Hái lộc đầu xuân. *Sơn dầu* của Nguyễn

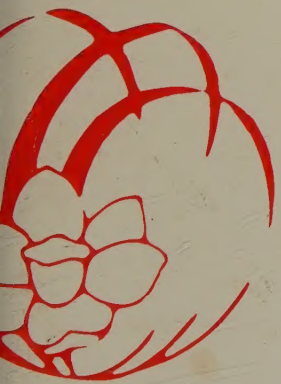

ORIKI COSMET

Specially formulated for Or

Mỹ Phẩm đặc chế cho làn

7901 Westminster B

Westminster, CA 926

Tel: (714) 898-9368 • Fax: (71

Toll Free: 1-800-88ORIKI (1-800

MON *Thứ Hai*	TUE *Thứ Ba*	WED *Thứ Tư*	THU *Thứ Năm*	FRI *Thứ Sáu*	*Th*
		1 2	2 3	3 4	
6 6 7	7 8	8 9	9 10	10 11	

...ị Hợp và Nguyễn Đồng.

...CS, INC.

...ental Skin

...a Á Đông

...vd.

...33

...4) 898-6352

...886-7454)

...AT

...Báy

...4 5

Đống Đa

...14) 894-1381

...7 28 28 29

...20 21 21 22 22 23 23 24 2...

Presidents' Day

...11 13 14 14 15 15 16 16 17 17 18

LÃ THÀNH

TỪ ĐIỂN
THÀNH NGỮ ANH - VIỆT

VÀ CỤM TỪ KHOA HỌC - KỸ THUẬT

(Khoảng 16.000 thuật ngữ)

Hiệu đính : BÙI Ý

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
Hà Nội - 1988

LÃ THÀNH

ENGLISH - VIETNAMESE IDIOMS

AND SCIENTIFIC & TECHNICAL PHRASE

DICTIONARY

(about 16.000 entries)

Edited by BÙI Ý

SCIENTIFIC AND TECHNICAL PUBLISHING HOUSE
Hanoi – 1988

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Thành ngữ tiếng Anh rất đa dạng cả về mặt ngữ nghĩa và hình thức, thường gây nhiều khó khăn cho những người đang học tiếng Anh cũng như đối với những người làm công tác phiên dịch. Vì vậy để góp phần phục vụ đông đảo bạn đọc, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật cho xuất bản cuốn « TỪ ĐIỂN THÀNH NGỮ VÀ CỤM TỪ KHOA HỌC — KỸ THUẬT » này.

Cuốn từ điển này gồm trên một vạn đơn vị thành ngữ Anh và Mỹ thường dùng trong sách báo và lời nói hàng ngày, trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đồng thời còn có những cụm từ cố định, sử dụng trong các tài liệu khoa học và kỹ thuật tiếng Anh.

Cuốn từ điển này do tác giả Lã Thành biên soạn với sự hiệu đính của ông Bùi Ý, đồng thời cũng được các chuyên gia về tiếng Anh góp ý. Trong quá trình biên tập, Ban từ điển của Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật đã sắp xếp gộp hai phần thành ngữ Anh và Mỹ vào một, loại bớt những thành ngữ trùng lặp và bổ sung thêm trên 3000 thành ngữ và cụm từ thường dùng trong các tài liệu khoa học và kỹ thuật tiếng Anh.

Cuốn từ điển này sẽ giúp cho đông đảo bạn đọc, nhất là những người làm công tác khoa học kỹ thuật, học sinh, sinh viên trong quá trình học tập và tham khảo tài liệu báo chí bằng tiếng Anh.

Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc, để khi tái bản sẽ được bổ sung sửa chữa để ngày càng hoàn hảo hơn.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

CÁCH SỬ DỤNG

Những thành ngữ và cụm từ trong cuốn từ điển này được sắp xếp theo thứ tự chữ cái, ví dụ :

absorption by drops

to abstain from

to accede to

Những từ được để trong ngoặc vuông [ ] xem là những từ tương đương với từ đứng trước, ví dụ :

as drunk as a lord [a fiddler, a fish] có nghĩa là **as drunk as a lord, as drunk as a fiddler, as drunk as a fish**

hoặc

to be [get] angry at [about] nghĩa là **to be angry at, to be angry about, to get angry at, to get angry about**

Những từ để trong ngoặc tròn ( ) có thể dùng hoặc không dùng cũng được, ví dụ :

to be (all) set nghĩa là **to be set, to be all set**

Những thành ngữ có ký hiệu (*m*) là những thành ngữ Mỹ, ví dụ :

gib of (the) gab (*m*)

Một số ký hiệu viết tắt :

bóng (nghĩa bóng)	*ktế* (kinh tế)
chính (chính trị)	*kỹ* (kỹ thuật)
đen (nghĩa đen)	*lóng* (từ lóng)
hải (hàng hải)	*mỉa* (mỉa mai)
khinh (khinh bỉ)	*thtục* (thông tục)

A

ABC-book sách vỡ lòng, sách học vần
Abel's test for convergence thí nghiệm hội tụ Abel
Abel's test for uniform convergence thí nghiệm hội tụ đồng nhất Abel
Abel's theorem of power series định lý Abel về chuỗi lũy thừa
abhorent from mâu thuẫn với, trái với; không hợp với **his conduct is abhorent from principles** tư cách của anh ấy trái với phép tắc
abhorent of ghê tởm, ghét cay ghét đắng **I am abhorent of his frequent lies** tôi ghét cay ghét đắng sự nói dối thường xuyên của nó
abhorent to đáng ghét, bị (ai) ghét **laziness is abhorent to everybody** mọi người đều ghét sự lười biếng
to abide by tôn trọng, tuân theo; trung thành với **to abide by a contract** tôn trọng hợp đồng **to abide by one's promise** giữ lời hứa **to abide by the terms of an agreement** tuân theo các điều khoản của một hiệp định **to abide by one's friends** trung thành với bạn bè
to abide one's time chờ thời cơ
to abide someone's fits of temper chịu đựng những cơn nóng giận của ai
to abide with someone ở với ai
ability to appropriate fertilizer khả năng đồng hóa phân bón
ability to conceive khả năng đề nảy mầm
ability to do work khả năng làm việc
able-bodied khỏe mạnh, đủ tiêu chuẩn sức khỏe (vào quân đội) **able-bodied seaman** (viết tắt A.B.) thủy thủ lão luyện, thủy thủ lành nghề **most of the able-bodied seamen on the battleship are skilled swimmers** hầu hết những thủy thủ lành nghề trên chiến hạm là những tay bơi cừ
abounding in [with] có rất nhiều, có thừa, đầy dẫy, nhan nhản **a river abounding in fish** con sông rất nhiều cá **English is a language abounding in idiomatic turns of expressions** tiếng Anh là một ngôn ngữ phong phú về thành ngữ
about a close path bao quanh một đường cong đóng
about and about *(m)* rất giống nhau
about-face 1) sự trở mặt, sự thay đổi hẳn thái độ; sự thay đổi hẳn ý kiến **her choice of that career is an about-face from her original intention** sự lựa chọn nghề đó là sự thay đổi hẳn ý định trước đây của cô ấy 2) sự quay đằng sau *(quân sự)* **to about-face** quay đằng sau
about right 1) gần đúng 2) tạm được
about to sắp, sắp sửa, chuẩn bị **he is about to go to dinner** ông ta sắp sửa đi ăn cơm khách **the train is about to start** xe lửa sắp khởi hành

about turn ! đằng sau quay ! *(quân sự)*

above all trước hết là, trước tiên là, chủ yếu là ; trên hết, hơn tất cả **everybody must above all be loyal to their Fatherland** mọi người trước hết phải trung thành với Tổ quốc của mình **we value independence and freedom above all** chúng ta quý độc lập và tự do hơn tất cả **he is above all the other boys in the class** nó vượt tất cả những đứa trẻ khác trong lớp

above - board thẳng thắn, không giấu giếm, không che đậy **an above-board business dealing** một công việc kinh doanh thẳng thắn **a thing done above - board** một việc gì làm thẳng thắn

above freezing trên điểm không *(nhiệt độ)*

above Mach number trên số Mach

abreast the times kịp với thời đại, sát với thời đại

absence of mind sự lơ đãng *(an absent-minded boy* đứa trẻ lơ đãng)

absorbed in mải mê, mê mẩn **to be absorbed in reading books** mải mê đọc sách **absorbed in thought** [**in one's own thought**] chìm đắm trong tư duy

absorption by drops thấm từng giọt, hút thu từng giọt

to abstain from kiêng, kiêng khem **to abstain from alcohol** kiêng uống rượu

to abstract from lấy ra từ, rút ra từ **to abstract butter from milk** lấy bơ từ sữa ra

to accede to đồng ý, tán thành **we accede to his opinion** chúng tôi tán thành ý kiến của anh ta

to accelerate from rest tăng tốc nghỉ

to accelerate through a potential tăng tốc bằng thế (năng)

acceleration due to gravity sự gia tốc trọng trường

to accept one's fate with resignation cam chịu số phận của mình

acceptable to có thể chấp nhận ; có thể thừa nhận ; làm hài lòng, được hoan nghênh **his suggestion is acceptable to the meeting** đề nghị của anh ấy được buổi họp chấp nhận.

accessory to a tòng, đồng lõa, tòng phạm **he is accessory to his brother's criminal act** nó đồng lõa với hành động tội ác của anh nó

to accomodate a quarrel dàn xếp [hòa giải] một cuộc cãi nhau

to accomodate oneself to làm cho phù hợp với (cái gì), làm cho thích ứng với (cái gì) **we must accomodate ourselves to the new way of life** chúng ta phải làm cho mình phù hợp với cách sống mới

to accomodate opinions đồng ý với ý kiến [quan điểm]

to accomodate with cung cấp (cho ai cái gì) **I accomodate him with a loan** tôi cho nó vay một số tiền

accompanied by đi cùng với (ai) **he came to see us accompanied by his wife** anh ta đi cùng với vợ đến thăm chúng tôi

according as tùy theo **you may either go or stay according as you decide** anh có thể đi hay ở lại là tùy anh quyết định

according to theo, theo như, y theo **the building is according to an Indian architect** công trình làm theo đồ án của một kiến trúc sư Ấn độ

to account for giải thích về (cái gì) **I can't account for his behaviour** tôi không thể giải thích về cách cư xử của anh ta **to account for one's absence** giải thích về sự vắng mặt của mình

to account to giải thích với (ai) **you must account to your father for the money you have just received** anh phải giải thích cho ba anh về số tiền anh vừa nhận được

accountable to...for chịu trách nhiệm với (ai) về (việc gì) **every citizen is accountable to the State for everything he says and does** mọi người dân phải chịu trách nhiệm với Nhà nước về những điều mình nói và làm

accretion by gas sự tăng ga

accretion in cells sự tích tụ vật chất trong tế bào

to accrue from sinh ra từ, do... mà có **a difficulty accruing from ignorance** một khó khăn do sự ngu dốt mà ra

to accrue to đổ dồn về cho (ai...) **a great profit accrued to the business man** những món lợi lớn cứ đổ dồn về cho nhà kinh doanh

accuracy to size độ chính xác kích thước

accuracy to a certain decimal place chính xác đến số thập phân nhất định

accurate in chính xác về (việc gì), chính xác trong (việc gì)

accurate to dimension (được gia công) chính xác tới kích thước

accurate to the *n*th decimal place chính xác đến *n*th số thập phân

to accuse of buộc tội, kết tội **the judge accused him of bribery** quan tòa kết tội hắn tội ăn hối lộ **he was accused by the tribunal of theft** hắn bị tòa án buộc cho tội ăn cắp

to accustom oneself to làm cho quen, tập cho quen (với việc gì) **he tried to accustom himself to the new job** anh ấy gắng làm cho quen với công việc mới

accustomed to quen với, thành thói quen, thành thường lệ **to be [get, become] accustomed to the new way of living** quen với lối sống mới **I am accustomed to take some drink before dinner** tôi quen uống chút rượu trước bữa ăn chiều

acid test 1) sự thử phản ứng axit 2) hòn đá thử vàng (bóng); thử thách gay go **misfortune is an acid test of friendship** bất hạnh là sự thử thách đối với tình bạn

acid looks vẻ mặt gay gắt, vẻ gắt gỏng

to acquaint oneself with làm quen với (cái gì)

to acquaint somebody with báo cho ai biết (cái gì); cho ai hay (cái gì) **he acquainted my mother with a good news** ông ta báo cho mẹ tôi biết một tin mừng

acquainted with quen biết, trở thành quen thuộc; làm quen với **to be acquainted with someone** quen biết ai **we quickly got acquainted with our new neighbour** chúng tôi nhanh chóng làm quen được với người hàng xóm mới

to acquit of thứ lỗi, tha thứ (cho ai về cái gì) **I acquit him of all designs to deceive me** tôi tha thứ cho nó về tội đã lừa gạt tôi

to acquit oneself of làm xong, làm trọn (nghĩa vụ, lời hứa...) **to acquit oneself of one's task** làm trọn nhiệm vụ của mình, **to acquit oneself of a promise** làm trọn lời hứa

to acquit oneself well xử sự tốt; làm tốt phần mình **to acquit oneself ill** xử sự xấu; làm không tốt phận sự của mình

acquitted of tha tội, tha bổng **he was acquitted of his crime** hắn được tha bổng

acreage planted diện tích gieo (trồng)

acres in farm toàn thể đất của trang trại (*kể cả đất canh tác hoặc không canh tác*)

acres in crops diện tích gieo (trồng)

to act for hành động thay cho **the solicitor will act for him** người cố vấn pháp luật sẽ hành động thay cho nó

to act from hành động do, vì **he acted from fear rather than from a sense of duty** nó hành động vì sợ hãi hơn là do ý thức trách nhiệm

to act in concert with hành động phối hợp với

to act kindly tác động làm dịu *(thuốc)*

act of grace hành động chiếu cố, đặc ân

act of God cái gì vượt quá khả năng của con người **storms, floods and earthquakes are acts of God** bão tố, lụt lội và động đất là những thiên tai vượt quá khả năng không chế của con người

to act on [upon] làm ảnh hưởng đến, tác động đến **alcohol acts on the nerves** rượu tác động đến thần kinh **this medicine acts upon the heart** loại thuốc này tác động tới tim

to act one's kind hành động theo bản tính

to act out of hành động do bởi **to act out of curiosity** hành động do tò mò

to act under hành động theo, hành động dựa vào **to act under pretence of smth.** hành động dựa vào cớ nào đó

to act up to hành động xứng đáng với, hành động phù hợp với **he did not act up to his father's fame** hắn hành động không xứng đáng với thanh danh của cha hắn

to act upon [on] làm theo, hành động theo **he has been acting upon his friends' advice** nó đã hành động theo lời khuyên bảo của bạn bè

to act upon ... by force chịu tác dụng của lực

action at a distance tác dụng ở khoảng cách

to actuate by energy khởi động bằng năng lượng

adaptation to external conditions thích nghi với điều kiện môi trường

adapted for [to] sửa lại cho hợp với, cho thích nghi với **these books have been adapted for use in school** những cuốn sách này đã được sửa lại cho hợp với việc sử dụng ở nhà trường

adapted from phỏng theo **the play was adapted from a French novel** vở kịch được phỏng theo cuốn tiểu thuyết Pháp

to adapt oneself to thích nghi với, thích ứng với **he has quickly adapted himself to the new situation** anh ấy đã sớm thích nghi được với hoàn cảnh mới

to add alkali kiềm hóa

to add in tính vào, kể vào

to add together [up] cộng lại, lấy tổng

to addict to 1) nghiện **the fellow was much addicted to drink** anh chàng nghiện rượu nặng 2) say mê, ham thích **my daughter addicts her mind to music** con gái tôi say mê âm nhạc

to addle one's head [brain] with bị rối óc, quẫn trí, bù đầu vì (cái gì)

adequate to đủ với, đầy đủ với, đáp ứng với ; xứng đáng với **the supply is not adequate to the demand** sỏ cung không đáp ứng được sỏ cầu **he is adequate to his new post** anh ta xứng đáng với nhiệm vụ mới của mình

to adhere to 1) dính chặt vào, bám chặt vào **wet clothes adhere to the skin** quần áo ướt dính chặt vào da 2) tham gia, gia nhập **to adhere to a political party** gia nhập một chính đảng 3) tôn trọng triệt để ; trung thành với ; gắn bó với **to adhere to a decision** tôn trọng một nghị quyết **to adhere to an agreement** tôn trọng triệt để hiệp định **to adhere to one's opinion** giữ vững ý kiến của mình

adherence to specification sự tuân thủ quy phạm kỹ thuật

adjacent to gần kề, sát bên **my house is adjacent to his** nhà tôi ở sát bên nhà nó

to adjust a bearing điều chỉnh khe hở ổ trục

to adjust a drill sửa lại máy gieo (hạt)

to adjust for wear điều chỉnh bào mòn

to adjust pH điều hòa độ pH

to adjust to zero điều chỉnh về không

to adjust work for position định vị chi tiết

adjustable while running điều chỉnh được trong vận hành (trong thời gian máy làm việc)

adjustment of itself sự tự điều chỉnh

to ad lib (*m*) cương thêm, nói thêm ; hát thêm ; chơi thêm (*nhạc*) **many actors had to ad lib when they forgot their lines** nhiều diễn viên đã phải cương thêm khi họ quên vở

to admit a solution chấp nhận một giải pháp ; nhận một lời giải

to admit of có, có chỗ **the word admits of no other meaning** từ này không có nghĩa nào khác

to admit to [into] chấp nhận ; nhận vào, kết nạp **they admitted me into their club** họ chấp nhận tôi vào câu lạc bộ của họ

adorned with được trang hoàng bằng, được trang trí bằng **the room is adorned with pictures** căn buồng được trang hoàng bằng tranh ảnh

to advance a distance of tiến đến một khoảng cách

to advance at the double tiến lên theo bước chạy đều (*quân sự, thể thao*)

to advance in one's studies tiến bộ trong học tập

to advance in price tăng giá lên

to advance in the world đang lên, đang tiến bộ

to advance the speed tăng tốc

advanced in years [in life] tuổi cao, nhiều tuổi **my father, though advanced in years, still is fond of sports** cha tôi mặc dầu tuổi cao vẫn thích thể thao

to advise of báo, báo tin (cho ai về việc gì) **I advised him of the loss of his motorcycle** tôi báo tin cho anh ta biết về chiếc xe máy của anh bị mất

to advise smb. to the contrary khuyên (bảo) ai đừng làm việc gì

to advise with someone hỏi ý kiến người nào

to aerate hay làm thoáng cỏ khô, hong cỏ khô

to affix to [on, upon] đóng vào, gắn vào, đính vào, thêm vào

to affix a seal to a document đóng dấu vào tài liệu ; gắn xi vào tài liệu **to affix one's signature to an agreement** ký tên vào hiệp định

to affix a stamp on the envelope dán tem vào phong bì **to affix a syllable to a word** thêm một âm tiết vào một từ

afflicted at [by, with] đau đớn về, đau buồn vì **she was greatly afflicted at the loss of her child** bà ta rất đau đớn về cái chết của con bà

afflicted by crop failure bị mất mùa

to afford the sod tạo vầng cỏ

afraid of sợ, lo sợ, **to be afraid of someone** sợ ai **to be afraid of difficulties** sợ khó khăn (**to be afraid to do something** sợ làm việc gì)

after all cuối cùng, sau hết, rốt cuộc, xét cho cùng **after all, what does it matter whether he comes or not?** xét cho cùng, nó đến hay không thì quan trọng gì? **he failed after all** rốt cục thì hắn cũng thất bại

after due consideration sau khi có sự cân nhắc thích đáng, sau khi suy nghĩ kỹ

after hours sau giờ làm việc

after in a fashion tàm tạm, tạm được

after-life 1) kiếp sau, đời sau 2) lúc cuối đời

after one's own heart đồng lòng, hợp ý **with his love for sports, he is a man after my own heart** với lòng ưa chuộng thể thao, anh ta là người hợp ý tôi

after rain comes fair weather [after a storm comes a calm] hết cơn bĩ cực đến tuần thái lai (*tục ngữ*)

after that sau đó

after the manner theo cách

after you with sau anh thì đến lượt tôi đấy nhé

again and again liên tiếp, nhiều lần lặp đi lặp lại **he has made the same mistakes again and again** nó nhiều lần phạm những lỗi đó

against [contrary to] nature phi thường, siêu phàm, kỳ diệu

against the grain gây khó chịu, làm trái với ý muốn của ai **it goes against the grain to have to talk with him about that matter** thật là khó chịu phải nói chuyện với nó về việc đó

against the hair 1) ngược lông (*vuốt*) 2) trái ngược; trái với ý muốn

against time hết sức khẩn trương, tranh thủ thời gian, vượt thời gian **we must fulfil the plan against time** chúng tôi phải hết sức khẩn trương hoàn thành kế hoạch

age at first egg tuổi đẻ trứng lần đầu, tuổi bắt đầu đẻ trứng (*chim*)

age of consent tuổi cặp kê, tuổi kết hôn

age of discretion tuổi khôn lớn, tuổi biết suy nghĩ

age-old lâu đời **age-old culture** nền văn hóa lâu đời

age to breed tuổi thành thục sinh dục, tuổi lấy giống (*động vật*)

to agree like dogs and cats sống với nhau như chó với mèo

to agree on đồng tình về (cái gì) **we have agreed on his opinion** chúng tôi đồng ý về ý kiến của anh ấy

to agree to tán thành, đồng ý về (việc gì) **they agreed to all our proposals** họ tán thành mọi đề nghị của chúng tôi

to agree with 1) đồng tình với (ai) **I agree with them about that question** tôi đồng ý với họ về vấn đề đó 2) hợp với, thích hợp với **strong drinks do not agree with me** rượu mạnh không thích hợp với tôi

agreeable to 1) vui lòng, tán thành **they are agreeable to come to see us** họ vui lòng đến thăm chúng tôi **to be agreeable to someone's proposal** sẵn sàng tán thành đề nghị

của ai 2) hợp với, thích hợp với **the food is not agreeable to our taste** thức ăn đó không hợp với sở thích của chúng tôi

ahead of time trước thời hạn, trước hạn định **whenever I have an appointment, I always come a little ahead of time** bất cứ khi nào có hẹn, bao giờ tôi cũng đến trước giờ đôi chút

to aim at 1) nhắm vào (ai, cái gì) **to aim at someone** nhắm (bắn) vào ai **to aim one's gun at the enemy** nhắm vào quân thù mà bắn 2) giáng, ném, nện **to aim a stone at somebody** ném đá vào ai **to aim a blow at someone** nện cho ai một cú 3) nhằm mục đích, có ý định 4) hướng vào, xoáy vào **to aim one's efforts at smth.** nỗ lực làm cái gì

air-minded chú trọng đến ngành hàng không, thích ngành hàng không **an air-minded country** một nước chú trọng đến ngành hàng không

air-monger người hay mơ tưởng hão huyền

akin to (*m*) hơi giống như, gần như, na ná như **these qualities were akin to his own nature** những đức tính này gần như là bản chất của anh ta **pity is often akin to love** tình thương thường na ná như tình yêu

alarmed at [by, for] 1) được báo động, được báo nguy 2) lo sợ cho, hoảng hốt về **he is alarmed for the safety of his mother** anh ta lo cho sự an toàn của bà mẹ **to be alarmed at smth.** hoảng hốt về chuyện gì **don't alarm yourself!** đừng hoảng hốt như thế !

algebra over a field đại số trên một trường

algebra with unit element đại số với phần tử đơn vị

algebraic proofs and solutions chứng minh và phép giải đại số

to alight from xuống, bước xuống **he alighted from the plane** ông ta từ máy bay bước xuống

to alight on one's feet 1) đặt chân xuống đất trước (khi ngã hay nhảy); 2) tránh được tổn thất, tránh được tai hại

aligned with the field được định hướng theo trường **alignment with the field** sự định hướng theo trường

alive to hiểu rõ, nhận thức được; giác ngộ **he is not at all alive to the danger befalling on him** anh ta hoàn toàn không nhận thức được mối nguy hiểm đang giáng xuống đầu anh ta

alive with nhan nhản, lúc nhúc, nhung nhúc, đầy **the pond is alive with fish** cái ao lúc nhúc những cá

all alone 1) một mình, đơn độc 2) tự làm lấy không ai giúp đỡ

all along 1) suốt, suốt từ đầu đến cuối **I know the accident all along** tôi biết tai nạn đó từ đầu đến cuối 2) suốt dọc theo **there are trees all along the road** có cây cối suốt dọc theo đường cái

(all) along of 1) vì, do bởi **it happened all along of your carelessness** cái đó xảy ra là do sự thiếu thận trọng của anh 2) lúc nào cũng, luôn luôn **you've been very nice to me all along** anh lúc nào cũng rất tốt đối với tôi

all and sundry toàn thể và từng người một; tất cả và từng cái một

all around 1) xung quanh 2) mọi mặt, giỏi nhiều môn, toàn diện *(thể thao)*

all at once cùng một lúc; thình lình, đột nhiên **all at once the lights went out** bất thình lình đèn tắt

all at sea hoàn toàn bối rối, lúng túng **when the dealer tried to reckon his taxes, he was all at sea** người bán hàng hoàn toàn lúng túng khi anh ta thử tính số thuế của mình

all but gần như, hầu như, suýt **he was all but killed in that accident** nó suýt nữa chết trong tai nạn đó

all cats are grey in the dark tắt đèn nhà ngói như nhà tranh *(tục ngữ)*

all-clear còi báo yên *(phòng không)*

all day long suốt ngày **they are working all day long at the construction site** họ làm việc suốt ngày ở công trường

all ears chú ý, lắng tai nghe **when the boy heard his name mentioned, he was all ears** khi thấy tên mình được nêu lên, cậu bé chú ý lắng nghe

all for the best cuối cùng đạt kết quả tốt **my son has decided to carry on his studies, and thinks it is all for the best** con trai tôi quyết định theo đuổi việc học tập và nghĩ rằng cuối cùng sẽ đạt kết quả tốt

all hands to quarters ! tất cả vào vị trí chiến đấu !

all his geese are swans nó cho cái gì của nó cũng là vàng cả [cũng là nhất cả] *(tục ngữ)*

all in mệt rã rời, kiệt sức

all in all 1) nói chung, nhìn chung, xét mọi mặt **all in all he is right** nói chung anh ta đúng **all in all, it might be worse** nhìn chung sự việc có thể trở nên xấu hơn 2) tổng cộng **all in all, the article undergoes 20 inspections** tổng cộng chế phẩm đó được kiểm tra 20 lần

all in one tóm lại, tổng cộng lại

all my eye chuyện tầm phào, chuyện tào lao; điều vô lý

all of a piece (*m*) cùng một giuộc, cùng một loại, phù hợp với, đúng với, nhất quán với, có liên quan tới **his indifference to his work is all of a piece with his mental state** sự thờ ơ của anh ta đối với công việc là đúng với tâm trạng của anh ta

all of a sudden bỗng nhiên, bất thình lình

all one cũng vậy thôi

all one knows hết sức mình, (với) tất cả khả năng của mình, (với) tất cả sự hiểu biết của mình **to try all one knows** cố gắng hết sức mình **to fulfil one's task all one knows** hoàn thành nhiệm vụ với tất cả khả năng của mình

to allot to chia cho, chia phần cho, phân cho **to allot land to the peasants** chia ruộng đất cho dân cày

all-out toàn lực **to make an all-out effort** xuất toàn lực **the enemy launched an all-out attack** quân địch mở một trận tấn công dốc toàn lực

all over 1) chấm dứt, kết thúc **by the time we arrived, the party was all over** vào lúc chúng tôi đến, buổi liên hoan chấm dứt 2) khắp mọi nơi **the news was broadcast all over the world** tin đó được truyền đi khắp mọi nơi trên thế giới 3) hoàn toàn, đúng là, y hệt như **she is her mother all over** cô ta y hệt bà mẹ 4) phải lòng, mê, say **to be all over somebody** (*lóng*) phải lòng ai, mê ai

all over but the shouting mọi việc đã xong xuôi chỉ còn đợi sự reo hò hoan hô

all right được rồi, tốt, ổn; vui lòng **everything is all right** mọi việc đều ổn cả **he is all right** thằng ấy được đấy **he said that it would be all right to wait for him in this room** nó nói rằng có thể chờ nó tại căn phòng này được **is it all right with you if I lend you the book now?** nếu tôi cho anh mượn cuốn sách đó bây giờ, được chứ?

all round xung quanh, (về) mọi phía, mọi khía cạnh; tiến bộ

all set sẵn sàng, xong suôi **our plan for the building of the bridge was all set** kế hoạch xây dựng chiếc cầu của chúng tôi đã xong suôi

all's fish that comes to his net lớn bé, to nhỏ hắn vơ tất

all that glitters is not gold tốt mã dẻ cùi *(tục ngữ)*

all the answers (ứng đối) nhanh nhẹn, linh hoạt **he knows all the answers** anh ta ứng đối linh hoạt

all the better [even better] càng tốt hơn **it will be all the better for our room if you paint all its doors and windows** nếu anh sơn tất cả các cửa ra vào và cửa sổ phòng chúng tôi thì càng tốt

all the more càng, càng hơn **he is all the more distressful after his wife's death** anh ta càng túng quẫn hơn sau khi vợ anh ta chết

all the rage *(mốt)* đang được thịnh hành, *(mốt)* đang phổ biến

all the same 1) cũng thế thôi, không khác gì **it was all the same to me** cái đó đối với tôi cũng vậy thôi 2) mặc dù thế nào, dầu sao đi nữa thì **the boy will be punished all the same** mặc dù thế nào thằng nhỏ cũng sẽ bị phạt

all there lành mạnh, có lý trí **he is not quite all there** anh ta mất trí rồi, trí óc anh ta không còn sáng suốt nữa

all the time suốt, luôn luôn, lúc nào cũng

all the worse càng xấu hơn, càng tồi tệ hơn

all through toàn bộ, đến cùng

all told tổng cộng, tính chung, tất cả là; tóm lại, nói chung **he owed me 500đ all told** nó nợ tôi tất cả là 500đ

all work and no play makes Jack a dull boy làm việc phải biết nghỉ ngơi *(tục ngữ)*

to allocate expenses phân chia phí tổn

to allocate land among crops phân chia đất theo cây trồng

to allow for kể đến, chú ý đến, tính đến, chiếu cố đến **in planning for the picnic, we should allow for the present bad weather** khi đặt kế hoạch cho cuộc đi chơi ngoài trời, chúng ta phải chú ý đến thời tiết xấu hiện nay

to allow of cho phép; chịu được, chấp nhận **the plan allows of no discussion** kế hoạch không cho phép bàn cãi nữa **I can't no longer allow of his behaviour** tôi không thể chịu được thêm nữa thái độ của nó.

to allow oneself tự cho phép mình

to allow to seed cho tạo hạt

allowance above nominal size sai lệch của kích thước danh nghĩa

allowance below nominal size sai lệch dưới kích thước danh nghĩa

allowance for elevation sự hiệu chỉnh độ cao, sự hiệu chỉnh theo khí áp kế

along with với, cùng với **come along with me** hãy đi cùng với tôi

alongside (of) 1) gần, kề bên, sát cạnh **to walk or sit alongside of smb.** đi hoặc ngồi bên cạnh ai 2) dọc theo **the cars stopped alongside (of) the kerb** các ô tô đỗ dọc theo lề đường **they ran alongside the river** họ chạy dọc theo con sông

alongside with đồng thời với, cùng với

altitude by barometer độ cao theo khí áp kế

altitude above sea level độ cao trên mực nước biển

amenable to 1) tuân theo, vâng theo, biết nghe theo **to be amenable to the law** tuân theo pháp luật 2) chịu trách nhiệm với, phải chịu về, đáng chịu về **to be amenable to someone** chịu trách nhiệm với ai **to be amenable to a fine** đáng chịu phạt

ambiguous case in the solution of triangles trường hợp không xác định trong phép giải tam giác

among the blind, the one-eyed man is king trong xứ mù thằng chột làm vua *(tục ngữ)*

amortisation of a debit sự trả dần một món nợ

amortisation of a premium on a bond sự trả dần tiền đóng bảo hiểm vào phiếu nợ

to amount to 1) lên đến, lên tới **this bill amounts to 1000đ** hóa đơn này lên tới 1000đ 2) chung quy là, rốt cuộc là **this amounts to a refusal** cái đó chẳng khác gì một sự từ chối **it amounts to the same thing** rốt cuộc cũng thế cả

analysis in the field phân tích tại hiện trường, phân tích ngoài thực địa

analytic at infinity tích phân ở vô hạn

analytic structure for a space cấu trúc giải tích đối với một không gian

analyzer by electron probe máy phân tích vi lượng bằng tia rơnghen

to anchor one's hope in [on] đặt hi vọng vào

to anchor the land giữ đất

and how *(m)* tất nhiên thế, còn hơn thế nữa **you say that he is fond of sports, and how** anh nói nó thích thể thao, còn hơn thế nữa

and so on [and so forth] vân vân

and then còn sau đó

and then some *(m)* *(lóng)* và còn nhiều hơn thế nữa

and what not và gì gì nữa, vân vân **we'll buy books, copy-books and what not at the bookstore** chúng tôi sẽ mua sách, vở và gì gì nữa tại cửa hàng sách

angle between a line and a plane góc tạo bởi một đường thẳng và một mặt phẳng

angle between two lines góc tạo bởi hai đường

angle between two lines in space góc tạo bởi hai đường trong không gian

angle included between... góc tạo bởi...

angles made by a transversal góc tạo bởi một đường hoành

angle subtended at A by B góc trương cung A và B

angular distance between two points khoảng cách góc giữa hai điểm

animal at grass động vật chăn thả

animal spirits tính sôi nổi, tính yêu đời **to be in animal [high, great] spirits** vui vẻ, phấn khởi, phấn chấn

animated by được cổ vũ bởi, được thúc đẩy bởi, phấn khởi vì **they are animated by genuine patriotism** họ được cổ vũ bởi lòng yêu nước chân chính

animated cartoons phim hoạt họa, phim hoạt hình

annealing below critical range ủ dưới giới hạn

to answer back cãi lại

to answer for 1) trả lời về (việc gì); trả lời thay (ai) 2) chịu trách nhiệm về; bảo đảm cho, bảo lãnh cho **to answer for one's actions [or one's wrong-doings]** chịu trách nhiệm về những hành động hoặc những việc làm sai trái của mình **to answer for smb.** bảo đảm cho ai **to answer for smb.'s honour** bảo đảm danh dự của ai

to answer the purpose đáp ứng được yêu cầu, mục đích...

to answer the purpose to thay thế được, được dùng làm

to answer to 1) trả lời (ai) **to answer (to) someone's question** trả lời câu hỏi của ai **to answer to the name of someone** trả lời khi gọi tên ai **the dog answers to the name of Capi** con chó có tên gọi là Capi 2) xứng với, đáp ứng với, đúng với **to answers (to) one's hope** đúng với nguyện vọng của mình

to ante up (*m*) trả tiền (thường là miễn cưỡng); thanh toán (nợ)

antisymmetric with respect to plane phản đối xứng qua mặt phẳng

anxious for [about] 1) áy náy về, lo âu về, băn khoăn về, lo lắng về **to be anxious for someone** lo lắng cho ai **to be anxious about something** lo lắng về cái gì **he is anxious about his father's health** nó lo lắng về sức khoẻ của ba nó 2) khao khát, ước ao **to be anxious for peace** khao khát hòa bình **to be anxious to go abroad** ước ao được đi nước ngoài

anxious upon something không yên tâm về cái gì, lo lắng về cái gì

anyhow [anyway] 1) thế nào cũng được, cách nào cũng được 2) dù sao đi nữa, dù thế nào đi nữa

anyone [anybody] 1) người nào, ai 2) bất kỳ người nào, bất kỳ ai

any port in a storm trong trường hợp cần thiết

anything 1) vật gì, việc gì 2) bất cứ cái gì, bất cứ việc gì

anything else bất cứ vật nào khác

anything but là bất cứ cái gì chỉ trừ, không ... chút nào **he was anything but intelligent** nó không thông minh chút nào

anywhere bất kỳ chỗ nào, bất cứ nơi đâu

anywhere else ở bất cứ nơi nào khác

apart from 1) về một bên, qua một bên; riêng ra, tách ra **he sat apart from the other men** nó ngồi tách khỏi những người khác **to live apart from the world** sống xa lánh mọi người 2) ngoài ... ra **apart from this work** ngoài công việc này ra

apex up sự phấn bố ở đỉnh

to apologize to... for xin lỗi [tạ lỗi] (ai về việc gì) **I must apologize to you for not replying your letter at once** tôi phải xin lỗi anh vì không trả lời thư anh ngay **to apologize for one's words** xin lỗi vì lời nói của mình

to appeal against phản kháng, chống lại **to appeal against the court's decision** chống lại quyết định của tòa án [kháng án]

to appeal to kêu gọi, kêu cầu **to appeal to smb. for help** kêu gọi sự giúp đỡ của ai **to appeal to the Supreme Court** chống án lên Tòa án tối cao **to appeal smb. to do smth.** kêu gọi ai làm việc gì

to appeal to arms cầm vũ khí chiến đấu

to appeal to the country giải tán quốc hội và bàu lại

apple of discord mối bất hòa

apple of Sodom thành tích bề ngoài, thành tích giả tạo

apple of the eye 1) con ngươi của mắt 2) (*bóng*) vật quý báu phải giữ gìn

apple-pie order (*m*) hết sức gọn gàng, ngăn nắp; rất có trật tự **to put one's room in apple - pie order** xếp đặt căn phòng hết sức ngăn nắp

apple-polisher (*m*) kẻ xu nịnh, kẻ bợ đỡ

apple-sauce (*m*) 1) vớ vẩn! vô lý! tào lao! **his promise is but apple-sauce!** lời hứa của hắn ta chỉ là chuyện tào lao! 2) sự nịnh hót, sự xiểm nịnh

applicable to 1) có thể áp dụng được, có thể ứng dụng được **applicable to all cases** có thể áp dụng trong mọi trường hợp 2) thích hợp với **your criticism is not applicable to the subject** lời chỉ trích của anh không thích hợp với vấn đề này

to apply fertilizer bón phân

to apply for xin, thỉnh cầu, hỏi về (việc gì) **to apply for a post** xin việc làm

to apply heat sử dụng nhiệt

to apply lime bón vôi (cho đất)

to apply oneself to chăm chú vào, chuyên tâm vào **he has applied himself to his task** nó đã chăm chú vào [hết lòng về] nhiệm vụ của nó

to apply the input dẫn vào (*điện*)

to apply the screw on [upon] gây áp lực [sức ép] với (ai)

to apply to [at] hỏi **try to apply to the secretary** hãy thử hỏi người thư ký **apply at his office** hãy đến hỏi ở sở anh ta

to apply to smb. for instructions yêu cầu ai chỉ dẫn, yêu cầu ai hướng dẫn

to appoint to cử, bổ nhiệm (làm chức vụ gì) **to appoint smb. to (be) director** bổ nhiệm [cử] ai làm giám đốc

to appoint smb. to do something cử ai làm một việc gì

appraisal by points sự đánh giá theo điểm

apprehensive of [for] sợ hãi, e ngại **to be apprehensive of danger** sợ nguy hiểm **to be apprehensive for someone's health** e ngại cho sức khỏe của ai

to approve of tán thành, đồng ý **the meeting approved of his proposal** cuộc họp tán thành đề nghị của anh ấy

appropriate to [for] dành riêng, thích hợp, thích đáng **music appropriate to the occasion** âm nhạc thích hợp với hoàn cảnh

to approve oneself chứng tỏ, chứng minh, tỏ ra **he approved himself to be a good pianist** anh ấy tỏ ra là một tay chơi piano cừ

approximation by differentials phép tính gần đúng bằng vi phân, phép xấp xỉ bằng vi phân

approximation in the mean xấp xỉ trung bình

approximation to the truth gần đúng với sự thật

April showers bring forth May flowers hết cơn bĩ cực đến tuần thái lai (*tục ngữ*)

arbitrary function in the solution of partial differential equation hàm bất kỳ trong phép giải các phương trình vi phân riêng phần

to arbitrate between phân xử giữa (hai người) **to arbitrate a quarrel between two persons** phân xử một vụ cãi lộn giữa hai người **to arbitrate two people in a dispute about something** phân xử giữa hai người trong một cuộc tranh cãi về vấn đề gì

ardent spirits rượu mạnh **ardent spirits are very harmful to one's health** rượu mạnh rất hại cho sức khỏe

area centered on... diện tâm ở...

area under curve diện dưới đường cong
area under crop diện tích trồng trọt
area under cultivation diện tích canh tác
area under glass diện tích dưới mái kính *(nhà ấm trồng cây)*
to argue from the sample phán đoán dựa vào mẫu *(thống kê)*
to argue in a circle rơi vào vòng luẩn quẩn
to argue in favour of lý luận nghiêng về
to argue against smth. lấy lý lẽ để chống lại cái gì
to argue for somethiug dùng lý lẽ để biện hộ cho cái gì
to argue someone into believing something thuyết phục ai tin cái gì
to argue smb. out of his opinion thuyết phục ai bỏ ý kiến
to argue something away lấy lý lẽ để bác bỏ cái gì
to argue with smb. cãi lý với ai
argus-eyed rất cảnh giác, rất tinh *(mắt)*
to arm oneself with vũ trang, trang bị cho mình (cái gì) ; tạo cho mình (cái gì) **to arm oneself with patience** tạo cho mình đức tính kiên nhẫn, [có đức tính kiên nhẫn] **to arm oneself with knowledge** trang bị kiến thức cho mình
arm's length một sải tay, **at arm's length** cách một sải tay
armed at all points được chuẩn bị [vũ trang] đầy đủ
armed insurrection cuộc khởi nghĩa vũ trang
armed neutrality trung lập vũ trang
armed to the teeth vũ trang đến tận răng
around-the-clock suốt ngày đêm
arrange in order of magnitude sắp xếp theo thứ tự độ lớn
to arrive at đạt tới, đi đến **to arrive at a conclusion** đi đến kết luận **to arrive at influence** đạt được ảnh hưởng **to arrive at power** đạt được quyền lực **to arrive at perfection** đạt tới chỗ hoàn thiện
to arrive at one's finger-ends lâm vào cảnh khốn quẫn, lâm vào bước đường cùng
to arrive in đến, tới trong **he arrived in an open car** anh ta tới nơi trong một chiếc xe mui trần
arrows one up one down dấu hiệu đối song (↑↓)
as a favour không mất tiền
as a last resort như là cách [phương sách] cuối cùng
as a man makes his bed so must he lie mình làm mình chịu *(tục ngữ)*
as a matter of fact thực tế là, nói thực ra là, thực chất là **he looks strong and healthy but as a matter of fact, he has been suffering from a heart-disease** trông nó thì to lớn và khỏe mạnh, nhưng thực ra nó bị bị yếu tim
as a rule nói chung, theo thường lệ **as a rule, he comes to office at half past seven in the morning** theo thường lệ ông ta đến cơ quan vào bảy giờ rưỡi sáng
as a whole toàn bộ, tất cả, tập hợp lại, nói chung
as concerns về việc, đối với **as concerns music, she is a good pianist** về âm nhạc thì cô ấy là một người chơi piano giỏi
as for [to] về phía, về phần **as for me, I'll do my best to accomplish my task** về phần tôi, tôi sẽ làm hết sức mình để hoàn thành nhiệm vụ

as it happens ngẫu nhiên mà, tình cờ mà

as if như thể, y như thể

as it were có thể là như vậy, có thể cho là như vậy **he is not sincere, as it were** nó không thành thật, có thể là như vậy

as keen sportsman hăng say, phởn phơ

as luck would have it thật là may, rất may, may mắn là **as luck would have it, I came to see them just when they were ready to start** thật là may, tôi đến thăm chúng nó đúng lúc chúng nó đang chuẩn bị ra đi

as memory serves mỗi khi nhớ đến

as much cũng vậy, cũng được **you can take twice as much** anh có thể lấy gấp đôi thế cũng được

as [when] occasion serves khi có điều kiện thuận lợi

as one man nhất trí **participants in the meeting as one man warmly welcomed our successful flights into the space** những người tham gia cuộc mít tinh đều nhất trí nhiệt liệt hoan nghênh những chuyến bay thắng lợi của chúng tôi vào vũ trụ

as regards còn về, về mặt **as regards his suggestion I was non-committal** về những đề nghị của anh ấy thì tôi không thể nói gì dứt khoát cả [cam kết gì cả]

as the case may be tùy theo trường hợp có thể **I'll tell you whether the experiment proves to be a success or a failure as the case may be** tùy theo trường hợp có thể, tôi sẽ nói để anh hay liệu thí nghiệm đó thành công hay thất bại

as the crow flies theo đường chim bay, theo đường thẳng **my house is about 10 kilometres from the Saigon railway station as the crow flies** theo đường chim bay nhà tôi cách ga Saigòn gần 10 cây số

as the day is long đặc biệt, vô hạn, vô cùng, hết sức **to be as happy as the day is long** vô cùng sung sướng **to be as industrious as the day is long** hết sức cần cù

as the tree, so the fruit rau nào sâu nấy *(tục ngữ)*

as though dường như, như thể là **he ran as though the devil were after him** nó chạy như ma đuổi

as to về phần, về phía **as to me** về phần tôi **he has misgivings as to the future** nó lo âu cho tương lai của nó

as well cũng, cũng được, không hại gì **you can give him this book as well** anh có thể cho nó cuốn sách đó cũng được

as yet cho đến nay, cho đến bây giờ **he has not known her name as yet** cho đến nay anh ta vẫn chưa biết tên cô ấy.

as you sow, so shall you reap trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu *(tục ngữ)*

as... as như, như là, tựa như (để so sánh)

as black as coal [as a crow] đen như than [đen như quạ]

as black as ink tối đen như mực

as black as jet đen nhánh như hạt huyền

as black as midnight đen như đêm tối, tối như nửa đêm

as black as pitch đen như bắc ín

as black as soot đen như bồ hóng

as black as night tối như đêm

as blind as a bat [a beetle, a mole] mù tịt, mù lòa, thông manh; không thấy gì xung quanh

as bold as brass mặt dày mày dạn, trơ tráo như gáo múc dầu

as bold [brave] as a lion táo bạo như sư tử

as bright as a button [a new pin, a sixpence] đẹp đẽ, lộng lẫy, đỏm dáng

as bright as day sáng tỏ như ban ngày, rõ như ban ngày

as bright as the light sáng tỏ như đèn

as bright as silver sáng trắng như bạc

as brittle as glass giòn tan như kính, dễ vỡ như gương

as brown as berry nâu bóng

as busy as bee bận rộn như ong

as changeable as a moon di chuyển như mặt trăng

as changeable as a weathercock xoay như chong chóng

as cheerful as a lark [a cricket] vui như sáo

as clear as a bell trong như tiếng chuông; rõ ràng, minh bạch **I could see the line of the horizon before me as clear as a bell** tôi hoàn toàn trông rõ đường chân trời trước mặt tôi

as clear as day sáng tỏ như ban ngày, rõ như ban ngày

as cold as marble [as a stone] lạnh như băng; không sức sống, không tình cảm

as cool as a cucumber bình tĩnh, không hề nao núng

as close as herring xếp chặt như nêm, chặt như nêm cối

as cunning as a fox ranh ma [quỷ quyệt] như cáo

as dark as midnight tối mò, tối như nửa đêm

as dead as a door nail [a herring, a nit] chết thật rồi, chết cứng rồi; mất hiệu lực

as deaf as a beetle [a stone, a post] điếc đặc; điếc lòi ra

as deep as a well sâu như giếng

as drunk as a lord [a fiddler, a fish] say túy lúy, say bí tỉ

as dry as a biscuit [a bone, dust, a mummy, a stick] khô cứng, khô đét, khô như ngói

as dumb as a statue câm đặc, câm như thóc, câm như hến

as early as ngay từ **as early as the thirties of the 20th century** ngay từ những năm 30 của thế kỷ 20

as easy as ABC dễ như trở bàn tay

as fair as a rose [a lily] tươi như hoa

as far as 1) xa tận, cho đến tận **the boy went as far as the riverside** thằng bé đến tận bờ sông 2) đến chừng mực mà **as far as I know** đến chừng mực mà tôi biết; theo tất cả những điều mà tôi biết

as far as I'm concerned về phần tôi

as far as our knowledge goes theo sự hiểu biết của chúng ta

as far back as 1) lui tận về, từ rất lâu **as far back as several years ago** lui về cách đây vài năm **as far back in the past** từ xưa từ xưa

as fat as butter [a pig] phì nộn, béo như lợn ỉ

as fierce as a tiger hung tợn như beo

as firm as a rock vững như bàn thạch

as fit as a fiddle khỏe như vâm, rất sung sức

as flat as a board [a pancake] gầy đét như cá mắm

as fleet as a deer nhanh như hoẵng

as free as the air tự do như không khí

as fresh as a daisy [a rose, paint] tươi trẻ, tràn trề sức sống

as full as an egg [a boot, a tick] say mèm, say khướt, say bí tỉ

as full as an egg is of meat đầy ắp, đầy đến tận miệng ; đầy dẫy, vô khối
as gaudy as a butterfly [a peacock] dương dương tự đắc [lòe loẹt, khoe khoang]
as gay as a lark vui như sáo
as gentle as a lamb ngoan ngoãn như cừu, rất hiền lành
as good as hầu như, coi như, gần như **he is as good as dead** nó gần như chết rồi **the problem is as good as settled** vấn đề coi như đã được giải quyết **as good as one's word** giữ lời hứa **to be as good as new** gần như mới, như mới
as good as gold quý như vàng ; tốt bụng (*người*)
as good as pie rất tốt, rất ngoan, rất dễ thương
as good as play vui như đám hội
as good as wheat rất tốt, rất xứng đáng, rất thích hợp
as graceful as a swan duyên dáng như thiên nga
as grasping as a miser tham lam keo kiệt
as grave as a judge nghiêm nghị như quan tòa
as greedy as a dog [a wolf] tham ăn như chó
as green as grass xanh rờn, xanh như thảm cỏ
as gruff as a bear hỗn như gấu
as happy as a king sung sướng nhất đời, sướng như vua
as hard as flint [marble, a stone] cứng rắn như đá, như sắt
as harmless as a dove hiền dịu như chim câu
as heavy as lead nặng như chì
as hoarse as a crow khàn khàn như quạ
as hot as fire nóng như lửa, nóng như thiêu như đốt
as hungry as a hunter háu đói, đói cào ruột
as innocent as a dove hiền dịu như chim câu
as large as life to như vật thật
as light as air [a butterfly, a feather] nhẹ như không khí, nhẹ như lông hồng
as light as gossamer nhẹ như tơ
as like (ly) as not hẳn là, chắc hẳn là
as like as two beans [two drops of water, two peas] giống nhau như đúc, giống nhau như hai giọt nước
as long as [so long as] 1) miễn là, chỉ cần là, với điều kiện là 2) chừng nào mà 3) bao lâu, một thời gian dài **you can stay here as long as you like** anh có thể ở lại đây bao lâu là tùy ý thích của anh
as loose as a rope of sand vững chắc giả tạo ; ảo giác, ảo tưởng
as loud as thunder vang rền như sấm
as mad as a hatter điên cuồng rồ dại, phát điên, phát cuồng
as merry as a cricket vui như dế mèn mở hội, yêu đời
as mute as a fish [mice] câm đặc, câm như hến
as merry [cheerful, lively] as the day is long vô cùng vui sướng
as much as cũng chừng ấy, cũng bằng ấy
as much [many] again as nhiều gấp đôi thế **these shoes cost me as much again as those I bought last year** đôi giầy này đắt gấp đôi đôi giầy tôi mua năm ngoái
as nervous as a cat dễ xúc động, dễ bị kích động, dễ bẳn gắt, dễ cáu kỉnh
as obstinate [stubborn] as a mule cứng đầu cứng cổ, bướng bỉnh như lừa
as old as hills cổ xưa, rất già cỗi

as pale as a ghost trắng bệch như mắt ma
as patient as Job [an ox] kiên nhẫn chịu đựng
as plain as a pikestaff rõ rành rành, rõ như ban ngày
as plain as the nose on one's face rõ rành rành
as playful as a kitten tinh nghịch như mèo con
as plentiful as blackberries sung túc, dồi dào, thừa mứa
as plump as a partridge tròn trĩnh như gà gô
as poor as a church mouse [as Job, as Job's turkey, as a rat] nghèo xác nghèo xơ
as proud as Lucifer kiêu căng, kiêu ngạo (như ma vương)
as proud as a peacock vênh vang như con công
as quick as a flash [as thought] nhanh như chớp
as quiet as a lamb hiền lành như cừu non
as quiet as a mouse lẳn lút như chuột
as rapid as lightning nhanh như chớp
as red as blood [a cherry, a rose] đỏ như máu ; đỏ như trái anh đào ; đỏ thắm như bông hồng
as regular as clock work đều đặn như máy đồng hồ
as rich as Croesus [a jew] giàu nứt đố đổ vách, giàu như Thạch Sùng, Vương Khải
as ripe as a cherry chín mọng như trái anh đào
as round as an apple tròn trĩnh như quả táo
as round as a ball [a globe] tròn như quả bóng
as salt as brine [a herring] mặn như nước biển
as secret as the grave kín như bưng, kín như nấm mồ
as sharp as a needle thông minh sắc sảo, sắc bén, có óc quan sát, sáng suốt
as sharp as a razor [a sword] sắc như dao cạo
as silent as the dead câm như hến
as silent as the grave câm như hến
as silly as a goose [a sheep] ngớ ngẩn như ngỗng, như chú cừu non
as slender as gossamer mảnh như tơ
as slippery as an eel trơn như lươn ; tháo vát, láu lỉnh
as smooth as butter trơn như đồ mỡ
as smooth as glass phẳng lì như kính
as smooth as velvet mịn như nhung
as sober as a judge tỉnh táo, không thiên vị
as soft as butter mềm như bún
as sound as a bell kêu như chuông
as sour as a crab [vinegar] chua như mẻ, chua như dấm
as steady as rock vững như bàn thạch
as stiff as a poker [a post, a ramrod] cứng như khúc gỗ
as stiff as death cứng như xác chết
as straight as an arrow thẳng như tên bắn
as straight as a bull [a horse, a lion, an ox] khỏe như trâu
as stupid as a donkey ngu như lừa
as sure as death [as eggs is eggs] chắc như đinh đóng cột, chắc như một với một là hai
as surly as a bear gắt như mắm tôm
as sweet as honey [sugar] ngọt như mía lùi, ngọt như mật
as swift as an arrow [lightning, thought, the wind] nhanh như tên bắn, nhanh như gió, nhanh như chớp,
as tall as a maypole cao ngất trời, cao lêu đêu, cao như tháp chuông
as tall again as cao gấp đôi
as tame as a cat thuần tính như mèo
as tender as a chicken yếu ớt như gà con

as thick as a cable [hailstone, blackberries] quá sung túc, thừa mứa

as thick as thieves rất ăn ý với nhau

as thin as a lath [a rail, a rake, a thread-paper, a whipping-post] gầy như que củi

as thin as a wafer mỏng tanh

as timid as a hare [a rabbit] nhát như cáy

as tough as leather bền [dai] như da thuộc

as tricky as monkey ranh mãnh như khỉ

as true as steel trung thành

as ugly as a scarecrow [sin, toad] xấu như ma, xấu như quỷ

as unstable as water không ổn định như nước chảy mây trôi

as vain as a peacock dương dương tự đắc

as warm as wool ấm như len dạ

as watchful as a hawk cảnh giác như diều hâu

as weak as a baby yếu như sên

as wet as a drowned rat ướt như chuột lụt

as white as a ghost nhợt nhạt như đã chết rồi, nhợt nhạt như mất mạ

as white as snow trắng như tuyết, trắng như bông

as wise as before [as one went] chẳng biết gì hơn

as wise as a serpent [Solomon] khôn ngoan nhất mực

as yielding as wax dễ uốn như sáp, mềm như sáp

ascending chain condition on rings điều kiện dây chuyền tăng trên vành

ascending powers of a variable in a polynominal lũy thừa tăng của biến số trong một đa thức

aside from (*m*) ngoài ra, trừ ra

to ask about hỏi về (ai, cái gì) **he asked me about my new job** anh ấy hỏi tôi về công việc làm ăn mới của tôi

to ask after hỏi thăm (ai)

to ask for 1) hỏi xin, xin **he never asked me for anything** anh ấy không hỏi xin tôi cái gì bao giờ **to ask for a rise** xin tăng lương **to ask for quarter** [to cry quarter] xin tha chết, xin tha tội chết 2) chuốc lấy **to ask for trouble** chuốc lấy sự phiền muộn

to ask for someone's hand hỏi ai làm vợ **he fell in love with her but had no courage to ask for her hand** anh ta yêu cô ấy nhưng không có can đảm hỏi cô ta làm vợ

to ask the banns thông báo hôn nhân ở nhà thờ

to ask someone to mời ai làm gì **they asked us to dinner** họ mời chúng tôi đến ăn cơm

ask me another! không biết, đừng hỏi tôi nữa!

assessment according to quality sự đánh giá chất lượng

assessment of resistance sự đánh giá tính chống chịu

to assign a sum cấp tổng số

assimilable with difficulty khó đồng hóa, khó tiêu (*phân bón*)

to assume the direction of nắm quyền điều khiển (một công việc)

asymtotic directions on a surface at a point hướng tiệm cận trên mặt phẳng tại một điểm

asymtotic line on a surface đường tiệm cận trên một mặt phẳng

asymtote to a hyperbola tiệm cận với hyperbola

at a glance thoạt nhìn, ngay lập tức

at a great lick [at full lick] với tốc độ nhanh ; ba chân bốn cẳng

at a growing rate ở tốc độ ngày càng tăng

at a hand gallop [at an easy gallop] phóng nước kiệu nhẹ (*ngựa*)

at all 1) hoàn toàn, không chút nào (*trong câu phủ định*) **I don't know him at all** tôi hoàn toàn chẳng biết hắn ta [tôi không biết hắn ta chút nào] 2) chút nào, chút nào chăng, (*trong câu hỏi*) **Do you know him at all ?** Anh có biết hắn chút nào chăng ?

at all costs [at any cost] bằng bất cứ giá nào, dù thế nào đi nữa, dù sao chăng nữa

at all events bất kỳ trường hợp nào, dù sao đi nữa, dù thế nào đi nữa **she may not be very pretty, but at all events she makes a good appearance** cô ấy có thể không đẹp lắm, nhưng dù sao đi nữa cô ấy cũng gây được thiện cảm

at all hours hầu hết thì giờ, luôn luôn, lúc nào cũng, suốt (ngày hoặc đêm) **my baby was so sick that we were up at all hours last night** cháu bé ốm quá, hầu như suốt đêm qua bọn tôi phải thức

at an average freezing point ở điểm đông lạnh trung bình

at an early date vào một ngày gần đây

at an easy rate rẻ, với giá phải chăng ; dễ dàng, không khó khăn **he has won success at an easy rate in the contest** nó giành thắng lợi dễ dàng trong cuộc thi đấu

at any rate dù sao đi nữa, trong bất kỳ trường hợp nào **at any rate, he was a best friend of mine** dù sao đi nữa, anh ấy vẫn là một người bạn tốt nhất của tôi

at a pinch vào lúc gay go, vào lúc bức thiết, trong trường hợp xấu nhất, vạn nhất

at a range of ở cự ly, ở mức độ

at arm's length cách một sải tay **to keep somebody at arm's length** tránh không làm thân với ai

at a round pace đi nhanh

at a single location với một lần gá đặt (*công nghệ gia công*)

at a speed ở tốc độ, với vận tốc

at a stretch một hơi, một mạch, một lần không nghỉ

at a work lập tức

at bay cùng đường, bị dồn vào bước đường cùng

at (the) best ở mức tối đa ; trong điều kiện tốt nhất, trong hoàn cảnh tốt nhất

at break of day [at daybreak] lúc tảng sáng, lúc bình minh, lúc rạng đông

at call sẵn sàng nhận lệnh

at cost theo giá trị, đúng giá trị

at dark lúc tối trời, ban đêm

at [in the] dead of night lúc nửa đêm, lúc đêm khuya thanh vắng

at downstream infinity ở vô tận xuống dưới (*đồ thị*)

at fault (*bóng*) bối rối, ngơ ngác, lúng túng không biết xoay xở ra sao

at first đầu tiên, trước hết

at first hand trực tiếp **he got the information at first hand from the Association's chairman** anh ta lấy được tin trực tiếp của ông chủ tịch hội

at first sight từ ban đầu, nhìn thấy lúc đầu, thoáng nhìn lúc đầu

at first view mới thoạt nhìn **at first view, he won my affection** thoạt nhìn tôi đã có cảm tình với anh ta

at full gallop phóng nước đại (*ngựa*)

at full length 1) hoàn toàn đầy đủ, không rút gọn, không cắt xén, không viết tắt 2) nằm dài **to fall at full length** ngã sóng soài (**at great length** dài ; với đầy đủ chi tiết **at some**

length với một số chi tiết **she told me about her innovation at some length** cô ấy nói với tôi một số chi tiết về sáng kiến của cô ấy)

at full tilt rất mau, hết tốc lực **the horsemen ran at full tilt to catch the car** những người cưỡi ngựa chạy hết tốc lực để đuổi kịp chiếc xe

at hand gần ngay, có thể với tới được, rất tiện tay **the traditional Tet festival was at hand, I had to buy New Year presents for my parents** Tết nguyên đán đã gần tới, tôi phải mua quà tết cho bố mẹ tôi

at heart tận đáy lòng

at high water lúc triều dâng

at infinity ở vô cực, ở vô tận

at large 1) tự do, không bị giam cầm **to be at large** được tự do 2) đầy đủ chi tiết, dài dòng **to talk or to write at large** nói hoặc viết dài dòng 3) nói chung **the people at large** nhân dân nói chung 4) tùy tiện, không mục đích **to scatter accusations at large** đưa ra những lời buộc tội tùy tiện

at last cuối cùng **we had waited for him a very long time and at last he came** chúng tôi đợi anh ta rất lâu và cuối cùng anh ta đến

at least ít nhất, tối thiểu **he must come to see her at least once a week** anh ấy phải đến thăm cô ta ít nhất mỗi tuần một lần

at length 1) sau hết, cuối cùng 2) đầy đủ chi tiết; trong một thời gian dài 3) theo kích thước thật *(chân dung)*

at long last cuối cùng

at loose ends [at a loose end] trơ vơ, không phương hướng; nhàn rỗi, ăn không ngồi rồi

at low water lúc triều xuống

at Mach number ở số Mach

at maturity đủ độ chín; đủ độ trưởng thành

at most [at (the) most, at the very most] tối đa, quá lắm, không hơn được nữa, cực đại **he is ten at most** nó quá lắm là mười tuổi **at most his wage will not be over 1,000d** lương của nó tối đa không quá 1.000đ

at night ban đêm **he rarely came home late at night** nó hiếm khi về nhà muộn về ban đêm

at no time không bao giờ

at odds with xích mích, bất hòa với **she is always at odds with her neighbours** bà ta luôn luôn xích mích với bà con hàng xóm

at once ngay lập tức, ngay một lúc, cùng một lúc **I want to send this telegram to him at once** tôi muốn đánh ngay bức điện này cho nó

at one 1) đồng lòng, nhất trí **we are at one in thinking that he will succeed** chúng tôi nhất trí cho rằng nó sẽ thành công **all of us are at one in this subject** tất cả chúng tôi đều nhất trí về vấn đề này **I am at one with you on that matter** tôi nhất trí với anh về vấn đề đó 2) đã làm lành (với ai)

at one's own risk bản thân phải chịu trách nhiệm, phải gánh chịu mọi hậu quả, mọi rủi ro

at one's service sẵn sàng giúp đỡ ai

at one with 1) đã làm lành với *(ai)* 2) đồng ý với (ai) **I am at one with him in this matter** tôi đồng ý với anh ấy về vấn đề này

at owner's risk người có của phải gánh chịu mọi rủi ro, mọi hậu quả

at one's wit's ends *(m)* hết lý, hết phương cách, không biết nghĩ thế nào

I didn't know what to do then, I was at my wit's ends lúc đó tôi không biết làm gì nữa, tôi thật là vô phương

at play đang chơi

at present hiện nay, bây giờ, lúc này

at random càn, bậy bạ, ẩu, bừa bãi **to speak at random** nói bậy bạ **to shoot at random** bắn bừa bãi

at right angle góc bẹt

at rise of sun [**at sunrise**] lúc mặt trời mọc, lúc bình minh

at sea ở ngoài khơi

at somebody's elbow cạnh ai, ở sát nách ai

at somebody's feet 1) ở dưới trướng của ai, là đồ đệ của ai 2) đang cầu cạnh ai

at someone's hands [**at the hands of somebody**] ở tay ai, từ tay ai, từ ai

at someone's service sẵn sàng giúp đỡ ai

at sunset 1) lúc mặt trời lặn 2) (*bóng*) lúc xế chiều (của cuộc đời)

at that 1) như vậy, như thế **we must take it at that** chúng ta phải thừa nhận điều đó như vậy 2) hơn nữa, mà lại còn **he lost an arm and the right arm at that** anh ấy cụt một cánh tay mà lại là cánh tay phải

at standard conditions trong điều kiện tiêu chuẩn (*nhiệt độ, áp suất*)

at the average ở mức trung bình

at the back of one's mind trong thâm tâm, trong đáy lòng

at the dawn of love ở buổi ban đầu của tình yêu

at the drop of a hat ngay tức khắc, ngay lập tức **be patient, he will tell you the story at the drop of a hat** hãy kiên trì, nó sẽ nói cho anh biết câu chuyện ngay tức khắc

at the eleventh hour đến giờ chót, đến phút cuối cùng

at the farthest ở xa nhất; nhiều nhất

at the latest muộn nhất

at the limit ở giới hạn

at the longest dài nhất **life at the longest is but a span** cuộc đời ngắn chẳng đầy gang tấc (*tục ngữ*)

at the maximum ở mức tối đa

at the output (có) hiệu suất

at the mercy of dưới quyền của (ai), phụ thuộc vào (cái gì), chịu sự khống chế của ai, bắt sao phải chịu

at the outside nhiều nhất là, tối đa là, quá lắm là **the railway station is about four kilometres far from here at the outside** nhà ga cách đây nhiều nhất khoảng bốn cây số

at the risk of one's life liều mạng

at the same time cũng một lúc, đồng thời

at the thought of khi nghĩ về (cái gì)

at the word of command khi mệnh lệnh được ban ra

at that rate trong trường hợp thế; nếu như thế thôi thì, nếu như anh nói thì **at that rate we shan't get any dinner today** trong trường hợp thế thì hôm nay chúng ta sẽ không ăn trưa

at this rate như vậy, như vậy thì, nếu tiếp tục như thế thì **at this rate, I'll go to see you next week** nếu thế thì tôi sẽ đến thăm anh vào tuần sau

at the upper right về vế phải trên

at times thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc

at upstream infinity ở vô tận ngược dòng

at work đang làm việc, đang hoạt động, đang tiến hành

at (the) worst trong trường hợp xấu nhất, cùng lắm, tệ nhất là **at worst,**

he cannot fail in that business trong trường hợp xấu nhất, anh ta cũng không thể thất bại trong công việc đó

to attach oneself to a party tham gia một đảng

to attach significance to thêm ý nghĩa đối với ; coi trọng (cái gì)

to attach to coi, cho là, gán cho **to attach importance to something** coi việc gì là quan trọng **to attach the blame to someone** gán [đổ] lỗi cho ai

attached to gắn bó với **to be deeply attached to someone** gắn bó chặt chẽ với ai

to attain a high place đạt được địa vị cao sang

to attain one's aim đạt được mục đích

to attend [to attend at] dự, có mặt **to attend at a meeting** dự buổi họp

to attend on [upon] chăm sóc, phục vụ, phục dịch **to attend on [upon] a patient [to attend a patient]** chăm sóc người bệnh

to attend to chú trọng đến, chăm lo đến (việc gì) **to attend to one's own business** chăm lo đến công việc riêng của mình **to attend to the education of one's children** chăm lo đến việc giáo dục con cái

attentive to 1) chăm chú vào, lưu tâm đến, chú ý tới **attentive to one's duty** chú ý tới nhiệm vụ của mình 2) ân cần với, chu đáo với (ai) **attentive to ladies** ân cần với phụ nữ

to attenuate exponentially làm giảm số mũ

attenuation per unit length sự tắt dần theo đơn vị độ dài

to attribute to cho là do, cho là của ; quy cho, đổ cho **they attribute his failure to his laziness** họ cho là hắn thất bại là do tính lười biếng **the play attributed to Shakespeare** vở kịch này được cho là của Sếch-xpia **to attribute a crime to somebody** quy tội cho ai

auction by tender sự mua bán ngầm

automorphic with respect to a group of linear transformations tự đẳng cấu đối với nhóm các phép biến đổi tuyến tính

available for occupation đạt được bằng điền (chỗ trống)

averse to 1) chống lại ; ghét **to be averse to idleness** ghét cái thói lười biếng 2) không thích, không muốn **to be averse to do something** không muốn làm cái gì, không thích làm việc gì

awake to tỉnh táo, cảnh giác ; nhận ra, nhận thức ra, thấy rõ **to be awake to the new situation** nhận thấy rõ tình hình mới

to awake to something nhận thấy rõ, nhận biết rõ **to awake to the responsibilities of one's new position** nhận rõ trách nhiệm trong cương vị mới của mình

aware of biết, nhận biết, nhận thức thấy **to be aware of danger** biết là có sự nguy hiểm

away game cuộc đấu ở sân bãi đối phương

away with it ! đem nó đi đi ! vứt nó đi ! cút đi !

awkward age tuổi mới lớn lên, chưa đến tuổi thanh niên (hãy còn lúng túng, vụng về trong xử thế)

awkward squad tổ lính mới

axis through a point trục qua một điểm

B

babe in the wood (s) (*m*) người khờ dại, người cả tin **in this new and difficult job, they are like babes in the woods** trong công việc mới mẻ và khó khăn này, họ thật là những người khờ dại

babes and sucklings (*m*) những người mới vào đời, những người mới vào nghề (hoàn toàn chưa có kinh nghiệm)

baby grand đàn pianô cánh

to back a horse cưỡi ngựa

back and belly cái ăn cái mặc

to back and fill (*m*) lưỡng lự, do dự

back and forth 1) tới lui **to pace back and forth** đi tới đi lui 2) đến đầu đến đuôi, rất tỉ mỉ

to back away kéo lùi, dật lùi; đi lùi khỏi **he backed away from the gate** anh ấy đi lùi xa cái cổng

back-breaking job một công việc phải làm cật lực [phải làm sụn cả lưng] **to break one's back** làm việc cật lực, [làm việc đến sụn cả lưng]

back-chat [**back-talk**] lời cãi lại, lời đáp lại **I want none of your back-chat** tao không thích cái lối mày cứ cãi lại xa xả (**to talk back** cãi lại)

to back down bỏ, chùn lại, thoái lui **I never back down on what I have said to him** tôi không bao giờ chùn lại trước những lời tôi đã nói với nó **he has backed down from the position he took last week** ông ta đã rút lui khỏi cương vị công tác ông ta mới nhận tuần trước

to backfire 1) đốt lửa để chặn một đám cháy (khỏi lan rộng) **a backfire** đám lửa đốt chặn một đám cháy 2) đem lại kết quả ngược lại sự mong muốn **all his efforts in the job have backfired** tất cả những cố gắng của anh ta trong công việc đã đem lại kết quả ngược lại

back number (*m*) 1) số cũ (*tạp chí...*) 2) (*thtục*) cái đã lỗi thời, cái không hợp thời; phương pháp lỗi thời; người lỗi thời

back of beyond nơi xa xôi, nơi hẻo lánh **she lives at the back of beyond** cô ấy sống ở một nơi rất hẻo lánh

to back off hớt lưng (*dao, dụng cụ*)

to back out rút lui; thất hứa, không làm đầy đủ bổn phận **at the last minute, he backed out and refused to join the party** đến phút cuối cùng nó rút lui và từ chối không dự buổi liên hoan

to back out of 1) rút ra khỏi, nuốt lời 2) rút lui, lẩn trốn (trách nhiệm) **to back out of one's duty** lẩn trốn trách nhiệm của mình

to back the wrong horse (*m*) 1) đánh cá con ngựa thua 2) ủng hộ người

thua, ủng hộ phe thua **to vote for him in this election is to back the wrong horse** bầu cho ông ta trong kỳ bầu cử này là đánh cá vào con ngựa thua đấy

back-pay tiền lương trả chậm

back-seat driver 1) người thích chỉ trích, người thích bẻ họe; người không có trách nhiệm nhưng cứ thích điều khiển 2) nhân vật ở hậu trường, người dấu mặt (điều khiển bí mật những việc bên ngoài) 3) hành khách đa sự (hay bẻ họe tài xế)

backstage ở sau sân khấu, ở hậu trường (đen và bóng)

backstairs lén lút, bí mật, ẩn, kín **backstairs influence** ảnh hưởng bí mật **backstairs diplomacy** sự ngoại giao bí mật

back-talk xem **back-chat**

to back up 1) ủng hộ **I'll back him up in everything he does** tôi sẽ ủng hộ anh ta tất cả những việc anh làm 2) lùi vào, cho xe chạy lùi **he backed up the car into the garage** anh ta cho xe lùi vào nhà để xe

to back water 1) chèo ngược, chèo quay thuyền lại 2) (*bóng*) nuốt lời, phụ lời

backward 1) về phía sau, giật lùi 2) chậm tiến, lạc hậu **a backward agriculture** nền nông nghiệp lạc hậu 3) muộn, chậm **a backward harvest** mùa gặt muộn 4) ngần ngại, do dự **he was backward in signing the contract** ông ta do dự trong việc ký hợp đồng

a bad beginning makes a bad ending đầu xuôi đuôi lọt (*tục ngữ*)

bad blood sự ác cảm, sự bất hòa, sự thù địch **to stir up bad blood between people of the two countries** gây sự thù địch giữa nhân dân hai nước

bad character [hat, lot, penny, sort] kẻ bất lương, kẻ thành tích bất hảo, kẻ đê tiện; tính cách bất lương

a bad compromise is better than a good lawsuit một cái nhịn là chín cái lành (*tục ngữ*)

bad debt món nợ không hi vọng gì trả được

bad egg kẻ vô tích sự, kẻ không làm được trò trống gì; kế hoạch không đi đến đâu

bad food thức ăn không bổ

bad form sự mất dạy

bad hat người xấu, người đê tiện

bad is the best không có triển vọng gì tốt đẹp, không có hi vọng chuyện gì tốt đẹp xảy ra

bad off trong lúc khó khăn, trong lúc hoạn nạn

bad outlook for độ nhìn kém

bad shot sự đoán nhầm **to make a bad shot** đoán nhầm

bad time 1) thời gian không thuận lợi, thời gian không thích hợp 2) thời kỳ khổ sở, thời kỳ nặng nề

bad tooth răng đau **to have a bad tooth** bị đau răng **toothache** đau răng

bad tongue 1) miệng lưỡi độc địa; lời nói cay độc 2) cách ăn nói tục tằn, bần thỉu

a bad workman quarrels with his tools [bad workers often blame his tools] vụng múa chê đất lệch (*tục ngữ*)

bag of bones người gầy dơ xương

bag of wind kẻ lăm điều, kẻ ba hoa; kẻ bép xép

to bail out *(thtục)* 1) nhảy dù ra (khỏi máy bay) **the whole crew bailed out before the plane crash** cả đội bay đã nhảy dù ra trước khi máy bay rơi 2) tát (nước) trong thuyền **ra bằng**

gàu **we now and then bailed out the water from our leaky boat** thỉnh thoảng chúng tôi lại tát nước ra khỏi chiếc thuyền thủng 3) thoát khỏi (*tai nạn, công việc khó chịu*)

to bail someone out đóng tiền bảo lãnh cho ai để được tạm tự do ở ngoài

baker's dozen một tá 13 cái

baking for cure sấy khô để xử lý

to balance against cân bằng

the balance of advantage lies with them họ ở vào thế có lợi

balance of force cán cân lực lượng (giữa hai hoặc nhiều nước)

balance of power chính sách giữ thăng bằng cán cân lực lượng giữa các nước

balance of trade cán cân thương mại (giữa xuất và nhập khẩu của một nước)

to balance out làm trung hòa

balance sheet tờ quyết toán **to draw a balance sheet** lập bảng quyết toán, quyết toán

to balance the accounts quyết toán các khoản thu chi

to balance with cân xứng với **the penalty does not balance with his offence** hình phạt không cân xứng với tội lỗi của nó

balanced in conformation có tầm vóc cân đối

to ball up (*lóng*) làm rối tung ; bối rối, lúng túng **to ball up the dead** làm hỏng hết mọi việc

to band together tập hợp lại, tụ tập lại (*toán, bầy*) ; kết thành bày **they banded together to protest** họ tập hợp lại để phản đối

to bank on [upon] trông mong vào, hi vọng vào (ai, cái gì) **they are banking on our assistance** họ đang trông mong [hi vọng] vào sự giúp đỡ của chúng tôi

to bank up đắp lên, đắp bờ (để ngăn); vun thành đống **to bank up a river** đắp bờ ngăn sông **the sand banks up** cát dồn lại thành đống

to bank up a fire giữ lửa

bare of trống không, không có **he is bare of money** anh ta rỗng túi **a hill bare of trees** đồi trống không cây cối, đồi trọc

to bare one's head lột bỏ mũ ra (để đầu trần)

to bare one's heart [soul, thoughts] thổ lộ tâm can, dốc bầu tâm sự

to bargain away bán hạ giá, bán lỗ ; bán đổ bán tháo

to bargain for mong đợi, chờ đón ; tính trước **that's more than she bargained for** điều đó thật quá với sự mong đợi của cô ấy

to bargain with smb, for smth. mặc cả với ai để mua bán cái gì; thương lượng với ai về việc gì

to bark at sủa **what is the dog barking at ?** con chó đang sủa gì vậy ?

to bark at the moon 1) sủa trăng 2) làm một việc vô ích

to bark up the wrong tree (*m*) 1) nhầm, nhầm lẫn **if he expects that the man can help him in English, he is barking up the wrong tree** nếu hắn hi vọng anh chàng ấy có thể giúp hắn về tiếng Anh thì thật là lầm quá 2) dồn sức không đúng chỗ 3) theo đường lầm ; tố cáo sai

barking by attrition sự bóc vỏ bằng cọ sát

barking dogs seldom bite chó sủa chó không cắn (*tục ngữ*)

barking in full sự bóc vỏ toàn diện, sự bóc sạch vỏ

barking in patches sự bóc vỏ một phần

barking in period of sap flow sự bóc vỏ trong thời kỳ chuyển vận nhựa

barking in strips sự bóc trụi vỏ

barking the base of cutting sự tước vỏ cành hom (để thúc ra rễ)

to base on [upon] dựa vào, căn cứ vào **a remark based on facts** một nhận xét dựa vào thực tế **to base oneself on facts** dựa vào thực tế

base for the neighbourhood system (of point *x*) cơ sở đối với hệ lân cận (của điểm *x*)

base in mathematics of finance cơ sở để tính toán tài chính

basin for watering cattle hồ cho gia súc uống nước

to bathe in tắm (ở), đắm mình trong; nhúng vào, làm ngập trong **to bathe in the river** tắm sông **to bathe one's hand in blood** (*bóng*) nhúng tay vào máu **a face bathed in tears** mặt đầm đìa nước mắt **a room bathed in light** căn phòng tràn ngập ánh sáng

batting average mức độ hoàn thành,

to bawl out mắng mỏ, trách cứ, chửi mắng **the mother bawled out the boy for having broken the radio set** bà mẹ mắng mỏ thằng bé vì đã đánh vỡ cái máy thu thanh

to bay the insects xua đuổi côn trùng

to be a bear for hăng hái, nhiệt tình (làm việc gì) **he is a bear for work** anh ta làm việc rất hăng hái

to be a bear for punishment 1) chịu đựng được sự trừng phạt 2) vượt qua trở ngại để đạt mục đích, đạt mục đích bất chấp mọi khó khăn

to be a burden to [to be a charge on] là gánh nặng cho (ai)

to be a cross between là vật lai giống giữa **the mule is a cross between a horse and an ass** con la là con vật lai giống giữa ngựa và lừa

to be a good [a crack, a capital] hand at khéo léo, khéo tay, tài giỏi về **you can hardly fancy what a good hand she is at embroidery** anh khó có thể tưởng tượng cô ta giỏi thêu đến mức nào

to be a good sailor 1) là người thủy thủ giỏi 2) không say sóng

to be a great name of history là một danh nhân trong lịch sử

to be a host in oneself một mình địch nhiều người; một mình bằng nhiều người

to be a law unto oneself làm theo đường lối của mình, bất chấp cả luật lệ

to be a mere wash nhạt như nước ốc

to be a nobody là người vô giá trị, là người bất tài vô dụng **don't marry a man like him, he is but a nobody** đừng lấy một người như hắn ta, nó chỉ là thằng bất tài vô dụng

to be a party to tự nguyện tham gia vào việc gì; có liên quan đến việc gì **I shall be no party to this arrangement** tôi sẽ không tham gia vào vụ dàn xếp này

to be a poor [a bad, a wretched] hand at vụng về [kém cỏi] về **he is a poor hand at painting** anh ta kém về môn họa

to be a prey to làm mồi cho; là nạn nhân của **he is a prey to their doubt** nó là nạn nhân mối nghi ngờ của họ

to be a ready writer viết lưu loát

to be a reproach to là một điều sỉ nhục cho (ai), là một điều làm xấu hổ cho (ai)

to be a sight to see trông đẹp mắt

to be a slave to *(bóng)* là nô lệ của (cái gì) **she is a slave to fashion** cô ta là nô lệ của mốt

to be a tight fit vừa như in, vừa khít

to be all ears lắng tai nghe, chú ý lắng nghe

to be all eyes nhìn chằm chằm

to be all legs cao lêu đêu, chỉ thấy chân với cẳng

to be all over [up] with xong với, hết với **it's all over with him** thế là hết đối với hắn

to be all the good càng hay, càng lời, càng tốt

to be all the rage trở thành mốt thịnh hành

to be all the world to là tất cả **he is all the world to his mother** đối với mẹ nó, nó là tất cả

to be all tongue chỉ nói thôi, nói luôn miệng

to be all up with hết cách; không còn phương cứu chữa

to be all washed up không còn giá trị nữa, không có tác dụng lâu được nữa ; là một sự thất bại

to be an authority in [on] là người có uy tín, là chuyên gia về **he is an authority in natural scienees** anh ấy là chuyên gia về khoa học tự nhiên

to be able to có thể **to be able to do smth. on one's head** có thể làm được cái gì một cách dễ dàng

to be about 1) muốn (gì), cần (gì); đang làm (gì) **what is he about now ?** anh ta cần gì bây giờ ? anh ta đang làm gì bây giờ ? 2) gồm những gì, nói về gì, chủ đề gì **what is that novel about ?** cuốn tiểu thuyết kia nói về gì ? 3) đã dậy được (sau khi ốm) 4) có mặt

to be about to (xem about to)

to be above par cảm thấy mình khỏe (**to be below [under] par** cảm thấy mình yếu)

to be above (to do) something không thèm làm việc gì **he was above all meanness and fraud** anh ấy không thèm làm những việc hèn hạ và gian lận

to be [keep] abreast of [with] theo kịp với, không lạc hậu với **to be abreast of the times** theo kịp với thời đại

to be admitted to smb.'s presence được đưa vào gặp [yết kiến] ai

to be after theo đuổi, tìm kiếm (cái gì)

to be after no good đang rắp tâm giở trò ma mãnh [xấu xa] gì

to be against chống lại, phản đối, không tán thành **I am against his proposal** tôi chống lại đề nghị của anh ta

to be aged lên (bao nhiêu tuổi) ; có tuổi **the boy is aged ten** cậu bé lên mười (tuổi)

to be ahead ở lợi thế ; có ưu thế, ở vị trí thuận lợi

to be ahead of one's time có những tư tưởng quá cấp tiến, đi tiên phong trước thời đại

to be alive 1) còn sống, còn tồn tại 2) còn hiệu lực, còn giá trị **the ticket is still alive** vé này hãy còn giá trị

to be alive to hiểu rõ

to be ambitious of có nhiều hoài bão, có nhiều khát vọng, có nhiều tham vọng

to be [get] angry at [about] smth. giận, tức giận về cái gì

to be [get] angry with [at] smb. giận ai, tức giận ai

to be annoyed at [for, with] bị trái ý [khó chịu, bực mình] về (cái gì) **I was annoyed at her mistake** tôi bực mình về sự lầm lỗi của cô ấy

to be ashamed of xấu hổ vì, hổ thẹn vì **he was ashamed of her folly** nó hổ thẹn vì sự điên rồ của cô ta

to be ashamed to xấu hổ không dám (làm gì), ngượng không dám (làm gì)

to be astonished at ngạc nhiên về, lấy làm ngạc nhiên về **I am quite astonished at his success in the contest** tôi rất ngạc nhiên về sự thành công của hắn trong cuộc đấu

to be at a dead set bị kẹt, bị vướng mắc, bị sa bẫy

to be at a loss lúng túng, bối rối, luống cuống (làm việc gì) **I am at a loss to know what to say** tôi lúng túng không biết nói gì **to be at no loss** không lúng túng, không bối rối

to be at a loose end [at loose ends] 1) trơi vơi, không phương hướng, không mục đích 2) nhàn rỗi, ăn không ngồi rồi, vô công rồi nghề

to be [lie, ride] at anchor bỏ neo, thả neo, đậu tàu (ở)

to be [stand] at bay trong tình thế không lối thoát, ở thế cùng

to be at daggers drawn [to be at daggers' points] học hặc với nhau; sẵn sàng đánh nhau

to be at death's door sắp chết, kề miệng lỗ

to be at fault 1) bối rối, lúng túng không biết xoay xở ra sao 2) ngơ ngác; đứng lại ngơ ngác (*vì mất hơi con mồi*) (**to be in fault** đáng chê trách)

to be at grass 1) đang gặm cỏ 2) (*bóng*) đang nghỉ ngơi, không có việc gì

to be at grip 1) giáp lá cà (*quân sự*) 2) ở thế ghì chặt (*quyền Anh*)

to be at home có mặt ở nhà **he was at home when she called yesterday** hôm qua anh ấy có nhà khi bà ta đến

to be at home in [on, with] thành thạo về (việc gì), biết rõ, quen thuộc (vấn đề gì)

to be [feel] at home with thân tình với (ai) như người nhà [như trong gia đình] **he received me so cordially that I was at home with him at once** anh ấy tiếp tôi rất chân tình làm tôi cảm thấy thân với anh ấy ngay

to be at issue đang tranh cãi, không thống nhất ý kiến; là đối tượng tranh cãi [thảo luận] **the point [the matter] at issue** đề tài tranh cãi **the question at issue is...** vấn đề là ở chỗ...

to be at liberty to được tự do (làm việc gì) **you are now at liberty to leave anytime** bây giờ anh được tự do muốn rời đi lúc nào cũng được

to be at one with đồng ý với (ai), nhất trí với (ai) (xem **at one**)

to be at one's best 1) lúc tốt đẹp nhất, lúc rực rỡ nhất, lúc sung sức nhất **the days when they were at their best were gone long ago** những ngày rực rỡ nhất của họ đã qua lâu rồi 2) làm hết sức mình, phát huy hết khả năng **was the boy at his best at the exam?** cậu bé có cố gắng hết sức mình trong kỳ thi không?

to be at (one's) ease thoải mái, thanh thản **he is quite at ease in speaking English** anh ta nói tiếng Anh rất dễ dàng thoải mái

to be at [on, upon] smb.'s heels theo sát ai, theo sát gót ai, lẽo đẽo theo ai **the dog is always at my little daughter's heels** con chó luôn luôn theo sát gót con gái nhỏ của tôi

to be at one's last shift cùng đường
to be at one's peak of egg production đạt đỉnh cao của độ đẻ trứng
to be at pains to do smth. [of doing smth.] chịu thương chịu khó làm gì
to be at par ngang giá
to be at peace with trong tình trạng hòa bình; hòa thuận với
to be at rest yên tâm, thư thái ; trong lúc nghỉ ; yên nghỉ *(người chết)*
to be at sea hoang mang, bối rối, không hiểu thế nào, rất lơ mơ về, không biết làm thế nào
to be at sixes and sevens lung tung, hỗn loạn ; bất hòa **they have gone off leaving everything at sixes and sevens in the house** họ ra đi để lại mọi thứ lung tung trong nhà
to be at smb.'s expense [at the expense of smb] do ai phải chịu mọi phí tổn ; (*bóng*) không có lợi cho ai, làm cho ai mất uy tín
to be at smb. 's service sẵn sàng giúp đỡ ai
to be at some percent egg production độ đẻ trứng khoảng bao nhiêu phần trăm
to be at stake đang bị lâm nguy, đang bị đe dọa **after a long trade stagnation, the company was at stake** sau sự đình đốn về kinh doanh kéo dài, công ty đó đang bị đe dọa
to be at the back of đứng đằng sau lưng (ai, cái gì), ủng hộ (ai, cái gì) ; làm hậu thuẫn cho (ai, việc gì) 2) biết được nguyên nhân sâu xa của (cái gì); nắm được bí mật của (cái gì).
to be at the con [conn] lái tàu, điều khiển tàu
to be at the end of one's tether [one's rope] kiệt sức, hết hơi ; hết phương kế, lâm vào đường cùng, ở tình trạng không lối thoát
to be at the top of the ladder [the tree] ở vào đỉnh cao của sự nghiệp
to be at the zenith of lên đến cực điểm của
to be at war with có chiến tranh với
to be at work đang lúc làm việc
to be awol nghỉ không xin phép, nghỉ không được phép **he was severely punished by his commander because he had been awol** anh ta bị sĩ quan chỉ huy nghiêm phạt vì tội nghỉ không xin phép
to be back trở về
to be back into egg production phục hồi đẻ trứng; lại bắt đầu đẻ trứng
to be badly off nghèo túng
to be barren bị nân, bị vô sinh *(gia súc)*
to be becoming vừa, thích hợp, xứng **this hat is very becoming to you** cái mũ này rất hợp với anh
to be beloved of all được mọi người yêu quý
to be beneficial to có ích, có lợi cho **regular physical training is beneficial to health** rèn luyện thân thể đều đặn là có lợi cho sức khỏe
to be bent on smth. [on doing smth.] nhất quyết làm gì, nhất định làm gì **they are bent on fulfilling the State plan** họ nhất quyết hoàn thành kế hoạch nhà nước
to be bereaved [bereft] of làm mất ; bị mất, bị lấy mất đi **to be bereft of reason** bị mất trí **to be bereft of one's parents** mồ côi cha mẹ **the old man is bereft of all comforts** ông già bị mất hết nguồn an ủi
to be beset with 1) bị bao vây bởi, bị vây quanh bởi (cái gì) 2) ngổn ngang, đầy rẫy (cái gì) **a path beset with obstacles** con đường ngổn ngang vật chướng ngại **to be beset with cares** đầy lo âu phiền muộn

to be beside oneself không tự kiềm chế được ; quýnh lên (vì vui mừng) ; phát điên lên (vì giận) **they are beside themselves with joy** họ mừng quýnh lên

to be better off khấm khá hơn, phong lưu hơn

to be better than one's words hứa ít làm nhiều

to be beyond smb. quá sức ai **the book is beyond me** quyển sách này đối với tôi khó quá

to be blessed with good health may mắn có sức khỏe tốt

to be blind [dead] drunk say không biết trời đất là gì, say như chết

to be blind in [of] one eye bị chột mắt

to be blind to không nhìn thấy, không thấy được **she was blind to her son's faults** bà ta không thấy được khuyết điểm của con bà

to be blind to the world say bí tỉ

to be born before (one's) time (s) 1) đẻ non 2) đi trước thời đại

to be born in [at] sinh ra tại **he was born in Hanoi** anh ta sinh ra tại Hà nội

to be born of sinh ra từ **he was born of a peasant family** anh ấy sinh ra từ một gia đình nông dân

to be born under a lucky star có số sung sướng, có số may mắn, số đỏ (**his star is in the ascendant** số nó đang lên)

to be born under the rose đẻ hoang

to be born with a silver spoon in one's mouth sinh trưởng trong một gia đình sung túc, sướng từ trong trứng sướng ra

to be borne away by one's enthusiasm để cho nhiệt tình lôi cuốn

to be bound by a vow to bị ràng buộc bởi lời thề, thề (nguyền) làm (việc gì)

to be bound for sắp đi, hướng về

to be bound to nhất định, chắc chắn, bắt buộc phải **he was bound to win in the race** anh ấy nhất định thắng trong cuộc đua **to be bound to succeed** chắc chắn thành công **to be bound to do something** bắt buộc phải làm gì

to be bound up with gắn bó với

to be broken in health thể chất suy nhược, sức khỏe suy sụp

to be broken to the wide không một xu dính túi, kiết lỗ đít

to be broken-hearted đau lòng, bị đau khổ vì yêu ; tương tư

to be brought into the world sinh ra đời

to be brought to an early grave chết non, chết yểu

to be brought to bed of sinh, đẻ ra **she was brought to bed of a son** bà ta sinh một con trai

to be brought to the poor bị đem ra thử thách

to be browned off (with it) chán ngấy (cái đó rồi)

to be built in có nhà cửa bao quanh

to be caked with đóng bánh, đóng két lại **trousers caked with mud** quần đóng két những bùn

to be called to the bar trở thành luật sư

to be carried away bị lôi cuốn, bị làm cho say mê **the crowd has been carried away by the lecturer's enthusiasm** đám đông bị lôi cuốn bởi nhiệt tình của diễn giả

to be cast down chán nản

to be cast from the saddle bị bật khỏi yên (ngựa)

to be caught in the rain bị mưa, mắc mưa

to be caught off one's guard bị chộp thình lình lúc không đề phòng

to be caught red-handed bị bắt quả tang

to be chained to the oar bị bắt làm việc nặng và lâu

to be charged with bị buộc tội **the fellow was charged with embezzlement** hắn bị buộc tội tham ô [biển thủ]

to be clumsy at vụng về, lóng ngóng

to be comfortably off phong lưu, sang túc

to be coming or going bối rối, lúng túng, không biết làm gì

to be concerned about [at] lo lắng đến, quan tâm đến **please don't be concerned about me** xin đừng lo lắng cho tôi

to be concerned in [with] có liên quan đến, dính líu đến **they all were concerned in the business** tất cả bọn họ đều liên quan đến công việc đó

to be condemned to bị kết án, bị kết tội, bị xử **to be condemned to death for** bị kết tội tử hình về

to be confidential with tâm sự với (ai)

to be confident of success tin chắc sẽ thành công

to be conscious of biết rõ, thấy rõ, (việc gì); có ý thức về (việc gì)

to be consistent with phù hợp với **his deeds are consistent with his words** những việc làm của nó phù hợp với những lời nói của nó

to be content with bằng lòng với, vừa lòng với, mãn nguyện với **I am content with your proposal** tôi vừa lòng với đề nghị của anh

to be content oneself with tự bằng lòng với (cái gì)

to be contrary trái thói, ngang ngược **don't be so contrary!** đừng có ngang ngược thế! **to be contrary to** trái với, trái ngược với

to be converse trái, ngược, nghịch, đảo

to be convinced tin chắc **I'm convinced that he is still alive** tôi tin chắc rằng anh ta vẫn còn sống

to be covetous of thèm muốn, thèm thuồng (cái gì)

to be convulsed with laughter cười thắt ruột

to be crazy about quá say mê (cái gì)

to be cross with cáu với (ai)

to be crummy 1) rẻ tiền, không giá trị 2) khó chịu 3) mập mạp, phốp pháp (*phụ nữ*) 4) nhếch nhác, bẩn thỉu

to be cured of được chữa khỏi **to be cured of a serious disease** được chữa khỏi một bệnh hiểm nghèo

to be cut out for 1) có ý định, có dự kiến 2) có khả năng [tư cách] thích hợp với (việc gì) **he is cut out for a doctor** anh ta có khả năng làm bác sĩ

to be dammed (thường dùng dưới dạng **I'll be dammed** để diễn đạt một lời thề có tính chất từ chối hoặc phủ định) **I'll be dammed if I come there** tớ mà đến đó thì tớ chết

to be dead against smb. kiên quyết phản đối ai

to be dead broken khánh kiệt, túng quẫn, hết sức bần cùng, nghèo xác nghèo xơ, không một xu dính túi

to be dead certain hoàn toàn chắc chắn, hết sức chắc chắn

to be dead drunk xem **to be blind drunk**

to be dead sure hoàn toàn chắc chắn, hết sức chắc chắn **he was dead sure that the boy would fail in the exam** hắn hoàn toàn tin chắc rằng thằng nhỏ sẽ thi trượt

to be dead tired mệt rã rời, mệt chết người

to be dead to the world ngủ say **it was a pity to have to wake him up as he was dead to the world** đáng tiếc phải đánh thức nó trong lúc nó đang ngủ say

to be dead-set against nhất định [kiên quyết] chống lại

to be dead-set on nhất định, kiên quyết **to be dead-set on doing something** kiên quyết làm cái gì, nhất định làm bằng được cái gì **he would give in to me when I was dead-set on a thing** anh ấy nhường nhịn tôi khi tôi nhất quyết làm việc gì

to be deaf to làm thinh, làm ngơ **he is deaf to his uncle's advice** nó làm ngơ trước lời khuyên bảo của chú nó

to be death on 1) thạo, giỏi về (cái gì) 2) yêu tha thiết, yêu say đắm, yêu mê mệt (cái gì)

to be deep in debt nợ ngập đầu ngập cổ

to be delirious with delight sướng điên lên, sướng cuồng lên

to be delivered of sinh ra; nặn ra **to be delivered of a child** sinh một đứa con **to be delivered of a poem** nặn ra một bài thơ

to be destitute of thiếu, thiếu thốn

to be different from [to, than] khác nhau với (ai), khác biệt với (ai)

to be different in a dispute đứng trung lập trong một cuộc tranh chấp

to be divided in opinion không thống nhất (về) ý kiến

to be dolled up ăn mặc diện, mặc quần áo đẹp

to be done for chết, hết

to be done with hết, ngừng, kết thúc **I am done with discussing with him about the matter because both of us are unable to settle it satisfactorily** tôi ngừng thảo luận với nó vấn đề đó vì cả hai chúng tôi đều không thể giải quyết thỏa đáng được

to be down (in spirits) chán nản, thất vọng

to be down at heels 1) vẹt gót giày 2) đi giày vẹt gót ; ăn mặc nhếch nhác

to be down in [at] health sức khỏe giảm sút

to be down in one's mouth ỉu xìu, chán ngán, thất vọng **the boy is down in his mouth as he has failed in the exams** cậu bé thất vọng vì thi trượt

to be down on one's luck gặp cơn đen, vận rủi

to be down on thành kiến với (ai) ; phản đối (ai) **if you are down on him, you certainly cannot help him in his study** nếu anh có thành kiến với nó, chắc chắn anh không thể giúp nó trong học tập được

to be down on to smth. biết chi tiết điều gì, biết tường tận về việc gì

to be down upon smb. lăn xả vào đánh ai

to be down with ốm nặng vì (bệnh gì) **he was down with malaria** nó bị ốm nặng vì sốt rét

to be dressed in black mặc đồ đen

to be dressed up to the nines [to the knocker] «lên khung», diện ngất trời

to be driven to a blind alley (*bóng*) bị dồn vào ngõ cụt ; bị dồn vào chỗ bế tắc

to be dry bị nản, bị vỡ mộng

to be dry behind the ears khôn lớn, trưởng thành, có kinh nghiệm

to be due to 1) vì, do, bởi, tại **it is due to him** tại hắn ta 2) phải **he is due to speak at the meeting tonight** anh ta phải nói ở buổi mit tinh đêm nay

to be dumb ngu xuẩn, xuẩn ngốc, ngớ ngẩn **he was so dumb that no one liked to talk with him** nó ngớ ngẩn đến mức không ai muốn nói chuyện với nó

to be dumb with astonishment ngạc nhiên không thốt nên lời, sửng sốt không nói một lời

to be dying for smth. thèm cái gì chết đi được, muốn cái gì chết được

to be dying to do smth. muốn làm cái gì chết được, nóng lòng làm cái gì; khao khát cái gì **he is dying to go abroad** anh ta khao khát được đi ra nước ngoài

to be easy in mind thoải mái, thanh thản **she is quite easy in mind about the whole affair** cô ta rất thoải mái về toàn bộ công việc đó

to be eaten up with pride bị tính kiêu căng hoàn toàn khống chế

to be eating smb. chọc tức ai, làm ai bực tức **I don't know what's eating her, but she hasn't spoken a pleasant word all day** tôi không hiểu cái gì đã làm cô ấy bực tức mà cả ngày cô ấy không nói một lời vui vẻ nào

to be [become] engaged to smb. đính hôn với ai

to be equal to đủ sức, đủ khả năng; đáp ứng được **the woman is equal to her responsibility** bà ta có đủ khả năng làm tròn nhiệm vụ của mình **to be equal to smb.'s expectation** đáp ứng được sự mong đợi của ai **to be equal to the occasion** có đủ khả năng đối phó với tình hình

to be even 1) bình đẳng; hết nợ nần **after paying the sum I owe him, we'll be even again** sau khi trả số tiền tôi thiếu anh ấy, chúng tôi hết nợ nần nhau 2) bị trả miếng, bị trả đũa

to be fancy-free 1) chưa có vợ, chưa có chồng, chưa đính ước với ai 2) vô tư lự, không lo nghĩ

to be far between ở cách xa nhau; thưa thớt **visits are far between** những cuộc đến thăm rất thưa thớt

to be far gone with child có mang sắp đến ngày sinh

to be fast asleep ngủ say, ngủ thiếp đi

to be fast with nằm liệt giường vì *(bệnh tật)* **the boy was fast with influenza** thằng nhỏ nằm liệt giường vì bệnh cúm

to be fed up with chán ngấy, không chịu được nữa **she is quite fed up with such jokes** cô ấy thực đã chán ngấy những câu bông đùa như thế

to be filled with concern đầy lo ngại

to be firm on the ground tin chắc

to be fit for phù hợp với, thích hợp với, xứng với **is that work fit for him?** công việc đó có thích hợp với anh ấy không? **he is not fit for the job** nó không đủ khả năng làm việc đó

to be fit in with ăn khớp, khớp với; làm cho khớp với **his plan for this year's vacation is not fit in with mine** kế hoạch đi nghỉ mát năm nay của anh ấy không ăn khớp với kế hoạch của tôi

to be fleet of foot nhanh chân

to be for it phải bị trừng phạt

to be for some place đi đâu đó

to be forced to do smth. bị ép buộc làm gì **he was forced to leave for another country** hắn ta bị ép buộc phải rời đi nước khác

to be friends with làm thân với (ai), kết bạn với ai

to be from home vắng nhà

to be full of conceit rất tự cao tự đại

to be full of go đầy nghị lực, đầy nhiệt tình, hăng say

to be full of hope chứa chan hi vọng

to be full of years and honours tuổi đã cao và danh vọng cũng nhiều

to be full of oneself tự phụ, tự mãn

to be full to the brim đầy tràn, đầy ắp

to be full up chật rồi, hết chỗ ngồi (*rạp hát, xe buýt ...*)

to be game for anything có nghị lực làm bất cứ cái gì

to be gifted with có tài, có năng khiếu ; được phú cho **to be gifted with eloquence** có tài hùng biện

to be given to quen thói ; ham mê, say mê **to be given to study** ham mê học tập

to be glad of vui mừng về, sung sướng về, hân hoan về **he is glad of an opportunity of giving you assistance** nó sung sướng có cơ hội được giúp anh **I am glad of your acquaintance** tôi rất hân hạnh được quen biết anh **to be glad to see someone** vui mừng được gặp ai

to be gone on smb. mê ai, phải lòng ai

to be good at giỏi về (việc gì) **he is good at painting** anh ta giỏi về họa

to be good for nothing không được tích sự gì **a good-for-nothing** người vô tích sự, người đoảng

to be great at rất giỏi về (cái gì) **she is great at music** cô ta rất giỏi về âm nhạc

to be great on hiểu rõ, biết rõ, biết tường tận về (cái gì) **he is great on India's modern history** nó biết tường tận về lịch sử cận đại Ấn độ

to be great with child có mang, có chửa

to be great with smb. thân với ai

to be greedy of tham lam, hám **to be greedy of gain** hám lợi **to be greedy of honours** hám danh

to be greedy to do smth. thèm khát được làm gì

to be Greek [double Dutch] to là một điều khó hiểu đối với (ai) **his speech was Greek to me** bài nói của anh ấy khó hiểu đối với tôi

to be hail-fellow-well-met with thân thiết với (ai), quen thân (ai)

to be half awake nửa thức nửa ngủ

to be half dead gần chết

to be hand in glove with rất thân với (ai), cộng tác với (ai), ăn cánh với (ai)

to be hard after [behind, upon] bám sát, theo sau (ai)

to be hard as nails 1) rắn rỏi, sung sức ; được luyện tập kỹ 2) cứng rắn, tàn nhẫn

to be hard at work on bị cuốn hút vào (làm việc gì)

to be hard of hearing nặng tai, nghễnh ngãng

to be hard on nghiêm khắc với (ai), nghiêm ngặt với (ai) **the father was very hard on his children** người cha rất nghiêm khắc với các con

to be hard pressed bị lâm vào cảnh khó khăn (*nợ nần*)

to be hard put to gặp khó khăn lớn, lâm vào hoàn cảnh khó khăn

to be hard up cạn túi, hết tiền ; sa sút ; tuyệt vọng, hết kế vô phương

to be hard up against it [to have it hard] lâm vào hoàn cảnh khó khăn ; phải va chạm với những khó khăn

to be hard up for bí không bới đâu ra (cái gì), bế tắc không tìm ra (cái gì)

to be hard to tame khó dạy cho thuần *(súc vật)*

to be hard-hearted nhẫn tâm, tàn nhẫn, sắt đá ; không động lòng thương

to be head over ears in bị ngập lụt đến đầu đến cổ **he was head over ears in debt** nó nợ ngập đầu ngập cổ, nó nợ như chúa chổm

to be heart-broken đau buồn, đau khổ

to be heavy on [in] hand 1) khó cầm cương *(ngựa)* 2) khó làm cho vui, khó làm cho khuây khỏa

to be heavy with sleep buồn ngủ rũ ra

to be hidden from view bị che khuất

to be hide-bound 1) gầy dơ xương, chỉ còn da bọc xương 2) hẹp hòi, nhỏ nhen 3) cố chấp, thủ cựu

to be hooked on drugs nghiện ma túy

to be ill at ease không thoải mái, lo lắng **the boy was ill at ease when the teacher reproached him** thằng bé lo lắng khi bị thày giáo khiển trách

to be in bad circumstances trong cảnh thiếu thốn [túng quẫn]

to be in a bad fix ở vào tình thế khó khăn

to be in a bad way [**to be not in a good way**] ở vào tình trạng xấu, ở vào tình trạng không thuận lợi **business here has been in a bad way for a long time** trong một thời gian dài, công việc ở đây tiến triển xấu

to be in a fog bối rối, hoang mang

to be in a jam gặp khó khăn, gặp chuyện rắc rối

to be in a light box lâm vào hoàn cảnh khó khăn

to be in a mess trong tình trạng hỗn độn, bừa bộn, bẩn thỉu **the whole room is in a mess** cả gian phòng ở trong tình trạng bừa bộn, bẩn thỉu

to be in a position ở vị trí, ở chỗ

to be in a pretty pass ở trong hoàn cảnh gay go

to be in a rage nổi xung nổi nóng **he always is in a rage with his neighbours** hắn ta thường hay nổi xung với những người hàng xóm

to be in a stew đang lo âu, bối rối, đứng ngồi không yên (về việc gì)

to be in a temper đang lúc giận dữ **to be in bad temper** bực tức, cáu kỉnh

to be in a tight box [**a corner, a place, a spot**] lâm vào hoàn cảnh khó khăn, gặp hoàn cảnh khó khăn

to be in a wrong box lâm vào hoàn cảnh khó xử

to be in bad [ill] odour with không được cảm tình [thiện cảm] của (ai)

to be in bad order xấu, hỏng *(máy)*

to be in black mặc quần áo đen; mặc đồ tang

to be in charge of phụ trách, trông nom, đảm nhận **he is in charge of the Insurance Company** ông ta phụ trách Công ty bảo hiểm

to be [live] in clover sống an nhàn sung sướng, ngồi mát ăn bát vàng **with the wealth left by his parents, the man can live in clover for his whole life** với những của cải do cha mẹ để lại, anh ta có thể sống sung sướng suốt đời

to be in cold blood nhẫn tâm, tàn nhẫn

to be in command of điều khiển, chỉ huy **he is in command of a company** anh ta chỉ huy một đại đội

to be in competition with thi đấu với (ai)

to be in concord with hợp với (ai), hòa thuận với (ai)

to be in debt mang công mắc nợ **to be in smb.'s debts** mắc nợ ai

to be in deep water gặp khó khăn, quá khả năng của mình ; gặp hoạn nạn ; gặp chuyện đau buồn

to be in doubt hồ nghi, chưa chắc chắn **if you are in doubt about any words in the contract, please consult the company's director** nếu ông còn hồ nghi về bất cứ từ nào trong bản hợp đồng, xin ông cứ tìm hỏi ông giám đốc công ty

to be in drink say rượu

to be in Dutch bị quấy rầy, bị phiền phức **he is in Dutch with the police for carrying a revolver without permit** anh ta bị công an làm phiền phức vì mang súng không có giấy phép

to be in easy [good, flourishing] circumstances trong hoàn cảnh sung túc, phong lưu

to be in favour of ủng hộ (cái gì)

to be in fear of sợ, sợ hãi (cái gì)

to be in flesh béo mập

to be in flower [blossom] nở hoa

to be in for 1) mắc vào, lâm vào ; dự (*thi*) **to be in for examinations** dự một kỳ thi **to be in for trouble** lâm vào cảnh phiền muộn 2) bị bắt giam, bị giam giữ **he is in for theft** hắn bị giam giữ về tội ăn cắp

to be in for it gặp chuyện khó chịu, bực mình (do chính mình gây ra)

to be in form có sức khỏe tốt, sung sức

to be in full swing [blast] ở vào lúc sôi nổi nhất [hăng say nhất]

to be in good [strong] health có sức khỏe tốt, tráng kiện

to be in good heart hăng hái, phấn khởi

to be in good odour with được cảm tình [thiện cảm] của (ai)

to be in good order 1) trật tự, ngăn nắp 2) tốt, chạy tốt *(máy...)* 3) đúng nội quy, đúng thủ tục

to be in good repair còn tốt

to be in good shape dư sức, rất mạnh, phát triển tốt

to be in great form rất phấn khởi

to be in high [fine] feather phấn khởi, hớn hở

to be in hot water gặp khó khăn ; gặp điều phiền muộn, lo lắng

to be in irons bị khóa tay, bị xiềng xích

to be in keeping with hòa hợp với (cái gì), phù hợp với (cái gì) **his actions are in keeping with his promises** hành động của anh ta phù hợp với lời hứa

to be in labour đau đẻ

to be in lay đẻ trứng

to be in leaf phủ lá ; xòe lá

to be in love with yêu (ai), phải lòng (ai)

to be in low water cạn tiền, túng bấn

to be in luck [luck's way] gặp may, gặp vận may

to be in moult thay lông *(chim)*

to be in necessity nghèo túng

to be [stand] in need of cần, cần đến (cái gì) **he is in need of our assistance** nó cần đến sự giúp đỡ của chúng tôi

to be in on tham gia, tham dự vào

to be in on it biết thừa đi rồi, biết tỏng rồi

to be in one's element ở vào đúng môi trường của mình **whenever the discussion touched on painting, he was right in his element** khi cuộc thảo luận đề cập đến vấn đề hội họa, anh ta thấy đúng ở môi trường của mình

to be in one's glory trong thời vinh hiển ; trong trạng thái vui sướng [hoan hỉ]

to be in one's line thuộc về sở trường, đi đôi với, thích hợp với *(sở trường)* **music is not much in my line** tôi không biết gì nhiều về âm nhạc [âm nhạc không phải là sở trường của tôi]

to be in one's right mind tỉnh trí

to be in one's senses đầu óc minh mẫn

to be in one's thinking box 1) suy nghĩ chín chắn, thận trọng 2) chìm đắm trong suy nghĩ, trầm tư mặc tưởng

to be in pieces bị vỡ, bị vỡ từng mảnh **the crystal vase was shattered in pieces when it fell off the shelf** chiếc lọ bằng pha lê rơi khỏi xích đông đã bị vỡ tan từng mảnh

to be in place ở vị trí của mình, ở đúng vị trí

to be in practice có rèn luyện, có luyện tập(**in practice** trong thực hành)

to be in progress đang xúc tiến, đang được tiến hành

to be in queer street mắc nợ ; gặp chuyện rầy rà ; gặp lúc khó khăn

to be in rags ăn mặc rách rới tả tơi

to be in royal spirits cao hứng

to be in season đang động dục *(súc vật)*

to be in share sung sức, phát triển, tiến triển

to be in sight có thể trông thấy được **victory is in sight** chiến thắng đã nhìn thấy rồi

to be in solid with rất có cảm tình **với he is in solid with his new friends in the club** anh ta rất có cảm tình với những bạn mới trong câu lạc bộ

to be in smooth water ở vào hoàn cảnh thuận lợi ; thuận buồm suôi gió

to be in [under] smb.'s care được ai chăm nom, săn sóc

to be in smb.'s bad [black] books không được ai ưa

to be in smb.'s good books được ai có cảm tình, được ai yêu mến

to be in smb.'s shoes ở vào tình cảnh của ai **I don't know how to do if I am in his shoes** tôi không biết làm thế nào nếu tôi ở vào hoàn cảnh của nó

to be in smb.'s way làm trở ngại cho ai, làm ngáng trở ai

to be in step with thích ứng với, phù hợp với, ăn nhịp với **he is not in step with all of us** anh ấy không hòa nhịp với tất cả bọn tôi

to be in store for xảy đến cho, xảy ra cho **if he had known what was in store for him, he probably would never have told her that** nếu nó biết cái gì sẽ xảy ra cho nó thì có lẽ nó đã không bao giờ nói với cô ta điều đó

to be in straitened circumstances lâm vào hoàn cảnh thiếu thốn [túng quẫn, nghèo khó]

to be in the air 1) lan đi, lan khắp ; đã phát sóng *(radiô)* **the news have quickly been in the air** tin tức được lan truyền đi nhanh chóng 2) hão huyền, viển vông, đâu đâu **his plan is still in the air** kế hoạch của nó hãy còn ở đâu đâu ấy

to be in the bag chắc chắn, nắm chắc trong tay **his success in the contest was in the bag** thắng lợi của anh ta trong cuộc đấu là điều chắc chắn

to be in the balance do dự, lưỡng lự ; ở vào tình thế nguy cấp [nguy ngập]

to be in the blues buồn chán

to be in the cart ở trong một tình thế lúng túng ; ở trong một thế bại

to be in the cards do số phận **the man always felt that his poor life was in the cards** anh ta luôn nghĩ rằng cuộc sống nghèo nàn của mình là do số phận

to be (sit) in the chair điều khiển, làm chủ tọa **to be in the chair at a meeting** điều khiển cuộc họp

to be in the clear được vô tội, được tự do

to be in the clouds lúc nào cũng mơ tưởng hão huyền, lúc nào cũng mơ mộng như sống ở trên mây

to be in the cold sống cô độc

to be in the dark không biết, mù tịt **I am completely in the dark about his intentions** tôi hoàn toàn mù tịt về những ý định của nó

to be in the doldrums [dumps] buồn nản, chán nản

to be in the habit of có thói quen (làm gì) **he is in the habit of drinking aperitif before each meal** anh ta có thói quen uống rượu khai vị trước mỗi bữa ăn (**to be of bad habits** có thói xấu)

to be in the hands of dưới sự kiểm soát của (ai), trong tay (ai) **the situation in the area was in the hands of our army** tình hình trong khu vực đặt dưới quyền kiểm soát của quân ta

to be in the jaws of death trong tay thần chết

to be in the late forties gần 50 tuổi

to be in the money giàu nứt đố đổ vách

to be in the press đang in *(sách, báo)*

to be in the right lẽ phải thuộc về mình ; có chính nghĩa (**to be in the wrong** trái, sai trái)

to be in the saddle 1) đang cưỡi ngựa 2) đang nắm chính quyền, tại chức

to be in the same boat with cùng hội cùng thuyền với (ai), cùng chung cảnh ngộ với (ai)

to be in the same box with cùng chung cảnh ngộ với (ai)

to be in the schools đi thi, dự thi

to be in the secret là người biết điều bí mật

to be in the soup ở trong tình trạng khó khăn

to be in the swim biết được tình hình chung

to be in the trade trong nghề

to be in the van đi hàng đầu, dẫn đầu **to be in the van of the nations' fighting for independence** ở hàng đầu trong các nước đang đấu tranh giành độc lập

to be in the way gây trở ngại, ngáng trở, làm không thuận lợi, **she thought she was helping us prepare the dinner, but in reality she was in the way** cô ấy tưởng là giúp đỡ chúng tôi sửa soạn bữa ăn, nhưng thực ra cô ấy làm trở ngại thêm

to be in the wind có dư luận ; có thể sẽ xảy ra

to be in the wrong box lâm vào hoàn cảnh khó xử

to be intimate with smb. thân mật với ai

to be in time đến đúng lúc, đến đúng giờ **he was not in time for the train** nó đến muộn, tàu đi mất rồi

to be in trade có cửa hiệu [buôn bán]

to be in trouble có chuyện phiền muộn, không vui ; bị mắng, bị phê bình, bị phạt

to be in tune for có cảm tình với (cái gì)

to be in tune with 1) hòa thuận với (ai) ; hợp với (ai) ; thích thú với (ai)

I am in tune with my neighbours tôi sống hòa thuận với bà con hàng xóm 2) hợp với (cái gì), thích hợp với (cái gì), phù hợp với (cái gì)

to be in two minds do dự không nhất quyết

to be in want bị thiếu thốn, sống cơ cực, nghèo túng

to be in with thân thiện với (ai), quen thuộc (ai)

to be inclined to có chiều hướng muốn **he was inclined to fall asleep after taking strong drinks** nó muốn ngủ thiếp đi sau khi uống rượu mạnh

to be issued in numbers được xuất bản làm nhiều số

to be just the thing đúng mốt, đúng kiểu **short and narrow trousers are just the thing again this year** quần ngắn và hẹp lại là đúng mốt năm nay

to be keen about hài lòng về, vừa ý về (cái gì)

to be (dead) keen on say mê (ai, cái gì), ham thích (cái gì)

to be kept for seeds được để làm giống

be so kind as to... xin làm ơn... **be so kind as to translate the text into English for me** xin anh làm ơn dịch bài này sang tiếng Anh giúp tôi

to be laid low bị đánh gục, bị đánh chết; bị ốm liệt giường

to be laid out được sắp xếp, bố trí **our apartment has been very conveniently laid out** căn phòng của chúng tôi được sắp xếp rất thích hợp

to be laid up bị ốm phải nằm giường **he has been laid up for two months with a wounded leg** nó phải nằm giường hai tháng nay vì một bên chân bị thương

to be lame in the left or right leg bị què chân trái hoặc chân phải

to be left còn lại **how much money is there left in the bag?** còn lại bao nhiêu tiền trong túi?

to be left to rot in jail bị ngồi tù đến chết dần chết mòn

to be lifted up with pride dương dương tự đắc

to be like wash (đúng là) như nước lã **this tea is like wash** nước chè này đúng là như nước lã

to be loaded with mang đầy, chất đầy, tràn đầy **he was loaded with cares** anh ta đầy lo âu suy tư

to be long lâu mới, mãi mới **he is long finding that picture** mãi anh ta mới tìm thấy bức tranh đó

to be lost in 1) chìm đắm trong (cái gì) **the man is lost in thought** anh ta trầm ngâm suy nghĩ 2) mất hút, mất tăm trong (cái gì) **he was lost in the thick woods** nó bị lạc trong rừng rậm **to be lost in the press** bị lạc trong đám đông chen chúc

to be lost on [upon] smb. bị lu mờ, không hiểu nổi đối với ai **the beauty of the poem is lost upon them** họ không thể hiểu nổi cái đẹp của bài thơ

to be lost to không còn một chút nào **to be lost to all sense of duty** không còn một chút ý thức trách nhiệm nào **to be lost to all right feeling** không còn một chút cảm nghĩ đúng đắn nào **to be lost to shame** không còn biết xấu hổ, không còn biết ngượng, trơ trẽn, vô liêm sỉ

to be loud in the praise of nhiệt liệt ca ngợi (ai)

to be mad on [about, after, for] say mê, ham mê (cái gì) **to be mad on music** say mê âm nhạc **to be mad for sports** ham mê thể thao

to be made one kết hôn, lấy nhau

to be made of money giàu có

to be master of làm chủ được **to be master of the situation** làm chủ được tình hình **to be master of one's fate** làm chủ được vận mệnh của mình

to be mean over money matters bủn xỉn về vấn đề tiền nong

to be meat and drink to làm cho (ai) khoái trá, làm cho (ai) vui thích

to be moved to tears cảm động đến ứa nước mắt

to be much of a muchness như nhau, chẳng khác gì nhau, cũng thế thôi

to be much to blame rất có lỗi

to be named after được đặt tên, mang tên (của người nào) **the child was named after his father** nó được đặt theo tên của cha nó **the city was named after President Ho Chi Minh** thành phố được mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh

to be named for được bổ nhiệm làm (chức vụ gì)

to be near in blood có họ gần

to be near one's end gần kề miệng lỗ, chẳng còn sống được bao lâu nữa

to be near one's last sắp chết

to be near with chi li, keo kiệt về **she was very near with her money** bà ta rất chi ly đối với đồng tiền

to be neither here nor there không đúng vào vấn đề, không quan trọng

to be new to chưa quen **he is new to the job** hắn chưa quen công việc

to be no chicken không còn là trẻ con nữa

to be no great shakes không tốt lắm, không tác dụng lắm

to be no mean scholar không phải là một học giả tầm thường

to be none of đâu phải là, không phải là **his paintings are none of the best** những bức họa của anh ta đâu phải là những bức đẹp nhất

to be not in it không nước gì, không ăn thua gì ; không phải là đấu thủ đáng gờm

to be not long for this world gần đất xa trời

to be not much of a musician là một nhạc sĩ chẳng có tài gì lắm

to be not much worth chẳng đáng là bao

to be not so green as to believe smth. không thơ ngây đến nỗi tin một điều gì

to be nuts on [about] [to be dead nuts on] 1) mê say, thích, ham **he is nuts on sports, but his brother on music** nó say mê thể thao, nhưng anh nó mê âm nhạc 2) cừ, giỏi **my first child was nuts on tennis** con lớn của tôi giỏi về quần vợt

to be obliged to do something phải, bắt buộc phải làm gì **he was obliged to take a rest because of his poor health** nó bắt buộc phải nghỉ ngơi vì sức khỏe tồi

to be obliged to smb. cám ơn ai, lấy làm cảm kích về ai **we are very much obliged to you for your help** chúng tôi rất làm cảm kích về sự giúp đỡ của anh

to be of an age đã đến tuổi (phải làm gì) **he is of an age when he ought to be settling down** anh ấy đã đến tuổi có công việc làm tử tế và lấy vợ rồi đấy [anh ấy đã đến tuổi phải ổn định rồi đấy]

to be of age đến tuổi trưởng thành

to be of frequent occurence thường xảy ra luôn

to be of good cheer đầy dũng cảm, đầy hy vọng, đầy nhuệ khí ; vui vẻ, phấn chấn **be of good cheer !** cố gắng lên, đừng nản ! hãy can đảm lên !

to be of little worth chẳng đáng giá

bao nhiêu **his discovery was of little worth** sự khám phá của anh ấy chẳng đáng giá bao nhiêu

to be of smb.'s mind đồng ý kiến với ai **we are all of his mind** chúng tôi đồng ý kiến với ông ấy

to be of smb.'s number ở trong bọn [trong đám] của ai **he is not of our number** nó không ở trong bọn chúng tôi

to be of service giúp đỡ, phục vụ **if I can be of any service to you, just let me know** liệu tôi có thể giúp đỡ được anh việc gì, xin cứ cho biết

to be of tender age còn non trẻ

to be of value có giá trị

to be off 1) ra đi, khởi hành **he was off early this morning** anh ấy đã ra đi từ sáng sớm 2) cách xa **the island is off the coast** hòn đảo cách xa bờ 3) tắt (đèn, nến) **is the lamp off?** đèn đã tắt chưa? 4) mệt **he is rather off today** hôm nay nó thấy hơi mệt 5) ngừng, không tiến hành **the boat race is off because of heavy rain** cuộc đua thuyền ngừng lại vì mưa to

be off! cút khỏi! cút đi! **be off with you!** mày hãy cút đi cho khuất mắt!

to be off colour trông phờ phạc; bệch bạc; không khỏe

to be off duty hết phiên làm việc, được nghỉ

to be off liquor nhịn rượu, bỏ rượu

to be off one's feed ăn mất ngon miệng, không thèm ăn

to be off one's balance 1) ngã (vì mất thăng bằng) 2) bối rối

to be off (with) one's bargain hủy bỏ giao kèo mua bán, thất ước trong việc mua bán

to be off one's game không sung sức

to be off one's guard mất cảnh giác, lơ là không đề phòng, lơ là không chú ý **the sentinel was caught off his guard** người lính gác bị chộp bắt thình lình lúc không đề phòng

to be off one's head mất trí, hóa điên

to be off one's legs nghỉ ngơi, nghỉ tay **she is never off her legs** không thấy bà ta ngơi chân ngơi tay bao giờ

to be off one's nut gàn dở, mất trí, hóa điên

to be off smoking nhịn thuốc lá; bỏ thuốc lá

to be off the map không quan trọng

to be off the mark trượt, không trúng; lạc đề

to be off the point lạc đề

to be offended at [by] smth. giận về việc gì, phật ý về cái gì **he was offended at my remarks** anh ấy phật ý về những lời nhận xét của tôi

to be offended with [by] giận (ai) **she was offended with her husband** cô ta giận chồng

to be old in có kinh nghiệm về **he was old in diplomacy** ông ta có kinh nghiệm về ngoại giao

to be on 1) xảy ra **what's on?** cái gì đã xảy ra thế? 2) trình diễn, biểu diễn, chiếu **the film will be on at Olympia next week** cuốn phim sẽ được chiếu ở rạp Olympia tuần sau 3) đội, mang **his cap was on and his shoes were off** nó vẫn đội mũ và đã cởi giầy 4) ủng hộ, sẵn sàng tham gia, đồng ý **there is a show tonight, are you on?** tối nay có biểu diễn anh có đồng ý đi không? 5) bật *(đèn)* **all the lights are on** tất cả đèn đều bật sáng 6) tham gia, gia nhập (ban, hội)

to be on a line with ở cùng hàng với, ngang hàng với

to be on a war footing sẵn sàng chiến đấu, sẵn sàng lao vào chiến tranh

to be on duty, đang làm việc, đang phiên trực

to be on edge lo lắng, cáu kỉnh, dễ bị kích động

to be on feed vỗ béo, nuôi thúc (*súc vật*)

to be on good terms with có quan hệ tốt với **my family is always on good terms with our neighbours** gia đình chúng tôi lúc nào cũng có quan hệ tốt với hàng xóm láng giềng

to be on good terms with oneself tự mãn, bằng lòng với mình

to be on hand có mặt, tham dự **all of my friends will be on hand to see me off** tất cả các bạn tôi sẽ có mặt để tiễn tôi

to be only half a man yếu đuối, nhút nhát (không xứng đáng là nam nhi)

to be on one's back bị thua, thất bại, lâm vào hoàn cảnh bất lợi ; ốm liệt giường

to be on one's day sung sức

to be [stand] on one's feet 1) đứng thẳng 2) lại khỏe mạnh 3) có công ăn việc làm, tự lập

to be on one's guard cảnh giác, đề phòng

to be on one's high horse vênh váo, làm bộ làm tịch, lên mặt ta đây

to be on one's last legs 1) kiệt sức, sắp chết 2) sắp thất bại hoàn toàn

to be on one's own độc lập tự chủ, tự lo liệu cho bản thân mình **ever since her father's death, she had been on her own** sau khi người cha mất, cô ấy tự lo liệu cho bản thân mình

to be (down) on one's uppers nghèo xác nghèo xơ, không một xu dính túi

to be on one's toes nhanh nhẹn; tỉnh táo; hoạt động

to be on one's way to trên đường đi tới

to be on pins and needles bồn chồn, bứt rứt như ngồi phải gai

to be on the alert cảnh giác đề phòng

to be on the anxious seat [bench] bồn chồn, sốt ruột như ngồi trên đống lửa

to be on the carpet 1) được đem ra thảo luận, bàn cãi **what's on the carpet now** ? vấn đề gì đưa ra thảo luận bây giờ ? 2) bị mắng mỏ, bị quở trách

to be on the drink rượu chè bê tha, uống rượu bí tỉ

to be on the go 1) bận rộn, năng nổ **they are on the go all day long** họ bận rộn suốt ngày 2) đang xuống dốc

to be on the high ropes 1) lên mặt quan trọng, làm ra vẻ ta đây, khinh khỉnh, 2) phát khùng, nổi cơn thịnh nộ. 3) phấn khởi

to be on the house không phải trả tiền, tặng cho các khách hàng (ở các tiệm rượu) **we have taken two rounds of drinks and the third one will be on the house** chúng tôi đã uống hai chầu rượu và chầu thứ ba sẽ không phải trả tiền

to be on the job 1) đang làm việc bận rộn 2) chuyên cần ; nhanh nhẹn

to be on the jump hối hả, bận rộn

to be on the level thật thà, thẳng thắn ; có thể tin được ; lương thiện **he is a new friend of mine, but I can trust him because I feel that he is on the level** anh ta là người bạn mới của tôi, nhưng tôi có thể tin anh ấy được vì tôi thấy anh ta thật thà, thẳng thắn

to be on the line 1) ở vị trí thấy rõ (*những bức tranh đẹp trong triển lãm*) 2) kịp thời, ngay lập tức **he paid cash on the line** anh ta trả ngay bằng tiền mặt

to be on the lookout cảnh giác đề phòng

to be on the loose ăn chơi lu bù, rượu chè trai gái

to be on the nose thẳng, trực tiếp ; hoàn toàn chính xác **my estimate about the living costs was a little off, but my brother's was on the nose** ước đoán của tôi về giá sinh hoạt có phần nào không sát, nhưng ước đoán của anh tôi thì hoàn toàn chính xác

to be on the outs with bất hòa với (ai)

to be on the point of sắp, sắp sửa, sẵn sàng, vào lúc **we were on the point of going to see him when he arrived** chúng tôi sắp sửa đến thăm nó thì nó tới

to be on the racket ăn chơi phóng đãng

to be on the reverse đang chạy lui

to be on the rope được buộc lại với nhau (*người leo núi*)

to be on the right side of forty dưới tuổi 40, chưa đến 40 tuổi

to be on the run chạy đi, chạy trốn

to be on the safe side để cho chắc chắn **though the seaside resort is not so crowded during the Summer months, but to be on the safe side, we'll write for hotel reservations** mặc dù nơi nghỉ mát ở bờ biển không đông lắm trong những tháng hè, nhưng để cho chắc chắn, chúng tôi sẽ đăng ký trước dành chỗ ở khách sạn

to be on the scout đi trinh sát, đi do thám

to be on the shady side of forty ngoài 40 tuổi, ngoại tứ tuần

to be on the sick-list bị ốm

to be on the side of ủng hộ **he expressed openly as being on the side of the poor than the rich** anh ta nói thẳng rằng anh ta ủng hộ những người nghèo chứ không phải người giàu

to be on speaking terms with quen biết (ai) có thể chuyện trò với nhau được

to be on the square thẳng thắn, thật thà

to be on the verge of gần, sắp, suýt **to be on the verge of death** sắp chết, gần chết

to be on the wane khuyết, xế, (*trăng*); về già (*người*) ; tàn tạ (*sắc đẹp*) ; lu mờ, giảm sút (*tiếng tăm*) **to say the truth, the old gentleman's reputation was somewhat on the wane** nói thật ra, thanh danh của ông già ấy đã bị giảm sút phần nào

to be on the watch 1) canh phòng, canh gác 2) thấp thỏm chờ đợi, cảnh giác chờ đón

to be on the wrong side of the door bị nhốt ở ngoài

to be on the wrong side of 40 ngoài 40 tuổi, trên 40 tuổi

to be one step ahead of the sheriff mắc nợ nhiều, lâm vào tình trạng kinh tế khó khăn, bấp bênh

to be one too many for mạnh hơn, tài hơn, không ai địch được

to be one too many thừa

to be [act] one's age xử sự đúng với tuổi của mình

to be one's own man tự mình làm chủ, không bị lệ thuộc vào ai

to be one's own man again 1) lấy lại được bình tĩnh 2) tỉnh lại 3) bình phục lại, lấy lại được sức khỏe (sau khi ốm)

to be oneself hành động tự nhiên **if she were only herself instead of putting on so many airs, her friends would like her much more** nếu cô ta chỉ hành động tự nhiên thay

vì làm bộ làm tịch quá như vậy thì cô ta sẽ được các bạn mến hơn nhiều

to be oneself again bình phục, hồi phục lại (*sau một trận ốm*), tỉnh trí lại, tỉnh lại (*sau cơn ngất*) **I am glad to see you are yourself again today** tôi vui mừng thấy hôm nay anh đã bình phục

to be open with cởi mở với (ai)

to be out 1) đi vắng, đi ra ngoài **when I phoned, they told me that he was out** khi tôi gọi điện thoại, người ta bảo tôi là nó đã đi ra ngoài 2) bị thua thiệt, thiếu hụt **unless more people attended the performances, the organising committee was going to be out a big amount** nếu như không có thêm người đến xem các cuộc biểu diễn, ban tổ chức sẽ bị thiếu hụt đi một số tiền lớn 3) xuất bản, phát hành **he said that his new book won't be out for another two or three months** anh ta nói rằng cuốn sách mới của anh ta sẽ không được xuất bản trong hai hoặc ba tháng nữa 4) không nắm chính quyền 5) đang bãi công **the miners are out** công nhân mỏ đang bãi công 6) **sai, lầm she was out in her calculations** cô ấy đã tính toán sai 7) cắt, tắt, ngắt *(đèn, ga...)* 8) bị khám phá, bị phát hiện, bị lộ **the secret is out** bí mật đã bị khám phá [đã bị lộ]

to be out and about đã dậy và đi ra ngoài được (*sau khi ốm*)

to be out at sea ở ngoài khơi

to be out at the elbows nghèo xơ xác, ăn mặc tồi tàn **I knew they were in poor circumstances, but I didn't think they were so out at the elbows** tôi biết họ đang trong cảnh nghèo túng, nhưng tôi không nghĩ rằng họ nghèo xơ xác đến thế

to be out for đang tìm (cái gì); đang theo đuổi (cái gì)

to be out of business bị vỡ nợ, bị phá sản

to be out of conceit with chán ngấy (ai)

to be out of debt hết nợ

to be out of drawing vẽ sai

to be out of form không khỏe, không sung sức

to be out of heart chán nản, thất vọng

to be out of job bị thất nghiệp

to be out of keeping with không phù hợp với (cái gì)

to be out of lay ngừng đẻ (trứng)

to be out of luck không may

to be out of one's depth bị ngợp, quá năng lực, không với tới được, quá tầm hiểu biết của mình **when people begin talking about nuclear physics, I am out of my depth** khi người ta bắt đầu nói về vật lý hạt nhân, thì tôi hoàn toàn chẳng còn hiểu gì nữa

to be out of one's head [mind, sense] mất bình tĩnh, mất trí, bị điên

to be out of order 1) xấu, hỏng (*máy móc*) 2) không đúng nội quy, không đúng thủ tục

to be out of patience không kiên nhẫn được nữa, không chịu đựng được nữa

to be out of place không đúng chỗ; không đúng lúc, không thích hợp, lạc lõng **your remarks are out of place** những nhận xét của anh thật lạc lõng

to be out of print đã bán hết **the book you need is out of print** cuốn sách anh cần đã bán hết rồi

to be out of repair không còn dùng được

to be out of sight không trông thấy

to be out of sorts thấy khó chịu, khó ở, bực tức

to be out of step with không thích ứng với, không phù hợp với, không ăn nhịp với

to be out of temper [to lose one's temper] mất bình tĩnh, nổi nóng, cáu kỉnh

to be out of the question không còn nghĩ ngờ gì nữa, không cần phải bàn cãi ; không làm được **we can't go out in this weather, it's out of the question** thời tiết này chúng ta không thể đi ra ngoài được, không có gì phải bàn cãi nữa

to be out of the running không có cơ thắng

to be out of the swim không nắm được tình hình chung

to be out of touch with không có quan hệ với (ai), mất liên lạc với (ai)

to be out of tune for không có thiện cảm với *(cái gì)*

to be out of tune with 1) sống không hòa thuận với (ai) 2) trái ngược với *(cái gì)*, đi ngược với *(cái gì)*

to be out on a limb bị bơ vơ, bị trơ trọi, không bấu víu vào đâu được

to be out on bail tạm được tự do ở ngoài sau khi đã đóng tiền bảo lãnh

to be out to do smth dự định làm việc gì; quyết tâm, gắng sức làm việc gì

to be over 1) trên, ở trên (quyền hạn, nhiệm vụ) 2) chấm hết, ngừng, hết **when the eating was over, the drinding began** chầu ăn đã hết, chầu uống bắt đầu

to be over age quá tuổi quy định

to be overcome by [with] kiệt sức vì ; mất tự chủ vì, mất tỉnh thần vì **to be overcome by drink** say mèm

to be over head and ears in love yêu say đắm

to be over someone's dead body chống lại sự phản đối gay gắt của ai **his trying to remove the shop to another place would be over my dead body** việc anh ấy tìm cách chuyển cửa hiệu đến chỗ khác là chống lại sự phản đối gay gắt của tôi

to be packed with xếp chặt *(đồ)*; ních chặt *(người trong xe, phòng)* **the car was packed with passengers** xe chật ních hành khách

to be paid by the piece được trả lương theo sản phẩm **they said that the salary paid by the piece was higher than the regular one** họ nói rằng trả lương theo sản phẩm cao hơn lương lĩnh theo thường lệ

to be pale with fear sợ xanh mặt, tái mét vì sợ hãi

to be past đã qua **he is past fifty** ông ấy đã ngoài 50 tuổi

to be past cure không thể chữa được

to be past hope không còn hy vọng gì nữa

to be past mending không hồi phục được *(sức khỏe)*; không sửa được nữa *(xe, máy...)*

to be penny wise and pound foolish khôn từng xu ngu bạc vạn, từng xu dăn đo việc to vung phí

to be perished with chết đi được vì **he seems to be perished with hunger** nó như đói chết đi được **to be perished with cold** rét chết đi được

to be placed in command of được cử làm chỉ huy của **he was placed in command of the regiment** ông ấy được cử làm chỉ huy trung đoàn

to be plain in one's criticism thẳng thắn trong cách phê bình

to be possessed by [with] bị ám ảnh

to be possessed by a devil bị ma quỷ ám ảnh **to be possessed with an idea** bị một ý nghĩ ám ảnh

to be possessed of có (cái gì) ; chiếm hữu (cái gì) **he is possessed of good health** anh ấy có sức khỏe tốt

to be posted up in được thông báo đầy đủ về (một vấn đề) **they are well posted up in our discovery** họ được thông báo rất đầy đủ về sự khám phá của chúng tôi

to be prejudiced against có định kiến với (ai), có thành kiến với (ai)

to be prepared to sẵn sàng (làm việc gì), vui lòng (làm việc gì)

to be present at có mặt tại **we all are present at the meeting** chúng tôi đều có mặt tại cuộc mít tinh

to be present to the mind hiện ra trong trí nhớ

to be pressed with questions bị hỏi dồn dập

to be pretty well tương đối khỏe, tương đối tốt

to be pricked off for duty được chọn làm nhiệm vụ

to be put to fire and sword ở trong cảnh nước sôi lửa bỏng

to be put to the question bị tra tấn đến bắt cung khai

to be quick at doing something có khả năng làm gì, biết làm gì khéo léo

to be quick of hearing thính tai

to be quick of temper dễ nổi nóng, nóng tính

to be quick off the mark hành động chớp nhoáng, hành động ngay không bỏ lỡ thời cơ

to be quick on the draw lanh lợi, nhạy bén

to be quick to take offence dễ phật lòng, dễ giận

to be quick to sympathize dễ thông cảm

to be quick with child có mang sắp đến ngày sinh

to be quite at home thấy tự nhiên như ở nhà

to be quite at home on [in, with] a subject thành thạo [thông thạo] một vấn đề, biết rõ một vấn đề

to be quite the thing đúng mốt, đúng kiểu

to be quite well rất khỏe, rất tốt

to be rocked in 1) ấp ủ (cái gì) **to be rocked in hopes** ấp ủ hi vọng 2) sống trong (cái gì) **we are rocked in security** chúng tôi sống trong sự yên ổn (không phải lo nghĩ đến sự nguy hiểm)

to be rolling in cash tiền nhiều như nước

to be rough on làm hư hại (cái gì) **this kind of stone pavement is rough on tyres** loại mặt đường lát bằng đá này làm hư hại lốp xe

to be ruled by 1) theo sự hướng dẫn của (ai), theo lời khuyên bảo của (ai) 2) bị cai trị bởi, bị thống trị bởi

to be saddled with (*bóng*) chất nặng bởi, đè nặng bởi **to be saddled with heavy tasks** bị bao công việc nặng nề chồng chất

to be screw-ball bị gàn điên

to be sea-sick bị say sóng

to be second to none không thua kém ai

to be sought in marriage cầu hôn **she was sought in marriage by many young men** nhiều chàng trẻ tuổi cầu hôn cô ấy

to be sent to the block bị xử chém

to be sentenced to death bị kết án tử hình

to be (all) set sẵn sàng, chuẩn bị **we were (all) set to do whatever our commander ordered us to** chúng tôi (đều) sẵn sàng làm bất cứ việc gì theo lệnh của người chỉ huy của chúng tôi

to be set against (doing) smth. kịch liệt chống lại cái gì, kiên quyết phản đối cái gì

to be set in one's ways giữ nguyên ý định hoặc tập quán của mình, kiên định không thay đổi, không nhượng bộ **my uncle is quite set in his ways, he has been a bachelor so long and decided never to marry** ông chú tôi rất kiên định không thay đổi ý kiến, đã từ lâu ông sống độc thân và quyết định không bao giờ lấy vợ

to be set on [upon] nhất định (làm gì), nhất quyết (làm gì) **he is set on leaving school and going to work in order to support his old mother** nó nhất định thôi học và đi làm để cấp dưỡng mẹ già

to be set to sẵn sàng (làm gì) **we are all set to go to the front** chúng tôi đã sẵn sàng lên đường ra mặt trận

to be sewed up 1) mệt lử, mệt nhoài 2) mắc bận túi bụi **I couldn't go to the football match because I was sewed up all afternoon with some guests** tôi không thể đi xem đá bóng được vì tôi mắc bận túi bụi với một vài người khách suốt buổi chiều

to be shaky run, lung lay, dao động **he is shaky enough about his forthcoming examination** anh ta cũng khá lo lắng về kỳ thi sắp tới

to be short of thiếu, thiếu hụt, cung cấp thiếu **this book is short of satisfactory** cuốn sách này còn nhiều thiếu sót **to be short of money** thiếu tiền

to be short with vô lễ với (ai), ăn nói cộc cằn với (ai)

to be shy of thiếu, mất ; dè dặt **to be a little shy of money** thiếu chút tiền **to be shy of doing smth.** dè dặt không muốn làm việc gì

to be sick as a dog [a horse] cảm thấy khó ở, cảm thấy không được khỏe

to be sick at heart đau buồn, buồn phiền, ngao ngán

to be sick for nhớ **to be sick for home [to be home-sick]** nhớ nhà

to be sick of 1) bị ốm, đau, yếu **to be sick of fever** bị sốt ' **to be sick of love** ốm tương tư 2) chán ghét **he was sick of doing the same work** nó chán ngấy phải làm mãi một công việc **to be sick of the whole business** chán ngấy với công việc này rồi

to be sightless bị đui, mù, lòa

to be skin-deep hời hợt, không sâu, không bền ; chỉ có bề ngoài (*tình cảm, ấn tượng, sắc đẹp...*) **my father often taught me that beauty is only skin-deep impression** cha tôi thường dạy tôi sắc đẹp thường chỉ là ấn tượng bên ngoài

to be slated for dự định làm, nhằm để **they announced that this high official would be slated for a diplomatic post abroad** họ loan báo rằng người viên chức cao cấp này sẽ được nhằm giữ một chức vụ ngoại giao ở nước ngoài

to be soft on phải lòng (ai), say mê (ai)

to be some good to có lợi phần nào cho

to be smb. là một người nào đó, là ông này ông nọ, là người có vai vế **he struts about with an air of importance as if he were somebody** nó đi khệnh khạng với vẻ quan trọng như thể là ông này ông nọ

to be smb.'s good angel là người che chở cho ai, là người bảo hộ của ai

to be smb.'s right arm là cánh tay phải của ai, là người giúp việc đắc lực của ai

to be still a long way off còn xa mới, còn lâu mới **we are still a long way off** còn xa chúng ta mới đến được, **the holidays are still a long way off** còn lâu mới đến ngày nghỉ

to be still green at one's job mới làm việc còn bỡ ngỡ; còn non nớt trong công việc

to be stony broke khánh kiệt, túng quẫn

to be subject [liable] to exception có thể bị phản đối

to be suited hợp nhau, thích hợp nhau **they should make a happy couple because they were suited in many ways** họ có thể thành một đôi hạnh phúc vì họ hợp nhau về nhiều phương diện

to be supposed to chắc rằng, cho rằng, giả định rằng **he is supposed to arrive here on the morning train** chắc rằng anh ấy sẽ tới đây bằng chuyến tàu sáng

to be sure thật ra mà nói **to be sure, she is not pretty** thật ra mà nói cô ta không đẹp

to be swamped with bị ngập vào, bị tràn ngập vì bị búi vào **we were always swamped with work during his absence** chúng tôi luôn bị ngập vào công việc trong lúc ông ấy đi vắng

to be taken aback bối rối, lúng túng luống cuống **she was quite taken aback to see him after his long absence** cô ta hoàn toàn bối rối gặp lại anh ấy sau khi anh ấy vắng mặt lâu ngày

to be taken up [with] 1) thích thú, say mê **I am quite taken with this author's style** tôi hoàn toàn thích thú với văn phong của tác giả này 2) bị choán, bị chiếm, dành cho **my time is fully taken up with writing** thì giờ của tôi hoàn toàn dành cho công việc viết lách

to be taken with a cramp bị chuột rút

to be taken worse (bệnh tình) trở nên xấu hơn [nặng hơn] **the doctor says that he has been taken worse** bác sĩ nói bệnh tình anh ta trở nên nặng hơn

to be tender of one's honour thận trọng gìn giữ danh dự

to be the better for ở tình trạng tốt hơn vì **he is much the better for his holiday** vì được nghỉ nên tình trạng sức khỏe của anh ta tốt lên nhiều

to be the death of 1) làm rất khó chịu, gây nhiều phiền hà **this will be the death of me** cái đó sẽ làm tôi chết mất 2) làm chết, là nguyên nhân gây ra cái chết của **that old motor-bike will be the death of you one of these days** anh sẽ chết vì cái xe máy cũ rích này có ngày

to be the heart and soul of (*bóng*) là linh hồn của (một tổ chức)

to be the limit quá quắt, quá thể **that child is the limit. If he isn't in the trouble at school, he is in trouble at home or with the neighbours** thằng bé thật là quá quắt, nếu không có chuyện phiền toái ở nhà trường thì nó lại gây phiền ở nhà hoặc với bà con hàng xóm

to be the making of nguyên nhân thành công của (ai), nguyên nhân tiến bộ của (ai) **army was the making**

of him quân đội làm nó nên người **this failure was the making of him** thất bại này đã dạy cho nó nhiều

to be the order of the day là nhật lệnh; là quyết định hiện hành (của chính phủ), là cái gì thông thường [xảy ra hàng ngày]; là vấn đề trước mắt **great changes are needed, they are the order of the day within the labour movement** cần có những thay đổi lớn, chúng là vấn đề trước mắt của phong trào công nhân

to be the shame of là mối nhục của

to be the very moral of là hình ảnh của (ai), giống hệt (ai) **he is the very moral of his father** nó giống hệt cha nó

to be the worse for ngày càng xấu đi vì **he is the worse for drink** anh ta càng ngày càng tệ hại vì rượu chè

to be thick with thân mật với (ai), thân quen với (ai) **he has been thick with my family for years** anh ấy thân quen với gia đình tôi từ nhiều năm nay

to be through with 1) đoạn tuyệt với (ai) 2) làm xong, hoàn thành (công việc gì) 3) đoạn tuyệt, từ bỏ (cái gì) **he is through with drinking** anh ta đã cai rượu

to be tickled pink [to death] rất hài lòng, rất toại nguyện, mừng rơn **he was tickled pink [to death] at the news** được tin đó hắn mừng rơn

to be tided back bị lôi cuốn

to be (get) tight say (sưa) **he gets tight every pay day** cứ đến ngày lĩnh lương là anh ta lại say bí tỉ

to be tired of smth. chán ngấy cái gì

to be tired to death mệt chết đi được

to be to blame for có trách nhiệm về; có lỗi về **who is to blame for this accident?** ai là người chịu trách nhiệm về tai nạn này?

to be too big for one's boots [shoes] lên mặt, làm bộ trịnh trọng

to be too much for smb. không địch nổi người nào (về sức mạnh) **he was too much for me** tôi không địch nổi anh ta **I couldn't finish this philosophy book, it was too much for me** tôi không thể đọc hết cuốn sách triết học này, nó quá sức tôi

to be too nice about it quá câu nệ về cái đó

to be too nice about one's food khảnh ăn

to be too particular about what one eats quá khảnh ăn, quá kén ăn

to be too proud to beg quá tự trọng không thể hạ mình cầu xin được

to be (much) to seek 1) còn thiếu, còn hiếm **good teachers are yet to seek in that school** trường đó còn thiếu nhiều giáo viên giỏi 2) được nổi tiếng, được lòng dân **he is much sought after** anh ấy rất được lòng mọi người

to be to the good được lời, được lãi **we were 500đ to the good** chúng tôi được lãi 500đ

to be true to oneself trung thành với lý tưởng của mình, tôn trọng những nguyên tắc của mình **you must be true to yourself as a genuine writer and not a penny-a-liner** anh phải trung thành với lý tưởng của mình là một nhà văn chân chính chứ không phải là một văn sĩ rẻ tiền

to be true-blue trung thành, giữ nguyên tắc

to be turned out of house and home bị đuổi ra khỏi nhà

to be unable to make head or tail of smth. chẳng hiểu đầu đuôi xuôi ngược ra sao

to be under a ban bị cấm đoán; bị tẩy chay

to be under a cloud 1) lâm vào tình trạng bi đát [thảm hại]; bị thất thế 2) bị nghi ngờ **the fellow has been under a cloud because of his relations with suspected persons** anh chàng đang bị nghi ngờ vì có quan hệ với những người bị tình nghi 3) bị tù tội (*lóng*)

to be under age chưa đến tuổi trưởng thành

to be under arms hàng ngũ chỉnh tề sẵn sàng chiến đấu

to be under a vow to thề nguyền (làm việc gì) **I am under a vow to drink no wine** tôi đã thề là không uống rượu nữa

to be under cultivation được trồng cấy, được trồng trọt (*thực vật*)

to be under repair đang được sửa chữa

to be under the command of dưới quyền chỉ huy của **the army is under the command of General X** quân đội được đặt dưới quyền chỉ huy của tướng X

to be under the necessity of cần thiết phải (làm gì)

to be under the weather bị khó ở, hơi mệt vì thời tiết thay đổi

to be under treatment được chữa chạy

to be under way 1) đang đi, đang đi trên đường 2) đang tiến hành

to be up 1) dậy, thức dậy **he is up at five every morning** hàng ngày nó dậy lúc năm giờ 2) lên cao, ở trên cao **the sun is not yet up** mặt trời chưa lên cao 3) thao thức **I was up till three last night** đêm qua tôi thức mãi đến ba giờ sáng 4) tăng giá, tăng lên **the shares are up today** giá cổ phiếu hôm nay tăng lên 5) nổi dậy, đứng lên **the rebels are up (in arms)** bọn phiến loạn nổi dậy (cầm vũ khí) 6) giỏi, thông thạo **he is up to everything** nó thông thạo mọi việc 7) có nhiệm vụ **it's up to us to keep the peace** chúng ta có nhiệm vụ giữ trật tự an ninh 8) quá, hết **time is up** đã hết giờ

to be up against đương đầu với, đối phó với **in the contest, you must be up against many strong opponents** trong cuộc thi đấu, anh phải đương đầu với nhiều đấu thủ mạnh **we are up against a difficult problem** chúng ta phải đối phó với một vấn đề khó khăn

to be up against it đứng trước vấn đề, đứng trước nhiệm vụ, gặp khó khăn, đương đầu khó khăn

to be up and doing tích cực, khẩn trương làm một việc gì **the farmers must be up and doing in Spring to have a bumper harvest** muốn được mùa, người nông dân phải làm việc khẩn trương trong mùa Xuân

to be up in arms against đứng lên cầm vũ khí chống lại

to be up to 1) ngang với, đáp ứng được, cân xứng với **do you think the horse is up to my weight?** anh xem con ngựa có cân xứng với sức nặng của tôi không? 2) đúng **the train is up to time** tàu hỏa đến đúng giờ quy định 3) thông thạo, biết rõ **he is up to all the tricks of the trade** anh ta biết tất cả những mánh khóe trong việc buôn bán 4) có thể làm được, có thể làm nổi (việc gì) **I am so tired that I am not up to going to the movie with you** tôi rất mệt nên không thể đi xem phim với anh được 5) phải, có nhiệm vụ **it is up to us to finish the work today** chúng ta có nhiệm vụ hoàn thành công việc đó hôm nay

Tùy thuộc vào

to be up to smb. phụ thuộc vào ai **It is up to you to choose where we should go** anh cần phải quyết định chúng ta nên đi đâu

to be up to smth. có âm mưu, rắp tâm, bày mưu tính kế làm một việc gì

to be up to the eyes in ngập đầu về (công việc, nợ nần...)

to be very much in the public eye là người có tai mắt trong thiên hạ

to be vexed at smth. giận dỗi vì cớ gì, bực bội về việc gì

to be vexed by storms bị bão tố làm nổi sóng *(biển)*

to be vexed with smb. giận ai, phật ý, bực tức vì ai

to be want of thought thiếu suy nghĩ

to be washed out after an illness bị kiệt sức vì ốm, bị kiệt lực sau trận ốm

to be washed over ashore bị giạt vào bờ

to be weathered by wind and water bị mưa gió làm mòn *(đá)* ; bị phong hóa

to be well khỏe, tốt

to be well dressed ăn mặc sang trọng

to be well groomed ăn mặc chỉnh tề, chải chuốt

to be well off phong lưu, sung túc

to be well on one's way đã qua một đoạn dài của cuộc hành trình *(đen và bóng)* **he is well on his way to become a skilled worker of the plant** anh ấy đã qua một quá trình để trở thành một công nhân giỏi của nhà máy

to be well out of may mắn thoát khỏi (cái gì)

to be well placed được đặt ở vị trí tốt **my house is very well placed** nhà tôi được đặt ở vị trí rất tốt

to be well reported of được tiếng tốt, được mọi người khen ngợi

to be well up in nắm được (cái gì), làm chủ được (cái gì) **the boy is well up in English** thằng bé giỏi tiếng Anh

to be well-heeled có nhiều tiền, giầu sụ

to be wet behind the ears ngây thơ, khờ khạo

to be wide awake 1) còn thức, chưa ngủ 2) rất tỉnh táo, cảnh giác **to be wide awake to the danger** thấy rõ sự nguy hiểm

to be wide of the mark [target] xa mục tiêu, xa đích ; xa với dự tính, không chính xác

to be wide of the truth xa sự thật

to be with child có mang, có thai

to be with it có tài xoay, xoay giỏi

to be with young có chửa *(súc vật)*

to be wood from the neck up dốt đặc, rất ngu dốt

to be word perfect thuộc vai (trong vở kịch mình đóng)

to be worse kém hơn, xấu hơn, tồi hơn **the doctor says that he is worse today** bác sĩ nói bệnh anh ta hôm nay nặng hơn

to be worse off lâm vào cảnh tồi tệ hơn, sa sút hơn

to be worth đáng giá **it's worth little** cái đó chẳng đáng giá bao nhiêu **that book is worth reading** cuốn sách đó đáng đọc

to be worth one's weight in gold vô cùng quý giá, vô cùng giá trị **in the desert, a bottle of water is worth its weight in gold** ở sa mạc, một chai nước quý giá vô cùng

to be worth money đáng tiền, đáng đồng tiền

to be worth one's salt làm việc rất tốt, làm việc rất xứng đáng với đồng lương được hưởng

to be worth while bõ công **it's worth while your trying the experiment** thật bõ công anh đã cố gắng làm thí nghiệm đó

to be wound up to a high pitch bị kích lên một mức cao (*cơn giận*)

to be wound up to a white rage bị kích động đến mức giận điên lên

to be wounded to death bị tử thương

to be wrapped up in 1) được bọc trong, cuốn trong 2) bao trùm trong bí mật 3) tha thiết với, ràng buộc với, chỉ nghĩ đến **he is all wrapped up in his scientific studies** anh ấy rất tha thiết với việc nghiên cứu khoa học **she is wrapped up in her children** chị ấy chỉ nghĩ đến con cái

beam on elastic foundation dầm trên nền đàn hồi

beam on elastic support dầm trên gối đàn hồi

to bear a badge đeo huy hiệu, đeo phù hiệu

to bear a burden vác một gánh nặng

to bear a child sinh con

to bear a date mang một thời hạn, đề ngày tháng **your letter bears no date** bức thư của anh không đề ngày tháng

to bear [owe] smb. a grudge [to have a grudge against smb] có hằn thù với ai, có ác cảm với ai ; oán giận ai

to bear [give, lend] a hand to giúp đỡ (ai) một tay

to bear [have] a hand in có tham gia vào (việc gì), có nhúng tay vào (việc gì)

to bear a name mang tên

to bear a resemblance to giống với

to bear a sword đeo kiếm

to bear arms mang vũ khí ; phục vụ trong quân đội **to bear arms against** cầm vũ khí chống lại (ai); khởi nghĩa chống lại (ai)

to bear away chiếm ; mang đi, cuốn đi, lôi đi **to bear away the prize** chiếm giải, đoạt giải

to bear blossom ra hoa

to bear company lập bọn, lập phe phái

to bear comparison with có thể so sánh với

to bear down đánh quỵ, đánh bại **to bear down an enemy** đánh quỵ kẻ thù, **to bear down all opposition** đánh bại mọi sự chống đối

to bear down upon xà xuống, xông vào **they bore down upon the enemy's right flank** họ xông tới đánh quân địch ở sườn bên phải

to bear for one side xê về một phía (*đồng cỏ*)

to bear fruit ra quả

to bear in đi về phía **the ship was bearing in with the harbour** con tàu đang đi về phía cảng

to bear [keep] in mind nhớ, ghi nhớ, mang trong tâm trí **you should bear in mind that she is not as healthy as she used to be** anh nên nhớ rằng cô ấy không khỏe như mọi khi

to bear interest sinh lãi

to bear off 1) tách ra xa, không cho tới gần 2) mang đi, cuốn đi, lôi đi, đoạt **he bore off three prizes in the contest** anh ta đoạt ba giải trong cuộc thi đấu 3) rời bến ra khơi **to bear off the anchor** nhổ neo

to bear on [upon] có liên quan tới, quy vào **how does this bear upon the problem ?** điều này có liên quan tới vấn đề như thế nào ? **all the evidence bears on the same point** tất cả chứng cớ đều quy vào một điểm

to bear one's age well già mà vẫn còn khỏe ; trông trẻ hơn tuổi

to bear one's cross chịu đựng đau khổ

to bear oneself xử sự **he bore himself with dignity in these difficult circumstances** trong hoàn cảnh khó khăn này anh ta xử sự rất đường hoàng

to bear out xác nhận, xác minh **if the evidence bears out the charge, he will be convicted** nếu chứng cớ đó xác minh sự buộc tội, nó sẽ bị kết án

to bear punishment chịu hình phạt

to bear record to chứng thực [xác thực] (việc gì)

to bear smb. chịu đựng ai **we can't bear him** chúng tôi không thể chịu đựng nổi nó

to bear smb. in hand khống chế ai ; lừa dối [phỉnh] ai

to bear testimony to nhận thực cho, chứng nhận cho

to bear the bell đi đầu *(gia súc)*

to bear the blame chịu lỗi, chịu trách nhiệm

to bear traces of war mang dấu vết chiến tranh

to bear up 1) chống đỡ (vật gì) **it's not easy to bear up when one is beset with difficulties** chẳng dễ gì chống đỡ nổi khi người ta bị khó khăn bao vây 2) chịu đựng, có đủ nghị lực chịu đựng ; không thất vọng **he can't bear up against misfortune** anh ta không chịu đựng nổi những nỗi bất hạnh 3) ủng hộ (ai) 4) tránh (gió ngược) **to bear up for** đổi hướng để tránh gió ngược

to bear with tha thứ, chịu đựng (ai, cái gì) **I couldn't bear with his violent temper** tôi không thể nào chịu đựng được cái tính hung hăng của nó

to bear witness to làm bằng chứng cho (ai)

to beard the lion in his den 1) dám vào hang hùm để bắt cọp con 2) dũng cảm thách thức kẻ thù nguy hiểm

beast of burden 1) súc vật thồ 2) thân trâu ngựa

beast of prey thú dữ, động vật ăn thịt, thú săn mồi

to beat a retreat ra hiệu lệnh bằng trống rút lui, đánh trống thu quân

to beat about khua bụi, khuấy nước (để lùa ra)

to beat about [around] the bush nói quanh **don't beat about the bush, come to the point at once** đừng loanh quanh nữa, hãy đi vào vấn đề đi

to beat against vỗ vào, đập vào **the waves beat against the shore** sóng đập vào bờ

to beat at đập vào **he beat at the door** nó đập cửa

to beat back đánh lui, đánh phải rút lui **to beat back the enemy's attack** đánh lui cuộc tấn công của quân địch

to beat black and blue đánh thâm tím mình mẩy

to beat down 1) hạ giá, đánh xuống **to beat down the price** đánh hạ giá 2) làm đổ, làm ngã **the rain has beaten down the flowers** mưa làm hoa đổ rạp 3) làm thất vọng **he has been thoroughly beaten down in his new job** anh ta hoàn toàn thất vọng trong công việc mới của anh.

to beat in đánh thủng, đánh vỡ

to beat into nhồi nhét vào (bằng roi vọt) **to beat [knock] smth. into smb.'s head** nhồi sọ ai cái gì, nhồi nhét cái gì vào đầu ai

to beat it chạy trốn nhanh, cút đi, **he kept bothering me, so I told him to beat it** nó cứ quấy rầy tôi, vì thế tôi bảo nó hãy cút đi ngay

to beat off đánh lui, đánh phải rút lui

to beat one's brains [head] (out) with [about, on] nặn óc [vắt óc] suy nghĩ về (cái gì)

to beat one's breast tự đấm ngực

to beat one's head against a stone wall 1) húc đầu vào đá 2) đấu tranh chống lại những khó khăn không vượt qua được

to beat out đập mỏng ra, dát mỏng ra (kim loại) ; dập tắt (ngọn lửa)

to beat out the meaning of smth. làm sáng tỏ cái gì.

to beat smb. at chess thắng ai về môn cờ

to beat smb. hollow đánh bại ai hoàn toàn ; đánh ai tơi bời

to beat smb. into fits đánh thắng ai một cách dễ dàng

to beat smb. 's head off đánh vỡ đầu ai ; đánh gục ai, đánh bại ai hoàn toàn

to beat smb. to it vượt ai, giành được của ai, phỗng tay trên ai **the boy had applied for the job, but somebody else beat him to it** thằng bé xin việc làm đó, nhưng có kẻ khác đã phỗng tay trên nó

to beat the air [the wind] dã tràng xe cát, uổng công vô ích

to beat the Dutch lạ lùng, không bình thường **it beats the Dutch how he always manages to get the highest marks in the class** thật là kỳ lạ làm thế nào mà nó luôn đạt được những điểm cao nhất lớp

to beat the living daylights out of đánh (ai) thập tử nhất sinh

to beat the rap trốn thoát hình phạt, thoát được sự kết tội **he finally beat up the rap and went free** cuối cùng anh ta thoát được sự kết tội và được tự do

to beat the wings vỗ cánh (*chim*)

to beat time gõ nhịp, đánh nhịp (*nhạc*)

to beat to quarters ra lệnh (tập hợp) vào vị trí chiến đấu

to beat up 1) đánh (trứng, kem ...) 2) truy lùng, đuổi bắt **to beat up an enemy** truy lùng quân địch **to beat up a game** săn mồi 3) tuyển mộ **to beat up recruits** tuyển lính 4) (m) đánh đập **the thieves not only took his money but also beat him up badly** bọn trộm không những lấy hết tiền của mà còn đánh đập anh ta tàn nhẫn

to beat up smb. 's quarters đến thăm ai

to beat up to the gun đuổi thú ra cho người đi săn

to beat upon [on] đập mạnh và liên tục vào **the wind blew and beat upon the windows** gió thổi và đập mạnh liên tục vào các cửa sổ

beaten path [track] 1) đường mòn 2) môn sở trường **history and mathematics are his best beaten tracks** lịch sử và toán học là hai môn sở trường của anh ấy

to become a byword 1) mang tiếng xấu ; làm gương xấu, là điển hình xấu **his lack of tact has become a byword in our office** sự thiếu lịch thiệp của hắn ta là điển hình xấu trong cơ quan chúng tôi 2) trò cười, điều tai tiếng **to become the byword of the village** trở thành trò cười cho cả làng

to become a new man trở thành một người khác hẳn

to become a prey to fear bị nỗi lo sợ luôn luôn dày vò

to become barren bị nản (*gia súc*)

to become dry bị nân, bị vô sinh *(bò)*
to become foul bị thiu, bị ươn *(thức ăn ...)*
to become marshy hóa đầm lầy
to become moldy bị mốc ; bị hỏng *(hạt)*
to become of xảy đến **he has not come yet, I wonder what has become of him** anh ta bây giờ vẫn chưa tới, tôi tự hỏi cái gì đã xảy ra với anh ta
to become [get] personal có những nhận xét ám chỉ cá nhân
to become pithy bắt đầu có thân *(thực vật)*
to become reconciled hòa thuận với nhau
to become red in the face đỏ mặt
to become well established ra rễ nhanh, ra rễ tốt *(thực vật)*
to bed out bứng trồng *(thực vật)*
bed and board 1) sự tiếp đãi 2) quan hệ vợ chồng
bed of down [roses, flowers] 1) luống hoa hồng 2) đời sống sung túc [dễ dàng]
bed of sickness tình trạng bệnh hoạn [tàn tật]
bed of thorns hoàn cảnh khó khăn, bước đường đầy chông gai
to beef (about) phàn nàn, than vãn về **stop beefing so much !** thôi đừng có than vãn nhiều quá thế ! **he is always beefing about the high cost of living** nó luôn luôn phàn nàn về đời sống đắt đỏ
beef on the hoof gia súc bị giết (thịt)
before long ngay bây giờ, chẳng bao lâu nữa **I'll go out before long** tôi sẽ đi ra ngay bây giờ
before you can say Jack Robinson đột ngột, rất nhanh, ngay lập tức, tức khắc **I'll be back before you can say Jack Robinson** tôi sẽ trở lại đây lập tức
to beg a favour of [from] đề nghị (ai) giúp đỡ, xin (ai) giúp đỡ
to beg for xin (cái gì), yêu cầu (cái gì) **to beg for money** xin tiền
to beg leave to xin phép
to beg of [from] smb. to yêu cầu, mong mỏi ai (làm gì) **I beg of you to keep perfectly still** tôi mong anh giữ yên lặng hoàn toàn
to beg off for xin miễn cho (cái gì)
to beg someone's pardon xin lỗi (ai) (**to ask for pardon** xin tha thứ)
to beg smb. off 1) cứu ai khỏi tai họa 2) xin ai tha lỗi, xin ai miễn thứ
to beg the question coi vấn đề đưa ra là quyết định rồi [là đúng rồi] không phải bàn cãi gì nữa
to begin again bắt đầu lại từ đầu **that's wrong, let's begin again** cái đó không đúng, ta hãy bắt đầu lại từ đầu
to begin to ear bắt đầu đâm bông, bắt đầu trổ bông
to begin to form fruit bắt đầu ra quả, bắt đầu kết quả *(thực vật)*
to begin to grow bắt đầu sinh trưởng *(thực vật)*
to begin with trước hết là, đầu tiên là, bắt đầu là **to begin with, we must tell him the truth** trước hết chúng ta phải nói cho hắn biết sự thật
to behave like a gentleman cư xử ra người hào hoa phong nhã
behind bars trong tù, ở tù **he was placed behind the prison bars** hắn bị bỏ tù
behind smb. 's back sau lưng ai, dấu diếm ai **I've done this behind his back** tôi đã làm cái đó dấu anh ta

behind the curtain ở hậu trường, không công khai

behind the eight ball không may, trong một tình thế rất bất lợi, khó xử **he is behind the eight ball if he loses his present position** nếu anh ta mất việc hiện nay, thì anh ta sẽ không biết xoay sở ra sao

behind the scenes ở hậu trường ; kín, bí mật **the agreement was signed behind the scenes** hiệp định được ký kết ở hậu trường

behind the time chậm, muộn **he is behind his usual time today** hôm nay anh ấy đi muộn

behind the times cũ rích, cổ lỗ **this fashion is behind the times** mốt này cổ lỗ rồi

behind with [in] chậm trễ về (việc gì) **he is behind with his work** anh ta chậm trễ trong công việc **to be behind with [in] one's payment** thanh toán chậm

to believe in tin tưởng ở (ai, cái gì) **she always believes in her fate** cô ấy lúc nào cũng tin vào số phận của mình

to belly-ache *(lóng)* rền rĩ, than vãn **he has much belly-ached about the amount of work he has to do this week** anh ta cứ than vãn hoài về khối lượng công việc anh ta phải làm trong tuần này (**belly-ache** bệnh đau bụng)

to belong to thuộc về, thuộc quyền sở hữu của ; là bổn phận của **the power belongs to the people** chính quyền thuộc về nhân dân **it belongs to you to investigate the matter** bổn phận của anh là phải điều tra vấn đề đó

to belong together ăn ý nhau, hợp tính hợp tình nhau

to belong with có quan hệ với, liên quan với

beloved by [of] được yêu mến, được yêu quý **he is beloved of all** anh ta được mọi người yêu mến

below cost dưới giá trị ; dưới giá thành

below ground đã chết và chôn rồi

below par dưới mức chuẩn, dưới mức bình thường, dưới mức quy định

below the mark dưới tiêu chuẩn, không đạt trình độ

to bend beneath a burden còng lưng dưới gánh nặng

to bend cold uốn nguội

to bend one's energy to an aim dồn nghị lực cho một mục đích

to bend one's step toward home hướng bước về nhà

to bend smb. to one's will bắt ai phải theo ý muốn của mình

to bend the knee to quỳ gối trước (ai)

beneath contempt không đáng để người ta khinh [khinh cũng không đáng]

beneath notice không đáng chú ý

beneath one's breath thầm thì, khe khẽ

beneath someone 1) không xứng đáng với (phẩm giá của ai) **he felt it would be beneath him to accept such job** phải nhận một công việc như vậy, anh ta cảm thấy không xứng với phẩm giá của mình 2) kém ai, thua kém ai **as a chemist he is far beneath his father** là nhà hóa học thì nó kém xa ba nó

beneficial to có ích cho, có lợi cho **regular physical training is beneficial to health** rèn luyện thân thể đều đặn có lợi cho sức khoẻ

to benefit the soil cải tạo đất

bent on xem **to be bent on**

bent with age xem **to be bent with age**

bereaved [bereft] of xem **to be bereaved of**

beset with xem **to be beset with**

besetting sin tội lỗi ám ảnh; thói xấu khó sửa **his besetting sin is laziness** thói xấu khó sửa của hắn ta là tính lười biếng

beside the mark bỏ qua mục đích; không đúng lúc; ngoài vấn đề

beside the point không đúng chỗ, không hợp với vấn đề đang trao đổi **his argument is beside the point** lập luận của anh ta không đúng chỗ, không ăn nhập với vấn đề

the best is enemy of the good cầu toàn thường khi lại hỏng việc *(tục ngữ)*

best man người phù rể

best seller 1) cuốn sách bán chạy nhất; đĩa hát bán chạy nhất **his new novel is one of the season's best sellers** cuốn tiểu thuyết mới của anh ta là một trong những cuốn sách bán chạy nhất trong mùa 2) tác giả có cuốn sách bán chạy nhất

the best part đại bộ phận **the best part of the year** phần lớn thời gian trong năm

to bestow on [upon] tặng, ban cho; dành cho **to bestow a title on smb.** ban cho ai một danh tước

to bestow smb. for the night cho ai ngủ trọ lại một đêm

to bet against smb.'s winning đánh cuộc [đánh cá] ai thua

to bet on smb.'s winning đánh cuộc ai thắng

to bet on a certainty đánh cuộc nắm chắc phần thắng

to bet one's bottom dollar on tuyệt đối tin tưởng vào (cái gì); đưa đầu ra mà đặt cược, đặt cược đến đồng tiền cuối cùng

to betake onself to 1) mắc vào, đam mê **he betakes himself to drink** nó đam mê rượu chè 2) đi, rời đi **he betook himself to a remote place** anh ta đã rời đến một nơi hẻo lánh **to betake onself to one's heels** bỏ chạy đi

to better a record lập kỷ lục cao hơn

better be alone than in ill company chọn bạn mà chơi *(tục ngữ)*

better half người vợ *(hài hước)*

better late than never thà muộn còn hơn không *(tục ngữ)*

better off xem **to be better off**

to better oneself đạt địa vị cao hơn; được ăn lương cao hơn

the better part of phần hơn của, đa số của

better wear out than rust out thà mặc còn hơn để mục

between the devil and the deep sea lâm vào cảnh bế tắc không có lối thoát; tiến lên mắc núi, lùi lại mắc sông

between times giữa lúc ấy, trong khoảng thời gian ấy

between wind and water ở đầu sóng ngọn gió

to beware of cẩn thận, chú ý, đề phòng coi chừng **beware of the dog!** coi chừng có chó đấy!

beyond all questions không còn nghi ngờ gì nữa

beyond compare [comparison] không thể so sánh được, không bì được

beyond control không thể điều khiển được; không làm chủ được

beyond controversy không cần phải tranh luận, không cần phải bàn cãi; không còn nghi ngờ gì nữa

beyond hope không còn hy vọng

beyond measure bao la, bát ngát
beyond number không đếm xuể, không sao đếm được **the stars are beyond number** hằng hà sa số các vì sao không sao đếm được
beyond one's depth quá khả năng của mình, quá sức mình **the job was beyond my depth** công việc đó quá khả năng của tôi
beyond one's power vượt quá khả năng [quyền lực] của mình
beyond question không còn nghi ngờ gì nữa
beyond recall không thể lấy lại được, không thể hủy bỏ được
beyond reason vô lý, phi lý
beyond repair không thể sửa chữa được
beyond smb. 's reach quá sức ai
beyond the shadow of a doubt không một chút mảy may nghi ngờ **their crime was proved beyond the shadow of a doubt** không còn mảy may nghi ngờ gì nữa về tội ác của chúng
beyond words không sao nói được, không thể tả xiết
to bias positive (ly) điều chỉnh độ lệch dương
to bias negative (ly) điều chỉnh độ lệch âm
to bid against [over, up] trả giá cao hơn, trả hơn tiền
to bid against each other găng nhau trả đấu giá
to bid fair hứa hẹn; có triển vọng **his experiment bids fair to success** cuộc thí nghiệm của anh ta có triển vọng thành công
to bid for an article offered for sale trả giá hàng đấu giá
to bid goodbye [adieu, farewell] chào tạm biệt **to bid [wish] smb. goodbye** chào tạm biệt ai, từ biệt ai
to bid smb. to dinner mời ai ăn cơm
to bid up tăng mức đặt *(đánh bài)*; lên giá *(hàng hóa)*
to bid welcome chào mừng
big boy vũ khí nặng *(quân sự)*
big bug [gun, pot, shot] nhân vật quan trọng, quan to, vị tai to mặt lớn
big head người làm bộ, người tự phụ
big man nhân vật quan trọng
big words những lời nói huênh hoang, những lời lòe bịp
bill of fare 1) thực đơn 2) chương trình
bill of health giấy kiểm dịch
bill of lading hóa đơn vận chuyển
to bind a bargain chấp nhận giá cả mua bán
to bind smth. on buộc cái gì vào, cột cái gì vào **to bind a burden on a horse's back** buộc đồ vào lưng ngựa
to bind smb. over buộc ai phải; bắt buộc ai
to bind to trói vào; (*bóng*) buộc **to bind smb. to a stake** trói ai vào cột **I tell you this in confidence and bind you to secrecy in the matter** tôi nói riêng với anh chuyện đó và anh phải giữ bí mật đấy
to bind together bó lại, buộc thành bó
to bind up 1) băng bó *(vết thương)* **the wound was bound up carefully** vết thương được băng bó cẩn thận 2) đóng nhiều quyển sách (thành một tập)
to bind with trói bằng, buộc bằng **to bind a hog with a rope** trói con lợn bằng sợi dây
bird in the bush điều mình không biết; điều không chắc chắn có
bird in the hand vật mình có chắc trong tay; điều mình biết chắc chắn

a bird in the hand is worth two in the bush không nên thả mồi bắt bóng; đa hư bắt như thiều thực *(tục ngữ)*

the bird is [has] flown 1) chim đã lọt lưới rồi 2) hung thủ đã tẩu thoát rồi

birds of a feather những người giống tính nhau, những người cùng một giuộc **birds of a feather flock together** ngưu tầm ngưu, mã tầm mã *(tục ngữ)*

bird of ill omen người mang tin xấu, người không may, người gặp vận rủi

bird of passage 1) chim di trú 2) người nay đây mai đó

bird on experiment chim thí nghiệm

bird on range chim nuôi võ

bird's-eye view 1) toàn cảnh nhìn từ trên xuống 2) một cái nhìn chung chung, không chi tiết 3) bản tóm tắt

bisector of angle between two intersecting planes phân giác của một góc (tạo bởi) hai mặt cắt nhau

a bit một chút, hơi **she's feeling a bit tired** cô ta cảm thấy hơi mệt

bit by bit dần dần [từng tí một]

to bite off gặm, nhấm

to bite off more than one can chew cố làm việc gì quá sức mình, không lượng sức mình **in trying to finish this work within a week, he bites off more than he can chew** cố làm xong việc đó trong vòng một tuần, anh ta đã cố gắng quá sức mình

to bite one's lips mím môi *(nén giận)*

to bite smb.'s head off trả lời ai một cách bực tức, giận dữ **don't bite my head off because I don't trouble you** đừng bực tức với tôi vì tôi có gây phiền hà gì cho anh đâu

to bite [snap] someone's nose off trả lời ai một cách cỗ sàng

a bitter pill to swallow điều cay đắng phải chịu, phải ngậm bồ hòn làm ngọt

black and white bức vẽ mực đen; ảnh đen trắng; phim đen trắng **down in black and white** trên giấy trắng mực đen

blackbird 1) chim hét 2) người da đen bị bắt cóc (xuống tàu chở nô lệ)

black book [black list] sổ đen **to black-list** ghi vào sổ đen

black crime tội ác ghê tởm

black dog sự giận dỗi

black eye mắt bị đánh thâm tím

blackguard *(m)* đê tiện, tục tĩu **a blackguard** kẻ đê tiện; người ăn nói tục tĩu

to blackleg *(m)* phản bội (cuộc bãi công) **a blackleg** kẻ phản bội ở lại làm cho chủ (khi các công nhân khác đình công)

black look cái lườm, cái nguýt

blackmail làm tiền, tống tiền **blackmailer** kẻ tống tiền

black market chợ đen **black marketeer** người buôn bán chợ đen

to black out 1) bôi đen 2) gạch, xóa *(kiểm duyệt)* 3) tắt đèn, che tối ánh đèn (phòng máy bay địch...) 4) thoáng ngất đi; thoáng mất trí nhớ; thoáng hoa mắt

black sheep kẻ có thành tích bất hảo, kẻ vô lại; con chiên ghẻ (bóng)

black tidings tin buồn

to blame smb. for smth. buộc tội ai về cái gì; khiển trách [đổ lỗi cho] ai về cái gì **he was blamed for neglect of duty** nó bị khiển trách về sự lơ là bổn phận

to blame smth. on someone đổ lỗi cái gì vào đầu ai

blank existence cuộc đời trống rỗng

blank look cái nhìn ngây dại **(to look blank** có vẻ lúng túng; ngây người ra)

blank verse thơ không vần

to bleed at the nose chảy máu mũi, đổ máu cam

blended with trộn lẫn, pha trộn **green blended with blue** màn lục pha lẫn màu xanh

blending by volume sự pha trộn thể tích

blending by weight sự pha trộn trọng lượng

bless me! [bless my soul!] chao ôi! than ôi! trời ơi!

blessed with (xem **to be blessed with**)

a blessing in disguise chuyện không may mà lại hóa hay

blind alley [blind path] ngõ cụt, đường không có lối ra

blind-alley không có lối thoát, không có tiền đồ **blind-alley occupations** nghề nghiệp không có tiền đồ

blind date ngày hẹn cho hai người chưa hề quen biết (gặp nhau)

blind hand chữ viết khó đọc

blind in đui mù **to be blind in one eye (of one eye)** bị chột mắt

the blind leading the blind thằng sầm dắt thằng mù

blind letter thư địa chỉ không rõ ràng; thư đề sai địa chỉ

blind pig [tiger] bar quán rượu lậu

blind side mặt sơ hở, mặt yếu **they took advantage of our blind side** chúng lợi dụng mặt sơ hở của chúng ta

blind to xem **to be blind to**

blind wall tường không có cửa sổ hoặc cửa ra vào

blindness in seedings tình trạng hạt mất khả năng nảy mầm

to block out [in] 1) phác ra, vẽ phác ra **to block out a plan** phác ra một kế hoạch **to block in a picture** vẽ phác một bức tranh 2) gia công thô

to block up làm trở ngại, làm tắc nghẽn; ngăn chặn **they block up the entrance to the cave** họ bít kín lối vào hang **to block up the traffic** làm tắc nghẽn giao thông

blood and iron chính sách vũ lực tàn bạo

blood-bath [bloodshed] cuộc tắm máu, sự chém giết hàng loạt, cuộc tàn sát hàng loạt

blood feud mối thù truyền kiếp

blood-horse ngựa thuần chủng

bloodhound 1) chó săn, chó đánh hơi 2) mật thám

blood is thicker than water một giọt máu đào hơn ao nước lã *(tục ngữ)*

blood of a family truyền thống gia đình, dòng dõi của gia đình **dauntlessness runs in the blood of that family** tinh thần bất khuất là truyền thống của gia đình ấy

to blot one's copy book bôi nhọ thanh danh của mình

a blot on one's escutcheon vết nhơ cho thanh danh của mình

a blot on the landscape 1) cái gì làm hại cái đẹp chung 2) người làm tai tiếng cho gia đình

to blot out 1) xóa, xóa bỏ, tẩy sạch 2) phai mờ **memory never to be blotted out** những ký ức không bao giờ phai mờ 3) làm mờ **the fog blotted out the view** sương mù làm mờ phong cảnh

to blow about 1) lan truyền, tung ra *(tin tức)* 2) thổi tung **the wind has blown about her hair** gió thổi tung tóc cô ấy

to blow away cuốn đi, cuốn bay đi **the wind blew away the leaves** gió thổi cuốn đi những lá cây

to blow down hạ đổ, thổi ngã **many large trees were blown down by a strong wind** nhiều cây lớn bị cơn gió mạnh quật đổ

to blow fodder into the silo nạp thức ăn vào tháp ủ chua

to blow great guns nổi sóng gió

to blow hot and cold hay dao động ngả nghiêng, hay thay đổi ý kiến **he has blown hot and cold on that matter** hắn ta ngả nghiêng dao động về vấn đề đó

to blow in 1) thổi vào (*gió*) 2) phá vỡ sâu vào **the gate was blown in with dynamite** cái cổng bị thuốc nổ phá vỡ 3) (*lóng*) đến bất chợt, đến bất thình lình **what good wind blew you in ?** ngọn gió lành nào đưa anh đến đây thế ?

to blow off 1) thổi, bay đi,cuốn đi **the typhoon blew off several cottages in the village** trận bão cuốn đi nhiều nhà trong làng 2) làm thông, xả ra **to blow off steam** xả hơi (*một cái máy*) ; cho thoải mái 3) (*m*) (*lóng*) tiêu phí, phung phí (tiền, của...)

to blow on [upon] làm mất tín nhiệm; làm mất thanh danh ; làm mất hứng thú

to blow one's own trumpet [horn] khoe khoang, khoác lác **he usually blew his own horn about his success** nó thường hay khoe khoang về thành công của nó

to blow one's top tức giận, nổi nóng, phát khùng **the man has blown his top following his friend's criticism** sau khi bị ông bạn phê bình anh chàng nổi nóng

to blow out 1) thổi tắt ; tắt (vì gió thổi) **the wind blows out the candle** gió thổi tắt nến **the candle blows out** ngọn nến tắt 2) nổ *(của chì)* ; làm nổ, làm vỡ tung **he blew out his brains** hắn tự bắn mình vỡ óc

to blow over 1) qua đi **the storm will soon blow over** cơn bão sẽ mau qua đi 2) bỏ qua, quên đi **the scandal soon blew over** chuyện bê bối sẽ nhanh chóng quên đi

to blow taps thổi kèn [nổi trống] báo giờ tắt đèn

to blow the coals đổ thêm dầu vào lửa

to blow the gaff để lộ âm mưu ; tiết lộ bí mật

to blow through quạt (hạt)

to blow up 1) nổ, nổ tung ; làm nổ, phá (bằng chất nổ) **to blow up a tyre** làm nổ lốp xe **to blow up a bridge with a strong mine** phá nổ chiếc cầu bằng một trái mìn mạnh 2) vênh váo, kiêu ngạo **to be blown up with pride** vênh vênh tự đắc 3) măng mỏ, quở trách **you are sure to be blown up for coming too late today** chắc chắn anh sẽ bị quở trách về việc đến quá trễ hôm nay 4) gây, kéo theo (mưa, bão) **it is blowing up for rain** gió kéo theo mưa 5) nổi nóng

blue beard anh chàng nhiều vợ

blue blood dòng dõi trâm anh [quý tộc]

blue-book sách xanh (báo cáo của nghị viện hoặc tư vấn hoàng gia, có bìa bọc màu xanh)

blue dahlia vật hiếm hoi

blue devils sự chán nản, sự thất vọng

blue fear [funk] sự sợ xanh mắt

blue film phim dâm ô

blue jacket thủy thủ hải quân Anh

blue jokes những câu nói đùa không phải lúc

(like) blue murder hết sức mau lẹ **he ran away like blue murder** nó chạy biến đi

to blue-pencil 1) đánh dấu, chữa (bằng bút chì xanh) 2) kiểm duyệt **to blue-pencil an article** kiểm duyệt một bài báo (bằng bút chì xanh)

blue Peter cờ lệnh nhổ neo

blue ribbon huân chương băng xanh (cao nhất nước Anh) ; giải thưởng cao nhất

blue-stocking nữ học giả, nữ sĩ

blue water biển cả, biển khơi

to blush at [for] thẹn, ngượng, đỏ mặt (vì thẹn) **to blush at the thought of...** thẹn đỏ mặt khi nghĩ đến..., **to blush for shame** đỏ mặt vì xấu hổ

to blush to the roots of one's hair thẹn đỏ mặt, đỏ mặt tía tai

to board at [with] ăn cơm trọ ở **he boards at Phong Lan restaurant** anh ấy ăn cơm tháng [trọ] ở tiệm ăn Phong Lan **he boards with Mrs Vân** anh ấy ăn cơm trọ ở nhà bà Vân

to board out 1) ăn cơm tháng (ở nhà khác) 2) ra khỏi quân đội (vì thiếu sức khỏe)

to board up bít kín bằng ván *(cửa sổ)*

to boast of [about] khoe khoang, khoác lác ; tự kiêu **that is nothing to boast of** cái đó chẳng có gì đáng khoe khoang cả

boastful thích khoe khoang, hay khoác lác **how boastful is he of such a little prize** sao mà nó thích khoe khoang về cái giải thưởng nhỏ bé đó thế

to bob in rẽ vào, đi vào **the servant bobbed in with tea** người phục vụ bưng trà vào

to bob off lảng tránh, lẩn khỏi

to bob up xuất hiện bất ngờ **she was always bobbing up while we were discussing private questions** cô ta cứ luôn luôn xuất hiện bất ngờ khi chúng tôi đang thảo luận những vấn đề riêng tư **that question often bobs up** vấn đề đó thỉnh thoảng lại đột nhiên xuất hiện

to bob up and down nhảy lên, nhảy nhót ; nhấp nhô nhấp nhổm

to bop up like a cork lại hăng hái tích cực (sau khi bị thất bại)

bobby-socks [bobby-sox] bít tất ngắn (của nữ)

bobby-soxer *(m)* con gái mới lớn (13, 14 tuổi)

bodily fear nỗi sợ chết cứng người, nỗi sợ mất mật **he was in such bodily fear that he neither spoke nor moved** nó sợ quá đến nỗi không nói được mà cũng không động cựa được

bodily pain [suffering] đau đớn về thể xác

body and soul toàn tâm toàn ý

body politic Nhà nước

to bog down 1) bị sa lầy, làm sa lầy, không tiến lên được **the bill can bog down in congress** dự thảo luật có thể bị sa lầy trong nghị viện 2) bị cản trở, bị phá vỡ **the attack was bogged down** cuộc tấn công đã bị phá vỡ

to boil away sôi cạn **the water has all boiled away** nước đun sôi bị cạn hết

to boil down 1) nấu đặc lại, cô lại 2) tóm tắt lại, rút lại **the matter boils down to this** việc này rút lại là như thế

to boil dry làm sôi cạn, làm cô đặc lại

to boil out làm khô, đun kiệt

to boil over 1) sôi tràn ra, đun quá sôi **the milk has boiled over** sữa sôi trào ra 2) sục sôi (vì phẫn nộ) **to boil over with indignation** sục sôi căm phẫn

to boil the kettle đun sôi ấm nước

to boil the pot *(bóng)* kiếm kế sinh nhai, kiếm cái để sống

to boil up bắt đầu sôi, sôi dâng lên

boiled shirt 1) sơ mi là cứng ngực 2) *(m)* con người kênh kiệu ; người phô trương

a bolt from the blue việc xảy đến bất thình lình ; tiếng sét ngang tai
to bolt smb. in chốt cửa nhốt ai ở trong
to bolt smb. out chốt cửa không cho ai vào
to bolt to the bran điều tra kỹ lưỡng, xem xét tỉ mỉ
to bolt up ghép chặt bằng bulông
bolt upright cứng nhắc người ; thẳng đứng (như mũi tên) **to stand bolt upright** đứng thẳng đơ
bone of contention nguyên nhân tranh chấp, nguyên nhân của sự bất hòa
to bone up học gạo, ôn tập, ôn đi ôn lại **before the examination, the boy has to bone up on all that he has studied** trước kỳ thi, thằng bé phải ôn đi ôn lại tất cả những cái nó đã học
book of Common Prayer sách kinh thánh
book-club hội những người yêu sách
book-hunter người hay lùng mua sách quý
book-learning [book-lore] trí thức sách vở
to boot out đuổi ra, tống cổ ra, đá đít [như **to give somebody the boot**]
to border on, (upon) 1) nằm giáp, tiếp giáp ; sát biên giới với **the park borders on the shore of the lake** công viên nằm sát bờ hồ **the two countries border on one another** hai nước này giáp giới nhau 2) gần như, giống như **this borders upon truth** điều đó giống như sự thật
bordering a determinant giới hạn một định thức
border-line case trạng thái giới hạn *(y học)*
to bore out khoan rộng
bore round to... độ ovan (của xilanh) trong giới hạn
a born foul người hết sức đần, người chí ngu
a born poet nhà thơ bẩm sinh
born with a silver spoon in one's mouth sinh trưởng trong một gia đình sung túc, sướng từ trong trứng sướng ra *(tục ngữ)* **as he was born with a silver spoon in his mouth, he had to do nothing in his whole life** hắn sinh trưởng trong một gia đình sung túc, cả đời hắn chẳng phải làm gì
bosom-friend bạn tri kỷ, bạn chí thiết, bạn thân
both of a hair cùng một giuộc
to bottle in bao vây, giam chân
to bottle off rót từ thùng ra chai
to bottle up 1) bao vây, giam chân **our army bottled up a whole enemy division in that narrow valley** quân đội ta giam chân toàn bộ sư đoàn địch trong thung lũng nhỏ ấy 2) giữ, kiềm chế, nén **he could no longer bottle up his anger** anh ta không thể nào nén cơn giận được nữa
bottom dollar đồng tiền cuối cùng **to bet one's bottom dollar** dốc túi đánh cược
to bow down 1) cúi đầu, cúi mình, cong xuống 2) uốn cong ; bẻ gãy
to bow down one's ear to smb. rộng lòng chiều ai, chiều chuộng ai
to bow smb. in gật đầu bảo ai vào ; chào mời ai vào
to bow out rút lui, không dính dáng đến nữa **he bowed out of the whole affair giving no explanation** anh ta rút lui khỏi việc làm đó không một lời giải thích
to bow oneself out cúi mình chào đi ra

to bow smb. out gật đầu bảo ai ra ; chào mời ai ra

to bow to nhượng bộ, đầu hàng, chịu khuất phục ; bái phục, lệ thuộc **never to bow to the enemy** không bao giờ đầu hàng kẻ thù **to bow to [before] grandeur** bái phục trước sự vĩ đại **to bow to necessity** phải làm do hoàn cảnh bắt buộc, bắt buộc phải chịu theo hoàn cảnh **to bow to smb.'s decision** lệ thuộc vào sự quyết định của ai

to bow under the weight of years còng lưng vì tuổi tác

bowing [nodding] acquaintance người quen sơ sơ (gặp nhau chỉ gật đầu chào)

to bowl over [down, out] 1) đánh đổ, làm ngã 2) làm bối rối, làm sửng sốt **I am quite bowled over by the news of my uncle's marriage** tôi hết sức sửng sốt về tin chú tôi lấy vợ

to box in bao vây *(quân sự)* ; chia cắt bằng hỏa lực bắn chặn xung quanh *(quân sự)*

to box off ngăn cách bằng vách ngăn

to box smb.'s ears bạt tai ai

to box the compass 1) đi hết một vòng *(hải)* 2) bàn quanh bàn quẩn rồi lại trở lại bắt đầu

to box up 1) nhốt vào buồng hẹp 2) đóng kín vào hộp

Boxing-day ngày tặng quà (ngày 26 tháng 12, sau lễ Noen theo tục lệ ở Anh, người ta thường tặng quà cho người làm, người đưa thư, người giao hàng...)

to brace oneself for a task chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ

to brace oneself up dốc hết nghị lực, gắng hết sức mình, không hề nao núng

to brace up khuyến khích, khích lệ

to brag of [about] khoe khoang, khoác lác **he is bragging of his courage** anh ta khoe khoang về lòng dũng cảm của mình

brainstorm 1) sự xúc động 2) *(m)* ý kiến hay bất chợt

Brains Trust *(m)* 1) nhóm chuyên gia ; nhóm cố vấn chính phủ 2) nhóm người chuyên trả lời trên đài 3) bộ óc, bộ tham mưu

to branch out mở rộng *(kinh doanh)*, mở thêm chi nhánh, bỏ thêm tiền vốn vào kinh doanh **they now branched out into new activity** bây giờ họ lao vào hoạt động mới

to branch out into a long discourse sa đà vào chuyện bàn luận dông dài

brand-new mới toanh **a brand-new car** chiếc xe hơi mới toanh

brass farthing vật tầm thường không đáng giá

breach of close sự đi vào một nơi nào trái phép

bread and butter [bread and cheese] *(m)* miếng ăn, kế sinh nhai **to earn one's bread and butter by writing** làm nghề viết lách để kiếm ăn

bread-and-butter letter *(m)* thư cám ơn chủ nhà về sự đón tiếp ân cần, về sự hậu đãi **we spent the week-end at my cousin's in the country and now we must write him a bread-and-butter letter** bọn tôi ở chơi ngày cuối tuần tại nhà ông anh họ ở nông thôn và bây giờ tôi phải viết cho ông ta một bức thư cám ơn sự đón tiếp đó

to break a lance with 1) đấu vòng loại với (ai) 2) tranh luận gay gắt với (ai)

to break away from 1) trốn thoát, thoát khỏi **the prisoner broke away**

from his guards người tù trốn khỏi bọn lính canh 2) phá bỏ, từ bỏ **can you break away from old habits ?** anh không thể từ bỏ được thói quen cũ sao ? 3) bẻ gãy

to break bread with ăn tại (nhà ai) ; được (ai) mời ăn

to break a butterfly [a fly] on wheel dùng dao mổ trâu cắt tiết gà *(tục ngữ)*

to break by hand tước bằng tay *(đay, lanh)*

to break corner vát góc, lượn góc

to break down 1) đập vỡ, đập tan ; sụp đổ, đổ vỡ tan tành **they broke the door down** họ đập vỡ cánh cửa **to break down the enemy's resistance** đập tan sự kháng cự của quân địch 2) suy nhược, kiệt sức ; làm sa sút, làm suy nhược (sức khỏe, tinh thần...) 3) vỡ nợ, bị phá sản, bị thất cơ lỡ vận **our plan has broken down** kế hoạch của chúng tôi bị phá sản 4) bị pan, bị hỏng **the car broke down on our way home** trên đường về nhà xe của chúng tôi bị hỏng

to break dormancy ra khỏi trạng thái ngủ *(đen và bóng)*

to break even *(lóng)* hòa vốn, không được không thua **I have sold my bicycle for exactly what I paid for it, so I broke even on the deal** tôi bán cái xe đạp được đúng số tiền tôi đã mua và như thế là tôi hòa vốn

to break forth vỡ ra, nổ ra, tuôn ra **the crowd broke forth in cheers to welcome the guests** đám đông hoan hô ầm ầm để chào đón các vị khách

to break fresh new ground 1) khai khẩn đất hoang, vỡ hoang 2) làm ra cái gì mới ; tiếp xúc (vấn đề gì) lần đầu tiên

to break ground 1) vỡ đất 2) bắt đầu một công việc gì **they will break the ground on the new housing project next month** tháng sau họ sẽ bắt đầu khởi công đề án xây dựng nhà mới

to break guard đề hở miếng *(đấu gươm)*

to break herd lạc đàn *(súc vật)*

to break in (into) 1) xông vào, phá cửa vào *(ăn trộm ...)* **the thieves broke into our apartment last night** đêm qua bọn ăn trộm đã nạy cửa [phá cửa] vào phòng chúng tôi 2) ngắt *(lời)*, chặn *(lời)* ; cắt ngang *(câu chuyện)* **to break in on a conversation** nói xen vào câu chuyện; làm ngừng câu chuyện 3) đột nhiên làm gì **to break into run** đột nhiên chạy, **to break into tears** khóc òa lên **to break into song** bỗng nhiên hát lên 4) tập luyện, dạy bảo **to break in a horse** tập luyện cho ngựa

to break into pictures dựng thành phim

to break loose thoát khỏi ; rời khỏi, tách rời ra **during the storm the boat had broken loose from the landing** trong khi bão, chiếc thuyền đã rời khỏi nơi đậu

to break no bones không gây thiệt hại

to break no squares 1) không gây thiệt hại 2) không vi phạm trật tự 3) không có ý nghĩa lớn lao

to break of sửa chữa **to break smb. of a bad habit** sửa cho ai một thói xấu

to break off 1) rời ra, lìa ra, long ra, bị gãy rời ra ; bẻ gãy *(đen và bóng)* **he broke off a branch from the tree** nó bẻ gãy một cành cây **to break off the enemy's attack** bẻ gãy cuộc tấn công của địch 2) đột nhiên ngừng lại, ngừng sững lại **to break off with smb.** ngừng (lập tức) quan hệ với ai, cắt đứt quan hệ với ai **to break off in a speech** đột nhiên ngừng lời

to break one's fast [to breakfast] ăn điểm tâm

to break one's head over nát óc về (vấn đề gì)

to break one's heart làm đau lòng, làm cho đau khổ **her refusal has broken his heart** việc cô ta từ chối làm anh ta đau khổ

to break one's neck cố gắng hết sức, cố gắng phi thường **I broke my neck trying to arrive at the railway station on time** tôi phải cố gắng hết sức để tới nhà ga đúng giờ

to break one's words [promise] quên lời hứa, không giữ lời hứa, nuốt lời, **you can trust him, he never breaks his words** anh có thể tin nó được, nó không bao giờ thất hứa

to break open mở tung ra, dùng sức để mở **he broke open the box and carried off its contents** nó nậy tung cái hộp và lấy đi những đồ trong đó

to break out 1) bẻ ra, bẻ tung ra 2) bùng nổ, nổ ra **the war broke out** chiến tranh bùng nổ 3) phá mà ra, ló ra **the sun broke out and brightened all the landscape** mặt trời bỗng ló ra và làm cho quang cảnh bừng sáng lên 4) kêu to; phá lên (*cười*) **she broke out laughing** cô ấy phá lên cười 5) nổi mụn; sùi đỏ lên (*mặt*) **his whole body has broken out** toàn thân nó nổi mụn

to break over tung qua, văng qua, đánh qua, vượt qua **the waves broke over the pier** sóng đánh qua cầu tàu **the cattle broke over the fence into our field** trâu bò vượt qua rào vào ruộng chúng tôi

to break over the furrow phá hỏng rãnh

to break over the sod phá hủy tầng (*đất*)

to break rank giải tán hàng ngũ (*quân sự*)

to break smb.'s back 1) bắt ai phải làm cật lực 2) đánh gãy sống lưng ai

to break smb.'s heart làm ai đau lòng **a heart-break** nỗi đau xé ruột

to break stones hoàn thành công việc nặng nề ; gánh vác công việc nặng nề

to break the bank ăn hết tiền của nhà cái **if you keep on winning at this rate, you will soon break the bank** nếu anh cứ được hoài như vậy thì sẽ ăn hết tiền của nhà cái mất

to break the ice 1) làm tan băng 2) bắt đầu làm quen với nhau, đặt cơ sở ban đầu, phá bỏ cái không khí dè dặt ban đầu

to break the neck off 1) khắc phục được những phần khó khăn nhất của (việc gì) 2) bẻ gãy sự chống cự

to break the parasite branches tỉa những cành thừa

to break the peace phá rối trật tự

to break the record phá kỷ lục **the athlete has broken his own record** người lực sĩ đã phá kỷ lục của mình

to break through vượt qua; chọc thủng **the robbers broke through the fences** bọn trộm vượt qua hàng rào **to break through obstacles** vượt qua mọi trở ngại **to break through the enemy line** chọc thủng phòng tuyến địch **the break-through** sự chọc thủng (phòng tuyến)

to break up 1) vỡ từng mảnh, đập vụn, đập nát **the ship broke up on the rocks** chiếc tàu va vào đá vỡ ra từng mảnh **to break up clods** làm vỡ cục, đập nhỏ những cục đất 2) chạy tán loạn, giải tán **the meeting soon broke up** cuộc họp nhanh chóng giải tán 3) nghỉ hè ; đóng cửa nghỉ **the school**

broke up for the holidays nhà trường đóng cửa nghỉ trong những ngày lễ 4) chia lìa, chia ly 5) sụt lở ; làm sụt lở *(đường xá)*

to break up furrow nâng thành rãnh

to break up litter làm xáo trộn lớp độn, xới lớp độn

to break up soil aggregates phá vỡ hạt kết đất

to break upon thấy, xuất hiện **a new landscape broke upon us** một phong cảnh mới hiện ra trước mắt chúng tôi **the truth broke upon me** lập tức tôi hiểu hết sự thật

to break with cắt đứt quan hệ với **he has broken with his friend** nó cắt đứt quan hệ với bạn nó

to breathe again thấy dễ thở, thấy nhẹ nhõm ; lại thở phào một cái

to breathe freely thấy nhẹ nhõm, khoan khoái **only after we know that my mother has arrived safely, do we begin to breathe freely** chỉ sau khi được biết mẹ chúng tôi đã tới nơi an toàn, chúng tôi mới thấy nhẹ nhõm

to breathe new life into truyền thêm sức sống mới cho (ai)

bred in (to) nuôi dưỡng, chăm sóc ; sinh sống (bằng) ; ăn vào **these people are bred to silk weaving** họ sinh sống về nghề dệt lụa **(bred in the bones** ăn vào tận xương tủy)

to breed [stir up, make] bad blood between gây sự bất hòa giữa *(người này với người kia)*

to breed closely nhân giống gần, phối giống gần

to breed in and in lấy nhau người trong họ gần

to breed out and out lấy nhau người ngoài họ

breeding for quality sự chọn giống theo chất lượng

breeding for resistance sự chọn giống theo tính chống chịu

to breeze in đến bất thình lình vui vẻ, niềm nở **she breezed in after we had waited a long time for her** cô ta bất thình lình tới sau khi chúng tôi phải đợi cô ta một lúc lâu

to bridge over 1) bắc cầu qua **to bridge over a large river** bắc cầu qua một con sông lớn 2) dung hòa **to bridge over the differences** dung hòa những ý kiến bất đồng 3) vượt qua **to bridge over the difficulties** vượt qua [khắc phục] những khó khăn

to bridge the gap lấp cái hố ngăn cách ; nối lại quan hệ

bridging in addition (or in subtraction) phép nhớ trong phép cộng (hoặc trong phép trừ)

to bring about làm xảy ra, gây ra **to bring about repression** trấn áp, đàn áp

to bring a charge against buộc tội (ai)

to bring a ship to anchor dừng tàu lại và thả neo

to bring back 1) đem trả lại 2) làm nhớ lại, gợi lại **his story brought back our happy chidhood** câu chuyện của anh ấy gợi lại thời thơ ấu hạnh phúc của chúng tôi

to bring down 1) làm đổ, làm gãy **the wind brought down a number of trees in the garden** gió làm đổ gãy một số cây trong vườn 2) hạ *(giá cả)* **to bring down the prices of goods** hạ giá hàng hóa 3) bắn rơi, hạ *(máy bay, chim...)* **he brought down two enemy planes in a week** anh ta bắn rơi 2 máy bay địch trong một

tuần lễ 4) làm nhục (ai) 5) mang lại **to bring down ruin on smb.** mang lại sự lụn bại cho ai [làm cho ai lụn bại]

to bring down the house làm cho cả rạp vỗ tay nhiệt liệt

to bring forth gây ra, sinh ra

to bring forward 1) đưa ra, nêu ra, đề ra **the proposal he brought forward was unacceptable** đề nghị của anh ta đưa ra không thể chấp nhận được **can you bring forward any proof of what you have said ?** anh có thể đưa ra chứng cớ về những điều anh đã nói không ? 2) đem lại, làm cho **the rain will bring forward the young crops** mưa sẽ làm cho cây trồng xanh tốt 3) đưa sang (*kế toán*) ; chuyển sang (*giờ giấc*)

to bring home lùa về (*gia súc*)

to bring home the beacon thành công, thắng lợi (trong việc gì) **our team had little trouble in bringing home the beacon** đội chúng tôi đã giành thắng lợi chẳng khó khăn gì

to bring home to làm cho nhận thấy, làm cho rõ, làm cho hiểu **he tried to bring home to the audience the progress in all fields of the young people in the city** anh ta cố gắng làm cho thính giả nhận thấy rõ sự tiến bộ về mọi mặt của thanh niên ở thành phố

to bring in 1) đem vào, đưa vào, mang vào **to bring in a new fashion** đưa vào một mốt mới 2) đem lại (*thu nhập*), thu hoạch (*mùa màng*)

to bring in phase định pha

to bring into action đưa vào hoạt động ; thực hiện, tiến hành

to bring into canonical form đưa về dạng chính tắc

to bring into lay buộc đẻ (trứng) (*gia cầm*)

to bring into effect thực hiện, thi hành **the other side refused to bring the signed agreement into effect** phía bên kia đã khước từ thi hành hiệp định đã ký kết

to bring into line with làm cho đồng ý với, làm cho cộng tác với

to bring into operation đưa vào vận hành, đưa vào hoạt động

to bring into play phát huy, đưa vào thực hiện, đưa vào hoạt động **he has brought into play the knowledge and experience he has accumulated during his studies abroad** anh ta đã phát huy tất cả những hiểu biết và kinh nghiệm tích lũy được trong thời gian học ở nước ngoài

to bring low làm sa sút, làm suy nhược

to bring off 1) cứu **they brought off the passengers of the wrecked ship** họ cứu các hành khách của chiếc tàu bị nạn 2) thành công **it was a difficult task, but we brought it off** đó là nhiệm vụ khó khăn, nhưng chúng tôi đã (thực hiện) thành công

to bring oil to the fire đổ thêm dầu vào lửa

to bring on dẫn đến, gây ra **intense pain will bring on delirium** cơn đau dữ dội sẽ dẫn đến tình trạng mê sảng

to bring one's eggs [goods, hogs, pigs] to a bad [wrong] market hỏng việc, lỡ việc, thất bại, hỏng kế hoạch, tính sai

to bring out 1) đem ra, đưa ra ; nói lên **he brought out his request with a rush** anh ta nói luôn đề nghị của mình 2) trình bày; bóc trần, làm lộ ra **he brought out all his skill** anh ta trình bày mọi kỹ năng của mình 3) xuất bản **to bring out a book** xuất bản

một cuốn sách 4) giúp để làm mất sự e thẹn, làm mất tính rụt rè **she's nice but needs a lot of bringing out** cô ta xinh đẹp nhưng cần phải giúp đỡ nhiều để mất tính e thẹn

to bring over đưa qua; làm cho thay đổi ý kiến [sự suy nghĩ]; thuyết phục **you can't bring me over by such arguments** với những lý lẽ ấy, anh không thể thuyết phục được tôi đâu **to bring the passengers over a ferry in a boat** đưa hành khách qua bến phà bằng thuyền **he brought over the enemy by offering a free pardon to all who lay down their arms** anh ta thuyết phục quân địch bằng cách sẽ khoan hồng cho những ai hạ khí giới đầu hàng

to bring reproach on [upon] làm nhục (ai), làm cho (ai) xấu hổ

to bring round 1) làm cho tỉnh lại, làm cho hồi phục lại **the doctor soon brought her round** bác sĩ nhanh chóng làm cô ấy tỉnh lại 2) thuyết phục làm cho tin, cảm hóa **with some difficulty I brought him round to my way** làm cho anh ấy tin tôi được cũng khá vất vả.

to bring smb.'s gray hairs to the grave [to bring smb.'s gray hairs with [in] sorrow to the grave] làm cho ai chết vì buồn

to bring smb. to buộc ai (làm gì); thuyết phục ai (làm gì)

to bring smb. to his senses làm cho ai thấy phải trái, làm cho ai thấy lẽ phải, làm cho ai biết điều

to bring smb. to reason làm cho ai thấy được lẽ phải

to bring smb. to ruin làm cho ai bị phá sản

to bring smb. to book hỏi tội và trừng phạt ai

to bring smb. to his knees bắt ai phải quỳ gối, bắt ai phải đầu hàng

to bring smb. to see smth. làm cho ai thấy được cái gì

to bring something off thành công, hoàn thành một việc gì đặc biệt; làm nổi bật lên **the performance didn't quite bring off the main idea of the play** đúng là buổi biểu diễn không làm nổi bật được ý chính của vở kịch

to bring suit against kiện, thưa kiện (ai) **he intends to bring suit against them for failing to carry out the contract** anh ta dự định thưa kiện họ vì đã không thực hiện hợp đồng

to bring tears to smb.'s eyes làm cho ai chảy nước mắt [phát khóc]

to bring through giúp vượt qua khó khăn; chữa khỏi bệnh **I am sure the doctor will bring him through** tôi tin là bác sĩ sẽ chữa khỏi bệnh cho anh ấy

to bring to 1) dẫn đến, đưa đến (*một tình trạng nào*); làm cho; 2) dừng lại, đỗ lại (*tàu, thuyền*) 3) làm tỉnh lại, làm hồi lại **the man had fainted but the stimulant brought him to** anh ta bị ngất nhưng chất kích thích đã làm anh ta tỉnh lại

to bring to an end [to a close] kết thúc, chấm dứt, hoàn thành

to bring to bear on 1) dùng, sử dụng **to bring pressure to bear on smb.** dùng sức ép đối với ai 2) hướng về, chĩa về

to bring to light khám phá, phát hiện, đưa ra ánh sáng **the archeologist, through his investigations, brought**

to light several interesting facts qua công việc điều tra nghiên cứu, nhà khảo cổ đã phát hiện được nhiều sự việc đáng chú ý

to bring to mind làm nhớ lại, gợi lại **your story brings to mind a similar experience which I had sometime ago** câu chuyện của anh gợi lại một kinh nghiệm tương tự mà tôi đã trải qua cách đây ít lâu

to bring to notice làm chú ý tới

to bring to pass làm cho xảy ra, thực hiện **our people's monolithic solidarity has brought to pass our victory over the invaders** khối đoàn kết sắt đá của nhân dân ta đã làm chúng ta chiến thắng quân xâm lược

to bring smb. to reason thuyết phục **ai it was not difficult to bring him to reason when we point out to him the truth about that matter** thuyết phục được anh ta cũng không khó khăn khi chúng ta chỉ cho anh ta sự thật về vấn đề đó

to bring to rest cho ngừng lại, cho nghỉ

to bring to terms buộc phải đầu hàng, buộc phải chấp nhận điều kiện đưa ra, đưa đến chỗ phải thỏa thuận

to bring to the boil làm sôi, đun sôi

to bring smth. to the hammer đem bán đấu giá cái gì

to bring together 1) gom lại, nhóm lại, hợp lại 2) kết thân (hai người với nhau)

to bring under làm cho vào khuôn phép, làm cho ngoan ngoãn, làm cho vâng lời, làm cho phục tùng **the rebels were quickly brought under** bọn phiến loạn đã nhanh chóng bị buộc đầu hàng

to bring under cultivation khai khẩn, đưa vào trồng trọt

to bring up 1) nuôi dưỡng, giáo dục **she has to bring up four children** cô ấy phải nuôi bốn đứa trẻ 2) đặt vấn đề, đưa ra thảo luận **the matter was brought up in the Committee** vấn đề đã được đưa ra Ủy ban 3) ngừng lại, làm ngừng lại

to bring up the rear đi cuối cùng, đi sau cùng **in the May Day parade, sportsmen and athletes brought up the rear** trong cuộc diễu hành ngày Quốc tế lao động, các nhà thể thao và lực sĩ đi sau cùng

to bring up with a round turn chặn đứng lại

to bring water to smb.'s mouth làm cho ai thèm chảy dãi

to bring weeds under control diệt cỏ dại, trừ cỏ dại

bringing back cơ cấu đảo chiều

bringing forth nestlings lứa *(gia cầm)*

bringing into service sự đưa vào sử dụng

brittle at blue heat giòn xanh *(kim loại)*

to brood over one's misfortunes suy ngẫm về nỗi bất hạnh của mình

brown out (*m*) giảm sự chiếu sáng đường phố và tủ kính (để tiết kiệm điện); che tối một phần

brown study sự mơ mộng, sự trầm ngâm **he had been standing there in a brown study** anh ta đang đứng chìm đắm trong suy nghĩ

bruising the base of cuttings sự làm xây xát nhẹ gốc hom trồng (ở nho để thúc ra rễ nhanh)

to brush aside (*bóng*) bỏ qua, phớt qua (một vấn đề gì) **to brush aside all objections** gạt bỏ mọi sự chống đối

to brush away 1) tẩy, chải, phủi đi **to brush away dirt** làm sạch vết bẩn **to brush away flies** đuổi ruồi 2) bỏ qua, phớt qua

to brush down chải phẳng

to brush off [to give a brush-off (*m*)] 1) từ chối, gạt bỏ, phủi sạch **when he invited her to go out to dinner with him, she brushed him off** khi anh ấy mời cô ta đi ăn hiệu với anh, cô ta từ chối 2) chạy trốn thật nhanh

to brush up 1) ôn luyện **I must brush up my Russian because I shall make a journey to the Soviet Union** tôi phải ôn luyện tiếng Nga vì tôi sẽ đi một chuyến sang Liên xô 2) đánh bóng (*bằng bàn chải*)

to buck a rivet giữ đinh tán (khi chồn đầu)

the buck stops here không còn đổ trách nhiệm cho ai được nữa

to buck the straw gạt rơm [rạ]

to buckle down to chú ý đến, tập trung vào, chuẩn bị làm **to buckle down to work** tập trung vào công việc

to bud off ngừng đâm chồi, ngưng ra chồi

to build back phục hồi (số lượng loài)

to build comb xây tăng *(ong)*

to build in [into] xây vào, gắn vào **a cupboard built into the wall** tủ được gắn vào tường

to build on [upon] dựa vào, tin cậy vào **to build on smb.'s promise** dựa vào lời hứa của ai **I build on you** tôi tin cậy vào anh

to build up 1) xây lấp đi, xây kín đi, xây bịt kín **that door was built up** cái cửa ra vào kia bị xây bịt lại 2) xây dựng dần dần lên **to build up one's reputation** xây dựng dần dần tiếng tăm 3) tập hợp lại, gom lại, tích lại

to build up the soil phục hồi độ màu mỡ của đất

building in series sự sản xuất hàng loạt

built on the rock được xây dựng trên nền đá; được xây dựng trên nền tảng vững chắc

built one at a time được sản xuất đơn lẻ

built-in to jigs được chế tạo nhờ đồ gá

a bull in a china shop người vụng về, người hậu đậu

bull session cuộc tọa đàm thân mật (trong một nhóm người) **last night we had a bull session at our sports club** tối qua chúng tôi có một cuộc tọa đàm thân mật ở câu lạc bộ thể thao

to bum around 1) đi lang thang vơ vẩn **instead of working, the fellow prefers to bum around all day long** đáng lẽ làm việc, anh chàng đó thích lang thang vơ vẩn cả ngày 2) vô công rồi nghề; ăn bám

to bump into 1) gặp gỡ bất ngờ **on my way home, I bumped into an old friend I hadn't seen for years** trên đường về nhà tôi bất ngờ gặp lại một người bạn cũ mà tôi không gặp từ nhiều năm nay 2) đâm sầm vào **the boy has bumped into me in the dark room** thằng bé đâm sầm vào tôi trong căn phòng tối om

to bump off khử đi, giết đi

a bunch of fives bàn tay

bunching in herb đuổi vào đàn, cho nhập đàn

to bundle away [off, out] gửi vội đi, đưa vội đi; tống cổ đi **to bundle someone out of the house** tống cổ ai ra khỏi nhà

to bundle into nhét vào, ấn vào

to bundle off cuốn gói ra đi

to bundle up bọc lại, bó lại, gói lại

a burden of one's own choice is not felt tự trưởng không thông vác bình đồng cũng nặng (*tục ngữ*)

to burden with chất nặng lên, đè nặng lên **to burden one's memory with useless facts** chất đầy đầu những chuyện vô ích **to burden with tasks** nặng gánh trách nhiệm **to be burdened with a large family** nặng gánh gia đình **to be burdened with debts** chồng chất nợ nần

to burn away 1) đốt sạch, thiêu hủy, thiêu trụi 2) tàn lụi dần, khô héo dần, mòn dần **the fire was burning away** ngọn lửa tàn lụi dần

to burn daylight 1) thắp đèn ban ngày, thắp đèn sớm (khi trời hãy còn sáng) 2) phí sức vô ích

to burn down 1) thiêu hủy, thiêu trụi **the house was burned [burnt] down** căn nhà bị thiêu trụi 2) tắt dần, lụi dần **the fire is burning down** ngọn lửa lụi dần

to burn into 1) ăn mòn **acid burns into metals** axit ăn mòn kim loại 2) khắc sâu vào (trí nhớ)

to burn low lụi dần (*lửa*)

to burn one's boats [bridge] (*bóng*) qua sông đốt thuyền, qua sông phá cầu ; làm việc không tính đường thoái lui

to burn one's fingers chịu hậu quả tai hại (do coi thường một việc gì) ; chuốc vạ vào thân (vì dính líu vào công việc của người khác)

to burn out 1) đốt hết, đốt sạch **a big fire burned out the village** đám cháy lớn đã thiêu trụi xóm làng 2) cháy hết **the candle burnt itself out** ngọn nến cháy hết **to be burned out of one's house** nhà bị cháy trụi không còn chỗ nương thân 3) đốt nhà để phải ra **to burn smb. out of his house** đốt nhà ai để cho ai phải ra

to burn the breeze [road, wind, earth] (*m*) phóng như bay

to burn the candle at both ends làm việc quá sức, không biết giữ sức

to burn the midnight oil (*m*) làm việc khuya, thức khuya học tập **I have to burn the midnight oil to be able to finish the work before time** tôi phải làm việc khuya mới có thể hoàn thành công việc trước hạn định

to burn the water đi xiên cá bằng đuốc

to burn to the ground thiêu trụi, cháy hết không còn gì

to burn up 1) đốt sạch, cháy trụi 2) cháy bùng lên, bốc cháy thành ngọn lửa **put some wood on the fire and make it burn up** hãy cho thêm củi vào lửa và làm cho nó cháy bùng lên

burning over the beds sự đốt lớp phủ thực vật trên đồng ruộng

a burnt child dreads the fire chim bị đạn sợ làn cây cong ; trượt vỏ dưa thấy vỏ dừa cũng sợ (*tục ngữ*)

to burst forth xem **to burst out**

to burst in 1) mở tung vào (phía trong) **to burst the door in** mở tung cửa vào 2) làm gián đoạn ; ngắt lời **to burst in upon a conversation** làm gián đoạn câu chuyện 3) đến bất thình lình **he will be bursting in upon us at any moment** chưa biết lúc nào anh ta sẽ đến với chúng ta

to burst in blossom nở hoa

to burst into bùng lên, bật lên **to burst into flames** cháy bùng lên **to burst into tears** khóc òa lên **to burst into laughter** cười phá lên

to burst out [forth] 1) thốt lên, nói ầm lên, lớn tiếng **to burst out into**

explanations lớn tiếng giải thích **to burst out into threats** thốt lên những lời đe dọa 2) phá lên, òa lên, bật lên **to burst out laughing** cười phá lên, **to burst out crying** khóc òa lên 3) vọt lên **the oil burst out of the ground** dầu vọt lên từ dưới đất 4) bùng ra, nổ ra (*chiến tranh, bệnh tật...*)

to burst the door open phá tung cửa ra

to burst through đột nhiên xuất hiện **the sun burst through the clouds** mặt trời đột nhiên xuất hiện qua các làn mây

to burst upon chợt xuất hiện, chợt đến **the news burst upon him like an earthquake** tin đó đến với anh ta như một trận động đất **the views burst upon our eyes** quang cảnh đó chợt hiện ra trước mắt **chúng tôi the truth burst upon him** anh ta chợt nhận ra lẽ phải

to burst with 1) đầy ních, tràn đầy **a storehouse burst with grain** nhà kho đầy ních thóc lúa 2) nổ, vỡ căng ra **buttons burst with food** ăn no bật cả khuy cài 3) nóng lòng, háo hức **to burst with joy** rạng rỡ vì vui mừng

to bury one's head in the sand phủ nhận thực tế của tình hình

business is business công việc là công việc, tình là tình (không nhập nhằng được)

business-like 1) thực tế, thiết thực 2) tháo vát 3) ngăn nắp, gọn gàng, có tổ chức

to bust the lock bẻ khóa, nạy khóa

to bust up chấm dứt (việc cộng tác làm ăn)

bust-up cuộc cãi lộn

busy as bee [a beehive, a beaver] bận rộn như đàn ong

busy at [with] bận, bận rộn về (công việc gì) **she is busy with her knitting** cô ta đang bận đan

to busy oneself with [about] smth. bận rộn về việc gì

to busy oneself doing something bận rộn làm việc gì

but for nếu không có **he would not have finished in time but for your help** nếu không có sự giúp đỡ của anh thì nó đã không hoàn thành đúng thời gian

but that trừ phi, nếu không **I would have gone but that I was ill** nếu không bị ốm thì tôi đã đi rồi

but then mặt khác, nhưng mặt khác **the book is rather difficult, but then it is very interesting** quyển sách này cũng hơi khó, nhưng mặt khác nó rất thú vị

but what trừ cái mà, mà... không **there wasn't a day but what it rained** chẳng có ngày nào mà không mưa **he had no weapons but what he carried with him** nó không có vũ khí nào khác ngoài cái mà nó mang theo

butcher's bill 1) danh sách người chết trong chiến tranh 2) tiền chi phí chiến tranh

to butt in [into] xen vào, nối xen vào, can thiệp vào **there is no need to butt into his business** không nên can thiệp vào công việc làm ăn của anh ấy

to buy at a bargain mua được giá hời

to buttonhole smb. (*m*) níu, giữ ai lại để nói chuyện riêng **I tried to buttonhole him when he was leaving the company** tôi tìm cách níu giữ ông ấy lại để nói chuyện riêng vừa lúc ông ấy rời khỏi công ty

to buy back mua lại (cái gì mình đã bán đi)

to buy for cash [for ready money] mua trả tiền mặt

to buy in 1) mua dự trữ **to buy in coal for the Winter** mua dự trữ than cho mùa đông 2) mua đấu giá đồ của mình với giá cao nhất 3) (*lóng*) mua chức tước, mua chân hội

to buy into mua cổ phần (công ty)

to buy smb. off đấm mõm ai, đút lót ai **it's a crime to buy off others and be bought off by them** đút lót người khác hoặc ăn hối lộ của người khác đều là có tội

to buy on credit mua chịu, mua trả sau

to buy on tick mua hàng chịu **we used to buy on tick at that store** chúng tôi thường mua chịu tại cửa hàng đó

to buy smb. out 1) mua lại toàn bộ cổ phần của ai **his partner refused to buy him out** người cộng tác của ông ta từ chối không mua lại cổ phần của ông 2) trả tiền cho ai để người ta bỏ chức vị hoặc tài sản

to buy smb. over mua chuộc ai, đút lót ai

to buy smth. over smb.'s head mua tranh ai được cái gì

to buy up mua sạch, mua toàn bộ, mua cả đống **to buy up all surplus grain to stabilize the price** mua toàn bộ số lúa dư để ổn định giá cả

by accident tình cờ, ngẫu nhiên **I met her quite by accident at the Central Stadium** tôi gặp cô ta hoàn toàn ngẫu nhiên ở sân vận động trung ương

by a factor of... bằng hệ số...

by a hairbreadth suýt nữa, chỉ một ly nữa **by a hairbreadth of death** chỉ một ly nữa thì chết

by air đi bằng máy bay **it is quite pleasant to travel by air** đi du lịch bằng máy bay thật là thú vị

by all manner of means (*m*) bằng đủ mọi cách, bằng bất cứ giá nào

by all means (*m*) 1) bằng đủ mọi cách, bằng bất cứ giá nào, cách nào **we must get there by all means before the delegates arrive** bằng mọi cách chúng tôi phải tới đó trước khi các đại biểu tới 2) tất nhiên, dĩ nhiên, chắc chắn **when I asked whether I might go in and talk with him a moment, he said " by all means "** khi tôi hỏi liệu tôi có thể vào và nói chuyện với ông ta một lát không, ông ấy nói " dĩ nhiên chứ "

by analogy bằng tương tự (**on the analogy** làm tương tự)

by and by chốc nữa, lát nữa ; ngay bây giờ ; **by and by I'll tell you the truth** lát nữa tôi sẽ nói cho anh biết sự thật

by and large nhìn chung, nói chung, xét cho cùng **by and large they are skilled workers** nói chung họ đều là những công nhân lành nghề

by auction (bán) đấu giá **to sell a car by auction [at auction** (*m*)] bán đấu giá một chiếc xe hơi

by chance tình cờ, ngẫu nhiên **I met him by chance at the fair** tôi tình cờ gặp anh ấy ở hội chợ

by degrees dần dần, từ từ **the boy is grasping English by degrees** thằng bé đang dần dần nắm được tiếng Anh

by-election cuộc bầu cử phụ

by-end ý kín, ẩn ý

by experience từ thực nghiệm

by eye bằng mắt thường (*quan sát*)

by fair means or foul bằng đủ mọi cách tốt hay xấu

by far nhiều, bỏ xa **he is by far the best student in the class** anh ta là học sinh giỏi vượt xa các học sinh khác ở lớp

by favour of kính nhờ chuyển
by formula bằng công thức
by fits and starts [jerks] thất thường, không đều, được chăng hay chớ **he can't fuffil his job in time because he always works by fits and starts** nó không thể hoàn thành công việc đúng thời hạn được vì nó luôn luôn làm việc thất thường
by force of do, nhờ, bằng cách **he overcame his bad habits by sheer force of will** anh ấy khắc phục được những thói xấu hoàn toàn nhờ vào sự quyết tâm **by force of circumstances** do hoàn cảnh bắt buộc
by God's grace nhờ trời, nhờ ơn trời
bygones *(m)* quá khứ ; tội lỗi đã qua ; chuyện đã qua **let bygones be bygones** hãy để dĩ vãng trôi đi, hãy quên đi quá khứ **let bygones be bygones and resume our former relations** hãy quên đi chuyện cũ và nối lại quan hệ trước đây giữa chúng ta **in bygone days** trong những ngày đã qua
by hand làm bằng tay **most of these articles have been made by hand** hầu hết những hàng này làm bằng tay
by head and shoulders above 1) khỏe hơn ai nhiều 2) cao lớn hơn ai một đầu
by heart thuộc lòng **to learn a poem by heart** học thuộc lòng một bài thơ
by hook or by crook bằng đủ mọi cách, trăm phương nghìn kế (để đạt mục đích gì)
by-lane [by-path] ngõ hẻm, đường nhỏ hẻo lánh
by-law luật lệ của một địa phương ; quy chế của một ngành
by means of bằng, bằng cách **thoughts are expressed by means of words** ý tưởng được biểu hiện bằng lời nói
by my reckoning theo sự tính toán của tôi
by name qua tên, bằng tên, **I know him by name** tôi chỉ biết tên ông ấy [chỉ biết ông ấy bằng tên] **by-name** tên tục, tên lóng
by necessity (vì) cần thiết
by night về đêm
by no means [by no manner of means *(m)*] 1) chẳng chút nào **though he said nothing, I could see that he was by no means pleased with my wife's behaviour** mặc dù nó không nói gì nhưng tôi có thể thấy nó không vừa lòng chút nào về cách cư xử của vợ tôi 2) quyết không, nhất định không
by normalization bằng chuẩn hóa
by ones *(m)* từng người một **they came by ones to welcome the delegates** họ đến từng người một để hoan nghênh các vị đại biểu
by oneself một mình, không có ai giúp đỡ **I do that job by myself** tôi làm công việc đó một mình **to walk by oneself in the park** dạo chơi một mình trong công viên
to bypass *(m)* bỏ qua, phớt lờ **let's bypass that proposal** chúng ta hãy bỏ qua đề nghị đó đi
by practical consideration bằng con đường thực nghiệm
by-product sản phẩm phụ
by radiation bằng bức xạ
by reason of do bởi, bởi vì
by rights *(m)* đúng đắn, công bằng **by rights, he should draw a higher salary** công bằng mà nói, nó phải được lĩnh số lương cao hơn (số lương hiện nay của nó)
by rule and line rất đúng, rất chính xác
by rule of thumb theo kinh nghiệm
by stages từng bước
by symmetry bằng đối xứng

by the by xem **by the way**

by the data theo số liệu

by the gross tổng số

by the skin of one's teeth (*m*) may mà thoát, suýt nữa thì nguy

by the way (*m*) [**by the by**] 1) nhân tiện, tiện thể, nhân đây **by the way, have you seen the new film now on at Vinh Quang cinema this week?** nhân tiện (xin hỏi) anh đã xem cuốn phim mới đang được chiếu ở rạp Vinh Quang tuần này chưa ? 2) ngẫu nhiên **he told me, by the way, that he never expected to see her again** ngẫu nhiên nó nói với tôi rằng nó không bao giờ mong gặp lại cô ấy nữa

by-trade nghề phụ

by trial and error bằng phép thử và sai số

by turns [**in turn, turn and turn about**] lần lượt

by (in) virtue of theo vì, do vì ; với tư cách **he got the job by virtue of his superior qualifications** anh ấy đạt được công việc đó vì trình độ chuyên môn cao của mình

by water bằng đường thủy, bằng đường biển

byword (*m*) 1) tục ngữ, ngạn ngữ 2) gương (xấu) 3) trò cười (xem **to become a byword**)

by word of mouth bằng lời nói, truyền khẩu **he had always a certain shyness in expressing himself to her by word of mouth** anh ấy luôn luôn e ngại bày tỏ tình cảm với cô ấy bằng lời nói

by your leave xin phép anh, xin phép ông

C

cab stand nơi đỗ xe tắcxi hoặc xe ngựa

cakes and ale vui liên hoan ; cuộc truy hoan

cake of soap bánh xà phòng

calamity is man's true touchstone lửa thử vàng, gian nan thử sức (*tục ngữ*)

to calculate in terms of tính theo

to calculate on [**upon**] trông mong vào, dựa vào **we can't calculate upon his assistance** chúng ta không thể trông mong vào sự giúp đỡ của nó

to calculate the distance tính khoảng cách

to calculate the height of the star tính độ cao của sao

to calculate the production ceiling tính sản lượng tối đa

to calculate the selection differential tính toán phân sai chọn lọc

to calibrate against [**in terms of**] định cỡ theo, chia độ theo

to call a halt to (*m*) ra lệnh chấm dứt (cái gì), ra lệnh ngừng (cái gì)

to call a halt to gambling cấm trò cờ bạc

to call aside gọi ra một chỗ, kéo ra một bên

to call a spade a spade nói toạc móng heo ; nói thẳng thừng ; nói gần nói xa chẳng qua nói thật (*tục ngữ*)

to call at đỗ lại, dừng lại **that ship does not call at Haiphong port** tàu đó không dừng lại ở cảng Hải Phòng

to call at a harbour dừng lại, ghé lại ở cảng

to call away gọi đi, mời đi **he was called away to preside a meeting** ông ấy được mời đi chủ trì một cuộc họp

to call away the boat ra lệnh hạ xuồng

to call back gọi lại, gọi về

to call down 1) gọi xuống 2) xỉ vả, mắng nhiếc thậm tệ **he loudly called me down** nó lớn tiếng xỉ vả tôi

to call down blessings on someone's head cầu nguyện cho ai

to call down curse on smb.'s head nguyền rủa ai

to call for 1) đến rủ ai (cùng đi) **I'll call for you on my way** trên đường đi tôi sẽ đến rủ anh 2) đòi hỏi, yêu cầu, buộc phải **his crime calls for severe punishment** tội lỗi của hắn phải bị nghiêm trị **to call for help** yêu cầu giúp đỡ

to call forth 1) đòi phải phát huy hết, cần đem hết **this is a task that will call forth all his energies** đây là một công việc đòi hỏi anh phải đem hết nghị lực **to call forth one's talent** cần đem hết tài năng 2) gây ra **to call forth someone's protest** gây ra sự phản đối của ai

to call in 1) đến mời ai, đến kiếm ai ; mời đến, gọi đến **your father is very ill, you should call in a doctor at once** cha anh bị ốm nặng, anh phải mời ngay bác sĩ đến **to call in evidence** gọi ra làm chứng 2) thu về, đòi về **to call in accounts or debts** thu về các khoản tiền thanh toán hoặc các khoản nợ **the librarian calls in all books** người phụ trách thư viện đã thu tất cả sách về

to call in question đặt thành vấn đề nghi ngờ

to call into action đưa vào hoạt động ; tiến hành, thực hiện

to call into being [existence] tạo ra, làm nảy sinh ra

to call into play phát huy **the new work has helped him call into play all his initiative and courage** công việc mới này giúp anh ta phát huy hết tính sáng tạo và lòng dũng cảm

to call it a day thế là xong một ngày làm việc, thế là xong công việc của một ngày **I think we have accomplished a great deal, let's call it a day** tôi nghĩ rằng chúng ta đã hoàn thành nhiều công việc, xin hãy ngừng tay

to call it quits rút lui, từ bỏ **after arguing back and forth about the matter, the committee decided to call it quits** sau khi bàn đi tính lại, ủy ban quyết định bỏ vấn đề đó

to call it square phân chia công bằng, hợp lý

to call off gọi ra chỗ khác ; hoãn lại, ngừng lại ; làm lãng quên đi **please call off your dog** anh làm ơn gọi chó ra chỗ khác **the football match was called off** trận đấu bóng được hoãn lại **to call off one's attention** làm đãng trí

to call on [upon] kêu gọi, yêu cầu ; qua thăm ; được mời đến, được triệu tập đến **to call upon someone's generosity** kêu gọi tấm lòng rộng

lượng của ai **to call on someone to do smth.** yêu cầu ai làm việc gì **I'll call on you at your office** tôi sẽ đến thăm anh tại cơ quan **you'll be called upon the court to give evidence** anh sẽ được mời ra tòa làm chứng

to call out 1) gọi, kêu gọi ; gọi to, hô to **he is calling out smth. but I can't hear what it is** nó đang la lên nhưng tôi không nghe thấy gì cả 2) thách thức **he called his opponent out, but the fellow was too great a coward to come** anh ta thách thức đối thủ nhưng hắn ta quá hèn nhát không dám đến

to call someone names chửi bới ai thậm tệ, réo gọi mọi thứ tên ra chửi **when he began to call me names, I got mad and hit him** khi hắn ta bắt đầu chửi bới tôi, tôi phát điên lên và nện cho hắn một cú

to call someone over the coals xỉ vả ai, măng nhiếc ai

to call someone's bluff bắt thóp cáy của ai (*đánh bài xì*) ; thách thức ai thức hiện lời đe dọa **he first threatened the boy but when the latter came close to him and called his bluff, he became very meek** thoạt đầu hắn dọa nạt thằng bé, nhưng khi thằng bé đến gần hắn và thách hắn đánh đi thì hắn lại tỏ ra nhũn như con thỉ chi

to call smth. one's own (gọi) cái gì thực là của mình **to have nothing to call one's own** không có cái gì thực là của mình cả

to call the roll gọi tên, điểm danh

to call the shots chỉ huy, điều khiển, làm tướng

to call to [to call out to] gọi to (từ xa) **I called to her from the top of the hill** từ trên đỉnh đồi tôi gọi to cô ta

to call to account kiểm duyệt ; bắt phải báo cáo sổ sách, bắt phải giải thích một việc gì **I am not surprised he was called to account for his actions** tôi không ngạc nhiên về việc anh ta buộc phải giải thích về những hành động của mình

call to arms lệnh nhập ngũ, lệnh động viên

to call to order 1) bắt đầu cuộc họp **the chairman of the committee called the meeting to order** ông chủ tịch ủy ban khai mạc cuộc mít tinh 2) nhắc phải theo đúng nội quy **a speaker who had gone on over the time limit was called to order by the chairman** ông chủ tịch nhắc diễn giả đã nói quá giờ quy định phải theo đúng nội quy

to call to the colours động viên, gọi nhập ngũ

to call to mind nhắc lại, làm nhớ lại, gợi lại **your story calls to mind what happened to me sometime ago** câu chuyện của anh làm tôi nhớ lại điều đã xảy ra với tôi một thời gian trước đây

to call up gọi dây nói ; động viên, gọi nhập ngũ **I'll call you up this morning** tôi sẽ gọi dây nói cho anh sáng nay **they are called up for military service** họ được gọi đi làm nghĩa vụ quân sự

to calm down dịu đi, trầm tĩnh **don't get excited, try to calm down and wait your turn** đừng nên nổi nóng, hãy cố giữ bình tĩnh và đợi đến lượt mình **the sea calmed down** biển lặng dần

to calve down đẻ con (*bò*)

calyx with united segments đài (*lá*) hợp (*hoa*)

to cam in vào khớp

to cam out ra khớp

to camp out ở lều trại (ngoài trời) **during hot days it's quite pleasant to go up into the mountain and camp out for a few days** trong những ngày nóng bức, thật là thú vị lên núi và sống ở lều trại một vài ngày

to cancel an order for the goods bỏ đơn đặt hàng

to cancel in pairs ước lược từng cặp

to cancel out triệt tiêu lẫn nhau ; giản ước

canned music nhạc thu vào đĩa hoặc băng **it is hard to listen to canned music all the time** thật là khó chịu cứ phải nghe mãi một loại nhạc thu đĩa

to cap the climax vượt điểm cao nhất **his story was quite attractive, but his brother's tale capped the climax** câu chuyện của nó thật hấp dẫn, nhưng câu chuyện của anh nó hay hơn nhiều

capable of có thể, có khả năng ; dám, có gan **the situation is capable of improvement** tình hình có khả năng cải thiện được **show your teacher what you are capable of** hãy tỏ cho thầy giáo biết anh có khả năng đến mức nào

capacity for hybridization khả năng lai

capacity for work khả năng làm việc

capital crime [offense] tội tử hình

capital error sai lầm vô cùng tai hại

capital punishment án phạt tử hình

carburizing by gas sự thấm cacbon thể khí

carburizing by molten salts sự thấm cacbon bằng muối nấu chảy

carburizing by solid matters sự thấm cacbon thể rắn

to care for [about] 1) trông nom, chăm sóc, nuôi nấng **to care for a patient** chăm sóc người bệnh **to be well cared for** được chăm sóc chu đáo 2) chú ý đến, để ý đến, quan tâm đến, lo lắng đến ; cần đến **that's all he cares for** đó là tất cả những điều mà nó lo lắng 3) thích, muốn **I don't care for tea** tôi không thích trà **would you care for a walk ?** anh có thích đi dạo không ?

care of Mr X [c/o Mr X] nhờ ông X chuyển giúp

to careen off chạy ngoằn ngoèo (*tàu, thuyền*)

careful of cẩn thận, thận trọng, giữ gìn **be careful of your health** hãy giữ gìn sức khỏe của anh

careless about [of] không để ý đến, sơ ý về **they are careless about the consequences of their actions** họ không chú ý đến hậu quả về những hành động của họ

carpet-bag government chính quyền của bọn đầu cơ chính trị, chính quyền lừa bịp

carriage and pair xe hai ngựa [xe song mã]

carriage and four xe bốn ngựa [xe tứ mã]

to carry about mang theo, đem theo **it is not safe to carry a loaded pistol about in your pocket** đem theo trong túi khẩu súng đã nạp đạn thật là không an toàn

to carry a chip on one's shoulder 1) hay gây gổ cãi nhau, sẵn sàng gây gổ **he is a difficult man to get along with, he always carries a chip on his shoulder** anh chàng ấy rất khó chơi, anh ta luôn luôn thích gây gổ 2) dễ bật lò xo

to carry a crop được trồng trọt (*đồng ruộng*)

to carry a heavy load mang một gánh nặng

to carry all before one thành công, thắng được mọi sự chống đối hoặc trở ngại **inevitably, there were dangerous moments but I carried everything before me** có những phút nguy hiểm không tránh khỏi, nhưng tôi đã vượt qua được

to carry arms mang theo vũ khí **no civilian is permitted to carry arms without a licence** không một thường dân nào được mang vũ khí mà không có giấy phép

to carry away 1) đem đi, mang đi **he carried away all the documents** anh ta đem theo tất cả tài liệu 2) thổi bạt đi

to carry away heat dẫn nhiệt

carry coals to Newcastle chở củi về rừng (*tục ngữ*)

to carry her headway tiếp tục chuyển động về phía trước (*tàu*)

to carry in thu hoạch mùa màng

to carry into chuyển sang **to carry a judicial sentence into execution** chuyển bản án sang phần thực hiện [thực hiện bản án]

to carry into practice thực hiện, thực hành

to carry it thắng lợi, thành công

to carry it (smth.) off well giữ được thái độ đàng hoàng, không hề nao núng; thành công trong một tình huống khó khăn

carry me out đến chết tôi cũng không tin được điều đó **you—an actor in a year's time! carry me out, boys! that's the funniest thing I've heard for a long time** cậu, trở thành diễn viên chỉ trong một năm thôi! trời ơi, anh bạn có đánh chết tôi cũng không tin điều đó! đã lâu lắm rồi tôi mới nghe chuyện nực cười đến như vậy

to carry off 1) chiếm, đoạt **he has carried off three prizes in the tournament** anh ta đã đoạt ba giải trong cuộc đấu 2) đem đi, bắt đi, làm chết **cholera has carried off many people in the village** bệnh tả đã làm chết nhiều người trong làng

to carry off to ground dẫn xuống đất (*điện*)

to carry on 1) xúc tiến, tiếp tục **let's carry on our work** chúng ta hãy tiếp tục công việc của chúng ta **to carry on a business** xúc tiến việc kinh doanh 2) điều khiển, trông nom 3) tán tỉnh, dan díu với, có quan hệ bất chính với **his wife is carrying on with the banker** vợ hắn ta có quan hệ bất chính với lão chủ ngân hàng 4) có thái độ kỳ quặc, có thái độ nóng nảy **how he does carry on!** sao mà hắn có thái độ kỳ quặc thế!

to carry on one's trade làm nghề của mình, hành nghề

to carry [hold] one's head high ngẩng cao đầu

to carry out tiến hành, thực hiện **to carry out a plan** thực hiện một kế hoạch **to carry out an experiment** tiến hành việc thí nghiệm

to carry someone off one's feet 1) làm cho ai phấn khởi, gây cảm hứng cho ai 2) khuất phục, lắm xúc động **his ardent courtship has carried her off her feet** sự tỏ tình nồng nhiệt của anh ta đã khuất phục được cô ấy

to carry smth. too far đi quá đà, quá trớn **I like amusing stories, but he sometimes carries his jokes too far** tôi thích những chuyện vui nhộn, nhưng đôi lúc nó vui đùa quá trớn

to carry the day thắng lợi, thành công (trong chiến đấu, trong thi đấu) **the French soccer team brightly carried**

the day at the last Olympic Games đội bóng đá của Pháp đã thắng rực rỡ tại Thế vận hội vừa qua

to carry the world before one thành công hoàn toàn và nhanh chóng

to carry through 1) hoàn thành **to carry through a plan** hoàn thành một kế hoạch **to carry through a promise** thực hiện một lời hứa 2) làm thoát khỏi, giúp vượt qua (khó khăn) **perseverance will carry him through difficulties** lòng kiên trì sẽ giúp anh ta vượt qua khó khăn

to carry weight có thế ; có tầm quan trọng, có trọng lượng ; có ảnh hưởng lớn **any of my uncle's recommendations has carried great weight** bất cứ một lời khuyên nhủ nào của ông chú tôi đều có ảnh hưởng rất lớn

a case in point một thí dụ thích hợp, một trường hợp thích hợp **I tell you he is selfish. His unwillingness to help his friends is a case in point** tôi đã kể với anh là hắn ích kỷ. Sự không muốn giúp đỡ bạn bè của hắn là một thí dụ

case-record lịch sử bệnh ; lý lịch (để nghiên cứu)

to cash against shipping documents trả tiền ngay sau khi giao chứng từ

to cash in 1) gửi tiền ở ngân hàng 2) (thtục) chết

to cash in on khai thác ; lợi dụng ; kiếm chác được ở **they cash in on every opportunity to get rich** họ lợi dụng mọi cơ hội để làm giàu

to cash in order trả tiền theo đơn đặt hàng

cash down tiền mặt

cash on delivery (viết tắt C.O.D.) trả tiền lúc nhận hàng **I want to send the package C.O.D.** tôi muốn gửi hàng theo cách trả tiền lúc nhận hàng

cash with order trả tiền ngay khi đặt hàng

to cast about for tìm cách, kiếm cớ, xoay xở ; tìm chỗ này chỗ khác **he is casting about for his friends' assistance** anh ta chạy vạy đây đó để tìm sự giúp đỡ của bạn bè

to cast aground bị mắc cạn (*tàu*)

to cast anchor thả neo

to cast a net buông lưới, thả lưới

to cast aside vứt đi, loại đi, bỏ đi

to cast away 1) vứt bỏ, ném, quăng **to cast away all cares** vứt hết nỗi ưu tư **the enemy troops in flight cast away their heavy baggages** trong lúc tháo chạy quân địch đã liệng bỏ những hành trang nặng nề 2) bị đắm **the ship was cast away before reaching the port** chiếc tàu bị đắm trước khi tới cảng

to cast back 1) quay lại, trở lại 2) hồi tưởng lại, nhắc lại

to cast down 1) vứt xuống, quăng xuống ; nhìn xuống 2) làm thất vọng, làm chán nản **to be cast down** bị thất vọng, chán nản

to cast [give, put] false colour on tô vẽ thêm ; bóp méo, làm sai sự thật

to cast forth đẻ trứng *(cá)*

to cast in chia xẻ **I always cast in my lot with him** tôi luôn luôn chia xẻ ngọt bùi với anh ta

to cast hollow đúc rỗng

to cast its coat lột xác, thay lông *(động vật)*

to cast light on [upon] làm sáng tỏ, làm rõ ràng (cái gì) **his speech has cast light upon the new decree of the Government** bài diễn văn của

ông ta làm sáng tỏ thêm sắc lệnh mới của Chính phủ **to cast a new light on a problem** làm sáng tỏ một vấn đề

to cast [put] lively colours on tô màu sặc sỡ; tô hồng

to cast loose thả dây

to cast lots rút thăm

to cast off 1) loại bỏ, vứt bỏ, từ bỏ (cái gì) **cast-off clothes [cast-offs]** quần áo bỏ đi 2) nhổ neo, rời bến **the ship cast off from Saigon port early this morning** con tàu nhổ neo từ bến cảng Sài gòn sáng sớm hôm nay

to cast off from the buoy cắt khỏi phao buộc tàu

to cast [throw] one's bread upon the water(s) làm việc tốt không cần được trả ơn, giúp đỡ ai không cần được đền ơn

to cast oneself on [upon] phó thác thân mình cho (ai)

to cast oneself upon someone's mercy trông ở lòng thương của ai

to cast out đuổi ra **he was cast out of his house** nó bị đuổi ra khỏi nhà

to cast pearls before swine đem đàn mà gảy tai trâu, đem hạt ngọc cho ngâu vầy **they are unappreciative guests and to serve them so lavishly is to cast pearls before swine** họ là những người khách không biết thưởng thức mà ta lại phục vụ họ một cách hoang phí như vậy có khác gì đem đàn mà gảy tai trâu

to cast seeds rơi hạt, rụng hạt

to cast sheep's eyes liếc mắt đưa tình

to cast smb. aside [off] like an old glove [shoe] vắt chanh bỏ vỏ

to cast smth. in someone's teeth trách móc ai về việc gì

to cast smth. to the winds coi nhẹ cái gì, không để tâm gìn giữ cái gì

to cast the lead thả dây đo (độ) sâu

to cast to shape đúc chính xác (không cần gia công cơ)

to cast up 1) tính, cộng lại, gộp lại **please cast up this column of figures for me** anh hãy cộng giúp cột số này cho tôi 2) ngẩng (đầu) 3) ngước mắt 4) vút lên, quăng lên, ném lên 5) trách móc **to cast smth. up to someone** trách móc ai về cái gì

castles in the air chuyện viển vông, sự mơ tưởng hão huyền **to build castles in the air** mơ tưởng hão huyền[xây dựng lâu đài trên bãi cát]

a cat in gloves catches no mice muốn ăn hết phải đào giun (*tục ngữ*)

to catch a glimpse of thoáng nhìn thấy (cái gì)

to catch at níu lấy, chộp lấy **to catch at an opportunity** nắm lấy thời cơ

to catch a tartar gặp địch thủ cao tay hơn mình

to catch cold bị cảm lạnh **you'll surely catch cold if you go out without a warm coat** chắc chắn anh sẽ bị nhiễm lạnh nếu anh đi ra ngoài mà không mang áo choàng ấm

to catch fire [to catch on fire] bắt lửa, bốc cháy **don't strike the match here, the straw will catch the fire easily** đừng đánh diêm ở đây, rơm sẽ dễ bốc cháy **first, a wooden house caught on fire and then the whole street** mới đầu một căn nhà gỗ bốc cháy, rồi tiếp đến cả dãy phố

to catch hold of nắm lấy (cái gì), tóm được (cái gì)

to catch it (hot) bị la mắng, bị đánh đập **he caught it hot for coming home so late** nó bị mắng vì về nhà quá muộn

to catch moisture thấm nước

to catch on 1) nổi tiếng ; trở thành cái mốt, được mọi người ưa chuộng 2) hiểu được, nắm được

to catch one's breath 1) nghỉ lấy lại sức, hồi lại sức **the hill is very steep, let's sit down and catch our breath** ngọn đồi này dốc quá, chúng ta hãy ngồi nghỉ để lấy sức 2) nín hơi, nín thở

to catch one's death of cold bị cảm lạnh chết

to catch out bắt chợt bắt được **to be caught out doing smth.** bị bắt chợt bắt được đang làm gì

to catch sight of nhìn thấy (ai), thoáng thấy (ai), bắt gặp (ai) **I suddenly caught sight of her through the window of the restaurant** tôi chợt trông thấy cô ta qua cửa sổ một tiệm ăn

to catch someone napping [bending] bắt chợt ai đang ngủ ; bắt chợt ai đang làm gì ; bắt được ai đang lầm lỗi gì ; làm một cú bất ngờ đối với ai

to catch someone's eye làm cho ai chú ý tới mình, nhìn ai cốt để người ấy lưu ý đến mình

catch the bear before you sell his skin chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng (*tục ngữ*)

to catch the speaker's eye được chủ tịch (nghị viện) trông thấy mình giơ tay và cho phát biểu

to catch up 1) đuổi kịp, theo kịp **go on in front, I'll soon catch you up** cứ đi trước đi, tôi sẽ đuổi kịp anh ngay 2) ngắt lời **to catch up a speaker** ngắt lời người phát biểu 3) nhiễm (thói quen) **he has caught up a bad habit** nó đã nhiễm một thói quen xấu

to catch up with đuổi kịp, theo kịp **as I speak poor English, I have to work hard to catch up with the rest of the class** vì tôi nói tiếng Anh kém, tôi phải cố gắng chăm học để theo kịp chúng bạn trong lớp

catch-as-catch-can môn vật tự do

catch me ! [catch me at it ! catch me doing that !] tớ mà lại làm cái đó à, không đời nào !

Cauchy condensation for convergence thí nghiệm ngưng Cauchy đối với tính hội tụ

Cauchy condition for convergence of a sequence điều kiện Cauchy đối với sự hội tụ một dãy

Cauchy condition for convergence of a series điều kiện Cauchy đối với sự hội tụ một chuỗi

Cauchy's integral test for convergence of an infinite series phép thử tích phân Cauchy đối với sự hội tụ một chuỗi vô hạn

caution is the parent of safety cẩn tắc vô ưu (*tục ngữ*)

to caution smb. against smth. báo trước [cảnh cáo] ai không được làm gì **he cautioned me against being late** anh ấy đã báo trước tôi không được đến muộn

cautious of thận trọng về, cẩn thận về **be cautious of giving offence** thận trọng đừng để mất lòng

to cave in 1) làm bẹp, làm dúm dó (mũ, nón) 2) đánh sập, lún, sụt **the roof of the tunnel caved in** vòm đường hầm bị sập xuống 3) nhượng bộ, chịu thua, chịu khuất phục

caviar (e) to the general đàn gảy tai trâu

cease-fire sự ngừng bắn

to cede to đầu hàng ; nhường, nhượng lại (đất đai, quyền hạn ...) cho

celebrated for nổi tiếng, trứ danh, lừng danh **a city celebrated for its handicraft production** một thành phố nổi tiếng về sản xuất thủ công nghiệp

center of pressure of a surface submerged in a liquid tâm áp của một mặt nhúng trong dung dịch

centered at tập trung tại (**centered on** tập trung ở)

central angle in a circle góc tâm trong một vòng tròn

central plane and point of a ruling on a ruled surface mặt phẳng qua tâm và điểm trung tâm của một đường sinh trên mặt kẻ

certain of [about] chắc, chắc chắn **he felt quite certain of success** anh ta cảm thấy chắc chắn thành công **are you certain about that ?** anh có tin chắc ở điều đó không ?

chain-gang đoàn tù bị xích vào với nhau, đoàn tù dây

chain rule for partial differentiation quy tắc chuỗi đối với phép vi phân riêng phần

to chance one's arm liều làm may ra thành công (một việc gì xem ra có nhiều khả năng thất bại)

to change colour biến sắc mặt

to change course thay đổi hướng (*tàu*)

to change gears thay đổi tốc độ, sang số

to change hands thay tay, đổi chủ **that house has changed hands twice within one year** ngôi nhà kia đã thay chủ hai lần trong một năm

to change horse while crossing the stream thay ngựa giữa dòng

to change one's mind thay đổi ý kiến **he had promised to lend me his car, but at last he changed his mind** nó đã hứa sẽ cho tôi mượn xe hơi của nó, nhưng cuối cùng nó lại thay đổi ý kiến

to change one's tune [note] 1) đổi giọng, đổi thái độ **he used to criticize his neighbours constantly, but lately he has changed his tune** nó thường hay chỉ trích mấy người hàng xóm của nó, nhưng gần đây nó đã thay đổi thái độ 2) trở nên nhũn nhặn hơn, bớt hách dịch

to change over chuyển mạch ; sang số, đổi số

to change places with đổi chỗ cho (ai), đổi chỗ với (ai)

to change position in relation to one another thay đổi vị trí tương ứng với một vị trí khác

to change sign đổi dấu

a change for the better sự thay đổi tốt hơn

a change for the worse sự thay đổi xấu hơn

change in momentum thay đổi động năng

change of base in logarithms sự đổi cơ số trong loga

change of life thời kỳ mãn kinh **most women undergo a change of life in their forties** hầu hết phụ nữ mãn kinh vào tuổi 40 đến 49

change of variable in integration sự thay đổi biến số trong phép tích phân

characteristic directions on a surface hướng đặc trưng trên một mặt phẳng

characteristic number, functions and vector in the study of symmetric operations số, hàm và vectơ đặc trưng trong nghiên cứu phép giải đối xứng

characteristic of riêng, riêng biệt, đặc tính, đặc thù, đặc trưng **it is characteristic of him to be thrifty** tiết kiệm là đặc tính của anh ta

characteristics which discriminate against ambient noise đặc trưng phân biệt với tiếng ồn môi trường

to charge down up đâm bổ vào, nhảy bổ vào

charges forward chi phí người nhận hàng phải trả

charge-sheet danh sách những trường hợp vi cảnh (ở đồn cảnh sát)

chargé d'affaires (snh chargés d'affaires) Đại biện **Chargé d'affaires ad interim** Đại biện lâm thời

to charge with 1) buộc tội (ai) về... **he was charged with murder** anh ta bị buộc tội giết người 2) giao nhiệm vụ cho (ai) **he was charged with an important mission** ông ta được giao một sứ mệnh quan trọng

charity begins at home hết trong nhà mới ra ngoài ngõ (*tục ngữ*)

to charter out thuê (tàu, xe...)

to charter space thuê chỗ trên tàu

to chase the compass giữ hành trình theo la bàn

cheapest is dearest của rẻ của ôi (*tục ngữ*)

cheapskate (*m*) người hà tiện, keo kiệt, bủn xỉn

cheat never prosper của phi nghĩa có giàu đâu (*tục ngữ*)

Chebychev net of parametric curves on a surface mạng đường cong tham số Chebychev trên một mặt

to check in ghi tên khi đến (làm việc, sân bay...) ; (*m*) ghi tên lấy phòng ở khách sạn **they have to check in at the plant by seven o'clock** họ phải ghi tên đến nhà máy lúc 7 giờ

to check in growth ngừng sinh trưởng, ngừng sinh dưỡng

to check on kiểm tra, kiểm nghiệm

to check on accuracy kiểm tra độ chính xác

check on a solution kiểm tra bằng phép giải

check on a solution of an equation kiểm tra phép giải một phương trình

check on inoculation kiểm tra hiệu quả tiêm chủng

to check out 1) ghi tên khi ra về ; (*m*) trả buồng khách sạn **the hotelier told that the delegates had checked out on Tuesday** người chủ khách sạn nói rằng các đại biểu đã rời khách sạn vào ngày thứ ba 2) (*m*) chết, ngoẻo 3) kiểm tra, theo dõi

to check up [upon] khám xét, soát lại; kiểm soát, điều tra, thẩm tra **he has been assigned to check up the prisoner's past activities** anh ta được giao nhiệm vụ thẩm tra lại các hoạt động trước đây của người tù **I want to go to the doctor and have a general check-up** tôi muốn đi bác sĩ để được khám toàn diện

to check with 1) phù hợp với **these figures did not check with the bank statement** những con số này không phù hợp với sự công bố của ngân hàng 2) hỏi ý kiến ai, tham khảo ý kiến của ai **I want to check with my uncle before signing the contract** tôi muốn tham khảo ý kiến ông chú tôi trước khi ký hợp đồng

checking by blueing sự kiểm tra bằng màu

checking in light sự kiểm tra bằng ánh sáng

to cheer the cockles of smb. 's heart làm cho ai vui sướng, làm cho ai phấn khởi

to cheer up làm phấn khởi, động viên, làm vui lên ; hoan hô **I cheer up at his success** tôi hoan hô thắng lợi của anh ấy **cheer up, boys !** vui vẻ

lên, hăng hái lên, các cậu ! **I gave him a drink to cheer him up** tôi mời anh ta uống một cốc để động viên anh ấy (làm cho anh ấy vui lên)

to cheque out lĩnh séc

to chew off nhai đứt ra **the tiger quickly chewed off its prey** con hổ nhanh chóng nhai nát con mồi

to chew the cud nhai đi nhai lại ; nghiền ngẫm

to chew the rag [fat] (*m*) 1) nói chuyện phiếm, tán gẫu, chuyện trò liên miên **the lazy boys have wasted their time in chewing the rag** bọn trẻ lười biếng lãng phí thời giờ vào việc nói chuyện phiếm 2) lải nhải, ca cẩm, càu nhàu

to chew upon [over] smth. ngẫm nghĩ cái gì

chicken-hearted [(*m*) chicken-livered] fellow anh chàng nhút nhát, anh chàng nhát gan

children are poor men's riches giầu con hơn giầu của (*tục ngữ*)

child's play việc dễ làm, trò trẻ **this game is child's play for him because he is an expert in sports** cuộc đấu đối với anh ta như trò trẻ vì anh ta là chuyên gia về thể thao

to chime in xen vào, phụ họa theo **don't chime in the conversation of others** đừng xen vào câu chuyện của những người khác

to chime in with phù hợp, khớp với **your plan chimes in with mine** kế hoạch của anh khớp với kế hoạch của tôi

chins were wagging (*m*) khua môi múa mép, nói huyên thuyên **chin-wag [chin-wagging]** chuyện phiếm, chuyện tán gẫu

to chip in 1) đóng góp **every one in our Department has chipped in for the relief fund** mọi người trong Ban của chúng tôi đã đóng một số tiền cho quỹ cứu tế 2) nói xen vào (một câu chuyện)

a chip off [of] the old block (*m*) người con giống cha như đúc

a chip on one's shoulder (*m*) sẵn sàng đánh nhau, sẵn sàng gây chuyện

to chisel in on 1) xâm nhập, lọt vào một cách quỷ quyệt 2) tịch thu ; chiếm đoạt **to chisel in on someone's private territory** chiếm đoạt đất đai riêng của ai

to choke back cầm, nuốt (nước mắt) **she could not choke back her tears at his distress** cô ấy không sao cầm được nước mắt trước nỗi đau đớn của anh ta

to choke down nuốt, nén **he choked down his anger** anh ta nuốt giận

to choke in (*m*) lặng thinh, nín lặng

to choke off 1) bóp nghẹt (cổ) 2) can gián, khuyên can ; quở mắng **he got choked off for being late** hắn bị quở mắng vì đến chậm 3) đuổi đi

to choke up làm nghẹt ; bịt chặt **to choke up the pipe** bịt đường ống lại

to chop about thay đổi hướng đột ngột (*gió*)

chops and changes những sự thay đổi

to chop away chặt, đốn

to chop back thình lình quay trở lại

to chop down chặt ngã, đốn ngã

to chop in nói xen vào

to chop up chặt nhỏ, băm nhỏ, chẻ nhỏ **to chop up the wood into small pieces** chẻ củi thành từng thanh nhỏ

chord of contact with reference to a point outside of circle dây tiếp xúc tương ứng với một điểm ngoài đường tròn

chromatography on hydroxyapatite column sắc ký trên cột hydroxyapatit

to chum around with kết bạn thân với (ai), thân thiết với (ai) **he has been trying to chum around with his new neighbours** anh ta đang cố gắng làm thân với những người hàng xóm mới

to chum up with làm thân với (ai)

to chum with someone ở chung một phòng với ai

circle at infinity vòng tròn ở vô tận

to circle round đi vòng quanh **the news circles round** tin tức lan truyền đi

to circle the bar quay lộn trên xà đơn

a civil denial is better than a rude grant mất lòng trước được lòng sau (*tục ngữ*)

to claim back smth. from đòi lại (ai) cái gì

claim for damages khiếu nại đòi bồi thường tổn thất

to claim one's due đòi nợ, đòi cái mình có quyền được hưởng

to clamour for kêu gào đòi, hò hét đòi **they constantly clamour for war** chúng luôn luôn hò hét đòi chiến tranh

to clamour out phản đối ầm ỹ

to clamour someone down la ó làm cho ai câm đi

to clamour someone out of his house hò hét làm cho ai phải ra khỏi nhà

to clap on canvas [on all sail] căng hết buồm (*thuyền*)

to clap up peace nhanh chóng giảng hòa

to clap up the bargain giải quyết nhanh chóng việc mua bán

as clean as new pin sạch như chùi

clean break xa lánh hoàn toàn **after his wife's death, he made a clean break with all his old acquaintances and left for another country** sau khi người vợ mất đi, anh ta xa lánh tất cả những người quen kẻ thuộc và đi sang một nước khác

clean hands trong sạch, vô tội **to have clean hands in a matter** không dính líu vào một việc gì **a clean hand wants no washing** thiệt vàng không sợ lửa (*tục ngữ*) ; vô tội thì chẳng việc gì mà phải thanh minh (**a clean-handed man** người trong sạch, vô tội)

a clean fast is better than a dirty breakfast đối cho sạch, rách cho thơm ; giấy rách giữ lấy lề (*tục ngữ*)

to clean house 1) quét dọn nhà cửa 2) giũ sạch những điều khó chịu

cleanliness is next to godliness nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm (*tục ngữ*)

to clean off [up] lau chùi sạch, dọn dẹp làm vệ sinh **we'll clean off the room before the guests arrive** chúng tôi sẽ dọn sạch căn buồng trước khi khách tới

to clean out 1) làm sáng tỏ **the police has promised to clean out all evidences of the case** công an hứa sẽ làm sáng tỏ những chứng cớ về vụ kiện 2) cạo, nạo ; dọn dẹp, làm sạch **to clean out a cupboard** dọn sạch tủ **to clean somebody out** vét sạch túi của ai, vơ hết tiền của ai (*đánh bạc*) (**to be cleaned out** nhẵn túi, cháy túi, bị bòn rút hết)

clean slate 1) tuyệt đối trong sạch ; lý lịch không có vết xấu 2) tình trạng không bị một chút gì ràng buộc **after paying off all his debts, he was able to start his new business with a clean slate** sau khi trả hết nợ cũ, anh ta có thể xúc tiến việc kinh doanh mới mà không bị một chút ràng buộc nào cả (**to clean the slate** giũ trách nhiệm, bỏ nhiệm vụ)

clean sweep 1) thắng thế, thắng lợi toàn diện **to win the election by a clean sweep** thắng thế hoàn toàn trong cuộc bầu cử 2) quét sạch hoàn toàn, xóa bỏ **to make a clean sweep of smth.** quét sạch cái gì, hoàn toàn xóa bỏ cái gì

clean tongue cách ăn nói nhã nhặn

to clear away 1) lấy đi, dọn đi, thu dọn **to clear away the table** dọn bàn (sau bữa ăn) **to clear away the road after an accident** thu dọn mặt đường sau tai nạn 2) làm tan biến đi, tan biến đi **the clouds cleared away and the stars shone brightly** mây tan đi và các vì sao lại chiếu sáng **to clear away [someone's suspicion** đánh tan mối nghi ngờ của người nào

clear away anchors! chuẩn bị thả neo!

a clear conscience laughs at false accusations cây ngay không sợ chết đứng (*tục ngữ*)

to clear for đến cặp (bến) **the ship cleared for Haiphong** con tàu đến bến Hải Phòng

to clear from a port rời khỏi bến, ra khỏi bến

to clear in (ward) làm thủ tục vào bờ (*tàu, thuyền*)

to clear of [from] 1) làm thông, làm trong sạch; thanh minh **to clear a person of an accusation** gỡ cho ai khỏi lời buộc tội 2) thông suốt, không có trở ngại; thoát khỏi, rũ sạch; trang trải hết **the ship has got clear of the rocks** chiếc tàu đi thoát khỏi các mỏm đá **the road was clear of traffic** con đường đã thông suốt **the town is clear of cholera** thành phố thoát khỏi bệnh dịch tả

to clear off tan đi; thanh toán, trả hết (*nợ*) **the clouds have cleared off and it's now fine** mây đã tan đi và giờ đây trời lại đẹp

to clear out 1) quét sạch, vét sạch, dọn sạch **to clear out a room** dọn sạch căn buồng **to clear out a table** dọn sạch bàn ăn 2) tống đi; bán tống đi **to clear someone out** tống ai ra khỏi nhà, đuổi ai đi **to clear out a stock** bán tống, bán tháo hàng tồn kho 3) làm thủ tục rời bến (*tàu*)

to clear the air làm cho dễ chịu; xua tan không khí nặng nề **his friendly remarks seemed to clear the air and put an end to the tense situation** những nhận xét thân tình của anh ấy hình như làm xua tan được không khí nặng nề và chấm dứt tình trạng căng thẳng

to clear the circuit ngắt mạch

to clear the decks (for action) 1) (*bóng*) chuẩn bị hành động, sẵn sàng hành động 2) chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu (*tàu chiến*)

to clear the felling area làm sạch diện tích sau khi chặt rừng

to clear the field thu dọn mùa màng

to clear the table dọn dẹp bàn ăn

to clear the way 1) mở đường 2) dọn đường (cho một việc gì) **the passage of this law will clear the way for further wage reform** việc thông qua đạo luật này sẽ mở đường cho việc cải cách lương bổng

to clear through customs tiến hành kiểm tra hải quan

to clear up 1) dọn dẹp (căn buồng) 2) làm sáng tỏ, giải quyết (một vấn đề) **that book has cleared up many difficulties for me** cuốn sách kia đã giải quyết nhiều khó khăn cho tôi 3) bừng sáng, tươi sáng **the weather clears up in the afternoon** trời trong sáng về buổi chiều **his face cleared up as he read the news** khi đọc tin đó, mặt nó tươi tỉnh lên

to clear up feed ăn sạch sẽ

clearance for expansion khe hở bù

clearance inwards giấy phép nhập cảng

clearance outwards giấy phép xuất cảng

to climb a potential hill vượt qua rào thế, vượt qua thế cản

to climb down 1) trèo xuống, tụt xuống 2) **thoái bộ**, thụt lùi, lùi lại **a climb-down** sự thụt lùi 3) chịu thua, nhượng bộ

to cling [hold on] like grim death bám không rời, bám chặt; bám một cách tuyệt vọng

to cling to 1) bám vào, dính sát vào **wet clothes cling to the body** quần áo ướt dính sát vào người 2) bám lấy, trung thành với, giữ mãi **to cling to one's friends** trung thành với bạn bè **to cling to one's habit** giữ mãi một thói quen **to cling to an idea** giữ một ý kiến **to cling to one's hope** bám lấy hy vọng

to cling on to bám chặt lấy, giữ chặt lấy **the child clings on to his mother** đứa trẻ giữ chặt lấy mẹ nó

clip-joint (*m*) quán rượu nhơ bẩn; hộp đêm

to clip one's words đọc nhanh như nuốt chữ đi

to clip off đốn, ngắt, chặt ngắn bớt (*cây*)

to clip someone's wings hạn chế quyền hành của ai, làm cho ai không thể hoạt động được; (*bóng*) chặt lông chặt cánh ai **everybody deems it necessary to clip his wings in the company** mọi người đều thấy rằng cần phải hạn chế quyền hành của ông ta ở công ty

to clip queens cắt ngắn cánh ong chúa

to clock in ghi giờ đến làm (ở nhà máy)

to clock out ghi giờ về (ở nhà máy)

clock watcher (*m*) người công chức biếng nhác (luôn nhìn đồng hồ để ngóng giờ về)

to close [conclude, strike, settle] a bargain ngã giá, thỏa thuận ký giao kèo mua bán

to close about bao bọc, bao quanh

close call (*m*) sự suýt chết, chết hụt; suýt thất bại

to close down 1) đóng cửa (*không buôn bán*) **close-down** sự đóng cửa (*nhà máy*) 2) trấn áp, đàn áp (*một phong trào*)

close-fisted man người bủn xỉn, người keo kiệt

to close in 1) tới gần **the evening is closing in** bóng chiều buông xuống 2) ngắn dần **the days are closing in** ngày ngắn dần 3) tiến sát (để tấn công) **our troops are closing in the enemy for attack** quân ta tiến sát địch để tấn công 4) rào quanh, bao quanh (*một miếng đất*)

to close in upon (*m*) vây quanh, tiến sát (*để tấn công*) **our troops are closing in upon the enemy position from several directions** quân ta đang tiến sát vị trí địch từ nhiều hướng

close-mouthed (*m*) lầm lì, ít nói, kín miệng **you'll never get a news from him because he is very close-mouthed about his personal affairs** anh đừng hòng moi được tin gì ở nó, vì nó rất kín miệng về những công việc riêng tư của nó

to close one's days kết thúc cuộc đời [chết]

to close out bán tống (*hàng hóa, hàng tồn kho*)

close quarters (*m*) nơi chật hẹp, tù túng **with several families in such a small house, they are really living in very close quarters** nhiều gia đình ở một căn nhà nhỏ hẹp như vậy, rõ ràng là họ sống quá chật hẹp, tù túng

close shave (*m*) thoát cơn nguy hiểm trong gang tấc; hút chết, suýt chết, chết hụt

close stool ghế đi ngoài (*có lỗ thủng để đặt bô ở dưới*)

close to ở gần, sát cạnh **his house is close to mine** nhà nó ở cạnh nhà tôi **they came close to the mine field** họ đến gần bãi mìn

close together in time đến cùng một lúc

close to the wind chạy ngược chiều gió (*thuyền buồm...*)

to close up 1) khít lại, sát lại gần nhau; dồn hàng (*quân sự*); siết chặt hàng ngũ 2) bịt lại, cản (*đường...*), làm tắc nghẽn (*lối đi*) 3) đóng kín, đóng miệng (*vết thương*) 4) ngừng đẻ (*chim*)

close-up cảnh gần, cận cảnh

to close up the rear đi ở đoạn cuối, đi cuối cùng

to close up the rivet tán mũ đinh tán

close upon [on] gần, hầu như **he is close upon 60** ông ta gần 60 tuổi

to close with 1) đến sát gần, dịch lại gần 2) đánh giáp lá cà 3) ôm sát người mà vật 4) ưng thuận, đồng ý **you should close at once with the offer** anh có thể đồng ý ngay với lời đề nghị đó

closed book điều biết rất ít, điều mù tịt **nuclear physics is a closed book to him** vật lý nguyên tử là một điều mù tịt đối với nó

closed with respect to a binary point đóng đối với điểm nhị nguyên

closed vote cuộc bầu ngang phiếu

closing hours 1) giờ đóng cửa hàng 2) giờ phút chót của cuộc đời

closing speech bài nói kết thúc (buổi họp)

clothed in [with] 1) mang, mặc, vận (quần áo) **to be clothed in fine linen** mặc quần áo bằng vải mỏng 2) phủ, che phủ **the trees were clothed in silver frost** cây cối bị sương giá phủ bạc trắng

clothes-man người bán quần áo cũ

cloud-kissing chạm mây, cao tít tận mây

to cloud up [over] (*m*) bị mây che; sầm lại **this morning the weather was fine but now it is beginning to cloud up** sáng nay trời đẹp nhưng giờ đây trời bắt đầu bị mây che phủ **the sky clouds over** bầu trời bị mây che phủ

to coast along đi dọc bờ biển

co-author tác giả chung, đồng tác giả

to coax smth. out of smb. dỗ ngọt [tán tỉnh] được của ai cái gì

to coax smb. into doing smth. tán ai làm gì

coaxing of metal strength sự tăng nhân tạo sức bền kim loại

to cock (up) one's ears vểnh tai cảnh giác, đề phòng (*động vật*)

cock-and-bull story (*m*) chuyện bịa, chuyện không thể tin được **I have no confidence in him because of his cock-and-bull stories** tôi không thể tin được ở hắn vì những câu chuyện bịa đặt của hắn

cockeyed [cock-eyed] (*m*) 1) say khướt, say mèm 2) (*lóng*) lác mắt; ngớ ngẩn, dẫn độn

cocksure [cock-sure] **of** [about] (*m*) 1) tin chắc, chắc chắn, chắc hẳn **I am cocksure of his horse** tôi tin chắc con ngựa của hắn sẽ thắng **I am cocksure that it was going to rain** tôi tin chắc rằng trời sắp mưa 2) tự tin, tự phụ

coefficients in an equation hệ số trong phương trình

cofactor of an element in a determinant phần phụ đại số của một phần tử trong một định thức

coffee-and (*m*) bữa ăn nhẹ có cà-phê

coffee break giờ nghỉ để uống cà-phê ; giờ nghỉ giải lao

coffee of a kind hãy tàm tạm gọi là cà-phê

cognizant of biết, hiểu biết, biết rõ **to be cognizant of smth.** biết rõ việc gì ; có nhận thức về việc gì (*triết lý*)

to coin a new word (*m*) đặt ra một từ mới

to coin money [to be coining money] (*m*) hái ra tiền, kiếm tiền như rác

to coin one's brains (*m*) vắt óc nghĩ mẹo làm tiền

to coincide with trùng với, trùng hợp với **the triangle ABC coincides with the triangle DEF** hình tam giác ABC trùng khớp với hình tam giác DEF **my daughter's birthday coincides with May Day** ngày sinh của con gái tôi trùng với ngày Quốc tế lao động

cold-blooded lạnh nhạt, hờ hững ; nhẫn tâm **a cold-blooded murder** một vụ giết người tàn nhẫn (không ghê tay)

cold colour màu mát dịu

cold comfort lời an ủi nhạt nhẽo, vô tác dụng

cold feet sự hèn nhát ; sự lẩn trốn ra mặt trận **to have a cold feet** tỏ ra sợ hãi trước sự nguy hiểm

cold greeting sự đón tiếp lạnh nhạt

cold-hearted lạnh nhạt, hờ hững ; nhẫn tâm **a cold-hearted reception** sự đón tiếp lạnh nhạt

cold look cái nhìn thờ ơ, hờ hững

cold in death chết cứng

cold on the chest cảm ho

cold in the head nhức đầu, sổ mũi

cold shoulder sự lạnh nhạt, hờ hững **to give someone a cold shoulder** đối xử lạnh nhạt với ai, hờ hững với ai ; **to cold-shoulder** lạnh nhạt (với ai)

to collect on delivery thu tiền khi giao hàng

to collect oneself trấn tĩnh, bình tĩnh lại

collinear with the origin (hai điểm trên mặt phẳng) cộng tuyến với mặt phẳng gốc

to colour a story tô điểm, tô vẽ thêm cho một câu chuyện

colour of a newspaper màu sắc chính trị của một tờ báo

colour of truth có vẻ thật **his story has some colour of truth** câu chuyện của anh ta có vẻ thật

to comb out 1) chải [gỡ] cho hết rối (*tóc*) 2) lùng sục, bắt bớ (*người tình nghi...*)

to comb smb.'s hair for him mắng mỏ ai, xỉ vả ai

to combine equations kết hợp các phương trình

to combine forces kết hợp lực, hợp lực

to come aboard lên tàu

to come about 1) xảy ra, xảy đến **how could this come about ?** sao việc đó lại xảy ra được ? 2) đổi chiều **the wind has come about** gió đã đổi chiều **come-about** sự xoay chuyển bất ngờ (của sự việc)

to come across tình cờ gặp, tình cờ thấy, bắt gặp **searching the**

bookcase, I came across this very interesting book tôi tình cờ thấy cuốn sách rất hay này khi lục tìm trong tủ sách

to come a day after the fair đến muộn ; bỏ lỡ cơ hội

to come a day before the fair đến sớm ; không bỏ lỡ cơ hội

to come after 1) theo sau, đi theo, đuổi theo **the children came after their parents to the Fair** những đứa trẻ đi theo cha mẹ chúng vào hội chợ 2) nối nghiệp, kế nghiệp, kế thừa **who will come after him in the company?** ai sẽ là người kế tiếp ông ta trong công ty ?

to come again trở lại

to come against đụng phải, va phải

to come along 1) đi cùng **our daughter wants to come along with us to the theatre** con gái chúng tôi muốn đi xem hát cùng với chúng tôi 2) xúc tiến, tiến triển, thành công **how are you coming along with your new business?** việc kinh doanh mới của anh đã tiến hành ra sao rồi ? 3) cút đi, đi khỏi **come along with you !** cút đi !

come-and-go sự đi đi lại lại ; sự đi tới đi lui

to come apart [asunder] tách khỏi, rời ra, lìa ra

to come around 1) đi quanh, đi vòng **if we talk to him, I am sure that he will come around to our way of thinking** nếu chúng ta nói chuyện với nó, tôi tin chắc loanh quanh rồi nó sẽ đồng ý với chúng ta thôi 2) làm tươi lại **after the rain, the flowers in our garden will come around again** sau trận mưa hoa trong vườn của chúng ta sẽ tươi lại 3) đến thăm **she comes around to see us at least once a week** cô ấy đến thăm chúng tôi ít nhất một lần trong một tuần

to come at 1) đạt tới, đến được, nắm được, thấy được **I could not easily come at the document** tôi không dễ gì nắm được tài liệu đó **he has come at the truth** nó đã thấy được sự thật 2) xồ ra, xông vào **the dog came at me** con chó xồ vào tôi

to come away 1) đi xa, đi khỏi, rời khỏi **come away from this place !** hãy (cùng với tôi) rời khỏi nơi này ! 2) lìa ra, rời ra, bung ra

to come back 1) quay lại, trở lại (*địa vị, quyền lợi...*) 2) được nhớ lại 3) (*m*) (*lóng*) cãi lại, đáp lại **a come-back** sự quay lại, sự trở lại **after several years of absence from the stage, the actress has made a very successful come-back** sau một vài năm vắng mặt trên sân khấu, nữ diễn viên đó đã trở lại rất thắng lợi

to come back to earth thôi mơ tưởng mà trở về thực tế

to come before đến trước (mặt một người nào) **they came before the President in uniform** họ mặc đồng phục đến yết kiến vị Chủ tịch

to come between 1) đứng giữa (làm môi giới, điều đình) 2) can thiệp vào, xen vào

to come by 1) đến bằng cách **this parcel came by rail and not by air** gói đồ này tới bằng xe lửa chứ không phải bằng máy bay 2) qua, đi qua ; có được, kiếm được, vớ được **how did you come by this document?** làm sao anh kiếm được tài liệu này ? 3) mua, tậu **how can you come by this new motorcycle?** làm sao anh có thể mua được cái xe máy mới này ?

to come clean thú nhận, bộc lộ **the police urged the suspect to come clean and tell the whole story** công an đòi kẻ bị tình nghi phải thú nhận và kể lại toàn bộ sự việc

to come down 1) xuống, đi xuống **prices are coming down** giá đang xuống **many goods have come down** nhiều hàng hóa xuống giá **the rain came down in torrents** mưa trút xuống **her coat comes down to her heels** áo cô ấy kéo dài xuống tận gót 2) sụp đổ *(nhà cửa)*; sa sút, xuống dốc **he has come down in the world** nó bị sa sút, xuống dốc 3) được truyền lại, được để lại

to come down to the right side of the fence vào hùa với người thắng cuộc

to come down off one's high horse bớt vênh váo, trở nên khiêm tốn hơn **after his failure, he has quickly come down off his high horse** sau khi thất bại, anh ta bớt ngay thái độ vênh váo (**come off your high horse ! [come off your perch !]** *(m)* *(thtục)* đừng làm bộ làm tịch nữa ! [đừng có lên râu nữa !])

to come down on [upon] mắng nhiếc, xỉ vả ; trừng phạt **the father came down on his child like a cartload of bricks** người cha mắng nhiếc đứa con như tát nước vào mặt

to come down with 1) góp (tiền), trả, chi cho **I had come down with 100 d to her charity** tôi đã góp 100 đồng vào việc từ thiện của bà ta 2) *(m)* bị ốm vì **my child has come down with a cold** con tôi bị cảm lạnh

to come easy to không khó khăn đối với (ai), dễ dàng đối với (ai) **since the boy has been interested in sports, the practice of athletics will come easy to him** vì thằng bé thích thể thao nên việc luyện tập điền kinh không có gì khó khăn đối với nó

to come forward đứng ra, xung phong **to come forward as a candidate** *(đứng)* ra ứng cử

comfort is better than pride ăn chắc, mặc bền *(tục ngữ)*

to come from sinh ở, quê ở ; đến từ **he comes from the Soviet Union** anh ấy từ Liên xô tới ; anh ấy người Liên xô

to come full ahead tiến hết tốc độ

to come full astern lùi hết tốc độ

to come in 1) đi vào, trở vào ; tới **the mail has come in early this morning** thư từ đã đến từ sáng sớm nay 2) về thứ, về đích **the horse came in first in the race** con ngựa về thứ nhất trong cuộc đua 3) nhập kết, thu về **money is alway coming in to him** tiền vào nhà nó như nước 4) lên, dâng lên *(thủy triều)* **the tide is coming in** nước thủy triều dâng lên 5) bắt đầu **when did this fashion come in ?** cái mốt đó bắt đầu từ bao giờ ? 6) tỏ ra **this book comes in useful** cuốn sách này tỏ ra có ích

to come in contact with tiếp xúc với, giao thiệp với **in his work, he came in contact with all types of businessmen** trong công tác, anh ấy tiếp xúc với đủ mọi loại thương gia

to come in flocks đến từng đám đông, đến từng bầy

to come in for 1) có phần, được hưởng phần **he will come in for most of his uncle's property** nó sẽ được hưởng phần lớn tài sản của ông chú nó 2) nhận được **if the boy carries on his pranks much longer, he will come in for a sound beating** nếu thằng bé cứ tiếp tục trò đùa nhả thêm nữa, nó sẽ bị một trận đòn nên thân 3) may được dự **he was in the city these days and**

came in for all the May Day anh ta có mặt ở thành phố trong mấy ngày này và may mắn được dự tất cả những hoạt động trong ngày Quốc tế lao động

to come in handy [useful] trở nên có ích, trở nên thuận tiện ; đến đúng lúc, đến vào lúc cần thiết **take these books with your trip, they may come in handy** hãy mang theo những quyển sách này trong chuyến du lịch của anh, nó có thể sẽ cần thiết

to come in heat bước vào thời kỳ động dục

to come in upon ngắt lời, chặn lời, nói chặn

to come into 1) ra đời, hình thành **to come into the world** ra đời **to come into being** được sinh ra, hình thành **to come into fashion** thành mốt **to come into notice** làm cho phải chú ý 2) thừa hưởng, được hưởng **to come into a property** được hưởng gia tài

to come into account được tính đến

to come into bearing bước vào giai đoạn sinh sản

to come into bloom (bắt đầu) ra hoa, (bắt đầu) trổ hoa

to come into ear bắt đầu đâm bông

to come into effect [to take effect] có hiệu lực **the contract came into effect right after being signed by both parties** hợp đồng có hiệu lực ngay sau khi đôi bên đã ký

to come into emergence trổ, đâm (bông)

to come into existence ra đời, hình thành **nobody knows when such a fashion first came into existence** không ai biết được một thời trang đó ra đời từ bao giờ

to come into flower bắt đầu nở hoa, bắt đầu ra hoa

to come into force có hiệu lực *(đạo luật)*

to come into lay bắt đầu đẻ (trứng)

to come into leaf phủ lá ; xoè lá

to come into line with đồng ý với, cộng tác với

to come into molt bắt đầu thay lông

to come into power lên nắm chính quyền

to come into production bắt đầu đẻ trứng

to come into question được thảo luận, được bàn bạc, thành vấn đề thảo luận

to come into style thành mốt, thành thời trang **that type of jacket comes into style this Winter** kiểu áo đó trở thành thời trang mùa đông năm nay

to come into the picture nắm được sự việc, bắt được sự việc

to come into the world ra đời, sinh ra **my daughter came into the world in May 1980** con gái tôi sinh tháng 5 năm 1980

to come in view hiện ra trước mắt

to come when it rains tránh được những điều bực mình khó chịu

to come natural to someone dễ dàng đối với ai **as many members of his family are musicians, music comes natural to him** vì nhiều người trong gia đình anh ấy là nhạc sĩ nên âm nhạc đối với anh ấy dễ dàng

to come near doing smth. sắp làm gì, suýt nữa thì làm gì **we come near going to the cinema if you don't arrive in time** chúng tôi suýt nữa đi xem phim, nếu anh không đến kịp

to come of 1) do... mà ra, bởi... mà ra ; là kết quả của **poverty often**

comes of idleness nghèo nàn thường là do lười biếng mà ra 2) xuất thân từ **he came of a working family** nó xuất thân từ một gia đình lao động

to come of age đến tuổi trưởng thành

to come of a good line con dòng cháu giống

to come off 1) được thực hiện, được hoàn thành **the experiment didn't come off well** cuộc thí nghiệm đó không hoàn thành 2) thoát khỏi vòng khó khăn ; bong ra, bóc ra, rời ra, bật ra **a button has come off my coat** một cái khuy áo của tôi bị đứt

to come off with flying colours thành công lớn, thắng lợi huy hoàng **he came off with flying colours in the exam** anh ta đã thắng lợi huy hoàng trong kỳ thi vừa qua

to come of ripe age đã đến tuổi trưởng thành

to come on 1) đi tiếp, đi tới **please, come on !** xin mời tiếp tục đi ! 2) tiến lên, tiến gần **the enemy were coming on** quân địch đang tới gần 3) được đem ra thảo luận *(vấn đề)* ; được trình diễn (trên sân khấu) 4) được xét xử **when does the case come on for trial ?** khi nào thì vụ đó được đem ra xử ? 5) nổi lên thình lình *(gió bão)* ; phát ra thình lình *(bệnh tật)* 6) tiến bộ ; tiếp tục phát triển **the plants are coming on** cây cối phát triển tốt

to come on [upon] the heels of theo sát gót **famine often comes on the heels of war** nạn đói kém thường theo sát nạn binh đao

to come on the wing of the wind đến nhanh như gió

to come out 1) ra, ra đi ; đình công ; vượt khỏi (thử thách...) 2) lộ ra, ló ra ; tỏ ra **the truth comes out** sự thật lộ ra **the moon has come out** mặt trăng đã ló ra **the calculations have come out right** những tính toán tỏ ra là đúng 3) được xuất bản **several new books have come out this year** nhiều sách mới đã được xuất bản trong năm nay 4) được xếp thứ **he came out first in the examination** nó được xếp thứ nhất trong kỳ thi 5) mới ra đời ; mới lên sân khấu lần đầu 6) phai mờ đi, nhạt đi **will the colour come out if the material is washed ?** vải này đem giặt đi liệu có phai màu không ? 7) xòe ra *(nụ hoa)*

to come out in one's true colours để lộ chân tướng của mình

to come out in the open công khai tỏ rõ lập trường

to come out in the wash có kết quả tốt, kết thúc tốt đẹp **don't be worried, everything will come out in the wash** đừng phiền muộn như vậy, mọi chuyện rồi sẽ kết thúc tốt đẹp

to come out of vượt qua, vượt khỏi **he has come out of all his difficulties** nó đã vượt qua mọi khó khăn

to come out for tuyên bố ủng hộ (ai), bày tỏ sự tán thành (ai) *(bầu cử)* **all of them came out for my uncle to be President of the Journalists' Association** tất cả mọi người đều tán thành ông chú tôi làm chủ tịch Hội nhà báo

to come out with 1) bất thần bộc lộ ; thốt ra **he came out with a string of oaths** anh ta thốt ra một tràng những lời thề bồi 2) đưa ra thị trường **the enterprise has come out with several new models of electric fans** xí nghiệp đó đã đưa ra thị trường một vài mẫu quạt điện mới

to come over 1) sang phe, rời qua bên, qua sang **many enemy troops came over to our ranks** nhiều binh lính địch đã rời sang hàng ngũ chúng tôi **won't you come over to our village for a holiday** mời anh qua làng chúng tôi nghỉ ngơi 2) choán, trùm lên **a fear comes over me** cơn sợ hãi trùm lên tôi **a look of terror came over her sweet smiling face** vẻ kinh sợ đã trùm lên khuôn mặt tươi vui của cô ấy

to come right 1) đúng *(tính ..)* 2) thu xếp ổn thỏa *(công việc...)*

to come round 1) đi quanh, đi vòng **the road was blocked, so we had to come round by the field** con đường bị nghẽn, vì thế chúng tôi phải đi quanh qua cánh đồng 2) hồi phục, hồi tỉnh **he has come round after a severe illness** nó đã hồi phục sau một trận ốm nặng 3) trở lại, quay lại **when Spring comes round, the weather will get warm** khi mùa Xuân trở lại, trời trở nên ấm áp 4) thay đổi hẳn ý kiến, thay đổi hẳn quan điểm **he first showed violent opposition, but when the plan was fully explained, he came round with our view** mới đầu anh ta phản đối kịch liệt, nhưng khi kế hoạch được giải thích đầy đủ, anh ấy thay đổi hẳn ý kiến và quay lại với ý kiến của chúng tôi

to come short of không đạt được, không đáp ứng yêu cầu; không đủ

to come to 1) đến, tới, đi tới, đi đến **to come to a decision** đi đến một quyết định **to come to nothing** không đi đến đâu, không đi đến một kết quả gì **to come to the point** đi vào vấn đề **to come to a standstill** ngừng lại, đi đến chỗ bế tắc **to come to an agreement** đi đến chỗ thỏa thuận 2) hồi tỉnh lại, tỉnh trí lại, tỉnh ngộ **he has come to** anh ta đã hồi tỉnh lại **to come to one's senses** tỉnh lại, tỉnh trí lại 3) lên tới **the spendings will come to 1,000đ** các khoản chi sẽ lên tới 1.000đ

to come to a deadlock lâm vào tình trạng bế tắc

to come to anchor thả neo, bỏ neo

to come to an end 1) hoàn thành; đi đến chỗ kết thúc 2) bị kiệt quệ

to come to a halt ngưng, chấm dứt; dừng lại, đỗ lại **the negotiations have come to a halt** những cuộc thương lượng đã ngưng lại **the train came to a halt at the station** con tàu đỗ lại ở ga

to come to a head đạt tới đỉnh cao

to come to a pass đi đến chỗ gay go **their discussions have come to a pass** cuộc thảo luận của họ đi đến chỗ gay go

to come to a pinch đến lúc gay go, đến lúc bức thiết

to come to a point đứng sững vểnh mõm làm hiệu chỉ mồi *(chó săn)*

to come to a stop dừng lại

to come to blows đánh nhau, dở đấm dở đá ra với nhau **they were both so angry that I thought they would surely come to blows** cả hai người đều tức giận đến mức mà tôi nghĩ là họ sẽ choảng nhau

to come [get] to close quarters đến sát gần; đánh giáp lá cà

to come to good thành công, đạt được kết quả tốt

to come to no good không đi đến đâu, không đạt kết quả gì, không làm nên trò trống gì

to come to grips with gặp phải, vấp phải, phải đương đầu với **it was**

the first case of pneumonia the young doctor had come to grips with đó là trường hợp viêm phổi đầu tiên mà người bác sĩ trẻ gặp phải

to come to hand (s) đến tay, đã nhận được *(thư từ...)*

to come to heel lẽo đẽo theo sau chủ *(chó)*

to come to life làm sống lại, phục hồi

to come to light thấy ra, tìm ra, phát hiện ra ánh sáng **after being lost for years, the document finally came to light** sau nhiều năm bị mất, cuối cùng tài liệu đó đã được tìm thấy

to come to nothing không đi đến đâu cả

to come to oneself tỉnh lại, hồi lại; tỉnh trí lại

to come to one's senses 1) tỉnh ngộ, có lý trí; biết điều **it is about time he comes to his senses and stops gambling** đã đến lúc hắn ta tỉnh ngộ và chấm dứt cái trò cờ bạc 2) tỉnh lại, hồi tỉnh lại **when the woman came to her senses she was in the hospital bed** khi người phụ nữ tỉnh lại, cô ta thấy mình trên giường bệnh

to come to pass xảy ra **nobody here knows how the accident comes to pass** không một ai ở đây biết được tai nạn đã xảy ra như thế nào

to come to terms đi đến thỏa thuận **after several days of discussion, the two parties come to terms on the troops' withdrawal** sau nhiều ngày thảo luận, hai bên đi đến thỏa thuận về việc rút quân

to come to the crown lên ngôi vua **(to be crowned** được tôn lên làm vua **to wear the crown** làm vua)

to come to the hammer được đem bán đấu giá

to come to the point đi vào vấn đề, đúng vào trọng tâm vấn đề

to come to the ready giương súng ở tư thế sẵn sàng bắn

to come to the wrong shop hỏi nhầm chỗ, hỏi nhầm người

to come to think of it (bởi chưng) khi nghĩ đến điều đó, (vì khi) nhớ đến điều đó

to come through thực hiện, hoàn thành **after some delay, he came through with his promise to lend me his motorcycle** sau một vài lần trì hoãn, anh ta đã thực hiện lời hứa cho tôi mượn chiếc xe máy của anh

to come true trở thành sự thật **our dream will not always come true** những điều mơ ước của chúng ta không phải bao giờ cũng trở thành sự thật

to come under 1) rơi vào (loại), nằm trong (loại) **to come under a certain category** nằm trong loại nào đó, rơi vào loại nào đó 2) chịu ảnh hưởng **to come under smb.'s influence** chịu ảnh hưởng của ai

to come under cultivation được trồng trọt

to come undone dở dang, không được làm nốt

to come up 1) xuất hiện, nảy sinh ra **more difficulties came up to his work, but he was not despondent** thêm nhiều khó khăn nảy sinh trong công tác, nhưng anh ấy không ngã lòng 2) tới gần, đến gần (ai, một nơi nào) 3) được nêu lên, được đặt ra **to come up to discussion** được đưa ra để thảo luận 4) lên tới, đạt tới; theo kịp, bắt kịp **the water came up to his chin** nước ngập tới cằm nó

the performance didn't come up to our expectation cuộc biểu diễn không đạt sự mong đợi của chúng tôi **I come up with them just outside the town** ra khỏi thành phố thì tôi theo kịp chúng 5) nảy mầm (*hạt*), nhú mầm (*hạt*)

to come up to ngang, bằng với ; đáp ứng được **your work has not come up to my expectation** công việc của anh không đáp ứng được mong đợi của tôi

to come up to the mark [to the scratch] có mặt đúng lúc, sẵn sàng hành động

to come upon chợt gặp, bắt gặp, chợt thấy **he came upon that announcement in the newspaper** nó chợt thấy lời công bố đó trên báo chí **in digging a well, he came upon a pot containing precious jewels** trong lúc đào giếng, nó chợt thấy một cái bình trong đựng đồ trang sức quý

to come up with trình bày, đưa ra, đề nghị **we can depend on him to come up with some practical suggestions to increase production** chúng ta có thể dựa vào anh ấy để đưa ra những gợi ý thực tế để tăng năng suất

come what may mặc dù vậy, dù thế nào đi nữa **come what may, I shall consider him one of the best friends of mine** dù thế nào đi nữa, tôi vẫn coi anh ấy là một trong những người bạn tốt nhất của tôi

coming (in) to ear sự trổ bông, sự đâm bông

coming-out party vũ hội đầu tiên (*đối với một cô gái đến tuổi trưởng thành*) **they will probably be invited to her coming-out party in Pacific Hotel** chắc chắn họ sẽ được mời tới dự bữa tiệc ra mắt của cô ta tại khách sạn Hòa bình

to command a big sum of money có sẵn một món tiền lớn

to command someone's sympathy đáng được sự đồng tình của ai **his proposal commands our sympathy** lời đề nghị của anh ta đáng được chúng ta đồng tình.

to command one's temper nén giận

command of one's emotion sự nén xúc động

to commence an action [a suit] khởi tố, phát đơn kiện

to commence to germinate bắt đầu sinh trưởng

commensurate to [with] xứng với **a salary commensurate with one's abilities** đồng lương xứng với khả năng **that mark is commensurate with your task** điểm đó xứng với bài làm của anh

to commit for trial đưa ra tòa

to commit oneself cam kết

to commit a crime phạm một tội ác

to commit smb. to prison tống giam ai

to commit someone's reputation làm hại danh dự của ai

to commit to someone's care giao cho ai trông nom

to commit to writing ghi chép (**to commit to paper** viết, ghi vào, ghi chép)

common ground điểm chung (*hai bên cùng có thể đi đến thỏa thuận*)

the common run of men [the run of mankind] những người bình thường

common to chung cho **sentiency is common to man and beast** khả năng cảm giác là chung cho cả người và loài vật

to communicate a disease truyền bệnh

commutation symbols in life insurance ký hiệu giao hoán trong bảo hiểm đời sống

companion equation to phương trình tương tự

comparable with có thể so sánh được

to compare notes trao đổi nhận xét, trao đổi ý kiến **after comparing notes, we have the same remarks on that subject** sau khi trao đổi ý kiến, chúng tôi cùng có nhận xét như nhau về vấn đề đó

to compare to so sánh **poets often compare sleep to death** các nhà thơ thường so sánh giấc ngủ với cái chết

to compare with so với, đối chiếu với **to compare the original with the copy of a document** so nguyên bản với bản sao của một tài liệu

comparison test for convergence of an infinite series thí nghiệm so sánh trong phép hội tụ một chuỗi vô hạn

compatibility for stock and scion tính tương hợp của gốc ghép và cành ghép

compatible with hợp với, thích hợp với **to be compatible with the public safety** hợp với sự an toàn của quần chúng

compensation for damage bồi thường tổn thất

to compete against cạnh tranh với **to compete against other countries in trade** cạnh tranh thương mại với các nước khác

to compete in ganh nhau trong **they compete in the race** họ ganh nhau trong cuộc đua

to compete with ganh đua với (ai) **to compete with someone in talent** đua tài với người nào **to compete with others for the first prize** tranh đua với những người khác để chiếm giải nhất

to complain to smb of smth 1) kêu, kêu ca, phàn nàn, than phiền với ai về cái gì; oán trách ai về việc gì **he complained of a pain in the head** anh ta kêu đau đầu **she complains to me of his rudeness** cô ta than phiền với tôi về sự khiếm nhã của nó **we have nothing to complain of** chúng tôi chẳng có gì phải than phiền cả 2) kêu nài; thưa, thưa kiện **if the task is too hard, complain to your teacher about it** nếu bài tập khó quá thì cứ việc thưa với thầy

complement with respect to 10 bù cho đủ 10

complete system of representations of a group hệ đại biểu đầy đủ của một nhóm

complex conjugate of tổ hợp ghép

complex in involution mớ đối hợp

to comply with tuân theo, chiếu theo, làm theo, đồng ý làm theo **to comply with someone's demand** làm theo những đòi hỏi của ai **they forced me to comply with their request** họ buộc tôi phải đồng ý với yêu cầu của họ **to comply with the rules** tuân theo luật lệ

component along... phân lực dọc theo

to compose a piece of music soạn một bản nhạc

to compose a poem sáng tác một bài thơ

to compose one's feature [countenance] giữ vẻ bình tĩnh (**compose yourself!** anh hãy bình tĩnh lại!)

to compose a quarrel dàn xếp một cuộc cãi nhau

composed of gồm có, gồm bởi, bao gồm **water is composed of oxygen and hydrogen** nước gồm oxi và hidro

composition by volume thành phần thể tích

composition by weight thành phần trọng lượng

composition in atomic percent thành phần trong phần trăm nguyên tử lượng

composition in volume percent thành phần trong phần trăm thể tích

composition in weight percent thành phần trong phần trăm trọng lượng

to compound the course xác định hành trình tổng quát

to compound with điều đình với, dàn xếp với **to compound with smb. for doing smth.** điều đình với ai để (họ) làm việc gì

concave down [downward] lõm xuống

concave toward a point (line or plane) lõm về phía điểm (đường hoặc mặt phẳng)

concave upward lõm lên

to conceal from giấu, giấu giếm (ai về cái gì); che đậy, che lấp (cái gì) **don't conceal your intentions from me** đừng giấu giếm tôi những ý định của anh **the trees conceal the scene from view** cây cối đã che lấp quang cảnh

to concede a point in an argument thừa nhận một điểm trong cuộc tranh luận

to concede a privilege cho một đặc quyền

to concern oneself with nhúng vào, dính líu đến **don't concern yourself with their affairs** đừng có nhúng vào việc của họ

to concrete a road rải bê tông một con đường

condition for maximum điều kiện tối đa

to conduce to đưa đến, dẫn đến, mang lại **wealth does not conduce to happiness** của cải không mang lại hạnh phúc

conducive to 1) dẫn đến, đưa đến 2) có ích, có lợi **fresh air is conducive to health** không khí mát mẻ có lợi cho sức khỏe

conductivity at infinite dilution độ dẫn trong dung dịch hữu hạn

conductor carrying a current vật dẫn có dòng điện chạy qua

to confer immunity truyền tính miễn dịch

to confer on phong cho, ban cho **to confer a title on smb.** phong tước cho ai **to confer privileges on smb.** ban đặc quyền [đặc ân] cho ai

to confer with bàn bạc với (ai), hỏi ý kiến (ai), hội ý với (ai) **I confer with my friends about my son's study** tôi bàn bạc với bạn bè tôi về việc học hành của con trai tôi

to confide in smb. tin [tin cậy] ở ai **we always confide in him** chúng tôi luôn tin cậy ở anh ấy

to confide to 1) tâm sự với, nói riêng với **to confide a secret to smb.** nói riêng điều bí mật với ai 2) phó thác, giao phó **to confide a task to smb.** giao phó một nhiệm vụ cho ai

confidence game [trick] *(m)* trò bịp tín, sự lừa đảo

confident of tin chắc, chắc chắn **he is confident of success in the experiment** anh ta tin chắc ở sự thành công của cuộc thí nghiệm

confined to a house bị nhốt trong lồng *(gia cầm)*

confirmed bachelor người quyết sống độc thân, sống đơn độc

confirmed drunkard người nghiện rượu thành cố tật

confirmed disease bệnh kinh niên

to conform oneself to thích nghi với, thích ứng với **to conform oneself to a custom** thích nghi với một tục lệ

to conform to 1) làm cho hợp với, làm cho phù hợp với, làm cho thích hợp với 2) theo, làm theo, tuân theo **to conform to fashion** theo thời trang **to conform to the law** tuân theo pháp luật

conformal-conjugate representation of one surface on another phép biểu diễn liên hợp-bảo giác của một mặt đối với một mặt khác

congenial to hợp với, thích hợp với **classical music is congenial to his taste** âm nhạc cổ điển hợp với sở thích của anh ta

congenial souls những tâm hồn hợp nhau

conjugate directions on a surface at a point hướng liên hợp trên mặt phẳng tại một điểm

conjugate points relative to a conic điểm liên hợp đối với một conic

conjugate system of curves on a surface hệ các đường cong liên hợp trên mặt

conjunction in longitude sự giao hội theo kinh tuyến

conjunction in right ascension sự giao hội theo độ xích kinh

to connect internally nối trong

to connect in parallel nối song song, mắc song song

to connect in series nối nối tiếp, mắc nối tiếp

to connect in shunt đóng mạch song song

connected to earth được nối đất, được tiếp đất

connection in delta sự nối tam giác

connection in star sự nối hình sao

to connive at thông đồng, đồng lõa; nhắm mắt làm ngơ **to connive at a crime** đồng lõa trong một tội ác **to connive at someone's mistake** nhắm mắt làm ngơ trước sai lầm của ai

conscious of thấy rõ, biết rõ, nhận thức rõ, ý thức được **he was conscious of his guilt** anh ta thấy rõ lỗi của mình

to consecrate to 1) hiến dâng cho **to consecrate one's life to the service of the country** hiến dâng đời mình cho đất nước

to consign supplies giao hàng

to consist in cốt ở, cốt tại, ở chỗ **one's happiness consists in trying one's best to fulfil one's duty** hạnh phúc của người ta là ở chỗ cố gắng hết sức mình hoàn thành nhiệm vụ

to consist of gồm có **water consists of hydrogen and oxygen** nước gồm có hidro và oxi

to consist with phù hợp với **his acts consist with the law** hành động của anh ta phù hợp với pháp luật

consistent with phù hợp với, thích hợp với (xem **to be consistent with**)

conspicuous for đáng chú ý, làm cho người ta để ý đến **he is conspicuous for his bravery** anh ấy được người ta chú ý đến vì lòng dũng cảm **to make oneself conspicuous** làm cho người ta chú ý đến mình

constant in magnitude hằng số độ lớn, hằng số modun

constant term in an equation or function hằng số trong một phương trình hay hàm số

to consult someone hỏi ý kiến ai, thăm dò ai **to consult a lawyer** hỏi ý kiến luật sư

to consult smth. 1) tra cứu cái gì, tham khảo cái gì **to consult a dictionary** tra từ điển **to consult a map** coi bản đồ 2) quan tâm, lưu ý đến cái gì **to consult common interest** quan tâm đến quyền lợi chung **to consult someone's feeling** lưu ý đến tình cảm của ai

to consult one's pillow nằm vắt tay lên trán mà suy nghĩ

to contend for chiến đấu cho, đấu tranh cho **to contend for the truth** đấu tranh cho chân lý

to contend with chiến đấu với, đấu tranh với **to contend with difficulties** đấu tranh với những khó khăn

to content oneself with bằng lòng vậy với (cái gì) **to content oneself with doing smth.** bằng lòng làm gì

content with vừa lòng với (cái gì) **he is content with his new job** anh ta vừa lòng với công việc mới của mình

contiguous to kề nhau, giáp nhau, tiếp giáp **Iran is contiguous to Afghanistan** Iran tiếp giáp với Afganistan

continuation of sign in a polynominal sự mở rộng ký hiệu trong một đa thức

continuous in the neighborhood of a point liên tục trong miền lân cận của một điểm

continuous on the left (or on the right) liên tục bên trái (hoặc bên phải)

continuous surface in a given region mặt liên tục trong miền đã cho

contract with consideration hợp đồng có đền bù

contract without consideration hợp đồng không đền bù

contraction in length sự co chiều dài, độ co chiều dài

contrary to trái với, ngược với **his opinions are directly contrary to yours** ý kiến của nó trái ngược hẳn với ý kiến của anh **he has acted contrary to his conscience** anh ta hành động trái với lương tâm của mình

convergence almost everywhere hội tụ khắp nơi

convergence in mean hội tụ trung bình

convergence in measure hội tụ (trong) phép đo

convergence in probability hội tụ theo xác suất

convergence in the mean of order p hội tụ trung bình của cấp p

conversant about [in, with] có liên quan đến, dính dáng đến

conversant with 1) thân mật, thân thiết với **to be conversant with someone** thân mật với ai 2) biết, quen, giỏi, thạo **geology is a science I am not conversant with** khoa địa chất là một môn tôi không biết rõ **they are not yet conversant with the new rules** họ chưa biết những luật lệ mới

to converse with someone about [on] smth. nói chuyện với ai về việc gì, chuyện trò với ai về việc gì **I converse with him on various topics** tôi nói chuyện với anh ta về nhiều đề tài khác nhau

converse theorem định lý đảo *(toán)*

to convert energy biến đổi năng lượng

to convert from manual to automatic working chuyển từ thủ công sang tự động

to convert point into degrees chuyển hướng từ đơn vị điểm sang đơn vị độ (*la bàn*)

convex away from lồi về phía

convex curve in a plane đường cong lồi trong một mặt phẳng

convex toward lồi về phía **convex toward a point (line or plane)** lồi về phía điểm (đường hoặc mặt phẳng)

to convince of 1) làm cho tin, làm cho nghe theo, thuyết phục (ai về việc gì) **to convince someone of smth.** thuyết phục ai về việc gì **he is now convinced of the truth of the report** nó bây giờ đã tin vào sự chính xác của bản báo cáo 2) làm cho nhận thấy **you can't convince him of having done wrong in the matter** anh không thể làm cho nó nhận thức thấy đã làm sai trong việc này,

convulsed with [by] 1) bị chấn động bởi, bị náo loạn bởi, bị rung chuyển bởi **a country convulsed with civil war** một đất nước bị rối loạn vì nội chiến **the island was convulsed by an earthquake** hòn đảo bị trận động đất làm rung chuyển 2) bị co giật **face convulsed with [by] terror** mặt nhăn nhó vì khiếp sợ

to cook an election tổ chức bầu cử gian lận

to cook someone's goose *(m)* làm cho không gây rắc rối phiền hà cho ai nữa, làm cho ai cụt hi vọng, làm cho không gây tai hại cho ai **the teacher had several times caught him smoking in the class-room, the unruly boy knew that his goose was cooked** thầy giáo đã vài lần bắt gặp nó hút thuốc lá ở trong lớp, thằng nhỏ ngỗ ngược đó biết là nó sẽ bị ngăn chặn không gây rối được nữa

to cook up bịa ra, bày đặt ra **to cook up some excuse** bịa đặt lý do để bào chữa **to cook up a story** bịa ra một câu chuyện (**a cooked-up yarn** câu chuyện bịa)

cooked to rags nấu nhừ tơi

to cool down 1) nguôi đi, bình tĩnh lại **his anger has cooled down** sự tức giận của anh ấy đã nguôi đi 2) làm nguội đi, làm lạnh đi

to cool off *(m)* nguội lạnh bớt đi, giảm bớt đi (*nhiệt tình, sự nóng nảy*); bớt sự kích động; bình tĩnh lại **when you get angry with someone try to cool off before speaking to him** khi tức giận ai, anh hãy cố gắng bình tĩnh lại trước khi nói với người đó

to cool one's anger nguôi cơn giận

to cool one's enthusiasm giảm nhiệt tình

to cool one's heels [to kick one's heels] *(m)* đứng chờ mỏi gối **I arrived on time, but he let me cool my heels in the waiting-room for more than an hour** tôi đến đúng giờ nhưng nó để tôi chờ mỏi gối ở phòng đợi hơn một tiếng đồng hồ

cool head sự điềm tĩnh, sự bình tĩnh **to keep a cool head** giữ điềm tĩnh, giữ bình tĩnh **a judge needs a cool head** một quan tòa cần phải bình tĩnh **a cool-headed man** một người điềm tĩnh

cool reception sự đón tiếp lạnh nhạt **we meet with their cool reception** chúng tôi được họ đón tiếp lạnh nhạt **to give smb. a cool reception** tiếp đón ai lạnh nhạt

cooling by radiation sự làm lạnh bằng phóng xạ

cooling by ribs sự làm lạnh nhờ ống nhiều cạnh

cooling by water circulation sự làm lạnh bằng nước tuần hoàn

to coop up *(m)* giam, nhốt (ở một nơi chật hẹp) **how can he do this job well if he is kept cooped up all day in such an unhealthy place ?** làm sao mà anh ta có thể làm tốt được công tác này nếu cứ bị giam suốt ngày ở một nơi có hại cho sức khỏe như thế này ?

coordinate across flow direction tọa độ trực giao qua vận tốc dòng

to cop out bãi bỏ, rút lui, bỏ lỡ **after they agreed to take part in our strike, why did they later cop out?** sau khi họ đồng ý tham gia cuộc đình công của chúng tôi, tại sao sau đó họ lại rút lui ?

to cope with đối phó với, đương đầu với **he is not able to cope with such difficulties** anh ta không thể đương đầu được với những khó khăn như thế đâu

copy-cat người bắt chước một cách mù quáng **acting upon his brother's suggestions without any judgement, the man is just a copy-cat** làm theo những gợi ý của anh nó mà không có sự cân nhắc, hắn ta quả là anh chàng bắt chước một cách mù quáng

to core up đặt lõi, đặt thao *(đúc)*

to corner the market mua vét hết hàng ở thị trường **they have cornered the market to sell the stock with a higher price later** bọn chúng đã mua hết hàng ở thị trường để sau này bán ra với giá cao hơn

corner-boy du côn, lưu manh ; kẻ sống đầu đường xó chợ

corner-man kẻ vét hàng đầu cơ

to correct a bearing hiệu chỉnh độ phương vị

to correct a child for disobedience khiển trách [trừng phạt] đứa bé không vâng lời

to correct by the factor điều chỉnh bằng hệ số

to correct for đưa số hiệu chỉnh vào

to correct one's watch lấy lại giờ đồng hồ

correction by interpolation in a logarithmic table sự hiệu chỉnh bằng nội suy trong bảng loga

correction for alignment sự hiệu chỉnh theo tuyến

correction for compensation sự hiệu chỉnh cân bằng

correction for continue sửa cho liên tục

correction for drift sự hiệu chỉnh độ trôi dạt

correction for eccentricity sự hiệu chỉnh tâm sai

correction for lag sửa trễ

correction for magnetic variation hiệu chỉnh độ từ thiên

correction in first order đúng ở thứ tự thứ nhất

correction in interpolation điều chỉnh trong phép nội suy

correlation in space phép đối xạ trong không gian

to correspond to [with] tương ứng với, phù hợp với, đúng với, tương đương với **the wing of a bird corresponds with the arm of a man** cánh chim tương ứng với cánh tay con người **this house exactly corresponds with my needs** căn nhà này

đúng là phù hợp với nhu cầu của tôi **his expenses do not correspond with his income** những khoản chi của anh ta không tương ứng với thu nhập **I've found an old painting corresponding to the original** tôi đã tìm thấy một bức tranh cổ đúng với nguyên bản

to correspond with smb. about smth. giao thiệp [trao đổi] bằng thư từ với ai về việc gì **I correspond with him about his business prospects** tôi trao đổi bằng thư từ về triển vọng làm ăn của anh ấy

corresponding angles of two lines cut by a transversal góc tương ứng của hai đường thẳng cắt bởi một đường

corrupt passage đoạn văn viết không chặt chẽ ; đoạn văn bị sửa chữa sai lạc

corrupt practices cách mua chuộc đút lót (*thường trong bầu cử*)

cost(s) overall chi phí chung, tổng chi phí

cost per weight unit giá thành vận chuyển tính theo đơn vị trọng lượng

to cost someone his head làm cho ai mất đầu

to cough down ho ầm lên để át lời (ai) **sometimes he coughed the speaker down** đôi lúc anh ta ho ầm lên để cho diễn giả phải im đi

to cough up [out] 1) vừa ho vừa nói; ho mà khạc ra 2) *(lóng)* phun ra, nhả ra **to cough up [out] money** nhả tiền ra

Coulomb's law for point-charges định luật Coulomb đối với điện tích điểm

counsel for the defense [the plaintiff] luật sư cho nguyên đơn

to counsel someone to do smth. khuyên ai làm gì

to count as [for] dead [lost] coi như đã chết [mất]

to count down đếm lùi lại (từ 10 đến 0...) **a count-down** sự đếm lùi lại

to count for little ít tác dụng, ít giá trị

to count for much rất có giá trị, rất có tác dụng

to count for nothing không có tác dụng, không có giá trị

to count off đếm lần lượt theo thứ tự **the sergeant told his squad to count off from left to right** viên trung sĩ ra lệnh cho trung đội của anh điểm số từ trái sang phải

to count on [upon] hi vọng ở (cái gì), trông mong ở (cái gì) **to count on someone's help** hi vọng ở sự giúp đỡ của ai

to count one's chickens before they are hatched chưa đẻ đã đặt tên *(tục ngữ)* ; dựa vào một thành quả chưa chắc chắn **don't count your chickens before they are hatched** thôi đi ông, chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng

to count out 1) đề riêng ra, tính trừ ra, không tính vào **I can't take part in the party, please count me out** tôi không thể tham dự cuộc liên hoan được, xin tính trừ tôi ra 2) đếm ra, lấy ra 3) hoãn họp **to count out a meeting** hoãn một cuộc họp 4) tuyên bố bị đo ván **the referee counted him out in the first round** trọng tài tuyên bố anh ta bị đo ván từ hiệp đầu

to count the cost tính toán hơn thiệt

to count up cộng sổ, tính sổ, tính gộp lại **if you count up all the expenses you'll find how big they are** nếu anh tính gộp lại tất cả các chi phí anh sẽ thấy nó lớn biết chừng nào

to couple back liên kết ngược
course at arrival hành trình tới
course at departure hành trình đi
course corrected for current hành trình đã tính đến dòng chảy
courtesy costs nothing lời nói chẳng mất tiền mua *(tục ngữ)*
to cover an area khống chế cả một vùng *(ô pháo)*
to cover a loss bù lại chỗ mất mát, chỗ thiệt hại
to cover a conference theo dõi một hội nghị với tư cách phóng viên
to cover a lot of ground *(m)* rộng, bao quát; đề cập tới nhiều vấn đề **in his first lecture on Platon, our philosophy teacher covered a lot of ground** trong bài giảng đầu tiên về Platon, giáo sư triết học của chúng tôi đã đề cập đến nhiều vấn đề **the commission's report on the agricultural production covers a lot of ground** bản báo cáo của ủy ban về phát triển nông nghiệp bao gồm nhiều vấn đề
to cover [sit on] eggs ấp trứng
to cover expenses trang trải các khoản chi phí
to cover for smb. đảm nhiệm (công việc) cho ai **he has to go out for an important affair, can you cover for him from now to twelve ?** ông ấy có một việc quan trọng phải đi, anh có thể đảm nhiệm công việc cho ông ấy từ giờ đến 12 giờ được không ?
cover girl cô gái có ảnh ở bìa một tờ báo ảnh
to cover much ground đi được đường dài ; đề cập nhiều vấn đề *(báo cáo, tường thuật...)*
to cover oneself with glory được vẻ vang
to cover someone with disgrace *(bóng)* ghẻ lạnh với ai, bỏ rơi ai
to cover someone with a revolver chĩa súng lục vào ai
to cover the seeds vùi hạt, lấp hạt
to cover up bọc kỹ, giấu giếm, che đậy **the boy put a newspaper over a table to cover up the stains** thằng bé đề tờ báo lên mặt bàn để che dấu những vết bẩn **to cover up one's mistakes** che giấu lỗi lầm **cover yourself up well** hãy mặc cho thật ấm vào
a covered house một ngôi nhà có bảo hiểm
to crack a bottle with someone mở chai rượu uống hết với ai
to crack a crib *(lóng)* đào ngạch vào ăn trộm, nậy cửa vào ăn trộm
to crack a joke kể chuyện hài hước ; nói đùa một câu **he is rather old, but he likes to crack jokes in his talk with the young people** ông ta đã có tuổi, nhưng ông ta thích hài hước khi nói chuyện với đám thanh niên
to crack down on [upon] *(m)* đàn áp thẳng tay **to crack down on gamblings** đàn áp thẳng tay trò cờ bạc
to crack open bộc lộ, vạch trần, tiết lộ **he has promised to the police he'll crack open some centers of racket and dissipation in the town** nó đã hứa với công an là sẽ tiết lộ một vài khu ăn chơi trác táng trong thành phố
to crack someone's credit[reputation] làm tổn thương danh dự ai
to crack up 1) vỡ nợ, phá sản ; thất bại hoàn toàn 2) kiệt sức, suy sụp **if he continues to work at such a pace, he will certainly crack up** nếu anh ta cứ tiếp tục làm việc với

tốc độ như vậy, chắc chắn anh ấy sẽ bị kiệt sức 3) khoe khoang, khoác lác 4) tâng bốc, ca tụng, tán dương **he's not so clever as he is cracked up to be** nó cũng chẳng thông minh tài giỏi gì lắm như người ta thường tâng bốc nó

to crack up to the nines tâng bốc (ai) lên tận mây xanh, tán dương (ai) hết lời

the crack [day] of doom ngày tận thế, ngày phán quyết cuối cùng

to cram up học nhồi nhét **to cramp up for an examination** học nhồi nhét để thi

cramp handwriting chữ viết khó đọc

to cramp one's style hạn chế cách xử thế ; hạn chế sự hoạt động bình thường **he likes to entertain his friends but his being without money at present cramps his style** anh ta thích chiêu đãi bạn bè, nhưng vì hiện nay không có tiền nên phần nào hạn chế không làm được như ý mình muốn

to cramp up bó chặt, buộc chặt, ép chặt

to crane at chùn lại, chùn bước **to crane at a difficulty** chùn bước trước khó khăn **the horse cranes at a hedge** con ngựa dừng lại không dám nhảy qua rào

to crank up an engine quay một cái máy

crape-hanger người buồn rầu, ủ rũ, bi quan **instead of rejoicing at our successful discovery, these men stood around like a lot of crape-hangers** lẽ ra phải vui mừng về sự phát minh thành công của chúng tôi, bọn họ đứng quanh như bọn người ủ rũ, bi quan

to crash in [on] (*lóng*) tràn vào, xâm nhập, đột nhập

to crash the gate (*m*) lẻn vào cửa không có vé

to crash the party (*m*) lẻn vào dự liên hoan không có giấy mời **the fellow crashed the party and enjoyed himself as much as anybody** hắn ta lẻn vào dự cuộc liên hoan không có giấy mời và cũng thích thú như mọi người

to crave for khẩn cầu ; khao khát, ước ao, thèm muốn **to crave for forgiveness** khẩn cầu sự tha thứ **a soul that craves for liberty** một tâm hồn khao khát tự do **to crave for a drink** thèm uống một cái gì

to crave pardon xin lỗi

a creaking door hangs long on its hinges bát bể để được lâu ; cây tốt bị đốn trước (*tục ngữ*)

cream of the crop (*m*) loại tốt nhất, phần lựa chọn nhất **the dealer advertises his coffee as being the cream of the crop** người bán hàng quảng cáo cà fê của anh ta là thượng hảo hạng

creature comforts những đồ ăn ngon, những thứ mặc đẹp

to creep into [on] 1) đi rón rén, lẻn vào, lọt vào ; để lọt **to creep into the room** lẻn vào phòng **old age creeps upon someone unawares** tuổi già đến với người ta lúc nào không biết **an error often creeps into a book through the printer's mistake** một lỗi thường để lọt trong trang sách do sự thiếu sót của thợ in 2) luồn cúi, luồn lọt **to creep into someone's favour** luồn cúi để chiếm được ân huệ của ai

creep in shear biến dạng dão

crevasse in a curve chỗ sụt (ở) đường cong

crocodile tears nước mắt cá sấu; nỗi buồn giả tạo, thương xót không thành thật **to shed crocodile tears** nhỏ những giọt nước mắt cá sấu [làm ra vẻ buồn]

to crook [lift] one's elbow hay chè chén

to crop out (*m*) xuất hiện, nảy sinh ra một cách bất thường **several cases of cholera have recently cropped out in the city** một vài trường hợp mắc bệnh tả gần đây đã xuất hiện trong thành phố

to crop up xảy ra, diễn ra bất thần **it's a hard problem which has cropped up in our business** đó là một vấn đề hắc búa đã nảy sinh ra trong công việc của chúng tôi

to cross a plan gây trở ngại cho một kế hoạch **to cross someone** cản trở ai

cross-action sự phản tố, sự kiện ngược lại (*tòa án*)

to cross an animal with another lai giống con vật này với con vật khác

cross-bench khách quan, không thiên vị

cross-breed người lai; con vật lai; cây lai giống **a cross-bred horse** con ngựa lai giống

to cross-examine thẩm vấn **to be crossed-examined by the defendant's attorney** bị luật sư bên bị cáo thẩm vấn **a cross-examination** sự thẩm vấn, cuộc thẩm vấn

to cross-fire băn chéo cánh xẻ, băn chéo nhau **a cross-fire** sự băn chéo cánh xẻ; sự dồn dập **a cross-fire of question** sự hỏi dồn dập

cross-grained 1) có thớ chéo (*gỗ*) 2) khó tính, hay cáu gắt (*người*)

cross-light sự giải thích hoặc minh họa dưới một quan điểm khác

cross-legged chân bắt chéo **to cross one's legs** bắt chéo chân, bắt chân chữ ngũ

to cross off gạch đi, xóa đi, bỏ đi **he crossed off two lines in the letter** nó xóa đi 2 dòng trong bức thư

to cross one's fingers [**to keep one's fingers crossed**] 1) móc ngón tay vào nhau để cầu may 2) làm dấu thánh giá

to cross one's mind chợt nảy ra trong óc, chợt có ý nghĩ

to cross out xóa đi, gạch bỏ **the teacher crossed out several words in my composition** thầy giáo đã gạch bỏ nhiều từ trong bài luận của tôi **I don't know why he has crossed out the last line of the letter** tôi không hiểu tại sao nó lại xóa bỏ bỏ dòng cuối của bức thư

cross purpose mục đích trái ngược; ý định trái ngược

cross-roads ngã tư đường **at the cross-roads** (*bóng*) đến bước ngoặt; đến bước quyết định

cross-section for fission tiết diện phân hạch, tiết diện phân đôi

cross-section for scattering tiết diện tán xạ

cross-section through the atmosphere tiết diện thẳng đứng trong khí quyển

to cross someone's hand with a piece of money cho tiền người nào, thưởng tiền người nào

to cross someone's path 1) gặp ai 2) ngáng trở kế hoạch của ai

to cross swords 1) đọ kiếm; 2) đấu trí, tranh chấp công khai

cross-talk sự nói chuyện riêng trong cuộc họp; câu chuyện tình cờ

to cross the floor of the house vào đảng phái khác

to cross the Styx xuống suối vàng [chết]

to cross one's t's and dot one's i's tỉ mỉ, chính xác, kỹ lưỡng

to cross the water vượt biển

to cross up lừa gạt, lừa dối **the culprit felt into the hands of the police after his accomplice crossed him up** can phạm đã bị công an bắt sau khi kẻ tòng phạm với hắn đã lừa hắn

to cross with someone cáu kỉnh với ai

to crouch one's back before smb. luồn cúi ai, quỵ lụy ai

to crow over chiến thắng, thắng **to crow over a rival** thắng một địch thủ

to crowd into ùa vào, đổ xô vào

to crowd out ùa ra, đổ xô ra, lũ lượt kéo ra; đuổi ra không cho vào **he is crowded out** nó bị đẩy ra ngoài không được vào vì quá đông, **to crowd smth. out** bỏ lại cái gì ở ngoài vì đã quá chật

to crowd someone into doing smth. cưỡng bức ai làm việc gì

crowd of sail sự căng hết buồm **to be under a crowd of sail** căng hết buồm

to crown all lại thêm nữa là, cuối cùng lại thêm **it was raining, we had no umbrellas, and to crown all we missed the last bus and had to walk home** trời thì mưa, chúng tôi không có ô, lại thêm cái khổ nữa là chúng tôi lỡ chuyến xe buýt cuối cùng và phải cuốc bộ về nhà

to crown one's misfortunes lại khổ thêm, cuối cùng lại khổ nữa

crowned heads bọn vua chúa

crowned with được thưởng, được khen, mang vinh dự cho **to be crowned with victory** chiến thắng huy hoàng **to be crowned with success** thành công rực rỡ **to be crowned with glory** được hưởng vinh quang

Crown prince thái tử

to crush a drink of wine uống cạn một cốc rượu

to crush a fly upon the wheel [to break a fly upon the wheel] dùng dao mổ trâu cắt tiết gà, lấy búa đập kiến (*tục ngữ*)

to crush down tán vụn

to crush out 1) ép, vắt ra 2) dẹp tan (*một cuộc nổi dậy*)

to crush people into a hall nhồi nhét người vào một căn phòng

to crush up nghiền, nghiền tan

to cry bitter tears khóc lóc thảm thiết

to cry down chê bai, làm giảm giá trị, làm mất thanh danh **his success in the race was cried down by his friends** thắng lợi của anh ấy trong cuộc chạy đua bị các bạn chê bai

to cry for đòi, vòi vĩnh **the child is crying for toys** đứa trẻ vòi vĩnh đồ chơi **to cry for the moon** đòi mặt trăng, đòi ăn trứng trâu gan trời **to cry for help** kêu cứu

to cry halves đòi chia phần (đều nhau)

to cry mercy xin dung thứ

cry of triumph tiếng hò reo chiến thắng

to cry off không giữ lời, nuốt lời **to cry off from the bargain** đã mặc cả thỏa thuận rồi lại nuốt lời

to cry one's heart [eyes] out *(m)* khóc lóc thảm thiết **the child would cry her heart out when she found someone had broken her new doll** con bé la khóc thảm thiết khi nó biết có người nào đã làm gãy con búp bê mới của nó

to cry one's wares rao bán hàng

to cry out la thét **he cried out that he was shot in the leg** nó thét lên nó bị bắn vào chân

to cry out against lớn tiếng phàn nàn; kêu la phản đối **they cried out against the tyranny of the landlord** họ lớn tiếng phản đối sự tàn bạo của bọn địa chủ

to cry out before one is hurt chưa đánh đã khóc, chưa đụng đến đã la làng

to cry over spilled (spilt) milk tiếc than về cái gì đã mất không thể lấy lại được **it's no use crying over spilled milk when you have no chance of getting it back** khi anh không còn hi vọng lấy lại được cái đó nữa thì còn luyến tiếc nó làm gì nữa

to cry quits chịu thua thiệt; đồng ý hòa; ngừng cuộc tranh cãi **the company was ready to cry quits and stopped selling those articles, because they had had so many complaints about them** công ty nọ sẵn sàng chịu thua thiệt và ngừng bán các mặt hàng đó vì có rất nhiều người phàn nàn về những hàng đó

to cry shame on [upon] vạch rõ cho (ai) thấy điều nhục nhã, nói thẳng cho (ai) thấy việc hắn làm thật là đáng xấu hổ

to cry stinking fish vạch áo cho người xem lưng; lạy ông tôi ở bụi này; tự mình lại chê bai mình

to cry to kêu cầu (ai) **they cried to the passengers for money** họ kêu cầu hành khách cho tiền

to cry up tán dương **she cries up her own wares as the best in the market** bà ta tán dương [quảng cáo] hàng của bà tốt nhất chợ

to cry wolf kêu cứu đùa, kêu cứu láo để đánh lừa mọi người

crying injustice sự bất công trắng trợn

crying [burning] shame sự xấu hổ nhục nhã, sự xấu hổ rát mặt

cup of tea (*m*) điều thích thú có thể làm được **painting is just my cup of tea** môn họa đúng là điều tôi thích thú

cup of bitterness nỗi cay đắng, mùi cay đắng

to cure a patient chữa bệnh, điều trị một người bệnh

cure-all thuốc chữa bách bệnh

to cure of 1) chữa khỏi bệnh **to cure a person of a serious disease** chữa một người khỏi bệnh hiểm nghèo **the boy was cured of pneumonia** đứa trẻ được chữa khỏi bệnh viêm phổi 2) sửa chữa (*thói hư, tật xấu*) **to cure a child of bad habits** sửa cho một đứa bé những thói xấu

to cure hay làm khô cỏ

current per square centimeter dòng trên cm^2

to curry favor with smb. nịnh hót ai, bợ đỡ ai, xun xoe với ai (để cầu xin ân huệ) **to curry favor with one's superiors** nịnh hót cấp trên

curses come home to roost ác giả ác báo *(tục ngữ)*

cursed with cancer bị đau đớn vì bệnh ung thư

curtain call sự vỗ tay mời diễn viên ra một lần nữa

curtain lecture lời trách móc (của người vợ) lúc thanh vắng

curtain-raiser tiết mục mở màn của một cuộc biểu diễn

curtain of smoke bức màn khói

to curtain off ngăn cách bằng một bức màn

curvilinear coordinates of a point on a surface hệ tọa độ cong của một điểm trên một mặt

curvilinear motion about a center of force chuyển động cong xung quanh tâm lực

to cushion the soil bảo vệ đất

custom rules the law phép vua thua lệ làng *(tục ngữ)*

to cut a class nghỉ học, vắng mặt ở lớp **he has cut five classes this semester** nó đã vắng mặt ở lớp 5 lần trong học kỳ này

to cut a dash có vẻ bảnh bao, làm ra dáng, khoe khoang

to cut a meeting bỏ không dự một cuộc họp

to cut a figure gây ấn tượng, gây cảm giác **this handsome and polite man has cut quite a figure with many people** anh chàng thanh niên đẹp trai và lịch sự này quả đã gây được thiện cảm với nhiều người **to cut [make] a brilliant figure** gây được cảm tưởng rất tốt **to cut a poor figure** gây ấn tượng xấu

to cut a tree to the ground đốn cây sát gốc

to cut across đi tắt qua **as they cut across the fields, they arrived to the bus station half an hour earlier than their parents** vì đi tắt qua cánh đồng, chúng nó đến bến xe buýt trước cha mẹ chúng nửa tiếng đồng hồ

to cut adrift thả trôi theo dòng, thả trôi theo gió *(tàu thuyền)*

to cut and come again 1) ăn ngon miệng 2) mời cứ ăn tự nhiên đừng làm khách **cut-and-come-again** sự thừa thãi

cut-and-dried 1) bố trí, chuẩn bị từ trước (khó mà thay đổi) **these are their cut-and-dried opinions** đó là những ý kiến họ đã có từ trước khó mà thay đổi 2) không có gì mới mẻ, không có gì độc đáo **this was a cut-and-dried victory for their opponents** đó là một chiến thắng không có gì độc đáo đối với địch thủ của họ

to cut back 1) tỉa bớt, cắt bớt 2) chiếu lại một đoạn phim *(để làm tăng tính kịch)*

to cut both ways lá mặt lá trái, đòn xóc hai đầu **that argument cuts both ways** lý lẽ đó vừa thuận vừa chống, lý lẽ đòn xóc hai đầu

to cut corners đi tắt ; tiết kiệm ; giảm bớt **if we cut corners on production costs, we can lower the sale price of these articles** nếu chúng ta giảm bớt giá thành sản xuất, chúng ta có thể hạ được giá bán các mặt hàng đó

to cut down 1) chặt, đốn *(cây)* ; gặt *(lúa)* 2) cắt giảm **to have one's salary cut down** bị giảm lương 3) giết hại **cholera cut down many people in the village last year** năm ngoái bệnh dịch tả đã giết hại nhiều người trong làng

to cut down on giảm bớt, tiết kiệm **to cut down on the consumption of electricity** tiết kiệm sự tiêu dùng điện

to cut in 1) nói xen vào ; thế chân (một người không được chơi nữa) **don't cut in on the conversation, let her finish it** đừng xen vào câu chuyện, hãy để cho cô ấy nói nốt đã nào 2) bật, cho chạy *(máy)*

to cut loose trở nên tự do, không bị kiềm chế, thoát khỏi sự ràng buộc **to cut oneself loose from one's family** thoát khỏi sự ràng buộc của gia đình, sống tự lập không phụ thuộc vào gia đình

to cut no ice with không ăn thua gì, không nước mẹ gì, không ảnh hưởng gì tới **the fact that his father is a high official will cut no ice with that judge** bố nó có là quan to đi nữa thì cũng không ăn thua gì với vị quan tòa đó

to cut off 1) chặt, cắt, cắt đứt 2) kết liễu đột ngột, làm chết đột ngột 3) cắt, tắt, hãm *(máy)*

to cut off one's nose to spite one's face chịu hậu quả về một việc mình làm do bực tức, tự mình làm hại mình khi định trả thù người khác **in leaving his friends in the lurch, he really cut off his nose to spite his face since no other men want to make friends with him** bỏ rơi những người bạn trong hoạn nạn, rõ ràng nó phải chịu hậu quả là không người nào muốn chơi với nó

to cut one's coat according to one's cloth liệu vải mà cắt áo, liệu cơm gắp mắm, liệu bò đo chuồng *(tục ngữ)*

to cut [make] one's lucky chuồn, tẩu thoát, chạy trốn

to cut one's stick chuồn, chạy trốn

to cut one's wisdom-teeth 1) mọc răng khôn 2) đã khôn lên, đã chín chắn hơn, có kinh nghiệm hơn

to cut out 1) cắt ra, cắt bỏ **to cut out a passage from a book** cắt bớt một đoạn trong cuốn sách 2) thôi, ngừng (làm gì) ; thôi dùng (cái gì) **to cut out smoking** ngừng hút thuốc 3) làm mờ, áp đảo, hất cẳng **to be totally cut out by one's rival** bị địch thủ hoàn toàn áp đảo 4) khắc, chạm **a huge figure of a lion cut out in the rock** hình một con sư tử khổng lồ được khắc trên tảng đá 5) vạch ra trước, chuẩn bị trước

to cut short 1) thu ngắn, rút ngắn **our trip was cut short by the bad news from home** cuộc du lịch của chúng tôi bị rút ngắn vì nhận được tin nhà bất lành 2) ngừng bất thần **the meeting was cut short when the speaker suddenly fainted down** cuộc họp bị ngưng bất thần vì diễn giả đột nhiên ngất xỉu

to cut someone dead phớt lờ ai như không biết **he tried to speak to her, but she cut him dead** anh ấy tìm cách nói chuyện với cô ta, nhưng cô ta phớt lờ như không biết

to cut somebody down giết ai hoặc làm ai bị thương nặng bằng dao kiếm ; đâm chết ai, đâm chém ai bị thương nặng

to cut someone short [to take someone up short] ngắt lời ai

to cut smb. to the heart làm ai đau lòng, chạm đến tâm can ai

to cut the grass under smb.'s feet phỗng tay trên ai, nẫng tay trên ai

to cut the ground from under smb.'s feet nắm trước ý đồ của ai mà làm cho tâng hẳng

to cut to length cắt phân đoạn, cắt theo chiều dài đã định

to cut to the quick làm tổn thương đến cảm nghĩ, làm ảnh hưởng sâu sắc đến tình cảm, chạm vào chỗ nhạy cảm nhất, chạm nọc **his complete indifference toward the girl cut her to the quick** sự lãnh đạm hoàn toàn của nó đối với cô gái đã làm tổn thương đến tình cảm của cô ấy

to cut up 1) cắt ra từng mảnh, tiêu diệt (quân địch) **our troops cut up the enemy forces to wipe them out** quân ta chia cắt quân địch để tiêu diệt 2) chỉ trích gay gắt, phê bình nghiêm khắc **to cut up a writer** chỉ trích gay gắt một nhà văn 3) làm đau đớn, làm đứt lòng **he was badly cut up by the news of his father's death** tin cha anh ấy mất làm anh ấy rất đau đớn 4) để lại tiền của **to cut up well** để lại nhiều của **to cut up fat** để lại nhiều tiền

to cut up rough nổi nóng, gây gổ **he will cut up rough if you don't give him what he has asked for** anh mà không cho hắn cái hắn xin, hắn sẽ gây gổ cho mà xem

to cut up rusty nổi giận, phát cáu
to cut up savage [ugly] nổi cơn thịnh nộ, phát khùng
cutrate giảm giá, hạ giá **you can no doubt buy this medicine cheaper in one of the cutrate drugstores** chắc chắn anh có thể mua loại thuốc này rẻ hơn tại một trong những cửa hàng thuốc giảm giá
cut-throat gay gắt, kịch liệt, tàn khốc **a cut-throat competition** cuộc ganh đua quyết liệt
cut your coat according to your cloth liệu cơm gắp mắm ; liệu gió bỏ buồm (*tục ngữ*)
cycle per second chu trình giây, hec
cylinder in-block khối xilanh, bloc xilanh

D

to dally away làm mất, bỏ phí **to dally away one's time** lãng phí thì giờ **to dally away one's good opportunity** bỏ lỡ mất cơ hội tốt
to dally over one's work dây dưa [lần lữa] trong công việc
D'Alembert's test for convergence of an infinite series thí nghiệm hội tụ D'Alembert của chuỗi vô hạn
damaged by frost bị hư hại bởi sương giá ; bị chết bởi sương giá
to damage someone's reputation làm tổn thương danh dự của ai
damage through grounding thiệt hại do mắc cạn (*tàu, thuyền*)
damage through stress of waves thiệt hai do sóng mạnh
damping to half amplitude sự tắt dần nửa biên độ
to dance a baby in one's hand tung nhẹ đứa bé trên tay
to dance attendance upon smb. luôn luôn theo bên cạnh ai, luôn luôn chú ý làm theo ý muốn của ai
to dance away one's time nhảy múa cho tiêu thì giờ
to dance for joy nhảy lên vì sung sướng
to dance in the wind rung rinh trong gió (*lá cây*)
to dance on nothing bị treo cổ
to dance one's head off nhảy múa chóng cả mặt
to dance to smb.'s pipe [whistle, tune] để cho ai xỏ mũi, để cho ai điều khiển, vâng lệnh ai
to dance with joy rộn ràng sung sướng **her heart dances with joy** lòng cô ta rộn ràng sung sướng
a danger foreseen is half avoided cẩn tắc vô ưu (*tục ngữ*)
the dark ages thời kỳ Trung cổ

the Dark Continent châu Phi
dark crime tội ác ghê tởm
dark future tương lai mờ mịt
a dark horse con ngựa ít người biết đến trong cuộc đua; ứng cử viên ít người biết đến trong cuộc bầu cử
to dash against va chạm, đụng mạnh, vỗ mạnh vào **the waves dash against the cliff** sóng vỗ mạnh vào vách đá
to dash along lao đi **to dash along the street** lao đi trên đường phố
to dash at xông vào, lao vào, nhảy bổ vào **our troops dashed at the enemy and captured many of them** quân ta xông vào quân địch và bắt được nhiều tên **to make a dash at [against] the enemy** lao tới kẻ thù
to dash away 1) xô mạnh ra xa, đẩy mạnh ra xa, quăng mạnh ra xa **the waves dashed the boat away from the shore** sóng đẩy mạnh con thuyền xa bờ 2) vọt ra xa
to dash down 1) đập mạnh xuống **the water dashed down the precipice** nước đập mạnh xuống vách đứng (*núi đá*) 2) nhảy bổ xuống; lao xuống (dốc) 3) viết nhanh, thảo nhanh
to dash from lao ra, xông ra **he dashed from the room** hắn ta lao ra khỏi phòng
to dash in vẽ nhanh, vẽ phác; lao vào, xông vào, nhảy bổ vào
to dash off 1) lao đi; lấy nhanh; chùi nhanh, lau vội **to dash off one's tears** lau vội nước mắt 2) thảo nhanh, vẽ nhanh, viết vội **the painter has dashed off the portrait of my mother** người họa sĩ phác họa nhanh chân dung mẹ tôi **I must dash off a letter to my mother before I go** tôi phải viết vội cho mẹ tôi bức thư trước khi tôi đi
to dash out 1) gạch đi, xóa đi 2) lao ra
to dash over đánh qua, vỗ qua **the waves dashed over the sides of the ship** sóng vỗ qua mạn tàu
to dash someone's hope làm tiêu tan hy vọng của ai
to dash someone's plan làm vỡ kế hoạch của ai
to dash smth. to pieces đập vỡ cái gì ra từng mảnh
to dash up xô vào **to dash up to the door** xô vào cửa
to dash water over smth. vẩy nước lên cái gì
dating by radioactivity xác định tuổi bằng phóng xạ
to dawn on [upon] bắt đầu hiện ra trong trí óc, chợt nhận ra, lộ ra, hé ra **it has just dawned on me...** tôi chợt nhận ra, một ý nghĩ lóe ra trong đầu tôi... **a smile dawning on her lips** một nụ cười hé nở trên môi cô ấy
dawn of brighter days tia sáng đầu tiên của cuộc sống tươi đẹp
dawn of civilization buổi đầu của thời đại văn minh
dawn of love buổi ban đầu của tình yêu
day after day [from day to day] ngày này qua ngày khác, ngày nọ tiếp ngày kia **to live from day to day** sống lần hồi
day-blind quáng gà
day by day mỗi ngày một, dần dần
day break lúc tảng sáng, rạng đông **(at break of day** vào lúc rạng đông)
day care việc giữ trẻ ban ngày (*bố mẹ đem gửi*) **day care center** nơi giữ trẻ ban ngày
to day-dream mơ tưởng hão huyền, mơ ngày **he has spent so much time day-dreaming instead of doing**

to dash for:

something useful nó phí rất nhiều thì giờ mơ tưởng hão huyền hơn là làm cái gì có ích **a day-dream** sự mơ tưởng hão huyền ; giấc mơ ngày

day in (and) day out ngày ngày, ngày lại ngày, ngày này sang ngày khác

day of the doom [doomsday], day of judgement ngày phán xử cuối cùng, ngày tận thế

days of grace thời hạn gia thêm (cho hợp đồng) **the payment of the stock is due on May 15, but they allow you five days of grace** việc thanh toán lô hàng đó hạn đến 15 tháng 5, nhưng họ gia hạn cho anh thêm 5 ngày

day of rest [day off] ngày nghỉ

day-to-day job công việc thường ngày

the day ngày thi đấu, ngày giao chiến; sự thắng lợi, sự chiến thắng **we've won [carried] the day** chúng tôi đã thắng trong trận đấu [đã chiến thắng] **the day is ours** chúng tôi đã thắng **to lose the day** thua, thua trận

dead-beat mệt lử, mệt rã rời **he was dead-beat after the race** anh ta mệt đừ sau cuộc chạy đua

a dead beat kẻ lười biếng, kẻ vô công rồi nghề ; kẻ mắc nợ không sao trả nổi

dead calm sự lặng gió hoàn toàn (*biển*)

dead centre điểm chết ; chỗ bế tắc **to move the conference off dead centre** đưa hội nghị ra khỏi chỗ bế tắc

dead certainty sự tin chắc hoàn toàn

dead clothes vải liệm, quần áo liệm

dead colour màu xỉn, màu đục ; lớp màu lót trên bức họa

dead-end 1) đường cùng, ngõ cụt **we drove into a dead-end street and had to back out** chúng tôi lái xe vào ngõ cụt và phải lùi xe ra 2) tình trạng bế tắc không có lối thoát

dead heat cuộc đấu hòa, cuộc đua ngang nhau không ai thắng **the boat race results in a dead heat** cuộc đua thuyền kết thúc hòa

deadhead người đi xem hát (hoặc đi tàu) không phải trả tiền

dead in line đồng trục

dead letter thư không ai nhận **dead-letter office** bộ phận bưu điện chuyên giữ những bức thư không ai nhận **you might go to the post-office and inquire into the dead-letter office to see whether your letter was sent there** anh nên đến Bưu điện và hỏi phòng thư lưu xem thư của anh có chuyển đến đó không

dead lift sự cố gắng vô ích (để nhấc một vật gì không thể nhấc lên nổi)

dead-line 1) đường giới hạn không thể vượt qua được 2) hạn cuối cùng (*trả tiền, rút quân...*)

dead-lock sự bế tắc, sự đình trệ hoàn toàn **the negotiation came to a dead-lock** cuộc thương lượng đi đến bế tắc hoàn toàn

dead loss [dead failure] sự thất bại hoàn toàn, sự thiệt hại hoàn toàn

dead men's shoes tài sản có nhiều người ngấp nghé ; địa vị có nhiều người nhòm ngó **he who waits for a dead man's shoes is in danger of going barefoot** chờ hưởng gia tài thì đến chết khô mắt

dead men tell no tales người chết không còn tiết lộ bí mật được nữa (*tục ngữ*)

dead marines [men] chai không, chai đã uống hết rồi

the dead of night đêm khuya **it was in the dead of night when the crime was committed** tội ác được tiến hành đúng vào lúc đêm khuya

dead ring of smb. [**dead spit and image of smb.**] người giống hệt ai **he was the dead ring of his father** nó giống hệt cha nó

dead set trận tấn công sống mái, trận quyết tử (**to be dead-set on doing smth.** quyết tâm làm việc gì)

dead sleep giấc ngủ say như chết, giấc ngủ mê mệt

dead spring lò so hết đàn hồi

dead stock lô hàng nằm chết một chỗ không sinh lợi, vốn chết (**dead money** tiền chết không sinh lợi)

dead stop dừng sững lại **to come to a dead stop** đứng sững lại

dead to all sense of honour không còn biết thế nào là danh dự nữa

dead to honour không màng danh vọng

dead to reason không chịu nghe lẽ phải

dead wall bức tường kín

dead-weight sức chở, trọng tải, trọng lượng chế tạo

dead-wind gió ngược

dead window cửa sổ giả

to deal a blow at smb. [**to deal smb. a blow**] giáng cho ai một đòn

to deal by đối xử với, đối đãi với, ăn ở với, cư xử với **to deal generously by** [**with**] **smb.** đối xử rộng rãi với ai **to deal cruelly with smb.** đối xử tàn ác với ai

to deal in buôn bán

to deal out phân phát, phân phối **to deal out gifts to smb.** phân phối quà tặng cho ai **a judge deals out equal justice to all** một quan tòa phải xử sự công bằng với tất cả mọi người

to deal someone happiness ban cho ai hạnh phúc

to deal with 1) có quan hệ với, giao thiệp với **to refuse to deal with smb.** không giao thiệp với ai, không đi lại chơi bời với ai 2) giải quyết, đối phó; giao dịch buôn bán với ai **to deal with a problem** giải quyết một vấn đề **a matter difficult to deal with** một vấn đề khó giải quyết **to deal with the enemy attack** đối phó với cuộc tấn công của kẻ địch **I'll not deal with him at all** tôi sẽ không giao dịch buôn bán với anh ta nữa 3) nói về **this book deals with questions of political economy** cuốn sách này nói về những vấn đề chính trị kinh tế học

dear me! trời ơi!

death bed giờ phút cuối cùng của cuộc đời

death bell [**passing**] hồi chuộng cáo chung, hồi chuông báo tử

death-blow đòn chí tử **to deal a death blow at the enemy** đánh cho quân địch một đòn chí tử

death is great leveller chết thì ai cũng như ai

death pays all debts chết là hết nợ (*tục ngữ*)

death [**death-bed**] **repentance** sự hối hận trong giờ phút cuối cùng của cuộc đời; sự ăn năn hối hận đã quá muộn

debt is the worst poverty nhất tội nhì nợ (*tục ngữ*)

decay to a stable nucleus biến đổi hạt nhân bền vững

deceleration through sonic speed sự giảm tốc qua vận tốc âm

to decide against smb. phân xử ai thua (kiện)

to decide against doing smth. quyết định không làm cái gì

to decide a question giải quyết một vấn đề

to decide between two things lựa chọn trong hai thứ

to decide in favour of smb. phân xử ai được (kiện)

to decide on chọn, quyết định chọn **he had not decided on his course yet** nó chưa quyết định được con đường của nó **she decided on the blue shirt** cô ấy quyết định chọn cái áo màu xanh

to decide to do smth. quyết định làm cái gì

decision on questions of procedure các quyết định về thủ tục

to deck out 1) trang hoàng, tô điểm, trang điểm **she has decked herself out with fine jewels** cô ấy trang điểm bằng các đồ nữ trang đẹp 2) đóng sàn tàu

to declare against tuyên bố chống lại, tuyên bố không tán thành **the world people have constantly declared against the nuclear arms race** nhân dân thế giới luôn luôn tuyên bố chống lại cuộc chạy đua vũ khí hạt nhân

to declare a vessel unseaworthy thừa nhận tàu không đủ tính năng hàng hải

to declare for tuyên bố ủng hộ, tuyên bố tán thành **to declare for smb.** tuyên bố ủng hộ ai **our Government has declared for peace** Chính phủ ta tuyên bố ủng hộ hòa bình

to declare off tuyên bố bãi bỏ; thôi, ngừng, chấm dứt (*đàm phán*)

to declare war against [on, upon] tuyên chiến với

decline in nitrogen sự giảm đạm (trong đất), sự tổn thất đạm

decline in prices sự sụt giá

to decolorize the soil làm bạc màu đất

decomposition into direct sum phân tích thành tổng trực tiếp

to decrease egg production giảm đẻ trứng

decrease in prices sự giảm giá

decrease in stocks sự giảm dự trữ

decreasing function of one variable hàm giảm một biến số

decreasing the roots of an equation giảm nghiệm của một phương trình

to decrown the fruit cắt mỏm quả

to deduce from suy ra từ, luận ra từ **Euclide deduced the truth of geometry from a few definitions and postulates** từ một vài định nghĩa và định đề, Oclit đã rút ra chân lý của hình học

deep mourning đại tang

deep through the girth có ngực rộng, có ức rộng (*ngựa*)

default in obligation không hoàn thành nghĩa vụ

default in performance of the contract không thực hiện hợp đồng

default in payment sai hẹn, không trả được nợ

to defend against che chở, bảo vệ (ai) chống lại (ai, cái gì) **to defend one's country against the aggressors** bảo vệ đất nước chống quân xâm lược **to defend one's Fatherland against foreign invasion** bảo vệ Tổ quốc chống ngoại xâm

to defer to theo, chiều theo, làm theo **to defer to someone's wish** làm theo ý muốn của ai **to defer to someone's opinion** chiều theo ý kiến của ai **(in deference to someone's desire** chiều theo ý muốn của ai)

deficient in kém cỏi, bất tài, không đủ khả năng **he is deficient in geometry** nó kém về môn hình học **to be deficient in courage** thiếu can đảm

deficient in moisture bị thiếu độ ẩm, bị thiếu nước (*thực vật*)

deficient in nutrients bị thiếu chất dinh dưỡng (*thực vật*), nghèo chất dinh dưỡng (*đất*)

to define objectively xác định một cách khách quan

to define subjectively xác định một cách chủ quan

to degrade a spectrum giảm (phẩm chất) phổ

degrees inclined to one another tạo thành góc...độ

dehiscence by pores sự mở ra bằng lỗ (*thực vật*)

delay in delivery chậm giao (*hàng*)

to delight in thích thú, ham thích **to delight in reading** ham thích đọc sách

delighted with vui thích với, vui sướng với **the child was delighted with his new toys** đứa bé vui thích với những đồ chơi mới của nó

to deliver an assault on the enemy mở cuộc tấn công quân địch

to deliver a judgement tuyên án

to deliver a speech đọc một bài diễn văn

to deliver battle giao chiến

to deliver from giải thoát **to deliver smb. from evils** giải thoát cho ai khỏi mọi tội lỗi

to deliver over giao trả, chuyển giao, chuyển nhượng **to deliver over an estate to one's son** chuyển nhượng tài sản cho con trai

to deliver oneself of an opinion giãi bày ý kiến

to deliver oneself up đầu hàng

to deliver the goods 1) giao hàng 2) thực hiện cam kết

to deliver up trả lại, giao, nộp **to deliver smth. up to smb.** nộp cái gì cho ai **he delivered up the charge of his office to his successor** ông ta trao trách nhiệm phụ trách cơ quan cho người kế tục

delivery on call giao theo yêu cầu

dense in itself trù mật trong chính nó

departure between two meridians on the earth's surface sự tách hai đường kinh tuyến trên mặt trái đất

to depend on [upon] 1) phụ thuộc, tùy thuộc, tùy theo 2) dựa vào, ỷ vào, trông mong vào **to depend on one's children** dựa vào con cái **to depend upon one's own efforts** dựa vào sự cố gắng bản thân 3) tin vào **he is not to be depended upon** nó là người không thể tin được **to depend upon it** cứ tin là như thế

dependent on phụ thuộc vào, lệ thuộc vào **the old couple is altogether dependent on the earnings of their son** ông bà già đó phải hoàn toàn dựa vào đồng tiền kiếm được của đứa con trai

to deplete the fertility of soil làm kiệt độ màu mỡ của đất

to deposit money in a bank gửi tiền vào ngân hàng

depredation by insects sự phá hại bởi côn trùng

to deprive of lấy đi, cướp đi, tước đoạt **they are deprived of all means of living** họ bị tước đoạt mọi cách sinh sống **he is deprived of his right as a citizen** hắn ta bị tước đoạt quyền công dân

derivation of a function of a complex variable phép lấy đạo hàm một hàm số (có) biến số phức

derivative from parametric equations dẫn xuất từ các phương trình tham số

derivative on the left [right] đạo hàm bên trái [bên phải]

derogatory to làm giảm ; xúc phạm đến ; không xứng với **it is very derogatory to a judge to take bribes** làm quan tòa mà ăn hối lộ thì thật không xứng **a remark derogatory to someone's reputation** lời nhận xét tác hại đến thanh danh của ai

descending chain condition on rings điều kiện chuỗi giảm trên vành

to describe a circle vẽ một đường tròn

to describe by equation biểu diễn bằng phương trình

to describe oneself as tự xưng là, tự cho là, tự coi là

descriptive of diễn tả, mô tả, miêu tả **a book descriptive of India** một cuốn sách mô tả Ấn Độ

to desert a cause từ bỏ mục đích

to desert a friend in difficulty bỏ mặc người bạn trong khó khăn

to desert one's family bỏ nhà ra đi, trốn gia đình

to desert one's country rời bỏ quê hương

to desert the army [colours] đào ngũ

deserted by bị ruồng bỏ, bị bỏ rơi **he was deserted by his friends** nó bị bạn bè bỏ rơi

to deserve a good treatment xứng đáng được đối xử tốt (**to deserve a bad treatment** đáng bị đối xử tàn tệ)

to deserve a reward xứng đáng được khen thưởng

to deserve blame đáng khiển trách

to deserve one's wage đáng đồng lương

to deserve punishment đáng trừng phạt

to deserve well of one's country có công với đất nước

to design to do smth. dự định làm việc gì

desirous of thèm muốn, khát khao, khát vọng **he is desirous of obtaining a stable situation** anh ta ao ước có một địa vị vững vàng

to desist from 1) ngừng, thôi, nghỉ **to desist from doing smth.** ngừng làm việc gì 2) bỏ, chừa **to desist from alcohol** bỏ rượu

to despair of hết hi vọng vào, thất vọng về (việc gì) **to despair of success** không còn hi vọng vào thắng lợi **he despairs of winning a scholarship** anh ta thất vọng về việc được cấp học bổng **his life is despaired of** anh ta hết hi vọng được cứu chữa

despair gives courage to a coward cố cùng liều thân ; trong cơn tuyệt vọng một kẻ hèn nhát cũng trở nên dũng cảm

destitute of thiếu thốn, không có **the fellow is destitute of all sense of shame** anh chàng ấy không có một chút ý thức về sự liêm sỉ cả **she was destitute of the means of subsistence** cô ta không có một phương tiện nào để sinh sống

to detect blood spots phát hiện đốm máu (trên trứng)

to deter from ngăn cản, ngăn chặn, cản trở **to deter someone from doing smth.** ngăn cản ai làm việc gì **failure couldn't deter him from trying to do it again** thất bại cũng không thể ngăn cản anh ta cố gắng làm lại việc đó

determination of age by radioactivity sự xác định tuổi bằng phương pháp phóng xạ

destructive of phá hoại, phá hủy, tàn phá **intemperance is destructive of health** sự quá độ hủy hoại sức khỏe

detrimental to thiệt hại, có hại cho, bất lợi cho **his enmity is detrimental to your interests** thái độ thù địch của hắn ta có hại cho quyền lợi của anh

development without metamorphosis phát triển không biến thái

to deviate from lệch, trệch hướng, sai đường, lạc đường, lạc lối **to deviate from the direction** trệch hướng **to deviate from one's way** lạc đường **to deviate from the truth** xa rời chân lý

deviation from linear sự lệch khỏi đường (thẳng)

deviation from perfection sự lệch cách tử tinh thể (khỏi) độ chính xác

deviation from quadratic sự lệch quân phương

deviation from regression sự lệch khỏi suy thoái

deviation from specification sự sai khác so với điều kiện kỹ thuật

deviation in direction sự lệch hướng đi

device for dissemination cơ cấu để phát tán hạt

device for telemetering thiết bị đo xa

the devil among the tailors sự cãi lộn ; sự lộn xộn, sự ồn ào

the devil take the hindmost khôn sống mống chết

the devil [deuce] to pay điều phiền phức phải hứng lấy **if we don't have this work ready before five o'clock there will be the devil to pay** nếu chúng ta không làm xong công việc này trước 5 giờ thì chúng ta phải hứng lấy điều phiền phức đấy

devoid of không có, trống rỗng **he is a man devoid of fine feelings** anh ấy là một người không có tình cảm đẹp **devoid of cares** không lo nghĩ, vô tư lự

to devolve on [upon] trao cho, ủy thác cho ; trút cho **to devolve work on someone** giao công tác cho ai **to devolve power to someone** ủy quyền cho ai **to devolve responsibility on someone** trút trách nhiệm cho ai

to devour one's heart [to eat one's heart out] đau đớn âm thầm, héo hon mòn mỏi vì sầu não

diagram to a time base biểu đồ theo thời gian

diameter at bottom of thread đường kính trong của ren, đường kính chân ren

diamond anniversary [diamond jubilee] ngày kỷ niệm 60 năm **diamond wedding** ngày kỷ niệm 60 năm ngày cưới

diamond cut diamond mạt cưa mướp đắng ; vỏ quýt dày móng tay nhọn ; kẻ cắp bà già gặp nhau (*tục ngữ*)

diamond of the first water 1) kim cương nước tốt nhất 2) một sự việc gì đáng tin cậy

to die a dog's death [to die like a dog] chết khổ chết sở, chết nhục nhã, chết như một con chó

to die a glorious death chết một cái chết vinh quang

to die at the stake chết thiêu

to die away chết dần, chết mòn, tàn tạ ; mất dần, tan biến đi ; tắt dần, bặt đi (*tiếng động*) ; nguôi đi (*cơn giận*)

to die by one's own hand tự mình làm chết mình

to die by the sword chết vì gươm đao

to die down 1) giảm bớt **the applause died down and the actors were able to continue their performance**

tiếng vỗ tay hoan hô giảm bớt và các diễn viên lại có thể tiếp tục biểu diễn 2) dần tắt, hạ bớt **the room seemed warm enough so we let the fire die down** căn phòng dường như đã đủ ấm, vì vậy chúng tôi để cho ngọn lửa lụi bớt đi

to die for a cause hy sinh cho một sự nghiệp

to die full of years chết già

to die game chết anh dũng

to die hard chết một cách khó khăn **a die-hard** kẻ bảo thủ, kẻ hết sức ngoan cố ; kẻ cực kỳ phản động

to die in battle [action] chết trận

to die in harness chết trong lúc đang làm công việc thường xuyên

to die in one's bed chết bệnh ; chết già

to die in one's shoes [boots] chết bất đắc kỳ tử ; chết treo

to die in the last ditch [to fight up to the last ditch] chiến đấu đến cùng

the die is cast số phận đã định rồi, mọi việc đã quyết định rồi **she has made up her mind to marry him. The die is cast and there is no turning back now** cô ta đã nhất định lấy anh ấy. Số phận đã định rồi và giờ đây không thể thay đổi được

to die of [from] chết vì **to die of hunger** chết đói **to die of illness** chết vì ốm **to die from a wound** chết về vết thương

to die off 1) chết đột ngột 2) chết dần chết mòn hết (*một dân tộc...*) 3) tắt phụt đi (*đèn, nến*)

to die out 1) chết hết, chết sạch 2) chết dần chết mòn 3) tắt ngấm *(ngọn lửa)*; mất biến, mất hẳn *(phong tục, tập quán)* 4) tắt dần ; lụi dần 5) trở thành lỗi thời *(mốt)*

to die the death of a hero chết cái chết của người anh hùng

to die without issue chết tuyệt giống (không còn ai nối dõi)

to die worth a million chết để lại bạc triệu

to differ about khác về, khác nhau về **to differ in opinion about smth.** khác ý nhau về một vấn đề gì, không đồng ý với nhau về một vấn đề gì

to differ from khác nhau với, không giống **to differ from someone in age** khác (ai) về tuổi tác với ai **in what respect do the planets differ from the fixed stars** các hành tinh khác với các định tinh về phương diện nào ?

to differ with không đồng ý, không tán thành **I differ with you as to the meaning of this word** tôi không đồng ý với anh về nghĩa của từ này

difference in kind sự khác loại

difference in optical path hiệu số đường quang

difference in phase hiệu số pha

difference in scale sự sai khác tỷ lệ

different from khác biệt, khác nhau **her conduct is quite different from her mother's** tính nết cô ta khác hẳn tính nết bà mẹ

differences of opinion những sự bất đồng về ý kiến

to differentiate smth. from another phân biệt cái này với cái khác

to differentiate with respect to *x* lấy phân theo *x (toán)*

diffraction by aperture sự nhiễu xạ do khẩu độ

diffraction by disk nhiễu xạ do đĩa

to dig a pit for someone đặt bẫy ai, định đưa ai vào tròng

to dig down đào (chân tường)cho đổ xuống

to dig for moi móc, tìm tòi

to dig from đào lên, moi lên

to dig in [into] 1) thúc, ấn sâu, thọc **to dig a stick into the sand** thọc gậy xuống cát **to dig smb. in the ribs** thúc vào sườn ai 2) chôn, vùi **to dig oneself in** ẩn mình 3) tìm tòi **to dig into an author** nghiên cứu tìm tòi ở một tác giả

to dig out đào ra, moi ra, khai quật ; tìm ra **to dig out a secret** moi ra được một bí mật **to dig the truth out of smb.** moi sự thật ở một người nào **they digged out many persons from the destroyed house** họ đào bới ra được nhiều người tại một ngôi nhà bị phá hủy

to dig up the hatchet gây xích mích lại ; gây chiến tranh lại

digits with like place values các chữ số cùng hàng

to dike in đắp đập, đắp kè

diligence is the mother of success có công mài sắt có ngày nên kim *(tục ngữ)*

diligent in siêng năng, cần cù **he is very diligent in his work** anh ta rất siêng năng trong công việc

to diminish by a factor of rút gọn bằng thừa số

to dine in [off] smth. ăn với món gì, ăn bằng thức gì

to dine out ăn cơm khách ; đi ăn ở tiệm, ở khách sạn **we usually dine out twice a week** chúng tôi thường ăn ở ngoài hai lần một tuần

to dine with Duke Humphrey nhịn ăn, kiêng ăn

Dini's condition for convergence of Fourier series điều kiện Dini để hội tụ chuỗi Fourier

Dini's theorem on uniform convergence định lý Dini về hội tụ đồng nhất

to dip in nhúng vào **to dip one's pen in ink** nhúng ngòi bút vào mực

dip in the curve chỗ sụt của đường cong

to dip into 1) xem lướt qua **to dip into a book** xem lướt qua một quyển sách 2) điều tra, tìm hiểu, tìm tòi **to dip deep into the future** nhìn sâu về tương lai, tìm hiểu sâu về tương lai

to dip into one's purse [pocket] chi tiêu hoang phí

to dip one's pen in gall viết ác, viết cay độc

to dip the flag hạ cờ xuống (xong lại kéo lên ngay)

to dip the scale of a balance làm cho cán cân nghiêng đi một chút (rồi lại thăng bằng ngay)

diplomatic body [corps] đoàn ngoại giao

direct answer câu trả lời thẳng thắn

direct argument lý lẽ rạch ròi

direct contradiction sự mâu thuẫn hoàn toàn

direct opposition sự đối lập hoàn toàn

to direct to [in] 1) gửi cho (ai), viết gửi cho (ai) ; nói với (ai), nói để nhắn với (ai) **to direct a letter to someone** gửi một bức thư cho ai

to direct one's remarks to someone nói với ai lời nhận xét của mình 2) hướng, nhằm về phía **to direct one's attention to smth.** hướng sự chú ý về cái gì **to direct one's efforts to a job** hướng tất cả sự cố gắng vào một công việc gì 3) chỉ đường, hướng dẫn, chỉ dẫn, chỉ đạo **to direct someone to some place** chỉ đường cho ai đến một nơi nào 4) ra lệnh, chỉ thị, **bảo to direct someone to do smth.** ra lệnh cho ai làm gì, bảo ai làm gì

direction components of the normal to a surface thành phần chỉ phương của pháp tuyến của một mặt

direction numbers [ratios] of a line in space số chỉ phương của một đường trong không gian

directions for use chỉ dẫn sử dụng

Dirichlet's conditions for convergence of Fourier series điều kiện Dirichlet đối với sự hội tụ chuỗi Fourier

Dirichlet's test for convergence of a series thí nghiệm Dirichlet đối với hội tụ một chuỗi

Dirichlet's test for uniform convergence of a series thí nghiệm Dirichlet đối với sự hội tụ đều của một chuỗi

to disagree with 1) không tán thành với (ai), không đồng ý với (ai) **I'm sure that he'll disagree with you** tôi tin chắc rằng nó sẽ không đồng ý với anh **I'm sorry to disagree with what you have said** rất tiếc là tôi không tán thành những điều anh vừa nói **to disagree with someone on smth.** không đồng ý với ai về cái gì 2) không hợp, không thích hợp **the climate disagrees with the patient** khí hậu đó không hợp với người bệnh 3) bất hòa **to disagree with someone** bất hòa với ai

disagreeable to khó chịu, không vừa ý **it's disagreeable to me to hear such things** tôi rất khó chịu phải nghe những lời như vậy (**the disagreeables** những điều không vừa ý, khó chịu)

disappointed at [of, with] không thỏa ý mong muốn về; thất vọng về **I was disappointed with my neighbour when I got to know him** tôi thất vọng về ông hàng xóm của tôi khi tôi biết ông ta **I was disappointed at not finding him at home (not to find him at home)** tôi thất vọng không thấy anh ta ở nhà **she was disappointed with the tape-recorder I had bought for her** cô ta thất vọng về cái máy ghi âm tôi mua cho cô ta

to disapprove of không tán thành, phản đối; chê **we all disapprove of his proposal** tất cả chúng tôi đều không tán thành đề nghị của anh ấy

to discharge an employee thải hồi một người làm

to discharge a torrent of abuse tuôn ra một tràng những lời chửi rủa

to discharge in vacuum sự phóng điện trong chân không

to discharge smoke nhả khói (*lò sưởi..*)

discharge through gases phóng điện qua chất khí

to discount on stocks chiết khấu cổ phần

discount problem under compound interest bài toán chiết khấu với lãi suất phức

discrepancy within experimental error sự không trùng hợp trong sai số thực nghiệm

discretion is the better part of valour *(đùa)* lúc lâm nguy đánh bài chuồn là thượng sách

to discriminate between phân biệt giữa, nhận rõ sự khác nhau giữa **a judge will have to discriminate between different degrees of a crime** một quan tòa phải phân biệt được mức độ khác nhau của tội ác

to discriminate against đối xử phân biệt với (ai)

to discriminate in favour of đối xử thiên vị với (ai)

to discriminate one thing from another phân biệt cái này với cái khác

to disguise oneself as... cải trang là...

disgusted at [by, with] ghê tởm, kinh tởm ; ghét cay ghét đắng, rất khó chịu về **we were disgusted with his vulgarity** chúng tôi rất khó chịu về thái độ thô bỉ của anh ấy

dish of gossip cuộc nói chuyện gẫu

to dish out 1) biện bạch **he can certainly take criticism and he can dish it out too** anh ta có thể bị chỉ trích và anh ta cũng có thể biện bạch được 2) bịa đặt **I don't care about such a gossip dished out by him** tôi không chấp câu chuyện tầm phào như vậy do hắn ta bịa đặt

to dispense with miễn trừ, tha cho ; bỏ qua, không cần đến **we can easily dispense with his services** chúng ta có thể dễ dàng không cần sự giúp đỡ của anh ấy

to display the colours kéo cờ lên *(tàu, thuyền)*

displeased at [with] khó chịu về, không hài lòng về, bực mình về **he is greatly displeased with her attitude** anh ấy rất bực mình về thái độ của cô ấy

displeasing to làm khó chịu, làm phật lòng, làm trái ý, làm bực mình, làm tức giận, làm bất mãn **his manner was very displeasing to me** tác phong của anh ấy làm tôi rất khó chịu

to dispose of 1) bán, tiêu thụ, chuyển nhượng, nhượng lại **goods to be disposed of** hàng để bán 2) tùy ý sử dụng **to dispose of one's time** tùy ý sử dụng thời gian của mình 3) quyết định số phận ; xử lý ; giải quyết, vứt bỏ, khử đi, bỏ đi ; đánh bại **to dispose of someone** quyết định số phận của ai **to dispose of an argument** bác bỏ một lý lẽ **to dispose of a question** giải quyết một vấn đề **to dispose of an opponent** đánh bại đối thủ

to dispose oneself to sẵn sàng (làm việc gì)

to dispose to làm cho có tâm trạng **the bad news disposed him to melancholy** tin buồn làm cho anh ta có tâm trạng u sầu

to dispute about [on] bàn cãi về (việc gì), tranh luận về (việc gì) **they dispute on sports** họ bàn cãi về vấn đề thể thao

to dispute against [with] tranh cãi với (ai) **we dispute with him about music** chúng tôi tranh cãi với anh ta về âm nhạc

to dispute every inch of the ground tranh chấp từng tấc đất

to dispute the enemy's attack chống lại [kháng cự lại] cuộc tiến công của quân địch

dissatisfied with [at] không hài lòng về (cái gì), không bằng lòng về (cái gì)

to dissent from bất đồng về (*quan điểm...*) **to dissent from an opinion** bất đồng ý kiến

to dissuade an action can ngăn một hành động

to dissuade from khuyên can, can ngăn **to dissuade someone from doing smth.** can ngăn ai làm việc gì

distance between lines (planes or points) khoảng cách giữa hai đường thẳng (hai mặt phẳng hoặc hai điểm)

distance between two populations khoảng cách giữa hai tập hợp (*sinh trắc học*)

distance from a point to a line (or a plane) khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng (hay một mặt phẳng)

distance from a surface to a tangent plane khoảng cách từ một mặt đến mặt phẳng tiếp xúc

distasteful to đáng ghét, khó chịu với, ghê tởm với **smoking is distasteful to him** đối với ông ấy, thói hút thuốc lá rất khó chịu

to distil [distill] off [out, over] chưng, cất

to distill smth. from smth. chưng, cất cái gì để lấy cái gì

distinct from riêng biệt, khác biệt **the men are distinct from one another** họ khác biệt nhau

distinct orders mệnh lệnh rõ ràng

distinct refusal lời từ chối dứt khoát

distinction in degree sự khác biệt theo mức độ

distinction in kind sự phân biệt theo loại

a distinction without a difference điều phân biệt thực ra không có gì là khác nhau cả, điều phân biệt giả tạo

to distinguish between (two things) phân biệt giữa (hai vật) **death does not distinguish between the rich and the poor** cái chết không phân biệt kẻ giàu người nghèo

to distinguish one thing from another phân biệt cái này với cái kia **the light is so dim that I can't distinguish one object from another** ánh sáng mờ quá làm tôi không phân biệt nổi vật này với vật kia

to distinguish someone among nhận ra ai giữa [trong] **we couldn't distinguish him among the crowd** chúng tôi không thể phân biệt được anh ta giữa đám đông [chúng tôi không thể nhận ra anh ta giữa đám đông]

to distinguish oneself tự làm nổi bật, làm cho người ta chú ý đến mình

distinguished guest thượng khách

distinguished fighter chiến sĩ lỗi lạc

distribution in frequency phân bố theo tần số

to divert a shipment thay đổi hướng vận chuyển

to divert from 1) làm trệch hướng, làm trệch đi **it's not easy to divert a stream from its course** chuyển hướng một dòng suối đâu có phải dễ dàng 2) hướng (*sự chú ý...*) sang phía khác, làm lãng quên, làm tiêu khiển, làm vui **to divert smb.'s thoughts from his misfortune** làm cho ai lãng quên nỗi bất hạnh của họ đi

to divest of 1) cởi ra, lột bỏ (*quần áo*) **to divest smb. of his clothes** lột bỏ quần áo của ai ra 2) tước bỏ, tước đoạt; trừ bỏ, gạt bỏ **to divest the arms** tước vũ khí **to divest someone of his right** tước đoạt quyền lợi của ai **to divest oneself of an idea** tự gạt bỏ một ý nghĩ

to divide between [among] chia cho **to divide an apple between two children** chia một trái táo cho hai đứa trẻ **how can I divide a cake among so many children?** làm sao tôi có thể chia một cái bánh cho nhiều đứa trẻ thế này?

divided by chia cho **sixty divided by six is ten** 60 chia cho 6 được 10

divided in opinion không thống nhất về ý kiến

division by decimal chia một số thập phân

division by a fraction chia một phân số

division by use of logarithms loga của một thương

division in a proportion phép chuyển tỷ lệ thức $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ thành $\frac{a-b}{b} = \frac{c-d}{d}$

to divide into chia thành **he divided his property into three equal portions** ông ta chia gia tài làm ba phần bằng nhau

to do good làm việc thiện, làm phúc

to do in 1) bắt, tóm cổ (ai); tống (ai) vào tù; rình mò, theo dõi (ai); khử (ai) 2) làm mệt lử, làm kiệt sức **the horse was done in after the race** sau cuộc đua con ngựa bị mệt lử

to do into chuyển thành, chuyển sang **to do a story into verse** chuyển một câu chuyện thành thơ

to do justice to biết thưởng thức; biết đánh giá đúng cái gì **the hostess was pleased to see that all the guests did justice to her cooking** bà chủ nhà hài lòng thấy tất cả những người khách đều biết thưởng thức cách nấu ăn của bà

do not count your chickens before they are hatched có không mừa đông mới biết *(tục ngữ)*

do not play with edged tools chơi dao có ngày đứt tay *(tục ngữ)*

to do off bỏ ra, cởi ra (*áo, mũ...*)

to do on mặc vào (*áo, mũ...*)

to do oneself justice 1) làm xứng với tài năng của mình **you are not doing yourself justice** anh không làm hết khả năng của anh 2) dốc hết tài năng (để làm cái gì)

to do one's bit làm tròn bổn phận, đóng góp phần mình (vào một việc nghĩa)

to do one's hair vấn tóc, làm đầu (*phụ nữ*)

to do someone's heart good làm cho ai vui sướng **it would do your heart good to see how pleased she was to receive your gift** anh sẽ vui sướng khi thấy chị ấy hài lòng biết bao về món quà anh đã tặng cho chị ấy

to do one's level best [to do one's best, to do the best in one's power, to do the best one can] làm hết sức mình, nỗ lực **I tried my level best to help him to fulfil his task but these were vain efforts** tôi đã cố gắng hết sức mình để giúp nó hoàn thành nhiệm vụ nhưng đều là những cố gắng vô ích

to do one's needs đi ỉa, đi đái

to do one's part làm phần việc của mình **if everyone promises to do his part, the program will certainly**

be a success nếu mọi người đều hứa sẽ làm phần việc của mình thì chương trình chắc chắn sẽ thành công

to do one's room thu dọn buồng

to do one's worst to hết sức cố gắng làm (một việc gì) bằng cách xấu xa, bẩn thỉu **he did his worst to ruin her reputation for revenge** hắn ta hết sức cố gắng làm tiêu tan thanh danh của cô ấy để trả thù

to do smth. out thu dọn cái gì, xếp đặt cho có ngăn nắp trật tự

to do out of tước đoạt, chiếm đoạt (bằng lừa dối, bằng thủ đoạn xảo quyệt) **to do someone out of smth.** lừa dối ai lấy cái gì

to do over 1) tân trang lại, phục hồi lại, trang hoàng lại **at the end of every year, we used to do over our apartment** vào cuối mỗi năm, chúng tôi thường trang hoàng lại căn phòng của chúng tôi **our dining-room needs doing over** buồng ăn của chúng tôi cần được trang hoàng lại 2) nhắc lại, làm lại **the letter is so badly written that I think I'd better do it over** bức thư này viết dở đến nỗi tôi nghĩ rằng tốt hơn hết là nên viết lại

to do smb. over tấn công ai, đánh ai

to do smb.'s job [to do job for smb.] làm hại ai, gây tai hại cho ai

to do smb.'s business giết ai

to do someone good làm tốt [làm lợi] cho ai, có ích lợi cho ai **this fresh air will do you good after a day of hard work** không khí trong mát đó sẽ có lợi cho anh sau một ngày làm việc căng thẳng

to do someone harm làm hại ai, gây bất lợi cho ai

to do someone proud trọng vọng ai quá ; phỉnh ai, tâng bốc ai

to do smth. at one's own charge làm việc gì phải chịu lấy mọi khoản chi phí

to do smth. by halves làm cái gì nửa vời, làm cái gì không đến nơi đến chốn

to do smth. in error làm điều gì do lỗi lầm sơ suất

to do smth. in reason làm việc gì có mức độ vừa phải

to do smth. to one's profit làm gì vì có lợi, làm gì vì thấy bổ ích cho mình

to do smth. with care làm việc gì cẩn thận

to do the dirt on smb. chơi bẩn với ai, dở trò đê tiện với ai

to do the honors chủ trì, phục vụ *(bữa ăn)* **as the host was absent, the hostess asked me to do the honors** vì ông chủ nhà đi vắng, bà chủ nhà yêu cầu tôi làm chủ tiệc

to do things by rule làm việc theo nguyên tắc, làm việc có phương pháp

to do time chịu hạn tù **the thief did time in the central prison** tên ăn trộm chịu hạn tù tại trại giam trung ương

to do to death giết chết ; làm quá mức, làm mất tác dụng ; làm mệt mỏi, làm chán ngấy

to do up 1) gói, bọc **to do up a parcel** gói [bọc] một gói đồ 2) sửa lại, dọn dẹp **to do up a room** dọn dẹp một căn phòng 3) làm mệt lử, làm kiệt sức **he was done up after the contest** anh ta mệt lử sau cuộc thi đấu

to do up brown làm hoàn toàn thoải mái, hoàn hảo **he did last Sunday up brown by taking his young wife**

to picnic anh ta đã sử dụng ngày chủ nhật trước hoàn toàn thoải mái bằng cách đưa cô vợ trẻ đi chơi và ăn ở ngoài trời

to do up like new sửa lại như mới

to do up the girth straps xiết đai bụng (*ngựa*)

to do well (or badly) by 1) xử sự cực kỳ tốt đẹp hoặc cực kỳ tồi tệ với (ai) **this generous man has done well by all of his old friends** anh chàng hào phóng đó đã đối xử cực kỳ tốt đẹp với tất cả những người bạn cũ của mình 2) giúp cho, giúp ích cho, làm lợi cho

do what is right in your sight hãy làm điều gì mà anh cho là phải

to do with dùng, sử dụng ; vui lòng với, vừa lòng với, thu xếp được **what did the man do with this cloth ?** anh ấy dùng vải đó làm gì ? **what does he do with himself all day ?** nó bận rộn công việc gì suốt ngày vậy ? **he has got a telescope, but does not know what to do with it** anh ấy có một cái kính viễn vọng, nhưng không biết dùng cái đó làm gì

to do without bỏ được, bỏ qua được, nhịn được, không cần đến **he can't do without his pair of crutches** nó không thể bỏ đôi nạng mà đi được

do your worst thì mày cứ thử làm đi (*ý thách thức*)

to doctor up (*m*) pha, pha trộn (rượu, thức ăn...) để làm kém phẩm chất đi **I don't like my food doctored up with a lot of fancy seasoning** tôi không thích thức ăn của tôi pha trộn với nhiều thứ gia vị lạ

document against acceptance chứng từ khi chấp nhận (chứng từ giao cho người mua khi họ chấp nhận các chi phí)

document against payment chứng từ khi trả tiền (giao chứng từ hàng hóa cho người mua khi đã trả tiền)

document evidencing shipment chứng từ thị thực việc gửi hàng (theo đường biển)

dog's age thời gian rất dài, hàng thế kỷ

the dog barks, but the caravan goes on chó cứ sủa, đoàn người cứ đi

dog-cheap goods hàng rẻ mạt

dog-days tiết nóng nhất, tiết đại thử (trong năm)

to dog down kẹp chặt, đóng kín

dog-eared [dog's eared] book cuốn sách bị gấp góc, cuốn sách bị quăn góc (**to dog's ear** làm quăn (góc sách, vở)

dog-eat-dog (*m*) tranh giành, cấu xé lẫn nhau (vì quyền lợi...)

dogfight (*thực*) cuộc kháng chiến

dog-hole 1) cũi chó 2) căn buồng tối tăm ; nhà ổ chuột

dog in the manger 1) chó già giữ xương; 2) ích kỷ, không muốn ai dùng cái gì dù mình không dùng đến **although he is living in a big house, he is like a dog in the manger when someone wants to share it with him** mặc dù hiện đang ở một căn nhà rộng rãi, ông ta tỏ ra ích kỷ khi có người nào đó muốn đến ở chung với ông ấy

dogs of war 1) những sự chết chóc tàn phá của chiến tranh 2) thảm họa **disease, famine and death are the dogs of war** bệnh tật, đói nghèo và chết chóc là những thảm họa

dog poor man người nghèo xác nghèo xơ

dog sleep giấc ngủ lơ mơ, giấc ngủ chập chờn

to dog somebody *(m)* theo sát ai, bám riết ai

to dog someone's steps [footsteps] theo sát chân ai, theo dõi ai từng bước **when he set foot on that country, the secret police always dogged his steps** khi hắn ta đặt chân lên đất nước đó, công an mật luôn luôn theo dõi hắn

dog-tired [dog-weary] mệt lử, mệt rã rời

doing is better than saying hay làm hơn hay nói *(tục ngữ)*

doing nothing is doing ill nhàn cư vi bất thiện *(tục ngữ)*

to dole out phân phát nhỏ giọt **since the food supply was running low, the ship's captain doled out the rations** vì việc cung cấp lương thực bị hạ thấp, người thuyền trưởng đã phải phân phát nhỏ giọt khẩu phần

domain of dependence for a partial differential equation miền phụ thuộc đối với phương trình vi phân riêng phần

to dominate (over) 1) thống trị **to dominate (over) a people** thống trị một dân tộc 2) vượt cao hơn hẳn **to dominate (over) a place** vượt cao hơn hẳn một nơi nào

to dope out đoán ra được, hình dung được, hiểu được **he spoke too much, nobody could dope out what he meant** nó nói quá nhiều, không ai hiểu nó định nói gì

to double a part đóng thay thế một vai **to double parts** đóng hai vai cùng một lúc, đóng hai vai trong cùng một phim

to doublecross [double-cross] 1) lừa dối ; phản bội **the gangsters usually shot some of their mates who, they believed, had doublecrossed them** bọn cướp thường hay bắn những tên đồng bọn mà chúng cho rằng đã phản bội chúng 2) chơi hai mang để lừa gạt, lừa người cùng bè

double-dealer kẻ hai mang, kẻ lá mặt lá trái

double-dealing trò hai mang, trò hai mặt

double Dutch khó hiểu *(lời nói, ngôn ngữ...)* **to talk double Dutch** nói khó hiểu **that's all double Dutch to me** tôi chẳng hiểu mô tê gì cả

double-header *(m)* 1) hai trận đấu (bóng chày) cùng trong một ngày 2) xe lửa hai đầu máy

to double one's fist nắm chặt tay

double talk *(m)* sự khéo nói dối, nói lung tung làm cho lẫn lộn **what the saleswoman told my wife was but a lot of double talk** những lời bà bán hàng nói với vợ tôi chỉ toàn là sự khéo nói dối

to double up *(m)* 1) xếp hai người hoặc thêm nữa vào cùng một phòng 2) gập người lại, gập làm đôi **to be doubled up with pain** đau gập [cong] người lại

to down a glass of wine nốc một cốc rượu

down and out 1) cùng đường cùng kế, thất cơ lỡ vận 2) bị đo ván *(quyền Anh)*

down at (the) heels ăn mặc nhếch nhác nghèo nàn **since he was dismissed from the office, he has been looking rather down at the heels** từ sau khi bị cơ quan sa thải, hắn trông khá nhếch nhác

down at [in] health [to be down] sức khỏe giảm sút

downfall 1) sự trút xuống, sự đổ xuống ; trận mưa như trút nước 2) sự sa sút, sự suy sụp

down-hearted chán nản, nản chí, sờn lòng

down in the mouth lu xìu, chán nản, thất vọng **after failing to get that promotion, he has been much down in the mouth** sau khi không đạt được sự đề bạt đó, anh ta rất thất vọng

down on the nail ngay lập tức

down on one's luck gặp vận rủi, gặp vận đen **he has been down on his luck as his wife fell ill and his only child was drowned** anh ta gặp vận đen, vợ anh bị ốm và đứa con duy nhất của anh bị chết đuối

down one's alley quen thuộc, hiểu biết việc gì; tài giỏi về việc gì **with his experiences in sports, this question should be right down his alley** với những kinh nghiệm về thể thao, vấn đề đó đúng là quen thuộc đối với anh ta

down payment sự trả tiền mặt

downright thẳng thắn, không úp mở; đích thực, hoàn toàn, hết sức **a downright lie** lời nói dối rành rành **a downright nonsense** điều hết sức vô lý **the boy is downright insolent** thằng bé hết sức láo xược

down-to-earth thực tế, không viển vông **as he is a down-to-earth man, he can give me precious advices every time I want** vì anh ta là con người thực tế nên có thể cho tôi những lời khuyên quý báu mỗi khi tôi cần đến

to down tools bãi công, ngừng việc

down to the ground hoàn toàn **that suits me down to the ground** cái đó hoàn toàn thích hợp đối với tôi

down with đả đảo **down with colonialism!** đả đảo chủ nghĩa thực dân!

to draft in thả vào đàn (*súc vật*)

to draft out loại khỏi đàn (*súc vật*)

drag by Pitot transverse method sức cản bằng phương pháp xác định xung

drag due to lift cảm kháng

drag due to shock wave sức cản do sóng va đập

to drag in lôi vào, kéo vào; đưa vào

to drag on lề mề, kéo dài, kéo theo, lôi theo **many participants left the meeting as it dragged on for more than four hours** nhiều người tham dự cuộc mít tinh ra về vì cuộc họp kéo dài hơn bốn tiếng đồng hồ

to drag out kéo dài, làm cho chán ngán; lôi ra, kéo ra **the author dragged out the story to such an extent that nobody liked to listen to it** tác giả kéo dài câu chuyện đến mức không ai muốn nghe nữa

to drag smb. into doing smth. lôi kéo ai làm một việc gì

to drag through the mire bêu riếu (ai, cái gì), làm nhục (ai)

to drag up lôi lên, kéo lên

to drain away rò, chảy đi

to drain off lọc, chảy xuống, tháo đi

to draw a cheque [check] viết séc lĩnh tiền

to draw a conclusion rút ra một kết luận, kết luận **I have drawn a valuable conclusion from your story** tôi đã rút ra được một kết luận có giá trị từ câu chuyện của anh

to draw a bead on nhằm bắn *(quân sự)*

to draw a fox [badger] buộc một kẻ xấu rời bỏ nơi ẩn náu hoặc từ bỏ sự che chở; làm cho ai khai hết ra những điều bí mật

to draw a line at that làm đến mức như vậy thôi; nhận đến mức như vậy thôi

to draw a parallel between two things so sánh giữa hai vật

to draw aside kéo ra một chỗ **I draw him aside for a private talk** tôi kéo anh ta ra một chỗ để nói chuyện riêng

to draw away lôi đi, kéo đi

to draw back 1) kéo lùi, giật lùi 2) rút lui **he'll not draw back from what he has promised** nó sẽ không thoái thác điều nó đã hứa 3) (*m*) co dúm lại (*sợ hãi*) **at the sight of the dreadful accident she drew back in horror** nhìn thấy tai nạn khủng khiếp bà ta co lại rùng mình

a draw-back điều trở ngại ; mặt hạn chế, mặt không thuận lợi

to draw blank lùng sục chẳng thấy thú săn nào ; (*bóng*) không ăn thua gì, không được gì

to draw blood 1) làm chảy máu 2) trích máu ra **the nurse drew blood from his vein for test** cô y tá đã lấy máu ở tĩnh mạch của nó để xét nghiệm 3) chạm tự ái, xúc phạm

to draw bridle gò cương (*ngựa*)

to draw down kéo xuống ; hít vào, hút vào ; gây ra (sự tức giận) **to draw down the curtains** kéo màn xuống

to draw fire trở thành mục tiêu công kích ; gây phản ứng **the woman's actions have promptly drawn the fire of her neighbours** hành động của bà ta đã tức khắc trở thành mục tiêu công kích của những người hàng xóm

to draw in 1) kéo vào, lôi vào **to draw in one's tongue** rụt lưỡi vào 2) thu lại, ngắn dần, xuống dần **the days begin to draw in after mid-Summer** từ giữa mùa hè, ngày bắt đầu ngắn dần

to draw in one's horn thu sừng lại, co vòi lại ; bớt vênh váo, bớt lên mặt,

to draw interest được lời [lãi] **my capital invested in that business had drawn 5 per cent interest** số tiền vốn của tôi đầu tư vào việc kinh doanh đó được lời 5 phần trăm

to draw into one's shell rút vào vỏ của mình, thu mình lại

to draw it fine quá chi li, chẻ sợi tóc làm tư

to draw lots mở số, rút thăm

to draw money out of a bank rút tiền gửi ngân hàng

to draw near tới gần **as Autumn draws near, the cornfields show signs of ripeness** sắp tới Thu, trên những cánh đồng lúa bắt đầu chín

to draw off rút, rút lui ; lấy ra, rút ra, kéo ra **he has drawn off 10 litres of wine from the cask** anh ấy lấy 10 lít rượu vang ở thùng ra

to draw on 1) tới gần **Spring is drawing on** mùa Xuân tới gần 2)quyến rũ, lôi cuốn, nhử **he drew the animal on till he brought him into a trap** anh ta nhử con vật tới khi dồn nó vào bẫy 3) dẫn tới, đưa tới ; rút tiền ra **he drew on the banker** nó lĩnh tiền ở chủ ngân hàng 4) cầu đến, nhờ đến, gọi đến

to draw one's first breath sinh ra

to draw one's last breath chết, trút hơi thở cuối cùng

to draw one's pen against smb. viết đả kích ai

to draw one's sword against smb. tấn công ai

to draw out 1) nhổ ra, kéo ra, rút ra, lấy ra **to draw out one's sword** rút kiếm ra

2) kéo dài (*bài nói, bài viết*) **he has drawn out the subject into 3 volumes** anh ấy đã viết kéo dài vấn đề đến 3 tập 3) thảo ra, vẽ ra **to draw out a plan** thảo ra một kế hoạch 4) khai thác, moi ra, làm cho ai phải bộc lộ **the policeman drew out the criminal right after his capture** công an khai thác tên tội phạm ngay sau khi hắn bị bắt

to draw out of rút ra khỏi, rút lui khỏi **you can't draw out of your engagement now** bây giờ anh không thể rút lui điều anh đã cam kết

to draw the chimney thông lò sưởi

to draw the cloth dọn bàn

to draw the curtain kéo màn cửa

to draw the curtain over smth. không đả động tới việc gì

to draw the line ngưng lại (ở một giới hạn nào đó), không đi xa hơn nữa ; đặt ra một hạn định

to draw the long arm mạnh cánh, có thế lực

to draw the long bow nói ngoa, nói phóng đại, cường điệu **nobody likes him because of his drawing the long bow** không một ai thích hắn vì hắn hay nói phóng đại

to draw the sword and throw away the scabbard chuẩn bị cho những hành động quyết liệt nhất

to draw [pull] the wool over smb.'s eyes lừa ai, lấy vải thưa che mắt thánh

to draw to lôi cuốn, lôi kéo **the man was so genial that I was drawn to him at once** anh ta vui tính quá tôi cảm thấy bị lôi cuốn ngay lập tức

to draw to a close [an end, a finish] gần kết thúc, sắp kết thúc **the Summer holidays are drawing to a close** những ngày nghỉ hè sắp kết thúc **the negotiations have drawn to a close** cuộc thương lượng sắp đi đến chỗ kết thúc

to draw to a head chín (*mụn, nhọt*)

to draw up 1) kéo lên, rút lên, 2) sắp thành công, dàn hàng **the taxis drew up in front of the station** xe tắc-xi đỗ thành hàng trước cửa ga

to draw [carry] water in a sieve chở nước bằng sàng ; làm chuyện vô ích

drawing card mục hấp dẫn, cái đinh (của cuộc biểu diễn)

drawing room phòng khách

drawing to scale vẽ theo thang tỷ lệ

drawing with replacement lấy mẫu có hoàn lại

to dream away mơ mộng vẩn vơ **to dream away one's time** mơ mộng vẩn vơ hết thì giờ

to dream of mơ tưởng đến, tưởng tượng tới **to dream of smth.** mơ tưởng tới cái gì **I never dream of doing such a thing** tôi không hề bao giờ nghĩ đến chuyện làm một điều như thế

to dream up tưởng tượng ra, bịa ra

to dress down 1) chỉnh, mắng mỏ ; đánh đập **to dress smb. down** mắng mỏ ai ; đánh đập ai 2) đẽo gọt, mài, dũa

to dress seeds làm sạch hạt

to dress (oneself) up ăn mặc, ăn mặc chải chuốt, diện bảnh bao **they dressed up for the evening party** họ ăn mặc chải chuốt đi dự dạ hội **they dressed themselves up as cowboys** chúng ăn mặc theo kiểu cao bồi

to dress work to a given outline sửa chi tiết theo biến dạng đã cho (theo dưỡng)

to drift off 1) buồn ngủ, ngủ thiếp đi **the boy kept drifting off to sleep while we were talking** thằng bé buồn ngủ díp mắt trong lúc chúng tôi đang nói chuyện 2) bỏ đi, ra đi dần **one by one the couples drifted off into the moonlight** từng đôi một họ tản đi dưới ánh trăng

to drift on trôi giạt vào **the wrecked boat drifted on shore** chiếc thuyền đắm trôi giạt vào bờ

drift to genetic equilibrium xu thế tiến tới cân bằng di truyền

to drill out khoan thủng

to drink away rượu chè mất hết (*lý trí*;) uống cho quên hết (*nỗi u sầu...*) **they drink away their sorrow** họ uống để giải sầu

to drink confusion to vừa uống rượu vừa chửi đồng (ai)

to drink deep [hard, heavily] uống say túy lúy

to drink down uống một hơi **he was so thirsty that he drank down one glass of water after another** nó khát đến nỗi uống một hơi hết cốc nước này đến cốc nước khác

to drink in 1) hút vào, thấm vào 2) nghe say sưa, ngắm nhìn say sưa **we drank in every word of his story** chúng tôi nghe như uống từng lời câu chuyện của anh ta 3) nốc (rượu)

to drink like a fish [to drink oneself drunk] uống say túy lúy

to drink off [up] uống một hơi, nốc thẳng một hơi (như **to drink down**)

a drink on the house chầu rượu do chủ quán thết đãi

to drink oneself into debt uống cho đến mang công mắc nợ

to drink someone down uống hơn ai, tửu lượng bỏ xa ai

to drink someone under the table uống được nhiều rượu hơn ai, tửu lượng bỏ xa ai (như **to drink smb. down**)

to drink the cup of joy tận hưởng niềm vui

to drink the cup of pain chịu đựng cho đến cùng nỗi đau đớn

to drink to somebody [to smb.'s health]; to drink smb.'s health nâng cốc chúc sức khỏe ai

to drink to smb.'s success [to drink success to smb.] nâng cốc chúc sự thành công của ai

to drink up uống hết một hơi, uống cạn **the doctor told the patient to drink up his milk** bác sĩ bảo người bệnh uống hết chỗ sữa

to drive a bargain dàn xếp mua bán **you ought to have an agent to drive a bargain for you** anh phải có một nhân viên để dàn xếp công việc mua bán cho anh.

to drive a hard bargain 1) mặc cả, cò kè bớt một thêm hai 2) tranh cãi; mặc cả ở thế lợi **the victors drove a hard bargain at the negotiations** những người chiến thắng mặc cả ở thế lợi trong cuộc đàm phán

to drive a nail in [into] smb.'s coffin làm ai chóng chết, làm ai giảm thọ

to drive a pen for living [to live by one's pen; to make a living with one's pen] sống bằng nghề cầm bút

to drive along 1) đuổi, xua đuổi 2) đi xe, lái xe, cho xe chạy **he never drives along at over 60 km an hour** anh ta không bao giờ cho xe chạy quá 60km một giờ

to drive at 1) nhằm mục đích, có ý định, có ý muốn **I listened attentively to his long speech, but couldn't make out what he was driving at** tôi chú ý theo dõi bài nói dài của anh ấy nhưng không hiểu

anh ấy định nói gì 2) làm cật lực, lao vào mà làm (công việc) 3) giáng cho một cú, đánh cho một đòn

to drive away đuổi đi, xua đuổi ; ra đi bằng xe ; khởi động (ôtô)

to drive away at ráng sức, cật lực **to drive away at one's work** ráng sức làm công việc của mình

to drive a wedge between [into] thọc mũi vào; (*bóng*) chia rẽ

to drive back đẩy lùi ; lái xe đưa(ai) về, trở về bằng xe

to drive bees săn đàn ong, bắt đàn ong

to drive down 1) đánh xe đưa *(ai)* về (nông thôn); đi xe về (nông thôn) **I'll drive down for the Sunday** tôi sẽ đi về nông thôn chơi ngày chủ nhật 2) bắt(máy bay) hạ cánh

to drive home (to) chứng tỏ một cách xác thực,hùng hồn; đánh trúng điểm; gây một ấn tượng sâu sắc **with specific instances, the lecturer has driven home his points** với những thí dụ rõ ràng, diễn giả đã chứng tỏ một cách hùng hồn những điều ông đã nêu lên

to drive in 1) đóng vào **to drive(in) a nail** đóng một cái đinh 2) đánh xe đưa (ai) ; lái xe vào, đánh xe vào 3) nhồi vào (óc) **to drive in an idea** nhồi vào óc ai một ý nghĩ 4) chuyền động, làm chạy (*máy*)

drive-in (*m*) tiệm ăn phục vụ ngay tại xe (cứ ngồi ở xe, thức ăn được đem phục vụ tại chỗ)

to drive on lôi kéo, kéo đi; lái xe đi tiếp, đánh xe đi tiếp

to drive out 1) đuổi ra khỏi, tống ra khỏi ; nhổ ra khỏi **the boy drives out the sheep to the meadow** thằng bé xua đàn cừu ra bãi cỏ **we drove the invaders out of our country** chúng ta tống cổ bọn xâm lược ra khỏi đất nước 2) hất cẳng 3) đi ra ngoài bằng xe, lái xe ra 4) tháo khuôn (*đúc*)

to drive smb. crazy[mad, out of his sense] làm cho ai phát điên lên **his complete lack of responsibility is enough to drive me mad** việc nó hoàn toàn thiếu trách nhiệm cũng đủ làm cho tôi phát điên lên

to drive someone to extremes dồn ai vào bước đường cùng

to drive through 1) dồn qua, đâm qua, chọc qua, xuyên qua **to drive one's sword through someone's body** đâm gươm xuyên qua người ai 2) lái xe qua, đi xe qua (thành phố)

to drive someone to the wall dồn ai vào chân tường, dồn ai vào thế bí ; làm phá sản **since his funds were exhausted the creditors have driven him to the wall** vì tiền của bị khánh kiệt, anh ta bị các chủ nợ dồn vào thế bí (như **to drive smb. into a corner**)

to drive up kéo lên, lôi lên ; chạy lên gần **the carriage drove up to the gate** xe chạy lên gần cổng

driving direct from the lineshaft sự dẫn động trực tiếp từ trục truyền chung

to droop the head rủ bông

to drop a calf đẻ (*bò, hươu, nai*)

to drop a curtsey [to make one's curtsy] khẽ nhún đầu gối chào ai

to drop a line viết một vài dòng **if you have time, don't forget to drop me a line now and then** nếu có thì giờ, thỉnh thoảng anh viết cho tôi đôi dòng

to drop a perpendicular to hạ một đường vuông góc

to drop away lần lượt bỏ đi

to drop back into a bad habit nhiễm lại một thói xấu

to drop by ghé thăm, tạt qua, thăm không chính thức **yesterday my uncle dropped by my office to see me** hôm qua ông chú tôi ghé qua cơ quan thăm tôi

drop by drop từng giọt một **take this medicine drop by drop** hãy uống thuốc này từng giọt một thôi

to drop feathers thay lông (*chim*)

to drop from one's mouth tình cờ thốt ra từ cửa miệng

to drop from sight biến mất, mất hút

to drop from the clouds *(bóng)* rơi từ trên mây xuống

to drop in 1) tạt vào thăm **I dropped in at the club on my way home** trên đường về nhà tôi ghé thăm câu lạc bộ 2) lần lượt vào kẻ trước người sau

to drop in on smb. tạt vào thăm ai, nhân tiện ghé thăm ai **this morning, on their way home, they dropped in on us** sáng nay trên đường về nhà, họ ghé vào thăm chúng tôi

drop in prices sự sụt giá

(a) drop in the bucket [ocean] giọt nước trong biển cả, hạt cát trong sa mạc **he is a rich man. To help a friend in need with such a small sum is but a drop in the bucket** anh ta là người giàu có. Giúp đỡ một người bạn trong lúc khó khăn một số tiền nhỏ như vậy chẳng qua chỉ là hạt cát trong sa mạc mà thôi

to drop [fall] in(to) smb's lap rơi vào lòng ai **things don't just fall into your lap, son. You have to work for everything in this life** không phải tự dưng mọi thứ rơi vào lòng con đâu, con trai của ba ạ. Con phải làm việc để có được mọi thứ trong đời này

to drop off 1) lần lượt bỏ đi, lần lượt rớt xuống 2) đi biến, mất hút **the audiences for this play have recently dropped off** khán giả xem vở kịch này thưa dần 3) ngủ thiếp đi **he dropped off to sleep** nó ngủ thiếp đi 4) chết 5) giảm đi (số lượng, chất lượng)

to drop on măng nhiếc, xỉ vả, trừng phạt (ai)

to drop pinch of salt on tail of bắt giữ (ai)

to drop out 1) biến mất, mất hút ; bỏ ra ngoài, không ghi vào (*danh sách*) ; rút ra khỏi (*cuộc đấu*) **three of the runners dropped out** ba trong số vận động viên chạy bỏ cuộc **he has dropped out of the team** anh ấy ra khỏi đội 2) rơi, sụt, hạ 3) **drop-out** *(m)* người [sinh viên] bỏ học nửa chừng

to drop out of gear ra khớp *(bánh răng)*

to drop short of thiếu (cái gì) ; không đạt tới (cái gì)

to drop the curtain hạ màn

to drop [fling, throw] the handkerchief to smb. ra hiệu mời ai đuổi theo (trò chơi) ; tỏ ý hạ cố đến ai

to drop the rein of government từ chức, thôi giữ chức

to drop through thất bại không đi đến kết quả nào

to drown in blood nhận chìm trong máu

to drown one's sorrow in drunk uống rượu tiêu sầu

to drown oneself nhảy xuống (sông) tự tử, đâm đầu xuống (sông) tự tử

to drown out bị áp đảo, lấn át, lu mờ **his voice was drowned out by the roar of the waves** tiếng nói của anh bị tiếng sóng lấn át đi

to drown someone's voice lấn át tiếng nói của ai

drowned in tears đầm đìa nước mắt

drowned out bị lụt lội phải tránh khỏi nhà

a drowning man will catch at a straw sắp chết đuối vớ cả cọng rơm (*tục ngữ*)

drug habit chứng nghiện ma túy
drug in [on] the market hàng thừa, hàng ế
to drum at the door đập cửa thình thình
to drum on the piano gõ lên phím đàn piano
to drum out đánh trống đuổi (ai) ra
to drum smth. into smb.'s head nói lải nhải như gõ vào tai ai
to drum up (*m*) đẩy mạnh, khuyến khích, cổ vũ **to drum up [for] customers** quảng cáo rùm beng để lôi kéo khách hàng
drunk as a lord [a fiddler] say túy lúy
drunk with joy vui cuồng lên
drunk with rage giận điên lên
drunk with success say sưa với thắng lợi
drunken brawl [quarrel] cuộc cãi lộn do say rượu, cuộc cãi lộn giữa những người say rượu
drunken driving sự lái xe trong khi say rượu
drunkenness reveals what soberness conceals rượu vào lời ra, [tửu nhập ngôn xuất] (*tục ngữ*)
dry goods (*m*) hàng vải len dạ
to dry out (*m*) khô dần **we can't use this wood for making furniture because it is not all dried out** chúng ta không thể dùng gỗ này để đóng đồ đạc được vì nó chưa khô kiệt
to dry up (*m*) 1) khô kiệt **after the rain, the sun came out and dried up the streets in half an hour** sau cơn mưa, mặt trời xuất hiện và làm khô hoàn toàn phố xá trong nửa tiếng đồng hồ 2) ngừng nói chuyện, giữ im lặng **when his wife began to complain about the high cost of living, he told her to dry up** khi vợ anh ta bắt đầu phàn nàn về giá sinh hoạt đắt đỏ thì anh bảo vợ anh hãy thôi nói chuyện đó
dull colour màu xỉn, màu xám xịt
dull goods hàng ế
dull light ánh sáng mờ đục
dull of chậm (hiểu), tối dạ; **không** tinh, không thính **to be dull of comprehension** chậm hiểu **to be dull of hearing [ear]** nghễnh ngãng, tai nghe không thính
dull pain sự đau âm ỉ
dull trade việc buôn bán trì trệ
dull weather thời tiết u ám
dumb as a fish câm như hến, câm như thóc
Dupin indicatrix of surface at a point chỉ đồ Dupin của một mặt tại một điểm
to dust off quét sạch bụi
to dust somebody's jacket đánh ai
dust-up cuộc ẩu đả, cuộc cãi nhau
Dutch courage tính yêng hùng (sau khi rượu vào)
Dutch lunch [supper, treat] bữa chén người nào ăn người nấy trả tiền
dyed-in-the-wool hoàn toàn ngoan cố, thâm căn cố đế **they are the most dyed-in-the-wool colonialists** chúng là những tên thực dân ngoan cố nhất
dying to nóng lòng, rất mong muốn **I am dying to meet a friend of mine just back from a foreign country** tôi nóng lòng muốn gặp một người bạn vừa từ nước ngoài về
dying years những năm tàn tạ
to dwell among cư trú cùng với (ai)
to dwell in [at] ở, ngụ ở **to dwell in the country** ở nông thôn
to dwell [live] in smb.'s memory sống trong ký ức của ai, còn lại trong ký ức của ai
to dwell on [upon] dừng lại ở, chăm chú vào; nhấn lâu vào, day đi day lại **don't let your mind dwell on those troubles** đừng bận tâm vào những phiền muộn đó **to dwell on someone's shortcomings** day đi day lại mãi những thiếu sót của ai

E

each and all tất cả mọi người

each day brings its own bread trời sinh voi, trời sinh cỏ *(tục ngữ)*

eager for [in] hăm hở, háo hức, thiết tha **to be eager for learning** ham học **to be eager in the pursuit of science** thiết tha đi vào con đường khoa học **he is eager to get on in the world** anh ta tha thiết mong muốn thành công trong cuộc sống **to be eager for gain** hám lợi

eager beaver người năng nổ nhiệt tình

eager glance cái nhìn hau háu

eager hopes những hy vọng thiết tha

early birds *(m)* những người hay dậy sớm

early enough vừa đúng lúc

early grave sự chết sớm **to come to an early grave** chết sớm

early in estrus vào đầu giai đoạn động đực

early or late [soon or late, sooner or later] không sớm thì muộn, chẳng chóng thì chầy **you'll know it sooner or later** sớm muộn thế nào anh cũng sẽ biết điều đó

early riser người hay dậy sớm

early warning tín hiệu phát nhanh báo có máy bay địch (rađa) **early-warning system** hệ thống tín hiệu phát nhanh

to earn a bare living kiếm vừa đủ sống

to earn money kiếm sống [kiếm ăn]

to earn one's keep kiếm cái nuôi thân, kiếm chác

to earn [get, make] one's living kiếm sống

earth [land] hunger sự khao khát ruộng đất

to ease a tense situation làm dịu tình hình căng thẳng

ease her ! giảm tốc độ máy đi ! chậm chậm thôi ! *(tàu, thủyền)*

to ease off trở nên bớt nặng nhọc ; chùn, nhụt *(sự cố gắng)*

to ease someone out giải nhiệm, cho ai nghỉ (có lý do) **when the new chairman of the Football Federation took office, several members of the old organisation were eased out** khi ông chủ tịch mới của Liên đoàn bóng đá nhận chức, vài thành viên của tổ chức cũ đã giải nhiệm

to ease up [off] giảm bớt, nói nhẹ, bớt căng thẳng **the situation has eased up** tình hình đã bớt căng thẳng

easier said than done nói dễ hơn làm

East or West—home is best ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn *(tục ngữ)*

easy as breathing dễ như trở bàn tay

easy circumstances [easy life] sự sung túc; cuộc sống phong lưu **to lead an easy life** sống một cuộc sống phong lưu

easy come easy go dễ đến thì lại dễ đi, dễ được thì lại dễ mất ; vào lỗ hà ra lỗ hổng (*tục ngữ*)

easy-going dễ chịu, thoải mái, dễ dàng; dễ tha thứ ; bình tĩnh, nhã nhặn **my brother is an easy-going man who can get along with everyone** anh tôi là một người có tác phong thoải mái, có thể sống chan hòa với mọi người

easy-mark thằng đần, thằng ngốc, kẻ dễ lừa bịp **the fellow is known by all his neighbours as an easy-mark** tất cả những người hàng xóm đều coi anh ta là một thằng đần

easy manners cử chỉ ung dung

easy money tiền kiếm được dễ dàng

easy of dễ, dễ dàng, dễ đi lại **it's an end easy of attainment** đó là một mục đích dễ đạt được

easy of access dễ gần ; dễ đi đến

easy of virtue lẳng lơ (*phụ nữ*)

easy to read dễ đọc

to eat away ăn mòn, ăn dần **ocean waves are eating away the coastal rocks** sóng biển ăn mòn các mỏm đá ở bờ biển

to eat crow (*m*) chịu nhục

to eat dirt [dog, humble pie] chịu nhục, nhịn nhục ; phải xin lỗi, phải nhận lỗi

to eat in ăn tại nhà **we eat in the last night with an old friend of mine** tối qua chúng tôi ăn tại nhà với một người bạn cũ (của tôi)

eating brings an appetite càng ăn càng thấy ngon miệng (*tục ngữ*)

to eat like a horse ăn khỏe

to eat one's fill ăn đến no đến chán (**to drink one's fill** uống đến phát chán)

to eat one's head off ăn quá mức, quá đáng

to eat one's heart out đau đớn âm thầm, héo hon vì đau khổ **he is eating his heart out for having been sacked** anh ta đau đớn âm thầm vì bị sa thải

to eat one's words rút lui ý kiến, tự nhận là sai **with such clear evidence, that man was forced to eat his words** với những chứng cớ rõ ràng như vậy, anh chàng đó buộc phải tự nhận là sai

to eat out ăn ở ngoài, ăn ở tiệm **we prefer to eat in, but once a week we eat out** chúng tôi thích ăn ở nhà hơn, nhưng mỗi tuần một lần chúng tôi ăn ở tiệm

to eat smb.'s salt [to eat salt with smb.] là khách của ai

to eat someone out of house and home ăn sạt nghiệp ai

to eat the bread of affliction phiền não, sầu não, đau buồn

to eat the bread of idleness nhàn rỗi, vô công rồi nghề

to eat up ăn sạch, ăn hết ; ngốn (*đen và bóng*) **please eat up your food before taking coffee** xin hãy dùng hết thức ăn trước khi uống càfê

eaten bread is soon forgotten ăn cháo đái bát (tục ngữ)

to edge away từ từ rụt lại, từ từ dịch ra xa **frightened at the snarling dogs, the boy dared not enter the house and began to edge away** sợ những con chó đang gầm gừ, đứa trẻ không dám vào nhà và bắt đầu từ từ rút lui

to edge off mài mỏng (*lưỡi dao*)

to edge on thúc đẩy, thúc dục

to edge out (*m*) thắng sát nút **at last he edged out his opponent for the first place in the contest** cuối cùng anh ta đã xếp thứ nhất, thắng địch thủ của mình với khoảng cách nhỏ

to effect an insurance [to effect a policy of insurance] ký một hợp đồng bảo hiểm

egg-dance công việc phức tạp, công việc hắc búa

egg-head (*m*) (*lóng*) người trí thức ; nhà lý thuyết

to egg on (*m*) thúc giục, động viên **I egged her on to write a letter to her teacher** tôi thúc giục cô ấy viết thư cho thầy giáo

to eke out thêm vào, bổ khuyết, bổ sung **to eke out one's small income with overtime work** thêm vào thu nhập ít ỏi của mình bằng công việc làm thêm ngoài giờ

to eke out an article viết kéo dài một bài báo, viết bôi ra một bài báo

to elaborate the food reserves sản xuất thức ăn dự trữ

to elbow one's way into thúc khuỷu tay để lấy đường vào

to elbow one's way out thúc khuỷu tay để lấy đường ra **the narrow ground was jammed with spectators and we had to elbow our way out of the crowd** khu đất hẹp chật ních người xem và tôi phải thúc khuỷu tay để lách ra khỏi đám đông

to elbow one's way through the crowd thúc khủy tay để len qua đám đông

to ebbow someone aside thúc ai ra một bên

to elbow someone off smth huých [hất] ai ra khỏi cái gì

elbow grease (*m*) sự cố gắng, sự ráng sức

elbow room chỗ trở tay ; cơ hội hoạt động, sự thi thố tài năng **only give him elbow-room and he will surely succeed** cứ để cho anh ta thi thố tài năng, chắc chắn anh ta sẽ thành công

electron in a square-well potential êlectron trong hốc thế chữ nhật

electron on a ... level năng lượng êlectron ở mức ...

electrophoresis in polycrylamid gel điện chuyển trên gen polycrylamit

elementary operations on determinants or matrices phép toán sơ cấp về định thức hoặc ma trận

eleventh-hour (*m*) giờ chót, phút cuối cùng **to make several eleventh-hour changes in the newspaper** có một vài thay đổi vào giờ chót trên tờ báo

eligible for đủ tư cách, thích hợp **he is eligible for membership of the association** ông ấy đủ tư cách là thành viên của hội

elimination by addition or subtraction phép khử bằng cộng hay trừ

elimination by comparison phép khử bằng so sánh các hệ số

elimination by substitution phép khử bằng phép thế

elongation at rupture độ giãn dài tương đối khi đứt (*mẫu thử*)

elongation per unit length sự giãn theo chiều dài đơn vị

else nếu không thì **hurry or else we'll lose our train** nhanh lên nếu không thì chúng ta lỡ mất chuyến xe lửa

to embark in [on, upon] lao vào, bắt tay vào **to embark upon a new business undertaking** bắt tay vào một công việc kinh doanh mới

to embody sound signals in a material base thể hiện tín hiệu âm thanh trên cơ sở vật liệu

to emerge from 1) nổi lên, hiện lên **to emerge from water** nổi lên mặt nước 2) nổi bật lên, rõ nét lên 3) thoát khỏi ; ra khỏi **to emerge from a hiding place** ra khỏi nơi ẩn náu

empty vessels make the greatest sound thùng rỗng kêu to (*tục ngữ*)

to encroach on [upon] xâm lấn, xâm phạm **to encroach on someone's land** lấn vào đất của ai **to encroach on someone's rights** xâm phạm quyền lợi của ai

end-all (*m*) sự kết thúc ; điều chấm dứt (mọi sự việc)

to end at infinity kết thúc ở vô cực

to end by doing smth. cuối cùng sẽ làm việc gì

to end [go up] in smoke tan thành mây khói (*kế hoạch, dự kiến*)

to end [close] one's day chết, đến ngày tận số, kết thúc cuộc đời

end to end (*m*) đầu nối vào nhau **to place end to end** đặt nối đầu vào nhau

to end up kết luận, kết thúc **though friends for many years, they finally ended up enemies** mặc dù là bạn với nhau trong nhiều năm nay, cuối cùng họ trở thành kẻ thù

to end with kết thúc bằng

ends of justice mục đích của công lý (**to gain one's ends** đạt được mục đích của mình)

endowed with được phú cho **he was endowed with many talents** anh ta được phú cho nhiều tài năng [anh ta có nhiều tài năng]

endued with được phú cho, được có **the girl was endued with many virtues** cô gái có nhiều đức tính tốt

energy associated with relative motion năng lượng liên quan đến chuyển động tương đối

energy in electron volts năng lượng êlectron volt

energy liberated năng lượng được giải phóng

energy per degree Kelvin năng lượng theo độ Kelvin

to enforce upon ép buộc, thúc ép làm (việc gì) **to enforce smth. upon smb.** ép ai phải làm một việc gì

to engage in làm, tiến hành, mắc bận **to engage in politics** làm chính trị **to engage in business** kinh doanh **to engage in negotiations with someone** tiến hành thương lượng với ai **to be engaged in writing a letter** mắc bận viết thư

to engage oneself to do smth. hứa hẹn làm gì

to engage the enemy in heavy fighting đánh nhau dữ dội với quân địch, đưa quân địch vào trận đánh dữ dội

to engage trade with trao đổi buôn bán với

engaging manners tác phong hấp dẫn, lôi cuốn

to enhance germination tăng độ nảy mầm

to enjoin on [upon] khiến, phải, bắt phải, ra lệnh, chỉ thị **I enjoin this on you as a solemn duty** tôi ra lệnh cho anh phải làm việc này, coi như một nhiệm vụ thiêng liêng, **to enjoin silence upon smb. [to enjoin smb. to be silent]** bắt ai phải im lặng **to enjoin an action on smb. [to enjoin smb. to do smth.]** ra lệnh cho ai phải

làm gì **to enjoin that some action must be taken** chỉ thị cho ai phải có một hành động gì

to enlarge on [upon] nói (viết) rộng về ; phát triển rộng ra, khuyếch trương **I need not enlarge upon this matter, you all know my views** tôi không cần nói rộng thêm về vấn đề này, các bạn đều biết quan điểm của tôi

enraged at [by, with] tức giận, giận điên lên, nổi khùng **he is enraged with you for your criticism** hắn nổi khùng với anh vì lời phê bình của anh **I am enraged at (by) his stupidity** tôi nổi khùng vì sự ngu ngốc của hắn

to enrich soil bón phân cho đất

to enter a protest phản kháng ; đề nghị ghi lời phản kháng của mình (vào biên bản hội nghị)

to enter an appearance cố ý đến dự (cuộc họp...); nhất định có mặt (ở buổi mít tinh...)

to enter into 1) đi vào, tiến hành **to enter into negotiations** tiến hành thương lượng **to enter into a contest** bước vào cuộc thi đấu **to enter into conversation** bước vào cuộc nói chuyện 2) thông cảm với (ý nghĩ, tình cảm của ai) ; tự ràng buộc mình vào; tham dự 3) nằm trong (kế hoạch, sự tính toán) (**to enter [to go into, to join] the army** nhập ngũ, vào quân đội)

to enter into contract thỏa thuận hợp đồng, ký hợp đồng

to enter into molt [moult] bắt đầu thay lông (*chim*)

to enter on [upon] bắt đầu (một quá trình) ; bắt đầu làn về (một việc gì...) **to enter upon a new career** bắt đầu một sự nghiệp mới, **to enter upon one's inheritance** bắt đầu thừa hưởng gia tài

to enter up account books kết toán sổ sách

to entertain an angel unawares tiếp đãi một nhân vật quan trọng mà không biết

to entrust smb with smth [to entrust smth. to smb.] giao cho [giao phó cho] ai việc gì **can I entrust him with that task ?** tôi có thể giao phó nhiệm vụ đó cho anh ta được không ?

entry in handbook đưa vào sổ giống

entry into deficiency bắt đầu thiếu ; bắt đầu đối (sinh lý)

entry into mitosis bắt đầu nguyên phân

envious of thèm muốn, ghen tị, đố kỵ **to be envious of smb's attainments** ghen tị với những thành đạt của ai

envious eyes con mắt đố kỵ **he looks at the fellow with his envious eyes** anh ta nhìn hắn với con mắt đố kỵ

equal in quality tương đồng về chất lượng

equal to đủ sức, đủ khả năng, đáp ứng được **he is equal to the occasion** nó có đủ khả năng đối phó với tình hình **he was equal to his parents' expectation** nó đáp ứng được sự mong đợi của cha mẹ nó **to be equal to one's responsibility** có đủ khả năng làm tròn nhiệm vụ của mình

to equate one expression to another làm cân bằng hai biểu thức, cho bằng nhau hai biểu thức

equation in line coordinates phương trình theo tọa độ đường

equation in point coordinates phương trình theo tọa độ điểm

equation in plane coordinates phương trình theo tọa độ mặt

equation in *n* **unknown** phương trình *n* ẩn số

equation in the unknown *x* phương trình ẩn số *x*

equation solvable for phương trình giải được

to erect a perpendicular dựng một đường thẳng góc

erratic in germination không tin cậy về độ nảy mầm, có sức nảy mầm yếu

error in indication sai số chỉ, sai số theo dụng cụ

error on the safe side sai số về phía an toàn (*dụng cụ*)

error per digit sai số theo cấp

to escape by a hair's breadth suýt thì bị tóm, may mà thoát

to escape by [with] the skin of one's teeth may mà thoát, suýt nữa thì nguy

escape clause điều khoản giải thoát (sự ràng buộc đôi bên)

to escape (from) trốn thoát, thoát khỏi, tránh **to escape from control** thoát khỏi sự kiểm soát **to escape from jail** trốn khỏi trại giam **to escape someone's notice** tránh sự nhận xét của ai **to escape death** thoát chết **to escape punishment** thoát khỏi sự trừng phạt **a scream escaped his lips** một tiếng thét thốt ra khỏi miệng anh ta [anh ta buột thét lên]

to escape with life and limb thoát được an toàn

escape literature văn chương thoát ly thực tế

escape shaft hầm thoát (để cứu nguy khi hầm khác bị sập) (*mỏ*)

to espouse smb.'s quarrel [to fight smb.'s quarrel for him] đứng ra bênh vực người nào

essential to cần thiết, thiết yếu, cốt yếu, chủ yếu **physical exercises are essential to one's health** sự luyện tập cơ thể là cần thiết cho sức khỏe

to establish a correspondence xác lập sự tương ứng

to establish diplomatic relations with kiến lập quan hệ ngoại giao với

to establish new cultivars áp dụng giống mới

to establish oneself sinh cơ lập nghiệp ; ổn định đời sống

to establish one's health lấy lại sức khỏe

to establish one's reputation củng cố thanh danh

to estimate age xác định tuổi

estimate by eye sự đánh giá bằng mắt

estimate for the numbers of zeros sự ước lượng các số không điểm

estimate of standing crop sự đánh giá sinh khối, đánh giá rừng trồng

The Eternal thượng đế

Eternal City thành phố La mã

the eternal triangle bộ ba cặp kè (tình trạng hai người yêu một)

even a worm will turn con giun xéo mãi cũng quằn ; tức nước vỡ bờ *(tục ngữ)*

even if [even though] dù là, ngay cho là

even now [even then] mặc dù thế

even pace bước đi đều đều

even so dù có đúng như thế thì, ngay có đúng như thế thì **there seem to be shortcomings in the book, even so**

it's not a bad one cuốn sách có thể có thiếu sót, nhưng dù có thế thì vẫn không phải là cuốn sách tồi

to even up làm thăng bằng, làm cho ngang bằng

to even up on smb. *(m)* thanh toán với ai *(bóng)*; trả miếng ai, trả đũa ai

ever after [ever since] suốt từ đó, mãi từ đó **I've never met him again ever since I left school** suốt từ ngày tôi thôi học, tôi không bao giờ gặp lại anh ta nữa

ever and again thỉnh thoảng, đôi khi **he came to see me ever and again** thỉnh thoảng anh ấy đến thăm tôi

ever so [ever so much] rất là, thật là, hết sức **they are ever so happy** họ rất là hạnh phúc **thank you ever so much** hết sức cám ơn anh

everybody's business is nobody's business lắm sãi không ai đóng cửa chùa; cha chung không ai khóc *(tục ngữ)*

every cloud has its silver lining trong cái rủi có cái may; trong cái họa có cái phúc *(tục ngữ)*

every dog has its day ai cũng có lúc gặp vận; không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời; hết cơn bĩ cực đến tuần thái lai *(tục ngữ)*

every man jack mọi người

every man has his faults nhân vô thập toàn *(tục ngữ)*

every mother's son tất cả, không trừ một ai

every now and then [now and then, now and again] thỉnh thoảng **every now and then I come to see him** thỉnh thoảng tôi đến thăm anh ấy

every once in a way [every once in a while] thỉnh thoảng, đôi khi

every other *(m)* cách hai cái một **the buses stop at every other street corner** xe buýt đỗ lại cách nhau một dãy phố

every other day [every second day] *(m)* hai ngày một lần

every so often *(m)* thỉnh thoảng **I no longer see her regularly, but every so often she drops in at my office** tôi không còn gặp cô ấy đều đặn được nữa, nhưng thỉnh thoảng cô ấy tạt vào cơ quan thăm tôi

everyday young man gã thanh niên tầm thường

everyone has his own taste [every man to his taste] bách nhân bách khẩu *(tục ngữ)*

to examine for wear kiểm tra độ mòn *(chi tiết máy)*

to examine into thẩm tra, xem xét

to excel at [in] trội về, xuất sắc về (môn gì); trội hơn **to excel at painting** trội về môn họa **to excel others in prudence** trội hơn người khác về mặt khôn ngoan

to except against phản đối, chống lại **they excepted against his statement** họ phản đối lời tuyên bố của ông ta

except (for) trừ, trừ ra **all the participants, except him, signed the petition** trừ hắn ra, tất cả những người tham dự đều ký vào bản kiến nghị

to exchange blows ẩu đả, đấm đá nhau *(an exchange of blows* cuộc ẩu đả)

to exchange confidence giải bày tâm sự với nhau, trao đổi chuyện riêng

to exchange glances liếc nhau, lườm nhau, đưa mắt nhìn nhau

to exchange with trao đổi với (ai) **I have exchanged books with him** tôi trao đổi sách với anh ta **I exchange this bicycle with him for his old motorcycle** tôi đổi cái xe đạp này lấy cái xe máy cũ của nó

to exchange words lời qua tiếng lại, cãi nhau, đấu khẩu **an exchange of words** cuộc cãi lộn, cuộc đấu khẩu

excitation to conduction band sự kích thích theo vùng dẫn

excitation to higher energy band sự kích thích theo vùng năng lượng cao

to exclude from 1) không cho hưởng (*quyền...*) **to exclude someone from the privileges of membership** không cho ai hưởng đặc quyền của hội viên 2) đuổi ra, tống ra **to exclude someone from a house** đuổi ai ra khỏi nhà

exclusive of trừ, không kể, không gồm **this book costs 50đ exclusive of postage** cuốn sách này giá 50đ không kể bưu phí

to excuse oneself xin lỗi; xin phép cáo biệt ; xin phép vắng mặt

to excuse smb. from doing smth. miễn cho ai làm việc gì

exempt from được miễn (*thuế*), tránh được **these goods are exempt from taxes** những hàng này được miễn thuế **(to exempt smb. from taxes** miễn mọi thứ thuế cho ai)

to exercise one's right sử dụng quyền hạn của mình

to exercise oneself rèn luyện, luyện tập

exercised over smth, băn khoăn, lo lắng về cái gì **they were much exercised over it** họ rất băn khoăn lo lắng về việc đó

to exert oneself cố gắng, ráng sức

to exhaust one's strength tự làm kiệt sức mình

exhausted with kiệt sức vì, mệt lử vì **to be exhausted with toil** kiệt sức vì làm việc

to exhibit a piece of evidence đưa ra một chứng cớ

to exhibit corona discharge quầng sáng (*điện*)

to exhibit patience biểu lộ sự kiên nhẫn

to expand in nong rộng

to expand in powers of khai triển thành lũy thừa

expansion by compression độ dãn do nén

expansion by the binominal theorem sự khai triển theo định lý nhị phân

expansion in orthogonal function sự khai triển hàm trực giao

expansion in rational fractions sự khai triển phân số hữu tỉ

expansion into partial fractions sự khai triển thành phân thức đơn giản

expansion into vacuum độ dãn trong chân không

experience is the best teacher trăm hay không bằng tay quen (*tục ngữ*)

expert at [in] thành thạo, tinh thông, lão luyện **về he is expert at accounts** anh ấy về thông thạo về công việc kế toán **to be expert in doing smth.** thành thạo làm công việc gì

to explain away (*m*) thanh minh (*về lời nói bất nhã*) **despite his efforts,**

he was still unable to explain away his son's insolent attitude towards his neighbours mặc dầu đã cố gắng nhiều, anh ta vẫn không thể thanh minh về thái độ hỗn láo của con anh đối với bà con hàng xóm

to explain to 1) giảng, giảng nghĩa, giải thích **I wish to explain this matter to you** tôi muốn giải thích vấn đề này với anh 2) thanh minh **to explain one's attitude** thanh minh về thái độ của mình

to expose someone vạch mặt ai

to expose someone's crime vạch trần tội ác của ai

to expose someone to danger đặt ai vào tình thế nguy hiểm

exposed to bị đặt vào, bị lâm vào **to be exposed to danger** lâm vào tình trạng nguy hiểm

to expose to drought chịu tác động của hạn hán

to expostulate with smb. on [about] smth. nhẹ nhàng phê bình ai về vấn đề gì

to express one's opinion phát biểu ý kiến của mình

to express one's regret for xin lỗi về **I express my regret for what I have done** tôi xin lỗi về những việc tôi đã làm

to express sap ép dịch

expression under the integral sign biểu thức dưới dấu tích phân

expressive of có ý nghĩa; biểu lộ, diễn cảm, diễn đạt **a smile expressive of consentment** nụ cười biểu lộ sự hài lòng

to extend to infinity kéo dài đến vô cực

to extend wishes to gửi lời chúc mừng tới (ai)

to extol smb. to the skies tán dương ai lên tận mây xanh

to extract a root of a number khai căn một số

to extract energy rút năng lượng

to extract honey thu mật

extreme case trường hợp đặc biệt

extreme in a proportion cực trị trong một tỷ lệ thức

extreme poverty cảnh nghèo cùng cực (**extreme of poverty** mức độ cùng cực của sự nghèo khổ)

extreme unction lễ xức dầu cuối cùng (trước khi chết)

extreme views quan điểm quá khích

to exult at hân hoan về, hoan hỉ về, đắc chí về **to exult at one's success** hân hoan về sự thành công của mình

eyes fast shut mắt nhắm nghiền

an eye for an eye ăn miếng trả miếng

eye-guard kính chắn bụi (đi xe máy...), kính bảo hộ (lao động)

eyelid mí mắt **to hang on by the eyelids** treo đầu đẳng

the eye of day [heaven] mặt trời

eye-opener (*m*) điều ngạc nhiên, điều bất ngờ, điều làm mở mắt ra **his success at the recent exam was an eye-opener to all his friends** việc nó thi đỗ vừa qua là điều ngạc nhiên đối với tất cả bạn bè nó

eye-service sự làm việc vờ vịt (chỉ làm khi có chủ)

eyesore điều chướng tai gai mắt, điều khó coi

eyes swimming with tears mắt đầm lệ

eye-witness người làm chứng, người được tận mắt trông thấy sự việc xảy ra

F

fabian policy chính sách trì hoãn, kéo dài ; chiến lược thận trọng đánh lâu dài để tiêu hao lực lượng địch (lấy theo tên **Fabianus** của một tướng La mã đã tìm cách trì hoãn cuộc chiến đấu chống **Hannibal**)

to face đứng trước mặt, ở trước mặt **the problem that faces us is quite intricate** vấn đề trước mắt chúng ta hết sức phức tạp

face down mặt úp xuống **the cards are placed on the table face down** các quân bài để trên bàn, mặt úp xuống

to face one's men about ra lệnh cho quân quay đằng sau

to face out a situation vượt qua một tình thế ; không lùi bước trước một tình thế

to face out something làm xong một việc gì đến cùng

to face the music nhận lấy hậu quả ; tỏ ra dũng cảm trước mọi khó khăn, nguy hiểm **after gambling away his fortune, the fellow now must face the music** sau khi thua bạc khánh kiệt, anh chàng giờ đây phải nhận lấy hậu quả đó

face to face đối diện, mặt đối mặt **we sat face to face** chúng tôi ngồi đối diện với nhau **to set two chairs face to face** đặt hai cái ghế đối diện với nhau

to face up to đương đầu với, đối phó với

face value (*m*) giá trị bề ngoài **to accept [take] something at its face value** thừa nhận cái gì ở giá trị bề ngoài của nó

to face with đương đầu với, đối phó với **we are all faced with the same problem of rising costs** tất cả chúng ta đều phải đối phó với cùng một vấn đề giá hàng tăng lên

to facilitate the weeding làm thuận tiện việc diệt cỏ dại

to factor into [out] khai triển thành thừa số

fading in nuclear emulsion sự phai màu trong nhũ tương hạt nhân

to fail in an examination thi trượt, hỏng thi

to fail in one's duty không làm tròn nhiệm vụ

to fail in respect for someone thiếu sự tôn trọng đối với ai

to fail of one's purposes không đạt mục đích

to fail to conceive không được thụ tinh

to fail to head không đâm bông

to fail to produce thất thu, mất mùa

to fail to sprout không cho mầm

to faint away ngất đi, xỉu đi

faint-heart người nhút nhát

faint heart never won fair lady có dũng cảm mới chinh phục được đàn bà đẹp (*tục ngữ*)

fair and square lương thiện và thẳng thắn **as they are fair and square, I have no hesitation in going into business with them** vì họ lương thiện và thẳng thắn nên tôi không ngần ngại làm ăn với họ

a fair booty makes many a thief đừng mang mỡ đến miệng mèo (*tục ngữ*)

fair field and no favour cuộc giao tranh không bên nào ở thế lợi hơn, cuộc giao tranh với lực lượng cân bằng

fair hair tóc vàng hoe **a fair-haired girl** cô gái có bộ tóc vàng hoe (*m*) **the fair-haired boy of the family** đứa con cưng của gia đình

fair heritage di sản khá lớn

fair judge quan tòa công bằng

fair mark mục tiêu rõ ràng

fair means phương tiện chính đáng, ngay thẳng, không gian lận

fair-minded công bằng, vô tư, không thiên vị, không thành kiến

fair play 1) cách xử sự công bằng, ngay thẳng 2) lối chơi ngay thẳng **all the football players promised to observe the spirit of fair play in the match** tất cả các cầu thủ bóng đá hứa sẽ tôn trọng tinh thần chơi ngay thẳng trong trận đấu

fair promise lời hứa có thể tin cậy được, lời hứa có thể trông đợi được

fair sex nữ giới, phụ nữ

fair-spoken nói năng nhã nhặn, nói năng lễ độ

fair to middling khá khá, tàm tạm (*sức khỏe...*)

fair weather 1) thời tiết khô ráo, quang đãng 2) chỉ thích hợp lúc thời tiết tốt **a fair-weather sailor** người thủy chưa bao giờ phải đương đầu với sóng gió 3) phù thịnh **a fair-weather friend** người bạn phù thịnh, khi vui thì vỗ tay vào

fair words lời nói khéo léo

faithful to trung thành với **be faithful to your engagement** hãy trung thành với lời cam kết của mình **to be faithful to one's Fatherland** trung thành với Tổ quốc **(the faithful** những người trung thành; những người ngoan đạo)

to fall a prey [a sacrifice] to làm mồi cho, hiến cho

to fall a victim to [to be the victim of] là nạn nhân của

to fall across tình cờ gặp (ai)

to fall among tình cờ rơi vào (đám người nào...)

to fall apart into .. phân rã thành...

to fall asleep ngủ thiếp đi **he got so much tired and fell asleep in the middle of our conversation** nó thấy rất mệt và ngủ thiếp đi trong lúc chúng tôi đang trò chuyện

to fall asleep at the switch bỏ không thực hiện nhiệm vụ đã định trước; cẩu thả trong nhiệm vụ **the man was ordered to call his commander**

early this morning, but he fell asleep at the switch anh ta được lệnh đánh thức cấp chỉ huy sáng nay, nhưng anh ta đã bỏ không thực hiện nhiệm vụ đó

to fall away 1) bỏ, bỏ rơi, rời bỏ (ai) **his supporters began to fall away** những người ủng hộ ông ta bắt đầu bỏ rơi hết 2) héo mòn đi, gày mòn đi **these cattle have quickly fallen away in flesh** đàn gia súc này gầy đi nhanh quá

to fall back 1) ngã ngửa 2) rút, rút lui **we charged and the enemy had to fall back** chúng tôi tấn công và quân địch phải rút lui

to fall back on [upon] phải dùng đến, phải cần đến, **we fall back on our savings only in case of emergency** chúng tôi chỉ dùng đến số tiền tiết kiệm trong trường hợp khẩn cấp

to fall behind 1) kém, không theo kịp, bị thụt lùi **the boy fell behind in his studies and finally had to leave school** thằng nhỏ học hành sút kém và cuối cùng phải thôi học 2) (*m*) không trả được đúng hạn, còn nợ lại, còn thiếu lại **to fall behind with one's rent** chậm trả tiền nhà

to fall between two stools lưỡng lự nên sôi hỏng bỏng không

to fall down rơi xuống, ngã xuống; sụp đổ **to fall down from a tree** ngã từ trên cây xuống

to fall down on smth. thất bại trong việc gì; không thực hiện được việc gì **to fall down on one's promises** không thực hiện được lời hứa **he fell down on his plan** kế hoạch của nó bị phá sản

to fall down on the job không đem lại kết quả, làm cho thất vọng **though he promised to help his friends in need, he has fallen down on the job** mặc dù hắn hứa giúp đỡ bạn bè trong những lúc khó khăn, hắn không đem lại kết quả gì

to fall due [to become due] đến kỳ phải trả, đến hạn trả **he owed me a sum and the payment will fall due on the end of this month** nó thiếu tôi một số tiền và đến cuối tháng này là kỳ hạn trả

to fall fair rơi trúng, rơi gọn, rơi tõm (vào)

to fall flat 1) không làm ai quan tâm đến; không thực hiện được việc giải trí tiêu khiển; hoàn toàn thất bại **his best jokes all fell flat** tất cả những câu bông đùa hay nhất của hắn cũng chẳng làm ai thích thú **his scheme fell flat** mưu đồ của hắn ta thất bại 2) ngã sóng soài

to fall for 1) mê tít, phục lăn **it looks as though this handsome man is falling for the girl** hình như anh chàng đẹp trai đó mê tít cô gái đó thì phải 2) (*m*) bị bịp, bị mắc lừa **his story was so convincing that all of us fell for it** câu chuyện nó nói có sức thuyết phục đến mức tất cả chúng tôi đều bị mắc lừa (cho là đúng)

to fall from [out of] favour with smb. mất sự quý mến của ai, không được ai quý mến

to fall from the lips of smb. thốt ra từ miệng ai

to fall ill [to be taken ill] bị ốm

to fall in 1) rơi vào 2) sập, lún, đổ **the roof fell in** mái nhà sập xuống 3) đứng vào hàng ngũ **the captain**

ordered his men to fall in at once đại úy ra lệnh cho quân sĩ đứng vào hàng ngũ ngay lập tức 4) thụt vào trong, lùi vào trong

to fall in love with smb. mê ai, phải lòng ai, yêu ai

to fall in smb.'s lap rơi vào lòng ai; cái gì tự nó đem đến

to fall into 1) rơi xuống, rơi vào **to fall into a pit** rơi xuống vực **to fall into a trap** rơi vào bẫy **to fall into the enemy's hands** rơi vào tay kẻ thù **to fall into error** bị lầm lỗi, rơi vào tình trạng sai lầm 2) bắt đầu **to fall into conversation with someone** bắt đầu chuyện trò với ai 3) thuộc về **to fall into the first category** thuộc loại nhất

to fall into a good [nice] berth tìm được công ăn việc làm

to fall into a rage giận điên lên, nổi xung lên, nổi cơn tam bành

to fall into company with kết bạn với (ai)

to fall [get, run] into debt mắc nợ, lâm vào công nợ

to fall into line đứng vào hàng

to fall into line with đồng ý với

to fall into the habit of (*m*) nhiễm một thói quen **he has fallen into the habit of smoking** nó đã nhiễm thói quen hút thuốc lá

to fall into possession of giành được quyền sở hữu (cái gì)

to fall into rank đứng thành hàng ngũ

to fall in with 1) tình cờ gặp (ai) **in my journey, I fell in with one old friend** trong chuyến đi, tôi tình cờ gặp một người bạn cũ 2) đồng ý với, chiều ý, theo ý **they quickly fell in with my opinion** họ nhanh chóng đồng ý với ý kiến của tôi

to fall off 1) rơi xuống, ngã xuống **she fell off her bicycle** cô ấy ngã xe đạp 2) rút xuống, giảm sút, sa sút; thoái hóa **our sales have fallen off seriously during the past six months** hàng bán ra của chúng tôi đã giảm xuống nghiêm trọng từ sáu tháng nay

to fall on 1) tấn công **the enemy troops fell on our position from many sides** quân địch tấn công vị trí của ta từ nhiều hướng 2) xảy ra, rơi vào **this year's National Day falls on a Sunday** ngày Quốc khánh năm nay rơi vào một ngày chủ nhật 3) bắt đầu ăn uống

to fall [land] on one's feet thoát khỏi khó khăn, lại đứng vững chân **anyhow it is all over now. We've fallen on our feet and we've got the future before us** sao đi nữa thì bây giờ mọi chuyện đã kết thúc. Chúng ta đã vượt qua được khó khăn và tương lai đang ở phía trước chúng ta

to fall on one's sword tự tử, tự sát

to fall on smb.'s ears đến tai ai

to fall over ngã lộn nhào, bị đổ **to fall over an obstacle** va phải một chướng ngại vật và ngã lộn nhào

to fall over backwards to 1) đi đến chỗ cực đoan 2) hết sức sốt sắng đồng ý

to fall over each other [one another] đánh lộn, ẩu đả; cạnh tranh xâu xé nhau kịch liệt

to fall over oneself to thích (xem, làm) việc gì; tỏ ra **when we reached the company's office, the agent**

came out of his room, smiling and falling over himself to show he was pleased to see us khi chúng tôi đến văn phòng công ty, người nhân viên bước ra khỏi phòng, tươi cười và tỏ ra thích thú gặp chúng tôi

to fall over someone hết sức quan tâm đến ai, hết sức ân cần với ai **my mother and my wife fell over our guests in an attempt to make them completely comfortable** mẹ tôi và vợ tôi hết sức quan tâm đến những người khách, cố làm cho họ hoàn toàn thoải mái

to fall out 1) rơi ra ngoài **to fall out of the window** rơi ra ngoài cửa sổ 2) hóa ra là, thành ra là, dẫn đến kết quả là **it fell out that no guard was on duty on that night** hóa ra là đêm đó không có người gác **to fall out well** dẫn đến kết quả tốt 3) (+**with**) cãi nhau với, bất hòa với **to fall out with smb.** cãi nhau [bất hòa] với ai 4) (+ **of**) bỏ *(một thói quen)* 5) *(quân)* ra khỏi hàng, giải tán hàng ngũ **after the drill, he told his men to fall out** sau buổi tập luyện, ông ta bảo quân lính của mình giải tán

to fall out of step không thích ứng, không ăn khớp

to fall [be] short (*m*) thiếu, không đủ; không tới đích *(đạn, tên lửa...)*

to fall short of (*m*) thất bại; không đạt mục đích **your work falls short of my expectation** công việc làm của anh không được như ý tôi mong đợi

to fall sick (*m*) bị ốm **my father fell sick and has been in bed ever since** cha tôi bị ốm và vẫn phải nằm liệt giường từ đó đến nay

to fall through thất bại, hỏng, phá sản **we intended to go to Europe that Summer, but our plan fell through** chúng tôi dự định đi sang châu Âu mùa hè ấy, nhưng kế hoạch của chúng tôi bị phá sản **my plan for a change of work has fallen through** dự định của tôi về thay đổi công tác đã bị thất bại

to fall to 1) bắt đầu 2) bắt đầu tấn công 3) bắt đầu ăn **they fell to with good appetite** họ bắt đầu ăn rất ngon lành

to fall to pieces (*m*) 1) tan rã, tan nát **after the father's death, his family began to fall to pieces** sau khi người cha chết, gia đình anh ta bắt đầu tan nát 2) rơi vỡ tan tành

to fall to smb.'s lot rơi vào số phận của ai

to fall to the ground thất bại **all his plans fell to the ground** tất cả kế hoạch của nó đều thất bại

to fall under 1) ở dưới (sự quan sát); chịu ảnh hưởng (của ai) 2) được liệt vào, được xếp vào; thuộc phạm vi **to fall under a category or class** được xếp vào loại **it does not fall under my jurisdiction** điều đó không thuộc phạm vi quyền hạn của tôi

to fall upon 1) được giao cho, được ủy cho **it fell upon him as an only child to support his mother after his father died** là người con độc nhất, nó được ủy quyền việc nuôi dưỡng mẹ sau khi cha nó mất 2) **tấn công the police fell upon the pirates and routed them quickly** công an đã tấn công bọn cướp và nhanh chóng đánh tan bọn chúng

to fall within nằm trong, gồm trong

the fallen những người đã ngã xuống (đã hi sinh trong chiến đấu)

falling market thị trường sụt giá

the falling-out of lovers is the renewing of love giận thì mắng, lặng thì thương

false to dối trá, giả dối, không trung thực **he had proved false to his professed principles** anh ấy chứng tỏ không trung thực với những nguyên tắc anh ấy đề ra

false-hearted lừa lọc, dối trá, phản trắc, phản phúc

false imprisonment sự bắt tù trái luật

false mirror gương không thật

false step 1) bước lỡ, bước hụt 2) sự sai lầm, sự lầm lỡ

familiar to [with] thân thuộc, thân quen ; quen với **his name is familiar to all of us** tên của anh ấy rất quen thuộc đối với tất tả chúng tôi **nothing but patient study can make us familiar with English idioms** chỉ có học hành kiên trì thì mới làm cho ta quen với những thành ngữ tiếng Anh

familiar with là tình nhân của, quen ăn nằm với

familiarity breeds contempt [too much familiarity breeds contempt] thân quá hóa nhờn (*tục ngữ*)

to familiarize oneself with làm quen với **the new workers have been trying to familiarize themselves with the job** anh em công nhân mới đang cố làm quen với công việc

to familiarize smb. with làm cho ai quen với **to familiarize the students with scientific research** làm cho sinh viên quen với nghiên cứu khoa học

family affairs should be kept private khôn dại đóng cửa bảo nhau (*tục ngữ*)

family likeness sự hao hao giống (của những người trong cùng một dòng họ)

family man 1) người có gia đình 2) người chỉ thích sống trong gia đình ; người hy sinh hết cho gia đình

family planning sự kế hoạch hóa sinh đẻ ; việc sinh đẻ có kế hoạch

family tree cây gia hệ, sơ đồ gia hệ, gia phả

famous for nổi tiếng về, nổi danh về **he is famous for his eloquence** anh ta nổi tiếng về tài hùng biện

to fan out trải ra theo hình quạt ; tỏa rộng ra **the main road fans out at that point in three directions** ở điểm đó con đường chính tỏa ra ba hướng

to fan the air đấm gió, đấm không khí (võ...)

to fan the flame of war thổi bùng ngọn lửa chiến tranh

to fancy (doing smth.) tưởng tượng, hình dung, cho rằng **fancy meeting you here at such an unexpected place** hãy hình dung gặp anh ở đây, một nơi không mong đợi như thế này!

fancy-free *(m)* chưa vợ, chưa chồng, chưa đính ước với ai

fancy picture bức tranh tưởng tượng

fancy pigeon chim bồ câu nuôi làm cảnh

fancy price giá đắt lạ lùng

far afield đi xa, xa xôi **to get far afield from the question under discussion** đi xa vấn đề đang thảo luận

far and away 1) rõ ràng **he is far and away the best worker in that**

enterprise rõ ràng anh ấy là một công nhân ưu tú của xí nghiệp đó 2) bỏ xa, hơn hẳn

far and near xa gần, khắp nơi

far and wide rộng khắp, khắp mọi nơi **I am searching far and wide but find no one so clever as him** tôi đã tìm kiếm khắp nơi nhưng không thấy ai thông minh như nó

far-away 1) xa xôi, xa xăm 2) lơ đãng; mơ màng (vẻ mặt)

far back in the past quá khứ xa xăm

far be it from me to không đời nào tôi (làm cái đó) **far be it from me to interfere in such matters, but I would never intend to talk to him in such an autocratic way** không đời nào tôi can thiệp vào những vấn đề như thế, nhưng tôi cũng không bao giờ có ý định nói chuyện với anh ta kiểu chuyên quyền như vậy

far better tốt hơn nhiều

far-between cách quãng, năm thì mười họa, không thường xuyên

a far cry from sự khác xa ; quãng cách xa **the second translation of the book is a far cry from the first** bản dịch thứ hai của quyển sách khác xa với bản dịch lần thứ nhất

far different khác nhiều, khác xa

far-famed lừng danh, nổi tiếng khắp nơi **he got far-famed after that discovery** ông ta nổi tiếng khắp nơi sau sự phát minh đó

far-fetched 1) cường điệu, không tưởng **he used to tell far-fetched stories likely to boast of his wide knowledge** anh ta thường kể những câu chuyện cường điệu như muốn khoe khoang sự hiểu biết rộng của mình 2) gượng gạo, không tự nhiên

far from còn xa mới, còn xơi mới **far from perfect** còn xơi mới được hoàn hảo **far from beautiful** còn xơi mới đẹp

far from it không chút nào

far gone 1) quá sức, quá thề, quá đáng 2) rất nặng, trầm trọng (*bệnh*) 3) say mèm, say túy lúy

far in the day gần hết ngày, xế chiều

far-off xa xôi, xa tít, xa lắc xa lơ, xa xưa

far-reaching 1) có thể áp dụng rộng rãi 2) có ảnh hưởng rộng rãi

far-seeing nhìn xa thấy rộng; biết lo xa

far-sighted 1) viễn thị 2) nhìn xa thấy rộng

to farm out phát canh, cho thầu ; đưa gia công **to farm out production of various machine parts to other factories** đưa gia công ở các nhà máy khác một vài bộ phận máy móc

the farthest way about is the nearest way home đường chính thì gần, đường tắt lại xa (*tục ngữ*)

fast bind, fast find cẩn tắc vô ưu (*tục ngữ*)

fast colours màu bền, màu lâu phai

fast friend bạn thân (**fast friendship** tình bạn kéo sơn)

fast living cuộc sống xa xỉ; sự sống gấp, sự sống trác táng (**to live fast** sống trác táng, ăn chơi)

fast man người ăn tiêu phung phí, kẻ chơi bời

fast set làng chơi

fast train tàu tốc hành

to fasten off thắt nút (*sợi chỉ*)

to fasten on [upon] 1) nắm lấy (cơ hội...) **to fasten on the opportunity**

nắm lấy thời cơ 2) **bám chặt lấy,** buộc chặt vào **the leech fastened on his arm at once** con đỉa bám chặt ngay vào cánh tay nó 3) dán mắt nhìn ; tập trung vào **to fasten one's eyes on somebody** dán mắt nhìn ai **to fasten one's thoughts on something** tập trung tư tưởng vào cái gì **to fasten one's attention on a subject** chăm chú vào một vấn đề gì 4) gán cho, đổ cho **to fasten a crime on smb.** đổ tội cho ai **to fasten a nickname on smb.** gán cho ai một biệt hiệu

to fasten quarrel upon smb. gây gổ với ai

to fasten to buộc chặt vào **the fisherman fastened his net to the side of his boat** người đánh cá buộc chặt lưới vào mạn thuyền

to fasten up buộc chặt, trói chặt, đóng chặt

fasting comes after feasting lên voi xuống chó ; giàu chiều hôm khó sớm mai (*tục ngữ*)

fat cat tư bản kếch xù, tư bản tài chính

fat chance (*m*) (*lóng*) sự đen đủi, sự không may **he's a fat chance** hắn ta đen đủi quá **to have a fat chance of doing smth.** gặp sự không may khi làm gì

fat-head người đần độn, người ngu ngốc (**fat-headed** đần độn,ngu ngốc)

the fat is in the fire sự đã rồi chẳng làm gì được nữa, sự đã rồi chẳng ngăn lại được nữa

fat lot (*lóng*) nhiều *gớm* (*mỉa mai*) ; rất ít, cóc khô **a fat lot of good it did you** tưởng bở lắm đấy à **a fat lot you know about it** cậu thì biết cái cóc khô gì về việc đó

fat of the land sự giàu có, sung sướng **since he inherited his parents' fortune, he has been living on the fat of the land** từ khi được thừa hưởng gia tài của cha mẹ, anh ta sống giàu có sung sướng

fat-witted đần độn, ngu si, ngốc nghếch

fatal sheers lưỡi hái của thần chết ; sự chết

fatal sisters thần hộ mệnh

fatal to gây tai hại cho, gây nguy hiểm đến tính mệnh cho **the wound is likely to prove fatal to him** vết thương chắc chắn là tai hại cho anh ta

fatigue-duty công việc lao động (*quân đội*) **fatigue-party** đội lao động (*quân đội*)

fatigued with mệt mỏi vì, mệt nhọc vì **to be fatigued with a long journey** bị mệt mỏi vì một chuyến đi dài

fatted cattle gia súc được vỗ béo

to father upon 1) xác định là bố của (*đứa bé*) 2) xác định là tác giả của (*cuốn sách...*) **please don't father this magazine article on me** xin đừng để cho thiên hạ tưởng tớ là tác giả bài báo này **to father a book upon somebody** xác định ai là tác giả cuốn sách

a fault confessed is half redressed tội lỗi thú nhận là giảm nhẹ đi một nửa (*tục ngữ*)

fault-finding (*m*) hay chỉ trích, hay bắt bẻ, hay bới lông tìm vết, khó tính **he is so fault-finding that nobody likes to work with him** nó khó tính đến nỗi không ai muốn làm việc với nó **faultfinding** sự bắt bẻ, sự bới lỗi **faultfinder** người hay bắt bẻ, người hay chê trách

a fault once denied is twice committed phủ nhận tội lỗi là mắc tội gấp đôi

faults are thick where love is thin không ưa dưa hóa dòi (*tục ngữ*)

to favour someone trông giống ai, (giống cả bề ngoài lẫn cử chỉ) **the girl favours her mother** cô gái trông giống mẹ **he favours his father** nó trông giống bố nó

favoured by... [by favour of..] kính nhờ... chuyển

favorite son *(m)* người ứng cử được địa phương của mình ưa thích

favourable for [to] thuận lợi cho, có lợi cho **the wind is favourable for setting sail** gió thuận lợi cho thuyền ra khơi **a decision favourable to us** một quyết định có lợi cho chúng ta

to fawn on [upon] smb. xun xoe, bợ đỡ, nịnh hót (ai) (**to fawn** vẫy đuôi mừng (*chó*))

to fear smb. or smth. as the devil fears holy water sợ ai, sợ cái gì như quỷ sợ nước thánh

fearful of sợ hãi, sợ sệt, lo ngại **he is fearful of the consequences of his blunders** anh ấy lo ngại về hậu quả của sự sai lầm của mình

a feast for the gods một bữa tiệc thịnh soạn (như của thần tiên)

a feast of reason cuộc nói chuyện hứng thú

to feast one's eyes on ngắm say mê

feast today and fast tomorrow hôm nay thì tiệc tùng, ngày mai thì nhịn đói (*tục ngữ*)

to feather an arrow cắm lông vào đuôi mũi tên

feather-bedding *(m)* sự hạn chế khối lượng công việc để có đủ việc làm cho công nhân khỏi thất nghiệp

feather-head [feather-brain] người ngu ngốc, đần độn

a feather in one's cap niềm tự hào, niềm vui, chiến thắng **passing the recent examination was a feather in his cap** thi đỗ kỳ vừa qua là niềm tự hào của nó

to feather one's nest *(m)* thu vén cho bản thân ; làm giàu **how can that agricultural cooperative make progress if its members keep feathering their nest** làm sao hợp tác xã nông nghiệp kia có thể phát triển được nếu như các xã viên chỉ thu vén cho bản thân

to feed a child nuôi dưỡng một đứa trẻ

to feed an animal cho súc vật ăn

to feed a cold ăn nhiều khi bị cảm lạnh (*chống lạnh*)

to feed a hope nuôi hi vọng

to feed on something sống bằng thức ăn gì **birds usually feed on insects** chim chóc thường sống bằng sâu bọ

to feed on someone dựa vào sự giúp đỡ của ai

to feed ration nuôi theo khẩu phần

to feed the anger làm tăng cơn giận

to feed the fire (bỏ củi thêm) làm cho lửa cháy to

to feed the fishes 1) chết đuối 2) say sóng

to feed to appetite cho ăn thoải mái

to feed up nuôi cho béo ; bồi dưỡng cho ăn no chán chê **to be fed up** *(lóng)* đã chán ngấy

to feed with cung cấp cho **to feed an engine with water** cung cấp nước cho cái máy **to feed a furnace with coal** cho lò ăn than **to feed the fire with wood** bỏ thêm củi cho lửa cháy to

feeding ad libitum sự nuôi theo khẩu phần không hạn chế

to feel blue cảm thấy buồn rầu, thất vọng

to feel cheap thấy bẽ mặt, thấy khó chịu, thấy thấp kém **when everyone, except me, offered to contribute to the fund, I felt very cheap** khi mọi người, ngoài tôi ra, đồng ý góp vào quỹ, tôi cảm thấy rất bẽ mặt

to feel dull cảm thấy buồn nản

to feel equal to cảm thấy xứng với ; đủ khả năng **làm I feel equal to the task** tôi cảm thấy có đủ khả năng làm việc đó

to feel fit thấy khỏe

to feel for [with] (*m*) thông cảm với **we all feel for his sorrow [we all feel with him in his sorrow]** tất cả chúng tôi đều cảm thông với nỗi buồn của nó

to feel for something dò tìm cái gì

to feel it in one's bones cảm thấy chắc chắn ; **tin hoàn toàn I feel it in my bones that the couple will never get along well together** tôi tin chắc chắn rằng cặp vợ chồng đó không thể sống hòa thuận được

to feel like (*m*) thấy muốn, có ý muốn **I don't feel like studying tonight, I want to go to the movie** tôi thấy không muốn học tối nay, tôi muốn đi xem phim **it feels like rain** trời như muốn mưa [trời có vẻ mưa]

to feel like a new man (*m*) cảm thấy khỏe khoắn, khoan khoái **after a vigorous massage, he felt like a new man** sau khi được xoa bóp mạnh, nó cảm thấy dễ chịu

to feel low cảm thấy chán nản, phiền muộn **I don't know what's the matter with me, but I have been feeling low all day long** tôi không biết có chuyện gì xảy ra với tôi không, nhưng tôi cảm thấy chán nản suốt cả ngày hôm nay

to feel one's ears burning cảm thấy tai nóng rực, thấy tai đỏ lên (vì cho rằng người ta nói đến mình)

to feel one's legs [feet] 1) đứng vững 2) cảm thấy thoải mái, cảm thấy dễ chịu

to feel one's way 1) lần đường, dò đường (trong đêm tối ..) 2) (*m*) thăm dò **I intend to borrow money from him. I don't ask him directly but feel my way first** tôi dự định vay tiền hắn. Tôi không hỏi thẳng hắn mà thăm dò trước đã

to feel out thăm dò, thử thách, kiểm tra **before taking any decision, we must feel out the situation** trước bất cứ một quyết định nào, chúng ta phải thăm dò tình hình đã **to feel someone out** thăm dò ý kiến ai ; thăm dò thái độ của ai

to feel qualmish 1) cảm thấy buồn nôn 2) cảm thấy e ngại, lo sợ 3) bẽn khoăn, dằn vặt, day dứt

to feel quite oneself 1) cảm thấy sảng khoái 2) tự chủ

to feel rather poorly cảm thấy người không được khỏe

to feel sick buồn nôn, thấy lợm giọng

to feel [look] small (*m*) thấy tủi hổ, thấy nhục nhã **he felt very small when it was discovered that he had slipped into the stadium without buying a ticket** nó cảm thấy nhục nhã khi bị phát hiện là đã lẻn vào sân vận động không mua vé

to feel smb.'s pulse 1) bắt mạch cho ai 2) thăm dò ý định của ai

to feel someone's vengeance chịu đựng sự trả thù của ai

to feel sorry for cảm thương, thương hại **I feel sorry for those who have to do such a dangerous job** tôi cảm thương những người phải làm một công việc nguy hiểm như thế **I feel more sorry for his wife than I do for him** tôi thương hại vợ nó hơn (thương) nó

to feel to miss someone cảm thấy vắng ai; cảm thấy nhớ ai

to feel the pinch of need cảm thấy sự gieo neo của cảnh túng thiếu

to feel up to thấy có đủ sức để (làm việc gì), thấy có thể (làm được việc gì) **I am so tired, I think I don't feel up to a long walk** tôi rất mệt, tôi nghĩ không thể đi bộ xa được

fellow-author 1) đồng tác giả 2) người cộng tác

fellow-citizen đồng bào (trong một nước) **fellow townman** người đồng hương (quê cùng một tỉnh)

fellow-creature đồng loại

fellow-feeling 1) sự thông cảm, sự hiểu biết lẫn nhau 2) sự đồng quan điểm

fellow-labourer [**fellow-worker**] bạn đồng nghiệp

fellow-my-leader man người theo sau; kẻ " bám đít "

fellow-passenger bạn đồng hành

fellow-traveller (*m*) 1) bạn đồng hành 2) người có cảm tình với một đảng phái nào (thường là Đảng Cộng Sản) **in the past war, fellow - travellers in the enemy-held areas were subjected to brutal persecution** trong cuộc chiến tranh vừa qua, những người có cảm tình với cộng sản trong vùng địch tạm chiếm đều bị khủng bố tàn nhẫn

fence (*m*) 1) kẻ chứa chấp đồ ăn cắp 2) nơi làm ăn của bọn ăn cắp

to fence in [about, round, up] 1) rào lại; giới hạn lại; hạn chế **living in such a small room, I always felt fenced in** sống trong một căn phòng nhỏ hẹp như vậy, tôi luôn cảm thấy như bị nhốt 2) đắp lũy (cho kiên cố)

to fence off [out] đánh lui, đẩy lùi; ngăn chặn, tránh được **to fence off the consequences of a foolish act** ngăn chặn được những hậu quả của một hành động điên rồ

to fence with lảng tránh, đánh trống lảng **to fence with a question** lảng tránh một vấn đề [một câu hỏi]

fence-season [**fence-time, fence-month**] mùa cấm săn bắn, mùa cấm câu

fence-sitter người trung lập (không đứng về phe nào) **to sit [be] on the fence** trung lập không theo phe nào

fence-sitting thái độ trung lập

fencing-cully kẻ oa trữ của ăn cắp

fencing-ken nơi oa trữ của ăn cắp

to fend off né tránh được

to ferret about lục lọi, lục tìm (cái gì) **to ferret about old papers and books for smth. lost** lục lọi trong đám giấy tờ và sách vở cũ để tìm một cái gì đã thất lạc

to ferret out truy tìm (*thủ phạm*); khám phá (*bí mật*) **the police are sure to ferret the murderer out before long** chắc chắn là chẳng bao lâu nữa công an sẽ truy tìm ra tên giết người **to ferret out a secret** khám phá ra một bí mật

to fetch a compass đi đường vòng

to fetch and carry làm chân đầu sai, làm chân điếu đóm

to fetch away thoát ra ; thoát khỏi (*sự ràng buộc*)

to fetch blood làm chảy máu ra

to fetch [bring] down đưa xuống, hạ xuống

to fetch out cho thấy rõ; vạch trần

to fetch one's breath thở, lấy lại hơi

to fetch tears làm trào nước mắt

to fetch up 1) nôn mửa 2) dừng lại 3) (*m*) làm xong

few and far between rất ít, hiếm thấy **such best typists are few and far between in our town** những người đánh máy giỏi như vậy rất hiếm trong thành phố chúng ta

the fewer the better cheer càng ít người càng được ăn nhiều

to fiddle away one's time lãng phí thời gian ; chơi vớ vẩn mất hết thì giờ

to fiddle-faddle làm những chuyện vớ vẩn [chuyện tầm phào] **a fiddle-faddle** chuyện vớ vẩn

to fiddle with (*m*) nghịch vớ vẩn **don't fiddle with these things, you'll surely put them out of order** đừng nghịch vớ vẩn những thứ này, chắc chắn mày sẽ làm hỏng đấy

to fiddle while Rome is burning rong chơi khi thành La mã bốc cháy ; chơi bời lêu lổng ngay cả khi có việc cần

field-day 1) ngày hành quân, ngày thao diễn 2) ngày đáng ghi nhớ 3) cơ hội lớn **to have a field-day** gặp cơ hội thuận lợi, có cơ hội lớn

field dressing sự băng bó cấp cứu ở chiến trường

field events các môn điền kinh

field of art lĩnh vực nghệ thuật

field-of-honour [battle-field] bãi chiến trường

field of vision trường nhìn, tầm nhìn, nhãn quan

field - piece pháo dã chiến (**field-battery** đơn vị [khẩu đội] pháo dã chiến)

fifth column bọn gián điệp, bọn phản quốc, bọn cộng tác với địch (trong lúc có chiến tranh), đạo quân thứ 5 **that country was taken over by its fifth column even before the enemy troops appeared** đất nước đó đã bị bọn phản quốc chiếm giữ ngay trước khi quân địch xuất hiện

fifth wheel (of coach) vật thừa

fifty-fifty thành hai phần bằng nhau ; chia đôi mỗi bên góp một nửa **we go fifty-fifty on the dinner check** chúng tôi chia đôi góp trả tiền bữa ăn **a fifty-fifty chance** cơ hội ngang nhau

to fight a battle đánh một trận

to fight against chống, đấu tranh với, chiến đấu chống **to fight against illiteracy** chống nạn mù chữ **to fight against imperialism** đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc

to fight back to the ropes chiến đấu đến cùng

to fight down đánh bại, đè bẹp

to fight fair đánh đúng quy tắc, đánh đúng luật (*quyền Anh*)

to fight [drive] fire with fire lấy lửa dập lửa, lấy độc trị độc

to fight for đấu tranh cho, chiến đấu cho **to fight for independence and freedom** đấu tranh cho độc lập và tự do **to fight for one's own hand** chiến đấu vì lợi ích của bản thân

to fight in a good quarrel đấu tranh cho lẽ phải, đấu tranh cho chính nghĩa

to fight it out [to fight to a conclusion] đấu tranh đến cùng, đánh nhau đến cùng **we refused to interfere and let the two men fight it out** chúng tôi không can thiệp mặc kệ cho hai người đó đánh nhau đến cùng

to fight like a lion [a tiger] đấu tranh quyết liệt

to fight off đánh lui **to fight off the enemy's attack** đánh lui cuộc tấn công của quân địch

to fight one's way in life đấu tranh để vươn lên trong cuộc sống

to fight out đánh đến cùng, đấu tranh đến cùng **the controversy should be fought out** phải tranh luận đến cùng

to fight shy of tránh xa (ai), lẩn tránh (ai, cái gì) **the lazy men always fight shy of anything difficult and complicated** những kẻ lười biếng bao giờ cũng lẩn tránh bất cứ cái gì khó khăn, phức tạp

to fight smb. 's quarrels for him đứng ra bênh vực người nào

to fight smb. with his (or her) own weapons đánh ai bằng vũ khí của họ ; gậy ông lại đập lưng ông **do you know it seems to me that common methods are useless. The only chance is to fight him with his own weapons** anh biết không, đối với tôi dường như mọi biện pháp thông thường đều vô hiệu. Chỉ có mỗi cơ hội là gậy nó lại đập lưng nó mà thôi

to fight up to the last ditch [to die in the last ditch] chiến đấu đến cùng

to fight [sail] **under false colours** treo cờ giả, đánh lừa, che đậy ý định thật ; giấu tên thật để hoạt động

to fight with a rope round one's neck dù biết cuối cùng sẽ chết vẫn chiến đấu

fighting chance (*m*) khả năng thắng lợi nếu ráng sức, nếu có sự dũng cảm đấu tranh **his illness is serious but the doctor says he has a fighting chance to recover** bệnh nó trầm trọng, nhưng bác sĩ nói có khả năng chữa được nếu có sự ráng sức

to figure as được coi như là ; đóng vai trò của

to figure on (*m*) trông đợi ở (cái gì) ; tính toán; tính đến (cái gì) **they figured on your arriving early** họ trông đợi việc anh đến sớm **his failure to pay his share was something we had not figured on** việc nó không góp cổ phần là điều mà chúng ta không hề tính đến

to figure out (*m*) tính toán; suy nghĩ cho đến khi hiểu ra, quan niệm; đoán, tìm hiểu, luận ra **how long did you figure out the cost of the machine ?** anh đã mất bao lâu để tính giá thành chiếc máy đó? **this letter is so badly written that I can't figure out what he is trying to say** bức thư này viết tồi đến nỗi tôi không thể đoán được nó muốn nói gì

to figure up tổng cộng, tính toán **please figure up all the goods I have bought, I'll pay right away** xin hãy tính tất cả các hàng tôi vừa mua, tôi sẽ thanh toán ngay lập tức

figure of fun người lố lăng

figure of speech một lối so sánh, một hình thái tu từ **when we say « war is hell », we are speaking**

metaphorically and using a figure of speech khi chúng ta nói «chiến tranh là địa ngục», chúng ta đã nói một cách ẩn dụ và dùng một hình thái tu từ

to file away (*m*) 1) lưu trữ một chỗ, sắp xếp, sắp đặt hồ sơ; đệ trình, đưa ra (*một văn kiện*) **many of these documents were filed away nearly ten years ago** nhiều tài liệu trong số này đã được lưu trữ gần 10 năm nay 2) kéo đi thành hàng nối đuôi nhau

to file in đi vào từng người một, nối đuôi nhau đi vào

to file off kéo đi thành hàng nối đuôi nhau (như **to file away** (2))

to file out đi ra từng người một, nối đuôi nhau thành hàng một đi ra **the children filed out of the class-room in good order** học sinh đi ra khỏi lớp từng người một rất trật tự

to file to a templet giũa theo dưỡng

to fill a post bổ khuyết một chức vụ

to fill a prescription bán theo đơn thuốc, bốc thuốc theo đơn

to fill a tooth hàn một cái răng

to fill an order thực hiện đơn đặt hàng

to fill in điền vào, ghi vào; thêm vào cho đủ **to fill in an application** điền vào mẫu đơn xin việc **fill in your age on this application** hãy điền thêm tuổi của anh vào lá đơn này

to fill out 1) (*m*) điền vào **he had to fill out the application blank before they interviewed him** anh ta phải ghi đầy đủ chi tiết vào lá đơn xin việc trước khi họ phỏng vấn anh ta 2) căng ra, xị ra **his cheeks began to fill out** má nó bắt đầu xị ra

to fill smb. in (*m*) cung cấp cho ai những chi tiết về, cho ai biết thêm về **as he had not attended the meeting he asked me to fill him in** vì anh ta không dự cuộc họp nên có hỏi tôi cho biết những điểm cần thiết của cuộc họp

to fill smb.'s shoes [**to step into smb.'s shoes**] đứng vào chỗ của ai, thế chỗ ai, kế vị ai **I'll be sixty five before I know it. One of these days I'll have to step aside and let a young man fill my shoes** chẳng bao lâu nữa tôi sẽ 65 tuổi. Một ngày nào đó, tôi sẽ phải tránh ra để cho một cậu thanh niên nào đó đứng vào chỗ của tôi

to fill the bill đáp ứng mọi yêu cầu, làm tất cả những gì cần thiết **these new machines really fill the bill** những cỗ máy mới này đáp ứng được mọi yêu cầu một cách hoàn hảo

to fill up đổ đầy, lấp đầy, đầy ngập; lấp chỗ trống **to fill up a pond** lấp một cái ao **to fill up a cheque** điền vào một cái séc **to fill up a cask with water** đổ đầy nước vào một cái thùng **the canal will soon fill up with mud** con kênh sẽ mau chóng lấp đầy bùn

to fill with đổ đầy, rót đầy, tràn đầy **to fill a bottle with water** đổ đầy nước vào chai **her eyes filled with tears** cô bé tràn đầy nước mắt

filling station cột xăng, nơi bán xăng cho xe hơi **let's stop at the next filling station, our car has run short of gasoline** xe hết xăng rồi, chúng ta phải đỗ lại ở cột xăng tới

to filter out lọc

to find a good berth [**a nice berth**] tìm được công ăn việc làm tốt

to find courage to do something thấy có can đảm để làm một việc gì

to find fault with phê bình, chỉ trích, bắt bẻ, bắt lỗi **he is constantly finding fault with my work** anh ấy luôn luôn phê bình công việc của tôi

to find favour được chiếu cố **to find favour in the eyes of smb. [to find favour with smb.]** được ai quý mến

to find (it) in one's heart to do smth. 1) cảm thấy thích làm gì 2) tự thấy mình phải làm gì, quyết tâm làm gì **nobody can find it in his heart to refuse to assist him** không ai nỡ lòng nào từ chối việc giúp đỡ nó

to find one's account in lợi dụng

to find [take] one's bearings xác định vị trí, xác định phương hướng

to find one's feet 1) đi đứng được 2) tự lực được, đã đứng được và chập chững biết đi *(em bé)*

to find one's own level tìm được địa vị xứng đáng

to find one's place in a book tìm đúng được trang sách mình đang đọc dở

to find one's voice [tongue] nói lên được, nói được nên lời (sau khi ấp úng...)

to find one's way tìm thấy hướng đi cho mình, tìm ra phương hướng

to find oneself 1) thấy được sở trường của mình, thấy được năng khiếu của mình **I have done many jobs, finally I find myself and am now a good painter** tôi đã làm nhiều nghề, cuối cùng tôi đã thấy được năng khiếu của mình và giờ đây tôi là một họa sĩ giỏi 2) tự cung cấp cho mình 3) tự thấy, tự nhận thấy **how do you find yourself today ?** hôm nay anh thấy người thế nào ?

to find oneself in the mire lâm vào cảnh khó khăn, sa lầy

to find oneself in the wrong box lâm vào hoàn cảnh khó xử

to find out khám phá, tìm ra **he is unable to find out the name of the man who came here last night** nó không thể tìm ra được tên người đã đến đây tối qua

to find out about hỏi về, tìm hiểu về

to find out how the land lies xem sự thể ra sao, xem tình hình ra sao

to find quarrel in a straw hay bẻ họe, hay bới bèo ra bọ

to find smb. in smth. cung cấp cho ai cái gì **they were well found in food** họ được cung cấp đầy đủ về lương thực

to find [know] the length of someone's foot biết được nhược điểm của ai, nắm được thóp của ai

to find (a) true bill đưa ra xét xử

to find way to tìm ra cách để

to fine away [down, off] làm cho thanh ; làm cho mịn

fine clothes do not make the gentlemen tấm áo không làm nên thầy tu *(tục ngữ)*

fine feathers make fine birds người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân *(tục ngữ)*

fine words butter no parsnips có thực mới vực được đạo *(tục ngữ)*

to finger someone's money ăn tiền của ai, ăn hối lộ của ai

to finger the piano đánh pianô

to finish forge rèn tinh

to finish form gia công tinh định hình

to finish off 1) hoàn thành 2) giết chết, kết liễu **that fever nearly finish him off** cơn sốt đó làm anh ta suýt chết

to finish plane bào tinh

to finish to size gia công tới kích thước (chính xác)

to finish up 1) hoàn thành, làm xong **at any rate we must finish up this work tonight** bất cứ giá nào, chúng ta cũng phải hoàn thành công việc này trong đêm nay 2) dùng hết, ăn hết sạch **we finished up everything on the table** chúng tôi ăn hết sạch mọi thứ có trên bàn

to finish up with kết thúc bằng **we had an excellent dinner and finished up with a cup of coffee** chúng tôi ăn một bữa tối ngon lành và kết thúc bằng một tách cà phê

to finish with 1) hoàn thành **have you finished with that dictionary?** anh đã hoàn thành cuốn từ điển đó chưa? 2) chấm dứt mọi quan hệ với; xong việc với; thờ ơ với

to fire a gun bắn súng **(to fire a pistol** bắn súng ngắn)

to fire a mine nổ mìn

to fire a rocket phóng rockét

to fire away 1) bắt đầu, tiến hành **all right, fire away with your questions** được, hãy bắt đầu những câu hỏi của anh đi 2) nổ súng

to fire bricks nung gạch

fire-bug *(m)* 1) kẻ cố ý đốt nhà; kẻ mắc chứng cuồng đốt nhà 2) con đom đóm

fire-eater 1) người nuốt lửa *(ảo thuật)* 2) kẻ hiếu chiến, kẻ hung hăng

fire-eyed *(thơ, ca)* có đôi mắt nảy lửa **a fire-eyed woman** người phụ nữ có đôi mắt nảy lửa [mắt sáng long lanh]

to fire into the brown 1) bắn vào đàn chim đang bay 2) bắn bừa bãi vào đám đông

to fire off 1) bắn 2) *(bóng)* nổ ra, phát ra **to fire off a remark** bất chợt phát ra một nhận xét **she fired off a letter to him** cô ấy gửi cấp tốc một lá thư cho anh ấy

to fire on tấn công bằng súng

to fire salute bắn súng chào

fireside 1) chỗ bên lò sưởi **they sat at the fireside** họ ngồi bên lò sưởi 2) *(bóng)* cuộc sống gia đình **a fireside scene** cảnh sống gia đình

fireside chat *(m)* bài phát thanh buổi nói chuyện của tổng thống với nhân dân

to fire up nổi giận đùng đùng, nổi cơn tam bành, nổi cáu **she fires up at the least thing** việc không ra làm sao cô ta cũng nổi giận đùng đùng

to fire with khuyến khích, làm phấn khởi; gây cho, làm cho **this remark is enough to fire him with rage** nhận xét này cũng đủ làm hăn giận điên lên

to firm the soil làm chặt đất

first and foremost đầu tiên và trước hết

first and last nói chung

first-hand trực tiếp, mắt thấy tai nghe **it's my first-hand information** đó là tin mắt thấy tai nghe của tôi **at first hand** trực tiếp **he learned that news first-hand** anh ấy trực tiếp biết tin đó

first of all trước hết, trước tiên

first off *(m)* trước hết

first or last chẳng chóng thì chầy **first or last he will succeed** chẳng chóng thì chầy anh ta sẽ thành công

first thing off the bat [**right off the bat**] ngay tức khắc, ngay lập tức **he telephoned her first thing off the bat when he came to his office**

this morning sáng nay khi tới cơ quan, anh ta gọi điện ngay tức khắc cho cô ấy

first think then speak ăn có nhai, nói có nghĩ (*tục ngữ*)

fish and company stink in three days rượu lạt uống lắm cũng say, người khôn nói lắm dầu hay cũng nhàm (*tục ngữ*)

fish begins to stink at head nhà dột từ nóc dột xuống (*tục ngữ*)

to fish for smth. 1) tìm, mò cái gì (*dưới nước*) 2) câu, moi cái gì **to fish for compliments** câu [cầu mong] những lời khen **to fish for secrets** moi những điều bí mật

to fish in troubled waters lợi dụng đục nước béo cò

to fish out 1) đánh hết cá (*ở ao*) 2) moi (*ý kiến, bí mật...*)

fish out of water (*m*) (*bóng*) cá nằm trên cạn, lạc lõng bỡ ngỡ trong môi trường mới lạ **as he knows nothing about music, he feels like a fish out of water among musicians** không biết gì về âm nhạc, nó cảm thấy lạc lõng trong đám nhạc sĩ

to fish smth. out of water kéo cái gì từ dưới nước lên

fish-story 1) chuyện cường điệu, chuyện phóng đại **all that he told sounded to us like a fish-story** tất cả những điều anh ấy nói, chúng tôi nghe có vẻ một câu chuyện cường điệu 2) (*m*) lời nói khoác lác

to fish the anchor nhổ neo

fit for thích hợp cho, xứng với **a fit time for the meeting** thời gian thích hợp cho cuộc họp **a place fit for the contest** địa điểm thích hợp cho cuộc thi đấu (xem **to be fit for**)

to fit in with 1) khớp với, ăn khớp với **his doings do not fit in with his statement** những việc làm của ông ta không ăn khớp với lời tuyên bố của ông 2) làm cho khớp với

to fit like a glove vừa như in

to fit on mặc thử **to fit on a coat** mặc thử cái áo

to fit oneself for one's task chuẩn bị sẵn sàng làm nhiệm vụ; làm cho mình đáp ứng với nhiệm vụ

to fit out [up] 1) trang bị **the ship will be fitted out for her trial trip** con tàu được trang bị cho chuyến đi thử 2) sửa sang cho có tiện nghi (*nhà ở*) **he is busy fitting up his house for friends and guests** anh ta bận rộn sửa sang nhà cửa đón bạn bè và khách khứa **a fit-out** thiết bị, trang bị

to fit [put] the axe in [on] the helve giải quyết được một vấn đề khó khăn

to fit the facts thích hợp với điều kiện

to fit together trùng khít, lắp khít, hợp

fit-up company gánh hát lưu động

fitting by a power law thích hợp với định luật lũy thừa

five and ten (*m*) cửa hàng tạp phẩm **I bought these articles at the biggest five and ten of the city** tôi mua những hàng này ở cửa hàng tạp phẩm lớn nhất thành phố

to fix a flat (*m*) sửa lốp, vá xăm (*xe cộ*)

to fix on [upon] chọn, định **to fix on a date for the meeting** định ngày họp

to fix one's affection on đặt tình yêu thương vào (ai)

to fix one's eyes on dán mắt nhìn vào (ai)

to fix over sang sửa, tân trang

to fix the claim at the amount of the damage ấn định số tiền khiếu nại ngang với số thiệt hại

to fix the nitrogen cố định đạm, cố định nitơ (*thực vật*)

to fix the position xác định vị trí

to fix the roots bám rễ chắc vào

to fix up 1) sửa chữa ; bổ sung **they have spent three days for fixing up this machine** họ đã mất ba ngày để sửa chiếc máy đó 2) hóa trang **the actress has fixed up her face before the performance** người nữ diễn viên đã hóa trang trước khi biểu diễn 3) điều định, thương lượng **I have tried to fix up with him so that we can use his motorcycle this Sunday** tôi tìm cách thương lượng với anh ấy để có thể mượn chiếc xe máy trong ngày chủ nhật này 4) bố trí, sắp xếp **please fix the visitors up for tonight** xin anh bố trí chỗ ngủ đêm nay cho những người khách

flag-boat thuyền đích (trong cuộc đua)

flag of truce lá cờ cầu hòa (*xin ngừng bắn và điều đình*)

flame of indignation cơn phẫn nộ

to flame out 1) bốc cháy, cháy bùng 2) nổi giận, nổi xung

to flame up 1) bốc cháy, bùng cháy 2) thẹn đỏ bừng mặt

to flare up [**out**] 1) bỗng xảy ra **quarrels and disputes have often flared up in the village markets** những sự cãi cọ và tranh chấp thường xuyên xảy ra trong các chợ làng 2) nổi nóng, nổi cáu **I criticized her quite frankly, but she flared up at me as though I had insulted her** tôi phê bình cô ấy thẳng thắn, nhưng cô ấy nổi cáu với tôi tựa như tôi đã lăng mạ cô ấy 3) lóe lửa

to flash across [**into**] **smb.'s mind** chợt lóe ra trong đầu ai

to flash a glance at liếc nhìn (ai hoặc cái gì)

to flash out [**up**] nổi giận đùng đùng

flash in the pan 1) chuyện đầu voi đuôi chuột 2) người nổi tiếng nhất thời 3) sự thành công nhất thời **his success in the first round of the tournament is only a flash in the pan** thắng lợi của nó trong vòng đầu của cuộc thi đấu chỉ là thắng lợi nhất thời

to flay a flea for the hide and tallow [**to skin a flea for its hide**] keo cú bần thỉu [rán sành ra mỡ]

a flea in one's ears sự khiển trách nặng nề, sự từ chối phũ phàng, sự cự tuyệt phũ phàng **to send smb. off with a flea in his ears** tống cổ ai ra với một lời cự tuyệt phũ phàng

to flee for one's life [**for the lick of one's life**] chạy trốn bán sống bán chết [chạy thục mạng]

to flee like bandicoots before a bushfire chạy như chuột bị hun, vắt chân lên cổ mà chạy, chạy thục mạng

to fleece smb. of his money lừa đảo tiền của ai

fleet of the desert đoàn lạc đà trên sa mạc

flesh and blood 1) cơ thể bằng da bằng thịt ; loài người **flesh and blood can bear it no longer** con người bằng da bằng thịt thì không thể chịu được điều đó **he is flesh and blood** nó là người trần **one's own flesh and blood** người máu mủ ruột thịt 2) có thật, không tưởng tượng

flesh-colour màu da **flesh-coloured stockings** tất màu da chân

flesh-pot 1) xoong nấu thịt 2) nơi ăn chơi 3) **flesh-pots** cuộc sống sang trọng

flies are easier caught with honey than with vinegar mật ngọt chết ruồi (*tục ngữ*)

flight of stairs các tầng thang **his room is four flights up, if you want to see him, you have to walk three flights of stairs** phòng của anh ấy ở tầng bốn, nếu anh muốn thăm anh ấy, anh phải lên ba tầng thang

to fling a look at ném một cái nhìn vào (ai hoặc cái gì), đột nhiên nhìn vào (ai hoặc cái gì)

to fling aside quẳng đi, vứt đi

to fling away ném đi, vứt đi

to fling caution to the winds liều lĩnh, thục mạng, không còn gìn giữ gì hết

to fling dirt at bôi xấu (ai) **don't fling dirt at him because really he is not a bad fellow** đừng bôi xấu hắn, vì thực ra hắn không phải là một anh chàng tồi

to fling down ném mạnh xuống **the man flung down his pack and walked off** anh chàng ném cái ba lô xuống và đi thẳng

to fling facts in smb's teeth đưa ra sự việc để mắng ai, để xỉ vả ai

to fling into ném vào **to fling someone into prison** tống ai vào nhà giam, [tống giam ai]

to fling mud at bôi xấu (ai), nói xấu (ai)

to fling off 1) vứt bỏ, tháo bỏ, cởi bỏ **he flung off his coat and leaped into the river** hắn vứt bỏ áo ngoài và nhảy xuống sông 2) đánh bại **he flung off his antagonist** hắn đánh bại địch thủ 3) giận dữ bỏ đi **he flung off without saying goodbye** hắn giận dữ bỏ đi không buồn chào tạm biệt

to fling on lao vào **to fling on the enemy** lao vào quân địch

to fling oneself at smb.'s head cố mời chài được ai lấy mình làm vợ

to fling oneself into a task lao mình vào nhiệm vụ

to fling oneself on someone's pity phó thác mình vào lòng thương của ai

to fling out 1) lao ra **he flung out of the room** hắn lao ra khỏi phòng 2) văng ra (lời chửi rủa)

to fling smb. aside like an old boot [glove, shoe] vất chanh vứt vỏ, vứt bỏ ai như quẳng một đôi giày rách

to fling smth. on smb.'s face ném cái gì vào mặt ai

to fling the handkerchief to smb. 1) ra hiệu mời ai (trong trò chơi) 2) tỏ ý hạ cố đến ai

to fling up 1) kéo mạnh lên, vung lên 2) dựng lên **to fling up a scheme** dựng lên một âm mưu

to fling up one's cards bỏ cuộc, chịu thua không chơi nữa

to float before the eyes phảng phất trước mặt (*ảo ảnh...*)

to float on trôi lềnh bềnh, nổi trên **the buoy is floating on water** cái phao nổi lềnh bềnh trên mặt nước

to float through one's mind thoáng qua trong trí óc (*ý nghĩ...*)

to flock to lũ lượt kéo đến **crowds of people flocked to the theatre** từng đám đông người lũ lượt kéo đến nhà hát

to flog a dead horse phí công vô ích

to flog laziness out of someone đánh cho ai mất thói lười biếng

to flog learning into someone đánh đề bắt ai phải học tập

to flop down on nằm phịch xuống **the poor man flopped down on the bed as though he never wished to get up** anh chàng đáng thương ấy nằm phịch xuống giường dường như không bao giờ muốn dậy nữa (**to flop into a chair** ngồi phịch xuống ghế)

flotsam and jetsam 1) tàu đắm trôi giạt vào bờ ; các vật trôi giạt vào bờ 2) (*m*) những người sống lang thang ; những người có việc làm thất thường

flow around body dòng bao quanh vật thể

to flow down rủ xuống **her hair flows down her back** tóc cô ấy rủ xuống lưng

flow in transition regime dòng trong chế độ chuyển tiếp

flow interfering with a rigid body dòng xâm nhập vật thể rắn

flow obeying Laplace's equation dòng theo phương trình Laplace

flow of soul chuyện trò vui vẻ

flow of spirits tính tình vui vẻ, sảng khoái

flow per unit area dòng trên đơn vị diện tích

a flow will have an ebb sông có khúc người có lúc *(tục ngữ)*

flow without circulation dòng không tuần hoàn

flow without separation dòng không tách

flowery field cánh đồng đầy hoa

flowery language ngôn ngữ văn hoa

flowery style cách viết bay bướm

flowery words lời lẽ hoa mỹ

flowing bowl [cup] sự ăn uống thừa mứa, sự chè chén dồi dào

flowing mantle [robe] áo bành tô rộng thùng thình ; áo thụng

flowing period câu nói hoặc lời văn lưu loát

fluid at rest dung dịch nghỉ

fluid in motion dung dịch chuyển động

to flunk (*m*) 1) hỏng, trượt (*thi*) **to flunk the examination** thi trượt **to flunk Biology** hỏng môn sinh vật, thi trượt môn sinh vật 2) bị đánh hỏng, làm thi trượt **to be flunked in Physics** bị đánh hỏng về môn Vật lý

to flunk out (*m*) phải thôi học vì học kém hoặc lười biếng ... **after flunking out of the school he intends to practise sports** sau khi phải ra khỏi trường nó dự định tập luyện thể thao

to flush birds làm phát triển chim săn

to flush to the roots of one's hair thẹn đỏ cả mặt, mặt đỏ tía tai

flushed with victory phấn khởi [hân hoan] vì chiến thắng

to flutter the dove-cots làm hoảng sợ những người dân lành

flux per unit area thông lượng trên đơn vị diện tích

to fly a bird thả một con chim

to fly a flag kéo cờ tung bay

to fly a kite thả diều

to fly at [on] 1) tấn công, xông lên **our army fiercely flew at the enemy** quân ta tấn công quân địch dữ dội 2) giận dữ **he flies at me for nothing at all** không có chuyện gì mà nó cũng giận dữ với tôi

to fly at higher game có những tham vọng cao hơn

to fly away bay đi mất **the bird has flown away** con chim đã bay đi mất rồi; (*bóng*) hung thủ đã trốn thoát rồi, [đã cao chạy xa bay rồi] **a fly-away** kẻ chạy trốn, người tẩu thoát

fly-by-night *(m)* 1) người hay đi chơi đêm; người dọn nhà đêm (để trốn nợ) 2) không có thật, không chắc chắn, biến mất đi **a fly-by-night concern** một xí nghiệp giả danh (không có thật)

to fly high có tham vọng [hoài bão] lớn

to fly in the face of 1) thách thức công khai; ra mặt chống đối **he is flying in the face of the law** anh ta ra mặt thách thức luật pháp 2) hoàn toàn trái ngược lại **this version of what happened flies in the face of all the evidence** lối giải thích về các sự việc hoàn toàn trái ngược với mọi chứng cớ

a fly in the ointment *(m)* con sâu bỏ rầu nồi canh, việc nhỏ làm ảnh hưởng đến toàn bộ, việc nhỏ mà làm mất vui

to fly into 1) xông vào, xộc vào (*phòng...*) 2)nổi (*khùng*), rớn (*mừng*) **to fly into a rage [passion]** nổi xung, nổi cơn thịnh nộ **he has flown into a rage as a result of his friends' severe blame** anh ta nổi xung lên vì những lời khiển trách nghiêm khắc của các bạn **to fly into a tantrum** nổi giận, nổi cơn thịnh nộ

to fly low nằm im, lẩn lút

to fly off 1) bay đi; lao tới; chuồn đi **he flew off to the station in the hope of catching the train** hắn lao như bay về phía nhà ga hy vọng bắt kịp tàu 2) vỡ tung, nổ tung **the tyre of the front wheel flew off** lốp bánh xe trước nổ vỡ tung 3) đứt (*cúc áo...*)

to fly off the handle *(m)* mất bình tĩnh, tức điên lên **there was no reason for him to fly off the handle only because his son woke up a little late** anh ta không có lý do gì tức giận quá mức chỉ vì đứa con trai anh dậy muộn một chút

to fly open mở tung ra **he touched the spring and the drawer flew open** anh ta mó vào cái lò xo và ngăn kéo mở tung ra

a fly on the wheel [on the coach wheel] người lăng xăng tự cho mình là quan trọng

to fly out bay ra; chạy như bay ra **the bird has flown out of the cage** con chim đã bay ra khỏi lồng

to fly over nhảy qua, băng qua **to fly over a stream** nhảy qua một dòng suối

fly-over 1) đoàn máy bay 2) cầu chui **a jam-up on the fly-over [fly-over bridge]** sự tắc nghẽn giao thông trên cầu chui

fly-past đoàn máy bay diễu hành (qua khán đài)

to fly the country chạy trốn; đi khỏi nước

to fly to arms khẩn trương, sẵn sàng chiến đấu

to foam at the mouth sùi bọt mép; tức sùi bọt mép

fog-dog khoảng chân trời đôi lúc hé sáng trong khi sương mù

a fog cannot be dispelled with a fan không thể lấy quạt mà xua tan sương mù được

to fog off chết vì úng nước; chết vì đẫm sương

foggy idea ý kiến mơ hồ

foiled in bị đánh bại, bị đẩy lui, bị chặn đứng, bị thất bại **to be foiled in one's attempt** bị thất bại trong mưu đồ của mình

to fold up 1) gập làm hai hoặc làm nhiều lần **I fold up the letter and hand it to him** tôi gập lá thư làm hai và đưa cho anh ấy 2) thất bại, phá sản **many big private stores folded up during those difficult years** nhiều cửa hiệu lớn của tư nhân bị phá sản trong những năm khó khăn này

folk-dance điệu múa dân gian

folklore 1) văn học dân gian, văn hóa dân gian; truyền thống dân gian 2) khoa nghiên cứu văn học dân gian, khoa nghiên cứu truyền thống dân gian

folk music nhạc dân tộc

folk tale truyện dân gian

to follow hard after [behind, upon] smb. bám sát theo sau ai

to follow in the wake of smb. theo chân ai, theo liền sau ai; theo gương ai

to follow like a shadow theo (ai) như hình với bóng, lẽo đẽo theo (ai)

to follow like sheep đi theo một cách mù quáng

follow-my-leader trò chơi "rồng rắn lên mây"

to follow one's nose (1) đi thẳng về phía trước 2) chỉ theo linh tính

to follow one's train of thought theo dòng tư tưởng

to follow out (*m*) theo đuổi đến cùng; thực hiện đến cùng; làm theo **as he is a clever man, we must follow out his instructions** vì ông ta là một người sáng suốt, nên chúng ta quyết phải làm theo lời khuyên bảo của ông ấy **they decided to follow out that enterprise** họ quyết định theo đuổi công việc đó đến cùng

to follow suit (*m*) bắt chước, làm theo người khác **the man resigned from the club, and his friend immediately followed suit** anh ta xin rút ra khỏi câu lạc bộ và người bạn của anh làm theo ngay.

to follow the sea làm nghề thủy thủ

to follow the plough làm nghề nông

to follow through (*m*) hoàn thành (một công việc); thực hiện (một lời hứa) **he rarely follows through with his project** nó hiếm khi hoàn thành được đề án của mình

to follow up theo miết, bám sát

follow-up sự tiếp tục; việc tiếp theo **a follow-up visit** cuộc đi thăm tiếp theo (giống như cuộc thăm trước)

to follow virtue ăn ở có đức độ

fond of thích, thích thú, yêu mến, yêu thích **to be fond of music** thích âm nhạc **to be fond of someone** mến thích người nào **(a fond mother** người mẹ trìu mến)

to fondle with vuốt ve, âu yếm.

to fool around (*m*) **[about]** lãng phí thì giờ, làm những việc vớ vẩn phí thì giờ vô ích **instead of working, he has spent much time fooling around** lẽ ra phải làm việc, nó đã để nhiều thời gian làm những chuyện vớ vẩn vô ích **quit fooling around and get to work !** thôi đừng vớ vẩn nữa, hãy làm việc đi !

to fool around with (*m*) nghịch nhảm với (cái gì), lãng phí thì giờ về (cái gì) **he has spent the whole evening fooling around with the tape recorder** suốt buổi chiều, nó cứ táy máy nghịch cái máy ghi âm

to fool away (*m*) lãng phí (tiền, thời gian) một cách ngu dại **he fools away much time on playing cards with his friends** nó lãng phí nhiều thời gian vào việc bài bạc với bạn bè

fool-proof hết sức rõ ràng, ngu ngốc đến đâu cũng hiểu được, cũng dùng được **the new signal system for communication lines is a fool-proof one** hệ thống hiệu lệnh mới cho các đường giao thông thật là hết sức rõ ràng (dễ điều khiển)

to fool smb. into doing smth. phỉnh ai làm việc gì

to foot it (*m*) cuốc bộ **we've missed the last bus, so we'll have to foot it** chúng tôi lỡ mất chuyến xe buýt cuối cùng, đành phải cuốc bộ vậy 2) nhảy, nhảy múa 3) chạy

to foot the bill thanh toán, chịu tất cả các khoản chi phí **in their wedding, it was the bride's father who footed all the bills** trong việc cưới xin của chúng nó, người cha của cô dâu đã chịu hết mọi chi phí

to foot up lên tới, tổng cộng tới **the travelling expenses footed up to 1,000d** phí tổn đi đường lên tới 1.000đ

for (a certain time) running (*m*) liên tiếp, liên tục **he has been studying the matter for three days running** ông ta đã nghiên cứu vấn đề liên tiếp ba ngày

for a certainty chắc chắn

for a change cho đỡ ngán ; cho khác nhau ; để thay đổi **I am tired of looking at television every night. Let's go to the movie for a change** tối nào cũng xem vô tuyến truyền hình, tôi thấy ngán rồi, để thay đổi chúng ta hãy đi xem chiếu bóng đi

for a full due mãi mãi, hoàn toàn

for a long stretch of time đã lâu, lâu lắm rồi, trong một thời gian dài

for a wonder một cách kỳ diệu, thật là kỳ diệu

for ages đã lâu lắm **I haven't seen her for ages** đã lâu lắm rồi tôi không gặp cô ấy

for all dù **for all he may say...** dù anh ta có nói gì... **for all his wealth, he is unhappy** mặc dù lắm tiền nhiều của, anh ta vẫn không có hạnh phúc

for all in all với đầy đủ nghĩa **he is a man, take him for all in all** anh ta là người đàn ông với đầy đủ nghĩa của từ đó [anh ta thật sự là đàn ông]

for all I care tớ đếch cần

for all I know (*m*) trong chừng mực mà tôi biết, theo chỗ tôi biết **for all I know, he has just been promoted captain** theo chỗ tôi biết, anh ta vừa được đề bạt đại úy

for all one is worth làm hết sức mình

for all that mặc dù tất cả những cái đó, mặc dầu vậy **for all that, I think he is the most intelligent boy in the class** mặc dù vậy, tôi vẫn nghĩ rằng cậu bé thông minh nhất lớp

for all the world đúng hệt, như hệt **the man looks for all the world like an European** anh ta trông như hệt một người Âu **she looks for all the world like her twin sister** cô ấy trông giống hệt người chị sinh đôi của mình

for better and for worse dù hay dở thế nào, dù tốt xấu ra sao *(thường dùng ở nhà thờ khi làm lễ cưới)*

for certain chắc, chắc chắn, đích xác

for ever and ever mãi mãi

for fear of sợ rằng, e rằng

for good (and all) (*m*) mãi mãi, vĩnh viễn **to stay here for good (and all)** ở lại đây mãi mãi **to refuse for good (and all)** khăng khăng từ chối

for goodness' sake vì Chúa **for goodness' sake I have already waited for you a half hour** lạy Chúa, tôi đợi ông đã nửa tiếng rồi đấy

for keeps thường xuyên, mãi mãi, vĩnh viễn **I only lent him the book, but he thought that is was for keeps** tôi chỉ cho hắn mượn cuốn sách, nhưng hắn nghĩ rằng tôi để hắn dùng mãi mãi **is this mine for the keeps?** cái này là của tôi mãi mãi không?

for laughs chơi đùa, cho vui, để gây cười **they used to do it for laughs** bọn chúng hay làm chuyện đó để gây cười

for many a long day trong một thời gian dài

for my part (*m*) về phần tôi **you can go to the movie with him, but for my part, I prefer to stay at home for my lesson** anh có thể đi xem chiếu bóng với nó, còn về phần tôi, tôi thích ở nhà để học

for nothing không vì mục đích gì, chẳng vì cái gì, không được gì; bằng quơ; không lấy tiền **the shop gave its customers a calendar for nothing** cửa hàng biếu mỗi khách hàng một quyển lịch

for once ít nhất một lần **he had made that mistake for once** nó mắc khuyết điểm đó ít nhất một lần

for one's life [for dear life] để thoát chết **to run for dear life** chạy để thoát chết

for someone's money theo ý ai; theo sở thích của ai **for my money, he was the best worker of our factory** theo ý tôi, anh ấy là công nhân giỏi nhất nhà máy chúng tôi

for one's private ear nghe riêng, phải giữ kín

for pity's sake vì lòng thương hại, **for pity's sake, please stop making so much noise** hãy thương tôi, xin đừng làm ồn ào quá như vậy

for short tắt, vắn tắt, rút gọn, tóm tắt **we call his name for short instead of his real name** chúng tôi gọi tắt tên nó thay vì gọi tên chính của nó

for sure nhất định, chắc chắn **he promised to pay us for sure by Wednesday** nó hứa chắc chắn sẽ thanh toán với chúng tôi vào thứ tư

for the future [in future] về sau này, trong tương lai,

for the life of me [upon my life] dù (có) chết đi nữa, dù cố gắng đến đâu đi nữa **for the life of me, I couldn't remember where I had put my keys** dù cố gắng đến đâu đi nữa, tôi cũng không nhớ đã để chìa khóa ở đâu

for the matter (*m*) đối với vấn đề đó, về việc đó **for that matter, we can just as well go by train and save ourselves some money** về vấn đề đó chúng ta có thể đi xe lửa cũng được và lại tiết kiệm được một số tiền

for the most part phần lớn, phần nhiều, nói chung **the boys, for the most part, are intelligent and hard-working** bọn trẻ phần lớn đều thông minh và chăm chỉ

for the present trong lúc này, hiện giờ

for the purpose nhằm mục đích

for the time being nhất thời, trong lúc này **for the time being, he has to work in that company** trong lúc này anh ấy phải làm ở công ty đó

not... for the world không vì bất cứ lý do nào, không đời nào **I would not do it for the world** không đời nào tôi làm cái đó cả

for two mortal hours trong hai tiếng đồng hồ dài dằng dặc

for what it is worth (*m*) không bảo đảm, không kèm theo cam kết gì **that's the news I heard, I pass it on to you for what it is worth** tin tôi nghe được là thế, tôi nói cho anh hay không có đảm bảo chi hết

to forage for something lục lọi tìm cái gì

to forage indoors or outdoors nuôi trong nhà hoặc ngoài trời (*súc vật*)

forbearance is no acquittance hoãn không phải là thoát nợ (*tục ngữ*)

forbidden ground vấn đề cấm nói đến

to force a position chiếm một vị trí (*của địch...*)

to force a smile gượng cười (**a forced smile** nụ cười gượng gạo)

to force a statement out of smb. bắt ai phải tuyên bố cái gì, phải khai ra cái gì

to force a woman hãm hiếp một phụ nữ

to force a word dùng ép một từ, dùng gượng một từ

to force feed vỗ béo cưỡng

to force into position đẩy về vị trí

to force on conductor lực trọng động

to force on spinning cylinder lực tác dụng trên xilanh xoắn

to force one's way into the house dùng vũ lực xông vào nhà

to force smb. to the wall đẩy ai vào chân tường, đẩy ai vào thế cùng

to force someone's hand 1) bắt ai phải hành động sớm ; bắt ai phải manh động 2) bắt ai phải công nhận một chính sách

to force [cram, ram, stuff, thrust] smth. down smb's throat bắt ai phải thừa nhận cái gì, bắt ai phải nghe cái gì, tọng cho ai cái gì

to force smth. out of someone's hand cưỡng đoạt cái gì ở tay ai

to force smth. upon someone bắt ai phải nhận cái gì

force of an argument sức thuyết phục của một lý lẽ

force of a clause ý nghĩa của một điều khoản

forced landing sự hạ cánh bắt buộc (vì máy hỏng)

forced march cuộc hành quân cấp tốc

forced to do smth. bị ép buộc làm một việc gì

forcible entry into a house sự xông vào nhà bằng vũ lực

forcible-feeble man người diễu võ dương oai để che dấu chỗ yếu kém của mình, người già trái non hột

forcible speaker người nói có sức thuyết phục mạnh mẽ

forewarned is forearmed biết trước là sẵn sàng trước

to forget about smth. quên cái gì

to forget oneself 1) quên mình, không nghĩ đến bản thân mình, 2) bất tỉnh 3) không đứng đắn *(hành động)*, không nghiêm chỉnh *(ăn nói)* ; thiếu tự trọng

forgetful of hay quên **to be forgetful of one's promises** quên lời hứa

forget-me-not cỏ lưu ly **forget-me-not blue** xanh màu lưu ly

to forgive and forget tha thứ và bỏ qua

forgone conclusion một kết luận đã biết trước; một quyết định đã dự tính trước

to fork out [over, up] (*m*) trao, trả tiền, xùy ra **we all have to fork out a sum for the travel charges** tất cả chúng tôi đều phải trả một số tiền về chi phí của chuyến đi

to fork over trao cho, đưa cho **the robber directed his gun at the man and made him fork over his motor-cycle** tên cướp chĩa súng vào người đó và buộc anh ta phải đưa cho hắn chiếc xe gắn máy

forlorn appearance vẻ đáng thương, vẻ khổ ải

forlorn hope việc tuyệt vọng, việc chắc chắn sẽ thất bại ; hy vọng hão

to form a clear view of có cách nhìn rõ ràng về

to form an idea hình thành ý nghĩ, có ý nghĩ

to form an alliance thành lập một liên minh

to form bush thành bụi, tạo bụi rậm

to form line xếp thành hàng *(quân sự)*

to form up tạo thành

to forsake 1) bỏ, từ bỏ **to forsake one's home** từ bỏ gia đình **to forsake bad habits** bỏ thói xấu 2) bỏ rơi **to forsake a friend in need** bỏ rơi một người bạn trong lúc khó khăn

fortune favours the bold [the brave] có chí làm quan, có gan làm giàu (*tục ngữ*)

fortune-hunter kẻ đào mỏ [kiếm vợ giàu]

fortune is easily found but hard to be kept hạnh phúc dễ tìm nhưng khó giữ (*tục ngữ*)

fortune knocks once at least at every man's door vận may ít nhất đến gõ cửa mỗi người một lần; người ta ai chẳng có lúc gặp vận may

fortune smiles upon smb. vận may đang mỉm cười với ai

forty winks giấc ngủ ngắn (ban ngày)

to foster the growth thúc sinh trưởng

foul blow cú đấm trái luật

foul copy bản in nhiều lỗi

foul game trò chơi gian lận

foul motive động cơ xấu

foul-mouthed ăn nói tục tằn

to foul one's own nest làm ô danh gia đình

foul play (*m*) 1) lối chơi gian lận, xảo trá *(trong thể thao)* 2) hành động tội ác đặc biệt **after examining the victim's body, the police began to suspect foul play** sau khi khám nghiệm tử thi nạn nhân, công an bắt đầu nghi là do hành động tội ác đặc biệt

foul talk câu chuyện tục tĩu

to foul up làm rối tung

four by two giẻ lau nòng súng

four eyes see more [better] than two tam ngu thành hiền; khôn độc sao bằng ngốc đàn *(tục ngữ)*

four-handed 1) có bốn tay (*khỉ*) 2) bốn người (*trò chơi*) 3) hai người biểu diễn (*bản nhạc*)

four-in-hand (*m*) ca vát **which four-in-hand do you prefer?** anh thích cái ca vát nào?

four-poster (*m*) 1) giường bốn cọc 2) thuyền bốn cột buồm

fourth estate (*m*) công tác báo chí, nghề báo chí **my daughter has been in the fourth estate for years** con gái tôi đã ở trong nghề báo chí nhiều năm nay rồi

fraction in lowest terms phân số có số hạng thấp nhất

to frame up 1) âm mưu hại (ai) 2) bịa ra, làm giả, gian lận (*tuyển cử*)

frame of mind tâm trạng **it's quite useless to talk to him while he is in such a frame of mind** thật là hoàn toàn vô ích nói chuyện với nó trong lúc nó đang ở trong tâm trạng như thế

free-and-easy tự do thoải mái, không gò bó **the hostess is doing her best to make the guests free-and-easy** bà chủ nhà làm hết sức mình để khách được tự do thoải mái **a free-and-easy** cuộc họp thoải mái; cuộc hòa nhạc thoải mái

to free-boot ăn cướp **free-booter** kẻ cướp, lục lâm

free booting sự ăn cướp **free booting act** hành động ăn cướp

free-for-all cuộc loạn đả **it started as an argument between one player and the referee, but ended as a free-for-all** thoạt đầu là một cuộc tranh luận giữa cầu thủ với trọng tài, nhưng kết thúc là một cuộc loạn đả

a free-for-all play một vở kịch dành cho tất cả mọi người

free from care không phải lo lắng

free-hearted 1) thành thật, thẳng thắn, bộc trực, cởi mở 2) rộng lượng

free-lance nhà báo tự do; nhà chính trị độc lập

free-liver người ăn chơi phóng túng; sự chè chén lu bù

free motion xộc xệch, giơ (*máy*)

to free of giải thoát, gỡ thoát ra khỏi **they freed the prisoner of his fetters** họ tháo cùm cho người tù **to free a place of cholera** làm cho một vùng thoát khỏi dịch tả

to free oneself from [of] tự giải thoát **to free oneself from debt** rũ sạch nợ nần, giải thoát cho mình khỏi cảnh nợ nần

free of charge không phải trả tiền

free of duty được miễn thuế

free on board (viết tắt là F.O.B) giao hàng tận bến

free soil (*m*) miền không có chế độ nô lệ

free story câu chuyện tục tĩu

free to move tự do chuyển động

free trade buôn bán tự do, mậu dịch tự do

free will sự tự ý, sự tự nguyện **he has done this of his own free will** anh ta tự nguyện làm việc đó

to freeze on to smth nắm chặt lấy, giữ chặt lấy cái gì

to freeze smb. out cho ai ra rìa **the competition became so keen that many of the smaller companies**

were frozen out cuộc cạnh tranh trở nên gay gắt tới mức mà các công ty nhỏ hơn bị ra rìa

to freeze over phủ đầy băng

to freeze up đứng ngây ra như phỗng (*thường nói về diễn viên trên sân khấu*)

to freeze someone's blood làm ai sợ hết hồn

French leave sự vắng mặt không được phép, sự lỉnh đi, sự chuồn đi **to take French leave** đánh bài chuồn, lỉnh đi

Frenchless man người không biết tiếng Pháp

French letter bao chống thụ thai

French polish dầu đánh vecni

frequency in pitch tần số dao động dọc

frequency in roll tần số dao động ngang

fresh complexion nước da tươi tắn

fresh from school vừa mới ra trường

fresh hand anh chàng thiếu kinh nghiệm

fresh lease of life lại vui sống, lại hoạt động *(sau khi khỏi bệnh hiểm nghèo)* **he has got a fresh lease of life after a heart operation** anh ta lại vui vẻ hoạt động sau một ca mổ tim

fresh paint sơn còn ướt

fresh water nước ngọt **freshwater fish** cá nước ngọt

fresh water sailor thủy thủ đường sông

freshwater college (*m*) trường đại học tỉnh nhỏ

to fret and fume bực dọc; sốt ruột

to fret at [about, over] bực tức **vỗ what are you fretting at ?** anh bực tức cái gì vậy ?

to fret away (1) buồn phiền làm hao tổn **to fret away one's health** buồn phiền làm hao tổn sức khỏe 2) ăn mòn **rust has fretted the iron away** rỉ ăn mòn hết sắt

friends are thieves of time bạn bè là những kẻ ăn cắp thời gian(*tục ngữ*)

a friend in court is better than a penny in purse người bạn thân trước tòa tốt hơn tiền trong ví (*tục ngữ*)

a friend in need is a friend indeed bạn trong lúc khó khăn hoạn nạn mới thật là bạn ; có hoạn nạn mới hiểu bạn bè *(tục ngữ)*

friend to all is a friend to none [friend to everybody is a friend to nobody] bạn với mọi người thì chẳng là bạn của ai cả; ai cũng thân có nghĩa là không thân với ai

friendly to thân mật với, thân thiết với, có cảm tình với

friendship cannot stand always on one side tình bạn không bao giờ ở một phía

friendship is not to be bought at a fair tình bạn không mua được ở chợ

to frighten someone out of his senses làm cho ai sợ hết hồn hết vía

fringe-benefit phụ cấp ngoài, phúc lợi **in our office, every clerk gets a moderate salary but has several fringe-benefits such as free lunches, life insurance and a yearly bonus** ở cơ quan chúng tôi, mỗi nhân viên được hưởng một khoản lương vừa phải nhưng còn được vài

phụ cấp ngoài như bữa cơm trưa (miễn phí), tiền bảo hiểm và tiền thưởng hàng năm

from a child từ lúc còn nhỏ **I knew him from a child** tôi biết nó từ hồi tấm bé

from a distance từ khoảng cách

from a knowledge of... theo...

from a mathematical standpoint theo quan điểm toán học

from a physical standpoint theo quan điểm vật lý

from bad to worse ngày càng xấu đi, càng tồi tệ hơn ; tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa (*tục ngữ*)

from beyond the grave từ thế giới bên kia

from crown to toe từ đầu đến chân

from experience từ thực nghiệm

from mouth to mouth *(m)* từ người này qua người kia [truyền khẩu] **though they tried to hide it, information about their failure in business passed quickly from mouth to mouth** mặc dù họ tìm cách che dấu nhưng tin tức về sự thất bại trong kinh doanh của họ đã truyền đi nhanh chóng từ người này qua người khác

from now on từ bây giờ trở đi **from now on, she will never come here again** từ bây giờ trở đi cô ấy sẽ không bao giờ lại đây nữa

from of old ngày xưa, ngày trước, thuở xưa **I knew it from of old** tôi biết việc ấy lâu rồi

from that day on từ ngày đó về sau

from the ranks từ quần chúng, từ tầng lớp cơ bản **he began as a mechanic and rose from the ranks to become president of the company** anh ta bắt đầu là một người thợ máy và vươn lên từ một người dân thường trở thành giám đốc công ty

from the word go (*m*) 1) từ đầu đến cuối, từ đầu đến chân 2) hoàn toàn **he looks like an European, but he is Vietnamese from the word go** anh ta trông giống một người Âu nhưng anh ta hoàn toàn là người Việt nam đấy

from time to time thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc

from... to từ... đến, **from beginning to end** từ đầu đến cuối **to live from hand to mouth** sống lần hồi **from age to age** từ đời này qua đời khác

from top to toe từ đầu đến chân

from top to bottom từ đầu đến cuối; từ trên xuống dưới

to front for thay mặt cho, đại diện cho **since the president of this company didn't like to meet the public, he arranged for the vice-president to front for him** vì ông giám đốc công ty đó không muốn tiếp xúc với công chúng, ông đã thu xếp để ông phó giám đốc thay mặt ông ta

to frost over sương phủ

to frown at smb. cau mày nhìn ai

to frown someone into silence cau mày nhìn ai bắt phải im

to frown upon [on, at] không bằng lòng, không tán thành (việc gì) **gambling is much frowned upon here** ở đây người ta rất không ưa cái trò cờ bạc

to fruit off hái quả, thu quả

fruits of the earth hoa lợi nông nghiệp, những thành quả của nông nghiệp

fruit of the earth hoa lợi của nông nghiệp; những thành quả của nông nghiệp

fruit of the womb con cái

to fruit off thu quả, hái quả

fruitful in 1) có kết quả, thành công, có lợi 2) sinh sản nhiều, có nhiều **a noble life fruitful in kind deeds** một cuộc sống cao thượng có nhiều hành vi tốt đẹp

frustrated in bị thất bại trong **they were frustrated in their scheme to divide our country** chúng bị thất bại trong âm mưu chia cắt đất nước ta

full-back hậu vệ *(bóng đá)*

full blast (*m*) với hết khả năng **with the government's assistance, his factory has run full-blast** với sự giúp đỡ của chính phủ, nhà máy của anh ta hoạt động hết khả năng

full-blooded 1) ruột thịt (*anh em*) 2) thuần giống 3) cường tráng

full-blown 1) nở to (*hoa*) 2) đang phát triển **a full-blown case of tuberculosis** một trường hợp bệnh lao đang phát triển

full-bodied ngon, có nhiều chất cốt (*rượu*) **have you full-bodied wine here?** ở đây ông có rượu vang ngon không?

full dress quần áo ngày lễ

a full-dress debate cuộc tranh luận về một vấn đề quan trọng (*đã được sắp đặt trước*)

full-dress rehearsal cuộc tổng diễn tập (*trong đó các diễn viên mặc quần áo như thật*)

full-faced 1) có khuôn mặt tròn chĩnh [đầy đặn] 2) nhìn thẳng vào khán giả 3) (*in ấn*) tô đậm (*chữ*)

full-fledged 1) đủ lông, đủ cánh (*đen và bóng*) 2) đã qua tập luyện ; chính thức **a full-fledged barrister** một luật sư đã qua thời kỳ tập luyện [đã được chính thức công nhận]

full house phòng họp đầy người dự; nhà hát đầy người xem

full-length 1) dài như thường lệ 2) dài [cao] bằng thân người **a full-length portrait** bức chân dung to bằng người thật

full many a time rất nhiều lần

full of nature căng nhựa (*cây cối*)

full of oneself tự phụ, tự mãn

full-rigged được trang bị đầy đủ

full time cả hai buổi, cả ngày, cả tuần, cả tháng **full time production** sự sản xuất cả ngày [*ba ca*]

full up chật rồi, hết chỗ ngồi

funny bone thần kinh nhạy cảm ở nách ; chỗ có máu buồn

to furnish to [**with**] cấp cho, cung cấp cho, đưa cho **to furnish a library with books** cung cấp sách cho thư viện **to furnish an army with supplies** cung cấp quân nhu cho quân đội

furnitures of a shelf sách vở

furnitures of one's pocket tiền

future life kiếp sau

G

to gain a foothold [a footing] có vị trí vững chắc, có chỗ đứng vững chắc (trong xã hội...)

to gain advantage chiếm ưu thế

to gain colour lại có da có thịt, lại có sắc mặt, lại hồng hào

to gain ground tiến tới, tiến bộ **his ideas are gaining ground** những tư tưởng của ông ấy đang được phổ biến rộng rãi

to gain ground on [upon] lấn chiếm; đuổi sát, tiến sát (ai, cái gì)

to gain in energy thu được năng lượng

to gain in fat làm tăng lượng mỡ

to gain in weight tăng trọng (**to gain weight** lên cân, béo ra)

to gain on [upon] 1) lấn chiếm **the sea gains on the land** biển lấn vào đất liền 2) tiến sát, đuổi kịp **thanks to his patient study, the boy gains on his companion** nhờ học tập kiên trì cậu bé đuổi kịp bạn **he gained on his opponent in the race** nó đuổi kịp đối thủ của nó trong cuộc đua

to gain one's living kiếm sống

to gain over tranh thủ được, giành được về phía mình **to gain smb. over to a cause** thuyết phục ai tán đồng với công việc của mình, tranh thủ được sự đồng tình của ai

to gain smb.'s confidence được ai tin cậy, được ai tín nhiệm

to gain smb.'s sympathy tranh thủ được cảm tình của ai

to gain speed đạt được tốc độ

to gain the day giành được thắng lợi trong trận đấu

to gain [get, have] the upper hand thắng thế, chiếm ưu thế

to gain time trì hoãn, kéo dài (để tranh thủ) thời gian

gain per stage sự khuếch đại theo tầng

gain to knowledge sự tăng thêm hiểu biết **this new discovery is a gain to human knowledge** phát minh mới đó làm tăng thêm hiểu biết của nhân loại

to gallop away nói liến thoắng

to gallop through [over] nói nhanh, đọc nhanh, làm gì nhanh **to gallop through one's speech** nói nhanh cho hết bài diễn thuyết **to gallop through one's work** kết thúc công việc của mình một cách nhanh chóng **to gallop over [through] a book** đọc nghiến ngấu một quyển sách

a galloping consumption bệnh lao phổi tiến triển nhanh

galvanizing by the electrolytic process sự tráng kẽm bằng điện phân

to game away one's fortune thua bạc khánh kiệt

the game is not worth the candle việc làm lợi chẳng bỏ công; thu không bù chi; hơn chẳng bõ hao (*tục ngữ*)

the game is up [over] việc làm đã thất bại

the game is yours anh thắng cuộc

game for có nghị lực làm (cái gì) **he was game for anything entrusted to him** nó có nghị lực làm bất cứ cái gì giao cho nó

to gang up on [against] chung sức chống lại, hiệp lực chống lại, kéo bè kéo cánh chống lại **he knows that if he plays tricks on them, they will surely gang up on him** anh ta biết rằng nếu anh ta chơi xỏ họ, chắc chắn họ sẽ hợp lực chống lại anh ta

to gas up lấy xăng, đổ đầy xăng

to gather in thu hoạch (*mùa màng*)

to gather roses [life's roses] thu thú hưởng lạc

to gather up 1) nhặt lên 2) tập trung **to gather up one's forces** tập trung lực lượng 3) thu (gọn) lại

gathered to one's fathers về với ông bà ông vải, chết

Gauss' mean value theorem for potential functions định lý giá trị trung bình Gauss đối với hàm lực (thế vị, hàm điều hòa)

to gear down giảm tốc bằng bánh răng; xuống số (*ôtô...*)

to gear up 1) tăng tốc bằng bánh răng; lên số (*ôtô...*) 2) đẩy mạnh **to gear up production** đẩy mạnh sản xuất

gene under selection gen được chọn (gen theo đó mà tiến hành việc chọn lọc)

gentle craft nghề câu cá

gentle medicine thuốc nhẹ (ít công phạt)

gentle reader bạn đọc yêu quý, bạn đọc cao quý (*lời nói đầu của tác giả với người đọc*)

gentle sex phái đẹp, giới phụ nữ

gentleman-at-arms quan ngự lâm

gentleman at large người không có nghề nhất định

gentleman in black velvet con chuột chũi

gentleman in brown con rệp

gentleman in waiting quan thị vệ

gentleman of fortune 1) kẻ cướp 2) kẻ phiêu lưu mạo hiểm

gentleman of the cloth thầy tu

gentleman of the gown [(long) robe] quan tòa, luật gia

gentleman's agreement lời hứa danh dự, lời hứa của người quân tử

gentleman's gentleman người hầu, người hầu phòng

gentleman of the road (*m*) người đi chào hàng

geodesic circle on a surface vòng tròn trắc địa trên một mặt phẳng

geodesic coordinates in Riemannian space tọa độ trắc địa trong không gian Rieman

geodesic ellipse and hyperbolas on a surface clip và hyperbola trắc địa trên mặt phẳng

geodesic parallels on a surface các đường song song trắc địa trên mặt phẳng

to get a fall bị ngã

to get a grip on oneself làm chủ được mình, giữ vững được mình **if you want to hold that job, you must get a grip on yourself and settle down to work** nếu anh muốn nắm chắc được công việc này, anh phải làm chủ được mình và ổn định công tác

to get a kick out of thích thú (cái gì), tìm thấy sự thú vị (ở cái gì) **my father got a kick out of reading books** cha tôi tìm thấy sự thú vị trong việc đọc sách [cha tôi thích thú việc đọc sách]

to get a line on lấy tin tức về **we were sent out to get a line on an international youth conference now being held in the capital city** chúng tôi được cử đi lấy tin tức về hội nghị thanh niên thế giới đang họp ở thủ đô

to get a move on hoạt động lên, làm gấp lên, tiến hành gấp rút **if you want to finish this job early today, you'd better get a move on** nếu anh muốn xong sớm công việc này hôm nay, anh nên làm gấp lên

to get a raise được tăng lương **I'll get a raise in the last trimester of this year** tôi sẽ được tăng lương vào quý cuối cùng của năm nay

to get a word in edgeway [edgewise] *(m)* xen vào một lời **they talked incessantly, and it was quite difficult to get a word in edgeway** họ cứ nói liên miên nên rất khó chen vào một lời

to get about 1) đi đây đi đó, đi lại **trams and buses make it easy to get about** tàu điện và xe buýt làm cho việc đi lại dễ dàng 2) bắt đầu đi lại được (*sau khi khỏi bệnh*) **he's getting about after his long illness** sau trận ốm dài anh ấy đã đi lại cất nhắc được 3) lan truyền, đồn *(tin)* **the news got about that there would be a shift in the government** có tin đồn là có sự thay đổi trong chính phủ

to get above vượt, vượt cao hơn; vượt qua, **he has got above his friends in the class** nó vượt các bạn trong lớp **to get above one's misfortunes** vượt qua được những nỗi bất hạnh

to get above oneself tự thỏa mãn, tự đánh giá mình quá cao

to get abroad lan truyền, truyền đi *(tin tức...)*

to get across 1) đi ngang qua, vượt qua; cho ai đi ngang qua **to get smb. across the river** cho ai qua sông 2) giải thích rõ ràng, trình bày khúc chiết **to get across an idea** trình bày ý kiến một cách rõ ràng

to get after la mắng (ai), phê bình (ai) **when she failed in doing that job, her father got after her** khi cô ta không làm được việc đó thì cha cô la mắng cô

to get ahead 1) tiến lên phía trước 2) tiến bộ, vượt (những người khác) **he has got ahead of all his friends in the class** nó tiến bộ vượt tất cả các bạn trong lớp

to get along 1) sống, làm ăn, xoay sở **to get along without any help** không có sự giúp đỡ vẫn xoay xở

được 2) tiến bộ, khấm khá, phát đạt **how are you getting along with your study ?** anh học hành tiến bộ ra sao rồi ? 3) hòa thuận với nhau **they never could get along** họ không bao giờ hòa thuận được với nhau 4) chở đi, mang đi, đem đi **to get smb. along to the hospital** đưa ai vào bệnh viện 5) (*thtục*) cút đi **get along with you !** cút đi !

to get along in years già đi **my uncle is getting along in years and can't work so hard as he used to** ông chú tôi dạo này già đi và không làm việc được nhiều như trước đây nữa

to get among chan hòa với **to get among congenial companions** chan hòa với những người bạn tâm đắc

to get around 1) đi lại, đi đây đi đó (như **to get about**) **my father wouldn't get around without his cane** cha tôi không thể đi lại được nếu không có cái can 2) làm hỏng (*kế hoạch của ai*) 3) gần lại, sắp đến

to get around smb. giải quyết được (việc gì) với ai ; tán tỉnh ai (*để được cái gì*) **when the girl wants smth. from her father, she knows very well how to get around him** khi cô gái cần cái gì ở ông bố, cô ta biết cách gợi ý khéo ông ấy bằng được

to get at 1) đạt được, đến được, tới ; với tới được, lấy được, đến gần được **our object in this inquiry is to get at the truth** mục đích của chúng tôi trong cuộc điều tra này là nắm được sự thật 2) kiếm được (*tài liệu*) ; tìm ra, khám phá ra (*sự thật*) 3) hiểu được, nắm được ý **it is not easy thing to get at the meaning of every idiom in English** không dễ gì nắm được nghĩa của từng thành ngữ tiếng Anh **to get at [to] the root of the matter** nắm được thực chất của vấn đề 4) mua chuộc, hối lộ, đút lót **to get at a witness** mua chuộc người làm chứng 5) chế nhạo, giễu cợt (ai) ; công kích, tấn công (ai) **whom are you getting at ?** anh đang chế nhạo ai đấy ?

get-at-able (*thtục*) có thể đạt được, có thể tới gần được

to get away 1) đi, đi khỏi, ra đi, đi xa **when one has business in hand, it is hard to get away from home** khi bận công việc thì khó mà đi xa nhà được 2) cất cánh, bay lên (*máy bay*) ; mở máy chạy (*ô tô*)

to get away with [to get away with it] 1) thành công, làm trôi chảy (việc gì) **they got away with all the money they had stolen** chúng đã cuỗm đi trôi chảy tất cả số tiền chúng ăn cắp được 2) tránh được (*sự trừng phạt, khiển trách*) ; thoát khỏi, trốn thoát **he was really as guilty as his partner, but he managed to get away with it** nó cũng có tội như kẻ đồng lõa nhưng nó đã tìm cách thoát được **if he cheats in the exam, do you think he might get away with it ?** nếu nó gian lận trong kỳ thi, liệu anh có nghĩ rằng nó thoát được sự trừng phạt không? **a getaway** sự chạy trốn, sự trốn thoát (*kẻ gian*) **to make a getaway** chạy trốn, trốn thoát

to get back 1) lùi, lùi lại ; trở lại, trở về **he has just got back from a long journey** anh ta vừa trở về sau một chuyến đi dài 2) lấy lại, tìm lại được, thu được, gỡ lại

to get back at smb. [**to get back one's own on smb.**] trả được thù ai **he has tricked me this time but I'll get back at him one day** nó lừa gạt tôi lần này nhưng có ngày tôi sẽ trả thù nó

to get before đến trước, vượt **don't let your companions get before you in learning** đừng để các bạn anh vượt anh trong học tập

to get behind 1) (*m*) thụt lùi, tụt lại sau 2) bị thất bại **he has got behind in his business** anh ta bị thất bại trong công việc kinh doanh 3) bị mắc nợ **to get behind with one's rent** bị mắc nợ [chịu] tiền nhà 4) (*m*) ủng hộ, giúp đỡ **we all got behind him in the recent election** tất cả chúng tôi đều ủng hộ ông ta trong kỳ bầu cử vừa qua

to get better trở nên khá hơn **he has been sick for a month and now he is getting better** nó bị ốm một tháng nay và giờ đây đã khá hơn

to get between đến giữa, lọt vào giữa **when the moon gets between the earth and the sun, there is an eclipse of the sun** khi mặt trăng đi vào giữa trái đất và mặt trời thì có nhật thực

to get beyond vượt khỏi, vượt qua được giới hạn **to get beyond the reach of ..** vượt qua được tầm vốc của... , vượt quá tầm với tới của...

to get by 1) đi qua **let me get by the gate** làm ơn cho tôi đi qua cổng 2) sống sót được, sống được ; xoay sở được **how can he get by on such low wages ?** lương thấp thế thì anh ta làm thế nào mà sống được ?

to get down 1) xuống, đi xuống ; xuống ngựa ; đem xuống, đưa xuống **to get down the ladder** xuống thang **to get down on one's knees** quỳ xuống 2) đánh đổ, đánh ngã **he has got down his opponent with a hard blow** nó đã đánh gục đối thủ bằng một cú đấm mạnh 3) hạ, bắn rơi **he got down two enemy planes in one day** anh ta hạ hai máy bay địch trong một ngày 4) nuốt (*thức ăn, thuốc...*)

to get down off one's high horse bớt vênh váo; bớt kiêu căng tự phụ **when she discovered that her neighbour was also a best musician, she immediately got down off her high horse** khi cô ta nhận thấy rằng người hàng xóm của cô cũng là một nhạc sĩ cừ khôi, cô ta bớt vênh váo ngay lập tức

to get down to brass tacks [**nails**] đi sâu vào bản chất của vấn đề ; đi vào vấn đề cụ thể ; thảo luận (vấn đề) một cách thẳng thắn không e dè **after some preliminary small talk, they got down to brass tacks and voted a large appropriation** sau một vài cuộc trao đổi sơ bộ, họ đi vào vấn đề cụ thể và bỏ phiếu thông qua một khoản chi lớn

to get down to smth. làm việc gì một cách nghiêm túc **you must get down to your work after the holidays** nghỉ xong cậu phải làm ăn nghiêm túc đấy

to get down with làm xong, kết thúc

to get even with phục thù (ai), trả thù (ai), rửa nhục đối với (ai) **I'll get even with you for this insult** tao sẽ trả thù mày về sự xỉ nhục đó

to get excited bị kích thích, bị kích động; bồn chồn ; nôn nóng

to get fame nổi tiếng

to get forward tiến bộ, tiến tới **to get forward with one's study** tiến bộ trong học tập

to get going bắt đầu ngay, hoạt động ngay ; gấp rút **if we expect to reach the railway station before seven o'clock this morning, we'd better get going** nếu chúng ta muốn tới nhà ga trước 7 giờ sáng nay, chúng ta nên khẩn trương lên

to get good marks đạt được điểm tốt (trong học tập)

to get good value for one's money mua được cái xứng với đồng tiền mình bỏ ra

to get his [hers] được khen ngợi hay bị khiển trách, mắng mỏ (tùy theo ngữ cảnh) **the boy will get his when the father learns that he doesn't go to class today** cậu bé bị mắng khi người cha biết là nó không đi học hôm nay **the girl will get hers because she has done a good job** cô gái sẽ được ca ngợi vì đã làm một việc tốt

to get hold of nắm giữ, nắm chặt, nắm chắc (cái gì) **if the cat gets hold of that mouse, he will surely kill it** nếu con mèo chộp được con chuột đó, chắc chắn nó sẽ cắn chết

to get hold of the wrong end of the stick có ý nghĩ hoàn toàn lầm, có cảm tưởng hoàn toàn lầm

to get home trúng đích, đạt tới đích

to get in 1) vào, đi vào, len vào **I came to your house but could not get in** tôi đến nhà anh nhưng không vào được **to get in between two persons** len vào giữa hai người **to get in with someone** khéo len lỏi để được lòng ai 2) tới nơi, về (nhà ...) **when does the train get in?** khi nào xe lửa tới ? 3) mang về, thu về, nhận được **to get in information of the enemy's movement** nhận được tin tức về những di chuyển của địch **to get in reports** nhận được báo cáo **to get in the crop** thu hoạch mùa màng **to get the money in** thu tiền về **to get in debt** mắc nợ 4) trúng cử, được bầu 5) đấm trúng **to get a blow in** đấm trúng một cú

to get [be] in Dutch (*m*) bị phiền hà, bị rắc rối

to get in on tham gia vào, được tham dự vào **this is your chance to get in on a big enterprise** đây là một cơ hội để anh tham gia vào một công việc làm lớn

to get in on the ground floor được kết nạp [tham gia] đầu tiên vào một việc gì ; được kết nạp làm cổ đông với những điều kiện như người sáng lập

to get in smb.'s hair làm khó chịu, làm bực mình, quấy rầy ai **with his impolite way of speaking, the boy has got in my hair** với cách nói năng vô lễ, thằng bé làm tôi bực mình

to get in [into] touch with liên lạc với, liện hệ với, tiếp xúc với **he promised to get into touch with us as soon as he returned from India** anh ta hứa sẽ liên lạc với chúng tôi ngay sau khi Ấn độ về

to get in with kết giao với, cộng tác với **to get in with good companions** kết giao với những người bạn tốt

to get in wrong with smb. bị ai ghét bỏ

to get into 1) vào, đi vào, bước vào **to get into a carriage** bước vào trong xe **this new reform is fast getting into favour with the people** cải cách mới này sớm gây được sự đồng tình của nhân dân 2) lâm vào, mắc vào, nhiễm **to get into difficulties [deep water]** gặp phải [lâm vào] khó khăn **to get into debt** mắc nợ **to get into habits** nhiễm thói quen **to get into a jump** gặp khó khăn, gặp chuyện phiền muộn 3) mặc (quần áo), đi giày **I can't get into these shoes, they're too small** tôi không đi vừa đôi (giày) này, nó nhỏ quá 4) bốc lên, làm say chuếnh choáng **whisky gets into head** rượu uytky bốc lên đầu làm say chếnh choáng

to get into a raw bị khiển trách

to get into a scrape gặp chuyện không hay, gặp phải tình trạng gay go, khó khăn

to get into a state [a condition] rơi vào tình trạng, rơi vào tình cảnh

to get into equilibrium đạt được trạng thái cân bằng

to get into line đồng ý với; cộng tác với **he knew that if he didn't get into line with them, he might be expelled from the trade-union** nó biết nếu không cộng tác với họ, nó sẽ bị trục xuất ra khỏi công đoàn

to get into one's head mang một ý nghĩ trong đầu, luôn nghĩ về **he has got into his head to become a singer and nothing can change his intention** nó luôn có ý nghĩ sẽ trở thành một ca sĩ và sẽ không có gì có thể thay đổi được dự định đó của nó

to get into the habit of nhiễm một thói quen

to get into the swing of things thích nghi, tập quen với hoàn cảnh **it will not take him so long to get into the swing of things** chẳng bao lâu nữa anh ta sẽ thích nghi với hoàn cảnh

to get into trouble 1) gặp chuyện không hay 2) có chửa (*gái chưa chồng*)

to get it [hot] bị mắng chửi, bị phạt **he'll get it as he has broken a new flower-pot** nó sẽ bị mắng vì đã đánh vỡ cái lọ hoa mới

to get it in the neck bị đánh chết; bị một vố đau; bị trừng phạt nặng nề; bị thải hồi

to get it right hiểu đúng đắn

to get leave được phép **to get leave from someone** được phép của ai

to get left bị bỏ rơi

to get loose from gỡ ra, tháo ra, thoát ra

to get mad nổi giận [tức điên lên]

to get mixed up bị rối trí, bị lầm lẫn **as we get mixed up in our direction, we take the wrong road and drive many**

miles out of our way vì chúng tôi bị lạc hướng nên đã đi sai đường và lái xe quá lộ trình vài dặm

to get mixed up in [with] smth. dính líu vào việc gì

to get near tới gần **the ship is getting near the shore** con tàu đang tới gần bờ

to get next to biết được rõ; làm quen, làm thân với **he is a very hard man to get next to** ông ta là một người rất khó làm quen

to get nowhere không đi tới đâu, không đi tới kết quả gì

to get off 1) ra khỏi, thoát khỏi ; sổ ra **to get off with a whole skin** thoát khỏi nguy hiểm 2) xuống (*tàu, xe, ngựa...*)**I'll get off at the next station** đến ga sau tôi sẽ xuống 3) ra đi, khởi hành ; bay lên (*máy bay*) **we get off immediately after breakfast** chúng tôi ra đi ngay sau khi ăn điểm tâm xong 4) bỏ, cởi bỏ, vứt bỏ, tống đi **to get one's clothes off** cởi quần áo 5) gửi đi, cho đi **to get a parcel off** gửi một gói hàng đi 6) làm bật ra, mở ra, làm lỏng ra **to get the lid off** mở bật cái nắp ra 7) gỡ cho (ai) thoát tội; thoát khỏi khó khăn, thoát khỏi sự trừng phạt **to get off at a trial** được tuyên bố trắng án ở tòa

to get off cheap trả với giá rẻ, mua với giá hạ **if you have paid for your bicycle with such a sum, you get off cheap** nếu anh trả chiếc xe đạp đó với số tiền như vậy, anh đã mua được giá hời đấy

to get off easy tránh được, thoát được dễ dàng

to get off on the wrong foot phạm một sai lầm ngớ ngẩn ; tiến hành một bước đầu kém **"Oh,he's brilliant all right", she said.., "but he obviously gets off on the wrong foot with his colleagues"** đúng, anh ta là một con người thật sự xuất sắc— cô ta nói — nhưng anh ta ngay từ đầu đã phạm một sai lầm nghiêm trọng với các đồng nghiệp của mình

to get off a flying start khởi đầu thắng lợi, bắt đầu tốt đẹp

to get off with 1) thoát khỏi **assisted by friends , the man has got off with a whole skin** được các bạn giúp đỡ, anh chàng đã thoát khỏi hiểm nghèo 2) làm thân được ; tán tỉnh được, ve vãn được **at the party, he got off with a young nurse** trong buổi liên hoan, anh ta đã làm thân được với một cô y tá trẻ

to get on 1) lên, trèo lên **to get on a horse** lên ngựa 2) mặc vào, đi vào, đội vào **to get one's boots on** đi giầy **to get one's clothes on** mặc quần áo 3) xúc tiến (công việc gì) 4) tiến bộ, thành đạt **how is your son getting on at school ?** con anh học hành tiến bộ ra sao ? **to get on in life** thành công trong cuộc sống 5) sống, làm ăn, xoay xở **how are you getting on ?** dạo này anh làm ăn thế nào ? **we can get on without his help** không có sự giúp đỡ của nó chúng tôi vẫn xoay sở được 6) hòa thuận, ăn ý **they can't get on together** họ không thể hòa thuận được 7) gần đến, xấp xỉ **he's getting on for forty** ông ấy xấp xỉ 40 tuổi 8) (*m*) già đi **his white hair and his wrinkles are enough to show that he is getting on** mái tóc bạc và những nếp răn cũng đủ chứng tỏ ông ta đã già đi

to get on like a house on fire 1) tiến nhanh lên phía trước ; lan nhanh 2)tiến bộ vượt mức 3) rất hòa thuận, rất ý hợp tâm đầu

to get on [be on, ride] one's high horse vênh váo, làm bộ làm tịch, lên mặt ta đây **thinking that he was the richest among all his friends, he always got on his high horse** nghĩ rằng mình giàu có hơn tất cả các bạn bè, hắn ta luôn luôn làm bộ làm tịch

to get on one's legs [feet] 1) đứng dậy; phục hồi được **their industry will need time to get on its feet again** công nghiệp của họ cần phải có thời gian mới phục hồi được 2) diễn thuyết, nói trước công chúng

to get on someone's good side làm vui lòng ai, chiều lòng ai, tranh thủ được tình cảm của ai **whenever the boy wants anything, he knows how to get on his father's good side** khi nào cần cái gì, thằng bé biết cách làm vui lòng ba nó

to get on smb.'s nerves làm cho ai bực mình, khó chịu **turn off the tape recorder, it's getting on my nerves** ! hãy tắt may ghi âm đi, nó làm tao khó chịu!

to get on the ball chăm chú và nhanh nhẹn ; có khả năng **he'd better get on the ball if he expects to advance in this type of work** nó cần phải chăm chú và nhanh nhẹn hơn nếu nó muốn tiến bước trong loại công việc đó

to get on the bandwagon cầy cục đứng về phe có hy vọng thắng (*trong cuộc bầu cử*) **these delegates get on the bandwagon with him** các vị đại biểu đó cùng với ông ta đứng về phe có hi vọng thắng

to get on to hiểu được, nắm được **at first, English seemed difficult to me, but with determination I soon got on to it** tiếng Anh mới đầu dường như khó đối với tôi, nhưng với quyết tâm tôi đã nhanh chóng nắm được tiếng đó

to get on toward đến gần, lại gần **it was getting on toward midnight when the party wound up** đã đến gần nửa đêm, cuộc liên hoan mới kết thúc

to get on with 1) tiến bộ **to get on with one's work or studies** tiến bộ trong công tác hoặc trong học tập 2) gần gũi với, chung sống với, hòa thuận với **the manager is easy to get on with** ông chủ nhiệm là người dễ gần gũi 3) tiếp tục làm (việc gì) **get on with your work** hãy tiếp tục làm công việc của anh đi

to get one's arm broken bị gãy tay

to get [have] one's blood up nổi nóng **injustice of any sort always gets my blood up** bất kỳ chuyện bất công nào cũng làm tôi sôi máu lên

to get one's breakfast, ăn sáng(**to get one's lunch** ăn trưa **to get one's dinner** ăn chiều)

to get one's colour được gia nhập quân đội

to get one's hair cut đi cắt tóc, đi hớt tóc

to get one's hand in thành thạo **this particular work may take him at least half a year to get his hand in** công việc đặc biệt này đòi hỏi anh ta ít nhất nửa năm mới thành thạo được

to get one's job done làm xong công việc của mình

to get one's monkey up [one's shirt off, one's rag out, one's Irish up, one's Indian up] (*m*) phát cáu, nổi giận, mất bình tĩnh

to get one's own way làm theo ý mình, được làm theo ý mình **If she can't get her own way, she 'll be angry** nếu không được làm theo ý mình, cô ta sẽ giận lắm

to get one's second wind lấy lại sức **I felt very tired after a hard work, but as soon as I took some soft drinks I immediately got my second wind** tôi cảm thấy rất mệt sau một công việc nặng nhọc, nhưng sau khi dùng một ít đồ uống nhẹ, tôi lấy lại sức ngay

to get one's teeth into đi sâu vào, làm quen với **if you get your teeth into that work, you'll find it very interesting** nếu anh đi sâu vào công việc đó, anh sẽ thấy nó rất thích thú

to get one's walking order [walking-paper, walking-ticket] bị đuổi, bị mất việc làm

to get out 1) bắt ra, tống ra, moi ra, thoát ra ; nhổ ra, kéo ra, lấy ra **to get money out of smb.** moi được tiền của ai **the boy fell into the well and couldn't get out** cậu bé ngã xuống giếng và không leo lên được 2) xuất bản **will we get out the new dictionary by the end of this year ?** liệu chúng ta có xuất bản được cuốn từ điển mới này vào cuối năm nay không ? 3) thoát khỏi, ra khỏi, dần dần bỏ **to get a person out** giúp ai trốn thoát 4) thoát ra, lộ ra ngoài **the secret got out** điều bí mật đã lộ ra

to get out from under phục hồi sản nghiệp, tái lập cơ nghiệp **after serious losses sustained during the past war, it took that mill from 3 to 5 years to get out from under** sau khi bị thiệt hại trầm trọng trong cuộc chiến vừa qua, nhà máy đó phải mất từ 3 đến 5 năm để phục hồi sản xuất

to get out of 1) tránh, lẩn tránh, cáo lỗi, xin miễn **cho he got out of serving on the jury by claiming that he had a very poor health** ông ta cáo lỗi không hoạt động cho ban giám khảo được vì do tình hình sức khỏe rất tồi 2) thoát khỏi, dần dần bỏ **to get out of difficulties** thoát khỏi khó khăn **to get out of habit** dần dần bỏ một thói quen **he has got out of his bad habits and become a model worker** anh ta đã dần dần bỏ được những thói xấu và trở thành một công nhân gương mẫu 3) thu được, kiếm được **how much can he get out of that deal ?** hắn ta đã kiếm được bao nhiêu trong vụ mua bán đó

to get out of bed on the wrong side sáng dậy người bực rọc, cáu kỉnh, không vui

to get out of hand quá mức, quá đáng ; ngoài sự kiểm soát **the football fans have got quite out of hand** những cổ động viên bóng đá đã trở nên quá đáng không sao kiểm soát nổi nữa

to get out of line không nghe theo, cãi lời, phạm lệnh **if you get out of line once more, you'll be expelled from school** nếu anh còn tái phạm một lần nữa thôi, anh sẽ bị đuổi ra khỏi trường

to get out of one's depth bị ngợp, quá năng lực, quá tầm hiểu biết của mình

to get out of shape trở thành méo mó, không còn hình thù gì

to get out of the rain tránh được những điều bực mình

to get over 1) làm xong ; vượt qua, khắc phục, khỏi hết **habits of a lifetime can't get over immediatety** thói quen cả cuộc đời rồi thì không thể nào khắc phục ngay một lúc được **to get over difficulties** vượt qua khó khăn, khắc phục khó khăn **to get over a distance** vượt qua được một quãng đường **to get over a fence** vượt qua rào **to get over an illness** khỏi bệnh **to get over a surprise** hết ngạc nhiên 2) dùng mưu lừa gạt (ai) ; lừa phỉnh (ai) **to get over smb.** dùng mưu lừa gạt ai 3) bác bỏ (*lý lẽ, chứng cớ*) ; quên **he never got over her, you know** anh biết đấy, anh ta không bao giờ quên được cô ta

to get personal có nhận xét ám chỉ cá nhân

to get quit of one's debt thoát nợ, giũ sạch nợ

to get quit of smb. thoát hẳn ai, tống khứ được ai, không bị ai quấy rầy nữa

to get rattled trở nên bối rối, hồi hộp, lo lắng **don't get rattled over his severe remarks** không việc gì phải lo lắng về những nhận xét nghiêm khắc của anh ấy

to get rid of đuổi (ai) đi, bỏ đi (cái gì), loại trừ (ai, cái gì) ; tống khứ (ai, cái gì) đi **it took me a long time to get rid of smoking cigarettes** tôi phải mất một thời gian lâu mới bỏ được thói hút thuốc lá

to get round 1) đi quanh ; tán tỉnh, lừa phỉnh (ai), dùng mưu lừa gạt (ai) **the boy knows how to get round his mother** thằng bé biết cách đánh lừa mẹ nó ; thằng bé biết cách làm vừa lòng mẹ nó 2) chuồn, lẩn tránh, không thi hành **to get round a question** lẩn tránh một câu hỏi **to get round the law** không thi hành luật

to get someone hiểu được ý của ai

to get [set] smb.'s back up nổi giận, phát cáu với ai

to get smb.'s blood up làm ai nổi nóng

to get [take] smb. by the short hairs khống chế ai, bắt ai thế nào cũng phải chịu

to get smb. down làm ai ngã lòng, làm ai suy nhược, làm ai yếu mòn **don't let this failure get you down** đừng để sự thất bại đó làm anh ngã lòng

to get smb. in mời ai đến nhà (để làm việc gì) **we must get someone in to repair the TV set** chúng tôi phải mời người đến nhà để sửa cái TV

to get smb. in wrong làm cho ai mất tín nhiệm, làm cho ai bị ghét bỏ

to get smb. into trouble gây chuyện không may cho ai, làm cho ai phải phiền muộn lo lắng **to get a girl into trouble** làm cho một cô gái có chửa (*bất chính*)

to get [put] smb. or smth. out of one's head quên ai hoặc cái gì đi, không nghĩ đến ai hoặc cái gì

to get smb. under one's sway [influence] bắt ai lệ thuộc mình, bắt ai chịu ảnh hưởng của mình

to get smb.'s goat gây khó chịu cho ai, làm ai giận sôi lên **that constant hammering of the blacksmith got his goat** tiếng nện búa liên hồi của người thợ rèn làm anh ta khó chịu

to get smb.'s shirt off chọc tức ai, làm ai nổi giận

to get smb. up on his ears làm ai phật ý, làm ai nổi cáu

to get someone with child làm cho ai bị chửa

to get something by heart học thuộc lòng điều gì

to get smth. down cold nhớ cái gì rất rõ, thuộc lòng cái gì **that intelligent school-boy has got all the mathematical formulas down cold** thằng bé thông minh đó đã thuộc lòng tất cả những công thức về toán

to get smth. off one's chest bộc lộ hết tâm sự (với ai) ; nói ra một vấn đề làm mình khó chịu, nói lên nỗi bực mình **it was something I had wanted to tell him for a long time, so I finally got it off my chest** đó là việc tôi muốn nói với nó từ lâu, cuối cùng tôi đã nói ra hết, không để bụng

to get smth. off one's hand gạt bỏ cái gì, tống khứ cái gì, giũ trách nhiệm về việc gì

to get smth. over with kết thúc gọn, chấm dứt một việc gì (để được thanh thản, tự do...) **it's an unpleasant task, so let's get it over with as soon as we can** đó là một công việc không thú vị, chúng ta hãy kết thúc nó càng sớm càng tốt

to get smth. right hiểu rất rõ cái gì, hiểu đúng cái gì, trở nên hoàn toàn rõ ràng

to get smth. under control kiểm soát cái gì **to get the situation under control** kiểm soát tình hình

to get stuck 1) mắc míu, vướng mắc không thể thoát được, bị tắc, bí **our car got stuck in the ditch, and we had to get a tow car to pull it out** xe chúng tôi đâm xuống hào, và chúng tôi phải kiếm một cái xe kéo để kéo nó lên 2) bị lừa bịp **he certainly got stuck when he bought this bicycle because it was not a new one** anh ấy chắc chắn đã bị lừa khi mua cái xe đạp đó vì nó không phải là xe mới

to get the air [axe, the gate] (*m*) bị thải hồi (*công nhân*), bị đuổi (*học sinh*); bị bỏ rơi (*bạn bè*) **the fellow is sad because he's just got the gate from his girl friend** anh chàng buồn vì cô bạn gái của anh đã bỏ rơi anh ta

to get [have] the best of it thắng thế (trong khi tranh luận...) **he was obviously getting the best of the game** rõ ràng là anh ta đã thắng cuộc

to get the best of smb. thắng ai (*thể thao*)

to get [have] the better of 1) giành được thế lợi hơn, thắng thế **he always gets the better of anyone in the contest** trong cuộc đấu, anh ấy luôn luôn giành thế thắng đối với bất cứ ai 2) chiến thắng (cái gì), chế ngự (cái gì); làm chuyển đổi (cái gì) **his anger got the better of him** anh ta không chế ngự được cơn giận dữ

to get the bird bị huýt sáo la ó ; bị đuổi đi **don't you realize we've just got the bird** chả lẽ anh không hiểu là chúng ta suýt bị la ó hay sao ?

to get the breaks gặp may, được may mắn **he has got the breaks this time** lần này nó lại gặp may

to get the gate *(m)* bị đuổi ra, bị sa thải **the lazy fellow really deserved to get the gate** anh chàng lười biếng đó thật đáng bị sa thải

to get the goods on lấy được chứng cớ để buộc tội **the police soon got the goods on the murder** công an đã sớm lấy được chứng cớ để kết luận về vụ án mạng

to get the hang of hiểu rõ (cái gì) **I haven't quite got the hang of the story yet** tôi vẫn chưa hiểu rõ chuyện này

to get [have] the jump on *(m)* vượt trước *(ai)*, làm trước (ai); cướp thời cơ **while all our plan was still in the blueprint stage, our competitors got the jump on us by announcing their new model** trong lúc kế hoạch của chúng tôi còn đang ở thời kỳ thiết kế thì những người cạnh tranh với chúng tôi đã bắt đầu trước chúng tôi và loan báo kiểu mẫu mới

to get the low down on tìm ra sự thật về **the police are trying to get the low down on what the suspect did before he came to the town** công an đang cố gắng tìm ra sự thật về kẻ bị tình nghi đã làm gì trước khi đến thành phố

to get [give] the run around bị đẩy đi nơi này nơi khác chẳng có kết quả gì **he felt that he was given the run around when he was sent fruitlessly from one office to another without satisfaction** anh ta cảm thấy bị đẩy từ cơ quan này đến cơ quan khác mà không thỏa mãn yêu cầu của mình

to get the run of things hiểu được công việc, làm quen với mọi việc, nắm được tình hình công việc **as a new worker, it may take him at least a week to get the run of things** là một công nhân mới, anh ta phải mất ít nhất một tuần để làm quen với công việc

to get the sack [the kick] bị thôi việc, bị cách chức, bị sa thải, bị đuổi

to get the upper hand thắng thế, chiếm ưu thế **he drew the first game with me, but finally he got the upper hand** nó hòa trận đấu đầu tiên với tôi, nhưng sau đó nó chiếm ưu thế

to get the wind of *smb*, thắng ai, lợi thế hơn ai

to get [have] the wind up sợ hãi

to get the worst of it thua kém, thất bại

to get through 1) đi qua, vượt qua, chui qua; làm trôi qua (*thời gian*) **the doctor says that the sick man will get through** bác sĩ nói là người bệnh sẽ qua khỏi **to get through an examination** qua được kỳ thi, thi đỗ 2) làm trọn, làm xong, chịu đựng đến cùng **to get through (with) a book** đọc hết một cuốn sách **to get through one's work slowly** hoàn thành công việc một cách chậm chạp 3) đem thông qua, được thông qua (*đạo luật*) 4) đã nói chuyện được (qua dây nói) **I rang you several times yesterday but couldn't get through** hôm qua tôi gọi điện cho anh ấy mấy lần nhưng không sao gọi được

to get through one's head hiểu, biết được **she seemed to get it through her head that her husband was really leaving her** hình như bà ta đã biết được rằng chồng bà ta thực sắp bỏ bà ta

to get through to xuyên đến, đạt tới, đi tới **as several telephone lines were downed by the recent storm, we couldn't get through to Havana** vì nhiều đường dây điện bị đứt do cơn bão vừa qua, nên chúng ta không thể gọi tới Lahavana được

to get through to smb. 1) đến tay ai; đến với ai *(tin tức...)* **your note got through to me too late** mẩu thư của anh đến tay tôi quá muộn... 2) (ai) nhận thức ra, (ai) hiểu ra **it has got through to him quickly** anh ấy lập tức hiểu mọi chuyện

to get tied up kết hôn, lấy vợ, lấy chồng; bị ràng buộc, bị trói chặt

to get to 1) bắt đầu **to get to work** bắt đầu làm việc **let's get to business** nào hãy vào việc đi 2) đạt đến, đi tới chỗ **I decided to get to the ship** tôi quyết định đi tới con tàu **I am sure that he can't get to his aim** tôi dám chắc rằng anh ta không thể đạt tới đích **they soon got to friends** chẳng mấy lúc chúng đi đến chỗ thân nhau

to get to the back of hiểu được thực chất của (vấn đề)

to get to the bottom of tìm hiểu sâu về (vấn đề gì), tìm kiếm những lý do cơ bản về (một điều bí hiểm), điều tra đầy đủ về (việc gì)

to get to the point đi vào vấn đề, đi vào việc, đi vào điểm trọng tâm

to get together 1) nhóm họp, tụ lại, họp lại **all of us usually get together once a year at the New Year's Day** tất cả chúng tôi thường tụ họp lại mỗi năm một lần vào ngày Tết **a get-together** buổi họp mặt (những người bạn thân) 2) thu góp, góp nhặt

to get told off bị làm nhục, bị mắng nhiếc **I daren't be late home again or I'll get told off** tôi không dám về nhà muộn nữa, không thì lại bị mắng nhiếc thậm tệ

to get under 1) dập tắt *(đám cháy)* **they tried to get a fire under** họ cố gắng dập tắt đám cháy 2) đè lên trên **the wrestler got his opponent under** nhà đô vật đè lên trên địch thủ 3) kiểm soát được, khống chế được **to get the situation under control** kiểm soát được tình hình

to get under one's skin làm phát cáu, chọc tức, làm bực mình **his remarks got under my skin, but I tried not to show my annoyance** những nhận xét của nó làm cho tôi phát cáu lên, nhưng tôi cố gắng không tỏ nỗi bực tức của mình

to get under way lên đường, khởi hành, nhổ neo; khởi công **we got under way while our children were still on bed** chúng tôi ra đi trong lúc bọn trẻ còn đang ngủ

to get up 1) lôi lên, kéo lên, mang lên, đưa lên **he got up on the roof** anh ấy leo lên mái nhà 2) xây dựng lên, tổ chức, sắp đặt **we are getting up a party for his birthday** chúng tôi đang tổ chức một buổi liên hoan mừng sinh nhật anh ấy 3) bày mưu; chuẩn bị (bài giảng, bài thi); bịa một câu chuyện **what subjects have you to get up for the entrance exam?**

anh phải chuẩn bị các môn nào cho kỳ thi vào trường? 4) tô điểm, trang điểm, làm dáng (cho ai); trình bày **they got her up as a Spanish dancer** họ mặc cho cô ấy bộ trang phục vũ nữ Tây ban nha **the book is well got up** cuốn sách này được trình bày đẹp 5) đứng dậy; ngủ dậy **get up and answer my question** hãy đứng dậy và trả lời câu hỏi của tôi **you needn't get up early if you have nothing to do** anh không cần phải dậy sớm nếu không có việc gì làm 6) tăng lên **to get up speed** tăng tốc 7) nổi dậy (*gió...*), dâng lên (*nước biển...*) **the wind is getting up** gió mạnh lên

to get used to làm quen với (cái gì) **we tried to get used to the climate of the place** chúng tôi cố gắng làm quen với khí hậu của nơi đó

to get wind [knowledge] of nghe phong thanh, nghe thấy nói, được tin **they got wind of the fact that there would be a shift in the government** họ nghe phong thanh về việc sẽ có sự thay đổi trong chính phủ

to get wise to (*m*) hiểu, nhận thức được **it was months before he got wise to the fact that they were trying to remove him** phải nhiều tháng anh ấy mới hiểu ra được họ đang tìm cách cách chức anh ấy

to get warmed up 1) sưởi ấm **it was very cold in our apartment, we had to build a fire in order to get warmed up** trong phòng chúng tôi rất lạnh, chúng tôi phải đốt lò lên để sưởi ấm 2) khởi động cho ấm người **we must get warmed up before starting the game** chúng ta phải khởi động cho ấm người trước khi tiến hành trận đấu 3) nổi nóng, phát cáu **they both got warmed up in their dispute over the contestants' skill** hai anh chàng nổi cáu lên trong khi tranh cãi về tài năng của các đấu thủ

to get worse trở nên xấu hơn, càng xấu đi

ghost of a chance (*m*) một chút hi vọng, hi vọng mong manh **the army soccer team doesn't have the ghost of a chance of winning the match** đội bóng đá quân đội không một chút hi vọng thắng trong cuộc đấu

ghost-writer người giúp việc cho một nhà văn, người viết thuê cho một nhà văn

G.I.'s bride vợ lính Mỹ (G.I. viết tắt của **Government Issue** lính Mỹ (trong thế chiến thứ hai)

gift for poetry tài làm thơ

gift of (the) gab (*m*) tài ăn nói, tài thuyết phục **with his gift of gab, he proved to be an excellent politician** với tài ăn nói của mình, ông ta chứng tỏ là một nhà chính trị xuất sắc

gift-horse con ngựa được tặng; quà tặng **don't look a gift-horse in the mouth** của người ta cho đừng có chê ỏng chê eo

to gild the lily [to gild refined gold] khen phò mã tốt áo *(bóng)*; làm một việc gì vô ích, mất thì giờ vô ích

to gild the pill bọc đường viên thuốc đắng (*bóng*); làm giảm sự khó chịu về một việc bắt buộc phải làm không thích thú; che dấu sự xấu xa (của cái gì) dưới nước sơn hào nhoáng

gilt-edged 1) có gáy mạ vàng (*sách*) 2) nhất hạng

gilding by dipping sự mạ vàng nhúng

gin mill (*m*) quán rượu

to girt(h) up xiết đai yên (ngựa)

to give a big hand hoan nghênh nhiệt liệt **after the play, the audience gave the artist a big hand** sau buổi diễn, khán giả nhiệt liệt hoan nghênh nghệ sĩ

to give a black eye (*m*) làm mang tai mang tiếng, làm mất tín nhiệm, làm mất tin tưởng **his rude action will give a black eye to his family** hành động thô lỗ của nó làm cho gia đình mang tai mang tiếng

to give a bum steer (*m*) 1) chỉ dẫn sai, hướng dẫn sai **as you have given me a bum steer on that business, it has brought me a big loss** vì anh đã hướng dẫn tôi sai trong việc kinh doanh đó nên tôi bị lỗ vốn to 2) làm cho lầm đường lạc lối ; lừa dối

to give a concert tổ chức một buổi hòa nhạc

to give a dog an ill name and hang him muốn giết chó thì nói là chó dại ; không ưa dưa có giòi (*tục ngữ*)

to give a damn (*m*) **(not to give a damn)** coi thường, không có gì quan trọng, cóc cần **I don't give [care] a damn whether he comes to see us or not** nó có đến thăm bọn mình hay không thì tớ cũng cóc cần

to give a flat refusal từ chối thẳng thừng

to give a gift tặng quà

to give a good [fine, splendid] account of oneself thể hiện tốt công việc của mình ; bộc lộ sự giỏi giang của mình, chứng tỏ được khả năng của mình **she has given a good account of herself throughout the tennis tournament** cô ấy thể hiện tốt khả năng của mình trong suốt trận đấu quần vợt

to give a good example nêu một tấm gương tốt

to give a good fit to experimental data thích hợp với số liệu thực nghiệm

to give a helping hand [to give help] giúp đỡ

to give a horse the rein (s) buông lỏng dây cương (**to give a horse his head** thả dây cương cho ngựa đi tự do thoải mái)

to give [offer] a knee to giúp đỡ (ai), phụ tá (ai) ; đỡ (một võ sĩ quyền Anh) cho quỳ ngồi xuống giữa hai hiệp đấu

to give a lesson to smb. (*bóng*) dạy cho ai bài học ; quở trách ai, trách mắng ai

to give loose to one's feelings trút hết tình cảm, để tình cảm tuôn ra

to give a man his head để ai tự do hành động ; không can thiệp

to give a pluck at smb.'s sleeve giật tay áo ai một cái

to give a Roland for an Oliver ăn miếng trả miếng, ăn miếng chả trả miếng nem

to give a scolding nhiếc mắng

to give a wide [good, clear] berth lẩn tránh (cái gì) ; tránh gặp (ai), lánh mặt (ai) **the boy dislikes one of his school mates and tries to give him a wide berth** cậu bé không ưa một bạn học và tìm cách tránh mặt

to give an advice khuyên nhủ

to give [lend] an ear to lắng nghe

to give an eye to theo dõi (ai)

to give away 1) cho, trao cho, phát (*tặng phẩm, giải thưởng*) **to give away all one's money** cho hết tiền **he came to give away the prizes** anh ấy đến để phát giải thưởng **to give smb. away** trao tay cô dâu cho chú rể (trong lễ cưới) **the bride was given away by her father** bố cô dâu đã trao tay cô dâu cho chú rể 2) tố cáo, phát giác, để lộ ; phản bội **to give away a secret** lộ điều bí mật **to give away the show** (*lóng*) để lộ bí mật ; để lộ nhược điểm ; để lòi sự dốt nát của mình

a give-away 1) sự tố cáo, sự phát giác ; sự phản bội 2) đồ bán rẻ; đồ cho không **that airline always presents give-aways to its passengers** hãng hàng không đó thường tặng không quà biếu cho hành khách 3) công việc không đòi hỏi cố gắng gì, công việc dễ ợt **the last question on the exam paper is a give-away** câu hỏi cuối cùng của đầu bài thi thật là dễ ợt

to give back hoàn lại, trả lại **please give me back the book yow borrowed from me** xin hoàn lại cho tôi cuốn sách anh đã mượn

to give birth sinh, đẻ **to give birth before the proper time** xẩy thai

to give cattle at grass cho gia súc ra đồng

to give clearance to the cutting edge hớt lưng (*cơ khí*)

to give delight to đem lại thích thú cho

to give directions to ra chỉ thị cho

to give ear to nghe hết, nghe nói hết

to give effects to làm cho có hiệu lực

to give evidence to cung cấp chứng cớ cho (ai)

to give finish nuôi vỗ (*gia súc*)

to give smb. a fit quở mắng ai, trách cứ ai

to give forth 1) tỏa ra, phát ra, bốc ra **to give forth a fragrant smell** tỏa hương thơm ngát 2) công bố (*tin tức*)

to give gain tăng trọng

to give [lose] ground 1) rút lui, thoát lui ; mất vị trí ; suy sụp **it was clear that the powers of reaction were steadly losing ground** rõ ràng là lực lượng phản động đã buộc phải rút lui 2) nhượng bộ, lùi bước

to give in 1) nhượng bộ, chịu thua **after a long discussion he was compelled to give in** sau cuộc tranh luận dài, anh ta đã phải nhượng bộ 2) nộp (*tài liệu* 3) ghi vào, điền vào **to give in one's name** ghi tên vào **to give in one's adherence to an association** ghi tên xin gia nhập hội **to give in one's resignation** xin từ chức

to give in to phục tùng, tán thành đồng ý với **to give in to the decision of the majority** phục tùng quyết định của đa số **the old gentleman finally must give in to him** cuối cùng ông già phải đồng ý với anh ta

to give it smb. hot [strong] mắng mỏ ai, xỉ vả ai ; đánh đập ai

to give it to someone's straight thẳng thắn với ai **giving it to me straight, the doctor told me exactly about my mother's condition** bác sĩ đã thẳng thắn nói thực với tôi về tình trạng bệnh tật của mẹ tôi

to give (the) law to smb. bắt ai phải theo ý mình

to give smb. a back [**to make a back for smb.**] cúi xuống cho ai nhảy qua (*chơi nhảy cừu*)

to give mouth sủa, cắn *(chó)*

to give no sign of life không lộ ra dấu hiệu nào của sự sống

to give notice báo tin, loan báo **the factory manager gave notice that he was going to leave for France at the end of this month** ông giám đốc nhà máy đã báo tin là ông ta sẽ đi Pháp vào cuối tháng này

to give off tỏa ra, phát ra, bốc lên, xông lên *(mùi, hơi, khói...)* **these flowers give off their richest fragrance at night** những bông hoa này tỏa hương thơm ngát nhất vào ban đêm

to give off energy tách năng lượng

to give off light bức xạ ánh sáng

to give one's attention to chú ý vào (cái gì)

to give one's best regard to chuyển những lời chúc tụng tốt đẹp nhất đến (ai) **please give my best regards to your parents** mong anh chuyển những lời chúc tốt đẹp nhất của tôi tới ba má anh

to give one's confidence to tin cậy (ai), tin tưởng (ai)

to give one's ears for smth. [**to do smth**]. hy sinh hết để được cái gì; trả bằng bất cứ giá nào để được cái gì

to give [**lose**] **one's heart to** yêu (ai), phải lòng (ai)

to give one's life for one's country cống hiến đời mình cho đất nước

to give one's mind (wholly) to chú tâm vào (cái gì), chuyên tâm vào (cái gì) **they give their mind to study** họ chú tâm vào việc học hành

to give one's O.K. đồng ý, tán thành

to give one's respects to gửi lời kính thăm (ai)

to give one's right arm for hy sinh (cái gì), bỏ (cái gì) đáng giá **during the film show, I should have given my right arm for a smoke** trong khi phim đang chiếu, tôi chỉ muốn ra ngay để hút một điếu thuốc

to give one's views in broad outlines trình bày quan điểm trên những nét đại cương

to give one's wishes to gửi lời chúc mừng tới

to give one's word hứa, hứa hẹn **he gave us his word that he would pay us in due time** hắn hứa với chúng tôi rằng sẽ thanh toán với chúng tôi đúng kỳ hạn

to give oneself airs [**to put on airs**] kiêu kỳ, tự cao tự đại, làm điệu bộ, lên mặt ta đây **I don't like the way she gives herself airs** tôi không ưa cái kiểu cô ta làm điệu làm bộ

to give oneself no concern about không thiết gì đến (việc gì), không quan tâm gì đến (việc gì)

to give oneself out to be [**for**] tự xưng là, tự nhận là

to give oneself up đầu hàng; tự thú **after hiding from the police for several weeks, the criminal finally gave himself up** sau khi lẩn trốn công an được vài tuần lễ, tên tội phạm đã ra đầu thú

to give out 1) tỏa ra, phát ra, bốc ra, xông lên **the jessamine gives out a sweet perfume** hoa nhài tỏa hương

thơm 2) rao, công bố, cho biết **he gave out that he was going abroad** anh ấy cho biết sẽ đi nước ngoài 2) chia cho, phân phối, ban cho **the lady gives out her sewing** người phụ nữ đó giao việc may cho người khác 4) cạn, hết **our food supplies began to give out** dự trữ lương thực của chúng tôi bắt đầu cạn dần

to give over 1) trao tay, chuyển giao **he gave over the charge of the office to his successor** ông ấy chuyển giao trách nhiệm phụ trách cơ quan cho người kế tục 2) thôi, chấm dứt **give over crying !** nín đi, thôi đừng khóc nữa ! 3) đam mê, đắm đuối vào **to be given over to gambling** đam mê cờ bạc 4) bỏ, từ bỏ, vứt bỏ **to give over a bad habit** bỏ một thói xấu

to give place to 1) nhường chỗ cho (ai, cái gì) **the narrow ways with tumble-down houses gave place to wide streets** những đường xá chật hẹp với những căn nhà xiêu vẹo đã nhường chỗ cho những đường phố rộng rãi **the young man has given place to a pregnant woman in the bus** người thanh niên đã nhường chỗ cho một phụ nữ có mang trên xe buýt 2) làm cho xảy ra, kéo theo **his resignation has given place to an internal purge** việc ông ấy xin từ chức đã kéo theo một cuộc thanh trừng nội bộ

to give point to làm cho đáng tin hơn, có tính thuyết phục hơn **his clever illustrations certainly gave point to his arguments** những ví dụ rõ ràng mà anh ấy đưa ra chắc chắn làm cho lý lẽ của anh ấy xác đáng hơn

to give proof of chứng tỏ, biểu lộ, tỏ ra **he has always given proof of goodwill** anh ấy luôn luôn tỏ ra có thiện chí

to give quarter to tha tội chết cho (*kẻ đầu hàng*)

to give rise to gây ra, làm nảy sinh **the mention of his name always gave rise to a cheer** việc nhắc đến tên tuổi của ông ấy luôn luôn gây nên lời reo hò chào mừng

to give shelter to cho (ai) nương náu, bảo vệ (ai)

to give signs of tỏ ra, biểu lộ, chứng tỏ **she gave no signs of having heard me** cô ta tỏ ra là không nghe tôi nói

to give smb. a black look lườm, nguýt ai

to give smb. a break tha thứ cho ai

to give smb. a dressing down măng cho ai một trận nên thân ; nện cho ai một trận tơi bời

to give smb. a fair show (*m*) tạo thời cơ thuận tiện cho ai, tạo cơ hội thuận lợi cho ai, tạo khả năng cho ai **he promised them a fair show in answering the questions** ông ta hứa tạo thuận lợi cho họ để trả lời các câu hỏi

to give smb. a fit 1) làm cho ai ngạc nhiên 2) xúc phạm đến ai

to give smb. a free hand 1) để ai toàn quyền hành động 2) quở măng ai, trách cứ ai

to give smb. a go-ahead cho phép ai bắt đầu một việc gì

to give smb. a (good) going-over (*m*) khảo sát ai kỹ càng **the police gave the suspect a thorough going-over but were unable to get a confession out of him** công an đã thẩm vấn kỹ kẻ bị tình nghi nhưng không lấy được một lời thú nhận nào của hắn

to give smb. a hand giúp đỡ ai một tay **give me a hand with this rice bag, it's too heavy for me to move alone** hãy giúp tôi một tay vác bao gạo này, nó nặng quá mình tôi không thể chuyển được

to give smb. a big hand vỗ tay hoan nghênh **participants in the meeting gave the speaker a big hand** những người tham dự cuộc mít tinh vỗ tay hoan nghênh diễn giả

to give smb. a dose of his own medicine lấy gậy ông đập lại lưng ông ; xử sự với ai như họ đã xử sự với người khác **that fellow had beaten up an old man, and the passers-by gave him a dose of his own medicine** gã kia đánh ông già tới tấp và những người qua đường đã xử sự với hắn như hắn đã đối xử với ông già

to give smb. a lead hướng dẫn ai, làm mẫu cho ai

to give smb. a leg up 1) đỡ ai leo [trèo] lên 2) giúp ai vượt qua lúc khó khăn

to give smb. a lift 1) cho ai đi nhờ xe **I've been waiting [here for] a long time, but no one has given me a lift home** tôi đã đợi ở đây rất lâu, nhưng không ai cho tôi nhờ xe về nhà 2) kích thích ai ; làm cho ai dễ chịu **take this tonic, it will surely give you a lift** hãy dùng thứ thuốc bổ này, chắc chắn nó sẽ làm anh dễ chịu 3) (*bóng*) nâng đỡ ai

to give smb. a piece of one's mind nói cho ai một trận, nói toạc ý kiến của mình với ai **if he continued to slander me, some day I'll give him a piece of my mind** nếu hắn còn tiếp tục nói xấu tôi, có ngày tôi sẽ cho nó một trận

to give smb. a piece of the cake nhường cơm xẻ áo cho ai, chia xẻ quyền lợi cho ai **as he had brought in a good deal of business to the company, he expected to be given a piece of the cake** vì anh ta đã đóng góp nhiều cho công ty, anh ta hy vọng sẽ được chia phần lợi nhuận

to give smb. a rap on the knuckle 1) đánh vào đốt ngón tay ai 2) mắng mỏ ai, trách phạt ai

to give [blow] smb. a raspberry nhạo báng ai, chế giễu ai **participants at the meeting gave him a raspberry every time he wanted to speak** những người tham gia cuộc mít tinh nhạo báng anh ta mỗi khi anh ta muốn nói

to give smb. a ring gọi điện thoại cho ai **I'll give you a ring as soon as I arrive there** ngay sau khi tôi tới đó, tôi sẽ gọi điện thoại cho anh

to give somebody a shoulder giúp đỡ ai, ghé vai cùng gánh vác việc gì với ai

to give smb. a thick ear cho ai một bạt tai

to give smb. a wide berth 1) (*lóng*) tránh xa ai ; tránh mặt ai **she gave him a wide berth whenever she met him** cô ấy tránh mặt anh ta bất cứ khi nào cô gặp anh ta 2) **to give a wide berth to** cho (tàu) tránh rộng ra

to give smb. charge over giao phó cho ai trông nom (cái gì), giao trách nhiệm cho ai về (việc gì)

to give smb. free rein để cho ai tự do hành động

to give smb. full swing in cho ai được tự do hoạt động trong (việc gì)

to give smb. grace gia hạn cho ai, hoãn cho ai (*trả tiền hoặc làm xong việc gì*) **they gave us a week's grace** họ cho bọn tôi hạn thêm 7 ngày

to give smb. his due cho ai cái gì mà họ có quyền được hưởng

to give smb. his walking-papers [walking-orders, walking-ticket] bỏ rơi ai, xa lánh ai, đuổi ai đi **as he has met a new partner, he gave the old one his walking-papers** sau khi đã tìm được một người chung phần mới, anh ta đã bỏ rơi người chung phần cũ

to give smb. one's good word *giới thiệu ai* (*làm công việc gì*)

to give smb. one's hand hứa hôn với ai, bằng lòng lấy ai **the girl finally agreed to give him her hand in marriage** cuối cùng cô gái ấy bằng lòng lấy anh ta

to give smb. pause làm cho ai ngạc nhiên ; làm cho ai phải dừng lại và suy nghĩ **the sudden death of the chairman ought to have given pause to the ruling minority** cái chết đột ngột của ông chủ tịch buộc thiểu số cầm quyền phải suy nghĩ

to give smb. rats mắng chửi ai, la mắng ai

to give smb. the benefit of the doubt 1) không buộc tội cho ai vì không đủ chứng cớ **if there's not enough evidence against him, it will be our duty to give the defendant the benefit of the doubt** nếu không có đủ chứng cớ để buộc tội anh ta, thì nghĩa vụ của chúng ta là phải biện hộ cho bị cáo 2) gạt bỏ nghi ngờ ; tin ai (*bằng lời nói*) **"we have to give people the benefit of the doubt", she said** cô ấy nói «chúng ta phải tin người chứ»

to give smb. the creeps làm ghê rợn, làm rùng mình, làm sởn gai ốc **the sound of the wind in the forest at night give us the creeps** tiếng gió rít trong rừng lúc đêm tối làm cho chúng tôi rùng mình

to give smb. the cue nhắc nhở ai; ra hiệu cho ai; nói bóng với ai

to give smb. the gate (*m*) đuổi ai, thải hồi ai ; tha ai, thả ai ; bỏ rơi ai **she has given the lazy fellow the gate** cô ta đã bỏ rơi anh chàng lười biếng đó (xem **to get the gate**)

to give smb. the go-by 1) không để ý đến ai, không biết gì đến ai, lờ ai **he intended to speak to her, but the girl gave him the go-by as though she had never seen him before** anh ta định nói chuyện với cô gái nhưng cô ta làm ngơ như thể chưa hề gặp anh ta bao giờ **he gave me the go-by in the street yesterday** hôm qua ở phố hắn lờ tôi đi 2) tránh ai, trốn ai 3) qua mặt ai, vượt qua ai

to give smb. the green light bật đèn xanh cho ai (làm việc gì), đồng ý cho ai (làm việc gì), cho phép ai (làm việc gì) **he gave them the green light to start the work** ông ấy đồng ý cho họ khởi công

to give smb. the jumps làm cho ai giật mình ; làm cho ai bực mình, làm cho ai khó chịu

to give smb. the point đồng ý với ai về điểm ấy ; nhượng bộ ai điểm ấy

to give smb. the refusal of smth. cho ai quyền ưu tiên chọn cái gì

to give smb. the slip trốn thoát ai, trốn khỏi ai **the suspect managed to give the policeman the slip** tên khả nghi đã trốn thoát khỏi công an

to give smb. the time of day chào hỏi ai

to give smb. the wall nhường đường đi (sát tường) cho ai

to give smb. to understand làm cho ai tin chắc, làm cho ai tin tưởng **he gave me to understand that he would win the contest** anh ta làm tôi tin chắc rằng anh sẽ thắng trong cuộc thi đấu

to give smb. up for dead (*m*) coi như không còn hy vọng, coi như là mất **his pulse was so weak that the doctor gave him up for dead** mạch của nó đập yếu đến nỗi bác sĩ coi như là tuyệt vọng

to give smb. what for (*lóng*) mắng mỏ ai ; trừng phạt ai nghiêm khắc

to give smth. a miss tránh né cái gì, bỏ qua cái gì, mặc kệ cái gì

to give smth. a wash rửa vật gì

to give smth. public utterance công bố cái gì

to give sorrow to làm (ai) buồn, làm (ai) đau khổ **it gave us much sorrow to listen to his words** thật là đau đớn cho chúng tôi khi nghe những lời của anh ấy

to give the alarm báo động

to give the case for or against 1) lên tiếng ủng hộ hoặc chống lại (cái gì) 2) xử cho được kiện hoặc thua kiện

to give the devil his due đối xử công bằng (ngay cả với kẻ không xứng đáng hoặc không được mình ưa) ; công bằng mà nói **he is very unreliable, but to give the devil his due, he is a skilled workman** nó không thể tin cậy được, nhưng công bằng mà nói, nó là một thợ giỏi

to give the glad eye to (*lóng*) nhìn (ai) âu yếm, liếc mắt đưa tình với (ai)

to give the glad hand to tiếp đón (ai) niềm nở

to give the rein to buông lỏng (cái gì), để cho (cái gì) tự do phát triển, không hạn chế **he likes such a type of writing because it permits him to give free rein to his imagination** anh ta thích kiểu viết lách như vậy, vì nó cho phép anh tự do phát triển óc tưởng tượng của mình

to give the word ra lệnh ; tỏ cho biết, chỉ cho biết **any time you need our assistance, please give us the word** lúc nào anh cần đến sự giúp đỡ của chúng tôi xin cứ cho biết

to give the world [one's ears] to [for] smth. or to do smth. sẵn sàng làm tất cả, sẵn sàng hy sinh hết để đạt cái gì **he would give the world to marry her** anh ta sẵn sàng làm tất cả để lấy được cô ấy

to give thought to nghĩ về, xem xét về **have you any time given thought to this hard question ?** có lúc nào anh nghĩ về câu hỏi hắc búa đó không ?

to give to appetite cho ăn thoải mái, cho ăn no chán chê

to give up 1) bỏ, từ bỏ, thôi **to give up all hopes** từ bỏ mọi hy vọng **to give up a habit** bỏ một thói quen **to give up one's appointment** từ chức **to give up possession of smth.** thôi quyền sở hữu về cái gì, nhường quyền sở hữu về cái gì **to give up one's business** thôi không kinh doanh nữa 2) nhường **to give up one's seat** nhường chỗ (ngồi) 3) coi như là tuyệt vọng, cho như là không chữa được **the doctors gave him up** các bác sĩ đã hết hy vọng về anh ta 4) trao, nộp **to give oneself up** ra đầu thú, tự nộp mình ; khai báo đồng bọn 5) đam mê, đắm đuối; miệt mài *(học tập)* **to give oneself up to drinking** đam mê rượu chè, rượu chè be bét

to give up a claim từ chối một yêu cầu ; từ bỏ một yêu sách

to give up as a bad job *(m)* ngừng làm việc gì vì thấy không có kết quả (hoặc không có triển vọng) **I have been trying to help him to stop drinking, but I finally gave it up as a bad job** tôi đã cố gắng giúp đỡ nó cai rượu, nhưng cuối cùng tôi phải ngừng vì không thấy kết quả

to give up the ghost *(m)* hồn lìa khỏi xác, chết

to give warning to cảnh cáo (ai)

to give way 1) nhượng bộ, chịu thua **to give way to smb.** chịu thua ai **to give way to despair** sờn lòng, nản chí; kiệt sức *(sức khỏe)* 2) rơi, đổ xuống, sụt xuống, sụp đổ **I felt the foundation giving way** tôi cảm thấy cái móng nhà sụt xuống 3) lún xuống, tan, gãy, đứt **the rope gave way** dây thừng đứt rời ra 4) bị giảm giá, bị sụt giá 5) rút lui **the crowd slowly gave way when the policemen came to break it** đám đông từ từ rút lui khi cảnh sát đến để giải tán họ

given in thêm vào coi như phụ lục, thêm vào coi như để bổ sung

a given name *(m)* tên thánh

glad rags quần áo ngày hội

to glance at liếc, liếc nhìn (ai, cái gì) thoáng nhìn (ai, cái gì) thoáng đả động tới (ai hoặc cái gì) **the paper article glances at our diplomatic relations** bài báo thoáng đả động tới những quan hệ ngoại giao của chúng ta

to glance down nhìn lướt qua

to glance off [aside] đi sượt qua, đi trượt qua **the blow only glanced off the bone** cú đánh chỉ mới sượt qua sườn

to glance over đọc lướt qua ; bàn bạc lướt qua **to glance over [through] a book** đọc lướt qua một quyển sách **to glance over a question** bàn lướt qua một vấn đề

to glance eyes over liếc mắt nhìn qua (cái gì)

to glory in lấy làm hãnh diện, tự hào về (cái gì) **he glories in his new discovery** anh ấy tự hào về phát minh mới của mình

to gloss over che dấu, che đậy, khoác cho một cái mã ngoài **to gloss over one's errors** che dấu sai lầm của mình **to gloss over one's criminal actions** che đậy hành động tội ác của mình

to go about 1) đi đây đi đó, đi chỗ này chỗ nọ, đi khắp nơi **he has gone about the country** hắn đi đây đó

khắp trong nước 2) truyền đi, lan đi, lan truyền, truyền khẩu **a rumour is going about that...** có tin đồn rằng... 3) khởi công, bắt đầu, bắt tay vào việc **you're going about it in the right way** anh bắt đầu làm đúng cách đấy 4) cố gắng **to go about to do smth.** cố gắng làm việc gì

to go about one's business lo lấy việc của mình (đừng nhúng vào việc người khác) **don't keep bothering me, go about your business** đừng băn khoăn lo lắng cho tôi, anh cứ lo lấy công việc của mình đi đã

to go about with giao du chơi bời với (ai) **he used to go about with a bunch of thugs** nó thường giao du chơi bời với một bọn ác ôn

to go abroad 1) đi ra nước ngoài **he decided to go abroad for his studies** nó quyết định ra nước ngoài để học tập 2) truyền đi, lan đi, **a story went abroad that...** câu chuyện lan truyền rằng

to go after 1) theo sau ; theo sau tán tỉnh, ve vãn **I don't like you to go after that girl** tôi không thích anh cứ theo đuổi cô gái đó 2) xin, tìm kiếm (cái gì) **he has gone after a job in the city** anh ấy tìm kiếm một việc làm ở thành phố

to go against 1) đi ngược **to go against the stream [tide]** đi ngược dòng **to go against the grain** chẻ gỗ trái thớ 2) không theo lời (ai), trái ý (của ai) **it goes against my wishes to leave the country** rời bỏ đất nước là trái với ý muốn của tôi **don't go against your father** đừng làm trái ý ba anh 3) có hại cho

to go ahead tiến lên, tiến thẳng, vượt lên **in the boat race though all started together, his boat soon went ahead** trong cuộc đua thuyền, tuy tất cả đều xuất phát cùng một lúc, thuyền của anh ấy sớm vượt lên trước **he's going ahead fast in the study** anh ta tiến bộ nhanh trong học tập

go-ahead [a go-ahead person] 1) người tháo vát, người dám nghĩ dám làm 2) **go-ahead** sự tiến bộ, sự tiến tới

to go to any length(s) dùng đủ mọi cách, làm đủ mọi cách để đạt mục đích **I know he would go to any length to force me to give up my job** tôi biết là anh ta dùng đủ mọi cách để buộc tôi phải bỏ việc

to go all out cố hết sức, đem hết sức mình **we shall have to go all out if we want to win the race** chúng ta phải cố hết sức nếu chúng ta muốn thắng trong cuộc đua

to go along tiến triển, tiếp tục **you may have difficulties with this book at first, but you'll find it easier as you go along** thoạt đầu cuốn sách này có vẻ khó đối với anh, nhưng dần dần anh sẽ thấy dễ hơn

to go a long way đi xa ; có tác dụng lớn ; để được lâu (*thức ăn*) ; tiêu được lâu (*tiền*)

to go along with 1) đi cùng với **his wife went along with him in the journey** vợ anh ấy cùng đi với anh ấy trong cuộc hành trình đó **I shall go along with you as far as the station** tôi sẽ cùng đi với anh đến tận ga 2) tán thành với, đồng ý với **I can't go along with you on that point** tôi không thể đồng ý với anh về điểm đó 3) cút đi **go along with you !** cút đi !

to go among đi giữa (đám đông) **I saw him going among the demonstrators** tôi trông thấy anh ấy đi giữa đám người biểu tình

to go around có đủ để phân phát cho mọi người **if there aren't enough chairs to go around, I'll take some from the other room** nếu không đủ ghế cho mọi người, tôi sẽ lấy một vài cái ở phòng bên

to go as fast as one could lick đi hết sức hối hả, đi ba chân bốn cẳng

to go aside đi trệch; tách ra **never go aside from the revolutionary path** đừng bao giờ đi trệch con đường cách mạng **they went aside from the crowd and conversed together in private** họ tách khỏi đám đông người và nói chuyện riêng

to go astray 1) bị thất lạc **the letter has obviously gone astray, otherwise it would have been delivered several days ago** bức thư rõ ràng đã bị thất lạc, nếu không thì nó đã đến vài ngày trước đây rồi 2) đi lạc đường

to go at (*thtục*) 1) cự lại, chống lại, đánh lại **to go at the enemy** xông vào đánh kẻ thù **to go at it tooth and nail** chống cự lại kịch liệt điều đó **the horse-man went at the wall and cleared it** người cưỡi ngựa lao đến sát chân tường và vượt qua 2) lao vào (công việc) **they went at their work in brisk style** họ lao vào công việc một cách hăng hái khẩn trương **he went at it with all his heart** nó dốc hết tâm trí vào việc đó

to go at a foot's pace đi từng bước

to go at a quick pace đi rảo bước, đi nhanh

to go at full lick đi hết sức nhanh, đi ba chân bốn cẳng

to go away đi nơi khác, đi khỏi, ra đi **the epidemic has gone away in that remote village** bệnh dịch đã chấm dứt ở xã hẻo lánh đó **he went away from home last Summer** hắn ta đi khỏi nhà dịp hè vừa qua

to go away with something mang vật gì đi, lấy vật gì đem đi **he went away with my book** anh ấy ra đi đem theo cuốn sách của tôi

to go back 1) về, trở về, trở lại **to go back from a long journey** trở về sau một chuyến đi dài **to go back to one's homeland** trở về quê hương 2) lùi, thụt lùi **their economy is going back** nền kinh tế của họ đang thụt lùi 3) làm lại, trở lại, xem xét lại **to go back to the beginning** làm lại từ đầu **to go back to a subject** trở lại vấn đề 4) đi ngược lại, truy nguyên **to go back to the past** nhớ lại những việc đã qua, nhớ lại dĩ vãng

to go back on [upon] 1) phụ bạc, ruồng bỏ **after he failed in his business, even his wife went back on him** sau khi anh ta thất bại trong việc kinh doanh, ngay cả vợ anh ta cũng ruồng bỏ anh ta 2) không giữ **to go back on one's word [promise]** không giữ lời (hứa), nuốt lời **he's not the sort of man who would go back on his word** anh ta không phải là hạng người thường hay nuốt lời

to go bad bị thiu, thối, hỏng **the bread went bad** bánh bị thiu

to go bail for đứng ra bảo lãnh cho (ai); đóng tiền bảo lãnh cho (ai) được tại ngoại **the man who had been arrested found no one to go bail for him** người bị bắt giữ không tìm được ai đứng ra bảo lãnh cho mình được

to go bathing đi tắm

to go before đi trước, đi lên trước (ai); vượt lên trước (ai)

to go begging không (ai) cần đến, không (ai) cầu đến **you don't mean to say that you 've got a job going begging?** chẳng lẽ cậu muốn nói rằng cậu không cần công việc hay sao?

to go behind 1) đi đằng sau 2) xét lại, nhận định lại; nghiên cứu, tìm hiểu (vấn đề gì) **to go behind a decision** xét lại một quyết định **to go behind smb.'s words** tìm hiểu ý ai muốn gì 3) kiểm lại, soát lại **to go behind the returns of an election** kiểm tra lại kết quả cuộc bầu cử [kiểm tra lại cuộc bầu cử]

to go between 1) đi giữa **this road goes between two high walls for two kilometres** con đường này chạy giữa hai bức tường cao khoảng hai cây số 2) làm môi giới, làm mối; đứng làm trung gian

to go beyond đi quá, vượt quá (*giới hạn*) **he was allowed to go beyond the limits of our country** ông ta được phép vượt qua biên giới của đất nước chúng tôi **in his lecture, the professor went beyond the capacity of his audience** trong bài nói, giáo sư đã đi quá trình độ của thính giả

to go beyond the mark vượt quá giới hạn, đi quá xa

to go beyond the veil chết, tận thế, kết liễu cuộc đời

to go by 1) đi qua, trôi qua **to see someone go by** trông thấy ai đi qua **time goes by quickly** thời gian trôi nhanh 2) làm theo, noi theo, xét theo **to go by someone's advice** làm theo lời khuyên của ai **that's a good rule to go by** đó là một quy định tốt để noi theo **it's always unwise to go by appearances** lấy bề ngoài mà xét [đánh giá] thì thường không khôn ngoan 3) gọi theo [gọi tên là] **the bridge goes by Thăng Long** chiếc cầu được gọi tên là Thăng Long 4) đi bằng **to go by train [rail]** đi bằng xe lửa [đi xe lửa]

to go by the board rơi từ trên tàu xuống

to go down 1) xuống, đi xuống **to go down the river** đi xuôi dòng sông 2) chìm (*tàu*) **the ship went down in 6 metres** con tàu chìm sâu xuống 6 mét; lặn (*mặt trời*) 3) trôi xuống, nuốt trôi (*thức ăn*) **this pill won't go down** viên thuốc ấy không nuốt trôi được 4) được hoan nghênh, được hưởng ứng, được thừa nhận **the new play went down very well with the audiences** vở kịch mới được khán giả rất hoan nghênh **this explanation won't go down well with me** tôi không thật vừa ý với cách giải thích này 5) bị đánh ngã, bị ngã gục; bị thất bại **to go down before an opponent** bị địch thủ đánh ngã **to go down in an exam** thi trượt 6) ra trường (*sinh viên*) **the graduates are due to go down today** những sinh viên tốt nghiệp sẽ phải ra trường hôm nay 7) yên tĩnh, lắng đi, dịu đi (*biển gió...*) 8) hạ xuống (*giá*) **many goods are going down these days** hồi này nhiều hàng hóa xuống giá 9) được ghi lại, được ghi nhớ **he will go down to posterity as a hero** hậu thế sẽ ghi nhớ anh ấy như một anh hùng

to go down (the) hill xuống dốc (*đen và bóng*) ; suy yếu đi rất nhanh (*sức khỏe, tình trạng vật chất*) **my father has been going downhill rapidly the last couple of months** hai tháng gần đây sức khỏe của cha tôi xuống rất nhanh

to go Dutch with smb. (*m*) cùng chia sẻ các khoản chi với ai **I decided to go Dutch with him on the luncheon** tôi quyết định cùng tính chia với anh ta tiền bữa ăn trưa

to go easy on (with) cẩn thận, dùng có mức độ vừa phải thôi **go easy on the whisky, it's the last bottle** uống vừa phải uýt-ki thôi, còn mỗi chai cuối cùng thôi đấy

to go far 1) sẽ làm nên, có tiền đồ, còn tiến xa 2) quá đà, quá giới hạn **after all, even a sense of humour can't go too far. It can become mere cynicism** xét cho cùng đùa quá trớn có thể trở thành thô bạo

to go fat phát phì, mập ra

to go flat against orders hoàn toàn làm trái mệnh lệnh

to go fly a kite bước đi, đừng quấy rầy nữa **as he kept bothering me with his silly questions, I finally told him to go fly a kite** nó cứ làm phiền tôi về những câu hỏi ngớ ngẩn nên cuối cùng tôi phải bảo nó bước đi, đừng quấy rầy nữa

to go for 1) đi mời, đi gọi **to go for a doctor** đi mời bác sĩ 2) được coi như **the work went for nothing** công việc coi như không kết quả gì 3) tấn công; công kích **they went for him in the newspaper** họ công kích hắn trên báo chí

to go for a spin đi xe ô tô, đi trên xe **I have been invited to go for a spin in the company's new car** tôi được mời đi trên chiếc xe hơi mới của công ty

to go forth 1) lan truyền **a rumour went forth that...** có tin đồn rằng... 2) được ban hành *(luật lệ)*

to go forward 1) tiến triển, tiến tới **the business is going forward well** việc kinh doanh đang tiến triển tốt 2) xảy ra **what's going forward here?** có gì xảy ra ở đây thế? có việc gì thế ?

to go from bad to worse ngày càng xấu hơn, ngày càng tồi tệ hơn **no reference was made to the scene. But from then on, things went from bad to worse** họ cố không nhắc đến chuyện rắc rối đó. Nhưng từ lúc đó, công việc ngày càng tồi tệ hơn

to go further into đi sâu vào

to go halves with chia đôi, chia sẻ đều với (ai) **let me go halves with you in the fare** cho tôi được chia đôi với anh khoản tiền vé xe

to go hand in hand with đi tay nắm tay với (ai), đi ngang hàng với (ai), đi song song với (ai)

to go hard [ill] with làm khó khăn cho (ai), làm lôi thôi cho (ai) **it will go hard with him if his brother learns that he has broken the ancient tea-pot** sẽ gay go cho nó nếu anh nó biết nó đánh vỡ cái bình trà cổ

to go hence chết, tận thế, đi gặp tổ tiên, kết liễu cuộc đời

to go hot and cold 1) lên cơn sốt lúc nóng lúc lạnh 2) thẹn lúc đỏ bừng lúc tái đi

to go hungry sống đói khổ

to go in 1) vào, đi vào, lọt vào, vào vừa **the key won't go in** chìa khóa không vừa (lỗ khóa) **the cork is too big, it won't go in** cái nút to quá không nút vừa được 2) bị mây che phủ (*mặt trăng..*) **the sun went in and it grew rather cold** mặt trời bị mây che phủ và trời trở nên khá lạnh 3) vào cuộc đấu, tham gia cuộc đấu **to go in for a competition** tham gia một cuộc thi đấu 4) ham mê, ưa chuộng **to go in for stamps** mê chơi tem **to go in for someone** mê ai, tán tỉnh ai, cầu hôn ai 5) theo **to go in for a fashion** theo mốt **to go in for a principle** theo một nguyên tắc

to go in opposite directions đi theo những đường ngược lại, đi ngược chiều nhau

to go in with cùng chung với, liên kết với **to go in with someone in a business** cùng kinh doanh chung với ai

to go into 1) vào, đi vào **to go into the garden** đi vào vườn **to go into business** đi vào con đường kinh doanh **to go into the army** vào quân đội 2) đi sâu **to go into details** đi sâu vào chi tiết 3) lâm vào, rơi vào (tình trạng nào đó) **to go into mourning** để tang **to go into fits of laughter** cười rộ lên

to go into a huddle with hỏi ý riêng, trao đổi ý kiến riêng với **before resuming the game, the coach and the soccer team went into a huddle** trước khi tiếp tục trận đấu, ông bầu hội ý riêng với đội bóng

to go into effect trở thành có hiệu lực **the agreement has been signed and gone into effect from today** bản hiệp định đã được ký kết và có hiệu lực từ hôm nay

to go into infinity đưa đến vô cực

to go into itself tự biến đổi

to go into solution đi đến phép giải

to go into the melting-pot bị biến đổi

to go it 1) làm mạnh, làm hăng 2) sống bừa bãi, sống phóng đãng

to go it alone làm một mình không nhờ cậy vào ai; một mình chịu hết trách nhiệm **why go it alone? try it together in trade unions** tại sao lại hành động một mình? Cần sự phối hợp hành động trong phong trào công đoàn

to go lame đi khập khiễng

to go [sell] like hot cakes bán chạy như tôm tươi

to go mad hóa điên, phát điên lên

to go nuts trở nên mất trí, hóa điên **I'll go nuts if he doesn't turn off the radio right away** nếu nó không tắt đài ngay đi, tôi hóa điên mất

to go off 1) đi ra, ra đi; bỏ đi, chuồn đi **she went off in a passion** cô ta bỏ đi trong cơn tức giận 2) nổ (*súng*); nổi giận **the gun went off from all directions** súng nổ từ khắp phía 3) bán tống, bán chạy **the goods go off today** hàng hóa được bán tống bán tháo hôm nay 4) ung, thối, ươn, ôi **the apple is going off rapidly** trái táo thối nhanh **the milk has gone off** sữa đã bị chua 5) ngủ say, lịm đi, ngất đi **she went**

off into a faint cô ta ngất lịm đi 6) được tiến hành, diễn ra **the play went off very well** vở kịch diễn ra rất tốt đẹp 7) phai (*màu*) ; phai nhạt (*tình cảm*) ; xuống sức khỏe ; xuống nước,trở nên tiều tụy (*phụ nữ*) **her beauty has gone off** sắc đẹp của cô ấy đã phai tàn

to go off smth. mất hứng thú về cái gì **I've gone off beer** tôi không thấy thích uống bia nữa

to go off(smb.) chán ai, không thích ai **she seems to have gone off him** hình như cô ta chán anh chàng đó

to go off at (full) score bắt đầu hết sức sôi nổi (*cuộc tranh luận*)

to go off half-cocked hành động hấp tấp, chưa có sự chuẩn bị thích đáng **if you go off half-cocked in this affair, you will surely meet with failure** nếu anh hành động hấp tấp trong việc này, chắc chắn anh sẽ bị thất bại

to go off one's head [to be off one's nuts] mất trí, hóa điên (như **to go nuts**) **I feel like going off my head when I think about it** tôi cảm thấy mình phát điên lên mất khi nghĩ về chuyện đó

to go off the beaten track đi theo con đường mòn ; không làm cái gì khác thường

to go (in) off the deep end 1) liều, làm liều ; quyết định một cách liều lĩnh 2) nổi nóng, nổi giận, phát cáu

to go off the hooks chết, tận thế, đi gặp tổ tiên, kết liễu cuộc đời

to go on 1) tiếp tục, làm tiếp, đi tiếp **let him go on and finish his work** cứ để anh ta tiếp tục và hoàn thành công việc **it will go on raining** trời còn tiếp tục mưa nữa 2) trôi qua (*thời gian*) ; xấp xỉ, gần tới **it's going on for 5 (o'clock)** sắp năm giờ rồi **he is going on for fifty** ông ta gần 50 tuổi rồi 3) căn cứ vào, dựa vào **what evidence are you going on?** anh dựa vào chứng cớ nào ? 4) vừa vào, vừa chân **these shoes are not going on (my feet)** đôi giày này không vừa chân tôi 5) chửi mắng, mắng nhiếc **to go on at smb.** mắng nhiếc ai

to go on a journey đi du lịch

to go on a tear phung phí, ăn chơi lu bù **sometimes, he went on a tear and drank for several days on end** một đôi khi anh ta ăn chơi phung phí và uống rượu vài ngày liền

to go on board lên tàu

to go on foot đi bộ

to go on one's knees to quỳ gối trước (*ai*), quỵ lụy (*ai*), van nài (*ai*)

to go on record tuyên bố công khai quan điểm của mình, công khai phát biểu ý kiến của mình **he said that he would go on record as favouring the building of more houses for office employees** ông ta nói sẽ công khai tuyên bố tán thành việc xây dựng thêm nhà cho cán bộ cơ quan

to go on the burst chè chén say sưa

to go on the racket thích ăn chơi phóng đãng

to go on the rocks gặp khó khăn không khắc phục được ; bị đại bại, tan vỡ (*gia đình, công ty...*)

to go on the stage trở thành diễn viên

to go on the streets làm đĩ

to go on the wagon kiêng rượu, bỏ rượu **he promised to go on the wagon because he had got a liver trouble** nó hứa bỏ rượu vì nó bị đau gan

go on with you! (*thtục*) đừng có nói vớ vẩn !

go on with your work! anh hãy tiếp tục công việc đi !

to go out 1) ra, đi ra, đi ra ngoài **to go out to dinner** đi ăn ngoài, đi ăn cơm khách 2) giao thiệp, đi dự (*cuộc vui...*) **to go out a great deal** đi dự các cuộc vui luôn 3) đi ra nước ngoài 4) đình công 5) tắt (*đèn, lửa...*) **there was a power cut and all the lights went out** bị cúp điện và đèn bị tắt hết 6) lỗi thời (*mốt*) 7) về hưu, từ chức ; bị lật đổ (*nội các*) 8) có cảm tình 9) hết (*thời gian*) 10) bỏ cuộc (*thể thao*) 11) (*lóng*) chết

to go out for cố gắng làm (việc gì) ; tìm cách đạt được (việc gì) hoặc gia nhập (cái gì) **he plans to go out for the soccer team** anh ta dự định tham gia vào đội bóng đá

to go out of đi ra khỏi **to go out of the room** ra khỏi căn phòng

to go out of control mất sự điều khiển, không kiểm soát nổi nữa

to go out of one's way cố gắng hết sức, cố gắng vượt bực **the restaurant owner has gone out of his way to satisfy all his guests** ông chủ tiệm ăn cố gắng hết sức để làm vừa lòng tất cả các khách hàng

to go out of one's way to be rude hỗn xược một cách vô cớ

to go out on a limb ở vào một tình thế hiểm nghèo không có người ủng hộ [giúp đỡ]

to go out of production ngừng đẻ, thôi đẻ (*súc vật*)

to go out of sight [view] đi khuất (không trông thấy nữa) **the ship went out of sight** con tàu đã đi khuất

to go out with thường đi chơi với (ai), chơi bời giao du với (ai)

to go over 1) đi qua, vượt qua **to go over the frontier of a country** vượt qua biên giới một nước 2) đổi (*chính kiến*) ; chuyển sang, rời sang **several enemy troops went over to our ranks** nhiều binh lính địch rời sang hàng ngũ chúng ta 3) kiểm tra, xem xét kỹ lưỡng **let's go over the main facts** chúng ta hãy xem xét lại những sự kiện chính **to go over an engine** kiểm tra máy; điều chỉnh máy 4) tập dượt, ôn lại **to go over a lesson** ôn lại bài học 5) sửa lại **to go over a drawing** sửa lại một bức vẽ 6) bị lật úp, bị đổ nhào (*xe cộ*)

to go over the mark [**to go overshot, overstep**] đi quá xa, vượt quá giới hạn

to go past haste đi cấp tốc

to go pop bật ra đánh bốp một cái

to go round 1) đi quanh, đi vòng quanh **to go round the world** đi vòng quanh thế giới **to go along way round** đi quanh một vòng rộng 2) chia khắp lượt (*trên bàn ăn*) **there are not enough cakes to go round** không có đủ bánh để chia khắp lượt 3) đi thăm **to go round to smb.** đi thăm ai 4) quay, quay tròn (*bánh xe*)

to go round the bend hóa rồ, hóa điên

to go shopping đi mua hàng **every Sunday I used to go shopping with**

my wife mỗi chủ nhật tôi thường đi mua hàng với vợ tôi

to go scot-free [**unchallenged, unpunished**] thoát được vô sự, đi trót lọt **there they can brat you, burn you, lynch you and hang you to a tree, and everyone of them will go scot-free** ở đó người ta có thể đánh anh, thiêu sống anh, hành hạ anh, treo anh lên cây, và những kẻ hành tội ấy vẫn sống nhởn nhơ [không bị một thứ hình phạt gì]

to go share and share alike chia đều (với ai)

to go short đi khập khiễng

to go sick báo cáo ốm (*quân sự*)

to go solid for nhất trí ủng hộ (ai)

to go smb. better vượt hơn ai, giỏi hơn ai **he is an intelligent schoolboy, but his brother goes him better** nó là một học sinh thông minh, nhưng anh nó lại thông minh hơn nó

to go stag *(m) (thtục)* đi dự hội một mình không kèm theo phụ nữ **he decided to go stag to the concert** hắn quyết định đi dự buổi hòa nhạc không có đàn bà đi cùng(**a stag** *(m)* người (đàn ông) đi dự hội một mình không kèm theo phụ nữ; buổi hội họp (liên hoan...) toàn đàn ông)

to go straight sống lương thiện đàng hoàng, đáng trọng; **the prisoner promises to go straight if he is pardoned by the tribunal** người tù hứa sẽ sống lương thiện nếu hắn được tòa án tha tội

to go the pace 1) đi nhanh 2) ăn chơi phóng đãng

to go the rounds 1) đi tuần tra, đi kiểm tra, đi kinh lý (*quân sự*) 2) lan truyền đi, lan khắp cả **there is a rumor going the rounds that there will be a change in the Government** tin đồn lan khắp nơi là sẽ có sự thay đổi trong Chính phủ

to go the way of the earth chết, tận thế

to go the whole hog [**way, length of it**] làm đến nơi đến chốn, không bỏ nửa chừng, làm một cách hoàn hảo **any job big or small entrusted to him, he'll go the whole hog** bất cứ việc gì lớn hay nhỏ đã giao cho anh ấy, anh ấy đều làm đến nơi đến chốn

to go through 1) đi qua **to go through a dark wood** đi qua khu rừng tối 2) thảo luận chi tiết; kiểm tra kỹ lưỡng, xem xét tỉ mỉ **to go through a document** đọc kỹ một tài liệu 3) được thông qua, được chấp thuận **the plan must go through the committee** kế hoạch phải được ủy ban thông qua 4) thực hiện; theo hết; hoàn thành, xong, thành công **I can't go through these letters in an hour** tôi không thể đọc hết được những bức thư này trong một tiếng đồng hồ **his work did not go through** công việc anh ấy không thành **the deal did not go through** việc mua bán không xong 5) tiêu hết, tiêu xài hết **to go through all one's money** tiêu hết nhẵn tiền 6) chịu đựng, trải qua **to go through hardships** chịu đựng gian khổ

to go through fire and water đương đầu với nguy hiểm

to go through the motions theo các quy định [thủ tục] thông thường **although they were going through**

the motions of choosing someone to replace him, everyone knew that a man of theirs had been selected beforehand : mặc dù họ làm theo thủ tục thông thường là lựa chọn người thay thế ông ta, nhưng mọi người đều biết họ đã chọn một người của họ từ trước

to go through with hoàn thành, làm đến cùng **he is determined to go through with his plan** anh ấy quyết tâm hoàn thành kế hoạch

to go to 1) đi tới ; đi đến với **to go to the station** đi tới nhà ga **to go to a person** đến với một người (để yêu cầu một điều gì) **take this letter and go to your lawyer for advice** cầm bức thư này và đến luật sư của anh mà xin ý kiến 2) thuộc về **the house went to my aunt** ngôi nhà thuộc về [là của] bà thím tôi **the prize went to that young athlete** phần thưởng thuộc về người lực sĩ trẻ kia

to go to bat for giúp đỡ (ai) tức thì giúp đỡ cấp tốc (ai) **we have to go bat for him when he meets with great difficulties** chúng ta phải giúp đỡ anh ấy ngay khi anh ấy gặp khó khăn

to go to bed đi ngủ

go to bed ! thôi đừng nói nữa ! im mồm đi !

to go to bed in one's boots say bí tỉ, say không biết trời đất là gì

to go to earth trốn mất tăm, biến mất hút **the policeman turned back to assist his colleagues in flushing the fellow, so mysteriously gone to earth** viên cảnh sát quay lại để giúp đồng sự tìm kiếm gã đó, hắn ta đã biến mất hút một cách bí ẩn

to go to extremes dùng đến [đi đến] những biện pháp cực đoan **she goes to extremes in everything** trong mọi việc cô ấy thường đi đến những biện pháp cực đoan

to go to glory lên thiên đường, về nơi tiên cảnh, chết

to go to grass 1) ra đồng ăn cỏ 2) ngã sóng soài 3) nghỉ, ngừng làm việc **in three weeks we shall go to grass** chúng tôi sẽ đi nghỉ ba tuần lễ

to go to great trouble bỏ nhiều công sức; lo lắng nhiều

to go to ground trốn vào hang (*thú săn*)

to go to heaven về chầu trời, lên thiêng đàng, chết

to go to it tiến lên, cứ tiếp tục đi **he told me to go to it** anh ta bảo tôi cứ tiếp tục tiến lên

to go to kingdom-come đi gặp tổ tiên, kết liễu cuộc đời; chết

to go to one's head 1) làm hoa mắt chóng mặt ; bốc lên đầu **I only take two glasses of beer, but they went right to my head** tôi chỉ uống có hai cốc bia thôi thế mà đã thấy hoa mắt chóng mặt 2) làm cho trở nên kiêu ngạo, tự phụ **his promotion to the position of manager of the factory has gone to his head** việc ông ta được đề bạt lên làm giám đốc nhà máy đã làm cho ông ta trở nên kiêu ngạo

to go to one's long rest [**own place, last home**] ngủ giấc ngàn thu, về nơi an nghỉ cuối cùng

to go to pieces 1) vỡ tan tành từng mảnh ; sụp đổ tan tành 2) bị xúc động ; như điên dại, mất trí **at the news of**

her son's death, the mother went to pieces được tin đứa con trai chết, bà mẹ như điên dại

to go to pot phá sản, tan rã hoàn toàn **as he paid less and less attention to the production, the factory finally went to pot** vì ông ta ngày càng ít chú ý đến việc sản xuất nên nhà máy cuối cùng đã phá sản hoàn toàn

to go to rest đi ngủ

to go to school to smb. theo đòi ai, học hỏi ai

to go to sea trở thành thủy thủ

to go to show chứng tỏ, làm sáng tỏ **his success goes to show that he is an ambitious and determined young man** thành công của anh ta chứng tỏ rằng anh ta là một thanh niên có nhiều tham vọng và quyết tâm

to go to smb.'s rescue đến cứu ai

to go to the bar trở thành luật sư

to go [appeal] to the country giải tán quốc hội và tổ chức bầu lại để thành lập chính phủ

to go to the devil [dogs] phá sản, lụn bại, thất cơ lỡ vận, khánh kiệt ; xuống dốc, sa đọa

to go to the greenwood trốn lên rừng và sống ngoài vòng pháp luật

to go to the length of đi đến chỗ **he went to the length of thinking that...** nó đi đến chỗ nghĩ rằng...

to go to the right or the left tiến về bên phải hoặc bên trái

to go to the trouble (*m*) bị quấy rầy, bị làm phiền **don't go to the trouble of booking seats for the theatre for me tonight** tôi không muốn làm phiền anh mua vé trước cho tôi đi xem hát tối nay

to go to the wall bị gạt bỏ, bị phá sản, khánh kiệt ; bị đẩy sang một bên trong thế yếu ; bị thất bại trong cuộc đấu tranh

to go to war dùng biện pháp chiến tranh, đi đến chỗ đánh nhau

to go the whole way [the whole length of it] làm (việc gì) đến nơi đến chốn, không bỏ nửa chừng

to go together 1) đi cùng với nhau ; đến cùng một lúc (*tai họa*) 2) hợp vị, hợp món **beer and this food go well together** bia và món ăn này hợp vị nhau lắm 3) hòa hợp, hợp nhau (*màu sắc, ý kiến...*) **do my grey shirt and my blue jeans go together ?** cái sơ mi màu xám và cái quần gin màu xanh của tôi có hợp nhau không ?

to go under 1) chìm nghỉm 2) thất bại, đầu hàng ; phá sản **the company went under completely** công ty bị phá sản hoàn toàn 3) đổ gãy **the bridge might go under such a weight** nặng thế thì cầu có thể gãy 4) lặn (*mặt trời*) 5) (*m*) chết

to go [come] under the hammer được đem bán đấu giá

to go up 1) lên, leo lên, đi ngược lên **to go up a ladder** leo thang **to go up a river** đi ngược dòng sông **to go up to town** đi ra tỉnh, lên tỉnh **the curtain goes up** màn kéo lên 2) chuyển lên (*lớp, trường...*) **to go up to the university** lên đại học, vào đại học 3) tăng, tăng lên (*giá cả*) **many goods have gone up** nhiều

hàng hóa lên giá 4) nổ tung **the house went up in flames** ngôi nhà nổ tung trong khói lửa [ngôi nhà bốc cháy] 5) mọc lên **new houses are going up everywhere in the village** nhiều nhà mới mọc lên khắp xóm làng

to go up and down đi đây đi đó, đi khắp chốn khắp nơi; đi đi lại lại; lên lên xuống xuống

to go up and down the stairs lên xuống thang **the exchange rate is going up and down everyday** tỷ giá ngoại hối lên xuống hàng ngày

to go up [end] in smoke bị cháy, bị phá hủy; tan tành như mây khói *(kế hoạch)*; làm phá sản **my father's falling sick caused our plan for a trip abroad to go up in smoke** việc cha tôi bị ốm đã làm phá sản kế hoạch đi du lịch ở nước ngoài của chúng tôi

to go up in the air giận dữ, mất bình tĩnh **he is so irritable these days that he goes up in the air for no reason at all** ông ta hay cáu gắt mấy ngày hôm nay, chẳng có lý do gì cả ông ấy cũng cứ giận điên lên

to go up the line đi ra mặt trận

to go up the wall nổi khùng, mất trí, hóa điên lên

to go up to đến sát gần **I went up to him and asked him what he wanted** tôi đến gần hắn và hỏi hắn cần gì

to go upon làm theo, tiến hành theo **we must go upon the principles set up by our club** chúng tôi phải làm theo những nguyên tắc của câu lạc bộ

to go well tiến hành tốt đẹp **the play went well** vở kịch thành công tốt đẹp

to go with 1) đi cùng (ai), đi theo (ai), đi với (ai) **if you go with fools you will be treated as a fool** nếu anh đi lại [giao du] với bọn xuẩn ngốc thì anh cũng sẽ bị người ta coi là một kẻ xuẩn ngốc 2) đồng ý kiến với (ai), nhất trí với (ai) **I can't go with you on that matter** tôi không thể đồng tình với anh về điều đó được 3) hợp với **the colour of your jacket goes well with that of your trousers** màu của chiếc áo vét của anh rất hợp với màu của cái quần

to go with wind in the face đi ngược gió

to go with young có chửa *(súc vật)*

to go without nhịn, chịu thiếu, chịu không có **he often has to go without dinner** anh ấy thường phải nhịn bữa cơm trưa **this poor boy has to go without many things** đứa bé nghèo khổ đó phải chịu thiếu thốn nhiều thứ

to go without saying không cần nói cũng biết **it goes without saying that he is a sincere person** không cần nói ai cũng biết anh ta là một người chân thật

to go wrong 1) hư hỏng, trục trặc *(máy)* **something went wrong with our car and so we came here rather late** xe của chúng tôi trục trặc cái gì đó, nên chúng tôi tới đây hơi trễ 2) không ổn; lạc đường, lầm đường **I'm sure that something has gone wrong, otherwise they would have arrived long ago** tôi chắc có gì không ổn, nếu không thì họ đã tới lâu rồi

going - over sự khảo xét, sự kiểm tra **to give smb. a thorough going-over** khảo xét ai một cách kỹ càng, tỉ mỉ

goings-on (*m*) 1) tư cách, cách xử sự 2) việc xảy ra, tình hình biến chuyển **to report the goings-on in the street to the police** báo cáo công việc xảy ra ở đường phố cho công an

going places (*m*) gây một ấn tượng sâu sắc ; thành công xuất sắc **that new actress is going places and will be highly appreciated by the audience** người nữ diễn viên mới đó đã thành công xuất sắc và sẽ được khán giả đánh giá cao

going strong (*m*) vẫn dẻo dai, vẫn tráng kiện, vẫn sung sức **although my grand father is nearly four scores, he is still going strong** tuy ông tôi đã gần 80 tuổi rồi mà cụ vẫn còn tráng kiện lắm

going to seed thích hợp để làm giống

a golden key opens all doors có tiền mua tiên cũng được (*tục ngữ*)

gold will not buy everything giàu sang không mang lại hạnh phúc (*tục ngữ*)

a good anvil does not fear the hammer cây ngay không sợ chết đứng ; thiệt vàng không sợ lửa (*tục ngữ*)

(as) good as pie (*m*) rất tốt, rất ngoan

(as) good as wheat (*m*) rất xứng đáng; rất thích hợp

good at [for] giỏi, tài giỏi ; tốt lành, có lợi cho **the boy is good at mathematics** thằng nhỏ giỏi toán **physical exercises are good for one's health** thể dục tốt cho sức khỏe

a good beginning is half the battle [the first blow is half the battle ; a good beginning makes a good ending] bắt đầu tốt là xong một nửa công việc ; đầu xuôi, đuôi lọt (*tục ngữ*)

good cheer món ăn ngon lành, thịnh soạn **to make good cheer** ăn các món ăn ngon lành ; ăn uống linh đình

good company bạn thâm tình và tâm đắc **he is a very good company among all my friends** nó là một người bạn rất ý hợp tâm đầu trong số tất cả bạn bè của tôi

a good conscience is a soft pillow hùm giết người hùm ngủ, người giết người thức đủ năm canh (*tục ngữ*)

a good deal better tốt hơn nhiều

a good [great] deal of khá nhiều **he has a good deal of money** nó có khá nhiều tiền

good debts món nợ chắc chắn sẽ trả được

good graces sự trọng đãi, sự chiếu cố, sự ban ơn **to get into [to be in] someone's good graces** được ai trọng đãi, được ai ban ơn

good-for-nothing [good-for-nought] vô tích sự, đoảng ; người vô tích sự, người đoảng

a good many rất nhiều **a good many people have taken part in the parade** rất nhiều người đã tham gia vào cuộc diễu hành

good money (*thtục*) lương cao

a good name is better than riches tốt danh hơn lành áo (*tục ngữ*)

a good name is sooner lost than won mua danh ba vạn bán danh ba đồng (*tục ngữ*)

good reason lý do chính đáng, lý do tin cậy được

good Samaritan người hay làm phúc, người hay giúp đỡ người khác

good spirits tinh thần phấn khởi, vui vẻ **to be in good [great, high] spirits** vui vẻ, phấn khởi

good time (*m*) thời giờ vui thích, một dịp thú vị **we all have a good time at the party** chúng tôi rất vui trong buổi liên hoan

good to tốt, tử tế với **to be good to someone** tốt [tử tế] với ai **the fruit is good to eat** quả đó ăn ngon

one good turn deserves another ở hiền gặp lành, làm ơn lại được trả ơn *(tục ngữ)*

a good turn [deed] is never lost làm ơn không bao giờ thiệt (*tục ngữ*)

a good wife makes a good husband vợ khôn ngoan làm quan cho chồng (*tục ngữ*)

a good workman is known by his chips xem việc biết người; xem bếp biết nết đàn bà (*tục ngữ*)

goose egg (*m*) số không, không có gì **to get a goose egg in mathematics** sơi một trứng ngỗng về môn toán

grading by weight sự chọn lọc theo trọng lượng

grading into uniform size sự chọn lọc theo kích thước

graduated in revolutions per minute được quy định bằng số vòng quay/phút

to graft by approach ghép áp, ghép tiếp cận

to graft on root ghép rễ

grain affected by heat moisture hạt bị hấp hơi

the grapes are sour [sour grapes] nho xanh chẳng đáng miệng người phong lưu

grape-vine (*m*) 1) hệ thống tin mật; đường giây thông tin riêng 2) nguồn tin không chính thức 3) tin vịt, tin bịa đặt

graph of an equation in two variables đồ thị phương trình hai biến số

graphing by composition vẽ đồ thị bằng cách cộng tung độ

graphic arts nghệ thuật tạo hình **graphic statistics** tĩnh học đồ thị

to grapple with vật lộn với **to grapple with an enemy** vật lộn với kẻ địch **grapple with your difficulties and you'll succeed** hãy đấu tranh với những khó khăn và anh sẽ thành công

grasp all, lose all tham thì thâm, ôm đồm lắm thì hỏng việc (*tục ngữ*)

to grasp at giật lấy, cố nắm lấy, chộp lấy **to grasp at an opportunity** chộp lấy cơ hội **to grasp at a rope** cố nắm lấy sợi dây **to grasp someone's hand** nắm lấy tay ai **to grasp smb.'s meaning** hiểu được ý ai, nắm được ý định của ai

to grasp the nettle dũng cảm đương đầu với khó khăn

grateful to smb. for biết ơn ai về (cái gì) **I am grateful to him for his generous help** tôi biết ơn về sự giúp đỡ hào hiệp của anh ấy

grass widow (*m*) người đàn bà ly dị chồng; người đàn bà vắng chồng (**widow** người đàn bà góa chồng)

grass widower (*m*) người đàn ông vắng vợ (**widower** người góa vợ)

grave of honour nơi chôn vùi danh dự

to graze on 1) chăn thả, thả 2) gặm cỏ (**to graze cattle** cho trâu bò ăn cỏ)

to grease the wheel chạy trơn, bôi trơn trục bánh xe

to grease the palm [hand, the fist] of hối lộ (ai), đút lót (ai), đấm mõm (ai)

great boast, small roast trăm voi không được bát nước xáo (*tục ngữ*)

a great dozen một tá 13 cái

a great [good] deal of rất nhiều, một lượng lớn **he has spent a great deal of free time working at his English** nó đã dùng nhiều thì giờ nhàn rỗi vào việc học tiếng Anh

a great fortune is a great slavery ăn cơm với cáy thì ngáy kho kho, ăn cơm thịt bò thì lo ngay ngáy (*tục ngữ*)

great-hearted person người quảng đại, hào hiệp

great minds think alike những tư tưởng lớn gặp nhau (*tục ngữ*)

green eye sự ghen tị, sự ghen tức (**green-eyed woman** người phụ nữ ghen tuông **green-eyed monster** sự ghen tị, sự ghen tuông)

green hand thợ mới vào nghề

green hide da sống

greenhorn (*m*) người còn trẻ chưa có kinh nghiệm ; người mới vào nghề còn bỡ ngỡ ; lính mới

green light 1) đèn xanh (*tín hiệu giao thông*) 2) sự cho phép (đi qua, làm việc gì) **to give the green light to someone** cho phép ai làm gì

green old age tuổi già nhưng vẫn vui vẻ trẻ trung

green room phòng nghỉ (của diễn viên ở các rạp)

green wound vết thương mới

greenyard bãi rào nhốt các súc vật *lạc*

to grieve at [about, over] something đau buồn về việc gì, đau lòng về việc gì **to grieve at a sad news** đau đớn về tin buồn **to grieve at [over] the death of someone** đau buồn về cái chết của ai **to grieve about smb's misfortune** đau lòng về sự không may của ai

to grieve for đau buồn cho **I grieve for him at (over) the death of his only son** tôi đau buồn cho ông ta về cái chết của đứa con trai duy nhất của ông ấy

to grill smb. tra hỏi [thẩm vấn] ai dồn dập **the police grilled the suspect for six hours on end** công an tra hỏi kẻ bị tình nghi 6 tiếng liền

to grind away làm cật lực, làm tích cực ; học tập cần cù, học gạo

to grind coarse [rough] mài thô

to grind down 1) xay nhỏ, nghiền nhỏ, tán nhỏ **to grind corn into flour** say lúa mì thành bột **this corn will not grind fine** loại lúa mì này xay khó mịn được 2) hành hạ, áp bức **the peasants were formerly ground down by the landlords** trước đây nông dân bị địa chủ áp bức

to grind dry mài khô

to grind fine(ly) mài tinh

to grind for the exam học nhồi để thi

to grind in mài rà, mài nghiền (*xuppap*)

to grind on dead centers mài trên mũi tâm cố định

to grind one's own axe theo đuổi một mục đích cá nhân

to grind out 1) đè bẹp; đâm nát, nghiền nát 2) nghiến, nạo ra **to grind**

out an oath nghiến răng lại mà nguyền rủa **he ground out some verses** anh ấy cố nặn ra vài khổ thơ

to grind up nghiền nhỏ, tán nhỏ

to grind wet mài ướt, mài có tưới dung dịch trơn nguội

to gripe about phàn nàn về, than phiền về **don't gripe about your salary, it's high enough for your ability** đừng than phiền về lương lậu của anh nữa, tài năng anh như thế là khá cao rồi

ground on assembly mài khi lắp

group multiply isomorphic to group nhóm đồng cấu nhóm

group simple isomorphic to group nhóm đẳng cấu nhóm

group with multiple operators nhóm với toán tử bội

group without small subgroups nhóm không có nhóm con nhỏ

to grow down [downwards] 1) mọc ngược, mọc đầu xuống đất 2) giảm đi, bớt đi, kém đi, nhỏ đi

to grow fat béo ra, mập ra

to grow in mọc vào trong; dính vào, khắc sâu vào, được tăng thêm **to grow in popular esteem** ngày càng được nhiều người quý mến **may he grow in wisdom as he grows in gears** mong rằng càng lớn lên nó càng khôn ngoan

to grow into 1) trở thành, biến thành, đổi thành **thanks to his persevering studies, he has grown into an engineer** nhờ có sự học tập dùi mài anh ấy đã trở thành kỹ sư 2) ăn sâu vào

to grow into the soil mọc rễ, ra rễ (*thực vật*)

to grow lean gầy đi

to grow moldy mọc mốc

to grow near xích lại gần **it grows near harvest** sắp đến mùa gặt

to grow on [upon] 1) nhiễm sâu vào, thấm sâu vào, càng ngày càng ảnh hưởng đến **the new way of life grows upon him** lối sống mới đã thấm sâu vào anh ấy 2) ngày càng thích hơn **that piece of music grows upon me** càng nghe bản nhạc ấy tôi càng thấy thích

to grow out of 1) nảy sinh ra từ, nảy mầm, mọc mầm **I saw a plant growing out of a crevice in the wall** tôi thấy một cái cây mọc ra từ kẽ hở trên tường 2) quá, vượt quá (khổ, cỡ) **to grow out of knowledge** lớn quá không nhận ra được nữa **to grow out of one's clothes** lớn quá quần áo mặc không vừa nữa 3) lớn lên thì hết, lớn lên thì từ bỏ được **he has the habit of shaking head when speaking, but the doctor says that he will grow out of it** nó có thói quen khi nói hay lắc đầu, nhưng bác sĩ bảo lớn lên nó sẽ bỏ được tật đó

to grow over mọc phủ, mọc trùm

to grow to đạt tới, lên tới **many people educated here have grown to eminence** nhiều người học ở đây đã đạt được địa vị cao trọng **to grow to manhood** tới tuổi trưởng thành

to grow together mọc liền, nối liền (*da người, vỏ cây*) **the deep cut in my leg will grow together after a short time** vết đứt sâu ở chân tôi sẽ liền lại sau một thời gian ngắn

to grow under cover mọc ngầm

to grow up lớn lên, tăng lên, trưởng thành **she will be a nice girl when**

she grows up khi lớn lên, cô ấy sẽ là một cô gái đẹp **an intimacy grew up between them** sự thân mật ngày càng tăng lên giữa họ **(a grown-up** người lớn, người đã trưởng thành)

to grub about 1) lục tìm 2) đào bới, xới

to grumble at [over, about] càu nhàu về, cằn nhằn về, ca cẩm về **to grumble at one's lot** than thân trách phận **to grumble at smb.'s mistakes** càu nhàu về lỗi lầm của ai

to guard against [from] đề phòng, phòng, giữ gìn **to guard against disease** phòng bệnh **be careful to guard against mistake in your composition** hãy coi chừng những lỗi trong bài văn của anh **to guard smb. from dangers** bảo vệ cho ai tránh mọi sự nguy hiểm

to guard one's word giữ gìn lời nói

guide for selection tiêu chuẩn để lựa chọn, hướng dẫn lựa chọn

guilty of có tội về, phạm tội **he was found guilty of contraband** nó phạm tội buôn lậu

to gum up the works cản trở sự tiến bộ (do vụng về); hạn chế sự tiến bộ (do ngu ngốc) **he has gummed up the works because of his bad temper** do nóng tính hắn ta khó tiến bộ

gyration about a point sự quay quanh một điểm, chuyển động dạng cầu

H

habit cures habit lấy độc trị độc (*tục ngữ*)

habit of mind tính tình, tính khí

had best tốt nhất là, khôn hơn hết là **we had [we'd] best go home now** tốt nhất là bây giờ chúng ta về nhà

had better nên, tốt hơn là **you had [you'd] better tell him the truth now** anh nên nói cho nó biết sự thật bây giờ thì hơn

to hail curses on chửi bới (ai) như tát nước vào mặt

to hail down blows on đấm (ai) túi bụi; giáng cho (ai) những đòn tới tấp như mưa

hail-fellow-well-met (*m*) thân thiết, thân mật **he is hail-fellow-well-met with all his neighbors** ông ta thân mật với tất cả những người hàng xóm **a hail-fellow-well-met** người bạn thân

to hail from từ một nơi nào tới, từ nơi xuất xứ **what country does that man hail from?** anh ta từ nước

nào tới ? **the ship has hailed from Haiphong** con tàu từ Hải Phòng tới

hail of questions một loạt câu hỏi dồn dập

to hail [adore] the rising sun khúm núm [xun xoe] với kẻ đang có thế có quyền ; phù thịnh

hairbreadth [hair's breadth] suýt nữa, chút xíu nữa **the thief has a hairbreadth escape from the police** tên trộm suýt nữa thì bị công an tóm [may mà thoát được không bị công an bắt] **by [within] a hairbreadth of death** suýt nữa thì chết [chỉ một chút nữa thì chết]

hair-do (*m*) 1) kiểu tóc (*phụ nữ*) 2) sự làm đầu (*phụ nữ*)

hair space khoảng cách rất hẹp (*in ấn*)

hair splitting sự bắt bẻ tỉ mỉ, sự chẻ sợi tóc làm tư ; sự tranh luận những vấn đề vụn vặt ; **to split hair** (*m*) tranh cãi những cái vụn vặt, chẻ sợi tóc làm tư

half-and-half nửa nọ nửa kia, vừa có vừa không **are you sure of his success ? — half-and-half** anh có tin vào sự thành công của nó không? nửa có nửa không

half as much [many] again nhiều gấp rưỡi

half back trung vệ (*bóng đá*)

half-baked (*m*) 1) nướng chưa chín hẳn 2) chưa chín chắn, còn non nớt thiếu kinh nghiệm ; khờ dại ngu ngốc **he has had half-baked ideas on that subject** nó có những ý nghĩ chưa chín chắn về vấn đề đó **all that proves that he is still a half-baked man** tất cả những cái đó chứng tỏ anh ta vẫn còn là người non nớt khờ dại

half-blood [half-blooded brother or sister, half brother or half sister] anh, chị, em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha

half-boarder học sinh bán lưu trú

half-cock 1) cò súng đã chốt 2) (*m*) tình trạng chưa chuẩn bị đầy đủ ; chưa suy nghĩ kỹ ; tình trạng hãy còn bỡi rỡi **he has gone off half-cock in this affair** nó đã hành động không suy nghĩ trong công việc đó **a half-cocked report** một báo cáo chưa chuẩn bị đầy đủ

half crying half laughing dở khóc, dở cười

half-dead gần chết

half-hearted không thật tâm ; không nhiệt tình ; không hăng hái **I see that his attempts to learn English are but half-hearted ones** tôi thấy những cố gắng của nó trong việc học tiếng Anh không nhiệt tình

half-length 1) chụp nửa người 2) bức ảnh chụp nửa người (như **a half-length photo**)

half-mast chỗ treo cờ rũ (ở lưng chừng cột) **to half-mast the flag ; to hang [hoist] the flag at half-mast** treo cờ rũ

half-measure (s) 1) biện pháp thỏa hiệp 2) biện pháp nửa vời

half-pay nửa lương **they are placed on half-pay** họ hưởng chế độ nửa lương

half-seas-over hơi chếnh choáng say

half the battle nửa công việc ; nửa cuộc đấu tranh **in every work, if you have made painstaking preparations, you have already gained half the battle** trong mọi công việc, nếu anh chuẩn bị chu đáo thì coi như

anh đã làm xong một nửa **a good beginning is half the battle** bắt đầu tốt là xong một nửa công việc ; đầu xuôi, đuôi lọt (*tục ngữ*)

half time 1) sự làm việc và ăn lương nửa ngày 2) giờ giải lao ; lúc hết hiệp một (*thể thao*)

half-timer công nhân nửa thất nghiệp (chỉ có việc làm nửa ngày hay nửa tuần)

half-way 1) nửa đường **a half-way house** nhà trọ ở nửa đường (giữa hai địa điểm) 2) nửa vời, nửa chừng, không triệt để ; thỏa hiệp **half-way measures** (*bóng*) những biện pháp nửa vời

hammer and tongs dốc hết sức lực, với tất cả sức mạnh **if you entrust any job to him, he will go at it hammer and tongs** bất cứ công việc gì anh giao phó cho anh ấy, anh ấy cũng dốc sức làm **to go [be] at it hammer and tongs** (*thtục*) đánh nhau kịch liệt ; cãi nhau kịch liệt

to hammer at 1) gắng sức làm (việc gì), làm bền bỉ (việc gì) **to hammer at a solution** gắng tìm một giải pháp 2) quấy nhiễu, quấy rầy (ai)

to hammer away at 1) tiếp tục làm (việc gì) ; gắng công sức làm (việc gì) **to hammer away at a problem** gắng sức giải quyết một vấn đề 2) nã liên hồi, nã liên tục (*súng lớn*) **to hammer away at the enemy positions** nã súng liên hồi vào các vị trí địch

to hammer cold rèn nguội

to hammer into nhồi, nhét **to hammer an idea into smb.'s head** nhồi nhét một ý kiến vào đầu ai

to hammer out 1) đập bẹt, đập mỏng 2) nghĩ ra, tìm ra **to hammer out a new plan** nghĩ ra một kế hoạch mới

to hand down [ón] to đề lại cho, truyền lại cho (từ thế hệ này qua thế hệ khác) **to hand down [on] smth. to posterity** truyền lại cái gì cho đời sau **to follow the traditions handed down to us by our fathers** theo những truyền thống do ông cha chúng ta đề lại **these rare antiques have been handed down in his family for generations** những đồ cổ hiếm có đó đã được truyền lại trong gia đình ông ta hàng mấy đời nay

hands down dễ dàng, không khó khăn gì **he has won the prize hands down** nó đã đoạt giải một cách dễ dàng

to hand in nộp, giao nộp **to hand in an application** nộp đơn xin việc **to hand in a resignation** nộp đơn xin từ chức **hand in your paper** hãy nộp bài của anh đi

hand in glove liên minh [cấu kết] chặt chẽ **to work hand in glove with smb.** liên minh chặt chẽ với ai

hand in hand tay cầm tay ; cùng nhau **they walked away hand in hand** tay cầm tay họ cùng đi **war and misery go hand in hand** chiến tranh và nghèo khổ đi cùng với nhau

to hand in [pass in] one's check chết

to hand into đưa tay đỡ (ai) vào **to hand someone into the carriage** đưa tay đỡ ai lên [vào] xe **to hand smb. out of a carriage** đỡ ai ra khỏi [xuống] xe

to hand it to somebody khen ngợi ai, ca tụng ai **we have to hand it to**

him for his cleverness in the recent negotiations chúng tôi phải khen ngợi ông ấy về sự thông minh của ông trong những cuộc thương lượng gần đây

to hand on to đưa tay cho, chuyền tay cho **the boy hands the ball on to the next** cậu bé chuyền bóng tiếp cho người đứng bên

to hand out 1) lấy ra cho, lấy đưa cho ; phân phát cho **the shopkeeper handed out goods and the carrier took them away** cô bán hàng lấy hàng ra đưa cho người chuyên chở đem đi **to hand something out to somebody** phân phát cái gì cho ai ; phân phát của bố thí cho ai 2) chi tiêu **he is rich but he does not like to hand out** anh ấy giầu có nhưng anh ấy không thích tiêu pha

to hand over bàn giao, chuyển giao ; giao nộp (cái gì cho ai) **he has resigned and will hand over the charge of his office today** ông ấy đã từ chức và hôm nay ông ấy bàn giao phần việc ông ấy phụ trách **to hand somebody over to the police** giao nộp ai cho công an

hand over fist 1) tay nọ bắt tiếp tay kia *(lúc leo dây, lúc kéo dây)* 2) *(bóng)* tiến bộ chắc chắn, tiến bộ nhanh 3) *(m)* nhanh chóng, rất nhiều **he has been making money hand over fist on this affair** trong vụ này anh ta đã kiếm được rất nhiều tiền

hand over hand (như **hand over fist** (1) và (2)

handsome is that handsome does cái nết đánh chết cái đẹp *(tục ngữ)*

to hand smth. round chuyền tay nhau cái gì quanh một vòng

hand-to-hand sát nhau ; giáp lá cà **a hand-to-hand fighting** cuộc chiến đấu giáp lá cà **to fight hand to hand** chiến đấu giáp lá cà

hand-to-mouth lần hồi, ngày này qua ngày khác ; giật gấu vá vai **to live from hand to mouth** sống lần hồi **a hand-to-mouth existence** cuộc sống lần hồi

hand off không được đụng vào, không được can thiệp vào, hãy cút khỏi **hand off Vietnam !** không được đụng vào Việt Nam !

to hand up trả lại, giao lại, nộp **the lawyer handed up the documents to the judge** luật sư đã nộp tài liệu cho quan tòa

hands up ! dơ tay lên, hãy đầu hàng !

to handle somebody with kid gloves xử sự khéo léo, tế nhị với ai ; đối xử nhẹ nhàng với ai **now this is a job you'll have to handle with kid gloves** công việc này anh phải thực hiện hết sức cẩn thận

to handle somebody without gloves 1) đối xử thẳng tay với ai, đối xử thô bạo với ai 2) tranh luận [đấu tranh] với ai

handwriting on the wall *(m)* sự báo hiệu một tai họa sắp tới, điềm gở

to hang about 1) đi lang thang, đi vơ vẩn 2) quanh quẩn **the children hang about their mother** những đứa bé quanh quẩn bên mẹ chúng 3) sắp đến, đến gần **there's a storm hanging about** trời sắp có bão

to hang around *(m)* như **to hang about** (1) ; năng lui tới **he is fond of**

sports and spends his free time hanging around the stadium or football ground nó mê thể thao và cứ tha thẩn suốt ở sân vận động hay bãi bóng

to hang back 1) do dự, lưỡng lự **when volunteers were asked for, not one man hung back** khi yêu cầu có ai tình nguyện thì không một người nào do dự cả 2) có ý muốn lùi ; lùi lại, chùn lại

to hang behind tụt lại đằng sau

to hang by a hair [a threat] (*bóng*) treo trên sợi tóc [rất mỏng manh, nguy kịch] **I've a feeling that his life is hanging by a hair and that any delay may be fatal** tôi cho rằng tính mệnh của anh ta đang treo trên sợi tóc và bất cứ sự chậm trễ nào cũng sẽ dẫn đến cái chết của anh ấy

to hang down rủ xuống, xõa xuống, bỏ thõng xuống ; nghiêng, cúi xuống **the man hung down his head with shame** người đó gục đầu xuống vì xấu hổ

to hang fire nổ súng chậm ; bị hóc, bị kịt (*súng*) 2) hoãn lại, trì hoãn, dây dưa **our plan for a tour of India has been hanging fire for months** chương trình đi thăm Ấn Độ của chúng tôi đã phải hoãn lại hàng mấy tháng

to hang heavy 1) trôi đi chậm chạp (*thời gian*) **time hangs heavy on him** thời gian kéo dài nặng nề đối với anh ấy 2) là gánh nặng (của ai); trút lên (đầu ai) **responsibility hangs heavy on them** trách nhiệm trút lên đầu bọn họ

to hang in the balance không ổn định, không chắc chắn, còn bấp bênh

to hang off 1) do dự, lưỡng lự 2) lùi lại, chùn lại, có ý muốn lùi ; (*thtục*) muốn chuồn, muốn lỉnh

to hang on [upon] 1) bám lấy, giữ chặt lấy **the child hung on to his mother's hand** đứa trẻ bám chặt lấy cánh tay bà mẹ **despite his intense suffering, the patient hang on desperately to life** mặc dù bị đau đớn dữ dội, người bệnh vẫn bám lấy sự sống của mình một cách tuyệt vọng **to hang upon the enemy's left flank** bám chặt lấy cánh trái của địch **help ! I can't hang on any longer** giúp tôi với, tôi không thể giữ thêm nữa được đâu ! 2) **kiên trì, giữ vững your task is difficult but you must hang on till it is done** nhiệm vụ của anh khó khăn đấy nhưng anh phải hoàn thành bằng bất cứ giá nào 3) giữ máy *(không cắt khi gọi dây nói)* 4) dựa vào, phụ thuộc vào **everything hangs on his answer** tất cả tùy thuộc vào câu trả lời của anh ấy

hang on a minute ! hãy đợi cho một lát !

to hang on [upon] smb.'s lips [words] lắng nghe từng lời từng chữ của ai **the audience hung on the speaker's words** thính giả chú ý lắng nghe từng lời của diễn giả

to hang on the line treo ngang tầm mắt (*tranh, ảnh...*)

to hang on the rear of the enemy bám sát địch

to hang one's hat on smb. lệ thuộc vào ai, bám vào ai, dựa vào ai, hi vọng vào ai

to hang one's head gục đầu xuống, cảm thấy xấu hổ, cảm thấy nhục nhã **the school-boy hung his head when**

the teacher told the class about his repeated mistakes cậu học sinh cảm thấy xấu hổ khi thầy giáo nói cho cả lớp biết về những lỗi lầm liên tiếp của mình

to hang oneself treo cổ tự tử (**to be hanged** bị treo cổ)

to hang out 1) trưng ra, treo ra **to hang out a flag** treo cờ 2) trèo ra ngoài, thò cổ ra ngoài (cửa sổ...) ; thè ra (*lưỡi*) **the dog hung out its tongue** con chó thè lưỡi ra 3) (*lóng*) sống ở **where are you hanging out now?** hiện nay anh đang ở đâu? 4) (*m*) lang thang, vơ vẩn, lãng phí thì giờ (ở quán cà phê, tiệm trà...)

to hang over 1) treo lại, hoãn lại **the discussion on this subject will hang over till next meeting** cuộc thảo luận về vấn đề này sẽ hoãn đến buổi họp sau 2) cheo leo, lơ lửng **a cloud of smoke hangs over the city** một đám khói bay lơ lửng trên thành phố

a hang-over (*m*) 1) cảm giác khó chịu sau khi uống rượu say **we all have suffered a hang-over after a heavy drinking** tất cả chúng tôi đều cảm thấy khó chịu sau một bữa chén quá say sưa 2) cái còn sót lại, cái còn tồn tại từ quá khứ (*phong tục, tập quán...*)

to hang together 1) đoàn kết chặt chẽ với nhau, gắn bó với nhau **they were hanging together for a better life** họ đoàn kết chặt chẽ đòi có đời sống tốt đẹp hơn 2) ăn khớp với nhau **their accounts of what happened don't hang together** những điều họ mô tả các sự việc không ăn khớp với nhau

to hang up 1) treo móc (một vật gì) **he hangs up his hat on the wall** nó treo mũ lên tường 2) đặt ống nghe vào máy nói **after finishing her conversation, the girl hung up** sau khi nói chuyện xong, cô gái đặt ống nghe lên máy **she hung up on me** tôi chưa nói hết thì cô ấy đã bỏ máy 3) để treo lại, hoãn lại **as the judge adjourned the case, the matter is now hung up till next session** do quan tòa hoãn vụ xử, vấn đề đó phải treo lại đến phiên sau

to hang up one's fiddle (*m*) rút lui khỏi công việc, ngưng làm việc ; từ bỏ những việc làm không đem lại kết quả **well, if I couldn't make out better than she does, I'd hang up my fiddle, that's all** được, nếu tôi không làm việc tốt hơn cô ấy thì tôi sẽ vứt bỏ tất cả, thế đấy

to hang with 1) trang hoàng bằng **to hang a room with pictures** trang hoàng căn buồng bằng tranh ảnh 2) mọc nhiều ; sai (*quả*) **the hillside was hung with trees** sườn đồi mọc đầy cây cối **the trees are thickly hung with fruits** cây cối trĩu quả

to happen on [upon] bỗng gặp, tình cờ thấy **I happened on just the book I had been looking for** tình cờ tôi thấy được quyển sách mà tôi đang kiếm hoài **I happened upon an old friend in a sight-seeing tour of India** tôi tình cờ gặp lại một người bạn cũ trong chuyến đi tham quan Ấn Độ

to happen to xảy đến cho, xảy đến với **I hope nothing has happened to her** tôi hi vọng không có chuyện gì xảy ra với cô ấy **if anything happens to me** nếu tôi có mệnh hệ nào

happen what may muốn thế nào thì thế

hard and fast chặt chẽ ; cứng rắn, bất di bất dịch **the paper mill has recently issued a hard and fast rule against smoking** nhà máy giấy gần đây đã ra một quy tắc chặt chẽ cấm hút thuốc lá

hard after sát ngay sau, sát theo sau **to follow the suspect hard after** bám sát theo sau kẻ tình nghi

hard as nails 1) rắn rỏi ; sung sức ; được luyện tập kỹ 2) cứng rắn ; tàn nhẫn **to be just, he has lots of qualities : hard as nails, plenty of pluck and no nerves** công bằng mà nói, ta phải thừa nhận rằng anh ta có rất nhiều đức tính tốt : cứng rắn, dũng cảm và điềm đạm

hard blow đòn nặng nề, đòn trời giáng **to deal a hard blow at smb. [to deal smb. a hard blow]** giáng cho ai một đòn chí tử

hard by sát cạnh, gần bên cạnh

hard-boiled (*m*) cứng rắn, sắt đá, không có tình cảm, nhẫn tâm **all her friends felt sorry for her for having married a hard-boiled man** tất cả bạn bè đều thương cô ta đã lấy phải một anh chàng sắt đá không có tình cảm

hard drinker người nghiện rượu nặng

hard fare thức ăn tồi và thiếu (**plentiful fare** thức ăn thừa thãi)

hard-going khó thực hiện, khó tiến hành ; khó tiến bộ ; khó hiểu ; khó chịu đựng **to find somebody hard-going** thấy ai khó hiểu ; khó chơi, khó chịu đựng **to find something hard-going** thấy cái gì khó thực hiện, khó tiến hành **he found the study of law to be hard-going** anh ta thấy học luật khó tiến bộ

hard-handed 1) có bàn tay bị chai sần 2) khắt khe, khắc nghiệt

hard-headed 1) có đầu óc cứng rắn, không đa sầu đa cảm, không bi lụy lạc ; thiết thực 2) (*m*) bướng bỉnh, cứng đầu cứng-cổ

hard-hearted nhẫn tâm, có lòng dạ sắt đá, **không có tình cảm**

hard labour khổ sai he was sentenced to hard labour for life nó bị kết án khổ sai chung thân

hard lines số không may ; sự khổ cực

hard liquor (*m*) rượu có nồng độ cao, rượu mạnh

hard look cái nhìn nghiêm khắc

hard luck chuyện không may, vận rủi **my neighbour has had a lot of hard luck : he lost his job, then got sick, and his house was burned down by his child's carelessness** người hàng xóm của tôi gặp nhiều chuyện rủi ro : anh ta bị mất việc làm, rồi bị ốm và nhà anh bị cháy do sự bất cẩn của đứa con

a hard [tough] nut to crack 1) một thằng cha khó chơi **I don't know him well, but with his discreet manner he seems to me a hard nut to crack** tôi không rõ hắn lắm, nhưng với cách xử sự kín đáo của hắn, tôi xem có vẻ là một anh chàng khó chơi 2) một công việc hắc búa khó nhai

hard of hearing (*m*) nặng tai, nghễnh ngãng **some modern theatres in advanced countries have special devices for those who are hard of**

hearing một vài nhà hát tối tân ở các nước tiên tiến có trang bị những thiết bị nghe đặc biệt cho những người nặng tai

a hard row to hoe (*m*) công việc rất khó làm, công việc hắc búa **the job just entrusted to him is a hard row to hoe** công việc vừa giao cho nó là một công việc hắc búa

hard to the ear nghe khó chịu

hard to the eye nhìn khó chịu

hard to the touch khó sờ

hard up (*m*) 1) cạn túi, hết tiền, sa sút **after losing his job, he has been hard up** sau khi mất việc làm, anh ta bị sa sút 2) tuyệt vọng, hết kế vô phương

hard up against it (*m*) (*thtục*) lâm vào cảnh khó khăn, phải va chạm với khó khăn

hard up for (*m*) bí không bới đâu ra (cái gì), bế tắc không tìm đâu ra (cái gì)

hard upon gần, sát, sắp sỉ **it's getting hard upon twelve** sắp đến 12 giờ rồi

hard won thắng một cách chật vật

hard words break no bones lời nói không ăn thua gì (*với hành động*)

to harden someone's heart làm cho lòng ai chai điếng; làm cho ai trở thành nhẫn tâm, không có tình cảm

hardening at suberitical temperature sự tôi phân đoạn, sự tôi phân cấp

hare-brained (*m*) điên rồ, không suy nghĩ **hare-brained schemes** những kế hoạch thiếu suy nghĩ

harmonic conjugates with respect to two points liên hợp điều hòa tương ứng với hai điểm

to harp on nói lải nhải, nhai đi nhai lại (vấn đề gì) **they are always harping on the rocketing price of various commodities** họ lúc nào cũng lải nhải về giá cả cao vọt của một vài nhu yếu phẩm

to harp on one's string vẫn giọng ấy, vẫn điệu ấy **no matter what we say, he keeps on harping on the same string** dù chúng tôi có nói gì đi nữa, anh ta vẫn cứ cái giọng ấy

has-been (*m*) (*thtục*) 1) người đã nổi danh tài sắc một thời; người đã hết thời **he is considered to be a has-been though he continues to compose poems** anh ta bị coi là người đã hết thời mặc dầu anh ta vẫn tiếp tục làm thơ 2) vật hết thời (đã mất hết vẻ đẹp hoặc tác dụng xưa)

haste makes waste dục tốc bất đạt (*tục ngữ*)

hat in hand [**with one's hat in one's hand**] (*m*) khúm núm, quỵ lụy

hats off to...! xin tỏ lòng bái phục...!

to hatch a plot ngấm ngầm bày mưu tính kế

to hate each other like poison ghét nhau như đào đất đổ đi

to haul at [**upon**] 1) kéo mạnh, lôi mạnh **to haul at a rope** kéo mạnh cái dây 2) xoay hướng **to haul upon the wind** xoay hướng đi theo chiều gió

to haul down one's flag [**colours**] đầu hàng

to haul off 1) xoay hướng (*tàu*) 2) rút lui

to haul [**call, rake**] **smb. over the coals** 1) xỉ vả ai, mắng nhiếc ai 2) xem xét kỹ lưỡng, thẩm tra chặt

chẽ **when his office discovers that he was responsible for the loss of important documents, they'll certainly rake him over the coals** khi cơ quan phát hiện anh ta phải chịu trách nhiệm về việc mất những tài liệu quan trọng, chắc chắn người ta sẽ thẩm tra anh ta chặt chẽ

to have a bee in one's bonnet nung trong óc một ý nghĩ gì ; có một cái gì ám ảnh trong đầu óc

to have a big mouth ba hoa, nói nhiều thiếu thận trọng, không kín đáo **why did you have such a big mouth and reveal all our private affairs ?** sao anh lại ba hoa như vậy và tiết lộ tất cả những công việc riêng của chúng ta ?

to have a bone to pick with có vấn đề phải tranh chấp [thanh toán] với (ai) **I shall take a long journey next week ; have you any bone to pick with me ?** tuần sau tôi phải đi xa, anh có gì cần phải thanh toán với tôi không ?

to have [get] a crush on mê (ai), phải lòng (ai) **he has had a crush on this young lady ever since they met each other at the party early this year** anh ta phải lòng người phụ nữ đó từ sau ngày họ gặp nhau trong buổi liên hoan đầu năm nay

to have a distaste for không ưa (cái gì), ghê tởm (cái gì)

to have a drop too much quá chén, say sưa

to have a drop in one's eyes có vẻ say rồi

to have a face as long as a fiddle trông buồn thảm, trông sầu não

to have a fat chance gặp sự đen đủi, gặp sự không may **we have a fat chance of getting a ticket for Hanoi because they have been sold for at least one month in advance** chúng tôi gặp sự không may khi đi lấy vé đi Hà Nội, vì vé đã bán hết trước hàng tháng rồi

to have a field-day *(m)* thành công lớn ; có cơ hội thuận lợi **as our opponents became weaker, our team had a field-day and raced up and down the gridiron at will** vì đối thủ của chúng tôi trở nên suy yếu nên đội chúng tôi có cơ hội tự do chạy ngược chạy xuôi trên sân bóng

to have a fine [good] ear for music có tai sành nhạc ; có khả năng nghe nhạc

to have [get] a finger in the pie có dính dáng đến việc ấy, có nhúng tay vào việc ấy **we can't succeed in doing anything without his having a finger in the pie** chúng tôi không thể thành công trong bất cứ việc gì nếu không có bàn tay nó nhúng vào

to have a fling at 1) trêu chọc (ai), nói xỏ (ai), chế nhạo (ai) **she often has a fling at my taste in neckties** cô ấy thường hay trêu chọc tôi về việc tôi không biết chọn ca vát 2) thử làm (gì), gắng làm (gì) **I think I might just as well have a fling at it this time and see what it's like ?** tôi nghĩ là tôi phải gắng làm việc đó và xem nó ra sao ?

to have a free hand được hoàn toàn tự do hành động, được hành động hoàn toàn theo ý mình

to have a glance at nhìn qua (cái gì), nhìn thoáng qua (cái gì)

to have a go at cố gắng, đạt tới **I don't think I can finish this job in one day, but I am willing to have a go at it** tôi không nghĩ có thể hoàn thành công việc này trong một

ngày nhưng tôi quyết tâm cố gắng đạt cho được

to have a good [strong] case có chứng cớ là mình đúng; sẽ đúng về cái gì, về mặt nào **the strikers have a good case, but it does not necessarily mean their claim will be justified** những người đình công có cơ sở đúng đắn, nhưng điều đó không nhất thiết có nghĩa là những yêu sách của họ sẽ được thỏa mãn

to have a good command of tinh thông [thông thạo, thành thạo] (cái gì), nắm vững được (cái gì) **he has a good command of the English language** anh ấy nắm vững tiếng Anh

to have a good hand có ưu thế, có khả năng thắng lợi

to have a good head for có năng khiếu về (cái gì)

to have a good laugh at được cười (ai) một trận thỏa thích

to have a good [great] mind to do or say smth. có ý muốn làm hoặc nói cái gì **I've a great mind to go and awake him, and see what happens** tôi rất muốn đến thức anh ta dậy và xem có việc gì xảy ra

to have a good name for có tiếng tốt [có danh tiếng] về, nổi tiếng về (cái gì) **he has had a good name since he made that discovery** anh ấy nổi tiếng từ sau khi có được phát minh đó

to have a good nose for thính mũi; sành sỏi về (cái gì)

to have a good [fine, high] old time nghỉ rất thoải mái

to have a good press được báo chí ca ngợi **his book had a good press** báo chí đánh giá tốt về cuốn sách của anh ấy

to have a good time hưởng được một thời gian vui thích, vui chơi thỏa thích **we all had a good time at the party last night** tất cả bọn tôi rất vui trong buổi dạ hội đêm qua

to have (a) great regard for rất kính mến (ai)

to have a green thumb [green fingers] có khả năng về trồng trọt, rất thạo về trồng cây **seeing his beautiful garden, I think that he has a green thumb** trông thấy cái vườn đẹp của anh ấy, tôi nghĩ ngay là anh ấy rất thạo trồng cây

to have [take] a hand in tham gia, tham dự, nhúng tay vào (cái gì) **I can't promise much. I'm not the only one that has a hand to things in this town** tôi không thể hứa nhiều, không phải chỉ có mình tôi tham dự vào công việc của thành phố này

to have a hand like a foot lóng ngóng, hậu đậu

to have a headache bị nhức đầu

to have a head on one's shoulders thông minh ; có khả năng ; có đầu óc sáng suốt ; có óc suy xét thực tế **as the young man has a good head on his shoulders, he can succeed in any job** vì anh thanh niên đó có đầu óc sáng suốt nên có thể thành công trong bất kỳ công việc nào

to have a heart thông cảm, có cảm tình ; ân cần, quan tâm (đến người khác) **let's have a heart and give him assistance** chúng ta hãy thông cảm và giúp đỡ hắn **have a heart!** hãy rủ lòng thương !

to have a level head bình tĩnh, điềm đạm

to have a long face chán nản, buồn xỉu, buồn dài cả mặt ra

to have a long head lanh lợi, láu lỉnh; nhìn xa thấy rộng

to have a long (or short) run được diễn trong một thời gian dài (hoặc ngắn) *(kịch, phim)* **the play had a two-year run before being made into movie** vở kịch công diễn suốt hai năm trước khi chuyển thành phim **that feature film show has had a long run in the city** bộ phim truyện đó được chiếu trong một thời gian dài trong thành phố

to have a long [a loose] tongue nhiều lời, hay nói ; ăn nói ba hoa, phát ngôn bừa bãi

to have a long wind dài hơi, có thể chạy lâu không nghỉ ; có thể nói liên miên không nghỉ

to have a lot [plenty] on the ball (*m*) có khả năng; khéo léo **as he has a lot on the ball, he can do well this work** vì anh ta có khả năng nên có thể làm tốt công việc này được

to have a monkey on one's back nghiện thuốc phiện [ma túy]

to have a name for smth. nổi tiếng về cái gì **he has a name for courage** nó nổi tiếng là dũng cảm

to have a narrow [hairbreath] escape suýt nữa thì bị tóm, may mà thoát được

to have a nice lie-in ngủ dậy muộn **we used to have a nice lie-in on Sunday morning** chúng tôi thường ngủ dậy muộn vào sáng chủ nhật

to have a poor [bad] hand chơi bài thấp ; hay bị thua *(bài...)*

to have a power of work to do có nhiều việc phải làm

to have a prejudice against có thành kiến đối với (ai)

to have a quick tongue lém lỉnh, mau miệng

to have a quiet read có thời gian yên tĩnh để đọc sách

to have a rage for ham mê (cái gì) **he has a rage for hunting** nó ham mê săn bắn

to have a ready pen viết lưu loát

to have a ready wit nhanh trí **he has a ready wit and is never at loss for a good argument** anh ấy rất nhanh trí và ứng đối rất linh hoạt

to have a rod in pickle for sẵn sàng nện cho (ai) một trận

to have a rough time bị ngược đãi, bị đối xử thô bạo ; gặp lúc khó khăn gian khổ **our team is having a rough time—in the last eight matches, we have won one, drawing two and losing five** đội bóng của chúng tôi gặp lúc khó khăn—trong 8 trận cuối chỉ thắng có 1, hòa 2 và thua 5

to have a row with đánh lộn với (ai)

to have a royal time được hưởng một thời gian vui đùa thỏa thích

to have a run for one's money được thỏa mãn hoàn toàn về số tiền của mình bỏ ra ; được vui thích bõ công khó nhọc

to have a rush for smth, done vội làm cho xong việc gì

to have a say in tham gia vào (việc gì); có quyền hành về (việc gì); có quyền

ăn nói về (việc gì) **he has a say in the matter** anh ấy có quyền quyết định về vấn đề đó

to have a score to settle with trả đũa, trả thù ; có việc phải thanh toán với **he will have a score to settle with that boy who had once injured him** nó sẽ trả đũa thằng nhỏ kia vì đã có lần xúc phạm đến nó

to have a screw loose [missing] gàn dở (**there is a screw loose** có cái gì không ổn)

to have [keep] a sharp eye for theo dõi chặt chẽ [chăm chú quan sát] (ai, cái gì)

to have [take] a shot at thử làm (cái gì)

to have a sight of hiện ra trước mắt, bắt đầu nhìn thấy

to have a soft [warm] spot [corner] (in one's heart) for có cảm tình với (ai), có sự thiên vị với (ai), say mê, thích thú (ai, cái gì) **the old man has had a soft spot for the boy, possibly he reminds him of his son** ông già có cảm tình với thằng nhỏ, có thể vì nó làm ông nhớ lại đứa con trai của ông **the little girl had a warm corner in her heart for the porpoises, they were so gay and seemed to enjoy life** cô bé say mê những chú cá heo, chúng vui vẻ và yêu đời làm sao

to have a stiff neck bướng bỉnh, cứng đầu cứng cổ, ngoan cố

to have a streak of bad luck gặp vận rủi

to have a sweet tooth thích ăn của ngọt **the boy has such a sweet tooth that he never refuses any sweetmeats you give him** thằng nhỏ thích ăn của ngọt đến nỗi nó không bao giờ từ chối bất cứ mứt kẹo gì anh cho nó

to have a tender heart có trái tim dễ xúc động, có tấm lòng nhạy cảm

to have a tile loose [missing] mắc bệnh loạn óc ; mất trí, ngớ ngẩn

to have a time doing smth. gặp khó khăn trong lúc làm việc gì **they have a time building the bridge across the large river** họ gặp khó khăn trong việc xây dựng cái cầu bắc qua con sông lớn **we have a time trying to find your house in this remote mountainous region** chúng tôi phải loanh quanh khó khăn mãi mới tìm thấy nhà anh ở vùng núi hẻo lánh này

to have a voice in được chia ; góp phần, tham gia ; có tiếng nói trong **those students are campaigning to have a voice in the administration of their college** những sinh viên đó đang vận động để có tiếng nói trong việc quản trị học viện của họ

to have a way with có cách xử sự hấp dẫn [gợi cảm] với (ai) **he is not a handsome young man, but he seems to have a way with the women** anh ta không phải là một thanh niên đẹp trai, nhưng anh ấy dường như biết cách cư xử hấp dẫn đối với phụ nữ

to have a word with nói chuyện với, thảo luận với **he wants to have a word with me right now** anh ấy muốn nói chuyện với tôi ngay bây giờ

to have [keep, put] all one's goods in the window bày ra hết để phô trương ; tỏ ra hời hợt nông cạn

to have an affair with có việc giao thiệp với ai ; có quan hệ không bình thường với người khác giới **it is rumoured that he has an affair with a very young girl** có tin đồn rằng anh ta lăng nhăng với một cô gái rất trẻ

to have an axe to grind có một mục đích cá nhân phải đạt

to have [hold, keep] an [one's] ear to the ground 1) chú ý đến dư luận; theo dõi thận trọng sự diễn biến của thời cuộc **in his leading position, he has always kept his ear close to the ground** trong cương vị lãnh đạo, ông ấy luôn chú ý tới dư luận 2) rất thính đối với những gì có thể xảy ra bí mật

to have an easy nghỉ ngơi một lát

to have an eye for có mắt tinh đời về, rất tinh vi, đánh giá đúng **she has a good eye for beauty** cô ấy có con mắt tinh đời về cái đẹp, có khả năng đánh giá đúng cái đẹp

to have an eye to [to keep an eye on] 1) theo dõi, chú ý đến (ai, cái gì) **she was cooking food and at the same time keeping an eye on the younger children** cô ấy nấu thức ăn và đồng thời không rời mắt khỏi bọn trẻ nhỏ 2) nhòm ngó vào (ai, cái gì); trông đợi ở (ai, cái gì)

to have an eye to everything chú ý từng ly từng tý

to have an itch to [for] rất mong muốn, nóng lòng muốn (làm việc gì) **we have an itch to tour India at the end of this year** chúng tôi rất mong muốn được đi thăm Ấn Độ vào cuối năm nay

to have an itching palm 1) ăn hối lộ 2) tham lam

to have an oar in every man's boat hay [thích] can thiệp vào chuyện của người khác **he must be kept out of this affair for he tries to have an oar in every man's boat** cần giữ không cho hắn biết việc này vì hắn ta thích can thiệp vào công việc của người khác

to have an old hand at lão luyện về (việc gì)

to have an open hand hào phóng, rộng rãi

to have another card up one's sleeve có sự dự phòng, có phương kế dự phòng **after such successive failures, I'm sure he should have another card up his sleeve** sau những thất bại liên tiếp, tôi tin chắc là anh ta phải có phương kế dự phòng

to have at tấn công, công kích

to have at one's finger-tips [finger-ends] 1) sẵn có để dùng ngay **he has various kinds of statistics at his finger-tips** nó có sẵn nhiều loại thống kê có thể dùng ngay được 2) biết rõ như lòng bàn tay

to have bearing on [upon] liên quan đến ; có mối quan hệ với **his remark has no bearing on the question** lời nhận xét của anh ấy không liên quan gì đến vấn đề đó

to have breakfast ăn sáng

to have [take] charge of [to be in charge of] đảm nhiệm ; phụ trách, gánh vác việc quản lý **he has charge**

of the import and export department in the city ông ta đảm nhiệm ngành xuất nhập khẩu tại thành phố **who is going to take charge of hiring an orchestra for tonight's party ?** ai sẽ đảm nhiệm việc thuê ban nhạc cho buổi liên hoan tối nay? **he is in charge of the office while the director is away** ông ta phụ trách cơ quan trong lúc ông giám đốc đi vắng

to have cold feet 1) hèn nhát 2) trốn (không dám) ra trận ; sợ hãi không dám đương đầu với sự nguy hiểm

to have concern with có liên quan đến, có dính líu đến

to have confidence in tin ở, tin cậy ở, tin tưởng ở **to have confidence in the future** tin ở tương lai **to have confidence in someone** tin cậy ở ai

to have dealings with 1) có quan hệ với (ai) ; giao thiệp với (ai) 2) thông đồng với (ai) ; có việc làm ám muội với (ai) **to have dealings with the enemy** thông đồng với quân địch

to have empty pocket hết tiền ; rỗng túi

to have everything in common with có chung tất cả mọi thứ với (ai)

to have eyes at the back of one's head có mắt rất tinh ; nhìn thấy tất cả ; nhận rõ tất cả

to have feet of clay 1) (*bóng*) có chân đất sét ; dễ bị lật đổ ; ở thế không vững 2) yếu đuối, hèn nhát

to have good grounds for có đủ lý do để **we have good grounds for believing in his success** chúng ta có đủ lý do để tin tưởng vào thành công của anh ấy

to have got to phải **I've got to go to see him now** tôi phải đi thăm nó bây giờ **I've got to get there in time** tôi phải đến đó đúng giờ

to have great time được hưởng một thời gian vui thích

to have had it mệt mỏi vì (cái gì) ; đã chán (cái gì) **he's been drinking like a fool, but now he's had it** anh ấy đã từng uống rượu như điên nhưng bây giờ anh ấy đã chán rồi

to have had (seen) one's day thời kỳ thanh xuân đã qua rồi ; đã quá thời rồi ; đã già mất rồi **I've had my day and I've enjoyed it. It's only fair to give others a chance now** tôi đã có một thời của tôi và tôi đã hạnh phúc. Còn bây giờ nhường cho người khác cũng là đúng thôi

to have half a mind to do smth. miễn cưỡng [không toàn tâm toàn ý] làm việc gì **they have half a mind to carry out the factory's plan** họ không toàn tâm toàn ý thực hiện kế hoạch của nhà máy

to have [hold, keep] in hand [well in hand] nắm chắc được (cái gì) ; nắm chắc trong tay (cái gì) **the police have the situation in the city well in hand** công an nắm được chắc tình hình trong thành phố

to have in mind dự định, dự kiến **I don't know whom he has in mind for the job** tôi không biết ông ta đã dự kiến (dùng) ai trong công việc đó

to have it in for 1) giận (ai) ; bực mình với (ai) **you really have it in**

for him, haven't you ? cậu thật sự giận anh ấy phải không? 2) thù ghét (ai)

to have it in one có khả năng **I don't think that my daughter has it in her to sing so attractively** tôi không nghĩ rằng con gái tôi có khả năng hát hấp dẫn đến thế

to have it out with trao đổi [tranh luận] cho ra lẽ với (ai) ; thanh toán với (ai về việc gì) **instead of waiting, it is better to have it out with him right away** tốt hơn là thanh toán với nó ngay bây giờ hơn là chờ đợi

to have little in common with có ít cái chung với (ai)

to have long ears ngu đần, đần độn

to have long hands có ảnh hưởng ; có thế lực **his father is a powerful man, he has long hands and reaches as far as he can** ba anh ấy là người có thế lực, ông có ảnh hưởng lớn và phát huy nó ở nơi nào có thể được

to have lost one's tongue rụt rè ; ít nói **but you've lost your tongue. Haven't you ever talked to a girl before ?** sao cậu lại rụt dè thế ? trước đây cậu chưa bao giờ nói chuyện với cô gái nào hay sao ?

to have many irons in the fire có nhiều việc trong một lúc ; ôm đồm nhiều việc trong một lúc **he is not worried about his recent failure in business because he has several other irons in the fire** anh ta không thấy lo lắng về sự thất bại trong việc kinh doanh vừa qua vì anh ta còn nhiều việc khác cùng một lúc

to have much in common with có nhiều cái chung với (ai)

to have need of [to stand [be] in need of] cần (cái gì)

to have no business to do [doing] smth. không có quyền làm việc gì ; không có cơ sở để làm việc gì **you have no business to do that** anh không có quyền làm như vậy **a girl at her age has no business marrying a man of your age** cô gái trẻ chẳng vì có gì đi lấy chồng có tuổi như anh

to have no cause of complaint không có gì phải phàn nàn

to have no Greek không hiểu tiếng Hy Lạp

to have none of không muốn liên quan tới ; không muốn tham gia vào **we told him all about our plan, but he would have none of it** chúng tôi nói với anh ấy về tất cả kế hoạch của chúng tôi nhưng anh ấy không muốn tham gia

to have no power over không có quyền đối với (ai)

to have no presence trông không có dáng

to have no relish for không ưa (cái gì) ; không thích thú (cái gì) **I have no relish for such a gossip that aims at injuring another's reputation** tôi không ưa cái kiểu ngồi lê hớt lẻo để làm tổn hại đến danh tiếng của người khác

to have no say in 1) không có ảnh hưởng đến (việc gì) 2) không có ý kiến về (vấn đề gì) **I have no say in the matter** không phải tôi quyết định vấn đề này

to have no strength left bị kiệt sức

to have not a penny to one's name [to have not a penny to bless oneself with] không một xu dính túi; nghèo xác nghèo xơ, nghèo rớt mồng tơi

to have nothing in common with không có gì chung với (ai)

to have nothing left không còn lại một tí gì

to have nothing on không mặc cái gì cả [trần chuồng]

to have nothing on [over] smb. (*m*) 1) không có thế lợi gì hơn ai; không có gì hơn ai **despite his boastful words, he has nothing on us** mặc dù những lời khoác lác của hắn, hắn cũng không hơn gì chúng tôi 2) không có chứng cớ gì để buộc tội ai

to have nothing to do with không có liên quan gì với, không dính dáng gì đến (ai, cái gì) **this article has nothing to do with your failure** bài báo này không có dính dáng gì đến sự thất bại của anh cả

to have no word for [to express] không biết nói thế nào về (việc gì); không đủ lời để thể hiện (cái gì) **I have no word to express my gratitude** tôi không đủ lời để nói lên lòng biết ơn của mình

to have on 1) mặc, mang, đội **to have a hat on** đội mũ **that's a pretty dress she has on** cô ấy đang mặc một cái áo đẹp 2) có hẹn, có cam kết **what do you have on for tomorrow night?** anh có hẹn gì tối mai không?

to have on hand có sẵn trong tay **they have all the documents on hand** họ có sẵn tất cả tài liệu trong tay

to have one's back to the wall (*m*) lâm vào thế thủ, lâm vào đường cùng **after our army's fierce attack, the enemy troops found themselves with their back to the wall** sau cuộc tấn công dữ dội của quân ta, quân địch lâm vào thế cùng

to have one's cake and eat it too được cả hai đàng, được cả đàng nọ đàng kia, được cả ăn cả nói cả gói mang về

to have one's cake baked sống sung túc, sống phong lưu

to have one's eye on để ý theo dõi (ai, cái gì)

to have one's eye (well) in định hướng nhanh; đánh giá chính xác khoảng cách và hướng (*chơi bi-a*) **when you're in doubt, watch each ball carefully till you get your eye in** khi nghi ngờ, anh hãy quan sát kỹ các quả cầu và cố gắng định hướng thật nhanh

to have one's face lifted có nét mặt thay đổi đẹp ra vì phẫu thuật ở mỹ viện; (*bóng*) có bộ mặt đẹp hơn lên **that actress has just had her face lifted** người nữ diễn viên đó có bộ mặt làm đẹp hẳn lên ở mỹ viện **the town needs a row of trees along the main streets to make its whole face lifted** thành phố cần những hàng cây ở các phố chính để bộ mặt đẹp hơn lên

to have one's fill thỏa mãn, đủ lắm rồi

to have one's fling ăn chơi lu bù **the young man has had his fling, and now seems ready to get married and settle down** anh chàng đã từng ăn chơi lu bù, nay chuẩn bị lập gia đình và ổn định cuộc sống

to have one' foot in the grave gần đất xa trời, kề miệng lỗ **he's so ill and**

look as though he has one foot in the grave ông ta ốm quá và xem ra gần đất xa trời rồi

to have [put, set] one's foot on smb.'s neck đè đầu cưỡi cổ ai

to have [get] one's gruel (*thtục*) 1) bị phạt 2) bị đánh thua liểng xiểng

to have [get] one's hair cut đi hớt tóc

to have one's hands free rảnh tay ; không phải lo lắng điều gì (**to have a free hand** được hoàn toàn tự do hành động)

to have one's hand full rất bận rộn, không được rảnh rang **being president of the federation, my father has his hand full all day long** là chủ tịch liên đoàn, cha tôi bận rộn suốt ngày

to have one's hand tied (*đen và bóng*) bị trói tay; bị bó tay **he has his hands tied in this business for lack of funds** anh ấy bị bó tay trong công việc đó vì thiếu tiền

to have one's head in the clouds [to be in the clouds] lúc nào cũng mơ tưởng hão huyền; lúc nào cũng như sống ở trên mây **he is a very practical man while his brother has his head in the clouds [is in the clouds]** anh ta là người rất thực tế trong lúc người em của anh thì lúc nào cũng như sống trên chín từng mây

to have one's head screwed on right [on the right way] sáng suốt ; có óc suy xét

to have one's (whole) heart in tận tình hết lòng làm (việc gì)

to have one's heart in the right place tốt bụng, có ý tốt, có thiện ý **despite his appearance, the man has his heart in the right place** mặc dù bề ngoài như vậy, anh ta là người tốt bụng

to have one's heart set on rất muốn, rất thích **she has her heart set on travelling throughout the country** cô ấy rất muốn đi du lịch khắp đất nước

to have one's money's worth mua phải giá, mua được giá, mua được cái gì xứng với đồng tiền bỏ ra

to have one's own way làm theo ý riêng của mình ; muốn gì được nấy **the child was rather spoiled because the mother always let him have his own way** đứa trẻ khá hư vì bà mẹ lúc nào cũng để nó muốn gì được nấy [lúc nào cũng chiều ý nó]

to have one's say có dịp nói ; có dịp bày tỏ ý kiến **let him have his say** để anh ấy có dịp nói, để cho anh ấy nói

to have one's sleep out tiếp tục ngủ cho đầy giấc

to have opposite views có những ý kiến đối lập

to have other fish to fry có công việc khác quan trọng hơn **it's quite useless to make any appointment to meet him now, he has other fish to fry** bây giờ cố gắng gặp anh ấy thật là vô ích, anh ấy còn có công việc khác quan trọng hơn

to have other views for có những ý kiến, quan điểm khác đối với

to have patience kiên nhẫn (**to be out of patience** không kiên nhẫn được nữa)

to have plenty of go đầy nghị lực ; đầy nhiệt tình, hăng say

to have plenty of pluck rất gan dạ, rất can trường

to have plenty of soup chạy nhanh, có khả năng chạy nhanh **this new car has plenty of soup** chiếc xe mới này chạy rất nhanh

to have qualms about băn khoăn về, dằn vặt day dứt về **I had no qualms in telling him that he was not an honest employee** tôi không băn khoăn gì về việc tôi bảo anh ấy là một viên chức không thật thà

to have (the) refusal of có quyền ưu tiên chọn trước (cái gì) (*nhận hay từ chối*)

to have regard for tôn trọng ; coi trọng (*ý kiến, nguyện vọng*)

to have roses in one's cheeks có đôi má đỏ hồng [má đỏ hồng]

to have sharp eyes có đôi mắt tinh

to have smb. cold (*m*) nắm trong tay số phận của ai ; bắt ai thế nào cũng phải chịu

to have smb. in one's pocket dắt mũi ai, khống chế ai

to have smb. in one's power nắm ai dưới quyền mình

to have smb. on đánh lừa ai ; chơi xỏ ai một vố

to have smb. on the string điều khiển được ai, khống chế ai

to have smb. over a barrel đẩy ai vào hoàn cảnh khó khăn ; dồn ai vào thế bí **they had us over a barrel as we had no other alternative but admit defeat** họ đẩy chúng tôi vào thế bí vì chúng tôi không còn cách nào khác ngoài việc chấp nhận sự thất bại

to have [win, gain] smb.'s ear được ai sẵn sàng lắng nghe, được ai chú ý đến ý kiến (của mình) **he let his listeners believe that he had the ear of many scientists in other countries** anh ấy làm cho những người nghe chuyện nghĩ rằng anh ấy được nhiều nhà khoa học các nước chú ý đến ý kiến của mình

to have smb.'s measure đánh giá đúng ai ; ước đoán đúng về ai **though we had never met her before, we soon had her measure** mặc dù chúng tôi chưa gặp cô bao giờ, chúng tôi đã đánh giá đúng được cô ấy ngay

to have smb.'s number hiểu biết rõ ai ; hiểu biết động cơ của ai **he may think he is fooling me by his friendly manner, but I have his number** nó có thể nghĩ rằng nó đang phỉnh tôi bằng cách đối xử thân mật, nhưng tôi đã hiểu động cơ của nó

to have smb. up mời ai lên **let's have them both up to dinner some night** chúng ta hãy mời anh chị ấy đến ăn cơm vào một tối nào đó (*người mời có vị trí cao hơn*)

to have smth. at heart tha thiết với cái gì ; hết sức quan tâm đến cái gì

to have smth. by heart nhớ nhập tâm cái gì

to have smth. by one có một vật gì trong tay

to have smth. going for oneself đạt được nguyện vọng, đạt được sở thích **with her brains and beauty, the girl certainly has something going for her** với sự thông minh và sắc đẹp của mình, cô gái chắc chắn sẽ đạt được nguyện vọng

to have smth. in the palm of one's hand kiểm soát hoàn toàn cái gì **if you want to step up the club's activities, you must have it in the**

palm of your hand nếu anh muốn đẩy mạnh các hoạt động của câu lạc bộ, anh phải hoàn toàn kiểm soát được nó

to have smth. in view dự kiến một việc gì

to have smth. on hand có sẵn cái gì trong tay

to have smth. on oneself mang cái gì trong người

to have smth. on one's mind có cái gì luẩn quẩn trong tâm trí, bận tâm về cái gì **she looked so thoughtful, sure she had something of importance on her mind** cô ta trông có vẻ ưu tư, chắc là có điều gì quan trọng mà cô ấy phải bận tâm suy nghĩ

to have smth. on smb. có chứng cớ hoặc tin tức để chỉ trích hoặc buộc tội ai **they make known that the director is afraid to dismiss her because she has something on him** họ cho biết là ông giám đốc e ngại cho cô ta thôi việc vì cô ấy có những chứng cớ để buộc tội ông ta

to have smth. on the brain có điều gì ám ảnh trong đầu óc, luôn luôn nghĩ ngợi về cái gì **he always has money on the brain** anh ta luôn nghĩ đến chuyện tiền nong

to have smth. up one's sleeve giấu một cái gì, có dự định giấu diếm cái gì, chuẩn bị sẵn một cái gì **when he came in, I knew that he had some mischief up his sleeve** khi anh ta đến, tôi biết anh ta chuẩn bị sẵn một trò tinh nghịch gì đây

to have [get] the best of it thắng thế *(khi tranh luận)*

to have the blues buồn chán

to have the crust to vô liêm sỉ, mặt dày mày dạn **after wrecking my bicycle only two days ago, he had the crust to borrow it again** sau khi làm hỏng chiếc xe đạp của tôi hai ngày trước đây, anh ta lại mặt dày mày dạn đến mượn tôi một lần nữa

to have the day off nghỉ, nghỉ làm việc **workers in some factories have two days off each week** công nhân một vài nhà máy có hai ngày nghỉ trong một tuần lễ

to have [get] the drop on 1) rút súng ra trước (ai), rút súng ra nhanh hơn (người khác) **he got the drop on his enemy** anh ấy đã ngắm bắn tên địch trước khi nó kịp nâng súng lên 2) có ưu thế rõ ràng hơn **the boys from that team have the drop on their opponents** bọn trẻ của đội ấy có ưu thế hơn hẳn những đối thủ của chúng

to have the edge on [over] 1) ở thế lợi hơn (ai); có ưu thế hơn (ai) **according to the reports, the army soccer team has a slight edge over the police team in its pitching** như đã thông báo, đội bóng quân đội nhờ các cú chuyền bóng tốt mà có ưu thế phần nào hơn đội công an 2) say rượu nhẹ **this morning he came to office with quite an edge on** sáng nay nó đến cơ quan rõ ràng là hơi chếnh choáng

to have the face to do or to say smth. mặt dạn mày dày làm hoặc nói cái gì, có đủ trơ trẽn làm hoặc nói cái gì

to have the game in one's hand nắm chắc thắng lợi trong tay; làm chủ được cuộc thi đấu

to have [get] the goods on có chứng cớ rõ rệt về *(ai)* **the fellow has**

been arrested because the police has the goods on him thằng cha ấy bị bắt vì công an có đủ chứng cớ về hắn

to have the heart to(do or say smth.) có đủ can đảm để làm hoặc nói cái gì ; có đủ nhẫn tâm để làm hoặc nói cái gì **I don't believe you'll have the heart to do it** mình không thể tin được cậu lại có đủ can đảm để làm việc ấy

to have [get] the laugh on [of, over] cười lại (ai) ; xoay chuyển tình thế ; giành lại ưu thế

to have the lead dẫn đầu ; giữ phần nổi bật nhất (trong việc gì) **the Soviet runners had the lead in the Marathon race** các vận động viên chạy Liên Xô đã dẫn đầu trong cuộc chạy đua Maraton

to have the legs of đi [chạy] nhanh hơn (ai)

to have the makings of có tài năng, để trở thành ; có yếu tố để trở nên **he has the makings of a great writer** ông ấy có tài năng để trở thành một nhà văn lớn **he is young, but he has the makings of a skilled worker** anh ta còn trẻ nhưng anh có tài năng để trở thành một công nhân lành nghề

to have the run of được phép tự do sử dụng **we had the run of his apartment** chúng tôi được phép tự do sử dụng căn buồng của anh ấy

to have the say (*m*) có quyền quyết định cuối cùng **who has the say in the matter ?** ai có quyền quyết định cuối cùng về việc này ?

to have the time of one's life chưa bao giờ vui thích thoải mái như thế ; sống ở thời điểm huy hoàng của đời mình

to have [get] the upper hand of thắng thế (ai), chiếm ưu thế hơn (ai) **he was obviously getting the upper hand of the game** rõ ràng là anh ấy đã thắng thế

to have the whip hand of [over] kiểm soát được (ai), khống chế được (ai)

to have the worse bị thua, bị thất bại

to have time on one's hand [to have time hanging on one's hands] có thời gian rảnh rỗi **after school is over, many pupils have a lot of time hanging on their hands** sau khi hết giờ học, nhiều học sinh có rất nhiều thì giờ rảnh rỗi

to have to (xem **to have got to**)

to have two strikes against oneself gặp trường hợp nan giải khó xử **the typist has two strikes against her because she has several unexcused absences from her office** cô nhân viên đánh máy đã gặp chuyện nan giải với cơ quan vì đã nhiều lần nghỉ không xin phép

to have up gọi lên, triệu lên, mời lên ; bắt, đưa ra tòa **to have someone up** đưa ai ra tòa

to have words lời qua tiếng lại với nhau, cãi nhau

he gives twice who gives in a trice giúp đỡ sốt sắng khác nào là giúp hai lần (*tục ngữ*)

he laughs best who laughs last cười người chớ vội cười lâu, cười người hôm trước, hôm sau người cười (*tục ngữ*)

he that dies, pays all his debts chết là hết nợ (*tục ngữ*)

head and front người đề xướng và lãnh đạo (*một phong trào*)

head and shoulders above smb. tài giỏi hơn ai nhiều ; (*bóng*) hơn ai một cái đầu **my uncle is head and shoulders above any other man in that Export and Import Company** ông chú tôi tài giỏi hơn bất cứ người nào khác trong Công ty xuất nhập khẩu đó

to head back 1) chặn đường (*địch*) 2) cắt chồi ngọn, cắt ngọn cây

to head for đi theo hướng, hướng về **the ship is heading for Haiphong port** con tàu đang đi về hướng cảng Hải Phòng **to head the ship for the port** hướng mũi tàu về phía cảng

headline 1) hàng đầu, giòng đầu (*báo*) 2) đầu đề, đề mục 3) **headlines** phần tóm tắt những tin chính ở phần đầu bản tin

headliner (*m*) ngôi sao sáng ; người được nêu tên hàng đầu

to head off 1) tránh, ngăn ngừa (việc gì khó chịu) **to head off a quarrel** tránh cãi nhau 2) chặn đầu, đón đầu để chặn **to head off a flock of sheep** chặn đầu một đàn cừu (bắt quay lại không cho đi tiếp)

head on đụng đầu nhau **the two cars crashed head on** hai chiếc xe hơi đụng đầu vào nhau

heads or tails hai mặt ngửa hay sấp (*của đồng tiền*) **heads or tails ? heads, I win** Ngửa hay sấp nào ? ngửa, tớ thắng

head over heels [heels over head] 1) lộn tùng phèo, lộn nhào 2) (*m*) hoàn toàn say mê **he felt head over heels in love with the girl** anh ấy say mê cô gái như điếu đổ

head start thuận lợi hơn về thì giờ (do khởi hành trước hoặc bắt đầu công việc sớm hơn) **my friend had a good head start on me, but after only two hours I caught up with him** anh bạn tôi có thuận lợi là khởi hành sớm hơn tôi, nhưng chỉ sau hai tiếng là tôi đuổi kịp anh ấy

headway (*m*) sự tiến bộ, sự tiến triển **to make headway in a new job** đạt được tiến bộ trong công việc mới **she has made no headway in her study** cô ấy không tiến bộ chút nào trong học tập

health is better than wealth sức khỏe là vàng (*tục ngữ*)

to heap favour or presents on [upon] someone [to heap somebody with favours or presents] ban phát ân huệ hay quà cáp tới tấp cho ai

to heap reproaches upon mắng (ai) như tát nước vào mặt

to hear out nghe đến hết **I've not yet finished my explanation, please hear me out** tôi chưa giải thích xong, hay nghe tôi nói hết đã

to hear say nghe đồn

to hear the grass grow rất thính tai

heartache nỗi đau buồn, nỗi đau khổ (**heart-disease** bệnh tim)

heart-break nỗi đau buồn xé ruột (**heart-breaking news** một tin rất đau buồn)

heart-breaker người làm tan nát cõi lòng

heart-broken đau buồn, đau khổ **to be heart-broken at some bad news** bị đau khổ về một tin buồn (**to be broken-hearted** bị đau khổ ; đau khổ vì yêu ; tương tự)

heart-burning 1) sự ghen tức ; sự ghen tuông 2) sự hằn học, sự thù oán

heart-rending não lòng, xé ruột **a heart-rending scene** một quang cảnh thương tâm **a heart-rending cry** tiếng kêu xé ruột

heart-strings (*bóng*) những tình cảm sâu sắc nhất, những xúc động sâu xa nhất **to pull at somebody's heart-strings** làm cho ai hết sức cảm động

heart-to-heart tin cẩn, thân mật; thẳng thắn, chân tình **if we have a good heart-to-heart talk, we can clear matter up and arrive at an understanding** nếu chúng ta nói chuyện thẳng thắn với nhau thì chúng ta có thể giải quyết các vấn đề và đi đến chỗ hiểu biết nhau

to hearten up động viên, cổ vũ (**a heartening news** một tin tức rất phấn khởi)

to heat compost làm nóng nước quả; làm lên men nước quả

to heat to a red heat nung đến nóng đỏ

to heat up 1) nung nóng, làm nóng lên, hâm nóng; trở nên nóng **as our car climbed the steep mountain, it began to heat up** vì xe chúng tôi leo núi dốc nên máy bắt đầu nóng **heat up the cold meat for dinner** hãy hâm nóng món thịt nguội để ăn cơm **to heat up water** đun nước 2) nổi nóng, nổi giận 3) sôi nổi lên

to heave ahead chạy về phía trước (*tàu*)

to heave alongside ghé sát mạn (một tàu khác)

to heave a sigh thốt ra một tiếng thở dài (**to sigh** thở dài)

to heave astern lùi về phía sau (*tàu*)

to heave at kéo, ra sức kéo **to heave at a rope** ra sức kéo một sợi dây thừng

heave ho! hò dô ta, hò! (*hải*)

to heave in sight hiện ra

to heave out of soil trồi ra khỏi đất (*mầm*)

to heave to dừng lại

heavy crop vụ mùa bội thu

heavy-footed nặng nề chậm chạp

heavy hand (*bóng*) bàn tay sắt; sự độc tài, sự chuyên chế

heavy-handed 1) vụng về 2) (*bóng*) độc đoán, áp bức, áp chế

heavy-hearted nặng trĩu đau buồn, phiền muộn (**a heavy heart** lòng nặng trĩu đau buồn)

heavy sea biển động dữ dội

heavy-weight 1) [(*m*) **heavy**] võ sĩ hạng nặng, đô vật hạng nặng 2) (*m*) (*lóng*) người rất thông minh; người có ảnh hưởng lớn, người quan trọng

heavy with sleep buồn ngủ rũ ra

heedless of không chú ý tới, không quan tâm tới **the boy rushed on, heedless of consequences** cậu bé lao tới không để ý gì đến hậu quả

height above sea level độ cao trên mực nước biển

a hell of a... (*m*) kinh khủng, ghê gớm, không thể chịu được **those boys are making a hell of a noise** bọn trẻ con làm ồn ào không thể chịu được **the distance from my house to the railway station is a hell of a way** khoảng cách từ nhà tôi tới nhà ga là một đoạn đường xa kinh khủng

to help a lame dog over stile giúp đỡ ai trong lúc khó khăn [hoạn nạn]

helpmate [helpmeet] 1) đồng chí, đồng sự, người cộng tác 2) bạn đời [vợ, chồng]

to help smb. across a stream giúp ai đi qua dòng suối

to help smb. in his necessities giúp đỡ ai trong cảnh nghèo túng [gieo neo]

to help smb. out of a difficulty giúp ai ra khỏi hoàn cảnh khó khăn

to hem in [about] bao vây ; bao bọc, bao quanh **our troops hemmed in the enemy on three sides** quân đội ta bao vây quân địch ở ba phía

herculean task nhiệm vụ hết sức nặng nề

here and there khắp nơi, chỗ này chỗ nọ, đây đó

here goes! (*m*) *(thtục)* nào bắt đầu nhé! **do you want to see me swim? well, here goes!** anh có muốn xem tôi bơi không, nào tôi bắt đầu nhé !

here, there and everywhere ở khắp mọi nơi, khắp nơi khắp chốn

here today and gone tomorrow nghệ sĩ hát rong

hereafter 1) tương lai 2) đời sau, kiếp sau

heretofore cho đến nay, trước đây

here you are đây cái anh đang cần đây ; đây đúng là điều anh muốn biết đây

here's to you! [here's how!] xin chúc sức khỏe anh (*khi uống rượu*)

hide-and-seek (*m*) trò chơi đi trốn và tìm ; trò chơi ú tìm (đen và bóng) **to play hide-and-seek [to play bo-peep]** chơi trò ú tìm

hide-bound 1) hẹp hòi, nhỏ nhen ; cố chấp, thủ cựu 2) gầy dơ xương (*súc vật nuôi*)

to hide from che giấu, che đậy, giữ kín **I'll not hide the truth from you** tôi không dấu anh sự thật

to hide one's head [face] giấu mặt đi vì xấu hổ, xấu hổ không dám ló mặt ra

to hide one's light [candle] under a bushel xếp xó, bỏ xó ; giấu tài

to hide out (*m*) ẩn náu, trốn tránh **the prisoner tried to hide out, but the police tracked him down** kẻ phạm tội tìm cách trốn tránh nhưng cảnh sát theo dõi và bắt được **hăn a hide-out [hide away]** (*m*) nơi ẩn náu, nơi trốn tránh **the police trailed the murderer from one hide-out to another** công an truy tầm tên giết người từ nơi ẩn náu này đến nơi ẩn náu khác

hidden from bị che lấp ; bị che đậy ; bị giấu kín **a cottage hidden from view** một căn nhà tranh bị che khuất không nhìn thấy

high and dry 1)bị mắc cạn (*tàu, thuyền*) 2) (*bóng*) xa rời thực tế, không biết gì đến sự việc xung quanh 3) bị bỏ rơi **he said he would be back in a moment, but he left her there high and dry for the rest of the evening** anh ấy nói sẽ trở lại trong chốc lát nhưng anh ta đã bỏ rơi cô ấy suốt buổi tối

high and low (*m*) 1) khắp mọi nơi **we have been looking high and low for the lost bicycle all day long** suốt ngày, chúng tôi đi tìm khắp nơi chiếc xe đạp bị mất 2) mọi tầng lớp trong xã hội

high-binder (*m*) kẻ đầu cơ chính trị ; kẻ côn đồ (*trong bọn chuyên giết người và tống tiền thuê*)

highbody (*m*) tủ com-mốt cao

high-born thuộc dòng dõi quý phái

high-brow 1) trí thức; trí thức sách vở 2) nhà trí thức; nhà trí thức sách vở

high-day ngày lễ, ngày vui, ngày hội

high-handed (*a*) 1) kiêu căng 2) hống hách, độc đoán, chuyên chế **to carry out a high-handed act** xúc tiến một hành động độc đoán (**with a high hand** hống hách, ngạo mạn)

high-hat (*n*) (*thtục*) 1) trịch thượng; học làm sang 2) người trịch thượng **to high-hat** đối xử trịch thượng (với ai), chơi trịch thượng (với ai)

high-hearted can đảm, dũng cảm, gan dạ

high-minded có tâm hồn cao thượng

high-muck-a-muck (*n*) người quyền cao chức trọng; người lên mặt ta đây quan to

high-sign (*n*) ám hiệu; hiệu lệnh **we waited for his high sign to dash into the enemy fort** chúng tôi chờ hiệu lệnh của anh ấy để lao vào công sự địch **he gave us the high sign to slip out of the back door** anh ta làm ám hiệu cho chúng tôi lẻn ra cửa sau

high time (*n*) đến thời điểm, đến lúc (làm việc gì) **it is high time to go to the station** đã đến lúc phải đi ra ga (không thì muộn) **it is high time we should conduct serious campaigns against smoking** đã đến lúc phải tiến hành những cuộc vận động nghiêm túc chống hút thuốc lá

to high-tail (*n*) rút lui hết sức nhanh, bỏ chạy bán sống bán chết

a higher-up (*n*) người quyền cao chức trọng, quan to

to hinge together nối vào nhau, ghép vào nhau (bằng bản lề)

to hire out cho thuê **we intend to hire out that apartment for three months** chúng tôi muốn cho thuê căn phòng kia trong 3 tháng

his eyes are bigger than his belly no bụng đói con mắt (*tục ngữ*)

to hit against [on] va phải, vấp phải, va trúng

hit-and-run (*n*) 1) chớp nhoáng (*tấn công*) 2) chẹt xe rồi bỏ chạy **a hit-and-run driver** người lái xe chẹt rồi bỏ chạy

to hit at đánh vào

to hit below the belt (*n*) 1) đánh bụng dưới; đánh sai luật (*quyền Anh*) 2) chơi gian lận, chơi xấu (*bóng*)

to hit home (*n*) đi thẳng tới đích, bắn trúng đích; đánh vào nhược điểm [đánh trúng huyệt] **his remarks hit home** những lời phê bình của anh ấy đánh trúng đích

to hit it (*n*) đoán trúng; nói đúng

to hit it off with smb. đồng ý với ai, ăn ý với ai, tâm đầu ý hợp với ai **I feel very happy to see my wife and my new daughter-in-law hit it off from the very beginning** tôi cảm thấy sung sướng khi thấy vợ tôi và người con dâu mới ý hợp tâm đầu với nhau ngay từ buổi ban đầu

to hit it off together tâm đầu ý hợp với nhau

to hit off 1) nhại đúng như hệt; lặp lại đúng như in 2) mô tả đúng, chính xác

to hit one's head against [on] **the door** va đầu vào cửa

to hit one's stride ổn định trong công việc của mình, đi vào nền nếp

hit or miss (*m*) không có mục đích, không có phương hướng hoặc kế hoạch rõ rệt **how can a hit or miss worker like him succeed in this particular job** làm sao một người công nhân không có kế hoạch rõ rệt như anh ta lại có thể thành công trong công việc đặc biệt đó được

to hit out đánh đấm túi bụi, tấn công tới tấp **to hit out against one's opponent** tấn công kịch liệt đối thủ của mình

to hit the big spots (*m*) chè chén linh đình

to hit the ceiling (*m*) nổi giận, tức điên, tức giận **the father hit the ceiling when he heard about his son's foolish acts** người cha rất tức giận khi nghe tin về những hành động điên rồ của đứa con trai mình

to hit the deck (*m*) 1) hạ cánh, đỗ xuống đất 2) rơi xuống đất (*không*)

to hit the drink (*m*) 1) hạ cánh xuống nước 2) rơi xuống biển (*không*)

to hit the field [ground] hạ cánh, tiếp đất (*máy bay*)

to hit the hay (*m*) đi ngủ **after a hard working day, I got very tired and hit the hay without taking dinner** sau một ngày làm việc căng thẳng, tôi thấy rất mệt và đi ngủ không ăn cơm chiều

to hit the jackpot 1) thành công lớn 2) kiếm được món lời lớn, phất to **he seemed very jubilant. He told me that he'd really hit the jackpot** anh ấy rất vui sướng. Anh ấy kể với tôi là anh đã phất lớn

to hit the mark bắn trúng đích ; đạt mục đích

to hit the nail (right) on the head (*m*) đoán trúng ; nói đúng **you hit the nail right on the head when you said he is a good-for-nothing** anh đã nói đúng khi anh bảo hắn là một thằng vô tích sự

to hit the pipe (*m*) hút thuốc phiện

to hit the sack đi ngủ **he had been working hard all day and by nine o'clock he was ready to hit the sack** nó làm việc căng thẳng suốt ngày nên vào lúc 9 giờ nó đã chuẩn bị đi ngủ

to hit the silk nhảy dù ra khỏi máy bay

to hit the skids đổ đốn **after losing his job, he began to hit the skids** sau khi mất việc anh chàng bắt đầu sinh đốn

to hit the spot làm thỏa mãn, làm vừa lòng, đáp ứng được yêu cầu một cách hoàn hảo **I was dying of thirst and a glass of beer just hit the spot** tôi đang chết khát và một cốc bia cũng đủ làm tôi thỏa mãn

to hit the trail [breeze, pike, road] (*m*) ra đi, lên đường, rời bến, nhổ neo ; đi chơi, đi du lịch **to tell the truth, I got no heart for hitting the road again** nói thật ra, tôi không còn chút mong muốn nào để đi du lịch lần nữa

to hit town (*m*) tới thành phố **the guests have just hit town and we will have many things to do tonight** các vị khách đã tới thành phố và chúng tôi sẽ có nhiều việc phải làm tối nay

to hit upon tìm ra, khám phá ra, chợt thấy **after long discussions, we have hit upon an appropriate plan** sau những cuộc tranh luận dài, chúng

tôi đã tìm được một kế hoạch thích hợp **after many experiments, Edison finally hit upon a suitable filament for the electric bulb** sau nhiều thí nghiệm, Edison đã tìm ra một dây tóc thích hợp cho bóng đèn điện

to hoe over làm tơi ra, làm xốp ra (*đất*)

to hoe up weeds giẫy cỏ (dại), làm cỏ

to hog down chăn lợn

to hold a brief for 1) biện hộ cho (ai), cãi hộ (ai) (*luật sư*) **I can't hold a brief for those who have easily broken their words** tôi không thể biện hộ được cho những người dễ dàng thất hứa **to hold no brief for** không sẵn sàng ủng hộ (ai) 2) chứng thực, xác nhận; tán thành

to hold a candle to 1) sánh được với (ai); không thua kém (ai) **I can't [I'm not fit to] hold a candle to you** tôi thua xa anh 2) giúp ai (có vai trò phụ); là kẻ tòng phạm **to hold the candle to a crime** là kẻ tòng phạm của một tội lỗi

to hold a good hand (*m*) chơi bài cao, có tay chơi bài; có số đỏ **my aunt usually wins at cards because she always seems to hold a good hand** cô tôi chơi bài thường được vì bà ấy lúc nào cũng như là có số đỏ

to hold all the trumps (in one's hand) nắm tất cả yếu tố thắng lợi trong tay; làm chủ tình hình **you have all the trumps in your hand, lucky man** ôi con người may mắn, cậu có tất cả con chủ bài trong tay mình

to hold [stand] aloof đứng tách rời, lánh xa; bàng quan

to hold an office giữ một chức vụ

to hold back 1) ngăn lại, giữ lại, nắm lại, kìm lại **if I had not held him back, he would have beaten you soundly** nếu tôi không ngăn nó lại, nó đã đánh cho cậu một trận nên thân rồi 2) giấu, giữ bí mật, giữ riêng (*tin tức*) **when the man is called on to give evidence, he should hold back nothing** khi được gọi ra làm chứng, người ta không nên giữ bí mật gì hết 3) do dự, ngập ngừng **when other people are attempting to reform, why do you hold back?** tại sao anh lại do dự trong lúc những người khác đang cố gắng để cải cách?

to hold back from doing smth. cố ngăn làm việc gì; cố nén làm việc gì **the hold back** sự cản trở, điều trở ngại

to hold by 1) nắm lấy bằng, giữ bằng **he held me by the arms** anh ấy nắm lấy cánh tay tôi **to hold the horse by the briddle** giữ con ngựa bằng cương 2) giữ vững, nắm chắc **to hold by one's principles** giữ vững nguyên tắc

to hold candle to the sun đốt đèn đi giữa ban ngày, làm một việc thừa vô ích

to hold down 1) bắt lệ thuộc, bắt phục tùng; áp bức 2) cúi (*đầu*) 3) (*m*) tiếp tục giữ, vẫn giữ 4) không cho dậy, không cho vùng dậy, đè chặt **I held the ruffian down while they bound him** tôi ghì chặt tên ăn cắp trong khi những người khác trói nó lại

to hold forth 1) đưa ra, đặt ra; nêu ra (một đề nghị...) **she held forth the child to her husband** cô ấy đưa đứa con cho người chồng **he held forth on many subjects at the**

meeting anh ta nêu ra nhiều vấn đề trong buổi họp 2) nói chuyện dài giòng ; hò hét, diễn thuyết (ý xấu) **many attendants left the room as the speaker held forth on the same subject for more than an hour** nhiều người tham dự đã bỏ phòng họp ra về vì diễn giả nói dài giòng về cùng một vấn đề hơn một giờ **to hold forth to the crowd** hò hét diễn thuyết trước đám đông ; nói khoa trương trước đám đông

to hold good (*m*) có hiệu lực, có hiệu quả, có giá trị **the contract will hold good two months from now** hợp đồng sẽ có giá trị trong hai tháng kể từ hôm nay

hold hard ! đứng lại !

to hold in 1) nắm chắc, giữ chắc **if the horse had not been held in, he would have cleared the fence** nếu không giữ chắc con ngựa, thì nó đã vượt qua rào mất rồi 2) giam giữ 3) nén lại, kìm lại, dằn lại **to hold oneself in** tự kiềm chế **to hold in one's temper** không nổi nóng, giữ được bình tĩnh

to hold in check kiềm tra ; ngăn chặn, hạn chế

to hold land làm chủ ruộng đất

to hold negotiations tiến hành đàm phán

to hold off 1) chống lại, đẩy lùi ; ngăn trở, cản trở **hold that dog off** hãy giữ chó lại **his cold manner holds people off** cách đối xử lạnh nhạt của anh ấy làm mọi người ngại tiếp xúc 2) chậm lại, nán lại, không xảy ra, không diễn ra **I hope that the rain will hold off for a few hours more** tôi mong rằng trong vài giờ nữa sẽ không có mưa [cơn mưa chậm lại vài giờ nữa]

to hold on 1) nắm chặt, giữ chặt, bám chặt **if the man holds on his business for some time longer, he'll succeed** nếu anh ta giữ vững được công việc kinh doanh một thời gian nữa, anh ta sẽ thắng lợi 2) tiếp tục (làm cái gì) **the speaker held on for a full hour** người diễn thuyết tiếp tục nói cả giờ nữa 3) giữ máy không cất (*điện thoại*) **he asked me to hold on a little while** nó đề nghị tôi giữ máy đợi một chút

to hold one's breath nín thở

to hold one's audience lôi cuốn được thính giả

to hold one's horses (*m*) kiên nhẫn, nhẫn nại ; kìm sự nóng nảy **the speaker asked the audience to hold their horses until he had finished his speech** diễn giả yêu cầu người nghe kiên nhẫn cho đến lúc ông ta kết thúc bài nói

to hold one's ground giữ vững lập trường

to hold one's own (*m*) 1) giữ vững vị trí ; giữ vững lập trường 2) chẳng kém ai, có thể đối địch được với ai **he can hold his own in the discussion on athletics and sports** nó chẳng kém ai trong cuộc tranh luận về điền kinh và thể thao

to hold one's peace [tongue] (*m*) lặng yên không nói, giữ yên lặng **I have made big efforts to hold my peace while he has been trying to tell one**

lie after another tôi phải cố gắng hết sức mới giữ được yên lặng trong khi nó tìm cách nói dối hết điều này đến điều nọ

to hold out 1) đưa ra, giơ ra **the meeting finally held out several important decisions** cuộc họp cuối cùng đưa ra nhiều quyết định quan trọng 2) chống lại, từ chối ; trì hoãn **we all have agreed to contribute to the funds, but he is still holding out** tất cả chúng tôi đều đồng ý đóng góp vào quỹ, nhưng anh ta vẫn cứ trì hoãn 3) chịu đựng, đương đầu (*khó khăn*) **if we don't get help, we don't know how we are to hold out** nếu chúng tôi không có chi viện thì chúng tôi không biết sẽ chịu đựng được bao lâu nữa

to hold out on giấu, giữ kín không cho biết **he tried to hold out on me, but I was aware of all the facts** nó tìm cách giấu tôi, nhưng tôi đã biết tất cả mọi việc

to hold over 1) đình lại, hoãn lại **because of the heavy rain, today's meeting will be held over until next week** vì mưa to nên cuộc mít tinh hôm nay sẽ hoãn lại vào tuần sau 2) kéo dài thêm, duy trì thêm **the art exhibition in the city has been held over another week** cuộc triển lãm nghệ thuật tại thành phố đã được kéo dài thêm một tuần nữa

to hold somebody in contempt coi khinh ai

to hold somebody in high esteem kính mến quý trọng ai

to hold someone in suspense làm cho ai phải thấp thỏm chờ đợi

to hold [keep, put] smb.'s nose to the grindstone bắt ai phải làm việc mửa mật, bắt ai làm việc không ngơi tay

to hold smb. to smth. (*m*) đòi ai hoàn thành, thực hiện (một hợp đồng, một lời hứa...) **he promised to assist me and I am sure I'll hold him to it** nó đã hứa giúp đỡ tôi, tôi tin chắc rằng nó sẽ thực hiện lời đã hứa

to hold smth. cheap coi rẻ cái gì

to hold smth. hard nắm chắc cái gì

to hold smth. over smb. luôn luôn giơ cái gì ra để đe dọa ai

to hold still (*m*) giữ yên, đứng yên, không cử động **how can I take your picture if you don't hold still a moment** nếu anh không ngồi yên một lát, làm sao tôi chụp ảnh cho anh được

to hold the bag (*m*) gánh trách nhiệm, làm cho chịu trách nhiệm về **we both agreed to share in the rent of the room, but when the time to pay came, he left me holding the bag** hai chúng tôi đã thỏa thuận cùng góp trả tiền thuê buồng, nhưng khi đến hạn trả thì nó bỏ tôi chịu một mình

to hold the balance nắm quyền hành, cai quản

to hold the field giữ vững trận địa **we will keep the field against all competition** chúng ta sẽ giữ vững trước mọi sự cạnh tranh

to hold the offensive giữ thế tấn công

to hold the plow (*m*) điều khiển cày

to hold [take] the reins 1) nắm dây cương 2) (*bóng*) điều khiển (ai)

to hold the scales even [true] cầm cân nảy mực ; công bằng

to hold [have] the whip-hand over [of] smb. kiềm chế, kiểm soát ai **as her father holds a whip-hand over her, the girl can't freely walk out as she wants** vì bị cha cô kiểm soát nên cô gái không thể đi chơi tự do theo ý muốn được

to hold tight nắm chặt, giữ chặt **if you don't hold tight to the railing, you may slip and fall down** nếu anh không giữ chặt lấy cái tay vịn thang gác, anh có thể bị trượt và ngã đấy

to hold to [by] duy trì, giữ vững, giữ chắc **hold to your resolutions** hãy giữ vững các quyết định của anh **I still hold to my former views** tôi vẫn giữ ý kiến trước đây của tôi **to hold to one's promise** giữ lời hứa

to hold together gắn lại với nhau, giữ lại với nhau, đoàn kết với nhau **the fight for independence holds the nation together** cuộc đấu tranh giành độc lập gắn bó dân tộc với nhau **we can't be defeated while we hold together** khi chúng ta đoàn kết nhất trí thì chúng ta không thể bị đánh bại

to hold true *(m)* đúng, có giá trị **what I told you about his courage still holds true** những điều mà tôi nói với anh về lòng dũng cảm của nó vẫn đúng

to hold up 1) đưa lên, giơ lên **to hold up the banner** giơ cao ngọn cờ 2) đỡ, chống đỡ **these pillars hold up the roof** những cái cột này chống đỡ mái nhà 3) vẫn vững, vẫn duy trì 4) nêu ra, đưa ra, phô ra **the boy was held up to the whole school as an example of neatness and diligence** cậu bé được nêu gương trước toàn trường về tính ngăn nắp và cần cù **to hold somebody up to derision** đưa ai ra làm trò cười **to hold up a book to ridicule** đưa một cuốn sách ra nhạo báng 5) chặn đường ăn cướp **the pirates hold up a train** bọn cướp chặn đứng một đoàn tàu 6) ngừng lại, đình trệ **the traffic was held up by fog** giao thông bị đình trệ vì sương mù 7) xáo trộn, đảo lộn *(cổ khô)*

to hold up milk kìm sữa, không cho sữa *(bò)*

to hold water *(m)* 1) đứng vững được; có giá trị **none of his arguments seemed to me to hold water** không một lý lẽ nào của nó có giá trị đối với tôi 2) kín, không rò *(thùng)*

to hold with đồng ý với, nhất trí với, tán thành **I hold with you that health is more precious than wealth** tôi nhất trí với anh rằng sức khỏe quý hơn vàng bạc

hold your noise! im đi! đừng làm ầm lên nữa!

a home from home nơi cảm thấy ấm cúng như gia đình [như ở nhà]

a honey tongue, a heart of gall miệng mật lòng dao; khẩu phật tâm xà *(tục ngữ)*

honour changes manners giàu đổi bạn, sang đổi vợ *(tục ngữ)*

hook, line and sinker *(bóng)* tất cả, cả chì lẫn chài; hoàn toàn **he has lost hook, line and sinker in that business** nó đã mất cả chì lẫn chài trong việc kinh doanh đó **the tennis player was defeated hook, line and**

sinker in the contest đấu thủ quần vợt đó bị đánh bại hoàn toàn trong cuộc thi đấu

to hook it (*lóng*) cuốn gói, chuồn, tẩu

to hook on móc vào ; bị móc vào ; bíu lấy (*cánh tay...*)

hooked on nghiện **to be [get] hooked on drugs** đâm nghiện ma túy

hook-up (*m*) hệ thống đài phát thanh phát cùng một chương trình **to speak over an international hook-up** nói trên một hệ thống đài phát quốc tế

hooking at the face sự cắt chân răng (*bánh răng*)

to hope against hope hi vọng hão **I hoped against hope that you would refuse to take the case** tôi lại cứ hi vọng hão là anh sẽ từ chối tìm hiểu trường hợp này

to hope for hi vọng, trông mong (cái gì) **we hope for better living conditions** chúng ta hi vọng đời sống tốt đẹp hơn

hopeful of đầy hi vọng, đầy hứa hẹn, có triển vọng

horizon of an observer on the earth đường chân trời của người quan sát trên mặt đất

to horn in (*m*) 1) vào bừa, không mời mà đến **although he was not invited, the fellow as usual managed to horn in on the party** mặc dù không được mời, anh chàng đó như thường lệ tìm cách vào dự buổi liên hoan 2) dính vào, can thiệp vào

to horse around with đùa nhả với (ai)

horse-laugh (*m*) tiếng cười hô hố **when the speaker made a mistaken remark, his listeners gave him a horse-laugh** khi diễn giả có một nhận xét sai lầm thì những người nghe hô hố cười ông ta

a horse of another [a different] colour một vấn đề [sự việc] hoàn toàn khác **we are discussing about his virtue and not his ability; that's a horse of another colour** chúng ta đang tranh luận về đạo đức của anh ấy chứ không phải về khả năng của anh ấy, đó là một vấn đề hoàn toàn khác nhau

horseplay (*m*) sự vui đùa ầm ĩ, sự vui đùa quá chớn, sự đùa nhả

horse sense (*m*) lương tri thông thường

hostile to thù địch với; không thân thiện với, hằn học với **I never thought he was hostile to you** tôi không bao giờ nghĩ rằng nó lại hằn học với anh

hot and hot ăn nóng (*thức ăn*)

hot and strong sôi nổi ; kịch liệt

hot-blooded đầy nhiệt huyết, nhiệt thành, sôi nổi

hot dispute cuộc tranh cãi sôi nổi

to hotfoot đi mau, đi gấp, đi vội vàng

hot-headed [hot-brained, hot-tempered] nóng nảy; nóng vội; bộp chộp (**a hot-head** người nóng nảy ; người bộp chộp)

hothouse nhà kính (để trồng cây) **hothouse flowers** hoa trồng trong nhà kính

hot music nhạc giật gân

hot seat (*m*) (*lóng*) ghế điện (*tra tấn*) **to be brought to the hot seat** bị đưa lên ghế điện

hot-spirited sôi nổi, hăng hái

hot water (*bóng*) cảnh khó khăn **after losing his job, the poor follow has been in hot water** sau khi mất việc làm, anh chàng đáng thương ấy lâm vào cảnh khó khăn

house-breaking 1) sự lẻn vào nhà giữa ban ngày 2) sự đỡ nhà(**house-breaker** kẻ lẻn vào nhà để ăn trộm giữa ban ngày)

house-broken (*m*) được tập luyện (*súc vật*) **my young puppies have been house-broken** những con chó con của tôi đều được tập luyện

house of ill fame (*m*) nhà chứa, nhà thổ

house-trained được tập luyện không ỉa đái bậy ra nhà (*chó, mèo...*)

house top mái nhà **to cry (proclaim) from the house top** tuyên bố công khai, nói ầm lên cho nhiều người biết

how comes ? [how is it ?] sao, sự thể thế nào ? sao lại xảy ra như vậy ? **how comes that she refuses to go on the picnic with us ?** sao cô ấy lại từ chối không đi chơi ngoài trời với chúng ta ?

how far ? xa bao nhiêu ? tới chừng mực nào ? **how far is from here to the station ?** từ đây đến nhà ga xa bao nhiêu ?

how goes it ? (*m*) tình hình ra sao ? **how goes it in your office since your new director arrived ?** sau khi ông giám đốc mới tới, tình hình cơ quan anh ra sao ?

how is it that ? làm sao mà ?

how much 1) (*lóng*) cái đếch gì, cái quái gì **you said he could play the violin ? Play the how much** anh bảo nó có thể chơi đàn viôlông được hả ? biết chơi cái quái gì 2) bao nhiêu tiền

how now ? sao, thế là thế nào ?

how on earth quái quỷ thế nào mà..., làm thế nào mà...

how so ? sao lại như thế được ?

hue and cry tiếng kêu la (phản đối ai, đuổi bắt ai...) **there was a great hue and cry on the part of the crowd, but the thief escaped** có tiếng kêu đuổi bắt về phía đám đông, nhưng tên ăn cắp đã trốn thoát **one of the listeners raised a hue and cry against the speaker** một trong số thính giả kêu la phản đối diễn giả

to hum and ha [haw] nói ầm à ầm ừ, nói lúng búng

hunger brings the wolf to the fold đói đầu gối phải bò (*tục ngữ*)

hungry air vẻ mặt gợi cho người ta thấy đói ; vẻ gợi thèm

hungry bellies have no ears bụng đói tai điếc (*tục ngữ*)

hungry for (*bóng*) thèm khát, khao khát, ham muốn **to be hungry for affection** thèm khát tình cảm, thèm khát tình yêu thương

hungry soil đất khô cằn, đất xấu

hunky dory (*m*) được, tốt, tốt đẹp hài lòng **he asked me whether we liked our new apartment, and I told him that so far everthing was hunky dory** anh ta hỏi tôi rằng chúng tôi có vừa ý với căn phòng mới không, tôi đã nói để anh ấy biết là mọi việc cho đến nay đều tốt đẹp cả

to hunt down 1) dồn vào thế cùng 2) lùng bắt, lùng sục **to hunt down a criminal** lùng bắt một kẻ tội phạm

to hunt for [about, after] tìm kiếm (ai, cái gì), lùng (cái gì) **to hunt for smb.** tìm kiếm ai **to hunt for antiquities** săn lùng mua đồ cổ **what are you hunting for in that book ?** anh đang tìm kiếm gì trong cuốn sách đó thế ?

to hunt [run, go] in couples không lúc nào rời nhau, lúc nào cũng gặp kè bên nhau

to hunt out 1) lùng đuổi, đuổi ra 2) tìm ra, lùng ra

to hunt up lùng sục, tìm kiếm **try to hunt up all the information you can about the explosion** hãy cố gắng tìm kiếm những tin tức về vụ nổ đó

to hurry away [off] đi vội vàng, hấp tấp ra đi

to hurry over [through] làm vội vàng, làm cho xong (việc gì)

to hurry on with (*m*) làm gấp, xúc tiến nhanh (việc gì) **he promised to hurry up with the account of expenses and send it to me as soon as possible** anh ấy hứa sẽ làm gấp bản kê khai các khoản chi tiêu và gửi ngay cho tôi càng sớm càng tốt

to hurry smb. into doing smth. thúc dục ai làm gấp việc gì

to hurry smb. out of kéo vội ai ra khỏi (sự hiểm nguy...)

to hurry up làm gấp, làm khẩn trương, tiến hành gấp rút **hurry up or we'll miss the train** có gấp lên không hay để nhỡ tàu **hurry up!** mau lên! [nhanh lên!]

to hush a baby to sleep ru bé ngủ (**hushaby** tiếng ru trẻ)

hush-hush bí mật, kín đáo

hush money tiền đấm mõm (*để im việc gì*)

to hush up bưng bít, im đi, nín lặng, làm thinh **to hush up a scandal** bưng bít một chuyện bê bối **he has committed a crime and nothing can hush the matter up** nó đã phạm tội ác và không có gì có thể bưng bít được chuyện đó

I

I am a Dutchman if I do! tôi mà làm thì xin cứ chặt đầu tôi đi!

I am a worm today hôm nay tôi không được khỏe

I can't bear the sight of it tôi không thể nhìn cái đó được nữa; tôi không thể chịu đựng nổi khi nhìn cái đó được nữa

idea man (*m*) người có nhiều sáng kiến

I don't care a damn [a pin, a whit, a cent, a fig, a straw] tớ cóc cần **I don't care a rap** tớ cóc cần một chút nào

I'll tell you what tôi sẽ cho anh rõ nên làm thế nào

I saw him or I'm a Dutchman tôi có trông thấy hắn, nếu không thì cứ chặt đầu tôi đi

I would not take [have] it at a gift cho không tôi cũng không lấy

ice-breaker tàu phá băng (**to break the ice** làm tan băng)

ice-free harbour hải cảng không bao giờ bị đóng băng

to ice up 1) đóng băng, 2) bị phủ băng

iceman 1) người giỏi trượt băng ; người tài leo núi băng 2) (*m*) người làm nước đá ; người bán nước đá

to identify oneself with gắn bó chặt chẽ với, gắn liền tên tuổi hoặc vận mệnh của mình với **to identify oneself with an organisation** gắn bó chặt chẽ với một tổ chức

to identify with đồng nhất với, đồng cảm với **to identify with a character in the novel** đồng cảm với một nhân vật trong cuốn tiểu thuyết

to idle away ăn không ngồi rồi **to iddle away one's time** ăn không ngồi rồi dễ lãng phí thời gian 2) (*m*) làm cho thất nghiệp

idle [empty, hollow] compliment lời khen hời hợt, lời khen rỗng tuếch, lời khen không thành thật

idle fears những nỗi lo sợ vẩn vơ

idle folks lack no excuses người lười không thiếu gì lý do để lười (*tục ngữ*)

idle machine máy không chạy, máy để không

idle RPM số vòng quay không tải

idle rumours những lời đồn đại không căn cứ

idle talks chuyện vẩn vơ không đâu vào đâu

idleness is the mother of all evils lười biếng là mẹ đẻ của mọi thói hư tật xấu ; nhàn cư vi bất thiện (*tục ngữ*)

idleness makes the wit rust sự lười biếng làm trí thông minh kém đi

if a day vừa đúng, không hơn không kém (*chỉ dùng nói về tuổi tác*) **she is 30 if a day** cô ta vừa tròn 30 tuổi **he is 80 if he's a day** ông cụ ít nhất cũng 80 tuổi

if at first you don't succeed, try, try again thất bại là mẹ thành công (*tục ngữ*)

if ifs and ans were pots and pans nếu nói nếu thì rều rệu cũng hóa mun lim ; cứ nếu thế này nếu thế khác thì việc gì mà chẳng ổn (*tục ngữ*)

if my memory serves me right nếu tôi nhớ không nhầm [nếu tôi nhớ đúng]

if need be nếu cần **if need be, I'll go where our Party wants** nếu cần tôi sẽ đi bất cứ nơi nào Đảng ta muốn **if need be, they'll work even ten hours instead of usual eight** nếu cần, họ sẽ làm việc 10 tiếng chứ không phải 8 tiếng như thường lệ

if the blind lead the blind, both shall fall into the ditch nếu anh mù dắt anh lòa, thì cả hai cùng ngã xuống hố (*tục ngữ*)

if you turn the wind you must turn the mill-sails liệu gió bỏ buồm (*tục ngữ*)

if you run after two hares, you will catch neither bắt cả hai tay thì không chừng lại hỏng ăn ; lắm mối tối nằm không (*tục ngữ*)

if you had half an eye nếu anh không mù ; nếu anh không đần độn

if (the) worst comes to (the) worst trong trường hợp xấu nhất

ignorant of [in] không biết gì về **he was quite ignorant of the murder** anh ta hoàn toàn không biết gì về vụ án mạng đó

to ignore the bill không xét xử, bác đơn

ill-acquired (kiếm được bằng cách) phi nghĩa (tiền, của...)

ill-affected có ý xấu, có ác ý **ill-affected criticism** lời phê bình ác ý

ill-at-ease không thoải mái **he felt ill-at-ease because he was the only one who had no money to contribute to the mutual aid funds** nó cảm thấy không thoải mái vì nó là người duy nhất không có tiền để góp vào quỹ tương trợ

ill blood sự hằn thù

ill-bred mất dạy, vô giáo dục

ill fame tiếng xấu

ill-fated (*m*) xấu số, bất hạnh, rủi ro

ill-favoured 1) vô duyên, xấu xí, hãm tài (*bộ mặt*) **he fell satisfactory marrying off his ill-favoured daughter to a rich man** ông ta cảm thấy thoải mái sau khi gả bán cô con gái xấu xí của ông cho một anh chàng giàu có 2) khó chịu

ill forture vận rủi, cơn đen

ill-gotten (kiếm được bằng cách) phi nghĩa **ill-gotten gains** của phi nghĩa

ill-gotten, ill spent [ill gotten gains never proper or ill-gotten goods seldom prosper] của làm ra để trên gác, của cờ bạc để ngoài sân ; của phi nghĩa có giàu đâu ; của phù vân không chân hay chạy ; vào lỗ hà ra lỗ hổng (*tục ngữ*)

ill-looking xấu xí, khó coi

ill management sự quản lý tồi

ill-mannered thô lỗ, cục cằn, bất lịch sự

ill news spreads apace tin dữ lan nhanh ; tiếng dữ đồn xa (*tục ngữ*)

ill of [with] đau yếu vì, ốm vì **to be ill of [with] fever** bị sốt

ill-timed không đúng lúc **no one favours his ill-timed remark** không một ai ủng hộ lời nhận xét không đúng lúc của nó

ill to please khó chiều

to ill-treat [ill-use] hành hạ, bạc đãi, ngược đãi **(ill-treatment [ill use]** sự bạc đãi, sự hành hạ)

ill weeds grow apace cái xấu lan nhanh ; thói xấu rất dễ bắt chước (*tục ngữ*)

illumination from extended source sự chiếu sáng từ nguồn rộng

illustrative of minh họa cho **a picture illustrative of the story** bức tranh minh họa cho câu chuyện **illustrative pictures** những bức tranh minh họa

to image into ánh xạ vào (*toán*)

image reversed laterally ảnh đối xứng gương

to imagine something to oneself hình dung cái gì trong óc mình

imaginary circle at infinity vòng tròn ảo ở vô tận

imbued with thấm nhuần **to be imbued with Marxism-Leninism** thấm nhuần chủ nghĩa Mác-Lê-nin

immunity from taxation sự được miễn thuế

immunity to diseases miễn dịch với bệnh tật

immunity to pests miễn dịch với sâu hại

to impart to truyền đạt cho, phổ biến cho **to impart information to someone** phổ biến tin tức cho ai **I have nothing interesting to impart to you** tôi chẳng có gì hay để kể cho anh cả

impatient at [for, of, under] 1) thiếu kiên nhẫn về, sốt ruột về, nôn nóng về **he is impatient at the unexpected delay** anh ấy sốt ruột vì sự trì hoãn bất ngờ đó **my father is impatient for his arrival** ba tôi sốt ruột mong anh ta tới 2) khó chịu, không chịu đựng được **to be impatient of restraint** không chịu nổi sự gò bó câu thúc **to be impatient under a burden** không chịu nổi gánh nặng **to be impatient of reproof** không chịu nổi sự quở trách

imperfection in a solid chỗ hỏng của mạng tinh thể

important to quan trọng cho, hệ trọng cho **this document is very important to your case** tài liệu này rất quan trọng cho vụ kiện của anh

to impose on [upon] 1) đánh vào (*thuế*) **to impose heavy taxes upon luxury goods** đánh thuế nặng vào hàng xa xỉ 2) áp đặt, bắt phải chịu, bắt gánh vác, bắt cáng đáng **to impose one's measures on smb.** bắt ai phải theo biện pháp của mình **to impose oneself on smb.** bắt ai phải chịu đựng mình **to impose on smb.** gây ấn tượng mạnh mẽ với ai **I impose on him the task of looking after the patient** tôi bắt nó phải chăm sóc người bệnh 3) lừa gạt, lừa phỉnh ; đánh tráo, đánh lộn sòng **to be imposed upon** bị lừa, bị bịp 4) lạm dụng, lợi dụng **he imposed upon my mother's trust** nó lợi dụng sự tin cậy của mẹ tôi

to impress on ghi sâu vào, khắc sâu vào, gây ấn tượng mạnh vào **to impress smth. on one's memory** ghi sâu cái gì vào ký ức của mình **impress early on the boy with the love of truth** hãy khắc sâu vào tâm trí đứa bé tình yêu chân lý **to impress on smb. with the sense of duty** gây cho ai một ấn tượng sâu sắc về ý thức trách nhiệm

impressed by lấy làm cảm động về, lấy làm cảm kích về **I am deeply impressed by his kindness** tôi hết sức cảm kích về lòng tốt của anh ấy

impressed on [with] được ghi sâu vào, được khắc sâu vào **the incident is impressed on our memory** sự việc đó khắc sâu vào trí nhớ của chúng tôi **to be deeply impressed with smth.** có một ấn tượng sâu sắc về cái gì

to improve away cải tiến để xóa bỏ ; loại trừ (*những cái chưa tốt*)

to improve in health sức khỏe tốt hơn lên

to improve on [upon] làm tốt hơn, hoàn thiện hơn **that work can hardly be improved on** công việc đó khó mà làm tốt hơn được

to improve the occasion [opportunity] tận dụng cơ hội

to impute to đổ (lỗi) cho, quy (tội...) cho **they impute the blame to her** họ đổ lỗi cho cô ta

in a body thành toán, thành nhóm, thành đoàn **they used to come in a body** họ thường đến cả đoàn

in a brown study mơ mộng, trầm ngâm **to be lost in a brown study** đang suy nghĩ mung lung, đang trầm tư mặc tưởng

in a calm sea, every man is a pilot lửa thử vàng, gian nan thử sức ; đến khi gió cả mới biết cây cứng mềm (mới biết ai vững tay chèo) (*tục ngữ*)

in a contrary direction ngược chiều, theo hướng ngược lại

in a crack chỉ một thoáng

in a crow [straight] line theo đường chim bay, theo đường thẳng

in addition to thêm vào

in a discontinuous manner trong điều kiện gián đoạn

in a fair way có thể, chắc chắn ; có triển vọng, hứa hẹn

in a family way tự nhiên như người trong nhà

in a fashion [after a fashion] tạm được, tàm tạm

in a fearful mess trong một mớ hỗn độn kinh khủng

in a fit of idle rage trong cơn giận dữ không đi đến đâu

in a fix trong tình thế khó khăn **the boy is in a fix as he has wrecked his father's bicycle** thằng bé lo lắng vì nó làm hỏng xe đạp của bố nó

in a flash rất nhanh, ngay lập tức, bất thần, trong giây lát **I told the patient that the doctor would come in a flash** tôi nói cho người bệnh biết bác sĩ sẽ tới ngay lập tức

in a furry trong cơn giận dữ

in a huff trong cơn giận, đang cáu, đang bực tức **my uncle went off in a huff because a friend of his had strongly criticized him** chú tôi bỏ đi trong cơn tức giận vì một người bạn ông vừa phê bình ông kịch liệt

in a hurry 1) vội vàng, hối hả, gấp rút **he was in a hurry to leave** anh ấy vội vàng ra đi 2) sốt ruột 3) dễ dàng **you won't find anything better in a hurry** anh chẳng thể tìm được một cái tốt hơn dễ dàng đâu 4) vui lòng, sẵn lòng **I shall not ask again in a hurry** tôi chẳng tội gì mà hỏi lại nữa đâu

in a jiffy ngay lập tức, trong chốc lát **I'll be with you in a jiffy** tôi sẽ đến với anh ngay lập tức

in a large [great] measure trong một phạm vi rộng lớn

in a linear fashion theo đường thẳng

in a nutshell tóm gọn lại, tóm tắt lại **the whole story in a nutshell is an epic of his life** toàn bộ câu chuyện tóm tắt lại là bản hùng ca của cuộc đời ông ấy

in all tổng cộng, tất cả, cả thảy

in all likelihood rất có thể, rất có khả năng **in all likedlihood we shall make a long trip abroad early next month** rất có thể chúng tôi sẽ đi du lịch dài ngày ở nước ngoài vào đầu tháng sau

in all probability rất có thể, chắc hẳn **in all probability they will come to see us tonight** rất có thể họ sẽ đến thăm chúng tôi vào tối nay

in amount tổng cộng là

in a walking dream trong lúc mơ màng, trong lúc mơ mộng

in a way chừng mực nào, theo một ý nghĩa nào đó **he predicted he would lose money in selling the car, and in a way he was right** nó đoán trước rằng nó sẽ hụt tiền khi bán chiếc xe đó, và chừng mực nào đó nó đã nói đúng

in a word nói tóm lại

in addition to thêm vào

in advance trước, sớm **we usually pay in advance for the house rent** chúng tôi thường trả tiền nhà trước

in advance of trước, đi trước **his ideas were in advance of the age in which he lived**những tư tưởng của ông đã đi trước thời đại mà ông đang sống **the literature of their country was far in advance of that of our country** nền văn học của nước họ tiến xa hơn nhiều nền văn học của nước ta

in all tổng cộng, tất cả, cả thảy

in all conscience *(thtục)* chắc chắn, thành thật, hết lòng

in all likelihood rất có thể, rất có khả năng **in all likelihood we shall make a long trip abroad early next month** rất có thể chúng tôi sẽ đi du lịch dài ngày ở nước ngoài vào đầu tháng sau

in all probability rất có thể, chắc hẳn **in all probability they will come to see us tonight** rất có thể họ sẽ đến thăm chúng tôi vào tối nay

in an absent way một cách lơ đãng **to answer smb. in an absent way** trả lời ai một cách lơ đãng

in-and-in breeding 1) sự giao phối thân thuộc 2) sự lấy bà con họ gần

in and out ra ra vào vào ; đi đi lại lại

in-and-outer chính khách cứ ra ra vào vào (tham gia hết chính phủ này lại chính phủ khác)

the ins and outs 1) những chỗ lồi ra lõm vào, những chỗ ngoằn ngoèo *(của một nơi nào)* 2) những chi tiết *(của một vấn đề)* **to reveal the ins and outs of a murder** phát hiện những chi tiết của một vụ giết người

the ins and the outs đảng đang nắm chính quyền và đảng không nắm chính quyền (**the in party** *(n)* đảng cầm quyền)

in any case tuy nhiên, dù sao ; trong bất cứ trường hợp nào **in any case, we must help him overcome his difficulties** dù sao đi nữa, chúng ta cũng phải giúp nó vượt qua khó khăn

in any event trong bất kỳ trường hợp nào **in any event I'll tell you the truth before my departure** trong bất kỳ trường hợp nào tôi cũng sẽ nói sự thật với anh trước khi ra đi

in care of nhờ chuyển giúp **my father wanted the letter sent to him in care of the Vietnam Embassy in Moscow** cha tôi muốn bức thư đó sẽ được gửi cho ông ấy qua sự chuyển giúp của sứ quán Việt Nam tại Matcơva

in case nếu, trong trường hợp **in case he arrives before I get back, please ask him to wait** nếu anh ta tới trước khi tôi trở về, xin nhắn anh ấy đợi **in case I forget, please remind me of the promise** nếu tôi có quên thì xin nhắc tôi về lời tôi đã hứa nhé

in case of trong trường hợp **in case of emergency, please call in the doctor at once** trong trường hợp cấp bách, xin anh mời bác sĩ hộ ngay nhé

in chief nhất là, đặc biệt là

in close quarters chật hẹp, tù túng **with several families in such a small house, we were really living in very close quarters** với nhiều gia đình trong một căn nhà nhỏ bé như vậy rõ ràng là chúng ta sống quá chật hẹp, tù túng

in coincidence with trùng với, khớp với

in cold blood 1) có chủ tâm, có suy tính trước 2) nhẫn tâm, không ghê tay **to kill someone in cold blood** giết ai không ghê tay

in conclusion để kết luận

in common 1) chung, cùng chung **we have everything in common here** ở đây chúng tôi cùng chung tất cả mọi thứ 2) cùng chung quyền lợi **they should get along well together because they have much in common** họ phải rất ăn cánh với nhau, vì họ chung quyền lợi **they have nothing in common with one another** họ không cùng chung quyền lợi với nhau, họ chẳng có cái gì là chung với nhau cả

in common use thường dùng

in common with cùng với, cũng như, giống như **in common with many people, he prefers meat to fish** cũng giống như nhiều người, anh ấy thích thịt hơn cá

in consideration of chú ý đến

in contrast with tương phản với, ngược với, trái ngược với

in coordinates relative to the center mass trong hệ tọa độ tương ứng với tâm khối

in course đang diễn biến

in crop trong giai đoạn ra quả

in debt mang công mắc nợ **to be in debt** bị mang công mắc nợ

in due course đúng lúc, đúng thời gian, đúng kỳ hạn **after they were engaged, the wedding followed in due course** sau khi đính hôn, hôn lễ của họ được tổ chức đúng thời gian

in due form theo đúng thể thức

in due time đúng giờ **we all come to the station in due time** tất cả chúng tôi đến ga đúng giờ

in duty to vì lòng tôn kính với

in earnest đứng đắn, nghiêm chỉnh, nghiêm túc **at first, I think he is joking, but he is really in earnest when he discloses all the truth about this matter** mới đầu, tôi nghĩ nó nói đùa, nhưng nó tỏ ra nghiêm chỉnh khi nó tiết lộ cho tôi biết tất cả sự thật về việc đó **if you are in earnest, you'll succeed** nếu anh làm việc nghiêm túc, anh sẽ thành công **I'm perfectly in earnest** tôi nói nghiêm chỉnh, tôi không đùa đâu

in effet trên thực tế, thực tế ; vì mục đích thiết thực ; có hiệu quả, còn tác dụng, còn hiện hành, còn hiệu lực **the law is still in effect** đạo luật đó vẫn còn hiệu lực

in embryo đang mầm ; đang phôi thai

in evening dress mặc quần áo dạ hội (*phụ nữ*) ; mặc lễ phục (*nam giới*)

in every beginning think of the end làm gì cũng phải đắn đo, phải cân nặng nhẹ phải dò nông sâu ; làm gì cũng phải nghĩ trước sau (*tục ngữ*)

in every respect [in all respects] về mọi phương diện

in expanded form ở dạng khai triển

in face of trước mắt, đứng trước **in face of danger** đứng trước hiểm nguy

in fact trên thực tế, thực tế là **in spite of all rumours, he is in fact a best friend of mine** mặc dù những lời đồn đại, anh ta thực tế vẫn là người bạn tốt nhất của tôi

in fawn có chửa (*hươu, hoẵng...*)

in fear of sợ, lo ngại **he got a serious disease, and I am in great fear of his life** nó bị bệnh trọng, tôi rất lo ngại cho tính mạng của nó

in finished state ở dạng hoàn thành

in flesh béo tốt, có da có thịt

in flower đang ra hoa

in for a penny, in for a pound dù tốn công tốn của đến đâu việc đã làm thì phải làm cho đến nơi đến chốn ; làm ơn-ơn cho trót, gọt-gọt cho trơn (*tục ngữ*)

in force có hiệu lực **the contract was in force after both parties had signed it** bản giao kèo có hiệu lực sau khi hai bên đã ký kết

in full đầy đủ, toàn bộ, không cắt xén **write your name in full on the exam paper** hãy viết đầy đủ họ tên anh vào đầu bài thi

in full career hết tốc lực

in full detail rất chi tiết, rất tỉ mỉ

in full dress mặc lễ phục

in full swing [in full blast] lúc sôi nổi nhất, lúc hăng hái nhất, lúc náo nhiệt nhất **by midnight, the party was in full swing** vào lúc nửa đêm cuộc vui sôi nổi nhất

in [for] fun nói đùa **he does not mean to frighten her but he does it for fun** anh ta không cố ý làm cô ấy sợ, anh ta chỉ đùa thôi

in general nói chung ; thông thường ; đại khái, đại đề **in general he is quite an intelligent boy** nói chung, nó là một thằng bé hết sức thông minh

in good faith với sự tin cậy, với thiện ý, thành thực **we signed the agreement in good faith, and I expect you to live up to it** chúng tôi ký hiệp định đó với sự tin cậy, và tôi mong chờ ông cũng sẽ thực hiện điều đó

in good keep trong tình trạng tốt

in great force mạnh mẽ, sung sức

in harness đang làm việc, đang làm công việc thường xuyên **he died in harness** anh ta chết trong lúc đang làm việc

in helical fashion theo đường xoắn ốc

in itself tự nó, trong bản chất nó

in its lowest terms số hạng thấp nhất

in justice to smb. để có thái độ công bằng đối với ai

in keeping with phù hợp với, nhất quán với **his actions are not in keeping with his promise** hành động của nó không nhất quán với lời hứa của nó

in kind hiện vật **to pay in kind** trả bằng hiện vật

in large trên quy mô lớn

in leaf phủ lá ; bọc lá

in line with phù hợp với, thích hợp với **his opinion on that matter is exactly in line with mine** ý kiến của anh ấy về vấn đề đó hoàn toàn phù hợp với ý kiến của tôi

in low keep trong tình trạng xấu

in machined state ở dạng gia công

in measured terms [words] bằng những lời lẽ thận trọng

in mint condition mới toanh

in name trên danh nghĩa **he was a physician in name** ông ấy là thầy thuốc trên danh nghĩa

in nature theo bản chất

in no case không một trường hợp nào, trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không

in no time trong nháy mắt, chỉ một thoáng, chẳng bao lâu

in no way chẳng bằng cách nào, tuyệt nhiên không

in obedience to vâng lệnh, theo lệnh

in olden times thời xưa, thuở xưa

in one's bare skin trần như nhộng

in one's fancy theo sự tưởng tượng

in one's heart of hearts trong thâm tâm

in one's mind's eye trong óc tưởng tượng, trong sự nhìn trước **looking at the architect's plans, I am able to see the completed building in my mind's eye** nhìn vào đồ án của kiến trúc sư, tôi có thể thấy tòa nhà hoàn thành trong óc tưởng tượng của tôi

in one's opinion theo ý kiến

in one's school days thời còn đi học, những ngày còn đi học

in one's right mind sảng khoái, lành mạnh, tỉnh trí, an tâm, khôn ngoan **I have not been in my right mind when I lent him money** tôi không được yên tâm khi tôi cho nó mượn tiền

in one's second childhood trở lại thời kỳ thơ ấu ; lẩm cẩm (*người già*) **my uncle was in his second childhood only a few months ago** chú tôi trở lại thời kỳ trẻ con chỉ từ cách đây vài tháng thôi ; ông chú tôi bị lẩm cẩm mấy tháng nay rồi

in ones từng cái một **these goods are sold in ones** những hàng hóa này được bán từng cái một

in open order đứng thành hàng thưa (*quân sự*)

in [into] operation vận hành, thao tác **to bring smth. into operation** đưa cái gì vào vận hành ; **to come into operation** đi vào vận hành ; bắt đầu có hiệu lực

in order to để, để mà, cốt mà

in other words nói cách khác **he became, in other words, a best friend of mine** nói một cách khác, anh ấy trở nên một người bạn tốt nhất của tôi

in our time thời nay

in pairs từng đôi, từng cặp **they came in pairs to the party** họ đến dự liên hoan từng đôi một

in part một phần, phần nào **his laziness was in part my responsibility** tính lười biếng của nó phần nào là trách nhiệm của tôi

in particular đặc biệt **I liked in particular the singing of that actress** tôi đặc biệt thích giọng hát của nữ diễn viên đó

in perplexity đang lúng túng, đang bối rối

in person [in one's own person] bản thân ; đích thân

in place đúng chỗ, tại chỗ **I asked him to put the books in place just as he had found them** tôi yêu cầu anh ấy để những quyển sách vào đúng chỗ mà anh đã thấy chúng

in place of thay vì, thay cho, thay thế vào **we use chopsticks in place of knives and forks in the dinner** chúng tôi dùng đũa thay cho dao và dĩa trong bữa ăn

in position đúng vị trí

in practice 1) trong thực tiễn, trong thực hành **to put in [into] practice** đem thực hành, đem áp dụng vào thực tiễn 2) rèn luyện, luyện tập **to be in practice** có rèn luyện, có luyện tập

in praise of để ca ngợi, để ca tụng

in proportion to cân xứng với, ứng với

in public giữa công chúng, công khai

in question đang bàn đến, đang nói đến **please let me know what is the document in question today** xin anh cho tôi biết tài liệu nào đang trao đổi ngày hôm nay

in reality thực ra, kỳ thực, trên thực tế **he makes believe that he is generous, but in reality he is a selfish fellow** hắn ta làm ra vẻ hắn đại lượng, nhưng thực ra hắn là một tay ích kỷ

in reflected light (trong) ánh sáng phản xạ

in [with] regard to về vấn đề, về phần, đối với vấn đề

in reply to để trả lời [phúc đáp] **in reply to your letter dated...** phúc đáp thư của ông đề ngày...

in reserve để dự trữ

in response to hưởng ứng **in response to the appeal of the country** hưởng ứng lời kêu gọi của đất nước

in regard to

in return for đền đáp lại **he has done this as in return for his friend's kindness** nó làm việc đó là để đền đáp lại lòng tốt của bạn nó

in round figures tính theo số tròn, lấy tròn, quy tròn

in series liên tiếp

in short nói tóm lại

in so far as đến chừng mức mà, chừng nào mà **in so far as money alone is concerned, I am ready to contribute my share** chừng nào mà chỉ là vấn đề tiền thì tôi sẽ góp phần của tôi

in so many words nói đúng như vậy, nói toạc ra

in some degree ở mức độ nhất định, đến mức độ nhất định

in some details khá chi tiết

in someone's interest vì lợi ích của ai **I do this in his family's interest** tôi làm việc đó vì quyền lợi gia đình anh ấy

in someone's steps nối bước ai, theo gương ai

in someone's way thuộc thẩm quyền [phạm vi] của ai ; là việc của ai **it is not in my way** không phải việc của tôi, không thuộc thẩm quyền của tôi

in step đúng bước, đều bước **to keep in step** đi đúng bước

in step with bám sát, bám chắc ; nhất trí với ; đi đều với, đúng nhịp với **if he expected to be successful in his work, he must keep in step with the times** nếu anh ấy mong muốn thành công trong công việc, anh ấy phải theo đúng nhịp của thời đại

in straight lines theo đường thẳng

in successive steps thành những bước nối tiếp, những bước tiếp theo

in sum nói tóm lại

in tears đang khóc **the boy is in tears** đứa bé đang khóc

in that bởi vì

in the air hão huyền, viển vông, không đâu vào đâu **his plan is still in the air** kế hoạch của nó hãy còn hão huyền **cả to fish in the air** mất công vô ích

in the big time có địa vị quan trọng (trong chính quyền, kinh doanh...) **the man has always associated with a lot of big-time officials** anh luôn luôn đi lại với các vị quyền cao chức trọng

in the blaze of day [in the full light of day] đúng giữa trưa, giữa ban ngày, giữa thanh thiên bạch nhật

in the bosom of one's family ở giữa gia đình

in the clutch rơi vào nanh vuốt

in the concrete thực tế, cụ thể

in the kingdom of the blind, the one-eyed man is king trong xứ mù kẻ chột làm vua *(tục ngữ)*

in the course of trong khi, trong quá trình

in the course of nature theo lẽ thường

in the dark of the moon lúc trăng non

in the days ahead [to come] trong tương lai

in the dead of night nửa đêm, lúc đêm khuya thanh vắng

in the dead of Winter giữa mùa đông

in the doghouse xuống dốc, thất thế; ghét bỏ; bị làm nhục, làm hổ thẹn **he has been in the doghouse ever since his wife caught him flirting with another woman** anh ấy bị ghét bỏ từ sau khi bị vợ bắt gặp anh ve vãn một người phụ nữ khác

in the dumps buồn, chán **I have been in the dumps after receiving that letter early this morning** tôi thấy chán nản sau khi nhận được bức thư đó vào sáng nay

in the egg khi còn trong trứng, trong giai đoạn phôi thai **to crush in the egg** bóp chết từ trong trứng nước

in the end cuối cùng, rốt cuộc

in the event of trong trường hợp **in the event of success, don't forget to telephone me at once** trường hợp thành công, đừng quên gọi điện ngay cho tớ nhé **in the event of fire, use the extinguishers** trong trường hợp bị cháy, hãy dùng bình cứu hỏa (để dập tắt ngọn lửa)

in the end things will mend đâu rồi sẽ vào đấy cả *(tục ngữ)*

in the evening one may praise the day có không mùa đông mới biết, giàu nghèo ba mươi Tết mới hay *(tục ngữ)*

in the eye of theo sự đánh giá của, theo dư luận của, theo con mắt của **you may consider him innocent, but in the eye of law he is guilty of theft** anh có thể cho hắn ta là vô tội, nhưng theo sự nhìn nhận của luật pháp thì hắn đã phạm tội trộm cắp **in the eyes of his teacher, he is a good school-boy** theo sự đánh giá của giáo viên, thì nó là một học sinh tốt

in the eye of the law đứng về mặt pháp lý, đứng về mặt luật pháp

in the eye of the wind ngược gió

in terms: theo thuật ngữ in the exercise of

in the face of mặc dầu, bị đe dọa bởi ; đương đầu với **he remained calm even in the face of such danger** nó vẫn bình tĩnh dù phải đương đầu với nguy hiểm như vậy

in the face of day một cách công khai

in the family way có mang, có thai

in the field tại thực địa

in the final [last] analysis phân tích cho đến cùng ; cuối cùng, rút cục

in the first flight dẫn đầu, đi đầu **they were in the first flight of the demonstration** họ dẫn đầu trong cuộc biểu tình

in the flesh bằng xương bằng thịt, đích thực, chính thực **I have had several opportunities to talk with some movie stars in the flesh** tôi đã có nhiều dịp được nói chuyện với chính các diễn viên điện ảnh

in the fresh of the morning vào lúc trời mới sáng

in the grain boundaries ở giữa ranh giới giữa các hạt

in the gross tổng số, toàn bộ

in the hush of night trong cảnh im lặng của đêm khuya

in the interior ở trong, phía trong

in the know (*m*) biết rõ sự việc, biết rõ vấn đề ; biết điều gì mà mọi người chưa biết **those in the know held that there would be a change in the government** giới thạo tin cho rằng sẽ có một sự thay đổi trong chính phủ

in the large nói chung

in the large resort như là phương sách cuối cùng

in the limit ở giới hạn

in the limit of large sizes trong giới hạn bạt lớn

in the line of trong đường thẳng của, theo đường

in the long run sau cùng, rốt cuộc, kết quả là **in the long run, he proves to be an intelligent boy** cuối cùng nó chứng tỏ là một thằng bé thông minh

in the lump tổng số

in the main 1) phần lớn 2) nói chung

in the making đang hình thành, đang nảy nở, đang phát triển **she is a singer in the making** cô ta là một ca sĩ tài năng đang nảy nở

in the mass theo khối lượng

in the mean time đồng thời, trong lúc ấy, trong khi ấy, trong khoảng thời gian đó

in the money hết sức giàu có, giàu nứt đố đổ vách

in the name of nhân danh ; vì quyền lợi của **I have done this in the name of the company** tôi làm việc này nhân danh công ty

in [of] the nature of giống như, cùng loại với

in the negative không, phủ định **I knew that his answer would be in the negative** tôi biết câu trả lời của anh ấy sẽ là không

in the neighbourhood of trong vùng lân cận của

in the nick of time đúng lúc **he arrived to the station just in the nick of time** nó tới nhà ga thật đúng lúc

in the notation of the calculus dưới dạng vi phân

in the old days thời xưa, thuở xưa

in the open ở ngoài trời, giữa thanh thiên bạch nhật

in the open air giữa trời, lộ thiên(**an open air life** cuộc sống ở ngoài trời **in the open sea** ở giữa biển khơi)

in the order of decreasing cấp giảm

in the order of increasing cấp tăng

in the parentheses of equation trong dấu của phương trình

in the pink (*m*) rất sung sức, rất khỏe **both boxers claim to be in the pink** cả hai võ sĩ đều tuyên bố họ trong tình trạng sung sức **he seemed to be in the pink of health once more** anh ta hình như trở lại tình trạng rất sung sức

in the presence of trước mặt (ai), trước sự có mặt của (ai) **the contract was signed in the presence of the company director** hợp đồng được ký kết trước sự có mặt của giám đốc công ty

in the quiet of night trong đêm khuya thanh vắng [tĩnh mịch]

in the range trong phạm vi

in the ratio theo tỷ số

in the rear ở phía cuối; phía sau; ở hậu phương **to attack the enemy in the rear** tấn công phía sau địch

in the red bị thiếu hụt, bị hụt tiền **to be [go] in the red** bị hụt tiền, bị mắc nợ

in the room of thay thế vào, ở vào địa vị

in the saddle 1) đang cưỡi ngựa 2) tại chức, đang nắm chính quyền, đang nắm sự kiểm soát **the dictator had been in saddle for 15 years and was later overthrown by the people** tên độc tài nắm chính quyền được 15 năm và cuối cùng bị nhân dân lật đổ

in these days thời buổi này, ngày nay

in the small cục bộ

in the teeth of đối lập với, chống lại; bất chấp, bất cần **the contract was passed by a narrow margin in the teeth of the objection by the vice-director** hợp đồng được thông qua trong phạm vi hẹp bất chấp sự phản đối của ông phó giám đốc **in the teeth of orders** bất chấp các lệnh đã ban ra **in the teeth of the wind** ngược chiều gió

in the thick of phần sôi nổi [náo nhiệt] nhất; lúc ác liệt nhất **in the event of a brawl, you could always find her in the thick of it** trong trường hợp xảy ra cãi lộn nhau, anh có thể bao giờ cũng thấy cô ấy ở phần náo nhiệt nhất **in the thick of the fight** lúc cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt nhất

in the train of do hậu quả của

in the up-and-up đang lên, đang phát triển

in the vicinity of ở gần, trong phạm vi của; trong vùng lân cận của

in the way làm trở ngại, chặn lối, ngáng đường **(to be in smb.'s way** làm trở ngại ai, ngáng trở ai)

in the way of business theo thói thường, theo lệ thói

in the year one vào năm đầu (công lịch); ngày xửa ngày xưa

in this regard về mặt này, về lĩnh vực này, về điểm này

in this world trong cõi trần gian này

in time kịp thời, đúng lúc; đúng nhịp

in times to come trong tương lai; đời sau

in train sẵn sàng **all is now in train** tất cả đều đã sẵn sàng

in transmitted light (trong) ánh sáng truyền

in truth thực vậy

in twos [by two, two and two] từng đôi một, từng cặp một (như **in pairs**)

in two twos trong nháy mắt, chỉ trong một loáng

in unfinished state ở dạng chưa hoàn thành

in unit time trong đơn vị thời gian

in unmachined state ở dạng không gia công

in use được dùng, thông dụng

in vain 1) vô ích, không ăn thua gì, không hiệu quả **to protest in vain** phản kháng không hiệu quả 2) khinh thị, bất kính **to take someone's name in vain** nói về ai một cách khinh thị

in vain hope hy vọng hão huyền, viển vông

in view of xét thấy; vì lý do, bởi vì; theo quan điểm của

in warm blood nổi nóng, nổi giận

in with it! đề vào! đem vào!

incapable of không thể, bất lực về **he is incapable of telling a lie** anh ấy không thể nào nói dối được **this work is incapable of improvement** công việc này không thể nào cải tiến được

to inch along đi lần dọc theo (*con đường*) **with a heavy burden on his shoulders, the old man inched along the muddy road** với một vác nặng trên vai, ông già chậm chạp lần theo con đường lầy lội

inch by inch [by inches] từng bước một, dần dần

to inch one's way forward tiến lên từng bước một

incidence at a shallow angle sự rơi ở góc thấp

incident to vốn có, vốn gắn liền với, vốn liên quan với **ailments incident to childhood** bệnh tật vốn thường có trong thời kỳ thơ ấu **the risks incident to the life of a pilot** sự nguy hiểm vốn gắn liền với cuộc đời của một phi công

inclination to chiều hướng nghiêng về, khuynh hướng thiên về **to have inclination to [towards, for] smth.** có khuynh hướng thiên về cái gì **to have inclination to do smth.** có khuynh hướng làm gì

to incline to có ý sẵn sàng; có chiều hướng **to incline to believe** sẵn sàng tin là **to incline to obesity** có chiều hướng béo phị ra

inclined to (*m*) có chiều hướng muốn **he was inclined to fall asleep after taking strong drinks** nó muốn ngủ thiếp đi sau khi uống rượu mạnh **the boy began to be inclined to be lazy** thằng bé bắt đầu có chiều hướng muốn lười

inclusive of gồm cả, kể cả **this sum covers the cost inclusive of postage** số tiền đó gồm mọi khoản chi phí kể cả tiền cước phí bưu điện **a household of ten persons inclusive of the new-born baby** một hộ gồm mười nhân khẩu kể cả cháu bé mới sinh

incompatible with không hợp với, không thích hợp với, kỵ nhau

excessive drinking is incompatible with health rượu chè quá độ là tối kỵ cho sức khỏe

increase due to method sự tăng thêm sản lượng do canh tác

increase in population sự tăng dân số

increase in productivity sự tăng sản lượng(**to increase production** tăng sản lượng)

increase in weight sự tăng trọng

to increase without limit tăng không giới hạn, phát triển không giới hạn

incumbent on [upon] là phận sự của, là nhiệm vụ của **it's incumbent on all the citizens to obey the law** nhiệm vụ của mọi người công dân là phải tôn trọng pháp luật **do the duty incumbent on you!** hãy làm tròn nhiệm vụ mà anh có phận sự phải làm!

indebted to 1) mắc nợ **to be indebted to someone** mắc nợ ai 2) mang ơn (ai) **he is greatly indebted to you for your help** anh ta mang ơn anh nhiều về sự giúp đỡ của anh

independence in behaviour tính độc lập về hành vi

independence in variety tính độc lập về loại

independent of không lệ thuộc vào (ai), không phụ thuộc vào (cái gì) **she likely is to be independent of her husband** chắc chắn là cô ấy không lệ thuộc vào người chồng **an independent** 1) người [vật] không phụ thuộc 2) người độc lập không đảng phái

to index round quay phân độ (*khi gia công trên máy*)

index of a point relative to a curve cấp một điểm tương ứng với một đường

indexing in degrees sự chia độ, sự phân độ

Indian file hàng một **in Indian file** thành hàng một *(quân)* **to make Indian file to buy food** xếp hàng một mua thực phẩm

Indian-giver (*m*) *(thtục)* người cho cái gì rồi lại đòi lại

Indian Summer 1) (*m*) Thu muộn (*ở Bắc Mỹ*) 2) thời kỳ hồi xuân lúc tuổi già; thời kỳ nhàn tản cuối cuộc đời

to indicate for parallelism kiểm độ song song bằng đồng hồ đo

indifferent in trung lập trong (việc gì), không thiên vị về (việc gì), không can dự vào (việc gì) **to be different in a dispute** đứng trung lập trong một cuộc tranh chấp

indifferent to lãnh đạm với, thờ ơ với, không quan tâm đến **to be indifferent to fame** thờ ơ với danh vọng(**an indifferent** một người thờ ơ, lãnh đạm)

indignant at căm phẫn [phẫn nộ] về (một việc gì) **the crowd is indignant at his speech** đám đông phẫn nộ về bài nói của anh ta

indignant with căm phẫn với (ai) **to be indignant with smb. for smth.** căm phẫn với ai về việc gì

indispensable to cần thiết cho, không thể thiếu được **air, food and water are indispensable to life** không khí, thức ăn và nước không thể thiếu được cho đời sống

to induce 1) xui **to induce smb. to do smth** xui ai làm gì 2) gây ra, đem lại **to induce labour** gây đẻ **to induce sleep** gây buồn ngủ

induction by simple enumeration phép quy nạp bằng liệt kê

to indulge in [to indulge oneself in, [with] 1) ham mê, say mê, say đắm **to indulge in drinking** ham mê rượu chè **to indulge oneself in reading** ham mê đọc sách 2) làm vui thích, làm thích thú **to indulge smb. with a song** làm cho ai vui thích bằng một bài hát **to indulge one's children** nuông chiều con trẻ

inertia about ... mô men quán tính đối với...

an infant in arms đứa bé còn phải bế

to infer from 1) suy luận, kết luận 2) suy đoán, phỏng đoán **what do you infer from his hesitating manner?** anh suy đoán gì về thái độ do dự của anh ấy? 3) hàm ý, gợi ý

inferior to dưới, thấp hơn, kém **his essay is not inferior to mine** bài luận của nó không kém gì bài luận của tôi

infested with 1) tràn vào (để quấy rối) 2) tràn đầy **a place infested with rats** một nơi đầy những chuột

to inflict on [upon] 1) nện, giáng (*một trận...*) **to inflict punishment on someone** trừng phạt ai 2) gây ra (*vết thương, thiệt hại...*) **our attack has inflicted heavy losses on the enemy** cuộc tấn công của chúng tôi đã gây cho địch những thiệt hại nặng nề

to inform of [against, with] 1) báo tin về, cho biết về **he informed us of a rise in the price of several commodities** anh ta báo tin cho chúng tôi biết về nhiều mặt hàng lên giá 2) truyền cho ai (*tình cảm, đức tính...*) **to inform someone of thriftiness** truyền cho ai tính tiết kiệm 3) tố cáo; cung cấp tin tức, cung cấp tài liệu **to inform against a criminal** tố cáo một kẻ phạm tội

informed of có tin tức về, nắm được tình hình về **keep me informed of his movements** hãy luôn luôn cho tôi biết tin tức về các hoạt động của hắn

to infuse a new life into smth. truyền sức sống mới cho cái gì

to infuse zeal into smb. truyền lòng sốt sắng [nhiệt tình, hăng hái] cho ai

ingrained in smb.'s memory ghi sâu trong ký ức ai, **ingrained prejudices** những thành kiến đã ăn sâu

inhabited by có người ở, có người cư trú **the building was inhabited by foreigners** tòa nhà có người nước ngoài ở

to inject energy cấp năng lượng

injurious to có hại cho, làm hại đến **strong drinks are injurious to health** rượu mạnh có hại cho sức khỏe

innocent of vô tội, không có tội **he was innocent of the murder** anh ta không dính líu vào vụ giết người đó

to inquire after [of] hỏi thăm về, hỏi han về **to inquire after someone's health** hỏi thăm về sức khỏe của ai

to inquire for hỏi mua; hỏi xin **to inquire for a book in a shop** hỏi mua một cuốn sách ở hiệu sách

to inquire into điều tra, thẩm tra **the judge will inquire into the cause of the murder** quan tòa tra hỏi về nguyên nhân vụ giết người

inside of (*m*) trong vòng, không đầy **give me back the book inside of an hour** hãy hoàn lại cuốn sách này cho tôi trong vòng một giờ **I'll finish that work inside of a week** tôi sẽ hoàn thành công việc đó trong vòng tuần lễ (không đầy một tuần lễ)

inside out lộn trái ra, lộn ngược ra, lộn trong ra ngoài **he turned the bag inside out** nó lộn cái túi trong ra ngoài **the wind blew her umbrella inside out** gió thổi lộn ngược cái ô của cô ấy

to insist on 1) cứ nhất định, khăng khăng đòi, cố nài **he insists on being paid the full sum** nó khăng khăng đòi (được trả) cả món tiền 2) nhấn mạnh về, nhấn đi nhấn lại về, khẳng định về **the lecturer insisted on the importance of the world peace movement** diễn giả nhấn mạnh về tầm quan trọng của phong trào hòa bình thế giới **he insisted on the justice of our cause** ông ta khẳng định tính chất chính nghĩa của sự nghiệp của chúng ta

instead of thay thế, để thế vào, thay vì **give me coffee instead of tea** cho tôi cafê thay cho trà **instead of going out, he stayed at home** đáng lẽ phải đi ra ngoài, hắn ta cứ ở nhà

instrument with contact (*s*) dụng cụ đo có công tắc

instrument with electromagnetic screening dụng cụ đo có màng điện từ

instrument with electrostatic screening dụng cụ đo có màng tĩnh điện

instrument with magnetic screening dụng cụ đo có màng từ

instrument with locking device dụng cụ đo có thiết bị khóa

instrument with optical pointer dụng cụ đo có kim chỉ quang

integral about a closed path tích phân đường kín

integral (taken) along a line tích phân lấy theo đường

integral between the limits *a* **and** *b* tích phân giữa giới hạn *a* và *b*

integral in phase space tích phân trong không gian pha

integral (taken) over one cycle tích phân của một đường cong

integral (taken) round a closed circuit tích phân theo đường cong kín

integral taken through a surface lấy tích phân một mặt

integral test for convergence dấu hiệu hội tụ tích phân

to integrate by parts lấy tích phân từng phần

to integrate by substitution lấy tích phân bằng phép thế

integration by decomposition phép lấy tích phân bằng phân tích

integration by partial fractions phép lấy tích phân bằng phân thức đơn giản

integration by use of series phép lấy tích phân bằng chuỗi

integration in closed form phép lấy tích phân dạng đóng

integration in finite terms phép lấy tích phân các số hạng hữu hạn

intensity in continuum cường độ continum

intent ôn chăm chú vào, miệt mài vào đeo đuổi **to be intent on one's work** chăm chú vào công việc của mình

to interact by forces tương tác, tác dụng qua lại

to intercede with 1) can thiệp giúp với (ai), nói dùm với (ai) **we will intercede with the manager for you** chúng tôi sẽ can thiệp với ông giám đốc cho anh 2) làm môi giới, làm trung gian (*để hòa giải*)

intercept ôf **a straight line, curve or surface on an axis of coordinates** sự cắt một đường thẳng, một đường cong hay một mặt phẳng qua trục tọa độ

interested in quan tâm đến, chú ý tới, thích thú với **he seems interested in your success** anh ta dường như quan tâm đến sự thành công của anh

to interfere between can thiệp giữa (hai người)

to interfere in can thiệp vào, can dự vào **we don't let other countries interfere in our internal affairs** chúng ta không để các nước khác can thiệp vào công việc nội bộ của chúng ta **don't interfere in his private affairs** đừng can dự vào việc riêng của nó

to interfere with gây trở ngại, quấy rầy **these acts have interfered with our work** những hành động đó đã gây trở ngại cho công việc của chúng tôi **don't interfere with me!** đừng có quấy rầy tôi!

to intermeddle in [with] can thiệp vào, dính vào (chuyện người khác) **why should you intermeddle with other people's dispute?** anh can thiệp vào cuộc tranh cãi của người khác để làm gì?

,international regulation for preventing collisions at sea quy tắc quốc tế về phòng ngừa đâm va (tàu thuyền) trên biển

interpolation by central difference phép nội suy bằng sai phân

interpolation by proportional parts phép nội suy bằng phần tỷ lệ

to intervene between xảy ra ở giữa (*giai đoạn*) **a short period intervened between many great events** nhiều sự kiện lớn đã xảy ra giữa một giai đoạn ngắn

to intervene in xen vào, can thiệp vào **he will not intervene in their quarrel** anh ấy sẽ không can thiệp vào việc cãi lộn của họ

intimate with thân mật với, thân thiết với **to be intimate with one's neighbours** thân mật với bà con lối xóm

into nhân với; chia với **7 into 2 is 14** 7 nhân với 2 là 14 **5 into 25 goes [is] 5** 25 chia cho 5 được 5

into the bargain thêm vào đó, hơn nữa, vả lại

to intrigue with có mưu đồ với; vận động ngầm **to intrigue with someone against another** âm mưu ngầm với người này chống lại người kia

to intrigue by hấp dẫn, gợi thích thú, kích thích sự tò mò; làm ngạc nhiên **to be intrigued by a new idea** bị một ý nghĩ mới hấp dẫn **I am intrigued by his sudden success** tôi ngạc nhiên về sự thành công bất ngờ của hắn

to introduce into đưa vào **he introduced into that problem a fresh consideration** anh ta đưa một suy nghĩ mới vào vấn đề đó **tobacco**

was introduced into Europe from America thuốc lá được đưa từ Mỹ vào châu Âu

to introduce to giới thiệu với **I introduce him to all the visitors** tôi giới thiệu ông ấy với tất cả các vị khách

to introduce with mở đầu bằng **he introduced his speech with some verses** anh ta mở đầu bài nói chuyện bằng một vài câu thơ

to intrude into vào bừa, không mời mà đến, xen vào **to intrude into a place** vào bừa một nơi nào **he intrudes into a matter that does not concern him** nó xen vào một vấn đề chẳng liên quan gì đến nó cả

to intrude on [upon] xâm phạm đến; xâm nhập vào **to intrude upon someone's privacy** xâm phạm đến đời sống riêng tư của ai **to intrude upon someone's time** xâm phạm vào thời gian của ai **to intrude on the territory of a country** xâm nhập vào lãnh thổ của một nước

to intrude one's opinion upon smb. bắt ai phải theo ý kiến mình

to intrude oneself upon someone's company bắt ai phải chịu đựng mình

to inure to 1) làm cho quen với **to inure someone to hardship** làm cho ai quen với sự gian khổ 2) có lợi cho **that work only inures to his own interests** công việc đó chỉ có lợi cho quyền lợi riêng của anh ta thôi

to invest in [with] đầu tư; trao quyền cho, dành quyền cho; truyền cho (*đức tính*) **to invest one's money in a business** đầu tư vào việc kinh doanh **he has been invested with full authority** ông ta được trao cho toàn quyền **his speech invested the inquiry with a new interest** bài nói chuyện của ông ấy làm cho cuộc thẩm vấn có tầm quan trọng mới

to invite smb. to... mời ai đi, mời ai đến... **they invite us to dinner** họ mời chúng tôi đến ăn cơm

to involve in [with] 1) làm cho mắc míu vào; để hết tâm trí vào **extravagance often involves men in ruin** sự ăn tiêu phung phí thường dẫn người ta đến chỗ phá sản **he was involved in working out a solution to the problem** anh ấy để hết tâm trí vào việc giải quyết vấn đề 2) dính dáng đến, dính líu vào **he got involved in serious difficulties** anh ta gặp phải nhiều khó khăn nghiêm trọng **he is deeply involved in debt** anh ta bị mắc nợ ngập đầu **he was involved with them in that crime** hắn ta dính líu với bọn chúng trong tội ác này

I.O.U. (viết tắt của **I owe you** tôi nợ anh) văn tự, giấy nợ, giấy hẹn trả tiền **he had no money, so I gave him my I.O.U. for 100d** anh ấy không có tiền nên tôi cho anh ấy chịu nợ 100d

iron age 1) thời kỳ đồ sắt 2) thời đại tàn bạo, áp bức

iron-bound coast bờ biển đầy vách đá lởm chởm

iron-fisted 1) nhẫn tâm, tàn bạo, độc đoán 2) hà tiện, keo kiệt

iron hand (*bóng*) bàn tay sắt; sự cai trị hà khắc; sự kiểm soát chặt chẽ

iron-hearted nhẫn tâm, có lòng dạ sắt đá

iron-jawed kiên quyết

iron law (*bóng*) luật sắt; quy luật [nguyên tắc] không thể thay đổi được

iron-like giống như sắt; sắt đá **ironlike [iron] will** ý chí sắt đá

iron man (*bóng*) người xương đồng da sắt; người có thể làm những việc nặng nhọc lâu dài không biết mỏi

to iron out giải quyết (*vấn đề, khó khăn-..*) **all the difficulties were ironed out and the contract signed** tất cả những khó khăn đều được giải quyết và hợp đồng đã được ký kết

irrespective of không kể, bất chấp **irrespective of age and nationality** không kể tuổi tác và dân tộc [quốc tịch]

irritated at [**by, for, with**] bực tức về, cáu kỉnh về **don't be irritated at his mistake** đừng bực tức về lỗi lầm của nó **to be irritated with somebody for something** cáu kỉnh với ai về việc gì

to issue from 1) xuất phát từ, bắt nguồn từ ; là kết quả của, là hậu quả của **the troops issued from the fortress and attacked the besiegers** quân lính xuất phát từ pháo đài và tấn công vào quân bao vây 2) đi ra, chảy ra, bốc ra, thoát ra **blood issuing from a wound** máu chảy ra từ vết thương

to issue to phát cho, phân phối cho **to issue warm clothing to the troops** [**to issue the troops with warm clothing**] phân phối quần áo ấm cho bộ đội

it comes home to my bosom điều đó làm cho tôi xúc động

it feels like rain trời có vẻ muốn mưa

it goes without saying khỏi phải nói, tất nhiên là

it heaps years on me cái đó làm cho tôi chán ngấy; cái đó làm phiền tôi

it is a good horse that never stumbles ngựa bốn chân còn vấp *(tục ngữ)*

it is a long road that has no turning sông có khúc, người có lúc *(tục ngữ)*

it is a poor heart that never rejoices cuộc sống sẽ nghèo nàn nếu không có tiếng cười (*tục ngữ*)

it is a silly fish that is twice caught with the same bait mèo già hóa cáo (*tục ngữ*)

it is a small flock that has not a black sheep năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn ; mía có đốt sâu đốt lành (*tục ngữ*)

it is all in the day's work chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo (*tục ngữ*)

it is an ill bird that fouls its nest chớ vạch áo cho người xem lưng *(tục ngữ)*

it is as broad as it is long quanh quẩn cũng vậy thôi; lòng vả cũng như lòng sung (*tục ngữ*)

it is best to wash one's soiled linen at home đẹp đẽ phô ra, xấu xa đậy lại; khôn dại đóng cửa bảo nhau (*tục ngữ*)

it is easier to get money than to keep it có không khó, giữ mới khó; làm khó, tiêu không khó (*tục ngữ*)

it is easy to bear the misfortune of others cháy nhà hàng xóm bình chân như vại (*tục ngữ*)

it is Greek to me điều đó đối với tôi khó hiểu quá

it is never too late to mend biết sửa lỗi thì không muộn (*tục ngữ*)

it is nothing less than madness đúng là điên rồ không còn gì khác được nữa

it is no use crying over spilt milk thôi đừng tiếc con gà quạ tha ; bát bể đánh con không lành *(tục ngữ)*

it is not the crowl that makes the friar tấm áo không làm nên thầy tu *(tục ngữ)*

it is the first step that costs vạn sự khởi đầu nan *(tục ngữ)*

it is the last straw that breaks the camel's back một giọt nước làm tràn cốc nước *(tục ngữ)*

it is too late to shut the stable door after the horse has been stolen mất bò mới lo làm chuồng *(tục ngữ)*

it never rains but it pours phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí *(tục ngữ)*

it profits little to advise him khuyên răn nó cũng chẳng ích gì

it rains cats and dogs mưa như trút nước, mưa tầm tã

it takes all sorts to make a world của năm bảy loại, người năm bảy loài *(tục ngữ)*

it's a thousand pities that... vô cùng đáng tiếc là...

it's long odds that he will do it nhất định là anh ta sẽ làm việc đó

it's no concern of mine đó không phải là việc của tôi

it's no joke không phải là chuyện đùa

it's no use preaching to a hungry man đói ăn vụng, túng làm càn *(tục ngữ)*

it's no use pumping a dry well tìm sư mượn lược ; mượn lược thầy tu *(tục ngữ)*

it's no use trying to do two things at one không nên bắt cá hai tay *(tục ngữ)*

it's not the case không phải như thế

it's not worth a rap không có giá trị gì, không đáng một xu

it's not worth the risk không đáng liều

it's on the knees of the gods còn chưa rõ, còn chưa biết, chưa chắc chắn

it's one thing to flourish and another to fight miệng hùm răng sữa *(tục ngữ)*

it's one thing to promise and another to perform lời nói không đi đôi với việc làm *(tục ngữ)*

it's worth (one's) while điều đó bõ công ; điều đó đáng làm

J

Jack-a-dandy anh chàng ăn diện ; công tử bột

Jack and Jill [Gill] chàng và nàng

to jack in bỏ, từ bỏ (cái gì) **he has jacked in his job** nó đã bỏ công việc của nó

Jack in office viên chức nhỏ nhưng làm ra vẻ ta đây quan trọng

Jack Ketch [hang man] người chuyên treo cổ (những kẻ phạm tội)

Jack of all trades (*m*) thông thạo mọi nghề **the fellow is Jack of all trades though he is still young** hăn còn trẻ mà đã thông thạo mọi nghề

Jack of all trades and master of none (*m*) nghề nào cũng biết nhưng chẳng tinh nghề nào ; một nghề thì kín, chín nghề thì hở (*tục ngữ*) **as my uncle is Jack of all trades and master of none, he has been living a hard life** vì ông chú tôi nghề nào cũng biết mà chẳng tinh nghề nào nên đã sống một cuộc đời vất vả

jackpot (*m*) 1) món lời cao nhất (*trong việc kinh doanh*) **to hit the jackpot** thành công lớn ; kiếm được món lời lớn, phất to **in this affair, the dealer has hit the jackpot** trong vụ này người buôn bán đã phất to 2) số tiền góp (*trong bài bạc*)

jack sprat người tầm thường, người nhỏ nhen

jack-straw 1) bù nhìn rơm 2) người tầm thường, người nhỏ nhen

Jack tar thủy thủ

to jack up 1) kích lên (*xe cộ*) **I have jacked up the car to repair it** tôi kích xe lên để sửa chữa 2) (*m*) (*thtục*) tăng, nâng (giá, lương...) **to jack up the price of goods** tăng giá hàng 3) (*m*) (*thtục*) quở trách, khiển trách, chỉnh (*vì sao lăng...*)

jail-bird [jailbird] (*m*) 1) kẻ bị tù ra tù vào 2) kẻ lưu manh, đồ vô lại

to jar against [upon] cọ ken két, nghiến ken két

to jar on [upon] gây bực bội cho (ai), gây cảm giác khó chịu cho (ai) **to jar upon ear** gây chói tai **the noise of that radio is beginning to jar on my nerves** những tiếng ồn ào của chiếc radio đó bắt đầu làm tôi bực bội thần kinh

to jar with không hòa hợp với, trái ngược với **his opinions jar with mine** ý kiến của anh ta trái với ý kiến của tôi

jaundiced eye con mắt [cách nhìn] hằn học ghen tức, **to look at something with a jaundiced eye** nhìn cái gì với con mắt hằn học, ghen tức

jealous of 1) ghen tị với, ghen ghét về, đố kỵ với **don't be jealous of his success** không nên ghen tị với sự thành công của nó 2) ghen tuông 3) hết sức giữ gìn, thiết tha bảo vệ **a people jealous of their independence** một dân tộc thiết tha bảo vệ nền độc lập của mình

to jeer at someone cười nhạo ai, chế nhạo ai

to jest about 1) nói đùa [nói giỡn] với (cái gì) 2) chế giễu [giễu cợt] (cái gì) **don't jest about serious things** không được nói giễu những việc nghiêm túc

to jest with đùa với, đùa được với **he is not a man to jest with** anh ấy không phải là người đùa được đâu nhé

the jig is up (*m*) hết hi vọng, hết đường **surrounded by the police, the culprit knew that the jig was up** bị công an bao vây, tên hung thủ biết rằng hắn đã hết hi vọng

to jig up and down 1) nhảy tưng tưng 2) tung lên tung xuống **to jig a baby [up and down] on one's knees** tung đứa trẻ lên xuống ở trên đùi

Jim Crow (*m*) người Mỹ da đen (*khinh bỉ*)

Jim-crowism (*m*) chế độ phân biệt đối với người Mỹ da đen

jim-dandy (*m*) (*thtục*) 1) cừ nhất, xuất sắc 2) cái cừ nhất, cái xuất sắc (*trong những cái cùng loại*)

to job at đâm, thúc (*bằng một vật nhọn*)

the job is still open công việc chưa có ai làm, công việc chưa có ai đảm nhiệm

job of work việc làm khó khăn vất vả

job-work việc làm khoán (**to work by the job** làm khoán)

jobholder 1) người có công ăn việc làm chắc chắn 2) (*m*) công chức, viên chức

job lot 1) lô hàng mua dự trữ để đầu cơ 2) (*m*) mớ tạp nhạp ; bọn người tạp nhạp

Job's comforter người làm ra bộ an ủi nhưng chỉ cốt gây thêm sầu khổ

Job's news tin buồn

to jog on [along] bước đi khó khăn; bước đi thong thả **we jogged along a muddy path** chúng tôi bước đi khó khăn trên con đường lầy lội **matters jog along** sự việc cứ lạch tiến triển

to jog smb.'s memory làm cho ai nhớ lại (cái gì), gợi lại trí nhớ của ai (việc gì đã quên)

to join battle bắt đầu giao chiến

to join forces with hiệp lực với

to join hands 1) nắm chặt tay nhau, bắt chặt tay nhau 2) phối hợp chặt chẽ với nhau; cấu kết chặt chẽ với nhau

to join in tham gia, tham dự, nhập vào **to join in the conversation** tham gia vào cuộc nói chuyện

to join in with tham gia với, tham dự cùng với **he refused to join in with us** hắn từ chối không tham dự cùng chúng tôi

to join issue with smb. on 1) tiến hành tranh luận với ai về (vấn đề gì) 2) không đồng ý với ai về (điểm gì)

to join the angels (*m*) về nơi cực lạc, chết

to join the army [colours] nhập ngũ, tòng quân, gia nhập quân đội

to join the flats 1) chắp vá lại thành một mảnh 2) giữ cho vẻ trước sau như một

to join to kết hợp với; nối vào, nhập vào **to join an island to the mainland (with a bridge)** nối liền hòn đảo với đất liền (bằng một cái cầu)

to join up tòng quân, nhập ngũ

to join with tham gia cùng với, chia sẻ cùng với **he joins with me in the expenses of the trip** anh ấy cùng chia sẻ với tôi mọi khoản chi phí của chuyến đi

joint (*m*) ổ lưu manh, ổ gái điếm, nơi ăn chơi lén lút **joints were completely prohibited in our country** những nơi ăn chơi lén lút bị hoàn toàn ngăn cấm ở đất nước chúng tôi

joint communiqué thông cáo chung

the joke is that... điều buồn cười là...

to jostle against xô vào (cái gì), va vào (cái gì)

to jostle with smb. for smth. tranh giành với ai lấy cái gì

jostled by bị xô đẩy [chen lấn] bởi **he was jostled by the crowd** nó bị đám đông xô đẩy

to jot down (*m*) ghi nhanh **I have jotted down his address so that I can come to see him** tôi ghi vội địa chỉ của nó để đến thăm nó

to judge by xét theo, xét đoán theo, đánh giá theo **don't judge people by appearances** không nên đánh giá người ta theo bề ngoài **judging by his testimonials, I think he will suit the post** xét theo các giấy chứng nhận của anh ấy, tôi nghĩ rằng anh ấy thích hợp với chức vụ đó

to judge of [from] xét đoán về, đánh giá về **I can't judge of these things till I examine them carefully** tôi không thể xét đoán những việc đó khi chưa được xem xét kỹ càng **judging from what you say, he ought to succeed** đánh giá qua những điều anh nói, anh ta ắt phải thành công

judge a man by his work xem việc biết người; xem trong bếp biết nết đàn bà (*tục ngữ*)

to juggle someone out of smth. lừa ai lấy cái gì

to juggle smth. away dùng mánh khóe để lấy cái gì

to juggle with lừa dối, lừa bịp; xuyên tạc **to juggle with someone** lừa bịp ai **to juggle with facts** xuyên tạc sự việc

to jump a chapter in a book bỏ cách quãng một chương trong sách

to jump a child down đỡ cho một em nhỏ nhảy xuống

to jump a queue lấn chỗ khi xếp hàng

to jump at [to] chớp lấy ngay, nắm lấy ngay (*cơ hội...*); chấp nhận vội vàng (*đề nghị...*); vội đi tới (*một kết luận...*) **to jump at an opportunity** chớp lấy thời cơ **to jump at any proposal** vội vàng chấp nhận bất cứ một lời đề nghị nào **to jump at [to] a conclusion** vội đi tới một kết luận

jump ball quả bóng bắt đầu trận đấu (do trọng tài tung lên) (*bóng rổ*)

to jump down smb.'s throat 1) chặn đứng ai không cho nói, ngắt lời ai không cho nói 2) trả lời chặn họng ai, nói chặn họng ai

to jump for joy nhảy lên vì sung sướng

to jump from one subject to another nhảy từ vấn đề này sang vấn đề khác

to jump off (*quân, lóng*) bắt đầu tấn công **the jump-off** 1) sự xuất phát ; điểm xuất phát (*thể thao*) 2) sự bắt đầu cuộc tấn công

to jump on [upon] 1) nhảy bổ vào 2) tấn công dữ dội (*kẻ địch*)

to jump on (*m*) mắng mỏ, chỉnh

to jump out of one's skin giật nảy mình ngạc nhiên ; giật mình sợ hãi **she jumped out of her skin when hearing the news** bà ta giật mình sợ hãi khi nghe tin đó

to jump smb. into doing smth. lừa phỉnh ai làm việc gì

to jump the gun (*lóng*) 1) bắt đầu (làm gì) trước giờ quy định 2) chạy trước khi có lệnh xuất phát

to jump the rails trật đường ray

to jump together [with] phù hợp với nhau, nhất trí với nhau ; trùng nhau

just my luck thật là đúng như vận mình xưa nay

just now (*m*) ngay bây giờ, đang lúc này **I'm busy just now** đúng lúc này tôi đang bận

just round the corner trong tầm tay, sắp tới nơi rồi, không còn xa nữa

just so (*m*) đúng vậy, cũng vậy **her dress was neatly pressed and her husband's jacket was just so** áo của bà ấy là phẳng phiu và áo vét của chồng bà ấy cũng vậy

just the job đúng là cái đang cần

just the other way (around) đúng là ngược lại, đúng là trái lại **you would think that he was a courageous man and his wife a timid woman, but it was just the other way (around)** anh sẽ nghĩ rằng ông ấy là một người bạo dạn và vợ ông ta là một phụ nữ nhút nhát, nhưng thật ra là ngược lại đấy

K

to keel over 1) lật úp (*tàu thuyền*) 2) (*bóng*) lật đổ nhào ; bị đổ nhào, ngã bổ nhào ; bất thần ngất đi **the boy keeled over after a long drill** thằng nhỏ bị ngất bất thần sau một cuộc tập luyện dài

as keen as mustard hăng say, nhiệt tình, rất mong muốn

keen about hài lòng về (cái gì), vừa ý về (cái gì) **he is very keen about his daughter's New Year present** ông ta hài lòng về món quà Tết của cô con gái

keen on (doing) something rất thích cái gì, rất mong muốn làm cái gì, mê say cái gì **he is keen on going abroad** anh ấy rất mong được ra nước ngoài **I'm not very keen on jazz** tôi không thích [mê] nhạc jazz lắm

keen-set thèm khát, khao khát **to be keen-set for a long travel** khao khát một chuyến đi du lịch dài ngày

to keep a civil tongue in one's head giữ lễ phép, giữ lễ độ

to keep a check on [keep in check] hạn chế ; kìm hãm

to keep a close check on *(m)* theo sát, theo dõi sát **the police are keeping a close check on the movements of the suspect** công an đang theo dõi sát các hoạt động của kẻ tình nghi

to keep a family nuôi dưỡng gia đình

to keep a firm hand on giữ chặt (ai, cái gì)

to keep a jealous eye on nhìn một cách ghen tuông, có con mắt ghen tuông

to keep a good heart [to keep up heart] giữ vững tinh thần ; không chán nản, không thất vọng

to keep a loose rein on kiềm chế (ai) lỏng lẻo

to keep a matter private giữ kín một việc gì

to keep a motor run idle cho máy chạy không

to keep a school mở trường dạy tư

to keep a [the] secret giữ một điều bí mật **(to keep secret** giữ bí mật **this news must be kept secret** tin này phải giữ bí mật)

to keep [carry] a stiff upper lip *(m)* không nao núng, giữ vững tinh thần, kiên cường **the boy kept a stiff upper lip when he had to cross a cemetery at night** thằng bé không hề nao núng khi nó phải đi qua nghĩa trang ban đêm

to keep a straight face giữ điềm tĩnh, giấu một cảm nghĩ hoặc một sự cảm động **I couldn't help keeping a straight face when I told him such a bad news** tôi không thể giữ điềm tĩnh khi tôi nói với nó về tin buồn đó

to keep a tight hand on khống chế (ai), kiềm chế (ai) chặt chẽ

to keep a tight [firm] rein on kiềm chế (ai) chặt chẽ

to keep a woman bao gái **(a kept woman** gái bao)

to keep [be] abreast of [with] theo kịp với **to keep abreast of the situation** theo kịp [không lạc hậu] với tình hình **to keep abreast with the time** theo kịp thời đại

to keep accounting tiến hành kiểm kê ; tiến hành tính toán

to keep an appointment y hẹn

to keep an eye on để mắt tới, theo dõi (ai, cái gì) ; coi giữ, trông giữ (ai) **please keep an eye on my suitcase while I take the ticket** xin trông giùm tôi chiếc vali trong khi tôi đi lấy vé

to keep an eye for cảnh giác, đề phòng ; tìm kiếm **the police have been instructed to keep an eye for pickpockets at the fair** công an được lệnh đề phòng bọn móc túi ở hội chợ

to keep at tiếp tục làm; làm kiên trì, bền bỉ

to keep a tight hand on smb. khống chế ai, kiềm chế ai chặt chẽ

to keep a tight [firm] rein on kiềm chế (ai) chặt chẽ

to keep a woman bao gái **a kept woman** gái bao

to keep away from 1) để xa ra, bắt ở xa ra ; cất đi **to keep knives away from the children** cất dao đi để trẻ con khỏi nghịch 2) đứng xa ra, tránh xa ra **keep children away from the fire** hãy bắt bọn trẻ con đứng xa ngọn lửa 3) (*m*) tránh dùng, tránh xa **he told the patient to keep away from salt food** ông ấy bảo người bệnh tránh dùng thức ăn mặn

to keep back 1) giữ lại, làm chậm lại, chặn lại, cản lại, cầm lại **I would have been here sooner but the rain kept me back** lẽ ra tôi có mặt ở đây sớm hơn nhưng đã bị mưa giữ lại **to keep back one's tears** cầm nước mắt 2) giấu, không nói ra **I'll keep nothing back from you** tôi không giấu giếm anh điều gì cả 3) đứng ở đằng sau ; tránh xa ra

to keep books lập sổ sách kế toán

to keep clear of tránh, tránh xa **to keep clear of suspicion** tránh mọi sự hồ nghi

to keep company with 1) tỏ tình với (ai), tìm hiểu (ai), ve vãn (ai) **he has been keeping company with her for more than two years but still hasn't mentioned a word about marriage** anh ấy đi lại tìm hiểu cô ấy đã hơn hai năm thế mà anh chưa nói nửa lời về việc hôn nhân 2) kết giao với (ai) ; bàn bạc với (ai) ; cộng tác với (ai)

to keep confined giữ trong ngăn (*động vật*)

to keep cool 1) giữ mát mẻ **to keep cool during the hot days** giữ mát mẻ trong những ngày oi bức 2) giữ bình tĩnh, điềm tĩnh **if your neighbour continues starting any trouble, try to keep cool** nếu người hàng xóm của anh tiếp tục gây phiền phức, anh hãy cố gắng giữ bình tĩnh

to keep dark 1) núp, trốn, lẩn trốn 2) giữ bí mật, giữ kín **to keep something dark** giữ bí mật [giữ kín] một điều gì **I'll tell you something quite interesting about her if you promise to keep it dark** tôi sẽ nói với anh một câu chuyện hết sức thú vị về cô ấy nếu anh hứa sẽ giữ bí mật điều đó

to keep doing something tiếp tục làm một việc gì **he kept working hard at his lessons so as to pass the examination** nó tiếp tục chăm chỉ học hành để đậu được kỳ thi

to keep down 1) kìm lại, nén lại, dằn lại **to keep down one's anger** kìm được cơn giận [nén giận] 2) đàn áp, trấn áp **to keep down the rebels** trấn áp bọn phiến loạn 3) cản không cho lên, giữ không cho lên **to keep prices down** giữ giá không cho lên **he must keep down expenses** anh ấy phải giảm các khoản chi phí 4) nuốt được, nuốt trôi **he couldn't keep down his food** anh ta không thể nuốt trôi được thức ăn 5) nằm phục kích (*quân sự*)

to keep from nhịn, kiêng, nén ; nín ; tự kìm chế được **he can't keep from laughing** nó không nén được cười

to keep good company đi lại chơi bời với những người tốt (**to keep bad company** đi lại chơi bời với những người xấu)

to keep good [early] hours đi ngủ sớm dậy sớm **the doctor told him to take rest for a few months and try to keep good hours** bác sĩ khuyên anh ấy nên nghỉ ngơi một vài tháng và cố gắng đi ngủ sớm dậy sớm

to keep good time chạy chính xác, chạy đúng giờ (*đồng hồ*) **my watch keeps good time although it is a cheap one** đồng hồ của tôi chạy đúng giờ mặc dù nó rẻ tiền

to keep hold of something nắm giữ cái gì

to keep house *(m)* làm nội trợ, giữ việc nội trợ, làm công việc nhà **he wanted his wife to keep house and not to work at an office** anh ấy muốn vợ mình lo việc nội trợ chứ không đi làm ở cơ quan

to keep in 1) dằn lại, nén lại, kìm lại, kiềm chế (*sự xúc động, tình cảm ..*) 2) giữ không cho ra ngoài, bắt (học sinh) ở lại 3) giữ cho (ngọn lửa) cháy đều **will the fire keep in until we get back ?** liệu ngọn lửa có cháy đều đến khi chúng ta quay về không ?

to keep in check kiểm tra ; chặn, hạn chế

to keep in good repair giữ gìn tốt

to keep [bear] in mind ghi nhớ **please keep in mind that they will come to see us tonight** xin nhớ rằng họ sẽ tới thăm chúng ta tối nay

to keep in production buộc tiếp tục đẻ trứng (*gia cầm*)

to keep in reserve dự trữ (**in reserve** để dự trữ)

to keep in sight of đuổi theo sát (một người nào) không để mất hút

to keep in touch with *(m)* giữ liên lạc với, tiếp tục giao thiệp với **he promised to keep in touch with us while he was abroad** nó hứa sẽ giữ liên lạc với chúng tôi khi nó ở nước ngoài

to keep in view không rời mắt, theo sát ; trông nom săn sóc đến, luôn để ý đến

to keep in with vẫn thân thiện với (ai), vẫn hòa thuận với (ai), vẫn có quan hệ tốt với (ai) **we have kept in with my neighbours** chúng tôi vẫn thân thiện với bà con hàng xóm

to keep land in good heart giữ cho đất màu mỡ

to keep late [bad] hours thức khuya dậy muộn **don't keep such late hours** không nên thức khuya và dậy muộn như thế

to keep mum lặng thinh, nín lặng, giữ kín, không nói ra

to keep off 1) để cách xa ra, làm cho xa ra, **they try to keep the ship off shore** họ cố giữ con tàu cách xa bờ 2) ở cách xa ra, tránh xa **keep off the grass !** tránh xa bãi cỏ ! (*ghi trên các tấm biển ở vườn hoa*)

to keep on vẫn cứ, tiếp tục **to keep on reading** tiếp tục đọc **he kept on talking although the teacher asked him several times to stop** nó cứ nói chuyện hoài mặc dù thầy giáo đã nhiều lần bảo nó thôi đi **to keep on one's hat** cứ đội mũ trên đầu

to keep one's balance *(m)* giữ thăng bằng **while walking on a beam, if**

you don't keep your balance, you'll fall on the ground khi đi trên một cái xà, nếu anh không giữ được thăng bằng thì anh sẽ ngã xuống đất

to keep [take] one's bed nằm ốm liệt giường

to keep one's countenance giữ bình tĩnh ; giữ vẻ nghiêm trang

to keep one's day đúng hẹn ; dành riêng để tiếp khách

to keep one's distance giữ thái độ cách biệt

to keep one's ear open for sẵn sàng nghe **he is a trusty friend, we always keep our ear open for his opinion** anh ấy là một người bạn đáng tin cậy, chúng tôi luôn lắng nghe ý kiến của anh ấy

to keep oneself to oneself không giao thiệp, không thích giao du, sống tách rời

to keep one's end up không đầu hàng không nhượng bộ, giữ vững ý kiến của mình **they have met with many difficulties, but they decidedly keep their end up** họ gặp nhiều khó khăn nhưng họ kiên quyết không lùi bước

to keep one's eyes open cảnh giác đề phòng **the sentinel has been ordered to keep his eyes open while on duty** người lính gác được lệnh cảnh giác đề phòng trong khi làm nhiệm vụ

to keep one's feet [*footing, legs*] đứng vững, không ngã

to keep one's fingers crossed [**to cross one's fingers**] móc ngón tay vào nhau để cầu may **he has to leave for a long travel, and his mother has kept her fingers crossed** anh ta sắp phải thực hiện một chuyến đi dài ngày, và mẹ anh ta đã móc ngón tay vào nhau cầu may cho anh ta

to keep one's ground 1) giữ vững vị trí 2) giữ vững lập trường lý lẽ

to keep one's hair on (*lóng*) giữ bình tĩnh

to keep one's hand in vẫn tập luyện đều ; tiếp tục duy trì khả năng hoặc trình độ về **she practises the piano every day to keep her hand in** cô ta luyện tập đàn dương cầm hàng ngày cốt giữ tay

to keep one's head [**a level head, a cool head**] giữ bình tĩnh, giữ điềm tĩnh **the driver kept his head when another car struck us, thus saving all of us from an accident** người lái xe giữ được bình tĩnh khi chiếc xe khác đụng vào xe chúng tôi nên cứu tất cả chúng tôi qua một tai nạn

to keep one's head over water 1) giữ cho mình được an toàn 2) giữ cho khỏi mang công mắc nợ **his business fell off seriously and he had difficulty keeping his head above water** công việc làm ăn của anh ấy giảm sút nghiêm trọng nên anh ấy khó mà giữ cho khỏi mang công mắc nợ

to keep one's mind on chú tâm về **he has kept his mind on learning English every day** anh ấy chú tâm học tiếng Anh hàng ngày

to keep one's nose to the grindstone (*m*) làm việc cật lực, làm việc đầu tắt mặt tối **to maintain a large family, the man has to keep his nose to the grindstone** để cấp dưỡng cho một gia đình đông con, anh ta phải làm việc cật lực

to keep one's own counsel giữ bí mật, không để lộ ý định của mình

to keep one's promise giữ lời hứa (xem **to keep one's word**)

to keep one's room không ra khỏi phòng

to keep one's shirt on (*m*) giữ bình tĩnh, không nổi nóng, không tức giận **try to keep your shirt on, no matter what the criticism** anh hãy cố gắng giữ bình tĩnh dù sự phê bình thế nào đi nữa

to keep [control] one's temper giữ bình tĩnh, tự chủ **he has kept his temper while discussing a hard question with his friends** nó đã giữ bình tĩnh trong lúc tranh luận một vấn đề gay go với các bạn nó

to keep one's weather eye open cảnh giác đề phòng

to keep [have] one's wits about one tỉnh mắt ; sáng suốt, bình tĩnh, tỉnh táo ; kịp thời **my father was the only one who kept his wits about him when the fire broke out** ba tôi là người duy nhất bình tĩnh khi đám cháy bùng lên

to keep one's word [promise] giữ lời hứa **try to keep your word if you want others to rely upon you** cố giữ lời hứa nếu anh muốn những người khác tin cậy mình

to keep open house rất hiếu khách, ai đến cũng tiếp đãi **my uncle used to keep open house all day long even during his holidays** ông chú tôi thường tiếp đãi khách suốt ngày ngay cả trong những ngày nghỉ của ông

to keep out 1) không cho vào, không cho phép **they have shut the door and kept all of us out** họ đóng cửa và không cho tất cả chúng tôi vào **to keep children out of mischief** không cho trẻ con tinh nghịch 2) đứng ngoài, không xen vào, không dính vào ; tránh **to keep out of somebody's way** tránh ai, không ngáng trở ai **to keep out of a quarrel** không xen vào cuộc cãi lộn **these woolen coats could keep out the cold** những chiếc áo khoác bằng len này có thể cản được lạnh 3) (*m*) tránh ra xa **"danger ! keep out !"** nguy hiểm ! hãy tránh xa ! "

to keep [hold] pace with theo kịp, sánh kịp **I have to work and study hard so as to keep pace with my new office** tôi phải gắng sức làm việc và học tập để theo kịp nhiệm vụ mới của tôi **he finds it hard to keep pace with the developments of the world situation** anh ta thấy khó mà theo kịp được sự phát triển của tình hình thế giới

to keep peace between giữ quan hệ tốt giữa, giữ sự hòa hảo giữa **I always have done all I can to keep peace between my mother and my wife** tôi luôn luôn làm tất cả những gì có thể làm được để duy trì quan hệ tốt giữa mẹ tôi và vợ tôi

to keep peace with giữ quan hệ tốt với (ai) **we always are keeping peace with our neighbours** chúng tôi luôn luôn giữ quan hệ tốt với bà con lối xóm

to keep plugging along (*m*) tiếp tục cặm cụi làm việc **he kept plugging along year after year and finally succeeded in his new discovery** anh ấy tiếp tục cặm cụi làm việc năm này qua

năm khác và cuối cùng anh ấy đã thành công trong sự phát minh mới của mình

to keep shady ẩn náu

to keep sight of nhớ đến, lưu ý đến **in judging his conduct, we must keep sight of his family situation** đánh giá đạo đức của anh ta, chúng ta phải chú ý đến hoàn cảnh gia đình của anh ta

to keep silence giữ im lặng

to keep smb. in the dark giữ bí mật đối với ai, không cho ai biết điều gì **to keep smth. dark** giữ bí mật điều gì

to keep smb. at a distance không cho ai lại gần ; giữ thái độ xa cách đối với ai

to keep smb. at arm's length tránh không làm thân với ai

to keep smb. at a respectful distance để cho ai phải kính nể mình

to keep smb. company cùng đi hoặc cùng ở với ai cho có bầu có bạn

to keep smb. contented làm vừa lòng ai

to keep smb. going giúp đỡ ai về vật chất (để họ sống, làm ăn được...)

to keep smb. in countenance [**to lend** [**give**] **countenance to smb.**] ủng hộ ai, động viên ai, khuyến khích ai

to keep smb. in his place bắt ai phải giữ đúng cương vị ; không để cho ai vượt quá cương vị

to keep smb. in prison giam ai vào tù

to keep smb. in suspense để ai trong tình trạng chờ đợi **that kind of movie will keep you in suspense right up until the final scene** loại phim này sẽ để anh trong tình trạng chờ đợi mãi cho đến cảnh cuối cùng

to keep smb. posted được thông báo tin tức, được cung cấp tin tức **he kept the newsmen posted on the recent important events** ông ta thông báo cho các nhà báo biết về những sự kiện quan trọng gần đây

to keep smb. under observation theo dõi ai

to keep smb. waiting làm cho ai phải đợi, bắt ai phải đợi **he kept us waiting in the drawing room for more than an hour** anh ta để chúng tôi phải đợi ở phòng khách hơn một tiếng đồng hồ

to keep something as a souvenir giữ cái gì làm một vật kỷ niệm

to keep something from somebody giấu ai cái gì

to keep something to oneself giữ riêng cái gì cho mình

to keep something under one's hat giữ bí mật điều gì

to keep step đi đúng bước

to keep step with giữ ngang nhịp độ như, giữ cùng tốc độ như

to keep tabs on 1) kiểm tra, kiểm soát *(sổ sách..)* 2) theo dõi (ai, cái gì) **the police kept tabs on every movement of the suspect** công an theo dõi mọi hoạt động của kẻ bị tình nghi

to keep the ball rolling [**to keep up the ball**] góp phần làm cho (câu chuyện) không bị dừng lại ; tiếp tục (làm việc gì) không dừng lại **in the**

dinner, our hostess has kept the ball rolling trong bữa ăn, bà chủ nhà đã khéo giữ câu chuyện khỏi bị gián đoạn

to keep the enemy on the run truy kích địch

to keep the house phải ở nhà, không bước chân ra khỏi cửa

to keep the laws tuân theo pháp luật

to keep the peace giữ trật tự an ninh **in the newly liberated towns and cities, it was a very hard job to keep the peace** trong những thành phố mới giải phóng, giữ trật tự an ninh là một công việc rất gay go

to keep the pot boiling làm cho trong nhà lúc nào cũng có gạo ăn (lúc nào bếp cũng đỏ lửa), cố gắng kiếm sống; tiếp tục làm việc gì một cách say sưa

to keep the rain out tránh khỏi mưa, tránh cho mưa khỏi vào

to keep [hold] the ring giữ thái độ trung lập

to keep the wolf from the door đủ nuôi sống bản thân và gia đình, tránh khỏi túng thiếu **with a large family to support, the poor man had to do all he could to keep the wolf from the door** với một gia đình đông đúc phải cấp dưỡng, anh chàng tội nghiệp đó phải làm tất cả những gì có thể để tránh khỏi sự túng thiếu

keep them at it ! cứ bắt chúng nó làm nữa đi !

to keep to giữ, nắm chắc, bám chặt **we must always keep to our word** chúng ta luôn luôn phải giữ lời hứa **in his speech, he kept strictly to his subject** trong bài nói chuyện, anh ấy bám chắc vào chủ đề của mình

to keep to program hoàn thành chương trình theo thời hạn, hoàn thành kế hoạch theo thời hạn

to keep to schedule hoàn thành đúng kỳ hạn

to keep to the right (or to the left) rẽ sang phải (hoặc sang trái), theo hướng bên phải (hoặc bên trái)

to keep together kết hợp lại với nhau, gắn bó với nhau, không rời nhau **to keep together in any crisis** gắn bó với nhau trong bất kỳ hoàn cảnh khó khăn nào

to keep track of theo dõi ; ghi nhớ **we have to keep track of all our expenses while we are living here** chúng ta phải ghi nhớ các khoản chi phí trong khi chúng ta ở đây

to keep under đè nén, thống trị ; bắt quy phục, kiềm chế **to keep the rebels under** quy phục bọn phiến loạn **the boy needs keeping under** thằng bé cần phải kiềm chế (bắt vào kỷ luật) **to keep the fire under** kiềm chế được ngọn lửa (không cho đám cháy lan rộng)

to keep under lock and key cất vào tủ khóa lại ; nhốt kỹ, giam giữ

to keep up 1) giữ vững, giữ không cho đổ, giữ không cho xuống ; giữ cho tốt, bảo quản tốt (*máy móc*) **to keep up one's spirit** giữ vững tinh thần **to keep up under one's misfortune** giữ vững tinh thần trước sự bất hạnh của mình **to keep up prices** giữ giá không cho xuống **he kept up acquaintance with her** anh ta giữ vững quan hệ với cô ấy 2) duy trì, tiếp tục, không bỏ **I keep up a correspondence with him** tôi vẫn tiếp tục thư từ đi lại với anh ấy

to keep up appearances giữ thể diện

to keep up with theo kịp, ngang hàng với, không thua kém **he can keep up with his friends in mathematics** nó có thể theo kịp các bạn về môn toán **no country in the world can keep up with Cuba in the growing of sugar cane** không một nước nào trên thế giới có thể theo kịp Cuba về trồng mía

to keep up with the Joneses bắt chước ; học đòi lối sống của người khác, thích đua đòi

to keep watch [guard] 1) canh gác 2) cảnh giác, đề phòng **we must keep watch against the false rumors spread by the enemy** chúng ta phải cảnh giác đề phòng những tin đồn nhảm do địch tung ra

to key in [on] chèn, chêm, nêm, đóng chốt

to key off tắt, cắt, ngắt, đóng

to key out xác định (*loài, giống*)

to key smth. to smth. đóng chốt liền vào với nhau ; nối cái gì với cái gì

to key up 1) (*m*) làm căng thẳng tinh thần, làm căng thẳng đầu óc ; nóng lòng, bồn chồn **I was so keyed up over our trip to India that I did not sleep a wink all night** tôi bồn chồn về chuyến đi du lịch dài ngày ở Ấn Độ tới mức không chợp mắt được suốt đêm 2) khích động, cổ vũ, động viên **to key up somebody to do smth.** động viên ai làm gì 3) nâng cao, tăng cường **to key up one's endeavour** tăng cường nỗ lực 4) lên dây (đàn piano)

to kick a goal sút ghi một bàn thắng (*bóng đá*)

to kick a habit ngưng một tập quán ; bỏ một thói quen **the doctor advised the patient who was a heavy smoker to kick the habit** bác sĩ khuyên người bệnh là một người nghiện thuốc lá nặng hãy bỏ thói quen đó

to kick about [around] 1) đá lung tung 2) (*m*) đi lung tung đây đó 3) (*m*) hành hạ, đối xử thô bạo 4) (*m*) nghĩ về, bàn luận về

to kick against [at] chống lại, kháng cự, phản đối, đối kháng ; tỏ ý khó chịu với **it's better to fall in with these arrangements than to kick at them** nên tán thành sự sắp xếp đó hơn là chống lại nó **to kick against the pricks** (*bóng*) kháng cự vô ích, chỉ chuốc lấy cái khổ vào thân

to kick back 1) đánh ngược trở lại (*tay lái ô tô*) 2) đá lại ; đá (quả bóng) trả lại (**the kickback** sự phản ứng mãnh liệt)

to kick in 1) (*m*) (*lóng*) góp phần, đóng góp **each of us had to kick in a certain amount to buy a wedding present for one of our fellow workers** mỗi người chúng tôi phải đóng góp một số tiền để mua tặng phẩm cưới cho một người bạn đồng nghiệp của chúng tôi 2) đá bung (*cửa*) 3) (*m*) (*lóng*) chết

to kick off 1) đá bật đi **he kicked off his shoes** nó đá bật đôi giày đi 2) bắt đầu trận đấu bóng **the kick-off** quả ra bóng mở đầu trận đấu

to kick out tống cổ, đuổi ra, đá đít **when he proved to be a dishonest boy, we immediately kicked him out of our team** khi nó tỏ ra là một đứa không thành thật, chúng tôi cho hắn ra khỏi đội ngay

to kick over the traces kháng cự lại, không chịu sự kiềm chế thúc ép

to kick someone upstairs đề bạt ai cốt để tống khứ đi

to kick the bucket chết, ngoẻo

to kick up 1) đá tung lên **to kick up dust** đá tung bụi lên 2) gây nên **to kick up a noise** làm ồn lên **the kick-up** (*m*) sự om sòm; cuộc cãi lộn om sòm

to kick up a fuss [shindy, row, stink] gây náo loạn, phản đối ầm ĩ

to kick up [make] a racket làm om sòm

to kick up one's heels 1) chết 2) (*lóng*) nhảy cỡn lên **(to kick [cool] one's heels** đứng chờ mỏi gối)

to kill a colour làm chết màu

to kill a bill bác bỏ một dự luật

to kill by inches giết dần giết mòn

kill not the goose that lays the golden eggs tham thì thâm; mất cả chì lẫn chài (*tục ngữ*)

to kill off giết sạch, tiêu diệt

to kill one's time (*bóng*) giết thì giờ **my father used to kill his time reading books** cha tôi thường giết thì giờ bằng đọc sách

to kill smb. with kindness vì tử tế quá mà gây tai hại cho ai

to kill the fatted calf for vui mừng gặp gỡ, liên hoan đón tiếp, thết đãi hậu hĩ

kill two birds with one stone một công đôi việc; nhất cử lưỡng tiện (*tục ngữ*)

kind of phần nào, chừng mực nào, hơi **I kind of expected his arrival** tôi cũng phần nào mong chờ anh ấy tới **he looks kind of pale after his illness** nó trông hơi xanh sau trận ốm

King's highway con đường chính (*thủy, bộ*)

king of beasts chúa tể các loài thú [*sư tử*]

king of birds chúa tể các loài chim [*đại bàng*]

King of day mặt trời

King of glory [of heaven] Chúa

king of metal vàng

King of Terrors thần chết

king of thought lĩnh vực tư tưởng

to kiss and be friends làm lành với nhau, hòa giải với nhau

to kiss away tears hôn để làm nín khóc

to kiss good-bye hôn tạm biệt, hôn chia tay

to kiss one's hand to vẫy gửi cái hôn tay tới (ai)

to kiss the dust 1) bị hạ mình, khúm núm, quỵ lụy 2) bị giết

to kiss the ground 1) phủ phục, quỳ mọp xuống(để tạ ơn) 2) bị đánh bại, bị đánh gục; bị hạ

to kiss the rod nhẫn nhục chịu đựng sự trừng phạt [nhục hình]

knight bachelor hiệp sĩ thường (*chưa được phong tước*)

knight commander hiệp sĩ đã được phong tước

knight of fortune kẻ phiêu lưu mạo hiểm

knigl of industry kẻ đại bợm

knight of the brush họa sĩ (*đùa*)

knight of the road 1) người đi chào hàng 2) kẻ cướp đường

to knit together 1) nối chặt, gắn chặt (cái gì) với nhau 2) liên kết chặt chẽ, ràng buộc chặt chẽ

to knit up 1) mạng hoặc đan lại chỗ rách 2) kết chặt, thắt chặt (*mối ràng buộc*) 4) kết thúc (*cuộc tranh luận...*)

to knock about [around] 1) đi lang thang ; sống lang thang 2) gõ liên hồi, đánh liên hồi 3) hành hạ (ai), làm khổ (ai), ngược đãi (ai)(**a knock-about** 1) tiết mục ồn ào vui nhộn (*sân khấu*) 2) sự lang thang lêu lổng 3) (*m*) cuộc đánh nhau, cuộc ẩu đả)

to knock against 1) va phải (cái gì), đụng phải (cái gì) **he knocked his head against the wall** hắn va đầu vào tường 2) tình cờ chạm trán (ai), tình cờ gặp (ai)

to knock at gõ, gõ vào **to knock at the door** gõ cửa

to knock cold làm cho (ai) ngất đi **he knocked his opponent cold by giving a blow on his face** anh ta đã làm cho đối thủ ngất đi vì cú đấm vào mặt

to knock down 1) đánh ngã, húc ngã ; phá đổ (*nhà*) ; bắn rơi (*máy bay*) **he knocked his opponent down** hắn đánh gục đối thủ **a knock-down** cú đánh gục, cú đánh quỵ ; cuộc ẩu đả **they knocked down two enemy planes** họ bắn rơi hai máy bay địch 2) đánh quỵ (ai), hạ (uy thế của ai) 3) gõ búa xuống bàn quyết định việc bán đấu giá **to knock something down to somebody** quyết định bán cái gì cho ai (*trong cuộc bán đấu giá*) **the painting was knocked down to him for 1,000đ** bức họa được bán đấu giá cho ông ta với giá 1.000đ 4) hạ (*giá hàng...*) **he promised to knock down the price of these goods if the buyer agreed to pay ready money** anh ta hứa sẽ hạ giá số hàng đó nếu người mua bằng lòng trả tiền mặt

to knock into a cocked hat 1) bác bỏ ; chứng minh là sai 2) bóp méo, làm cho méo mó **the police know that the fellow has knocked his opponent's story into a cocked hat** công an biết hắn đã bóp méo sự việc của đối thủ hắn 3) đánh nhừ tử ; đánh cho không nhận ra được nữa 4) phá tan, làm cho không thực hiện được (*kế hoạch*)

to knock it off dừng lại [ngừng lại] (một việc gì) **when the teacher saw two boys fighting in the class-room he cried to them "knock it off"** khi trông thấy hai em học sinh đánh nhau ở trong lớp thầy giáo bảo chúng «hãy dừng tay lại thôi !»

to knock off 1) đánh bật đi, đánh văng đi, đánh tung lên 2) đột nhập vào (*để ăn cướp*) **to knock off a bank** đột nhập vào một nhà ngân hàng để ăn cướp 3) nghỉ việc, ngừng làm việc **it's time to knock off for lunch** đã đến giờ nghỉ làm việc để ăn trưa 4) rút, rút bớt **to knock off 50đ from a bill** rút bớt 50đ trên hóa đơn 5) giải quyết nhanh, làm mau **to knock off some verses** làm nhanh vài câu thơ **to knock off an article** viết nhanh một bài báo

to knock on the head (*bóng*) làm thất bại, làm hỏng (*kế hoạch*) ; chặn đứng (*âm mưu*) **your action has knocked his plans on the head** hành động của anh đã làm kế hoạch của hắn bị thất bại

to knock one's head against a brick wall không đạt kết quả gì

to knock out 1) hạ đo ván (*quyền Anh*) **to knock out an opponent** hạ đo ván đối thủ 2) đánh gục, đánh bại (*kẻ địch*) 3) làm choáng váng **she was knocked out by the news** cô ta bị choáng váng về tin đó

knockout (*m*) người lõi lạc, vật kỳ lạ

to knock over đánh đổ, lật nhào **I inadvertently knocked over the flower vase which fell to floor and broke** tôi vô ý làm đổ cái bình hoa rơi xuống sàn nhà và bị vỡ

to knock smb. flat đánh ai ngã sóng soài

to knock smb. into the middle of next week đánh ai ngã lăn quay

to knock smb. off his pins làm ai choáng váng, làm ai điếng cả người

to knock smb.'s block off trừng phạt ai một cách nghiêm khắc **I would knock his block off if he continued speaking ill of me** tôi sẽ trừng trị nó nghiêm khắc nếu nó cứ tiếp tục nói xấu tôi

to knock smb.'s head off (*bóng*) thắng ai một cách dễ dàng

to knock the bottom out of an argument bẻ gãy một lý lẽ

to knock the stuffing out of smb. đánh ai nhừ tử, đánh đập ai không thương tiếc **I warn him that if he continues slandering me, I'll knock the stuffing out of him** tôi cảnh cáo nó nếu nó tiếp tục vu khống tôi, tôi sẽ đánh nó nhừ tử

to knock up 1) đánh bay lên, đánh tốc lên 2) (gõ cửa) đánh thức dậy **knock me up at five in the morning, please** xin đánh thức tôi dậy vào lúc 5 giờ nhé 3) làm [giải quyết, thu xếp] vội vàng (một việc gì) **to knock up a meal from whatever there is in the harder** có cái gì trong trạn thì cứ dọn vội ra để kịp ăn 3) làm một lử, làm kiệt sức **the horses were knocked up after a hard race** những con ngựa mệt lử sau một cuộc đua gay go 5) **to knock somebody up** (*m*) (*lóng*) ăn nằm với ai ; làm cho ai có mang

to know a thing or two about hiểu biết nhiều về ; có kinh nghiệm về **as he has been living for several years in the Soviet Union, he knows a thing and two about that country** vì anh ấy đã sống nhiều năm ở Liên Xô nên anh ấy hiểu biết nhiều về đất nước đó

to know about biết về **do you know about that matter ?** anh có biết về việc đó không ?

know-all người cái gì cũng biết ; người tự cho là cái gì cũng biết

to know all the answers đối đáp nhanh, lúc nào cũng sẵn câu đối đáp

to know better không tin (lời ai nói) ; không dại gì mà làm (một việc gì)

to know better than không ngốc [dại] gì mà lại **you ought to know better than to go swimming on such a cold day** chắc là anh không dại gì mà lại đi bơi vào một hôm lạnh như thế

to know black from white [to know chalk from cheese ; to know a hawk from a handsaw] biết phân biệt trắng đen ; biết rõ ngọn ngành, biết cặn kẽ tường tận

to know [learn] by heart thuộc lòng, học thuộc lòng

to know everything is to know nothing cái gì cũng biết là không biết gì cả (*tục ngữ*)

know-how 1) kinh nghiệm ; sự biết làm ; khả năng biết làm thế nào 2) bí quyết sản xuất, phương pháp sản xuất

to know how to biết (làm cái gì) **the boys know how to play chess** những đứa trẻ biết chơi cờ **to know how to take a joke** biết nghe nói đùa ; không để tâm giận lời nói đùa

to know like a book [like the palm of one's hands ; to know something as well as a beggar knows his bag] biết cặn kẽ (ai, cái gì) ; biết (ai, cái gì) rõ như lòng bàn tay

know-nothing người ngu dốt, người không biết gì cả

to know of biết tin về ; biết rõ về **do you know of his return ?** anh đã biết tin ông ta trở về chưa ? **I know of an excellent restaurant near here** tôi biết rõ gần đây có một tiệm ăn tốt

to know one from another biết phân biệt cái này với cái khác

to know one's own business không dính vào việc của người khác

to know one's own mind 1) biết rõ ý định [ý nghĩ] của mình 2) kiên quyết, không dao động **it is hard to discuss any matter with him because he doesn't know his own mind** thảo luận bất cứ vấn đề gì với anh ta cũng rất khó vì anh ta không biết rõ ý định của mình

to know one's place 1) lễ độ, lễ phép (*với người trên hay người nhiều tuổi hơn*) **we must teach our children how to know their place** chúng ta phải dạy bảo con cái chúng ta biết giữ lễ độ và tôn trọng những người nhiều tuổi và bề trên của mình 2) biết địa vị của mình, biết chỗ đứng của mình

to know one's way around [about] (*m*) biết rõ sự tình ; biết phân biệt trắng đen, biết rõ ngọn ngành

to know somebody by sight biết mặt ai **I only know him by name but not by sight** tôi chỉ biết tên anh ta chứ không biết mặt

to know [learn] the ropes nắm vững tình hình, điều kiện

to know the time of day tỉnh táo, khôn ngoan (để làm việc gì) ; láu lỉnh

to know what one is about biết phải làm gì ; hành động một cách khôn ngoan

to know what the score is lanh lợi, tháo vát, hoạt bát ; thông thạo tình hình **in this job, we need someone who is hardworking and who knows what the score is** trong công việc này chúng tôi cần một người cần cù chăm chỉ và lanh lợi hoạt bát

to know what's what hiểu biết rộng, hiểu biết kỹ lưỡng, biết tường tận **for this particular case, we need a lawyer who really knows what's what about the marriage and family law** trong trường hợp đặc biệt này, chúng ta cần một luật sư hiểu biết thật tường tận về luật hôn nhân và gia đình

to know (on) which side one's bread is buttered hiểu rõ chỗ nào có lợi cho mình ; biết rõ đứng về phía nào có lợi cho mình

knowing air vẻ thạo, vẻ hiểu biết **to assume a knowing air** làm ra vẻ thông thạo

knowing fellow anh chàng tinh khôn ; con người hiểu biết

L

to label *x* **by** *y* đánh dấu *x* theo *y*

labelled for ký gửi đi **goods labelled for Paris** hàng ký gửi đi Pa-ri

labor input khối lượng lao động

laborious to farm tốn nhiều công chăm bón (*cây trồng*)

to labour a point (an argument) bàn bạc chi tiết một vấn đề (một luận điểm)

to labour at a task gắng sức hoàn thành một nhiệm vụ

to labour for the people's happiness nỗ lực vì hạnh phúc của nhân dân

labour of Hercules công việc đòi hỏi phải có sức mạnh phi thường ; công việc hết sức khó khăn, nặng nề

labour of love 1) việc làm không vì lợi 2) việc làm vì thích thú 3) việc làm vì người mình yêu

labour of one's hands sức lao động của đôi tay

to labour under bị giày vò, quằn quại, chịu đau đớn ; bị ám ảnh ; là nạn nhân của **the patient was labouring under his heart-disease** người bệnh đang bị đau đớn về bệnh đau tim

to labour under the delusion bị một ảo tưởng ám ảnh

laboured style of writing lối hành văn cầu kỳ ; lối hành văn không thanh thoát

to lack body balance có thể chất không cân đối

lacunary space relative to a monogenic function không gian hồng đối với một hàm giải tích đơn diễn

lady-killer (*m*) anh chàng đào hoa

lady of the house chủ nhà **please, speak to him for I am not the lady of the house** xin hãy nói chuyện với ông ta vì tôi không phải là chủ nhà

ladies' man [**lady's man**] (*m*) anh chàng nịnh đầm

to lag in magnetization trễ từ

to lame a leg làm què chân (**to be lame in (of) one leg** bị què một chân)

lame duck (*m*) 1) một nghị sĩ quốc hội không tái cử nhưng chưa hết nhiệm kỳ và không còn quyền lực ;

(bóng) vịt què 2) người tàn tật 3) người vỡ nợ, người sắp phá sản ; người không thành đạt 4) cơ sở kinh doanh sắp phá sản

to lament over one's misfortune xót xa về nỗi bất hạnh của mình

to lament smb.'s failure buồn phiền vì sự không thành đạt của ai

to lament the death of a friend tiếc thương về cái chết của một người bạn

to land at hạ cánh *(máy bay)* ; ghé vào bờ *(tàu, thuyền)* ; xuống xe, xuống đất *(người)* **the airliner landed safely** máy bay hạ cánh an toàn **he landed at Bombay at midnight** ông ấy đến Bombay vào lúc nửa đêm **the ship landed at Haiphong** tàu cặp bến Hải Phòng

to land in đưa đến, dẫn đến ; rơi vào, giáng vào, rót vào **this lands me in great difficulties** điều đó đặt tôi vào tình thế cực kỳ khó khăn **extravagance will soon land a man in debt** sự ăn tiêu xa phí sẽ mau dẫn người ta đến cảnh nợ nần **to land in a fix** rơi vào tình thế khó khăn **to land a blow in smb.'s head** giáng một quả đấm vào đầu ai **to land a ball in the goal** rót bóng vào khung thành

land in crop [land under crop] đất trồng trọt, đất đang được trồng trọt cày cấy

the land of dreams giấc mộng

the land of Cakes Ê-cốt [đất nước của bánh ngọt]

the land of milk and honey 1) nước Do Thái 2) nơi đầy đủ sung túc 3) lộc phúc của trời

land of Nod giấc ngủ, giấc ngủ gà ngủ gật **to go to the land of Nod** buồn ngủ nhíp cả mắt lại

the land of promise [the promised land] chốn thiên thai, nơi cực lạc

the land of stars and stripes nước Mỹ

the land of the golden fleece Oxtorâylia [đất nước bộ lông cừu vàng]

the land of the leal thiên đường

the land of the living cuộc sống hiện tại ; trái đất này

the land of the Midnight Sun nước Na-Uy [đất nước của mặt trời nửa đêm]

the land of the Rising Sun nước Nhật Bản [đất nước mặt trời mọc]

the land of the Rose nước Anh [đất nước của hoa hồng]

land-office business *(m)* công việc làm ăn đột nhiên phát đạt **that company has done a land-office business in motorcycles** công ty nọ đã làm ăn phát đạt về xe máy

to land on 1) va vào, đập vào **the boy fell from the bed and landed on his head** thằng bé ngã từ trên giường và va đầu xuống đất 2) phê bình, mắng mỏ **my father was landing on me for using his motorcycle without his permission** cha tôi quở mắng tôi về việc đã dùng chiếc xe máy mà chưa xin phép ông

to land on one's feet đứng vững được, chống chọi được **after successive failures in business, he can't expect to land on his feet ?** sau những thất bại liên tiếp về kinh doanh, anh ta không hi vọng đứng vững được

land out of crop đất không trồng trọt

landslide 1) sự lở đất 2) sự thắng phiếu lớn (*của một đảng phái trong bầu cử*) 3) (*m*) thắng lợi long trời lở đất (*trong tuyển cử*)

to land up tới (đâu); thấy mình ở (đâu) **if you go on behaving in this way you'll land up in prison one day** nếu cậu cư xử kiểu này có ngày cậu vào tù đấy

large body facts rất nhiều sự kiện

large-handed 1) hào phóng 2) (*đen*) có bàn tay to

large hearted 1) rộng rãi, rộng lượng 2) nhân từ, nhân hậu (**a large heart** một tấm lòng rộng rãi)

large-minded 1) nhìn xa thấy rộng 2) rộng lượng

large order một công việc khó khăn; một nhiệm vụ khó thực hiện **to learn by heart this poem is a large order for me** học thuộc lòng bài thơ này là một công việc khó khăn đối với tôi

(to be) large of limbs có chân tay to khỏe

to lash against tạt vào, đập vào **the waves lashed (against) the shore** sóng đánh vào bờ **the rain lashed against the window** mưa tạt vào cửa sổ

to lash out at chửi mắng như tát nước vào mặt (ai) **in the quarrel both women tried to lash out at each other** trong cuộc cãi nhau, hai người đàn bà chửi bới như tát nước vào mặt nhau **to lash out into strong language** chửi rủa một thôi một hồi

to lash things together [**to lash one thing to another**] bó chặt các vật vào với nhau

last but not least cuối cùng nhưng không kém quan trọng

the last but one áp chót, gần chót

the last great change cái chết

last lap giai đoạn cuối cùng **after five days of travel, we now are on the last lap of the journey** sau 5 ngày hành trình, chúng tôi đang ở giai đoạn cuối của chuyến đi

last mile dặm đường cuối cùng (của người tử tù đi từ xà lim ra pháp trường)

to last out the night kéo dài hết đêm; sống qua đêm (*người bệnh*)

the last [long] sleep giấc ngủ ngàn thu

to last smb. out sống lâu hơn người nào

the last straw giọt cuối cùng (*giới hạn chịu đựng*) **it is the last straw that breaks the camel's back** giọt cuối cùng làm tràn bát nước đầy

the last word in science thành tựu mới nhất của khoa học

the last word of it kiểu mới nhất

lateness in ripening tính chín muộn (*quả...*)

latitude of a point on the earth's surface vĩ độ của một điểm trên bề mặt trái đất

to laugh a bitter laugh cười cái cười cay đắng [cười cay đắng]

to laugh at cười, cười nhạo (ai, cái gì); coi thường **to laugh at a joke** cười về một câu nói đùa **to laugh at smb.** cười nhạo ai, coi thường ai **to laugh at difficulties** coi thường khó khăn

to laugh at smb.'s beard 1) cười vào mặt ai 2) tìm cách lừa gạt ai; toan lừa gạt ai

to laugh away cười để xua đuổi (cái gì), cười để gạt bỏ (cái gì) **he laughs away his fear and anxiety** nó cười để xua đuổi nỗi sợ hãi và lo âu

laugh before breakfast you'll cry before supper cười lúc sáng thì khóc lúc tối (*tục ngữ*)

to laugh down cười nhạo, cười chế giễu (để từ chối, gạt bỏ cái gì) **they laughed the proposal down** họ cười nhạo gạt bỏ đề nghị đó

to laugh fit to kill cười vỡ bụng

to laugh in one's beard cười thầm

to laugh in one's sleeve cười thầm, khoái ngầm trong bụng

to laugh in someone's face cười vào mặt ai, cười chế giễu ai, cười nhạo ai

to laugh off cười xòa, cười để xua tan (điều gì) **when we told him that his life had been threatened, the man showed the least fear and laughed it off** khi chúng tôi nói cho anh ta biết đời sống của anh bị đe dọa, anh ta không tỏ chút gì lo sợ mà lại cười xòa

to laugh on the other side [wrong corner] of one's mouth (*m*) đang vui bỗng trở nên buồn, đang cười lại quay ra khóc **he will laugh on the other side of his mouth when he finds out that the watch he has presented to his lover is not a new one** nó đang vui bỗng trở nên buồn khi phát hiện ra cái đồng hồ nó tặng người yêu của nó không phải là đồ mới

to laugh one's head off cười như nắc nẻ, cười vỡ bụng

to laugh oneself helpless cười phát sặc lên, cười phát ho lên

to laugh oneself into fits [convulsions] cười đau cả bụng

to laugh over cười khi xem xét (cái gì) ; cười khi thảo luận (*vấn đề gì*)

to laugh over a letter cười khi bàn luận về một bức thư

to laugh smb. down (*m*) cười nhạo báng ai, cười chế giễu ai **he was laughed down by his friends when he boasted of his courage** các bạn nó cười nhạo báng khi nó khoe khoang về lòng dũng cảm của nó

to laugh smb. out of 1) cười hoặc bông đùa ai cho quên đi (nỗi lo âu, buồn phiền...) **my wife was much worried about getting sea-sick, but her fellow-travellers laughed her out of it** vợ tôi rất lo lắng về việc bị say sóng, nhưng các bạn đồng hành đã nói bông đùa để cô ấy quên đi điều đó 2) cười ai để bỏ một thói quen

to laugh up [in] one's sleeve cười thầm **she sometimes laughed up her sleeve while he was talking** đôi khi cô ấy cười thầm khi anh ta đang nói chuyện

laughing matter (*m*) chuyện đùa **don't think that the blow he has received from you is a laughing matter** đừng tưởng rằng việc anh đánh nó là chuyện đùa đâu

laughing-stock trò cười **his wedding has become the laughing-stock of all the village** Đám cưới của hắn đã trở nên trò cười của làng xóm

to lavish on [upon] 1) tiêu xài hoang phí ; lãng phí **to lavish money upon one's pleasures** xài tiền hoang phí vào những thú vui 2) cho nhiều, cho rộng rãi ; dành nhiều **to lavish one's affection on unworthy objects** dành quá nhiều tình cảm vào những cái vô ích **to lavish care and affection on one's children** nuông chiều con cái

law-abiding man người tôn trọng pháp luật

law and order an ninh trật tự

law-breaker kẻ phạm pháp

law-monger thầy cò ; luật sư tồi

to lay a child to sleep đặt đứa bé nằm ngủ

to lay a finger on (*m*) 1) đánh đập, hành hạ **the wicked man sometimes laid a finger on his child** con người độc ác đó đôi khi hành hạ đứa con 2) đụng tới, sờ tới **I forbid you to lay a finger on the boy** tôi cấm anh không được động tới thằng nhỏ đó

to lay a heavy burden on smb. đặt trách nhiệm nặng nề lên đầu ai

to lay about smb. đánh tứ phía **they laid about him with big sticks** họ nện anh ta khắp tứ phía bằng những chiếc gậy to tướng

to lay an ambush for smb. bố trí một cuộc phục kích để bắt ai

to lay [cast, have] an anchor to windward có những biện pháp thận trọng ; có những biện pháp phòng ngừa

to lay aside [away] 1) gác sang một bên, không nghĩ tới **to lay aside one's sorrow** gác nỗi buồn sang một bên **he laid aside all reserve and spoke boldly** nó gác mọi sự dè dặt sang một bên và phát biểu một cách táo bạo 2) dành dụm, để dành **to lay aside money for one's old age** dành dụm tiền cho lúc tuổi già 3) bỏ, từ bỏ **to lay aside one's old habit** bỏ thói quen cũ 4) hỏng, không chạy nữa (tàu, thuyền...) **the ship was laid aside for repairs** con tàu không hoạt động nữa để đem sửa

to lay back cụp lại **the horse laid his ears back** con ngựa cụp tai lại

to lay bare (*m*) vạch trần ; bộc lộ **to lay bare the enemy's scheme** vạch trần âm mưu của kẻ địch **in his talk, he laid bare the whole story of his life** trong khi nói chuyện, anh ta bộc lộ toàn bộ tiểu sử của mình

to lay before trình bày, bày tỏ **they intended to lay these papers before the Committee** họ có ý định trình bày toàn bộ những tài liệu đó trước Ủy ban

to lay by gác sang một bên (như **to lay aside** (1); dành dụm (như **to lay aside** (2) **he has laid by a sum to buy a bicycle for his daughter** anh ta để dành một số tiền để mua xe đạp cho con gái

to lay by the heels bắt giữ (ai), giam (ai) **perhaps they meant to lay all of them by the heels** có lẽ họ muốn bắt giữ tất cả bọn chúng nó

to lay captive bắt giữ, cầm tù **two among them were laid captive by the police** hai người trong bọn họ bị công an bắt giữ

to lay down 1) đặt nằm xuống, để xuống **please, lay down the burden and take a rest** anh hãy đặt gánh nặng xuống và nghỉ ngơi một chút đã 2) hạ, hạ xuống **to lay down one's arms** hạ vũ khí, đầu hàng 3) hi sinh **to lay down one's life for the Fatherland** hy sinh tính mệnh cho Tổ quốc 4) cược, đánh cuộc **to lay down on the result of the race** đánh cuộc về kết quả cuộc chạy đua 5) sắp đặt, dự kiến ; bắt đầu xây dựng **to lay down a railway** bắt đầu xây dựng đường xe lửa 6) đề ra, đưa ra, tuyên

bỏ ; xác nhận, thừa nhận **to lay down a proposition** đưa ra một đề nghị **I lay down that this is a very intricate question** tôi xác nhận đó là một vấn đề rất phức tạp

to lay down the law (*m*) 1) nói giọng uy quyền, ra oai ; đặt ra luật lệ bắt phải theo 2) măng nhiếc thậm tệ **as I came home too late at night, my father laid down the law** vì tôi về muộn về ban đêm nên bị cha tôi măng nhiếc thậm tệ

to lay down the rule phát biểu quy tắc ; thiết lập quy tắc

to lay eggs 2) đặt mìn 2) đẻ trứng **the hen lays eggs** con gà mái đẻ trứng

to lay (one's) eyes on nhìn thấy [trông thấy] (ai, cái gì) **this was the most dreadful accident I had ever laid eyes on** đó là một tai nạn khủng khiếp nhất mà tôi từng trông thấy

to lay fast nắm chặt, giữ chặt, không cho chạy thoát

to lay for nằm chờ đợi (với mục đích xấu)

to lay great store upon [on] (*m*) đánh giá cao (ai)

to lay hands on 1) đề tay vào, đặt tay vào, sờ vào 2) nắm lấy, chiếm lấy **I read everything I could lay my hands on** tôi đọc tất cả những gì mà tôi vớ được 3) hành hung, đánh đập, đụng vào **how dare you lay hands on her ?** tại sao anh dám hành hung cô ta ?

to lay [put] heads together hội ý với nhau, bàn bạc với nhau

to lay hold of [on] (*m*) nắm chặt, giữ chặt, túm chặt, tóm được (ai, cái gì) **he turned round and started to run but the policeman laid hold of his arm** nó quay lại và bắt đầu chạy nhưng người công an đã nắm chặt được cánh tay hắn 2) kiếm được, tìm được **he has laid hold of a good used camera** anh ta đã kiếm được một cái máy ảnh cũ còn tốt 3) nhận thức, hiểu, tiếp thu **we get hold of the idea and then alter every situation to fit it** chúng tôi tiếp thu được ý đó và chúng tôi cố thay đổi tình hình cho khớp với nó

to lay in 1) cất giữ, chứa đựng ; dự trữ, để dành **my wife can lay in a large quantity of food and fresh vegetables in that big freezer** vợ tôi có thể chứa đựng một số lớn thực phẩm và rau xanh trong cái tủ lạnh đó 2) (*thtục*) đánh, đấm tới tấp **to lay into someone** đánh ai tới tấp

to lay (up) in lavender để dành **he does not wear his new suit of clothes, it is laid up in lavender** anh ấy không mặc bộ comlê mới của mình, nó được xếp lại để dành

to lay [lie, stumble] in ruin đổ nát

to lay in stock [in store] dự trữ, đưa vào dự trữ

to lay it on thick [on with a trowel] ca ngợi hết lời, tán dương hết lời **to call him a genius is laying it on a bit too thick** gọi nó là thiên tài thì hơi tán dương quá đấy **he deserved praise for his new innovation, but I couldn't see the reason for everybody laying it on so thick** anh ta xứng đáng được tuyên dương về sáng kiến mới của mình, nhưng tôi không biết lý do tại sao mọi người lại ca ngợi anh ta hết lời như thế

to lay low lật đổ, đánh ngã, đánh gục

lay [lie] of the land (*m*) 1) địa hình **before the attack, the commander sent out scouts to get the lay of the land** trước khi tấn công, người chỉ huy phái trinh sát đi nắm địa hình 2) tình hình chung

to lay off *1)* tạm nghỉ việc **the doctor told me to lay off for a week** bác sĩ bảo tôi tạm nghỉ việc trong một tuần lễ 2) thôi, ngừng **I tell him to lay off his jokes** tôi bảo hắn đừng bông đùa nữa **(a lay-off** 1) sự giảm sản xuất ; sự ngừng sản xuất 2) (*m*) sự tạm giãn thợ ; thời gian tạm giãn thợ)

to lay on 1) đánh, giáng đòn **taking up a stick, she caught the boy and laid on vigorously** vớ lấy cái gậy, bà ta nắm lấy đứa bé và đánh tới tấp 2) rải lên, phủ lên ; quét lên **to lay on plaster** phủ một lớp vữa 3) đặt ống, đặt đường dây **this house has no electricity laid on** ngôi nhà này không được cung cấp điện

to lay one's bones gửi xương, gửi xác (ở đâu)

to lay one's cards on the table 1) nói rõ hết ý định ; nói rõ hết kế hoạch (không cần úp mở) 2) chơi ngửa bài *(đen và bóng)*

to lay [put] one's finger on 1) chỉ rõ ra, vạch rõ ra (*chỗ sai lầm, nguyên nhân của vấn đề*) **I've spent at least half an hour to put my finger on the errors in the document** tôi phải mất ít nhất hàng tiếng đồng hồ mới phát hiện ra được những chỗ sai trong tài liệu 2) tìm thấy

to lay one's hope on đặt hi vọng vào

to lay oneself out for or to do smth. nỗ lực [dốc hết sức] làm gì **the police officer made a careful inquiry and laid himself out for a conviction** người sĩ quan cảnh sát đã tiến hành một cuộc tra hỏi kỹ lưỡng và nỗ lực điều tra để đi đến sự kết tội **she laid herself out to make the guests comfortable** bà ta gắng hết sức để làm cho khách khứa cảm thấy thoải mái

to lay oneself to (*m*) 1) hứng lấy, nhận lấy 2) bị công kích **be careful in your comment, otherwise you might lay yourself open to severe criticism** hãy thận trọng về lời bình luận của anh, nếu không thì sẽ bị công kích kịch liệt đấy

to lay open 1) giải thích, giãi bày, 2) bộc lộ ra

to lay out 1) sắp đặt, bố trí (theo sơ đồ) **the garden was laid out by an expert** khu vườn được một nhà chuyên môn sắp đặt 2) trình bày, phơi bày, đưa ra **to lay out a printed page** trình bày một trang in **a lay-out** cách bố trí, cách trình bày, sự sắp đặt ; sơ đồ bố trí ; sơ đồ trình bày, maket (một cuốn sách, một tờ báo...) (*m*) bộ dụng cụ 3) trải ra 4) liệm **to lay out a corpse** khâm liệm xác chết 5) tiêu tiền **she laid out 200 d in the market this morning** cô ấy đã tiêu hết 200đ ở chợ sáng nay 6) dốc sức làm **it's no need to lay out all your strength on this work** không cần phải dốc hết sức lực của anh vào công việc đó

to lay over (*m*) 1) tạm ngừng lại, tạm nghỉ lại, nán lại, đỗ lại (trong khi làm việc hoặc đi đường) **we had to lay over in Haiphong while the driver made repairs to the car**

chúng tôi phải tạm nghỉ ở Hải Phòng trong khi người lái xe sửa chữa **a lay-over** (*m*) sự tạm ngừng lại, sự tạm nghỉ lại 2) trải lên, phủ lên trên **a lay-over** khăn phủ (lên khăn trải bàn)

to lay siege to a town bao vây một thành phố

to lay smb.'s bones an táng, mai táng **ai his bones have been laid in that cemetery** di hài anh ấy được an táng tại nghĩa địa đó

to lay somebody's doubt làm ai hết nghi ngờ

to lay smth. to heart để tâm suy nghĩ việc gì

to lay [put] smth. to rest [to be laid to rest] 1) lắm tiêu tan cái gì **« I believe we can put his fears to rest », he said** anh ta nói «chúng tôi tin là chúng tôi sẽ làm anh ấy hết sợ hãi » 2) chôn cất

to lay stress [emphasis, weight] on (*m*) nhấn mạnh về **the speaker has several times laid stress on the many-sided education of the young generation** diễn giả nhiều lần nhấn mạnh về sự giáo dục toàn diện thế hệ trẻ

to lay the axe to the root of 1) đào tận gốc *(cdy)* 2) phá hủy tận gốc ; trừ tận gốc (cái gì)

to lay the blame at smb.'s door quy trách nhiệm về ai, đổ lỗi cho ai **it's no use trying to lay the blame for that at my door** xin đừng đổ lỗi cho tôi về việc đó

to lay the blame at the right door [on the right shoulders] quy trách nhiệm đúng vào người nào **don't try to lay the blame on me, you should find the person responsible and lay the blame on the right shoulders** đừng đổ lỗi cho tôi, hãy tìm kẻ thật sự có lỗi và hỏi tội nó

to lay the blame on smb. for smth. quy tội cho ai về việc gì

to lay the fire xếp củi để đốt

to lay to 1) đổ cho, quy cho **to lay to smb.'s charge** quy tội cho ai 2) để vào, đặt vào 3) thổ lộ **to lay one's heart bare to smb.** thổ lộ nỗi lòng với ai

to lay to rest [sleep] (*m*) chôn cất **all the dead soldiers were laid to rest in a special cemetery of the city** tất cả những quân nhân bị chết đều được chôn cất tại một nghĩa trang riêng biệt trong thành phố

to lay under bắt phải, làm cho **to lay smb. under contribution** bắt ai phải đóng góp **to lay smb. under an obligation** làm cho ai phải chịu ơn **to lay smb. under the necessity** bắt buộc ai phải (làm gì)

to lay up 1) trữ, để dành ; giành lấy **to lay up a ship for repairs** để con tàu ở bến để sửa chữa **you're only laying up trouble for yourself** anh chỉ giành lấy sự rắc rối cho bản thân anh mà thôi **to lay up wealth** tích lũy của cải 2) nằm liệt giường **to be laid up with influenza** bị cúm nằm liệt giường

to lay wait for smb. (*m*) mai phục ai ; đặt bẫy ai ; theo sát ai **besides hunger and cold, the hobo was confronted with a maze of perils. Death laid in wait for him at every turn** không chỉ có đói và rét đe dọa

người làm công lang thang đó mà còn có nhiều nguy hiểm khác. Cái chết theo sát anh ta từng bước

to lay waste tàn phá, phá hủy hoàn toàn **the retreating troops laid waste all the bridges along their path** bọn quân tháo chạy đã phá hủy tất cả các cầu trên đường chúng đi qua

to lead a dog life sống một cuộc đời khổ cực [sống khổ như chó] **with his wife who nags him constantly, the poor fellow leads a dog's life** với người vợ luôn mè nheo, rày la mình, anh chàng tội nghiệp đó sống một cuộc đời khổ cực

to lead a double life sống hai cuộc sống (một cuộc sống thực, một cuộc sống che đậy)

to lead a gay life sống cuộc sống phóng đãng

to lead a gentleman's life sống nhờ vào sự thu nhập hàng năm (không cần phải lao động)

to lead a regular life sống có quy củ

to lead a woman to the altar làm lễ cưới với ai, cưới ai làm vợ

to lead aside from đưa đi trệch **nothing can lead us aside from the path to socialism** không gì có thể đưa chúng ta đi trệch con đường lên chủ nghĩa xã hội

to lead astray dẫn (ai) đi lạc đường; đưa (ai) vào con đường lầm lạc

to lead away dẫn đi, đưa đi, khiến cho đi theo một cách không suy nghĩ **nothing can lead him away from loyalty** không gì có thể đưa anh xa rời sự trung thành

to lead by dẫn đi bằng; **bắt phải to lead smb. by the nose** (*bóng*) dắt mũi ai; bắt ai phải làm theo ý mình

to lead into đưa vào, dẫn vào, dẫn đến **he is sure to lead you into error** chắc chắn là hắn sẽ dẫn anh đến sự sai lầm **the commander led his army into the fight** người chỉ huy đưa quân mình vào trận đánh

to lead nowhere không đưa đến đâu; không đem lại kết quả gì

to lead off bắt đầu (câu chuyện, cuộc khiêu vũ...) **the professor leads off in the debate** giáo sư bắt đầu cuộc thảo luận **they led off the dance** họ mở đầu vũ hội

to lead on tiếp tục chỉ huy, tiếp tục lãnh đạo, tiếp tục dẫn đầu **he bravely led on his forces in the attack** ông ta dũng cảm tiếp tục chỉ huy lực lượng của mình trong cuộc tấn công

to lead on to đưa đến, dẫn đến **gambling often leads on to other vices** cờ bạc thường dẫn đến nhiều thói hư tật xấu khác

to lead smb. a merry dance (*m*) làm tình làm tội ai rồi mới cho cái gì; làm cho ai mệt vì bắt làm việc quá sức; làm cho ai khó chịu hoặc chi tiêu tốn kém **with her personal extravagances, she led her husband a merry dance** với sự chi tiêu phung phí cho cá nhân, cô ta đã làm tình làm tội anh chồng

to lead someone on (*m*) lừa dối ai; dụ dỗ ai làm điều gì mà người đó không muốn **she first thought he was serious in his courtship, but soon learnt that he was simply leading her on** mới đầu cô ta nghĩ anh ta đứng đắn trong việc tìm hiểu, nhưng chẳng bao lâu cô ta nhận thấy anh ta chỉ lừa dối cô

to lead the dance 1) mở đầu vũ hội 2) đi đầu, đi tiên phong

to lead the way (*m*) đi trước, dẫn đường **it is very dark here, I think you'd better lead the way** nơi này tối quá, tôi nghĩ tốt hơn hết anh nên dẫn đường

to lead to dẫn đến, đưa đến **fear led him to tell lies** sự sợ hãi khiến anh ấy phải nói dối **all roads lead to Rome** mọi con đường đều dẫn đến Roma (*tục ngữ*)

to lead up to hướng câu chuyện về (một đề tài gì); chuẩn bị cho (một cái gì) **we can see easily what the boy is leading up to, he wants to borrow my motorcycle for his weekend** chúng ta có thể dễ thấy thằng bé hướng câu chuyện về việc gì, hắn muốn mượn chiếc xe máy của tôi để dùng trong ngày cuối tuần

leading element in a determinant phần tử trên đường chéo chính của định thức

to leaf out phủ lá; xòe lá

to leaf through [over] 1) dở (*trang sách*) 2) đọc lướt (*cuốn sách...*) **we had only enough time to leaf through the program before the play started** chúng tôi chỉ có đủ thời gian đọc lướt qua chương trình trước khi vở kịch bắt đầu

to leak out lọt ra ngoài, lộ ra ngoài **the secret has leaked out** điều bí mật đã lộ ra ngoài

to lean against [on, upon] dựa vào, tựa vào **to lean against the wall** dựa vào tường **to lean on a staff** chống gậy **to lean on a table** tựa vào bàn **to lean upon one's elbows** chống khuỷu tay **to lean on someone's assistance** dựa vào sự giúp đỡ của ai

to lean back ngả ra đằng sau

to lean forward cúi về đằng trước

to lean out of the window tựa người ra ngoài cửa sổ, thò đầu ra ngoài cửa sổ

to lean over nghiêng xuống, cúi xuống **trees lean over in the wind** cây cối rạp xuống vì gió

to lean over backward (s) to do smth. nỗ lực, cố gắng (chiều lòng ai, hoặc để đạt được cái gì)

to lean to [towards] thiên, thiên về, nghiêng về **I rather lean to your view** tôi hơi thiên về quan điểm của anh **to lean towards communism** nghiêng về [thiên về] chủ nghĩa cộng sản

to leap at an opportunity chớp lấy cơ hội

a leap forward bước nhảy vọt, bước tiến bộ vượt bậc **the adaptation of the metric system was a leap forward in the whole system of measurement** việc áp dụng hệ thống mét là một tiến bộ nhảy vọt của toàn bộ hệ thống đo lường

a leap in the dark hành động mạo hiểm [liều lĩnh] **the leap in the dark is the most to be dreaded** hành động liều lĩnh là cái đáng sợ nhất

to leap on the enemy lao vào kẻ thù

to leap to a conclusion rút ra kết luận vội vàng **you must go cautiously, slowly, don't leap to such a conclusion so hastily** anh phải thận trọng, không vội vàng; đừng vội rút ra một kết luận như vậy

leap to life sống động, thể hiện trước mắt

a leap-year năm nhuận

leaps and bounds nhanh chóng, tiến bộ nhanh chóng **the intimacy among**

us has grown leaps and bounds sự thân mật giữa chúng tôi đã phát triển nhanh chóng

to learn smth. by heart học thuộc lòng cái gì

to learn smth. by rote học vẹt cái gì

to learn smth. at second hand nghe hơi nồi chõ cái gì

learn to creep before you leap chưa học bò đã lo học chạy *(tục ngữ)*

least said, soonest mended đa ngôn, đa quá ; nói quá vạ vào thân *(tục ngữ)*

to leave (smth.) about để cái gì lộn xộn, để cái gì bừa bãi

to leave a mark on để lại vết tích, để lại dấu vết ; không phải bỏ qua vô ích **great men leave their marks on the thought and life of their age** những con người vĩ đại để lại những dấu vết không phai mờ trong đời sống và tư tưởng của thời đại họ

to leave alone mặc kệ, bỏ mặc, không dính vào **leave him alone, he can do the job by himself** mặc kệ nó, nó khắc làm được việc đó một mình **leave him alone, don't tease him** để cho nó yên nào, đừng có chòng ghẹo nó thế **to leave well alone** đừng có lợn lành chữa thành lợn què

to leave behind 1) bỏ quên; để lại, lưu lại **to leave a good name behind** để lại tiếng thơm 2) *(m)* từ bỏ, bỏ rơi

leave-breaker người nghỉ quá hạn

to leave go [to leave hold of] buông ra

to leave it at that *(m)* *(thtục)* cứ để mặc thế, không bàn luận gì thêm nữa **your opinion in that matter is quite different from mine, but let's leave it at that instead of getting ourselves excited and quarreling** ý kiến của anh về vấn đề đó hoàn toàn khác ý kiến của tôi, nhưng thôi cứ để mặc đấy đã còn hơn là chúng ta nổi nóng lên và cãi lộn nhau

to leave much to be desired chưa tốt ; còn nhiều chỗ đáng chê trách **his behaviour leaves much to be desired** tính nết của anh ấy có nhiều chỗ chưa tốt

to leave no stone unturned dùng đủ mọi cách ; dở mọi thủ đoạn **they left no stone unturned to trick him out of his fortune** họ dùng đủ mọi cách để đánh lừa đoạt hết gia tài của anh ta

to leave off 1) bỏ, ngừng lại, thôi **to leave off work** ngưng làm việc, nghỉ việc **leave off now and return to work in the morning** bây giờ ta hãy nghỉ và trở lại làm việc vào sáng mai **leave off biting your nails** đừng cắn móng tay mãi thế 2) bỏ không mặc nữa *(áo)*

to leave one's mark upon *(m)* ảnh hưởng đến ; để lại một ấn tượng về

to leave oneself wide open *(m)* tự đặt mình vào hoàn cảnh khó khăn

to leave open *(m)* chưa quyết định được, tạm thời chưa giải quyết được, (vấn đề) còn để ngỏ **he said that the matter would be left open and brought to discussion at the next meeting** ông ấy nói rằng vấn đề tạm thời chưa giải quyết được và sẽ đưa ra trao đổi trong buổi họp sau

to leave out 1) bỏ quên, bỏ sót, để sót **he left out many words while copying the document** anh ta bỏ sót

nhiều từ khi chép tài liệu này **don't leave me out, please** đừng bỏ sót tôi nhé [đừng quên tôi nhé] 2) **xóa bỏ leave his name out** hãy xóa tên nó đi

to leave out in the cold (*m*) bị bỏ rơi không ai chăm sóc đến, bị xa lánh ; bị đối xử nhạt nhẽo, thờ ơ **I felt out in the cold when I learned that they refused to let me join the picnic** tôi cảm thấy mình bị bỏ rơi khi tôi được biết họ từ chối không cho tôi tham dự cuộc đi chơi ở ngoài trời (**to be nicely left** bị đánh lừa và bỏ rơi)

to leave over để lại sau **the conference decided to leave the debate over to the next meeting** hội nghị quyết định để lại cuộc tranh luận đến buổi họp sau

to leave room for nhường chỗ cho

to leave someone in the lurch (*m*) bỏ rơi ai trong lúc hoạn nạn, bỏ mặc ai trong lúc khó khăn **the job requires at least two persons, but he suddenly walked off and left me in the lurch** công việc đòi hỏi ít nhất hai người, nhưng bỗng nhiên nó ra đi và bỏ mặc tôi trong khó khăn

to leave smb. to himself [to one's own devices] bỏ mặc ai, phó mặc ai (muốn làm thế nào thì làm không có sự chỉ bảo hoặc kiểm soát) **the children were left very much to themselves during the Summer holidays** trong những ngày nghỉ hè, người ta để mặc bọn trẻ con muốn làm gì thì làm

to leave smth. out of account [out of consideration] không chú ý đến cái gì, bỏ qua cái gì

to leave the beaten track không đi vào đường mòn (*đen và bóng*)

to leave [keep] the door open for 1) để cho (cái gì) có khả năng hoàn toàn ; để cho (cái gì) tự do tiếp diễn **in that country, the law left the door open for continued exploitation and enslavement** ở nước đó, luật pháp vẫn tiếp tục mặc kệ cho việc bóc lột và nô dịch tự do tiếp diễn 2) không xóa khỏi chương trình nghị sự

to leave [run off] the rails 1) trật đường ray 2) hỗn loạn, lộn xộn ; hỏng, không chạy tốt (*máy...*)

to leave to chance phó mặc cho số mệnh

to leave under fog còn chưa cắt (*đồng cỏ*)

to leave up to [to put up to] báo cho (ai) biết ; giao sự quyết định cho (ai)

to leave word with (*m*) để lại tin nhắn (ai) ; dặn dò (ai) **the director left word with his secretary that he would be back within an hour** ông giám đốc nhắn cô thư ký là ông sẽ trở lại trong vòng một tiếng đồng hồ (**to leave word that...** báo tin rằng, bảo rằng...)

leaves without figs những lời trống rỗng, những lời rỗng tuyếch

to lecture on thuyết trình về, diễn thuyết về, giảng về **the doctor will lecture on the contagious diseases** bác sĩ sẽ thuyết trình về những bệnh hay lây

left at the post bị bỏ rơi ; bị đối thủ đánh bại **if he doesn't hurry up to marry her, he may find himself left at the post, because she has**

many other admirers nếu anh ta không gặp rút cuộc cô ấy thì anh sẽ bị các đối thủ đánh bại vì cô ta có nhiều anh chàng khác đang say mê

left-handed compliment lời khen không thành thật

left-handed person người thuận tay trái ; người vụng về **(a left-hander** 1) người thuận tay trái 2) cú đấm tay trái)

left-handed to no profession người thợ khéo ; người khéo chân khéo tay

left-off không dùng được, bỏ đi

left to seeds để làm giống (*hạt*)

to leg it đi mau ; chạy mau

to lend a hand [a helping hand] to giúp (ai) một tay, giúp đỡ (ai) một tay **I must get a porter to lend a hand with the luggage** tôi phải kiếm một người công nhân khuân vác để mang giúp hành lý cho tôi

to lend an ear [one's ear] to lắng nghe (ai) **we all lent an ear to what our teacher said before doing our tasks** tất cả chúng tôi đều lắng nghe thầy giáo nói trước khi làm bài tập

to lend assistance [aid] to giúp đỡ (ai)

to lend countenance to ủng hộ (ai), động viên (ai), khuyến khích (ai)

to lend itself to thích hợp với (cái gì), có thể dùng để (làm cái gì) **your house lends itself well to the purpose** nhà của anh hoàn toàn thích hợp với mục đích này

to lend oneself to 1) thích ứng với (cái gì), thích nghi với (cái gì) ; phụ họa theo (cái gì) 2) say mê, đắm mình vào (cái gì) **he lends himself to illusory hopes** anh ta nuôi những hi vọng hão huyền

to lend one's soul to a task dốc sức vào nhiệm vụ gì, toàn tâm toàn ý vào công việc

to let alone 1) không nói đến, không đụng chạm đến, không dính vào, bỏ mặc **let him alone for a while and he may go to sleep** hãy để nó yên một lúc, nó sẽ đi ngủ 2) *(m)* huống chi, nói chi đến **he can't speak his own native language well, let alone any foreign language** nó chưa thể nói tiếng mẹ đẻ tốt được, nói chi đến ngoại ngữ nào khác

to let be *(m)* để yên, lánh xa, bỏ mặc **I told him to let that cat be** tôi bảo nó hãy để cho con mèo yên **let me be** kệ tôi

to let blood 1) để cho máu chảy ; trích máu **in olden times, in the case of fever, the physician always let blood from the patient** ở thời xưa, trường hợp bị sốt người thầy thuốc thường trích máu bệnh nhân 2) cắt tiết

to let by để cho đi qua ; bỏ qua, cho qua **let me by, please** cho phép tôi đi qua **he let by many details in the discussion** trong cuộc thảo luận, anh ấy bỏ qua nhiều chi tiết

to let bygones be bygones hãy để dĩ vãng trôi về dĩ vãng, đừng nhắc lại chuyện cũ, cái gì đã qua cho qua luôn (*tục ngữ*) **we finally decided to let bygones be bygones and resumed our former friendship** chúng tôi cuối cùng quyết định không nhắc tới chuyện cũ và nối lại tình bạn xưa

to let daylight into (*m*) đưa ra (cái gì) công khai, công bố (cái gì)

to let down 1) hạ thấp xuống, buông xuống **please let the curtain down** anh làm ơn buông hộ cái mành xuống 2) bỏ rơi (ai) **I thought I could rely on him, but he let me down** tôi nghĩ rằng tôi có thể dựa vào nó, nhưng nó đã bỏ rơi tôi **let-down** cảm giác bị bỏ rơi ; (*m*) sự thất vọng ; sự suy giảm, sự giảm sút

to let George do it (*m*) để mặc họ làm việc của họ **it was not my job and let George do it** đó không phải việc của tôi và cứ để mặc đã có người lo

to let down one's hair 1) (*m*) bỏ xõa tóc *(phụ nữ)* ; xuềnh xoàng, tự nhiên, không nghi thức gò bó 2) trở nên tin cậy, trở nên thân tín, trở nên tâm phúc **after only a few drinks, we both let down our hair** sau vài bữa nhậu, hai chúng tôi đã trở nên tâm phúc với nhau

to let drop 1) nói bóng gió, để lộ ra 2) ngừng nói đến, gạt bỏ, quên đi **I wish that we let this unpleasant matter drop for a few days** tôi mong rằng chúng ta sẽ gạt sang bên vấn đề không thú vị đó trong một vài ngày

to let fall bộc lộ, để lộ **from what he let fall during our conversation, I believed he was planning to go to France for his studies** qua những điều anh ấy để lộ trong câu chuyện giữa chúng tôi, tôi cho rằng anh ấy đang dự định đi Pháp học

to let fly 1) bắn (*súng, tên lửa...*) 2) ném, văng ra, tung ra **to let fly a torrent of abuse** văng ra một tràng những lời chửi rủa

to let go 1) vứt bỏ, bỏ đi **oh, let it go** hãy vứt bỏ tất cả đi **let it go at that** thôi đừng nói thêm nữa hãy để câu chuyện ở đây đã 2) thả ; buông ra **let go of my sleeve** đừng kéo tay áo tôi 3) mở máy, cho chạy máy

to let in 1) cho vào, đưa vào **this boat lets in water** con thuyền này để nước rỉ vào 2) lừa bịp, đánh lừa 3) làm cho chặt lại, thu hẹp vào **this dress needs letting in at the waist** cái áo dài này cần thu hẹp ở chỗ eo

to let into 1) để cho vào **they would not let him into the meeting** họ không cho hắn vào dự mít tinh 2) cho biết **he will not let you into the secret** nó sẽ không cho anh biết điều bí mật đó

to let loose thả lỏng, buông lỏng, cho tự do

to let off 1) tha, tha thứ, không trừng phạt ; phạt nhẹ **he was let off with a fine instead of being sent to prison** lẽ ra bị giam giữ, anh ta chỉ bị phạt vi cảnh 2) bắn ra **to let off a gun** bắn súng [nổ súng] **to let off an arrow** bắn một mũi tên 3) để chảy mất (*nước*), để bay mất (*hơi*)

to let on 1) để lộ bí mật ; nói ra ; mách lẻo **he knew where the boy was hiding but he didn't let on** hắn biết thằng bé trốn ở đâu nhưng hắn không nói ra 2) giả vờ, vờ vịt **he let on he didn't know about that matter** anh ta làm ra vẻ không biết gì về việc đó

to let one's tongue run away with nói vong mạng, nói không suy nghĩ

to let oneself go không tự kìm hãm được ; để cho tình cảm lôi cuốn đi

to let out 1) để cho đi qua, cho chạy thoát ; để lọt ra ngoài ; cho chảy ra ngoài **he opened the door and let out the cat** anh ta mở cửa và để con mèo chạy ra **to let the water out of the bathtub** để nước trong bồn tắm chảy ra **to let the fire out** để ngọn lửa lụi dần 2) tiết lộ, để cho biết **to let out the secret** tiết lộ bí mật 3) nới rộng, làm rộng ra **to let out the sleeves** nới rộng tay áo 4) tan học **the school let out at 5** trường học tan lúc 5 giờ

to let out at 1) giáng cho (ai) một đòn, đánh đấm (ai) ; đá *(ngựa)*, **be careful, this horse has the habit of letting out at people** cẩn thận đấy, con ngựa này có thói quen hay đá người 2) xỉ vả; chửi bới tục tằn

to let pass *(m)* bỏ qua, không để ý **let sleeping dogs lie** đừng gợi lại những chuyện đã êm thấm ; đừng bới cứt ra mà ngửi *(tục ngữ)*

to let slip 1) để cho trốn thoát ; bỏ lỡ, để mất **he has let slip a very favorable occasion** nó đã bỏ lỡ cơ hội rất thuận lợi 2) vô tình bộc lộ [tiết lộ] **he let slip that he had witnessed the murder** anh ta đã vô tình bộc lộ về việc anh đã chứng kiến vụ giết người đó

to let smb. alone to do smth. giao phó cho ai làm việc gì một mình

to let smb. down gently [easily, softly] đối với ai một cách nhẹ nhàng, đối với ai một cách khoan dung **if I'd known that his parents were there, I might have let him down a little more gently** nếu tôi biết bố mẹ anh ấy ở đấy thì chắc là tôi sẽ nói về anh ấy nhẹ nhàng hơn

to let smb. in for làm cho ai lâm vào cảnh khó khăn

to let smth. slide buông trôi, bỏ bẽ, bỏ lơi một việc gì **as he let his work slide, he was finally dismissed from the office** vì anh ta bỏ bẽ công việc nên cuối cùng bị cơ quan cho thôi việc

to let the cat out of the bag tiết lộ điều bí mật **the culprit let the cat out of the bag when he was caught by the police** tên thủ phạm đã tiết lộ điều bí mật khi hắn bị công an bắt

let the dead bury the dead để cho quá khứ chôn vùi quá khứ, hãy quên dĩ vãng đi

let the grass grow under one's feet để mất thì giờ ; trì hoãn, để chậm lại **in this important work, you cannot let the grass grow under your feet** trong công việc quan trọng này, anh không thể chậm trễ được

let them laugh that win cười người chớ vội cười lâu, cười người hôm trước hôm sau người cười *(tục ngữ)*

to let up giảm bớt, ngớt **it seems that the rain is letting up** hình như ngớt mưa rồi **let-up** sự ngớt, sự ngừng, sự giảm bớt **I've been working ten hours without let-up** tôi làm việc 10 giờ liền không nghỉ

to let up on smb. đối xử với ai một cách khoan dung hơn

to level at [against] chĩa vào, nhằm vào **to level criticisms at smb.**

chĩa lời phê bình vào ai, nhằm ai mà phê bình **to level a gun at smb.** chĩa súng vào ai

to level at significance với độ chính xác đến 5%

to level down hạ thấp xuống cho bằng ; san bằng

to level (smth.) in the dust san phẳng cái gì ; phá bằng cái gì

to level off 1) san bằng **we need three bulldozers to level off the football ground** chúng tôi cần ba xe ủi đất để san bằng bãi bóng 2) trở nên ổn định, trở nên bình thường **the market prices seem to be levelled off these days** giá cả thị trường xem như ổn định những ngày gần đây 3) bay là mặt đất *(trước khi hạ cánh)*

to level to [with] the ground san phẳng, phá bằng

to level up nâng lên cho bằng, tôn cao lên cho bằng

to level with cân bằng với

lever with eccentric fulcrum đòn bẩy có gối đỡ lệch tâm

lever with rolling contact đòn bẩy lăn

liars need good memories nói dối phải có sách *(tục ngữ)*

a lick and a promise sự làm qua quít, việc làm chiếu lệ cho xong chuyện **you didn't wash your hands, you just gave them a lick and a promise** cậu chưa rửa tay, cậu chỉ mới lau qua thôi

to lick creation vượt tất cả mọi thứ, không gì sánh kịp

to lick into shape *(m)* 1) nặn thành hình 2) *(bóng)* làm cho trông được, làm cho có hiệu lực ; huấn luyện cho dùng được ; làm cho thành thạo **the recruits were soon licked into shape by the drill sergeant** những anh tân binh đã được sĩ quan huấn luyện sớm thành nền nếp

to lick one's lips 1) tỏ vẻ khoái trá, thỏa mãn 2) liếm môi *(trước khi ăn cái gì ngon lành)*

to lick smb.'s boots [shoes] liếm gót ai, nịnh bợ ai, quỵ lụy ai

to lick the dust 1) bị đánh gục, bị đánh bại 2) hạ mình **finally he had yielded and had licked the dust** cuối cùng nó phải chịu nhường và phải hạ mình

to lick up liếm hết, liếm sạch **the wolf greedily licked up the prey's blood** con sói hau háu liếm sạch máu con mồi

the lid is off [with the lid off] phơi bày tất cả những sự ghê tởm bên trong

to lie around *(m)* bỏ không dùng đến **this old gramophone has been lying around ever since grandfather's time** cái máy hát cổ lỗ này đã bỏ không dùng đến từ thời ông nội

to lie at smb.'s door ai phải gánh chịu, thuộc về ai **at whose door should the responsibility lie ?** trách nhiệm này thuộc về ai ?

to lie at someone's heart [to weigh upon smb.'s heart] đè nặng lên lòng ai

to lie back ngả mình nghỉ ngơi **he lied back in an armchair** ông ta ngả mình nghỉ ngơi trong chiếc ghế bành

to lie by 1) nằm bên, ở bên cạnh; nằm lại, nằm nghỉ **the ship must lie by till the storm is over** con tàu phải nằm lại cho đến khi bão tan **they will lie by during the heat of the day** họ sẽ nằm nghỉ trong lúc nóng bức của ban ngày 2) để dự trữ, để dành dụm

to lie down 1) nằm nghỉ **let me lie down, I am very tired** để tôi nằm nghỉ, tôi mệt quá **lie-down** sự ngả lưng 2) chịu khuất phục

to lie down on the job (*m*) cẩu thả, tắc trách, chểnh mảng, không thực hiện được nhiệm vụ **this task requires close team work, and if anyone of us lies down on the job, we shall not be able to accomplish it in time** nhiệm vụ này đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ, nếu bất cứ ai trong chúng ta chểnh mảng, chúng ta sẽ không thể hoàn thành nhiệm vụ đúng thời hạn được

to lie down under an insult cam chịu lời chửi bới

to lie heavy on one's conscience đè nặng lên lương tri, đè nặng lên lương tâm **the neglect that he had shown for his children now lies heavy on his conscience** việc ông ấy sao nhãng không quan tâm đến con cái của mình giờ đây đang đè nặng lên lương tâm ông

to lie in 1) nằm trong; tùy thuộc vào, dựa vào **success lies in diligence** sự thành công tùy thuộc vào sự chuyên cần **to lie in one's power** trong phạm vi quyền hạn của mình **he'll do what lies in his power for you** trong phạm vi quyền hạn của mình, anh ấy sẽ làm hết sức mình vì anh 2) sinh nở, ở cữ **the time has come for her to lie in** đã đến ngày cô ta ở cữ rồi đấy

to lie in ambush for phục kích (ai), nằm phục kích (ai)

to lie in wait for (*m*) nằm rình (ai), mai phục (ai)

to lie low 1) nằm yên không hoạt động; nằm chờ cơ hội 2) nằm bẹp; chết

lie of the land sự thể, sự tình **I want to know the lie of the land** tôi muốn biết sự tình ra sao (**to find out how the land lies** xem sự thể ra sao, xem sự tình ra sao)

to lie off 1) tạm ngừng làm việc 2) nằm cách xa (bờ hoặc tàu khác)

to lie on [upon] thuộc trách nhiệm (của ai); nằm trong **goods lie on the shopkeeper's hands** hàng hóa nằm trong tay người bán hàng

to lie on one's arms ngủ với vũ khí trên mình; cảnh giác sẵn sàng chiến đấu

to lie on one's oars gác chèo, không hoạt động; thỏa mãn với thắng lợi

to lie on smb.'s hands vẫn chưa kết thúc **this task still lies on his hands** anh ấy vẫn còn làm công việc này

to lie on the bed one has made mình làm mình chịu (*tục ngữ*)

to lie out ngủ đêm ngoài trời

to lie out of one's money không được người ta trả tiền cho mình

to lie over hoãn **the bill lies over** hóa đơn ấy chưa được thanh toán **let the matter lie over until the next meeting** hãy hoãn vấn đề đó lại cho đến buổi họp sau

to lie to nằm lại, dừng lại **the ship lies to in Đà Nẵng** con tàu dừng

ở Đà Nẵng

to lie under chịu, chịu đựng **why should he lie under this imputation of falsehood while there are no grounds for it ?** tại sao anh ta cứ phải chịu sự quy tội là man trá trong khi không có một căn cứ nào ?

to lie up 1) đi nằm nghỉ ; nằm bẹp ở giường (*vì ốm*) 2) rút về một nơi kín đáo 3) (*hải*) về nằm ở xưởng sửa chữa ; bị loại ra không dùng được nữa

to lie with 1) là việc của; là quyền của, là trách nhiệm của **the solution lies with you** anh có trách nhiệm tìm một giải pháp **it lies with you to reject or accept the proposal** bác bỏ hay chấp nhận đề nghị là trách nhiệm của anh

lies have short legs đường đi hay tối, nói dối hay cùng (*tục ngữ*)

life and death sống mái, sinh tử **a matter of life and death** một vấn đề sinh tử **a life-and-death struggle** cuộc đấu tranh sống mái **the patient lay all night between life and death until his fever was gone** người bệnh nằm quằn quại cho đến khi hết cơn sốt

life and limb an toàn, toàn vẹn **they escaped with life and limb** họ thoát được an toàn

life is but a span đời người có một gang tay (*tục ngữ*)

life is not a bed of rose [life is not all beer and skittle] đời không phải chỉ có sung sướng an nhàn, đời không chỉ là con đường đầy hoa **the married life is not all beer and skittle** cuộc sống gia đình không phải là niềm hạnh phúc vô bờ

the life of the mind đời sống trí tuệ **universities exist to promote the life of the mind** các trường đại học tồn tại là để phát triển đời sống trí tuệ (của đất nước)

life-preserver (*m*) đai cứu đắm **to put on a life-preserver** mang đai cứu đắm

to lift a finger nhích ngón tay là xong; (*để giúp đỡ ai...*) ; nhích ngón tay là được **he said he would lift a finger to help him** nó nói chỉ nhích ngón tay là giúp đỡ được anh ấy

to lift a hand to mó tay vào (làm việc gì)

to lift off bay lên từ bệ phóng (*tên lửa...*) **lift-off** sự phóng (*tên lửa, tàu vũ trụ...*)

to lift (up) one's hand giơ tay lên (*thề hoặc để cầu khẩn...*)

to lift [raise] one's hand against giơ tay đánh (ai)

to lift the curtain 1) bắt đầu, mở màn 2) công bố, đưa ra ánh sáng

to lift the ban bãi bỏ điều cấm đoán

to lift up smb.'s head trả lại tự do cho ai ; trả lại danh dự cho ai

to lift up one's eyes ngước mắt nhìn, nhìn lên

to lift up one's head 1) ngóc đầu dậy 2) hồi phục lại

to lift up one's horn 1) có nhiều tham vọng 2) tự hào

to lift up one's voice against lên tiếng [cất tiếng nói] chống lại (cái gì)

lifted up with pride dương dương tự đắc

light-brain người đầu óc rỗng tuếch, người ngu đần

light come light go [**easy come easy go**] dễ đến thì lại dễ đi ; dễ được thì lại dễ mất *(tục ngữ)*

light-fingered 1) khéo tay, nhanh tay 2) giỏi ăn cắp, có tài xoáy **what I have suspected that the boy is light-fingered is true** điều mà tôi nghi ngờ thằng bé có tài ăn cắp vặt là đúng sự thật **(to have light fingers** có tài xoáy vặt)

light-footed [**light-legged, light-heeled**] nhanh chân

light-handed 1) nhanh tay, khéo tay 2) khéo léo *(xử sự)* 3) thiếu nhân công

light head người bộp chộp, người nông nổi

light-headed 1) bộp chộp, nông nổi, thiếu suy nghĩ 2) bị mê sảng 3) quay cuồng đầu óc **(light in the head** nông nổi, bộp chộp ; bị chóng mặt)

light heart lòng thư thái, không lo âu gì

light-hearted thư thái, vô tư lự

to light into *(m) (bóng)* 1) tấn công 2) mắng mỏ

light-minded như **light-headed** (1) ; nhẹ dạ

light-o'-love [**light-skirts, light woman**] người đàn bà đĩ thõa

to light on one's feet 1) đứng vững 2) may mắn thoát khỏi

to light out *(m) (lóng)* thình lình bỏ đi

lights out 1) hiệu lệnh tắt đèn *(quân sự)* 2) giờ tắt đèn đi ngủ *(tập thể)*

to light up 1) thắp đèn, bật đèn ; châm lửa, nhóm lửa **it's time to light up** đã đến lúc lên đèn rồi **to light up a cigar** đốt [châm] một điếu xì gà 2) làm sáng rõ, làm sinh động, làm cho sáng ngời lên **a smile lit up her face** nụ cười làm rạng rỡ khuôn mặt cô ấy **her face lights up** nét mặt cô ta tươi hẳn lên **the good news lighted up her eyes** tin vui làm cho mắt cô ta sáng ngời lên 3) *(m)* hoàn toàn chiếu sáng **the house was all lit up that night** căn nhà được hoàn toàn chiếu sáng đêm đó

light-weight 1) võ sĩ *(quyền Anh)* hạng nhẹ 2) *(thtục)* người tầm thường, người không quan trọng

like a drowned rat ướt như chuột lụt

like a clock trơn chu, trôi chảy **everything went like a clock** mọi việc đều trơn tru

like a fish out of water *(bóng)* như cá trên cạn ; bỡ ngỡ, lạc lõng trong môi trường mới **the dancehall was a mass of stamping, pushing, circling humanity ... as he sat there pale and silent, like a fish out of water** trong phòng nhảy, đám đông dậm chân, huých, quay cuồng ... còn anh ta ngồi đó nhợt nhạt và yên lặng giống như cá mắc cạn

like a house on fire rất nhanh, mạnh mẽ **encouraged by their successful attacks, our troops, like a house on fire, swept across the enemy** được khích lệ bởi những cuộc tấn công thắng lợi, quân đội ta lướt rất nhanh qua phòng tuyến của địch

like a rat in a trap trong tình trạng bế tắc không lối thoát **I'm like a rat in a trap. If only there were some way out !** tôi như là con chuột sa bẫy. Chẳng lẽ không còn lối thoát nào hay sao !

like a shot (*m*) không ngần ngại, sẵn lòng, bất chấp hậu quả

like another không có gì đặc biệt, không có gì bất thường, như mọi cái khác thôi **that's an idea like another** đó là một điều không có gì đặc biệt

like anything hết sức, vô cùng, cực kỳ **she works like anything when she's interested** khi mà cô ta thích thú thì cô ta làm hết sức mình **he swore like anything when he found that the fellow had played a trick on him** hắn ta chửi bới thậm tệ khi thấy anh chàng đó chơi xỏ hắn một vố

like cures like lấy độc trị độc (*tục ngữ*)

like father like son cha nào con nấy (*tục ngữ*)

like fun 1) mạnh mẽ, rất nhanh 2) nhiều lắm 3) chắc chắn là không, không một chút nào

like mad (*bóng*) như điên, mãnh liệt; hết sức mình **we had to work like mad to finish the job before nightfall** chúng tôi phải làm việc hết sức mình để hoàn thành công việc trước khi trời tối

like master like man thầy nào tớ nấy (*tục ngữ*)

like-minded cùng một khuynh hướng, cùng một mục đích, cùng một ý kiến; giống tính nhau

like mother, like daughter rau nào, sâu nấy (*tục ngữ*)

the like of it cái giống như cái đó **did you ever see the like of it?** có bao giờ anh trông thấy cái giống như cái đó chưa?

the likes of me những « kẻ hèn » như tôi

the likes of you những " người cao sang " như anh

the likes of them những kẻ như bọn chúng

likes and dislikes 1) những cái thích và những cái không thích 2) tình cảm và ác cảm; yêu thương và hận thù **he is a funny kind of person; he takes likes and dislikes straightway** hắn là loại người kỳ cục; yêu ngay đấy lại ghét ngay đấy

the limb of the law người đại diện cho pháp luật (*luật sư, cảnh sát...*)

to line off lấy dấu, vạch; ra ngôi, cấy (*nông nghiệp*)

to line one's pockets nhét đầy túi; làm giàu

to line one's stomach nhét đầy bụng, ăn no đẫy

to line out 1) dàn hàng **he lined out his men** ông ta dàn quân ra 2) vạch, kẻ thành dòng **the carpenter lined out the piece of wood** người thợ mộc vạch một đường trên tấm gỗ

to line through gạch đi, xóa đi

to line up 1) san bằng; làm đều 2) xếp thành hàng, xếp theo đội ngũ **the new recruits were ordered to line up for the training** tất cả tân binh được lệnh xếp thành hàng để luyện tập **the line-up** 1) hàng ngũ, đội hình 2) (*thể thao*) sự sắp xếp đội hình (*trước khi thi đấu*)

line which closes the polygon đường khép kín đa giác

linear equation in two (or three) variables phương trình tuyến tính hai (hay ba) biến số

to linger out kéo dài **to linger out one's life** kéo dài cuộc sống lay lứt

to linger over (như **to linger out**) **to to linger over [upon] a subject** viết [nói] dằng dai về một vấn đề **to linger over a meal** kéo dài một bữa ăn

limit approached from the left (or the right) tiến dần tới giới hạn về bên trái (hoặc bên phải)

limit in the mean giới hạn trung bình

to link up liên kết, nối **the link-up** 1) sự gặp nhau (*giữa hai đội quân*) 2) sự nối tiếp

lion-hearted dũng cảm, dũng mãnh

lion-hunter kẻ hay săn đón các ông tai to mặt lớn, các quan to

lion in the path [way] vật chướng ngại ; vật chướng ngại tưởng tượng **I see but one lion in your path — the governor** trở ngại duy nhất trên con đường của cậu — chính là ông bố cậu đấy

lion of the day người mà thiên hạ đều chú ý

lion's share phần lớn nhất, phần của kẻ mạnh **he claimed the lion's share of the profits** nó đòi chia phần lãi lớn nhất

lion's skin sự can đảm ngoài mặt

lip-service lời nói đãi bôi, không thành thật **to pay lip-service to smb.** nói đãi bôi với ai

to listen in (*m*) 1) nghe đài 2) nghe lén [nghe trộm] điện thoại

to listen to nghe, nghe theo **to listen to reason** nghe theo lẽ phải, nghe theo lời khuyên răn **as he refused to listen to reason, instead of working hard at lessons he played all day long and so failed in his examination** vì nó không chịu nghe lời khuyên răn, suốt ngày chỉ chơi nghịch chứ không chịu khó học hành nên đã thi trượt

little bird người báo tin vô danh

little by little từ từ, dần dần, từng ít một **his health seems to be improving little by little** sức khỏe của ông ấy dường như đang dần dần khá lên

little does one thing không thể ngờ được, không thể nghĩ tới được **little did he think that his team had won the contest** nó không thể ngờ được đội của nó lại thắng trong cuộc thi đấu

little ones (*m*) trẻ con **it is safe for the little ones to go to school on bicycle** bọn trẻ con đi học bằng xe đạp là an toàn

to little purpose (*m*) chẳng được kết quả là bao

little things amuse little minds những kẻ tầm thường chỉ thích thú những chuyện tầm thường

to live a double life sống hai cuộc đời ; đóng hai vai trò khác nhau trong cuộc sống

to live aloof from the world sống xa lánh mọi người

to live and learn còn sống còn học (*tục ngữ*)

to live and let live sống dĩ hòa vi quý; sống theo lối đèn nhà ai nấy rạng; sống mũ ni che tai (*tục ngữ*)

to live at ở tại, trú tại

to live beyond one's income chi tiêu quá số tiền thu nhập của mình ; sống vung tay quá trán

to live by sống bằng, kiếm sống bằng, sinh sống bằng **to live by honest labour** sống bằng sự làm ăn lương thiện

to live close sống dè xẻn

to live down 1) để thời gian làm quên đi, để thời gian xóa nhòa **to live down one's sorrow** để thời gian làm quên nỗi buồn 2) phá tan, làm mất đi bằng thái độ đúng đắn (*thành kiến, lỗi lầm...*) **to live down a prejudice against one** phá tan thành kiến của người ta đối với mình **to live down an evil rumour about oneself** đánh tan tiếng đồn xấu về mình

to live fast sống trác táng, ăn chơi trác táng

to live for sống cho, sống vì **we live and die for our Fatherland** chúng ta sống chết vì Tổ quốc

to live from day to day sống lần hồi, sống ngày này qua ngày khác

to live from hand to mouth sống lần hồi, kiếm ngày nào ăn ngày ấy

to live hard sống khổ cực

to live high sống sang trọng

to live in 1) ở tại ; sống trong **to live in Hanoi** ở tại Hà Nội **to live in misery** sống trong cảnh nghèo khổ 2) ở nơi làm việc ; ở ngay trong khu vực làm việc

to live in a small way sống giản dị và bình lặng

to live in clover sống an nhàn sung sướng, sống ngồi mát ăn bát vàng

to live in complete concord sống với nhau rất hòa thuận

to live in lavish style sống hoang toàng

to live in retirement sống ẩn dật

to live in the dark sống trong cảnh tối tăm, ngu dốt

to live it up sống phóng túng, sống xa hoa phung phí **he has gone to Europe and he will certainly live it up** anh ta sang châu Âu và chắc chắn anh ta sẽ ăn chơi thỏa thích **after inheriting a large property, the young couple began to live it up** sau khi hưởng một gia tài kếch sù, đôi vợ chồng trẻ bắt đầu sống xa hoa phung phí

to live off sống nhờ (ai, cái gì)

to live on [upon] 1) sống bằng **to live on one's salary** sống bằng đồng lương **the monkeys live on fruit** loài khỉ sống bằng trái cây **to live on hope** sống bằng hi vọng **since he was dismissed, his family has had to live on what his wife earns** từ khi anh ta bị sa thải, gia đình anh sống nhờ vào tiền do vợ anh kiếm được 2) sống mãi, bất tử **his name will live on** tên tuổi anh ấy sẽ còn sống mãi

to live on shifts (*m*) sống một cách ám muội

to live one's dream thực hiện được giấc mơ của mình

to live out 1) sống sót ; sống qua được (*người ốm*) **the patient lives out the night** người bệnh sống được qua đêm 2) sống ở ngoài nơi làm việc

to live through 1) sống sót **he lived through an air raid** anh ấy sống sót sau trận oanh tạc 2) trải qua **he has lived through one revolution and two wars** ông ấy đã trải qua một cuộc cách mạng và hai cuộc chiến tranh

to live to a great age sống đến lúc tuổi già, sống lâu

to live to oneself sống cô độc

to live up to 1) sống theo; sống xứng đáng với **to live up to one's income** sống theo mức thu nhập của mình **to live up to one's reputation** sống xứng đáng với thanh danh của mình **to live up to one's principles** sống theo đúng nguyên tắc của mình 2) giữ trọn, thực hiện *(lời hứa)* **to live up to one's promise [word]** giữ trọn lời hứa

to live well ăn ngon

live wire 1) dây có dòng điện chạy qua 2) người sôi nổi, người năng nổ, người cương quyết ; năng nổ, sôi nổi **this difficult job requires many live-wire workmen** công việc khó khăn đó đòi hỏi nhiều công nhân năng nổ

to live with sống với, sống chung với; chịu đựng, đành cam chịu (cái gì) **I don't like the noise of these machines, but I've got used to live with it** tôi không thích tiếng ồn của những máy đó, nhưng tôi đã quen với nó rồi

to live within one's income sống theo mức thu nhập của mình

the living and the dead những người sống và những người chết

living death tình trạng sống dở chết dở

living image of giống lắm, giống như hệt [hình ảnh của] **the child is the living image of his father** đứa bé giống hệt ba nó

living language sinh ngữ

to load a gun nạp đạn vào súng *(I am loaded* súng tôi đã nạp đạn)

to load in bulk vận chuyển không bao bì

to load one's stomach with food ăn no căng cả bụng

load per unit tải trọng riêng

to load somebody with insults chửi bới ai thậm tệ

to load somebody with work đổ dồn công việc lên đầu ai

loaded with mang đầy, chất đầy, tràn đầy **a cargo loaded with coal** thuyền chở đầy than **he was loaded with cares** anh ta đầy lo âu suy tư

to locate from center hole định vị theo lỗ tâm *(phôi)*

to locate from outside diameter định vị theo đường kính ngoài *(phôi)*

to lock(smb.) in khóa cửa không cho ai ra

to lock in synchronism khóa trong đồng bộ hóa

to lock out khóa không cho vào **they tell me that if I don't get home before midnight, I shall be locked out** họ bảo tôi nếu tôi không về trước nửa đêm, tôi sẽ bị khóa cửa không được vào

lock, stock and barrel tất cả, cả chì lẫn chài **he'll lose everything, lock, stock and barrel** nó sẽ mất hết, cả chì lẫn chài

to lock up 1) khóa cẩn thận, khóa chặt **we have locked up tightly all the doors and windows before leaving the room** chúng tôi đã khóa chặt tất cả các cửa ra vào và cửa sổ trước khi rời khỏi căn phòng 2) giam giữ, nhốt kỹ

to lock up or down cho (tàu) đi ngược hoặc xuôi qua cửa cống

to lodge a complaint against (*m*) kiện (ai), thưa kiện (ai)

to lodge a complaint with trình báo với (ai) **if they don't stop quarrelling so noisily, I am going to lodge a complaint with the police** nếu họ không ngừng cãi nhau ầm ỹ như vậy, tôi sẽ đến trình công an

to lodge out ngủ đêm ở ngoài (*lái xe, người dẫn đường*)

logarithm to the base *e* loga cơ số *e*

long absent, soon forgoten xa mặt cách lòng (*tục ngữ*)

the long and the short of a thing toàn bộ sự việc

the long and the short of it tóm lại, nói gọn lại ; tất cả vấn đề **thâu tóm lại the long and the short of it is that he is lazy and doesn't like to work** nói tóm lại, anh ta lười biếng và không chịu làm việc

long arm ảnh hưởng lớn ; thế lực lớn **he has a long arm** ông ấy rất có thế lực **the long arm of the law** sức mạnh của pháp luật

long clothes quần áo trẻ con ẵm ngửa

long-drawn kéo dài ra, dài ra

long greens(*m*) tiền giấy

long hair người trí thức; người có khiếu về nghệ thuật; người thích nghệ thuật

longhand chữ viết thường

long [last] home nơi an nghỉ cuối cùng, nấm mồ

long memory trí nhớ tốt

long shot việc thử làm không thành công; sự đánh cuộc khó thắng **he took a long shot by investing money in a business** anh ta thử làm bằng cách đầu tư tiền vào một công việc kinh doanh

the long sleep giấc ngủ ngàn thu

to look about 1) đợi chờ 2) nhìn quanh **to look about one** 1) nhìn quanh 2) đắn đo, tính toán trước khi dự định làm gì 3) làm quen với hoàn cảnh, với xung quanh

to look about for tìm kiếm (cái gì) ; nhìn quanh **are you still looking about for a job !** anh vẫn còn đang đi kiếm việc làm đấy chứ ?

to look after 1) nhìn theo 2) trông nom, săn sóc **to look after a patient** chăm sóc một người bệnh **our neighbours have promised to look after our house while we are away** bà con hàng xóm hứa sẽ trông nom hộ nhà khi chúng tôi đi vắng 3) để ý, tìm kiếm

to look after your own business đừng chõ mũi vào việc khác

to look a gift-horse in the mouth chê ỏng chê eo cái mà người ta cho mình **though the gift she gave is not an expensive one, you should be quite contented with it and not look a gift-horse in the mouth** mặc dù món quà cô ấy tặng anh không đáng giá bao nhiêu, anh nên bằng lòng với cái đó, đừng có mà chê ỏng chê eo

look alive 1) nhanh lên! khẩn trương lên ! 2) hành động kịp thời

to look and see xem rất kỹ

to look at 1) nhìn, ngắm, xem **he stood looking at the picture for a long time** anh ta đứng ngắm bức tranh rất lâu 2) xem xét **that is not the way to look at our proposal**

đó không phải là cách xem xét lời đề nghị của chúng tôi **he will not look at it** nó không thèm ngó đến cái đó [nó bác bỏ cái đó]

to look away quay đi **she looked away as to refuse my proposal** cô ta quay đi như là để từ chối lời đề nghị của tôi

to look back 1) quay lại nhìn, ngoái cổ lại nhìn 2) ngần ngại, không muốn tiếp tục công việc đã bắt đầu 3) ngừng lại **never look back** hãy tiếp tục tiến lên, không bao giờ được ngừng 4) ghé lại; gọi lại

to look back into [upon, on, to] nhìn lại (cái gì đã qua) **I feel rather sad when I look back on my poor childhood** tôi cảm thấy hơi buồn khi nghĩ lại quãng đời thơ ấu nghèo khổ của mình **to look back upon one's past** nhìn lại quá khứ của mình

look before you leap phải suy nghĩ cẩn thận trước khi hành động; ăn có nhai, nói có nghĩ (*tục ngữ*)

to look black 1) nhìn giận dữ, trông vẻ giận dữ 2) có vẻ đen tối vô hy vọng

to look blank có vẻ ngây ra

to look blue có vẻ buồn rầu tuyệt vọng

to look daggers at smb. nhìn ai giận dữ, nhìn ai trừng trừng (có vẻ hằm hè)

to look down 1) nhìn xuống 2) hạ giá

to look down on [upon] ra vẻ kẻ cả, lên mặt; coi thường (ai); coi khinh (ai) **after his promotion, he looks down upon all of his former friends** sau khi được đề bạt, anh ta coi thường những bạn bè cũ **she has looked down upon him because of his poor family** cô ta khinh rẻ anh ấy vì gia đình anh ấy nghèo

to look down one's nose at nhìn với vẻ coi khinh

to look downward nhìn xuống

to look for 1) tìm kiếm **we'll look for you tomorrow** chúng tôi sẽ đến tìm anh vào ngày mai **I've lost my keys, please look for them** tôi đánh mất chìa khóa, anh làm ơn tìm hộ 2) đợi, chờ, mong **the boy is looking for news from home** cậu bé đang mong tin nhà

to look for a needle in a haystack đáy biển mò kim **I knew that he could not find her in the crowd because it was like looking for a needle in a haystack** tôi biết nó không thể tìm được cô ấy trong đám đông vì như vậy có khác gì mò kim đáy biển

to look forward (to) nhìn về phía trước; chờ đợi, mong ngóng **I'm looking forward to seeing you again** tôi đang mong ngóng được gặp lại anh

to look green tái xanh, tái mét **to look green with jealousy** tái đi vì ghen tức

to look high and low for (*m*) tìm kiếm khắp nơi **she has looked high and low for her lost wedding ring** cô ta đã tìm kiếm khắp nơi chiếc nhẫn cưới của cô bị mất

to look in nhìn vào; ghé vào thăm, tạt qua, tạt vào **the doctor will look in again this afternoon** chiều nay bác sĩ sẽ lại đến thăm

to look in on (*m*) thăm, tạt vào thăm **he said that on his way home, he would look in on me this afternoon** nó nói trên đường về nhà, nó sẽ ghé thăm tôi chiều nay

to look in the face nhìn thẳng vào mặt ; nhìn thẳng sự việc không chùn bước

to look into 1) nhìn vào bên trong; xem xét kỹ, nghiên cứu **after what you have said, I shall certainly look into his conduct** sau khi nghe tất cả những điều anh nói, chắc chắn tôi sẽ xem xét kỹ về đạo đức của nó 2) nhìn ra, quay về, hướng về **the window of the room looks into the street** cửa sổ của căn phòng nhìn ra phố

to look like giống như **with her pretty face, she looks like her mother** với nét mặt xinh đẹp, cô ấy giống mẹ

to look like a million dollar (*m*) trông đẹp tuyệt

to look on [upon] 1) đứng xem, đứng nhìn **he merely looked on and did nothing** anh ta chỉ đứng xem mà không hành động gì 2) nhìn kỹ, ngắm **to look on smth. with distrust** nhìn cái gì với vẻ nghi ngờ

to look on the dark side of things bi quan, nhìn vào khía cạnh đen tối của sự việc

to look on with cùng đọc (sách, báo...) với ai **as she had no book, she looked on with me** vì cô ấy không có sách, cô ấy đã cùng đọc với tôi

to look one's age trông đúng với tuổi, không già hoặc không trẻ hơn tuổi

to look one's last on nhìn (vật gì) lần cuối cùng

to look oneself again trông đã có vẻ lại người ; hoàn hồn, trấn tĩnh

to look out 1) nhìn ra ngoài **she looks out through the blind of the window** cô ấy nhìn ra ngoài qua bức rèm cửa 2) chú ý, cẩn thận, coi chừng **look out ! here comes that ruffian** hãy coi chừng ! thằng đểu ấy đã đến kia kìa 3) tìm ra, kiếm ra **he looks out her address in a notebook** anh ấy tìm ra địa chỉ của cô ta trong cuốn sổ tay

to look out for để ý chờ đợi ; rình mò (cái gì) **the eagle is looking out for prey** con đại bàng đang rình mồi

to look out of nhìn ra từ **to look out of a window** nhìn qua cửa sổ

to look out of place có vẻ lúng túng ; có vẻ lạc lõng

to look out upon coi chừng, chú ý đến ; đối diện, nhìn ra **our house looks out upon the Red River** nhà của chúng tôi nhìn ra sông Hồng

to look over 1) xem xét, kiểm tra **to look over accounts** kiểm tra các khoản thu chi 2) tha thứ, quên đi, bỏ qua **to look over the faults of smb.** bỏ qua những lỗi lầm của ai 3) nhìn bao quát, nhìn từ trên cao xuống

to look round 1) nhìn quanh 2) suy nghĩ, cân nhắc **please look round well before making a decision** xin hãy suy nghĩ kỹ trước khi quyết định 3) đi tham quan

to look pale trông nhợt nhạt

to look quite dashed trông chán nản ra mặt ; trông bối rối, lúng túng

to look [feel] quite the thing (*m*) trông ra vẻ khỏe mạnh; cảm thấy khỏe mạnh

look sharp ! 1) hãy để cao cảnh giác 2) hãy khẩn trương lên, hoạt động lên

to look [feel] small thấy tủi ; thấy bé bỏng ; thấy nhục nhã

to look through 1) nhìn qua 2) nhìn kỹ từ đầu đến chân ; xem lần lượt, xem kỹ, đọc kỹ **look through this book and tell me what you think of it** hãy đọc kỹ cuốn sách này và cho tôi biết ý kiến anh 3) biểu lộ, lộ ra **his greed looked through his eyes** qua cái nhìn của anh ta thấy rõ là một kẻ tham lam

to look through coloured spectacles (*lóng*) nhìn qua cặp kính màu; nhìn sự việc không đúng với thực chất ; tô hồng sự việc

to look to [toward] 1) mong đợi [chờ đợi] ở (ai) ; tin vào, trông cậy vào (ai) **to look to smb. for smth.** trông cậy vào ai về cái gì 2) dẫn đến, đưa đến ; nhìn thấy trước **to look to a crisis** dẫn đến một cuộc khủng hoảng 3) lưu ý đến, cẩn thận về **to look to one's manner** cẩn thận trong lời ăn tiếng nói **look to it that it will not happen again** hãy lưu ý đừng để việc đó diễn ra nữa

to look towards smth. nhìn về, trông về (hướng) **the house looks towards the river** căn nhà nhìn về hướng con sông

to look towards smb. nâng cốc chúc sức khỏe ai

to look twice at every penny chú ý từng xu, chi ly từng đồng

to look up 1) nhìn lên, ngước lên **when I came in, she didn't even look up** cô ấy thậm chí không ngẩng đầu lên khi tôi bước vào 2) tìm kiếm **to look a word up in the dictionary** tìm một từ trong từ điển 3) lên giá, tăng giá **the price of various goods is looking up** giá nhiều loại hàng đang tăng lên 4) đến thăm, tạt vào thăm **look me up when you come to Hue** hãy đến thăm tôi khi anh đến Huế nhé 5) cải thiện, tốt lên **business conditions are beginning to look up** tình hình thị trường bắt đầu được cải thiện

to look up and down nhìn (ai) từ đầu đến chân

to look up to tôn kính, kính trọng **all of us look up to those who have valiantly fought for the people's happiness** tất cả chúng tôi đều kính trọng những người đã đấu tranh dũng cảm cho hạnh phúc của nhân dân

to look upon [on] smb. as xem ai như, coi ai như **they look upon me as their teacher** họ coi tôi như thầy giáo của họ

to look very poorly trông có vẻ không khỏe (**to look well** trông khỏe mạnh)

to loose at bắn ra ; phóng ra (*đạn, mũi tên...*) ; bắn vào (ai)

loose fish người nông nổi, người nhẹ dạ

to loose hold buông ra, bỏ ra

to loose [loosen] smb.'s tongue 1) làm cho ai nói được không líu lưỡi nữa 2) làm cho ai nói ba hoa **a few glasses of beer loosed his tongue** vài vại bia làm cho hắn ăn nói ba hoa **loose-tongued** ba hoa, nói năng lung tung bừa bãi

to lord over ; to lord it over khống chế, sai khiến, sai bảo ; ra oai, làm ra vẻ bề trên **he will not be lorded over** anh ta không chịu bị đè đầu cưỡi cổ

to lose a battle thua trận (**the loss of a battle** sự thua trận)

to lose a lawsuit bị thua kiện

to lose an opportunity bỏ lỡ một cơ hội

to lose blossoms ngừng ra hoa

to lose face mất mặt, mất thể diện (**the loss of face** sự mất mặt, sự mất thể diện)

to lose flesh gầy đi

to lose ground rút lui, thoái bộ ; mất vị trí, mất chỗ đứng **it was clear that the powers of reaction were steadily losing ground** rõ ràng các thế lực phản động đã rút lui từ vị trí này đến vị trí khác

to lose heart [courage] nản lòng, chán nản, mất nhuệ khí **though facing great difficulties in his new job, he has never lost heart** mặc dù gặp nhiều khó khăn trong công việc mới, anh ta cũng không hề nản lòng

to lose one's balance mất thăng bằng **the boy slipped on the muddy road, lost his balance and fell** thằng bé trượt trên con đường lầy bùn, mất thăng bằng và ngã xuống

to lose one's colour tái đi, xanh xao

to lose one's cool mất bình tĩnh, mất vẻ đĩnh đạc

to lose oneself lạc đường, lạc lối

to lose one's grip tỏ dấu hiệu giảm sút, bị sút kém **he was one of the best workers in the factory, but recently he has begun to lose his grip** trước đây anh ấy là một trong số công nhân ưu tú của nhà máy, nhưng gần đây anh ấy có dấu hiệu giảm sút

to lose one's hair 1) rụng tóc, rụng lông 2) nổi cáu, mất bình tĩnh **it's no good losing your hair about it** đừng có nổi nóng lên như vậy, đừng có nổi nóng lên về việc đó

to lose one's head 1) mất đầu 2) mất bình tĩnh, hoảng hốt **if he hadn't gotten angry and lost his head, he never would have said such things** nếu nó không tức giận và mất bình tĩnh thì nó đã không nói những điều như thế

to lose one's life hi sinh

to lose one's mind mất trí, điên dại **he has done this as he has lost his mind** nó làm việc đó vì mất trí

to lose one's reckoning rối trí, hoang mang

to lose one's roses héo khô, phai nhạt đi, gầy còm đi

to lose one's reason mất trí, mất sự suy xét

to lose one's senses 1) mất trí 2) bất tỉnh nhân sự

to lose one's shirt mất sạch cơ nghiệp

to lose one's tongue rụt rè [e thẹn, nhút nhát...] quá không nói được nên lời

to lose one's way lạc đường (**to be lost in the thick wood** bị lạc trong rừng rậm)

to lose out thua kém (người khác) ; bị mất về (người khác); không đạt được **my brother had applied for the job but lost out to a man who had much more experience** anh tôi xin việc làm nhưng bị mất về người khác có nhiều kinh nghiệm hơn

to lose patience [**to lose one's temper**] mất bình tĩnh, nổi nóng

to lose pregnancy sảy thai, trụy thai

to lose self-control mất tự chủ, mất bình tĩnh

to lose sight of mất hút, không trông thấy (cái gì); không nhớ đến, quên

to lose sleep over mất ngủ vì lo nghĩ về (cái gì)

to lose the day [field] thua, thua trận

to lose the gain made giảm trọng

to lose the run of không nắm được diễn biến của (việc gì); không nắm được (việc gì)

to lose the scent of [to lose track of] mất hút; mất dấu

to lose time in gambling bỏ phí thì giờ việc cờ bạc

to lose touch with mất sự liên hệ với; không tiếp xúc với **I have lost touch with him for nearly two years** gần hai năm nay tôi mất liên hệ với anh ta

to lose value mất giá, giảm giá

loss of caste sự mất địa vị xã hội; sự mất vị trí

losses due to friction tổn thất do ma sát

losses due to leakage tổn thất do rò rỉ

losses in transit tổn thất khi vận chuyển

lost cause việc làm chắc chắn bị thất bại **their scheme to partition our country was a lost cause** âm mưu của chúng chia cắt đất nước ta là một việc làm chắc chắn bị thất bại

lost labour những cố gắng vô ích, những nỗ lực uổng công

lost soul tâm hồn sa đọa, tâm hồn tội lỗi không hòng gì cứu chuộc được nữa

lost time is never found again thời gian trôi đi không bao giờ trở lại (*tục ngữ*)

lost upon bị bỏ qua, bỏ mất **the beauty of the poem is lost upon them** họ không thể nào thưởng thức nổi cái đẹp của bài thơ

loud talking, little doing hay nói thì chẳng hay làm (*tục ngữ*)

to louse up lăm lăn, sai lạc, làm hỏng **the repairman has certainly loused up my television set** người thợ sửa chữa chắc đã làm hỏng cái máy vô tuyến truyền hình của tôi rồi

love cannot be forced ép dầu, ép mỡ, ai nỡ ép duyên (*tục ngữ*)

love-child đứa con hoang

love in a cottage túp lều tranh và trái tim vàng; ái tính và nước lã

love is neither bought nor sold tình yêu không thể mua bán (*tục ngữ*)

love-lorn sầu muộn vì tình, thất tình; bị tình phụ, bị bỏ rơi

love-match sự lấy nhau vì tình [do yêu đương]

love me love my dog yêu tôi thì hãy yêu cả những người thân của tôi; yêu ai yêu cả đường đi, ghét ai ghét cả tông ti họ hàng (*tục ngữ*)

love of gain lòng tham lợi

love should not be all on one side tình yêu không thể đơn phương

love-sick tương tư

to love smb. (or smth.) as the devil loves holy water rất căm ghét ai (hoặc cái gì)

loving-cup chén rượu thân tình *(truyền tay nhau trong bàn tiệc)*

low-brow *(m)* 1) ít học, văn hóa thấp 2) người ít học, người trình độ văn hóa thấp

low-down 1) *(m)* *(lóng)* sự thật **to get the low-down on smth.** tìm ra sự thật về việc gì 2) hèn mạt, tỉ tiện, đáng khinh

to play it low-down upon smb. đối xử tỉ tiện [tồi tệ] với ai

low-minded tầm thường, hèn kém

low-spirited chán nản **(lowness of spirit** sự chán nản)

low tide [low water] 1) lúc thủy triều xuống 2) điểm [mức] thấp nhất

to lower a flag kéo cờ xuống

to lower one's colours hạ cờ đầu hàng

loyal to trung thành với **to be loyal to the Fatherland** trung thành với Tổ quốc

lucky beggar [bargee] thằng cha vận đỏ

lucky guess câu đoán may mà đúng

lucky shot phát súng may mà tin

to lug away lôi kéo theo, kéo theo

a lump in one's throat cổ họng như nghẹn tắc lại **the story brought a lump in my throat** câu chuyện làm tôi cảm động (như thấy cổ họng nghẹn tắc lại) **she feels [has] a lump in her throat when hearing the news** cô ta cảm thấy lo buồn (cổ họng như nghẹn tắc lại) khi nghe tin đó

M

mach number số M (tỷ lệ tốc độ máy bay trên tốc độ âm thanh)

to machine all over gia công cơ khí toàn bộ

mad about [at] *(thtục)* tức giận về, bực bội vì **he was mad about [at] missing the train** hắn ta bực tức vì bị nhỡ tàu

mad on [for] say mê, ham mê **she is mad on painting** cô ấy say mê môn họa

made man người chắc chắn sẽ thành công trong cuộc đời

made to order *(m)* đặt làm, làm theo đơn đặt hàng, làm theo yêu cầu **my daughter has all her dresses made to order** tất cả quần áo của con gái tôi đều được đưa may đo theo kích thước **made-to-order [made-to-measure] clothes** quần áo may đo theo kích thước

maid-of-honour 1) cô phù dâu chính 2) nữ tỳ (như **lady-in-waiting**)

maid-of-work người đầy tớ gái làm đủ mọi việc (trong nhà)

maiden battle cuộc chiến đấu đầu tiên

maiden flight chuyến bay đầu tiên *(của máy bay, của người lái)*

maidenhead *(m)* sự trinh bạch, sự trinh tiết ; thời kỳ con gái

maiden name tên thời con gái

maiden speech (*m*) bài phát biểu đầu tiên (*của một nghị sĩ trong nghị viện*)

maiden voyage cuộc vượt biển đầu tiên (*của một chiếc tàu*) **on her maiden voyage over the Pacific, the new Soviet ocean liner broke the speed record** trong chuyến vượt biển đầu tiên qua Thái Bình Dương, chiếc tàu chở khách của Liên Xô đã phá kỷ lục về tốc độ

mail order thư đặt hàng (*gửi qua bưu điện*) **our company has received mail orders from various countries throughout the world** công ty chúng tôi đã nhận được thư đặt hàng của nhiều nước trên khắp thế giới

main chance 1) thời cơ chủ yếu 2) cơ hội làm giàu, cơ hội phất **he has always an eye to the main chance** hắn luôn luôn tìm cơ hội để làm giàu

to maintain a large family nuôi dưỡng một gia đình đông con

to maintain friendly relations with duy trì quan hệ hữu nghị với (ai)

to maintain one's opinion giữ vững quan điểm của mình; bảo vệ ý kiến của mình

to make a bad job of it làm hỏng một công việc gì

to make a bargain with smb. over smth. mặc cả với ai về cái gì

to make a beeline (*m*) tìm theo con đường ngắn nhất tới

to make [raise, kick up] a big stink about (*m*) (*lóng*) chuyện bé xé ra to, bới chuyện ra, làm toáng lên

to make a bolt for it chạy trốn

to make a circuit nối mạch (*điện*)

to make a claim against khiếu nại đòi (ai) phải bồi thường

to make a clean breast of thú nhận (cái gì), nhận tội (về cái gì), khai hết những việc đã làm **the police urged him to make a clean breast of his wrong doings** công an thúc dục hắn ta khai hết những việc đã làm sai trái

to make a clean sweep of (*m*) 1) (*bóng*) quét sạch; hoàn toàn xóa bỏ, loại bỏ hoàn toàn **the new director planned to make a clean sweep of all the old administrative personnel** ông giám đốc mới dự định loại bỏ toàn thể nhân viên hành chính cũ 2) đạt thắng lợi hoàn toàn **to make a clean sweep in the election** đạt thắng lợi hoàn toàn trong cuộc bầu cử

to make a comeback trở về

to make a complaint [complaints] 1) phàn nàn, than phiền 2) (*m*) kêu nài, kiện **to make [lodge] a complaint against smb.** kiện ai

to make [pay] a compliment to khen ngợi (ai), ca tụng (ai)

to make a conscience of [to make smth. a matter of conscience] coi (cái gì) là bổn phận phải làm; coi (cái gì) là một vấn đề của lương tâm

to make a convenience of lợi dụng (ai) một cách tàng tận lương tâm

to make a dash for [at] chạy vội vàng về phía; xông tới, lao tới **to make a dash for a shelter** lao tới chỗ trú ẩn **to make a dash at the enemy** xông tới kẻ địch

to make a day of it hưởng một ngày vui

to make a difference between phân biệt giữa; phân biệt đối xử *(it makes a great difference* điều đó quan trọng, cái đó làm cho sự thể thay đổi hoàn toàn)

to make a fool of oneself xử sự như một thằng ngốc **I refused to take part in the play, because I knew I would simply make a fool of myself** tôi từ chối không tham dự vào trò vui đó, vì tôi biết tôi sẽ tự biến mình thành một thằng ngốc

to make a fool of smb. 1) đánh lừa ai 2) làm cho ai cảm thấy mình ngu xuẩn ; làm cho ai thành ra một thằng xuẩn ngốc

to make a get-away trốn thoát, trốn tránh, chạy trốn

to make a go of thành công về (việc gì) **as the young man is intelligent and energetic, he will make a go of any job entrusted to him** vì thông minh và đầy nghị lực, anh thanh niên ấy sẽ thành công trong bất cứ công việc gì giao phó cho anh

to make a god of sùng bái (ai), coi (ai) như thần thánh

to make good profit on kiếm được lãi lớn trong (việc gì)

to make good showing (*m*) làm tốt phần của mình ; trình bày tốt công việc của mình

to make a good soldier có đặc tính của một người lính tốt

to make a good thing out of kiếm chác được ở (cái gì)

to make a hash of a job (*m*) làm hỏng việc, làm cho việc trở nên be bét, rối tinh

to make a hit with (*m*) làm cho ưa thích, làm cho vừa lòng

to make a hog [pig] of oneself tham ăn, ăn phàm như lợn, ăn uống thô tục

to make a hole in 1) (*bóng*) gây một lỗ hổng lớn (*trong ngân quỹ...*) 2) lấy ra một phần lớn (của cái gì)

to make a honest woman of someone cưới xin tử tế một người phụ nữ sau khi đã chung chạ với nhau

to make a joke of đùa (ai), nói đùa (ai)

to make a killing (*m*) 1) vớ bở, kiếm được một số tiền lớn **after selling his speculated goods, he made a killing** sau khi bán lô hàng tích trữ, nó kiếm được số tiền lớn 2) sự thành công bất thình lình

to make a laughing-stock of làm cho (ai) trở thành trò cười

to make a leg cúi đầu chào

to make a living [one's living] kiếm sống **doing that business, he has no ambition to get rich but he only expects to make a good living for himself and his family** làm việc đó anh ta không có tham vọng làm giàu nhưng chỉ mong kiếm sống đầy đủ cho bản thân và gia đình

to make a long arm (for) với tay ra (*để lấy cái gì*)

to make a long nose at smb. vẫy mũi chế giễu ai

to make a man of someone làm cho ai nổi danh, làm cho ai nổi tiếng

to make a market of one's honour bán rẻ danh dự

to make a match (*m*) tác thành nên việc hôn nhân **my uncle was quite pleased to make a match between**

his son and a well-known actress chú tôi rất hài lòng tác thành nên việc hôn nhân giữa con trai ông và một nữ diễn viên nổi tiếng

to make a merit of smth. đáng khen thưởng, đáng ca ngợi

to make a monkey out of (*m*) làm cho cảm thấy hoặc trở thành xuẩn ngốc **in the debate, he tried to make a monkey out of his younger opponent** trong cuộc tranh luận, anh ta tìm cách làm cho đối thủ trẻ hơn mình trở thành xuẩn ngốc

to make a motion đưa ra một đề nghị, đưa ra một bản kiến nghị **everyone was tired of discussions, so a delegate made a motion that the meeting would be adjourned** mọi người mệt mỏi vì tranh luận, một đại biểu đưa ra đề nghị hoãn cuộc họp lại

to make a mountain out of a molehill chuyện bé xé ra to

to make a move đi chuyển, đổi chỗ **the policeman said that if any of the malefactors made a move, they would be shot down** công an đã bảo cho bọn bất lương biết nếu chúng chuyển động thì sẽ bị bắn ngay

to make a muck of làm nhơ [làm bẩn] (cái gì) ; làm hỏng (việc gì)

to make a mull of an affair làm hỏng việc, làm rối việc

to make a mystery of coi (cái gì) là một bí mật

to make a name for oneself nổi tiếng, nổi danh

to make night of it vui chơi cả đêm **it was too late, but instead of going home we decided to make night of it** đã rất khuya rồi, nhưng lẽ ra về nhà, chúng tôi quyết định vui chơi suốt đêm

to make a noise làm ồn, làm ồn ào

to make a noise in the world nổi tiếng trên thế giới, được thiên hạ nói đến nhiều

to make a pass at tán tỉnh gỡ gạc (ai), gạ gẫm (ai)

to make a play for cố gắng tranh thủ sự ủng hộ [sự giúp đỡ hoặc sự chiếu cố] của (ai)

to make a point nêu rõ một điểm, nêu rõ vấn đề

to make a point of đặt thành vấn đề (làm việc gì) ; coi làm việc gì cần thiết **he made a point of reading a fresh book every month** anh ấy coi việc mỗi tháng đọc một cuốn sách mới là cần thiết

to make a poor growth sinh trưởng kém

to make a poor showing làm kém công việc của mình ; trình bày không tốt phần việc của mình

to make a proposal đề nghị

to make a racket (*m*) làm om sòm, gây huyên náo **my neighbour's small boy usually made a racket while we were trying to sleep** thằng bé con nhà hàng xóm thường hay làm huyên náo lúc chúng tôi sắp đi ngủ

to make a remark upon nhận xét về (ai)

to make a rod for one's own back tự chuốc lấy sự phiền toái vào thân; (*bóng*) gậy ông lại đập lưng ông

to make a run of it chạy trốn, trốn thoát

to make a scene (*m*) gây chuyện cãi nhau **don't make a scene before**

such a crowd đừng gây chuyện cãi nhau trước đám đông như vậy

to make a secret of giữ bí mật về (việc gì)

to make a sight out of oneself ăn mặc lố lăng, khó coi ; biến mình thành một kẻ khó coi

to make a speech đọc một bài diễn văn

to make a splash (*m*) gây sự náo động, làm chấn động dư luận, làm nhiều người chú ý **the dreadful accident last night made a splash in the city** tai nạn khủng khiếp đêm qua làm chấn động cả thành phố

to make a stab (*lóng*) làm thử ; cố gắng **though not familiar with the piece of music, the pianist decided to make a stab at it anyway** dù không quen với bản nhạc, người chơi đàn dương cầm quyết định chơi thử bằng bất kỳ cách nào

to make a stand against chống cự lại (ai), đấu tranh chống lại (ai, cái gì) **to make a stand against the enemy** chống cự lại quân địch

to make a stand for đấu tranh cho **to make a stand for a principle** đấu tranh cho một nguyên tắc, để bảo vệ một nguyên tắc

to make a stink about bới chuyện ; làm cho thối chuyện

to make a stir (*m*) gây náo động, làm xôn xao **the recent plane crash has made a tremendous stir throughout the country** vụ máy bay rơi gần đây đã làm xôn xao dư luận trong nước

to make a stranger of đối đãi (với ai) như người xa lạ

to make a tool of lợi dụng (ai, cái gì) ; sử dụng (ai) làm tay sai

to make a touch đi vay tiền, tìm cách vay tiền **he tried to make a touch, but she refused him** anh ta tìm cách vay tiền nhưng cô ấy từ chối

to make a train đến kịp chuyến tàu, đi kịp chuyến tàu **hurry on or we'll not make that train** nhanh lên không thì không kịp chuyến tàu đó đâu **we got much tired to make that train** chúng tôi phải vất vả lắm mới kịp chuyến tàu đó

to make a virtue of necessity bất đắc dĩ phải làm điều không ưng ; đừng chẳng được mà cứ phải kể công

to make [take] a vow thề, thề nguyền

to make after theo đuổi ; đuổi theo **she made after him like a madwoman** cô ta đuổi theo hắn như một mụ điên

to make against bất lợi cho, có hại cho **these dissipations make against your chance of success** lối sống phóng đãng đó có hại cho sự thành công của anh

to make allowance for chú ý đến, chiếu cố đến, thừa nhận **we must make allowance for his age and his lack of experience while judging his work** chúng ta phải chú ý đến tuổi tác và sự thiếu kinh nghiệm của anh ta khi đánh giá về công tác của anh ấy

to make amends for đền bù, bồi thường (cái gì)

to make an agreement with [to enter into an agreement with] thỏa thuận với (ai) ; ký kết một hợp đồng với (ai)

to make an agreement with one's conscience [to come to terms with one's conscience] hành động trái với lương tâm của mình **he is a man of honour and will never come to terms with his conscience** ông ấy là một người trọng danh dự, ông ấy sẽ không bao giờ hành động trái với lương tâm của mình

to make an effort cố gắng

to make an end of chấm dứt

to make an example of phạt (ai) để làm gương cho người khác

to make [take, swear] an oath tuyên thệ

to make an objection [to take objection] phản đối

to make [one's] appearance xuất hiện **she made her first appearance on the stage** cô ta xuất hiện lần đầu trên sân khấu

to make as if [as though] làm như thể, hành động như là **he made as if to help carry luggage. but he really grabbed her purse and ran off** nó làm như nó mang giúp hành lý cho cô ấy, nhưng thực ra nó cướp túi tiền của cô ấy rồi chạy trốn

to make at hùng hổ tiến lại gần (ai) **the angry man made at me with a stick in his hand** với cái gậy cầm tay anh chàng giận dữ hùng hổ tiến đến gần tôi

to make atonement chuộc tội, chuộc lỗi

to make available làm cho dùng được, làm cho có sẵn để dùng ; làm cho có thể kiếm ra được

to make away vội vàng ra đi

to make away with 1) hủy hoại ; giết, thủ tiêu **he was made away with during the night** hắn bị thủ tiêu vào ban đêm

to make away with oneself tự sát, tự tử 2) lãng phí *(tiền của...)* 3) xoáy, ăn cắp **he has made away with a big sum** nó đã xoáy một số tiền lớn

to make back trở lại *(một nơi nào)*

to make bad weather thời tiết xấu

to make believe giả vờ, làm như **they boy made believe that he was sick so that he would not have to go to school** thằng bé giả vờ ốm để khỏi phải đến trường **make-believe** sự giả vờ, sự giả bộ

to make bolt to [to make so bolt as to] đánh liều làm việc gì

to make book *(m)* chuyên nhận tiền của người khác để đánh cá ngựa thuê

to make both ends meet thu vén tằn tiện để cuối tháng khỏi thiếu tiền **with the high cost of living and his small income, he had great difficulty in making both ends meet** với giá sinh hoạt cao và sự thu nhập thấp, anh ấy phải rất khó khăn thu vén tằn tiện để cuối tháng khỏi thiếu tiền

to make contact tiếp xúc ; nối *(mạch điện)*

to make certain để cho chắc chắn, làm cho tin tưởng, hỏi để biết chắc chắn **I think there's a train at 9 but you ought to make certain** tôi nghĩ là có chuyến tàu 9 giờ nhưng anh phải đi hỏi cho chắc chắn **I'll go to the theatre and make certain of**

our seats tôi sẽ đến rạp trước để đảm bảo mua được vé

to make clear làm sáng tỏ, làm cho rõ ; nói rõ cho **you must make clear to him that he should never say that again** anh phải nói cho hắn biết rõ rằng đừng bao giờ hắn nói lại điều đó nữa

to make common cause with hợp tác với (ai), cùng tham gia với (ai)

to make copy out of bắt chước *(cái gì)* ; làm bản sao từ *(cái gì)*

to make difficulties 1) làm khó dễ **don't make difficulties about such a small job, the whole thing doesn't take you more than an hour** đừng có mà rối lên thế, chỉ một tiếng là xong việc thôi 2) phản đối

to make eyes at liếc mắt đưa tình với (ai)

to make faces at smb. [to pull a face at smb.] nhăn mặt tỏ vẻ chán ghét ai ; tỏ vẻ khó chịu với ai **every time I invited her to take a walk in the park, she made faces (at me)** mỗi lần tôi rủ cô ấy đi dạo chơi ở công viên, cô ấy đều nhăn mặt khó chịu **instead of listening to the teacher, the two boys now and then cracked a joke and made faces at each other** lẽ ra phải nghe thầy giáo, hai thằng bé thỉnh thoảng lại đùa với nhau và nhăn mặt nhìn nhau

to make fair weather to [with] giữ quan hệ tốt với (ai)

to make fast buộc chặt

to make for 1) đi về hướng **because of a heavy rain, I drove back and made for the airport** vì có cơn mưa to, tôi lái xe quay lại và đi về hướng phi trường 2) dẫn đến, đem lại; xúc tiến **such secret treaties will not make for better understanding among nations** những hiệp ước bí mật như thế sẽ không đem lại sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nước

to make for stock chế tạo để dự trữ *(sản phẩm)*

to make free use of sử dụng tùy thích (cái gì)

to make friends again làm lành

to make friends with kết bạn [đánh bạn] (với ai), làm thân (với ai) **within only two days, the young man has made friends with everybody on the boat** chỉ trong hai ngày, anh thanh niên đó đã làm thân được với mọi người trên tàu

to make fun of [**to make game of**] đùa cợt, chế nhạo, chế giễu **it's cruel to make fun of a cripple** đùa cợt chế giễu một người tàn phế là độc ác

to make game to be... giả vờ là ..., đóng giả là ...

to make good 1) thành công **he is an industrious man, I am sure he will make good in that job** anh ấy là một người cần cù chịu khó, tôi tin chắc anh ấy sẽ thành công trong việc đó 2) làm ăn phát đạt **the dealer has been making good in a short time** anh chàng buôn bán kia đã làm ăn phát đạt trong một thời gian ngắn 3) tiến-bộ **my child has made good at school** con tôi đã học tập tiến bộ ở nhà trường 4) thực hiện, làm đúng *(lời hứa)* **self-respecting people always make good their promises**

những người tự trọng bao giờ cũng giữ lời hứa của mình 5) bù đắp lại, gỡ lại; đền bù, thay đổi **to make good one's losses** bù đắp lại những cái đã mất

to make good cheer ăn uống linh đình, ăn uống thịnh soạn

to make good one's retreat rút lui bình yên vô sự

to make good time đi mau, đi nhanh chóng **we made very good time on our trip to Paris** chúng tôi ra đi nhanh chóng trong cuộc hành trình đến Pari

to make good weather thời tiết tốt

to make haste vội vàng **make haste!** mau lên, gấp lên!

to make hard work of smth. làm việc gì chăm chỉ

to make hay of làm đảo lộn lung tung (cái gì), làm lộn xộn (cái gì)

to make hay while the sun shines tận dụng thời cơ thuận lợi **as our working conditions are now favourable, let's make hay while the sun shines and step up production to a higher degree** vì điều kiện làm việc hiện nay của chúng ta đang rất thuận tiện, chúng ta phải tận dụng thời cơ và đẩy mạnh sản xuất cao hơn nữa

to make head tiến lên, tiến tới

to make head against kháng cự thắng lợi

to make head or tail of hiểu đầu đuôi (*câu chuyện*); nắm được rõ nghĩa **the message was so badly written that I couldn't make head or tail of it** bức điện viết tồi quá đến nỗi tôi không hiểu được ý của nó

to make headway tiến bộ, tiến tới **she has made no headway in her study** cô ấy chẳng tiến bộ gì trong học tập cả

to make heavy weather of (*m*) khổ [điêu đứng] vì (việc gì)

to make interest with dùng lợi ích cá nhân làm áp lực với (ai)

to make it a rule đặt thành lệ **to make it a rule to get up early** đặt thành cái lệ dậy sớm

to make it one's business to do smth. coi nhiệm vụ của mình là phải làm cái gì

to make it snappy làm mau lên, làm gấp lên **if you don't make it snappy, you'll lose train** nếu anh không làm mau lên anh sẽ nhỡ tàu đấy

to make it [the place] too hot for gây khó khăn rắc rối cho (ai), làm cho (ai) khó chịu phải bỏ nơi đó mà đi

to make it up with làm lành với (ai), giải quyết mâu thuẫn với (ai) **why don't you make it up with her?** sao anh không làm lành với cô ấy?

to make known (*m*) cho biết, làm cho biết **he made known that the meeting would be postponed till next week because of the recent typhoon** ông ấy cho biết cuộc họp sẽ hoãn đến tuần sau vì cơn bão vừa qua

to make light of it 1) coi thường, coi nhẹ, không chú ý đến 2) làm giảm nhẹ, làm giảm bớt **the boy was badly hurt, but he tried to make light of it in front of his mother** thằng bé bị đau nhiều, nhưng nó cố gắng làm giảm nhẹ trước mặt mẹ nó

to make like bắt chước, làm giống như **he made like a bear and**

frightened the little tots anh ta làm giống như con gấu và làm cho đám trẻ hoảng sợ

to make little account of coi thường (cái gì), không đếm xỉa đến (cái gì)

to make little of coi thường, coi rẻ ; không quan tâm đến, không chú ý đến **to all of us it seemed a great honour, but he himself made little of his nomination as Chairman of the Tennis Federation** đối với chúng tôi cái đó dường như là một vinh dự lớn, nhưng ông ta lại không quan tâm đến việc được bổ nhiệm làm Chủ tịch Liên đoàn quần vợt

to make love to tán tỉnh (ai), tỏ tình với (ai) ; ăn nằm với (ai)

to make matchwood of đập tan, bẻ vụn (cái gì)

to make matter worse làm cho vấn đề xấu hơn

to make merry over trêu chòng (ai), đùa (ai), chế giễu (ai)

to make mincemeat of băm nhỏ, băm vụn, đập nát, đập vụn **the judge made mincemeat of the argument of the accused's father that his child was too young to commit such a crime** ông thẩm phán đã đập tan lý lẽ của cha bị cáo rằng con ông ta còn quá trẻ không thể phạm tội đó được

to make money kiếm tiền

to make mountains out of molehills việc bé xé ra to

to make mouths [to make a wry mouth] nhăn mặt, nhăn nhăn nhó nhó *(tỏ vẻ không bằng lòng)*

to make much account of coi trọng (cái gì)

to make much ado about mất nhiều công sức (về) **I see how it is. But I think you and everybody else make too much ado about these things** tôi đã xem việc đó rồi. Nhưng tôi nghĩ anh và mọi người mất nhiều công sức với những việc đó

to make much of 1) lợi dụng nhiều được 2) coi trọng (ai, cái gì)

to make [take] no account of không coi trọng (cái gì), không coi ra cái gì

to make no bones about [of] nói thẳng, không do dự, không ngập ngừng **he made no bones about telling us that if our company failed to deliver the goods on time, he would bring suit against us for breach of contract** ông ta nói thẳng với chúng tôi rằng nếu công ty chúng tôi không giao hàng đúng kỳ hạn, ông ta sẽ kiện chúng tôi về việc vi phạm hợp đồng

to make no difference to cũng vậy thôi đối với, chẳng khác gì đối với không phân biệt đối với **whether we have lessons at two or three o'clock, it makes no difference to me** dù chúng ta có học vào lúc hai hay ba giờ, đối với tớ cũng vậy thôi

to make no question of không mảy may nghi ngờ về (việc gì)

to make no reckoning of không đếm xỉa đến (cái gì), không tính đến (cái gì)

to make no secret of không giấu diếm (về); chỉ rõ (về) **he makes no secret of the fact that he doesn't like his girl friend** hắn ta không giấu diếm việc hắn không thích người bạn gái của hắn

to make nothing [little, light] of không chú ý đến, không quan tâm đến ; coi thường, coi rẻ

to make nothing of doing smth. không do dự làm một việc gì ; làm một việc gì coi như dễ ợt

to make nothing out of không xoay xở gì được, không kiếm chác gì được

to make odds even làm cho hết so le, làm cho bằng nhau

to make of 1) hiểu về ; nghĩ về **I don't know what to make of this news** tôi không biết nghĩ về tin đó ra sao 2) làm bằng, làm từ **paper is made of rice straw** giấy làm từ rơm ra

to make off đi mất, trốn đi, cuốn gói **the car made off at top speed** chiếc xe mở hết tốc lực bỏ trốn

to make off with lấy cắp rồi chuồn đi; lấy đi mất **he has made off with my book** hắn lấy cuốn sách của tôi rồi chuồn thẳng

to make old bones sống dai, sống lâu

to make one's escape trốn thoát

to make one's luck [to be in luck] gặp may

to make one's mark *(m)* nổi danh, nổi tiếng ; đạt được tham vọng **he was the only among my children who made his mark in the country** nó là đứa con duy nhất trong các đứa con của tôi đã nổi tiếng trong nước

to make one's mouth water [to bring water to someone's mouth] làm chảy nước dãi ; làm ai thèm nhỏ dãi **the steaming roast set on the table is enough to make anyone's mouth water** món thịt nướng bốc khói để trên bàn cũng đủ làm cho mọi người thèm chảy dãi

to make one's peace with làm lành với (ai)

to make one's pile [to make a pile] hốt bạc, phất to, làm giàu ; làm nên cơ đồ **he made his pile after selling his speculative goods** hắn ta hốt bạc sau khi bán số hàng đầu cơ tích trữ

to make one's way 1) tìm lối đến, tìm đường tới, tiến đến **as soon as he saw us, the man made his way through the crowd to greet us personally** sau khi trông thấy chúng tôi, người đó tìm lối lách qua đám đông để trực tiếp chào mừng chúng tôi 2) **to make one's own way** làm ăn thịnh vượng

to make oneself at home tự nhiên [thoải mái] như ở nhà mình **as we are friends, please make yourselves at home** là bạn cả mà, xin các anh cứ tự nhiên như ở nhà

to make oneself cheap ăn ở không ra gì để người ta coi khinh **she was not the sort of girl who had a lot of boy friends and made herself cheap** cô ta không phải là loại cô gái có một lô bạn trai và cư sử không ra gì để người ta coi thường

to make oneself scarce lẩn đi, trốn đi, lỉnh đi **some students are smoking, and when the teacher appears they all promptly make themselves scarce** một vài học sinh đang hút thuốc, khi thấy thầy giáo tới chúng lỉnh đi ngay tức khắc

to make or break đem lại thắng lợi hoặc thất bại (cho ai), thắng lợi hoặc thất bại **all the jobs he has done in the first half of the year will either make or break him** tất cả những việc anh ta làm trong

nửa năm đầu sẽ đem lại hoặc thắng lợi hoặc thất bại cho anh ta **make-or-break** một mất một còn, được ăn cả ngã về không

to make or mar một là làm cho thành công, hai là làm cho thất bại (như **to make or break**)

to make out 1) đặt, dựng lên, lập **to make out a plan** đặt kế hoạch **to make out a list** lập danh sách **to make out a list of goods** lập bảng kê hàng hóa **to make out a cheque** viết một tờ séc 2) xác minh, chứng minh 3) hiểu, nắm được ý nghĩa, giải thích, đọc được **I can't make out what he says** tôi không hiểu được những điều anh ấy nói **he can't make out the meaning of this passage** nó không hiểu được nghĩa của đoạn văn này 4) phân biệt, nhìn thấy, nhận ra **to make out a figure in the distance** nhìn thấy một bóng người từ xa **what queer fellow he is, I can't make him out at all** thằng cha thật là kỳ cục, tôi không làm sao hiểu nổi nó

to make out one's case chứng tỏ mình đúng

to make passes at tán tỉnh gõ gạc (ai), gạ gẫm (ai)

to make peace dàn hòa **(to make smb's peace with smb.** giải hòa ai với ai)

to make progress in tiến bộ về **he has made much progress in his studies** anh ta tiến bộ nhiều trong học tập

to make ready to chuẩn bị để, sẵn sàng để **he came to see them just when they were making ready to leave** anh ấy đến thăm chúng nó đúng lúc chúng nó đang chuẩn bị ra đi

to make [run] rings round smb. chạy nhanh [làm nhanh] hơn ai gấp bội phần ; bỏ xa ai, hơn hẳn ai, vượt hẳn ai **no wonder he came first, he made rings round anybody in the race** nó về nhất thì có gì là lạ, nó chạy rất nhanh bỏ xa bất cứ ai trong cuộc đua

to make room for dọn chỗ cho (ai); nhường chỗ cho (ai) **there were many people sitting on the couch, but one of them made room for a pregnant woman** có nhiều người đang ngồi trên ghế, nhưng một người trong bọn họ đã nhường chỗ cho một phụ nữ có mang

to make sail giương buồm, căng buồm

to make sense có ý nghĩa **these sentences do not make sense** những câu này không có nghĩa

to make sense of hiểu được, phán đoán, giải đoán **his letter was so badly written that I couldn't make sense of it** bức thư hắn viết tồi đến nỗi tôi không sao hiểu được

to make sheep eyes at liếc mắt nhìn (ai) một cách ngớ ngẩn

to make shift with smth. [to do smth.] tìm phương, tính kế về việc gì ; xoay sở để làm gì **we must make shift with the money we have** với số tiền ta có, ta phải tính kế chứ

to make shift without smth. đành xoay sở vậy tuy thiếu cái gì đó **we must make shift without help** không có sự giúp đỡ, chúng ta đành xoay sở vậy chứ sao

to make short work of 1) làm xong nhanh (cái gì) 2) đánh nhanh, diệt nhanh (ai) **if the enemy dares to**

attack our position, we'll make short work of them nếu quân địch dám tấn công vào vị trí của chúng ta, chúng ta sẽ tiêu dtệt chúng ngay lập tức

to make sit up làm cho ngạc nhiên; làm cho quan tâm đến **his sudden appearance at the party made us all sit up** sự xuất hiện đột ngột của ông ta làm tất cả chúng tôi phải ngạc nhiên

to make smb. a present of tặng ai (cái gì), cho ai (cái gì)

to make smb. easy in his mtnd [**to make smb.'s mind easy**] làm cho ai cảm thấy thoải mái, dễ chịu

to make smb. feel at home làm cho ai cảm thấy như ở nhà, làm cho ai thấy thoải mái **while the guests stayed here, we should do our best to make them feel at home** trong khi khách ở lại đây, chúng tôi cố hết sức làm cho họ cảm thấy như ở nhà

to make smb. open his eyes làm cho ai trố mắt nhìn (*vì ngạc nhiên*)

to make smb. out to be (*m*) gán cho ai (cái gì), đổ tội cho ai là **don't make him out to be such a terrible ogre, he was really quite harmless** đừng (gán) cho nó là một kẻ tàn ác đáng sợ, nó thực ra không làm hại ai cả

to make smb. tick *(m)* thúc đẩy ai, lôi cuốn ai; kích động ai **it's difficult for us to figure out what makes our new director tick** chúng ta khó mà tìm hiểu được cái gì đã thúc đẩy ông giám đốc mới của chúng ta (trong công việc đó)

to make smb. watch his step bắt ai phải phục tùng [vào khuôn phép]

to make someone's blood boil (*bóng*) làm cho máu ai sôi lên; làm ai giận điên lên **his criticism made her blood boil** lời phê bình của anh ta làm cô ấy giận điên lên

to make someone's flesh creep làm cho ai sởn gai ốc **the sight of blood made my flesh creep** trông thấy máu là tôi thấy sởn gai ốc

to make someone's life hell làm cho cuộc sống của ai trở thành địa ngục; làm cho ai khổ sở hết mức (**to give somebody hell** đày đọa ai, làm cho ai điêu đứng; xỉ vả ai, mắng nhiếc ai)

to make smth. do sửa cái gì để dùng tạm được **I would like to buy a new bicycle, but my father told me to make this old one do for another year** tôi muốn mua một cái xe đạp mới, nhưng cha tôi bảo tôi sửa cái xe cũ này để dùng tạm một năm nữa

to make smth. plain to smb. làm cho ai hiểu rõ điều gì

to make smth. talk (*m*) chơi (*nhạc cụ gì*) thông thạo, điêu luyện **my daughter can really make a piano talk** con gái tôi có thể chơi piano điêu luyện **let's hear the musician make that violin talk** chúng ta hãy thưởng thức ngón đàn vĩ cầm điêu luyện của nhạc sĩ đó

to make sure 1) chắc chắn 2) nắm chắc, làm cho chắc chắn **make sure to turn off the radio before you go out** hãy chắc chắn tắt radio trước khi anh đi ra ngoài

to make terms with 1) thỏa thuận với (ai); ký kết với (ai)

to make the best of 1) tận dụng cái hay, cái tốt đẹp của (cái gì), triệt để tận dụng (cái gì), tranh thủ; chịu đựng (cái gì) **to make the best**

of one's time tranh thủ thời gian **to make the best of one's way** đi thật nhanh **the two brothers made the best of their way towards Haiphong** hai anh em đi thật nhanh về phía Hải Phòng **to make the best of one's way home** tranh thủ về nhà thật nhanh **if you cannot have the best, make the best of what you have** không có cá lấy rau má làm ngon (*tục ngữ*) **to make the best of one's knowledge** với tất cả sự hiểu biết của mình

to make the best of it [of a bad bargain, of a bad business, of a bad job] mặc dù có khó khăn vẫn vui vẻ cố gắng; không nản lòng trong lúc khó khăn **I know there's no other better medicine for your disease now; but you must make the best of it** mình biết là hiện nay chưa có loại thuốc nào tốt hơn cho bệnh của cậu, nhưng cậu đành phải vui vẻ mà dùng vậy thôi

to make the fur fly làm ầm ĩ, gây rối loạn **when the mother finds out that her son broke the vacuum bottle, she will certainly make the fur fly** khi bà mẹ biết đứa con đã đánh vỡ cái phích đựng nước, chắc chắn bà sẽ làm ầm ĩ lên

to make the grade 1) đạt đủ điểm; đủ trình độ 2) thành công, thắng lợi **after many years of hard study, he finally made the grade and got his engineering degree** sau nhiều năm miệt mài học tập, cuối cùng nó đã thành công và đậu bằng kỹ sư

to make the horse strike into canter buộc ngựa chuyển sang nước kiệu nhỏ

to make the money fly tiêu tiền như nước

to make the most of (như **to make the best of**) **they have had bad luck, but they always make the most of everything** họ đã gặp vận đen, nhưng họ luôn luôn tận dụng mọi thứ **it was their last night in the city, and they decided to make the most of it by going to the movie** đó là đêm cuối cùng của họ ở thành phố nên họ quyết định tranh thủ đi xem chiếu bóng

to make [keep] the pot boil làm ăn sinh sống, kiếm cơm

to make the rounds of đi tuần tra, đi kinh lý, dạo qnanh để kiểm tra **the watchman made the rounds of the factory every hour** người gác đi tuần tra quanh nhà máy từng giờ

to make [take up] the running dẫn đầu cuộc chạy đua

to make the worst of tận dụng (cái gì)

to make things hum (*m*) đẩy mạnh các hoạt động **right after taking office, the new manager began to make things hum** ngay sau khi nhận chức, ông giám đốc mới bắt đầu đẩy mạnh các hoạt động

to make things warm for làm mếch lòng (ai)

to make to coincide with làm cho trùng hợp với

to make too much ado about nothing chẳng có chuyện gì cũng làm rối lên

to make towards đi về phía, đi về hướng **the swimmer made towards the right bank of the river** người bơi lội hướng thẳng về phía bờ phải con sông

to make true sửa, nắn, điều chỉnh (*động cơ*)

to make up 1) tạo thành, lập thành, gộp thành, hợp thành **to make up a package of books** gói ghém sách vở **make all these things up into a bundle** hãy gói ghém tất cả những thứ này lại thành một bó 2) lập, dựng **to make up a list** lập một danh sách **to make up one's account** lập các khoản thu chi 3) bịa, bịa đặt **the whole story is made up** toàn bộ câu chuyện là bịa đặt **it's all a made up story** đó là một câu chuyện hoàn toàn bịa đặt 4) hóa trang **to make up an actor** hóa trang một diễn viên 5) thu xếp, dàn xếp, dàn hòa **they have rapidly made up their quarrel** họ nhanh chóng dàn xếp cuộc cãi lộn 6) đền bù, bồi thường **to make some damage up to smb.** bồi thường thiệt hại cho ai 7) pha chế (*thuốc*) **to make up a prescription** pha thuốc theo đơn **ask the chemist to make up this prescription for you** anh hãy đề nghị người bán thuốc pha chế cho anh những thứ theo đơn này

to make up a lip bĩu môi

to make up a loss bù vào chỗ thiệt

to make up a purse quyên tiền làm giải thưởng

to make up for lấy lại ; bồi thường, đền bù **to make up for lost time** lấy lại thời gian đã mất

to make up one's mind to do smth. nhất quyết, quyết tâm, quyết định làm cái gì **I have made up my mind to overcome all these difficulties** tôi đã quyết tâm vượt tất cả những khó khăn đó

to make up to 1) lại gần, tới sát **he made up to us angrily** anh ta giận dữ tiến lại phía chúng tôi 2) làm cho (người khác) mến mình ; làm thân với (ai) **he's always making up to influential people** anh ta luôn làm thân với những người có ảnh hưởng lớn

to make use of sử dụng, dùng, tận dụng **you may make good use of your knowledge of English when you go abroad** anh có thể sử dụng tốt sự hiểu biết về tiếng Anh của anh khi ở nước ngoài

to make [wage] war on [upon, against] tiến hành chiến tranh với

to make water tiểu tiện, đi đái

to make way tiến bộ

to make way for tránh đường cho, để cho qua **the crowd made way for the motorcade** đám đông người tránh đường cho đoàn xe hộ tống đi qua

to make with (*lóng*) sử dụng

to man a ship cung cấp thủy thủ cho một con tàu

man about town (*m*) tay ăn chơi ; tay giao thiệp rộng ; tay thạo đời

man and boy từ bé đến lớn, từ lúc thơ ấu đến lúc trưởng thành

man can die but once người ta chỉ chết có một lần

man Friday (*m*) phụ tá ; người giúp việc cho người khác **despite the sound title they have given me, in**

reality I am but a sort of man friday to the company's manager mặc dù họ gán cho tôi một danh nghĩa kêu, trên thực tế tôi chỉ là một người giúp việc cho ông giám đốc công ty

man higher up (*m*) ông trùm trong chính giới

the man in the moon 1) chú cuội 2) người mơ mộng

man in [(*m*) on] the street [man in the cars] (*m*) người dân thường, quần chúng **whether you are men in the street or high officials, you must respect the law** dù anh là dân thường hay viên chức cao cấp, anh đều phải tôn trọng pháp luật

a man in a thousand người hiếm có, người mà hàng ngàn người mới có một

man is never too old to learn người ta không bao giờ học là quá muộn

man of all work người làm đủ mọi nghề

man of few words người ít nói

man of his word người giữ lời hứa

man of honour người quân tử

man of letters nhà văn **he has given up his career as a journalist to become a man of letters** anh ta đã bỏ nghề nhà báo để trở thành một nhà văn

man of mark người danh vọng, người tai mắt

man of means [man of money] người có của, người giàu có

man of muscle người có sức lực; người vạm vỡ

man of no observation người không có năng lực quan sát

man of good parts người có tài

man of promise người có triển vọng

man of skill and ash người có kỹ năng và nghị lực

man of spirit người dũng cảm

man of straw bù nhìn rơm

man of the world người lịch duyệt, từng trải **his experiences in business and his references to many countries made him a man of the world** những kinh nghiệm trong kinh doanh và sự giao thiệp với nhiều nước đã làm ông ta trở thành lịch duyệt

man-of-war tàu chiến lớn **a man-of-war is moving close to the wrecking ship to rescue the victims** chiếc tàu chiến lớn đang tiến sát chiếc tàu bị đắm để cứu các nạn nhân

a man of words and not of deeds is like a garden full of weeds người nói mà không làm giống như vườn đầy cỏ dại (*tục ngữ*)

man of worth người có giá trị

man on horseback người quân phiệt độc tài tự cho mình anh hùng cứu nước

to man oneself tự làm cho mình dũng cảm lên

man proposes (but) God disposes mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên (*tục ngữ*)

the man who pays the piper calls the time ai trả tiền người ấy có quyền

to manage to do smth. làm được việc gì; sửa soạn làm việc gì; tìm cách

làm được việc gì **after several attempts, he finally managed to find a way out for his family life** sau nhiều cố gắng, cuối cùng anh ta đã tìm được lối thoát cho đời sống gia đình anh

many a nhiều **many a man [a one]** nhiều người **many a child** nhiều đứa trẻ **many a time** nhiều lần **many a day** nhiều ngày **many a week** nhiều tuần lễ

many a fine dish has nothing on it tốt mã rã đám (*tục ngữ*)

many a little makes a mickle tích tiểu thành đại; góp gió thành bão (*tục ngữ*)

many hands make light work nhiều người việc khó cũng hóa dễ ; đông tay vỗ nên kêu (*tục ngữ*)

many men, many minds chín người, mười ý (*tục ngữ*)

many's the time nhiều lần ; thường xuyên **many's the time that he and I went fishing together** nhiều lần tôi và anh ấy thường xuyên đi câu cá với nhau

many words hurt more than swords lưỡi sắc hơn dao (*tục ngữ*)

many words will not fill a bushel trăm ơn không bằng hơn tiền (*tục ngữ*)

to map out sắp xếp, xếp đặt; vạch ra **they mapped out their time for the vacation** họ sắp đặt thời gian cho cuộc đi nghỉ hè **to map out a strategy for the invasion of a country** vạch ra một chiến lược xâm lược một nước nào

mapping of a set into another ánh xạ một tập hợp này vào một tập hợp khác

mapping of a set onto another ánh xạ một tập hợp này lên một tập hợp khác

marathon teach-in cuộc hội thảo trường kỳ

mare's nest 1) phát minh hão huyền, vô tác dụng ; trò chơi xổ 2) tình trạng lộn xộn rối beng 3) nơi bừa bộn

to mark down ghi giá hàng hạ hơn (*trên bảng ghi giá*) **on the occasion of the Mid-Autumn festival, all children toys will be marked down thirty per cent** nhân dịp tết Trung thu, đồ chơi của trẻ em hạ giá 30 phần trăm

to mark off chọn lựa ; phân biệt; tách ra **this word clearly marks off from the others** từ này được phân biệt rõ ràng với các từ khác

to mark out 1) giới hạn; vẽ xanh giới, qui định ranh giới 2) vạch ra, đề ra (*kế hoạch*)

to mark out for chỉ định ; chọn lựa (*để làm một việc gì, một nhiệm vụ gì*)

to mark someone's words (*m*) chú ý [ghi nhớ] những lời nói của ai **mark my words, he will never be appointed to that position** hãy nhớ lời tôi nói, hắn sẽ không bao giờ được bổ nhiệm vào chức vụ đó

to mark time 1) giậm chân tại chỗ theo nhịp (*quân sự*) 2) giậm chân tại chỗ không tiến thêm chút nào

to mark up 1) ghi giá hàng cao lên (*trên bảng ghi giá*) 2) định giá bán

market-day ngày phiên chợ

marriage makes or mars a man hôn nhân làm người đàn ông thành công hay thất bại trong cuộc đời

marriages are made in heaven nhân duyên tiền định (*tục ngữ*)

marriage is a lottery hôn nhân là sự may rủi

to marry money lấy chồng giàu

to marry off gả bán, gả tống đi **to marry off one's daughter to smb.** gả tống con gái cho ai

to marry to gả cho **he married his daughter to an army officer** ông ta gả con gái cho một sĩ quan

to master a foreign language nắm vững [thành thạo] một ngoại ngữ

master-key (*m*) chìa khóa cái (mở được nhiều khóa khác nhau)

master of ceremonies (*m*) người có nhiệm vụ giới thiệu khách tham dự (biểu diễn, liên hoan...)

master of the house chủ gia đình

(to be) master of the situation làm chủ tình hình

(to be) master of one's fate [destiny] làm chủ vận mệnh của mình

to master one's difficulties (*bóng*) khắc phục [vượt qua] được mọi khó khăn

to master one's temper kiềm chế được sự tức giận [giữ được bình tĩnh]

matter at issue vấn đề đang tranh cãi, vấn đề đang bàn bạc

matter of course việc tất nhiên **we expected him to get quite excited over the news of his firstborn, but he took it as a matter of course** chúng tôi nghĩ rằng nó sẽ rất vui khi nghe tin về đứa con đầu lòng của nó, nhưng nó lại coi đó là một việc tất nhiên **a matter-of- course success** một sự thành công tất nhiên

matter of fact sự việc thực tế **matter-of-fact** thực tế; tầm thường **being a matter-of-fact person, he never gets excited or enthusiastic over anything** là một con người tầm thường nên không bao giờ anh ta tỏ ra sôi nổi và hăng hái về bất cứ một việc gì

matter of form vấn đề hình thức; bề ngoài **I have to attend the meeting just as a matter of form** tôi phải dự cuộc họp đúng là vấn về hình thức

matter of habit vấn đề thói quen

matter of life and death vấn đề sống còn

mealy-mouthed ăn nói ngọt ngào, nói năng ngọt xớt

to mean business thực bụng muốn làm ăn (*với nhau*)

to mean mischief có ác ý

to mean well có ý tốt **he generally means well, but he is rather tactless** nói chung nó có ý tốt nhưng nó vụng về không khéo xử **to mean well towards someone** có ý tốt với ai

mean-conjugate curve on a surface đường cong liên hợp trung bình trên mặt

mean value theorem for a function of two variables định lý giá trị trung bình đối với hàm hai biến số

mean value theorem for integral định lý giá trị trung bình tích phân

means test sự kiểm tra khả năng (*trước khi trợ cấp*)

means to an end phương tiện dẫn đến kết quả, đến mục đích **money with him was just a means to an end** tiền đối với hắn ta đúng là phương tiện để đi tới mục đích

to measure a distance đo một khoảng cách; vượt được một quãng đường

to measure alike có cùng kích thước

to measure another man's foot by one's own last suy bụng ta ra bụng người *(tục ngữ)*

measure for measure ăn miếng trả miếng

to measure off [out] chia ra, phân phối **she measured off two meters of cloth to make a shirt** cô ấy đo chia ra hai mét vải để may một chiếc áo sơ mi **to measure out a quantity of sugar** phân phối một số lượng đường

to measure one's length ngã sóng soài

to measure one's strength with đọ sức với (ai)

to measure positive upwards from đo theo chiều dương từ

to measure smb.'s corn by one's own bushel đánh giá người khác theo quan điểm của mình ; suy bụng ta ra bụng người *(tục ngữ)*

to measure someone with one's eyes nhìn ai từ đầu đến chân

to measure smb. for new clothes đo kích thước cho ai để may quần áo mới

measure thrice and cut once ba lần đo, một lần cắt

to measure up đạt tiêu chuẩn, đạt trình độ **it will take a long time before they will find someone who can measure up to his ability** còn lâu họ mới tìm được một người có thể sánh được với khả năng của anh ta

meat and drink cái ăn cái uống

meat-safe *(m)* tủ đựng thịt, tủ đựng đồ ăn

to meddle in [with] xen vào, can thiệp vào **to meddle in someone's affair** can thiệp vào, việc của ai (**a meddlesome fellow** anh chàng hay xen vào công việc người khác)

to mediate between two warring countries làm trung gian điều đình giữa hai nước đang đánh nhau

medicine-men thày phù thủy, thày mo

to meet a demand (or a condition) thỏa mãn một yêu cầu (hoặc một điều kiện)

to meet one's expenses thanh toán các khoản chi **in order to meet his expenses, he had to do extra work at night** để có thể thanh toán các khoản chi, anh ta phải làm thêm việc ở nhà về ban đêm

to meet one's death [end] bị chết, nhận lấy cái chết **he met his end in a plane crash** nó bị chết trong một tai nạn máy bay

to meet someone half way 1) gặp ai giữa đường 2) hòa giải; thỏa hiệp với ai; nhượng bộ phần nào (để làm hài lòng ai) **to avoid a deadlock in the negotiation, we have to meet them half way** để tránh bế tắc trong cuộc thương lượng, chúng tôi đành thỏa hiệp với họ **in an effort to end the strike, the capitalist bosses agreed to meet the workers half way** để cố gắng chấm dứt cuộc đình công, bọn chủ tư bản đồng ý hòa giải với những người công nhân

to meet the ear được nghe thấy

to meet the eye được trông thấy

to meet someone's eye nhìn thấy ai đang nhìn mình, bắt gặp mắt ai đang nhìn mình ; nhìn trả lại ai

to meet the requirement đáp ứng nhu cầu

to meet with 1) tình cờ gặp **he cannot know what he may meet with in the thick forest** anh ta không biết có thể tình cờ gặp gì trong rừng rậm 2) gặp phải, vấp phải **he met with many difficulties in his business** ông ta vấp phải nhiều khó khăn trong việc kinh doanh của mình

to meet with a warm response được hưởng ứng nhiệt liệt

to melt away 1) tan đi **the snow melted away** tuyết tan đi 2) tan biến đi **all her anger melted away when she met him** tất cả nỗi giận dữ của cô ấy tan biến đi khi cô ấy gặp anh ta

to melt down nấu chảy (*kim loại*)

to melt into hòa vào, tan vào; dần dần biến thành

to melt into tears khóc sướt mướt, chứa chan nước mắt

to melt with 1) (*thtục*) toát mồ hôi vì, chảy nước ra **I'm melting with heat** tôi nóng chảy mỡ ra, tôi toát mồ hôi vì nóng 2) cảm động vì, mủi lòng vì, se lòng vì **my heart melts with pity** lòng tôi se lại vì thương xót, trái tim tôi xúc động vì thương xót

melting mood sự xúc cảm, sự thương cảm

melting-pot 1) nơi đang có sự hỗn hợp nhiều chủng tộc và văn hóa khác nhau **the United States has been described as the melting-pot for many of the races of Europe** nước Mỹ được mô tả như là một nơi hỗn hợp nhiều chủng tộc của châu Âu 2) nồi đúc kim loại

members above gangway những đảng viên dính líu chặt chẽ với chính sách của đảng mình **members below gangway** những đảng viên ít dính líu với chính sách của đảng mình

men make houses, women make homes văng đàn ông quạnh nhà, văng đàn bà quạnh bếp (*tục ngữ*)

men may meet but mountains never quả đất tròn (*tục ngữ*)

men of all trades and callings người biết làm đủ nghề

men of light and leading những người có uy tín và thế lực

to mend a fire cho thêm than hoặc củi vào lò, vào đống lửa

to mend one's pace rảo bước, bước nhanh lên

to mend one's way sửa đổi tính nết, sửa mình, sửa đổi cách sống; cải tà quy chính **he had better mend his ways or he is going to end up in prison** nó nên cải tà quy chính nếu không thì kết cục sẽ vào tù thôi

to mend the matter làm cho vấn đề khá hơn, tốt lên **all you have said will not mend the matter** tất cả những điều anh nói đều không làm cho vấn đề tốt hơn lên

mercy killing sự làm cho chết đi để khỏi đau đớn kéo dài

mercy stroke cú đánh cho chết hẳn; đòn chí mạng

to mess about lục lọi; bày bừa **what are you messing about up there?** anh đang lục lọi cái gì trên đó thế?

to mess around làm tắc trách; mất thì giờ vào những việc linh tinh; đà đẫn

to mess around with đùa nghịch với, bị dính líu, thu hút vào **I told the children to stop messing around**

with the fire if they don't want to get burned tôi bảo bọn trẻ ngừng đùa nghịch với đống lửa nếu chúng không muốn bị bỏng

mess of pottage miếng đỉnh chung, bả vật chất

to mess up làm hỏng, làm xáo trộn **he has messed up our plan for a picnic by refusing to lend us his car** anh ta làm hỏng kế hoạch đi chơi ngoài trời của chúng tôi vì anh đã từ chối không cho mượn chiếc xe của anh

might goes before right [might is right] lẽ phải thuộc về kẻ mạnh (*tục ngữ*)

to milk a cow vắt sữa bò

milk and honey cảnh phong lưu

milk and water 1) sữa pha loãng 2) bài nói chuyện vô duyên nhạt nhẽo ; quyển sách nhạt nhẽo **milk-and-water** 1) yếu ớt 2) nhạt nhẽo, vô vị

milk-brothers anh em cùng vú (con chủ nhà với con vú nuôi)

to milk the ram [bull] lấy gậy chọc trời

to milk the tilt thụt két

to mill a coin khía răng vào gờ đồng tiền

to mill round nôn nóng đi quanh **the crowd milled around waiting for the arrival of their favorite actor** đám đông người nôn nóng đi quanh chờ đợi người diễn viên ưa thích của mình

to mind one's own affairs [to mind one's own business] (*m*) lo công việc của mình ; không can thiệp vào công việc của người khác **I was finally tired of his criticism and told him to mind his own business** cuối cùng tôi thấy một về sự phê bình của hắn và bảo hắn đừng có can thiệp vào việc của người khác

to mind one's P's and Q's (*m*) hành động đúng mực, xử sự đứng đắn; làm theo các nghi thức xã giao **it is a formal dinner, be careful to mind your P's and Q's** đây là một bữa tiệc trang trọng, anh phải chú ý làm theo các nghi thức xã giao

mind your eyes ! hãy chú ý ! hãy cảnh giác !

mind's eye 1) trí nhớ 2) óc tưởng tượng

mindful of lo lắng đến, nhớ đến **he was always mindful of his duties** nó luôn lo lắng đến nhiệm vụ

minion of fortune người có phúc (*mỉa mai*)

minions of the law cai ngục ; cảnh sát (*khinh*)

minions of the moon kẻ cướp đường

mint of nguồn vô tận, món lớn **a mint of documents** một nguồn tài liệu vô tận **a mint of money** một món tiền lớn **we spent a mint of money on our trip to India** chúng tôi đã tiêu một món tiền lớn trong chuyến đi du lịch Ấn Độ

the minute ngay khi **I tell him the minute he arrives here** tôi nói ngay với nó khi nó tới đây

to minute smth. down ghi chép việc gì

misfortune has its senses [uses] trong cái rủi có cái may (*tục ngữ*)

misfortunes never come alone [singly] phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí (*tục ngữ*)

misfortunes tell us what fortune is ai chưa từng đau khổ không biết thế nào là hạnh phúc ; đắng cay mới biết ngọt ngào (*tục ngữ*)

mismachined oversize được gia công dôi kích thước (lớn hơn yêu cầu)

to misplace 1) để [đặt] không đúng chỗ (*đen và bóng*) **to misplace one's confidence** đặt lầm lòng tin (vào ai); tin cậy nơi không đáng tin cậy **to misplace one's love** gửi gắm tình yêu không đúng chỗ 2) hành động không đúng lúc, hành động không đúng chỗ

to miss an opportunity để lỡ một cơ hội (**an opportunity not to be missed** một cơ hội không nên bỏ lỡ)

a miss is as good as a mile trượt là trượt, đã trượt thì một ly cũng là trượt **when the bullet struck just an inch above the target, I couldn't help saying to myself that a miss is as good as a mile** khi viên đạn chỉ trệch đích một ly, tôi không thể không tự nhủ rằng đã trượt thì dù chỉ là một ly cũng là trượt

to miss fire 1) nổ chậm (*súng*) (như **to hang fire**) **to misfire** không nổ, tắc (*súng, động cơ...*) 2) thất bại (trong việc gì) **the performance seemed to miss fire with the audience** cuộc biểu diễn dường như đã bị thất bại đối với khán giả

to miss one's aim 1) bắn trệch đích 2) không đạt mục đích

to miss out 1) bỏ lỡ, không được hưởng **I am sorry to miss out on his wedding party** tôi tiếc đã bỏ lỡ bữa tiệc cưới của nó 2) bỏ quên, bỏ sót (không nói, không viết vào...) **the printers have missed out a line** những người thợ in đã bỏ sót một dòng

to miss someone cảm thấy thiếu ai ; nhớ ai **during our long journey, we often missed our youngest boy** trong cuộc hành trình dài, chúng tôi luôn nhớ đến thằng con út của chúng tôi

to miss the boat lỡ mất cơ hội tốt ; thua mất **he has had several opportunities to travel to other countries, but I don't know why he has missed the boat** anh ấy có nhiều dịp đi du lịch các nước, tôi không hiểu sao anh ấy lại bỏ lỡ mất cơ hội

to miss the mark 1) bắn không trúng 2) không đạt mục đích ; lạc lõng

to miss the train lỡ chuyến xe lửa

to mix up 1) trộn đều, hòa đều **dinner will be ready as soon as she finished mixing up this salad dressing** bữa cơm đã sẵn sàng ngay sau khi bà ấy trộn xong món xà lách 2) dính dáng vào [liên can vào] **they both were mixed up in the affair** cả hai chúng nó đều dính dáng vào việc đó 3) lộn xộn, bối rối, rối trí **it is all mixed up in my memory** tất cả những cái đó lộn xộn trong ký ức tôi **instead of helping me, his explanation only mixed me up** lẽ ra giúp tôi hiểu, lời giảng giải của nó chỉ làm tôi rối trí thêm 4) lẫn lộn ; nhầm lẫn **the teacher always mixes me up with the other student of the same name** thày giáo luôn lầm tôi với học sinh khác cùng tên 5) nhầm, lạc **we were clearly mixed up in our direction and at least ten kilometres off our road** chúng tôi rõ ràng đi nhầm đường và ít nhất cũng quá 10 cây số

to modify smth into biến đổi cái gì thành

module with differentiation modun vi phân, modun có phép lấy vi phân

to moisten at one's eyes rơm rớm nước mắt

to moisten one's lips liếm môi

to mold up vun gốc, xới quanh ; đào quanh

molecule with internal rotation phân tử với sự quay quán tính

moment of a force F about a point P momen của một lực F ở điểm P

moment of mass about a point, line or plane momen tĩnh của một điểm, một đường hoặc một mặt phẳng

money answers all things tiền nói thay tất cả (*tục ngữ*)

money begets money [money draws money ; money breeds money ; money makes money] tiền đẻ ra tiền

money doesn't grow on trees tiền không phải mọc từ cây ra [không phải từ trên trời rơi xuống]

money for jam [old rope] làm chơi ăn thật (*tục ngữ*)

money is a good servant but a bad master tiền là người đầy tớ tốt, nhưng là một ông chủ tồi (*tục ngữ*)

money is the root of all evils vàng bạc khêu gợi lòng tham con người; tiền bạc là nguồn gốc của mọi sự xấu xa (*tục ngữ*)

money makes the mare go có tiền mua tiên cũng được (*tục ngữ*)

money spent on the brain is never spent in vain đồng tiền được tính toán không phải là đồng tiền vô ích

money-spider 1) con nhện đỏ (*đem lại may mắn*) 2) (*bóng*) người phát tài to, người vớ bẵm ; món làm cho phát tài to

money talks miệng nhà giàu nói đâu ra đấy (*tục ngữ*)

money's worth vật thay tiền ; vật xứng với đồng tiền bỏ ra **to have one's money's worth** mua được cái gì đáng giá, xứng với đồng tiền bỏ ra

monkey business trò hề, trò khỉ, trò nõm **I don't know what they are planning, but I feel that they are definitely up to some monkey business** tôi không hiểu họ đang dự định làm việc gì, nhưng tôi nghĩ rằng rõ ràng họ làm trò hề gì đó

to monkey with [to monkey around [about] with] (*m*) mắt thì giờ về những trò táy máy vụn vặt **stop monkeying around with that electric plug, you'll get a shock** hãy ngừng táy máy vào cái phích điện đó, mày sẽ bị giật đấy

month of Sundays (*m*) một thời gian dài **I haven't seen him in a month of Sundays** đã lâu lắm rồi tôi không gặp anh ấy

month's mind lễ cầu kinh một tháng sau khi chết

to moon about [around] 1) đi lang thang vơ vẩn 2) có vẻ mặt thơ thẩn như ở cung trăng

to moon away the time thờ thẫn ra vào hết ngày

moon-blind quáng gà

moon-faced có mặt tròn như mặt trăng

moot point [question] một điểm chưa quyết định cần phải bàn cãi ; một vấn đề có điểm chưa chắc chắn

to mop and mow nhăn nhó (**mops and mows** nét mặt nhăn nhó)

to mop the floor [ground, earth] with someone (*lóng*) hoàn toàn áp đảo ai, có ưu thế tuyệt đối với ai ; đánh bại ai hoàn toàn (thg là trong một cuộc tranh luận) (**to mop the floor** lau sàn nhà)

to mop up (*m*) 1) thu dọn, nhặt nhạnh 2) càn quét **the enemy troops met with bitter failure in their mopping up operations** quân địch thất bại nặng nề trong các cuộc hành quân càn quét của chúng 3) (*lóng*) vét sạch, uống cạn **to mop up the beer** nốc cạn chỗ bia

moral certainty sự cố nhất định sẽ xảy ra

moral support (*m*) sự ủng hộ về tinh thần ; sự động viên về tinh thần **to give somebody a moral support** động viên ai

more and more càng ngày càng **the story gets more and more interesting** câu chuyện ngày càng trở nên thú vị

more dead than alive gần chết, thừa sống thiếu chết

more flies are taken with honey than with gall mật ngọt chết ruồi (*tục ngữ*)

more haste, less speed dục tốc, bất đạt ; càng vội càng chậm (*tục ngữ*)

more kicks than half-pence bị chửi nhiều được khen ít ; bị bực mình nhiều hơn là thích thú

more or less 1) không ít thì nhiều **naturally I was more or less tired after such a hard work** sau một công việc nặng nhọc như vậy, tất nhiên, không ít thì nhiều tôi cũng bị mệt 2) vào khoảng, ước chừng **the travel will take a week more or less** cuộc du lịch sẽ mất khoảng một tuần

more power to (*m*) hãy cố lên nữa **if he decided to run for the office, I should say more power to him** nếu nó quyết định ứng cử vào chức vụ đó, tôi sẽ nói nó hãy cố lên nữa **more power to your elbow !** hãy cố lên nữa nào !

more praise than pudding có tiếng mà không có miếng

more than ever hơn bao giờ hết

the more the better càng nhiều càng tốt

the more...the more càng...càng **the more I know him, the more I like him** càng biết nó, tôi càng mến nó

morning of life tuổi thanh xuân, buổi bình minh của cuộc đời

to mortgage oneself to [for] (*bóng*) nguyện hiến cho **they mortgaged themselves to the cause of the country** họ nguyện hiến thân mình cho sự nghiệp của đất nước

mother country 1) tổ quốc, quê hương (như **motherland**) 2) nước mẹ [mẫu quốc] (*đối với thuộc địa*)

mother-naked trần như nhộng

mother's boy con trai cưng, con trai lúc nào cũng bám lấy mẹ

mother wit trí tuệ bẩm sinh

motion at a rate of sự chuyển động ở tốc độ

motion in a circle sự chuyển động đường tròn

motion in an orbit sự chuyển động trên quỹ đạo

motion in a straight line sự chuyển động trên đường thẳng

motion picture (*m*) phim ảnh, chiếu bóng (như **moving picture**)

to motion smb. to do smth. ra ý [ra hiệu] cho ai làm việc gì

motion to and fro sự chuyển động qua lại

(as) motionless as a carving [**as a statue**] ngây ra như phỗng đá, bất động như pho tượng

to mount guard làm nhiệm vụ canh gác

to mount on a horse cưỡi trên mình ngựa

to mount [**get on, ride**] **the high horse** vênh váo, làm bộ làm tịch, lên mặt ta đây

to mount up tăng lên **prices mount up every day** giá cả ngày càng tăng

the mountain has brought forth a mouse đẻ voi đuôi chuột (*tục ngữ*)

mountains of hàng đống, hàng núi **mountains of gold** hàng đống vàng **mountains of debts** hàng đống nợ

to mourn for [**over**] than khóc ; thương tiếc **she mourned for her son** bà ta thương tiếc đứa con (**he mourned the loss of his mother** anh ấy khóc thương bà mẹ [khóc mẹ])

to mouth a horse làm quen với hàm thiếc (*ngựa*)

mouthpiece 1) (*bóng*) người phát ngôn 2) (*m*) (*lóng*) luật sư bào chữa

to move about 1) đi đi lại lại, đi quanh quẩn, chuyển quanh 2) hay thay đổi chỗ ở

to move along tiến lên

to move apart phân kỳ

to move at chuyển động ở

to move away 1) dọn đi, cất đi 2) đi xa, đi hẳn **they moved away to another place long ago** họ đã chuyển đi nơi khác từ lâu rồi

to move back lùi lại, chuyển về phía sau

to move forward tiến lên, chuyển về phía trước

to move heaven and earth (*m*) khuấy trời đảo đất, dùng đủ mọi biện pháp, xoay đủ trò **he moved heaven and earth to carry out his plan but he still failed** anh ta tìm đủ mọi cách để thực hiện kế hoạch của mình nhưng vẫn cứ thất bại

to move in dọn nhà đến (*chỗ ở mới*)

to move in a path chuyển động trên một đường

to move in on (*m*) tấn công at a given hour, **our troops moved in on the enemy position from various directions** đến giờ đã định, quân ta tiến công quân địch từ nhiều hướng

to move in one dimension chuyển động theo một hướng

to move into action đưa vào hoạt động

to move normal to itself tự chuyển động

to move off ra đi, đi xa

to move on tiến lên ; cho đi tiếp **the commander told his men to move on** người chỉ huy bảo anh em binh sĩ đi tiếp

to move out dọn nhà đi

to move over a distance of chuyển động một khoảng cách

to move round a circle chuyển động quanh một đường tròn

to move smb.'s blood làm ai sôi máu lên

to move smb.'s heart làm ai mủi lòng

to move the adjournment of the meeting đề nghị hoãn buổi họp

to move up chuyển lên; trèo lên; tiến lên

movement from copy sự chuyển động theo dưỡng (*chép hình*)

to mow down [off] 1) cắt cỏ, phay cỏ 2) (*lóng*) hạ xuống như rạ; làm chết như rạ (*bệnh dịch...*)

as much as to say còn hơn là nói nhiều

much cry and little wool chuyện bé xé ra to

much of (*n*) nhiều lắm, phần nhiều, phần lớn **much of what you said was true** phần lớn những điều anh nói đều đúng sự thật

much of a size hầu như cùng một cỡ, hầu như cùng một kích thước

much the same như nhau, chẳng khác gì nhau **the physician said that the patient's condition is much the same** người thầy thuốc bảo tình trạng sức khỏe của bệnh nhân cũng vẫn như thế **they are much the same in painting** về môn họa thì chúng nó cũng như nhau thôi (**như to be much of a muchness**)

to muck about 1) đi lêu lổng 2) làm những việc vô ích

muck and money go together làm giàu thì bất nhân, làm nhân nghĩa thì bất phú (*tục ngữ*)

to mull over (*m*) (*lóng*) ngẫm nghĩ, suy đi nghĩ lại, nghĩ tới nghĩ lui **he mulled over the offer for a moment, then finally rejected it** anh ta ngẫm nghĩ một lúc về đề nghị đó rồi cuối cùng anh ta từ chối

multiplication by a scalar phép nhân bằng đại lượng vô hướng

multiplication of a determinant by a scalar phép nhân một định thức bằng một đại lượng vô hướng

multiplition by stages sự khuếch đại theo tầng

murder will out giết người thì trước sau cũng lộ; kim trong bọc lâu ngày cũng ra (*tục ngữ*)

to murmur at [against] xì xào về, kêu ca thầm về, khẽ phàn nàn về **to murmur at injustice** kêu ca thầm về sự bất công **to murmur against heavy taxes** kêu ca về thuế nặng

to muscle in (*m*) (*lóng*) đột nhập, xâm nhập **the enemy scheme to muscle in our territory failed bitterly** âm mưu của địch xâm nhập vào lãnh thổ nước ta đã bị thất bại thảm hại

to muse on [upon, over] 1) nghĩ về, suy tưởng về, trầm ngâm về, suy ngẫm về **to muse over memories of the past** suy ngẫm về những kỷ niệm của quá khứ 2) **to muse on** ngắm; nhìn đăm chiêu

my good fellow ông bạn quý của tôi

my house is my castle đèn nhà ai nhà nấy rạng (*tục ngữ*)

my old man (*thtục*) ông nhà tôi

my old woman (*thtục*) bà nhà tôi

N

to nail a blow giáng cho một đòn

to nail a lie to a counter [barn-door] vạch trần sự dối trá

a nail in one's coffin cái có thể làm cho người ta chóng chết (**to drive a nail into smb's coffin** làm cái gì có thể gây cho ai chóng chết (hoặc thật cơ lỡ vận)

to nail one's colours to the mast kiên quyết bênh vực quan điểm của mình, kiên quyết không chịu lui, kiên quyết theo đuổi đến cùng, không thay đổi quyết định của mình

to nail one's eyes on dán mắt vào (cái gì), nhìn chăm chú (cái gì)

to nail someone down to his promise about bắt ai phải giữ lời hứa về (việc gì)

to nail up a window bít chặt cửa sổ bằng đinh

(as) naked as I was born [as my mother bore me] trần truồng, trần như nhộng **I saw many of them as naked as the day they were born** tôi trông thấy nhiều người trong bọn họ trần như nhộng

naked room căn phòng trống rỗng (không có đồ đạc)

naked trees cây trụi lá

naked truth sự thật hiển nhiên [không che đậy, không ngụy trang...]

name not a rope in his house that was hanged đừng gợi lại nỗi đau của người khác *(tục ngữ)*

narrow bed [house, home] nấm mồ

to narrow down hạn chế tới mức thấp nhất **of the twenty applicants for the job, the choice has now been narrowed down to three** trong số 20 người xin việc, việc lựa chọn hạn chế tới mức thấp nhất là 3 người

narrow examination sự xem xét kỹ lưỡng, tỉ mỉ

narrow fisted bủn xỉn, keo kiệt, hà tiện, chi li

narrow majority đa số ít ỏi (*phiếu bầu cử*) **to be elected by a narrow majority** trúng cử với đa số phiếu ít ỏi

narrow mind trí óc hẹp hòi, nhỏ nhen (**a narrow-minded person** người có đầu óc nhỏ nhen, người hẹp hòi)

narrow squeak [shave] (*thực*) sự may mà thoát được, sự may mà tránh được **to have a narrow squeak** may mà thoát được

narrow victory sự thắng lợi chật vật, sự thắng lợi một cách khó khăn

natural child đứa con hoang

a natural for smth. một người có tài năng tự nhiên cho một công việc gì **he is a natural for the job [the part]** anh ta là một người có tài năng tự nhiên để làm công việc đó [để đóng vai đó]

natural growth cây cỏ dại

near at hand (*m*) 1) sát gần, gần ngay; có thể với tới được **fortunately, the baby's mother was near at hand when the accident occurred** may thay, mẹ của em bé ở ngay gần khi tai nạn xảy ra 2) sắp đến, sắp tới **with my vacation near at hand, I'll do my best to accomplish all the jobs entrusted to me** vì ngày nghỉ hè của tôi tới sát, tôi phải cố hết sức hoàn thành tất cả những công việc được giao phó

nearby (*m*) gần đây, không xa đây **all of them are living nearby, not so far from us** tất cả chúng nó đều ở gần đây, không xa chúng tôi lắm

necessary condition for convergence điều kiện cần thiết để hội tụ

necessity is the mother of invention có khó mới sinh khôn (*tục ngữ*)

necessity knows [needs] no law bần cùng sinh đạo tặc; đói ăn vụng, túng làm càn (*tục ngữ*)

neck and neck (*m*) ngang nhau, không hơn không kém (*chạy thi, đua ngựa*) **several horses ran the whole race neck and neck** nhiều con ngựa đã chạy ngang nhau trong suốt cuộc đua

neck or nothing được ăn cả ngã về không; được làm vua thua làm giặc (*tục ngữ*)

needs must go when the devil drives tránh voi chẳng xấu mặt nào; phải tùy hoàn cảnh mà ứng phó (*tục ngữ*)

the needle tình trạng bồn chồn nóng nảy; tình trạng thần kinh bị kích thích **to give smb. the needle** kích động; làm cho ai căng thẳng thần kinh **to get the needle** bị kích động; bị căng thẳng thần kinh

a needle match cuộc đấu cay cú

to needle one's way through the crowd lách qua đám đông

a needlewoman người đàn bà làm nghề may vá

to neglect one's duties sao lãng nhiệm vụ

to neglect one's friends thờ ơ với bạn bè

neglectful of sao lãng, cẩu thả, không chú ý tới **one should never be neglectful of one's duty** không bao giờ được sao lãng nhiệm vụ

negligent in cẩu thả trong, lơ đãng về **to be negligent in one's work** cẩu thả trong công việc

to neighbour on (upon, with) ở gần, ở cạnh, ở bên **the hotel neighbours upon the lake** khách sạn ở sát cạnh hồ

neither a borrower nor a lender be cho vay mất bạn; đừng cho ai vay mà cũng đừng vay mượn của ai (*tục ngữ*)

neither fish, flesh nor good red herring (*m*) môn chẳng ra môn, khoai chẳng ra khoai

neither good nor bad không tốt mà cũng chẳng xấu

neither here nor there không phù hợp, không thích đáng, không ăn nhập vào đâu **I know that you are very fond of music, but that is neither here nor there, we are discussing**

the question of sports tôi biết anh rất thích âm nhạc, nhưng điều đó không ăn nhập lúc này, chúng ta đang thảo luận về vấn đề thể thao cơ mà

neither hide nor hair không có bất cứ một dấu vết gì

neither rhyme nor reason không có nghĩa lý gì **there is neither rhyme nor reason about it** cái đó chẳng ra nghĩa lý gì **his proposal has neither rhyme nor reason** đề nghị của nó không có nghĩa lý gì **(without rhyme or reason** vô lý)

nest-egg 1) trứng lót ổ (*cho gà đẻ*) 2) (*bóng*) số tiền để dành (*phòng lúc tuổi già*) ; số tiền dự trữ (*phòng khi bất trắc*) **my uncle doesn't have to worry about his old age because he has a nice nest-egg deposited in the National Bank** chú tôi không phải lo lắng gì về lúc tuổi già nữa vì ông đã có một món tiền để dành khá khá gửi Ngân hàng quốc gia

net proceeds of a sale giá thực bán (*sau khi trừ các phí tổn về đấu giá*)

never a one không một người nào, không một ai **never a one refused to join the army** không một ai khước từ vào quân đội

never a word không một lời **he answered never a word** nó tuyệt nhiên không đáp một lời

never buy a pig in a poke chớ nên mua trâu vẽ bóng (*tục ngữ*)

never cackle till your egg is laid nói trước bước không qua, chưa đỗ ông nghè chớ vội đe hàng tổng (*tục ngữ*)

never cast dust into that fountain of which you have sometimes drunk ăn quả nhớ kẻ trồng cây ; uống nước nhớ nguồn ; uống nước nhớ người đào giếng (*tục ngữ*)

never cross a bridge till you come to it không nên lo trước những khó khăn khi chúng chưa thật sự đến ; việc gì đến sẽ đến (*tục ngữ*)

never do things by halves ăn đến nơi, làm đến chốn (*tục ngữ*)

never-dying [undying] bất diệt

never hit a man when he's down không đánh người ngã ngựa (*tục ngữ*)

never-fading affection tình cảm không bao giờ phai nhạt

never mind ! không sao cả ! không hề gì ! đừng bận tâm ! **never mind what he says** đừng bận tâm về những điều anh ấy nói

nevermind 1) sự chú ý, sự quan tâm **to pay no nevermind** không để ý 2) việc, trách nhiệm **it's no nevermind of hers** không việc gì đến bà ta

never offer to teach fish to swim chớ nên múa rìu qua mắt thợ (*tục ngữ*)

never on this side of the grave không đời nào, không bao giờ

never put off till tomorrow what you can do today việc hôm nay chớ để ngày mai (*tục ngữ*)

never say die ! không bao giờ được thất vọng ! chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo (*tục ngữ*)

never so dù là, dẫu là **were it never so difficult** dù có khó khăn thế nào đi nữa

never spoil a ship for a ha'porth of tar việc to đừng lo tốn kém ; đừng để cái nhỏ làm hỏng việc lớn (*tục ngữ*)

never swap horses in midstream (*bóng*) không nên thay ngựa giữa dòng

never-to-be-forgotten không bao giờ quên được **these are our never-to-be-forgotten recollections** đó là những kỷ niệm không bao giờ quên được của chúng tôi

never too late to mend muốn sửa chữa thì đừng lo là muộn

never too much of a good thing cái lượng làm hại cái phẩm (*tục ngữ*)

never write what you dare not sign bút sa gà chết (*tục ngữ*)

new blood sự hăng hái ; nguồn sinh lực mới ; sự lãnh đạo mới ; tài năng mới **our club required new blood after the resignation of the old chairman** câu lạc bộ của chúng ta cần một sự lãnh đạo mới sau khi ông chủ tịch cũ từ chức **to infuse new blood into smth.** truyền một nguồn sinh lực mới vào việc gì

new brooms sweep clean chổi mới quét sạch (*tục ngữ*)

new-fangled (*m*) mới, lạ ; mới sáng chế ; theo mốt **I think that many of the new-fangled gadgets in the kitchen aren't absolutely necessary** tôi nghĩ rằng nhiều đồ dùng làm bếp mới sáng chế không hoàn toàn cần thiết

new from mới (từ nơi nào đến) **a teacher new from school** thầy giáo mới ở trường ra

a new lease of life (*m*) một dịp may mới cho cuộc sống ; một lối sống tốt đẹp hơn, tiến bộ hơn **to get a new lease of life** tạo được một lối sống tốt đẹp hơn ; lại hoạt động, lại vui sống (sau trận ốm hoặc sự việc đau khổ)

new lords, new laws chủ mới, trật tự mới ; tân quan, tân chính sách (*tục ngữ*)

new man người khác hẳn **he has become a new man** hắn trở thành một người khác hẳn

new to chưa quen **he was new to that work** nó chưa quen việc đó

new wrankle (*m*) hàng mới ; mốt mới ; ý nghĩa mới **the latest wrankle** hàng mới nhất ; mốt mới nhất ; kiểu mới nhất

news-hawk (*m*) [**news-gatherer** (*m*) **newsman**] phóng viên, ký giả, nhà báo **home and foreign news-hawks have been invited to attend an important press conference** các nhà báo trong và ngoài nước được mời dự một cuộc họp báo quan trọng

news-hen (*m*) nữ phóng viên ; nữ ký giả

newspaperdom (*m*) nghề làm báo ; giới báo chí

next-best tốt thứ nhì

next-door to 1) sát, gần, ngay bên **they live next door to our house** chúng nó ở kế bên nhà chúng tôi **a next-door neighbour** người láng giềng sát vách 2) gần kề **he had been next-door to death for a few weeks** nó kề với cái chết trong vài tuần nay 3) gần như **this was next-door to crime** cái đó gần như là một tội ác

next to (*m*) bên cạnh, kề bên, gần sát ngay **come and sit down next to me** mời anh lại đây và ngồi cạnh tôi

next to cost gần đúng giá trị

next to nothing [**none**] hầu như không **he gave me next to nothing after**

selling his car anh ta hầu như không cho tôi gì sau khi bán được chiếc xe **she was so ill that she ate next to nothing** cô ấy ốm đau đến nỗi hầu như không ăn uống gì

next world kiếp sau

nice audience những người xem [người nghe] sành sỏi

nice ear for music tai sành nghe nhạc

nice investigation cuộc điều tra kỹ lưỡng

nice long way con đường dài dằng dặc

nice observer người quan sát tinh tế

nice question một vấn đề tế nhị

niche in the temple of fame quyền được người ta tưởng nhớ đến công lao ; những thành tích mà không ai có thể quên được

to nick in chặn ngang *(chạy đua)*

to nick with phối hợp với nhau ; giao phối *(động vật)*

nickname 1) tên hiệu, tên riêng; tên nhạo 2) đặt tên hiệu, đặt tên riêng ; đặt tên giễu

niggard father, spendthrift son cha hà tiện, con hoang phí *(tục ngữ)*

night after night đêm đêm, đêm này qua đêm khác

night and day ngày đêm, không dứt **they have to work night and day so as to fulfil the factory's plan** họ phải làm việc suốt ngày đêm để hoàn thành kế hoạch của nhà máy

night-bird 1) chim ăn đêm [cú] 2) người đi chơi đêm ; kẻ ăn sương

night brawl sự quấy phá làm ầm ĩ ban đêm *(ở ngoài đường phố)*

night of ignorance cảnh ngu dốt tăm tối

night out tối được nghỉ, tối rảnh việc *(người làm)*

nightingales will not sing in a cage thà làm chim sẻ trên cành còn hơn làm kiếp hoàng oanh trong lồng *(tục ngữ)*

nine day's wonder cái kỳ lạ nhất thời

to nip blossom làm thui hoa *(do sương giá)*

to nip in the bud *(bóng)* bóp chết (cái gì) ngay từ khi còn trứng nước **the coup-d'etat was nipped in the bud before even a single shot was fired** cuộc đảo chính bị bóp chết ngay từ khi còn trứng nước ngay cả trước khi có một tiếng súng nổ

to nip off 1) ngắt **to nip off a flower bud** ngắt nụ hoa 2) chạy vụt đi, chuồn thẳng

to nip on ahead chạy lên trước, chạy lên đầu

to nip up 1) nhặt vội 2) *(lóng)* trèo thoăn thoắt, bước lên thoăn thoắt

no account 1) **to be of no account** không đáng kể, không đáng giá, không có giá trị **his opinion in this matter is of no account** ý kiến của nó về vấn đề đó không có giá trị **(of small account** không có gì đáng kể lắm) 2) người ở địa vị xã hội thấp, người tầm thường (không có gì đáng kể) **at first we considered him just a no-account but he soon proved himself to be a man of great ability and integrity** mới đầu chúng tôi coi hắn đúng như một người không có gì đáng kể, nhưng hắn sớm tỏ ra là người có khả năng và chính trực

no admittance except on business! không có việc xin miễn vào !

no bees, no honey [no work, no money] tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ *(tục ngữ)*

no better than không hơn gì **he is no better than a scoundrel** hắn thật không hơn gì một thằng lừa đảo

no charge for admission vào cửa không mất tiền

no compromise không thỏa hiệp

no doubt không còn nghi ngờ gì nữa, chắc chắn

no end vô cùng, không bao giờ hết **I am no end obliged to you** tôi vô cùng cám ơn anh **there was no end to our difficulties** những khó khăn của chúng tôi thật không bao giờ hết

no end of (*m*) 1) rất nhiều **on our way home, we had no end of trouble with our car** trên đường về nhà, chúng tôi bị rất nhiều phiền muộn vì chiếc xe **I met with no end of difficulties in my new job** tôi gặp rất nhiều khó khăn trong công việc mới của tôi 2) tuyệt diệu **he is no end of a fellow** nó là một thằng cha tuyệt diệu

no fear không lo, không chắc đâu

no flies on him anh ta rất được việc, anh ta rất đắc lực

no flying from fate tránh sao khỏi số

no fool like an old fool già còn dại, bạc đầu còn dại (*tục ngữ*)

no garden without its weeds không có khu vườn nào mà không có cỏ dại (*tục ngữ*)

no go (*m*) không kết quả, không thành công, không ăn thua gì; bế tắc, vô kế khả thi **the driver tried several times to start the car, but it was no go** người lái xe cố gắng làm cho xe chạy nhưng không kết quả

no great loss without some small gain trong cái rủi có cái may (*tục ngữ*)

no great matter (*m*) không phải điều quan trọng ghê gớm **it was no great matter for me to tell you it right now** không có gì quan trọng ghê gớm đối với tôi phải nói với anh điều đó ngay bây giờ

no longer không còn **he is no longer here** nó không còn ở đây nữa

no longer pipe, no longer dance hết xôi rồi việc; hết bàn tan cuộc (*tục ngữ*)

no love lost (*m*) ghét, không ưa **there is no love lost between them** chúng nó ghét nhau như đào đất đổ đi

no man is a hero to his valet bụt chùa nhà không thiêng (*tục ngữ*)

no man is indispensable vắng cô thì chợ vẫn đông (*tục ngữ*)

no man is wise at all times thánh nhân còn có khi nhầm (*tục ngữ*)

no matter (*m*) 1) bất chấp, mặc dầu **don't believe the rumour no matter how often you hear it** đừng có tin lời đồn đại đó dù anh có nghe thấy luôn **no matter it will rain or not at that hour, we have to leave at five o'clock in the morning** mặc dầu có mưa hay không vào lúc đó, chúng tôi đã quyết ra đi từ 5 giờ sáng 2) không có gì quan trọng, không có gì đáng lo ngại cả **it's no matter (it makes no matter) whether he arrives early or late** hắn đến sớm hay muộn thì có gì quan trọng đâu 3) không có lý do gì **you have no matter for complaint about those actions** anh không có lý do gì để than phiền về những hành động đó cả

no money, no piper còn bạc còn tiền còn đệ tử, hết cơm hết rượu hết ông tôi (*tục ngữ*)

no news (is) good news không tin tức gì là bình yên

no more 1) không lâu nữa **they used to live at that address but no more** họ thường ở tại địa chỉ đó, nhưng không lâu nữa **I say no more** tôi không nói thêm nữa 2) không còn nữa [chết] **my poor father was no more** người cha tội nghiệp của tôi không còn nữa

no more than không hơn, không quá **he is no more than fifty** ông ta không quá 50 tuổi

no object không thành vấn đề (*dùng trong quảng cáo*) **quantity, price, no object...** về số lượng, giá cả thì không thành vấn đề

no pains no gains không làm thì đừng ăn ; tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ (*tục ngữ*)

no picnic (*m*) không dễ dàng, không phải là chuyện chơi ; gặp nhiều khó khăn **I assure you that working on that report and getting it ready on time was no picnic** tôi cam đoan với anh rằng việc làm báo cáo đó đúng thời hạn không phải dễ dàng đâu **the translation of that text into English was no picnic** việc dịch bài đó ra tiếng Anh không phải dễ

no room for không có chỗ để ; không có lý do gì để; không có khả năng để **there is no room for dispute** không có lý do gì để bất hòa **there is no room for fear** không có lý do gì để sợ hãi **there is no room for improvement** không còn khả năng để cải tiến

no room to swing a cat [no room to turn in] hẹp bằng cái lỗ mũi ; không có chỗ nào mà xoay sở

no scribbling on the walls! không được vẽ bậy lên tường !

no smoking ! cấm hút thuốc !

no so many as không nhiều bằng

no sooner earned than spent bóc ngắn cắn dài ; được đồng nào xào đồng nấy (*tục ngữ*)

no strings attached vô điều kiện, không có điều kiện ràng buộc **he has sold his house with no strings attached** anh ta bán ngôi nhà không có một điều kiện nào ràng buộc cả

no surrender ! không đầu hàng!

no sweet without some sweat không làm thì đừng ăn ; không đổ mồ hôi thì sao có bát cơm (*tục ngữ*)

no two ways about it không lối thoát, không cách nào khác **he said that there were no two ways about it, we would all have to work late if the job was to be finished on time** anh ta nói không còn cách nào khác, tất cả chúng ta phải làm việc muộn nếu muốn hoàn thành công việc đúng thời hạn

no wisdom like silence im lặng là vàng (*tục ngữ*)

no wonder tất nhiên, không có gì là lạ, không có gì đáng ngạc nhiên **no wonder they play so well because they have their own private tennis court on which they practice every day** tất nhiên là họ chơi cừ vì họ có sân quần vợt riêng và họ luyện tập hàng ngày

nobody người tầm thường, vô danh tiểu tốt **don't marry a nobody like him** đừng có lấy một gã vô danh tiểu tốt như hắn

nobody's enemy but his own bụng làm dạ chịu (*tục ngữ*)

nohow 1) không có cách nào, không một chút nào, hẳn không, tuyệt không **I can't do it nohow** tôi không có cách nào làm cái đó được 2) khó chịu, khó ở, không khỏe **to feel nohow** cảm thấy khó ở

to noise about [abroad] công bố, loan tin, lan truyền rộng rãi, đồn khắp **it was noised abroad that he had been arrested** có tin đồn khắp nơi là hắn ta đã bị bắt

non-effective 1) không hiệu nghiệm 2) không đủ sức khỏe để ở quân đội **a non-effective** người không đủ sức khỏe để ở trong quân đội

non-lending không cho mượn sách về nhà (*thư viện*)

non-professional 1) không chuyên [nghiệp dư, tài tử] 2) người không chuyên nghiệp

non-resistant 1) không kháng cự; chịu khuất phục 2) người không kháng cự

non-stop không đỗ lại; chạy suốt; thẳng một mạch (*xe cộ*); không ngừng **non-stop train** chuyến xe lửa chạy suốt **to fly non-stop from Hanoi to Paris** bay thẳng từ Hà Nội đến Pa-ri **a non-stop cinema** rạp chiếu bóng chiếu suốt ngày đêm **a non-stop** 1) xe chạy suốt (xe lửa, xe buýt) 2) cuộc chạy một mạch

none but chỉ **of the toys, the boy chose none but the best** trong số đồ chơi, thằng bé chỉ chọn cái đẹp nhất

none but the brave deserves the fair trai tài gái sắc; trai anh hùng, gái thuyền quyên (*tục ngữ*)

none of không một (người nào hoặc cái gì) **none of us was late** không một ai trong chúng tôi đến chậm **I buy none of these goods** tôi không mua một cái gì trong số hàng hóa đó cả

none of the best đâu phải là cái đẹp [cái tốt] nhất **his paintings are none of the best** những bức họa của nó đâu phải là những bức đẹp nhất

none of your mouth đừng giở cái trò hỗn xược của anh ra nữa

none other than không ai khác, chính là **the new arrival was none other than her father** người mới tới chính là ba cô ấy

none so blind as those that will not see người không muốn thấy còn tệ hơn cả người mù (*tục ngữ*)

none so deaf as those that will not hear người không muốn nghe còn tệ hơn cả người điếc (*tục ngữ*)

none the less tuy nhiên, tuy thế mà **despite his repeated coming late to office, I none the less feel that he is a reliable employee in our department** mặc dầu anh ta liên tiếp đi làm muộn, tôi vẫn nghĩ rằng anh ta là một cán bộ đáng tin cậy trong cơ quan

none the worse không kém, không xấu hơn **he fell into the river but is none the worse for it** anh ấy bị ngã xuống sông nhưng không sao hết

none too (*m*) không một chút nào, tuyệt không **she was none too late because many of his old friends had not yet come** cô ấy đến đâu phải quá muộn vì nhiều bạn cũ của anh ta cũng chưa đến

nor yet mà cũng không

normal to a curve pháp tuyến của một đường cong

normal to a surface pháp tuyến của một mặt

to nose about lục lọi, sục sạo, tọc mạch **to nose about for smth** lục lọi tìm cái gì

to nose down đâm bổ xuống (*máy bay*)

to nose into chõ mũi vào, xen vào **to nose into other people's business** chõ vào việc của người khác

to nose one's way lần đường

to nose out đánh hơi thấy, khám phá ra **the dog nosed out a rat** con chó đánh hơi thấy một con chuột

nose of wax người dễ uốn nắn ; người bảo sao nghe vậy

not a bit không một chút nào **when I asked whether he was afraid of the punishment, he said : "not a bit"** khi tôi hỏi anh ta có sợ bị trừng phạt không, anh ấy nói : «không một chút nào»

not a few nhiều, không ít **not a few people know his records in the high jump** nhiều người biết những thành tích về nhảy cao của anh ấy

not a leg to stand on không lý lẽ gì bào chữa cho lý lẽ của mình **with the new evidence put up by them, I did not have a leg to stand on** với chứng cớ mà họ mới đưa ra, tôi không có lý lẽ gì để bênh vực cho lý lẽ của mình

not a patch on (*m*) không mùi mẽ gì [không thấm gì] khi đem so sánh với

not a quarter so good as còn xa mới tốt bằng

not any more không nữa, không còn nữa **I can't wait for him any more** tôi không thể đợi nó được nữa

not a rag of không một chút nào **not a rag of truth** không một mảy may sự thật nào **there is not a rag of evidence** không có một chút chứng cớ nào

not at all không dám (*trả lời khi người ta cảm ơn*)

not but that [not but what] không phải vì thế mà, nhưng không phải là **I can't come, not but that I'd like to** tôi không đến được không phải vì tôi không muốn đến

not by a long shot chẳng chút nào

not easily assimilable khó đồng hóa, khó tiêu (*phân bón*)

not even a dog's chance không có chút may mắn nào

not fit to hold a candle for thua xa, không sánh được với, không đáng xách dép cho

not for the world không đời nào, không khi nào

not half không chút nào **he is not half bad** anh ta không phải là một người xấu chút nào **it's not half enough** thế chưa đủ

not in the least (*m*) không một chút nào **he was not in the least tired after a day of hard work** nó không mệt mỏi chút nào sau một ngày làm việc vất vả

not less than ít nhất cũng bằng

not more than nhiều nhất cũng chỉ bằng

not much of chẳng (tài ba, cừ khôi...) gì lắm **he is not much of a musician** nó là một nhạc công chẳng có tài gì lắm

not on one's life (*m*) nhất định không, không đời nào **not on my life would I risk putting money into that type of business**, không đời nào tôi lại liều lĩnh bỏ tiền vào kiểu kinh doanh đó

not once or twice không phải một hai lần ; nhiều lần rồi; luôn luôn

not only... but also không những... mà còn

not quite in place không đúng chỗ, không thích hợp **his proposal is not quite in place at the time** đề nghị của anh ấy thật là không thích hợp vào lúc này

not right in one's head gàn gàn, hâm hâm

not seldom thường thường

not so black as is painted không đến nỗi xấu [tồi] như người ta nói đâu

not so hot (*m*) không có hiệu quả, không có kết quả, không tốt **his plan to finish the job in such a short period of time is obviously not so hot** dự định của anh ấy hoàn thành công việc đó trong một thời gian ngắn như thế rõ ràng là không có kết quả

not so much as ngay cả đến... cũng không **he never so much as touched a book** ngay cả đến một quyển sách nó cũng không bao giờ mó đến

not that không phải rằng, không phải là **not that I like him** không phải là tôi thích nó

not that I know of theo tôi biết thì không

not the thing (*m*) không phù hợp, không thích hợp **it is not the thing to wear sports clothes at a formal party** mặc quần áo thể thao trong một bữa tiệc trang trọng là không phù hợp

not the ghost of a chance (*m*) không có một chút hy vọng gì **he has not the ghost of a chance to win the prize** nó không có một chút hy vọng giành được giải thưởng

not to bat an eye 1) hờ hững, không lo lắng, không hề ngạc nhiên, phớt tỉnh **when the manager said he would be sacked out, the fellow did not bat an eye** khi ông quản đốc bảo rằng anh ta sẽ bị sa thải, anh ta cứ tỉnh khô 2) không chợp mắt tí nào, không ngủ tí nào

not to be named on [in] the same day with không thể so sánh với, không thể ngang hàng với **he is not to be named on the same day with his brother** nó không thể nào sánh với anh nó được

not (to be) worth one's salt làm việc không xứng đáng với đồng lương được hưởng

not to care [give] a rap không coi trọng, bất cần, ít quan tâm đến **apparently, they don't give a rap whether we get there or not** rõ ràng là họ bất cần về việc chúng tôi có đến hay không

not to care a hang bất chấp, cóc cần

not to care if không phản đối gì, không đòi hỏi gì hơn **I don't care if I do** tôi không phản đối việc làm cái đó [tôi sẵn sàng làm cái đó]

not to get to first base (*m*) không thành công ngay từ ban đầu, không đạt tiến độ từ bước đầu **I've tried various ways to ask his assistance in that business, but I can't get to**

first base tôi đã tìm nhiều cách để cầu mong sự giúp đỡ của ông ấy, nhưng ngay từ ban đầu tôi không thành công

not to give a damn không cần, không quan tâm lắm, bất cần **I do not give a damn whether he goes with us or not** dù hắn có đi với chúng ta hay không, mình cũng chẳng cần

not to give [care] the snap of one's fingers for ít quan tâm đến, không chú ý đến **I don't give the snap of my fingers for what she says about me** tôi không quan tâm đến những điều cô ấy nói về tôi

not to have a bean [to be without a bean] *(m)* không một xu dính túi

not to have a word to throw at the dog lầm lì không mở miệng nói nửa lời ; kiêu kỳ không thèm mở miệng nói nửa lời

not to know beans about *(m)* không biết gì về, mù tịt về **the man does not know beans about science, don't ask him about that** anh chàng mù tịt về khoa học, đừng hỏi gì anh ta về cái đó cả

not to know enough to get out of the rain không biết tính toán hoặc làm ăn ra sao để khỏi khó khăn

not to know one's own mind phân vân, do dự

not to know the first thing about không biết mảy may gì về **the witness assured the tribunal that he didn't know the first thing about the murder** nhân chứng cam đoan với tòa án rằng anh ta không biết mảy may gì về vụ án mạng đó

not to know what from which không biết cái gì với cái gì ; không biết đầu cua tai nheo ra sao cả

not to mention *(m)* không kể đến, ngoài ra còn **he has a luxurious house in the city, not to mention a large estate in Dalat** anh ta có một ngôi nhà sang trọng ở thành phố không kể đến một bất động sản lớn ở Đà Lạt

not to mince matters nói thẳng, nói chẻ hoe **the factory manager did not mince matters in telling him he was not satisfied with his work** ông giám đốc nhà máy nói thẳng với anh ta rằng ông không hài lòng về công việc của anh ta

not to move a muscle không động đậy

not to put it past smb. coi ai có thể làm việc gì mất thể diện hoặc làm việc gì nhục nhã **as I know him well, I won't put it past him if he tries to break the contract** vì tôi biết rõ nó nên tôi không cho là nó có thể làm một việc mất thể diện nếu nó tìm cách phá hợp đồng

not to put too fine a point upon it chẳng cần phải nói khéo ; nói toạc móng heo

not to say much for không có ý tốt về, không coi trọng

not to sleep a wink [not to get a wink of sleep] không chợp mắt được chút nào **as my father took a cup of coffee, he didn't sleep a wink all night** cha tôi uống một ly cà phê nên suốt đêm ông không chợp mắt được chút nào

not to speak of chưa kể đến, ngoài ra còn **they have to rear five children**

not to speak of an old mother to support họ phải nuôi dưỡng năm đứa con, chưa kể đến bà mẹ già phải cấp dưỡng nữa

not to turn a hair [without turning a hair] 1) không tỏ ra mệt nhọc chút nào 2) phớt tỉnh, không sợ hãi, không nao núng

not worth a damn chẳng đáng nửa đồng, chẳng đáng một trinh

not yet chưa, còn chưa **we have not yet finished the work** chúng tôi chưa hoàn thành công việc đó

nothing but không có gì ngoài, không là cái gì ngoài; chỉ có **I've nothing but one penny in my pocket** tôi chẳng có cái gì ngoài một đồng xu trong túi **nothing but a miracle can save him** chỉ có một sự thần kỳ nào đó mới cứu nổi nó

nothing comes amiss to him 1) chẳng có cái gì nó không vừa ý cả 2) nó chẳng bỏ sót cái gì; cái gì nó cũng lợi dụng được

nothing comes out the sack but what was in it sức người có hạn (*tục ngữ*)

nothing doing không được đâu, không thể được **when I asked him to lend me money, he said "nothing doing, no money now"** khi tôi hỏi vay nó tiền, nó trả lời «không có đâu, tôi chả còn đồng nào»

nothing is certain but death and taxes hữu sinh hữu tử (*tục ngữ*)

nothing is cheap if you don't want it vật không cần thì giá nào cũng đắt (*tục ngữ*)

nothing must be done hastily but the killing fleas dục tốc bất đạt (*tục ngữ*)

nothing seek, nothing find không tìm thì không thấy; năng tìm thầy sẽ thấy thuốc (*tục ngữ*)

nothing short of [nothing less than] hoàn toàn, tuyệt đối **his performance in the role of a doctor was nothing short of marvelous** anh ta thể hiện vai một bác sĩ thật là tuyệt diệu

nothing succeeds like success thành công (trong việc) này dẫn đến thành công (trong việc) khác (*tục ngữ*)

nothing the matter không có gì sai lầm, không có gì hư hỏng [trục trặc] **the mechanic says that there is nothing the matter with the carburetor** người thợ máy bảo rằng không có gì hư hỏng trong bộ phận chế hòa khí cả

nothing venture, nothing have không vào hang hùm thì làm sao bắt được cọp (*tục ngữ*)

notorious for nổi tiếng (xấu) về **he is notorious for smuggling** hắn ta nổi tiếng về buôn lậu (**he is a notorious swindler** hắn ta là một tay lừa đảo nổi tiếng)

now and again thỉnh thoảng **now and again we went to the seaside** thỉnh thoảng chúng tôi ra biển

now and then [now and again] thỉnh thoảng, đôi khi **I see him now and then at lunch time in the restaurant** thỉnh thoảng tôi gặp nó vào giờ ăn trưa tại tiệm ăn

now...now [now...then...] lúc thì... lúc thì **now hot, now cold** lúc thì nóng, lúc thì lạnh

now or never ngay bây giờ hoặc không bao giờ

now (that) vì, vì lẽ rằng, bởi vì **now that he doesn't come, we can't discuss the matter today** vì anh ấy không đến, nên chúng ta không thể thảo luận vấn đề đó hôm nay

O

to oar one's arm vung tay lên

oath-breaker người không giữ lời thề

obedience of law sự phục tùng pháp luật

obedient to biết nghe lời, vâng lời **to be obedient to one's parents** vâng lời cha mẹ **(in obedience to** vâng lệnh, theo lệnh)

to object to phản đối, chống đối; không thích, ghét **we don't object to his proposal** chúng tôi không phản đối đề nghị của anh ấy **I object to being treated like this** tôi không thích được đối xử như vậy

obliged to *(m)* 1) phải, buộc phải **to be obliged to do smsh.** buộc phải làm việc gì 2) **to be obliged to smb.** cám ơn ai, lấy làm cảm kích về ai

obnoxious to đáng ghét, gây khó chịu, ghê tởm **the sight of him is obnoxious to me** cứ trông thấy hắn là tôi ghê tởm

observant of tuân theo **to be observant of the rules of one's office** tuân theo những luật lệ của cơ quan

the observed of all observers trung tâm của mọi sự chú ý, cái làm mọi người chú ý đến

obstruction to lifting sự cản phép nâng *(một ánh xạ)*

to obtrude one's opinions on [upon] smb. bắt ai phải theo ý kiến mình

to obtrude oneself upon smb. bắt ai phải chịu đựng mình [chú ý đến mình]

to occasion smb. to do smth. xui ai làm việc gì

occupied in [with] bận rộn với, bận rộn về **the workers are occupied in fulfilling their monthly plan** anh em công nhân bận rộn hoàn thành kế hoạch hàng tháng **the whole day was occupied with writing** cả ngày bận rộn viết lách

to occupy oneself with bận rộn về (việc gì **after retiring from office, he now occupies himself with his garden** sau khi nghỉ hưu, ông ấy suốt ngày bận rộn với mảnh vườn

to occur to 1) xảy ra, xảy đến **the accident occurred to him a week ago** tai nạn xảy đến với anh ấy cách đây một tuần 2) chợt nảy ra *(ý nghĩ)* **it occurs to me that he is acting against our plan** tôi chợt nghĩ là hắn ta đang hành động chống lại kế hoạch của chúng tôi **did it ever occur to you that ...** có bao giờ anh có ý nghĩ là...

oceans of vô vàn, nhiều vô kể **after inheriting their father's property,**

they have oceans of money sau khi thừa kế gia sản của người cha để lại, họ có vô vàn là tiền của **in his letter to her, he sent her oceans of love** trong bức thư gửi cho cô ấy, anh gửi đến cô muôn vàn tình yêu thương

odd-come-shortly ngày gần đây nhất **one of these odd-come-shortlies** một trong những ngày gần đây nhất

odds and ends đầu thừa đuôi thẹo; những thứ linh tinh **from the various odds and ends of information which he had picked up, the reporter was able to piece together the whole story** từ những mẩu tin tức linh tinh nhận được, người phóng viên có thể chắp lại thành toàn bộ một câu chuyện

odds are against thời cơ không thuận lợi cho, không thuận lợi đối với **the odds are against us** thời cơ không thuận lợi đối với chúng tôi; chúng tôi khó dành được thắng lợi [khó mà thành công] **the odds are against his getting here before Sunday** việc hắn đến đây trước ngày chủ nhật là không thuận lợi cho hắn

of a piece with [all of a piece with] cùng một giuộc với, cùng một loại với; phù hợp với **her recent indifference to her work is all of a piece with her troubled mental state** sự thờ ơ với công việc gần đây của cô ta có liên quan với tâm trạng tinh thần rối loạn của cô ấy

of age tuổi trưởng thành **when my daughter comes of age I shall send her abroad** khi con gái tôi đến tuổi trưởng thành, tôi sẽ cho nó ra nước ngoài

of course dĩ nhiên, tất nhiên **of course I shall pay much attention to his conduct** tất nhiên tôi sẽ chú ý nhiều đến hạnh kiểm của nó

of great interest rất đáng chú ý, rất quan trọng, có tầm quan trọng lớn

of great value có giá trị lớn **(of no value** không có giá trị **of little value** không có giá trị gì mấy)

of late mới rồi, mới đây, gần đây **he has been working very hard of late** gần đây anh ta làm việc rất chăm chỉ

of necessity cần thiết, tất yếu **we had to call a doctor in case of necessity** trong trường hợp cần thiết chúng ta phải mời bác sĩ tới

of no importance không có giá trị gì

of old xưa, ngày xưa, thuở xưa, lâu rồi **the men of old lived on wild beasts they had hunted** người xưa sống bằng các loài thú mà họ săn được **the book contained many tales of knights of old** cuốn sách gồm nhiều chuyện cổ tích về các hiệp sĩ thuở xưa **I have heard it of old** tôi nghe được chuyện đó từ lâu rồi

of one's own accord tự nguyện **the culprit went to the police and confessed of his own accord** thủ phạm đã đến công an và tự nguyện thú tội

of the first water thượng hạng **he claimed that he was a musician of the first water** nó rêu rao rằng nó là một nhạc sĩ thượng hạng **diamond of the first water** kim cương thượng hạng, kim cương nước tốt nhất

of the old school kiểu cũ; có đầu óc cổ lỗ, cũ kỹ **my uncle was definitely of the old school in the rearing of children** chú tôi rõ ràng có đầu óc cổ lỗ trong việc nuôi dạy con cái **a gentleman of the old school** người quân tử theo kiểu cũ

of two devils choose the less trong hai cái xấu chọn cái ít xấu hơn (*tục ngữ*)

of the same mind cùng chung ý kiến **we are of the same mind in taking a long journey this Summer** chúng tôi cùng có chung ý kiến là đi du lịch xa vào dịp hè này

off and on thỉnh thoảng, lúc lúc, chốc chốc, thất thường, lúc có lúc không **we don't go to the theatre regularly, just off and on** chúng tôi không đi xem hát thường xuyên, chỉ thỉnh thoảng thôi **he comes here off and on to see my father** ông ta thỉnh thoảng đến thăm cha tôi

off-beat không thông thường, không theo quy tắc thông thường **an off-beat TV comedy** một vở hài kịch vô tuyến truyền hình không theo quy tắc thông thường

off chance cơ hội mong manh **on the off chance** may ra **I'll call at his office on the off chance that I'll see him before he leaves** tôi sẽ tạt vào cơ quan anh ta may ra gặp được anh ta trước khi anh ta ra về

off-day ngày xui xẻo, ngày không gặp may **I'm afraid this is one of my off-days** tôi e rằng hôm nay là một trong những ngày xui xẻo của tôi

off duty hết phiên, không phải làm việc, được nghỉ **after a week of hard work, today we are off duty** sau một tuần lễ làm việc căng thẳng, hôm nay chúng tôi được nghỉ

off-hand(ed) 1) ngay lập tức, không chuẩn bị trước, ứng khẩu **I would say off-hand that we could not finish the work in time** tôi có thể nói ngay lập tức là chúng ta không thể hoàn thành công việc đó đúng thời hạn được 2) tự nhiên, vô ý tứ, hơi phóng túng không giữ gìn (*phong cách...*) **his rather off-hand manner has annoyed his friends** cách cư xử hơi vô ý của nó đã làm các bạn nó khó chịu

off-line system hệ thống gián tiếp ; hệ thống không phụ thuộc

off-side việt vị ; lỗi việt vị (*bóng đá*)

off the beam sai đường, không chính xác **judging by his confused remarks, I think he is off the beam** qua những nhận xét rối rắm của anh ta, tôi cho rằng anh ta đã hiểu vấn đề không chính xác

off-the cuff ứng khẩu, không chuẩn bị trước (*bài nói...*)

off-the-peg may sẵn (*quần áo*) (**to buy clothes off the peg** mua quần áo may sẵn)

off the rails 1) trật đường ray 2) hỗn loạn, lộn xộn ; chạy không tốt (*máy*)

off the record không chính thức **the President of the city People's Committee told the reporters that everything he said to them was off the record** ông Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố nói với các phóng viên rằng những điều ông nói với họ đều không chính thức

to offend against phạm tội, làm điều gì lầm lỗi ; vi phạm **to offend against law** vi phạm pháp luật **to offend against someone** xúc phạm đến ai

oil and vinegar nước với lửa ; mặt trăng với mặt trời ; chó với mèo

to oil one's tongue nịnh hót, tán khéo

to oil someone's palm mua chuộc ai, hối lộ ai

to oil stone off burr mài rìa xờm bằng đá dầu

to oil the wheels (*bóng*) đút lót, hối lộ

oiled person (*lóng*) người ngà ngà say, người chếnh choáng hơi men

oily style cách hành văn trôi chảy

oily tongue [smooth tongue] giọng lưỡi nịnh hót, bợ đỡ

old bird tay cáo già ; tay già dặn, lắm mưu nhiều kế

old birds are not caught with chaff mèo già hóa cáo (*tục ngữ*)

old customs are best tốt tân không bằng xấu cựu (*tục ngữ*)

old for one's years già trước tuổi

old friend and old wine are best bạn cũ — bạn tốt, rượu cũ — rượu ngon ; tốt tân không bằng xấu cựu (*tục ngữ*)

old hand at smth. (*m*) lão luyện về cái gì ; người kinh nghiệm già dặn về cái gì **to have an old hand at music** lão luyện về âm nhạc

old-hat cổ lỗ sĩ, không hợp thời

old head on young shoulders ít tuổi nhưng già dặn

the old man cái thân này, cái thân già này

old moon trăng hạ tuần

old people may still be of use càng già càng dẻo càng dai (*tục ngữ*)

old shoes are easiest tốt tân không bằng xấu cựu (*tục ngữ*)

old-world 1) lịch sự, lịch thiệp **he had an old-world manner that charmed the ladies in my office** anh ta có cách xử sự lịch thiệp làm cho phụ nữ ở cơ quan tôi ưa thích 2) **Old World** châu Âu

on a diet theo chế độ ăn kiêng **the doctor put her on a diet** bác sĩ bắt cô ta theo chế độ ăn kiêng **I am on a diet** tôi ăn theo chế độ ăn kiêng

on a factor cost basis trên cơ sở chi phí sản xuất

on a large scale với tỷ lệ phóng đại trên quy mô lớn **the factory has produced these machine-tools on a large scale** nhà máy đã sản xuất loại máy cái này trên quy mô lớn

on a level with ngang hàng với, bằng (như **on a par with**)

on a shoe string ít của cải, lưng vốn ít **I am told that he started his business on a shoe string** tôi được nghe nói hắn ta bắt đầu ra làm ăn với một lưng vốn ít ỏi **to do smth. on a shoe string** làm công việc gì với số vốn ít ỏi

on account of bởi vì, bởi lẽ, vì **he was discharged from the army on account of his poor health** anh ta bị ra khỏi quân ngũ vì sức khỏe kém **he has been sentenced to death on account of his criminal acts** hắn ta bị xử tử hình vì những hành động tội ác của hắn

on all fours 1) đi bốn chân ; bò (bằng tay và đầu gối) **most animals move on all fours** hầu hết động vật đều đi bằng bốn chân 2) đúng với, khớp với, giống nhau **what you have said is on all fours with your uncle's**

những lời anh vừa nói khớp với lời của chú anh **these tables are not on all fours** những cái bàn này không giống nhau

on all sides khắp mọi nơi, khắp bốn phía

on and off [off and on] lúc lúc, chốc chốc, thỉnh thoảng; thất thường, lúc có lúc không **it rained on and off all day** suốt ngày lúc mưa lúc tạnh

on and on liên tục, liên miên, không dứt **she talked on and on, telling us all about her past time** cô ấy cứ nói liên miên, kể cho chúng tôi nghe về quá khứ của cô ấy **we walked on and on** chúng tôi cứ đi liên miên không nghỉ

on ash-free basis tính trên lượng vật chất không tro

on business có công việc, có công tác **I go to Haiphong on business** tôi đi Hải Phòng có việc

on center đúng tâm, chính tâm

on credit mua chịu; bán chịu; nợ

on diameter theo đường kính

on dry basis trên lượng vật chất khô

on easy street sung túc, phong lưu **the new job has put the lucky man on easy street for the rest of his life** công việc mới đã làm cho người may mắn đó sống sung túc trong những năm còn lại của đời mình

on edge bực mình, dễ cáu **to be on edge** bực bội, cáu kỉnh **with his constant jokes, we felt on edge** với những chuyện bông đùa liên tục của hắn, chúng tôi cảm thấy bực mình

on end 1) liền, liên tục **they have been working for five hours on end** họ làm việc liên tục trong 5 giờ liền 2) đứng thẳng **if you stand the box on end, it will fit into that corner** nếu anh dựng đứng cái thùng, nó sẽ đặt vừa góc kia

on file được ghi vào hồ sơ, được lưu vào hồ sơ **all these documents have been on file** tất cả những tài liệu đó đã được lưu vào hồ sơ [lưu trữ]

on fire đang cháy **the house in on fire** căn nhà đang cháy 2) châm lửa đốt, đốt cháy **to set smth. on fire [to set fire to smth.]** đốt cháy cái gì

on foot 1) đi bộ **as my house is near my office, I usually come to work on foot** nhà tôi gần cơ quan, nên tôi thường đi bộ đến làm việc 2) được khởi công, được tiến hành, được bắt đầu **the project to build a new hospital here is on foot** dự án xây dựng một bệnh viện mới ở đây đã được tiến hành

on hand có sẵn, có trong tay **to have some goods on hand** có sẵn một số hàng trong tay (để bán)

on-line system hệ thống trực tiếp, hệ thống xử lý ngay (*máy tính*)

on line in real time

on-milk-fat basis tính trên lượng bơ

on-moisture-free basis tính trên lượng khô vật chất

on no account [not on any account] không vì một lý do gì **don't on any account touch an electrical appliance with wet hands** không vì lý do gì mà anh sờ tay ướt vào các thiết bị điện

on occasion thỉnh thoảng **I met her on occasion at the restaurant** thỉnh thoảng tôi gặp cô ấy ở tiệm ăn

on one's hands chịu trách nhiệm, cáng đáng **I've a lot of work on my hands** tôi có một số công việc phải cáng đáng

on one's knees quỳ gối, quỵ lụy

on one's mind luôn nghĩ về, luôn bận tâm về, trong tâm trí

on one's oath đã thề, thề **I don't say anything to him about you, on my oath** tôi thề là không nói với hắn bất cứ điều gì về anh

on one's own tự lập, tự lực cánh sinh **from now on, he is on his own and can't expect no more help from others** từ nay trở đi, nó phải tự lập và không thể trông chờ vào sự giúp đỡ của những người khác được

on one's own hook *(lóng)* cho riêng mình, mình phải gánh vác lấy một mình **I have to do this work on my own hook** tôi phải gánh vác công việc này một mình

on one's toes (*m*) lanh lợi, nhanh nhẹn, tích cực, hoạt bát **the shop needs the salesgirls who not only know the business but are on their toes** cửa hàng cần những cô bán hàng không những biết việc buôn bán mà còn phải lanh lợi, hoạt bát

on pain of sẽ bị xử, sẽ bị tội **on [under] pain of death** sẽ bị xử tử, sẽ bị tội chết

on paper trên giấy tờ **on paper, it looks quite safe** trên giấy tờ, vấn đề đó có vẻ rất ổn

on pins and needles 1) có cảm giác tê mê, buồn buồn 2) bồn chồn, bứt rứt

on plant-foot basis tính trên lượng chất dinh dưỡng cho thực vật *(theo chỉ số NPK)*

on primary nutrient basis tính trên lượng chất dinh dưỡng cơ bản

on purpose cố tình, cố ý, có chủ tâm, có mục đích **he has done this on purpose** anh ta cố tình làm việc đó (nhằm một mục đích gì)

on [upon] receipt of khi nhận được **on receipt of your letter I'll start my vacation** khi nhận được thư của anh thì tôi bắt đầu đi nghỉ **upon receipt of your check, the company will send you the goods** khi nhận được séc của anh thì công ty sẽ chuyển hàng cho anh **(to acknowledge receipt of** báo đã nhận được)

on second thought sau khi suy đi tính lại, sau khi nghĩ lại **on second thought I decide to join the party** sau khi nghĩ lại, tôi quyết định tham gia buổi liên hoan **(second thoughts are best** có suy tính lại vẫn hơn)

on site ở hiện trường, tại chỗ

on speaking terms hòa thuận, chuyện trò với nhau **after their quarrel early this year, they have not been on speaking terms** sau vụ cãi lộn đầu năm nay, họ vẫn bất hòa với nhau **to be not on speaking terms with someone** bất hòa với ai đến mức không nói chuyện với nhau

on tap sẵn có để dùng, sẵn sàng **we always keep enough food on tap in the refrigerator in case of unexpected guests' visits** chúng tôi lúc nào cũng giữ đủ thức ăn sẵn trong tủ lạnh để phòng khi có khách đột xuất đến thăm

on that score về điểm đó, về vấn đề đó **I assure you that on that score you need have no further worry** tôi bảo đảm với anh rằng về điểm đó anh không cần phải lo lắng thêm nữa

on the air trên đài; nói trên đài; phát sóng **the president will go on the air tonight at nine o'clock** chủ tịch sẽ nói trên đài vào 9 giờ tối nay **Radio Moscow is on the air 24 hours a day** Đài Mátxcơva phát sóng 24 tiếng một ngày

on the alert cảnh giác đề phòng **to be on the alert against the enemy acts of sabotage** cảnh giác đề phòng chống lại những hành động phá hoại của địch

on the ball nhanh nhẹn, tinh nhanh **if you want to finish the work before time, you must keep on the ball** nếu anh muốn hoàn thành công việc trước thời hạn, anh phải nhanh nhẹn lên

on the brink of bên bờ, bên miệng của **on the brink of the grave** kề miệng lỗ **on the brink of war** bên miệng hố chiến tranh

on the carpet 1) la mắng, quở trách **the manager called him on the carpet for his coming late to work** lão quản đốc quở trách anh ta vì tội đến muộn 2) **to be on the carpet** được đem ra thảo luận, bàn cãi; bị mắng, bị quở trách

on the contrary trái lại, ngược lại **don't think that the boy is stupid, on the contrary he is very intelligent** đừng nghĩ rằng thằng bé ngu đần, trái lại nó rất thông minh

on the dot đúng giờ, đúng lúc

on the double gấp rút, nhanh lên (gấp đôi lúc thường) **they want the report from your factory on the double** họ cần gấp bản báo cáo của nhà máy anh

on the down đang xuống dốc, thất thế

on the face of it cứ theo bề ngoài mà xét thì, cứ nhìn bề ngoài thì **on the face of it, the job seemed not so difficult** cứ theo bề ngoài mà xét thì công việc đó có vẻ không khó khăn lắm

on the fire đang chuẩn bị, đang sửa soạn **the Song and Dance Ensemble of the city has several new items on the fire** đoàn Ca múa thành phố đang chuẩn bị nhiều tiết mục mới

on the fly 1) đang bay 2) đang trên đường đi; đang vội vàng **we had so little time to catch the train that we had to eat our lunch on the fly** chúng tôi có rất ít thời gian để đuổi kịp xe lửa nên chúng tôi phải ăn bữa trưa trên đường đi

on [at] the Greek calends không bao giờ, không khi nào, không đời nào **he will pay this debt at the Greek calends** có họa đến kiếp sau thì nó mới trả món nợ đó

on the high ropes lên mặt ta đây làm ra bộ quan trọng

on the increase đang tăng lên, ngày càng tăng **the population has been on the increase in several big cities** dân số đang tăng lên ở nhiều thành phố lớn

on the instant ngay lập tức

on the left of the equation vế trái của phương trình

on the left side ở bên trái, về phía bên trái

on the level (*thực*) thật thà, thẳng thắn ; có thể tin được, lương thiện **to do smth. on the level** làm cái gì thẳng thắn **(on a level with** ngang hàng với, bằng)

on the line mập mờ, ở giữa

on the loose 1) nhàn rỗi 2) buông lỏng, không bị kiềm chế, không bị bó buộc **they went down the streets singing and shouting like a bunch of school-boys on the loose** họ xuống đường hát và reo hò như bọn học sinh không bị ai kiềm chế

on the mend đang phục hồi sức khỏe, sắp khỏe lại **the doctor says that the patient is definitely on the mend** bác sĩ nói rằng người bệnh rõ ràng đang phục hồi sức khỏe

on the motion of theo đề nghị của **on his motion, the committee agreed to pass the bill** theo đề nghị của ông ấy, ủy ban đồng ý thông qua dự luật

on the move hoạt động ; đang di chuyển, chuyển động ; tiến triển **he likes outdoor job rather than office work because it keeps him on the move** anh ta thích công việc ngoài trời hơn là công tác ở cơ quan vì nó làm anh ấy hoạt động **our reconnaissance planes reported that the enemy forces were on the move** máy bay do thám của chúng ta báo cáo là quân địch đang di chuyển

on the one hand... on the other hand... mặt này ... mặt khác.

on the other hand ngược lại, về mặt khác **the boy is intelligent, but on the other hand he is very lazy** thằng bé rất thông minh, nhưng ngược lại nó cũng rất lười

on the part of [**on one's part**] về phía, về phần **there was no objection on his part** về phía anh ta không phản đối gì [anh ta không phản đối gì] **he apologized on the part of his young brother** anh ấy xin lỗi hộ em anh ấy **we don't fear any interference on the part of those who objected to the proposal** chúng tôi không sợ bất cứ sự can thiệp nào về phía những người chống đối đề nghị đó

on the q.t. bí mật, lặng lẽ **he had been going out with her on the q.t.** anh ta lặng lẽ ra đi cùng với cô ấy

on the quiet bí mật **they were married on the quiet in a remote village** chúng nó bí mật làm lễ cưới ở một làng hẻo lánh

on the rise đang dâng lên, đang tăng lên, đang lên **prices are on the rise** giá cả đang tăng lên **the fishes are on the rise** cá nổi lên đớp mồi **to shoot a bird on a rise** bắn một con chim đang bay lên

on the road 1) đang trên đường đi 2) làm nghề chào hàng **he has always been on the road and enjoys the work very much** nó thường làm nghề chào hàng và kiếm ăn được về công việc đó

on the run 1) chạy ngược chạy xuôi, bận rộn suốt ngày **with three children to take care of, the young mother is kept on the run all day long** với ba đứa con phải chăm sóc, người mẹ trẻ phải bận rộn suốt ngày 2) không ngừng, không nghỉ **I am so busy at the office these days that I generally have to take lunch on the run** mấy ngày nay tôi quá bận rộn ở cơ quan, nên thường phải ăn trưa không được nghỉ 3) đuổi theo, truy kích **our troops are keeping the enemy on the run** quân đội chúng ta đang truy kích địch

on the score of vì nguyên nhân, do bởi **he was sacked out on the score of negligence** anh ta bị sa thải do tính cẩu thả

on the shelf 1) đã xong, bỏ đi, xếp xó 2) không ai rước (*con gái*) **as my father retired at the age of 65, he has felt rather on the shelf** cha tôi về hưu vào tuổi 65 nên ông cảm thấy gần như bị bỏ rơi

on the side 1) món ăn thêm **they served us fried pork on the side** họ phục vụ chúng tôi món thịt lợn rán là món ăn thêm 2) vật gì thêm ngoài **he earns a little something on the side by doing extra work at the mill** anh ta kiếm thêm chút ít bằng cách làm thêm việc ở nhà máy

on the sly kín đáo, bí mật, giấu diếm **she has been seeing him on the sly because her mother objects to their friendship** cô ta thường bí mật đến gặp anh ấy vì bà mẹ cô ấy phản đối tình bạn của hai người

on the spot ngay tại chỗ, ngay lập tức **he needs money and his friend lends him on the spot** nó cần tiền và bạn nó cho vay ngay lập tức

on the tip of one's tongue sắp nói ra, định nói ra

on the up đang lên, đang phát triển tốt, phát đạt, thành công

on the wane khuyết, xế (*trăng*) ; về già (*người*) ; tàn tạ (*sắc đẹp*) ; lu mờ (*tiếng tăm*) ; hết thời, lỗi thời (*mốt quần áo*) **according to the latest fashion, large pairs of trousers are on the wane** theo mốt mới nhất thì quần rộng đã lỗi thời

on the warpath 1) đánh nhau, ẩu đả 2) tức giận ; tỏ vẻ hiếu chiến **he has been on the warpath since he saw that cartoon you made of him** anh ta tỏ ra giận dữ từ khi trông thấy bức biếm họa mà anh vẽ về anh ta

on the whole tổng cộng, tính hết mọi lẽ, tổng quát

on [with] the word vừa nói (là làm ngay) **he took out his pocket-book and lent me the money on the word** vừa nói xong anh ấy rút ví ra và cho tôi mượn số tiền ngay

on time đúng giờ **we must hurry if we want to arrive at the station on time** chúng ta phải nhanh lên nếu chúng ta muốn tới ga đúng giờ

on top of the world rất hạnh phúc, hết sức vui sướng, hết sức hài lòng **I'm feeling on top of the world today** hôm nay tôi cảm thấy hết sức vui sướng

once a thief, always a thief ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt (*tục ngữ*)

once again [once and again, once over again] một lần nữa, thêm một lần nữa **I have told you once and again that you must not come so late** tôi đã nói với anh thêm một lần nữa là anh không được đến muộn như thế

once (and) for all một lần sau cùng, một lần chót, một lần cho mãi mãi, dứt khoát **I told him once (and) for all that I wouldn't go to see her there** tôi đã bảo hắn một lần chót là tôi sẽ không đến thăm cô ta ở đó

once bitten, twice shy chim bị đạn sợ làn cây cong, phải một bận cạch đến già (*tục ngữ*)

once in a blue moon rất hiếm, ít khi **he comes to see us once in a blue moon** rất hiếm khi anh ta đến thăm chúng tôi

once in a while thỉnh thoảng, đôi khi **previously he came to see me very often, but now only once in a while** trước đây nó tới thăm tôi luôn, nhưng bây giờ chỉ thỉnh thoảng thôi

once is no rule một lần chưa đủ thành thói quen (*tục ngữ*)

once more lại một lần nữa, thêm một lần nữa **I should like to see him once more** tôi muốn gặp anh ta một lần nữa

once or twice một hay hai lần

once-over (*m*) (*thtục*) 1) sự kiểm tra sơ bộ, sự kiểm tra qua quít ; việc làm qua quít 2) sự quan sát **everyone in the office gave the new employee the once-over** mọi người trong cơ quan nhìn người viên chức mới với con mắt quan sát

once upon a time ngày xửa ngày xưa **once upon a time, there was a king who loved gold more than all other things in the world** ngày xửa ngày xưa có một ông vua yêu quý vàng hơn tất cả các thứ khác trên đời

one after another lần lượt người nọ sau người kia ; lần lượt cái nọ sau cái kia

one and all mọi người

one and the same như nhau, cũng là một

one another lẫn nhau **they love one another** họ yêu thương lẫn nhau

one at a time riêng từng (người, cái) một **he told them to come to his office one at a time** ông ta bảo họ đến cơ quan ông ta từng người một

one beats the bush, and another catches the birds cốc mò cò xơi (*tục ngữ*)

one by one lần lượt, từng người hoặc từng cái một

one can't be always fortunate sông có khúc, người có lúc (*tục ngữ*)

one can't do two things at once xay lúa thì khỏi bồng em (*tục ngữ*)

one can't get it for love or money không có cách gì lấy được cái đó

one can't please all the world and his wife ở sao cho vừa lòng người (*tục ngữ*)

one chick keeps a hen busy có chồng chẳng được đi đâu, có con chẳng được đứng lâu một giờ (*tục ngữ*)

one drop of poison infects the whole tun of wine con sâu bỏ rầu nồi canh (*tục ngữ*)

one false step leads to another họa vô đơn chí ; đã lỡ một bước thì cứ lỡ mãi (*tục ngữ*)

one fire drives out another lấy độc trị độc (*tục ngữ*)

one-idea'd [one-ideaed] 1) bị một ý kiến ám ảnh 2) hẹp hòi, thiển cận

one law for the rich, and another for the poor tiền bạc đi trước, mực thước đi sau ; giầu trọng khó khinh (*tục ngữ*)

one-legged 1) thọt 2) phiến diện, một chiều 3) không bình đẳng 4) (*m*) què quặt, không hiệu lực (*luật lệ...*)

one man's meat is another man's poison cái sướng cho người này là cái khổ cho người khác ; được lòng ta xót xa lòng người (*tục ngữ*)

one must live according to one's means ăn theo thuở, ở theo đời ; phải sống theo với khả năng mình có (*tục ngữ*)

one must not hang a man by his looks không nên xét người qua bề ngoài (*tục ngữ*)

one must take trouble to get profit muốn ăn lăn vào bếp, muốn ăn sim chín phải vào rừng xanh (*tục ngữ*)

one scabby sheep is enough to spoil the whole flock con sâu bỏ rầu nồi canh (*tục ngữ*)

one shot tạp chí chỉ ra một số; buổi biểu diễn duy nhất, lần ra mắt duy nhất (*của một diễn viên*); cận cảnh một người

one should not judge a sausage by its overcast không nên xét đoán qua bề ngoài

one swallow does not make a Summer một con én không làm nồi mùa Xuân (*tục ngữ*)

one today is worth two to-morrows đa hư bất như thiểu thực (*tục ngữ*)

one–time cựu, nguyên là, trước đây là **he was an one-time officer** ông ta nguyên là một sĩ quan

one's better half vợ

one's better self bản chất cao đẹp của con người mình, phần cao thượng trong con người mình

one's cup of tea điều gì thích thú có thể làm được **fishing is just my cup of tea** đi câu là điều thích thú của tôi **not my cup of tea** không phải là điều tôi thích thú

one's days are numbered 1) tính từng ngày, gần kề miệng lỗ **the man has caught a serious cancer, his days are numbered** anh ta bị ung thư nặng, đời anh ta tính từng ngày 2) sắp đến ngày tàn lụi, xuống dốc

one's early days thời kỳ thơ ấu

one's good name thanh danh, danh tiếng **he was worried that the scandal migh affect his good name** anh ta lo lắng vụ bê bối có thể ảnh hưởng đến thanh danh của anh ta

one's hair stands on end tóc dựng ngược lên (*vì sợ hãi*)

one's heart leaps into one's mouth sợ hết hồn hết vía, sợ chết khiếp

one's last home [one's long home] nơi an nghỉ cuối cùng

one's money worth cái gì xứng với đồng tiền bỏ ra **to get one's money worth** mua được cái gì xứng với đồng tiền bỏ ra **I wouldn't say that the car was a great bargain, but I feel that we got our money worth** tôi không thể nói rằng tôi mua chiếc xe đó với giá hời, nhưng tôi nghĩ nó xứng với đồng tiền bỏ ra

one's natural life tuổi thọ (của một người)

one's strong point sở trường, điểm mạnh **he is a good novelist, but character portrayal is not one of his strong points** anh ấy là một nhà viết tiểu thuyết, nhưng việc miêu tả nhân vật không phải một trong những điểm mạnh của anh ấy

ongoings những việc đang xảy ra (*lạ lùng, chướng tai gai mắt...*) (**goings-on** 1) tư cách, cử chỉ 2) việc xảy ra, tình hình biến chuyển)

only for a rag chỉ để đùa nghịch, cốt để cười đùa **to say something only for a rag** nói cái gì cốt để vui đùa

to open a debate phát biểu đầu tiên trong một cuộc tranh luận, mở đầu cuộc thảo luận

open air ngoài trời **it's quite pleasant to attend open air concerts or film shows** thật là thú vị dự các buổi hòa nhạc hoặc chiếu phim ngoài trời

open and above-board cởi mở, thật thà, không giấu giếm **I felt that they were not entirely open and above board with us** tôi cảm thấy họ không hoàn toàn cởi mở với chúng tôi

open and shut (*m*) rõ ràng rành rành ; dễ giải quyết, dễ quyết định **the lawyer said that it was an open and shut case in favour of his client** luật sư nói đây là một trường hợp rõ ràng rành rành thuận lợi cho khách hàng của ông ta

open-armed niềm nở, ân cần **an open-armed reception** sự đón tiếp ân cần (**to receive smb. with open arms** đón tiếp ai niềm nở)

open book cái dễ hiểu, cái phơi bày ra, cái bộc lộ rõ ràng

open country *(m)* mảnh đất trống thấy *(không có gì vây quanh)* ; nơi không người ở **after a half hour's ride on the train, we emerged into an open country** sau nửa tiếng đi xe lửa, chúng tôi tới một nơi không người ở

open-door cửa ngỏ **the new government held forth an open-door policy** chính phủ mới đưa ra chính sách cửa ngỏ [cho tự do buôn bán]

open-eared chăm chú **they listened open-eared to their teacher** chúng nó chăm chú nghe thày giáo

open-eyed nhìn trố trố (chú ý, ngạc nhiên...) **he looked open-eyed at the girl** anh ta trố mắt nhìn cô gái

to open fire on nổ súng vào, tấn công vào **our army opened fire on the enemy line** quân đội ta nổ súng vào phòng tuyến của địch

open-hearted cởi mở, thành thật, chân thật

open house (*m*) sẵn sàng tiếp đón, hiếu khách **to keep open house** ai đến cũng tiếp đãi, rất hiếu khách

open market hàng hóa sẵn có để bán cho mọi người

open mind đầu óc rộng rãi, không thành kiến ; sẵn sàng tiếp thu cái mới **to have an open mind about smth.** có đầu óc sẵn sàng tiếp thu cái mới về vấn đề gì

open-minded 1) rộng rãi [phóng khoáng], không thành kiến hẹp hòi **as he is an open-minded person, he is liked by all his mates in the company** vì anh ta là người phóng khoáng nên được các bạn đồng nghiệp trong công ty ưa thích **he is not a religious man, but he is open-minded and respects the religious beliefs of others** anh ta không phải là người sùng đạo, nhưng anh ta không thành kiến và tôn trọng sự tín ngưỡng của những người khác 2) sẵn sàng tiếp thu cái mới

to open on to thông ra, mở ra về phía **our bedroom has a rear door which opens on to the long porch of the hotel** buồng ngủ của chúng tôi có cái cửa sau thông ra một hành lang dài của khách sạn

to open one's eyes mở to mắt ; tỏ vẻ ngạc nhiên

to open [uncover, pour out] **one's heart to** thổ lộ tâm tình với (*ai*)

to open out phơi bày ra, mở ra, trải ra ; bộc lộ ra, thổ lộ tâm tình

to open out a hole mở rộng lỗ

open question vấn đề bỏ ngỏ, vấn đề chưa được giải quyết, vấn đề còn đang tranh luận **we'll discuss all the open questions at to-morrow's meeting** chúng ta sẽ tranh luận những vấn đề chưa được giải quyết vào buổi họp ngày mai

open secret điều bí mật đã bị lộ, điều bí mật ai cũng biết

open sesame chìa khóa thần kỳ, phương tiện để đạt tới một việc thường được coi là khó thành **they always thought that their wealth was an open sesame to the present society** họ luôn nghĩ rằng của cải của họ là phương tiện để đạt được mọi việc tưởng như không sao đạt được trong xã hội hiện nay

to open someone's eyes làm cho ai sáng mắt ra

to open the door to mở đường cho ; làm cho có thể ; tạo điều kiện cho **to open the door to success** mở đường cho sự thành công

to open up mở ra, trải ra, làm cho có thể đến được ; làm cho nhìn thấy được, làm cho phát triển được **to open up a new territory to trade** làm cho việc buôn bán có thể phát triển ở một địa hạt mới

open Winter mùa đông không sương giá

opening day [inauguration day] ngày khai mạc

opening speech diễn văn khai mạc

opportunity makes thief đừng mang mỡ đến miệng mèo (*tục ngữ*)

opposite collineation in space phép cộng tuyến phản hướng trong không gian

opposite leaves lá mọc đối

opposite number người tương ứng ; vật tương ứng

opposite sex giới ngược lại **he had never displayed any interest in the opposite sex** anh ta không bao giờ quan tâm đến nữ giới

opposite to trước mặt, đối diện với **my house is opposite to a hospital** nhà tôi đối diện với một bệnh viện

to order around [about] ra lệnh, sai phái (ai) một cách hống hách ; xúc phạm ai **he ordered his assistants around in a way that is very offensive** ông ta sai phái các phụ tá của mình một cách hống hách làm họ rất mất lòng

order by first difference thứ tự từ điển

original sin tội lỗi bẩm sinh (*là con người ai cũng dễ mắc phải*)

original remark lời nhận xét độc đáo

to originate in bắt nguồn từ (một nơi nào) ; do tại, bởi vì **the fire originated in a paper mill** đám cháy bắt nguồn từ nhà máy giấy **the riot originated in a petty quarrel** vụ lộn xộn nguyên do tại chuyện cãi nhau vặt

to originate with bắt đầu do, khởi đầu do, phát sinh bởi **the scheme originated with the fellow** hắn ta đã khởi đầu âm mưu đó **the idea of dismissing him originated with the factory manager** ý kiến sa thải anh ta là do ông giám đốc nhà máy đề xướng

other-directed (*m*) bị ảnh hưởng bởi ngoài chi phối

other than trừ ra, ngoài ra, (cái gì) khác ngoài **they were given nothing other than bread and water for their evening meal** họ được phát không gì ngoài bánh mì và nước cho bữa ăn chiều

the other way (around) (*m*) ngược lại, trái lại **you think that he is a courageous man and his wife a timid woman, but it was just the other way** anh tưởng nó là một người bạo dạn và vợ nó là một phụ nữ nhút nhát, nhưng đúng là ngược lại

out and away bỏ xa, không thể so sánh được **he was out and away the most diligent boy in the class** ở trong lớp em là một học sinh cần cù nhất bỏ xa các bạn khác

out-and-out hoàn toàn, triệt để **an out-and-out lie** một sự nói dối hoàn toàn

out-and-outer *(lóng)* tay cừ, tay cự phách

out at elbows 1) sờn rách ở khuỷu tay (*áo*) 2) nghèo xơ xác (*người*)

outbreak 1) sự phun lửa (*núi lửa*) 2) sự bột phát **an outbreak of anger** sự nổi xung 3) sự bùng nổ **at the outbreak of the war** khi chiến tranh bùng nổ

outdoor ở ngoài, ngoài trời **an outdoor class** lớp học ngoài trời **(to live outdoors** sống ở ngoài trời **the outdoors of a building** khu vực bên ngoài của một tòa nhà)

outdoorsy (*m*) 1) ngoài trời **an outdoorsy life** cuộc sống ngoài trời 2) thích sống ngoài trời (*người*)

out in one's calculations sai trong sự tính toán

to outlaw 1) đặt ra ngoài vòng pháp luật 2) cấm **(an outlaw** kẻ sống ngoài vòng pháp luật)

out from under (*m*) (*thtục*) thoát khỏi cảnh khó khăn ; thoát cảnh hiểm nghèo

out of a clear sky không báo trước, bỗng nhiên **he told me out of a clear sky that he would quit his job and join the army** anh ta bỗng nhiên nói với tôi rằng anh sẽ thôi việc và nhập ngũ

out of action khỏi vòng chiến, không hoạt động được, vô dụng **hit by a torpedo, the heavy cruiser was put out of action completely** bị trúng ngư lôi, chiếc tuần dương hạm hạng nặng đã hoàn toàn bị loại khỏi vòng chiến đấu **the whole enemy company was put out of action** toàn bộ đại đội địch bị loại khỏi vòng chiến đấu

out of balance không cân bằng

out of breath hết hơi, đứt hơi

out of character không hợp với tính chất (*của một diễn viên*), không ăn nhịp với vai đóng **the actor's age is out of character with his role** tuổi tác của diễn viên không phù hợp với vai mình đóng

out of commission 1) không được trang bị đầy đủ ; không sẵn sàng chiến đấu (*tàu chiến*) 2) không chạy được, hư hỏng (*máy móc*)

out of curiosity vì tò mò

out of date [out of fashion] lỗi thời, không còn thích hợp **as it was published long ago, this catalogue is out of date** cuốn hình mẫu này xuất bản đã lâu nên nó đã bị lỗi thời

out of doors ngoài trời **the doctor told the patient to spend more time out of doors** bác sĩ khuyên bệnh nhân nên có thêm nhiều thời gian ở ngoài trời

out of doubt không còn nghi ngờ gì nữa, chắc chắn

out of fix mất trật tự, bối rối, rối loạn

out of gas hết xăng **we ran out of gas right in the corner of the street** (xe) chúng tôi hết xăng ngay tại đầu phố

out of gear position ra khớp bánh răng

out of hand 1) ngay lập tức, không chậm trễ **the situation needs to be dealt with out of hand** tình hình cần phải được đối phó ngay không chậm trễ 2) không chuẩn bị trước; ứng khẩu, tùy ứng 3) không nắm được, không kiểm soát được **the protesters have got out of hand** không thể nào kiểm soát nổi những người phản kháng nữa

out of keeping with không phù hợp, không ăn ý với, không tương xứng với **the modern cupboard seemed to be out of keeping with the rest of the room** chiếc tủ bup-phê kiểu mới hình như không tương xứng với các đồ đạc còn lại trong căn phòng

out of level nghiêng, lệch, không phẳng

out of mind phai nhòa trong trí nhớ

out of my sight! cút đi cho khuất mắt tao!

out of necessity do cần thiết

out of number không đếm xuể, vô số (như **without number**)

out of one's head quên, không nghĩ, **to get someone or something out of one's head** quên ai hoặc cái gì

out of one's mind 1) mất trí, điên khùng **after the recent fire, he seems to be out of his mind** sau vụ hỏa hoạn, hình như anh ấy bị mất trí 2) mất bình tĩnh

out of one's own head do mình nghĩ ra, do mình tạo ra

out of order 1) xấu, hỏng, không dùng được (*máy*) 2) không đúng nội quy, không đúng thủ tục

out of patience không kiên nhẫn được nữa, không nhịn được nữa

out of place 1) không đúng chỗ, **I knew at once that somebody had entered my room because several things were out of place** tôi biết ngay có người nào đó đã vào buồng của tôi vì nhiều đồ vật không ở đúng chỗ 2) không đúng lúc; lạc lõng **his smoking-room stories were decidedly out of place in that mixed gathering** những câu chuyện tán gẫu của anh ta nhất định là không đúng lúc trong buổi họp mặt có cả nữ **I felt so out of place at their dancing-party** ở buổi vũ hội của họ, tôi cảm thấy lạc lõng thế

out of pocket chi tiêu; bị mất mát, bị thiệt hụt

out of position sai vị trí

out of practice thiếu thực hành, thiếu sự khéo léo

out of print bán hết không còn, không xuất bản nữa (*sách*) **the book she was looking for was out of print** cuốn sách cô ấy đang tìm không xuất bản nữa

out of reach ngoài tầm với

out of rule sai nguyên tắc, trái nguyên tắc

out of season trái mùa

out of shape 1) mất hình dáng cũ của nó, méo mó **my hat was out of shape after a single rain** cái mũ của tôi chỉ sau một cơn mưa đã méo mó rồi 2) thể lực tồi, không sung sức **he is so badly out of shape that he needs at least three months' training before he can join the contest** anh ấy bị suy yếu về thể lực đến nỗi phải cần ít nhất ba tháng luyện tập mới mong có thể tham gia thi đấu được

out of sight xa cách, không trông thấy **slowly the plane flew out of sight** chiếc máy bay từ từ khuất dạng

out of sight, out of mind khuất mặt cách lòng; xa mặt cách lòng (*tục ngữ*)

out of sorts cáu kỉnh, cáu gắt **we were all tired and were out of sorts the next day because of lack of sleep** chúng tôi đều mệt mỏi và ngày hôm sau dễ cáu gắt vì thiếu ngủ

out of step không nhất trí với, không hòa hợp với

out of the common đặc biệt, khác thường

out of the common run khác thường, không bình thường

out of the frying pan into the fire tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa; tránh khói trói vào lửa (*tục ngữ*)

out of the ordinary khác thường

out of the picture không hợp cảnh, không hợp thời, không phải lối; không chấp nhận được

out of the question không thể được, không phải bàn cãi nữa **he said that it was out of the question for them to buy a new house at this time** anh ta nói đối với họ việc mua một căn nhà mới trong lúc này là không thể được

out of the woods khỏi nguy hiểm, thoát nạn **the doctor says that the boy is much better but is still not out of the woods** bác sĩ nói thằng bé khá lắm rồi nhưng chưa phải là khỏi nguy hiểm

out of this world đặc biệt, đáng chú ý, kỳ diệu **my mother's cooking is out of this world** việc nấu nướng của mẹ tôi thật là tuyệt diệu

out of time không đúng lúc; không đúng nhịp

out of touch with không còn liên hệ với, không quan hệ được với **we have been out of touch with each other ever since we left college** chúng tôi không còn liên hệ được với nhau từ sau khi chúng tôi ra trường

out of training không được rèn luyện

out of tune sai âm điệu, lạc điệu **this piano is out of tune** đàn dương cầm này đã sai âm điệu **to sing out of tune** hát sai, hát lạc điệu

out of use không dùng nữa

out of wedlock tình trạng không cưới; hoang (*con*) **the child was born out of wedlock** đứa trẻ đẻ hoang

out-of-work không có việc làm, thất nghiệp; người thất nghiệp **he has been out-of-work for several months** anh ta bị thất nghiệp đã vài tháng nay

out on a limb chơi vơi, không bấu víu vào đâu được

out-of-the way khó tìm; hẻo lánh **to live in an out-of-the-way place** sống ở một nơi hẻo lánh

out of truth không đúng ; không khớp (*kỹ thuật*)

out with 1) ra khỏi, cút ra khỏi **out with him !** tống cổ nó ra! 2) bất hòa, xích mích **to be out with smb** xích mích với ai

output 1) sự sản xuất 2) sản phẩm 3) sản lượng 4) năng suất, hiệu suất **output per day** sản lượng [năng suất] một ngày đêm **output per hour** năng suất một giờ

outside of trừ ra, ngoài ra **outside of psychology, there is not a single subject which I don't enjoy studying** ngoài môn tâm lý học ra, không còn môn nào mà tôi lại không thích nghiên cứu

over again nữa, một lần nữa **the teacher suggested that he came to the blackboard over again** thầy giáo gợi ý nó lên bảng một lần nữa **the audience expected that the actress performed over again** khán giả mong muốn nữ diễn viên biểu diễn một lần nữa

over against 1) đối diện với **my house is over against his** nhà tôi đối diện với nhà nó 2) đối lập với **his opinion is over against mine** ý kiến của anh ấy đối lập với ý kiến của tôi

over age quá tuổi (*quy định*) **he was not eligible for the examination because he was over age** anh ta không được dự kỳ thi vì đã quá tuổi

overall toàn bộ, toàn thể, tổng thể **an overall solution** giải pháp tổng thể **an overall view** quang cảnh toàn thể

over and above ngoài ra, thêm vào đó, hơn nữa, vả lại **I have to pay 20d for my luggage charges over and above the usual ticket** tôi phải trả 20đ cước hành lý thêm vào tấm vé mua thường lệ

over and over (again) nhiều lần, lặp đi lặp lại **he seems to make the same mistake over and over again** hình như nó vẫn mắc khuyết điểm đó nhiều lần

over one's head 1) khó quá không hiểu nổi **he has done his best, but the text is over his head** nó đã cố gắng hết sức nhưng bài học khó quá nó không hiểu được 2) vượt qua đầu ai, không cần hỏi ý kiến ai

over shoes over boots đã trót thì phải trét (*tục ngữ*)

over the left phải hiểu ngược lại, phải hiểu trái lại

to overflow with love chan chứa tình yêu thương

to overlook 1) trông nom, giám sát, quan sát từ trên cao 2) không nhận thấy, không chú ý tới 3) bỏ qua, tha thứ **to overlook a fault** tha thứ một lỗi lầm 4) coi nhẹ

to overplay one's hand nhấn mạnh quá vào giá trị của

overrun with bị tràn ngập bởi, đầy rẫy **the garden is overrun with weeds** khu vườn đầy cỏ dại

to overshoot the mark cường điệu, phóng đại ; làm quá, vượt quá

overshot wheel bánh xe chạy bằng sức nước, guồng nước

an overthrow meeting cuộc họp ngoài hội nghị chính (*vì thiếu chỗ*)

overwhelmed with tràn ngập ; bị choáng ngợp, bị dồn, bị áp đảo **to be overwhelmed with inquiries** bị hỏi dồn dập **to be overwhelmed**

with confusion bị rối bời **to be overwhelmed by a stronger force** bị một lực lượng mạnh hơn áp đảo

to owe someone smth. [for smth.] nợ ai cái gì, hàm ơn ai về cái gì **I owe him a debt of gratitude** tôi mang ơn anh ấy **I owe you for your assistance** tôi chịu ơn anh về sự giúp đỡ của anh

to owe smb. a grudge có hằn thù ác cảm với ai ; oán giận ai

to own to having done smth. thú nhận đã làm việc gì

to own up thú nhận, nhận **the boy finally had to own up to have taken his brother's ball** cuối cùng thằng bé phải thú nhận là đã lấy quả bóng của anh nó

P

to pace out [off] a distance đo khoảng cách bằng bước chân

to pace the room đi đi lại lại trong phòng ; đo gian phòng bằng bước chân

to pace up and down đi bách bộ, đi đi lại lại

to pack a big bunch có trang bị mạnh ; có công suất mạnh

to pack away gói kỹ hàng hóa (để cất đi)

to pack into nhồi nhét vào, nhét đầy vào **to pack passengers into an already overcrowded bus** nhồi nhét thêm hành khách vào một cái xe buýt đã quá đông người rồi

to pack it in (*lóng*) làm xong, hoàn thành

to pack it up (*lóng*) thôi, ngừng

pack of loạt, lũ, lô **what he told you was a pack of lies** những điều hắn nói với anh là một loạt những lời nói láo **a pack of fools** một lũ ngu ngốc **a pack of troubles** một lô rắc rối phiền hà **(a pack of cards** một cỗ bài)

to pack off 1) tống khứ (ai), tống cổ (ai) đi ; cho (ai) đi **xa they finally packed him off** cuối cùng họ tống cổ hắn đi **I wish he'd pack himself off** tôi chỉ mong nó cuốn xéo đi cho rảnh **to send smb. packing** tống cổ ai đi, đuổi ai đi 2) cuốn gói ra đi, khăn gói ra đi 3) thu dọn dụng cụ lại, ngừng làm việc **it's time to pack off** đã đến giờ thu dọn dụng cụ, nghỉ thôi

to pack up 1) đóng gói (*hàng hóa*) ; sắp xếp (*hành lý*) ; lèn chặt (*người*) **people are packed up like sardines in the car** người chật như nêm cối [người lèn như cá hộp] trong xe 2) (*lóng*) không chạy, không nổ (*máy móc...*)

to pack with xếp chặt, nhét đầy **she packs the bag with vegetables** bà ta nhét đầy rau vào bị

packed injury ban giám khảo không vô tư

packed with chật ních **the theatre was packed with spectators** nhà hát chật ních người xem **all the cars are packed with passengers** tất cả các xe đều chật ních hành khách

to pad it đi lang thang, cuốc bộ **he lost all his money and had to pad it home** nó mất hết tiền và phải cuốc bộ về nhà

to pad out nhồi nhét những từ thừa (cho đầy câu, đầy sách...) **to pad a sentence out** nhét vào những từ thừa cho đầy câu

to pad the hoof *(lóng)* cuốc bộ ; chuồn đi, lỉnh đi

to paddle one's own canoe tự lập, tự gánh vác lấy công việc của mình, tự chèo chống **living so far away from home, he could no longer depend upon his parents and had to paddle his own canoe** sống quá xa gia đình, nó không thể dựa vào bố mẹ được nữa mà phải tự lập

to paddle in [on, about] smth. vầy nghịch một vật gì

pain in the neck 1) điều quấy rầy ai, điều chọc tức ai **to give smb. a pain in the neck** chọc tức ai, quấy rầy ai 2) người khó ưa, người khó chịu **as a friend he is not bad, but as an employee he is a pain in the neck** là bạn thì hắn ta không xấu, nhưng là một viên chức thì hắn ta khó ưa

pains and penalties các hình phạt (**pain of death** tử hình)

painful to đau đớn cho, đau khổ cho **that news is very painful to my mother** tin tức đó làm cho mẹ tôi rất đau đớn

to paint in bright colours 1) vẽ màu tươi, vẽ màu sáng 2) tô hồng (*sự việc*)

to paint in true colours nói lên sự thật (của cái gì); có thế nào nói thế không bôi đen mà cũng không tô hồng

to paint smb. black bôi nhọ ai, nói xấu ai

to paint smth. out sơn phủ lên cái gì ; lấy sơn quét lấp cái gì đi

to paint the lily khen phò mã tốt áo [làm một việc thừa]

to paint the town red làm om sòm, gây náo loạn, quấy phá (*ở tiệm rượu, đường phố...*)

to pair off ghép từng đôi, ghép đôi một **after dinner, the boys and girls paired off and went to the dance** sau bữa ăn, bọn con trai con gái ghép từng đôi đi khiêu vũ

to pair off with kết duyên với (ai)

palm-oil 1) dầu cọ 2) (*thtục*) tiền đút lót, tiền đấm mõm (như **palm-grease**)

palm-greasing (*thtục*) sự đút lót, sự đấm mõm

to palm off đánh lừa, đánh tráo, đánh lộn sòng **he tried to palm off the painting as the one made by a well-known artist in the city, but it was soon disclosed by the buyers** nó tìm cách đánh lộn sòng bức tranh với bức do một họa sĩ nổi tiếng của thành phố vẽ, nhưng việc đó đã sớm bị những người mua phát hiện

to palm off smth. upon [on] smb. đánh lừa để tống [đẩy] cái gì cho ai **he palmed off a false coin on somebody** nó đã tráo đồng tiền giả cho ai đó

palmy days những ngày huy hoàng **in one's palmy days** trong thời kỳ huy hoàng

to pan off 1) đãi vàng 2) *(thtục)* chỉ trích gay gắt, phê bình nghiêm khắc

to pan out 1) (*bóng*) kết quả, tiến hành, tiến triển **how did the job pan out?** công việc đó kết quả ra sao? **his plans to decorate our apartment did not pan out well** kế hoạch của anh ấy trang hoàng căn phòng của chúng tôi không kết quả lắm 2) đãi được vàng

to pant for [after] (*bóng*) khao khát, thiết tha mong muốn **my daughter is panting for a trip abroad** con gái tôi đang khao khát một chuyến du lịch ra nước ngoài

to pant out nói ra hổn hển **he panted out a few words** nó hổn hển nói ra vài tiếng

paper profit lãi trên giấy tờ

parallel case trường hợp tương tự

to parallel one thing with another so sánh vật này với vật kia **(to draw a parallel between two things** so sánh giữa hai vật)

parallel to [with] song song với

parallel to but oppositely directed from đối song

parallel to itself tự song song

parametric curves on a surface đường cong tham số trên mặt phẳng

parcel blind mù dở, nửa mù

parcel (*m*) lũ **a parcel of fools** một lũ ngu xuẩn

to parcel out chia thành từng phần nhỏ **the gardener has parcelled out his plot of land for the planting of vegetables** người làm vườn đã chia nhỏ mảnh đất của mình để trồng rau

to pare away [off] cắt xéu đi; cạo đi, gọt đi

to pare down [away] (*bóng*) giảm dần, bớt dần; làm nhỏ dần; **as they earned less money, they had to pare down their household expenses** vì họ kiếm được ít tiền đi nên họ phải giảm bớt các khoản chi của gia đình

parrot-fashion học thuộc như vẹt; nhắc lại [đọc] như vẹt **the speech had been prepared for him, and he read it parrot-fashion** bài diễn văn đã được chuẩn bị trước, anh ta chỉ việc đọc như vẹt thôi

part and parcel bộ phận khăng khít, (của một vật); bộ phận không thể tách rời **this is part and parcel of my subject** đó là bộ phận không thể tách rời của chủ đề của tôi

part by part từng phần một **we carefully examined the machine part by part** chúng tôi xem xét kỹ cỗ máy từng phần một

to part company with 1) cắt đứt quan hệ bạn bè với (ai) **I have parted company with him for he is a dishonest friend** tôi đã cắt đứt quan hệ bạn bè với nó vì nó là một người bạn không thật thà 2) có quan điểm xa nhau **on that question I part company with you** về vấn đề này tôi có ý kiến đánh giá khác anh

to part friends vui vẻ chia tay nhau **let's part friends** chúng ta hãy vui chia tay nhau

to part from [with] smb. chia tay ai **she knows well that I'll part from her next week** cô ấy biết rõ là tuần sau tôi sẽ chia tay cô ấy

to part one's hair rẽ đường ngôi (*tóc*)

to part with smth. bỏ, lìa bỏ, rời bỏ cái gì **he parted with his property** hắn ta bỏ của cải **he did not part with that new book** anh ta không rời được quyển sách mới đó

partial to 1) thiên vị, không công bằng (về ai, cái gì) **he is always partial to his friends** lúc nào nó cũng thiên vị các bạn bè của nó 2) mê thích **she is partial to music** cô ta mê thích âm nhạc **I am partial to a pipe after dinner** tôi thích hút tẩu thuốc sau bữa ăn trưa

part-song bài hát ba bè, bài hát nhiều bè

part-timer người nửa thất nghiệp [có việc làm không trọn ngày công] **part-time worker** công nhân nửa thất nghiệp

to pass across đi ngang qua **to pass across a road** đi ngang qua đường

to pass a law thông qua một đạo luật **many important laws were passed at the recent session of the National Assembly** nhiều đạo luật quan trọng đã được thông qua trong phiên họp vừa qua của Quốc hội

to pass along đi dọc theo **he passed along the wall** nó đi dọc theo bức tường **(pass along !** đi lên ! đi đi !)

to pass a remark on đưa ra lời nhận xét về **she passed a remark on his insolent attitude towards the teacher** cô ấy nêu ra nhận xét về thái độ hỗn xược của hắn ta đối với thầy giáo

to pass around phân phát, truyền tay từ người này qua người khác **they passed around cakes and sweets to the children on the occasion of the Mid-Autumn Festival** họ phân phát bánh kẹo cho các cháu nhân dịp Tết trung thu

to pass away 1) qua đi, mất đi **his difficulties have all passed away** những khó khăn của anh ấy đều đã qua đi 2) qua đời, mất **he passed away at the age of seventy** ông ấy qua đời lúc 70 tuổi

to pass by 1) đi qua, đi ngang qua **I passed by his garden and saw the children playing there** tôi đi qua vườn nhà anh ấy và trông thấy các cháu nhỏ đang chơi đùa **(passer (s)-by** khách qua đường) 2) bỏ qua, làm ngơ, không chú ý tới **he passed this essay by quite inadvertently** hoàn toàn do vô ý, anh ấy đã không chú ý tới bài luận văn này

to pass by the name of được biết dưới tên gọi, được gọi là **he passed by the name of Smith** anh ấy được gọi là Smith

to pass down đi xuống **to pass down the street** đi xuống phố

to pass for 1) được coi là, có tiếng là **he passes for a scholar** anh ấy được coi là một học giả 2) được tuyên án **the verdict passed for the plaintiff** bản án được tuyên bố cho bên nguyên thắng

to pass forth đi khỏi

to pass from 1) bỏ qua, đi qua **let us now pass from this question, we**

have discussed it long enough chúng ta hãy bỏ qua vấn đề này, chúng ta đã thảo luận nó khá lâu rồi 2) từ trần **he passed from among us** anh ấy đã từ trần

to pass from mouth to mouth truyền từ miệng người này qua người khác

to pass in [to pass in one's check] 1) chết **he wants to go abroad again before he passes in** anh ấy muốn ra nước ngoài một lần nữa trước khi chết 2) đưa, đệ trình **he passed in his papers and sat down to wait** anh ấy đưa các giấy tờ của mình và ngồi xuống chờ

to pass into trở thành, biến thành, đổi thành, chuyển qua **when Spring passes into Summer, the weather gradually changes from warm to hot** khi Xuân chuyển sang Hạ, thời tiết chuyển dần từ ấm áp sang nóng bức **that sentence has passed into proverb** câu đó đã trở thành tục ngữ

to pass [sit in] judgement xử, xét xử; xét đoán, đánh giá **I don't believe we should pass judgement in this matter until we have all the facts** tôi không tin rằng chúng ta có thể xét vấn đề đó cho đến khi chúng ta biết tất cả sự việc **to pass [give, render] judgement on a prisoner** xét xử một người tù; tuyên án sau khi xét xử một người tù

to pass muster được cho là được, được công nhận là xứng đáng **his shoes are old but they would pass muster** đôi giày của nó đã cũ nhưng còn đi được

to pass off 1) mất đi, biến đi (*cảm giác*) **the novelty will soon pass off** cái mới lạ sẽ nhanh chóng biến mất 2) diễn ra, được thực hiện, được hoàn thành **the whole thing passed off without a hitch** mọi việc diễn ra không có gì trắc trở **the storm has passed off** cơn bão đã ngừng 3) gian dối tống ấn (cho ai cái gì) **he was caught trying to pass off counterfeit money** hắn ta bị bắt trong lúc đang đem tiêu tiền giả 4) mạo nhận là **he passed himself off as a doctor** hắn ta mạo nhận là bác sĩ 5) đánh lạc sự chú ý; không làm chú ý tới (cái gì) **his rude remark was passed off by the host** chủ nhân không để ý tới nhận xét thô bạo của nó

to pass on 1) đi tiếp; chuyển qua **let's now pass on another subject** chúng ta hãy đi tiếp sang vấn đề khác đi **they passed on to a new subject** họ chuyển qua vấn đề mới 2) tuyên án **the tribunal passed a death sentence on the murderer** tòa án tuyên án tử hình tên giết người 3) chuyển đi tiếp **read the note and pass it on** hãy đọc mẩu giấy này và chuyển đi tiếp

to pass one's eyes [glance] over xem qua, nhìn lướt qua **pass your eyes over this article** anh hãy đọc qua bài báo này đi

to pass out 1) thi đỗ (và ra trường) 2) ngất xỉu, mê man **she passed out when she heard the news** bà ta ngất đi khi được tin đó 3) chết **he passed out on the way to the hospital** anh ấy chết trên đường tới bệnh viện 4) phân phát **on that day she passed out 130 leaflets** ngày hôm ấy cô ta đã phân phát 130 tờ truyền đơn

to pass [go] out of one's mind bị quên đi

to pass out of sight lẩn mình, mất dạng, đi khuất

to pass over 1) đi qua **the car passed over the bridge** chiếc xe đi qua cầu 2) băng qua, thoáng qua **a frown passed over his countenance as he read the letter** vẻ khó chịu thoáng qua trên mặt khi anh ta đọc bức thư 3) làm lơ đi, bỏ qua **he passed it over in silence** anh ta làm lơ việc đó đi **we pass over his mistakes** chúng tôi bỏ qua lỗi của nó 4) xảy ra, diễn ra, trôi qua **the night passed over without any trouble** đêm trôi qua không có chuyện gì xảy ra cả 5) chuyển cho **he passed this house over to his son** ông ấy chuyển ngôi nhà này cho người con trai 6) chết **his mother recently passed over** mẹ anh ấy vừa mới qua đời

to pass round chuyền tay, chuyền theo vòng ; đi vòng quanh ; cuộn tròn **to pass a rope round a cask** cuộn cái dây thừng quanh thùng

to pass round the hat quyên tiền (đưa mũ đi vòng quanh để quyên tiền) **at the meeting, we passed round the hat to raise money for the victims of the recent flood** tại cuộc họp, chúng tôi quyên tiền để gây quỹ giúp nạn nhân của trận lũ lụt vừa qua

to pass the buck to (*m*) trút trách nhiệm cho (ai) **when I asked him why the letter had not been sent, he passed the buck by saying that it was his brother's job** khi tôi hỏi nó tại sao chưa gửi thư, nó đổ trách nhiệm cho anh nó, nói rằng đó là việc của anh nó

to pass the lips nói **don't let it pass your lips** đừng nói một lời nào về điều đó cả **no complaints passed his lips** anh ấy không bao giờ than thở cả

to pass the time of day (with smb.) chào hỏi, trò chuyện qua loa (với ai) **I have met him several times, but I really don't know him well because it's only to pass the time of day** tôi gặp nó nhiều lần, nhưng thực ra tôi không hiểu nó lắm vì đó chỉ là chào hỏi chuyện trò qua loa thôi

to pass through 1) đi qua ; trải qua, kinh qua **the water passes through the pipes** nước chảy qua các ống dẫn **he has to pass through heavy trials** ông ta phải trải qua những thử thách gay go 2) vận chuyển **they passed through tobacco, wine and spirits into England by contraband** chúng vận chuyển thuốc lá, rượu vang và rượu mạnh vào nước Anh bằng con đường buôn lậu

to pass under đặt dưới **they passed the captives under their control** họ đặt những người bị bắt dưới sự kiểm soát của họ

to pass up (*m*) từ chối, khước từ, từ bỏ **do you know the reason why he passed up college ?** anh có biết lý do tại sao anh ấy đã bỏ trường đại học không ? **to pass up an opportunity** bỏ qua một cơ hội

to pass upon 1) xét, xét đoán ; phát biểu ý kiến về **he said that he wanted his wife to pass upon the cupboard before he bought it** anh ta nói rằng anh muốn vợ anh có ý kiến về cái tủ búp phê trước khi mua 2) xét xử, tuyên án

passage of [at] arms trận đánh ; cuộc va chạm, cuộc cãi lộn,

passing strange hết sức kỳ lạ, quá sức tưởng tượng **the news you have just got is passing strange** tin tức anh vừa nhận được hết sức kỳ lạ

past [beyond, out of] control không thể kiểm soát được, không điều khiển được **the situation was past control** tình hình không thể làm chủ được

past cure không chữa nổi (*bệnh*)

past endurance vượt quá sức chịu đựng, không thể chịu đựng nổi

past hope vượt quá sự mong muốn **to be past [beyond] hope** không còn hi vọng gì nữa

past recall không thể lấy lại được **không thể hủy bỏ được a decision past recall** một quyết định không thể hủy bỏ được

to pat oneself on the back *(bóng)* tự khen mình

to pat someone on the back vỗ nhẹ vào lưng ai

to patch up 1) vá víu, vá qua loa 2) (*bóng*) dàn xếp ; dàn xếp qua loa, dàn xếp tạm thời (*một vụ bất hòa...*) **we decided to patch up our differences and became friends again** chúng tôi quyết định dàn xếp mối bất hòa và trở lại là bạn bè với nhau

patience is a plaster for all sores sự kiên nhẫn làm giảm mọi sự đau thương

patience of Job [of a saint] ; **angelic patience** kiên nhẫn hết mức ; sức chịu đựng thiên thần **his behaviour would try the patience of Job** phải kiên nhẫn hết mức mới chịu được hành vi của hắn

patient of 1) chịu đựng một cách kiên nhẫn 2) có thể nhận, phù hợp với **the facts are patient of two interpretations** những sự việc đó có hai cách giải thích

to pay a call on [to pay a visit to] đến thăm

to pay attention to lưu tâm tới (cái gì), quan tâm đến (cái gì) **he never pays attention to anything she says** nó không bao giờ chú ý đến bất kỳ cái gì cô ấy nói

to pay as you go trả ngay bằng tiền mặt

to pay away trả hết, thanh toán, trang trải **he paid away all that he had owed to them** anh ta đã trang trải hết những khoản anh nợ họ

to pay back hoàn lại, trả lại

pay dirt (*m*) công việc béo bở, công việc đem lại nhiều lợi lộc **when he invested in that business, he really struck pay dirt** khi anh ta đầu tư vào việc kinh doanh đó, anh ta thực đã trúng một công việc béo bở

to pay down trả tiền mặt ; trả tiền đặt cọc **they had to pay down one fourth of the price in ready cash** họ phải trả 1/4 tiền đặt cọc bằng tiền mặt

to pay for 1) trả tiền **I pay for all I have bought** tôi trả tiền tất cả những thứ tôi đã mua 2) (*bóng*) phải trả giá về ; phải chịu hậu quả về **the man has to pay for his mistakes** anh ta phải trả giá về những lỗi lầm của mình **to pay for one's whistle** phải trả giá về tính ngông của mình

to pay in nộp tiền

to pay in kind trả bằng hiện vật **their revenues were mostly paid in kind, such as corn, wine and cattle** những lợi tức của họ được trả hầu hết bằng hiện vật như ngũ cốc, rượu vang và gia súc

to pay lip service to nói đãi bôi với (ai); chỉ thương môi thương miệng, không thành thật **sometimes he promised to assist a friend in need, but in reality he only paid lip service to him** đôi khi hắn ta hứa giúp đỡ một người bạn trong lúc khó khăn, nhưng thực tế hắn chỉ nói đãi bôi với người đó thôi

to pay money down [to pay cash, to pay ready money] trả tiền mặt

to pay off 1) trả hết lương (cho ai) rồi cho thôi việc **as he was an untrustworthy employee, the manager decided to pay him off at the end of this month** vì anh ta là một viên chức không thể tin cậy được nên ông giám đốc đã quyết định trả hết lương anh ta và cho thôi việc vào cuối tháng này 2) thanh toán, trang trải **after we had come to terms, we discovered that we didn't have enough money to pay him off** khi đến kỳ hạn trả tiền, chúng tôi mới thấy là không có đủ tiền để thanh toán với anh ta

to pay off old scores trả hết thù xưa

to pay on the nail trả ngay không lần lữa

to pay one's addresses to tán tỉnh (ai), tỏ tình với (ai)

to pay one's debt to nature [to pay the debt of nature] trả nợ đời, chết

to pay one's due trả nợ; trả cái mình phải trả

to pay one's duty to tỏ lòng tôn kính (ai)

to pay one's own way trả phần chi của mình **each of us paid his own way on the trip** mỗi người chúng ta trả phần của mình về chuyến đi du lịch

to pay one's respects to đến chào (ai) **tonight, we'll go to pay our respects to the delegation** tối nay, chúng ta sẽ đến thăm hỏi phái đoàn **(to give one's respects to** gửi lời kính thăm (ai)

to pay one's score trả hết nợ

to pay one's way không mang công mắc nợ **I've always paid my way and I've never asked a friend for a loan in all my life** tôi luôn luôn sống đầy đủ và trong đời tôi chưa bao giờ phải hỏi vay bạn bè

to pay out [away] 1) trả hết, trang trải hết 2) trả thù, trừng phạt (ai) **(pay-out** sự trả tiền, sự trả lương)

to pay smb. a compliment ngỏ lời khen ngợi ai, ca tụng ai

to pay smb. (back) in his own coin trả đũa ai, ăn miếng trả miếng ai **he once refused me help when I needed it, and I think I may have the chance to pay him back in his own coin** đã có lần hắn từ chối giúp tôi khi tôi cần, tôi nghĩ rằng một ngày nào đó tôi sẽ có dịp trả đũa hắn

to pay the piper 1) đứng ra chi mọi khoản, đứng ra chi mọi phí tổn **he who pays the piper calls the tune** ai đứng ra trả tiền thì người đó có quyền 2) chịu hậu quả, chịu đựng về sự ham chơi ngông cuồng của mình **no one can live for ever such a**

wild life without expecting some day to pay the piper không ai có thể sống mãi một lối sống phóng đãng như thế mà không nghĩ rằng một ngày nào đó sẽ gánh chịu mọi hậu quả về sự ngông cuồng của mình

to pay through the nose trả một giá đắt, trả một giá cắt cổ **that fellow would make his family pay through the nose to keep him out of bankruptcy or even perhaps gaol** anh chàng đó làm cho gia đình phải trả một giá rất đắt để cứu anh ấy khỏi bị phá sản hay có thể khỏi tù đày

to pay (one's) tribute to tỏ lòng kính trọng (ai), tỏ lòng tôn kính (ai) **I wish to pay my tribute to all readers** tôi muốn tỏ lòng kính trọng đối với tất cả các bạn đọc

to pay up trả hết, thanh toán xong **it has taken us two years to pay up that loan** chúng tôi phải mất hai năm mới thanh toán xong món nợ đó

peace of mind sự yên tĩnh trong tâm hồn

peace with honour hòa bình trong danh dự

peace to his ashes ! [may he rest in peace !] cầu cho ông ấy mồ yên mả đẹp ! [an nghỉ giấc ngàn thu!]

peak in time series đột điểm trong chuỗi thời gian

peculiar to 1) riêng biệt, đặc biệt **a custom peculiar to a country** một tục lệ riêng biệt của một nước 2) kỳ dị, khác thường **that gait is peculiar to him** cách đi ấy chỉ có anh ấy mới có

to peel off 1) tróc vỏ, tróc ra từng mảng 2) cởi quần áo ngoài **as the sun grew hotter, the boy peeled off his coat first and later his shirt** vì trời mỗi lúc một nóng, cậu bé mới đầu cởi áo ngoài và sau đó áo sơ mi

peeping Tom 1) anh chàng hay nhìn trộm 2) máy định vị vô tuyến (*quân sự*)

to peg away at kiên trì làm, bền bỉ làm, mải miết làm **if you want to have that work finished in time, you must peg away at it consistently** nếu anh muốn kịp thời xong công việc đó, anh phải kiên trì

to peg down ghìm chặt; câu thúc ; hạn chế; kiềm chế **to peg smb. down to rules** bắt ai làm theo luật, ghìm ai theo đúng luật **to peg smb. down to his work** ghìm chặt ai vào công việc

to peg out (*lóng*) chết ngoẻo, phăng teo ; sạt nghiệp

to peg smb. as a scoundrel (*m*) vạch mặt ai là một tên vô lại

Penelope's web công dã tràng

a penny saved is a penny gained tiết kiệm đồng nào hay đồng ấy (*tục ngữ*)

penny wise and pound foolish khôn từng xu, ngu bạc vạn ; từng xu dắn đo, việc to hoang phí (*tục ngữ*)

per capita trên đầu người

per day trong một ngày, trong một ngày đêm

per unit charge theo đơn vị điện tích

per unit mass theo đơn vị khối lượng

per unit wavelength interval theo khoảng sóng đơn vị

percent profit on cost lợi nhuận đối với giá thành tính theo phần trăm

percent profit on selling price lợi nhuận đối với giá bán tính theo phần trăm

perfect in one's service thành thạo trong công việc của mình

to perfect oneself in tự trau dồi cho thật giỏi về, tự rèn luyện cho thành thạo về **he perfected himself in painting** nó tự trau dồi cho thật giỏi về môn họa

to perform a multiplication thực hiện phép nhân

to perform a vow thực hiện lời thề

to perform in a play đóng trong một vở kịch **to perform a part in a play** đóng một vai trong một vở kịch

to perform on the piano biểu diễn đàn piano

period in arithmetic chu kỳ số học

periodic in the mean tuần hoàn trung bình

to perish by the sword chết trận

to perk up 1) vểnh (đuôi) lên ; vểnh mặt lên 2) làm bảnh, làm dáng **she perks herself up daintily** cô ấy làm đỏm 3) vui lên, tươi tỉnh lên, hoạt bát lại (sau khi ốm đau, buồn bực...) **for several days our dog lay in a corner, listless and inactive, but yesterday he began to perk up** con chó của chúng tôi nằm bệt một góc nhà lờ phờ và không hoạt động trong mấy ngày qua, nhưng hôm nay nó lại bắt đầu vui lên rồi

permeability to gas độ thấm khí, độ rò khí

permeability to heat độ thấm nhiệt, độ rò nhiệt

permutation among *n* things sự hoán vị trong *n* số hạng

permutation of *n* thing taken all at a time sự hoán vị *n* số hạng trong cùng một lúc

permutation with (or without) repetition hoán vị có lặp (hoặc không lặp)

pertinent to thích hợp, thích đáng, đúng chỗ **these questions were pertinent to the matter in hand** những câu hỏi này thích hợp với vấn đề đang bàn

pest immune to treatment sâu hại miễn dịch đối với xử lý *(bằng thuốc trừ sâu)*

to peter out 1) đuối dần, mất dần, giảm dần **for a while that novel was very popular, but suddenly the demand just petered out** có thời gian cuốn tiểu thuyết đó được mọi người ưa thích, nhưng bỗng nhiên yêu cầu của quần chúng giảm dần 2) phá sản, bị thất bại **his plan petered out** kế hoạch của anh ấy bị phá sản

physician, heal thyself thầy khoe thầy cứu được người, đến khi thầy ốm chẳng ai cứu thày *(tục ngữ)*

pick-a-back trên lưng *(cõng, vác)* ; trên vai *(đội, kiệu)* **to carry a child pick a-back** cõng một đứa trẻ trên lưng ; kiệu một đứa bé trên vai

to pick a bone with thanh toán với (ai) ; trả thù (ai)

to pick a lock mở khóa bằng móc, mở khóa trộm **the robbers got into the apartment by picking the lock** bọn ăn trộm vào được căn hộ bằng cách mở khóa trộm (**picklock** 1) thợ mở ổ khóa 2) kẻ nạy ổ khóa 3) cái nạy ổ khóa)

to pick a quarrel with gây chuyện cãi nhau với (ai), gây gổ với (ai),

sinh sự với (ai) when he got drunk he began to pick a quarrel with anyone he met on the way khi hắn say rượu, hắn bắt đầu gây gổ với bất cứ ai hắn gặp trên đường

to pick and choose lựa chọn kỹ lưỡng

to pick and steal ăn cắp vặt, móc túi

to pick at (*m*) 1) rầy la (ai) 2) chế nhạo (ai), chế giễu (ai)

to pick holes in tìm khuyết điểm, bới lông tìm vết **as the report was poorly drawn, the opposing delegates in the conference immediately began to pick holes in it** vì bản báo cáo thảo ra còn thiếu sót, các đại biểu đối lập trong hội nghị bắt đầu bới lông tìm vết

pick-me-up 1) đồ uống [rượu] kích thích 2) (*bóng*) cái kích thích, cái động viên

to pick off 1) tước đi; vặt đi, nhổ đi 2) lần lượt bắn gục (*từng người*) **we kept picking off the enemy soldiers as they emerged from the dugouts** chúng tôi cứ lần lượt bắn gục từng tên địch một khi chúng xuất hiện ở đường hào

to pick on 1) phê bình (ai); rầy la (ai) **she got angry quite easily and picked on her husband for the slightest thing** cô ta rất dễ nổi nóng và rầy la chồng cô dù là chuyện nhỏ nhặt 2) chọn ra, lựa chọn **why should they pick on him first?** tại sao họ lại chọn chính anh ấy trước tiên?

to pick one's teeth xỉa răng **it is a bad habit to pick one's teeth in public** xỉa răng trước đông người là một thói quen xấu (**toothpick** tăm xỉa răng)

to pick one's way [steps] đi rón rén từng bước, đi thận trọng từng bước **the engineering troops picked their way through the enemy mine-field** những người lính công binh thận trọng từng bước vượt qua bãi mìn địch

to pick one's words nói năng thận trọng, lựa chọn từng lời

to pick oneself up đứng dậy hoặc ngồi dậy (*sau khi ngã*)

to pick out 1) nhổ ra 2) lựa chọn, chọn ra, phân biệt ra **I want to pick out some new ties as New Year presents to my friends** tôi muốn chọn mấy cái ca vát để làm quà tết cho các bạn tôi 3) làm nổi bật ra **to pick out a ground-colour with a darker one** làm nổi bật màu nền bằng một màu sẫm hơn

to pick smb.'s brains sử dụng những ý kiến của ai; khai thác tin tức ở ai

to pick smb.'s pocket móc túi ai, ăn cắp của ai (**a pick-pocket** thằng móc túi, kẻ cắp)

to pick smb. to pieces (*bóng*) chỉ trích ai kịch liệt, phê bình ai kịch liệt **as soon as she left the room, the other girls began to pick her to pieces** sau khi cô ta ra khỏi phòng, các cô gái khác bắt đầu chỉ trích cô kịch liệt

to pick up 1) cuốc, vỡ (*đất*) 2) nhặt lên, cầm lấy; kiếm được, thu được, lấy được **to pick up information** thu được tin tức **to pick up livelihood** kiếm sống **he never studied French, but what he knows he picked up while living in France** anh ta chưa bao giờ học tiếng Pháp, nhưng những điều anh ta biết là do anh thu nhận được trong khi sống ở Pháp 3) tăng lên, khá lên **as usual»**

at the last trimester of the year, business began to pick up thông thường cứ đến quý cuối năm thì việc kinh doanh bắt đầu khá lên 4) vớt (*người bị đắm*) 5) cho quá giang, nhờ đưa đi **the motorist picked up two armymen along the highway and took them to the airport** người lái xe đã cho quá giang hai quân nhân ở dọc đường và đưa họ đến sân bay 6) tình cờ làm quen với (ai), làm quen với (ai) **he told me he had picked up the girl on a trip to Poland** anh ta nói với tôi anh ta tình cờ quen cô gái đó trong một chuyến sang Ba Lan 7) tăng tốc độ (*động cơ*) **his car has a very rapid pick-up ; it picks up speed with just a touch of the accelerator** xe hơi của anh ấy có độ tăng tốc rất lớn, chỉ cần nhấn vào chân ga một chút là xe tăng tốc

pick-up 1) người quen tình cờ 2) vật nhặt được ; tin bắt được (*trên làn sóng*) 3) đồ uống kích thích ; cái động viên kích thích 4) cái pickớp (*radiô*) 5) sự tăng tốc độ (*động cơ*) 6) sự nhặt khách, sự nhặt hàng (*xe buýt*)

to pick up holes bới lông tìm vết (như **to pick holes in**)

pidgin-English tiếng Anh «bồi»

pie in the sky (*bóng*) bánh ngọt ở thế giới bên kia ; phần thưởng muộn màn cho sự đau khổ

piece by piece từng mảnh một, từng phần một **he has dismantled the bookcase piece by piece** nó đã tháo dỡ tủ sách từng phần một

piece of cake việc ngon ơ, việc dễ làm

to piece on chắp vào, ráp vào **to piece smth. on to another** chắp vá vật này vào vật kia

to piece out 1) thêm vào, thêm thắt vào 2) chắp lại thành, đúc kết thành (*câu chuyện, lý thuyết...*)

to piece smb. off (*m*) (đưa) hối lộ ai

to piece together chắp lại với nhau, ráp vào nhau ; liên kết lại **from scattered evidences picked up here and there, the police was finally able to piece together the whole story of the crime** từ những chứng cớ lẻ tẻ thu được đó đây, công an cuối cùng có thể ráp lại với nhau thành toàn bộ tình tiết của tội ác

to piece up vá ; nối lại **to piece up broken connections** nối lại mối quan hệ đã đứt [làm lành] **all is now pieced up between them** họ đã lại làm lành với nhau

piece-work công việc trả lương theo khối lượng sản phẩm, công việc khoán (**piece-worker** công nhân ăn lương theo sản phẩm)

to pig it ở bẩn như lợn

pig might [may] fly biết đâu lại chẳng có chuyện thần kỳ xảy ra

pigheaded đần độn, ngu như lợn ; bướng bỉnh, cứng đầu, cứng cổ, ngoan cố **he is so pigheaded that nobody wants to reason with him** hắn ta bướng bỉnh đến mức không ai muốn tranh luận [cãi lý] với hắn

to pile it on cường điệu, làm quá **don't pile it on !** đừng cường điệu lên như thế !

to pile on chồng chất; bâu lại **the boys piled on to the train** bọn trẻ con bâu cả lên đoàn tàu

to pile up chất đống, chồng chất ; tích lũy **back from a long jounrney, my work piled up to such an extent that it took me at least a week to settle it** sau một chuyến đi dài ngày về, công việc chồng chất tới mức độ mà tôi phải để ít nhất một tuần lễ mới giải quyết hết được

to pile up [on] the agony làm cho có vẻ đau đớn bi đát hơn ; làm cho sự việc có vẻ thê thảm hơn

a pill to cure an earthquake biện pháp nửa vời không đem lại kết quả, cho voi uống thuốc gió

to pin against ghìm chặt vào **to pin smb. against the wall** ghìm chặt ai vào tường

to pin back smb.'s ears 1) đánh vỡ đầu ai 2) giành lấy thắng lợi hoàn toàn đối với ai **my only hope is to practice my golf shots on an indoors range this Winter and pin his ears back next Summer** tôi hi vọng là sẽ luyện tập môn đánh gôn vào mùa Đông này để đến mùa hè tới tôi sẽ thắng nó

to pin battle bày binh bố trận

to pin down 1) bắt buộc (ai phải giữ lời hứa hoặc làm một việc gì) khi đối chiếu với chứng cớ **to pin smb. down to a promise (or a contract)** buộc ai phải giữ lời hứa (hoặc phải theo đúng hợp đồng) **when they finally pinned down, he admitted having slandered them** cuối cùng khi họ đối chiếu với chứng cớ, hắn ta thú nhận là đã vu khống họ 2) đè lên **he was pinned down by a fallen tree** ông ấy bị một cái cây đổ đè lên

to pin one's faith on tin tưởng vào, đặt sự tin cậy vào **we pinned our faith on his assisting us to better our living conditions** chúng tôi tin tưởng nó sẽ giúp chúng tôi cải thiện đời sống **I pinned my faith on the doctor to save my daughter's life** tôi tin cậy vào bác sĩ trong việc cứu sống con gái tôi

to pin [anchor] one's hopes on smb. đặt hy vọng vào ai **he was a man you could pin your hopes on** anh ta là người cậu có thể đặt hi vọng vào được

to pin smth. on smb. đổ lỗi cho người nào, gán trách nhiệm cho người nào **I don't know who has broken the window, but you can't pin it on me** tôi không biết ai đánh vỡ kính cửa sổ, nhưng anh không thể đổ lỗi cho tôi

pin-up bức tranh một cô gái đẹp (để treo tường)

to pin up ghim lại, cặp lại **my little daughter already knew how to pin up her hair** đứa con gái nhỏ của tôi đã biết cặp tóc được rồi

to pinch hit for thay (ai), thay thế cho (ai) **last night at our club meeting, I had to pinch hit for our chairman who happened to be out of town on business** trong buổi họp câu lạc bộ tối qua, tôi phải thay mặt ông chủ tịch vì bất chợt ông có việc phải đi khỏi thành phố

to pine away tiều tụy, héo mòn **after her son was taken to the hospital for a serious disease, she pined away for him so much that her health began to suffer** sau khi đứa con phải vào bệnh viện vì bệnh nặng, bà ấy lo lắng cho con đến nỗi sức khỏe bắt đầu bị ảnh hưởng

to pine for [after] thiết tha mong muốn, ước ao ; mòn mỏi mong đợi, khao khát **he is pining for home** anh ấy khao khát được về nhà **(to pine to do smth.** thiết tha mong muốn làm việc gì)

pink of perfection tình trạng hoàn hảo nhất

pink of health tình trạng sung sức nhất

to pipe down bớt làm om sòm, hạ giọng ; bớt kiêu căng, bớt lên mặt ta đây, buộc im tiếng **though several people in the audience yelled to him to pipe down, the young man kept interrupting the speaker every few minutes** mặc dù nhiều người trong số thính giả hò la đề anh ta im đi, nhưng anh chàng đó vẫn cứ lúc lúc lại tiếp tục ngắt lời diễn giả

pipe dream (*m*) 1) giấc mơ phù dung ; sự đi mây về gió (*thuốc phiện*) **his plan for a long journey abroad was just one more of his usual pipe dreams** kế hoạch du lịch dài ngày ở nước ngoài chỉ là một trong những giấc mơ vớ vẩn thường xuyên của anh ta

to pipe into dẫn (nước) đến, đưa (nước) đến

pipe of peace cuộc sống hòa bình với nhau, cuộc sống thân thiện với nhau (*người da đỏ bắc Mỹ xưa kia có tục lệ hút ống điếu khi ký kết hòa ước với nhau*) **it was about time that both groups got together and smoke the pipe of peace** đã tới lúc mà hai nhóm gặp lại nhau và sống hòa bình với nhau

to pipe one's eye(s) khóc **she bit her lips and said : " Dad, I shall pipe my eye if I stay down here with you"** cô ấy cắn môi và nói "Bố, nếu con không đi khỏi đây thì con e rằng con sẽ khóc òa lên mất "

to pipe up 1) bắt đầu diễn, bắt đầu hát ; nói to lên (*để mọi người để ý đến mình*) **at last she was able to overcome her shyness and piped up** sau cùng cô ta cũng hết e thẹn và bắt đầu hát 2) trở nên mạnh hơn (*gió*) **the wind began to pipe up** gió bắt đầu mạnh lên

piping hot sôi réo lên ; sôi sùng sục ; nóng hổi **that food must be served piping hot** món ăn đó phải được dùng nóng sôi lên đấy

to pit against đọ sức với, đưa ai ra đọ sức với **it is foolish to pit him against an experienced fighter** thật là điên rồ đưa hắn ra đọ sức với một võ sĩ có nhiều kinh nghiệm như vậy

to pitch in hăng hái bắt tay vào việc, hăng hái làm việc **we all pitched in, and only after an hour all the rubbish was moved away from the sport ground** tất cả chúng tôi hăng hái bắt tay vào việc, và chỉ sau một tiếng, tất cả rác rưởi được thu dọn khỏi sân thể thao

to pitch into 1) tấn công mạnh mẽ 2) ăn ngấu ăn nghiến **it was a wonderful meal, and we all pitched into it as though we hadn't eaten in a month** đó là một bữa tuyệt diệu, tất cả chúng tôi ăn ngấu nghiến như thể một tháng nay chúng tôi chưa được ăn gì cả 3) đả kích kịch liệt, mắng mỏ

to pitch one's tent 1) dựng lều 2) định cư, sinh cơ lập nghiệp **I'll write to you from wherever we pitch our tent** tôi sẽ viết cho

anh từ chỗ chúng tôi sẽ sinh cơ lập nghiệp

to pitch upon ngẫu nhiên chọn đúng (cái gì), tình cờ chọn đúng (cái gì), chọn hú họa **they pitched upon the most suitable man for the job** hú họa thế nào mà họ chọn được đúng người thích hợp cho công việc đó

the pitcher is broken at the fountain cuộc đời kết thúc **the pitcher is broken at the fountain, that voice is silent now for ever** cuộc đời kết thúc và giọng đó im lặng mãi mãi

pitchers have ears tai vách mạch rừng (*tục ngữ*)

pity is akin to love thương hại thường dẫn đến tình yêu (*tục ngữ*)

the pity is that điều đáng tiếc là **(it's a thousand pities that...** thật vô cùng đáng tiếc là...)

to pivot about xoay quanh trục

to place a bad construction on [upon] giải thích tồi về (cái gì)

to place all one's cards on the table (*bóng*) chơi bài ngửa ; nói toạc ra hết không giấu diếm điều gì

to place credit in tin vào (cái gì)

to place confidence in đặt tin tưởng vào (ai) **we all place confidence in him** tất cả chúng tôi đều tin tưởng ở anh ấy

to place in a different [true, new...] light nhìn nhận (cái gì) dưới quan điểm khác [đúng đắn, mới...] **in my statement, I hope to be able to place this economic situation in its true light** trong bài phát biểu của mình, tôi hi vọng có thể đánh giá tình hình kinh tế theo quan điểm đúng đắn

a place in the sun địa vị trong xã hội, (*bóng*) chỗ đứng dưới ánh mặt trời

the place is [has got] too hot for smb. gặp khó khăn rắc rối làm cho ai khó chịu phải bỏ nơi nào mà đi

to place reliance in [on, upon] smb. tín nhiệm ai, đặt niềm tin vào ai

placed in command of được cử làm chỉ huy của (*một đơn vị*)

plain sailing sự thuận buồm suôi gió **with his ability, such assignment was plain sailing** với khả năng của anh ta, công việc được giao như vậy là thuận buồm xuôi gió

plain speaking sự nói thẳng, sự thẳng thắn, sự nói không úp mở, không quanh co **if you don't mind my plain speaking, I can tell you that you have made little progress in your work** nếu anh không phiền lòng về lời nói thẳng của tôi, tôi có thể nói rằng anh đã không tiến bộ được bao nhiêu trong công tác

to plan on hy vọng ở, trong mong ở **don't plan on my going with you because I'll be busy this very Sunday** đừng trông mong vào việc tôi sẽ cùng đi với anh vì tôi bận vào ngày Chủ nhật này

to plan out sắp đặt, bố trí **he had planned all out** anh ấy sắp đặt hết rồi

to plane away [down] bào nhẵn

to plane circulary bào mặt trụ ngoài

to plane keyway bào rãnh then

to plane rough bào thô

plane at infinity mặt phẳng ở vô tận

plane tangent to a surface mặt phẳng tiếp tuyến với một mặt

to plank down (*m*) 1) trả, trả ngay trả quá mức **he had to plank down 50đ for that book** anh ấy phải trả 50 đ cho cuốn sách đó 2) đặt mạnh (cái gì) xuống

to plant a blow on giáng một đòn vào (ai)

to plant an idea in smb.'s mind gieo rắc một ý nghĩ vào đầu ai

to plant oneself đứng sững, đứng chôn chân, ở lì **they planted themselves in some safe nook** họ ẩn vào một góc an toàn **to plant oneself on smb.** ở lì mãi nhà ai

to plant out cấy ; chuyển (ở chậu...) xuống đất (*thực vật*) **to plant out rice seedlings** cấy mạ

plant under experiment thực vật thí nghiệm

planting of the graft sự trồng cành ghép

to plaster down (*m*) dán chặt vào, dính sát vào **in our city, many young ladies like to wear sweaters plastered down on their body** ở thành phố chúng tôi, nhiều phụ nữ trẻ thích mặc áo nỉ bó sát vào người **his hair was plastered down on his head** bộ tóc anh ta dính sát vào đầu

plaster of Paris thạch cao (*để bó xương, nặn tượng...*)

to plaster up trát kín (*khe hở*)

to plaster with phết đầy, bôi đầy, dán đầy **a wall plastered with advertisements** bức tường dán đầy quảng cáo **a case plastered with labels** cái hộp dán đầy nhãn

to plaster (smb.) with praise (*bóng*) tâng bốc ai lên, khen ai quá mức

platonic love tình yêu lý tưởng, tình yêu cao thượng **they affirmed that theirs had been a case of platonic love** họ khẳng định rằng quan hệ của họ là tình yêu lý tưởng thuần khiết

to play a comedy (or a tragedy) diễn một vở hài kịch (hoặc một vở bi kịch)

to play a double game 1) chơi một trận đấu kép (*thể thao*) 2) chơi nước đôi, chơi lá mặt lá trái

to play a good knife and fork ăn uống ngon lành, ăn khỏe (**to be a good or poor knife and fork** là một người ăn khỏe hoặc ăn yếu)

to play a joke [jokes] on đùa nghịch trêu chọc (ai) ; chơi xỏ (ai)

to play a match of football đấu một trận bóng đá

to play a part 1) giả vờ ; (*bóng*) đóng kịch 2) giữ một vai trò **he has played an important part in the negotiations** ông ta giữ một vai trò quan trọng trong cuộc thương lượng

to play along with hợp tác với (ai) (*để có lợi cho mình*) **if we want to get what we need, we have to play along with them** nếu chúng ta muốn đạt được những gì mà chúng ta cần, chúng ta phải hợp tác với họ

to play around with 1) luôn nghĩ về **I've been playing around with your decision to send me abroad** tôi luôn nghĩ về ý định của anh cử tôi ra nước ngoài 2) chơi bời (*với phụ nữ...*) **he's been playing around with a number of girls, but I don't think he is serious about any one of**

them hắn ta chơi bời với một số cô gái, nhưng tôi không nghĩ hắn có thể đứng đắn với bất cứ một người nào trong bọn họ

to play at 1) giả làm, làm ra bộ như **to play at soldiers** giả làm bộ đội chơi **he is merely playing at business** anh ấy giả bộ như đang bận việc 2) chơi (*cờ, bài...*) **the children were playing at keeping shop** bọn trẻ con đang chơi bán hàng **to play (at) chess** chơi cờ [đánh cờ] **to play smb at chess** chơi cờ với ai **to play (at) cards** chơi bài [đánh bài] 3) miễn cưỡng làm (việc gì), làm tắc trách (việc gì)

to play away 2) thua (*tài*) 2) phung phí, bỏ phí **he played away his youth** anh ấy phung phí tuổi trẻ của mình

to play booty đồng mưu, thông lưng (*để ăn cướp*)

to play by ear chơi đàn mò (*không biết nhạc*)

to play down làm giảm tầm quan trọng của ; làm giảm tới mức tối đa ảnh hưởng của **he has been trying to play down some scandals during his management of the company** ông ta đang cố làm giảm tới mức tối đa ảnh hưởng của những vụ bê bối trong thời gian ông quản lý công ty

to play ducks and drakes with phung phí **as he has played ducks and drakes with his money, the fellow now falls into debt** vì anh chàng tiêu sài phung phí nên giờ đây lâm vào cảnh nợ nần

to play fair chơi ngay thẳng, chơi không gian lận **he instructed all his footballers to play fair in any contest they took part** ông ta chỉ thị cho các cầu thủ của ông phải chơi ngay thẳng trong bất cứ một trận đấu nào mà họ tham dự

to play fast and loose chơi lập lờ hai mặt, chơi đòn xóc hai đầu ; đùa cợt với tình cảm **it's a shame to play fast and loose with a young girl's affections** đùa cợt với tình cảm của một cô gái trẻ thật là đáng xấu hổ

to play first fiddle giữ vai trò chủ đạo

to play for love chơi vì thích ; chơi không phải vì tiền

to play for time chơi kéo dài thời gian, làm kế hoãn binh, cố tranh thủ thời gian

to play foul chơi xấu, chơi gian lận (*bóng*) xử sự không ngay thẳng ; gian lận

to play hard 1) xử sự không trung thực, xử sự gian trá 2) chơi dữ (*thể thao*)

to play hell [the mischief] gieo tai họa, tàn phá, phá phách

to play high đánh lớn (*cờ bạc*) ; đánh những quân bài cao

to play hooky trốn học **many boys in our class played hooky and went fishing** nhiều học sinh trong lớp tôi trốn học đi câu cá (như **to play truant**)

to play in cử nhạc đón vào (*khách, khán giả...*)

to play in a film đóng trong một phim **to play in Hamlet** đóng trong vở Hăm-lét (**to play Hamlet** đóng vai Hăm-lét)

play in the wheel chỗ long ở bánh xe, chỗ jơ ở ổ trục bánh xe

to play into the hands of *(n)* làm lợi cho (ai), làm cho (ai) hưởng, làm cỗ cho *(ai)* **sơi my opponent played into my hands** đối thủ của tôi làm cỗ sẵn cho tôi hưởng

to play it cool không thể hiện tình cảm, xử sự lạnh nhạt

to play it on [to play it low on] lợi dụng (ai) một cách hèn hạ

to play low đánh nhỏ (*cược, cá*)

play of colours màu sắc óng ánh

play of light ánh sáng lung linh, ánh sáng lấp lánh

play of moonlight on water ánh trăng lấp lánh trên mặt nước

play of the waves sóng nhấp nhô

play of words 1) lối chơi chữ, tài dùng chữ 2) lời nói bóng bẩy

to play off 1) mở máy, khởi động 2) đấu lại để quyết định (*một trận đấu hòa*) 3) kích (ai chống lại ai) **to play off smb. against another** kích ai chống lại ai (để có lợi cho mình) 4) đánh trái, đánh lộn sòng (cái gì) **to play off smth. as smth. else** đánh tráo cái gì với cái gì khác 5) làm cho (ai) lộ rõ ở thế bất lợi; làm cho (ai) lộ rõ nhược điểm

to play on [upon] lợi dụng, tranh thủ **he tried to play on his neighbours' sympathies by telling a long tale of his hard luck** nó tìm cách tranh thủ sự thương cảm của bà con hàng xóm bằng cách kể một câu chuyện dài về cơn đen vận rủi của nó **to play on smb.'s credulity** lợi dụng lòng cả tin của ai

to play on the fire phun vào đám cháy (*vòi cứu hỏa*) **the fire-engines were busy playing on the fire** những xe cứu hỏa tới tấp phun nước vào đám cháy (**to play water on the fire** phun nước vào đám cháy)

to play (on) the piano chơi [đánh] đàn piano (**to play the violin** kéo viôlông **to play the flute** thổi sáo)

to play on the walls nã vào tường (súng) **heavy guns began to play on the walls** các súng lớn bắt đầu nã vào những bức tường thành (**to play guns on the walls** nã súng lớn vào những bức tường thành)

play on [upon] words lối chơi chữ, lời nói lập lờ **almost his jokes were based on plays on words** hầu hết những câu bông đùa của hắn đều là lối chơi chữ

to play one's cards well (đen và bóng) chơi nước bài hay **the competition is hard, but if they play their cards well, they may win that contract** cuộc cạnh tranh gay go, nhưng nếu họ chơi được nước bài hay thì họ có thể giành được hợp đồng đó **to play a sure or a wrong card** (đen và bóng) chơi nước bài chắc hoặc nước bài hớ [nước bài sai lầm]

to play one's handsfor all it is worth triệt để lợi dụng cơ hội; sử dụng mọi phương tiện, dùng đủ mọi cách **you have played your hands for all it's worth and you have lost** anh đã dùng đủ mọi cách và anh đã bị thất bại

to play opposite đóng vai nam đối với vai nữ chính; đóng vai nữ đối với vai nam chính

to play out 1) kiệt sức, mệt lử **as the work was too hard for him,**

every day he came home all played out vì công việc rất căng thẳng đối với nó nên hàng ngày nó về nhà mệt lử 2) cử nhạc tiễn đưa **after the show was over, the orchestra played the audience out** sau khi buổi biểu diễn kết thúc, ban nhạc cử nhạc tiễn đưa khán giả về

to play possum (*m*) vờ nằm im ; giả chết **the dog was playing possum but he was aware of every move his master made** con chó giả vờ nằm im, nhưng nó biết được nhất cử nhất động của chủ nó

to play safe thận trọng, cẩn thận, chơi ăn chắc **instead of investing my money in a private business, I decide to play safe and lend it to the State Bank** đáng lẽ đầu tư tiền vào việc kinh doanh của tư nhân, tôi quyết định cho Ngân hàng nhà nước vay cho chắc ăn

to play second fiddle ở địa vị phụ thuộc, giữ vai thứ yếu **with the new changes in his department, he has to play second fiddle to his former subordinate** với những sự thay đổi mới trong ban của nó, nó phải ở địa vị phụ thuộc người trước đây ở dưới quyền mình

to play smb. foul chơi xỏ ai ; gian trá đối với ai

to play smb. dirt chơi xỏ ai một cách ti tiện; chơi xỏ ai một vố **angry at his neighbour's insulting remarks, the fellow played him dirt in revenge** tức giận về những nhận xét có tính chất xỉ nhục của người hàng xóm, anh chàng đó đã chơi xỏ lại một vố để trả thù

to play smb. false lừa ai ; phản ai **if my memory does not play me false** nếu trí nhớ không đánh lừa tôi, nếu tôi không nhớ nhầm

to play the ball into the net đánh bóng vào lưới

to play the deuce [the bear] with phá hoại, làm hỏng hết cả ; chơi một vố

to play the fool 1) làm trò hề 2) làm trò vớ vẩn 3) lăm to 4) hành động điên rồ **it was time he stopped playing the fool and began to settle down** đã đến lúc hắn ta phải ngừng hành động điên rồ của mình và bắt đầu ổn định cuộc sống

to play the horses (*m*) đánh cá ngựa **as he is always playing the horses and losing money, it is no wonder that his wife is penniless** vì lúc nào cũng đánh cá ngựa và thua sạch nên không có gì là lạ thấy vợ nó không một xu dính túi

to play the man cư xử đúng phẩm cách con người ; xử sự đúng là nam nhi **I set my own hands to everything, took dangers as they came and always tried to play the man** tôi tham gia vào mọi việc, bất chấp nguy hiểm và luôn luôn cố gắng xử sự đúng phẩm cách con người

to play the market đầu cơ chứng khoán

to play to the gallery chiều theo thị hiếu tầm thường của quần chúng, *phỉnh* trương nhằm lôi cuốn sự chú ý của người xem **the exhibition only aims at playing to the gallery of visitors** cuộc triển lãm chỉ nhằm mục đích phỉnh trương với khách đến xem

to play tricks on [with] trêu chọc (ai), chơi xỏ (ai) **he got very angry**

when his mates played a trick on him by hiding his hat after the class was over nó rất tức giận khi các bạn nó chơi xỏ nó bằng cách dấu chiếc mũ của nó lúc tan học

to play up 1) chơi hăng, chơi tận tình *(thể thao)* ; nghịch tinh **don't let the children play up** đừng để cho bọn trẻ con nghịch tinh 2) làm ra vẻ quan trọng quá mức, quan trọng hóa, làm rùm beng **to play up a piece of news** làm rùm beng một tin tức 3) xun xoe, bợ đỡ, nịnh nọt **he always plays up to his boss** lúc nào hắn cũng xun xoe bợ đỡ lão chủ của hắn 4) đóng một vai cốt để làm nổi bật diễn xuất (*của một diễn viên khác*) 5) trêu, chòng ghẹo 6) đúng như **the new library building was played up to the existing one** tòa nhà mới của thư viện được xây đúng theo như ngôi nhà cũ

to play with chơi đùa với, đùa rỡn với **to play with the children** chơi đùa với trẻ em **to play with fire** chơi với lửa **to play with love** đùa với tình yêu

to plead against cãi chống lại

to plead for smb. bào chữa cho ai, biện hộ cho ai **his conduct pleads for him** tư cách đạo đức của nó biện hộ cho nó

to plead smb. to change his mind cầu xin ai thay đổi quyết định của họ

to plead with smb. against smb. nài xin ai chống lại ai

to plead with smb. for smth. nài xin ai [cầu xin ai] cái gì **(they were pleading with him to stop** họ đều cầu xin ông ấy ngừng lại*)*

to plead with smb. for smb. cầu xin ai bênh vực cho ai

pleasant to dễ chịu, thú vị

to pledge allegiance to nguyện trung thành với

plenty is no plague đa đa ích thiện ; càng nhiều càng tốt *(tục ngữ)*

to plot a crime âm mưu gây tội ác

to plot a position xác định tọa độ

to plot against âm mưu chống lại (ai), âm mưu ám hại (ai) **to plot with someone against smb. or smth.** âm mưu với ai để chống lại ai hoặc cái gì

to plot out 1) chia thành mảnh nhỏ (*đất ruộng...*) 2) dự định cốt truyện ; vạch ra cốt truyện **the tragedy is nicely plotted out** cốt truyện bi kịch đã được dự định tốt 3) ấn định **to plot out a meeting** ấn định một cuộc họp

to plot point to point dựng đường cong theo điểm ; vẽ đường cong theo điểm

to plough a lonely furrow (*bóng*) làm đơn độc một mình

to plough around thăm dò khả năng

to plough back cày lấp (*để bón phân*)

to plough down cày vùi (*rễ cây, cỏ dại*)

to plough fleet cày nông

to plough in cày rạch (*để gieo hạt*)

to plough into smth. tranh luận kịch liệt về cái gì

to plough on rẽ sóng đi (*tàu thuyền...*) **the ship ploughs on** con tàu rẽ sóng đi

to plough one's brows chau mày

to plough one's way through the mud lặn lội qua bãi bùn

to plough out cày bật (*rễ, cỏ dại*)

to plough smb. đánh trượt ai (*trong kỳ thi*)

to plough the sand(s) phí công dã tràng xe cát ; làm một việc vô ích

to plough through 1) lặn lội (như **to plough one's way through**) 2) «cày» (*bóng*) **to gather materials for lecture, I had to plough through several books and documents** để thu thập tài liệu cho bài diễn văn của ông ấy, tôi đã phải «cày» nhiều sách vở và tài liệu

to pluck a pigeon (*bóng*) «vặt lông» một anh ngốc

to pluck at [away, off] kéo, giật

to pluck down kéo xuống, phá hủy

to pluck off kéo mạnh, giật mạnh ; ngắt (hoa); xé tan **to pluck off a rose from the plant** ngắt một bông hồng ở cây

to pluck out nhổ, nhổ ra, giật mạnh ra **to pluck out a feather from the bird** nhổ lông chim

to pluck smb. bịp ai (*đánh bạc*)

to pluck up nhổ hết, lấy hết **to pluck up shrubs** nhổ hết cây bụi

to pluck up one's heart [spirits, courage] lấy hết can đảm **she could not pluck up courage to speak even a word** cô ấy không đủ can đảm thốt lên dù chỉ một lời

to plug away at ráng sức, cần cù (*làm việc gì*) ; học gạo, «cày» (*bóng*) **he had been plugging away at the letter** anh ấy cắm cúi viết bức thư

to plume oneself on khoe mẽ, vẩy vo, hãnh diện **she plumes herself on the fact that she has toured many countries in the world** cô ta hãnh diện về việc cô ta đã được đi thăm nhiều nước trên thế giới

to ply at đón khách tại (một nơi nào) (*xe cộ*)

to ply between chạy đường (*tàu, xe*) **the boat plies between Saigon and Haiphong** tàu chạy đường Saigon-Hải Phòng

to ply the seas chạy trên biển

to ply with 1) công kích dồn dập **to ply someone with questions** hỏi ai dồn dập **to ply someone with arguments** lấy lý lẽ tấn công ai dồn dập 2) tiếp tế liên tục **they plied him with food and drink** họ ra sức tiếp thức ăn và rượu cho anh ấy

to pocket an insult nuốt nhục

pocket-money (*m*) tiền tiêu vặt, món tiêu phụ

to pocket one's anger nén giận

to pocket one's pride dẹp lòng tự ái (như **to put one's pride in one's pocket**)

pocket-piece đồng tiền cầu may (*luôn luôn có sẵn ở trong túi*)

to point a moral chứng tỏ bằng thí dụ, chỉ rõ bài học **the story of the dictator's downfall points a moral for all those who seek to dominate other people** câu chuyện về sự sụp đổ của tên độc tài là bài học cho tất cả những ai tìm cách thống trị người khác

to point a remark làm cho lời nhận xét sâu sắc [chua cay]

to point at nhắm vào, hướng vào, chỉ vào, trỏ **he pointed his rifle at the enemy** anh ấy hướng mũi súng vào kẻ thù **to point one's finger at smth.** trỏ ngón tay vào cái gì

point at infinity in the complex plane điểm vô cực ở trong mặt phẳng phức

point-blank 1) nhắm thẳng, bắn thẳng (*bắn súng*) 2) (*bóng*) thẳng, thẳng thừng **I told him point-blank I should not take part in the game** tôi bảo thẳng nó tôi sẽ không dự cuộc thi đấu **he refused point-blank my proposal** nó từ chối thẳng thừng đề nghị của tôi **(a point-blank distance** khoảng cách có thể bắn thẳng)

point by point điểm theo điểm, từng điểm một

point by point integration phép lấy tích phân theo điểm

to point in vùi (phân) bằng mũi thuổng

point in common điểm chung

points in space điểm trong không gian

point of conscience vấn đề lương tâm

point of view quan điểm, thái độ **from the point of view of physicians, we should take a short rest after dinner** theo quan điểm của thầy thuốc, chúng ta phải nghỉ ngơi một chút sau khi ăn

point of death lúc hấp hối **to be at the point of death** hấp hối, sắp chết

to point off tách (*số lẻ bằng dấu phẩy*)

to point out chỉ ra, vạch ra **it is easy to point out and blame the errors of others** chê trách và vạch lỗi của người khác thì dễ thôi

to point over xới (đất) bằng mũi thuổng

to point to chỉ về phía ; hướng sự chú ý vào, chỉ cho thấy, vạch ra **the needle of compass points to the North** kim la bàn chỉ về hướng Bắc **I want to point to these facts** tôi muốn nhấn mạnh vào những sự việc này

poison pen người viết thư nặc danh ; người viết bài đả kích nặc danh (gửi cho ai)

to poke about lục lọi, mò mẫm **he poked about for an hour in the book-shop** nó mò mẫm tìm kiếm hàng giờ (một cái gì đây) trong cửa hàng sách **to go poking about** đi mò mẫm

to poke and pry xoi mói, tìm tòi ; chõ mũi vào, xen vào (*việc của người khác*)

to poke at chọc, thúc, thích, ấn **he poked at his friend with a stick** nó lấy cái gậy thúc vào người bạn nó

to poke away đẩy ra một phía, xê ra một phía

to poke fun at chế giễu (ai) **all his friends are poking fun at him because of his new hair-cut** tất cả các bạn nó đều chế giễu về kiểu cắt tóc mới của nó

to poke off đi lang thang, la cà

to poke [push, thrust] one's nose into smb.'s affair chõ mũi vào công việc của ai

to poke oneself up tự giam mình (ở một nơi nào) **he poked himself up in a remote town** anh ấy tự giam mình ở một thành phố xa xôi hẻo lánh

to poke smb. in the rib thúc vào mạng sườn ai

to poke smth. down chọc cái gì xuống

to poke smth. in chọc cái gì vào

polar coordinates in the plane tọa độ cực trong mặt phẳng

polar coordinates in space tọa độ cực trong không gian

polarization by deformation sự phân cực bằng biến dạng

polarization by distortion sự phân cực bằng méo [sự phân cực bằng xoắn]

polarization by scattering sự phân cực bằng tán xạ

polarization catastrophe in ferroelectrics tai biến phân cực trong sắt điện

pole at infinity cực ở vô tận

to polish off 1) làm xong gấp *(công việc)*; ăn gấp *(bữa cơm)*; trừ khử *(địch)* **we polished off the pie and the fruit** chúng tôi nhanh chóng chén sạch bánh ngọt và hoa quả 2) *(m)* trừ khử *(địch)*, giết hại **he was polished off by the cold and damp Winter** mùa đông lạnh và ẩm ướt đã giết chết ông ấy

to polish up chuốt bóng, làm cho bóng bẩy đẹp đẽ

politeness cost little [nothing] but yields much lời nói chẳng mất tiền mua *(tục ngữ)*

polynominal in one variable đa thức một biến số

polynominal in several variables đa thức nhiều biến số

to ponder on [over, upon] suy nghĩ về; cân nhắc về **he sat pondering over his parents' advice** anh ấy ngồi suy nghĩ về lời khuyên của cha mẹ mình

to pop in thình lình thụt vào; tạt vào bất chợt (thăm ai) **sometimes he poped in to see us** đôi lúc anh ấy bất chợt tạt vào thăm chúng tôi **he popped his head in** anh ta bất thần ló đầu vào

to pop off 1) *(m)* bỏ đi bất thình lình **he poped off last week for a few days' holiday** tuần trước anh ấy bỗng đi nghỉ phép mấy ngày 2) *(m)* nói giận dữ không suy nghĩ **a pop-off** người nói bừa bãi không suy nghĩ; 3) (lóng) ngoẻo [chết] bất thình lình

to pop off the hook chết

to pop out 1) thình lình thò ra, vọt ra; bỏ đi thình lình **he kept poping out all day** anh ấy bỗng bỏ nhà đi cả ngày 2) vụt tắt **a gust of wind made the candle pop out** cơn gió làm tắt ngọn nến

to pop the question to dạm hỏi cưới (ai) **he has been loving her with all his heart, but he daren't pop the question to her** anh ta yêu cô ấy hết lòng, nhưng không dám dạm hỏi cưới cô ấy

to pop up vọt lên, bật lên; xuất hiện bất chợt **I haven't seen her for months, but I think she'll pop up one of these days** tôi không gặp cô ấy từ nhiều tháng nay, nhưng tôi nghĩ cô ấy sẽ bất chợt xuất hiện một ngày gần đây

to pore over [upon] 1) nghiên cứu kỹ lưỡng, mải mê nghiên cứu, **he has spent a great deal of time to**

pore over new technical books anh ta đã bỏ rất nhiều thời gian mải mê nghiên cứu các sách mới về kỹ thuật 2) (*bóng*) nghiền ngẫm **to pore upon a problem** nghiền ngẫm một vấn đề

to pore out one's eye làm hỏng mắt, làm mất thị lực (*do làm việc quá sức hoặc đọc quá nhiều*); làm mỏi mắt **he will pore out his eyes over his books one day** anh ấy sẽ làm hỏng mắt mình một ngày nào đó vì đọc quá nhiều sách

to possess oneself [one's soul, one's mind] tự chủ **possess your soul in patience — you will see** hãy kiên nhẫn chút nữa, anh sẽ thấy

to possess oneself of chiếm, chiếm đoạt, chiếm hữu (*cái gì*) **to possess oneself of someone's fortune** chiếm đoạt tài sản của ai

the pot calling the kettle black lươn ngắn lại chê trạch dài, thòn bơn méo miệng chê trai lệch mồm (*tục ngữ*)

potential in magnetostatics thế tĩnh từ

potential function for a double layer of distribution of dipoles on a surface hàm điều hòa đối với lớp kép của sự phân bố lưỡng cực trên một mặt

to potter at [in] one's job làm qua loa [làm tắc trách] công việc của mình

to potter away one's time lãng phí thì giờ

to pounce at an opportunity chớp lấy một cơ hội

to pounce on [upon] 1) thình lình xông vào, đâm bổ vào, tấn công thình lình 2) (*bóng*) chộp lấy, vớ lấy, vồ lấy **to pounce upon smb 's blunder** chộp lấy sai lầm của ai **the hawk pounced on the chicken** con diều hâu xà xuống vồ con gà con

to pound along [on] đi [chạy] huỳnh huỵch

to pound at the door đập cửa thình thình

to pound away làm việc nỗ lực **he is pounding away on the same line as before** anh ta vẫn cứ cố theo ý kiến của mình trước đây

to pound away at nã vào, nện vào **our heavy guns pounded away at the enemy fort** pháo hạng nặng của chúng ta nã vào pháo đài của địch

pound of flesh mức thanh toán tối đa được luật pháp cho phép **regarding the interest on the borrowed money, he demanded his full pound of flesh** về số tiền lời trên khoản tiền vay, ông ta đòi phải thanh toán mức tối đa được luật pháp cho phép (**wise pound of flesh** (*bóng*) một đòi hỏi hợp pháp nhưng quá đáng)

to pound smb. into a jelly đánh cho ai nhừ tử

to pound smth. to pieces đập cái gì tan tành, đập nát cái gì

to pound the books học gạo

to pound the pavement đi khắp phố phường tìm việc ; đi khắp nơi xin của bố thí

to pour cold water on smth. (*bóng*) dội nước lạnh vào cái gì, làm mất hết nhiệt tình về cái gì

to pour forth 1) đổ ra, rót ra, làm tràn ra 2) tuôn ra (*lời chửi rủa*); trút ra (*cơn giận*) 3) tỏa ra (*hương thơm*) 4) bắn ra như mưa (*đạn*)

to pour in đổ vào, đổ dồn về, tràn về **after his speech, protests poured in from all quarters** sau bài nói chuyện của anh ta, những ý kiến phản đối khắp nơi dồn về tới tấp

to pour oil on fire, [on the flame] đổ thêm dầu vào lửa

to pour oil on troubled waters (*bóng*) dùng lời lẽ nhẹ nhàng làm trấn tĩnh ai, làm cho ai yên lòng, làm cho ai nguôi cơn giận **he choked down his anger, her soothing words were like pouring oil on troubled waters** anh ấy nén giận, những lời nói dịu dàng của bà ta làm cho anh ấy thư thái hơn

poverty is no sin [crime] nghèo đâu phải là tội (*tục ngữ*)

poverty parts friends giàu sang lắm kẻ tới nhà, khó nằm giữa chợ chẳng ma nào nhìn (*tục ngữ*)

power of nhiều **to have a power of money** có lắm tiền, nhiều của **he has a power of work to do** anh ta có nhiều việc phải làm

power requirement for công suất theo nhu cầu

power supplied to the load công suất cung cấp cho tải trọng

the powers that be các nhà cầm quyền **it was our task to cateh the criminals, but to punish them was the job of the powers that be** nhiệm vụ của chúng ta là bắt giữ tội phạm, còn việc trừng trị chúng là công việc của các nhà cầm quyền

practical joke trò đùa ác ý, trò chơi khăm **everybody knew his fondness for playing practical jokes** tất cả mọi người đều biết nó thích thú chơi những trò đùa ác ý

to practise [(*m*) practice] medecine làm nghề y

to practise (on) the piano tập piano

to practise oneself in tập luyện về

to practise running tập chạy

to practise upon lợi dụng (*lòng tin*); lừa bịp **he has practised upon his friends' credulity** nó đã lợi dụng lòng cả tin của bạn bè **the poor woman has been practised upon by her neighbour** người phụ nữ tội nghiệp đó đã bị người hàng xóm lừa bịp

to practise upon one another sử dụng lẫn nhau vào việc thí nghiệm **in the first-aid class, the students usually practised upon one another** trong lớp tập sơ cứu, các học viên thường sử dụng lẫn nhau làm vật thực tập

to practise what one preaches làm theo lời mình thuyết giáo [khuyên răn] thiên hạ

to praise to the skies tán dương (ai, cái gì) lên tận mây xanh

praised for được khen ngợi về, được ca tụng về **he was highly praised for his new initiative** anh ấy được khen ngợi về sáng kiến mới của mình

to pray (to) God cầu trời, cầu Chúa

to pray for smth. cầu cho, cầu nguyện cho, cầu xin **to pray (to) God for help** cầu chúa phù hộ **he's past praying for** anh ấy không qua khỏi được đâu [chẳng còn hòng cầu xin gì được nữa đâu] (**he prayed that he might be forgiven** anh ấy cầu xin tha thứ)

precision measure by external [or internal] consistency phép đo chính xác bằng độ rắn ngoài (hoặc độ rắn trong)

precision to one part per million chính xác đến một phần triệu (1/1000000)

to prefer against đưa ra, trình báo **to prefer a charge against smb.** trình báo [tố cáo] ai *(tại tòa án, công an...)*

to prefer to thích hơn, ưa hơn **he prefers tea to coffee** anh ấy thích trà hơn cà phê **he prefers honest poverty to a high position obtained by questionable means** nó thích cảnh nghèo lương thiện hơn là địa vị cao sang tạonên bằng những cách đáng ngờ

preferable to đáng thích hơn, đáng ưa hơn ; còn hơn là **poverty with honesty is preferable to wealth got by unfair means** nghèo mà lương thiện còn hơn giàu mà bất minh

to prefix to thêm vào đầu, đặt ở đàng trước **in English, we generally prefix the definite article to the names of rivers** trong tiếng Anh, trước tên về sông thường đặt quán từ xác định **to prefix a chapter to a book** thêm một chương vào đầu cuốn sách

to prejudice against có định kiến với (ai), có thành kiến với (ai) (như **to have a prejudice against**)

to prejudice in favour of có định kiến thiên về (ai) (như **to have a prejudice in favour of**) **you are prejudiced in his favour** anh có thiện cảm với nó

to prejudice smb. against smb. làm cho ai có thành kiến với ai **his way of speaking has prejudiced many people against him** cách nói năng của anh ta làm cho nhiều người có thành kiến với anh ta

to prejudice smb. in favour of smb. làm cho ai có định kiến thiên về ai

prejudicial to gây tổn hại cho, gây thiệt hại cho **a policy prejudicial to the interests of the poor** một chính sách gây tổn hại cho quyền lợi của người nghèo

preparatory to để chuẩn bị, để sẵn sàng (làm gì) **he studied foreign languages preparatory to going abroad** anh ấy học ngoại ngữ để chuẩn bị ra nước ngoài

to prepare for sửa soạn cho, chuẩn bị cho **he has diligently prepared for his examination** anh ấy siêng năng chuẩn bị cho kỳ thi

presence of mind sự nhanh trí **his presence of mind saved him from being caught by the enemy** sự nhanh trí đã giúp nó thoát khỏi tay địch

to present arms bồng súng chào

present company những người có mặt

to present oneself trình diện, dự thi ; nẩy sinh, xuất hiện, bộc lộ ra **to present oneself before the jury** trình diện ban giám khảo

presentation copy sách do tác giả tặng

to preserve from giữ gìn, bảo quản, bảo tồn **social activities preserve old people from the loneliness of old age** hoạt động xã hội giữ cho người có tuổi khỏi cảnh cô đơn của tuổi già

to preside at [over] chủ trì, chủ tọa **to preside at a banquet** chủ trì bữa tiệc **to preside over a meeting** chủ tọa buổi họp **to preside at the piano** giữ bè piano *(trong buổi hòa nhạc)*

to press a gift on [upon] ép (ai) phải nhận quà tặng

to press ahead tiến lên trước **to press ahead with a plan** hăng hái thực hiện kế hoạch

to press down ấn xuống, ép xuống, đè xuống

to press for 1) thúc giục, thúc bách, đòi hỏi **to be pressed for money** bị túng quẫn, bị eo hẹp về đồng tiền **he is pressed for time** anh ấy có rất ít thì giờ [anh ấy thì giờ eo hẹp] 2) đạt được ngay, đòi hỏi ngay lập tức **to press for rent** đòi trả tiền thuê phòng ngay **to press for an international treaty** đòi ký kết ngay một hiệp ước quốc tế

to press forward hối hả, vội vã,, đổ xô lên **they pressed forward to see what was happening** họ đổ xô về phía trước để xem có gì xảy ra

to press on 1) hối hả, vội vã (như **to press forward** 2) thúc giục, giục giã

to press on [upon] đè nặng lên **to press upon one's mind** đè nặng lên tâm trí **his responsibilities pressed heavily upon him** trách nhiệm đè nặng lên vai anh ta

to press on [forward] with khẩn trương làm, kiên quyết làm **he pressed on with his work** anh ấy khẩn trương làm công việc của mình

to press one's opinion on smb. ép ai phải theo ý kiến [quan điểm] của mình **don't press your opinion on her** đừng ép cô ta phải theo ý anh

to press out ép ra, vắt ra **to press out the juice** ép dịch quả **to press juice out of (from) orange** vắt [ép] cam lấy nước

to press round xúm quanh (ai), vây chặt lấy (ai)

to press smb. to do smth. thúc giục ai làm gì

to press smb. to one's heart ôm chặt ai vào lòng

to press smb.'s hand siết chặt tay ai

to press the button 1) bấm nút 2) tìm đủ mọi cách, dùng đủ mọi cách

to press through a crowd hối hả chen lấn qua đám đông (như **to fight one's way through the press**)

to press up xúm xít lại, túm tụm lại, quây chặt lấy

to presume on [upon] lợi dụng, lạm dụng **I am in great need of money, but I don't want to presume upon his generosity** tôi rất cần tiền, nhưng tôi không muốn lợi dụng sự hào phóng của anh ấy **I know him quite well, but I daren't presume upon his acquaintance to ask for his assistance** tôi rất biết anh ấy, song tôi không muốn lợi dụng sự quen biết để nhờ vả anh ấy **it was unsafe to presume on their fidelity** thật là nguy hiểm nếu trông cậy vào lòng trung thành của họ

pressure above the atmosphere áp suất dư

pressure at right angle áp suất tiêu chuẩn, áp suất bình thường

pressure exerted by masses áp lực quán tính

(as) pretty as a picture [as paint] đẹp như trong tranh, tuyệt đẹp

pretty much hầu như, gần như **that's pretty much the same thing** cái đó hầu như cũng vậy thôi

pretty kettle of fish tình thế rất khó xử ; việc rắc rối

pretty pass hoàn cảnh gay go, tình thế

gay go **while he was away, things at the office had come to a pretty pass** khi ông ta đi vắng, mọi việc trong cơ quan đều đi đến chỗ gay go

pretty penny [pretty sum] (*m*) (*cổ*) số tiền lớn, số tiền kha khá **I'd give a pretty penny to know that secret** tôi sẽ trả một số tiền kha khá để biết điều bí mật đó **the motorcycle he has just bought must have cost him a pretty penny** chiếc xe máy mà anh vừa mua chắc phải mất một số tiền lớn **it will cost a pretty penny** cái đó sẽ không ít tiền đâu

a pretty pot of money vô khối tiền **he made a pretty pot of money** anh ấy làm ra khối tiền

to prevail on [upon] thuyết phục (ai), khiến cho (ai) **he prevailed upon me to take part in the contest** anh ấy đã thuyết phục tôi tham gia trận đấu

to prevail over thắng thế, chiếm ưu thế **justice prevails over injustice** công bằng đã thắng bất công **our army has prevailed over the enemy troops in that battle** quân đội ta đã chiếm ưu thế đối với quân địch trong trận đánh đó

to prevail with thắng thế **if you can't influence him, you are unable to prevail with him** nếu anh không gây được ảnh hưởng đối với hắn thì anh không thể thắng thế được đâu

prevailing interest rate for a given investment tỷ lệ lãi đối với một số vốn đầu tư đã cho

prevention is better than cure phòng bệnh hơn chữa bệnh (*tục ngữ*)

previous to trước khi **he phoned me previous to your arrival** anh ấy gọi điện thoại cho tôi trước khi anh tới

to prey on 1) giày vò, day dứt, ám ảnh **his failure in the exams has been preying on his mind** việc thi hỏng đang giày vò tâm trí nó 2) sống nhờ vào **he lives by preying on his relations** anh ấy sống nhờ vào những người thân

to prey upon 1) bắt mồi, săn mồi **cats prey upon mice** mèo bắt chuột 2) cướp bóc 3) làm hao mòn (*bệnh tật*); giày vò, cắn đứt, ám ảnh **his discontent preys upon his life** sự bất mãn đè nặng lên cuộc đời hắn **remorse preyed upon his mind** sự hối hận cắn rứt tâm trí hắn

to prick a bladder [bubble] làm xẹp cái vẻ ta đây quan trọng (của ai); làm lộ tính chất rỗng tuếch (của ai); làm lộ rõ tính chất vô giá trị (của cái gì)

to prick in trồng lại, cấy (*cây nhỏ, lúa...*)

to prick up chĩa lên **the spire pricks up into the sky** mái vòm chĩa mũi nhọn lên bầu trời

to prick up one's ears vểnh tai lên, chăm chú theo dõi nghe ngóng (*chó*) **(a prick-eared dog** con chó có tai vểnh)

pride goes before a fall [pride will have a fall] trèo cao ngã đau (*tục ngữ*)

to pride oneself on [upon] lấy làm kiêu hãnh về (cái gì); lấy làm tự hào về (việc gì) **he always prides himself upon his skill** anh ấy luôn luôn kiêu hãnh về tài nghệ của mình

pride of the morning sương mù buổi sớm; mưa rào lúc mặt trời mọc

pride of place 1) địa vị cao sang (trong xã hội) 2) sự tự phụ về địa vị cao sang của mình

prime of life tuổi thanh xuân **in the prime of life** lúc tuổi thanh xuân

principal of duality in a spherical triangle nguyên lý đối ngẫu trong một tam giác cầu

prior to trước khi **he has done this prior to your departure** nó đã làm việc đó trước khi anh khởi hành

private eye thám tử riêng

private parts chỗ kín [bộ phận sinh dục]

private soldier lính trơn, binh nhì

private talk cuộc nói chuyện riêng, cuộc hội đàm riêng, cuộc hội đàm kín

probability in a number of repeated trials xác suất của một số trong phép thử lặp lại

to proceed against khởi tố, kiện (ai)

to proceed from xuất phát từ, phát sinh từ **our plan proceeded from the new development of the situation** kế hoạch của chúng ta xuất phát từ sự phát triển mới của tình hình

to proceed to 1) chuyển sang **let's proceed to the next subject** chúng ta hãy chuyển sang vấn đề tiếp theo 2) đi đến **to proceed to London** đi đến London

to proceed to the limit tiến tới giới hạn

process with independent increments quá trình với gia số độc lập

to proclaim a meeting tuyên bố cấm một buổi họp

to proclaim war with tuyên chiến với (một nước nào)

to produce a line kéo dài một đường thẳng (*toán*)

production in lots sự sản xuất hàng loạt

productive of sinh sản ra, tạo ra **industry and agriculture must be productive of good results** công nghiệp và nông nghiệp phải tạo ra những kết quả tốt

to profess Buddhism theo đạo Phật

to profess history dạy môn sử

to profess law làm nghề luật

to profess oneself satisfied with tuyên bố hài lòng về (việc gì)

to profess to be a doctor tự xưng là bác sĩ

to profess to be ignorant tự nhận là dốt nát

to profess to know several foreign languages tự cho là biết nhiều tiếng nước ngoài

proficient in tài giỏi về, thành thạo về **she is quite proficient in cooking** bà ta rất thành thạo về nấu nướng

to profit by [from] lợi dụng (cái gì) **I shall profit by your experiences** tôi sẽ lợi dụng kinh nghiệm của anh

profitable to [for] có lợi cho, có ích cho **this was an advice profitable to our job** đó là một lời khuyên có ích cho công việc của chúng ta

programming for a computing machine sự lập chương trình cho máy tính

to progress with one's studies học hành tiến bộ (như **to make progress in one's studies**)

to promise oneself smth. tự dành cho mình cái gì trong tương lai

promise is debt hứa là nợ ; hứa phải giữ lời (*tục ngữ*)

promise little but do much hứa ít làm nhiều (*tục ngữ*)

promise of marriage sự hứa hôn

to promise smth. to smb. [to promise smb. something] hứa hẹn ai việc gì

to promise well có triển vọng tốt, nhiều hứa hẹn

promised land [land of promise] chốn thiên thai, nơi cực lạc

to prompt smb. to do smth. xúi giục ai làm việc gì **what prompted you to do it ?** cái gì thúc giục anh làm việc đó ?

prone to ngả về, thiên về, có thiên hướng về **she is prone to weeping** cô ta hay khóc **to be prone to superstition** hay mê tín dị đoan, **to be prone to anger** dễ giận, dễ cáu

to pronounce against a proposal tỏ ý chống lại một đề nghị

to pronounce for [in favour of] a proposal tỏ ý ủng hộ một đề nghị

to pronounce on a proposal tỏ ý về một đề nghị

proof against có thể chống lại được **this was made of a special metal proof against any kind of bullets** cái đó được làm bằng một thứ kim loại đặc biệt có thể chống lại bất cứ loại đạn nào

proof by analysis chứng minh bằng phân tích

proof by induction chứng minh bằng quy nạp

proof of the pudding is in the eating có qua thử thách mới biết hay dở ; có ở trong chăn mới biết chăn có rận (*tục ngữ*)

propagation by cuttings sinh sản bằng hom, sinh sản bằng đoạn cành

propagation by herbaceous cuttings sinh sản bằng cành xanh, sinh sản bằng cành hom

propagation by layerings sinh sản bằng chiết cành

propagation by root cuttings sinh sản bằng đoạn rễ

propagation by seeds sinh sản bằng hạt

proper eyes chính mắt mình **to see smth. with one's proper eyes** nhìn thấy cái gì bằng chính mắt mình

proper for đúng với, thích hợp với, thích đáng với **this work is not proper for the weak people** công việc này không thích hợp với người yếu

proportional representation chế độ bầu đại biểu theo tỷ lệ

proportional parts in a table of logarithms những phần tỷ lệ trong bảng loga

proportionate to tương xứng với, cân đối với **rewards should be proportionate to merit** thưởng phải tương xứng với công

proportioning by volume sự định liều lượng theo thể tích

proportioning by weight sự định liều lượng theo trọng lượng

propulsion by reaction lực đẩy phản lực

prosperity makes friends, and adversity tries them hoạn nạn mới hiểu bạn bè *(tục ngữ)*

to protect from bảo vệ, che chở **the wide hat has protected my head from the sun** cái mũ rộng vành đã che cho đầu tôi khỏi nắng **to protect smb. from [against] danger** bảo vệ ai khỏi nguy hiểm

protection from bushes sự chống cây bụi lan tỏa

protection from erosion sự chống xói mòn (*do gió*)

to protest against phản đối, phản kháng, kháng nghị

to protest one's innocence cam đoan là vô tội

proud of kiêu hãnh về, tự hào về, hãnh diện về **they are proud of their success [they are proud of being successful]** họ tự hào về sự thành công của họ

to prove an equation giải một phương trình, chứng minh một phương trình

a proverb for [to a proverb, to be a proverb] điều [người] ai cũng biết, nổi tiếng **he is a proverb for intelligence [he is intelligent to a proverb, his intelligence is a proverb]** nó thông minh nổi tiếng

to provide against [for] 1) chuẩn bị đầy đủ, dự phòng **in my plan for the journey, I have provided for possible accidents** khi đặt kế hoạch cho chuyến đi của mình, tôi đã dự phòng trước mọi bất trắc có thể xảy ra **to provide against a surprise attack** chuẩn bị để chống lại cuộc tấn công bất ngờ **to provide against an inflationary economy** thi hành những biện pháp chống lạm phát 2) cung cấp cho, chu cấp cho, lo liệu cho **to provide for the education and upbringing of one's children** lo liệu việc nuôi dạy con cái 3) cấm (*luật*) **this contract provides against the resale of goods** hợp đồng này cấm việc bán lại hàng hóa

to provide valuable information about cung cấp thông tin có giá trị về

to provide with [for, to] cấp, cung cấp, kiếm cho **to provide smb. with smth.** cung cấp cho ai cái gì **to provide smth. for [to] smb.** kiếm cái gì cho ai

provided (that) miễn là, với điều kiện là **you may remain, provided that you keep silent** anh có thể ở lại với điều kiện là anh phải im lặng

pruning for fruit sự tỉa bớt quả

pruning for shape sự tỉa tạo tán

to pry into [about] nhìn tò mò, nhìn xoi mói, nhìn tọc mạch ; dò hỏi ; can thiệp vào **to pry into smb.'s secret** dò hỏi điều bí mật của ai **to pry into smb.'s affairs** chõ vào công việc của người khác.

to pull a boner lâm vào tình thế khó xử, lâm vào tình trạng khó ăn khó nói

to pull a face [faces] nhăn mặt

to pull a fast one lừa bịp ; lừa dối, gian lận **you sure pulled a fast one on me ; what do you want now ?** anh đã lừa bịp tôi nhiều rồi đấy, anh còn muốn gì nữa bây giờ ?

to pull a good oar là tay chèo giỏi, là tay bơi thuyền cừ

to pull a lone oar tự chèo chống, một mình chèo chống

to pull [draw] a [the] long bow (*bóng*) nói ngoa, cường điệu

to pull a lone oar tự chèo chống, một mình chèo chống

to pull a long face mặt buồn rười rượi, mặt dài ra vì buồn **she pulled a long face when she was instructed to stay longer to finish the work** cô ta mặt buồn rười rượi khi được biết phải ở nán lại để hoàn thành công việc

to pull a raw one nói chuyện tục tĩu, kể chuyện nhảm nhí

to pull apart 1) xé toạc (cái gì) ra 2) chê bai (ai), đả kích (ai), chỉ trích (ai)

to pull away dứt ra, dứt khỏi **it was hard for him to pull away from the ties of home** anh ấy thật khó mà dứt khỏi những mối giàng buộc của gia đình

to pull back 1) kéo căng, kéo dài ; xiết chặt 2) giật lùi phía sau **he caught cold on the way home, which has pulled him back considerably** anh ấy bị cảm lạnh trên đường về nhà và bị chậm lại rất nhiều

to pull caps [wigs] cãi nhau ; đánh nhau

pull devil ! pull baker ! nào, cả hai bên cố gắng lên nào !

to pull down 1) kéo xuống, lật đổ, phá đổ (*nhà cửa...*) **he pulled down the picture from the wall** anh ấy kéo bức tranh ở trên tường xuống **to pull down an old building** kéo đổ một tòa nhà cổ 2) (*m*) hạ bệ ; làm nhục 3) làm giảm sút (*sức khỏe...*), giảm (*giá...*) ; làm chán nản **an attack of influenza soon pulls you down** chỉ một trận cúm cũng làm cho anh giảm sút sức khoẻ ngay

to pull for (*m*) (*thtục*) 1) tích cực ủng hộ, cổ vũ, động viên 2) hi vọng ở sự thành công của

to pull in 1) kéo về, lôi về, kéo vào ; đi vào **the new play is pulling in large audiences** vở kịch mới lôi cuốn được nhiều người xem 2) vào ga, đến ga **the express from Ho Chi Minh city pulls in on time** chuyến tàu tốc hành từ thành phố Hồ Chí Minh đến ga đúng giờ 3) kiếm được **how much money is he pulling in each month ?** mỗi tháng hắn kiếm được bao nhiêu tiền? 4) (*lóng*) bắt

to pull off 1) kéo bật ra, nhổ bật ra, bóc ra **the label was pulled off from the box** nhãn trên hộp đã bị bóc đi 2) thắng (*cuộc đấu...*) ; đoạt (*giải...*) 3) đi xa khỏi **the boat pulled off from the shore** con thuyền ra xa bờ (*m*) 4) thực hiện, làm xong, hoàn thành

to pull on kéo lên **to pull on one's stockings** kéo bí tất lên

to pull one's punches [a punch] 1) kìm lại không đấm hết sức (*quyền Anh*) ; (*bóng*) chỉ trích dè dặt **he didn't pull any punches when he criticized his assistant's shortcomings** ông ta không chỉ trích dè dặt chút nào khi ông phê bình về những thiếu sót của người phụ tá của ông 2) nói đùa, dọa đùa

to pull one's weight đảm đương phần việc của mình ; làm tròn nhiệm vụ của mình **you must keep more regular hours if you want to pull your weight** nếu anh muốn làm tròn phần việc của mình thì anh phải đi làm đúng giờ giấc hơn

to pull oneself in tập cho nhỏ bụng lại

to pull oneself together tự kìm chế được mình, giữ được bình tĩnh, nén được xúc động **pull yourself together, things may not be as bad as that** hãy bình tâm lại, có thể công việc không xấu đến thế đâu

to pull out 1) kéo ra, lôi ra, nhổ ra **pull out the pin** hãy lôi cái kim ra **the drawer won't pull out** ngăn kéo không kéo ra được **to pull out [up] a tooth** nhổ một cái răng 2) ra khỏi ga (*tàu*) **the train pulled out of the station** tàu ra khỏi ga 3) rút ra (*quân đội*), rút khỏi (*hiệp ước...*) **the enemy troops pulled out of the fort and fled away** quân địch rút ra khỏi pháo đài và chạy trốn **pull-out** sự rút quân ; sự rút lui ; sự ra khỏi ga

to pull out grass bứt cỏ, nhổ cỏ

to pull out of step mất đồng bộ

to pull out of the fire cứu vãn được tình thế đúng vào lúc nguy ngập

to pull over 1) kéo sụp xuống ; kéo (*áo nịt*) qua đầu **to pull one's cap over one's ears** kéo mũ sụp xuống tai 2) lôi kéo (ai), kéo (ai) về phía mình

to pull round 1) bình phục, hồi phục sức khỏe (*sau khi ốm*) **have this hot tea, it will pull you round** hãy uống tách trà nóng này rồi anh sẽ khỏe lại thôi **after two days of high fever, he began to pull round** sau hai ngày sốt cao, anh ấy bắt đầu hồi phục 2) chữa khỏi **I think we can pull the boy round this time** tôi nghĩ chúng ta sẽ cứu được cậu bé **the doctors tried in vain to pull the patient round** các bác sĩ đã cố gắng hết sức nhưng không chữa khỏi được cho người bệnh

to pull smb.'s chestnuts out of the fire hy sinh để giúp ai thoát khỏi khó khăn **if they got themselves into this trouble, we should have to pull their chestnuts out of the fire** nếu họ gặp chuyện rắc rối đó, chúng ta phải giúp họ vượt qua khó khăn

to pull smb.'s ear [to pull smb. by the ear] bẹo tai ai

to pull smb.'s nose [to pull smb. by the nose] chửi xỏ ai ; làm mất thể diện của ai

to pull smb.'s leg (*thtục*) trêu chọc ai, giễu cợt ai **he told me that my daughter played music quite well, but lately I realised he had been pulling my leg** nó nói con gái tôi chơi nhạc rất giỏi, nhưng sau đó tôi mới nhận ra là nó giễu cợt tôi

to pull smb. to pieces phê bình ai tơi bời; đập ai tơi bời

to pull smth. on smb. lừa dối ai cái gì, gây thiệt hại cho ai về việc gì **he pulled a very dirty trick on her when he suddenly married another girl** hắn ta đã lừa dối cô ấy rất tồi tệ khi hắn ta bỗng nhiên cưới một cô gái khác

to pull [tear] smth. to pieces xé tan nát cái gì

to pull (the) strings [wires, ropes] (*bóng*) giật dây ; bí mật ảnh hưởng đến tiến trình sự việc **he sits in his office in Hanoi and pulls the strings and we've got to dance** ông ta ngồi ở văn phòng của mình ở Hà Nội và giật dây mọi hoạt động của chúng tôi

to pull [draw] the wool over smb.'s eyes lừa dối ai, lừa bịp ai **he tells**

me that his Honda is a new one. He pulls the wool over my eyes or so he thinks hắn ta bảo tôi cái xe Honda của hắn là xe mới, hắn ta đã lừa dối tôi vì nghĩ rằng hắn đã làm được điều đó

to pull through 1) qua khỏi được (*cơn ốm*) ; thoát khỏi được (*khó khăn, nghèo túng*) ; làm cho qua khỏi được (*ốm đau, nghèo túng*) **the doctor will pull him through** bác sĩ sẽ cứu chữa được anh ta **I hope that his family will soon pull through** tôi hy vọng gia đình anh ta sẽ sớm qua được cảnh nghèo túng 2) giúp (ai) khỏi thất bại ; giúp cho (ai) thi đỗ **his teacher did what he could to pull him through** thầy giáo nó làm hết sức mình để giúp nó thi đỗ

to pull to pieces phá tan, phá nát, phá hủy **while we were out, our dog pulled to pieces two of our good sofa cushions** khi chúng tôi đi vắng, con chó đã phá nát hai cái đệm ghế

to pull together hòa hợp với nhau ; cộng tác với nhau ; ăn ý với nhau **they will succeed if they only pull together** chỉ cần họ cộng tác với nhau, họ sẽ thành công

to pull up 1) nhổ lên, lôi lên, kéo lên **to pull up the weeds by the roots** nhổ cỏ dại cả rễ 2) dừng lại ; làm dừng lại **the car pulled up at the gate** xe dừng lại ở cổng 3) ghìm lại, nén mình lại **he pulled up his horse and dismounted** anh ta ghìm ngựa lại và nhảy xuống 4) la mắng, quở trách

to pull up hill gắng sức trèo lên đồi

to pull up short ngừng lại bất thần, dừng sững lại **the sudden appearance of a child in front of the car caused the driver to pull up short** sự xuất hiện bất thần một em nhỏ trước chiếc xe làm cho người lái xe phải dừng lại bất thình lình

to pull up stakes (*m*) rời đi, cuốn gói, chuồn **he'll work here for at least one month, then pull up stakes and move to other cities** anh ta sẽ làm việc ở đây ít nhất một tháng, rồi rời đi các thành phố khác

to pump a secret out of smb. dò hỏi [moi] bí mật ở ai **(he kept pumping her until he found out everything he wanted to know** anh ta cứ dò hỏi cô ấy mãi tới khi tìm ra được mọi điều anh ta muốn biết)

to pump a well dry bơm cạn giếng

to pump abuses upon smb. chửi như tát nước vào mặt ai

to pump out 1) bơm ra 2) kiệt sức **after the race he was all pumped out** sau cuộc chạy đua anh ấy hoàn toàn kiệt sức

to pump over bơm chuyền

to pump up a bicycle (or a tyre) bơm xe đạp (hoặc bơm lốp xe)

to pump water out of a boat bơm nước ra khỏi con thuyền

to purpose doing smth. có ý định làm gì **they purposed making a further attempt** họ có ý định thử một lần nữa

to push along [on] tiếp tục, tiếp tục đi ; đẩy nhanh, thúc đẩy (*công việc*) ; vội vàng ; rời đi **I'm afraid it's time I was pushing along** tôi e rằng đã đến giờ tôi phải đi

to push across (*m*) giết

to push around bắt nạt (ai) **I'm not going to be pushed around by you**

or anybody tôi không để cho anh hay bất cứ ai bắt nạt tôi đâu

to push aside xua đuổi, gạt bỏ **to push aside all obstacles** gạt bỏ mọi trở ngại ; đẩy sang một bên mọi vật chướng ngại

to push away xô đi, đẩy đi **he pushed her away angrily** anh ấy tức giận xô cô ấy ra

to push back 1) đẩy lùi lại **the police pushed back the crowd** cảnh sát đẩy lùi đám đông 2) xô ra sau **he pushed back his chair** anh ta xô ghế ra sau

to push down xô đổ, xô ngã, đẩy ngã **the boy brutally pushed his friend down** thằng bé tàn nhẫn xô ngã bạn nó

to push forward đưa lên trước **he wanted to push his son forward in the world** anh ấy muốn đưa con vào cuộc sống

to push off ra đi, khởi hành **the boat pushed off from the shore** tàu ra khỏi bờ **it's time we push off** đã đến lúc chúng ta phải đi thôi

to push one's way (*bóng*) làm nên, làm ăn phát đạt

to push one's way through the crowd chen lấn (rẽ lối) qua đám đông

to push out 1) đẩy ra ngoài **he pushed out his lower lip** anh ấy trề môi dưới ra 2) nhô ra ngoài **the cape pushes out into the sea** mũi đất nhô ra ngoài biển

to push over xô đổ, xô ngã **the boy pushed over the chair** cậu bé xô đổ ghế **(pushover** (*m*) việc dễ làm)

to push through 1) đẩy qua, lấn qua **they push through the narrow lane** họ len qua một lối đi hẹp 2) làm trọn, làm đến cùng **they are pushing the matter through** họ cố gắng giải quyết vấn đề

to push to the wall (*bóng*) dồn vào chân tường ; dồn vào thế bí

to push up đẩy lên **he pushed up his spectacles** anh ấy đẩy kính lên (trán) **to push up production** đẩy mạnh sản xuất

to put a bad [or false, wrong] construction on giải thích tồi [hoặc giả tạo, không đúng] về (cái gì)

to put a bold face on smth. can đảm chịu đựng cái gì, can đảm đương đầu với cái gì

to put a good face on a matter 1) tô son điểm phấn cho một vấn đề 2) vui vẻ chịu đựng một việc gì

to put a new face on thay đổi bộ mặt của ; đưa cái gì ra dưới bộ mặt mới **the directives on trade cooperation has put a new face on the economic situation in the city** chủ trương về hợp tác kinh doanh đã thay đổi bộ mặt về tình hình kinh tế thành phố **the new electric light system has put the new face on the city** hệ thống đèn mới đã đem lại bộ mặt mới cho thành phố

to put a spoke in someone's wheel thọc gậy bánh xe, ngăn bước tiến của ai ; ngăn chặn ý đồ của ai

to put a stop [an end] to làm ngừng lại, chấm dứt **I tried to put a stop to his usual jokes** tôi tìm cách chấm dứt những chuyện bông đùa thường xuyên của nó **to put an end to the arms race** chấm dứt cuộc chạy đua vũ trang

to put about 1) trở buồm, xoay hướng đi *(tàu thuyền)* **to put the ship's head about** xoay hướng con tàu 2) làm xoay lại, làm xoay hướng đi *(ngựa, đoàn người)* 3) gây bối rối cho (ai), làm cho (ai) lúng túng **our questions put him about** những câu hỏi của chúng tôi làm cho anh ấy lúng túng

to put across 1) thực hiện thành công (việc gì); làm cho hoan nghênh (*kịch*) **you'll never put that across** anh chẳng thể nào thành công được đâu 2) (*m*) (*lóng*) làm cho hiểu, làm cho được thừa nhận

to put all one's eggs in one basket được ăn cả ngã về không, một mất một còn; đặt tất cả tin tưởng vào một việc gì **don't invest all your money in a single business, it would mean putting all your eggs in a single basket** không nên đầu tư tất cả tiền của anh vào một việc kinh doanh, như vậy có nghĩa là được ăn cả ngã về không

to put aside 1) để danh, dành dụm **he has put a good deal of money aside** anh ấy dành dụm được nhiều tiền 2) bỏ đi, gạt sang một bên **to put aside one's difficulties** gạt bỏ mọi khó khăn [gạt mọi khó khăn sang một bên] **the teacher told them to put aside their books and listen to him** thày giáo bảo chúng nó để sách sang một bên và nghe thày nói

to put away 1) để dành, dành dụm (*tiền*) (như **to put aside** (1)) **to put away money for one's old age** dành tiền cho lúc tuổi già 2) bỏ, ly dị **to put away one's wife** ly dị vợ 3) (*lóng*) ăn uống quá mức **how can that boy put away so much ice-cream** thằng bé làm sao mà nhồi nhét được nhiều kem thế 4) từ bỏ ý định **he put away all ideas of becoming a lawyer** anh ấy từ bỏ ý định trở thành luật sư 5) (*lóng*) bỏ tù 6) (*lóng*) giết, khử

to put back 1) để vào chỗ cũ **put this book back on the shelf** hãy để cuốn sách này lại chỗ cũ trên cái kệ 2) vặn lùi lại, làm chậm lại **my watch is rather fast, please put it back five minutes** đồng hồ tôi hơi nhanh, làm ơn vặn lùi lại 5 phút **rain often puts back the ripening of the fruit** mưa thường làm chó quả chậm chín 3) trở lại bến cảng (*tàu thuyền*) 4) **we put back to the harbour** chúng tôi quay trở lại cảng

to put by 1) để sang bên **he put his hat by** anh ấy để cái mũ sang bên 2) để dành dụm **has he any money to put by?** anh ta có tiền để dành không? 3) lảng tránh (ai, vấn đề gì, câu hỏi)

to put down 1) để xuống, đặt xuống **put that gun down at once** hãy đặt ngay khẩu súng xuống 2) đàn áp **to put down an insurrection** đàn áp một cuộc nổi dậy 3) cho là **I put the girl down for 18 years** tôi cho là cô ấy 18 tuổi **to put smb. down as [for] a fool** cho ai là điên rồ 4) đổ cho, quy cho, gán cho **I put it down to his pride** tôi cho điều đó là do tính hăn kiêu căng 5) cho ai xuống xe **the bus stopped to put down passengers** xe đỗ để cho hành khách xuống

to put down smb. for ghi tên ai góp tiền **you can put down me for 100đ** anh có thể ghi tôi góp 100đ

to put forth 1) mọc (*lá*), đâm (*chồi*), nảy (*mầm*) **when Summer comes, many trees put forth blossom** khi mùa hè tới, nhiều cây cối trổ bông 2) dùng hết (*sức lực*); đem hết (*cố gắng*); trổ hết (*tài hùng biện*) 3) (*m*) đề nghị nêu ra [đưa ra] (*một luận điểm*)

to put forward 1) trình bày, đề xuất, đưa ra **to put forward a new theory** đưa ra một lý thuyết mới **we'll put forward Mr Năm as a candidate at the next election** chúng tôi sẽ đưa ông Năm ra ứng cử trong kỳ bầu cử tới 2) vặn đồng hồ chạy mau hơn **the clock was put forward half an hour** đồng hồ đã bị vặn nhanh lên nửa giờ 3) **to put oneself forward** tự đề cao mình, tự làm cho mình nổi bật

to put heads together hội ý với nhau, bàn bạc với nhau **I am sure that we'll succeed in that business if we put our heads together** tôi tin rằng chúng ta sẽ thành công trong công việc đó nếu chúng ta bàn bạc với nhau

to put in 1) lắp vào; khởi động (*máy*) 2) đưa vào sử dụng; bổ nhiệm **he was put in to manage the business** anh ấy được giao trách nhiệm điều khiển công việc 3) phụ, thêm vào 4) đưa vào, xen vào **he talked so fast that I could not put in a word** anh ta nói nhanh quá tôi không xen vào được lời nào 5) đưa ra (*chứng cớ*); đệ đơn (*kiện*) **you must put in your claim soon** anh phải sớm đưa ra yêu sách 6) vào bến cảng (*tàu biển*)

to put in an appearance xuất hiện, tham dự, có mặt **as I have had an appointment, I only put in a brief appearance at the party** vì tôi có một cuộc hẹn nên tôi chỉ tới dự liên hoan một lúc thôi

to put in a good word for smb. nói tốt cho ai, nói có lợi cho ai **if you put in a good word for him, certainly he'll be commended by the company** nếu anh nói tốt cho nó, chắc chắn nó sẽ được công ty khen thưởng

to put in at vào bến cảng, dừng lại **the ship put in at Đà Nẵng** tàu vào cảng Đà Nẵng

to put in black and white diễn đạt bằng giấy trắng mực đen **she lent me a big sum and she asked me to put it in black and white** bà ta cho tôi vay một số tiền lớn và yêu cầu tôi đưa việc đó vào giấy trắng mực đen **he had made us many promises orally, but I suggested that it would be better if he put it in black and white** anh ta hứa với tôi bằng miệng nhiều rồi, nhưng tôi gợi ý là nếu anh ta viết ra giấy trắng mực đen thì sẽ tốt hơn

to put in for đòi, yêu sách, xin **to put in for a job** xin việc làm **to put in for the election** ra ứng cử **to put in for a share of profits** đòi chia phần lãi

to put in motion dẫn đến, làm xảy ra **do you remember what event has put in motion the past long war of resistance of our people against foreign aggression?** anh có nhớ sự kiện nào đã dẫn đến cuộc trường kỳ kháng chiến chống ngoại xâm của nhân dân ta không?

to put in one's best licks hết sức cố gắng, nỗ lực

to put in one's oar [to put one's oar into smb.'s boat] xen vào, can thiệp vào (việc gì) **he is prejudiced against you, and if you put in your oar, it will be quite troublesome** nó đang có thành kiến với anh, nếu anh can thiệp vào, sẽ hết sức rắc rối đấy

to put in order (*m*) xếp theo thứ tự **if you want to find out these documents easily, you have to put them in alphabetical order** nếu anh muốn tìm các tài liệu này dễ dàng, thì anh phải xếp nó theo thứ tự chữ cái

to put in pig thụ tinh cho lợn

to put in reverse cho (xe) chạy lùi lại **as she lost her way, she had to put the car in reverse** vì đi lạc đường, cô ấy phải cho xe lùi lại

to put in shape dẫn đến tình trạng sức khỏe tốt **after recovery, a few months of rest in the country will put him in (good physical) shape again** sau khi khỏi bệnh, một vài tháng ở thôn quê sẽ làm anh ta trở lại trạng thái sức khỏe tốt

to put in [into] use đưa vào sử dụng, thực hành **he has got much success in his new job because he has put in use all that he studied at the university** anh ta đã có nhiều thành công trong công tác mới, vì anh đã thực hành tất cả những điều học được ở nhà trường

to put in writing diễn đạt bằng hình thức viết, diễn đạt trên giấy tờ **we ask him to put in writing the various points we have agreed upon** chúng tôi yêu cầu anh ta viết lại những điều mà chúng tôi đã thỏa thuận

to put in [into] action thi hành, thực hiện **once it was all decided, it did not take long to put into action** một khi mà vấn đề đã được quyết định, thì việc thu xếp chẳng mất mấy thời gian

to put [bring, carry] into effect đem áp dụng, thực hiện **the plan will soon be put into effect** kế hoạch sẽ sớm được đem thực hiện

to put into force thi hành, áp dụng, làm cho có hiệu lực **those are the new regulations and they will be put into force next week** đó là những nguyên tắc mới và chúng ta sẽ đem áp dụng vào tuần tới

to put into gear vào khớp, ăn khớp (*bánh răng*)

to put into operation đưa vào khai thác, đưa vào sử dụng, đưa vào vận hành

to put into practice đưa vào thực hành, đưa vào sử dụng, làm cho có hiệu quả **yet she was careful not to put in practice her own theory** nhưng bản thân cô ấy cũng không quyết đưa vào thực hành lý thuyết của chính cô ấy

to put into words diễn tả bằng lời **she had put into works what he had felt rather vaguely** cô ấy biết diễn đạt bằng lời những gì mà anh ấy còn thấy mơ hồ

to put it across smb. bịp ai, đánh lừa ai, **you can't put it across me** cậu không đánh lừa nổi tớ đâu

to put it on 1) làm ra vẻ, làm điệu; cường điệu 2) chém nặng, lấy giá cắt cổ **some hotels put it on during the holiday season** một vài khách sạn chém rất nặng (lấy giá cắt cổ) vào mùa nghỉ

to put it up to smb. (*m*) trút trách nhiệm cho ai

to put little reliance on [upon] smb. không tin ở ai

put more powder into it ! hãy hăng hái lên một chút nào !

to put off 1) cởi (*mũ, giày, áo quần...*) **to put off one's shoes** cởi giày 2) thoái thác, lần tránh, lần lữa hoãn hẹn với (ai) **I went to him for help, but he put me off with vague promise** tôi đến nhờ anh ta giúp đỡ, nhưng anh ta hứa hẹn lơ mơ để thoái thác 3) hoãn lại, để chậm lại **to put off a meeting** hoãn họp **to put off a visit** hoãn việc đến thăm 4) khởi hành, ra đi **they got into a boat and put off at once** họ xuống thuyền và khởi hành ngay 5) tống khứ, vứt bỏ (ai, cái gì)

to put off from ngăn cản, can ngăn, khuyên can (ai đừng làm gì)

to put off upon đánh tráo, đánh lộn sòng, tống ấn (cái gì)

to put on 1) mặc, đội, đeo, mang **to put on clothes** mặc quần áo **to put on a hat** đội mũ **to put on shoes** đi giày **to put on spectacles** đeo kính 2) gán cho, đổ cho **to put the blame on smb.** đổ tội cho ai 3) làm ra vẻ, khoác cái vẻ **to put on an air of innocence** làm ra vẻ ngây thơ **to put on a semblance of anger** làm ra vẻ giận **to put on an act** đóng kịch ; khoe mẽ 4) tăng thêm vào, dùng hết **to put on the screw** gây sức ép **to put on speed** tăng tốc độ **to put on flesh (weight)** lên cân, mập ra, béo ra 5) đem trình diễn **to put a play on the stage** đưa ra trình diễn một vở kịch 6) giao cho, bắt phải **to put someone on doing smth.** giao cho ai làm việc gì 7) nối (*điện thoại*) **to ask to be put on to smb.** yêu cầu cho nối điện thoại với ai

to put on airs làm bộ, làm ra vẻ ta đây; lên mặt điệu bộ **the fact that he has passed his exams is hardly the reason for him to put on such airs** việc cậu ta thi đậu đâu phải là lý do cho cậu ta lên mặt ta đây như thế

to put on fat [to put on flesh] phát phì, béo ra, lên cân

to put on frills [(*m*) **dog**] làm bộ làm tịch, làm ra vẻ ta đây, tỏ ra vẻ ta đây quan trọng **we know about his having been in the Foreign Office and all that, but he never puts on any frills** chúng tôi biết rằng trước đây anh ấy phục vụ trong bộ Ngoại giao, nhưng anh ấy không bao giờ lên mặt ta đây

to put on weight lên cân, mập ra, béo ra **after a long vacation, he has put on a lot of weight** sau một đợt nghỉ hè dài ngày, anh ta béo ra nhiều

to put one's back into smth. miệt mài làm gì, ra sức làm gì **pull, Tom ! put your back into it !** kéo đi ! Tom ! hãy cố hết sức lên !

to put one's best foot [leg] forward 1) rảo bước, đi thật nhanh; **now, you must put your best leg forward, old lady !** nào bây giờ xin mời cụ rảo bước lên cho 2) làm công việc mình thành thạo nhất ; gây ấn tượng tốt đẹp nhất **he has put his best foot forward at the first meeting with his mates in the factory** anh ấy đã gây ấn tượng tốt đẹp trong buổi

họp đầu tiên với các bạn cùng nghề trong nhà máy

to put one's cards on the table nói rõ hết ý định, không cần úp mở, giấu diếm **I have put my cards on the table, and I wish that he'll do the same if he expects me to join his company** tôi đã nói rõ ý tôi không hề úp mở, và tôi cũng mong rằng anh ta sẽ làm như thế nếu anh ta muốn tôi gia nhập công ty

to put one's foot down 1) kiên quyết, quyết tâm **he is running around too much, and it's high time that his father put his foot down** anh ta bay nhảy đó đây nhiều quá, đã đến lúc cha anh phải có thái độ kiên quyết 2) *(bóng)* đứng vững, giữ vững thế đứng của mình

to put one's foot in [into] it mắc sai lầm ngớ ngẩn **he has put his foot into it when he speaks ill of his boss** nó mắc sai lầm ngớ ngẩn là nói xấu lão chủ

to put one's hand in one's pocket tiêu tiền, dốc tiền, dốc túi **when a man loses his farm, his stocks or his crop through no fault of his own, there are poor men who put their hands into their pockets to help him** khi một người bị mất trang trại, gia súc hay mùa màng không phải do lỗi của anh ta thì luôn luôn có những người nghèo sẵn sàng dốc túi giúp đỡ anh ta

to put [turn] one's hand to smth. bắt tay vào việc gì, tỏ ra có khả năng về **he is a very useful employee, because in an emergency he can put his hand to anything and do it well** anh ta là một nhân viên cừ, vì trong trường hợp khẩn cấp anh ta có thể bắt tay vào làm bất cứ việc gì và làm tốt

to put [set] one's hand to the plough bắt tay vào công việc **he put his hand to the plough and he wasn't the one to look back** anh ấy không phải là người sẽ bỏ bẽ công việc khi bắt tay vào làm

to put [run] one's head into the lion's mouth lao đầu vào chỗ nguy hiểm, lao đầu vào chỗ chết **" the project is a mad one. It is simply putting one's head into the lion's mouth out of sheer wantonness "** đó là một dự án điên rồ. Điều đó có nghĩa là sẽ đâm đầu vào chỗ chết thôi»

to put one's name down for ghi tên ứng cử, đăng ký mua *(vé, báo...)* **(his name was put down as a temporary member of the club** anh ấy đăng ký với tư cách là thành viên lâm thời của câu lạc bộ)

to put one's pride in one's pocket nén tự ái, dẹp lòng tự ái **(to pocket one's pride** dẹp lòng tự ái)

to put one's shirt on [upon] smth. bán cả khố đi mà đánh cược (cái gì)

to put one's shoulder to the wheel gắng sức, ra tay làm việc gì **if we all put our shoulders to the wheel, we would finish the work in a week** nếu chúng ta đều cố gắng, chúng ta sẽ hoàn thành công việc trong một tuần lễ

to put oneself forward tự đề cao mình

to put oneself out of the way chịu phiền, chịu khó giúp người khác **anything that's handy, Miss, don't put yourself out of the way on our accounts** nào chúng ta hãy uống chút gì đi, thưa cô, đừng cặm cụi một mình vì chúng tôi nữa

to put oneself over smb. gây được ấn tượng tốt đẹp đối với ai

to put out 1) tắt (*đèn*), thổi tắt, dập tắt (*ngọn lửa*) **to put out a lamp** thổi tắt đèn 2) sản xuất ra **the factory put out 100 bicycles a day** nhà máy sản xuất 100 chiếc xe đạp một ngày 3) đuổi ra ngoài (*đấu thủ chơi trái phép*) 4) làm bối rối, làm khó chịu **she was put out by his rudeness** cô ta lấy làm khó chịu vì sự thô lỗ của anh ấy 5) móc (*mắt*) ; làm sái [trật] khớp xương 6) đặt ra ngoài, đề ra ngoài, đưa ra khỏi **to put smth. out of use** làm cho cái gì hỏng không dùng được **to put smth. out of smb.'s power to do** giao cho ai làm việc quá khả năng **to put smb. out of danger** làm cho ai tránh được nguy hiểm 7) (*m*) xuất bản, phát hành 8) giao (việc) cho làm ở nhà (ngoài nhà máy) 9) cho vay lấy lãi ; đầu tư

to put out of action loại ra khỏi vòng chiến, làm mất khả năng chiến đấu **our anti-aircraft fire put out of action two enemy planes** hỏa lực phòng không của chúng ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 2 máy bay địch

to put out of one's head quên đi, thôi không nghĩ đến nữa

to put over 1) (*m*) hoãn lại, để chậm lại **to put over a meeting** hoãn một cuộc họp 2) (*m*) (*thtục*) hoàn thành (cái gì) trong điều kiện không thuận lợi hoặc nhờ sự khéo léo, mưu mẹo 3) giành được sự hoan nghênh cho (*bộ phim, vở kịch*) 4) **to put oneself over** gây ấn tượng tốt đẹp với, tranh thủ được cảm tình của (người nghe)

to put pen to paper bắt đầu viết **once in Holland, I'll put pen to paper and write a long novel about the working class there** một khi tôi đến Hà Lan, tôi sẽ bắt đầu viết một truyện dài về giai cấp công nhân ở đó

to put right sửa, điều chỉnh

to put saddle on the right (or wrong) horse phê bình đúng [hoặc sai] người nào

to put (one's) shoulder to(the)wheel gắng sức, ra tay

to put smb.'s back up làm cho ai giận điên lên

to put smb. behind bars bỏ ai vào tù

to put smb. down as... coi ai như..., xem ai như...

to put smb. in mind of smth. nhắc nhở ai về việc gì

to put smb. in the picture cho ai biết sự việc, cho ai biết diễn biến của sự việc **he can put you in the picture more completely** anh ấy sẽ cho anh biết đầy đủ hơn tình hình hiện nay

to put smb. in the swim cho ai biết tình hình chung

to put smb. in a false [wrong] scent đánh lừa ai **he must put them in a false scent, make them believe him dead, then he should be quite free** anh ấy cần phải đánh lạc hướng chúng, để chúng tin là anh ấy đã chết, khi ấy anh ấy sẽ tự do hoàn toàn

to put smb. on (*m*) (*lóng*) đánh lừa ai

to put smb. on his feet phục hồi sức khỏe [địa vị] cho ai **you need a good stiff drink to put yourself on your feet** anh cần một loại rượu bổ mạnh để phục hồi sức khỏe

to put smb. on his ear làm ai nổi xung **his insult really put me on my ear** sự nhục mạ của anh ta làm tôi nổi xung lên

to put smb. on the spot quyết định khử ai, quyết định giết ai

to put smb. out of conceit with làm cho ai chán ngấy (cái gì)

to put smb. out of the way khử ai, giết ai, thanh toán ai

to put smb. through his paces thử tài, thử sức ai ; cho ai thi thố tài năng **they were certainly put through their paces before their admission to the military training school** nhất định họ được thử thách trước khi vào trường huấn luyện quân sự

to put smb. to his trumps làm cho ai bị lúng túng, dồn ai đến bước đường cùng

to put smb. up (*m*) thu xếp nơi ăn nghỉ qua đêm cho ai **don't go to the hotel, I can put you up here for the night** anh đừng đến khách sạn, tôi có thể thu xếp cho anh nghỉ lại đêm ở đây

to put smb. up to xúi dục ai (làm gì), buộc ai (làm gì) **I think that it is his brother who put the child up to doing all those tricks** tôi nghĩ là chính anh nó đã xúi dục thằng bé làm tất cả những trò tinh nghịch đó

to put smb. up to the wrinkle mách nước cho ai

to put smb. wise (xem **to put wise to smb.**)

to put smb.'s back up làm cho ai giận điên lên **he did not like being called « matey ». It put his back up straight away** anh ta không thể nào chịu được khi người ta gọi anh là " chú em " ; điều đó làm anh nổi nóng ngay

to put someone's nose out of joint choán chỗ của ai; hất cẳng ai, làm cho ai chưng hửng, làm cho ai thất vọng

to put someone's pipe out trội hơn ai, vượt hơn ai, làm lu mờ ai

to put smth. down to quy cái gì cho (ai), gán cái gì cho (ai)

to put smth. for auction đem bán đấu giá cái gì

to put smth. over on smb. mưu mẹo lừa dối [trục lợi] ai

to put speech into another's mouth đề cho ai nói cái gì

to put spirit into smb. lấy lại tinh thần cho ai, động viên ai **if we wanted to win, we had to put spirit into our team** để thắng trận đấu này, chúng ta cần phải cổ vũ tinh thần đội nhà

to put teeth into làm cho thực sự có hiệu lực ; làm cho có giá trị **the police has put teeth into the traffic law by increasing the penalties on petty offense** cảnh sát đã làm cho luật giao thông thực sự có hiệu lực bằng cách tăng việc phạt vi cảnh

put that in your pipe and smoke it cố mà nhớ lấy điều đó ; hãy ngẫm nghĩ cho kỹ mà nhớ đời điều đó **whether he likes it or not, I am going to take my vacation in June, and he can put that in his pipe and smoke it** dù anh ấy có ưng hay không, tôi sẽ đi nghỉ vào tháng 6 và anh ấy hãy nhớ lấy điều đó

to put the cart before the horse ngược đời, trái khoáy, không hợp lý **to learn to dive before learning to swim is to be putting the cart before the horse** tập lặn trước khi tập bơi là làm một việc trái khoáy

to put the case for smb. bênh vực cho ai, bào chữa cho ai

to put the case that cứ cho rằng, giả dụ rằng **either he is guilty or he is not, put the case that he is not** anh ấy có lỗi hay là không có lỗi, chúng ta cứ cho là anh ấy không có lỗi đi

to put the lip on làm hỏng(kế hoạch), phá hoại **he has put the lip on that plan** hắn ta đã làm hỏng kế hoạch đó rồi

to put the question lấy biểu quyết

to put the run on smb. buộc ai phải chạy trốn

to put the screw on gây sức ép **he could put the screw on a number of " big men " he bragged and did, when it suited him** anh ấy khoe là có thể gây sức ép với một số những " ông lớn " nào đó và anh ấy sẽ làm nếu anh ấy cần

to put the ship about thay đổi hướng đi của tàu

to put the Thames on fire làm những việc kinh thiên động địa

to put the wind up smb. làm cho ai sợ hãi

to put through 1) hoàn thành, làm xong, thực hiện thắng lợi **if he can put through one more good deal like this, he will more than have earned his salary** nếu anh ta thực hiện thêm một chuyến làm ăn tốt nữa, thì còn kiếm hơn cả số lương của anh ta 2) cắm cho (ai) nói chuyện bằng giây nói (với một người khác qua tổng đài) **we spent all the evening trying to put through a call to a friend of us in Cuba** chúng tôi đề cả buổi tối tìm cách nói chuyện với một người bạn ở Cuba bằng điện thoại **put me through to Mr X** xin (cắm) cho tôi nói chuyện với ông X 3) (*m*) bắt (ai) phải làm, bắt (ai) phải chịu

to put to buộc vào, móc vào **the horses were put to the carriage** những con ngựa đã buộc vào xe

to put to bed cho vào giường, cho đi ngủ **we usually put the children to bed at nine o'clock** chúng tôi thường cho trẻ đi ngủ lúc 9 giờ

to put to death giết, làm chết **you know the law, all the slaves on the premises are put to death if a master is killed** anh biết luật đấy chứ, tất cả các nô lệ trong nhà sẽ phải chết nếu một tên chủ bị giết

to put to earth nối đất (*điện*)

to put to flight làm cho bỏ chạy **the sudden appearance of our planes put the enemy to flight** sự xuất hiện đột ngột của máy bay ta làm cho quân địch bỏ chạy

to put to it đẩy vào hoàn cảnh khó khăn, thúc bách, phải đương đầu với mọi khó khăn

to put [set] to right sắp xếp cho có thứ tự **our room was all in a mess, we should put it to right** căn phòng của chúng tôi bừa bãi quá, chúng ta phải sắp xếp trật tự lại

to put to rout làm cho thất bại thảm hại, đánh tan tác

to put to sea rời cảng bắt đầu chuyến đi

to put to shame làm cho xấu hổ, lấy làm ngượng **we speak English not very badly, but when she begins to speak it, we are all put to shame** chúng tôi nói tiếng Anh không đến nỗi kém lắm, nhưng khi cô ta bắt đầu nói thì tất cả chúng tôi đều lấy làm ngượng

to put to sleep làm cho ngủ **take this pill, it will put you to sleep in an hour** hãy uống viên thuốc này, chỉ một tiếng đồng hồ thôi nó sẽ làm cho anh ngủ được

to put smb. or smth to test chịu thử nghiệm, đem thử thách ai hoặc cái gì

to put to the blush làm thẹn đỏ mặt

to put to the proof thử thách, đem thử **to put smb. to the proof** thử thách ai **to put smth. to the proof** đem cái gì đi thử, thử cái gì

to put to the question đem thảo luận, đem bàn bạc **we're having a family gathering this evening, and the important matter of the annual holidays will be put to the question** tối nay chúng tôi sẽ họp gia đình và sẽ thảo luận vấn đề đi đâu trong kỳ nghỉ hàng năm này

to put to the sword bị giết (ở chiến trận) **they said the duke was approaching with a mighty army, and that he had vowed to put all the inhabitants to the sword to revenge the death of his brother** người ta nói rằng công tước cùng với một đạo quân lớn tiến gần đến thành phố và ông ta thề sẽ giết sạch tất cả dân chúng để trả thù cho cái chết của người em trai ông

to put to use dùng, sử dụng **we have received a lot of machines from other countries and we have to put them to good use** chúng ta vừa nhận được một lô máy móc của các nước và chúng ta phải sử dụng tốt những cỗ máy đó

to put together để vào với nhau, kết hợp vào với nhau ; lắp lại, ráp lại ; **it is easy to take this motorcycle apart, but it is rather difficult to put it together again** tháo rời một chiếc xe máy thì dễ, nhưng lắp lại thì tương đối khó

to put two and two together (*m*) suy luận, suy diễn ; rút ra kết luận

to put under medical treatment điều trị bệnh, chữa bệnh

to put up 1) để lên, đặt lên, giơ lên (*tay*), kéo lên (*mành...*) giương lên (*ô, dù*), treo lên (*bức ảnh...*) **to put up one's hand** giơ tay lên **to put up a flag** kéo cờ lên 2) xây dựng (*nhà...*) ; lắp đặt (*máy móc...*) 3) đem trình diễn, đưa lên sân khấu (*vở kịch*) 4) cho (ai) trọ lại **we can put you up for the weekend** tôi có thể để anh trọ vào ngày nghỉ cuối tuần 5) đưa ra bán **to put up goods for sale** đưa hàng ra bán 6) đưa kiến nghị 7) công bố (*việc kết hôn*) ; dán lên (*yết thị, quảng cáo*) **to put up the banns** thông báo hôn nhân ở nhà thờ 8) làm trọn, đạt được **to put up a good fight** đánh một trận rất hay 9) xúi giục, khích động (ai làm điều gì xấu...) 10) đề cử, tiến cử (ai) ; ra ứng cử **to put up for the secretaryship** ra ứng cử bí thư

to put up a front nhằm gây ấn tượng, tỏ vẻ bề ngoài oai vệ **although they put up quite a front, they really**

are not very well off mặc dù họ tỏ vẻ bề ngoài hết sức là oai vệ nhưng thực ra họ không được sung túc lắm

to put up a job on chơi xỏ ai một vố

to put up in bales gói thành kiện

to put [turn] up one's hair vấn tóc lên, búi tóc lên

to put up to cho hay, báo cho biết, báo cho hay **to put someone up to the duties he will have to perform** báo cho ai biết những nhiệm vụ người đó phải thi hành

to put up to [at] auction [to put up to the hammer] đem bán đấu giá

to put up to smb. giao sự quyết định cho ai

to put up with chịu đựng, kiên nhẫn chịu đựng **we can't put up with his idleness** chúng tôi không thể chịu được tính lười biếng của nó

to put upon 1) hành hạ, ngược đãi 2) lừa bịp, đánh lừa, cho vào tròng **don't be put up by them** đừng để bị chúng nó cho vào tròng

to put wise (to) *(m) (lóng)* 1) làm cho sáng mắt ra, làm cho hết ảo tưởng 2) báo tin, báo cho biết **he put the police wise, because he knew the place where the criminal frequently came to** anh ta báo tin cho cảnh sát biết, vì anh biết nơi mà tên tội phạm thường lui tới

to put words into smb.'s mouth mớm lời cho ai, bảo ai biết cách ăn nói **you can't put words into the mouth of the witness** anh không nên bày cho người làm chứng cần phải nói những gì

put your shoulder to the wheel hay làm hơn hay nói, nhanh tay hơn mau miệng *(tục ngữ)*

Q

quadrant in a system of plane rectangular coordinates góc phần tư trong hệ tọa độ vuông góc

to quadrate with làm cho xứng với, làm cho tương hợp với ; xứng với, tương hợp với

to quail at [before, to] mất tinh thần, run sợ, nao núng **not to quail before someone's threats** không run sợ trước sự đe dọa của ai

to quake like a leaf run như rẽ

to quake with [for] run lên vì, run rẩy vì **to quake with cold** run lên vì rét **to quake for fear** run lên vì sợ, sợ run lên

to qualify a statement tuyên bố dè dặt

to qualify for 1) có đủ tư cách, có đủ khả năng, có đủ tiêu chuẩn **to be qualified for a post** có đủ tư cách đảm nhiệm một nhiệm vụ 2) qua kỳ thi sát hạch, qua kỳ thi tuyển lựa 3) tuyên thệ (*để đảm nhận nhiệm vụ gì*)

to qualify smb. as cho ai là, gọi ai là **they qualified him as an ace** họ cho anh ta là cừ, là vô địch

to quarrel about [for, over] cãi nhau [gây lộn, gây chuyện] về (việc gì) **they have quarrelled about their business losses** họ cãi nhau về sự thua lỗ trong việc làm ăn

to quarrel with 1) cãi nhau với (ai), bất hòa với (ai), giận nhau với (ai) **don't quarrel with your neighbours** không nên bất hòa với hàng xóm láng giềng **(a quarreller or a quarrelsome person** người hay gây gổ người hay sinh sự, người hay cãi nhau) 2) đổ lỗi cho (cái gì), phàn nàn về (cái gì)

to quarrel with one's bread and butter 1) bỏ nghề đã nuôi sống mình 2) đi ngược lại quyền lợi của mình **I won't quarrel with my bread and butter for all that I know where I'm well** dẫu sao tôi cũng sẽ không hành động trái với quyền lợi của mình ; tôi biết rõ chỗ lợi của mình

to quarter soldiers đóng quân

a queer fish anh chàng [gã] kỳ quặc

to queer oneself with smb. đặt mình vào tình thế khó khăn trước ai, tự mình gây khó khăn cho mình trước ai **he has queered himself with many prospective clients by his insistence on full payment in advance** anh ta đã tự đặt mình vào tình thế khó khăn trước các khách hàng tương lai bằng cách khăng khăng đòi đặt toàn bộ số tiền trước

to queer smb.'s pitch [**to queer the pitch for smb.**] 1) chơi xỏ ai ; phỗng tay trên ai 2) làm tình làm tội ai **if she noticed that any woman had predatory intentions on her son, she took care to queer her pitch** nếu bà ấy nhận thấy một người phụ nữ nào đó đụng đến con trai bà thì bà lập tức làm tình làm tội người đó.

to queer smb.'s plan làm hỏng kế hoạch của ai

question of the day vấn đề nóng hổi, vấn đề thời sự cấp bách

to question the honesty of smb. nghi ngờ sự chân thật [lương thiện] của ai

quick child em bé sáng trí

quick ear tai thính **to have a quick ear** thính tai (**a quick-eared person** người thính tai)

quick eye mắt tinh **to have a quick eye** tinh mắt (**a quick-eyed person** người tinh mắt [nhanh mắt] (như **a quick-sighted person**)

quick hedge hàng rào bằng cây xanh

a quick one uống nhanh, uống vội một cốc **let's have a quick one before the train pulls in** chúng ta hãy uống nhanh một cốc trước khi tàu vào ga

quick of temper dễ nổi nóng, nóng tính (**a quick-tempered person** người nóng tính, dễ cáu gắt)

to quiet a fretful child dỗ một em bé đang quấy

to quiet down trở lại yên tĩnh ; lắng xuống **the city quieted down** thành phố trở lại yên tĩnh

quiet of the night đêm khuya thanh vắng **they made much noise in the quiet of the night** họ làm quá ồn trong lúc đêm khuya thanh vắng

to quit oneself on (*cổ*) thanh toán hết. [rũ sạch, thoát khỏi được] (*nợ nần*)

to quit hold of bỏ ra, buông ra

to quit love with hate lấy oán trả ơn

quit that ! (*m*) thôi đừng làm việc ấy nữa !

to quit the scene chết

to quit work nghỉ việc **(to quit office** bỏ việc)

quite a 1) kha khá, tương đối **he had quite a busy day** anh ta có một ngày khá vất vả [thật là một ngày khá vất vả cho nó] **I have been waiting for him quite a long time** tôi đã đợi nó khá lâu 2) đúng là **he is quite a doctor** anh ta đúng là một bác sĩ

quite a few [**a good few, some few, not a few**] một số khá, một số khá nhiều **quite a few people have seen that film** một số khá nhiều người đã xem cuốn phim đó **there were not a few students absent from class today** có không ít học sinh vắng mặt ở lớp hôm nay

quite other khac hẳn, rất khác

quite so đúng thế

quite the contrary trái hẳn

quite the thing việc làm thích hợp trong xã hội ; cái hợp thời **those dress materials are quite the thing this Summer** những loại vải may áo dài đó là rất hợp thời mùa hè này

Quixotic project kế hoạch hào hiệp viển vông (*như của Đông Ky-sốt*)

R

to race along chạy hết tốc độ **(to race smb. along** lôi kéo ai chạy nhanh)

to race an engine cho máy chạy hết tốc lực **to race the engine without a load** cho máy chạy vừa phải [không nhanh quá]

to race away thua cá ngựa (*hết gia tài*) **to race away one's fortune** khánh kiệt vì thua cá ngựa

to race one's bicycle phóng xe đạp **to race one's bicycle against a motorcycle** phóng xe đạp đua với xe máy

to race with [against] smb. for a prize chạy thi với ai để tranh giải

rack and ruin tiêu ma sự nghiệp ; tiêu tan thành mây khói **the entire farm had gone to rack and ruin after the fire** toàn bộ trang trại tiêu tan thành mây khói sau vụ cháy

to rack one's brains vắt óc nghĩ, nặn óc để nghĩ *(về việc gì)* **they have racked their brains for a new production plan** họ vắt óc nghĩ ra kế hoạch sản xuất mới **she racked her brains for an hour trying to find out the mistake in her accounts** cô ấy nặn óc hàng giờ để tìm sự sai lầm trong tính toán của mình

to rack up a horse đổ cỏ vào máng cho ngựa ăn

rack of bones (*m*) (*bóng*) người gầy chỉ có da bọc xương

racked with pains đau nhói cả mình mẩy

radiant with lộng lẫy, rực rỡ, rạng rỡ **a face radiant with joy** khuôn mặt rạng rỡ niềm vui

rag-and-bone-man người bán đồng nát ; người bán dẻ rách

to rag over smth. cãi lộn về cái gì

to rage against [at] nổi xung với (ai, cái gì) **he was raging at their stupidity** anh ta nổi xung lên vì sự ngớ ngẩn của họ

to rage itself out nguôi dần, lắng xuống, dịu đi **the storm has raged itself out** cơn bão đã lắng xuống

rage of the battle cuộc chiến đấu ác liệt

rage of the wind cơn gió dữ dội

ragged school trường học cho trẻ em nghèo

to raid the sinking-fund sử dụng tiền bội thu (*vào các mục đích khác*)

to rail against [at] chửi bới, mắng nhiếc ; oán trách **to rail against someone** mắng nhiếc ai **to rail at fate** than thân trách phận

to rail in rào lại, rào xung quanh **to rail in a piece of ground for a flower garden** rào một mảnh đất làm vườn hoa

to rain blows on [upon] smb. đấm ai túi bụi

to rain bullets mưa đạn, đạn bắn như mưa

to rain cats and dogs mưa tầm tã, mưa như trút nước

to rain tears khóc như mưa **her eyes rain tears** cô ấy khóc như mưa **a rain of tears** nước mắt giàn giụa như mưa

rain check (*m*) 1) vé đặc biệt dùng cho buổi sau (*do buổi thi đấu hoặc biểu diễn bị hoãn*) **the football match was called off due to the heavy rain, every spectator received a rain check** trận đấu bóng bị hoãn lại vì trời mưa, mỗi khán giả đều nhận được một vé hoãn để xem buổi sau 2) xin hoãn việc mời dự vào một buổi khác **I can't come to your house for dinner tonight, but I'll like to have a rain check for some later date** tôi không thể đến nhà anh dự bữa cơm tối nay được, nhưng tôi mong rằng cho tôi được dự vào lần sau

rain of fire trận mưa đạn

rain or shine dù mưa hay nắng **I'll attend the meeting rain or shine** tôi sẽ đi họp dù mưa hay nắng

rainy day 1) ngày mưa 2) (*bóng*) khi túng thiếu **he has put aside a small sum every month for a rainy day** nó dành dụm một số tiền nhỏ mỗi tháng phòng khi túng thiếu

to raise a big smoke nổi hiệu báo động

to raise a body to incandescence phát sáng của vật thể thấy được

to raise a blockade [siege] rút bỏ một cuộc phong tỏa, rút bỏ một cuộc bao vây

to raise a cloud of dust làm tung lên một đám bụi mù

to raise a dust (như **to raise commotion**) 1) gây náo loạn 2) làm mờ sự thật, che dấu sự thật 3) làm bụi mù

to raise a large family nuôi dưỡng một gia đình đông con

to raise a laugh làm cho mọi người cười

to raise a laugh against đẩy (ai) vào tình thế tức cười

to raise a racket làm ồn lên, làm om sòm lên

to raise a row làm nhặng xị, làm hỗn loạn, làm om sòm **don't raise such a row ; we shall wake everyone up** đừng làm om sòm lên như thế ; chúng ta sẽ đánh thức tất cả dậy bây giờ

to raise a stink (*m*) (*lóng*) làm toáng lên ; bới thối ra **whatever the explanation, we were being made the goats. So we all raised a stink and demanded a chance to be heard** dù thế nào đi nữa chúng ta vẫn cứ phải gio đầu chịu báng. Khi đó chúng ta sẽ làm toáng lên và yêu cầu người ta phải nghe chúng ta

to raise anchor nhổ neo, kéo neo lên

to raise an objection đưa ra ý kiến phản đối (**to raise no objection** không phản đối)

to raise Cain [the devil] (*m*) 1) la lối om sòm 2) phản kháng mạnh mẽ 3) gây náo loạn ; chè chén ầm ĩ **let's step out tonight and raise a little Cain** đêm nay chúng ta hãy ra phố và chơi bời thỏa thích một chút

to raise commotion gây náo loạn

to raise from death [to raise from the dead ; to raise to life] cứu sống (ai), làm (ai) sống lại

to raise money for đi vay tiền; đi quyên tiền (để làm việc gì) **our club is trying to raise money for the building of a new tennis ground** câu lạc bộ của chúng tôi đang tìm cách quyên tiền để xây một cái sân quần vợt mới

to raise money on cầm cố **how much money do you think I can raise on this watch ?** anh nghĩ xem tôi có thể cầm cái đồng hồ này được bao nhiêu ?

to raise one's glass to nâng cốc chúc sức khỏe (ai)

to raise one's hand to giơ tay định đánh ai

to raise one's head against 1) xúc phạm đến (ai) 2) đánh lại (ai)

to raise one's glass to nâng cốc chúc sức khỏe (ai)

to raise one's hand to giơ tay định đánh ai

to raise one's head ngẩng đầu lên

to raise one's head against 1) xúc phạm đến (ai) 2) đánh lại (ai)

to raise one's voice nói lên; nói cao giọng, cất cao tiếng **my uncle used to get pretty angry, but he never raised his voice at his children once** bác tôi rất hay nổi giận, nhưng chưa một lần nào ông lớn tiếng với các con

to raise one's voice against [for] lên tiếng phản đối (ai, cái gì)

to raise one's voice in defense of lên tiếng bênh vực (ai)

to raise smb. from the dead làm ai sống lại, cứu sống ai

to raise smb. from his knees đỡ ai đang quỳ đứng dậy

to raise smb.'s hopes làm cho ai hi vọng

to raise the earth around the plants vun cây, vun gốc cây

to raise the land *(hải)* trông thấy bờ

to raise vegetables trồng rau

to raise the wind kiếm được [xoay sở được] đủ số tiền cần thiết (cho việc gì) **he came to me this morning to raise the wind** anh ấy rẽ vào tôi sáng nay để xoay ít tiền

to raise to life làm sống lại, phục sinh

to raise to the *n*th power nâng lên lũy thừa bậc *n*

to raise to the occasion tỏ ra có khả năng ứng đối với tình hình

to rake away [off] cào sạch đi **to rake off the dead leaves** cào sạch lá khô

to rake down [in] cào vào, lấy cào gạt vào (*ở sòng bạc*) ; vơ vét (*tiền*)

to rake in money thu tiền vào, thu lợi tức **because of the continued hot weather in the city, ice makers and dealers have been raking in money this Summer** do thời tiết nóng kéo dài ở thành phố, những người sản xuất và buôn bán nước đá đã thu được lãi lớn trong mùa hè này

to rake one's memory tìm trong trí nhớ

to rake out 1) đào bới ra **to rake out a fire** cào ngọn lửa, làm tắt lửa 2) tìm kiếm **to rake out information** tìm kiếm tin tức

to rake over cào xới lên **to rake over a flowerbed** cào xới một luống hoa

to rake [call, haul, take] smb. over the coals xỉ vả ai, mắng nhiếc ai

to rake up 1) cào gọn lại (thành đống), đánh đống cao lên **to rake up the hay** cào cỏ khô lại thành đống 2) cời lên **to rake up the fire** cời to ngọn lửa 3) khơi lại, nhắc lại **to rake up an old quarrel** khơi lại chuyện bất hòa cũ **to rake up the past** nhắc lại quá khứ 4) tìm, bới **to rake up all sorts of objections** tìm mọi cách phản đối

to ram home giảng giải, giải thích cho hiểu ; nhồi nhét vào đầu **yes, I don't think most of them fully understand the question, but I've just had it rammed home to them** phải, tôi biết không phải đại đa số bọn họ đã biết đầy đủ về vấn đề đó, nhưng tôi phải giải thích cho họ biết

to ram smth. down smb's throat nhồi nhét cái gì vào họng ai ; nhồi nhét cái gì vào đầu ai (bắt phải hiểu)

to ranch cattle chăn nuôi gia súc

to rank with xếp cùng loại với, xếp ngang hàng với

rank and fashion tầng lớp trên, tầng lớp quý tộc

to ransack one's brains about [with] smth. (*m*) nát óc suy nghĩ cái gì

to ransack smth. for smth. lục lọi cái gì để tìm cái gì

to rap at the door gõ cửa

to rap out a reply đáp lại một cách cộc cằn

to rap out an oath văng ra một lời nguyền rủa

to rat on a pal phản bạn, bỏ rơi bạn

to rat on one's debts trốn nợ

rat race sự cạnh tranh gay gắt, sự đấu đá bè phái (để tranh giành địa vị) **the rat race is a nasty manifestation of the capitalist society** sự cạnh tranh gay gắt là một đặc điểm xấu xa của xã hội tư bản

to rate up bắt phải trả số tiền bảo hiểm cao hơn

to rationalize an algebraic equation hữu tỷ hóa một phương trình đại số

to rationalize an integral hữu tỷ hóa tích phân

to rationalize the denominator of a fraction hữu tỷ hóa mẫu số một phân số

rattle-brain [rattle-head] người ngốc nghếch, người khờ dại như **rattle-brained man, rattle-headed man**)

to rattle down rơi ầm ầm, đổ loảng xoảng

to rattle off 1) đọc liến láu, đọc thẳng một mạch **the boy has rattled off his lesson** cậu bé đọc bài học thẳng một mạch 2) chạy rầm rầm; lọc cọc lăn bánh (*xe cộ*) **the coach rattled off on the road** chiếc xe ngựa lọc cọc lăn bánh trên mặt đường

to rattle the sabre (*bóng*) đe dọa chiến tranh

to rattle up 1) làm vui lên, làm phấn khởi, làm hăng hái lên 2) lôi lên, kéo lên (*neo*) **the anchor was rattled up in a few minutes** neo được kéo lên trong vài phút

to rave about nói một cách say sưa về (cái gì)

to rave against one's fate nguyền rủa số phận của mình

to rave and storm nổi trận lôi đình, nổi cơn thịnh nộ

to rave at [against] someone nổi xung lên với ai

to rave one's grief kể lể như điên dại nỗi u sầu của mình

to rave oneself hoarse kêu gào đến khản cổ (*trong cơn giận dữ*)

to reach back đi vào quá khứ, đi vào dĩ vãng **an old man's memory reached back over many years** một cụ già nhớ rõ những điều đã xảy ra nhiều năm trước đây

to reach down one's hat với lấy cái mũ xuống

reach of land giải đất rộng

to reach out for với lấy (cái gì)

to reach out 1) chìa ra, đưa ra (*tay*) **to reach out one's hand** chìa tay ra 2) vươn ra (*cây cối*) **the tree reaches**

out its branches towards the light cái cây vươn những cành ra phía ánh sáng

to reach someone something với lấy cho ai cái gì **reach me the dictionary, please** anh làm ơn với giùm tôi cuốn từ điển

to reach to chạy dài tới ; xuống tận **the garden reaches to the river** khu vườn chạy dài tới tận bờ sông **to reach to the bottom** xuống tận đáy

to read a dream đoán mộng

to read a piece of music xướng âm một bản âm nhạc

to read aloud đọc **to the teacher told his pupils to read aloud their lessons** thầy giáo bảo các học sinh đọc to bài học

to read between the lines 1) tìm hiểu ẩn ý 2) đoán được ẩn ý

to read for the exam học để chuẩn bị thi **to(read law** học luật)

to read off 1) để lộ ra, biểu lộ, biểu thị, thể hiện **his face does not read off** nét mặt anh ấy không biểu lộ cái gì cả 2) đọc thẳng một mạch ; đọc trơn tru

to read on đọc tiếp

to read oneself into đọc nghiền ngẫm (cái gì), đọc thấu (cái gì)

to read oneself to sleep đọc sách để ngủ

to read out 1) đọc to 2) đọc từ đầu đến cuối

to read over 1) đọc qua, xem qua 2) đọc từ đầu đến cuối [đọc hết] 3) đọc lại **to read smth. over and over** đọc đi đọc lại cái gì

to read smb. a lecture quở trách ai, lên lớp ai

to read smb. at a glance nhìn thoáng qua cũng biết là người như thế nào

to read smb. like a book biết rõ ai ; đi guốc vào bụng ai ; biết rõ tim đen của ai

to read someone's fortune đoán số cho ai ; đoán tương lai cho ai (như **to read smb.'s futurity**) ; xem bói cho ai

to read someone's hand xem tướng tay cho ai

to read smth. into smth. đưa ý nghĩa đặc biệt vào cái gì, diễn giải cái gì theo ý mình **we sometimes read our own thoughts into a poet's words** đôi khi chúng ta có khuynh hướng thấy trong lời của nhà thơ những gì mà chúng ta tự nghĩ

to read smth. into the record đưa cái gì vào biên bản, ghi vấn đề gì vào biên bản *(nghị viện)*

to read the future in the now nhìn vào hiện tượng mà đoán tương lai

to read the Riot Act *(bóng, đùa)* cảnh cáo nghiêm khắc, cảnh cáo để phạt **after catching several students smoking in the class, the teacher read them the Riot Act** sau khi bắt gặp vài học sinh hút thuốc lá trong lớp, thầy giáo nghiêm khắc cảnh cáo chúng

to read through đọc hết, đọc từ đầu đến cuối (cuốn sách, tờ báo...) ; xem lướt, đọc lướt **he reads through the contract** anh ta đọc lướt qua bản hợp đồng

to read to oneself đọc thầm

to read up 1) học tập kỹ lưỡng **to read up for the examination** học tập kỹ lưỡng chuẩn bị cho kỳ thi **he has to read up on various subjects which he paid less attention to before taking the exams** anh ta phải học kỹ lại vài môn mà anh đã ít chú ý tới trước khi đi thi 2) nghiên cứu kỹ **my uncle has spent much time in reading up on history** chú tôi đã bỏ nhiều thì giờ vào việc nghiên cứu lịch sử

ready at [for, in] sẵn sàng **ready for action** sẵn sàng hành động **ready in answering** sẵn sàng trả lời

ready at hand [ready to hand] ở ngay gần, vừa đúng tầm tay

ready-made [(*m*) ready-for-service, ready-to-wear] làm sẵn, may sẵn **ready-made clothes** quần áo may sẵn **(ready shop** tiệm bán quần áo may sẵn)

ready money tiền mặt **to pay ready money** trả tiền mặt

ready retort câu đối đáp nhanh **to have a ready retort** đối đáp nhanh ; bắt bẻ lại [vặn lại] nhanh

ready sale bán dễ dàng **these goods meet with a ready sale** những hàng này bán được dễ dàng

ready-to-cook food thức ăn làm sẵn chỉ việc nấu nướng

ready-to-serve food thức ăn chín, thức ăn nấu sẵn

to ready up trả tiền mặt

real thing điều thực đúng, cái thực đúng, cái chính cống ; đồ thật, thứ thiệt ; sản phẩm loại một

really and truly thật vậy, quả vậy **really and truly you must not say such things** thật vậy, anh không nên nói như thế

to reap as one has sown gieo gì gặt nấy ; ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác *(tục ngữ)*

to reap where one has not sown hưởng thành quả người khác ; cướp công cướp của người khác, không làm mà hưởng

to rear one's head 1) ngẩng đầu lên **the teacher told him to rear his head while answering his questions** thầy giáo bảo nó phải ngẩng đầu lên khi trả lời các câu hỏi của ông 2) *(bóng)* ngóc đầu dậy

to rear one's voice lên giọng

to rear oneself up đứng thẳng dậy

to rear up (*m*) giận dữ đứng dậy

to reason away bác bỏ một cách logic **to reason a fear away** dùng lý lẽ xua tan sợ hãi

to reason on [about] suy luận về **to reason about a subject** suy luận về một vấn đề

to reason out suy ra, luận ra, nghĩ ra **to reason out the answer to a question** luận ra câu trả lời về một câu hỏi

to reason smb. into doing smth. dùng lý lẽ thuyết phục ai làm gì

to reason with tranh luận với (ai), cãi lý với (ai) **we reasoned with him for an hour** chúng tôi tranh cãi với anh ấy mất một giờ

to rebel against 1) dấy loạn, nổi loạn **(a rebel** người nổi loạn, **a rebellion against** sự nổi loạn chống lại)2) chống đối

to rebet at chống lại, chống đối lại **to rebel at harsh treatment** chống lại sự đối xử khắc nghiệt

to recall a decision hủy bỏ một quyết định

to recall smb. to his duty nhắc ai nhớ đến nhiệm vụ của mình

to recall smb. to life gọi người nào tỉnh lại

to recall smb. 's name nhớ lại tên ai

to recede from rút lui, rút ra, tách ra **the ship recedes from the shore** con tàu tách xa khỏi bờ

to receive a call nhận được tín hiệu [lệnh gọi]

to receive a check bị kìm hãm, bị ngừng trệ *(trong sinh trưởng)*

to receive a refusal bị từ chối

to receive a rumour tin vào một tin đồn

to receive smb. into a party kết nạp ai vào một đảng

reciprocal polar figures in the plane hình đối cực trong một mặt phẳng

to reckon among [in] tính vào, kể vào, liệt vào, tính đến, kể đến **Nguyễn Du was reckoned among the great poets of the world** Nguyễn Du được liệt vào hàng những nhà thơ lớn của thế giới

to reckon for trù tính, tính toán, tính trước, liệu trước **you may have more to bear than you reckon for** anh có thể chịu đựng được nhiều hơn là anh tưởng

to reckon in tính ; kể vào, liệt vào **did you reckon in the cost of the trip ?** anh có tính cả khoản chi phí của chuyến đi đấy chứ ?

to reckon on [upon] dựa vào, tin cậy vào, trông cậy vào *(ai, cái gì)* **to reckon on smb. 's help** trông cậy vào sự giúp đỡ của ai **he is not the sort of man you can reckon on in a crisis** hắn ta không phải là loại người anh có thể dựa vào được trong lúc khó khăn gay go đâu

to reckon up cộng lại, tính tổng cộng, tính gộp cả lại **to reckon up the bill** cộng tất cả các khoản trên hóa đơn

to reckon with tính toán đến; thanh toán **he will have to reckon with me at the year end** anh ta sẽ phải thanh toán với tôi vào cuối năm

to reckon without one's host tính toán lầm, tính toán sai **when having achieved success as a dramatist, I determined to devote the rest of my life to playwriting. I reckoned without my host** tôi đã tính lầm, sau khi viết kịch được đôi chút thành công mà đã quyết định cống hiến nốt đời mình cho việc soạn kịch

to recoil from (doing smth). lùi lại, chùn lại, thoái lui **the pen recoils from describing these atrocities** ngòi bút từ chối không mô tả những điều tàn bạo ấy

to recoil on [upon] có ảnh hưởng ngược lại, tác hại trở lại **his meanness recoiled upon his own head** cái tính bần tiện của anh ấy tác hại trở lại ngay cho bản thân anh ta

recombination by breakage and reunion sự tái tổ hợp bằng cách đứt và nối lại

recommendation to mercy xin tòa giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng khoan hồng

to recompense for thưởng về, đền bù về **to recompense smb. for all his trouble** thưởng ai về công lao khó nhọc **to recompense smb. for a loss** đền bù thiệt hại cho ai

to reconcile to [with] 1) giải hòa với, giảng hòa với, làm cho hòa thuận **to reconcile one person to another** giải hòa người này với người kia [hai người với nhau] **they became reconciled** họ hòa thuận lại với nhau 2) điều hòa, làm hòa hợp, làm cho nhất trí **to reconcile differences** điều hòa những ý kiến bất đồng **to reconcile one's principles with one's actions** làm cho nguyên tắc nhất quán với hành động 3) đành cam chịu **to reconcile oneself to one's lot** cam chịu với số phận **to be reconciled to smth.** đành cam chịu cái gì **to reconcile oneself to a life of poverty** cam chịu cuộc sống nghèo khó

to reconstruct a murder diễn lại một vụ giết người

to recover from 1) khỏi bệnh, bình phục, lại sức **he is slowly recovering from his illness** anh ấy dần dần bình phục sau khi ốm 2) tỉnh lại, tỉnh trí lại, bình tĩnh lại **he could not recover from his astonishment** anh ấy không thể trấn tĩnh nổi vì kinh ngạc **he sat down to recover from his agitation** anh ấy ngồi xuống để trấn tĩnh lại khỏi xúc động

to recover lost ground lấy lại ưu thế đã mất **he was wise enough to make no immediate attempt to recover lost ground** anh ấy cũng đủ khôn ngoan không có ý định lấy lại ngay ưu thế đã mất

to recover one's appetite ăn lại thấy ngon miệng

to recover one's health lấy lại sức khỏe, bình phục (*sau trận ốm...*)

to recover one's legs đứng dậy được (*sau khi ngã*)

to recover one's temper trấn tĩnh lại, tự chủ lại

to recover one's wind [one's breath] lấy lại hơi, lấy lại sức

to recover oneself tỉnh lại, tỉnh trí lại, bình tĩnh lại, lấy lại được thăng bằng

to recover the scent lại tìm được dấu vết ; lại bắt đầu theo con đường đúng **the investigating team was bogged down ; but a chance discovery helped them to recover the scent** nhóm nghiên cứu đã đi đến chỗ bế tắc ; nhưng một sự khám phá ngẫu nhiên làm cho cả nhóm lại tìm được con đường đúng

red cent (*m*) đồng xu **he hasn't a red cent to his name** nó không có một đồng xu dính túi **this is not worth a red cent** cái đó không đáng một xu (**I don't care a red cent** tớ cóc cần gì cả)

red hands những bàn tay đẫm máu (**red-handed** 1) có bàn tay đẫm máu 2) quả tang **the thief was caught red-handed by the police** tên ăn cắp bị công an bắt quả tang)

red ideas những tư tưởng cách mạng [những tư tưởng cộng sản]

red-letter day ngày nghỉ, ngày lễ, ngày vui mừng (thường có chữ đỏ trên các tờ lịch)

red light 1) đèn đỏ (dấu hiệu ngừng lại hoặc có nguy hiểm) **to see the**

red light nhìn thấy mối hiểm nguy ngay trước mắt ; linh cảm thấy có tai họa đến với mình 2) *(m)* nhà thổ, nhà chứa (**red-light district** khu nhà chứa, khu nhà thổ)

redneck *(m)* *(thtục)* người lỗ mãng, người thô bỉ

red-necked *(m)* *(lóng)* giận dữ ; độc ác

red-tape thói quan liêu, tác phong quan liêu giấy tờ ; lề lối công chức bàn giấy **a red-tape person** [**red-tapist**] người quan liêu ; công chức bàn giấy, người quan liêu giấy tờ

red, white and blue quân đội và hạm đội Anh *(màu cờ)*

red with anger giận đỏ mặt

to reduce a common fraction to a decimal đổi một phân số thông thường thành số thập phân

to reduce a fort bắt một pháo đài phải đầu hàng

to reduce a fraction by a factor rút gọn một phân số bằng cách khử một thừa số

to reduce an equation to form rút gọn phương trình về dạng

to reduce an officer to the ranks giáng cấp một sĩ quan xuống làm lính thường

to reduce in weight giảm trọng lượng

to reduce smth. to ashes biến vật gì thành tro bụi

to reduce the output giảm năng suất

to reduce to làm cho, khiến phải, bắt phải **to reduce to silence** bắt phải im lặng **to reduce to submission** bắt phải quy phục [phục tùng]

reduced to giảm xuống, bị hạ bớt, bị gầy đi **his salary has been reduced to 100d a month** lương của anh ấy giảm xuống còn 100đ một tháng **to be reduced to a shadow** [**a skeleton**] gầy đi chỉ còn bộ xương (**to be greatly reduced by illness** bị ốm gầy đi nhiều)

reduced to dry matter chuyển sang vật chất khô

reduction ad absurdum sự đưa đến chỗ vô lý

reduction in yield sự thất thu

to reel in [**up**] quấn vào ống, quấn vào cuộn *(chỉ, sợi...)*

to reel off 1) tháo ra khỏi ống, tháo ra khỏi cuộn *(chỉ, sợi...)* 2) (bóng) đọc [nói] một mạch, kể lại lưu loát trơn tru **she reeled off the story** cô ấy kể lại một mạch câu chuyện

to refer back 1) lật lại để xem xét lại, để nghiên cứu lại **he referred the matter back to the committee** chúng tôi lật lại vấn đề trong ủy ban để xem xét lại 2) chấn chỉnh lại **before they could settle the question, they had to refer back to the minutes of the previous meeting** trước khi quyết định vấn đề này họ cần phải xem xét lại biên bản của cuộc họp trước

to refer to 1) xem, tham khảo **before doing smth., he used to refer to his watch for the exact time** trước khi làm một việc gì, ông ta thường hay xem đồng hồ để biết đúng mấy giờ **in making that report, he must refer to many documents** để làm báo cáo đó, anh ấy phải tham khảo nhiều tài liệu 2) nhắc đến, nói đến, **don't refer to that scandal again** đừng nhắc đến vụ bê bối đó nữa 3) tìm đến, dựa vào **to refer to smb. for help** tìm đến ai để nhờ cậy giúp đỡ 4) có liên quan tới, có

quan hệ với, có dính líu đến **to refer to the murder** có dính líu đến vụ giết người 5) hỏi ý kiến **he referred to nobody** nó chẳng hỏi ý kiến ai cả 6) chuyển đến (ai, tổ chức nào) để xem xét giải quyết **to refer the matter to the tribunal** chuyển vấn đề đó đến tòa án để giải quyết **to refer the question to smb.'s decision** giao vấn đề đó cho ai quyết định 7) quy, quy cho **they referred his failure to the lack of regular training** họ quy sự thất bại của anh ấy là do thiếu sự luyện tập thường xuyên

refer to drawer (viết tắt R.D.) trả lại người lĩnh séc (trong trường hợp ngân hàng chưa thanh toán được)

to reflect on [upon] 1) mang lại, đem lại **an action that reflects credit on him** một hành động đem làm vinh dự cho anh ấy **such behaviour can only reflect discredit on him** một hành động như thế chỉ có thể làm cho anh ta mang tai mang tiếng **his action reflected glory on his country** hành động của anh ấy làm vẻ vang cho đất nước 2) suy nghĩ, ngẫm nghĩ **I hope he will carefully reflect upon the advice you gave him** tôi hi vọng rằng anh ta sẽ suy nghĩ kỹ về lời khuyên của anh 3) làm hại lây, làm xấu lây, làm mất uy tín **this act only reflects on his honour** hành động đó chỉ làm cho anh ta mang tai mang tiếng 4) chỉ trích, chê trách, khiển trách **to reflect on smb** chỉ trích ai **all his friends reflected upon his conduct** tất cả bạn bè của nó đều chê trách tư cách của nó

reflection in a line phép đối xứng qua đường thẳng

reflection in a plane phép đối xứng qua mặt phẳng

reflection in a point phép đối xứng qua một điểm

reflection of light sự phản xạ ánh sáng,

reflection of sound sự dội lại của âm thanh

to refrain from kìm lại, dằn lại, cầm lại **he could not refrain from smiling** anh ấy không thể kìm lại nụ cười

to refrain from weeping cố nhịn không khóc **(to refrain one's tears** cố cầm nước mắt)

to refrain oneself tự kiềm chế

to refresh one's memory làm nhớ rõ lại (cái gì) **I hope this little document has refreshed your memory?** tôi hy vọng là tài liệu nho nhỏ này làm anh nhớ lại rồi chứ ?

to refuse to open one's lips từ chối nói cái gì ; không nói không rằng

to regain consciousness tỉnh lại (sau khi ngất)

to regain one's home trở lại gia đình

to regain one's temper trấn tĩnh lại. tự làm chủ mình

regardful of chú ý đến, quan tâm đến **be more regardful of their interests** anh hãy quan tâm đến quyền lợi của họ hơn nữa

regardless of không đáng kể, không đếm xỉa tới, bất chấp **he just went ahead regardless of consequences** anh ấy cứ tiến hành bất chấp hậu quả

regior under consideration khu vực quan sát

registration by breeds sự đăng ký theo giống

to regret being unable to tiếc là không thể **we regret being unable to come to see you** chúng tôi lấy làm tiếc là không thể đến thăm anh được

regretted by 1) thương tiếc 2) tiếc, hối tiếc **a loss regretted by all** một sự mất mát ai cũng tiếc

regulation in continuous regime sự điều hòa theo chế độ thường xuyên

regulation in noncontinuous regime sự điều hòa theo chế độ gián đoạn

regulation in steps điều chỉnh theo bước

to reinforce manure tăng cường tác dụng của phân bón

to rejoice at [in, over] vui mừng về, hoan hỉ về **to rejoice at someone's success** vui mừng về sự thành công của ai **to rejoice in smth.** vui mừng có được cái gì

to relate to [with] có quan hệ, có liên quan, liên hệ với **let me see all the documents which relate to this case** cho tôi xem tất cả những tài liệu có liên quan đến vụ này **it's difficult to relate these results to any known cause** khó mà liên hệ được những kết quả này với bất cứ một nguyên nhân nào đã được biết đến **he is a man who notices nothing except what relates to himself** anh ấy là người không để ý đến cái gì ngoài những điều có liên quan đến bản thân anh ấy

relation between areas of similar surfaces quan hệ giữa các diện của mặt đồng dạng

relation between the roots and coefficients of a polynomial equation mối liên hệ giữa nghiệm và hệ số một phương trình đa thức

relative to 1) có liên quan tới **a letter relative to this matter** bức thư có liên quan tới vấn đề này 2) cân xứng với, cân đối với, tùy theo **supply is relative to demand** số cung cân xứng với số cầu **beauty is relative to the beholder's eye** vẻ đẹp tùy theo mắt của người nhìn

to release electroehemically at an electrode giải phóng điện hóa ở điện cực

to relegate to the background gạt xuống hàng thứ yếu, xếp loại sau **your personal feelings are to be relegated to the background. You're a witness** những cảm xúc của anh hãy xếp lại sau. Đừng quên anh là nhân chứng

relevant to thích đáng với, thích hợp với **his speech was not relevant to the question** bài nói của ông ta không thích hợp với vấn đề

to relieve internal stresses khử nội ứng suất

to relieve of [from] làm giảm bớt, làm nhẹ bớt **to relieve smb. from a distress** làm giảm bớt nỗi đau buồn cho ai **to relieve smb. of his load** làm giảm nhẹ gánh nặng cho ai **to relieve smb. of his position** cách chức ai

to relieve one's feelings 1) nói hết cho hả dạ 2) làm thỏa lòng mình, làm mình mãn nguyện **he had been very lonely and was glad to relieve his feelings when his friends arrived** anh ta sống rất cô đơn và khi bạn bè đến chơi anh cảm thấy vui mừng hết sức

to rely on [upon] tin cậy vào, dựa vào *(ai, cái gì)* **you may rely on him** anh có thể tin tưởng vào anh ấy **I always rely on you in any difficulty** tôi luôn luôn dựa vào anh trong mọi lúc khó khăn

to remain for ever one mãi mãi như thế, mãi mãi không thay đổi

to remain in force còn có hiệu lực

to remain on the bit cảm thấy gò bó, cảm thấy gượng gạo

remainder of one's life quãng đời còn lại của mình

to remark on [upon] nhận xét, phê bình, bình luận về *(ai, cái gì)* **I remarked upon it to my neighbour** tôi đã nói điều đó với người hàng xóm của tôi

remarkable for đáng chú ý về **the boy is remarkable for his courage** cậu bé được (mọi người) chú ý về lòng dũng cảm

a remedy of great virtue một phương thức có hiệu lực lớn

to remember oneself tỉnh lại, trấn tĩnh lại ; sực nghĩ lại, sực nhớ lại

to remember smb. to cho ai gửi lời thăm hỏi tới **don't forget to remember me to your parents if you come back home** nếu anh có về nhà, cho tôi gửi lời hỏi thăm tới hai cụ nhà

to remind of nhắc nhở, làm nhớ lại **his face reminds me of his father** khuôn mặt anh ấy làm tôi nhớ tới ba anh ấy

to remonstrate against phản kháng, phản đối **many people have remonstrated against the speaker's conclusion** nhiều người đã phản đối kết luận của diễn giả

to remonstrate with smb. upon smth. quở trách ai về cái gì ; khiển trách ai về vấn đề gì

to remove all memory of xóa tất cả bộ nhớ của

to remove from rời đi, dọn đi, đổi chỗ ở **we removed from Hanoi ten years ago** chúng tôi đã rời Hà Nội 10 năm trước đây

to remove mountains làm chuyển núi, dời núi **some variant of Hume's philosophy has generally prevailed among men of science. But scientific faith removed the philosophic mountain** dưới hình thức này hay hình thức khác triết học của Hume vẫn tồn tại giữa các nhà bác học. Nhưng niềm tin vào khoa học đã làm chuyển cả quả núi triết học này

to remove the scales from smb.'s eyes mở mắt cho ai, làm ai sáng mắt

to remove to dọn đến, chuyển đến **we removed to a new house** chúng tôi chuyển đến căn nhà mới

to render an account of oneself [of one's behaviour] giải thích hành động của mình

to render to [into] trao cho, nộp cho **what shall I render to my uncle for all his assistance given to me?** tôi phải làm gì cho chú tôi để trả ơn tất cả sự giúp đỡ của ông ấy ?

renewal by seed sự tái sinh bằng hạt, sự phục hồi bằng hạt *(đất trồng cỏ)*

renowned for có tiếng về, nổi tiếng về **he is renowned for his wisdom** anh ấy nổi tiếng về sự thông thái

to repair to 1) năng lui tới **they repaired daily to the park** họ lui tới công viên hàng ngày 2) nhờ đến **she repaired to him for help** cô ấy nhờ anh ta giúp đỡ

to repay in kind ăn miếng trả miếng **the best of them are most willing to repay my follies in kind** những người tốt nhất trong bọn họ cũng sẵn sàng ăn miếng trả miếng đối với những hành động điên rồ của tôi

to repay smb. for his assistance đền đáp lại sự giúp đỡ của ai

to repeat a poem đọc thuộc lòng một bài thơ

to repeat a secret kể lại một điều bí mật

to repeat like a parrot nhắc lại như vẹt

to repeat oneself lặp đi lặp lại, nhắc đi nhắc lại

to repent of ân hận về, ăn năn về, hối hận về **I have nothing to repent of** tôi không có điều gì phải ân hận cả **you'll have enough time to repent of your past actions** anh có đủ thời gian để ăn năn về những hành động đã qua **to repent of one's sin** hối hận về tội lỗi của mình

repentance is good, but innocence is better sám hối là tốt, nhưng tránh phạm lỗi lại tốt hơn (*tục ngữ*)

replete with đầy, tràn đầy **a speech replete with irony and humour** bài nói đầy mỉa mai và hài hước **to be replete with food** no đầy, no ứ ra

to reply for smb. trả lời thay ai **he rose to reply for his wife** anh ta đứng dậy trả lời thay cho vợ anh

to reply to trả lời, đáp lại **to reply to smb's question** trả lời câu hỏi của ai **we replied the enemy fire by heavy guns** chúng tôi đáp lại hỏa lực của quân thù bằng trọng pháo

to report for viết phóng sự cho **he reported for several newspapers** anh ấy viết phóng sự cho nhiều tờ báo **to report for a broadcast** viết phóng sự cho đài phát thanh

to report on [upon] báo cáo về (ai, cái gì) **he reports on the factory's plan** anh ấy báo cáo về kế hoạch của nhà máy

to report oneself to trình diện với (ai) (*sau một thời gian vắng mặt*) **report yourself to the manager** anh hãy trình diện với người phụ trách

to report smth. out (*m*) gửi trả lại cái gì (*báo cáo, dự thảo...*) với lời nhận xét **the Committee reported the proposal out within two weeks** trong vòng hai tuần lễ Ủy ban đã gửi trả lại đề nghị có kèm theo bình luận

to report to 1) báo với, trình báo với **to report an accident to the police** trình báo một tai nạn với công an 2) tố cáo, tố giác **to report smb. to the police** tố giác ai với công an, trình báo ai với công an

to report work đến nhận công tác (*sau khi xin được việc*)

to repose on [upon] 1) đặt trên, xây dựng trên, nằm trên **the foundations reposed on a rock** nền nhà xây trên đá 2) suy nghĩ miên man

to repose one's hope in đặt hi vọng vào (ai)

to repose oneself nghỉ ngơi

reposed in được đặt vào, để **never belie the confidence reposed in you** không bao giờ làm mất lòng tin mà người ta đặt vào anh

to let one's mind repose on the past để cho tâm trí suy nghĩ về quá khứ

to represent oneself as a painter tự cho mình là một họa sĩ

to reprimand for khiển trách về, quở trách về **to reprimand someone for his fault** khiển trách ai về một lỗi lầm

to reproach smb. for [with] trách mắng [quở trách] ai về (cái gì) **he reproached me with carelessness** anh ấy quở trách tôi về tính cẩu thả

the republic of letter làng văn, giới văn học **there was another field of exertion in the republic of letter** trong làng văn có cả một lĩnh vực hoạt động khác

repugnant to đáng ghét đối với, không ưa đối với **he was repugnant to his neighbours** đối với hàng xóm anh ta là người đáng ghét [hàng xóm không ưa anh ta]

requeening by beekeeper sự thay ong chúa do người nuôi ong **requeening by bees** sự thay ong chúa do ong

to requite smb.'s love đáp lại tình yêu của ai

to requite evil with good lấy ân báo oán

to requite [return] like for like ăn miếng trả miếng ; lấy ơn báo ơn, lấy oán trả oán (*tục ngữ*)

to rescue smb. from cứu ai khỏi **to rescue smb. from danger** cứu ai thoát khỏi nguy hiểm **the doctor has rescued the patient from death** bác sĩ đã cứu người bệnh thoát khỏi chết

to reseed itself sinh sản bằng sự rụng hạt tự nhiên

to reserve for để dành cho, dự trữ cho **we must reserve some money for later use** chúng ta phải dự trữ một ít tiền để dùng cho sau này

to reserve oneself for dành sức của mình cho (việc gì) **reserve yourself for the climb** hãy giữ sức mà leo núi

residue at a pole thặng dư tại một cực

to resign all hope từ bỏ mọi hi vọng

to resign one's mind to smth. quên với ý nghĩ về cái gì

to resign oneself to cam chịu, đành phận ; phó mặc **to resign oneself to one's fate** cam chịu số phận của mình **we must resign ourselves to doing without his assistance** chúng tôi đành phải làm việc mà không có sự giúp đỡ của nó **to resign oneself to meditation** trầm tư mặc tưởng **I finally resigned myself to his guidance** cuối cùng tôi tự để cho anh ấy dìu dắt tôi

to resign to trao cho, nhường cho **I resign my children to her care** tôi giao con cái tôi cho bà ta chăm sóc

resistance in the dark điện trở (khi) tối

resistance to abrasion tính chống mài mòn, tính chịu mài mòn

resistance to air flow lực cản đối với dòng khí

resistance to compression lực cản nén

resistance to liquid flow lực cản đối với dòng chảy

resistance to plastic flow lực cản đối với dòng dẻo

resistance to rupture chống phá gãy

resistance to sprouting tính kháng nảy mầm (*hạt*)

to resolve a force phân hủy lực

to resolve on [**upon**] kiên quyết, nhất quyết, quyết tâm **he decided to follow out the course he had resolved on** anh ta nhất định đi theo con đường anh ấy đã quyết tâm chọn **he resolved on making an early start** anh ấy quyết khởi hành sớm

resolved to kiên quyết **to be resolved to do something** kiên quyết làm việc gì

to resort to 1) dùng đến, cần đến, nhờ đến, nhờ vào **never resort to tricks to serve your end** không bao giờ được dùng đến những thủ đoạn để phục vụ mục đích của mình **to resort to revolutionary violence** dùng đến bạo lực cách mạng 2) thường xuyên lui tới (*nơi nào*) **to resort to the mountain** thường đi chơi núi

to respect oneself tự trọng

to respond to đáp lại, hưởng ứng **to respond to smb.'s kindness** đáp lại lòng tốt của ai **we respond to the appeal of the Fatherland** chúng tôi hưởng ứng lời kêu gọi của Tổ quốc

to respond to fertilizers phản ứng đối với phân bón

to respond with heavy blows đáp lại bằng những đòn nặng nề

responsible for chịu trách nhiệm về **we are responsible for his actions** chúng tôi chịu trách nhiệm về những hành động của nó

responsible government chính phủ không chuyên quyền

to rest against chống vào, dựa vào **to rest a ladder against the wall** chống [dựa] thang vào tường

to rest from one's labour nghỉ làm việc

the rest is silence cái còn lại còn bí hiểm **she had gone the way all had gone The rest was silence** cô ấy ra đi theo con đường mà nhiều người đã ra đi, còn thế nào nữa thì chưa biết rõ

to rest on [**upon, with**] 1) dựa vào, dựa trên, đặt trên, chống vào **the arch rests on two big pillars** khung vòm đặt trên hai cột lớn **his whole theory rests on a wrong conception** toàn bộ lý thuyết của anh ấy dựa trên một quan niệm sai lầm 2) tin vào **to rest on smb.'s promise** tin vào lời hứa của ai 3) đè lên, đè nặng lên **a heavy responsibility rests upon them** trách nhiệm nặng nề đè nặng lên họ 3) ngưng lại, nhìn đăm đăm vào **the red glow rests on the top of the tree** ánh hồng ngưng lại trên vòm cây **his eyes rested on the crowd** mắt anh ấy đăm đăm nhìn vào đám đông

to rest one's laurels thỏa mãn với thắng lợi **after going through his exams, he has done little studying, apparently with the idea that he could rest on his laurels** sau khi đỗ, anh ta ít chú ý đến học tập, rõ ràng là có ý thỏa mãn với thắng lợi của mình

to rest [**lie**] **on one's oars** tạm nghỉ tay chèo ; (*bóng*) ngưng làm việc, nghỉ ngơi **if we expected to finish the work in time, we couldn't rest on our oars** nếu chúng ta muốn hoàn thành công việc đúng kỳ hạn, chúng ta không thể nghỉ ngơi được **I'm getting old and it's time I rest on my oars** tôi già rồi và tôi đã đến lúc nghỉ ngơi

to rest one's elbows on the table chống khuỷu tay lên bàn

to rest one's suspicions on the letter dựa vào bức thư mà đặt sự nghi ngờ

to rest oneself nghỉ ngơi

to rest the land cho đất nghỉ, để đất bỏ hóa

to rest with tùy thuộc vào, tùy ở **the final decision now rests with you** quyết định cuối cùng bây giờ tùy thuộc ở anh **the success rests with all our efforts** thắng lợi tùy thuộc vào sự nỗ lực của chúng ta

to restore to 1) hoàn lại; trả lại **the police has restored the lost child to his mother** công an vừa trả đứa trẻ bị lạc cho bà mẹ 2) sửa chữa lại, phục hồi lại, xây dựng lại như cũ **he decided to restore the building to its early grandeur** ông ta quyết định phục hồi lại tòa nhà đó đúng cái vẻ đồ sộ ban đầu của nó 3) phục chức **to restore smb. to his former post** phục chức cho ai 4) đặt lại chỗ cũ **we restore the books to their place on the shelf** chúng tôi đặt các cuốn sách vào chỗ cũ trên xích đông

to restrain from ngăn giữ, ngăn trở **I restrain him from doing harm to other people** tôi ngăn giữ hắn ta không để gây tai hại cho người khác

to restrain oneself tự kiềm chế mình

restraints of poverty những sự câu thúc của cảnh nghèo túng

to restrict a road hạn chế tốc độ xe cộ

to result from do bởi, do mà ra **his poverty resulted from laziness** hắn ta nghèo túng là do lười biếng

to result in dẫn đến, có kết quả **heavy rains resulted in floods** mưa lớn dẫn đến ngập lụt **his recklessness resulted in failure** sự liều lĩnh của hắn dẫn đến thất bại

to retire from rời bỏ, rời khỏi **she retired from the room** bà ta ra khỏi phòng **to retire from the world** rời bỏ thế tục, sống ẩn dật; đi tu **he has retired from the contest** anh ta bỏ thi đấu, **to retire from business** thôi không kinh doanh nữa

to retire into đi vào **to retire into monastory** vào tu viện

to retire into oneself đăm mình suy nghĩ; sống xa rời mọi người; sống ẩn dật

to retire on [upon] a pension về nghỉ ăn lương hưu, về hưu

a retired life cuộc sống ẩn dật (**to live in retirement** sống ẩn dật)

a retired officer một sĩ quan về hưu

a retired spot một nơi hẻo lánh

to retrace a curve kẻ một đường cong

to return a visit đi thăm đáp lễ **they came to see us long ago, and tonight we'll return their visit** họ đến thăm chúng tôi lâu rồi, tối nay chúng tôi sẽ đến thăm đáp lễ họ

to return good for evil lấy ân báo oán (như **to requite evil with good**)

to return in kind ăn miếng trả miếng

to return into production phục hồi đẻ trứng, lại bắt đầu đẻ trứng

to return like for like lấy ơn trả ơn, lấy oán trả oán

to return thanks đáp lời cảm ơn; đáp lời chúc rượu **to return thanks to** ngỏ lời cám ơn (ai)

to return the compliment lấy ơn trả ơn; đáp lại lời khen tặng bằng lời khen tặng

to return to 1) trở lại **let's return to the subject** nào ta hãy trở lại vấn đề **to return to one's old habits** trở lại những thói quen cũ 2) để lại chỗ cũ **to return a book to the shelf** để lại một quyển sách vào chỗ cũ ở trên giá 3) ngỏ lời **to return thanks to smb.** đáp lại lời cảm ơn người nào

return to estrus sự động đực tái diễn

returning to service sự thụ tinh lặp lại, sự cho giao phối lại

to reverse end for end quay 180°

to revert to trở lại, hoàn lại (chỗ cũ) **I shall not revert to this subject further** tôi không trở lại vấn đề này nữa **if he dies without an heir, his property will revert to the State** nếu ông ta mất đi mà không có người kế tự thì tài sản sẽ thuộc về nhà nước

revolutions per minute số vòng quay một phút

revolution through 180° quay 180°

to rid oneself of debt thoát khỏi nợ nần, giũ khỏi nợ nần

to ride a joke to death đùa quá trớn, đùa nhả

to ride and tie thay nhau đi ngựa từng quãng (nhiều người mà chỉ có một con ngựa) **they are both setting out, having agreed to ride and tie** cả hai cùng lên đường sau khi thỏa thuận là luân phiên nhau cưỡi ngựa và đi bộ

to ride at đi ngựa đến

to ride away ra đi bằng ngựa, phi ngựa đi

to ride back trở về bằng ngựa

to ride behind đi ngựa theo sau ; cưỡi ngựa ngồi sau lưng người khác ; ngồi phía sau (*trên ôtô*)

to ride blind hành động mù quáng, xử sự không suy nghĩ, hấp tấp **sure you daren't do it, this is riding very blind** chắc chắn là anh không dám làm điều đó, đó là một hành động mù quáng

to ride double hai người cưỡi chung một ngựa

to ride down 1) phi ngựa đuổi kịp (ai) 2) thúc ngựa vào (ai) để xô cho ngã 3) đối xử láo xược, đối xử hống hách (với ai)

to ride for a fall 1) chạy như điên ; phi ngựa bạt mạng 2) (*bóng*) hành động liều mạng ; chuốc lấy những sự thất bại, chuốc lấy những điều bất hạnh **losing money at gambling at such a rate, the fellow will certainly ride for a fall** mất tiền vào cờ bạc với tốc độ như vậy, chắc chắn anh chàng sẽ chuốc lấy những điều bất hạnh

to ride off đi xa bằng ngựa ; chèn, xô đẩy (*chơi bóng nước*)

to ride off on a side issue nói loanh quanh những điều thứ yếu để lẩn tránh vấn đề chính

to ride one's luck liều mạng, mạo hiểm **he was riding his luck, and with each pass the total stake doubles** anh ta đánh liều đi lậu vé, nhưng từng đoạn một nỗi nguy hiểm cũng tăng lên

to ride out vượt qua được **to ride out a storm** vượt qua được cơn bão (*tàu, thuyền*) ; (*bóng*) vượt qua được khó khăn, vượt qua được thử thách **the ship rode out of the storm** con tàu vượt qua cơn bão

to ride over thắng dễ dàng (*đua ngựa*)

to ride [trample, walk] roughshod over hà hiếp, áp chế ai; coi thường ai, không quan tâm đến ý kiến người khác **he always rode roughshod over the workers' proposal for production improvement** ông ta không bao giờ quan tâm đến đề nghị của anh em công nhân về việc cải tiến sản xuất

to ride smb. cư xử nghiệt ngã với người khác; luôn chỉ trích phê bình người khác, luôn áp chế người khác **being a very fastidious man, he is always riding someone for one thing or another** là một người rất khó tính, hắn luôn chỉ trích người này hoặc người khác

to ride the whirlwind chế ngự thiên nhiên; chiến thắng các lực lượng thù địch; làm chủ được tình hình **the opposition leaders always thought that they would be able to ride the whirlwind and win the election** các lãnh tụ phe đối lập luôn cho rằng họ có thể chiến thắng những lực lượng chống đối và thắng trong cuộc bầu cử

to ride to hounds đi săn bằng chó

to ride up đến bằng ngựa

Riemann hypothesis about the zeros of the zeta function giả thiết Riemann về số không trong hàm zeta

to rig out mặc **he is rigged out as a sailor** anh ấy mặc quần áo thủy thủ **to rig smb. out in [with] smth.** mặc cho ai cái gì **to be rigged out in one's Sunday best** mặc quần áo diện nhất của mình

to rig the market làm cho giá cả thị trường lên xuống một cách bất thường giả tạo

to rig up dựng lên (vội vàng, tạm bợ) **to rig up a temporary shelter** dựng tạm một nơi trú **to rig up a puppet administration** dựng lên một chính phủ bù nhìn

right-about quay nửa vòng bên phải (*quân sự*) **a right-about turn** động tác quay nửa vòng bên phải **a right-about face** sự quay nửa vòng bên phải; (*bóng*) sự trở mặt, sự thay đổi ý kiến đột ngột **(to send smb. to the right-about** đuổi ai đi)

right as rain mạnh giỏi cả, tốt đẹp cả, đâu vào đấy cả

right away [right off] lập tức, ngay tức khắc **he told me that he would be back right away** anh ta bảo tôi anh sẽ trở lại ngay lập tức

right-down (*thtục*) hoàn toàn; quá chừng, quá đỗi

right here chính ngay đây; ngay giờ phút này **he said that he would meet us right here on this corner** anh ta nói rằng anh sẽ đến gặp chúng tôi ngay tại chính ngã tư này

to right itself lấy lại thăng bằng **although our boat started to tip over, it soon righted itself** mặc dầu thuyền chúng tôi bắt đầu muốn lật nghiêng, rồi nó lại sớm lấy lại được thăng bằng

right now ngay bây giờ **please phone him right now** xin hãy gọi điện cho anh ta ngay bây giờ

right off the bat (*m*) ngay lập tức, ngay tức khắc **he told us right off the bat that he refused to take it** ngay lập tức anh ta bảo chúng tôi là anh ta không bằng lòng lấy cái đó

right there ngay ở kia **it was right there that the accident happened** chính tay nạn đã xảy ra ở kia

right you are đồng ý, được đấy

to ring a bell nhắc nhở, làm nhớ lại **I don't remember him personally, but the recent accident has rung a bell** tôi không nhớ anh ta, nhưng tai nạn vừa qua làm tôi nhớ lại

to ring down the curtain 1) rung chuông hạ màn (*sân khấu*) 2) (*bóng*) kết thúc, hạ màn

to ring false [hollow] lộ rõ giả dối **his courtesy of manner rings a little false** trong cái lịch thiệp khéo léo của anh ấy thoáng hiện những nét giả dối **I do not believe half the story he told us. It struck me that it rang pretty hollow** tôi không tin đến một nửa câu chuyện của anh ấy, nghe nó có vẻ không thật

to ring in rung chuông đón vào **to ring the New Year in** rung chuông đón mừng năm mới

to ring in smb.'s ears vang bên tai **her voice was constantly ringing in my ears** giọng cô ta lúc nào cũng vang bên tai tôi

to ring off ngừng nói chuyện bằng điện thoại ; mắc ống nói lên **ring off!** cúp máy đi!

to ring one's own bell tự quảng cáo cho mình

to ring out vang lên, rung chuông tiễn mời ra **to ring out the old year** rung chuông tiễn năm cũ

to ring the bell tiến bộ, đạt được những kết quả tốt **well, in your latest proposal you have rung the bell, I examine it narrowly and I find no flaw in it** chà, trong đề nghị mới đây nhất của anh có nhiều tiến bộ, tôi đã xem xét nó cẩn thận và không thấy một sai sót nào trong đó

to ring the bell 1) rung chuông 2) (*thtục*) tiến bộ, đạt những kết quả tốt (**to ring one's bell** tự mình quảng cáo cho mình)

to ring the changes (on) đưa ra một vài thay đổi nho nhỏ, không động đến cái chủ yếu ; lặp đi lặp lại cái gì dưới những hình thức khác nhau

to ring the curtain up rung chuông kéo màn lên (*sân khấu*)

to ring the knell of báo hiệu sự kết thúc của, báo hiệu sự sụp đổ của, báo hiệu sự cáo chung của **these are the contradictions which ring the knell of the imperialist system** đó là những mâu thuẫn báo hiệu sự cáo chung của hệ thống đế quốc chủ nghĩa

to ring true có vẻ chân thật, có vẻ đúng **I believed the story he told me because somehow his words rang true** tôi tin ở câu chuyện nó nói với tôi vì dù sao đi nữa lời lẽ của nó có vẻ chân thật

to ring up gọi dây nói cho **I'll ring you up as soon as I arrive there** tôi sẽ điện cho anh ngay khi tôi tới đó **ring up Mr X and ask him to come at once** hãy điện cho ông X và mời ông ta tới đây ngay

to rip along chạy hết tốc lực

to rip off xé toạc ra, bóc toạc ra

to rip out 1) xé ra, bóc ra 2) thốt ra **to rip out with a curse** thốt ra một câu chửi rủa

to rip smb. off đánh lừa ai

to rip smth. off xoáy, lấy cắp cái gì

to rip the sawdust out of smb. làm ai bớt kiêu ngạo, làm cho ai bớt vênh váo

to rip up gợi lại, khơi lại **to rip up one's past** gợi lại quá khứ của mình **to rip up one's sorrow** gợi lại nỗi buồn của mình

a ripe plan một kế hoạch đã chín mùi

ripe lips đôi môi đỏ mọng (như quả chín)

ripeness to flower chuẩn bị ra hoa

to rise above vượt lên trên **to rise above petty jealousies** vượt lên trên những thói ghen tị tầm thường

to rise above oneself làm vẻ quan trọng, lên mặt

to rise above the crowd nổi bật trên đám đông, khác thường [xuất sắc] về bản sắc **he was only an average man; in nothing did he rise above the crowd** đó chỉ là một người bình thường; anh ta chẳng có gì nổi bật khác thường cả

rise and fall in life nỗi thăng trầm của cuộc đời

to rise from bắt nguồn từ, do bởi **the river rises from a spring** con sông bắt nguồn từ một dòng suối **the quarrel rose from a misunderstanding** sự bất hòa do hiểu lầm xảy ra

to rise from table ăn xong đứng dậy (ra khỏi bàn)

to rise from the dead sống lại

to rise in applause đứng dậy vỗ tay hoan nghênh **when the president appeared, the audience rose in warm applause** khi ông chủ tịch xuất hiện, thính giả đứng dậy vỗ tay nhiệt liệt hoan nghênh

to rise in arms (against) vũ trang chống lại **the people had risen in arms against the dictator** nhân dân vũ trang nổi dậy chống lại tên độc tài

to rise in one's mind hiện lên trong tâm trí **her image has always risen in his mind** hình ảnh của cô ấy luôn luôn hiện lên trong tâm trí của anh ta

to rise in the world thành đạt

to rise smth. trông thấy cái gì nổi lên hoặc hiện lên **we rose a battleship** chúng tôi trông thấy một chiến hạm hiện lên **they don't rise a fish in the pond** họ không trông thấy một con cá nào nổi lên trong cái ao

to rise to a higher level tiến lên một trình độ cao hơn

to rise to one's feet đứng nhỏm dậy

to rise to power lên nắm chính quyền

to rise to requirements có thể đáp ứng với những đòi hỏi

to rise to the occasion tỏ ra có khả năng ứng đối với tình hình **the boy would die from the accident if the man did not rise to the occasion and gave him first aid** thằng bé sẽ chết vì tai nạn nếu người đó không biết ứng đối với tình hình và tìm cách sơ cứu cho nó

to rise to view thấy rõ, lộ rõ **entering the gate and passing the shrubs, the silhouette of a house rose to view** khi tôi đi vào cổng và đi xuyên qua bụi cây, trước mắt tôi hiện ra toàn cảnh ngôi nhà

to rise up 1) dậy, trở dậy, đứng dậy **we used to rise up early** chúng tôi thường dậy sớm 2) bốc lên **smoke rises up from the chimney** khói bốc lên từ lò sưởi 3) nổi dậy **they rose up in arms against the aggressors** họ vũ trang nổi dậy chống quân xâm lược

to rise with the lark dậy rất sớm, dậy từ tinh sương **don't be too late, remember that he's got to rise with the lark** đừng có đến quá muộn nhé, anh nên nhớ rằng nó dậy rất sớm đấy

to rise with the sun dậy rất sớm, dậy từ tối đất **as a hard working man, he always rises with the sun** là một người chăm chỉ, anh ấy bao giờ cũng dậy rất sớm

to risk a battle làm việc gì có thể gây ra chuyện đánh nhau

to risk one's life [one's neck, one's skin] liều mạng, liều mình (như **at the risk of one's life**) **he has got the habit of risking his neck, and his tendency to run into unnecessary peril has met with his family's opposition** anh ta có thói quen liều mạng và khuynh hướng của anh lao vào những chuyện nguy hiểm không cần thiết đã bị gia đình anh phản đối

to rivet friendship thắt chặt tình bạn

to rivet hot (or cold) tán nóng (hoặc tán nguội) (*đinh tán*)

to rivet over tháo đinh tán

to rivet up tán đinh; ghép bằng đinh tán

to rivet [on] upon tập trung (mắt nhìn, sự chú ý...) vào **to rivet one's eyes on [upon] smth.** nhìn dán mắt vào cái gì **to rivet one's attention upon** tập trung sự chú ý vào

to rob of lấy mất, lấy trộm **to rob smb. of smth** lấy trộm [cướp đoạt] của ai cái gì; cướp đi, đoạt mất **I was robbed of my watch** tôi bị mất cắp cái đồng hồ **he would rob me of my good name** nó làm mất thanh danh của tôi

to rob one's belly to cover one's back nhịn ăn mà mặc (*tục ngữ*)

to rob Peter to pay Paul lấy của người này cho người khác ; lấy chỗ này bỏ vào chỗ khác **it is obvious that this was merely a case of robbing Peter to pay Paul. There was no real clearing up of the debt** rõ ràng là lấy của người này để trả cho người khác. Đó không phải là cách thoát khỏi món nợ

to rock a child to sleep đu đưa cho đứa bé ngủ

rocks ahead ! nguy hiểm đấy ! hãy cẩn thận ! **there are rocks ahead, so be careful and keep your eyes well open** ở đấy nguy hiểm đấy, hãy cẩn thận và mở to mắt ra **to see rocks ahead** 1) trông thấy núi đá phía trước khó tránh được (*tàu biển...*) 2) (*bóng*) trông thấy nguy hiểm trước mắt

the rocks are weeping đá đổ mồ hôi

to rock the boat 1) làm thuyền chòng chành 2) đưa vào chỗ nguy hiểm, lao vào chỗ chết

rocked in hopes ấp ủ hi vọng

rocked in security sống trong cảnh yên ổn không phải lo nghĩ gì về mọi hiểm nguy

rod in tension thanh (chịu) lực kéo

rod with spherical gauge thanh đo đầu hình cầu

to roll away 1) lăn đi, lăn ra xa 2) tan đi (*sương mù*)

to roll by [on] trôi đi, trôi qua (*thời gian...*)

to roll out 1) lăn ra, trải ra, mở rộng ra **to roll out a map** mở rộng bản đồ ra 2) đọc sang sảng dõng dạc

to roll out the red carpet for đón tiếp long trọng (ai) **the whole town knows what kind of person this senator is and has no intention of rolling out the red carpet for him when he arrives** cả thành phố biết rõ ngài thượng nghị sĩ ấy là hạng người nào và chẳng ai có ý định đón tiếp hắn long trọng khi hắn đến cả

to roll over 1) lăn mình, lăn tròn 2) đánh (ai) ngã lăn ra

to roll up 1) cuộn [cuốn] (*thuốc lá*) ; cuộn lại, cuộn lên **he rolled up his sleeves and set to work at once** anh ta vén tay áo lên và bắt tay vào việc ngay **he rolled oneself up in a blanket** nó cuộn mình trong chăn 2) bọc lại, gói lại, bao lại 3) tích lũy (*của cải*); chồng chất (*nợ nần*) 4) xuất hiện, xuất hiện bất thình lình (*trên sân khấu*)

to room with ở chung phòng với **we roomed with him in college for two years** chúng tôi ở chung phòng với nó hai năm ở nhà trường

root and branch hoàn toàn, triệt để **to destroy root and branch the house** phá hủy hoàn toàn ngôi nhà **he got rid of his enemies root and branch** anh ấy hoàn toàn loại những địch thủ của mình **the tyrant and his henchmen must be destroyed root and branch** tên bạo chúa và những tên tay sai của hắn phải bị tiêu diệt triệt để

to root in [among] lục lọi trong, sục sạo trong **he rooted in the documents** nó lục lọi trong đống hồ sơ

roots in cluster bộ rễ sợi (*thực vật*)

root of a matter thực chất của vấn đề **to get at [to] the root of smb's proposal** nắm được thực chất đề nghị của ai

root of all evils nguồn gốc của mọi sự xấu xa

to root out [up] 1) nhổ cả rễ ; nhổ sạch, trừ tận gốc, làm tiệt nọc 2) tìm ra, lôi ra, bới ra ; tìm cho ra (cái gì) **to root out a document** tìm cho ra một tài liệu

to root someone to giữ chặt ai lại, giam chân ai **terror rooted him to the spot** sự khiếp sợ đã làm anh ta đứng chôn chân tại chỗ

to rope in 1) chăng dây thừng để giới hạn (*một khu vực*) ; rào quanh bằng dây thừng 2) lôi kéo vào **to rope smb. in a quarrel** lôi kéo ai vào một cuộc cãi lộn 3) dụ dỗ, nhử đến

to rope off [out, round] chăng dây thừng để giới hạn (*khu vực nào*) **a part of the street was roped off** họ chăng dây thừng ngăn một đoạn phố **to rope out a crowd** dùng dây ngăn một đám đông

rope in motion cáp di động

a rope of oinions một xâu tỏi

a rope of pearls chuỗi hạt trai

rope of sand sự vững chắc giả tạo ; ảo giác, ảo tưởng

rope without twist cáp không bện

rose of the town cô gái đẹp nhất tỉnh, hoa khôi của tỉnh

to rot about vơ vẩn lãng phí thời gian

to rot away chết dần chết mòn ; thối rữa dần ; mục dần

to rot off tàn héo, tàn tạ ; rữa nát ; mục

to rotate to the entire circle quay 360°

rotation about a line sự quay quanh một đường

rotation about an axis sự quay quanh trục

rotation about a point sự quay quanh một điểm

rotation of crops sự luân canh (**rotational crops** các vụ trồng luân canh)

rough-and-ready 1) thô thiển, qua loa đại khái nhưng được việc **rough-and-ready methods** những phương pháp qua loa đại khái 2) tạm dùng được

rough-and-tumble 1) ẩu, bất chấp luật lệ (*đấu vật...*); lộn xộn 2) sôi nổi, sóng gió (*cuộc đời*) **they lived a rough-and-tumble life** họ sống một cuộc đời đầy sóng gió

to rough bark bóc vỏ sơ qua (*thực vật*)

to rough-house (*lóng*) làm om sòm ầm ĩ, làm huyên náo **rough-house** sự ầm ĩ om sòm; sự nô đùa ầm ĩ

to rough in [out] phác thảo, phác họa **he roughed in a plan for the picnic** anh ấy phác thảo kế hoạch cho chuyến đi chơi ở ngoài trời

to rough it sống cho qua ngày đoạn tháng, sống thiếu thốn đủ thứ; sống hoang dã ở trong rừng không có những tiện nghi hiện đại **people in crowded and noisy cities often like to get away to the woods for sometime and really rough it** nhân dân các thành phố đông đúc và ồn ào đôi khi thích lên rừng một thời gian và sống hoang dã ở đó

rough-neck (*mỹ*) (*thtục*) kẻ vô lại, kẻ lưu manh

to rough out bóc vỏ (*thực vật*); gia công thô, gia công phá

to rough smb up the wrong way chọc tức ai, làm cho ai phát cáu

rough-spoken nói năng thô lỗ, ăn nói lỗ mãng

rough stuff (*m*) sự cưỡng bức thân thể; thái độ thô bạo

to rough up (*m*) đối xử thô bạo, đánh đập tàn tệ **he was roughed up and pushed into the street** nó bị người ta đánh đập và ném ra ngoài phố

roundabout 1) chỗ đường vòng; theo đường vòng **to go by a roundabout route** đi bằng con đường vòng 2) quanh co; lời nói quanh co **a roundabout way of saying smth.** lối nói quanh co về việc gì 3) đầy đà, to béo, mập mạp 4) (*m*) áo cánh, áo cộc

round numbers con số ước lượng; con số gần đúng; con số tròn **in round numbers, the population of the city amounts to a million people** theo ước lượng, dân số của thành phố hiện nay lên đến một triệu người

to round off làm tròn, hoàn thành, thực hiện **they rounded off their tour of France by a last call at Paris** họ đã hoàn thành chuyến đi du lịch nước Pháp sau khi ghé thăm Paris **to round off one's career** hoàn thành sự nghiệp **to round off a sentence** viết trọn một câu

to round on 1) quay lại **to round on one's heels to look at smb.** quay gót lại nhìn ai 2) bất ngờ đối đáp (ai), bất ngờ vặn lại (ai); bất ngờ tấn công lại (ai) **when I tried to intervene, they both rounded on me** khi tôi mới thử can thiệp vào, cả hai đứa lập tức nhảy xổ vào tôi 3) làm chỉ điểm; tâu, hót; tố giác

to round out tròn ra ; mập ra, béo ra **her figure is beginning to round out** (dáng người) cô ta bắt đầu tròn ra

to round to lái theo chiều gió (*thuyền tàu...*)

to round up 1) chạy vòng quanh để dồn (*súc vật*) 2) vây bắt, bố ráp 3) làm tròn, làm chẵn **to round up a figure** làm tròn con số **to round up price** làm tròn giá (*bỏ số lẻ*)

rounding down sự làm tròn từ dưới (*hóa sinh*)

rounding up sự làm tròn từ trên (*hóa sinh*)

to rout out dựng dậy **we were routed out before daylight for passport examination** người ta dựng chúng tôi dậy từ đêm để kiểm tra giấy tờ

to row against the flood [wind] làm việc trong hoàn cảnh có nhiều trở ngại khó khăn **I am not going to be fool enough to row against wind and tide too** tôi không phải là thằng ngốc để lao đầu vào làm trong điều kiện khó khăn như thế

to row dry làm ra vẻ chèo, chèo khan (đưa đẩy mái chèo nhưng không chạm vào nước)

to row out bắt chèo đến mệt người **the crew were completely rowed out at the finish** cả đội chèo cho đến nhoài cả người khi đến đích

to row over bỏ xa một cách dễ dàng (*trong cuộc bơi thuyền*)

to row smb. up Salt River (*m*) làm ai thất bại trong bầu cử

to row up chèo rất nhanh, chèo gấp **row up, you fellows, we're gaining!** chèo nhanh lên các bạn ; chúng ta sắp thắng rồi ! **to row smb. up (or down) the river** chèo đưa ai đi ngược hoặc xuôi dòng sông

to row with smb. đánh lộn với ai ; cãi nhau om sòm với ai (như **to have a row with smb.**)

royal road con đường dễ dàng, cách đạt được nhanh chóng (cái gì) **there is no royal road to learning** không có con đường nào dễ dàng trong học tập

royal time thời gian vui đùa thỏa thích **to have a royal time** được hưởng một thời gian thỏa thích

to rub along 1) len lỏi qua, lách lên một cách quá khó khăn 2) giải quyết được khó khăn, xoay xở được **we manage to rub along** chúng tôi có thể tìm cách xoay xở được 2) sống tương đối hòa thuận, thông cảm với nhau **people in our street rubbed along together** nhân dân khu phố chúng tôi sống tương đối hòa thuận với nhau

to rub away 1) cọ mòn, cọ xơ ra 2) xoa bóp cho hết (đau) 3) xóa sạch, lau sạch, chùi sạch, tẩy sạch **she has rubbed away her tears with a handkerchief** cô ấy dùng khăn tay lau sạch những giọt nước mắt

to rub down 1) cọ, chà xát, chải (*cho ngựa*) **they rubbed down his horse twice a week** họ tắm rửa cho ngựa mỗi tuần hai lần 2) xoa bóp, lau mình (*khi tắm*) 3) mài nhẵn, làm mòn, đánh bóng

to rub elbow with death suýt chết

to rub elbows with smb. sát cánh với ai, nhập bọn với ai, chơi với ai **in the evening you could put on your finery and rub elbows with these**

celebrated ones in the concert hall buổi tối anh có thể mặc đẹp hơn và nhập bọn với những nhân vật nổi tiếng ở phòng hòa nhạc

to rub in [into] 1) xoa bóp cho thấm vào *(dầu, thuốc...)* 2) *(bóng)* nhồi nhét vào, bức ép ; nhấn mạnh, nói đi nói lại **the lesson needs to be rubbed in** bài này bắt buộc phải học thuộc **he promised never to rub it in** nó hứa sẽ không bao giờ nhắc đi nhắc lại chuyện đó nữa.

to rub off 1) lau sạch, cạo sạch, xóa sạch, tẩy sạch **to rub off rust** cạo sạch gỉ **to rub off an impression** xóa sạch một ấn tượng **to rub off rude manners** xóa bỏ những cách sử xự khiếm nhã, thô bạo **to rub off awkwardness** không còn vụng về lúng túng nữa 2) làm trầy, làm xước **to rub one's skin off** làm xước da

to rub out 1) như **to rub off** (1) 2) khử, thủ tiêu **two of the passengers were rubbed out by the gangsters** hai trong số hành khách đã bị bọn cướp thủ tiêu

to rub shoulders with *(bóng)* chen vai với (ai) ; kề vai với (ai), nhập bọn với (ai) **as he is a good mixer, he can easily rub shoulders with anybody in the club** vì anh ấy giao thiệp giỏi, nên anh có thể kề vai nhập bọn với bất cứ ai trong câu lạc bộ

to rub smb. up the right way xoa dịu ai, an ủi ai

to rub smb. up the wrong way làm trái ý ai, chọc tức ai

to rub through xát qua *(xàng, rây)*

to rub up 1) lau bóng, đánh bóng **to rub up the silver spoons** đánh bóng những cái thìa bạc 2) ôn luyện lại, làm nhớ lại **I shall have to rub up my mathematics before the exams** tôi cần ôn lại môn toán trước kỳ thi **to rub up one's memory** ôn lại trong trí nhớ [nhớ lại]

to rub up against tiếp xúc với, giao thiệp với **in such a business, you will surely have to rub up against various kinds of people** trong công việc này, chắc chắn anh sẽ phải tiếp xúc với nhiều loại người

to rule by love lấy đức mà cai trị

to rule off 1) đóng sổ, kết toán *(kinh doanh)* 2) kẻ vạch chia **to rule off a column of figures** kẻ vạch chia cột số

to rule one's passions kiềm chế dục vọng

to rule out loại trừ, bác bỏ, bỏ qua **the president did not rule out his own participation in the conference** tổng thống tuyên bố không loại trừ việc tham gia hội nghị với tư cách cá nhân **it's a possibility that can't be ruled out** đó là một khả năng không thể loại trừ được

to rule the roast [roost] làm bá chủ, hoành hành, làm vương làm tướng **at his office, he was a stern manager, but at home it was his wife who ruled the roost** ở cơ quan ông ta là một giám đốc nghiêm khắc, nhưng ở nhà thì vợ ông ấy làm tướng [chỉ huy hết]

to rule with a heavy [high, iron] hand [to rule with a rod of iron] thống trị bằng bàn tay sắt, độc tài, độc đoán

ruling passion sự say mê mạnh nhất ; động cơ (chi phối mọi hành động)

to run a chance cầu may

to run a good foot chạy khỏe (*ngựa*)

to run a risk [risk] liều **naturally you can drive a car without insurance, but don't run such a risk** tất nhiên anh có thể lái xe không cần có sự bảo hiểm, nhưng không nên liều như vậy

to run about 1) chạy quanh, chạy lăng xăng, chạy ngược chạy xuôi 2) chạy lang thang (*trẻ em*) **a runabout** đứa bé lang thang, lêu lổng

to run across 1) chạy ngang qua ; 2) ngẫu nhiên gặp (ai), tình cờ gặp (ai) **I ran across an old friend of mine in the exhibition hall** tôi tình cờ gặp lại một người bạn cũ trong phòng triển lãm

to run after 1) chạy theo sau (ai), đuổi theo (ai) 2) theo đuổi (cái gì)

to run against 1) xô vào, va vào, đụng vào **the ship runs against a rock** con tàu va vào tảng đá 2) như **to run across** (2)

to run along đi khỏi **it's late, I must run along** đã muộn rồi, tôi phải đi đây

to run [go, rush] **around in circles** bối rối, túng túng, giẫm chân tại chỗ **I ran around in circles, trying to find a friend lost in the crowd** tôi bối rối cố tìm người bạn bị lạc trong đám đông **you've told us that several times already, don't let's go round in a circle** anh đã nhiều lần nói về điều đó, chúng ta sẽ không giậm chân tại chỗ nữa

to run around with kết giao với, thường xuyên đi với **recently he has been running around with a young lady** gần đây anh ta thường xuyên đi với một phụ nữ trẻ

to run at nhảy vào, lao vào ; xông vào đánh (ai) **the dog ran at the boy** con chó lao vào đứa trẻ

to run away 1) bỏ chạy, chạy trốn **the enemy troops threw down their arms and ran away** quân địch quẳng vũ khí và bỏ chạy 2) lồng lên (*ngựa*) **the horse took fright and ran away** con ngựa hoảng sợ lồng lên **a runaway** người trốn tránh, người chạy trốn ; con ngựa lồng lên 3) bỏ xa, vượt xa (ai) (*trong cuộc đua*)

to run away with 1) trốn đi với (ai) ; cuỗm đi (ai, cái gì) **he ran away with his master's daughter** anh ta bỏ đi với cô con gái ông chủ **he ran away with my purse** hắn cuỗm cái ví của tôi trốn đi 2) thừa nhận một cách vội vã (ý kiến...) **he lets his feeling run away with his judgement** anh ta thừa nhận một cách vội vàng 3) tiêu phí (*tiền bạc...*) **that long travel runs away with a lot of money** cuộc hành trình dài ngày đó đòi hỏi chi phí nhiều tiền

to run back 1) chạy trở lại, chạy về, chạy lùi lại ; xem xét lại **we'll run back the procedure again** chúng tôi xem xét lại vấn đề thủ tục một lần nữa 2) nhìn lại **to run back to the past** nhìn lại dĩ vãng

to run by chạy ngang qua (cửa sổ) ; trôi qua (*thời gian*)

to run counter to đi ngược lại, trái ngược với **all his ideas about that matter run counter to ours** tất cả những ý kiến của anh ấy về vấn đề đó đều ngược với ý kiến chúng ta

to run down 1) chạy xuống (*đường, dốc*) **to run down the road** chạy xuống đường 2) chảy xuống, chảy ròng ròng (*mồ hôi*) 3) chết vì không lên dây (*đồng hồ*) **the clock has run**

down đồng hồ đứng (chết) 4) **kiệt sức** **the old man has run down as a result of overwork** ông già bị kiệt sức vì làm việc quá mức **a run-down old man** ông già kiệt sức 5) bị phóng điện (*acquy*) **the battery has [is] run down** pin bị phóng điện 6) săn đuổi đến cùng (*thú săn*) ; đuổi kịp, bắt được **the police ran him down** cảnh sát đuổi bắt được nó 7) đè ngã (ai) **the truck ran down a cyclist** chiếc xe tải đè ngã một người đi xe đạp 8) đánh đắm, làm chìm **the storm ran down many boats** cơn bão đã đánh đắm nhiều chiếc thuyền 9) bôi nhọ, nói xấu, dèm pha **that man is always running me down** con người đó luôn luôn nói xấu tôi **he was run down in the paper** anh ấy bị phê bình trên báo

a run-down bản báo cáo tóm tắt, bài tóm tắt

to run dry 1) khô cạn, trở nên khô cạn **the well runs dry after several years of use** cái giếng trở nên khô cạn sau nhiều năm sử dụng 2) hết hơi sức, bị kiệt quệ **his curiosity about the case seemed abruptly to have run dry** anh ấy bỗng thôi không quan tâm đến vụ ấy nữa **his rhetoric ran dry at last** nguồn cảm hứng diễn thuyết của anh ta đã cạn

to run errands chạy làm việc vặt, mua bán lặt vặt **he got his living by running errands** nó chạy làm việc vặt để kiếm sống **she ran errands for all our neighbours** cô ấy giúp việc vặt cho tất cả những người hàng xóm của chúng tôi

to run for one's life chạy bán sống bán chết, chạy thục mạng **hearing the gunshot,the cat ran for its life and vanished among some shrubs** nghe thấy tiếng súng nổ con mèo chạy bán sống bán chết và ẩn dưới các bụi cây

to run [fall] foul of va phải, đụng phải, đụng chạm với, va chạm với **to run foul of a rock** va vào tảng đá (*tàu thuyền*) **to run foul of the law** đụng phải pháp luật, có chuyện rầy rà với pháp luật

to run free [idle] chạy không, chạy rà, chạy mài (*máy móc...*)

to run high 1) lên cao (*giá cả, thủy triều*) ; động mạnh (*biển*) **the sea runs high and the boat may be dashed to pieces on the rocks** sóng đánh rất lớn và con thuyền có thể va vào đá vỡ tan 2) nổi lên đùng đùng (*cơn giận*) ; sôi nổi lên (*tình cảm*) **popular feeling was running high** tình cảm của quần chúng sôi nổi hẳn lên

to run in 1) chạy vào 2) xô vào đánh giáp lá cà, xộ vào đánh gần người (*quyền Anh*) 3) ghé thăm **he ran in to his parents twice a week** anh ấy ghé thăm ba má anh mỗi tuần hai lần **run in and see me this morning** sáng nay đến chơi tôi nhé 4) đến ga **the train ran in at Đa Nang** tàu đến ga Đà Nẵng 5) mắc nợ **after losing his job, he began to run in debt** sau khi mất việc làm, anh ta bắt đầu mắc nợ 6) bắt giam (ai) **he was run in for stealing** nó bị bắt vì tội ăn cắp

to run in one's head [mind] khắc sâu vào [ghi sâu vào] tâm trí ; xoay lộn trong đầu óc

to run in the blood di truyền

to run in the family thừa kế, thừa hưởng, di truyền **everybody knows that musical talent runs in his**

family mọi người đều biết tài năng âm nhạc được di truyền trong gia đình nó

to run into 1) chạy vào trong 2) va phải, đụng phải 3) hòa hợp với nhau; biến thành 4) ngẫu nhiên gặp 5) đạt tới **the book ran into five editions** cuốn sách được xuất bản đến năm lần 6) đẩy vào (tình trạng...) **he has run me into despair** hắn ta đẩy tôi vào tình trạng tuyệt vọng 7) mắc vào, rơi vào **he has run into debt as a result of his greater expenses** nó mắc nợ là do nhiều khoản chi tiêu lớn **to run into absurdity** rơi vào chỗ vô lý

to run it fine [close] còn vừa đủ, còn vừa đúng (*thời gian, tiền...*) **on consulting his watch, he found he had run things rather fine** sau khi xem đồng hồ, anh ấy thấy thời gian chỉ còn vừa đủ

to run its course chạy bình thường, chạy đều, phát triển bình thường **then for nine to ten days, pneumonia ran its course, each day showing a steady deterioration in the patient's condition** sau khi mắc bệnh viêm phổi chừng 9 đến 10 ngày, trạng thái của người bệnh tiếp tục trở nên xấu hơn **at home, meanwhile, life had run its course** trong lúc đó, ở nhà cuộc sống vẫn cứ như thường lệ

to run like a deer [hare, rabbit] chạy cuống cuồng, chạy bán sống bán chết ; chạy như ngựa **she runs like a deer ; I wonder if she's ever had any athletic training** cô ấy chạy như ngựa, tôi tự hỏi liệu đã có bao giờ cô ấy luyện tập điền kinh hay không

to run low (of) cạn, hết **our stock of coal is running low** số than dự trữ của chúng ta đã cạn **our car ran low of gasoline** xe chúng tôi cạn hết xăng

a run of luck một dịp may, một lúc may mắn **I had a run of luck this morning when I succeeded in selling my old bicycle** sáng nay tôi may mắn bán xong được chiếc xe đạp cũ

run of mill những sản phẩm bình thường của nhà máy

to run off 1) chạy trốn, bỏ chạy **hearing the noise, the thief ran off** nghe thấy tiếng động, tên trộm bỏ chạy 2) chảy đi (*nước*) 3) bỗng nhiên nói lạc đề, bỗng nhiên nói sang vấn đề khác 4) đọc một mạch, đọc làu làu, viết nhanh, viết một mạch **right after the accident, he ran off an article for the local paper** ngay sau khi tai nạn xảy ra, anh ta viết nhanh một bài cho tờ báo địa phương 5) trật (*đường ray...*) **the quick train ran off the rails** chuyến xe lửa tốc hành đã trật đường ray 6) vào chung kết để quyết định kết quả (*trận đấu*) **the football match will be run off on next Sunday** trận đấu bóng chung kết sẽ tổ chức vào chủ nhật tới **a run-off** trận đấu lại (sau một trận hòa) 7) không gây ấn tượng gì, trơ trơ ra **the scolding ran off him like water off a duck's back** người ta mắng nó mà nó cứ trơ ra như nước đổ đầu vịt 8) **to run off with** cuỗm đi và bỏ trốn **the treasurer has run off with all the club's funds** anh chàng thủ quỹ đã cuỗm đi tiền quỹ của câu lạc bộ và bỏ trốn

to run on 1) tiếp tục chạy, cứ chạy tiếp 2) tiếp tục, không ngừng **their**

talks ran on for hours cuộc trò chuyện của họ tiếp tục hàng giờ 3) trôi đi *(thời gian)* **time is running on quickly** thời gian trôi mau 4) nói luôn mồm, nói lem lém **she ran on so that no one could get in a word** cô ta cứ nói lem lém chẳng cho ai xen vào một lời 5) xoay quanh, trở đi trở lại *(một vấn đề)* 5) va phải **the ship ran on the rocks** tàu va phải đá

to run on [upon] the rocks gặp khó khăn không khắc phục được ; bị đại hạn

to run one's head against [into] a brick [a stone] wall húc đầu vào tường **he asked himself fretfully if he was to spend all his life running his head into a stone wall** anh ấy bực bội tự hỏi phải chăng suốt cả đời mình cứ húc đầu vào tường mãi

to run out 1) chạy ra 2) chảy ra, tuôn ra, trào ra **the tide is running out** thủy triều rút ra 3) hết *(thời gian, hạn)* **the lease of this house will run out at the end of the year** hạn thuê nhà này hết vào cuối năm 4) dùng hết, cạn **we had to go home before our money ran out** chúng ta phải về nhà trước khi cạn hết tiền 5) không thể, không còn **my patience has run out** tôi không thể kiên nhẫn được nữa 6) kiệt sức **to run oneself out** chạy đến kiệt sức

to run out of kiệt, cạn *(đồ dự trữ...)* **the enemy troops ran out of ammunition** quân địch đã cạn hết đạn dược

to run out on bỏ rơi **he has run out on his wife** anh ta đã bỏ rơi vợ

to run over 1) chạy đè lên, chẹt phải *(xe cộ)* **his car ran over a child** xe của anh ta chẹt phải một đứa trẻ 2) tràn ra, trào ra (nước...) **the water ran over the sides of the canal** nước chảy tràn ra hai bờ kênh 3) đưa mắt nhìn lướt qua (cái gì) ; xem qua, nhìn qua (cái gì) **to run over a document** đọc lướt qua một tài liệu **his eyes ran over the room** anh ấy đưa mắt nhìn lướt qua căn phòng 4) lướt nhẹ **her fingers ran over the keys of the piano** ngón tay cô ấy lướt nhẹ trên phím đàn pianô

to run riot tha hồ hoành hành ; được buông thả bừa bãi **diseases run riot** bệnh tật tha hồ hoành hành **his tongue runs riot** hắn ta ăn nói lung tung **grass runs riot in the garden** cỏ mọc bừa bãi trong vườn

to run round chạy quanh, chạy đến **she ran round to tell me about it** cô ấy chạy đến kể cho tôi nghe chuyện đó

to run short of thiếu, hụt **the enemy troops had to surrender as they ran short of provisions** binh lính địch phải đầu hàng vì chúng thiếu lương thực dự phòng **we ran short of food on the trip** chúng tôi thiếu thức ăn dự phòng trong cuộc hành trình

to run smb. close [hard] 1) bám sát ai, đuổi sát ra 2) là đấu thủ đáng gờm của ai

to run smb. into difficulties đẩy ai vào tình thế khó khăn

to run straight ngay thẳng, thẳng thắn, chính trực

to run the hazard [risks, the risks] liều **I've been sitting here hating myself for the way I've let you run**

risks on my accounts tôi ngồi ở đây và tự nguyện rủa mình đã để cho cậu vì tôi mà phải liều mình như thế

to run the streets đi lang thang ngoài phố; sống cầu bơ cầu bất **that careless mother has let her small child run the street all day** người mẹ cẩu thả đó đã để cho thằng bé lang thang lêu lổng ở ngoài phố suốt ngày

to run through 1) chạy qua 2) đâm xuyên qua (*bằng lưỡi lê*) **he ran the mad dog through with his bayonet** anh ta đâm xuyên qua con chó dại bằng lưỡi lê 2) xóa đi, gạch đi (*chữ*); đọc lướt qua (*tờ báo...*) **I have run through this novel in an hour** tôi đọc lướt qua cuốn truyện trong một tiếng 3) phung phí, tiêu xài hết nhanh **to run through one's whole fortune** tiêu xài phung phí hết cả của cải 4) thấm vào, thấm qua

to run to smth. ước chừng, đạt tới (cái gì) **it won't run to that** không thể đạt tới điều đó **the increase may run to ten thousand dongs** sự gia tăng có thể lên tới chục nghìn đồng

to run to earth truy lùng [săn đuổi] cho đến khi tìm thấy (ai, cái gì) **ha, ha, my dear fellow I've run you to earth, indeed, I have!** ha ha, anh bạn thân mến của tôi ơi, tôi đi tìm anh mãi và bây giờ tôi mới tìm được anh

to run to ground chạy vào hang (*thú săn*)

to run to seed [**to go to seed**] hoàn toàn xấu, kém đi, tồi tệ đi, không sinh lợi nữa **through neglect and bad management, their business ran to seed** do sự cẩu thả và quản lý tồi, công việc kinh doanh của họ trở nên hoàn toàn tồi tệ

to run to waste phí hoài vô ích; hỏng bét **please turn off the spigot of that cider keg more tightly, the cider is escaping and running to waste** xin hãy vặn chặt hơn nữa cái vòi thùng rượu táo lại, rượu chảy phí hết cả

to run up 1) chạy lên, kéo lên **to run up a flag on the mast** kéo cờ lên cột cờ 2) lên nhanh, tăng nhanh **the tide is running up the beach** nước triều dâng lên làm ngập cả bãi tắm **the account is running up** tài khoản tăng lên nhanh 3) xây dựng vội vàng **my neighbour has to repair his house which he ran up last year** ông hàng xóm của tôi phải chữa lại căn nhà mà ông ta đã xây vội vàng từ năm ngoái 4) chạy lấy đà 5) chạy lại gần **our train is running up** chuyến tàu của chúng ta đang chạy lại gần

to run up a bill (*m*) mắc nợ, thiếu tiền, nợ chồng chất **we used to run up a large bill each month** hàng tháng chúng tôi thường mắc nợ nhiều

to run up against (*m*) bất ngờ gặp phải **to run up against difficulties** bất ngờ đụng phải khó khăn

to run up to lên tới (*con số, giá cả...*) **the price of rice ran up to 100d a kilogram** giá gạo lên tới 100đ một kilô

to run upon 1) nghĩ miên man, nghĩ xoay quanh (vấn đề gì) 2) bất chợt gặp, ngẫu nhiên gặp

to run wild 1) mọc bừa bãi, mọc lung tung (*cây cỏ..*) 2) sống lêu lổng, lớn lên không được dạy dỗ chăm nom

running commentary 1) bài tường thuật tại chỗ (*trên đài phát thanh*) 2) một loạt nhận xét liên tục **we were all given a running commentary on political events once a week** tất cả chúng tôi đều được nghe những nhận định về các sự kiện chính trị mỗi tuần một lần

to rush forward xông lên

to rush out xô ra **to rush smb. out of the room** xô người nào ra khỏi phòng

to rush smb. off his feet dồn việc lên đầu ai **we're rushed off our feet with work** chúng tôi bị ngập đầu vì công việc

to rush through đưa thông qua vội vã **to rush a bill through Parliament** đưa nghị viện thông qua vội vã một dự luật

to rush to 1) vội vã, đi gấp; vội đi đến **to rush to a conclusion** vội đi đến một kết luận 2) dồn lên, chảy mạnh **blood rushed to her face** máu dồn lên mặt cô ta 2) gửi đi gấp, đưa đi gấp **the reinforcements were rushed to the front** quân tiếp viện được đưa gấp ra mặt trận

to rush up tăng lên đột ngột, tăng nhanh **to rush up the prices** tăng giá hàng đột ngột **prices rush up** giá hàng tăng lên đột ngột

to rust away bị gỉ ăn mòn dần

rustling behind the jalousies sự can thiệp của phu nhân các ứng cử viên vào công việc chính trị **he agreed to manage a political compaign provide there is no rustling behind the jalousies** ông ta đồng ý tiến hành chiến dịch vận động chính trị với điều kiện là vợ các ứng cử viên không được dây dưa vào công việc

S

sabre cut nhát kiếm ; sẹo vết kiếm

sabre rattling sự đe dọa binh đao

to sack 1) sa thải ; cách chức **to sack somebody** sa thải ai (như **to give smb. the sack**) **to get the sack** bị sa thải 2) (*thtục*) thắng, đánh bại 3) cướp bóc, cướp phá ; cướp giật (**a sacker** kẻ cướp bóc ; kẻ cướp giật)

sackcloth 1) vải bao tải 2) quần áo tang ; quần áo mặc khi sám hối **in sackcloth and ashes** 1) mặc áo tang và rắc tro lên đầu (*để tang hoặc sám hối*) 2) để tang ; sám hối ăn năn

sacred building nơi thiêng liêng (*để thờ cúng*)

sacred to 1) thiêng liêng với **that is a duty sacred to all** đó là một nhiệm

vụ thiêng liêng đối với tất cả mọi người (**a sacred duty** một nhiệm vụ thiêng liêng) 2) đề tưởng nhớ tới (thường ghi trên mộ chí) **sacred to the memory of our father** đề tưởng nhớ đến cha của chúng tôi

to sacrifice to hi sinh cho **they sacrifice their whole life to the people's happiness** họ hi sinh tất cả cuộc đời cho hạnh phúc của nhân dân (**to make sacrifices for the Fatherland** hi sinh vì Tổ quốc)

sad colours màu chết

sad dog kẻ vô công rồi nghề, đồ giá áo túi cơm

sad sack đồ đụt, đồ ngù ngờ

sad sight cảnh tượng bi thảm

saddled with chất nặng bởi, chồng chất bởi **it was a hard job for him to take over a business saddled with debts** thật là một công việc gay go cho ông ta phải tiếp quản một công việc kinh doanh chồng chất nợ nần

safe and sound bình an vô sự **the ship had passed through a hurricane, all the passengers arrived at the port safe and sound** con tàu vượt qua được cơn bão, tất cả hành khách cập bến bình an vô sự

safe as houses [as the bank of England] vững như bàn thạch ; tuyệt đối đáng tin cậy

safe bind, safe find cẩn tắc vô ưu *(tục ngữ)*

safe critic nhà phê bình thận trọng

safe from an toàn, chắc chắn, yên lành thoát khỏi... **he is safe from danger** anh ấy đã thoát nguy hiểm **they were safe from the enemy** chắc chắn họ không bị địch tấn công

safe-seat chỗ ngồi chắc chắn trong nghị viện

safety in operation độ tin cậy trong thao tác, độ an toàn trong vận hành

to sail before the mast là một thủy thủ thường

to sail before the wind đi theo chiều gió

to sail close to [near] the wind 1) chạy gần như ngược chiều gió 2) (*bóng*) làm việc gì như không lương thiện, ngay thẳng lắm 3) ở ranh giới phạm tội ; liều lĩnh **I don't mean that he was exactly the crook, but he sailed pretty near the wind** tôi không khẳng định nó là thằng ăn cắp thật sự nhưng cũng gần như là kẻ ăn cắp vặt **in making such large contracts, he's really sailing close to the wind** ký các hợp đồng lớn như thế, ông ta quả thật là liều lĩnh

to sail in hành động tích cực và kiên quyết

to sail in the same boat cùng hành động, hành động chung [cùng hội cùng thuyền]

to sail into 1) (*thtục*) lao vào (công việc), hăng hái bắt tay vào (việc gì) **they sailed into a large stack of mail and disposed of it quickly** họ lao vào đống thư từ và giải quyết nhanh chóng 2) măng nhiếc (ai), công kích thậm tệ (ai) **I don't understand why she sails into her daughter so harshly** tôi không hiểu tại sao bà ta lại măng mỏ cô con gái thậm tệ đến thế 3) đột nhiên đi vào với vẻ oai nghiêm, bệ vệ

to sail large chạy xuyên chiều gió (*tàu, thuyền*)

to sail one's own boat hành động riêng lẻ ; tự làm lấy (việc gì) theo con đường riêng của mình

to sail the sea đi biển **they all had sailed the sea for many years** tất cả bọn họ đều đã đi biển nhiều năm

to sail under false colours 1) treo cờ giả 2) giấu tên thật để hoạt động **I had so much wisdom as to sail under false colours in this foolish jaunt of mine** tôi cũng đủ thông minh để giấu tên thật của mình trong chuyến đi ngu ngốc này 3) đánh lừa, che đậy ý định thật ; đạo đức giả **we decided not to sail under any false colours in the talk** chúng tôi quyết định không che dấu các ý định thực của mình trong cuộc thương lượng

to sail with the stream xuôi theo dòng chảy, nước chảy bèo trôi

sailor's yarn *(m)* chuyện khó tin là có thật

salad-days thời tuổi trẻ thiếu kinh nghiệm **he is quite a playboy in his salad-days** anh ta quả là một người ham vui chơi hồi còn tuổi thanh xuân thiếu kinh nghiệm của mình

sale for the account bán trả dần

to salt a mine *(lóng)* đổ thêm quặng vào mỏ (để cho có vẻ là mỏ giàu)

to salt an account tính giá cao nhất cho các món hàng

to salt away [down] để dành, tiết kiệm **he has always salted away a part of his earnings for his old age** anh ta bao giờ cũng để một phần trong số tiền kiếm được cho lúc tuổi già (**to salt down money** để dành tiền)

salt of the earth tầng lớp trên trong xã hội; tinh hoa của xã hội: lớp người ưu tú giúp ích cho xã hội **they are only ordinary women indeed, but they are in truth the salt of the earth** quả thật họ chỉ là những phụ nữ bình thường, nhưng họ là những tinh hoa của xã hội

to salt one's conversation with wit làm cho câu chuyện thêm ý nhị bằng những câu nói hóm hỉnh

to salt out khử muối, loại muối

to salt the book gian lận, tham ô (*bằng cách tăng giá mua trong hóa đơn*)

salt water and absence wash away love xa mặt cách lòng (*tục ngữ*)

salted worker *(m)* (*thông tục*) người công nhân có kinh nghiệm, người công nhân thành thạo

to sandwich in *(m)* để vào giữa, kẹp vào giữa, xen vào giữa **he was rather annoyed because his speech had been sandwiched in between two long reports** anh ta hơi khó chịu vì bài phát biểu của anh bị xen vào giữa hai bản báo cáo dài

sanguine of lạc quan về, đầy hi vọng ở, tin tưởng ở **sanguine of success** hi vọng ở sự thành công, tin tưởng thành công **he was sanguine of his discovery's results** anh ta lạc quan về kết quả của công việc tìm tòi của mình

sampling with replacement sự lấy mẫu có hoàn lại

satisfied with thỏa mãn về, hài lòng về **I am satisfied with his success** tôi hài lòng về sự thành công của anh ấy

to satisfy an equation thỏa mãn một phương trình, nghiệm đúng một phương trình

to save for a rainy day tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn

save someone trừ ai ra **everybody, save him, has contributed to the club's funds** tất cả mọi, trừ hắn ra, đều đóng góp vào quỹ của câu lạc bộ

to save from cứu khỏi, cứu nguy **to save the house from the flames** cứu căn nhà khỏi bị cháy **he saved the girl from drowning** anh ấy cứu cô gái khỏi chết đuối

to save one's bacon [hide, neck-, skin] cứu lấy tính mạng mình **he aroused loathing and contempt because he had turned informer to save his skin** hắn đã gây nên sự căm ghét và khinh bỉ bởi vì hắn là kẻ tố giác chỉ để cứu tính mạng mình **he saved his team's bacon** anh ta đã cứu nguy cho đội mình

to save one's breath [to cool one's own porridge] làm thinh **you can save your breath, it's no use advising him** anh đừng thừa hơi khuyên nó làm gì vô ích **(to keep one's breath to cool one's own porridge** hãy khuyên lấy bản thân mình)

to save one's face gỡ thể diện, giữ thể diện **he always tried to save his face by attributing the mistakes to others** anh ta bao giờ cũng tìm cách gỡ thể diện cho mình bằng cách đổ lỗi cho người khác

to save the day 1) giải quyết hậu quả trận đánh 2) cứu vãn tình thế **there's no use being angry with me for going to him. I had to do it to save the day** đừng giận về việc tôi đến gặp anh ta. Tôi phải đến đó là để cứu vãn tình hình

to save the situation cứu vãn tình thế *(như* **to save the day (2)**)

to save up để dành tiền, tiết kiệm **we are saving up to buy a bicycle for our daughter** chúng tôi đang để dành tiền để mua xe đạp cho con gái chúng tôi **(savings** tiền để dành, tiền tiết kiệm)

saving clause điều khoản bảo lưu, điều khoản trong có nói đến sự miễn giảm

saving grace đức tính tốt có thể bù đắp cho những mặt xấu khác **thrift might be termed as the miser's saving grace** tính tần tiện có thể coi là một đức tính tốt bù đắp những mặt xấu khác của kẻ keo kiệt

to say [put in] a good word for 1) bào chữa cho (ai) ; nói hộ (ai), nói giúp (ai) một lời 2) khen ngợi (ai) **I can't promise anything my dear chap, but I'll put in a good word in the right quarter** anh bạn thân mến, tôi không thể hứa hẹn gì, nhưng tôi sẽ cố nói giúp một lời ở nơi nào cần

to say a mouthful nói cái gì quan trọng; nói cái gì cần thiết **you certainly said a mouthful when you criticized that he had repeatedly come late to office** cậu nói rất hay khi cậu phê bình anh ta liên tiếp đi làm trễ giờ

to say grace *(m)* cầu nguyện (trước hoặc sau bữa ăn)

a say in quyền ăn nói [phát biểu] về ; quyền quyết định về ; quyền tham gia vào **despite his considerable money invested in that business, he has no say in its management** mặc dù có một số tiền rất lớn đầu tư vào việc kinh doanh đó, ông ta cũng không có quyền tham gia vào việc quản lý nó

to say in reply trả lời

to say much for 1) chứng kiến 2) nói điều gì có lợi cho (ai)

to say no từ chối

say not so ! chớ có nói thế !

say nothing but think the more im lặng là vàng ; biết giữ im lặng là người khôn ngoan (*tục ngữ*)

to say on tiếp tục nói **say on !** hãy tiếp tục nói đi !

to say [have] one's say phát biểu ý kiến của mình **I have done my best, and said my say** tôi đã làm những gì có thể làm được và đã phát biểu ý kiến của mình **say your say** xin hãy nói điều anh cần nói

to say out nói thật, nói hết

to say over nhắc lại, ôn lại

to say smth. over and over nhắc đi nhắc lại cái gì

to say [nick] smb. nay từ chối ai, không tán thành ai ; cấm đoán ai **I have but one boon to ask. I trust you will not nick me nay** tôi chỉ có một yêu cầu. Tôi hi vọng là anh sẽ không từ chối tôi

say-so (*m*) (*thtục*) 1) sự cho phép, sự đồng ý, một lời nói **he has taken my motorcycle without my say-so** nó đã lấy xe máy của tôi đi mà không được phép của tôi 2) lời nói có thẩm quyền, lời nói có trọng lượng **(you don't say so !** thật vậy sao ! (có ý ngạc nhiên hoặc nghi ngờ) **he won the prize, you don't say so !** nó đã đoạt giải à, thật vậy sao !)

to say the least (of it) nói giảm nhẹ, nói giảm đi tới mức tối thiểu **it is carelessness to say the least of it** nói giảm nhẹ đến mức tối thiểu về điều đó là cẩu thả đấy

to say the lesson đọc bài

to say [speak] the word (*m*) ra lệnh, nói lên ý muốn của mình ; đồng ý, tán thành, nói " ừ " **just say the word and I'll phone him immediately** anh hãy cho ý kiến đi, tôi sẽ gọi dây nói cho nó ngay **you've only to say the word and the money's yours** anh chỉ cần nói " ừ " đi thì số tiền này sẽ là của anh

to say yes đồng ý

to say when nói lúc nào anh đã đầy đủ [no say], nói khi mà thấy thoải mái

saying and doing are two things nói và làm là hai việc khác nhau một trời một vực (*tục ngữ*)

to scale down vẽ nhỏ đi ; giảm xuống

to scale up vẽ to ra

scalper (*m*) (*thtục*) 1) kẻ đầu cơ vé rạp hoặc vé xe lửa 2) dao trổ, dao khắc

to scamper away [off] chuồn mất, chạy trốn mất **when he arrived, the children had all scampered away** khi anh ta đến, bọn trẻ đã chạy tản đi

to scamper through đi lướt qua ; đọc lướt qua

to scare away [off] xua đuổi (ai)

scare-head (ing) đầu đề giật gân (*trên báo chí*)

to scare up (*m*) (*thtục*) 1) tìm kiếm ; làm sợ chạy mất (*săn thú*) 2) làm nhanh, thu lượm nhanh ; vắt vả mới thu được

to scatter at an angle tán xạ ở góc

scatter-brain 1) người đoảng ; người vô ý tứ 2) người lông bông phù phiếm (như **a scatter-brained person**)

to scatter into solid angle tán xạ trong góc khối

to scatter through an angle tán xạ qua một góc

to scent about đánh hơi thấy, ngửi thấy

to scent one's handkerchief xức nước hoa vào khăn tay

to scent out biết, đánh hơi biết (*thú*)

to school one's temper rèn luyện tính tình

to school one's tongue biết nói vừa đủ, không nói thừa lời

to school oneself into a habit có thói quen, nhiễm thói quen

to school oneself to do smth. tập cho mình quen làm gì

to school oneself to patience rèn luyện tính kiên nhẫn

science [art] of self-defence môn võ tự vệ; quyền Anh

to scoff at chế giễu [đùa cợt, nhạo báng] (ai, cái gì) **don't scoff at any religion** không được nhạo báng bất cứ tôn giáo nào **to scoff at danger** coi thường nguy hiểm (**a scoff** 1) lời chế giễu 2) người bị đem ra làm trò cười)

to scoop a deep groove in đề lại rãnh sâu trên (cái gì)

to scoop over a hole in the sand đào hố trên cát

scorched earth policy chính sách tiêu thổ, chính sách vườn không nhà trống

to score off smb. (*lóng*) chơi trội với ai, áp đảo ai(trong tranh luận) 2) làm nhục, làm bẽ mặt ai

to score out gạch bỏ, xóa bỏ **the name and date have been scored out in the document** tên và ngày tháng đã bị xóa trong tài liệu

to score up ghi (*nợ..*), ghi sâu **he will score up this remark against you** nó sẽ ghi sâu lời nhận xét này, để rồi trả thù anh

score in tests kết quả thử nghiệm

scot and lot tiền góp thuế **to pay scot and lot** phải chịu tiền đóng thuế

scot free 1) miễn thuế; không phải trả tiền 2) **to get off (escape) scot free** bình an vô sự, hoàn toàn tự do, không bị trừng phạt

to scout about [around] tìm quanh, tìm kiếm, lùng sục **I spent all day long scouting around for some important documents in the library** tôi mất cả ngày tìm kiếm một vài tài liệu quan trọng trong thư viện

to scowl smb. down nhìn đe dọa ai buộc im lặng; quắc mắt áp đảo ai **I scowled him down** tôi trừng mắt nhìn nó bắt nó im bặt

to scramble for tranh giành (đen và bóng) **to scramble for a living** tranh giành để kiếm sống **(the scramble for office** sự tranh giành chức vị)

to scramble up (*m*) vơ vội vơ vàng; thu nhặt linh tinh **he hastily scrambled up the papers** nó nhanh chóng thu gọn giấy tờ

to scrape (up) acquaintance with cố làm quen được với (ai); dùng mẹo để làm quen với (ai)

to scrape along 1) cố gắng làm cho trước sau ăn khớp nhau 2) cố xoay sở sống được mặc dù gặp nhiều khó khăn

to scrape along together sống hòa thuận với nhau một cách khó khăn, cho xong chuyện

to scrape away cạo, cọ, chùi sạch **to scrape away the dirt from smth.** cọ sạch bẩn khỏi cái gì

to scrape down 1) (như **to scrape away**) **to scrape down a wall** cạo sạch bức tường 2) chuốt sạch **to scrape down the wedge to the right size** chuốt nêm cho đúng kích thước 3) làm kêu loẹt xoẹt (lê giầy xuống sàn) để diễn giả không nói được nữa

to scrape through an exam vừa đủ điểm để đỗ

to scrape together [up] 1) cóp nhặt, dành dụm một cách chật vật **it took me at least three months to scrape together enough money for my vacation** tôi phải mất ít nhất ba tháng cóp nhặt mới đủ tiền đi nghỉ mát 2) vun thành đống, gom thành đống **to scrape together the litter left by picnickers** gom vun giấy vụn rác rưởi do những người đi cắm trại ngoài trời vứt lại

to scratch along xoay sở để sống

to scratch at oneself tự lo liệu, tự xoay sở

to scratch for oneself tự mình chiến thắng khó khăn, tự khắc phục khó khăn

scratch my back and I will scratch yours anh giúp tôi thì tôi sẽ giúp lại anh; ăn đi trả lại; chú khi ni mi khi khác

scratch of the pen chữ ký dễ xin, lệnh viết dễ cấp

to scratch off gạch, xóa **to scratch smb.'s name off a list** gạch tên ai ra khỏi danh sách

to scratch the surface thâm nhập nhẹ nhàng vào (vấn đề gì) **they are trying to scratch the surface of the art sphere** họ tìm cách thâm nhập nhẹ nhàng vào lĩnh vực nghệ thuật

to scream one's head off hét đinh tai nhức óc

to scream out thét lên, hét lên, la lên **to scream out orders** ra mệnh lệnh **to scream out a song** hát tướng lên

screw-ball (*m*) (*lóng*) gàn, điên; người gàn, người điên

screw loose 1) gàn dở, mất trí, không tỉnh táo **he has a screw loose** anh ấy không tỉnh táo 2) cái gì không ổn **there is a screw loose somewhere** ở nơi nào đó [đâu đây] có cái gì không ổn

to screw in (or off) vặn vít vào (hoặc vặn vít ra)

to screw smb. up vít chặt cửa lại không cho ai ra

to screw the truth out of smb. bắt ép ai phải nói ra sự thật

to screw up one's courage lấy hết can đảm (để làm gì)

sea-borne commerce thương mại bằng đường biển

sea captain 1) thủy thủ dày dạn 2) thuyền trưởng

sea dog (*bóng*) thủy thủ già, thủy thủ có nhiều kinh nghiệm

a sea of flame biển lửa

sea-room khoảng trống (đủ cho tàu quay)

to seal in làm chặt, lèn chặt, kẹt chặt; bít kín **the vessel was sealed in the ice** con tàu bị kẹt chặt trong băng

to seal off 1) cắt đứt (*đường giao thông...*) 2) vây chặn (*một khu vực nào không cho vào*)

to seal up bít chặt, niêm phong kỹ

sealed book 1) điều không thể nào hiểu được ; điều bí ẩn 2) hoàn toàn bí ẩn ; hoàn toàn khó hiểu **he is sealed book to me** anh ấy còn hoàn toàn bí ẩn đối với tôi

seaman thủy thủ ; người giỏi nghề đi biển

the seamy side mặt trái, bề trái **to know the seamy side of life** biết mặt trái của cuộc sống

seafaring man [**seafarer**] thủy thủ

the sear and yellow 1) mùa Thu 2) tuổi già

search me ! (*m*) (*thtục*) nào tôi có biết ! làm sao mà tôi biết được !

to search for tìm kiếm **the boy is searching for his hat** thằng bé đang tìm cái mũ **to search the house for weapons** khám nhà tìm vũ khí

to search into tìm sâu vào, xem xét kỹ **to search into the cause of the accident** tìm hiểu kỹ nguyên nhân của tai nạn

to search out tìm cho ra **he decided to search out the truth of the matter** anh ta quyết định tìm cho ra sự thật của vấn đề

to search one's heart suy nghĩ về những hành động của mình

searchings of heart sự hối hận ; sự lo sợ

seasoned food thực phẩm chế biến, thức ăn có thêm gia vị

seasoned soldier chiến sĩ dày dạn

seasoned timber gỗ đã khô kiệt

to seat conically rà côn

seat of learning trung tâm khoa học **Oxford is an ancient seat of learning** Oxford là một trung tâm khoa học cổ

seat of war lò lửa chiến tranh ; vùng chiến sự ; bãi chiến trường **we received no news from the seat of war** chúng tôi không nhận được tin tức gì từ vùng chiến sự

second ballot cuộc bỏ phiếu bổ xung

second childhood tình trạng lẫn, tình trạng lẩm cẩm (*lúc tuổi già*)

second-hand 1) cũ, mua lại (*quần áo, sách vở*) 2) nghe gián tiếp, nghe qua người khác

second nature bản năng thứ hai, bản chất thứ hai (không phải bẩm sinh) **habit is man's second nature** thói quen là bản năng thứ hai của con người

second rate hạng nhì, loại thường (*hàng hóa*)

second sight trực giác, sự thấy trước, sự biết trước (những sự việc sẽ xảy ra) **how her father can be aware of her secret marriage, he must have second sight** làm sao mà cha cô ta lại có thể biết được đám cưới giấu diếm của cô ấy, ông phải có linh cảm trước

second to none không ai vượt hơn, không ai trội hơn, không thua kém ai **the entertainment was really excellent, and the theatrical group had a reputation second to none in the city** buổi biểu diễn thật là tuyệt vời và đoàn hát được xem là tốt nhất ở thành phố

to second words with deeds nói là làm ngay

second thought sau khi suy nghĩ lại, sau khi cân nhắc lại

the secret will die with him điều bí mật sẽ mất theo hắn [hắn chết đi mang theo cả điều bí mật]

to secure rotationally chống xoay bằng cách hãm

secure against [from] chắc chắn, bảo đảm, an toàn **the position is secure against any attack** vị trí ấy bảo đảm chống lại bất cứ cuộc tấn công nào

secure of victory chắc chắn thắng

to see about doing smth. quan tâm làm gì, lưu ý tới việc gì **you must see about getting him a coat** anh phải lưu ý kiếm cho nó cái áo khoác

to see about 1) chăm nom, săn sóc, quan tâm tới (cái gì) **who will see about the tickets ?** ai sẽ lo vé nào ? **to see about a dinner** quan tâm tới bữa ăn trưa 2) tìm kiếm, điều tra, xem xét **he promised to see about that matter** anh ấy hứa sẽ xem xét vấn đề đó

to see after chăm nom; săn sóc (ai, cái gì) **to see after the children** trông nom trẻ em [con cái] **who will see after the house when you are gone** ai sẽ trông nom nhà cửa khi anh đi vắng ? **to see after one's own interests** quan tâm tới quyền lợi của mình

to see daylight nhìn thấy tia hi vọng ; nhìn thấy lối thoát khỏi sự bế tắc, khó khăn **I first thought that I should never finish this work, but now I begin to see daylight** mới đầu tôi nghĩ tôi không bao giờ kết thúc được công việc này, nhưng bây giờ tôi bắt đầu nhìn thấy tia hi vọng

to see double nhìn một hóa hai **he hit me on the back so hard that I saw double for two or three seconds** anh ta vỗ vào lưng tôi mạnh đến nỗi hai ba giây sau tôi mới hết hoa mắt

to see eye to eye with đồng ý với (ai), cùng quan điểm với (ai) **I think we see eye to eye with them about many things** tôi nghĩ là chúng ta cùng quan điểm với họ về nhiều vấn đề

to see fit lựa chọn, quyết định ; thấy là đúng [phải, thích hợp...] **for reasons best known to herself, she saw fit to refuse to join the picnic** vì những lý do mà cô ấy biết rất rõ, nên cô quyết định từ chối không tham gia cuộc đi chơi ngoài trời

to see how [which way] the cat jumps đợi thời cơ, chờ thời cơ xem sự việc tiến triển ra sao, xu thời **we never know what you will do. You always wait to see which way the cat jumps** chúng tôi không bao giờ biết các anh nghĩ gì. Các anh luôn chờ đợi xem thời thế ra sao

to see how the land lies điều tra, tìm hiểu, thăm dò (để nắm tình hình...) **before asking him for the loan, I had better talk with him a while and see how the land lies** trước khi hỏi vay tiền anh ấy, tôi phải nói chuyện với anh ấy một lúc để thăm dò đã

to see into 1) điều tra, nghiên cứu, xem xét kỹ lưỡng **we must see into the founding of the sports club** chúng ta phải xem xét kỹ lưỡng việc xây dựng câu lạc bộ thể thao 2) hiểu rõ được, thấy rõ được

to try and see into the future thử đoán trước tương lai

to see into smb's motives đoán được [nhìn thấy] ý đồ của ai

to see life từng trải cuộc sống, giã đời **with all that money in his pocket, an impulse to see life beset**

him với một số tiền lớn như thế có trong túi, anh ấy bỗng cảm thấy khao khát nguyện vọng được từng trải cuộc đời

to see off tiễn ai **to see smb. off at the airport** tiễn ai ở sân bay

to see one's way [**to see one's way clear**] có cách, tìm ra cách **he has been trying, but can't see his way to help me in the job** nó đã cố gắng nhưng không thể tìm ra được cách giúp tôi trong công việc đó

to see out 1) hoàn thành, làm đến cùng (một việc gì), 2) dự đến cùng, xem đến hết (*một buổi biểu diễn...*) **to see a film out** xem cho hết một cuốn phim 3) đưa tiễn ai ra tận cửa

to see red bất bình, nổi giận **I see red every time I hear him speak disrespectfully to an old man** tôi tức giận mỗi lần nghe thấy hắn nói vô lễ với một người cao tuổi

to see rocks ahead (*bóng*) trông thấy núi đá trước mắt khó tránh được; trông thấy nguy hiểm khó tránh được **it is not going to be an easy task; I can see rocks ahead** nhiệm vụ không dễ dàng đâu; tôi thấy rõ những khó khăn trước mắt

to see service 1) được dùng trong một thời gian dài **this bicycle of mine has seen three years of service** chiếc xe đạp này của tôi đã dùng được 3 năm rồi 2) phục vụ (*trong quân đội*) **the colonel has seen service in various countries** ông đại tá đã phục vụ trong quân ngũ tại nhiều nước khác nhau

to see smb. about hỏi ý kiến ai về (vấn đề gì)

to see smth. done cố gắng làm gì, muốn làm gì, thấy cái gì được làm... **I should like to see the house rebuilt** tôi muốn xây lại ngôi nhà ấy [tôi muốn ngôi nhà ấy được xây lại]

to see smb. to some place tiễn ai đến đâu **to see smb. to the door** tiễn ai ra đến cửa **let me see you home** hãy cho phép tôi đưa ông về nhà

to see stars nổ đom đóm mắt **as I carelessly hit my head against the iron gate, I saw stars** tôi thấy nổ đom đóm mắt khi tôi vô ý đụng đầu vào cánh cổng sắt

to see (to it) that quan tâm, theo dõi để làm gì **I'll see (to it) that nothing goes wrong** tôi quan tâm để sao cho mọi việc đều ổn cả **see that he comes in time** hãy lưu ý cho nó đến đúng giờ

to see the back of mong (ai) cút khỏi cho rảnh mắt

to see the colour of smb.'s money được ai trả tiền (*trong số nợ*) **when do we see the colour of your money, sir?** khi nào ông sẽ trả món tiền đó cho chúng tôi?

to see the light of day 1) tỉnh ra; hiểu vấn đề ở đâu; nghĩ ra **after his explanations about the matter, we immediatly saw the light of day** sau những lời giải thích của anh ấy về vấn đề đó, chúng tôi nhận ra ngay 2) được công bố, được khám phá **nuclear fission finally saw the light of day** sự phân rã hạt nhân cuối cùng đã được khám phá ra

to see the sights thăm những nơi danh tiếng, tham quan thắng cảnh **two or three days in the capital city was not enough for us to see all its**

sights hai hoặc ba ngày ở thủ đô không đủ cho chúng tôi đi thăm những nơi danh lam thắng cảnh ở đó

to see things in their true colours nhìn ra sự thật của vấn đề

to see through 1) nhìn thấu, nhìn rõ bản chất **I see through his trick** tôi nhìn thấy rõ trò bịp của nó 2) làm đến cùng (việc gì); giúp (ai) vượt được khó khăn **he saw it through** anh ấy sẽ làm điều đó đến cùng **to see smb. through difficulties** giúp ai vượt qua khó khăn **I was sure he would see me through** tôi tin là anh ấy sẽ giúp tôi 3) có mặt đến cùng **he saw the operation through** anh ấy có mặt ở cuộc giải phẫu cho đến cuối **to see the war through** trải qua cả cuộc chiến tranh

to see through a brick wall sắc sảo, thông minh, hiểu biết sâu sắc

to see to nhìn thấy được bên trong sự vật; chăm lo, lo liệu cho (ai, cái gì) **to see to the children** chăm sóc trẻ em **you must see to this business** anh phải chăm lo đến công việc này

to see with half an eye nhìn qua trông thấy rõ ngay, thoáng nhìn thấy ngay **I saw with half an eye that all was over** thoáng nhìn tôi thấy ngay mọi việc đã ổn rồi

seeing is believing trăm nghe không bằng mắt thấy (*tục ngữ*); khi chưa trông thấy chưa tin, trông thấy tận mắt mới tin

seeing that xét thấy rằng, vì rằng **seeing that he refuses, there is nothing more to be done** bởi vì anh ấy từ chối, nên sẽ không làm gì thêm nữa

to seek out tìm, tìm thấy, tìm cho ra (ai, cái gì) **to seek out the author of the assassination** tìm cho ra kẻ giết người

to seek after [for] đi theo, đi tìm kiếm **to seek for employment** tìm công ăn việc làm **to be much sought after** được nhiều người cầu đến, được nhiều người tìm đến

to seek safety in flight bỏ chạy thoát thân

to seek smb.'s life mưu sát ai, mưu hại ai

to seek through lục tìm, lục soát

to seek to do smth. cố gắng làm gì, tìm cách làm gì

to seek to kill smb. mưu sát ai

to seek to make peace muốn ký kết hòa ước

to seize an opportunity nắm cơ hội

to seize power nắm chính quyền

seized with bị chiếm hữu bởi, bị chiếm đoạt bởi **he was seized with apolexy and will soon die** ông ấy bị xuất huyết não đột ngột và sẽ chết mau **he was seized with panic** nó bị hoảng sợ

seizing of bearing sự kẹt ổ trục

seldom seen soon forgotten xa mặt cách lòng (*tục ngữ*)

self comes first cái tôi trước đã; bản thân mình là chính

self is a bad counseller ích kỷ hại nhân (*tục ngữ*)

self-praise is no recommendation tự quảng cáo thì chẳng giá trị bao nhiêu, tự khen mình thì chẳng có giá trị gì; mèo khen mèo dài đuôi (*tục ngữ*)

self-reliance is one's best friend dựa vào sức mình là điều tốt nhất (*tục ngữ*)

to sell at [by] auction bán đấu giá

to sell down the river (*m*) 1) bán làm nô lệ 2) ruồng bỏ, xa lánh ; phản bội **when he became so sucessful, he sold many of his old friends down the river** khi anh ta đã thành đạt, anh ta xa lánh nhiều bạn bè cũ của mình

to sell for cash bán bằng tiền mặt

to sell for forward delivery bán theo hợp đồng có kỳ hạn

to sell in falling market bán giá hạ

to sell off 1) bán hết **to sell off one's possessions** bán hết tài sản của mình 2) bán giá hạ

to sell one's life dear (ly) giết được nhiều quân địch trước khi hy sinh

to sell one's saddle (*m*) rơi vào cảnh nghèo khổ

to sell out 1) thanh toán hết **they sold out their entire stock within a few hours** họ bán hết lô hàng trong vài giờ **the edition is sold out** tất cả sách in đã bán hết 2) bán rẻ ; phản bội **many people affirmed that he sold himself out to the enemy** nhiều người đã công nhận hắn đã bán rẻ mình cho địch

to sell short 1) đánh giá thấp, coi thường (ai, cái gì) **don't sell him short, he has a good chance of winning the prize** đừng đánh giá thấp anh ta, anh ta rất có cơ đoạt giải 2) bán non, bán trước khi có hàng để giao 3) phản bội **who is selling us short ?** kẻ nào đã phản bội chúng ta ? 4) làm mất, làm tổn hại (*uy tín*)

to sell smb. a bill of goods (*m*) lừa gạt ai, dụ ai, khéo léo đánh lừa ai **he certainly sold you a bill of goods when he induced you to buy that car** hắn ta chắc chắn đã lừa gạt anh khi hắn dụ anh mua chiếc xe ôtô đó

to sell smth. at a loss bán lỗ vốn cái gì

to sell the bearskin before one has caught the bear chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng, chưa có vàng đã lo túi đựng (*tục ngữ*)

to sell the crop standing bán mùa màng chưa gặt

to sell the pass [fort] phản bội một công cuộc đấu tranh **the impossibility of keeping such a team together will force him to sell the pass again to the conservative opposition** việc không thể thống nhất phe cánh như thế buộc anh ta một lần nữa phản bội các quyền lợi của đảng đối lập bảo thủ

to sell the practice nhượng lại phòng khám bệnh và khách hàng ; nhượng lại phòng luật sư và khách hàng

to send away gửi đi ; đuổi đi, xa thải **send him away, he is a nuisance !** hãy đuổi hắn đi, thằng cha ấy khó chịu lắm

to send by gửi bằng cách, gửi qua **to send a parcel by post** gửi gói đồ qua đường bưu điện **to send goods by train** gửi hàng bằng đường tàu hỏa

to send clothes to wash đem giặt quần áo

to send down 1) cho xuống, làm cho hạ xuống (*giá cả...*) **the good harvest sent the prices down** được mùa màng làm cho giá cả hạ xuống 2) đuổi (*khỏi trường*) **he was sent down for misconduct** hắn bị đuổi khỏi trường vì hạnh kiểm xấu

to send for 1) nhắn đến, mời đến **send for the doctor immediately, my father has just received a serious illness** cho mời bác sĩ ngay, cha tôi vừa bị ốm nặng **he sent for an ambulance and took her to the hospital** anh ấy cho gọi xe cấp cứu và đưa cô ấy vào bệnh viện 2) gửi đặt mua **we sent for several Soviet magazines** chúng tôi đặt mua nhiều tạp chí Xô Viết

to send forth đâm, ra (*rễ, lá, hoa*) ; tỏa ra (*ánh sáng...*) **the plant sends forth buds** cây đâm chồi **the sun sends forth light and heat** mặt trời tỏa ánh sáng và nhiệt lượng

to send in [tender, give] one's resignation đưa đơn xin từ chức

to send off 1) gửi đi, phái đi **to send a parcel off** gửi một bưu kiện đi 2) đuổi đi ; tiễn [đưa **many of his friends went to the airport to send him off** nhiều bạn bè ra sân bay tiễn chân anh ta **a send-off** buổi tiễn đưa **to be given a good send-off** được tiễn đưa chu đáo

to send on gửi tiếp **to send a letter on** đề lại địa chỉ và gửi đi tiếp một bức thư **I asked my wife to send my letter on while I was away from home** tôi nói với nhà tôi cứ đề lại địa chỉ và gửi tiếp bức thư của tôi trong lúc tôi vắng nhà

to send one's best gửi lời chào, gửi lời chúc mừng

to send out 1) gửi đi **to send out invitations** gửi lời mời **to send out smb. as** cử ai với tư cách là 2) tỏa ra, bốc ra (hương thơm, mùi, khói...) **this flower has sent out a particular perfume** bông hoa này tỏa ra một hương thơm đặc biệt 3) nảy ra **trees send out young leaves** cây cối ra lá non

to send over truyền theo đài phát thanh

to send round chuyền vòng, chuyền tay nhau (vật gì)

to send smb. about his business đuổi khéo ai, tống cổ ai đi, tống khứ ai đi **send that fellow about his business ; he's no use to anybody** hãy tống khứ khéo thằng cha đó đi ; hắn chẳng được tích sự gì cho ai cả **when she discovered that her daughter's suiter was simply a fortune hunter, she immediately sent him about his business** khi bà ta thấy anh chàng cầu hôn con gái mình chỉ là một tên đào mỏ, bà tống cổ hắn đi ngay tức khắc

to send smb. a reminder viết thư nhắc ai (làm gì)

to send smb. crazy làm cho ai say mê

to send smb. packing [to send smb. to Jericho] đuổi ai đi, tống cổ ai đi

to send smb. to the right-about đuổi ai, tống cổ ai

to send smb. up 1) kết án tù **upon being convicted for robbery, he was sent up for three years** bị truy tố vì tội trộm cướp, hắn bị kết án ba năm tù 2) nhạo ai để chế giễu, bắt chước ai để chế giễu

to send the axe after the helve liều cho đến cùng ; đâm lao thì phải theo lao

to send to (*m*) hướng tới, đẩy tới **your question has sent me to the dictionary** câu hỏi của anh đã khiến tôi đi tìm từ điển

to send to Coventry phớt lờ, không hợp tác với(ai)

to send to grass thả ra bãi chăn **to send (turn) animals out to grass** đuổi súc vật ra bãi chăn

to send to the bottom chìm đến tận đáy (*tàu, thuyền*)

to send to the press đưa in, đem in

to send to the skies đưa sang thế giới bên kia

to send up 1) tăng (giá) **they sought to send up the price of several commodities** họ tìm cách tăng giá vài mặt hàng 2) làm đứng dậy, làm đi lên, làm trèo lên 3) gửi lên (báo cáo) **to send up a report** gửi báo cáo lên 4) gọi lên gặp **the boy was sent up to the head-master** cậu bé bị gọi lên gặp thầy hiệu trưởng 5) (*m*) (*thtục*) kết án tù

to send word to 1) khuyên bảo (ai), khuyên can (ai) **we sent word to him to stop gambling** chúng tôi khuyên anh ta nên thôi bài bạc 2) thông báo, báo tin **send me word of your arrival** hãy báo cho tôi biết tin về ngày đến của anh

sensible of 1) dễ cảm thấy, dễ nhận thấy, có cảm giác **he is quite sensible of your kindness** anh ấy hoàn toàn cảm nhận lòng tốt của anh 2) biết lẽ phải, hợp lý **that is very sensible of him** anh ta như thế là phải

sensible to dễ cảm, dễ bị, nhạy cảm **sensible to influences** dễ bị ảnh hưởng ; dễ chịu tác động **sensible to light** nhạy sáng **sensitive to cold** dễ bị lạnh, yếu chịu lạnh

separate estate của riêng (*của đàn bà có chồng*)

to separate from chia tay, rời ; tách ra **to separate from somebody** chia tay ai **to separate religion from politics** tách tôn giáo ra khỏi chính trị **to separate rice from chaff** tách gạo ra khỏi trấu **to separate truth from falsehood** phân biệt chân lý và sự giả dối

to separate into phân ra, chia ra **she separated the cakes into parts** bà ấy chia những cái bánh ra làm nhiều phần

to separate out tách ra từ

to separate smb. from chia ly ai với (ai, cái gì)

separation allowance phần tiền lương (của quân nhân) chuyển cho vợ con

series in closed form chuỗi dạng đóng

to serve smb.'s needs đáp ứng nhu cầu của ai

to serve a purpose đáp ứng một mục đích, phục vụ một mục đích

to serve an office làm hết một nhiệm kỳ

to serve at table đứng hầu bàn

to serve God ngoan đạo

to serve in the army phục vụ trong quân đội

to serve notice báo tin (bằng hình thức hợp pháp) **they served notice upon the tenant to vacate his apartment by the end of next month** họ báo tin chính thức cho người thuê nhà phải rời khỏi căn phòng của anh ta vào cuối tháng sau

to serve one's apprenticeship học việc, học nghề ; qua thời gian học nghề

to serve one's sentence chịu hết hạn tù **he had served his three years'**

sentence and was released yesterday hắn ta đã chịu hết hạn tù ba năm và đã được thả ra hôm qua

to serve one's time 1) giữ hết nhiệm kỳ (như **to serve an office**) 2) chịu hết hạn tù (như **to serve one's sentence**)

to serve one's turn hữu dụng, có ích; thích ứng với **I haven't got a screwdriver, but I think this knife will serve my turn** tôi không có cái tháo vít, nhưng tôi nghĩ con dao này cũng hữu dụng đối với tôi **his proposal didn't serve my turn** đề nghị của anh ấy không hợp với tôi

to serve out 1) cung cấp, phân phát **to serve out sweetmeat to the boys** phân phát kẹo cho trẻ con 2) phục vụ **the apprentice has served out his time** người tập sự đã phục vụ hết thời hạn thỏa thuận 3) trả thù **I serve him out** tôi sẽ trả thù nó

to serve smb. a trick chơi xỏ ai một vố, cho ai một vố

to serve smb. hand and foot tận tụy phục vụ ai

to serve smb. with the same sauce [to serve smb. out] trả thù ai, ăn miếng trả miếng ai **what nonsense! Look how long he kept you waiting before he paid his debt to you — You take my advice and serve him with the same sauce** thật là tồi tệ; anh xem hắn đã để anh đợi bao lâu mới trả nợ cho anh. Theo tôi anh hãy cho hắn một bài học

to serve the ball giao bóng (*thể thao*)

to serve the devil độc ác, nham hiểm

to serve the purpose of thay thế cho, được dùng làm **I believe this table will serve the purpose until we can get a new one** tôi nghĩ rằng cái bàn này dùng được trong khi chúng ta chưa tìm được cái mới (khác với **to serve a purpose** đáp ứng một mục đích)

to serve the devil for God's sake miệng nam mô, bụng bồ dao găm; hành động xấu xa nhưng che đậy bằng các lời nói tốt đẹp

to serve two masters (*bóng*) thờ hai chủ; làm việc cho cả hai phe đối lập

to serve under smb. phục vụ trong quân ngũ dưới quyền chỉ huy của ai **my father served under General M...** cha tôi phục vụ trong quân ngũ dưới quyền chỉ huy của Đại tướng M

to serve up dọn ăn, dọn bàn ăn **my mother has served up our dinner** mẹ tôi đã dọn bữa ăn trưa **she served up fine dishes of lobsters** bà ấy dọn cho ăn món tôm hùm rất ngon

to serve with 1) cung cấp, cho ăn **I was served with tea and cakes** người ta cho tôi ăn bánh và uống trà **the town is well served with water and electricity** thành phố được cung cấp điện nước đầy đủ **to sevre a customer with smth.** bán cái gì cho khách hàng 2) tống đạt, gửi **to serve smb. with a writ** tống đạt trát gọi ai ra tòa (như **to serve a writ on someone**)

serviceable to có ích, có thể dùng được, giúp ích cho **I hope that this letter of introduction will prove serviceable to you** tôi hi vọng rằng lá thư giới thiệu này sẽ giúp ích cho anh

to set a bone nắn khớp, nắn xương

to set about (doing smth.) 1) bắt đầu, bắt đầu làm (cái gì) **I must set about**

my packing tôi phải bắt đầu sắp xếp hành lý **I don't know how to set about this job** tôi không biết bắt đầu công việc này thế nào 2) đánh lộn, ẩu đả **to set about smb.** ẩu đả với ai **they set about each other fiercely** họ đánh nhau rất dữ

to set afloat 1) hạ thủy (*tàu*) 2) lan truyền đi **to set a rumour afloat** tung tin đồn **anger set all his inner grievances afloat** cơn giận dữ làm bùng nổ mọi bực bội ngấm ngầm ở anh ấy

to set against 1) so sánh, đối chiếu **to set one thing against another** so sánh [đối chiếu] cái này với cái kia 2) làm cho chống lại với, làm cho thù địch với, làm cho đối nghịch với **to set smb. against smb.** gây xích mích giữa ai với ai, gây đụng độ giữa ai với ai

to set a-going khởi động, cho chạy (*máy*)

to set a hen cho gà ấp trứng

to set a limit xác định giới hạn

to set a low value on đánh giá thấp, coi rẻ (cái gì)

to set apart dành riêng ra, tách ra để **it set him apart from the others** điều đó tách anh ấy ra khỏi tất cả những người khác

to set a poem to music phổ nhạc một bài thơ

to set a question at rest giải quyết một vấn đề

set a thief to catch a thief dĩ độc trị độc (*tục ngữ*)

to set ashore đưa lên bờ **to set smb. ashore** đưa ai lên bờ **to set smth. ashore** bốc dỡ cái gì lên bờ

to set aside 1) gạt bỏ, xóa bỏ, hủy bỏ **he set aside all objections and agreed with me** anh ấy gạt bỏ mọi lời phản đối và đồng ý với tôi **let's set aside all formality** hãy gạt bỏ mọi hình thức [thủ tục] đi 2) để riêng ra, để dành **to set aside money for one's old age** để dành tiền cho lúc tuổi già 3) để sang một bên **to set aside all one's sorrows** gạt mọi nỗi u phiền sang một bên... **to set aside one's own interests** không quan tâm tới quyền lợi của riêng mình, để quyền lợi riêng sang một bên 4) từ chối **he set all their offers aside** anh ấy từ chối mọi đề nghị của họ

to set a value on đánh giá về (cái gì)

to set back 1) vặn chậm lại (*đồng hồ*) **to set the clock back one hour** vặn đồng hồ chậm lại một giờ 2) ngăn cản, làm chậm tiến **he is an intelligent boy, but his laziness has set him back in his studies** nó là một thằng bé thông minh, nhưng tính lười biếng đã làm cho nó chậm tiến trong học tập 3) làm cho tốn, làm phải mất [đáng giá] **the hat sets me back two dollars** cái mũ làm tôi phải mất hai đôla **how much did it set you back?** cái đó anh phải trả bao nhiêu?

to set by 1) dành dụm **to set by money** dành dụm tiền 2) **to set much by** đánh giá cao **his name was set much by in former days** tên tuổi của ông ấy được đánh giá cao trước đây

to set by hand nhặt bằng tay, hái bằng tay; sắp chữ bằng tay

to set down 1) hạ xuống, đặt xuống **he set down his load** anh ta đặt gánh nặng xuống **he set the tray down on the table** anh ấy đặt cái

khay lên bàn 2) ghi chép lại **to set down in writing a statement** ghi chép một lời tuyên bố 3) **to set smb down** đề xuống, cho ai xuống **the bus set the passengers down at the station** đến bến, xe buýt cho hành khách xuống **I shall set you down at your door** tôi sẽ chở anh đến tận nhà 4) cho là, đánh giá là, gán cho **we set his success down to hard work** chúng tôi cho rằng anh ta thành công là do làm việc tích cực 5) đưa vào danh sách, ghi vào danh sách với tư cách là **set me down as a subscriber** hãy ghi tên tôi vào danh sách những người đặt mua 6) ấn định **the meeting is set down for Monday** cuộc họp đã được ấn định vào thứ hai

to set equal to làm cân bằng, làm thăng bằng

to set eyes on trông thấy, nhìn thấy **it was one of the most dreadful scenes she had never set eyes on** đó là một trong những cảnh khủng khiếp nhất mà bà ta chưa từng trông thấy

to set fire to làm cháy, tiêu hủy, gây hỗn loạn **nobody knows who set fire to his house** không một ai biết kẻ nào đã làm cháy căn nhà của nó

to set foot in đặt chân đến **I think I'll never set foot in his house again** tôi nghĩ rằng tôi sẽ không bao giờ đặt chân đến nhà nó nữa

to set forth 1) công bố, nêu ra, đề ra, trình bày **he set forth his views with clearness** anh ta trình bày quan điểm của mình một cách rõ ràng **to set forth scientific results** trình bày những thành tựu khoa học 2) ra đi, lên đường **to set forth on one's travel** lên đường đi du lịch **after dinner he set forth without saying where he was going** sau bữa cơm nó bỏ đi chẳng nói là đi đâu cả

to set forward 1) giúp đẩy mạnh hơn **to set forward the fulfilment of a plan** giúp đẩy mạnh việc hoàn thành một kế hoạch 2) lên đường, ra đi **if we don't set forward soon, darkness will overtake us** nếu chúng ta không lên đường ngay bây giờ, thì sẽ bị tối mất 3) trình bày, đưa ra, giải thích **to set forward opinions** trình bày [đưa ra] ý kiến, trình bày quan điểm **to set forward proposals** đưa ra đề nghị

to set free tha, thả **many prisoners were set free on the occasion of National Day** nhiều phạm nhân được tha nhân dịp ngày Quốc Khánh

to set fruit trees trồng cây ăn quả

to set in 1) bắt đầu **it sets in to rain** [**the rain sets in**] trời bắt đầu mưa **Winter has set in early this year** năm nay mùa Đông đến sớm 2) trở thành cái mốt, trở thành thị hiếu 3) đi vào, ăn sâu vào; thổi vào (*gió*); dâng lên (*thủy triều*) **the current sets in to (ward) the shore** dòng chảy đi vào bờ 4) trồng (*cây*)

to set in motion đưa vào vận hành, cho chạy, khởi động

to set in order điều chỉnh, sắp xếp ngăn nắp

to set off 1) bắt đầu lên đường, ra đi **they decide to set off at nightfall** họ quyết định ra đi vào lúc chập tối 2) làm nổi lên, làm bật lên, làm tăng lên (vẻ đẹp) **the dress sets off her figure** cái áo tôn vẻ đẹp của cô ấy **the**

frame sets off the painting very well cái khung này làm nổi bật bức họa 3) gây nên; kích (ai) làm một việc gì **the remark set off an argument** nhận xét này đã gây nên một cuộc tranh luận **if you can set him off on his pet subject he will go on for hours** nếu anh biết kích nó nói về chủ đề mà nó ưa thích thì nó sẽ nói về điều đó rất dài

to set on [upon] 1) khích, xúi **this fellow likes to set on boys to fight** thằng cha này thích xúi trẻ con đánh nhau 2) tấn công **she was set on by a fierce dog** cô ấy bị một con chó hung dữ xổ ra cắn 3) quyết tâm (làm gì) **he is set on becoming a pilot** anh ấy quyết tâm trở thành phi công

to set on foot phát động (*phong trào*); làm cho tiến hành **all factories and enterprises have set on foot an emulation movement to overfulfil the State plan** tất cả các nhà máy và xí nghiệp đều phát động một phong trào thi đua hoàn thành vượt mức kế hoạch Nhà nước

to set one's cap at [for] quyến rũ (ai), chài (ai) (*để lấy làm chồng*) **the old fellow said to his son " have a care, that girl is setting her cap at you "** ông già nói với con trai "cẩn thận đấy, cô gái ấy định chài mày đấy»

to set one's face against kiên quyết chống đối lại (cái gì) **he is an honest man, he seeks to do his duty and sets his face against all vices and treachery** anh ấy là một người trung thực, anh ấy cố gắng hoàn thành nghĩa vụ của mình và kiên quyết đấu tranh với những thói hư tật xấu và sự phản bội

to set one's face like a flint có vẻ mặt cương quyết; quyết tâm

to set one's heart [mind] on hết sức mong muốn (làm cái gì), hết sức quan tâm đến (ai, cái gì) **she has set her heart on learning music** cô ấy hết sức mong muốn học âm nhạc

to set one's mind at rest làm cho yên lòng, yên tâm **you can set your mind at rest because our work will be successfully completed before time** các anh có thể yên tâm vì công việc của chúng ta sẽ hoàn thành thắng lợi trước thời hạn

to set one's teeth nghiến chặt răng, cắn răng lại

to set one's teeth on edge làm cho ai bực mình, làm cho ai gai người **his impolite way of speaking set her teeth on edge** kiểu ăn nói vô lễ của hắn làm cho cô ấy bực mình **the scraping of chalk on the blackboard has set my teeth on edge** tiếng phấn nạo trên bảng làm cho tôi gai cả người

to set out 1) bứng trồng 2) bắt đầu lên đường **they set out on their long journey** họ bắt đầu chuyến đi dài của họ 3) làm nổi bật lên, tôn lên (*vẻ đẹp...*) (như **to set off (2) this dress sets you out** cái áo dài này tôn vẻ đẹp của chị 4) trình bày **he sets out his ideas clearly in his speech** trong bài nói, anh ấy trình bày rõ ràng ý kiến của mình 5) có ý định làm; nhằm mục đích gì **he set out to break the high jump world record** anh ấy có ý định phá kỷ lục thế giới về nhảy cao **he never actually set out to humiliate his subordinates** nói chung không bao giờ anh ấy có ý làm

nhục các nhân viên của mình 6) có tham vọng, tỏ ra **I never set out to be a beauty** tôi không bao giờ tỏ ra là mình đẹp

to set over chuyển qua bờ khác, chuyển sang phía khác ; chuyển

to set persons by the ears làm cho ai mâu thuẫn với nhau; làm cho ai cãi nhau

to set sail giương buồm ; bắt đầu chuyến đi **he set sail on a big ship for a far country** trên một con tàu lớn anh ấy bắt đầu đi tới miền đất xa xôi

to set smb. back on his feet phục hồi sức khỏe cho ai

to set [knock] smb. back on his heels *(m)* 1) làm ai ngậm đắng nuốt cay, làm ai ngậm bồ hòn làm ngọt **the fellow bragged too much and it set him back on his heels when the coach told him he wasn't a good player as he thought** anh chàng thích khoe khoang, và khi huấn luyện viên bảo anh ta không phải là một nhà thể thao tuyệt vời như anh ta tưởng ; điều đó làm anh ta ngậm đắng nuốt cay 2) làm cản trở thành tích của ai **the boy was doing very well in school until sickness knocked him back on his heels** thằng bé học rất giỏi cho đến khi bệnh tật hành hạ nó [gây trở ngại cho nó]

to set smb. straight sửa chữa lại cho ai, định hướng lại cho ai, uốn nắn lại cho ai **we are making many mistakes in the experiment and he set us straight with his excellent suggestions** chúng tôi đang mắc nhiều thiếu sót trong thí nghiệm và ông ấy đã sửa chữa lại với những gợi ý xuất sắc

to set smb. to do smth. bắt ai làm việc gì, buộc ai phải làm gì

to set store by đánh giá cao (cái gì) **we set store by his achievements in the economic rehabilitation in the city** chúng tôi đánh giá cao những thành tích của anh ấy về việc phục hồi kinh tế ở thành phố

to set the fruits kết quả, kết trái

set the fox to mind the geese [set the fox to keep chickens] nuôi ong tay áo (*tục ngữ*)

to set the world [the Thames] on fire làm cái gì khác thường, làm cái gì đặc biệt (thường trong câu phủ định) **your discovery will never set the world on fire** việc phát minh của anh sẽ không bao giờ gây chấn động thế giới đâu

to set to 1) bắt đầu, lao vào (công việc gì) **let's set to work right now** chúng ta hãy bắt đầu công việc ngay bây giờ **they were all hungry and at once set to** họ đói ngấu nên lao vào ăn ngay 2) đặt vào, ký vào **to set a seal to a document** đóng dấu vào tài liệu

to set to exact size gá đặt ở kích thước chính xác

to set to music phổ nhạc vào thơ **Schubert set some of Goethe's lyrics to music** Sube đã phổ nhạc một vài bài thơ trữ tình của Gơt

to set [go] to work bắt tay vào việc, bắt đầu làm việc ; thu xếp công việc **as soon as he gets back from his trip, he plans to set to work revising the company's operations during**

his absence ngay sau cuộc hành trình trở về, ông ấy bắt tay vào việc xem xét lại những hoạt động của công ty trong lúc ông đi vắng

to set to zero đặt ở vị trí O, đưa về vị trí O

to set too much value on đánh giá quá cao về

to set up 1) phục hồi sức lực, làm hồi sinh ; định vị (*chi tiết lên máy*) 2) nêu lên, dựng lên, đặt lên **the portrait was set up on the stage** bức chân dung được dựng trên sân khấu **special seats had to be set up around the hall** người ta phải đặt những ghế phụ dọc theo phòng 3) đưa ra, bắt đầu **the journal was set up in 1942** tạp chí ra đời vào năm 1942 4) mở (*lớp*), tổ chức, thành lập **to set up a library for children** tổ chức một thư viện cho thiếu nhi 5) gây dựng cho, cung cấp đầy đủ cho **my father will set him up as an engineer** ba tôi sẽ lo cho anh ấy học trở thành kỹ sư 6) làm phấn chấn **his success has set him up again** thành công của anh ấy làm cho anh ấy phấn chấn 7) sửa soạn **he set up a little table with his data books** anh ấy sửa soạn một cái bàn nhỏ và đặt những vở ghi các dữ kiện lên đấy

to set up an equation lập một phương trình

to set up for làm ra vẻ **he means to set up for a philosopher** anh ta cứ làm ra vẻ một triết gia

to settle a difference on giải quyết mối bất hòa về, dàn xếp mối bất hòa về

to settle down 1) ngồi vào **to settle down to dinner** ngồi vào bàn ăn 2) ổn định cuộc sống **to marry and settle down [to settle down to married life]** lấy vợ [lập gia đình] và ổn định cuộc sống **he settled down for good in Hanoi** anh ấy đặt cơ sở vững chắc ở Hà Nội 3) giảm bớt, nguôi đi, lắng xuống **the anger settled down** cơn giận nguôi đi **before speaking, the chairman tried to settle down the audience** trước khi nói, vị chủ tịch buổi họp cố làm cho thính giả bớt nói ồn ào đã 4) sửa soạn **to settle down to reading** sửa soạn đọc sách

to settle off đặt (*em bé...*) đi ngủ **the mother settled the child off** bà mẹ cho con đi ngủ

to settle on để lại cho, chuyển cho **my uncle has settled all his property on his only son** ông chú tôi để lại tất cả tài sản cho cậu con một

to settle one's hash [business] sửa cho ai một trận, trị cho ai một trận

to settle up 1) tính toán **let's settle up** nào ta hãy tính xem **I'll settle up with you later** tôi sẽ tính toán với anh sau 2) kết thúc, thanh toán, giải quyết **to settle one's affair** kết thúc công việc **to have an account to settle up with smb.** có việc phải thanh toán với ai

settled conviction sự tin tưởng chắc chắn

settled intention ý định chắc chắn

settled weather thời tiết ổn định

to sever from chia cắt ra, tách ra; phân biệt **to sever the good from the bad** phân biệt cái tốt với cái xấu **the Channel severs England from [and] France** biển Măng-sơ ngăn cách hai nước Anh và Pháp

to sever with cắt đứt với **to sever relations with a country** cắt đứt quan hệ với một nước

shadow of a name những dấu vết của thời vinh quang đã qua ; sự vinh quang tưởng tượng

shadow of a shade cái gì đó hư ảo, cái gì đó không thực ; cái gì đó sắp biến mất **I am a member of that poor club—the shadow of a shade now** tôi là thành viên của cái câu lạc bộ nghèo nàn đó, một câu lạc bộ mà đến nay hầu như chỉ là hư ảo

to shake a leg 1) nhảy, khiêu vũ 2) *(m)* mau lên, vội vàng, rảo bước **if we don't shake a leg, we'll miss the train** nếu chúng ta không rảo bước, chúng ta sẽ nhỡ tàu mất

to shake down 1) rung, đập 2) phá, dỡ *(nhà)* **they were evicted and their shack was shaken down** họ bị đuổi ra khỏi nhà và túp lều tồi tàn của họ đã bị dỡ 3) thích nghi **he soon shook down to his new conditions** anh ấy nhanh chóng thích ứng với điều kiện mới 4) *(m)* tống tiền **you are trying to shake me down, aren't you ?** anh định tống tiền tôi phải không ?

to shake hands bắt tay **to shake hands with smb.** bắt tay *(với)* ai **they have shaken hands on the bargain** họ bắt tay nhau thỏa thuận giao kèo mua bán

to shake in one's shoes run sợ

to shake off 1) giũ, phủi , giũ sạch **to shake off dust** giũ sạch bụi 2) tống khứ, xua tan **to shake off a fit of depression** xua tan sự chán nản, giũ sạch nỗi phiền muộn

to shake one's head lắc đầu **he simply shook his head when I asked whether he wanted to go to the movies or not** nó chỉ lắc đầu khi tôi hỏi nó có muốn đi xem phim không ?

to shake one's sides with laughing run người lên vì cười

to shake out 1) giũ tung ra, trải ra, căng ra **to shake out garments** giũ tung quần áo 2) vứt bỏ **to shake smth. out of one's head** vứt bỏ cái gì ra khỏi đầu óc

to shake the dust from [off] one's feet hoàn toàn đoạn tuyệt, hoàn toàn cắt đứt; giận dữ và khinh bỉ bỏ đi

to shake up 1) lắc lên, xóc lên **this medicine must be shaken up before drinking** thuốc này cần phải lắc lên trước khi uống **to shake up a cushion** xóc cái nệm cho phẳng phiu lại 2) làm lay động, làm xao xuyến **the news shook him up a bit** tin tức đó làm anh ấy hơi xúc động

to shake with run vì, run lên vì **to shake with rage** tức run lên **her voice shakes with emotion** giọng cô ta run lên vì cảm động

shallow streams make most din thùng rỗng kêu to *(tục ngữ)*

shank of the evening lúc chập tối, lúc hoàng hôn

to shape a coat for the moon lo bò trắng răng *(tục ngữ)*

to shape up có triển vọng, có chiều hướng phát triển tốt **the plans for the new housing development seem to be shaping up nicely** các kế hoạch về sự phát triển mới về nhà ở hình như đang có chiều hướng phát triển tốt

to share a room with sống chung một phòng với (ai)

share and share alike thành những phần đều nhau, thành những phần bằng nhau **after her death, the property is divided equally among us share and share alike** sau khi bà ta mất, tài sản được chia thành những phần đều nhau cho chúng tôi

to share smb.'s views có cùng quan điểm với ai

to share smth. with smb. chia cái gì với ai

to share out chia, phân chia, phân phối

to share with smb. in a business cùng tham gia với ai trong việc kinh doanh

(as) sharp as a needle thông minh sắc sảo

(as) sharp as the corner of a round table ngu ngốc, đần độn

a shed new light on the matter đặt vấn đề dưới quan điểm mới [(*bóng*) dưới ánh sáng mới]

a sheet in the wind (*lóng*) ngà ngà say **he was a sheet in the wind** hắn ta đã ngà ngà say

to shelter smb. from the rain che cho ai khỏi mưa

to shift for oneself tự xoay sở lấy, tự lo liệu lấy **being orphaned of both parents since his childhood, he has had to shift for himself almost all his life** mồ côi cả cha lẫn mẹ từ hồi còn nhỏ, anh ấy phải xoay sở mà sống gần suốt cả cuộc đời

to shift gears 1) sang số (*xe máy...*) **to shift into second gear** sang số 2 2) thay đổi chiến thuật ; thay đổi nhịp độ

to shift one's ground thay đổi ý kiến ; thay đổi lập trường (*trong cuộc thảo luận*) **they were unlikely to support that claim, so he shifted his ground** họ chưa hẳn ủng hộ ý kiến đó, vì vậy anh ta bèn thay đổi lập trường

to shift the blame on đổ lỗi cho (ai) ; gán tội cho (ai)

to shine down trội hơn (ai), làm cho (ai) lu mờ **she shone me down** cô ấy trội hơn tôi [cô ấy làm cho tôi lu mờ]

to shine out nổi bật lên, trội hẳn lên **her beauty shines out amid surroundings** sắc đẹp của cô ấy nổi bật lên giữa các vật xung quanh

to shine up to làm thân với (ai) **when he realized that I was her brother, he tried to shine up to me** khi anh ta nhận ra tôi là anh cô ấy, anh ta tìm cách làm thân với tôi

ship of the desert lạc đà [con tàu của sa mạc]

to ship off gửi đi bằng tàu biển **to ship off goods to another country** gửi hàng hóa đi nước khác bằng tàu biển

ships that pass in the night những cuộc gặp gỡ tình cờ, những cuộc gặp gỡ thoảng qua **they didn't mean a thing to me, not a thing, you know they didn't. They were just ships that passed in the night** họ đối với tôi chẳng có ý nghĩa gì, chẳng có gì cả, hẳn là anh đã biết thế. Họ chẳng qua chỉ là những người gặp gỡ tình cờ

shipwreck of one's fortune sự phá sản

to shiver in one's boots run lên vì sợ, run như rẽ

shiver on the brink nhút nhát, hèn nhát (trước cái gì)

to shiver with cold run lên vì lạnh

to shoe a goose [gosling] mất thì giờ vô ích

the shoe is on the other foot 1) lỗi ở người khác ; trách nhiệm ở người khác 2) bây giờ đã khác đi, tình thế đã đổi thay

shoes of swiftness đôi giày vạn dặm **surely also punishment, this day, hitches after crime with frightful shoes of swiftness** không nghi ngờ gì nữa, ngày nay sự trừng phạt đang đuổi theo tội ác đi đôi giày vạn dặm

to shoo away xua, đuổi đi chỗ khác **to shoo the children away** đuổi trẻ con đi chỗ khác **shoo the chickens away** hãy xua lũ gà con đi chỗ khác

to shoot a place (*m*) khủng bố, bắn giết bừa bãi một nơi nào

to shoot a line 1) (*m*) cường điệu, nói ngoa ; nói bịa ; bịp 2) khoe khoang, tự phụ **he wasn't one to shoot a line as you would have put it** anh ấy không thuộc loại người mà anh gọi là khoe khoang, tự phụ

to shoot ahead of [**pass, through, alongside of**] vọt lên trước, vượt nhanh lên phía trước **as our car slowed down for the turn, a bus shot ahead of us** do xe chúng tôi phải đi chậm lại ở chỗ ngoặt, một xe buýt đã vọt lên trước xe chúng tôi

to shoot at (*thtục*) cố gắng đạt được

to shoot at a pigeon and kill a crow che dấu ý định thật của mình ; làm như bắn bồ câu mà lại giết quạ

to shoot away 1) bắn bay đi, bắn văng đi 2) bắn hết (*đạn*) **the enemy troops shot away all their ammunition** quân địch bắn hết đạn

to shoot down bắn rơi **they shot down two enemy planes in one day** họ bắn rơi hai máy bay địch trong một ngày

to shoot forth 1) thoáng qua như chớp, thoáng qua như gió 2) đâm chồi (*cây cối*)

to shoot leaves phủ lá

to shoot Niagara (*m*) đánh bài liều, tính chuyện liều

to shoot one's bolt cố gắng hết sức, dốc hết khả năng **he had shot his bolt, and shot it hard, and now he was down on his back** anh ấy đã cố gắng hết mức, đã dốc hết khả năng rồi, và bây giờ thì anh ta kiệt quệ

to shoot off one's mouth (*m*) ăn nói bừa bãi, thiếu suy nghĩ

to shoot out one's lips bĩu môi khinh bỉ

to shoot questions at tra hỏi (ai), thẩm vấn (ai) dồn dập

to shoot smb. like a dog giết ai như giết chó **I am not afraid of you. If you keep on trying to deceive me I'll shoot you like a dog** tao không sợ mày đâu. Nếu mày cứ tiếp tục lừa bịp tao thì tao sẽ giết mày như một con chó

to shoot the breeze nói chuyện thân mật **she came to see us and we sat around shooting the breeze** cô ấy đến thăm chúng tôi và chúng tôi ngồi quanh trò chuyện thân mật

to shoot the cat (*lóng*) nôn mửa (*do say rượu*) **I'm cursedly inclined to shoot the cat** tôi muốn nôn thốc nôn tháo ra

to shoot the moon dọn nhà trong đêm tối để quỵt tiền nhà

to shoot the sun đo độ cao mặt trời lúc buổi trưa **this sextant is used to shoot the sun** cái kính lục phân này dùng để đo độ cao của mặt trời

to shoot the works đi đến cùng ; dốc hết sức; dốc hết túi **we first intended to finish the job in three days, but later we decided to shoot the works and complete it in only one day** mới đầu chúng tôi định làm xong việc ấy trong ba ngày, nhưng sau đó chúng tôi quyết định dốc hết sức và hoàn thành chỉ trong một ngày

to shoot up 1) lớn nhanh ; lớn mau, lớn vọt **the house shoots up** ngôi nhà cao lên trông thấy **prices shoot up** giá vọt lên đột ngột 2) bốc lên, bay vút lên, cao vút lên **a flame shoots up** ngọn lửa bốc lên cao **the tower shoots up into the sky** ngọn tháp cao vút lên tận trời 3) bắn trúng nhiều phát 4) (*thtục*) khủng bố ; triệt hạ

to shop around đi quanh các cửa hàng (*để xem giá, mua sắm...*)

short and sweet (like a donkey's gallop) ngắn gọn và rõ ràng ; ngắn gọn và diễn cảm

short cut 1) đường tắt 2) cách làm đỡ tốn (thời gian, công sức...)

short dead end đường xe lửa tận cùng

short of thiếu, hụt, không có **short of coffee** thiếu cả phê **to be short of hands** thiếu nhân công **this book is short of satisfaction** cuốn sách này còn nhiều thiếu sót

short of breath thở hổn hển, một đứt hơi **as I have grown weaker, I become short of breath at the slightest exertion** vì ngày càng yếu nên tôi thấy mệt đứt hơi khi phải ráng sức dù là nhẹ nhàng nhất

short of the matter thực chất của vấn đề, thực chất sự việc

short reckonings make long friends tính toán phân minh giữ được tình bạn lâu dài (*tục ngữ*)

to shorten the arm [hand] of hạn chế quyền lực của (ai)

to shorten the chain làm ngắn chuỗi (*hóa sinh*)

to shot blast phun bi (*làm cứng mặt ngoài*)

shot in the arm 1) phát tiêm vào cánh tay 2) liều thuốc bổ (*bóng*), sự kích thích lòng hăng hái (để khôi phục cái gì...) **our factory's production needs a shot in the arm to reach the peak year's level** việc sản xuất ở nhà máy chúng tôi cần một sự kích thích lòng hăng hái để đạt được mức của năm cao nhất

shot in the dark (*bóng*) phát đạn bắn mò ; điều phỏng đoán, điều ước đoán, điều gì nói hú họa **the question was a shot in the dark on the part of the prosecuter** vấn đề đó là một điều phỏng đoán về phía người khởi tố **as I say, it was just a shot in the dark with the hope that it would hit and help** như tôi nói với anh, đó là một phát đạn bắn mò nhưng tôi hi vọng là sẽ trúng đích và tôi đoán không sai

shot in the eye điều xấu xa, điều kinh tởm, điều đểu cáng **he wanted to get square with the millionaire, who had done him such an unscrupulous shot in the eye** ông ấy định trả thù nhà triệu phú, kẻ đã chơi một trò đểu cáng với ông

shot to pieces [shot to hell] bị suy nhược, bị kiệt sức; bị tàn phế

shotgun wedding [marriage] hôn nhân ép buộc **shotgun weddings are not as frequent today as they**

were in the past hôn nhân ép buộc ngày nay không diễn ra thường xuyên như trước đây

shot through with gặp nhiều (*điều không ưng, nguy hiểm...*)

to shoulder one's way khó khăn lắm mới lách qua nổi **as the platform was swarmed with passengers, we had to shoulder our way through the crowd** vì sân ga đông nghịt hành khách nên chúng tôi khó khăn lắm mới lách qua được đám đông

shoulder to shoulder vai kề vai, sát cánh bên nhau

to shove around xô đẩy bên này qua bên kia; ức hiếp, áp chế, đối xử tàn tệ **he complained that he had been shoved around by everybody in the department** anh ta phàn nàn rằng anh bị mọi người trong ban của anh đối xử tàn tệ

to shove in [into] nhét vào **to shove smth. into a case** nhét cái gì vào thùng

to shove in one's face ăn nhồm nhoàm, ăn ngấu nghiến

to shove in one's ear can thiệp vào, xông vào (việc gì)

to shove off 1) đẩy thuyền ra, bắt đầu lên đường, ra đi **now it's time for me to shove off** bây giờ là lúc tôi bắt đầu lên đường 2) làm sụt lở 3) đẩy mạnh, đẩy bung ra

to shove smth. down smb.'s throat ép [gán ép] cho ai (*ý kiến, quan điểm của mình*)

to show a clean [a fair, a light] pair of heels vắt chân lên cổ mà chạy, hốt hoảng bỏ chạy

to show a leg ra khỏi giường

to show around dẫn đi dạo quanh, hướng dẫn đi thăm **my cousin will visit us next week, and I have promised to show him around the city** người anh họ tôi sẽ đến thăm chúng tôi vào tuần sau, và tôi đã hứa sẽ dẫn anh ấy đi dạo quanh thành phố

to show a specificity biểu hiện tính chuyên hóa, biểu hiện tính đặc thù (enzim)

to show cause trình bày lý do, giải thích **they asked him to show cause why he had come late to office so frequently** họ đề nghị anh ta trình bày lý do tại sao anh thường xuyên đi làm trễ như vậy

to show fight sẵn sàng chiến đấu ; tỏ tinh thần chiến đấu không đầu hàng

to show smb. in đưa ai vào, dẫn ai vào **please show this gentleman in** làm ơn đưa ông này vào

to show off 1) đánh bóng, tô, làm nổi bật lên **to show off one's eyes** tô mắt 2) phô bày, phô trương, chưng trổ, tốt phô ra xấu xa đậy lại **to show off one's knowledge** phô trương kiến thức của mình

to show one's (true) colours để lộ bản chất của mình ; để lộ đảng phái của mình **he openly showed royalist colours** ông ấy công khai để lộ sắc thái bảo hoàng

to show one's face xuất đầu lộ diện, vác mặt đến **after being dismissed from his office, he dared not show his face around here again** sau khi bị cơ quan sa thải, hắn ta không dám vác mặt đến quanh đây nữa

to show one's hand [cards] để lộ ý đồ của mình; để mở bài

to show one's teeth nhe răng, tỏ vẻ hăn học

to show oneself to be good (or bad) thể hiện mình tốt (hoặc xấu) **he showed himself kind no less than brave** anh ấy thể hiện lòng tốt của mình cũng không thua kém gì lòng dũng cảm

to show oneself [to be] smb. tự thể hiện mình là **to show oneself a great writer** tự thể hiện mình là một nhà văn lớn

to show smb. out đưa ai ra, dẫn ai ra **he shows him out** anh ấy đưa hắn ra cửa

to show promise tỏ ra là có triển vọng, chỉ cho thấy sẽ là **he shows promise of being one of the best chess players of our club** anh ấy tỏ ra có triển vọng là một trong những tay chơi cờ giỏi nhất câu lạc bộ chúng tôi

to show regard for coi trọng, lưu ý, chú trọng đến (*ý kiến nguyện vọng, tình cảm...*)

to show round dẫn đi, kèm đi **they showed the delegates round the town** họ hướng dẫn các đại biểu đi thăm thành phố

to show smb. to ropes [to put smb. up to the ropes] chỉ cho ai biết rõ tình hình (để làm công việc gì)

to show smb. to the door tiễn ai ra đến tận cửa

to show smth. in the round nêu lên tất cả những đường nét của một cái gì, nêu bật vấn đề gì

to show the cloven hoof để lộ bộ mặt thật, để lòi đuôi

to show the heels to chạy vượt (ai), chạy nhanh hơn (ai)

to show the white feather tỏ ra nhát gan, tỏ ra sợ hãi

to show up 1) bóc trần **to show up a fraud** bóc trần sự giả dối 2) phát hiện, biểu lộ **her age showed up all too clearly** tuổi tác của bà ấy đã thể hiện quá rõ 3) hắn lên, in lên **the house shows up against the sky** hình dáng ngôi nhà in rõ trên nền trời

to show zeal for tỏ ra sốt sắng với, tỏ ra nhiệt tâm với

to shrink from (doing smth.) lùi lại, chùn lại (làm gì) **never shrink from difficulties** không bao giờ lùi bước trước khó khăn **he never shrinks from even the most unpleasant task** anh ấy không bao giờ từ chối dù là công việc khó khăn nhất

to shrink into oneself co vào cái vỏ ốc của mình

to shrink on lắp nóng

to shrink up one's shoulders at có thái độ thờ ơ với (cái gì), có thái độ khinh rẻ đối với (cái gì)

to shudder at [with] rùng mình vì, run lên vì **to shudder with cold** rùng mình vì lạnh **to shudder with horror** rùng mình kinh sợ **to shudder at the sight of blood** rùng mình khi trông thấy máu

to shuffle in with one's betters len vào xã hội thượng lưu

to shuffle off cởi ra, tháo ra (*quần áo*)

to shuffle on (*m*) mặc vào, cài vào (*quần áo*)

to shuffle out 1) thoát ra **to shuffle out of an awkward situation** thoát ra khỏi tình trạng khó xử 2) vứt bỏ **he shuffled the whole matter out of his mind** anh ấy vứt bỏ mọi chuyện ấy khỏi đầu óc mình

a shuffle of the cabinet [**a cabinet shuffle**] sự thay đổi [cải tổ] nội các

to shut down kéo cửa xuống ; đóng cửa (*nhà máy*); ngừng làm việc

to shut in 1) giam, nhốt **they shut the boy in the cellar** chúng nhốt cậu bé trong hầm **to shut in a flock of sheep** nhốt một bầy cừu 2) che lấp **a house shut in by trees** một ngôi nhà ẩn sau các lùm cây

to shut in a horse thắng ngựa

to shut off khóa (*máy nước*) ; tắt, cắt (*điện*) ; ngăn cách **ra shut off electricity at once in case of fire** hãy cắt ngay điện khi có hỏa hoạn

to shut (up) one's head [**face**] giữ mồm giữ miệng

to shut one's lights off tự sát, chết

to shut out 1) đóng cửa không cho (ai) vào **we shut him out** chúng tôi đóng cửa không cho nó vào **don't shut me out** đừng đóng cửa bắt tôi ở ngoài đấy **to shut out imigrations** không cho những người nhập cư vào **to shut out the wind and rain** không để mưa gió lọt vào 2) loại trừ khả năng ; che khuất **these trees shut out the view** rặng cây che khuất quang cảnh

to shut the door in smb.'s face sập [đóng sầm] cửa trước mặt ai

to shut the door upon smb. không tiếp ai; cấm cửa ai **they shut the door on their daughter when she married without their consent** họ cấm cửa cô con gái vì khi cô đi lấy chồng không được sự đồng ý của họ

to shut the door upon smth. không xét đến việc gì, xa lánh cái gì **you're too young to shut the door on life** cậu còn quá trẻ để phải xa lánh cuộc đời

to shut up 1) đóng chặt, khóa chặt **to shut up the shop** đóng cửa hiệu 2) câm đi, im đi **tell him to shut up** bảo hắn câm đi 3) giam, nhốt chặt (ai)

to shut up shop sập tiệm, ngừng hoạt động, đóng cửa tiệm **when you're a twentieth part as rich as he is, you may shut up your shop** khi anh có dù chỉ một phần hai mươi số vốn mà anh ấy có, thì anh có thể đóng cửa tiệm được

shut up (your mouth) ! câm mõm đi ! bịt cái mõm lại !

shuting off sự ngừng cung cấp (*nhiên liệu, dầu*)

to shy a way né sang một bên, tránh né, ngờ vực **after one term as President of the Art Association, he shied away from the art activities** sau một khóa làm Chủ tịch Hội nghệ thuật, ông ta né tránh các hoạt động nghệ thuật

side by side sát cánh bên nhau, ở cạnh nhau **to work side by side** sát cánh làm việc bên nhau

side issue câu hỏi phụ

a side of một phần của, một khía cạnh của, một mặt của **that is a side of his character not generally known** đó là một mặt của tính cách của anh ấy còn ít người biết đến

side opposite angle cạnh đối diện với góc

side saddle yên ngựa ngồi nghiêng (*dùng cho phụ nữ*)

to side with [to take sides with] đứng về phe, đứng về phía, ủng hộ **to side with justice** đứng về phía chính nghĩa **to side with someone's proposal** ủng hộ đề nghị của ai

a sight for sore eyes cảnh tượng vui, cảnh tượng dễ chịu, cảnh tượng làm dịu mắt

a sign [the signs] of the times đặc trưng của thời đại **the drastic far-reaching change in political thinking that is taking place now all over the world is a sign of the times** sự thay đổi mạnh mẽ và sâu sắc về quan điểm chính trị đang diễn ra ở khắp thế giới hiện nay là đặc trưng của thời đại

significant of đầy ý nghĩa ; quan trọng, đáng chú ý **a historical festival is commonly significant of some past memorable event** một ngày lễ lịch sử thường bao giờ cũng mang ý nghĩa một sự kiện đáng ghi nhớ đã qua.

silence gives consent làm thinh là ưng thuận (*tục ngữ*)

silence of the night sự tĩnh mịch của đêm khuya (**a silent night** đêm thanh vắng)

(as) silent as the dead câm như hến

(as) silent as the grave kín như bưng

silent on không nói về, làm thinh về **the report was silent on that matter** bản báo cáo không nói gì [đả động gì] về vấn đề đó

silent partner hội viên hùn vốn *(không có tiếng nói trong việc quản trị công ty)*

silk-stocking (*m*) 1) diện bảnh, ăn mặc lịch sự, ăn mặc đúng mốt 2) giàu sang ; quý tộc **a silk-stocking** người giàu sang ; người quý tộc

silly season mùa [thời gian] bàn chuyện dớ dẩn của báo chí (thường vào tháng 8, tháng 9 thiếu tin tức phải tán những chuyện dớ dẩn)

(as) silly as a goose [a sheep] ngớ ngẩn như ngỗng [như chú cừu non]

silver lining điều may trong sự rủi **every cloud has a silver lining** trong cái rủi có cái may [họa trung hữu phúc] (*tục ngữ*)

silver tongue tài hùng biện **the lecturer has a silver tongue** diễn giả có tài hùng biện **a silver-tongued man** người có tài hùng biện

silver wedding lễ ngân hôn (kỷ niệm 25 năm ngày cưới) **my parents will celebrate their silver wedding ceremony at the end of this month** cha mẹ tôi sẽ tổ chức kỷ niệm ngày cưới lần thứ 25 vào cuối tháng này

similar to giống nhau, như nhau, tương tự **he gave me a wrist watch quite similar to yours** ông ấy cho tôi một cái đồng hồ đeo tay giống hệt cái của anh (**the similars** những vật giống nhau)

simple-hearted thật thà, ngay thẳng ; hồn nhiên

simple-minded chân thật, chất phác ; hồn nhiên

to sin against 1) phạm vào, phạm đến 2) phạm tội đối với **to sin against the society** phạm tội đối với xã hội

sinews of war nguồn tiếp sức chiến tranh ; tài lực vật lực nuôi chiến tranh

to sing another song [tune] 1) hát khác giọng, hát sang điệu khác 2) thay đổi cung cách ; thay đổi giọng [thái độ ...]

to sing small 1) hạ giọng ; làm lu mờ **she made every other woman at the party sing small** cô ấy đã làm cho tất cả phụ nữ khác lu mờ trong buổi liên hoan 2) nói năng [có thái độ] khúm núm *(sau khi bị mắng mỏ...)*

to sing smb. to sleep hát ru ai ngủ **the mother sang her baby to sleep** bà mẹ ru bé ngủ

to sing smb.'s praises ca ngợi ai, tán dương ai không ngớt lời **they left the concert-hall, singing the young pianist's praises** họ rời phòng hòa nhạc không ngớt lời ca ngợi người nghệ sĩ dương cầm trẻ tuổi

to singe one's feathers [wings] bị tổn thất, bị tổn thương, bị sứt mẻ

single-handed 1) một mình, đơn thương độc mã **that job cannot be done single-handed** công việc đó không thể làm một mình được **single-handed efforts** những cố gắng của riêng bản thân mình 2) một tay **to play single-handed** chơi một tay

single heart tấm lòng thành thật **(a single-hearted man** người chân thật, ngay thẳng)

single-minded 1) như **single-hearted** 2) chỉ có một mục đích, chỉ theo đuổi một mục đích duy nhất

to single out chọn ra, lựa ra, *(trong một số người hoặc vật)*

a single person một người nào, dù là một người nào **I have not seen a single person in the room** tôi không trông thấy một người nào ở trong phòng cả **(a single man** người chưa vợ)

singsong 1) đều đều, ê a *(giọng)* 2) giọng đều đều, giọng ê a 3) buổi hòa nhạc không chuyên ; buổi ca hát tập thể

to sink in [into] 1) hõm vào *(má ...)* **after several sleepless nights, his eyes have sunk in** sau nhiều đêm mất ngủ, mắt anh ta sâu hõm vào 2) ngập sâu vào, xuyên vào, thấm sâu vào **the bayonet sinks into the hilt** lưỡi lê ngập sâu đến tận cán **a good impression sank into my mind** một ấn tượng tốt đẹp đã thấm sâu vào tâm trí của tôi **dye sinks in the cloth** thuốc nhuộm ăn sâu vào vải 3) lún xuống, mắt dần **the cart sinks into mud** xe bò lún xuống bùn **to sink in smb.'s estimation** mất uy tín đối với ai 4) *(bóng)* chìm, chìm đắm **to sink into degradation** chìm sâu vào sự đê hèn [sự sa đọa]

to sink money kẹt vốn trong kinh doanh không rút ra được hoặc khó rút ra ; đầu tư vốn không có lợi

to sink one's name giấu tên tuổi **(to sink a fact** giấu một sự việc)

to sink one's differences loại trừ những ý kiến bất đồng

to sink one's teeth into smth. gắn bó chặt chẽ với cái gì; hợp với cái gì

to sink oneself [to sink one's own interests] quên mình

sink or swim một mất một còn ; được ăn cả ngã về không *(tục ngữ)*

to sink the shop không bàn đến chuyện làm ăn hoặc công tác (*trong lúc trò chuyện chung*)

to sit above the salt 1) ngồi chỗ danh dự (*gần chủ nhà*) **we took him up above the salt** chúng tôi mời ông ấy vào chỗ danh dự 2) chiếm vị trí cao sang trong xã hội

to sit below the salt 1) ngồi cuối bàn, ngồi chỗ tầm thường 2) chiếm vị trí thấp trong xã hội

a sit-down cuộc đình công ngồi; cuộc đình công chiếm xưởng

to sit down hard on a plan cương quyết chống lại một kế hoạch

to sit down under an abuse cúi đầu chịu nhục, ngậm bồ hòn làm ngọt

to sit for 1) đại diện cho **to sit for Haiphong** đại diện cho Hải Phòng (*Quốc hội...*) 2) ngồi làm mẫu vẽ **my mother sat for a portrait** má tôi ngồi cho họ vẽ chân dung 3) dự, đi (*thi cử...*) **to sit for an examination** dự kỳ thi

to sit in 1) tham gia, dự vào **to sit in on a discussion** tham dự vào một cuộc tranh luận với tư cách là người quan sát **though he had no vote, the delegate was allowed to sit in on the conference** mặc dù không có quyền bỏ phiếu, vị đại biểu được phép tham dự cuộc hội nghị 2) trông trẻ 3) biểu tình ngồi (**a sitter-in** người biểu tình ngồi)

to sit on [upon] 1) ngồi họp bàn về 2) (*lóng*) đàn áp, trấn áp

to sit out 1) ngồi cho hết buổi **we sat out a lecture** chúng tôi ngồi cho hết buổi thuyết trình 2) ngồi ở ngoài trời **it's too hot, let's sit out in the garden** trời nóng quá, chúng ta hãy ra vườn ngồi đi

to sit over 1) ngồi tay trên (*chơi bài bạc*) 2) ở thế lợi hơn

to sit pretty vẫn ở vào thế may mắn và thuận lợi; vẫn ở vị trí có lợi

to sit tight 1) ngồi không cử động, không nhúc nhích **instead of scolding him, the teacher sat tight and let him explain his misdoing** đáng lẽ rầy la nó, thầy giáo ngồi lặng yên để nó trình bày lỗi lầm của nó 2) (*bóng*) kiên định giữ quan điểm [lập trường] của mình

to sit smb. out ngồi lâu hơn ai

sits the wind there ? 1) có phải ở đấy không? 2) có phải tình hình như thế không?

to sit under ngồi nghe giảng đạo

to sit up 1) ngồi dậy **he was too weak to sit up** ông ta yếu quá không ngồi dậy được 2) thức giấc, không ngủ được **to sit up late** thức khuya **I sat up throughout the night reading out the novel you had lent me** tôi thức suốt đêm để đọc hết cuốn tiểu thuyết mà anh đã cho mượn **the mother sat up with her sick child all night** bà mẹ thức với đứa con bị ốm cả đêm

to sit up for đợi ai về sau giờ đi ngủ thường lệ **she always sits up for her daughter no matter how late it may be** bà ta bao giờ cũng đợi cô con gái về dù khuya thế nào đi nữa

at sixes and sevens 1) lung tung, hỗn loạn 2) bất hòa

six of one and half a dozen of the other bên tám lạng, bên nửa cân; hai thưng cũng vào một đấu; lòng vả cũng như lòng sung (*tục ngữ*)

to size up 1) ước lượng cỡ, xác định kích thước 2) (*thtục*) đánh giá **he can size up the situation quickly** anh ta có thể đánh giá được tình hình một cách nhanh chóng

to skate over [on] thin ice 1) nói đến một vấn đề tế nhị 2) ở trong tình thế khó khăn, nguy hiểm

skeleton in the cup-board [in the closet] [family skeleton] việc xấu xa phải giấu diếm, việc ô nhục phải che đậy trong gia đình

to skim off gạn ra, hớt ra (*váng, bọt...*) **to skim the fat off the soup** hớt váng mỡ ra khỏi canh

to skim the cream from [off] smth. (*bóng*) lấy đi phần tốt nhất của vật gì

to skim through [over] đọc lướt qua, xem qua **to skim through a book** đọc lướt qua một cuốn sách

to skim the surface of bàn về [nói về, giải quyết] vấn đề gì một cách hời hợt, nông cạn **this book only skims the surface of the economic development in Japan** cuốn sách này chỉ nói một cách hời hợt về sự phát triển kinh tế của Nhật Bản

to skin alive 1) lột sống (*súc vật*) 2) (*thtục*) mắng mỏ thậm tệ, trừng phạt nặng nề 3) (*thtục*) đánh gục, đánh bại hẳn

skin-deep 1) nhẹ, không sâu, không quá lắn da (*vết thương*) 2) hời hợt, không sâu, không bền ; chỉ có bề ngoài (*tình cảm, ấn tượng, sắc đẹp...*)

to skip from one subject to another đang chuyện nọ (rọ) sang chuyện kia

to skip it quên cái đó, bỏ qua việc ấy **I tried to thank him several times for his assistance, but he told me to skip it** nhiều lần tôi tìm cách để cám ơn anh ấy đã giúp đỡ tôi, anh ấy bảo tôi hãy bỏ qua cái đó đi

to skip out từ bỏ, bỏ đi, bỏ trốn, trốn đi **he suddenly skipped out with all the money of the company** nó bỗng nhiên bỏ trốn đi với tất cả số tiền của công ty

to skip over nhảy, bỏ qua **in reading novel, I generally skip over all the long descriptive passages** khi đọc truyện, tôi thường bỏ qua [không đọc] tất cả những đoạn mô tả dài giòng

sky-high cao ngất trời (*núi...*)

to slack off giảm bớt sự nhiệt tình, giảm bớt sự cố gắng

to slack up giảm bớt tốc độ, đi chậm lại (*xe lửa*)

to slake a revenge trả thù

to slake one's thirst làm cho đỡ khát, giải khát

to slap down phê bình, quở trách

slap in the face cái vả vào mặt (*đen và bóng*) ; sự lăng mạ ; điều sỉ nhục

slap on the shoulder cái vỗ vai

to slate for dự kiến cho, dự định cho, nhằm cho **he was slated for a diplomatic post abroad** ông ta được dự kiến cho một chức vụ ngoại giao ở nước ngoài

to slave away [at] làm (việc gì) cật lực, cặm cụi suốt ngày với (việc gì) **she has been slaving over a hot stove for three hours** cô ta cứ cặm cụi đun cái bếp lò nóng rực ấy suốt ba tiếng đồng hồ **to slave at mathematics** cặm cụi học toán

slave-driver (*m*) 1) người chủ cay nghiệt, tàn nhẫn 2) cai nô

to slave one's life [one's guts] làm việc đến kiệt sức, làm việc như trâu ngựa **they had to slave their live in the mine for nearly thirty years** họ phải làm việc như trâu ngựa trong mỏ gần ba mươi năm trời

a slave to (*bóng*) người nô lệ của **a slave to drink** người nô lệ của rượu chè

to sleep around ngủ bừa bãi, ăn nằm lang chạ

to sleep away ngủ cho qua (ngày, giờ), ngủ cho quên (cái gì) **to sleep hours away** ngủ cho qua giờ **to sleep away one's sorrow** ngủ cho quên sầu **to sleep away the time in a journey** ngủ qua suốt cuộc hành trình

to sleep fast ngủ say sưa

to sleep in 1) ngủ ở nơi làm việc **does the doctor sleep in?** bác sĩ có ngủ ở nơi làm việc không? 2) có người ngủ **the bed had not been slept in for months** giường không có người ngủ đã hàng tháng nay rồi 3) ngủ muộn; ngủ quên, ngủ quá giờ

to sleep in [on] the bed one has made gieo gì gặt nấy, trả giá cho việc làm trước đây của mình **this was her punishment for having made a mistake. She had made her bed and she must sleep [lie] on it** đó là sự trừng phạt đối với lỗi lầm đã qua. Bà ấy phải trả giá cho những gì mình đã gây ra

to sleep off ngủ đã sức, ngủ cho hết (hậu quả của một việc gì) **she slept off her headache** cô ấy ngủ cho hết nhức đầu **to sleep off fatigue** ngủ cho hết mệt nhọc **to sleep it off** ngủ cho giã rượu

to sleep on [upon, over] 1) tiếp tục ngủ **don't wake him up. Let him sleep on for another hour** đừng đánh thức anh ấy dậy. Để anh ấy ngủ thêm một tiếng nữa 2) gác đến ngày mai **to sleep on a question** gác một vấn đề đến ngày mai

to sleep on a volcano ngồi trên thùng thuốc đạn; như là ngủ trên núi lửa

to sleep out không ngủ ở nơi làm việc

to sleep like a log ngủ say như chết, ngủ không biết trời đất là gì

sleep over it buổi tối nghĩ sai, sớm mai nghĩ đúng (*tục ngữ*)

to sleep the clock round ngủ suốt ngày đêm

to sleep the sleep that knows not [no] breaking [walking] yên giấc ngàn thu

to sleep the sleep of the just ngủ không mộng mị, ngủ yên tĩnh

to sleep with smb. ngủ với ai; ăn nằm với ai

sleepless night đêm không ngủ

to slide frictionless trượt không ma sát

to sling ink (*lóng*) viết báo, viết văn

to sling [take] one's hook (*lóng*) tẩu, chuồn, cuốn gói

to sling [throw] the bull (*m*) nói bậy bạ, khoác lác **don't pay attention to what that fellow says, because he likes to sling the bull** đừng để ý đến những điều thằng ấy nói, nó hay phịa và khoác lác

to slip along (*lóng*) đi nhanh, phóng vụt đi

to slip aside tránh né (đấu kiếm)

to slip away [past, through, off] 1) chuồn, lẩn, trốn 2) trôi qua **how time slips away!** thời giờ thấm thoát thoi đưa!

to slip by 1) chuồn, tẩu, cuốn gói (như **to slip away**) 2) đi ngang qua, lướt qua **the dancers slipped by** những người múa lướt qua nhẹ nhàng

to slip money to smb. hối lộ ai

to slip into 1) lẻn vào 2) (*lóng*) đấm thình thình 3) (*lóng*) tố cáo

to slip on mặc vội (áo) vào

to slip off cởi vội (áo) ra

to slip one's breath [wind] tắt hơi, tắt nghỉ, chết **he thinks I am slipping my wind now, but in fact I am getting better** anh ấy nghĩ là tôi sẽ chết, nhưng thực ra tôi thấy đã khá hơn

slip of the pen viết nhầm, viết sai **the mistake was not due to ignorance. It was just a slip of the pen** đó không phải là lỗi do ngu dốt mà chỉ là do viết sai thôi

slip of the tongue điều nói lỡ, điều nói hớ

to slip one's mind quên đi, quên mất **I intended to tell him that but it slipped my mind** tôi định nói với anh ấy chuyện đó, nhưng tôi quên mất

to slip out 1) lẻn ra, lẩn 2) thoát, tuột ra khỏi 3) kéo ra dễ dàng (ngăn kéo...)

to slip over nhìn qua loa, xem xét qua loa (một việc gì)

to slip through one's fingers thoát khỏi tay ai, trượt khỏi tay ai, trốn thoát

to slip up (*thtục*) 1) lỡ lầm, mắc lỗi 2) thất bại, gặp điều không hay

slow and steady win the race đi chậm đi được xa (*tục ngữ*)

to smack of thoáng có vị, có mùi, có vẻ **his manner smacked of superciliousness** thái độ của nó có vẻ hợm hĩnh

to smack one's lips chép môi tỏ vẻ thèm ăn **the boy smacked his lips over the ready meals set before him** thằng bé tỏ ra rất muốn ăn những món đặt trước mặt nó

small fry 1) cá nhỏ, cá con 2) bọn trẻ con, bọn trẻ ranh 3) bọn người tầm thường nhỏ mọn

small hours lúc một hai giờ sáng

small profits and quick returns năng nhặt chặt bị (*tục ngữ*)

small expenses empty a full purse miệng ăn núi lở (*tục ngữ*)

small talk chuyện phiếm

to smart for bị trừng phạt vì ; chịu những hậu quả của

to smart under đau khổ vì, nhức nhối vì **to smart under pains** nhức nhối vì đau đớn **to smart under a tyranny** đau khổ vì sự tàn bạo

to smash a record phá một kỷ lục

to smash in phá mà vào, đột nhập vào **to smash in a door** phá cửa mà vào

to smash into [to] smithereens 1) tan xác pháo, đập vỡ tan tành 2) tiêu diệt hết, tiêu diệt sạch

to smash to atoms đập vỡ tan tành

to smash up đập tan ra từng mảnh ; vỡ tan từng mảnh

to smell about 1) đánh hơi 2) quen hơi, quen với một mùi gì

to smell a rat thấy ngờ vực, nghi có sự dối trá **we began to smell a rat when they were bent on refusing our proposal** chúng tôi bắt đầu thấy ngờ vực khi chúng khăng khăng khước từ đề nghị của chúng tôi

to smell of oil [the lamp] chứng tỏ làm việc chăm chỉ ; thức khuya **his**

writings smell of the lamp anh ấy phải thức khuya để viết những bài đó

smell of powder có kinh nghiệm chiến đấu, có thử thách với lửa đạn **they don't want inexperienced young things for the job, they want people who have had a smell of powder** họ không muốn giao việc này cho những người trẻ tuổi non nớt, họ cần những người đã dày dàn khói lửa

to smell of the shop nặng tính chất chuyên môn kỹ thuật, nặng tính chất nghề nghiệp

to smell out dò ra, phát hiện ra, khám phá ra **to smell out a plot** khám phá ra một âm mưu

to smell powder biết mùi khói thuốc, qua thử thách khói lửa **I've served fourteen years; half of your fellows never smelt powder before** tôi đã phục vụ quân đội trong 14 năm; còn đến một nửa chàng trai các anh chưa hề biết mùi thuốc súng là gì

to smell up sặc mùi ôi thối **fish soon smells up in Summer if it is not kept on ice** không ướp lạnh thì về mùa hè cá dễ ươn [có mùi] lắm

to smile at [on, upon] mỉm cười, tán thành, mỉm cười với **she smiled at the compliment** cô ta mỉm cười trước sự khen ngợi **fortune has smiled upon him** anh ta gặp may [thần tài đang mỉm cười với anh ta]

to smile away cười để xua tan (cái gì) **he smiled her anger away** anh ấy cười để cô ta bớt giận

to smile consent cười biểu lộ sự đồng ý, cười tán thành

to smile like a brewer's horse nở ra một nụ cười

smiles of fortune nụ cười của số phận, ân huệ của số phận

to smile smb. into doing smth. cười để khiến ai làm việc gì

to smile welcome cười hoan nghênh, đón bằng nụ cười

to smoke bees hun (khói) ong

to smoke out 1) hun khói (*chuột...*) **to smoke out rats from a hole** hun khói cho chuột ra khỏi ổ 2) vạch trần, vạch mặt, lột mặt nạ **all the newspapers today have smoked out the enemy's scheme to disturb public security** tất cả báo chí hôm nay đều vạch trần âm mưu của địch phá rối trị an

to smoke the pipe of peace sống hòa hảo với nhau, sống thân thiện với nhau

snake in the grass sự nguy hiểm ngầm; kẻ thù bí mật

to snap at 1) cắn, đớp **the dog snaps at the boy** con chó định cắn đứa bé **the fish snaps at the bait** cá đớp mồi 2) chộp lấy **he snapped at my offer** nó chấp nhận ngay đề nghị của tôi **to snap at a chance** chớp lấy thời cơ 3) nói gay gắt **to snap at smb.** nói gay gắt (cắn cẩu) với ai

to snap into it (*m*) (*lóng*) làm gấp lên; nhanh lên, hoạt động lên **he said that if we didn't snap into it, we would never finish the work in time** ông ta nói nếu chúng tôi không làm gấp lên thì không bao giờ hoàn thành công việc đúng thời gian cả **snap into it!** mau lên! nhanh lên!

to snap off 1) táp, cắn (vật gì) 2) làm gãy

to snap one's fingers at [to snap one's fingers in smb.'s face] thách thức, bất

chấp, coi khinh, xem thường (ai, cái gì) **he had worked out for himself a wonderful scheme, whereby he was going to snap his fingers at all courts and their decisions** anh ta vạch cho mình một kế hoạch tuyệt vời, theo kế hoạch đó có thể bất chấp tất cả các quan tòa và các quyết định của họ

to snap smb.'s nose [head] off nói mất mặt ai, nói cáu kỉnh giận dữ với ai ; ngắt lời ai một cách thô bạo

to snap up 1) bắt lấy, chộp lấy 2) cắt ngang lời 3) mua vội vàng, mua vơ vét **all the goods were snapped up** người ta mua vơ vét tất cả hàng hóa

to snatch a kiss hôn trộm

to snatch out of the fire cứu (ai) khỏi hỏa hoạn ; cứu (cái gì) khỏi bị sụp đổ

to sneak away [off] trốn đi, lén đi **the dog was sneaking away when my child tried to catch him** con chó lẩn trốn khi đứa con tôi tìm cách bắt nó

to sneak in lẻn vào

to sneak out of lén lút lẩn tránh (công việc)

to sneer at chế nhạo **the boy often sneered at his friends** thằng bé thường hay chế nhạo các bạn nó **she has sneered at riches** cô ấy coi thường tiền bạc

to sneer away nhạo báng làm tổn thương (*danh dự...*) **he intends to sneer away my reputation** nó định nhạo báng làm mất danh dự của tôi

to sneeze at coi khinh ; chế nhạo (*thg* hay dùng trong câu phủ định) **this offer is not to be sneezed at** lời đề nghị đó không thể xem thường được

to snow under (*m*) 1) tràn ngập, chồng chất **I've been snowed under with correspondence ever since the clerk was taken ill** tôi bị vùi đầu vào đống thư từ suốt từ ngày người thư ký bị ốm 2) bị thua phiếu rất xa

the snows of yester-year (*bóng*) «tuyết năm ngoái»; quá khứ không quay trở lại

so-and-so 1) ông [bà...] này, ông [bà...] nọ ; ông [bà...] nào đó ; ai **he never minds what so and so says** ông này ông nọ muốn nói gì thì nói, hắn mặc kệ ; **Mr So-and-so** ông A ông B gì đó 2) cái này cái nọ, thế này thế nọ

so as to [so that] để, để cho **he did some of the translation so as to make the work easier for her** anh ấy dịch một phần để làm nhẹ bớt công việc cho cô ấy

so be it đành vậy thôi, đành chịu vậy thôi

(in) so far as tới chừng mực mà ; dù tới một chừng mực nào

so far 1) cho đến giờ **so far he has done his job well** cho đến nay, anh ấy vẫn làm tốt công việc của mình 2) tới mức độ như vậy ; xa như vậy

so far from thay vì, hoàn toàn trái lại, lẽ ra là **so far from being a help, he was a hindrance** lẽ ra là một người giúp đỡ, hắn chỉ làm cản trở công việc

so far so good cho đến nay mọi việc đều ổn

so help me ! [so help me God !] cầu Chúa phù hộ cho tôi ! có Trời chứng giám ! thề có Chúa ! thề có Trời !

so it be done, it matters not how đành phải làm việc đó thì làm thế nào cũng được

so long ! *(m)* tạm biệt ! **well, so long I've got to go** thôi, tạm biệt nhé, tôi đi đây

so long as [as long as] 1) miễn là chỉ cần, với điều kiện là 2) chừng nào mà ; bao lâu tùy **you can stay here as long as you like** anh có thể ở lại đây bao lâu tùy theo ý thích

so many men so many minds chín người mười ý *(tục ngữ)*

so much chừng ấy, đến như thế **what you have written is so much nonsense** tất cả những điều anh viết ra sao mà vô lý lăng nhăng đến thế

so much the better còn lợi hơn, càng thuận lợi hơn, càng tốt hơn **if he knows English well, it will be so much the better for his travel abroad** nếu anh ấy biết tiếng Anh thạo thì càng thuận lợi cho chuyến đi ra nước ngoài của anh ấy (**so much the worse** càng xấu hơn, càng tồi hơn

so there thế đấy, đó là lời nói cuối cùng của tôi **I'll never do it, never, so there. You can say what you choose** tôi không bao giờ làm điều đó, không bao giờ, thế đấy. Anh muốn nói gì thì cứ nói

so to say [so to speak] ấy là nói vậy

soft on smb. phải lòng ai

soft thing *(m)* công việc nhẹ nhàng nhưng lương hậu

to soften the blow 1) làm nhẹ bớt cú đánh 2) làm dịu bớt nỗi đau đớn, làm dịu bớt chấn động tinh thần **I'm asking you to come along with me, you'll know how to soften the blow** anh xin em hãy đi cùng anh, em biết giúp anh làm dịu nỗi đau buồn

to soil one's hands with smth. làm bẩn tay vì cái gì **I would not soil my hands with it** *(bóng)* tôi không muốn nhúng vào việc đó cho bẩn tay

sold on smb. thuyết phục được ai, gây được cảm tình với ai (để chấp thuận cái gì) **when we first moved in, our neighbours seemed cold and unfriendly, but now we are sold on them** khi mới dọn đến, những người hàng xóm có vẻ lạnh nhạt và không thân thiện, nhưng giờ đây chúng tôi đã gây được cảm tình với họ

soldier of fortune lính đánh thuê

to soldier on kiên nhẫn tiếp tục, kiên trì

soldier's wind gió xuôi

solution by successive approximations phép giải gần đúng ; phép giải tiệm cận liên tiếp

solvable by radical giải được bằng căn thức

somehow or other bằng cách nào đó, thế này hoặc thế khác **well I must act somehow or other, but it's a bore — a great bore** được, tôi phải hành động bằng cách nào đó, nhưng điều đó thật quá ngán ngẩm, cực kỳ ngán ngẩm

something like 1) gần giống như, đại loại như **the airliner was shaped something like a cigar** chiếc máy bay chở hành khách có hình dáng gần giống một điếu xì gà 2) xấp xỉ, gần khoảng **he left something like 10,000d** anh ấy để lại xấp xỉ 10.000đ 3) mới thật là **this is something like coffee** đây mới thật là cà phê

something of the kind [sort] một cái gì đại loại như vậy **I did mean something of the sort** đúng là tôi muốn nói một cái gì đại loại như vậy

something short rượu mạnh **she always had a drop of something**

short in her tea bà ấy bao giờ cũng thích có một chút rượu mạnh trong chén trà của mình

something the matter có điều gì lầm lỗi, sai lầm; có điều gì trục trặc, không ổn **is there something the matter with her ? she looks pale** cô ta làm sao thế ? trông cô ta tái mét

sometime or other lúc nào đấy, khi nào đấy, lúc này lúc khác **I'd like to read it sometime or other** tôi muốn đọc cái đó vào lúc nào đấy

son of a gun kẻ đáng khinh

Son of God [Man] Chúa

son of Mars chiến sĩ, quân lính

son of Neptune thủy thủ

son of the soil người nông dân; người trong vùng; người trong nước

the sons of men nhân loại

song and dance (*m*) 1) lời nói có tính chất lẩn tránh, câu giải thích đánh trống lảng **when I asked him to repay me the money, he gave me the usual song and dance about his needy family** khi tôi đòi hắn hoàn lại tiền, hắn thường dùng câu nói lẩn tránh là gia đình hắn nghèo túng 2) việc làm rùm beng, sự làm ầm ỹ, sự nhăng xị **you can bet your boots, no one's going to make a song and dance about him** cậu có thể cứ tin là không ai làm ầm ỹ lên về anh ta đâu 3) vặt vãnh, điều nhảm nhí **give her a song and dance about me, oh that's it** được vấn đề là thế đấy, cậu hãy kể một chuyện nhảm nhí về tớ với cô ấy 4) (đen) ca múa

soon hot soon cold chóng nóng thì chóng nguội (*tục ngữ*)

soon learnt soon forgotten chóng thuộc thì chóng quên (*tục ngữ*)

soon ripe soon rotten sớm nở thì sớm tàn; mau chín thì mau thối (*tục ngữ*)

sooner or later sớm hay muộn, chẳng chóng thì chầy

a sop in the pan 1) miếng ngon, mồi ngon 2) (*đen*) bánh mì rán

to sorrow after [for] smb. thương tiếc ai, khóc ai

to sorrow at [over, for] one's misfortune buồn phiền về nỗi bất hạnh của mình

sorry for lấy làm buồn, lấy làm tiếcvề **he was sorry for his son's failure** ông ấy rất buồn về sự thất bại của cậu con trai **I am [feel] sorry for him** tôi lấy làm tiếc cho nó ; tôi cảm thấy buồn cho nó **(I am sorry to hear that news** tôi lấy làm buồn khi nghe tin đó **I am sorry** tôi rất lấy làm tiếc (*ngụ ý xin lỗi*)

sort of 1) nói chung, hình như, đại loại 2) hạng, loại **these sorts of men** (*thtục*) những hạng người đó

to sort out phân loại ra, chia loại ra, lựa chọn ra **sort out those of the best quality** hãy chọn những cái loại tốt nhất [hảo hạng] ra

to sound a false note nói lạc điệu, sai giọng ; căng lên một cách giả tạo, không chắc chắn

sound beating trận đòn ra đòn, trận đòn nên thân **to give smb. a sound beating** đánh cho ai một trận nên thân

sound doctrine học thuyết đứng đắn

sound in mind and body lành mạnh cả tâm hồn và thể xác (cùng nghĩa như **a sound mind in a sound body**)

sound in wind and limb khỏe mạnh, sung sức

to sound off phát biểu có tính chất gay gắt và giáo điều **I intend to let him know the truth, but I am afraid he'll sound off on the matter** tôi dự định cho nó biết sự thật, nhưng tôi sợ nó sẽ làm ầm ĩ lên về vấn đề đó

sound sleep giấc ngủ ngon lành

to sound smb. out about [on] smth. thăm dò, giáo tiếp lấy ý kiến ai về việc gì ; gợi ý nhẹ nhàng với ai về việc gì **I have sounded him out, but he refused to lend me money** tôi đã thăm dò hắn ta, nhưng hắn từ chối không cho tôi vay tiền **I'll sound the manager about [on] the question of holiday** tôi sẽ thăm dò ý kiến ông giám đốc về vấn đề ngày nghỉ

soup and fish (*m*) áo đuôi tôm, áo lễ ; quần áo diện **go home and doll up in your soup and fish, and wipe that worried look off your map** hãy về nhà đi, mặc bộ quần áo thật diện vào và bỏ cái bộ mặt rầu rĩ của cậu đi

sour grapes [the grapes are sour] nho xanh chẳng đáng miệng người phong lưu (*tục ngữ*)

to sow broadcast gieo vãi (*hạt giống*)

to sow dragon's teeth gây chiến tranh

to sow in rows gieo theo hàng (*hạt giống*)

to sow land with maize gieo ngô lên đất trồng

to sow one's wild oats ham mê chơi bời quá mức, chơi bời phóng đãng **after having sowed his wild oats for several years in the city, he is now much matured and ready to settle down** sau vài năm chơi bời phóng đãng ở thành phố, giờ đây anh ta đã trưởng thành hơn nhiều và chuẩn bị ổn định cuộc sống

to sow the seeds of discord [to sow discord] gieo mối bất hòa, gây sự xích mích **they try always to sow the seeds of discord in our ranks** chúng cố gieo rắc mối bất hòa trong hàng ngũ chúng ta

sow the wind and reap the whirlwind gieo gió gặt bão (*tục ngữ*)

to spare no efforts không tiếc sức

to space out [in] để cách rộng hơn, để cách nhiều hơn

to spare out at equal distances đo những khoảng cách bằng nhau

to spare one's breath to cool one's (own) porridge lặng thinh

to spare smb's life tha mạng cho ai [tha giết ai]

to spare smb. trouble khỏi phiền đến ai, tránh làm phiền ai

to spare smb's feelings tránh xúc phạm đến tình cảm của ai, không chạm đến tình cảm của ai

spare the rod and spoil the child thương thì cho đòn cho vọt, ghét thì cho ngọt cho bùi ; dạy con không đánh thành hư (*tục ngữ*)

spark of một tia, một chút **if you have a park of generosity in you** nếu như anh còn có đôi chút đại lượng

spark of life dấu hiệu sống **he lay insensible so long that we began to fear that the spark of life was extinguished** anh ấy bất tỉnh lâu đến nỗi chúng tôi bắt đầu sợ là anh ấy đã chết rồi

to spark off 1) khuấy động, làm cho hoạt động lên 2) dẫn đến, nhen lên, là nguyên nhân trực tiếp của, **his statement sparked off a quarrel between them** lời tuyên bố của anh ta đã nhen lên mối bất hòa giữa họ

the spark will fly thế nào cũng ầm ĩ lên **the spark will fly if he comes back and finds me squatting here** nếu anh ấy về và thấy tôi ngồi ở đây thế nào cũng ầm ĩ lên

spawning by stages sự đẻ trứng gián đoạn

to speak by the book nói có sách mách có chứng

to speak by the card thể hiện chính xác, nói cân nhắc từng lời **I speak by the card in order to avoid entanglement of words** tôi cố nói cho chính xác hơn tránh dài dòng nhiều lời

to speak daggers to nói độc địa với (ai), nói nóng nảy với (ai), nói gắt gỏng với (ai)

to speak for biện hộ cho (ai, cái gì), là người phát ngôn cho (ai), chứng minh cho (ai, cái gì) **that speaks much for your courage** điều đó nói rõ lòng can đảm của anh

to speak for itself nói về bản thân, tự nói lên **the fact speaks for itself** bản thân sự kiện tự nói lên rồi

to speak for oneself phát biểu quan điểm của mình **speak for yourself!** anh hãy phát biểu quan điểm của anh ; đừng gán quan điểm của anh cho người khác

to speak in one's beard nói lúng túng

to speak [talk] like a book nói như sách, nói đúng, nói trôi chảy

to speak of [about] nói về, đề cập đến **he spoke of the emulation movement in the city** ông ta nói về phong trào thi đua ở thành phố **there is nothing to speak about that matter** chẳng có gì nói về vấn đề đó cả

to speak of oneself nói về bản thân mình

to speak one's piece nói ý kiến của mình, nói những điều muốn nói **he was the last delegate who spoke his piece at the conference** anh ta là đại biểu cuối cùng phát biểu ý kiến của mình tại đại hội

to speak out [up] 1) nói to, nói lớn 2) nói toạc [nói thẳng] ý kiến của mình

to speak out of turn nói năng hớ hênh, không thận trọng ; nói năng vụng về, không lịch thiệp **you spoke out of turn in talking about sports with him** anh nói năng lung tung khi trao đổi về thể thao với anh ấy

to speak out one's mind [to give smb. a piece of his mind] nói thẳng ý nghĩ của mình, nghĩ gì nói vậy **he got the habit of speaking out his mind** nó có thói quen cứ nghĩ sao là nói vậy **I'll give him a piece of my mind when I see him** tôi sẽ nói thẳng ý nghĩ của mình khi tôi gặp anh ta

to speak smb. fair nói năng lịch sự với ai **he was worth speaking fair, if it was only to keep him from doing you a mischief** với anh ấy thì nên nói năng lịch thiệp, dù sao đi nữa điều đó cũng không có hại gì cho anh

to speak to 1) nói về *(điều gì)* với (ai) 2) khẳng định (cái gì) **I can speak to his having been there** tôi có thể khẳng định là anh ấy có đến đó

to speak up for khuyên bảo (ai), bênh vực (ai)

to speak volumes for chứng tỏ rất đầy đủ, là chứng cớ đầy đủ cho, minh chứng cho **this evidence speaks volumes for his honesty** chứng cớ này minh chứng đầy đủ cho sự lương thiện của anh ta

to speak well for chứng tỏ là, là một bằng chứng về **her manner speaks well for her upbringing** tác phong của cô ấy chứng tỏ là cô được giáo dục tốt

to speak well of khen ngợi, ca tụng, tán thành (ai, cái gì) **we all speak well of her conduct** tất cả chúng tôi đều ngợi khen đức hạnh của cô ấy

to speak with confidence nói quả quyết **he speaks with too much confidence** hắn ta nói quá liều

to speak without book nói không cần sách, nhớ mà nói ra ; nói không có số liệu chính xác **you are talking without the book, things have travelled past you** anh nói chẳng đúng tý nào, anh bị lạc hậu với sự việc rồi

speciation by distance sự hình thành loài do cách ly *(trong quá trình tiến hóa)*

speech is silver but silence is gold lời nói là bạc, im lặng là vàng *(tục ngữ)*

speech clinic bệnh viện [trường] chữa những tật về nói

to speed off vội vã ra đi

to speed the parting guest *(cổ)* chúc khách ra đi bình yên vô sự

to speed up tăng cường, tăng tốc độ, tăng lên **the installation of the machines will speed up production of the plant** việc lắp đặt máy móc sẽ làm cho sự sản xuất ở nhà máy tăng lên

to spell backward 1) đánh vần ngược (một từ) 2) *(bóng)* hiểu lầm, hiểu sai, thuyết minh sai 3) xuyên tạc ý nghĩa

spell baker vấp phải khó khăn **if an old man marries a young wife, why then... he must spell baker** nếu một ông già mà lấy một cô vợ trẻ thì chỉ sẽ mang nợ vào thân

to spell out *(thtục)* giải thích rõ ràng

to spend all one has in cố gắng mọi mặt

to spend a night qua một đêm **thinking about that news he has spent a sleepless night** nghĩ về tin đó, nó qua một đêm không ngủ

to spend a penny *(thtục)* đi đái ; đi ỉa

to spend breath 1) phí công sức, phí hơi sức 2) nói vong mạng, nói bừa

to spend money like water tiêu tiền như nước

spherical indicatrix of principal normal to a space curve chỉ đồ cầu của pháp tuyến chính của một đường cong trong không gian

spick and span 1) mới toanh 2) bảnh bao *(người)* 3) rất gọn gàng sạch sẽ **my mother always keeps her kitchen spick and span** mẹ tôi bao giờ cũng giữ bếp núc gọn gàng sạch sẽ

to spike smb.'s guns phá vỡ kế hoạch của ai ; cản trở ý định của ai

to spill blood gây đổ máu

to spill money thua cuộc *(trong đánh cá)*

spill-over sự tăng quá mức *(dân số)* **new satellite towns for Tokyo's**

spill-over population những thành phố vệ tinh cho sự tăng quá mức dân số ở To-ky-ô **to spill over** tràn ra vùng nông thôn *(dân số quá đông ở một thành phố)* ; tăng quá mức (*dân số*)

to spill smb'.s blood giết một người nào (**to spill blood** phạm tội gây đổ máu)

to spill the beans (*m*) (*lóng*) để lọt tin tức ra ngoài ; để lộ bí mật

to spin a yarn kể chuyện huyên thuyên, kể chuyện bịa **he used to spin yarns at leisure time** anh ta thường hay kể chuyện huyên thuyên trong lúc nhàn rỗi

to spin in cán lăn, cuộn mép

to spin out 1) kể (một câu chuyện) ; biên soạn 2) kéo dài (*diễn văn, thảo luận...*)

to spirit away [off] (*m*) đưa nhẹ (ai) đi, đưa biến (ai) đi ; cuỗm đi (cái gì) **in the twinkling of an eye, he was spirited away by his friends** trong nháy mắt, các bạn nó đã đưa biến nó đi mất **to spirit smth. away** cuỗm nhẹ vật gì đi

the spirit is willing but the flesh is weak tinh thần thì hăng hái, nhưng thể xác thì yếu đuối bất lực ; lực bất tòng tâm

to spirit up khuyến khích, cổ vũ, làm phấn khởi

spit and polish 1) việc lau chùi và đánh bóng (vũ khí trong quân đội...) 2) sự ngăn nắp lý tưởng, sự sạch sẽ lý tưởng **her little villa always had a bit of spit and polish about it** ngôi biệt thự nho nhỏ của bà ta bao giờ cũng tươi tắn và duy trì một sự ngăn nắp lý tưởng

spitting image of ... giống như đúc (ai) **the child is the spitting image of his father** thằng bé giống cha như đúc

to split a keyway cắt rãnh then

to split a ticket bỏ phiếu đồng thời cho các ứng cử viên các đảng khác nhau

to split hairs chẻ sợi tóc làm tư ; tranh luận những điều nhỏ mọn **instead of discussing important subjects, they spent the whole morning splitting hairs over matters of procedure** lẽ ra phải trao đổi về những vấn đề quan trọng, họ mất cả buổi sáng tranh luận về thủ tục **hair-splitting** sự chẻ sợi tóc làm tư; sự moi móc (bẻ bai ...) những cái nhỏ mọn

to split off [out] vỡ ra, tách ra

to split the difference lấy số trung bình, thỏa hiệp (*về giá cả ... trong việc mua bán*)

to split the log (*m*) giải thích **I'll split the log for you** tôi sẽ giải thích cho anh

to split the ring open làm đứt vòng (*hóa sinh*)

spoiling for a fight hay sinh sự, hay gây chuyện **I'm very worried she's absolutely spoiling for a fight and won't hear of an apology** tôi rất lấy làm tiếc, cô ấy rất hay gây sự và không muốn nghe nói đến tha thứ

to spoil smb.'s game phá vỡ kế hoạch của ai, làm hỏng mưu toan của ai **he meant to get into favour with them but we spoiled his little game** anh ấy muốn khéo léo giành cảm tình của họ, nhưng chúng tôi đã làm hỏng ý đồ của anh ấy

to sponge on [upon, off] ăn bám, sống nhờ vào nơi khác, ăn chực **he is too lazy to go to work and prefers to sponge off his brother** nó rất lười biếng, không chịu làm việc và chỉ ưa sống ăn bám vào anh nó thôi **to sponge on someone for tobacco** hút chực thuốc lá của ai

to sport one's oak đóng chặt cửa ngoài (không muốn tiếp khách) **sport the oak, I'm not at home to anybody today** hãy đóng chặt cửa lại, hôm nay bất kỳ ai đến đều bảo là tôi không có nhà

to spot bark bóc vỏ một phần

spots in the sun (*bóng*) những vết trên mặt trời ; mặt trời cũng còn có vết ; nhân vô thập toàn

on the spot tại chỗ **to put smb. on the spot** 1) đặt ai vào một tình trạng hiểm nghèo khó khăn 2) (*m*) quyết định khử, quyết định thủ tiêu (*một địch thủ*)

to spread abroad trải rộng ; truyền đi rộng rãi, lan truyền đi **a tree spreads abroad its branches** cây xòe rộng cành **we speedly spread abroad news of our victory** chúng tôi mau chóng truyền đi rộng rãi tin chiến thắng

to spread manure rải phân

to spread it on thick (*m*) phóng đại, cường điệu, nói quá đáng

to spread like wildfire truyền đi nhanh như chớp

to spread out trải dài ra, bày ra **the fields spread out before us** cánh đồng trải dài trước mắt chúng tôi

to spread oneself 1) nằm (hoặc ngồi) duỗi chân duỗi tay chiếm mất nhiều chỗ 2) nói (hoặc viết) dài dòng (*về một vấn đề*) 3) (*lóng*) ba hoa, huênh hoang

to spread the table chuẩn bị bàn ăn, dọn thức ăn lên bàn

to spread the word about phao tin đồn về (cái gì), tung tin đồn về (việc gì)

spreading method for the potential of a complex phương pháp phân tán đối với thế phức

to spring a leak 1) bị rò, bị thủng **when our small boat sprang a leak, we all had to pitch in and help bail it out** khi mà chiếc thuyền nhỏ của chúng tôi bị rò, tất cả chúng tôi xúm ngay vào tát nước ra 2) bị đe dọa

to spring from 1) xuất hiện **where have you sprung from?** Cậu ở đâu ra thế ? 2) xuất thân, bắt nguồn từ **he is sprung from royal blood** ông ta xuất thân từ một giòng dõi vương gia

to spring into existence xuất hiện, nảy sinh

to spring out chảy ra, tuôn ra

to spring on bất ngờ tuyên bố, bất ngờ đưa ra (một tin...) **just as we sat down to dinner, he sprang the news on me that I was going to deliver a speech** đúng lúc chúng tôi ngồi vào ăn thì anh ta bất ngờ đưa ra một tin là tôi sắp phát biểu ý kiến **to spring a surprise on smb.** đưa ra một điều bất ngờ với ai

to spring to life thức tỉnh, bắt đầu hoạt động tích cực **many dormant branches of our organisation are now springing to active life** nhiều chi nhánh của công ty chúng tôi trước đây ngừng hoạt động giờ đây đã bắt đầu hoạt động trở lại

to spring up 1) mọc lên bất thình lình **small violet wild flowers are springing up all over our garden** những

bông hoa dại màu tím bỗng nhiên mọc lên đầy vườn của chúng tôi **to spring up like mushrooms** mọc lên như nấm 2) nổi lên (*gió...*)

to spy into a secret dò la tìm hiểu một điều bí mật

to spy on [upon] theo dõi **to spy on the enemy's movements** theo dõi hoạt động của địch

to spy out the land khám phá, phát hiện ; đánh giá công việc, tình hình **would you go and see him ? I think it would be wise to spy out the land** cậu có đến thăm anh ấy không? tôi nghĩ rằng cần phải làm rõ công việc hiện tại thế nào đã

to square accounts thanh toán **each month as soon as I get paid, I like to square all my accounts** hàng tháng sau khi lĩnh lương, tôi thích thanh toán ngay mọi khoản

to square one's accounts with thanh toán mối thù với (ai), trả thù (ai)

to square off chuyển sang thế tấn công (*quyền Anh*) **they squared off and threw punches at each other** họ chuyển sang thế tấn công và giáng những cú đấm vào nhau

to square oneself with (*m*) 1) đền bù, bồi thường 2) tha thứ, xây dựng lại tình bạn **she is very angry with you and it will take some pleasant words to square yourself with her** cô ấy rất giận anh và anh phải có vài lời dễ nghe để làm lành với cô ấy

a square peg in a round hole [a round peg in a square hole] (*bóng*) nói tròn vung méo ; người đặt không đúng chỗ, người bố trí không thích hợp với công tác **he is skilful in painting and to train him to become a doctor is making him a square peg in a round hole** anh ta khéo tay về họa mà lại đào tạo anh ấy trở thành bác sĩ là đặt anh ta không đúng chỗ

to square the circle làm một việc không thể nào làm được

to square up giải quyết; thanh toán nợ nần **at the end of every month, I have to square up all my debts and other expenses** vào cuối tháng, tôi phải thanh toán hết nợ nần và các khoản chi tiêu khác

squaring the circle phép cầu phương vòng tròn

to squeal like a stuckpig rống lên như con lợn bị chọc tiết

to squeeze an orange vắt kiệt, dùng cho đến cùng kiệt, bòn rút đến tận xương tủy

to squeeze dry ép khô

a stab in the back điều vu khống, sự nói dối sau lưng; đòn ngầm, nhát dao đâm sau lưng **to stab smb in the back** đâm vào sau lưng ai ; chơi ai cú đòn ngầm

to stab smb.'s reputation vu khống ai, bôi nhọ ai

stability for disturbances độ ổn định đối với nhiễu

stable from the inside ổn định từ phía trong

to stack the cards xếp bài gian lận ; gian lận bố trí trước (**to have the cards stacked against one** ở vào thế hết sức bất lợi)

to stack up 1) so sánh với **he couldn't stack up against the more experienced members of the team** anh ta không thể so sánh được với những

thành viên có nhiều kinh nghiệm của đội 2) (*m*) xếp *(bài)* gian lận **to stack up playing cards** xếp bài gian lận

staff and staple những phần quan trọng nhất ; những yếu tố quan trọng nhất **events of this sort though neglected by ordinary historians are among the staff and staple of history** những sự kiện tương tự mặc dù bị các nhà sử học bình thường xem nhẹ, chúng vẫn là những cái mốc cơ bản của lịch sử

the staff of life kế sinh nhai, sinh kế, cơm ăn áo mặc (hàng ngày) **you don't approve of my painting, which is after all my staff of life** anh không khuyến khích công việc họa của tôi, việc mà dù sao cũng là kế sinh nhai của tôi

to stake smb. to cho ai mượn, cho ai vay, giúp đỡ ai **even though he might never be able to repay me, I decided to stake him to the money he needed** ngay dù anh ta không bao giờ có thể hoàn trả tôi, tôi vẫn quyết định cho vay số tiền mà anh ta cần

to stall off dùng mẹo lảng tránh để thoát khỏi **he could no longer stall off his creditors** hắn không thể dùng mẹo để lảng tránh các chủ nợ được

to stamp down chà đạp

to stamp on smb.'s memory ghi nhớ, khắc sâu vào tâm trí ai

to stamp out dập tắt, nghiền nát **to stamp out a fire** dập tắt ngọn lửa **to stamp out a plague** dập tắt một bệnh dịch **to stamp out a rebellion** dập tắt một cuộc nổi loạn

to stand a chance có thể được, có thể làm được (việc gì) **the army team stands a chance of winning the contest** đội quân đội có thể thắng được trong cuộc thi đấu

to stand against chống lại, chống cự được **the enemy troops could not stand against our attack** quân địch không thể chống lại sự tấn công của chúng ta

to stand a long siege chịu đựng một cuộc vây hãm lâu ngày

to stand aloof [apart, aside] đứng tách rời, lánh ra, không dính vào, đứng ngoài, bàng quan

to stand a show có thể được, có thể làm được

to stand back đứng lùi ra, rời bỏ, rút đi ; cách xa **the policeman asked the crowd to stand back** cảnh sát ra lệnh cho đám đông lùi lại

to stand by 1) đứng cạnh, đứng bên **the stag stood by the edge of the stream** con nai đứng bên dòng suối 2) bênh vực, ủng hộ **all of us are standing by him in this affair** tất cả chúng tôi đều bênh vực hắn trong việc này 3) chuẩn bị **stand by the anchor** chuẩn bị thả neo 4) sẵn sàng phát tin (*vô tuyến*)

to stand down rút lui (*người làm chứng, người ứng cử*) ; hết phiên gác

to stand firm [fast, ready] đứng vững, kiên quyết **he stood firm and refused to join that organisation** nó kiên quyết và từ chối không tham gia tổ chức đó

to stand for 1) thay thế cho, có nghĩa là **in military terms, C stands for company** theo thuật ngữ quân sự, C có nghĩa là đại đội 2) ứng cử ở [tại] **at the present election he stands for Hanoi** trong cuộc bầu

cử này, ông ấy ra ứng cử ở Hà Nội 3) bênh vực **to stand for justice** bênh vực công lý

to stand guard đứng gác, canh gác

to stand good vẫn còn giá trị, vẫn đúng **this contract still stands good** hợp đồng này vẫn còn giá trị

to stand in đại diện cho, thay thế cho **to stand in for smb.** thay thế cho ai (*một vài chính bất thình lình bị ốm..., một cầu thủ...*)

to stand in good stead tỏ ra có ích, tỏ ra là cần thiết **his knowledge of English stood him in good stead when he was sent to Cuba on business** việc biết Anh văn của nó đã giúp ích cho nó khi được cử sang Cuba công tác

to stand in smb.'s light đứng lấp ai; làm cản trở ai; làm hại ai

to stand in the breath sẵn sàng chiến đấu, sẵn sàng gánh vác nhiệm vụ nặng nề nhất

to stand in with cùng chung phần với; vào hùa với, cấu kết với **let me stand in with you if it's expensive** nếu nó đắt quá thì cho tôi cùng chung phần với anh

to stand nailed to the ground đứng chôn chân xuống đất

to stand off 1) tránh xa, lảng xa 2) tạm giãn (*người làm*) **the company stood two employees off early this month** đầu tháng này công ty đã cho hai người làm công tạm nghỉ việc

to stand on [upon] cứ tiếp tục, giữ đúng, khăng khăng **to stand on one's dignity** giữ đúng nhân phẩm của mình **he stands on a three days' leave** nó khăng khăng đòi nghỉ ba ngày

to stand on ceremony khách sáo, khách khí, đúng nghi thức **make yourself at home, don't stand on ceremony here** xin cứ tự nhiên như ở nhà, đừng giữ khách sáo ở đây

to stand [be] on one's feet 1) đứng thẳng; 2) lại khỏe mạnh (*sau khi ốm*); 3) có công ăn việc làm; tự lập **poverty in early age has taught him to stand on his own feet** thời thơ ấu gian khổ đã sớm dạy cho anh ấy tự lập

to stand on one's head lập dị

to stand on one's own bottom tự lập, chỉ trông cậy ở mình, tự lực tự chủ **he is quite independent and preferred to stand on his own bottom** anh ấy là người hoàn toàn tự lập và chỉ trông cậy vào bản thân thôi

to stand on one's rights khẳng định quyền lợi của mình **he would stand on his right when he does this** anh ta khẳng định quyền lợi của mình khi anh làm việc đó

to stand one's ground giữ vững vị trí; giữ vững lập trường **he was now prepared to stand his ground whatever his friends might think or say** anh ấy quyết định giữ vững lập trường của mình dù các bạn bè có nghĩ gì hay nói gì cũng vậy

to stand out 1) chống lại, kiên trì chống cự **our troops stood out against the enemy until their ammunition was exhausted** quân ta chống lại quân địch cho đến khi hết đạn dược 2) nổi bật lên 3) nghiến răng chịu

to stand pat giữ vững lập trường, bám lấy quyết định (của mình) **stand pat on your decision, they'll give in as soon as they realize that you**

don't intend to be blackmailed anh hãy giữ vững lập trường, chúng sẽ phải chịu thua khi thấy anh quyết không để ai đe dọa làm tiền mình

to stand smb. in good stead giúp ích cho ai [có ích cho ai] khi cần thiết **my anorak has stood me in good stead this Winter** cái áo ngoài có mũ chùm đầu rất tốt cho mình mùa Đông này

to stand someone up làm ai lỡ hẹn, làm ai chờ đợi (*không hạn định*) **a serious person will never stand up anybody** một người đứng đắn sẽ không bao giờ lỡ hẹn với bất kỳ người nào

to stand the loss (or the expenses) chịu thiệt hại (hoặc chịu những chi phí) ; thanh toán [bồi thường] những thiệt hại (hoặc những chi phí) **the Insurance Company will stand the loss when the accident occurs** Công ty bảo hiểm sẽ đền bù thiệt hại khi có tai nạn

to stand the racket 1) vượt qua cơn thử thách **he is too ill to stand the racket** anh ấy quá yếu không thể nào qua được thử thách này 2) chịu lấy hậu quả ; gánh chịu trách nhiệm **I live here, and I'll have to stand the racket tomorrow morning** tôi sống ở đây, và sáng mai tôi sẽ phải gánh chịu mọi hậu quả

to stand to 1) thực hiện (*lời hứa...*) **to stand to a contract** thực hiện hợp đồng **to stand to one's promise** thực hiện lời hứa 2) bám sát, giữ vững (*vị trí, công việc*)

to stand to win có khả năng để thắng, có khả năng giành được thành tích

to stand to reason (thg. là **it stands to reason that...**) rõ ràng, hợp lý, hiển nhiên **it stands to reason that an experienced man will do well his job** rõ ràng là một người có kinh nghiệm sẽ làm tốt công việc của mình

to stand treat (*thtục*) thết đãi, bao (*ăn, uống*) **we'll have a party this evening at Thăng Lợi Hotel. Who is going to stand treat ?** Chúng ta sẽ có cuộc liên hoan tối nay ở khách sạn Thăng Lợi. Ai sẽ thết đãi nào ?

to stand trial chịu sự xét xử của tòa án **the case had been postponed, and he may not stand trial until December this year** vụ án hoãn lại và hắn ta sẽ bị xét xử vào tháng chạp năm nay

to stand up 1) đứng dậy, đứng lên **we all stood up to welcome the visitors** tất cả chúng tôi đứng dậy để hoan nghênh các vị khách **(a stand-up dinner** một buổi chiêu đãi ăn đứng 2) không y hẹn **first she agreed to come to see me, then she stood me up** lúc đầu cô ấy đồng ý đến thăm tôi, sau đấy cô ấy lại không y hẹn

to stand up for về phe với, ủng hộ **to stand up for one's rights** quyết định ủng hộ quyền lợi của mình

to stand up to 1) dũng cảm đương đầu với **he has stood up to all the difficulties of his new position** anh ta đã đương đầu với mọi khó khăn trong cương vị mới của mình 2) có thể chịu đựng được (sự giãi dầu) (vật liệu)

to stand up to the rack (*m*) 1) chịu hậu quả vì hành vi của mình, chịu trách nhiệm vì hành động của mình **so the bird has flown, you are the**

only man here who'll have to stand up to the rack Thế là tên tù đã trốn mất rồi, ở đây anh là người duy nhất phải gánh chịu trách nhiệm 2) hoàn thành phần việc nặng nề của mình **it was a hard row to hoe, but I stood up to the rack** công việc thật là nặng nhọc, nhưng tôi đã làm xong

to stand well up to chịu đựng được ; giữ được độ bền (*kim loại*) **this metal can stand up well to high temperature** kim loại này có thể chịu được nhiệt độ cao

to stand well with 1) được (ai) quý mến **because of his good conduct, the boy stood well with all his school mates** vì có hạnh kiểm tốt nên thằng nhỏ được tất cả bạn học yêu mến 2) có quan hệ tốt với ai

standers-by see more than gamesters người ngoài cuộc thấy rõ hơn người trong cuộc ; cờ ngoài bài trong (*tục ngữ*)

standard for comparison tiêu chuẩn để so sánh

to stare at [after] nhìn chằm chằm vào (ai, cái gì)

to stare down [out] nhìn chằm chằm trả lại ai lâu hơn người đó nhìn mình [nhìn (ai) chằm chằm khiến họ phải cúi xuống không dám nhìn mình]

to stare smb. in the face 1) nhìn chằm chằm vào mặt ai 2) rõ ràng, rành rành **the facts stare us in the face** sự thật đã rõ rành rành

to stare smb. into silence nhìn chằm chằm bắt ai phải im

to stare like a stuck pig trố mắt nhìn (*vì ngạc nhiên*)

to stare smb. out of countenance nhìn chòng chọc khiến ai phải lúng túng

the stars are against it bản thân số mệnh chống lại điều đó

to start a [another] hare thay đổi chủ đề nói chuyện ; đưa ra vấn đề mới **some interesting hares are started** một số vấn đề mới đáng chú ý được đặt ra

to start aside né vội sang một bên

to start at the wrong end sai ngay từ đầu

to start back tránh né, lùi lại **he started back in fear** anh ấy sợ hãi lùi lại

to start for khởi hành **when will you start for France?** khi nào anh khởi hành sang Pháp ?

to start forward tiến lên phía trước, lao lên phía trước

to start in (*thtục*) bắt đầu làm **just start in and clean the room** nào hãy bắt tay vào dọn phòng đi **he started in drinking again** anh ấy lại bắt đầu uống nữa

a start in life bước đầu vào đời, bước đầu trên con đường công danh

to start off khởi hành, khởi công, bắt đầu tiến hành **we started off the building of the Chương Dương bridge early last year** chúng ta khởi công xây dựng cầu Chương Dương đầu năm ngoái

to start off on the right foot khởi đầu thuận lợi, gây ấn tượng tốt ngay từ đầu

to start off on the wrong foot khởi đầu thất bại, gây ấn tượng xấu ngay từ đầu

to start on bắt đầu đi **to start on a journey** bắt đầu đi du lịch

to start one's boots ra đi, khởi hành

to start out 1) khởi hành 2) khởi công, bắt đầu tiến hành

to start out of one's sleep giật mình thức dậy

to start out to do smth. 1) bắt đầu làm việc gì **they started out to discuss the plan** họ bắt đầu thảo luận kế hoạch 2) sửa soạn làm gì **he started out to write a novel** anh ấy sửa soạn viết một cuốn tiểu thuyết

to start production bắt đầu sản xuất (*đẻ trứng...*)

to start the ball rolling bắt đầu đặt cơ sở ban đầu *(kinh doanh)*; xúc tiến, đẩy mạnh (việc gì) **I'll start the ball rolling with a thousand dollars** tôi bắt đầu công việc với một nghìn đôla

to start up 1) thình lình đứng dậy **the monkeys started up and scampered off** những con khỉ thình lình đứng dậy và chạy trốn 2) nảy sinh ra, nảy ra trong óc **many difficulties have started up in the process of construction** nhiều khó khăn nảy sinh trong quá trình xây dựng 3) bắt đầu hoạt động **a new paper mill has started up here** một nhà máy giấy mới bắt đầu hoạt động ở đây 4) phát triển nhanh **new houses are starting up in the suburbs of the city** ở ngoại ô thành phố, nhiều ngôi nhà mới đang mọc lên nhanh chóng 5) khởi động (*máy móc...*) **start-up** sự khởi động

to start up in gear vào khớp *(bánh răng)*

to start with 1) trước hết 2) lúc bắt đầu, để bắt đầu **our club had only 10 members to start with** lúc bắt đầu, câu lạc bộ của chúng tôi chỉ có 10 thành viên

to start with a clean slate bắt đầu lại từ đầu, bắt đầu cuộc sống mới **start with a clean slate, what you'll do with it is up to you** hãy bắt đầu lại từ đầu, sau này ra sao là phụ thuộc vào chính anh

starting point điểm xuất phát (*thể thao...*)

starting under load khởi động khi có tải

startled at giật mình về, hoảng hốt về, hoảng sợ về **he was startled at the news** những tin ấy làm anh ta giật mình hoảng sợ

to starve for thèm khát, khao khát **they are starving for knowledge** họ đang khát khao hiểu biết

to starve out chết, ngừng sinh trưởng, kìm hãm sinh trưởng

to starve the enemy into surrender làm cho quân địch đói phải đầu hàng

to stave in 1) đục thủng 2) làm bẹp

to stave off trì hoãn, ngăn chặn, tránh **to stave off defeat** ngăn ngừa thất bại

to stay at home ở nhà (**a stay-at-home** người thường ở nhà, người ru rú xó nhà)

to stay away không đến, vắng mặt (*một thời gian dài*)

to stay clear of tránh xa (ai, cái gì)

to stay in không ra ngoài **the teachar made the boys stay in and do their exercises** thầy giáo bắt các học sinh ở lại lớp và làm bài tập

to stay in the background đứng ở hậu trường; đứng ở hàng cuối

to stay on lưu lại thêm một thời gian nữa

to stay one's hand tự kiềm chế không hành động, tránh không hành động

to stay one's stomach làm đỡ đói, ăn qua loa **that'll stay your stomach for a bit** ăn tạm một chút cái này cho đỡ đói

to stay out 1) ở ngoài, không về nhà **tell the children not to stay out when it's too cold** hãy bảo với bọn trẻ là khi lạnh quá thì đừng ở ngoài trời 2) ở lại cho đến hết (*cuộc biểu diễn...*) 3) tiếp tục đình công **the miners stayed out for several weeks** công nhân mỏ tiếp tục đình công trong nhiều tuần lễ

to stay put dừng tại chỗ ; vẫn không biến đổi

to stay smb.'s hand bó tay ai, giữ tay ai lại (không cho hành động)

to stay to dinner ở lại ăn cơm

to stay up thức, không ngủ **my father usually stayed up late to read books** cha tôi thường thức khuya đọc sách **I'll be late, please don't stay up for me** tôi sẽ về muộn, xin đừng thức đợi tôi nhé

steady does it mọi việc sẽ ổn cả, mọi việc sẽ đi vào nền nếp

to steal a glance [a glimpse] at liếc trộm (ai), nhìn trộm vào (cái gì)

to steal a kiss hôn trộm

to steal a march on nói trước (ai), đến trước (ai), làm trước (ai) **I am going to invite her to the movie, but he stole a march on me and asked her first** tôi định mời cô ấy đi xem phim, nhưng nó đã làm trước tôi và đã mời cô ấy trước

to steal away 1) lén đi, đi lén **I have stolen away from the party for a few moments and get some fresh air in the garden** tôi lẻn ra khỏi cuộc liên hoan một lúc để hưởng chút không khí mát mẻ ở ngoài vườn 2) khéo chiếm được **to steal away smb.'s heart** khéo chiếm được cảm tình của ai (bằng cách kín đáo)

to steal by lẻn đến cạnh, lẻn đến bên

to steal in lẻn vào, lén vào

to steal out lén thoát, chuồn khỏi

to steal smb.'s thunder phỗng tay trên ai

to steal the scene là trọng tâm chú ý, gây sự chú ý của mọi người **to steal the show** được khán giả chú ý đến, được khán giả hoan nghênh **actors and actresses in that play have stolen the show** nam nữ diễn viên trong vở kịch đó được khán giả nhiệt liệt hoan nghênh

to steal the spotlight chuyển sự chú ý vào mình, tập trung sự chú ý vào mình [làm lu mờ ai]

to steal up (on) lẻn đến gần, bí mật tới gần **the thief stole up on the old man and struck him on the head** tên kẻ trộm rón rén đến gần ông già và đánh vào đầu ông ta

to steer a middle course đứng trung lập ; tránh cực đoan

to steer clear of lẩn tránh, lánh xa (ai, cái gì) **as he is a dishonest man, his friends always try to steer clear of him** vì hắn ta là một người không thật thà, nên các bạn bè luôn tìm cách lánh xa hắn

to steer for đi về phía, lái tàu về phía **to steer for the harbour** lái tàu về phía cảng

to stem the tide of đánh lui, đẩy lùi (*một cái gì mạnh, một áp lực...*) ;

chống đỡ, ngăn ngừa **the best way to stem the tide of increasing crimes is to improve the peole's living standards** cách tốt nhất để đẩy lui những tội ác đang tăng lên là cải thiện đời sống nhân dân

to step aside 1) bước sang một bên 2) nhường chỗ cho ai

step by step từng bước, dần dần **step by step, they are becoming skilled workers** dần dần họ trở thành những người công nhân lành nghề

step for step đi bước một

a step forward bước tiến lên phía trước

to step in 1) bước vào 2) can thiệp vào

to step into inheritance được hưởng sự thừa kế

to step into smb.'s shoes thay thế ai

to step it khiêu vũ

to step lively đi ra (vào) nhanh

to step on giẫm lên, đạp vào **to step on smb.'s foot** giẫm lên chân ai **to step on the gas** đạp ga tăng tốc độ (*đen và bóng*)

to step on it đi vội, đi rảo bước

to step on smb.'s toes xúc phạm ai, làm cho ai bực mình **addressing such a large and mixed crowd, you must be careful and not step on anyone's toes** nói chuyện trước một đám đông người ô hợp như vậy, anh phải thận trọng và không nên xúc phạm đến ai

to step out 1) bước ra một lát (khỏi nhà, phòng...); bước dài 2) bước nhanh hơn 3) (*m*) tích cực hoạt động xã hội; sống vui vẻ sôi nổi 4) đo bằng bước chân

to step up 1) tới gần, tiến lại gần; tiến bước 2) (*m*) tiến bộ, 3) đẩy mạnh, tăng cường **to step up a fight** đẩy mạnh một cuộc đấu tranh **to step up demands** tăng cường những yêu cầu **to step up production** đẩy mạnh sản xuất

sterilization by intermittent steaming sự khử trùng ngắt quãng

to stew in one's own juice để mặc xác ai **he has been sulky since we had that remark, and I'm letting him stew in his own juice** nó tỏ ra hờn dỗi sau khi chúng tôi có nhận xét đó, và tôi cũng để mặc xác nó

a stick and [or] stone 1) vật vô tri vô giác 2) người không có tình cảm **hang it all, I'm not a stick or stone. I think after all, we're only human** quỷ thật, tôi có phải là hòn đá đâu. Tôi nghĩ rằng dù sao chúng tôi cũng là con người

to stick around ở quanh quẩn gần, lảng vảng gần, không đi khỏi **somebody has to stick around and look after the house** hẳn có ai ở lại để trông nom nhà cửa **stick around, we may need you** cứ quanh quẩn ở gần đây, bọn mình có thể cần đến cậu

to stick at miệt mài với **he has stuck at his work for six hours** anh ta miệt mài với công việc trong sáu giờ liền

to stick at nothing không câu nệ gì, không e ngại gì, không gì ngăn trở được **he'll stick at nothing to accomplish his purpose** anh ta không nề hà gì để có thể thực hiện được mục đích của mình

to stick by trung thành với **stick by your friends and they'll stick by you** hãy trung thành với bạn bè, họ sẽ trung thành với anh

to stick down 1) ghi vào (sổ...) **stick my name down for 5d** hãy ghi tên tôi đã nộp 5đ 2) đặt (cái gì) xuống **stick it down anywhere you like** đặt nó xuống đâu cũng được tùy anh 3) dán, dán lên, dán lại

to stick in one's throat khó chấp nhận *(đề nghị)*; khó nói ra *(lời nói)*

to stick in someone's oar can thiệp vào việc người khác

to stick in the mud bảo thủ ; chậm tiến, lạc hậu

stick-in-the-mud khó thay đổi, hết sức bảo thủ **a stick-in-the-mud** một người bảo thủ, người chậm tiến **stick-in-the-mud ideas** những tư tưởng bảo thủ

to stick it [out] chịu đựng đến cùng

to stick it on 1) tính giá cao 2) *(lóng)* thêu dệt thêm ; nói phóng đại 3) lên mặt ta đây

to stick in one's craw [gizzard, gullets] làm ai ghê tởm, làm ai chán ngán **this notion has long stuck in my gizzard** khái niệm ấy từ lâu đã làm tôi chán ngấy

to stick one's neck out làm [nói] điều gì có thể bị phê bình kịch liệt *(đem lại hậu quả khó chịu)*

to stick out ngó, ló ; ưỡn *(ngực...)* ; phình *(bụng...)* **to stick out one's chest** ưỡn ngực ; võ ngực ta đây **to stick one's head out of window** ló đầu ra ngoài cửa sổ

to stick out a mile hoàn toàn rõ ràng, thấy rõ là **the one thing that sticks out a mile to my eye is that he's as blame-less as babe unborn** một điều hoàn toàn rõ ràng theo tôi là anh ấy vô tội như trẻ chưa sinh

to stick out for nhất định đòi bằng được (cái gì)

to stick pin into 1) thúc dục (ai) hành động, khích lệ (ai) **he moons so, and I don't believe there's anywhere you could stick a pin into him** nó quá âu sầu, nên tôi không thể nào tin là anh có thể khích lệ được nó đâu 2) chọc tức (ai), trêu tức (ai) **this isn't meant to stick pins into you** điều đó tuyệt nhiên không phải để chọc tức anh đâu

to stick smb. 1) lừa gạt ai, lừa bịp ai **they will certainly stick him when they sell him that car** chắc chắn họ sẽ lừa gạt anh ta khi họ bán cho anh ta chiếc xe đó 2) chịu đựng được **how can you stick that fellow ?** Làm sao mà anh có thể chịu đựng nổi thằng cha ấy được ?

to stick smth. out chịu đựng cái gì đến cùng **he does not like his present job, but he decides to stick it out until he can get a better one** nó không thích công việc của nó hiện nay chút nào, nhưng nó quyết định chịu đựng cho tới khi kiếm được công việc khác tốt hơn

to stick to kiên trì theo, bám vào **to stick to one's ideal** kiên trì theo lý tưởng của mình **to stick to a time-table** nhất định theo đúng thời khóa biểu

to stick to one's guns kiên trì giữ vững lập trường [ý kiến] của mình **before the court, the man stuck**

to his guns and insisted that he knew nothing about the murder trước tòa án, người đó kiên quyết giữ vững ý kiến của mình và khẳng định rằng anh ta không biết chút gì về vụ án mạng đó

to stick to one's knitting (*m*) quan tâm tới công việc của mình

to stick to smb. closer than brother [than death] gắn chặt với ai (*vì lợi, vì lòng tốt...*)

to stick to the point bám chặt lấy vấn đề đang tranh cãi

to stick together bám chặt vào nhau, trung thành với nhau (*bè bạn*)

to stick up 1) *(m) (lóng)* ăn cướp bằng vũ khí 2) *(m)* làm bối rối, làm lúng túng **to stick smb. up** làm ai luống cuống

to stick up for *(thtục)* bênh vực, bảo vệ (người vắng mặt, quyền lợi ...) ; về phe với *(ai)*, ủng hộ (ai)

to stick up to không khúm núm, không phục tùng ; đương đầu với

still and all (*m*) dù thế nào đi nữa, dù sao đi nữa

still small voice tiếng nói của lương tâm

still water runs deep người thâm trầm kín đáo mới là người sâu sắc ; tâm ngầm tăm ngầm đấm thằm chết voi (*tục ngữ*)

to stimulate into greater production kích thích nâng cao độ đẻ trứng

a sting in its tail kết cục không hay ho ; kết cục rùng rợn **the fiction market is supposed to require of short stories, a certain pattern full of "pep" and sting in its tail** trên thị trường truyện, rõ ràng người ta đòi hỏi những truyện ngắn, một loại nào đó phải có «dấm ớt» và kết cục ly kỳ rùng rợn

to stir up xúi dục, kích động **he's always trying to stir up everyone with his reactionary arguments** nó luôn luôn tìm cách kích động mọi người bằng những lý lẽ phản động của nó

a stitch in time saves nine một việc chữa chạy kịp thời tránh được khỏi mất công sau ; phòng bệnh hơn chữa bệnh (*tục ngữ*)

stock left for machining lượng dư gia công cơ (*khí*)

to stock up mua tích trữ, cất vào kho, để vào kho

stock in trade 1) thứ cần thiết cho nghề nghiệp 2) mưu chước, mưu kế, thủ đoạn **they tried the line of conciliatory vagueness that was their stock in trade** họ cố áp dụng đường lối hòa hoãn không rõ ràng, và đó là thủ đoạn của họ

stocks and stones 1) vật vô tri vô giác 2) người sắt đá, người không có tình cảm

stolen pleasures are sweetest ăn vụng ngon miệng (*tục ngữ*)

stone's throw đích đá ném tới, tầm xa ném tới **his house is a stone's throw** nhà hắn chỉ cách đây một quãng **within a stone's throw** gần chỉ cách một quãng (ném đá tới)

to stoop to hạ mình, cúi mình xuống **he never stooped to acts of dishonesty** anh ta không bao giờ chịu hạ mình làm những điều bất lương

to stop a bullet bị đính đạn ; bị ngắt (*do đạn*)

to stop a leak bịt lỗ rò

to stop by ghé qua, tới thăm **we'll stop by at noon to pick you there** chúng tôi sẽ ghé qua vào giữa trưa để dẫn anh tới đó

to stop dead đứng sững lại ; bỗng ngừng lời

to stop in one's tracks 1) đứng sững lại, dừng hẳn lại ; **we were stopped in our tracks in front of a burning house** chúng tôi bị ngăn sững lại trước một căn nhà đang bốc cháy 2) kiềm tra cái gì ngay từ lúc khởi thủy

to stop off đỗ lại, nghỉ lại (*trong chuyến đi*) **I have to stop off at the post-office and buy some stamps for my mother** tôi phải dừng lại ở bưu điện để mua cho mẹ tôi mấy con tem

to stop over dừng lại giữa một chuyến đi dài **on our way to Hanoi, we plan to stop over for two days in Hue** trên đường đi Hà Nội, chúng tôi dự định dừng lại ở Huế hai ngày

to stop short bất chợt dừng lại **he stopped short when he heard someone calling his name** nó bất chợt dừng lại khi nghe có người gọi tên nó

to stop smb.'s breath bóp cổ ai

to stop smb.'s clock (*m*) trấn áp ai, trừng trị ai ; làm ai phải im lặng

to stop smb.'s mouth đấm mõm ai, hối lộ ai (*để đừng nói việc gì*)

to stop smb.'s wind bóp cổ ai, thắt cổ ai

to stop the show (*m*) được hoan nghênh nhiệt liệt (*tạm thời phải ngừng biểu diễn*) **her songs have several times stopped the show** những bài hát của cô ấy nhiều lần được nhiệt liệt hoan nghênh

to stop up bít kín lại **you must stop up these holes in the floor to avoid having mice** anh phải bịt kín những lỗ hổng trên sàn nhà để ngăn chuột

stop your gab ! câm mồm đi ! im đi !

to store in bulk gìn giữ không bao gói, bảo quản không bao gói

to store one's [smb.'s] memory with smth. làm một óc vì cái gì

storm and stress 1) thời kỳ sóng gió trong đời sống (*của xã hội, của cá nhân*) 2) giông tố và áp lực (*của cuộc đời*) **now the storm and stress of life is over. He lies in quiet never-ending sleep** đối với ông, giông tố của cuộc đời đã kết thúc. Ông yên nghỉ mãi mãi

storm in a teacup việc bé xé ra to, việc không đâu cũng làm to chuyện **perhaps it is a storm in a teacup, still we must try and calm things down** có thể chuyện xảy ra chỉ là chuyện vớ vẩn không đáng làm ầm ỹ lên, thế nhưng chúng ta vẫn phải cố dẹp nó đi

to storm into the room xông vào phòng

storm of abuse một trận xỉ vả

storm of laughter một trận cười vỡ bụng

the storm rages itself out cơn bão đã lắng xuống

to storm smb. with questions chất vấn ai dồn dập

the story goes that có tin đồn rằng, chuyện kể rằng **the story goes that he wrote his first poems when he**

was twelve years old có tin đồn rằng ông ta viết những bài thơ đầu tiên của mình khi mới mười hai tuổi

straight away [off] ngay lập tức, không chậm trễ; không do dự **he told me straight away that he couldn't take part in the parade** nó nói thẳng với tôi rằng nó không thể tham gia diễu hành được

straight from the horse's mouth từ một nguồn tin có thể tin cậy được **I told her that I got the information straight from the horse's mouth** tôi nói với cô ấy tôi lấy được tin đó từ một nguồn tin đáng tin cậy

straight from the shoulder thẳng thắn, không quanh co, nói thật **he told us straight from the shoulder that we would fail bitterly in that business** anh ta nói thẳng với chúng tôi rằng chúng tôi sẽ thất bại cay đắng trong công việc đó

straight off không do dự

to straighten one's face làm ra vẻ phớt tỉnh, tỉnh khô **he tried to straighten his face but it was no good** anh ta cố làm ra vẻ phớt đời nhưng không được

to strain [stretch] a point 1) làm ngoại lệ, không quá chặt chẽ, không tuân theo nguyên tắc **I wanted to ask you if you couldn't stretch a point and let her stay till the boat came in from Đà Nẵng ?** tôi muốn hỏi ông liệu có đặc cách nào cho cô ấy chờ tàu thủy từ Đà Nẵng đến được không? 2) tăng cường quyền lực, 3) đi ra khỏi giới hạn cho phép **it would be straining a point to arrest him as it stands** việc bắt giam nó lúc này như thế có thể là ra khỏi giới hạn cho phép 4) phóng đại **it would be stretching a point to say that he was a handsome man** bảo anh ta là một người đẹp trai có thể là nói phóng đại lên

strange to lạ với, xa lạ với, không quen **this custom is strange to me** phong tục này xa lạ đối với tôi **I am strange to my work** công việc mới lạ đối với tôi

stratification after selection sự phân lớp sau khi chọn lọc

strategy for a game chiến lược cho trò chơi

straw in the wind cái chỉ hướng gió ; cái chỉ hướng phát triển ; cái chỉ rõ chiều hướng dư luận **his recent request for a change in the home policies can be considered as a straw in the wind** yêu cầu mới đây của ông ta về sự thay đổi chính sách đối nội của chính phủ được coi là sự chỉ rõ chiều hướng dư luận

a straw shows which way the wind blows cái cọng rơm chỉ rõ gió thổi về đâu (*tục ngữ*) ; việc nhỏ mọn nhưng có ý nghĩa lớn **a straw shows the way the wind blows. Something behind the scenes more there than meets the eye** cái cọng rơm chỉ rõ gió thổi về đâu. Cái gì đó xảy ra ở hậu trường nghiêm trọng hơn là điều ta tưởng thấy rõ được

streak of luck thời kỳ may mắn, cơn may vận đỏ **he had a sudden streak of luck when the enterprise suddenly decided to send him for study abroad** nó gặp may khi xí nghiệp bỗng nhiên quyết định cho nó đi học ở nước ngoài

strength at live load [strength at pulsating load] giới hạn mỏi với ứng xuất chu kỳ mạch động

the strength of a chain is in its weakest link độ bền của chuỗi xích là độ bền của mắt xích yếu nhất (*tục ngữ*)

strength under shock độ bền va chạm, sức bền va chạm

to strengthen smb.'s hand(s) ủng hộ ai, củng cố địa vị của ai **this new and decisive action by the Senate strengthened the President's hand immeasurably** hành động mới và cương quyết của Thượng nghị viện củng cố vững chắc vị trí của Tổng thống

to stretch a point nhân nhượng, không quá chặt chẽ tuân theo nguyên tắc **the bank told us that on this occasion they would stretch a point and give us a further delay for the payment** ngân hàng báo cho chúng tôi biết rằng nhân dịp này họ nhân nhượng và cho chúng tôi thêm một hạn định nữa về việc thanh toán

to stretch one's legs duỗi chân ra đứng lên đi (*sau khi ngồi nhiều*) ; đi chơi, đi dạo **I have got much tired, let's stretch our legs a moment** tôi mệt quá, chúng ta hãy dạo chơi chốc lát đi

to stretch out 1) đưa thẳng tay ra 2) bước dài bước 3) nới rộng ra, căng ra, kéo dài ra 4) san sẻ ra **we have only enough food for four persons, I must stretch it out to feed the six of us** chúng tôi chỉ có đủ thức ăn cho bốn người, tôi phải san ra để cho sáu người ăn

to stretch out a helping hand to chìa tay giúp đỡ (ai)

stretch your legs according to the coverlet liệu cơm gắp mắm, liệu bò đo chuồng (*tục ngữ*)

to strike a bad patch gặp vận bĩ, gặp lúc không may

to strike [close, settle] a bargain with ngã giá, thỏa thuận với ai (*buôn bán*) **after a great deal of haggling, they managed to strike a bargain** sau một lô những chuyện mặc cả, họ đã ngã giá được với nhau

to strike a blow giáng một đòn ; làm tổn hại

to strike a blow for đứng ra bảo vệ (ai, cái gì)

to strike a happy medium (*m*) đi đến chỗ thỏa thuận, đi đến chỗ dung hòa **finally they struck a happy medium by going to cinema** cuối cùng họ đi đến chỗ thỏa thuận là cùng đi xem chiếu bóng

to strike a match đánh diêm

to strike a snag gặp khó khăn, trở ngại **the building of the bridge is striking a snag** việc xây dựng chiếc cầu đó đang gặp trở ngại

to strike at nhằm vào, đánh vào (ai, cái gì) **to strike at smb.** đánh ai **these proposals strike at the democratic freedoms of the people** những đề nghị đó nhằm vào các quyền tự do dân chủ của nhân dân

to strike at the root [foundation] of triệt đến tận gốc (cái gì), triệt phá cơ sở (cái gì), nhổ tận gốc (cái gì)

to strike back 1) đánh trả lại ; đá trở lại 2) đi trở lại

to strike down đánh ngã (*đen và bóng*) **to be struck down with cholera**

bị chết về bệnh tả **he was struck down by apoplexy** anh ấy bị chết vì chứng xuất huyết não

to strike fair in the face đánh trúng vào mặt

to strike fire gây phản ứng gay gắt ; chạm đến chỗ đau, chạm đến chỗ kín; chạm nọc **I saw from his face that the remark had struck fire** nhìn mặt anh ấy, tôi thấy lộ rõ lời nhận xét đã chạm nọc anh ấy

to strike for gắng đạt cho được, cố giành cho được **to strike for higher wages** cố gắng đạt cho được lương cao hơn **to strike for freedom** đấu tranh dành tự do

to strike hands đánh bằng tay

to strike home đánh trúng đích, đánh trúng chỗ yếu, chạm đúng nọc

to strike in đến bất thình lình; xen vào bất thình lình **she struck in and joined in the fray** bà ta bất thình lình tới và tham gia vào đám cãi lộn

to strike into đi vào, thấm vào **cold strikes into marrow** rét thấm vào tận xương

to strike it rich 1) dò trúng mạch mỏ 2) bỗng trở nên giàu có [phất to] **he struck it rich when he succeeded in inheriting his uncle's property** anh ta bỗng trở nên giàu có khi được thừa hưởng gia tài của ông chú

to strike off 1) chặt đứt **to strike off smb.'s head** chặt đầu ai 2) xóa bỏ, bớt đi **to strike off someone's name from a list** xóa bỏ tên ai trong danh sách 3) ngẫu hứng, ứng khẩu **to strike off an epigram** ứng khẩu một bài thơ trào phúng 4) in, ấn loát **to strike off 1,000 copies of a book** in 1.000 bản sách

to strike oil (*m*) 1) đào đúng mạch dầu 2) làm ăn phát đạt **what's matter with you ? You're acting like you strike oil** có chuyện gì với cậu đấy ? Trông cậu cứ như là bắt được vàng ấy

to strike on mở máy

to strike someone's fancy làm vừa ý ai (*sở thích, thị hiếu*) **as the dress struck her fancy, she bought it at once** vì cái áo đó vừa ý nên cô ấy mua ngay

to strike one's flag 1) từ bỏ vị trí của mình 2) ngừng chống cự ; hạ cờ đầu hàng

to strike out 1) xóa bỏ ; gạch bỏ **to strike a name out** xóa bỏ một tên **to strike out one paragraph from his essay** cắt bỏ một đoạn trong bài luận văn 2) nghĩ ra, đề ra (kế hoạch) **to strike out a new course of business** đề ra một đường lối kinh doanh mới **to strike out a line for oneself** nghĩ ra cho mình một đường lối 2) (+ at) đánh một đòn, đấm (ai) 3) vung (*tay chân khi bơi*) **he struck out for the shore** anh ta cố gắng bơi tới bờ 4) lao vụt đi (*người bơi ..*)

to strike sail 1) hạ buồm 2) thừa nhận mình thất bại **it was pretty obvious that they'd have to strike sail when their policy came up for discussion** khi đưa chính sách của họ ra thảo luận, thì thấy rõ là họ đã bị thất bại

to strike smb. dumb làm cho ai lặng người đi (*vì sợ hãi*)

to strike smb. to the quick đụng đến chỗ đau của ai ; đụng đến chỗ kín của ai

to strike speechless lặng thinh; lặng đi không nói được **we were struck speechless when we heard a gunshot from a nearby house** chúng tôi lặng đi không nói được khi nghe tiếng nổ từ một căn nhà gần đó

to strike the hour điểm giờ (*đồng hồ*) **the clock of the school strikes the hour of five** đồng hồ của nhà trường điểm 5 giờ

to strike through 1) xuyên qua, thấm qua 2) xóa bỏ **to strike a word through** gạc bỏ một từ

to strike up bắt đầu ca hát; bắt đầu chơi nhạc **the band struck up** dàn nhạc bắt đầu chơi **to strike up a tune** cất tiếng hát

to strike up an acquaintance làm quen (với ai)

to strike up with ngẫu nhiên gặp (ai), tình cờ gặp (ai)

to strike upon an idea nảy ra một ý kiến

strike while the iron is hot không để lỡ cơ hội, tranh thủ cơ hội khi còn sốt dẻo; rèn sắt khi còn nóng ; dạy con từ tuổi còn thơ, dạy vợ từ buổi bơ vơ mới về *(tục ngữ)*

to string along (with) 1) lừa dối, đánh lừa ; đùa với **she has no intention of marrying him, but she kept stringing him along for almost a year** cô ta không có ý định lấy anh ấy, nhưng cô cứ đùa với anh ấy một năm nay 2) đi với ai, đi theo ai **she was not very happy on the trip, but she had no other recourse than to string along with the group** cô ta không thích thú về cuộc đi chơi lắm, nhưng cô ta không có cách nào khác là đi theo đoàn

to string out trải dài thành hàng, dàn rộng ra **special policemen were stringing out along the main roads to protect the passing delegation** công an đặc biệt được dàn rộng ra dọc những đường phố chính để bảo vệ phái đoàn đi qua

to string smb. up (*m*) treo cổ ai

to strip smb. to the buff [skin] lột trần truồng ai **(to be in buff** trần chuồng **to strip** lột, lột trần, cởi (*quần áo*)

strip-tease [strip-dance] thoát y vũ

to strive about [over] đấu tranh về

to strive against the stream 1) bơi ngược dòng 2) hành động khắc phục khó khăn ; đấu tranh chống lại

to strive for [after] cố gắng để đạt được (cái gì), phấn đấu để giành được (cái gì) **to strive for the truth** cố gắng để đạt tới một sự thật

to strive with [against] đấu tranh chống lại (ai, cái gì)

strong arm of the law sức mạnh của pháp luật

strong drink rượu mạnh **(soft drink** đồ uống nhẹ (không có chất rượu)

strong language lời nói nặng nề, lời chửi rủa

strong market giá hàng cao

strong point điểm mạnh

struck with thình lình bị **to be struck with amazement** hết sức kinh ngạc **to be struck with fear** sợ thất thần, sợ choáng người

structure with cubic symmetry cấu trúc với đối xứng lập phương

to struggle against [with] đấu tranh với, vật lộn với, chống lại **the poor**

boy struggled hard against the current, but was finally carried off đứa trẻ đáng thương vật lộn dữ dội với giòng nước, nhưng cuối cùng vẫn bị nó cuốn đi **to struggle against illiteracy** đấu tranh chống nạn mù chữ

to struggle for đấu tranh cho **to struggle for independence and freedom** đấu tranh cho độc lập và tự do **struggle for existence** sự đấu tranh để sinh tồn, sự cạnh tranh sinh tồn **struggle for life** sự đấu tranh sinh tồn, sự đấu tranh vì cuộc sống **struggle for one's living** đấu tranh cho cuộc sống của mình **struggle for survival** sự đấu tranh để giành sống sót

to struggle out [through] vượt qua

to struggle to one's feet khó nhọc đứng dậy

to strut like a turkey-cock vênh váo làm ra vẻ quan trọng, nghênh ngang lên mặt ta đây

to stub out a field dọn sạch đồng ruộng

to stub one's toe against [on] bị vấp ngã; phạm sai lầm trong (việc gì) **you may stub your toe on number one but there's no reason to fail on number two** nếu trong trường hợp thứ nhất anh phạm sai lầm thì không có lý do gì để thất bại lần thứ hai

stuck-up vênh váo, tự cao tự đại

studded with lốm đốm, điểm lỗ trỗ **sky studded with stars** bầu trời lốm đốm những vì sao

stuff and nonsense! thật tầm bậy! bậy nào! nói láo nào!

to stuff one's memory with làm một óc vì nhớ (cái gì)

to stuff smb.'s head with nhồi nhét cái gì vào đầu [trí óc] **ai don't stuff his head with this nonsense** đừng nhồi nhét chuyện tầm bậy ấy vào đầu nó

stuff today and starve tomorrow giàu chiều hôm khó sớm mai (*tục ngữ*)

stuff it cố mà chịu, đành phải chịu, cố mà nuốt lấy **if you don't like it, stuff if** nếu anh không thích nó thì cũng cứ phải cố mà chịu

stuffed up bị làm trở ngại, bị tắc; bị nhét đầy **my nose is stuffed up** mũi tôi bị tắc

to stumble upon [on] tình cờ gặp, tình cờ thấy **with cultures of bread molds, Fleming stumbled upon the discovery of penicillin** với việc cấy mốc bánh mì, Fleming đã tình cờ khám phá ra penicillin

subject to 1) lệ thuộc vào, tùy theo; tuân theo **the plan was subject to your consent** kế hoạch này tùy thuộc vào việc anh có đồng ý hay không **we are subject to the law of the land** chúng ta phải tuân theo luật pháp của nước này 2) phải chịu, khó tránh khỏi, dễ bị **the girl was subject to fits of epilepsy** cô gái thường bị lên những cơn động kinh

subject to a force tác dụng một lực

to submit oneself to tự đặt mình dưới sự kiểm soát của, chịu phục tùng (ai) **to submit oneself to discipline** phục tùng kỷ luật

to submit to 1) chịu phục tùng, cam chịu **to submit to authority** chịu phục tùng quyền lực **to submit to pain** cam chịu đau đớn **to submit to defeat** cam chịu thất bại 2) đệ trình, đưa ra **to submit a plan to**

the City Council đệ trình một kế hoạch trước Hội đồng thành phố

to subscribe to [for] 1) góp vào, quyên vào **to subscribe a sum to a charity** góp một số tiền vào việc thiện 2) mua dài hạn, đặt mua **to subscribe to a newspaper** mua báo dài hạn **to subscribe for a book** đặt mua một cuốn sách (trước khi in) 3) tán thành **to subscribe to an opinion** tán thành một ý kiến **to subscribe to a good cause** tán thành một mục đích tốt đẹp

subsequent to đến sau, theo sau, xảy ra sau **I got this letter subsequent to his success in his examination** tôi nhận được bức thư này sau khi anh ấy thi đỗ

to subsist on sống bằng, sinh sống bằng **to subsist on charity** sống bằng của bố thí **to subsist on vegetables** ăn rau quả, sống bằng rau quả

to succeed in thành công về (việc gì) **he succeeded in his discovery** anh ấy thành công trong sự phát minh của mình **they succeeded in designing that machine** họ thành công trong việc thiết kế chiếc máy đó

to succeed oneself (*m*) được tái cử

to succeed to kế tiếp, kế nghiệp, kế thừa **to succeed to the throne** kế vị (ai) **to succeed to smb.** được nhận (kế thừa) di sản của ai

success is never blamed người ta không phán xử kẻ chiến thắng (*tục ngữ*)

successful in có kết quả, thành công, thắng lợi **I hope you'll be successful in your research work** tôi hi vọng anh sẽ thành công trong công việc nghiên cứu của anh **he is successful in everything entrusted to him** anh ấy thành công trong mọi việc giao phó cho anh ấy

such as 1) như là, ví dụ như là **it's cold here for certain fruit trees, such as the peach** đối với một số cây ăn quả như là đào thì ở đây quá lạnh 2) như, giống như **her conduct was such as might have been expected** cô ấy đã xử sự như có thể trông đợi **he is to have no books but such as I shall let him take** anh ấy không nhận được cuốn sách nào trừ những cuốn tôi cho phép anh ấy lấy

such-and-such 1) nào đấy **he'll lend you the money, and it'll have to be paid back on such-and-such a day** nó cho anh vay tiền, và số tiền ấy sẽ được trả lại vào một ngày nào đấy 2) như thế như thế **such-and-such results will follow such-and-such causes** những kết quả như thế như thế sẽ theo sau những nguyên nhân như thế như thế

to suck in 1) hút, hấp thụ, hút vào 2) làm lãng

to suck dry hút cạn, hút hết **he had sucked me dry of all I knew** anh ấy đã moi hết những gì mà tôi biết

to suck out rút ra, hút ra

to suck smb.'s blood hút máu ai

to suck smb.'s brain moi tin tức, moi tất cả những gì mà người nào đó biết

to sue for 1) kiện đòi (cái gì) **to sue smb. for damages** kiện ai đòi bồi thường **to sue for a divorce** kiện xin ly hôn 2) cầu, cầu xin **to sue (to) someone for smth.** yêu cầu người nào về một việc gì

to sue smb. for mercy cầu xin ai rủ lòng thương **to sue for a woman's hand** cầu hôn

to sue out xin và được ân xá (*pháp luật*)

to suffer a defeat bị thất bại

to suffer fools gladly kiên nhẫn, vui vẻ chịu đựng những thằng cha điên rồ xuẩn ngốc

to suffer from a heart disease bị bệnh tim, mắc chứng đau tim

to suffer hell bị đau đớn tinh thần nhiều, bị đau khổ nhiều

to suffer losses bị thiệt hại [chịu thiệt hại]

suffice it to say that chỉ cần nói... , nói thế này là đủ...

sufficient for đủ cho **to be sufficient for a purpose** đủ cho một mục đích

to sugar the pill bọc đường viên thuốc đắng (*bóng*)

to suit one's book hợp với ý nguyện của mình

to suit the action to the word đã nói là làm, hành động đi đôi với lời nói

suitable for [to] hợp với, phù hợp với, thích hợp **this block of marble is suitable for a statue** khối đá hoa cương này thích hợp để làm một pho tượng

suitable for cultivation thích hợp cho canh tác, được trồng cấy

suite of rooms dãy phòng (*với đầy đủ phòng ngủ, phòng khách, phòng tắm, vệ sinh... ở khách sạn*) **if we go to that hotel we must have a suite of rooms** nếu chúng ta dừng lại ở một khách sạn đó thì chúng ta phải đặt một dãy phòng với đầy đủ các phòng phụ

suited for [to] đáp ứng được nhu cầu của, phù hợp với **he is not suited for the post** anh ấy không phù hợp với công việc đó **his speech was suited to the occasion** bài nói của anh ta hợp với tình huống **his acting was not suited for the part** diễn xuất của anh ấy không hợp với vai đóng

sum and substance nội dung tổng quát và thực chất **the sum and substance of all those years was that she lived alone and was visited by no true friend** thực chất những năm tháng đó là bà ta phải sống cô độc và không có bạn bè thân thiết đi lại thăm hỏi

to sum up 1) tóm tắt, tổng kết lại **to the end of his talk, he summed up the various points of his program** vào cuối buổi nói chuyện, anh ấy tổng kết lại những điểm khác nhau trong chương trình 2) kết luận (*một vụ kiện*)

to summer and winter tiến hành quanh năm ; duy trì cái gì không đổi; vẫn chung thủy

to sup with Pluto chết

superior to ở trên, vượt trên **he is superior to bribery** anh ta không thể bị mua chuộc

superposition principle for electrostatic intensity nguyên lý chồng đối với trường tĩnh điện

supplemental chords in a circle cung bù trên một đường tròn

to supply to [with] cung cấp cho, tiếp tế cho **to supply electricity to consumers** cung cấp điện cho người tiêu dùng **to supply the army with food** cung cấp thực phẩm cho quân đội

sure bind, sure find đặt càng xa càng tìm thấy gần ; cầm càng kỹ càng chắc chắn tìm ra (*tục ngữ*)

sure enough chắc chắn không còn nghi ngờ gì nữa **he said he would be back within two days, and sure enough he arrived Thursday night** nó nói nó sẽ về trong hai ngày, và chắc chắn không còn nghi ngờ gì nữa nó đã tới đêm thứ tư **I said it would happen and sure enough it did happen** tôi nói việc đó sẽ xảy ra và chắc chắn là nó đã xảy ra

sure of chắc, chắc chắn ; yên trí, tin ở **you may be sure of his honesty** anh có thể tin chắc là nó lương thiện

sure thing chắc chắn, tất nhiên **will you write? — sure thing!** cậu sẽ viết chứ? — tất nhiên !

surface complementary to a given surface mặt bù mặt đã cho

surface under pressure mặt phẳng dưới áp suất

to surge back trở lui, tràn về, trào trở lại **the crowd surged back** đám đông ùn ùn lùi lại

to surge forward trào lên, dâng lên như sóng trào

surly beggar [dog] người hay càu nhàu

surprised at ngạc nhiên về **I am not surprised at his failure** tôi không hề ngạc nhiên về sự thất bại của nó

surrounded by bị bao quanh, bị vây quanh **the city was surrounded by the enemy troops** thành phố bị quân địch bao vây

to survive in vẫn còn ; còn sống sót... **the fact survives in my memory** tôi vẫn còn nhớ sự kiện ấy [sự kiện ấy vẫn còn lưu lại trong tâm trí tôi]

to survive one's usefulness trở nên vô dụng **I hope I'll never survive my usefulness** tôi hi vọng là không bao giờ tôi trở nên vô dụng *(sau khi về hưu hoặc còn sống được sau một cơn bệnh hiểm nghèo)*

to survive to flight được duy trì cho đến khi biết bay *(chim)*

susceptible of [to] có thể được, dễ mắt, dễ bị **a passage susceptible of another interpretation** một đoạn văn có thể hiểu cách khác cũng được **susceptible to tuberculosis** dễ mắc bệnh lao, có thể mắc bệnh lao

suspicious of ngờ vực, nghi ngờ **they are often suspicious of one another** họ thường nghi ngờ lẫn nhau

to swagger about [in, out] 1) đi đứng nghênh ngang, làm bộ kênh kiệu **he swaggered in as if he owned the place** ông ta bước vào với vẻ trịnh trọng dường như ông là chủ nơi này 2) khoe khoang **don't start swaggering about it** thôi đừng có khoe khoang về điều đó nữa

to swagger smb. into doing smth. dọa dẫm [nạt nộ] ai bắt phải làm gì

to swallow the (bitter) pill nuốt giận làm lành, nuốt viên thuốc đắng, ngậm bồ hòn làm ngọt **you'll have to swallow the pill, I'm afraid. There's no way out but to apologize** tôi sợ rằng anh phải nuốt giận làm lành. Phải cáo lỗi thôi, đó là lối thoát duy nhất

to swallow up làm mất đi, nhậm chìm đi **the expenses swallow up the earnings** thu chẳng bù chi

(Sweet) Swan of Avon Sếch-xpia

swan song 1) tiếng hót vĩnh biệt *(của chim thiên nga)*; lời dối dăng 2) tác phẩm cuối cùng của một nhà văn hoặc một nhà thơ

to swear at nguyền rủa (ai)

to swear by tỏ ra tin, tỏ ra tín nhiệm **nobody in our office have sworn by him** không người nào ở cơ quan tôi tỏ ra tín nhiệm anh ta cả

to swear in tuyên thệ nhậm chức **all the lawyers have to swear in before taking office** tất cả luật sư đều phải tuyên thệ trước khi nhậm chức **to swear smb. in** làm lễ tuyên thệ cho ai (trước khi người đó nhậm chức)

to swear like a bargee [fishwife, sailor, trooper] chửi mắng tế tát, chửi như hàng tôm hàng cá **all the time he was swearing like a trooper** anh ta cứ đứng chửi suốt

to swear off thề bỏ, thề chừa (*rượu, thuốc...*) **he has promised to swear off drinking for ever** nó hứa sẽ chừa uống rượu mãi mãi

to swear out chịu đựng, chịu đựng đến cùng **I have already had two interviews with him, and now I'm going to have to swear out a third** tôi đã có hai cuộc gặp gỡ với anh ta rồi và giờ đây tôi sắp phải chịu đựng một cuộc thứ ba nữa

to swear out a warrant đưa ra một lệnh bắt (ai)

to swear that black is white đổi trắng thay đen; nói dối một cách lộ liễu

to swear to secrecy bắt (ai) thề giữ bí mật **he insisted on swearing us to secrecy before telling us the truth** nó nhất định bắt chúng tôi thề giữ bí mật trước khi nói sự thật với chúng tôi

to sweat blood lao động cật lực; làm việc như một kẻ nô lệ

to sweat like a pig đầm đìa mồ hôi, ướt đẫm mồ hôi

to sweat one's guts out làm việc như trâu như ngựa, làm đầu tắt mặt tối

to sweat out a cold cho đổ mồ hôi để giải cảm (*xông...*)

to sweep a flood of tears khóc như mưa

to sweep along cuốn đi, cuốn theo, lôi cuốn

to sweep all before one quét sạch mọi vật cản trước mặt; thành công liên tục

to sweep away quét sạch **to sweep away feudalism** quét sạch chế độ phong kiến

to sweep down lao nhanh **the cavalry swept down on the enemy** các kỵ binh lao nhanh vào quân địch

to sweep in lồng lộn **the wind swept in** gió cuốn lồng lộn

to sweep of quét sạch **to sweep the sea of pirates** quét sạch bọn cướp biển ra khỏi vùng biển

to sweep off cướp đi, lấy đi

to sweep smb. off his feet áp đảo ai bằng sức mạnh [sự hấp dẫn...]; lôi cuốn, cuốn hút ai (bằng tài năng biểu diễn, giọng hát hay...) **his performances swept even the critics off their feet** thành tích của anh ấy làm áp đảo cả những người hay chỉ trích **to be swept off one's feet** bị cuốn hút, làm cho say mê

to sweep out quét sạch (*căn phòng...*)

to sweep out of bỏ đi với vẻ nghiêm nghị, với cử chỉ đường bệ **indignant at her friends' remarks, the girl swept out of the room** bực tức về lời nhận xét của các bạn, cô gái rời khỏi căn phòng với vẻ nghiêm nghị

to sweep round quay ngoắt trở lại

to sweep the country được chú ý, được nổi tiếng khắp nơi

to sweep up quét thành đống **she swept up the dust into a heap** cô ấy quét rác vun thành đống

swelled [swollen] head tính tự phụ, tính kiêu căng, tính tự cao tự đại **he has got such a swelled head since his promotion to that post** anh ta đâm ra kiêu căng từ khi được đề bạt vào chức vụ đó **to have[suffer from] a swollen head** có tính kiêu căng, tự cao tự đại

to swim across the river bơi qua sông

to swim against the stream 1) bơi ngược dòng 2) đi ngược lại số đông

to swim a horse across a stream cho ngựa bơi qua sông

to swim between two waters lựa theo hai thái cực

to swim into the room đi lướt nhanh vào phòng

to swim on one's back bơi ngửa

to swim on one's side bơi nghiêng

to swim with the tide [stream] 1) bơi xuôi theo dòng 2) hùa theo đám đông; xu thời

to swing clear lắc tự do, dao động tự do

to swing for bị treo cổ về tội **if convicted of that murder, he will certainly swing for it** nếu bị kết án về vụ giết người đó, hắn nhất định sẽ bị treo cổ về tội đó

to swing into the saddle đánh đu để nhảy lên ngựa

to swing out of the room đi nhún nhảy ra khỏi phòng

to swing smth. quản lý [trông nom, điều khiển] cái gì **to swing a farm** quản lý một trang trại **to swing the election** (*m*) lái cuộc bầu cử có lợi cho mình

to swing the lead cáo ốm, giả vờ ốm (*để khỏi làm phần việc của mình*)

swing of the pendulum (*bóng*) khuynh hướng xen kẽ [muốn để các đảng lần lượt lên nắm chính quyền]

switch and spurs rất nhanh chóng, làm một mạch

to switch in đóng mạch ; đưa vào, mắc vào, nối vào

to switch off 1) cắt **to switch smb. off** cắt ai đang nói điện thoại 2) tắt (*đèn, radiô*) **to switch off the light** tắt đèn

to switch on 1) cắm **to switch smb. on to another** cắm cho ai nói điện thoại với ai 2) bật **to switch on the light** bật đèn

to switch out tắt, cắt (*điện...*)

to switch over chuyển (*mạch...*), sang (*số...*) **to switch over to new methods** chuyển sang những phương pháp mới **switch-over** sự chuyển sang (một cái gì)

to swivel to an angle of 30° quay một góc 30°

the sword of Damocles thanh gươm Damocles ; mối đe dọa thường xuyên, nỗi nguy hiểm thường trực **like the sword of Damocles, the threat of a nuclear war is now dangling over the head of mankind** mối đe dọa chiến tranh hạt nhân đang treo lơ lửng trên đầu nhân loại như thanh gươm Damocles

sword of justice uy quyền của pháp lý

sworn foe [enemy] kẻ thù không đội trời chung

sworn friend bạn chí thiết

symmetrical with respect to plane đối xứng đối với mặt phẳng

T

to table a motion đưa ra một đề nghị

table-talk câu chuyện ở bàn ăn, câu chuyện trong bữa ăn

to tag after theo lẽo đẽo (ai), theo sát gót (ai), theo (ai) như hình với bóng **the litttle girl tagged after her mother** chán bé gái cứ lẽo đẽo theo sau bà mẹ

to tag smth. (on) to smth. buộc nối vật này vào vật khác

to tag together buộc vào [khâu vào, đính vào] với nhau

to tail after theo đuôi (ai), theo sát (ai), «bám đít» (ai)

to tail away [off] 1) tụt lại đằng sau 2) (*m*) nhỏ dần đi, bé dần đi, lặng dần **the wind tailed away** gió đã lặng dần

tail of the class học trò bét lớp

to tail out trải dài

to tail up 1) cắm mũi xuống (*máy bay*) ; nổi đuôi lên (*cá*) 2) nối đuôi nhau (đi vào)

tail(s) up tinh thần phấn chấn, yêu đời

to tail up and down stream [to tail to the tide] bập bềnh theo nước thủy triều

tail wags dog kém mà lại đòi ăn trên ngồi chốc; trứng đòi khôn hơn vịt

to tailor a costume may một bộ quần áo

the tailor makes the man người đẹp vì lụa *(tục ngữ)*

to take a back seat for chịu thua (ai), chịu lép vế (ai) ; nhường chỗ cho (ai) **I always thought I was joking folks, but I take a back seat for you** tôi thường có ý nghĩ là tôi biết kể chuyện bông đùa, nhưng có mặt anh thì tôi chịu thua

to take a bear by a tooth liều lĩnh vô ích, tự dẫn thân vào nơi nguy hiểm một cách ngu ngốc

to take a bee-line đi đường thẳng

to take a boat for đáp tàu đi

to take a bow for (*m*) được đánh giá cao về (cái gì) **we took a bow for what we have been able to do well** chúng tôi được đánh giá xứng đáng về những công việc đã làm tốt

to take a break nghỉ giải lao, nghỉ một lúc giữa chừng, tạm nghỉ **we've been working for three hours, let's take a break** chúng ta đã làm việc ba tiếng rồi, chúng ta hãy tạm nghỉ một chút

to take a circuit đi vòng ; làm đường vòng

to take a crack at cố gắng, thử xem; cầu may **I don't think I can beat him at tennis, but at least I can take a crack at it** tôi nghĩ rằng tôi không thể đánh bại anh ấy về môn quần vợt, nhưng ít nhất tôi cũng cố thể thử xem sao

to take a culture cấy (*vi sinh vật*)

to take a dim view of (*thtục*) 1) bi quan về (cái gì); nghi ngờ về (cái gì), không chờ đợi được ở (cái gì) **the doctors take a dim view of his chances of recovery** các bác sĩ không tin vào sự bình phục của anh ấy 2) chống lại (cái gì), không tin vào (cái gì), không tán thưởng (cái gì)

to take [have] a dip in the sea đi tắm biển

to take a drop 1) uống ngà ngà say **he takes a drop now and then but not to the extent that he used to** anh ta thỉnh thoảng cũng uống ngà ngà say nhưng không đến mức như trước đây 2) sụt giá; mất giá trị **many articles have taken a big drop as a result of their poor quality** nhiều mặt hàng bị mất giá trị do chất lượng tồi

to take a drop too much uống quá say, uống nhiều rượu **it was my birthday and I'd taken a drop too much — a very unusual thing for me** đây là ngày sinh của tôi và tôi đã uống khá nhiều rượu — điều này ít xảy ra với tôi

to take a firm hold [grip] on oneself tự chủ bản thân, lấy lại bình tĩnh **the girl took a firm hold upon herself and tried to think** cô gái lấy lại tự chủ và suy nghĩ xem giờ nên làm gì

to take [have] a fling at smb. cười nhạo ai, chế giễu ai

to take [have] a fling at smth. thử làm cái gì

to take a glance at nhìn qua, liếc qua **he took a glance at the newspapers** anh ta nhìn qua các tờ báo

to take a glass too much uống quá say (như **to take a drop too much**)

to take a good (or bad picture) ăn ảnh (hoặc không ăn ảnh) **she is really quite pretty but takes a very bad picture** cô ấy thật xinh đẹp, nhưng lại rất không ăn ảnh

to take a hair of the dog that bit you lấy độc trị độc (*tục ngữ*)

to take a hand in tham gia vào (việc gì), nhúng tay vào (việc gì), can thiệp vào (việc gì) **the argument became lively and we all took a hand** cuộc tranh cãi trở nên sôi nổi và tất cả chúng tôi đều tham gia vào

to take a joke chấp nhận lời nói đùa, chịu lời nói đùa **he has a good sense of humor, but can't take a joke on himself** anh ấy rất thích hài hước, nhưng anh ấy không thể chấp nhận lời đùa về bản thân mình

to take a joke in earnest coi đùa làm thật

to take a leaf out of [from] smb.'s book noi gương ai, bắt chước ai **your father has got his head screwed on the right way, and I want to take a leaf out of his book** ba anh có đầu óc phán đoán làm ăn rất giỏi, và tôi muốn noi gương ông ấy

to take a liking to [for] bắt đầu mến, bắt đầu thích (**to have a liking for** yêu mến, thích (ai, cái gì)

to take a line of one's own hành động độc lập; hành động theo cách của mình

to take a load of one's mind trút sạch những lo lắng buồn phiền của mình

to take a logarithm lấy loga

to take a long view nhìn xa trông rộng

to take a look at xem, nhìn đến, ngó tới

to take [get] a new lease of life (*m*) bắt đầu cuộc sống mới tốt đẹp hơn; lấy lại tinh thần, phấn chấn

to take a powder 1) uống một liều thuốc bột **he has to take a powder every morning** sáng nào anh ta cũng phải uống một liều thuốc bột 2) bỗng nhiên rời bỏ, đánh bài chuồn **instead of joining in the quarrel, he feels that it might be wiser to take a powder** đáng lẽ tham gia vào việc cãi lộn, hắn ta cảm thấy khôn ngoan hơn cả là đánh bài chuồn

to take a pull on oneself tự chủ ; lấy lại can đảm

to take a rest nghỉ ngơi ; đi ngủ

to take a rise out of 1) chòng ghẹo để làm cho (ai) hờn dỗi 2) phỉnh (ai) để làm cho lòi cái dốt [kém cỏi...] ra **you're just trying to take a rise out of me** chẳng qua là anh muốn phỉnh để tôi lòi cái kém cỏi ra mà thôi

to take a root lấy căn

to take a rose-coloured view of nhìn (cái gì) một cách lạc quan, nhìn (cái gì) qua cặp kính màu hồng

to take around đi theo (ai), kèm sát (ai) **I'll take him around and then bring him back** tôi sẽ đi cùng với anh ấy và sau đó đưa anh ấy về

to take a seat ngồi xuống **he told me to take a seat** anh ấy bảo tôi ngồi xuống

to take a shine to thích, say mê (ai, cái gì), có thiện cảm với (ai, cái gì) **while I am very fond of music he takes a shine to painting** trong lúc tôi rất thích âm nhạc thì anh ấy lại thích hội họa **she has taken a shine to you** cô ấy có cảm tình với anh

to take a shot at thử làm (cái gì) **I think I can't do the work, but let me take a shot at it** tôi nghĩ rằng tôi không thể làm việc đó được, nhưng để tôi thử làm xem

to take a sight ngắm bắn **he took a careful sight before firing** anh ta ngắm cẩn thận trước khi bắn

to take a sight at (*lóng*) hếch mũi chế giễu (ai), chế nhạo (ai)

to take a spin đi chơi, đi dạo (*bằng ô tô hoặc xe máy*)

to take a stand bảo vệ lập trường quan điểm (của mình) ; khăng khăng theo ý mình **if you only take a stand on the matter, you will probably get your way** nếu anh kiên trì bảo vệ quan điểm của mình thì chắc chắn anh sẽ giành phần thắng

to take a toll đem lại hậu quả nặng nề, đòi hỏi hi sinh (**to take toll of** (*bóng*) lấy đi mất một phần lớn, tiêu diệt mất một phần lớn)

to take a turn 1) đi dạo chơi **we intend to take a turn in the park** chúng tôi định đi dạo ở công viên 2) thay đổi, biến đổi **to take a turn for the better** biến đổi tốt lên **to take a turn for the worse** biến đổi

xấu đi **when the conditions take a turn for the worse, the basic antagonism between monopoly and the people stand out in bold relief** khi tình hình chuyển biến xấu đi, mâu thuẫn đối kháng căn bản giữa các tư bản độc quyền và nhân dân được thể hiện hết sức rõ ràng **the doctor told us that the patient had taken a turn for the better** bác sĩ bảo tôi rằng người bệnh tiến triển tốt lên

to take a walk đi khỏi, rời bỏ, biến mất ; ngừng **the first time he opened his mouth and was just going to spread himself, his breath took a walk** anh ta chỉ mới há miệng định nói gì đó thì hơi thở của anh đã nghẹn lại

to take a weight from [off] smb.'s mind cất bỏ buồn phiền cho ai, xua tan nỗi lo lắng của ai **you have taken a great weight off my mind** anh đã cất bỏ những nỗi phiền muộn nặng nề của tôi

to take a wing cất cánh, bay lên

to take an action against phát đơn kiện (ai), khởi tố (ai)

to take an expression into another biến đổi một biểu thức thành một biểu thức khác

to take an integral of lấy tích phân của

to take as proportional to theo tỷ lệ

to take at a disadvantage làm cho không chuẩn bị kịp, đặt vào tình thế bất lợi **his sudden request has just taken me at a disadvantage** yêu cầu bất ngờ của nó làm cho tôi không chuẩn bị kịp

to take at one's word tin tưởng vào lời nói của (ai) **he promised to pay me by the first of the month, but I naturally did not take him at his word** hắn hứa sẽ trả tiền cho tôi vào đầu tháng, nhưng tất nhiên tôi không tin tưởng vào lời nói của nó được

to take account of [to take smth. into account] lưu tâm [chú ý] đến (cái gì) ; kể đến (cái gì) **we must take account of other aspects of the matter** chúng ta phải kể đến những mặt khác của vấn đề đó

to take action bắt đầu hành động ; áp dụng biện pháp **he was tired after his labours, but it was necessary to take action ; his duty as a father demanded it** anh ấy mệt nhoài sau các công việc của mình, nhưng cần phải hành động ngay ; nghĩa vụ làm cha đòi hỏi anh điều đó

to take advantage of lợi dụng (ai, cái gì) ; lợi dụng cơ hội **I think I'll take advantage of the rain stopping to go out** có lẽ tôi sẽ lợi dụng lúc ngớt mưa để đi ra ngoài **to him, who had never taken advantage of any man, this would be hard to accept** đối với anh ta, người không bao giờ lợi dụng bất kỳ người nào, thật khó mà hợp được với điều đó

to take after giống, giống như **he takes after his father** anh ta giống bố **your daughter doesn't take after you in any way** con gái chị chẳng giống chị chút nào

to take aim nhắm, nhắm vào ; nhắm bắn

to take air lan đi, truyền đi, đồn đại **as the news took air and became known to the people, they greatly increased the popular compassion for him** khi những tin đó truyền đi và ai cũng biết thì cảm tình đối với ông ấy càng mạnh hơn

to take alarm lo lắng, kinh hoàng

to take along mang theo, đem theo **I'll take that dog along with me** tôi sẽ đem theo với tôi con chó này

to take apart tách rời, tháo rời **it is easy to take apart a motorcycle but very difficult to put it together again** tháo rời một cái xe máy thì dễ, nhưng lắp nó lại thì rất khó **we have to take apart the whole engine** chúng tôi phải tháo rời cả cỗ máy ra

to take aside kéo ra một chỗ, đưa ra một chỗ để nói riêng

to take away 1) mang đi, đem đi, cất đi, lấy đi **you may take it away** anh có thể đem cái đó đi **take away the rubbish from the path** hãy dọn rác rưởi khỏi mặt đường đi **this statement is enough to take away my breath** lời tuyên bố đó cũng đủ làm cho tôi nghẹt thở 2) làm mất, tước đi **they took away his post** anh ấy bị người ta cách chức **to take away smb.'s reputation** làm mất thanh danh của ai 3) trừ đi **to take away five from seven** lấy bảy trừ đi năm 4) bỏ đi, chạy đi **he took himself quietly away** nó lặng lẽ chuồn đi

to take away one's breath làm ngạc nhiên, làm kinh ngạc; làm say mê **the beautiful sight has fairly taken away my breath** cảnh đẹp đó làm cho tôi say mê thích thú

to take back 1) lấy lại, đem về, mang về **I have taken back all the books I lent him** tôi đã lấy lại tất cả những sách cho anh ấy mượn 2) rút lại, rút lui **he has taken back his words** anh ta đã rút lui ý kiến [đã nói lại] 3) nhắc nhở, nhắc lại **to take back to the time of one's childhood** nhắc lại thời thơ ấu của mình **our meeting takes me back to our past time** cuộc gặp gỡ của chúng tôi khiến tôi nhớ lại những ngày qua

to take breath lấy lại hơi, lấy lại sức

to take by nắm lấy, túm lấy

to take by storm lôi cuốn, chinh phục chiếm được bằng sự áp đảo **"you know I wanted to be a poet once, I was going to take the literary world by storm"** «anh biết không, có lần tôi muốn trở thành nhà thơ, tôi đã định chinh phục thế giới văn chương»

to take by surprise bất ngờ, bất thình lình **the enemy post was taken by surprise** đồn địch bị chiếm bất ngờ

to take by the beard hành động một cách cương quyết

to take by the short hairs 1) chỉ huy (ai), khống chế (ai), kiềm chế (ai) **she says if the fellow is not taken by the short hairs, she'll put it across everybody** cô ấy nói rằng nếu không kiềm chế được anh chàng đó thì cô ấy sẽ nói vung lên cho mọi người về chuyện đó 2) điều khiển (cái gì), kiểm soát (cái gì) **they must take it by the short hairs** họ phải nắm được cái đó

to take care of 1) giữ gìn, cẩn thận **take care of him, he bites** hãy cẩn thận với nó, nó cắn đấy 2) chăm sóc, chăm nom, giữ gìn, **to take care of one's health** giữ gìn sức khỏe

take care of the pence, and the pounds will take care of themselves buôn tàu bán bè không dè hà tiện (*tục ngữ*)

to take chance cầu may; liều mạng, mạo hiểm **I'd better not catch cold,**

I'm not taking my chances now tốt nhất là không bị cảm lạnh, tôi không muốn mạo hiểm nữa **they take exceptional chances** họ cực liều **to take a chance on smth.** cầu may (chấp nhận khả năng không đạt được cái gì) **I'm ready to take a chance on finding him there** tôi sẵn lòng cầu may có thể tìm thấy anh ta ở đó chăng.

to take charge of đảm đương, gánh vác, phụ trách, chịu trách nhiệm **he will take charge of the office while the director is away on his vacation** ông ta sẽ đảm nhiệm cơ quan trong khi ông giám đốc đi nghỉ

to take cold bị cảm lạnh **she took cold because she went out without her coat** cô ấy bị cảm lạnh vì đi ra ngoài không mặc áo choàng

to take colours with đứng hẳn về phía (ai)

to take comfort *(from, in)* không hổi hộp ; được an ủi, được yên tâm **take comfort, perhaps he will forgive me** cứ yên tâm, có thể anh ấy sẽ tha thứ cho tôi

to take command of nắm quyền chỉ huy **two years ago, he took comnand of Division Three** hai năm trước đây ông ta nắm quyền chỉ huy Sư đoàn 3

to take compassion on [upon] thương hại, thương xót (ai) **at last,the girl herself took compassion upon him and tried to engage him in talk** cuối cùng cô gái thương hại anh ta và tìm cách lôi anh ta vào câu chuyện

to take counsel with hội ý với (ai), trao đổi ý kiến với (ai)

to take count of chú ý đến (cái gì) **I advise you to take no count of what he says** tôi khuyên anh không nên để ý đến lời của nó

to take courage can đảm lên, dũng cảm lên

to take cover ẩn nấp, tìm chỗ trú **we have to take cover in a pagoda as it rains violently** vì trời mưa to nên chúng tôi phải trú trong một ngôi chùa

to take credit for được thừa nhận về (cái gì), được công nhận về (cái gì)

to take delight in ham thích, thích thú (cái gì)

to take dictation phục tùng quyền lực (của ai) ; phục tùng ý chí (của ai)

to take dinner without grace ăn nằm với nhau trước khi cưới

to take down 1) tháo xuống, hạ xuống, bỏ xuống **to take down a scaffold** tháo dỡ giàn dáo **to take down a book from the shelf** lấy một cuốn sách từ trên giá xuống **the rotten tree was taken down** cái cây mục bị chặt đi rồi 2) tháo ra, dỡ ra **the building is to be taken down** ngôi nhà đã bị dỡ 3) ghi chép **to take down an address** ghi lại địa chỉ 4) làm nhục, sỉ nhục **he took me down in revenge** nó làm nhục tôi để trả thù 5) bắn hạ **with his rifle, the guerilla took down two enemy planes** người du kích đã bắn hạ hai máy bay địch bằng khẩu súng trường của mình 6) giảm, hạ **the prices were taken down these days** giá cả đã hạ xuống những ngày gần đây

to take effect 1) có kết quả, có tác động **presently the medicine took effect and he fell asleep** ngay lập tức thuốc có tác dụng và anh ấy ngủ

thiếp đi 2) có hiệu lực **the new law will not take effect until January** đạo luật mới chỉ có hiệu lực từ tháng giêng

to take exception to phản đối (cái gì), chống lại (cái gì) **we have taken exception to his partial remarks** chúng tôi phản đối những lời nhận xét thiên vị của anh ấy

to take exercise tập thể dục, rèn luyện thân thể

to take fast hold of nắm chắc (cái gì), cầm chắc (cái gì)

to take fire hừng hực, bột phát **I'll study algebra, and I'll take fire with unexampled rapidity** tôi sẽ nghiên cứu đại số và ngay lập tức tôi lao vào môn học này

to take flight [to take to flight, to betake oneself to flight] bỏ chạy, rút chạy ; bỏ trốn

to take for tưởng rằng, nghĩ rằng, cho là **I took him for a doctor** tôi tưởng rằng anh ấy là bác sĩ

to take for a ride 1) đem (ai) đi bằng ôtô để giết **the police assumed that the victim had been taken for a ride by some of his enemies** công an cho rằng nạn nhân đã bị kẻ nào trong số kẻ thù của hắn đã đem hắn đi bằng ôtô để giết 2) chế nhạo (ai), giễu cợt (ai), lừa bịp (ai) **don't pay attention to his threats, he's just trying to take you for a ride** đừng chú ý đến những lời đe dọa của hắn, hắn đang giễu cợt anh thôi

to take for granted cho là tất nhiên, mặc nhiên công nhận **he speaks Russian so well that I take for granted that he is a Russian** anh ấy nói tiếng Nga giỏi đến mức tôi cho rằng anh ấy là người Nga **he took it for granted that she was doing very well and he was relieved of further worry** anh ta cho rằng cô ấy làm rất tốt là điều tất nhiên và anh không phải lo lắng gì nữa về cô ấy

to take foremilk cho sữa non

to take form hình thành, trở nên rõ ràng **the writer was waiting for his ideas to take form before committing them to the paper** nhà văn chỉ viết ra khi những ý nghĩ của ông đã hình thành rõ rệt

to take French leave chuồn, đánh bài chuồn, lặn đi, lỉnh đi **he took French leave after stealing his friend's bicycle** hắn ta chuồn đi sau khi lấy cắp cái xe đạp của người bạn

to take from giảm bớt, làm yếu đi **it doen't take from the effect of the play** điều đó không làm giảm bớt tác dụng của vở kịch **it takes much from the pleasure** điều đó làm mất cả vui

to take from the merit of hạ thấp công lao của (ai)

to take from the table (*m*) lại được đưa ra thảo luận **it was taken from the table and read a second time** điều đó lại được đưa ra bàn và đọc lại lần thứ hai

to take great pains to do smth. không tiếc sức làm việc gì

to take [give] guard giữ thế thủ, giữ miếng *(đấu kiếm, quyền Anh)*

to take heart (of grace) được cổ vũ, được động viên **take heart of grace !** can đảm lên, hăng lên! **taking heart of the initial success, the factory**

manager has been encouraging his workers to overfulfil the production plan được cổ vũ bởi những thắng lợi bước đầu, ông giám đốc nhà máy đã động viên công nhân hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất

to take hold (*m*) bắt đầu hoạt động, bắt đầu tác động ; bắt đầu phổ biến **the factory system began to take hold in Germany, chiefly in Prussia, in the third and fourth decades of the century** hệ thống nhà máy ở Đức, chủ yếu là ở Phổ bắt đầu được phổ biến rộng rãi vào những năm 30 và 40 của thế kỷ

to take hold of cầm chặt (cái gì), nắm chặt (cái gì), nắm giữ (cái gì) **the boy tried to take hold of the rope** thằng bé cố sức giữ chặt lấy sợi dây thừng

to take holy orders thụ giới, nhận phẩm chức tu hành

to take in 1) mời vào, đưa vào, dẫn vào 2) tiếp đón ; nhận cho trọ ; thu nhận, nhận nuôi **she took in the boy after his mother's death** bà ấy nhận nuôi đứa bé sau khi mẹ nó chết **to take in lodgers** nhận cho khách trọ 3) mua dài hạn (*báo chí*) **I take in a daily newspaper** tôi mua dài hạn một tờ báo hàng ngày 4) thu nhỏ, làm hẹp lại **to take in a dress** khâu hẹp cái áo lại 5) gồm có, bao gồm **the map takes in Vietnam, Laos and Cambodia** tấm bản đồ này bao gồm Việt nam, Lào và Campuchia 6) hiểu được, nắm được, đánh giá đúng **the boy could not take in your meaning** cậu bé không hiểu được ý anh **to take in the world situation** nắm được tình hình thế giới 7) cả tin, nhắm mắt mà tin **they take in a statement** họ nhắm mắt tin vào một bản tuyên bố **he took in your explanation without question** anh ấy hoàn toàn tin vào lời giải thích của anh 8) lừa phỉnh, lừa gạt, cho vào tròng, cho vào bẫy **you were taken in by his appearance** anh đã bị lừa về hình thức bề ngoài của nó **I am not to be taken in by your fine words** tôi không bị mắc lừa bởi những lời hoa mỹ của anh đâu 9) nhận về nhà làm (công việc gì) **to take in sewing** nhận đồ về nhà may vá 10) nhìn thấy **the enemy positions could be taken in from the tower** các vị trí của quân địch có thể thấy rõ từ trên tháp **the eye can't take in the whole valley** mắt không thể nào nhìn bao quát cả thung lũng 11) (*m*) đi thăm **the tourists took in the Kremlin** các khách du lịch đã đi thăm điện Kremlin

to take in fresh water lấy nước ngọt để đi biển

to take in a reef giảm chi tiêu, bắt đầu sống tằn tiện

to take in hand nhận làm, chịu cáng đáng **he promised that he would take the matter in hand and see what he could do** anh ấy hứa là anh ấy sẽ cáng đáng vấn đề này và sẽ liệu xem anh ấy có thể giúp được gì

to take in marriage kết hôn (với ai) **he took a pretty pianist in marriage** anh ấy kết hôn với một cô nghệ sĩ dương cầm xinh đẹp

to take in one's stride chịu đựng (cái gì), chấp nhận (cái gì) một cách bình tĩnh **he took his misfortune in his stride and tried to tide over it** anh ấy bình tĩnh chịu đựng nỗi bất hạnh của mình và cố gắng vượt qua

to take in oxygen hút ô xi

to take in sail 1) cuốn buồm lại ; đi chậm lại 2) *(bóng)* hạ giọng, xuống giọng ; hạ bớt yêu cầu, bớt tham vọng **it was evident that he must take in sail to some extent** rõ ràng là anh ta cần phải xuống giọng trong một chừng mực nào đó

to take in tow dắt đi, lai đi, kéo đi **she took a group of children in tow when they went to Lenin park** cô ấy dắt một toán trẻ nhỏ đến công viên Lênin

to take in wood *(m)* uống rượu (*chế từ một loại gỗ*)

to take into 1) đưa vào, đề vào, đem vào **to take someone into one's confidence** thổ lộ chuyện riêng với ai, tri kỷ với ai **to take it into one's head [mind]** có ý nghĩ, có ý định 2) để ý, lưu tâm

to take into account [consideration] để ý tới, lưu tâm đến, đếm xỉa đến **in judging a man, we must take into account his past** khi đánh giá một người, chúng ta phải chú ý đến quá khứ của anh ta (như **to take account of**)

to take into camp (*m*) bị chết **one night the trap took her cat into camp and finished him up** có một đêm, con mèo của cô ấy sa vào bẫy và bị chết

to take into one's head định, quyết định, có ý định (trong đầu óc) **I can't understand why he took into his head to leave us so suddenly** tôi không hiểu sao nó lại quyết định từ biệt chúng tôi bất thình lình như vậy

to take issue against [with] chống lại (ai, cái gì)

to take issue with tranh cãi với (ai) **I spend two hours to take issue with him on that matter** tôi mất hai tiếng đồng hồ tranh cãi với anh ta về vấn đề đó

to take it easy nghỉ xả hơi, nghỉ ngơi thoải mái **I have been working so hard for several weeks, I decide to take it easy and relax for a few days** tôi đã làm việc quá căng thẳng trong mấy tuần qua, tôi quyết định nghỉ ngơi và giải trí trong vài ngày (**Take it easy !** Cứ yên tâm ! Cứ yên trí ! Đừng có lo lắng gì !)

to take it from the top làm lại từ đầu, diễn lại từ đầu **when you are settled down, we can take it from the top,** khi nào anh bình tĩnh lại, chúng ta có thể diễn lại từ đầu

to take [get, catch] it in the neck *(lóng)* 1) bị đòn, bị đánh ; bị đánh chết 2) bị một vố đau ; bị quở trách ; bị trừng phạt nặng nề 3) bị thải hồi, bị mất việc

to take it lying down nhịn nhục, nhẫn nhục **I know my father think so I should never have done it myself, but I can't take things lying down** tôi biết là cha tôi cũng nghĩ thế. Lẽ ra bản thân tôi không bao giờ nên xử sự như vậy, nhưng mà tôi không nhẫn nhục được

to take it out of 1) làm kiệt sức, làm cho rất mệt mỏi **the hot weather and the noisy place took a great deal out of me** khí trời oi bức và nơi làm việc ồn ào làm cho tôi rất mệt mỏi **the illness has taken it out of him** anh ấy bị kiệt sức vì ốm đau 2) trả thù, báo thù **I'll take it out of you** tao sẽ trả thù mày vì chuyện đó

to take leave to dám [cả gan] (làm việc gì); có thể cho phép mình (làm việc gì); **I take leave to doubt the truth of this statement** tôi có thể cho phép mình nghi ngờ tính chân thực của lời tuyên bố đó

to take leave of chào từ biệt, cáo từ **before he went abroad, he took leave of all his friends** trước khi đi nước ngoài anh ấy chào từ biệt tất cả bạn bè (như **to take one's leave**)

to take leave of one's senses điên dại, mất trí **have you taken leave of your senses ?** cậu mất trí rồi hay sao thế ?

to take liberties with 1) có thái độ sỗ sàng với (ai, cái gì) **he has sometimes taken liberties with a woman** nó đôi lúc có thái độ sỗ sàng với phụ nữ 2) coi thường (ai, cái gì) **at your age, one can't take liberties with one's constitution** vào tuổi của ông ta, không nên xem thường sức khỏe của mình **he usually takes liberties with the office's rules** nó thường coi thường nội quy của cơ quan **(to take the liberty of doing smth [to do smth.]** tự cho phép mình làm gì, dám mạo muội làm gì, tự tiện làm gì)

to take long views biết nhìn xa thấy rộng, nhìn thấy trước vấn đề

to take measure tìm cách xử trí; dùng biện pháp **the company has taken immediate measures to avoid the recurrence of such acts of corruption** công ty đã tìm cách xử trí ngay để tránh việc tái diễn những hành động tham ô như vậy **to take strong measures against smth.** dùng những biện pháp kiên quyết để chống lại cái gì

take my tip hãy nghe tôi, hãy nghe lời khuyên của tôi **take my tip please, don't go like that, have a drink of something to warm yourself up first** hãy nghe lời tôi, đừng đi như vậy, hãy uống một thứ gì đó để tự sưởi ấm đã

to take no refusal cứ dai dẳng nhất định không để bị từ chối

take no thought for the morrow nhân sinh hữu mệnh, phú quý do thiên (*tục ngữ*)

to take note of lưu ý đến, chú ý đến **while visiting the exhibition hall, we only take note of the exported articles** khi đi thăm phòng triển lãm, chúng tôi chỉ lưu ý đến các mặt hàng xuất khẩu

to take [make] notes on ghi chép (cái gì) **the students took notes on everything the professor said** các sinh viên ghi chép những điều giáo sư nói

to take notice 1) nhận biết, để ý đến **baby takes notice** em bé tỏ ra biết **to sit up and take notice** đã ngồi dậy và nhận biết được (người bệnh) **to make smb. sit up and take notice** làm cho ai nhận thức được sự việc một cách sâu sắc **he did not take the slightest notice of me** hắn không để ý đến tôi một chút nào **to take no notice of smth.** không lưu ý tới cái gì, không chú ý tới cái gì 2) **to take one's notice** được báo phải thôi việc **take notice that** tôi báo trước cho anh biết rằng

to take objection phản đối **(to take no objection** không phản đối)

to take obstacle in one's stride vượt qua chướng ngại một cách dễ dàng

to take [seize, catch] occasion [time] by the forelock nắm thời cơ, không để lỡ dịp tốt

to take off 1) bỏ ra *(mũ)*; cởi ra (quần áo, giầy...) **take your boots off before coming in** hãy cởi giầy trước khi vào 2) giật ra, lấy đi, cuốn đi 3) đưa đi, tiễn đi, dẫn đi **he took me off to the garden** anh ấy dẫn tôi ra vườn **he was taken off jail** hắn bị tống vào tù 4) nhổ đi, xóa đi, làm mất tích 5) nuốt chửng, nốc, húp sạch 6) bớt, giảm (*giá cả*) **he took off weight every Summer** mỗi mùa hè anh ấy đều sút cân 7) bắt chước, nhại, giễu **did you not see that he was only taking you off?** anh không thấy hắn chỉ giễu cợt anh thôi sao? 8) cất cánh **the plane took off early this morning** máy bay cất cánh sáng sớm hôm nay 9) bật dậy **she took off at a run** cô ấy bật dậy và vùng chạy đi 10) bắt đầu **he took off from here** anh ấy bắt đầu từ đây **the river takes off from this lake** con sông bắt nguồn từ cái hồ này 11) giảm đi, tiêu diệt **the sniper took the enemy officer off with one shot** bằng một phát đạn, xạ thủ bắn tỉa đã hạ một sĩ quan địch **a strong cup of tea takes off the effects of weariness** một chén trà đặc xua tan sự mệt mỏi **a take-off** 1) sự nhại, sự giễu 2) tranh biếm họa 3) sự cất cánh (*máy bay*) (như **taking-off**)

to take off one's coat xắn tay áo lên bắt tay vào công việc, hăng hái lao vào làm việc gì

to take off one's hands mua **he offered to take the buffalo off my hands for 1.000đ** anh ta dạm mua con trâu của tôi 1.000đ

to take off one's hat to smb. 1) ngả mũ chào ai 2) khâm phục ai; ngưỡng mộ ai **I take off my hat to you** tôi thán phục anh đấy

to take off one's things cởi áo ngoài ra **please take off your things and sit down for a few minutes** xin hãy cởi áo ngoài ra và ngồi chơi một chút

to take off the gloves to 1) mạnh dạn gánh vác việc gì 2) tranh luận [đấu tranh] với (ai); đối xử thẳng tay với (ai), thể hiện kiên quyết với (ai) (như **to handle smb. without gloves**)

to take offence [(*m*) offense] bực tức, tức giận, mếch lòng **there is no reason for her to take offence at his frank words** không có lý do gì cô ta lại tức giận về lời nói thẳng của anh ấy

to take on 1) đảm nhiệm, nhận làm, gánh vác **to take on extra work** nhận làm thêm việc ngoài giờ **to take on responsibilities** đảm nhận trách nhiệm **to take on a duty** nhận một nhiệm vụ 2) nhận đánh cuộc, nhận lời thách đố **to take someone on at fencing** nhận đấu kiếm với ai **I'll take it on** tôi chấp nhận (*đánh cuộc, thách đố*); 3) tiếp thu **thought takes on its form in language** tư tưởng được diễn đạt bằng ngôn từ **from him she took on a Scottish accent** do ông ấy mà cô ta có giọng lơ lớ Xcốtlen 4) nhận vào làm, thuê mướn (*người làm*) **he expected to be taken on** anh ấy mong đợi sẽ được nhận vào làm 5) thêm vào **the train took on two more cars** người ta móc thêm vào

đoàn tàu hai toa nữa 6) (*thtục*) choáng váng; xúc động mạnh, bị kích thích **she took on something dreadful** cô ấy rất hoang mang

to take on the form có dạng

to take one's back hair down mạnh dạn lên, cư xử tự nhiên

to take one's bearings xem xét lại, định hướng lại, xác định vị trí của mình

to take one's death of cold (*m*) bị cảm lạnh gần chết

to take one's ease nghỉ ngơi, **after dinner, my father likes to take his ease in a comfortable armchair** sau khi ăn trưa, cha tôi thích nghỉ ngơi thoải mái trên chiếc ghế bành

to take one's fancy hấp dẫn sự chú ý, làm vừa lòng, hợp với sở thích **the dress doesn't fit her very well, but she bought it because it took her fancy** cái áo đó không thích hợp với cô ấy lắm, nhưng cô ấy cứ mua vì nó hấp dẫn đối với cô ấy [hợp với ý thích của cô ấy]

to take one's fate into one's hands tự mình nắm lấy vận mệnh của mình

to take one's finger out hành động

to take one's fill of pleasure vui cho thỏa thích chán chê

to take [wing] one's flight to bay tới (**in flight** đang bay)

to take one's gruel 1) bị đánh nhừ đòn 2) bị giết

to take one's hook chuồn đi, cuốn gói đi

to take one's last sleep yên giấc ngàn thu

to take one's leave cáo từ, từ biệt **after a week's visit to our country, the guests took their leave** sau một tuần ở thăm đất nước chúng tôi, các vị khách đã từ biệt chúng tôi

to take one's life in one's hand liều đời, liều mạng, rơi vào tình thế tuyệt vọng **my boy, remember you're taking your life in your hands. Nothing is as bad as an unhappy marriage** con trai của ba, con nên nhớ là con đang liều đời con đấy. Không gì tồi tệ hơn là cuộc hôn nhân không có hạnh phúc

to take one's medicine ngậm đắng nuốt cay; chịu đựng sự trừng phạt **go back and take your medicine like a man** anh hãy trở về và cam chịu sao cho xứng đáng là kẻ mày râu

to take one's mind off không để ý [không chú ý] đến (cái gì); quên mất (ai)

to take one's notice (xem **to take notice**)

to take one's own life [**to take one's life**] tự vẫn, tự sát **depressed of his desperate illness, the poor fellow took his own life** thất vọng về bệnh tình không chữa khỏi được, anh chàng tội nghiệp đã tự vẫn **she had left him a letter and told him simply why she had taken her own life** cô ấy đã để lại cho anh ta một bức thư trong đó kể lại một cách đơn giản nguyên nhân tự sát của cô

to take one's own line hành động độc lập, hành động theo cách của mình

to take one's own way hành động theo cách của mình, đi theo con đường của mình

to take one's round đi một vòng, đi một tua

to take one's seat giữ ghế của mình, bắt đầu thực hiện chức trách của mình

to take one's time làm thư thả, ung dung **he always takes his time doing everything** anh ta bao giờ cũng ung dung thong thả trong mọi việc

to take one's word tin vào lời hứa của (ai) **we took his word for it when he promised to lend us money** chúng tôi tin vào lời hứa của anh ấy khi anh ấy hứa cho chúng tôi vay tiền

to take oneself in hand tự chủ, tự bình tĩnh lại

to take orders trở thành tu sĩ, thụ giới

to take orders from tuân lệnh của (ai) **they hadn't even thought of his taking orders from somebody** thậm chí họ cũng không nghĩ là anh ấy sẽ tuân lệnh của ai

to take out 1) đưa ra, dẫn ra ngoài **the dog has to be taken out** cần phải dắt con chó ra ngoài 2) lấy ra, rút ra ; xóa sạch, tẩy sạch, làm mất đi **to take out a stain** xóa sạch một vết bẩn 3) làm kiệt sức, làm mệt lử **all that hard work has taken it out of him** tất cả công việc nặng nhọc đó làm cho anh ta kiệt sức 4) nhận cái gì để đền bù vào **as he could not get paid, he took it out in goods** vì hắn không lấy được tiền nên phải lấy hàng bù vào

to take over chuyên chở, đưa dẫn qua **I'll take you over in the car** tôi sẽ đánh ô tô chở anh đi 2) tiếp tục, kế tục, nối nghiệp; tiếp quản, **to take over the responsibility** kế tục trách nhiệm **to take over the charge of an office** tiếp quản việc phụ trách một cơ quan **to take over the watch** thay phiên gác **to take over a town** tiếp quản một thành phố

to take pains cố hết sức, không tiếc sức **to take pains to please smb.** ra sức chiều lòng ai

to take part in tham gia vào **my father takes part in many street activities** cha tôi tham gia vào nhiều hoạt động ở đường phố

to take part with đứng về phe (ai), về bè với (ai), ủng hộ (ai) (như **to take smb.'s part**)

to take pity on thương xót (ai), thương hại (ai), động lòng trắc ẩn đối với (ai)

to take place xảy ra **the car accident took place right in front of our club early this morning** tai nạn xe hơi đã xảy ra ngay trước câu lạc bộ chúng tôi sớm nay **the wedding will take place next week** đám cưới sẽ tổ chức vào tuần sau

to take possession of trở thành người chủ nắm quyền sở hữu; đến ở **we have purchased the house, but we won't be able to take possession of it until the present tenants move out** chúng tôi đã mua căn nhà nhưng chưa thể đến ở được tới khi những người thuê hiện nay dọn đi... **nothing had any effect on the melancholy which had taken possession of his mind** không có gì có thể xua tan nỗi sầu muộn đang chiếm lĩnh tâm hồn anh ấy

to take pot-luck có gì ăn nấy **if you have time, please come and take pot-luck with me** nếu anh có thời gian, mời anh đến với bọn mình và ta có gì ăn nấy

to take power nắm quyền, cầm quyền **in the midst of the slaughter in the 1914 - 1918 imperialist war, a new hope was born when the workers and peasants of Russia took power in 1917** trong thời điểm quyết liệt nhất của cuộc chiến tranh đế quốc 1914–1918 xuất hiện niềm tin mới, khi mà giai cấp công nhân và nông dân Nga giành lấy chính quyền về tay mình năm 1917

to take (a) pride in tự hào về, hãnh diện về (ai, cái gì) **she takes pride in her home and likes to keep it looking clean and neat** cô ta hãnh diện về căn nhà của mình và muốn giữ cho nó sạch sẽ và gọn gàng

to take pulse đếm mạch

to take rank with cùng loại với, cùng hàng với

to take refuge in tìm đến, viện đến (cái gì) ; đụng phải, va phải (cái gì) **she perfectly scorned logic and reason in every shape and always took refuge in intuitive certainty** cô ấy hoàn toàn coi thường lôgic và sự suy luận dưới bất kỳ hình thức nào mà chỉ dựa vào linh cảm của mình

to take root 1) bén rễ, bám rễ **as the storm was getting near, fear was taking root in the minds of most of the passengers** khi cơn bão tới gần, sự sợ hãi bắt đầu xuất hiện trong phần lớn hành khách 2) ổn định cuộc sống

to take second place đứng vị trí số hai, đứng hàng thứ yếu **his whole life is banking; everything else takes second place** công việc ngân hàng gần như chiếm trọn cuộc đời anh ấy; còn lại thì chỉ đứng vị trí thứ yếu

to take service with đến phục vụ (ai) **he is going to take service with you** anh ấy có ý định đến phục vụ anh

to take shape 1) hình thành, thực hiện được, trở thành hiện thực **the new building is beginning to take shape** tòa nhà mới bắt đầu hình thành 2) thể hiện cụ thể **his intention took shape in action** ý định của anh ấy thể hiện bằng hành động

to take shelter ẩn náu, trú ẩn **we took shelter from a heavy rain in a pagoda** chúng tôi tránh cơn mưa to trong một ngôi chùa **(to shelter oneself behind a wall** nấp [núp] sau bức tường)

to take sick bị ốm (như **to be ill**)

to take sides with [to take the sides of] về phe với (ai), đứng về phía (ai) **we always took sides with him in the discussions** chúng tôi luôn đứng về phía anh ấy trong các cuộc tranh luận **to take the sides of smb. against another** đứng về phía ai để chống lại người khác

to take smb. down a peg làm nhục ai; làm cho ai bớt vênh váo

to take smb. over rough road chửi mắng ai, xỉ vả ai ; đẩy ai vào một tình thế khó khăn

to take [catch] smb. red-handed bắt quả tang ai **he was taken [caught] red-handed [in the very act] by the police** hắn bị công an bắt quả tang

to take smb. under one's wing bảo trợ ai, che chở cho ai

to take smb. up sharp [short] cắt ngang lời ai và có ý sửa lại (một điều gì mà mình cho là không đúng) **he took me up short when I made that proposal** nó cắt ngang lời tôi khi tôi đưa ra lời đề nghị đó

to take smb. wrong hiểu lầm ai, hiểu sai ai **don't take me wrong, I never approve of his misdoings** đừng hiểu lầm tôi, tôi không bao giờ tán thành hành động của nó đâu

to take smb.'s breath (away) làm ai ngạc nhiên, làm ai kinh ngạc, làm ai nghẹn thở

to take smb.'s dust (*m*) (*bóng*) hít bụi của ai, chạy sau ai; lạc hậu so với ai

to take smb.'s eye đập vào mắt ai

to take smb.'s life giết ai

to take smb.'s name in vain nói đơm đặt về ai, xuyên tạc về (ai, cái gì); nói về ai một cách khinh thị **I should be sorry to be leaving this life knowing that my name was likely to be taken in vain by the press** tôi rất lấy làm tiếc phải rời bỏ cuộc đời này khi biết rằng tên tuổi của mình bị đơm đặt trên báo chí

to take smb.'s part bảo vệ ai, đứng về phía ai **when the teacher began to complain about his bad conduct at school, the mother tried to take his part** khi thầy giáo bắt đầu phàn nàn về hạnh kiểm xấu của nó ở nhà trường thì bà mẹ tìm cách bảo vệ nó

to take smth. in bad part chấp nhặt điều gì, phật ý về điều gì **(to take smth. in good part** không chấp nhặt điều gì, không phật ý về điều gì)

to take smth. into account tính toán đến điều gì, lưu ý đến điều gì

to take smth. on trust tin vào cái gì (*không cần phải chứng cớ, không cần phải xem xét kỹ*) **don't have to take everything he says on trust; do a little checking up occasionally** đừng có tin vào mọi điều nó nói; đôi khi phải kiểm tra nó xem có đáng tin cậy không

to take smth. out of pledge chuộc cái gì ra

to take it out on trút tất cả nỗi bực dọc (*thất vọng, giận hờn...*) vào đầu (ai), làm cho hả dạ ; trả thù **he had not come to the party because he was out of town. Why should you take it out on him ?** nó không đến dự liên hoan được vì nó đi khỏi thành phố, vậy sao anh lại trả thù nó về việc đó ?

to take smth. to heart để tâm đến cái gì, quá lo lắng buồn phiền về cái gì

to take smth. up with trình bày vấn đề gì với (ai) (*đề xin ý kiến...*) **I'll take the matter up with the Foreign Ministry** tôi sẽ trình bày vấn đề này với bộ Ngoại giao

to take smth. with a grain of salt có thái độ hoài nghi về cái gì **everybody took that story with a grain of salt** mọi người đều tỏ thái độ hoài nghi về câu chuyện đó

to take stand against (*bóng*) đứng dậy chống lại (cái gì), tỏ thái độ chống đối **who was he to take stand against that custom ?** nó là ai mà dám chống lại tập tục đó ?

to take steps có biện pháp để giải quyết **the minister outlined the steps he was taking in the present economic rehabilitation** bộ trưởng trình bày những nét chung về những biện pháp mà ông ta đã thi hành trong công cuộc phục hồi kinh tế hiện nay

to take stock in 1) mua cổ phần của (*công ty...*) 2) chú trọng (cái gì); lưu tâm đến (cái gì) 3) (*m*) tin ở, tin cậy (cái gì) **I don't take any stock in**

what she says because she always tends to exaggerate tôi không tin bất cứ điều gì cô ta nói vì cô ta lúc nào cũng có xu hướng cường điệu

to take stock of 1) ngắm, nhìn (ai, cái gì) 2) nhận xét, đánh giá (ai, cái gì) **very discreetly under the covering of his paper, he took stock of them** nấp dưới tờ báo, anh ấy xem xét mọi thứ rất thận trọng

to take ten (*m*) nghỉ giải lao, tạm nghỉ tay

to take the air 1) dạo mát, hóng gió 2) cất cánh, bay lên 3) chuồn, trốn cho mau 4) (*m*) (*lóng*) bị đuổi, bị thảo hồi (**to take air** lan truyền đi, đồn đi (*tin đồn...*)

to take the alarm được báo động ; sợ hãi lo lắng, kinh hoàng

to take the bad with the good nhận cả cái may lẫn cái không may

to take the ball before the bound vội vã, không chờ đợi lúc thuận tiện, hành động hấp tấp đi trước sự việc **take care not to be overhasty, not to take the ball before the bound** hãy cẩn thận không nên quá hấp tấp như thế, đừng có đi trước sự việc

to take the bit between [in] one's teeth làm liều, hành động không chừng mực **she was bored, bothered, generally ready to take the bit between her teeth** cô ấy sống âu sầu, lo lắng, nói chung sẵn sàng làm liều

to take the bit into one's mouth đòi quyền lợi của mình, xác định, khẳng định **he took the bit into his mouth and warned us that henceforth we would be answerable to him only** ông ấy khẳng định vai trò của mình và nhắc chúng tôi từ nay trở đi chỉ phải chịu trách nhiệm với ông ta thôi

to take the board trở thành nghệ sĩ

to take the bread out of someone's mouth lấy mất kế sinh nhai của ai, cướp mất miếng cơm của ai **you don't want to take the bread out of another man's mouth, do you ?** chắc anh cũng không muốn cướp miếng cơm của người khác, phải không ?

to take the bull by the horns không sợ khó khăn nguy hiểm ; hành động cương quyết

to take the cake đoạt giải, chiếm giải nhất ; chiếm được địa vị danh dự **after beating his opponent at chess, the young fellow took the cake** sau khi đánh bại đối phương trong trận đấu cờ, anh chàng trẻ tuổi đó đã chiếm giải nhất

to take the chair (*m*) làm chủ tịch buổi họp, chủ tọa cuộc họp, khai mạc cuộc họp (**to sit [be] in the chair** điều khiển cuộc họp **to take a chair** ngồi xuống ghế)

to take the chill off làm tan giá, làm ấm lên, hâm nóng, sưởi ấm **the milk is very cold, put it on the gas for a moment to take the chill off** sữa rất lạnh, hãy đặt lên bếp ga một chút để hâm nóng

to take the defensive giữ thế thủ

to take the edge off làm nhẹ bớt, làm dịu bớt, làm giảm bớt **a slight warm breeze took the edge off the heat** làn gió nhẹ làm giảm bớt cái oi bức **to take the edge off someone's argument** làm cho lý lẽ của ai mất sắc cạnh **to take the edge off one's appetite** 1) làm cho ăn mất ngon 2) làm cho đỡ đói

to take the field bắt đầu hành quân **to take the field against** bắt đầu mở chiến dịch chống lại, bắt đầu hành động chống lại

to take the floor phát biểu ý kiến, đứng lên nói chuyện **he was the last man who took the floor in the meeting** anh ấy là người cuối cùng phát biểu trong cuộc họp

to take the gilt off the gingerbread cạo bỏ nước sơn hào nhoáng, vứt bỏ những cái tô điểm bên ngoài

to take the heart out of làm cho (ai) chán nản thất vọng, làm cho (ai) thấy nặng nề không thoải mái **there was a chill mustiness about the atmosphere of the bedroom and that took the heart out of him** không khí trong phòng ngủ ẩm thấp và ngột ngạt, nó làm cho anh thấy nặng nề khó chịu

to take the hurdle in the stride vượt chướng ngại dễ dàng (*ngựa*)

to take the king's [queen's] shilling đi lính, vào lính

to take the knock bị phá sản, khánh kiệt **he's taken the knock, I could see that** anh ấy không tránh khỏi phá sản, tôi thấy rõ điều đó

to take the law into one's own hands trừng phạt không xét xử; tự xét xử **you know I'm an official. If you're going to take the law into your own hands, why come to me?** anh cũng biết tôi là nhà chức trách. Nếu anh muốn tự xét xử thì còn đến hỏi ý kiến tôi làm gì?

to take the lead hướng dẫn, dẫn đầu, giữ vai trò lãnh đạo **to take [have] the lead in the race** dẫn đầu (trong) cuộc đua **he was the oldest boarder and took the lead in the house** ông ấy là người thuê nhà nhiều tuổi nhất và cai quản mọi việc trong nhà

to take the line theo đường lối, theo hướng **he must hang on to the line he had taken** anh ấy phải tuân theo [bám chặt lấy] đường lối đã định

to take the liberty of (xem **to take liberties with**)

to take the load off one's feet ngồi, ngồi xuống **as he looked tired, I asked him to draw up a chair and take the load off his feet** vì anh ấy có vẻ mệt nên tôi yêu cầu anh kéo ghế ngồi xuống

to take the occasion nhân cơ hội, nhân dịp **let me take this occasion to thank you for your generous assistance** nhân cơ hội này cho tôi được cám ơn anh về sự giúp đỡ hào hiệp của anh

to take the offensive tấn công **after a month of active preparation, our army was ready to take the offensive** sau một tháng tích cực chuẩn bị, quân ta đã sẵn sàng tấn công (**to hold the offensive** giữ thế tấn công)

to take the part of đóng vai (ai) **he'll take the part of Hamlet in the school play** nó sẽ đóng vai Hamlet trong vở kịch ở nhà trường 2) bảo vệ (ai), đứng về phía (ai) (xem **to take smb.'s part**)

to take the path of đi theo con đường của; đi theo đường lối của **he took the path of honour** nó đi theo con đường danh vọng

to take the place of thế chỗ của (ai, cái gì), thay thế (ai, cái gì) **plastics have taken the place of many conventional materials** chất dẻo đã thay thế cho nhiều vật liệu thông thường

to take [sign] the pledge cam kết chừa rượu **his family finally prevailed upon him to take the pledge** gia đình hắn cuối cùng đã thuyết phục hắn cam kết bỏ rượu

to take the plunge 1) liều ; lao vào (*khó khăn nguy hiểm*) 2) quyết định, thực hiện quyết định **when I asked him when he planned to get married, he said he was going to take the plunge next month** khi tôi hỏi anh ấy khi nào anh lấy vợ, anh ấy trả lời tháng sau anh sẽ quyết định

to take the position that... khẳng định rằng... , đứng trên quan điểm cho rằng...

to take the pulse of làm sáng tỏ ý định của (ai) ; làm rõ nguyện vọng của (ai)

to take the rag off (*m*) vượt lên trên, trội hơn tất cả **no painting has ever been seen so fine. It quite takes the rag off** chưa bao giờ lại có một bức họa đẹp như vậy; nó trội hơn tất cả

to take the reins đảm đương công việc, điều hành công việc **when the director of our office went away for work, the first vice-director would take the reins during his absence** khi ông giám đốc cơ quan tôi đi công tác xa, ông phó giám đốc thứ nhất sẽ điều hành công việc trong lúc ông ấy đi vắng

to take the rough with the smooth kiên nhẫn chịu đựng gian khổ, dũng cảm chịu đựng tai ương

to take the shine out of vượt hơn hẳn (ai, cái gì), làm lu mờ (ai, cái gì) **her dress took the shine out of her sisters'** cái áo dài của cô ấy trội hơn hẳn áo của các cô chị

to take the stand on (*m*) bảo đảm cho (cái gì); khẳng định về (cái gì) **she is generally believed to be his wife, though I could not take the stand on that myself** tất cả đều xem cô ấy là vợ anh ta, nhưng tôi không thể khẳng định được điều đó

to take the tide at the flood lợi dụng cơ hội tốt, lợi dụng trường hợp thuận lợi

to take the trouble to do smth. chịu khó làm việc gì, mất công khó nhọc làm việc gì

to take the wall of tranh lấy lối đi tốt của ai, không nhường đường cho ai ; giành lấy phần hơn ai

to take the water xuống nước bơi ; rẽ nước lên đường (*tàu thuyền*)

to take the way 1) lên đường 2) đi theo con đường của mình

to take the wind out of smb.'s sails 1) nói chặn trước ai; phỗng mất quyền lợi của ai 2) làm ai chưng hửng ; làm ai bối rối, làm ai lúng túng **his failure to get that award has taken the wind out of his sails** việc không được phần thưởng đó đã làm cho nó chưng hửng

to take the words out of smb.'s mouth nói đúng những lời người khác định nói ; nói trước những lời mà người ta định nói **you've taken the words out of my mouth ; that is just what I am going to tell you** anh đã nói trước những điều mà tôi định nói với anh ; đó là đúng những điều mà tôi sắp sửa nói với anh

to take the world as it is đời thế nào thì phải như thế; chấp nhận cuộc đời như hiện tại

to take thought 1) rắp tâm, mưu toan 2) suy nghĩ, ngẫm nghĩ **on taking thought, it seemed to me that I must aim at lucidity and simplicity** sau khi suy nghĩ, tôi quyết định mình phải hướng tới sự trong sáng và sự đơn giản

to take time by the forelock lợi dụng cơ hội, lợi dụng thời điểm thuận lợi, không để mất thời gian

to take time off nghỉ, nghỉ việc **this afternoon we took time off to go to the ball game** chiều nay chúng tôi được nghỉ để đi xem đấu bóng

to take time out tạm nghỉ làm việc một lúc **they usually take time out in the morning for a cup of tea** họ thường tạm nghỉ một lúc vào buổi sáng để uống trà

to take to 1) dùng đến, cần đến, nhờ cậy đến **the ship was sinking and they had to take to the boats** tàu bị đắm và họ phải dùng đến thuyền 2) bắt đầu ham thích [say mê], nhiễm **it's easy to take to bad habit** thói xấu thì dễ mắc 3) có cảm tình với (ai), yêu mến (ai) **these two children took to each other from their first meeting** hai cậu bé mến nhau ngay từ lần gặp đầu tiên

to take to flight bỏ chạy (như **to take flight, to betake oneself to flight**)

to take to itself wings bay biến mất **his money took to itself wings** tiền nong của anh ấy nhanh chóng biến mất

to take to one's bed nằm liệt giường vì ốm **he took to his bed at least two weeks and would remain there for two or three months** more anh ấy ốm liệt giường ít nhất đã hai tuần và sẽ phải nằm đó hai hoặc ba tháng nữa

to take to one's bosom lấy làm vợ

to take to one's heels chạy bán sống bán chết, vắt chân lên cổ mà chạy **hearing a gunshot, the robbers took to their heels** nghe tiếng súng nổ, bọn trộm cắp bỏ chạy thục mạng

to take to one's legs chạy đi, bỏ chạy

to take to pieces chia ra, phân nhỏ ra

to take to task phê bình, quở trách **the mother took her children to task for neglecting their studies** bà mẹ quở mắng các con bà đã sao nhãng việc học hành

to take to the woods (*m*) chạy trốn, tẩu thoát **when he saw the policeman coming, the culprit took to the woods** khi nó trông thấy anh công an tiến lại, tên can phạm liền bỏ trốn

to take turns thay nhau, luân phiên **on long travels, they usually took turns driving, thus making them less tired** trong các chuyến đi dài, họ thường thay nhau lái xe, cái đó làm cho họ đỡ mệt

to take up 1) nhặt lên, cầm lên, đưa lên, mang lên, dẫn lên **he took up a pen and began to write** nó cầm bút lên và bắt đầu viết 2) cho lên xe (*hành khách*) **the car stops to take up passengers** xe đỗ lại cho hành khách lên [lấy khách lên] **I took up this fare at three o'clock** tôi đón hành khách ấy vào lúc ba giờ 3) tiếp tục (*công việc gì*); chọn (*nghề*); đảm nhiệm, gánh vác (*công việc gì*) **the young man has actively taken up his father's cause** anh ta tích cực đảm nhiệm sự nghiệp của

cha anh ấy 4) thu hút, làm mất, choán (*thời gian*) ; chiếm (*chỗ*) **these boxes take up a large space** những chiếc hòm này chiếm một khoảng rộng **the copying of these lessons took up the whole day** việc chép các bài học chiếm hết cả ngày 5) hút thấm **sponges take up water** bọt biển thấm nước 6) bắt, giữ **the thief was taken up by the police** tên trộm bị công an bắt giữ 7) hiểu, hiểu được **the clever boy has quickly taken up my idea** đứa trẻ thông minh ấy nhanh chóng hiểu được ý tôi 8) nhận, chấp nhận, áp dụng **to take up a bet** nhận đánh cuộc **he dared not take up my challenge** nó không dám nhận lời thách thức của tôi **they took up new methods in the production of tractors** họ áp dụng những phương pháp mới vào việc sản xuất máy kéo 9) tiếp tục **thread of conversation was taking up again** cuộc đàm thoại lại tiếp tục 10) xem xét, bàn đến, xét đến (*vấn đề*) **I will not take up the matter** tôi sẽ không nghiên cứu vấn đề này nữa đâu **all the appeals will be taken up in the Court of Appeal next week** tuần tới, tất cả các đơn chống án sẽ được xem xét ở Tòa Thượng thẩm

to take up arms against cầm vũ khí chống lại ; khởi nghĩa chống lại **whenever our country was attacked, the people immediately took up arms against the invaders** bất kỳ khi nào đất nước chúng ta bị tấn công, nhân dân lập tức cầm vũ khí chống lại bọn xâm lược

to take up shocks 1) giảm sóc, giảm chấn 2) khấu hao

to take up the glove nhận lời thách thức

to take up the hatchet khai chiến, khởi chiến

to take up with kết giao với, giao thiệp với, đi lại với, thân thiết với **she began taking up with my sister** cô ấy bắt đầu kết giao với chị tôi **to be taken up with smb.** rất thích ai, rất có cảm tình với ai

to take up the running [**to make the running**] 1) dẫn đầu cuộc chạy đua 2) lấy giọng, cầm càng **as he couldn't keep silent any longer, he took up the running** vì anh ta không thể giữ thái độ im lặng được nữa nên anh bắt đầu mở đầu câu chuyện

to take upon oneself cho rằng, thừa nhận là **you must not take upon yourself the right to make decisions** anh không được cho anh có quyền quyết định

to take upon one's own shoulders tự gánh vác hậu quả, tự gánh vác trách nhiệm

to take wine with chạm cốc với (ai), nâng cốc chúc sức khỏe (ai)

to take with a grain of salt nửa tin nửa ngờ **he doesn't mean to deliberately mislead us, but what he says should be taken with a grain of salt** nó không có ý chủ tâm lừa dối chúng ta, nhưng những điều nó nói có thể nửa tin nửa ngờ

taken one with another tính gộp cả lại, cái nọ bù cái kia

tales out of school chuyện nói lộ bí mật người khác ; chuyện mách lẻo (**tale-bearer** người mách lẻo, người bịa đặt chuyện)

a tale-bearer is worse than a thief kẻ đơm đặt còn nguy hiểm hơn kẻ trộm

to talk about [of] nói về, bàn về **time is up, we'll talk about this matter tomorrow** đã hết giờ rồi, chúng ta sẽ bàn về vấn đề này ngày mai **they are talking of sports** họ đang nói về vấn đề thể thao

to talk at nói ám chỉ, nói bóng gió, nói cạnh **she usually talked at her neighbours** bà ta thường nói bóng gió bà con hàng xóm **to talk at smb.** nói với ai mà chẳng để ý đến câu người ta trả lời **I don't like people who talk at me instead of with me** tôi không thích những người đáng lẽ ra nói chuyện với tôi thì lại cứ nói lấy được một mình (chẳng để ý đến câu nói của tôi)

to talk away 1) nói chuyện cho hết *(thì giờ...)*; nói suốt **they talked the night away** họ nói chuyện cho qua đêm [họ nói chuyện suốt đêm] 2) nói tiếp, nói mãi, nói dài, nói liên miên

to talk back to nói lại (ai), cãi lại (ai); ăn nói thô lỗ, láo xược với (ai) **the boy was disciplined at school for talking back to the teacher** thằng nhỏ bị kỷ luật ở nhà trường vì đã ăn nói láo xược với thầy giáo

to talk big khoe khoang, phóng đại khoác lác, cường điệu **he likes to talk big as though he were a very important person** hắn thích khoe khoang như thể hắn là một người rất quan trọng

to talk cold turkey nói thẳng, nói trắng ra **I want to talk cold turkey to you, man to man!** tôi muốn nói với anh một cách thẳng thắn, như cánh đàn ông với nhau!

to talk down 1) nói át, nói chặn họng **he was strongly criticized for having usually talked down to others in the meeting** anh ta bị phê bình gay gắt vì thường hay nói chặn họng người khác trong cuộc họp 2) nói có vẻ hạ cỡ (với ai)

to talk for the sake of talking nói để mà nói, nói chẳng mục đích gì

to talk good sense nói một cách thành thạo, nói một cách sành sỏi; nói có ý nghĩa **don't interrupt him, he's talking good sense** đừng ngắt lời anh ấy, anh ấy nói hay lắm

to talk into nói vào; dỗ dành [thuyết phục] (để làm việc gì) **she finally talked her mother into buying a new bicycle for her** cuối cùng cô ta thuyết phục bà mẹ mua cho cô chiếc xe đạp mới

to talk large nói huênh hoang

to talk like a book nói như sách, nói đúng

to talk like a Dutch uncle răn dạy (ai) nghiêm nghị nhưng vẫn hiền từ

to talk nineteen to the dozen nói liến láu (cái gì), nói liên miên (cái gì)

to talk nonsense nói càn, nói bậy; nói chuyện vô lý

to talk of trao đổi về, thảo luận về, nói về **they are talking of selling their inherited building** họ đang bàn bạc về việc bán cái biệt thự thừa kế

talk of the town điều mà ai cũng nói đến, điều đang được chú ý đặc biệt điều miệng tiếng thế gian **that new play has been the talk of the town** vở kịch mới đó đang được nhiều người biết đến

to talk off nói quá, nói quá nhiều **to talk somebody's head off** nói quá làm cho nhức cả đầu

to talk oneself hoarse nói khản cả tiếng

to talk out bàn kéo dài, tranh luận đến cùng

to talk out of bàn ra, nói để (ai) không làm (việc gì), nói để (ai) thay đổi ý kiến hoặc thay đổi kế hoạch **to talk someone out of a plan** ngăn ai đừng tiến hành một kế hoạch

to talk out of turn nói năng hớ hênh, không thận trọng, không lịch thiệp (như **to speak out of turn**)

to talk over 1) dỗ dành, thuyết phục 2) bàn bạc, thảo luận, xét kỹ mọi mặt, nhận định mọi cạnh khía **talk it over with your father before replying me** hãy bàn kỹ vấn đề đó với ba anh trước khi trả lời tôi **he wanted to talk it over with the company's director before he signed the contract** anh ấy muốn thảo luận với ông giám đốc công ty trước khi ký hợp đồng đó **when the visitor left, the family talked him over** khi ông khách ra về cả nhà nhận định mọi cạnh khía về ông ta

to talk over someone's head nói khó hiểu về, nói nhằm làm cho ai không hiểu gì cả

to talk rot nói vớ vẩn, nói càn nói bậy **don't talk rot, you'll be blamed immediately for it** đừng nói bậy, anh sẽ bị khiển trách ngay về việc đó

to talk round 1) thuyết phục, dỗ dành, làm thay đổi ý kiến **before the man left, all of us had talked him round** trước khi hắn ra đi, tất cả chúng tôi đều thuyết phục hắn 2) bàn quanh, bàn quẩn không đi đến đâu, tránh nói đến thực chất vấn đề

to talk sense nói khôn, không nói vớ vẩn

to talk shop nói chuyện làm ăn, nói chuyện công tác; nói chuyện nghề nghiệp, chuyên môn **I spent the whole evening talking shop with him** tôi để cả buổi chiều nói chuyện chuyên môn với anh ấy

to talk smb.'s head [ear] off nói quá làm cho ai nhức cả đầu, váng cả tai **all I wanted was to have a chance to read my book, but my seatmates talked my ear off** điều duy nhất tôi mong muốn là được đọc sách một cách yên tĩnh, nhưng những người ngồi cạnh tôi đã nói chuyện làm tôi nhức cả đầu

to talk through one's hat nói huênh hoang khoác lác; nói một cách ngu ngốc, không chính xác **he is talking through his hat when he says that there is no difference between English and American idioms** nó nói bừa khi bảo rằng không có gì khác nhau giữa thành ngữ Anh và Mỹ

to talk through one's neck nói lung tung, nói ba hoa nhảm nhí **you are talking, if you will forgive me saying so, through the back of your neck** xin anh miễn thứ cho tôi anh ăn nói ba hoa quá

to talk to phê bình, quở trách **the lazy boy wants talking to** căn phải chỉnh thằng bé lười biếng này một trận

to talk to death 1) nói (ai) cho đến chết 2) phá đám, phá rối **they promised not to talk it to death** họ hứa sẽ không phá rối vấn đề đó

to talk to the purpose nói đúng lúc ; nói cái đáng nói

to talk turkey nói một cách thẳng thắn và mạnh mẽ **I really talked turkey to him that he couldn't go on ignoring his family obligations** tôi đã thẳng thắn nói với nó rằng nó không thể tiếp tục lần tránh nghĩa vụ đối với gia đình được

to talk up tuyên truyền cho (cái gì) ; hết lời ca ngợi [tán thưởng] (cái gì) **if you believed in the success of his discovery, you should not hesitate to talk it up** nếu anh tin tưởng vào sự khám phá thành công của anh ấy thì không nên do dự mà không tuyên truyền cho nó

talkee talkee chuyện nhảm nhí, chuyện tầm phào

tall story câu chuyện khoác lác

tall talk lời nói khoác lác **with all your tall talk, you've only one real trump in your hand and that's intimidation...** trong tất cả những lời khoác lác của anh thì dọa dẫm là con chủ bài duy nhất

tame story câu chuyện nhạt nhẽo

to tamper with 1) vấy vào, dây vào ; lục lọi, làm xáo trộn, làm lộn xộn **to tamper with the money** lục lọi tiền nong 2) mua chuộc, đút lót **to tamper with smb.** mua chuộc ai 3) giả mạo, làm giả, sửa chữa (*giấy tờ...*) **to tamper with a document** làm giả tài liệu

to tan smb.'s hide nện cho ai một trận nên thân

tangent to a general conic tiếp tuyến đối với với conic tổng quát

tangled skein [web] việc rắc rối như mớ bòng bong, việc rối tung như tơ vò

to tangle with tranh cãi với, đánh nhau với ; dính líu với **we warned our boys not to tangle with that group of tough boys** chúng tôi đe các con không được dính líu với bọn du côn

tank for plating baths bể mạ, thùng mạ

tank town (*m*) 1) ga xép, ga phụ (*xe lửa*) 2) tỉnh xép, tỉnh nhỏ

to tap a wire nghe trộm điện thoại

to tap smb. for information bắt ai cung cấp tin tức

to tap smb. for money vòi tiền ai

to tap smb.'s claret đánh ai sặc máu mũi, đánh ai đổ máu mũi **I tapped his claret and sprained my thumb** tôi đánh nó đổ máu mũi và bị trẹo ngón tay cái

to tap smb.'s telephone mắc đường dây rẽ vào đường dây của ai để nghe trộm

to taper all the way to the end tiến tới không

to taper down giảm xuống, hạ xuống **the doctor advised the patient to taper down his smoking** bác sĩ khuyên người bệnh giảm bớt việc hút thuốc

to tar and feather (*m*) 1) trừng phạt khắc nghiệt (bôi hắc ín rồi trét lông) **he should be tarred and feathered for what he has done** anh ta phải bị trừng phạt nghiêm khắc về những việc gì đã làm 2) (*bóng*) làm nhục

to teach a lesson (*bóng*) dạy một bài học **the war has taught a lesson which will not soon be forgotten** chiến tranh đã dạy một bài học khó có thể quên được

to teach one's grandmother to suck eggs trứng đòi khôn hơn vịt (*tục ngữ*)

to teach smb to do smth. trị ai, cho ai một bài học về việc gì **I'll teach you to tell lies to me** tao sẽ trị cho mày một trận về tội nói dối tao

to team up with (*m*) hợp sức với (ai), cùng tham gia với (ai) **I prefer to do this alone rather than to team up with anyone else** tôi thích làm công việc này một mình hơn là hợp sức với bất cứ người nào khác

to tear along chạy nhanh, đi gấp

to tear around luôn luôn bận rộn, năng hoạt động **besides her family obligations, the young lady has been tearing around from one social function to another** bên cạnh những nghĩa vụ với gia đình, người phụ nữ trẻ đó luôn luôn bận rộn hết nhiệm vụ xã hội này đến nhiệm vụ xã hội khác

to tear at kéo mạnh, giật mạnh

to tear away 1) giật lấy, cướp lấy 2) chạy vụt đi, lao đi 3) rời được, rời ra **he couldn't tear himself away from his book** anh ấy không thể rời ra nào rời được cuốn sách ra

to tear down 1) giật xuống **they have torn down that house to build a new one** họ giật đổ ngôi nhà cũ để xây ngôi nhà mới **to tear down smb's reputation** làm mất thanh danh của ai 2) chạy nhanh xuống, lao xuống **the horses stampeded and tore down the street** những con ngựa chạy tán loạn và lao xuống đường

to tear in and out ra vào hối hả, lao ra lao vào

to tear into (*m*) cắn xé dữ dội **the famished man tore into the steak as though he hadn't eaten for a week** anh chàng đói khổ đó ăn ngấu nghiến miếng thịt nướng như thể chưa hề được ăn hàng tuần nay

tear-jerker (*m*) phim đa sầu; truyện đa sầu; bài hát đa sầu

to tear off 1) nhổ, giật mạnh, giật phăng ra 2) lao đi

to tear oneself away tự tách ra, dứt ra, rời đi; miễn cưỡng ra đi, bắt buộc phải đi **the show was very interesting but we had to tear ourselves away** buổi biểu diễn rất thú vị, nhưng chúng tôi vẫn phải miễn cưỡng ra đi

to tear one's hair (out) tự rứt tóc mình

to tear out nhổ ra, giật ra, xé ra

to tear the guts out of vắt kiệt sức lực của (ai)

to tear to rags xé rách tả tơi

to tear up xé nát; nhổ bật, cày lên **he tore up the letter and threw it away** hắn xé nát bức thư và vứt đi

to tear up and down lên xuống hối hả, lồng lộn lên xuống

to tear up by the root nhổ cả rễ

to tear up Jack (*m*) làm ầm ỹ, gây chuyện om sòm

to tee off 1) phát bóng (*đánh gôn*) 2) (*m*) (*thtục*) bắt đầu

to tell about [of] nói về **tell me about the accident** hãy nói cho tôi về tai nạn đó

to tell against làm chứng chống lại, nói điều chống lại **the evidence will tell against the suspected person** chứng cớ này sẽ chống lại người bị tình nghi

to tell apart phân biệt giữa (*hai người, vật*) **the two brothers look so alike that it is difficult to tell them apart** hai anh em trông giống nhau đến nỗi khó mà phân biệt giữa hai người

to tell fortune [to tell smb.'s fortune] đoán số mệnh, xem bói (**fortune-teller** thầy bói)

to tell it like it is *(m)* nói sự thật dù cho có đắng cay đi nữa

to tell its own story [tale] 1) làm sáng tỏ 2) nói hùng biện về cái gì **these bruises tell their own story** những vết tím bầm này nói lên rất rõ rồi

to tell [count] noses kiểm diện, đếm số người có mặt ; kiểm phiếu ; lấy đa số để quyết định một vấn đề gì

to tell off 1) định, lựa chọn, phân công **four men were told off to repair the engine** bốn người được phân công sửa đầu máy 2) *(thtục)* nói thẳng vào mặt, la mắng, kể tội **that fellow needs to be told off** cần phải mắng cho thằng cha đó một trận

to tell on [upon] 1) làm mệt, làm kiệt sức **sleeplessness is sure to tell upon his health** sự mất ngủ chắc chắn sẽ làm hại đến sức khỏe của anh ấy 2) *(thtục)* mách ; phát giác **she told on her young brother** cô ấy mách tội cậu em

to tell one thing from another phân biệt cái này với cái khác

to tell over đếm **the monk tells over beads while saying his prayers** nhà sư lần tràng hạt trong khi cầu kinh

to tell smb. one's mind nói cho ai biết ý nghĩ của mình

to tell stories kể chuyện cổ tích, kể chuyện hoang đường

to tell tales about thêu dệt về (ai), đơm đặt về (ai)

to tell tales out of school lộ tin bí mật, lộ chuyện riêng **if you talked about your company's business to a stranger, you were really telling tales out of school** nếu anh nói chuyện về việc kinh doanh của công ty cho một người ngoài biết, rõ ràng là anh đã lộ bí mật rồi đấy

to tell the tale *(lóng)* bịa ra một câu chuyện đáng thương để làm động lòng

to tell the time chỉ giờ

to tell the truth nói sự thật, nói thật ra, nói thẳng **to tell the truth, I forget all about your request** nói thật, tôi quên đứt đi mất lời yêu cầu của anh

to tell time có thể xem giờ, xem đồng hồ **my daughter is only five years old but she is already able to tell time** con gái tôi mới lên năm tuổi, nhưng nó đã có thể xem giờ

to tell where to get off chọn ; phân công

to temper draw ram *(thép)*

to temper the wind to the shorn lamb thương kẻ nghèo khó, làm nhẹ số phận cho kẻ đáng thương

tempest in the teapot việc bé xé ra to, việc không đâu mà cũng làm to chuyện

temperate in có chừng mực, vừa phải, điều độ

ten to one chắc chắn **it's ten to one that he won't come** chắc chắn là anh ta sẽ không đến

to tend for animals chăm sóc súc vật

(to tend sheep chăn cừu)

to tend on [upon] theo, theo hầu, hầu hạ **the nurse tends upon the patients** người y tá phục vụ người bệnh

to tend the store (*m*) phục vụ khách hàng

to tend to dẫn tới, hướng tới, nhằm tới **idleness tends to poverty** sự vô công rỗi nghề dẫn tới nghèo nàn **all their efforts tend to the same object** tất cả những cố gắng của họ đều nhằm một mục đích

to tend to the limit tiến tới giới hạn

to tender an oath to bắt (ai) thề

to tender for bỏ thầu **to tender for the building of a bridge** bỏ thầu xây dựng một cái cầu

to tender one's resignation đưa đơn xin từ chức

to tender one's service đề nghị xin được phục vụ

terms of reference lĩnh vực hiểu biết ; phạm vi chức trách

to test a machine thử một cái máy

test by bending in opposite directions sự thử uốn ngược

test for convergence of an infinite series thí nghiệm hội tụ một chuỗi vô hạn

test for divisibility dấu hiệu chia hết

to test hypothesis with experiment kiểm định giả thuyết bằng thực nghiệm

test in place sự thử nghiệm tại chỗ, sự thử nghiệm ngoài trời

to test out a scheme thử áp dụng một kế hoạch

to test smb.'s endurane thử thách sức chịu đựng của ai

test to destruction sự thử tới khi phá hủy (*mẫu*)

testing for protein sự phân tích hàm lượng protein

testing with templet sự kiểm bằng dưỡng

to testify against làm chứng chống (ai), làm chứng buộc tội (ai)

to thank one's (lucky) stars cám ơn số mệnh **don't thank me, thank your stars I was there to hear it and warn you** đừng cám ơn tôi, anh hãy cám ơn số mệnh mình vì tôi nghe thấy câu chuyện ở đấy và báo trước cho anh

thank you for nothing hết lòng đa tạ ; dù chỉ có thế thôi cũng xin cám ơn

thankful to smb. for biết ơn ai về (việc gì)

thanks to nhờ có, do bởi **thanks to their friends' assistance, the couple now is leading a happy life** nhờ có sự giúp đỡ của các bạn bè mà đôi vợ chồng đó ngày nay sống rất hạnh phúc **thanks to his strong constitution, that young man was able to pull through his recent serious illness** nhờ có thể chất khỏe mà anh thanh niên đó đã qua được cơn ốm nặng gần đây

that is not the question vấn đề không phải là thế, vấn đề không phải ở đó

that is nothing chuyện vặt ấy mà

that is nothing to me cái đó không dính dáng gì đến tôi, cái đó không can hệ gì đến tôi, cái đó không là gì đối với tôi **he is nothing to me** hắn ta không là cái gì đối với tôi cả

that much chừng nấy **I have only done that much so far** cho đến bây giờ tôi mới làm được chừng nấy thôi

that's all there is to it thôi thế là xong, không còn gì để nói hơn nữa, toàn bộ câu chuyện chỉ có thế **I love him, and he loves me, and that's all there's to it** tôi yêu anh ấy và anh ấy yêu tôi, và toàn bộ câu chuyện là thế đấy

that's that thế đấy, thế thôi, thôi chấm hết **my mind's made up. I'm going off with him. So that's that** tôi đã quyết định tất cả. Tôi sẽ đi với anh ấy. Và chấm hết

that settles the matter [question] thôi việc thế là xong

that will do 1) thôi đi, ngừng đi **that will do ! I've enough of your nonsense** thôi đi, tôi đã nghe khá nhiều chuyện vô lý của anh rồi ! 2) cái đó ổn đấy, được đấy **will that do ?** cái đó được không ? cái đó có ổn không ? **that will do** điều đó được đấy, cái đó ổn đấy

that's a horse of another colour đó là một vấn đề hoàn toàn khác

that's another pair of shoes đó lại là vấn đề khác

there and back đến đó lại trở về, vừa đi vừa về **it's about 10km there and back** từ đây đến đó vừa đi vừa về khoảng 10km

there and then tại chỗ ấy và lúc này

there is a screw loose có cái gì không ổn

there is no place like home ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn *(tục ngữ)*

thick-headed đần độn **a thickhead or thick-headed person** người đần độn

thick of a forest chính giữa một khu rừng [chính giữa rừng] *(a thick forest* rừng rậm)

thick-skulled [thick-witted] ngu si, đần độn

there is no rose without thorn không có hoa hồng nào mà không có gai, không có điều gì sung sướng mà không kèm theo cái khổ *(tục ngữ)*

there is no rule without exception không có nguyên tắc nào mà không có ngoại lệ

there is no smoke without fire không có lửa sao có khói *(tục ngữ)*

there is nothing doing không còn làm ăn gì được nữa; không thể xoay sở được vào đâu nữa

there is nothing for it but không có gì khác ngoài, không có cách gì khác ngoài

there is nothing in it chẳng có cái gì là đúng sự thật trong đó cả, chẳng có cái gì là quan trọng trong đó cả, chẳng có cái gì là giá trị trong đó cả

there is nothing to it dễ dàng **driving a car is not difficult. There is really nothing to it** lái xe ô tô không phải là khó, cũng dễ dàng thôi

there is something at the back of it trong việc này có điều gì uẩn khúc

there is something in the wind có việc gì sẽ xảy ra ở đây, có việc gì bí mật đang được chuẩn bị ở đây

thereabout(s) gần đó, khoảng thế, đại loại **in Hanoi or thereabout** ở Hà Nội hay quanh quanh gần đó

there's a black sheep in every flock đám con chiên nào cũng có con chiên ghẻ *(tục ngữ)*

there's the rub khó khăn là ở chỗ đó

thick and fast nhanh chóng, ngay tức khắc, ngay lập tức, tới tấp **his performance was a great success, and congratulations began to come thick and fast** cuộc biểu diễn của anh ấy rất thành công và ngay sau đó những lời chúc mừng tới tấp gửi đến

thick with đầy, có nhiều **the table was thick with dust** cái bàn đầy bụi

thick with drink giọng lè nhè vì say

thin audience thính giả thưa thớt

to thin out the leaves tỉa bớt lá

thin story câu chuyện nghèo nàn

thin wine rượu nhẹ, rượu pha loãng

to think about suy nghĩ về **to think about one's future** suy nghĩ về tương lai **this takes sometime to think about** việc này đòi hỏi thời gian để suy nghĩ

to think a lot of ưa thích (cái gì), yêu mến (ai) **all my family think a lot of her** tất cả gia đình tôi đều yêu mến cô ấy

to think away không nghĩ đến (cái gì) nữa; từ bỏ ý định

think before you speak ăn có nhai, nói có nghĩ (*tục ngữ*)

to think better of đánh giá (ai) cao hơn; suy tính lại lại thôi, thay đổi ý kiến **she first intends to write to him a letter, but after thinking better of it, she decides to wait a few days** mới đầu cô ấy định viết thư cho anh ấy, nhưng sau khi suy tính lại, cô ấy quyết định đợi một vài ngày nữa

to think fit to quyết định làm (cái gì) **he thought fit to join the party** anh ta quyết định tham dự cuộc liên hoan

to think for giả định, tưởng **things are worse than you think for** công việc tồi tệ hơn anh tưởng nhiều

to think highly of đánh giá cao (ai), rất coi trọng (ai, cái gì) **we think highly of his work** chúng tôi đánh giá cao công việc của anh ấy

to think it a duty to... coi như là một nhiệm vụ phải... **I think it a duty to give them assistance** tôi coi như là một nhiệm vụ phải giúp đỡ họ

to think little [not much] of đánh giá thấp, coi thường (ai, cái gì), cho (ai, cái gì) không có giá trị

to think much of coi trọng, đánh giá cao (ai, cái gì) **you don't think much of me, do you?** anh không đánh giá cao tôi phải không? anh coi thường tôi phải không?

to think nothing [little] of 1) không coi (ai, cái gì) ra gì, coi không quan trọng (ai, cái gì) **I think nothing of going to the movie** tôi không coi trọng việc đi xem phim **he thinks nothing of walking 20 miles a day** anh ta cho việc đi bộ 20 dặm một ngày là không mùi gì [là thường không khó khăn gì] 2) không muốn nghĩ đến, không có ý kiến về (ai, cái gì) **I think nothing of this man** tôi không có ý kiến gì về con người ấy cả

to think of 1) nghĩ về, nghĩ đến **I feel sad when I come to think of it** tôi cảm thấy buồn khi nghĩ tới điều đó **I never thought of telling you that matter** tôi không bao giờ nghĩ đến việc nói với anh vấn đề đó 2) nghĩ, có ý định **I think of going to the cinema tonight** tôi định đi

xem chiếu phim tối nay 3) tìm ra **it's hard to think of the right word** rất khó tìm ra được từ đúng 4) tưởng tượng **I shouldn't think of doing such a thing** tôi không thể tưởng tượng có thể làm một việc như thế

to think on [upon] suy nghĩ về **to think on a subject** suy nghĩ về một vấn đề (như **to think about**)

to think one's time away suy nghĩ cho qua thì giờ

to think oneself into nghĩ đến mức **he thought himself into a fever** anh ấy nghĩ đến phát ốm ra

to think out nghĩ ra, trù tính **to think out a plan** nghĩ ra một kế hoạch **to think out a scheme** trù tính một âm mưu

to think over nghĩ kỹ về, suy nghĩ về (cái gì) **think over what I've said** hãy nghĩ kỹ về những điều tôi nói

to think smth. of oneself [to think oneself of smth.] tự đánh giá mình quá cao **he thinks something of himself. He's getting too high and mighty for me** anh ấy tự đánh giá mình quá cao. Theo tôi anh ta quá kiêu ngạo

to think twice about xem xét cẩn thận, suy nghĩ kỹ **I'll think twice about his proposal before giving him the answer** tôi sẽ xem xét cẩn thận (suy nghĩ kỹ về) đề nghị của anh ấy trước khi trả lời

to think twice before you speak once suy nghĩ đã rồi hãy nói

to think up sáng tạo ra, nghĩ ra

to think well of nghĩ tốt về (ai, cái gì)

to thirst for [after] khao khát, mong mỏi (cái gì) **to thirst for blood** khát máu **to thirst for knowledge** khao khát kiến thức, ham hiểu biết

this and that [this, that and the other] đủ mọi thứ chuyện, trăm thứ bà giằn **we sat up late into the night, talking about this, that and the other** chúng tôi ngồi mãi đến khuya, nói đủ mọi chuyện trên trời dưới bể

this far xa thế này, tới đây, tới bây giờ (**it was this big** nó to như thế này)

this is another pair of shoes đó lại là vấn đề khác

this leaves him different việc ấy cũng chẳng làm cho nó quan tâm

this much chừng này **can you spare me this much ?** anh có thể dành cho tôi đến chừng này không ?

this way and that đây và kia ; thế này thế khác

this will be death of me cái đó làm tôi chết mất

a thorn in smb.'s flesh [side] [**a thorn in the flesh of smb.**] như cái gai trước mắt, chướng tai gai mắt ; như cái ung cái nhọt

a thousand and one vô số, muôn ngàn **my mother is very busy. She has a thousand and one things to do** má tôi rất bận. Bà có trăm công nghìn việc phải làm **to make a thousand and one excuses** hết lời xin lỗi (**one in a thousand** trong muôn một ; nghìn năm có một)

thousands of hàng ngàn ; rất nhiều **thousands of people were killed by chemical poisons** hàng ngàn người bị giết bởi chất độc hóa học (**a thousand thanks** cám ơn rất nhiều)

a thousand to one rất ít có khả năng, nghìn phần chỉ có một

to thrash out 1) tranh luận triệt để tới khi có kết quả **we have thrashed out our differences so as to reach a decision on that matter** chúng tôi đã tranh luận triệt để về những sự bất đồng giữa chúng **tôi để đạt tới một quyết định về vấn đề đó** 2) qua nhiều thử thách mới tìm thấy [mới đạt được] (*sự thật, chân lý...*)

thread of life dòng đời, chuỗi đời, cuộc đời

thread of one's argument sự mạch lạc trong lập luận

to thread one's way through the crowd lách qua một đám đông

to thread the needle 1) Xâu kim 2) kết thúc một việc khó khăn, giải quyết xong công việc khó khăn

three arms of the service ba binh chủng của quân đội (pháo binh, kỵ binh và bộ binh)

threepenny (*bóng*) tồi, đáng khinh, chẳng đáng nửa đồng

three removals are as bad as a fire ba lần dọn nhà là một lần nhà cháy (*tục ngữ*)

three sheets to the wind say mềm **don't give him anything more to drink, he's already three sheets of the wind** đừng cho nó uống thêm gì nữa, nó đã say mèm rồi

to thresh over old straw uổng công vô ích, dã tràng xe cát, đánh bùn sang ao **they are threshing over the old straw. The question was thoroughly sifted in the court** họ đã uổng công vô ích. Vấn đề đã được xem xét kỹ ở tòa án rồi

threshold of life ngưỡng cửa của cuộc đời **he is standing on the threshold of life** anh ấy đang đứng trước ngưỡng cửa của cuộc đời [đang bước vào đời]

threshold of sensitivity ngưỡng nhạy

throne of Grace phước lành của Chúa

to throttle down đóng van tiết lưu ; giảm ga (*ô tô*), giảm tốc độ (*máy móc*)

through and through 1) hoàn toàn, từ đầu đến cuối, trên mọi phương diện **he is a musician through and through** anh ta hoàn toàn là một nhạc sĩ **he is wet through and through** anh ta bị ướt sạch **to look someone through and through** nhìn ai từ đầu đến chân 2) trở đi trở lại **he has read the document through and through** anh ta đọc đi đọc lại tài liệu đó

through foul and fair bằng mọi cách (*mần trá hay lương thiện...*)

through the mill thử thách gay go ; từng trải, kinh nghiệm **I could see at a glance that the man had been through the mill** chỉ thoáng nhìn, tôi cũng biết được anh ta là người từng trải

through thick and thin trong mọi hoàn cảnh, bất cứ điều kiện nào, bất chấp mọi trở ngại **she pledged to live faithfully with him through thick and thin** cô ấy nguyện sẽ sống chung thủy với anh ấy trong bất cứ hoàn cảnh nào **when I made up my mind what I wanted to do, I stuck to it through thick and thin** khi tôi đã quyết định tôi muốn làm việc gì, tôi cố gắng thực hiện điều đó bất chấp mọi khó khăn trở ngại

a through train xe lửa chạy suốt (**a through passenger** khách đi suốt)

to throw a bomb into gây náo động, gây chấn động **by this sensational article, he threw a bomb into the camp of his own supporters** bằng bài báo giật gân ấy, anh ta đã gây chấn động ngay trong số những người ủng hộ mình

to throw a different complexion on the matter biểu hiện sắc thái khác của vấn đề, lộ ra mặt khác của vấn đề

to throw a fit (*m*) rất tức giận **I tell this to my sister and she throws a fit about it** tôi kể điều đó cho chị tôi và chị ấy rất tức giận

to throw about quẳng chỗ này chỗ nọ, vứt bừa bãi; vung phí *(tiền bạc...)* **don't throw about waste paper in the room** đừng quẳng bừa bãi giấy vụn trong phòng **the fellow has thrown his money about** anh chàng tiêu tiền vung phí

to throw a look at đưa mắt nhìn (ai, cái gì) **she threw him a look of hatred** cô ấy căm thù nhìn anh ta

to throw a party chiêu đãi, tổ chức liên hoan **they have thrown a party before his departure** họ chiêu đãi trước khi đi xa

to throw a race chú ý làm cho thua cuộc

to throw a rope to giúp đỡ (ai) (*trong lúc khó khăn*)

throw a sprat to catch a mackerel thả con săn sắt, bắt con cá rô (*tục ngữ*)

to throw aside quẳng sang một bên, ném sang một bên

to throw away ném đi, vứt đi, liệng đi, bỏ rơi vãi **to throw away a fine opportunity [a chance]** bỏ qua một dịp tốt **to throw away one's life** bỏ phí cuộc đời [hy sinh cuộc đời một cách vô ích] **my advice was thrown away upon him** tôi đã phí lời để khuyên nó

to throw back ném lại, quẳng lại; đẩy lùi; phản chiếu, phản xạ **to throw back a part of light** phản chiếu một phần ánh sáng **thrown-back** sự giật lùi, sự lùi lại

to throw by để lại, bỏ lại; gạt ra

to throw cold water on [upon] (*bóng*) dội nước lạnh vào (ai, cái gì); làm mất hứng thú, làm nản chí sờn lòng, làm mất can đảm **he has thrown cold water on me when I make this proposal** nó làm tôi nản lòng khi tôi đưa ra đề nghị đó **I felt very discouraged when he threw cold water on my plan** tôi cảm thấy chán nản khi nó dội nước lạnh vào kế hoạch của tôi

to throw down lật đổ, phá đổ, **the house was thrown down by an earthquake** ngôi nhà bị đổ do động đất

to throw down one's arms hạ vũ khí đầu hàng **the retreating soldiers threw down their arms** những người lính rút lui đã hạ vũ khí đầu hàng

to throw down the glove [gauntlet] thách thức, thách đấu

to throw dust in smb.'s eye lòe bịp ai, không cho ai thấy sự thật **don't try to throw dust in my eyes, I know he is as much in love with you now as he ever was** đừng có mà đánh lừa tao, tao biết hiện nay nó vẫn rất yêu mày như trước đây

to throw in ném vào, vứt vào; xen vào **now and then he threw in a**

word thỉnh thoảng anh ta lại xen vào một lời

to throw in one's hand thừa nhận thất bại của mình ; đầu hàng, bỏ cuộc **"I throw in my hand", he said, "you've got me"** "tôi xin chịu thua", anh ấy nói, "anh đã thắng tôi"

to throw in one's lot with cùng chia sẻ số phận với (ai) **he has suggested more than once that I should throw in my lot with him and finally I accepted his proposal** anh ấy nhiều lần đề nghị tôi chia sẻ số phận với anh ấy và cuối cùng tôi đã nhận lời anh ấy

to throw in [up] the sponge chịu thua *(quyền Anh)* **he threw in the sponge only after the first round** anh ta chịu thua ngay sau hiệp đầu

to throw into làm cho **to throw into confusion** làm cho rối tinh rối mù, làm lộn xộn lên **to throw the crowd into disorder** làm cho đám đông rối loạn

to throw into action cho chạy, cho hoạt động, mở máy

to throw into gear vào khớp

to throw into prison cho vào tù, bỏ tù

to throw into the background đẩy xuống hàng thứ yếu, đưa xuống hàng phụ

to throw light on [to throw the light upon] soi sáng, nêu rõ, làm sáng tỏ **all his arguments failed to throw light on that matter** tất cả những lý lẽ của anh ấy không làm sáng tỏ được vấn đề

to throw mud at bôi nhọ (ai), nói xấu (ai) **today in court, he was not throwing mud at you. He was telling the truth** hôm nay ở trước tòa nó không nói xấu anh. Nó đã nói sự thật

to throw off 1) ném đi, quẳng đi, bỏ đi, cởi bỏ ; phun ra **to throw off a disease** dứt khỏi một bệnh tật **to throw off one's clothes** cởi bỏ quần áo **to throw off all the sense of shame** không còn thấy xấu hổ 2) *(bóng)* bắt đầu khởi sự 3) làm trật bánh *(xe lửa)*

to throw off the track làm trệch đường, làm lệch đường

to throw oil on the fire [flames] đổ thêm dầu vào lửa **what you have said is but to throw oil on the flames** những điều anh vừa nói chỉ là đổ thêm dầu vào lửa thôi

to throw one's cap over the mill [windmill] hành động thiếu suy nghĩ, hành động khinh suất

to throw one's hat into the ring nhận lời thách thức

to throw one's money about [around] *(m)* xài phí tiền bạc [tiêu xài như quăng tiền đi]

to throw one's weight around thi hành quyền lực của mình **he is a very capable director and is well-known by the way he throws his weight around** ông ta là một giám đốc có năng lực và nổi tiếng về cách thi hành quyền lực của mình

to throw oneself at smb.'s feet *(m)* say mê ai ; khâm phục ai

to throw oneself at smb.'s head cố bám lấy ai để gây cảm tình

to throw oneself in bắt tay vào, lao mình vào

to throw oneself into smb.'s arms tìm sự che chở của ai, tìm sự bảo vệ của ai

to throw oneself down nằm vật xuống

to throw oneself forwards lao tới, xông tới phía trước

to throw oneself on [upon] 1) tin vào **I throw myself on your clemency** tôi tin vào lòng khoan dung của anh 2) lao vào, tấn công **they threw themselves on the enemy** họ lao vào [tấn công] quân địch 3) phó mặc **he threw himself on the mercy of the court** hắn phó mặc cho tòa xét xử

to throw open mở to, mở tung, mở mạnh ; (*bóng*) mở cửa, để mặc **to throw open the door to abuses** mặc cho tha hồ lạm dụng, lạm quyền **to throw open the doors** thu nhận, kết nạp vào

to throw out 1) ném ra, quăng ra, đẩy ra, đuổi ra ; phóng ra, phát ra **I merely throw out a suggestion** tôi vừa đưa ra một đề nghị **he was thrown out bodily** anh ta vừa bị đuổi thẳng cánh **to throw out a challenge** thách đấu 2) bác bỏ; phủ nhận **the bill was thrown out by the Parliament** dự luật bị Nghị viện bác bỏ 3) văng ra (*lời thói mạ*) 4) đâm rễ (*cây cỏ*)

to throw over rời bỏ, rời đi, bỏ rơi **to throw over an old friend** bỏ rơi một người bạn cũ

to throw overboard (*lóng*) vứt đi, bỏ đi, thải đi

to throw smb. off the track [trail] làm ai chệch hướng, làm ai chệch đường

to throw smth. on smb.'s shoulders [on the shoulders of smb.] trút hết cái gì lên đầu [vai] ai, trút hết (*trách nhiệm*) cho ai

to throw stones [a stone] at 1) ném đá vào ai 2) buộc tội ai, kết tội ai; quở mắng ai

to throw swords into scale lấy vũ khí làm áp lực

to throw the book at xử phạt, bắt nộp phạt **the tribunal threw the book at the culprit and sentenced him to 6 months in jail** tòa án xử phạt bị can và kết án hắn 6 tháng tù giam

to throw the fat into the fire đổ thêm dầu vào lửa (như **to throw oil on the fire**)

to throw the house out of the windows (*m*) làm lộn tùng phèo lên, làm nháo nhào lên

to throw the little finger nói quá, làm quá

to throw to the dogs vứt bỏ ; tập trung lại, tụ họp lại

to throw something together tập hợp cái gì một cách vội vã **that textbook of his seemed to have been thrown together** cuốn sách giáo khoa này của anh hình như được chắp nhặt một cách vội vã

to throw up 1) bỏ, thôi (*công việc*) 2) thở ra, nôn ra 3) kéo lên (*mành...*) **to throw up one's eyes** trợn mắt lên (*sợ hãi*)

to throw up a tap mua trả dần

to throw up one's hands bỏ, từ bỏ, đầu hàng **after repeated attempts to convince him, I finally have to throw up my hands** sau những cố gắng liên tiếp thuyết phục anh ấy, cuối cùng tôi đành phải thôi

to throw up one's hands in horror giơ cả hai tay lên kinh hoàng

to throw up someone's heels hại ngầm ai, xỏ ngầm ai ; phá hoại kế hoạch của ai

to throw up the sponge chịu thua (*quyền Anh*) (xem **to throw in the sponge**)

to thrust and parry đấu tài đấu trí, tranh khôn tranh khéo

to thrust at 1) đẩy vào **to thrust at the door** đẩy vào cửa 2) đâm một nhát vào, đâm một mũi vào

to thrust back đẩy lùi

to thrust down đẩy mạnh xuống; bắt buộc

to thrust forward 1) đẩy tới trước, xô ra trước 2) đưa (tay) tới

to thrust in thọc vào, giúi vào, nhét vào

to thrust into the background đẩy xuống hàng thứ yếu

to thrust on lao đến, xông tới

to thrust one's nose into smb.'s affairs chõ mũi vào việc người khác

to thrust oneself forward 1) len vào, chen đề đi 2) làm cho người ta chú ý đến mình

to thrust oneself in xâm nhập vào

to thrust out 1) duỗi (*chân*); lè (*lưỡi*); ưỡn (*ngực*) 2) đuổi ra, tống ra

to thrust past xô ra để đi

to thrust smth. down smb.'s throat ép buộc ai phải nhận cái gì, gán ép cho ai cái gì

to thrust through đâm qua, chọc qua, xuyên qua, len qua **to thrust one's way through the crowd** len qua đám đông

to thumb a ride (*m*) nhờ xe đi quá giang **he thumbed a ride with a passing truck** anh ấy đi nhờ được một chiếc xe tải đi cùng đường

thumbs down dấu hiệu từ chối **it became quite clear to us that it would be thumbs down to our proposal** thật là rõ ràng đối với chúng tôi đó là dấu hiệu từ chối đối với đề nghị của chúng tôi

to thumb one's nose at (*thtục*) nhạo báng (ai), miệt thị (ai)

to thumb through đọc qua hoặc xem lướt qua (*trang sách*) **sometimes I enjoy thumbing through mail-order catalogues** thỉnh thoảng tôi thích thú xem lướt qua các quyển mẫu đặt hàng

thumbs up 1) dấu hiệu tán thành 2) tuyệt diệu, tuyệt vời **it's thumbs up! my old friend, you're the winner this time** tuyệt lắm anh bạn già của tôi, lần này anh là kẻ chiến thắng!

to thunder by [in, out, down] ầm ầm như sấm **at the construction sites, huge trucks have thundered down the roads day and night** tại công trường, các xe tải cỡ lớn đi lại trên đường ầm ầm như sấm động suốt ngày đêm

thunders of the press lời chỉ trích của báo chí

thunder of applause tiếng vỗ tay như sấm dậy

thus and so [thus and thus] (*m*) như thế, như vậy **if you don't do it thus and so, she'll give you a lower mark** nếu cậu không làm được như thế thì cậu sẽ bị cô giáo cho điểm kém đấy

to tickle to death làm chết cười

to tide down xuôi theo nước thủy triều xuống

to tide in vào theo khi nước thủy triều lên

to tide out ra khỏi nhờ nước thủy triều

to tide over vượt qua, khắc phục **to tide over one's difficulties** khắc phục khó khăn

the tide turns tình thế đã thay đổi, tình thế đảo ngược

to tide up ngược lên theo nước thủy triều lên

to tie down cột, buộc vào, ràng buộc **to tie smb. down to a contract** ràng buộc vào một hợp đồng

to tie smb. hand and foot trói chân trói tay ai; (*bóng*) trói buộc chân tay ai

to tie smb.'s tongue khóa miệng ai lại, bưng miệng ai lại không cho nói

to tie up 1) cột, buộc, trói 2) băng bó *(vết thương)* 3) (*bóng*) giữ lại, trói buộc **to be tied up** (*m*) bắt buộc phải ngừng hoạt động (*vì đình công...*)

tied to one's wife's apron-strings (*m*) bám lấy gấu váy vợ, hoàn toàn lệ thuộc vào vợ **(tied to one's mother's apron-strings** theo mẹ như cái đuôi, lúc nào cũng bám lấy mẹ)

tight corner [place] (*m*) (*bóng*) hoàn cảnh khó khăn **after losing his job, he was in a tight place** sau khi mất việc làm, anh ta lâm vào hoàn cảnh khó khăn

till the cows come home lâu dài, mãi mãi, vô tận **I'll be with you till the cows come home** tôi sẽ ở với anh mãi mãi

time after time liên tiếp **the director asked him time after time not to come to office so late** ông giám đốc liên tiếp yêu cầu anh ta không được đến cơ quan trễ như vậy

time and (time) again nhiều lần **he has time and again made the same mistake** nó đã nhiều lần mắc lỗi lầm đó

time and tide wait for no man thời gian không chờ đợi ai (*tục ngữ*)

time cures all things [time is a great healer] thời gian là người thầy thuốc tốt nhất (*tục ngữ*)

time hangs heavily on smb.'s hands thời gian kéo dài chậm chạp với ai

time is money thời giờ là tiền bạc (*tục ngữ*)

time is ripe for đã đến lúc chín muồi để

time is up hết giờ, đã đến giờ **the referee blew his whistle, indicating that the time is up** trọng tài thổi còi hết giờ

time lost is never found thời gian trôi đi không bao giờ trở lại

time of day giờ trong ngày **I asked him the time of day, but he replied he had no watch** tôi hỏi giờ hắn nhưng hắn trả lời hắn không có đồng hồ

time of one's life thời gian vui thích thoải mái được trải qua

time off thời gian dừng làm việc ; thời gian giải phóng khỏi công việc **if I had some time off this afternoon, I'd like to go fishing** nếu tôi có giờ rảnh rỗi chiều nay tôi sẽ đi câu cá

time out of mind thời xa xưa

times out of [without] number không biết bao nhiêu lần

time works wonders thời gian làm nên điều kỳ diệu (*tục ngữ*)

to tinker with làm qua loa, sửa vụng **my father's hobby is to tinker with clocks and other mechanisms** thú riêng của cha tôi là mầy mò sửa chữa đồng hồ và các loại máy móc khác

to tinker with a literary work sửa lại một tác phẩm văn học một cách vụng về

the tip of the iceberg (*bóng*) "đỉnh núi băng" ; cái nổi bật nhất, cái đập ngay vào mắt

to tip off cảnh cáo; báo tin trước **the gang had been tipped off and the place was secure during the festival** bọn trộm cắp được cảnh cáo nên địa điểm được an toàn trong thời gian đại hội liên hoan

to tip one's hand 1)bộc lộ ý định thật của mình 2)để hở bài của mình

to tip smb. the wink bí mật báo cho ai biết trước ; cho ai biết những tin tức đặc biệt [những điều bí mật...]

to tip up lật úp **(tip-up chair** ghế lật lên được (*ở các rạp hát...*)

to tire of chán, không thiết **they are tired of doing a same thing** họ chán ngấy lên vì phải làm mãi một công việc

to tire one's head trang điểm cái đầu

tired to death [to be tired out] mệt chết đi được

tired with mệt mỏi vì, mệt nhọc vì **to be tired with a long journey** bị mệt vì chuyến đi dài

tit for tat ăn miếng trả miếng **to give smb. tit for tat** trả miếng ai

to [for] a certainty tất nhiên, không nghi ngờ gì nữa, chắc chắn **I know for a certainty that he will not come** tôi biết chắc chắn là nó không đến

to a fault vô cùng, hết sức, cực kỳ **the man is rich to a fault** anh ta hết sức giàu có

to a hair rất đúng, hoàn toàn đúng **to describe smth. to a hair** mô tả cái gì hoàn toàn đúng

to a high precision đến [đạt] độ chính xác cao

to a tittle hoàn toàn, lý tưởng, chính xác

to a turn vừa chín tới **the roast is cooked to a turn** món thịt nướng vừa chín tới

to all intents and purposes về mọi mặt; trên mọi điểm cơ bản; thực tế là **his new statement was to all intents and purposes not different from the old one** lời tuyên bố mới của ông ta về cơ bản không khác gì lời tuyên bố trước đây

to and fro tới lui, đi đi lại lại **to go to and fro** đi tới đi lui, đi đi lại lại

to any desired degree of precision với bất kỳ mức độ chính xác nào

to no purpose chẳng kết quả gì

to one's face thẳng vào mặt ai **I dare you to say those things to his face** tôi thách anh nói những điều đó thẳng vào mặt nó đấy

to one's mind theo ý, như ý muốn **to my mind, we might not turn back at such a new job** theo ý tôi, chúng ta không thể quay lưng vào một công việc mới mẻ như thế

to our knowledge đối với sự hiểu biết của chúng ta

to some purpose được phần nào kết quả

to the bad bị thiệt, bị lỗ ; còn thiếu, còn nợ **he is 100d to the bad** nó còn thiếu 100đ

to the best advantage một cách tốt nhất

to the best of với tất cả **to the best of one's knowledge** với tất cả sự hiểu biết của mình **to the best of one's power [ability]** với tất cả khả năng của mình

to the contrary trái ngược lại, ngược lại **there is no evidence to the**

contrary không có chứng cớ ngược lại

to the death cho đến chết, cho đến hơi thở cuối cùng **we are fighting to the death for the cause of the people** chúng ta sẽ chiến đấu đến hơi thở cuối cùng vì sự nghiệp của nhân dân

to the delight of làm cho vui thích

to the full đến mức cao nhất, đến mức tối đa

to the last đến cùng, đến giờ chót ; đến hơi thở cuối cùng

to the letter chú ý từng ly từng tý

to the life truyền thần, như thật

to the point đúng vào vấn đề ; thích hợp **he asked us to be brief and to the point because he was very busy** anh ấy yêu cầu chúng tôi nói ngắn gọn và đúng vào vấn đề vì anh ấy rất bận

to the prejudice of làm thiệt hại cho (ai)

to the purpose có lợi cho mục đích, có lợi cho ý định

to the quick đến tận xương tủy, một trăm phần trăm **he is a lawyer to the quick** ông ấy là luật gia trăm phần trăm

to the skies lên tận mây xanh **to praise (load, extol) smb. to the skies** tâng bốc [tán dương] ai lên tận mây xanh

to the tune of tới mức là (*thg. nói về tiền nong*) ; tới chừng mực là **he has borrowed from the bank to the tune of one thousand dongs** hắn đã vay của ngân hàng tới số tiền là 1.000đ

to the world hết sức, nhất mực **he drank to the world** nó say bí tỉ [nó uống nhiều hết sức]

to toe the mark [line, scratch] tuân lệnh, phục tùng, tuân theo yêu cầu **the director has ordered his staff to toe the line in the performance of their duties** ông giám đốc yêu cầu nhân viên phải biết phục tùng khi thực hiện nhiệm vụ của mình

tomorrow never comes [tomorrow comes never] bao giờ trạch để ngọn đa ; không biết bao giờ ; chớ để đến ngày mai (*tục ngữ*)

tomorrow is a new day buổi tối nghĩ mai sớm mai nghĩ đúng ; mai vẫn còn kịp (*tục ngữ*)

tomorrow week tám ngày tới

to tone down 1) làm cho bớt gay gắt, làm dịu đi **he has toned down his sharp arguments on that matter** anh ta đã dịu bớt những lý lẽ gay gắt của mình về vấn đề đó **his apology toned down our anger** lời cáo lỗi của nó làm cho cơn giận của chúng ta dịu đi 2) làm cho dịu đi (*màu sắc*)

tone of life tuổi (*của người*)

to tone up 1) làm cứng cáp lên, làm cho khỏe lên, làm căng lên **the physical exercise tones up the muscles** rèn luyện thân thể làm cho cơ bắp cứng cáp [làm cho bắp thịt mạnh lên] 2) làm cho tươi lên (*màu sắc*) ; làm cho đậm nét hơn (*tính chất*)

a tongue debate cuộc đấu khẩu, cuộc tranh luận

tongue in one's cheek không thành thật, giả dối ; nhạo báng, mỉa mai **he told me that he'll ask to resign, but I think he has his tongue in his cheek** nó nói với tôi nó sẽ xin từ chức, nhưng tôi nghĩ rằng nó không thành thật

the tongue is not steel but it cuts lưỡi sắc hơn dao (*tục ngữ*)

the tongue of the trump kẻ đầu sỏ, kẻ đứng đầu **he is the tongue of the trump to the whole squad** nó là kẻ đầu têu của cả nhóm

to tongue-tie bắt làm thinh, bắt phải im lặng không cho nói (**a tongue-tie** tật líu lưỡi)

too beautiful for words đẹp không tả được

too good to be true thật khó tin, không tin đó là sự thật

too many cooks spoil the broth nhiều thầy thối ma (*tục ngữ*)

to tool up trang bị dụng cụ

tooth and nail hết sức, không tiếc sức; đến giọt máu cuối cùng **we fought tooth and nail to defend our Fatherland** chúng tôi chiến đấu đến giọt máu cuối cùng để bảo vệ Tổ quốc

a top boy học sinh đứng đầu lớp

the top of the ladder [tree] vị trí xã hội cao; vai trò chủ đạo (*trong nghề nghiệp*)

the top of the milk tiết mục hay nhất của chương trình

the top of the morning to you chào buổi sáng (*hài hước*)

to top off hoàn thành, làm xóng **to top off the dinner with fruit** tráng miệng bữa ăn trưa bằng hoa quả

to top smb. by a head cao hơn ai một đầu

to top up 1) làm cho đầy ắp 2) hoàn thành

to toss off 1) nốc một hơi *(rượu)* **he has tossed off three bottles of beer, one right after the other** anh ta đã nốc một hơi ba chai bia, chai nọ ngay sau chai kia 2) giải quyết (*công việc*) nhanh chóng

to toss one's hat in the ring nhận lời thách thức, bước vào đấu tranh

to toss up tung (*đồng tiền*) lên (để phân định may rủi); nấu vội (*thức ăn*) **toss-up** 1) trò chơi sắp ngửa 2) (*bóng*) vấn đề nghi vấn

to total up to lên tới, tổng số lên tới

to touch a nerve đụng vào chỗ đau lòng

to touch a string đụng đến tâm can đánh vào chỗ yếu **if you want something from him, think of a way to touch him on a tender string** nếu cậu muốn lấy cái gì ở anh ấy thì hãy nghĩ cách đánh vào điểm yếu của anh ta

touch-and-go 1) mạo hiểm, liều lĩnh, khó thành, không chắc chắn **a touch-and-go business** một việc làm liều, một việc mạo hiểm **it is touch-and-go whether he will recover** hắn khó mà có thể bình phục được 2) công việc mạo hiểm, việc liều, việc không chắc chắn

to touch at cặp, ghé vào, đỗ vào (*bến*) **the ship touched at Haiphong port** tàu cặp bến Hải Phòng

to touch bottom xuống dốc đến cùng cực; hạ xuống đến mức thấp nhất **the price of various goods has touched bottom in recent days** những ngày gần đây, giá nhiều loại hàng đã hạ xuống mức thấp nhất

to touch down chạm đất; chạm đường biên ngang (*thể thao*)

to touch ground 1) sát đất (*đáy biển*) 2) đạt tới một cái gì chắc chắn

to touch in vẽ phác, phác họa **the painter touches in Lenin's portrait** họa sỹ vẽ phác chân dung Lênin

to touch off cắt đứt (*sự liên lạc bằng điện thoại, đường dây điện thoại*); vẽ phác, phác họa; bắn, nổ, nhả (*đạn*) gây ra, phát động, gây nên (*phong trào phản đối*) **the arrest of the opposition leaders touched off a riot** việc bắt giữ các lãnh tụ phe đối lập đã gây nên một cuộc bạo loạn

to touch on [upon] bàn đến, đả động đến, nói đến **in his lecture on geology, he touched on the subject of climate** trong bài nói chuyện về địa chất, ông ấy đề cập đến vấn đề khí hậu

to touch one's cap to chào hỏi (ai), chào đón (ai)

to touch one's hat to nhấc mũ chào (ai) **I saw him at work and touched my hat to him** tôi thấy anh ấy đang làm việc và tôi ngả mũ chào anh ấy

to touch smb. on the raw chạm nọc ai, chạm tự ái của ai, làm động lòng ai

to touch smb.'s heart làm cho ai mủi lòng

to touch smb. to the quick làm tổn thương sâu sắc đến tình cảm của ai; chạm tự ái của ai **your remarks about his lack of education have touched him to the quick** những nhận xét của anh về sự thiếu giáo dục của nó đã làm tổn thương tình cảm của nó

to touch the spot trúng mục tiêu, trúng đích, phù hợp với công dụng của mình **the advertisement in the newspaper has touched the spot** lời quảng cáo trên báo đã đạt được mục đích của nó

to touch up tô sửa qua, sửa chữa qua **let the painter touch up your picture** anh hãy để họa sĩ sửa qua lại bức tranh

to touch with nhuốm, đượm, ngụ **a praise touched with jealousy** một lời khen ngợi thoáng ngụ ý ghen tuông

to track down 1) theo dõi và bắt được, theo vết mà tóm được **it was very hard job to track down that criminal** việc theo dõi và tóm được tên tội phạm đó là một công việc gay go 2) thăm dò về, lục tìm ra **could you track that story down for me?** anh có thể thăm dò về vấn đề này cho tôi được không?

to track out lần theo dấu vết tìm ra (*cái gì...*)

to track up để lại dấu vết trên **wipe your feet or you'll track up the kitchen** anh hãy chùi chân để khỏi làm bẩn bếp

to trade for buôn bán, trao đổi buôn bán. **to trade something for something** trao đổi cái gì lấy cái gì **to trade with smb. for smth.** mua bán với ai về cái gì

to trade in 1) buôn bán về **to trade in silk** buôn bán tơ lụa 2) (*m*) đổi (*cái cũ lấy cái mới*) có các thêm tiền **he trades in his old car for a new model** anh ấy bán cái xe cũ của anh ấy để mua cái kiểu mới

to trade on [upon] lợi dụng **to trade on someone's credulity** lợi dụng tính cả tin của ai

to trade with buôn bán với, có quan hệ mậu dịch với **England trades**

with India for tea and rice Anh có quan hệ mậu dịch với Ấn độ về trà và lúa gạo

to trail along 1) kéo lê, quét **her skirt trailed along the ground** váy cô ta kéo lê mặt đất 2) đi kéo lê, lết bước, bước đi một cách nặng nề

to trail arms xách súng lõng thõng (thân súng sát gần mặt đất)

to trail behind lê bước tụt lại sau **he trailed behind other prisoners** hắn ta lê bước tụt lại sau những người tù khác

to trail off giảm cường độ, giảm xuống, tan biến dần dần **when she saw that her pleas for mercy were disregarded, her voice trailed off in sobs** khi cô ta thấy những lời cầu xin của mình không được để ý tới, giọng cô ta lặng dần thành tiếng thổn thức

to trail one's coat sinh sự, gây chuyện **as we formed the opinion that he was just trailing his coat, we refused to be drawn into argument** vì chúng tôi thấy anh ta chỉ muốn gây chuyện nên chúng tôi cố tránh cãi lộn

to trail over leo ra, leo lan ra **the grape vine trailed over the gate** cây nho mọc leo lan ra trùm lên cổng nhà

to train down tập cho người thon bớt đi

to train for tập dượt để **he trained his horse for a race** anh ta luyện tập con ngựa cho cuộc đua

to train off bắn chệch, ngắm chệch (*súng*)

to train on vegetarian diet ăn chay trong khi luyện tập

to train roses against the wall uốn cho những cây hồng leo theo bờ tường

to train the canon on [upon] chĩa đại bác vào

to train up dạy dỗ, rèn luyện **train up the child in the way he should go** dạy con từ thuở còn thơ (*tục ngữ*) (**to teach (up) children to be good citizens** dạy dỗ trẻ em trở thành những người công dân tốt)

to trample (down) giẫm lên, giẫm nát **the children trampled (down) the flowers in the garden** lũ trẻ giẫm nát hoa trong vườn

to trample manure nện chặt phân bón

to trample roughshod over hành hạ (ai), đày đọa (ai)

to trample on [upon] 1) chà đạp, khinh rẻ (ai) 2) (*bóng*) chà đạp lên (*cái gì*) **to trample on justice** chà đạp lên công lý

to trample underfoot chà đạp, giày xéo, đày đọa **anyone who opposed him during his career, he mercilessly trampled underfoot** bất cứ ai cản trở ông ta trên con đường công danh, ông ta đều chà đạp không thương xót

to transfer bees chuyển chỗ đàn ong

transfer to medium sự cấy vào môi trường

transformation by reciprocal radii phép biến đổi bằng bán kính nghịch đảo

to translate at sight nhìn và dịch ngay

to translate into 1) dịch sang **to translate a French novel into Vietnamese** dịch một cuốn tiểu thuyết tiếng Pháp sang tiếng Việt 2) chuyển sang, biến

thành **to translate a poem into music** chuyển một bài thơ thành nhạc [phổ nhạc một bài thơ] **to translate dream into reality** biến ước mơ thành hiện thực

to travel by đi du lịch bằng **to travel by sea** đi du lịch bằng đường biển, **to travel by air** đi du lịch bằng đường hàng không

to travel from end to end đi khắp nơi, đi khắp đó đây **they travelled Africa from end to end** họ đi khắp châu Phi

to travel in đi chào hàng, đi mời hàng **to travel in hosiery** đi chào mặt hàng dệt kim

to travel light đi du lịch mang theo ít hành lý

to travel out of the record đi lạc đề, đi ngoài đề **try to speak to the point and not travel out of the record** hãy cố nói vào vấn đề và không nên đi lạc ra ngoài

to travel round the world đi du lịch vòng quanh thế giới

to tread down đạp lên, giẫm lên ; (*bóng*) chà đạp, giày xéo ; khinh rẻ

to tread in dậm lún xuống, đạp lún xuống

to tread on eggs đi từng bước dè dặt, hành động thận trọng

to tread on smb.'s corns [toes] giẫm lên ngón chân ai ; *(bóng)* làm mếch lòng ai, chạm tự ái của ai

to tread on smb.'s neck đè đầu cưỡi cổ ai, chà đạp ai, trấn áp ai, đàn áp **ai the tyrant has trodden on the neck of the people in that Latin American country** tên bạo chúa của đất nước Mỹ Latin ấy đang đè đầu cưỡi cổ nhân dân

to tread out di chân cho tắt, giẫm chân cho tắt (*ngọn lửa*) ; (*bóng*) dập tắt, trấn áp (*cuộc nổi dậy*)

to tread the boards [stage] là diễn viên sân khấu

to tread under foot (*bóng*) chà đạp, khinh rẻ

to treat a subject thoroughly xét [giải quyết] kỹ lưỡng một vấn đề

to treat of bàn về, nghiên cứu về **the book treats of India's modern history** cuốn sách bàn về lịch sử cận đại Ấn độ

to treat smb. to a good dinner thết ai một bữa cơm ngon lành

to treat smb. well đối xử tốt với ai

to treat with điều đình, thương lượng với **to treat with smb. for peace** điều đình với ai để lập lại hòa bình

to tremble in the balance treo trên đầu sợi tóc, ở tình trạng hiểm nghèo

a tree is known by its fruit nhận biết cây nhờ quả (*tục ngữ*)

tree of life cây phả hệ **birds and mammals, in fact, represent two quite distinct branches of the tree of life** chim và loài thú thực tế là hai nhánh khác biệt của cây phả hệ

to trifle away lãng phí **don't trifle away your time** đừng lãng phí thời gian **he has trifled away his parents' money** nó phung phí tiền bạc của cha mẹ nó

to trifle with 1) coi thường, coi nhẹ **to trifle with someone's feelings** coi thường cảm nghĩ của ai 2) đùa cợt với, giễu cợt với **don't trifle with sacred things** đừng đùa cợt với các vật thiêng liêng **he is not a man to trifle with** anh ta không phải là người có thể đùa được đâu

to trim one's foils sẵn sàng chiến đấu

to trim one's sails hạn chế hoạt động, tiết kiệm (*tiền bạc*) **as we have to support a large family, we try to trim our sails and give up all luxuries** vì chúng tôi phải nuôi một gia đình đông con nên đã tìm cách tiết kiệm và bỏ tất cả các khoản xa xỉ

to trim smb. 's jacket đánh đập ai

to trim the shore tiến đến gần bờ *(bầy cá)*

trim your sails to the wind xu thời, gió chiều nào che chiều nấy *(tục ngữ)*

to trip up 1) ngáng chân, làm cho vấp ngã **he tried to trip me up** nó định ngáng chân tôi 2) tóm được (ai) làm sai **the lawyer tripped the witness up** luật sư tóm được sai sót của nhân chứng 3) đi nhẹ nhàng lên

to trip up smb. 's heels 1) ngáng chân ai, chèn chân ai 2) phá kế hoạch của ai

a triton among [of] the minnows người khổng lồ giữa những người lùn, con hạc trong đàn gà

to triumph over chiến thắng, giành thắng lợi lớn **to triumph over the enemy** chiến thắng kẻ thù **reason has triumphed over heart** lý trí chiến thắng tình cảm

to trot along 1) rảo chân, nhanh chân (làm gì) **you'd be better trot along and give him this medicine** anh phải nhanh chân lên và cho anh ta uống thuốc này 2) đi khỏi **good-bye, I must trot along** tạm biệt, tôi phải đi ngay đây

to trot out 1) cho (ngựa) đi diễu 2) *(thtục)* trưng bày, khoe khoang, phô trương; đưa ra **to trot out one's knowledge** phô trương kiến thức của mình **the child trots out his new toy** đứa trẻ khoe có đồ chơi mới **he trotted out the old arguments** anh ta lại đưa ra những lý lẽ cũ rích của mình

to trot round dẫn đi xem, chỉ cho xem **I'll trot you round and show you her house** tôi sẽ dẫn anh đi và chỉ cho anh ngôi nhà cô ta

to trouble about lo lắng về, băn khoăn về, bận tâm về (ai, cái gì) **don't trouble about him** đừng lo lắng gì về anh ta cả **she always troubled (herself) about her child's health** bà ta luôn băn khoăn lo lắng về sức khỏe của con bà

to trouble one's head about [over] đau đầu vì (ai, cái gì), lo lắng không yên vì (ai, cái gì)

troublesome to quấy rầy, khó chịu cho **they are so troublesome to us** bọn chúng quấy rầy bọn tôi quá

true as I stand here sự thật rành rành, sự thật hiển nhiên

true as the needle to the pole đáng tin cậy

true-born chính cống, đúng nòi **he is a true-born European** anh ta là một người Âu chính cống

true love never grows old tình yêu chân thật không bao giờ phai nhạt *(tục ngữ)*

true to trung thành với, chân thật với **true to one's Fatherland** trung thành với Tổ quốc **true to one's promise** trung thành với lời hứa

true to gauge có kích thước chính xác

true to life tự nhiên sinh động, sống động; đúng như cuộc sống

true to race thuần chủng, có nòi giống tốt

true to size có kích thước chính xác

to true up điều chỉnh chính xác (cái gì) ; điều chỉnh cho đúng chỗ **to true up a wheel** điều chỉnh bánh xe cho đúng chỗ

to trump smb.'s ace đỡ đòn cho ai

to trump up bịa ra để đánh lừa, bày đặt ra để đánh lừa **to trump up a charge** bịa ra một lời buộc tội **to trump up a story** bịa ra một câu chuyện (**a trumped-up story** một câu chuyện bịa đặt)

to trust in [to] trông mong ở, tin cậy vào **she used to trust to luck** bà ta thường hay tin vào sự may rủi **I can trust in his success in the contest** tôi có thể tin vào thắng lợi của anh ấy trong cuộc đua **we all trusted in him** tất cả chúng tôi đều tin ở anh ấy

to trust to the mercy of đầu hàng (ai) không điều kiện ; cầu xin ân huệ (ai)

to trust with giao phó, phó thác **can we trust our children with her ?** chúng ta có thể phó thác con cái chúng ta cho bà ấy được không ? **to trust smth. to smb.** giao phó cái gì cho ai

truth lies at the bottom of a well sự thật khó tìm (*tục ngữ*)

to try after cố gắng cho có được, tìm cách để đạt được **he tried for the prize but did not get it** nó cố tranh giải nhưng không được

to try back thử lại

to try for 1) cố gắng, mong muốn **to try for a calmer tone** cố nói cho dịu dàng hơn 2) tìm **to try for a position** tìm một chỗ [địa vị]

to try hard to succeed cố gắng hết sức để thành công

to try it for size thử xem có vừa không ; thử xem có hợp không

to try on mặc thử (*áo*) ; đi thử (*giày*) **to try a coat on** mặc thử áo **he tries the new shoes on** hắn đi thử đôi giày mới

to try one's hand at thử sức mình trong (việc gì), lần đầu thử làm (việc gì)

to try one's luck [fortune] xem vận mình có đỏ không, thử vận may

to try one's wings thử sức mình

to try out 1) thử (*xe, máy móc...*) **to try out a new car** đi thử một cái xe mới 2) thử xem (có được ưa thích không) (*kịch...*) **the idea seems good but it must be tried out** ý kiến đó có vẻ hay nhưng phải thử xem đã 3) tinh chế **to try out sugar** tinh chế đường

to try over thử (*một khúc nhạc mới*) **to try over a piece of music** thử một bản nhạc

to try solution of equation in the form thử nghiệm phương trình dưới dạng

to try smb.'s courage thử thách lòng can đảm của ai

to try smb. for a job dùng thử ai trong công việc gì

to try smb.'s hand thử khả năng của ai, thử trình độ của ai **have you tried his hand at English ?** anh đã thử khả năng tiếng Anh của nó chưa ?

to try smth. on with smb. (*thực*) thử cái gì vào ai

to try to run before one can walk chưa đủ lông đủ cánh đã đòi bay, chưa vỡ bọng cứt đã đòi bay bổng (*tục ngữ*)

to try up bào (*ván*)

to tuck in 1) nhét vào, nhét gọn, xếp vào **he tucked his shirt in** nó nhét áo sơmi vào trong quần **she usually tucked the covers in carefully before I got into bed** cô ấy thường nhét gọn khăntrải giường xuống dưới nệm trước khi tôi vào ngủ 2) (*thtục*) (+**at**) chén đẫy, ăn nhồi nhét

to tuck up 1) vén lên, xắn lên **he tucked up his shirt's sleeves** nó vén tay áo lên 2) ấp ủ, quấn **the mother tucks up her child in bed** bà mẹ ủ đứa con ở giường

to tune in điều chỉnh làn sóng (*máy vô tuyến*)

to turn a blind eye on [**to**] **smth.** nhắm mắt làm ngơ trước cái gì

to turn about quay vòng, xoay vòng, xoay sang hướng khác **turn about!** quay đằng sau ! (*quân sự*)

to turn a cold shoulder on [**upon**] tiếp đón (ai) lạnh nhạt ; khinh ghét (ai) ; xa lánh (ai)

to turn a deaf ear to làm thinh như không nghe thấy (gì) **this was an appeal to which he was incapable of turning a deaf ear** đó là một lời kêu gọi mà anh ấy không thể làm ngơ

to turn against chống lại ; trở nên thù địch, làm cho chống lại

to turn a half circle quay 180°

to turn an honest penny làm ăn lương thiện, kiếm đồng tiền lương thiện

to turn a pretty penny kiếm được số lời khá khá, thu được số tiền lớn **my uncle has turned a pretty penny in selling his building to the State** chú tôi đã thu được một món tiền lớn bằng cách bán tòa nhà của ông cho Nhà nước

to turn a ready ear to smb.'s request lắng nghe lời yêu cầu của ai với thái độ thiện cảm [sẵn sàng lắng nghe yêu cầu của ai]

to turn away 1) đuổi, thải (*người làm*) **the factory has turned away two lazy applicants** nhà máy cho hai người học việc lười biếng nghỉ 2) bỏ đi 3) quay đi, ngoảnh (mặt) đi **the sight was dreadful and I turned away** cảnh trông ghê sợ quá, tôi ngoảnh mặt đi

to turn back 1) làm cho quay lại ; lui trở lại, quay trở lại **our car has to turn back at the frontier** đến biên giới, xe của chúng tôi bắt buộc phải quay lại **can any force turn back the incoming tide ?** có sức mạnh nào có thể quay ngược được nước triều dâng ? 2) lật (*cổ áo*) ; vặn ra, tháo ra

to turn back the clock 1) Quay ngược kim đồng hồ 2) quay ngược bánh xe lịch sử, cố kìm hãm sự phát triển

to turn back the wheel of history quay ngược bánh xe lịch sử

to turn colour thay đổi sắc mặt **each time the teacher called his name, he turned colour** mỗi khi thầy giáo gọi tên nó, nó thay đổi hẳn sắc mặt

to turn down 1) gấp (*trang sách*) ; gập xuống ; bẻ (*cổ áo*) ; lụi (*bấc đèn*) **to turn down a page** gấp một trang sách 2) quay sang hướng khác **to turn down a street** quay sang phố khác 3) (*thtục*) gạt bỏ, bác bỏ **to turn down a proposal** bác bỏ một đề nghị

he tried to join the army but he was turned down because of poor health anh ấy cố xin nhập ngũ nhưng không được chấp nhận vì sức khỏe kém

to turn end for end lộn ngược lại ; trở đầu lại, quay đầu lại

to turn forward vặn vào bằng vít, vặn chặt

to turn geese into swans phóng đại, khoe khoang

to turn in 1) gập vào, gấp vào, thu lại 2) xoay vào **his toes turn in** ngón chân anh ấy xoay vào 3) trả lại, nộp lại **you must turn in your equipment before you leave** trước khi rời đi anh phải nộp lại tất cả trang bị **to turn smb. in** nộp ai (cho công an) 4) đi ngủ

to turn in oneself sống biệt lập với mọi người

to turn into trở thành, đổi thành **to turn English into Vietnamese** dịch tiếng Anh sang tiếng Việt **to turn a house into a hotel** chuyển căn nhà thành khách sạn **he has turned into a skilled worker** anh ta trở thành một người công nhân lành nghề

to turn light on [upon] rọi ánh sáng vào (cái gì)

to turn night into day lấy đêm làm ngày

to turn off 1) khóa, tắt, cắt (*điện, nước*) **to turn the tap off** đóng vòi nước **to turn off the electric light** tắt điện **to turn off the radio** tắt radio 2) đuổi ra, sa thải **he intended to turn this apprentice off** ông ta định sa thải người tập sự này 2) ngoặt, rẽ hướng khác **the road turns off to the right** con đường rẽ ngoặt sang phải 4) làm cho ai mất hứng thú, mất vui **this music really turns me off** quả thực loại nhạc này làm cho mất hứng 5) *(lóng)* treo cổ (*người có tội...*)

to turn on 1) bật, vặn, mở (*radio, đèn, nước...*) **to turn on gas** mở ga **to turn on water** mở nước **to turn on music in the radio** mở nhạc ở radio **to turn on electric light** bật đèn 2) tùy thuộc vào **that turns on your decision** cái đó tùy thuộc vào sự quyết định của anh 3) chống lại, trở thành thù địch với **the dog turned on me and bit me in the leg** con chó xồ vào tôi và cắn vào chân tôi

to turn on one's heels quay gót, bất thần bực dọc bỏ đi **angry at her unfriendly remarks, the fellow suddenly turned on his heels** tức giận về những nhận xét không thân thiện của cô ta, anh chàng bất thần bỏ đi

to turn one's back on [upon] bỏ rơi (ai, cái gì) ; từ chối (ai, cái gì)

to turn one's coat thay đổi quan điểm ; thay đổi niềm tin

to turn one's hand to bắt tay vào (việc gì), lao vào (việc gì)

to turn one's mind to quyết định về (việc gì), chú tâm vào (việc gì), hướng sự chú ý [tâm trí] vào (việc gì)

to turn one's steps đi theo hướng

to turn one's stomach làm cho đau bụng ; làm buồn nôn lợm giọng **it turned my stomach to see his wound** tôi buồn nôn khi nhìn đến vết thương của nó

to turn out 1) đuổi ra, sa thải **to turn out an employee** sa thải một viên chức 2) sản xuất ra **how many**

bicycles can this mill turn out a day? nhà máy này sản xuất được bao nhiêu xe đạp một ngày? 3) **kết quả do you think the crop will turn out well this year?** anh có cho rằng mùa màng năm nay sẽ (kết quả) tốt không? 4) đưa ra đồng cỏ **let them turn out all the cattle to pasture** hãy để họ đưa tất cả trâu bò ra đồng cỏ 5) xoay ra **his toes turn out** những ngón chân nó xoay ra (phía ngoài) 6) ngủ dậy, trở dậy; 7) đình công 8) hóa ra, thành ra **it turned out to be true** câu chuyện thế mà hóa ra thật **he turned out to be a liar** hóa ra hắn là một thằng nói dối 9) dốc hết ra **turn out all the drawers in your desk** hãy dốc hết các thứ trong những ngăn kéo bàn của anh ra

to turn over 1) lật, dở 2) giao, chuyển giao **he has turned the management of the company over to his friend** anh ta đã giao công việc quản lý công ty cho người bạn 3) doanh thu, mua vào bán ra **the shop turns over at least 10,000d a day** cửa hàng doanh thu ít nhất 10.000đ mỗi ngày 4) đắn đo, cân nhắc, lật đi lật lại (*một vấn đề*) **he has turned the question over more than once** nó lật đi lật lại vấn đề 5) lật nhào (*xe cộ...*) **the car turned over twice and landed in the ditch** chiếc xe lật nhào hai vòng và rơi xuống hào (**turn-over** sự đổ lật xe; doanh thu)

to turn over a new leaf cải tà qui chính; thay đổi tính nết; bắt đầu làm lại cuộc đời **the police set him free and admonished him to turn over a new leaf** công an đã tha hắn và khuyên răn hắn nên cải tà quy chính

to turn over in one's mind xem xét, tìm hiểu kỹ càng **after turning the offer over in my mind, I finally decided to accept it** sau khi xem xét kỹ càng về đề nghị đó, cuối cùng tôi quyết định chấp nhận nó

to turn pale tái mặt đi **at the news of the plane crash, the woman turned pale** được tin về tai nạn máy bay, người phụ nữ tái mặt đi

to turn red đỏ mặt lên

to turn someone's head làm cho ai tự phụ, làm cho ai cảm thấy mình trên [hơn] người khác **her pretty face and her rich family have completely turned her head** bộ mặt xinh đẹp và gia đình giàu có của cô ta đã làm cho cô ta hoàn toàn kiêu ngạo

to turn smth. over in one's head suy đi tính lại cái gì trong óc, nghiền ngẫm cái gì trong óc

to turn smth. to account tính toán cái gì có lợi cho mình; lợi dụng cái gì **as an old traveller, the man knew how to turn things to account** là một người du lịch già dặn nên ông ta biết lợi dụng mọi thứ

to turn tail chuồn mất, quay «đít» chạy mất **right at our first rounds, the enemy plane turned tail** ngay loạt đạn đầu của chúng ta, máy bay địch quay «đít» chuồn mất

to turn the air blue văng tục, nói tục, chửi tục

to turn the balance [scale] 1) làm lệch cán cân 2) (*bóng*) quyết định cách giải quyết vấn đề

to turn the corner thoát khỏi nguy hiểm; bắt đầu chấn chỉnh lại

to turn the day against giảm khả năng thắng lợi của (ai), làm thay đổi

tương quan lực lượng không có lợi cho (ai)

to turn the edge of 1) làm cùn đi **to turn the edge of a knife** làm cùn lưỡi dao đi 2) làm nhẹ đi, làm bớt gay gắt **to turn the edge of a remark** làm cho lời phê bình đỡ gay gắt, [làm nhẹ bớt lời phê bình]

to turn the flank of khéo léo lừa (ai), tỏ ra ranh ma với (ai)

to turn the tables on [upon] làm đảo lộn tình thế đối với (ai), giành lại ưu thế so với (ai) **in the second round, the Cuban boxer tried to turn the tables on his contestant** ở hiệp hai, người võ sĩ Cuba tìm cách giành lại ưu thế đối với đấu thủ của mình

to turn the tide xoay chuyển hướng, xoay chuyển tình thế **what turned the tide in the battle was the arrival of fresh reinforcements** việc đưa thêm quân tiếp viện mới đến đã làm xoay chuyển tình thế trận đánh

to turn to hướng về, quay về **our residents in other countries always turn to their Motherland** kiều bào của chúng ta ở nước ngoài luôn hướng về Tổ quốc **he turns his mind to another subject** nó hướng ý nghĩ về vấn đề khác **he has nobody to turn to** anh ta chẳng có ai để mà nương tựa

to turn turtle lật úp *(tàu, xe...)* **after colliding, both cars turned turtle** sau khi đụng phải nhau, cả hai xe đều bị lật úp

to turn up 1) lật lên, xắn lên, vén lên *(tay áo)* **to turn up one's sleeves** vén tay áo lên *(để làm gì)* 2) xới *(đất)* **to turn up the ground to grow vegetables** xới đất để trồng rau 3) *(thtục)* làm buồn nôn, làm lộn mửa **that smell turned me up** cái mùi ấy làm tôi lộn mửa 4) lật ngược, hếch lên 5) xảy ra, xuất hiện **we don't know what may turn up tomorrow** chúng ta không biết cái gì sẽ xảy ra trong ngày mai **he was waiting for something to turn up** hắn luôn chờ đợi có một việc gì sẽ xảy ra

to turn up one's nose at ngạo mạn, trịch thượng với (ai, cái gì), coi thường, khinh rẻ (ai, cái gì) **the meal seemed adequate for most of us, but she turned up her nose at it** bữa ăn xem ra cũng đầy đủ đối với chúng tôi, nhưng cô ta nhìn với vẻ coi thường

to turn up one's toes chết thẳng cẳng

to turn up trumps may mắn, vận đỏ

to turn upon xoay quanh **his whole argument turned upon the validity of the document** tất cả lý lẽ của anh ấy đều xoay quanh vấn đề giá trị của tài liệu

to turn upside down lật úp **many boats turned upside down by the storm** nhiều con tàu bị lật úp trong cơn bão

a turn-up for the book chuyện hoang đường, chuyện kỳ lạ

turning points on a curve điểm lùi trên đường cong

tweed ledum and tweed ledee người giống nhau như đúc [giống nhau như hai giọt nước]

twists and turns những chi tiết, những chỗ ngóc ngách, quanh co **he knew the twists and turns of the place** anh ấy biết mọi ngóc ngách ở nơi đó

to twist off xoắn đứt, vặn gãy **he twisted off a piece of wire** nó xoắn đứt một sợi dây thép

twist on the shorts (*m*) sự bán hàng với giá cắt cổ [sự đầu cơ lúc khan hiếm]

to twist smb. round one's little finger thuyết phục ngay được ai **when she wants anything, she can twist her husband round her little finger** khi muốn bất cứ điều gì, bà ta có thể thuyết phục ngay được chồng bà

to twist smb.'s tail chỉnh ai, xạc ai **if his behaviour is annoying you, leave him to me, I'll twist his tail** nếu tính cách nó làm anh khó chịu thì hãy để nó cho tôi, tôi sẽ xạc cho nó một trận

to twist up xoắn tròn ốc ; cuộn lên thành hình tròn ốc (*khói, mảnh giấy...*)

two or three một vài **I'll be there in two or three minutes** tôi sẽ có mặt ở đó sau vài phút

two at a birth cặp sinh đôi

two-bit rẻ như bèo, vô giá trị

two-faced lá mặt lá trái ; không đáng tin cậy **he is a two-faced man** anh ta là người lá mặt lá trái

two heads are better than one ý kiến tập thể bao giờ cũng sáng suốt hơn ; khôn độc sao bằng ngốc đàn (*tục ngữ*)

two wrongs do not make a right [**two blacks do not make a white**] lấy oán báo oán, oán ấy chất chồng

U

umbilical point on a surface điểm giữa [trung tâm] trên một mặt

unable to không thể (làm được việc gì) **I am unable to soothe his anger** tôi không thể làm dịu bớt cơn tức giận của nó được **he was unable to carry off the first prize in the race** anh ta không thể đoạt giải nhất trong cuộc đua được

unaccustomed to không quen (làm việc gì) **he was unaccustomed to take coffee after dinner** anh ấy không quen dùng cà phê sau bữa ăn chiều

unacquainted with không biết (ai, cái gì) **to be unacquainted with smth.** không biết việc gì **I am unacquainted with your company's director** không quen biết ông giám đốc công ty của anh

unapprehensive of không sợ, không e sợ **he was unapprehensive of hardships and difficulties** anh ta không sợ gian khổ và khó khăn

unacted upon by không bị tác dụng bởi **he must use a metal unacted upon by acids in his experiment** anh ta phải dùng một kim loại không

bị axit tác dụng đến trong thí nghiệm của anh

unadjusted to không thích hợp với **what you have done are unadjusted to the present situation** những việc mà anh vừa làm không thích hợp với tình hình hiện nay

unamenable to không phục tùng, không chịu theo **the boy was unamenable to the school's discipline** thằng nhỏ không phục tùng kỷ luật của nhà trường

unanimated by không bị kích thích, [kích động] bởi **my uncle is the man unanimated by any ambition** ông chú tôi là người không bị một tham vọng nào kích thích [không một tham vọng nào có thể kích thích được]

unashamed of không biết xấu hổ về, không biết ngượng về, vô liêm sỉ **the fellow was unashamed of his rude actions** anh chàng đó không biết xấu hổ về những hành động thô bạo của mình

unbeknown to không [được] biết về **he did it unbeknown to me** nó làm việc đó mà tôi không biết

to unbosom oneself to thổ lộ tâm can với (ai) **she has unbosomed herself of all her troubles to her old friends** cô ta đã thổ lộ tất cả những điều phiền muộn của mình cho bạn bè cũ biết

to unburden oneself to bộc lộ tâm tình với (ai), thổ lộ tâm sự với (ai) **he never unburdened himself to anybody** nó không bao giờ thổ lộ tâm tình với bất cứ ai

to unburden one's soul [to pour out one's soul] to bộc lộ tâm tư với (ai), trút bầu tâm sự với (ai) **she sat down on the sofa and unburdened her soul to me** cô ta ngồi xuống ghế và dốc bầu tâm sự với tôi

an uncared-for boy đứa trẻ không ai chăm sóc, đứa trẻ bị bỏ bơ vơ

unconscious of không biết, vô ý thức, không tự giác **to be unconscious of a rule** không biết luật lệ **(to become unconscious** bị ngất đi)

to uncover [pour out, open] one's heart to dốc bầu tâm sự với (ai), thổ lộ tâm can với (ai) **(to uncover a secret** tiết lộ một điều bí mật)

under age chưa đến tuổi trưởng thành **my son was rejected by the army because he was under age** con trai tôi bị quân đội từ chối không nhận vì chưa đến tuổi trưởng thành **an under-age girl** một cô gái chưa đến tuổi trưởng thành

under bark đo không tính vỏ [dưới vỏ]

under construction đang được xây dựng **the biggest ever bridge in our city was under construction** chiếc cầu lớn nhất chưa từng thấy ở thành phố chúng ta đang được xây dựng

under cover có che kín; có mái [mui] che **the trench was under cover** giao thông hào được che kín **(undercover agent** người làm tay trong ; tên mật thám, tên chỉ điểm)

under (the) cover of 1)giả danh, đội lốt **under cover of religion** đội lốt [giả danh] tôn giáo **under cover of friendship** giả danh tình hữu nghị 2) dưới sự che chở của **under cover of the night** thừa lúc đêm tối

underdeveloped country một nước phát triển chưa đầy đủ [nước chậm phát triển]

under discussion đang được bàn cãi **that question was under discussion** vấn đề đó đang được bàn cãi **the point under discussion was very important** vấn đề đang được thảo luận rất quan trọng

under favour of nhờ vào **under favour of the night** nhờ bóng đêm; lợi dụng lúc đêm tối

under load chịu tải

under lock and key được bảo vệ chắc chắn, được khóa cẩn thận

under necessity vì cần thiết **I had to do this under necessity** tôi phải làm việc đó là vì sự cần thiết

under one's breath nhỏ nhẹ, thì thầm **he told me the story under his breath** nó nhỏ nhẹ kể cho tôi nghe câu chuyện **he muttered something to her under his breath which I did not hear** nó thì thầm lầm bầm cái gì với cô ấy mà tôi không nghe thấy

under one's hat hết sức bí mật, tối mật

under one's nose ngay trước mắt, ngay trước mũi mình **the thief took the lady's luggage right under her nose** kẻ cắp đã lấy hành lý của người phụ nữ ngay trước mắt bà ta

under protest phản đối lại, phản kháng lại; miễn cưỡng **to do smth. under protest** miễn cưỡng làm một việc gì

under repair đang sửa chữa **this lorry was under repair** chiếc xe tải này đang được sửa chữa

under separate cover riêng rẽ, tách rời **the goods will be sent to you under separate cover** những món hàng sẽ được gửi đến anh trong một gói riêng (**under the same cover** trong cùng một bọc)

under smb.'s thumb bị ai thống trị, bị ai kiềm chế, dưới quyền ai **he is under his wife's thumb** anh ta bị cô vợ kiềm chế

under the integral dưới dấu tích phân

under the hypothesis theo giả thuyết

under the name of mang tên của, lấy tên của, dưới danh nghĩa của **he has done this under the name of his father** nó làm việc đó dưới danh nghĩa của ba nó

under the rose bí mật, âm thầm, kín đáo, lén lút

under the wire trong một hạn định ngắn

under the sun dưới ánh mặt trời, trên thế gian, trên đời, khắp mọi nơi **the mother said that he was the best son under the sun** bà mẹ nói rằng nó là đứa con tuyệt nhất trên đời này

under the table (*m*) bí mật, dấu **he promised to give me some money under the table if I could help him to sell his motorcycle with a high price** nó hứa sẽ bí mật cho tôi một số tiền nếu tôi bán hộ nó cái xe máy với giá cao

under the weather (*m*) khó ở, hơi mệt (*do thời tiết thay đổi*) **he didn't go to office today because he felt somewhat under the weather** anh ta không đến cơ quan hôm nay vì anh ấy cảm thấy hơi khó ở

under test chịu thử nghiệm

under way đang đi, đang trên đường đi; (*bóng*) đang tiến hành **the construction of a modern airport was under way** việc xây dựng một sân bay hiện đại đang được tiến hành

union is strength hợp quần gây sức mạnh ; đoàn kết là sức mạnh (*tục ngữ*)

unfurnished with không có, thiếu, không được cấp **to be unfurnished with news** không có tin tức *(an unfurnished room* căn phòng không có đồ đạc)

unhearded-of chưa từng nghe thấy, chưa từng có **she has done an unhearted – of act of boldness** cô ta đã có một hành động táo bạo chưa từng thấy [cô ta đã hành động vô cùng táo bạo]

to unite with 1) hợp nhất lại, hợp lại làm một **to unite one agricultural cooperative with another** hợp nhất hai hợp tác xã nông nghiệp 2) kết lại **the mason united the bricks with cement** người thợ nề kết những viên gạch lại bằng xi-măng

united we stand, divided we fall đoàn kết thì thắng, chia rẽ thì thất bại (*tục ngữ*)

unlimited in one direction không bị giới hạn ở một hướng

to unlearn a habit bỏ một thói quen **(to unlearn an idea** bỏ [từ bỏ] một ý nghĩ)

to unleash a war gây ra chiến tranh

to unload a fixture tháo chi tiết (gia công) ra khỏi đồ gá

to unload a ship dỡ hàng ở tàu xuống

to unload one's heart (*bóng*) thổ lộ tâm tình ; làm cho khuây khỏa nỗi lòng

to unlock a secret tiết lộ một điều bí mật

unneedful of không cần đến, không cần thiết **to be unneedful of smth.** không cần đến cái gì **(an unneeded machine** một cái máy vô dụng)

unprovided with không có, không được cấp, thiếu **to be unprovided with documents** không có tài liệu [không được cấp tài liệu]

unprovided for không còn phương cách nào [vô kế khả thi]

unsatisfied about còn ngờ về, chưa tin chắc về **they are unsatisfied about our successful experiment** họ còn ngờ [chưa tin chắc] về sự thí nghiệm thành công của chúng ta

to unsheathe one's sword against rút gươm ra chống lại (ai) ; thách thức (ai)

unwritten law luật pháp do tập quán quy định

up a tree (*m*) lúng túng, bối rối **the news that all traffic was obstructed by the recent flood left me rather up a tree as to my vacation plan** tin tức về các đường giao thông bị tắc nghẽn do cơn bão vừa qua làm cho tôi hơi lúng túng về kế hoạch đi nghỉ của tôi

up against đương đầu với (*khó khăn, trở ngại...*) **in that new position, he'll naturally be up against tremendous difficulties** trong cương vị mới đó, tất nhiên anh ta sẽ phải đương đầu với những khó khăn to lớn **in the contest, you must be up against many strong opponents** trong cuộc thi đấu, anh phải đương đầu với nhiều đối thủ mạnh

up against it gặp điều kiện kinh tế khó khăn **though they still seem to live well, I know that they have been up against it for sometime**

mặc dầu dường như họ vẫn sống phong lưu, nhưng tôi biết có thời gian họ gặp điều kiện kinh tế khó khăn

up and down đi đi lại lại, lên lên xuống xuống, khắp nơi khắp chốn, mọi chỗ **they walked up and down in the park** họ đi đi lại lại trong công viên **he is looking for his lost bicycle up and down** nó đang đi tìm chiếc xe đạp bị mất khắp mọi nơi

up(s) and down(s) (những) thăng trầm (*của cuộc đời*) **like many of his friends, my uncle had his ups and downs when he started his business** như nhiều bạn của mình, ông chú tôi cũng gặp những thăng trầm khi ông mới bước vào làm ăn

up and about [around] (*m*) trở lại sức khỏe bình thường (*sau cơn ốm*); đã khỏi bệnh và có thể đi lại được **my father was ill for several weeks, but he is now up and about again** cha tôi bị ốm vài tuần nay và giờ đây ông đã trở lại bình thường

up-and-coming (*m*) 1) tháo vát, hoạt bát; có tài xoay sở **being an up-and-coming man, he is living in plenty** vì là người tháo vát, anh ấy sống sung túc 2) tiến bộ, đầy hứa hẹn (trong công tác, nghề nghiệp)

up-and-up *(m)* 1)đang lên, đang phát triển **his business was on the up-and-up** việc kinh doanh của anh ta đang phát triển 2) trung thực

up for bị xét xử về (*tội gì*) **he was up for embezzlement** nó bị xét xử [đưa ra tòa] về tội biển thủ

up hill and down dale lên dốc xuống đèo

uphill task một nhiệm vụ khó khăn, vất vả

up in arms cầm vũ khí đứng lên **the whole nation was up in arms against the invaders** cả nước đứng lên cầm vũ khí chống lại kẻ xâm lược

up in the air 1) ở trên cao trong không trung 2) lung tung, mơ hồ **our plan for a vacation is still up in the air** kế hoạch đi nghỉ của chúng tôi hãy còn mơ hồ 3) bực mình; mất bình tĩnh **he was all up in the air because he had to wait for her a long time** nó hết sức bực mình vì phải đợi cô ta quá lâu

up the hill ở trên đồi

up the river ngược dòng sông **we had to go up the river to attack the enemy** chúng tôi phải đi ngược dòng sông để tấn công quân địch

up the wind ngược gió

up the yard ở cuối sân

up-to-date tối tân, hiện đại, kiểu mới nhất **an up-to-date tape-recorder** máy ghi âm hiện đại **up-to-date clothes** quần áo kiểu mới nhất

up to 1) đến chừng mực nào, theo mức, ngang tầm với **he does this work up to the measure of his ability** nó làm công việc đó với hết khả năng của mình **he is not up to his work** anh ấy không ngang tầm với công việc của mình [không làm nổi, không đủ khả năng làm việc của mình] 2) làm gì, có ý định gì **what he is up to?** hắn có ý định làm gì? **what tricks has he been up to?** hắn định dở trò gì thế? 3) xứng đáng; đủ sức, đủ khả năng **he does not feel up to accomplish his task** anh ta cảm thấy không đủ khả năng để hoàn thành nhiệm vụ của mình 4) đến, cho đến **up to now** cho đến nay **to count from one up to fifty** đếm từ một

đến 50 5) phải, có nhiệm vụ phải **it was up to us to defend our cause** chúng ta có nhiệm vụ bảo vệ sự nghiệp của chúng ta **it's up to us to give them all the help we can** bổn phận của chúng ta là phải hết lòng giúp đỡ họ

up to the hammer (*thtục*) đặc sắc, xuất sắc, cừ khôi

up to one's ears vùi đầu vào (việc gì), mải mê làm (công việc gì) **as the examination draws near, all the students are up to their ears in work** kỳ thi sắp tới gần, tất cả sinh viên đều vùi đầu vào học tập

up to par đạt được mức trung bình; đạt được mức quy định **I haven't felt up to par ever since I had that bad cold last month** tôi không cảm thấy bình thường từ sau khi bị trận cảm lạnh vào tháng trước

up to one's neck ngập đến tận cổ, tràn ngập trong (việc gì) **I am up to my neck in work and cannot leave the office before night-fall** tôi bị ngập trong công việc và không thể rời cơ quan trước lúc chập tối

up to the mark đạt tiêu chuẩn, đạt trình độ (**below the mark** dưới tiêu chuẩn, không đạt trình độ)

up-to-the-minute mới nhất, giờ chót, hết sức hiện đại **I usually got the up-to-the-minute news over the radio** tôi thường nhận được những tin tức giờ chót [mới nhất] trên đài phát thanh

up to the elbow in work quá bận rộn, bận tối tăm mặt mũi

up to scratch 1) sẵn sàng xuất phát; sẵn sàng bước vào cuộc đấu 2) (*thtục*) sẵn sàng đối phó với mọi khó khăn

to bring smb. up to the scratch làm cho ai sẵn sàng xuất phát; chuẩn bị cho ai sẵn sàng bước vào cuộc đấu; làm cho ai sẵn sàng đối phó với mọi khó khăn

to upbraid smb. with [for] quở trách [trách mắng] ai về (việc gì)

upcountry town thành phố trong nội địa, thành phố xa bờ biển

upon my words xin lấy danh dự mà thề

upon a long travel trong cuộc du lịch dài ngày

upon these conditions với những điều kiện đó

upper crust tầng lớp trên [thượng lưu] trong xã hội

to upset smb.'s apple-cart làm hỏng kế hoạch của ai (**to upset a plan** làm đảo lộn kế hoạch **to be upset** bị phiền lòng, lo ngại)

upside down đảo lộn; lộn ngược, lật úp **the boy turned everything upside down in the room** thằng nhỏ làm đảo lộn cả mọi thứ trong phòng **both cars lay upside down on the road, delaying the traffic** hai chiếc xe nằm lật úp trên đường làm trở ngại giao thông

to use a steam-hammer to crack nuts dùng dao mổ bò để giết chim sẻ (*tục ngữ*)

to use one's opportunities lợi dụng cơ hội

use others as you would have them use you hãy đối xử với người khác như họ đối xử với mình (*tục ngữ*)

to use somebody lợi dụng ai

to use smb.'s name lợi dụng tên tuổi của ai, mang danh ai

to use the axe dùng đến bạo lực, dùng biện pháp cứng rắn **the manager decided to use the axe to solve his staff problems** ông giám đốc quyết định dùng biện pháp cứng rắn để giải quyết những vấn đề nhân sự (của cơ quan ông)

to use to trước kia hay, trước kia có thói quen ; có thói quen, thường hay **he used to read books before going to bed** ông ta có thói quen đọc sách trước khi đi ngủ **it used to be said that** trước kia người ta thường nói rằng **he used not to drink** [(*m*) **he didn't use to drink**] **before a meal** trước kia nó không quen uống rượu trước bữa ăn

to use up 1) dùng cho đến hết [dùng đến cạn] (cái gì) **the besieged troops have used up all their provisions** bọn quân bị bao vây đã dùng hết lương thực dự trữ 2) tận dụng (*những cái còn thừa*) 3) dùng cho đến kiệt sức (*người, súc vật*)

used for được dùng để **that apparatus is used for cutting metals** thiết bị đó được dùng để cắt kim loại

used to quen với **to be used to danger** quen với gian nguy

u-turn sự quay 180°, sự quay vòng ngược **"u-turns not allowed"** không được vòng ngược (*biển chỉ đường trong thành phố*)

V

as vain as a peacock dương dương tự đắc

vain of tự phụ về, tự đắc về **she was always vain of her beauty** cô ta luôn tự phụ về nhan sắc của mình

valley of the shadow of death thời kỳ vô cùng bi đát ; thời kỳ gần kề cõi chết **disasters came thick on me, I was forced to pass through the valley of the shadow of death** tai họa dồn dập đến với tôi, tôi phải vượt qua thời kỳ vô cùng bi đát đó

to value oneself on one's knowledge hãnh diện về kiến thức của mình

to vanish from sight biến mất, mất hút

to vanish in the crowd lẫn mất [biến mất] vào đám đông

to vanish into thin air biến mất, tan vào không khí

to vanish like smoke [a bubble] tan như mây khói

variety is the spice of life tính đa dạng làm cho cuộc sống thêm đậm đà (**a life full of variety** cuộc đời muôn vẻ)

to vary directly biến đổi theo tỷ lệ thuận

to vary in (được) phân biệt theo

to vary inversely biến đổi theo tỷ lệ nghịch

to vary with thay đổi phụ thuộc vào

vector at the origin vectơ nguyên thủy

vector potential relative to a given vector-valued function thế vectơ tương ứng với hàm vectơ đã cho

vectorial culculus phép tính vectơ

to veer astern (gió) thổi thuận chiều

to veer to (gió) trở sang phía **the wind veers to the West** gió trở sang phía tây

to veer round to (*bóng*) thay đổi ý kiến ; trở mặt **to veer round to an opinion** xoay sang một ý kiến

to veneer one's character lấy bề ngoài che dấu tính nết của mình

to vent one's hatred on the eneny trút căm thù vào đầu địch

ventilation by high pressure sự thông gió bằng áp suất cao

ventilation by low pressure sự thông gió bằng áp suất thấp

venture not all in one bottom làm đi chín phương để một phương lấy chồng (*tục ngữ*)

venture nothing, lose all things (nothing venture, nothing have [gain, win]) không vào hang hùm làm sao bắt được cọp (*tục ngữ*)

to verge on sát gần, kế gần, gần như **to verge on tears** gần như muốn khóc

versed in thành thạo, giỏi, sành **they all are versed in music** tất cả chúng nó đều giỏi nhạc

vexed at [with] phật ý về, bực tức về **she was vexed at his coming late** cô ta phật ý về việc anh ấy đến trễ **don't be vexed with me** đừng bực với tôi

vexed question một vấn đề gây ra nhiều tranh luận

vibration per second dao động/giây

vicar of Bray kẻ phản bội

vice on swivel base êtô quay

vicious circle vòng luẩn quẩn

victorious over difficulties chiến thắng những khó khăn

to victual a town cung cấp lương thực thực phẩm cho một thành phố

to vie in thi đua về **to vie in increased labour efficiency** thi đua tăng năng suất lao động

to vie with thi đua với, ganh đua với **they vied with one another for the first prize** họ ganh đua nhau giành giải nhất **to vie with one another in production** thi đua trong sản xuất

to view a matter from one's standpoint nhìn [xét] vấn đề theo quan điểm của mình

to view by eye quan sát bằng mắt

view-point 1) quan điểm 2) chỗ đứng xem tốt, chỗ dễ nhìn

to view with a jaundiced eye nhìn với con mắt hằn học

viewed from a distant outlook được quan sát từ xa

virgin clay đất xét chưa nung

virtue is its own reward đức hạnh tự nó đã là một phần thưởng (*tục ngữ*)

visible to naked eye thấy được bằng mắt trần

visible with a microscope có thể nhìn thấy được bằng kính hiển vi

viscosity relative to water at 0°C độ nhớt tương ứng với nước ở 0°C

viscometer with suspended level nhớt kế với ống thủy treo

to visit upon phạt, trừng phạt **to visit the sins of the fathers upon the children** trừng phạt con cái vì tội lỗi của người cha ; (đời) cha ăn mặn, (đời) con khát nước (*tục ngữ*)

to visit with 1) ban cho 2) (*m*) đi lê la và tán gẫu **she likes visiting with her neighbours and having a good gossip** bà ta thích lê la sang hàng xóm chơi tán chuyện ngồi lê đôi mách

visited by [with] a disease bị nhiễm bệnh (**the plague visited the village** bệnh dịch lan tràn khắp xóm làng)

viva voce examination thi vấn đáp **he was ploughed in the viva voce examination** nó bị đánh trượt ở kỳ thi vấn đáp

void of không có **a man void of common sense** một người không có lương tri (**null and void** không có giá trị **the agreement not having been signed was null and void** bản hợp đồng do không được ký nên không có giá trị gì)

volatility with steam khả năng bay hơi

volume determination by Archimedes' principle sự xác định thể tích bằng nguyên lý Archimedes

volumes of smoke những làn khói

to volunteer an explanation tự động đưa ra một cách giải thích

to vote against [out] bỏ phiếu chống lại (ai, cái gì) **to vote out a bill** bỏ phiếu chống một đạo luật

to vote down bỏ phiếu bác **to vote down a proposal** bỏ phiếu bác một đề nghị

to vote for bỏ phiếu thuận, bỏ phiếu ủng hộ, tán thành [ai, cái gì)

to vote in bầu

to vote bỏ phiếu về (*một vấn đề gì*)

to vote through tán thành, thông qua (*một đạo luật...*)

to vow vengeance against thề trả thù (ai)

vulgar tongue tiếng nói dân tộc

W

wadded with conceit dương dương tự đắc

to wade into tấn công dữ dội (cái gì)

to wade through 1) kiên trì đọc hết (một ấn phẩm dài...) ; vất vả mãi mới đọc hết (một ấn phẩm dài...) **it took me at least a week to wade through that long story** tôi phải mất ít nhất một tuần lễ mới đọc hết tập truyện dài đó 2) lội, lội qua **to wade through the mud** lội qua bùn

to wag one's tongue ba hoa, khua môi múa mép

the wages of sin is death hậu quả của tội lỗi là chết

to wage war against [on, upon] tiến hành chiến tranh với

waifs and strays 1) trẻ lang thang cầu bơ cầu bất 2) chó mèo vô chủ

to wail over one's misfortunes than vãn về những nỗi bất hạnh của mình

wait a bit [moment, minute] chờ một chút, chờ một lát

to wait about [around] đứng chờ lâu một chỗ

wait and see thời gian sẽ trả lời (*tục ngữ*)(**wait-and-see policy** chính sách chờ xem)

to wait at table [(*m*) **to wait on table**] hầu bàn

to wait for đợi, chờ đợi **don't let me wait for you a long time** đừng bắt tôi đợi anh lâu **don't wait dinner for me** đừng đợi tôi, cứ ăn trước đi

wait for the cat to jump đợi gió xoay chiều ; gió chiều nào xoay theo chiều ấy (*tục ngữ*)

to wait on [upon] 1) hầu hạ, phục dịch ; đến thăm người trên, yết kiến **to wait on smb.** phục vụ ai (ở khách sạn) **may I wait on you at your office tomorrow** ? ngày mai tôi có thể yết kiến ông ở cơ quan được không ? 2) bám sát (*thể thao*) ; dẫn đến **idleness and extravagance wait on poverty** lười biếng và ăn tiêu phung phí dẫn đến nghèo nàn

to wait on [upon] smb. hand and foot sẵn sàng phục vụ ai; phục vụ ai một cách hèn hạ, hầu hạ ai từng ly từng tý **he is so selfish a husband, he wants his wife to wait on him hand and foot** gã là một thằng chồng hết sức ích kỷ chỉ muốn vợ hầu mình từng li từng tí

to wait up for thức đợi (ai) **he told his parents not to wait up for him because he might come home very**

late nó nói với cha mẹ nó đừng thức chờ nó vì có thể nó sẽ về rất muộn

waiting-room phòng đợi (*ở ga, bến tàu, bến xe*) **I'll meet you in the waiting-room at the Saigon station** tôi sẽ gặp anh ở phòng đợi nhà ga Sài gòn

waiting-woman [**waiting-maid**] người hầu gái, cô phục vụ

to wake from thức dậy, thức tỉnh **to wake from sleep** thức giấc dậy **to wake from stupor** thức tỉnh sau một cơn sững sờ **to wake from a reverie** thức tỉnh sau một cơn mơ màng

to wake the sleeping dogs (*bóng*) đánh thức con chó đang ngủ ; khơi lại những chuyện không hay (bất hòa...)

to wake up tỉnh ngủ, tỉnh giấc **This morning I woke up very early without having to use an alarm clock** sáng nay tôi thức dậy rất sớm, không cần dùng đồng hồ báo thức

to wake up to gợi lại, làm thức tỉnh, bừng tỉnh **to wake up to one's responsibility** thấy được trách nhiệm của mình **to wake up to one's danger** thấy rõ mối nguy hiểm, bừng tỉnh trước mối nguy hiểm

to walk about dạo chơi, đi dạo

to walk along tiến bước, đi dọc theo

to walk away đi, bỏ đi

to walk away from vượt dễ dàng, thắng dễ dàng **the racer has walked away from all his competitors** vận động viên chạy đua đã vượt dễ dàng tất cả các địch thủ của mình **walk-away** [**walk-over**] cuộc thi đấu thắng dễ dàng; cuộc thi dễ thắng vì không có địch thủ

to walk away with [**to walk off with**] lấy đi, nẫng đi (cái gì) **someone has walked away with my umbrella** tay nào đã lấy đi mất cái ô của tôi rồi

to walk back đi trở lại

to walk down đi xuống

to walk in đi vào, bước vào **he asked the delegates to walk in** anh ta mời các đại biểu vào

to walk in darkness đi trong tăm tối

to walk into 1) đi vào; bước vào trong 2) đụng phải (cái gì) ; vô tình gặp phải : **to walk into an ambush** lọt vào một cuộc phục kích 3) măng chửi (ai) 4) ăn ngon lành (một món gì) **to walk into a meat-pie** ăn ngon lành một miếng bánh patê

to walk lame đi khập khiễng

to walk off rời bỏ đi

to walk off one's lunch đi dạo chơi cho tiêu cơm

to walk off with (*thtục*) lấy đi, nẫng đi (cái gì)

to walk on eggs hành động dè dặt, thận trọng

to walk one's beat đi tuần canh gác (*quân sự*)

to walk one's legs off đi bộ rạc cẳng **to walk smb. off his legs** bắt ai đi bộ rạc cẳng

to walk out 1) (*m*) (*thtục*) đình công, bãi công **a walk-out** cuộc đình công 2) (*m*) bỏ đi, ra khỏi **to walk out on someone** bỏ ai mà đi, bỏ rơi ai

to walk out with đi chơi với (ai) ; bắt nhân tình với (ai)

to walk over thắng dễ dàng, thắng vì không có đối thủ

to walk the board là diễn viên sân khấu

to walk the carpet bị măng, bị q uở trách

to walk the hospitals thực tập ở bệnh viện (*học sinh y khoa*)

to walk the plank (*m*) (*thtục*) bị bắt buộc phải từ chức

to walk up bước lại gần **he walked up to me** anh ấy bước lại gần tôi

walk-up nhà không có thang máy

to walk [tread] upon egg-shells hành động một cách thận trọng, dè dặt

walk of life nghề nghiệp ; tầng lớp xã hội **in his business, he has come in contact with people of all walks of life** trong việc kinh doanh của mình, anh ấy đã tiếp xúc với nhiều người thuộc mọi tầng lớp xã hội

walking stick gậy, can

walls have ears tai vách mạch rừng (*tục ngữ*)

wall-top treated as a pergola giàn dây leo trên tường

to wander about the streets đi thơ thẩn ngoài đường phố

to wander from the right path (*đen và bóng*) đi lầm đường

to wander in one's mind vơ vẩn trong đầu óc

to wander in one's talk nói lung tung không đầu vào đâu

want-ad mục rao vặt (*trên báo*) **he got his job through a want-ad of a newspaper** anh ta kiếm được việc làm đó qua mục rao vặt của một tờ báo

to want for thiếu, cần, muốn **to want for nothing** không cần cái gì, không thiếu cái gì

to want in muốn vào, muốn gia nhập

to want out muốn ra, muốn rút ra

want makes a strife between man and wife nhiều tiền thì thắm, ít tiền thì phai (*tục ngữ*)

wanting thiếu, không có, mất **wanting mutual trust, friendhip is impossible** thiếu sự tin cậy lẫn nhau thì không thể có tình bạn **a few pages of this book are wanting** cuốn sách này thiếu mất vài trang **he is wanting in politeness** nó thiếu lễ độ **he was found wanting after the test** sau cuộc thử thách, ta thấy anh ấy không đủ trình độ

wanting in purpose không có ý nhất định, thiếu sự quả quyết

to war against [with] có chiến tranh với

war is the sport of kings chiến tranh là trò chơi của vua chúa

war-torn bị tàn phá bởi chiến tranh, bị tan nát kiệt quệ bởi chiến tranh

to ward off 1) tránh, đỡ **to ward off a danger** tránh sự nguy hiểm **to ward off a blow** đỡ một đòn 2) phòng, ngăn ngừa **to ward off an accident** phòng một tai nạn **the cod-liver oil has helped him to ward off cold** dầu gan cá thu đã giúp nó tránh được cảm lạnh

to warm a serpent [snake] in one's bosom nuôi ong tay áo (*tục ngữ*)

to warm smb.'s blood làm ai ấm lại, sưởi ấm ai

warm reception 1) một cuộc tiếp đón nồng nhiệt 2) (*bóng*) cuộc phản công ác liệt **our troops will give the enemy a very warm reception if they dare to attack our well-fortified**

positions quân đội ta sẽ phản công rất kịch liệt nếu chúng dám tấn công vào các vị trí kiên cố của chúng ta

to warm the cockles of smb.'s heart làm cho ai vui sướng, làm cho ai phấn khởi

to warm up 1) ấm lên **it is very cold today, but it seems to be warming up** hôm nay trời rất lạnh, nhưng hình như đang ấm lên 2) làm cho nóng, làm cho ấm, hâm **as soon as I warm up my soup, we'll have a little breakfast** ngay sau khi hâm xong món cháo này, chúng ta sẽ có chút quà sáng 3) trở nên thân mật, trở nên nồng nhiệt, sôi nổi **at first he was rather distant with me, but later he began to warm up** lúc đầu anh ấy có thái độ cách biệt đối với tôi, nhưng sau đó anh ta bắt đầu trở nên thân mật

to warm up to làm cho sôi nổi, sinh động lên **to warm smb. up to his task [work]** làm cho ai thấy sôi nổi nhiệt tình với công việc của mình

to wash against cuốn giạt vào **the sea washed against the promenade** biển cuốn giạt vào con đường đi dạo

to wash away rửa sạch (*vết bẩn*); làm lở, cuốn đi, cuốn trôi đi **the river bank is gradually washed away by the current** bờ sông bị dòng nước làm cho lở mòn dần

to wash down 1) rửa (*bằng vòi nước*) **to wash down the car** rửa xe bằng vòi phun 2) nuốt trôi, chiêu **he swallows a glass of water to wash his bread down** nó uống một cốc nước để nuốt trôi miếng bánh

to wash in cuốn vào, đưa vào **the tide washed in some broken spars** nước triều đưa vào những cột buồm bị gãy

to wash off rửa sạch, giặt sạch

to wash one's dirty linen at home đóng cửa bảo nhau, không vạch áo cho người xem lưng

to wash one's dirty linen in public vạch áo cho người xem lưng (*tục ngữ*) **we all felt that she should have more pride than to wash her dirty linen in public** tất cả chúng tôi đều nghĩ rằng cô ta nên có tự trọng hơn là vạch áo cho người xem lưng

to wash one's hand of phủi tay, giũ sạch trách nhiệm về (cái gì), không chịu trách nhiệm về (cái gì)

to wash out 1) rửa sạch, súc sạch (*chai, lọ*) 2) giũ sạch (*nợ*); rửa (*nhục*) **to wash out an insult in blood** rửa nhục bằng máu **all his debts are washed out** nó đã giũ sạch hết nợ nần 3) pha loãng; phai đi, bạc màu **the dress was quite washed out** cái áo bạc hết màu 4) (*thtục*) mệt lử, phờ phạc **he was washed out after the race** anh ta bị mệt lử [bị phờ phạc] sau cuộc đua **to look (feel) washed out** trông (cảm thấy) mệt lử, phờ phạc

wash-out 1) (*lóng*) sự thất bại, sự đại bại 2) (*lóng*) người vô tích sự; người làm gì cũng thất bại

to wash overboard cuốn qua mạn tàu

to wash smth. in two or three waters giặt [rửa] cái gì hai ba nước

to wash up (*m*) tắm rửa **I'll be with you as soon as I wash up** tôi sẽ đi với anh ngay sau khi tắm xong 2) (*m*) (*thtục*) bị loại, bị bỏ ra

washed over ashore bị giạt vào bờ

washed with tears đầm đìa nước mắt

to waste away gầy mòn ốm yếu đi, rộc đi **the patient lost weight and wasted away** người bệnh sụt cân và gầy mòn ốm yếu đi

waste not, want not phí của trời mười đời chẳng có ; giàu không hà tiện khó liền tay, khó không hà tiện khó ăn mày (*tục ngữ*)

to waste one's breath phí sức, tốn hợi ; phí thì giờ **I tried to convince him that he was wrong, but I saw that I was wasting my breath** tôi cố gắng thuyết phục hắn thấy sai lầm, nhưng tôi thấy chỉ phí sức tốn hơi **why do you waste your breath arguing with such a stubborn person?** tại sao anh lại phí sức đi tranh luận với một con người ngoan cố như vậy ?

to watch after nhìn theo, theo dõi **the police are watching after a suspect** công an đang theo dõi kẻ bị tình nghi

to watch for 1) chờ, rình **to watch for the opportunity to occur** chờ cơ hội tới 2) (*m*) quan sát, để ý xem **to watch for the symptoms of measles** quan sát triệu chứng bệnh sởi

to watch how the cat jumps chờ cơ hội, đợi gió xoay chiều nào để xoay theo chiều đó

to watch one's step 1) đi thận trọng ; 2) giữ gìn; thận trọng, cẩn thận từng đường đi nước bước (nhất là trong các cuộc hội đàm) **I advised him to watch his steps or he might lose all his friends** tôi khuyên nó nên thận trọng nếu không nó có thể mất hết bạn bè

to watch one's time đợi thời cơ; đợi đúng lúc (hãy hành động)

to watch out chú ý, để ý, coi chừng

to watch out for cảnh giới, coi chừng **our troops were garrisoned along the coast to watch out for enemy aircraft** quân đội ta đóng dọc bờ biển để cảnh giới máy bay địch

to watch over trông nom, canh gác **our factory used tamed dogs to watch over the warehouses** nhà máy chúng tôi dùng những con chó đã được thuần hóa để canh gác kho hàng

to watch the time để ý xem giờ (*cho khỏi lỡ hoặc bị chậm*)

watched pot never boils cứ mong lại càng lâu, cứ để ý lại càng sốt ruột (*tục ngữ*)

to water an animal cho con vật uống nước

to water a town cung cấp nước cho một thành phố

to water down giảm bớt đi, làm dịu đi **to water down the details of a story** làm cho chi tiết của câu chuyện bớt đậm nét **to water down a blame** trách khéo **to water down milk** pha nước vào sữa

to water off a duck's back [**to pour water over a duck's back**] nước đổ đầu vịt, không có kết quả gì (*tục ngữ*) **I tried to dissuade her but I felt my arguments were just to water off a duck's back** tôi tìm cách khuyên can cô ta, nhưng tôi cảm thấy những lời lẽ của tôi chỉ như nước đổ đầu vịt

to water the garden tưới vườn

waters of forgetfulness sự quên lãng

water under the bridge [**water over a dam**] cái gì đã qua và không

thay đổi (như nước chảy dưới cầu) **to discuss all the difficulties we have been through is just water under the bridge and it will be better to forget it** bàn về tất cả những khó khăn mà chúng ta đã trải qua chỉ là như nước chảy qua cầu, và tốt hơn là cho nó qua đi

watered-down yếu đi, giảm bớt đi, mất chất đi **the play was a watered-down version of Shakespeare's** vở kịch là một bản sao tồi vở kịch của Shakespeare

water-proof kín nước, có thể chống lại nước, không thấm nước

water-wagon xe tưới đường

watery grave mồ nơi đáy nước (chết đuối) **the boy has found a watery grave** đứa bé đã bị chết đuối

ways and means bằng mọi cách, phương pháp tiến hành

way off khoảng cách xa, sự khác nhau, không nhất quán **we were way off in our calculations, the cost of the house was much higher than the planned one** chúng tôi gặp một khoảng cách xa trong việc tính toán, giá của ngôi nhà cao hơn nhiều so với dự định **your work is still a long way off perfection** công việc của anh còn xa mới hoàn hảo **it's a long way off here** còn cách xa đây lắm

the way to a man's heart is through his stomach có thực mới vực đạo (*tục ngữ*)

we bear other people's troubles lightly muối đỗ lòng ai nấy xót, cháy nhà hàng xóm bình chân như vại *(tục ngữ)*

we have gone too far to draw back now phóng lao phải theo lao, đã trót phải trét (*tục ngữ*)

we know not what is good until we have lost it vật quý lúc mất mới biết giá trị (*tục ngữ*)

we [one] **should not judge by appearances** không nên xét đoán theo bề ngoài (*tục ngữ*)

weak in the top có lưng yếu (*ngựa*)

the weakest goes to the wall khôn sống mống chết (*tục ngữ*)

to weaken smb.'s hand hạn chế quyền lực của ai

wealth is nothing without health thà vô sự mà ăn cơm hẩm còn hơn bệnh mà uống sâm nhung (*tục ngữ*)

wear and tear hao mòn và hư hỏng (*vì sử dụng*) **his motorcycle was not a new one ; it showed evidence of a lot of wear and tear** cái xe máy của nó không phải là xe mới, nó có nhiều biểu hiện hao mòn và hư hỏng

to wear away 1) làm mòn dần, làm mất dần 2) cũ dần, hỏng dần, mòn đi **the lettering of the sign has worn away** chữ viết trên bảng hiệu đã cũ mờ đi 3) yếu đi, suy nhược đi *(sức khỏe, tinh thần...)* 4) nguôi dần (*nỗi đau khổ...*) 5) chậm chạp trôi qua *(thời gian)*

to wear down 1) làm mòn, hỏng dần, **the heels of these shoes are all worn down** đế của những chiếc giày này đã bị mòn hết 2) làm kiệt sức, làm tiêu hao dần (*lực lượng địch*)

to wear off 1) làm mòn mất ; mòn đi 2) qua đi, mất đi **the effects of this drug will naturally wear off within a few hours** những tác động của thuốc tất nhiên sẽ mất đi trong vài giờ

to wear on 1) trôi qua (*thời gian...*) **we are waiting for the attack and**

the time wore on slowly chúng tôi đang chờ đợi cuộc tấn công và thời gian trôi qua chậm chạp 2) tiếp tục, tiếp diễn ; còn kéo dài (*thảo luận*)

to wear one's heart on [upon] one's sleeve ruột để ngoài da, bộc tuệch bộc toạc.

to wear one's years well trẻ hơn tuổi

to wear out 1) làm cho mòn hẳn (*dụng cụ...*); làm rách hết (*quần áo*), mòn, hao mòn **the suit he is wearing is almost worn out** bộ quần áo anh ta đang mặc hầu như đã cũ rách 2) làm mệt lử, làm kiệt sức, kiệt sức đi **he was completely worn out after the race** sau cuộc đua nó hoàn toàn bị kiệt sức **to wear oneself out** kiệt sức **patience wears out** không thể kiên nhẫn được nữa 3) kéo dài, chậm chạp trôi qua (*thời gian*) **don't wear your youth out in trifles** đừng để tuổi xuân trôi qua vì những chuyện vụn vặt

to wear out someone's welcome ở chơi lâu đến nỗi người ta không muốn tiếp nữa

to wear the breeches bắt nạt chồng, chiếm ưu thế, có uy quyền trong gia đình **it is Mrs Liên and not her husband who wears the breeches in their family** chính bà Liên chứ không phải ông chồng nắm quyền hành trong gia đình

to wear well dùng bền, bền **woollen clothes wear well** quần áo len mặc bền **our friendship has worn well** tình bạn của chúng tôi lâu bền

to weather the storm vượt qua cơn bão ; vượt qua những lúc khó khăn **we met tremendous difficulties when we started that business, but after a year we had weathered the storm** chúng tôi gặp những khó khăn to lớn khi tiến hành công việc đó, nhưng sau một năm, chúng tôi đã vượt qua được cơn bão táp

to weather through thoát khỏi, khắc phục được, vượt được **to weather through a crisis** vượt qua một cuộc khủng hoảng

weather-proof chịu được nắng mưa

weather-wise giỏi đoán thời tiết

to weave through đi len lỏi qua, đi quanh co qua **weaving through the crowd, the boy got a good view of the parade** len lỏi qua đám đông, chú bé nhìn được rõ cuộc diễu hành

to wedge away bửa ra, tách ra, chẻ ra

to wedge oneself in chen vào, dấn vào

to weed out lựa chọn để loại bỏ, loại trừ (*những cái xấu, kém...*) **after weeding out the applications, he only took out about a dozen for the choice** sau khi lựa chọn để loại trừ các đơn xin việc, ông ta chỉ nhặt ra khoảng 12 cái để chọn lọc

weeds want no sowing cỏ dại không cần phải gieo trồng (*tục ngữ*)

week-end cuối tuần **to week-end** đi nghỉ cuối tuần

week in, week out tuần này tiếp tuần khác

week of Sundays [week of weeks] thời gian dài ; bảy tuần lễ **I haven't seen her in a week of Sundays** tôi không gặp cô ta trong một thời gian dài

to weep away the time lúc nào cũng khóc lóc, khóc suốt hết ngày hết buổi

to weep for joy khóc vì vui sướng, sướng phát khóc

to weep one's eyes [heart] out khóc lóc thảm thiết

to weep oneself out khóc hết nước mắt

to weep one's sad fate khóc cho số phận hẩm hiu của mình

to weep out a farewell nghẹn ngào thốt lên lời tạm biệt

to weep the night away khóc suốt đêm

to weigh anchor nhổ neo **they weighed anchor after five days in Saigon port** họ nhổ neo sau năm ngày ở cảng Sai gòn

to weigh down 1) đè nặng lên ; làm nghiêng, làm lệch (cán cân) ; nặng hơn (*một vật khác*) 2) đập tan (*lập luận*) ; đè bẹp, áp đảo (*kẻ thù*) 3) làm cho một nhọc, làm cho bối rối, làm cho lo âu **weighed down with sorrow** lòng đầy phiền muộn

to weigh in with viện ra một cách đắc thắng (lý lẽ, sự kiện...)

to weigh one's words nói năng [phát biểu] thận trọng ; cân nhắc đắn đo từng lời nói **I advised him to weigh his words carefully before making the complaints tôi khuyên** nó nên cân nhắc thận trọng lời nói trước khả khiếu nại

to weigh upon đè nặng lên, ám ảnh, day dứt **his guilt always weighed upon him** tội lỗi của nó luôn luôn day dứt nó

to weigh out cân *(từng tí một)* **to weigh out butter for a cake** 1) cân bơ để làm bánh 2) được cân sau khi đưa (*jô kè*)

weight at hatching trọng lượng mới nở (*gà con*)

weight at slaughter trọng lượng giết thịt

welcome to cứ tự nhiên, cứ tự do (làm gì) **you're welcome to pass another night here** anh muốn nghỉ lại đây một đêm nữa xin cứ tự nhiên **you are welcome to my typewriter** anh cứ tự nhiên dùng máy chữ của tôi đi

to weld all around hàn theo chu vi

to weld edgewise hàn theo mép

to weld on hàn đắp

to weld together hàn nối

well begun is half done đầu xuôi đuôi lọt (*tục ngữ*)

well enough đủ rồi

well-heeled giàu có

well, I declare ! thật vậy sao ! **well, I declare ! I never think he plays music so well** thật vậy sao ! tôi không bao giờ nghĩ nó chơi nhạc giỏi như vậy

well on in years đứng tuổi

well-off phong lưu, sung túc **they were children of a well-off family** chúng là con cái một gia đình sung túc

well off for được cung cấp đầy đủ **to be well off for food** được cung cấp đầy đủ thức ăn

well out of tránh được sự thua thiệt, phiền hà (do một việc gì)

well put diễn đạt rõ, định nghĩa rõ ràng

well-to-do khá giả, sung túc **seeing his way of living, we can believe that he is a well-to-do person** nhìn cách sống của anh ta, chúng tôi có thể tin rằng anh ấy là một người khá giả

wet blanket người làm mất vui (đến cuộc vui chung)

to wet one's whistle uống, làm dịu

cơn khát as I have got so thirsty, I stop at a tea-room to wet my whistle vì khát quá, tôi dừng lại ở một tiệm trà để uống cho đỡ khát

to wet out thấm ướt, tầm ướt

what a blessing ! thật may quá !

what about ? có tin tức gì không ? ; thế nào ?, nghĩ sao ? **what about his family ?** gia đình nó ra sao ? **what about a cup of tea ?** hãy uống chén trà đã, anh nghĩ sao ?

what a business it's to meet him ! gặp anh ta thật là một điều khó khăn !

what a pity ! thật đáng tiếc ! **what a pity he has lost his new bicycle !** thật đáng tiếc nó đã mất cái xe đạp mới ! **what a pity he couldn't join them in that trip !** thật đáng tiếc cho nó đã không tham gia được với họ trong chuyến du lịch đó !

what a score ! thật là may mắn ! thật là chó ngáp phải ruồi !

what a tongue ! ăn nói lạ chớ !

what for ? để làm gì ? **what do you want it for ?** anh cần cái đó làm gì

what fun ! thật là vui !

what in the world... ? cái gì ? **what in the world does he think he will gain by such conduct ?** nó nghĩ nó sẽ giành được cái gì với hạnh kiểm như vậy ?

what is bred in the bone will not go out of the flesh chứng nào tật nấy ; đánh chết cái nết chẳng chừa ; cà cuống chết đến đít còn cay (*tục ngữ*)

what is done by night appears by day kim trong bọc lâu ngày cũng lòi ra (*tục ngữ*)

what is done cannot be undone đã mọc răng nói năng chi nữa (*tục ngữ*)

what is what (thường đi với các động từ **to know, to learn, to show, to tell...** để diễn đạt những gì cần thiết, những gì phải làm, cái hay cái dở, tất cả sự tình) **it will take him at least one month to learn whatis what in this job** anh ấy phải mất ít nhất một tháng để biết rõ được sự thể của công việc đó

what must be must be việc gì đến sẽ đến ; việc gì thế nào thì tất yếu sẽ phải thế (*tục ngữ*)

(and) what not và gì gì nữa, vân vân **I'll give them cakes, sweetmeats, toys and what not** tôi sẽ cho chúng nó bánh, kẹo, đồ chơi vân vân

what soberness conceals, drunkenness reveals rượu vào lời ra ; ăn lúc đói, nói lúc say (*tục ngữ*)

what we do willingly is easy tư tưởng không thông vác bình không cũng nặng (*tục ngữ*)

what with vì răng, xét răng **what with rising prices, it was very hard for us to make both ends meet** vì giá sinh hoạt tăng lên, nên rất gay go cho chúng tôi phải thu vén tằn tiện để cuối tháng khỏi thiếu tiền

what with... and what with... một là vì ... hai là vì... ; do một bên thì... một bên thì... ; phần thì... phần thì... **what with overwork and what with undernourishment, he fell ill** phần gì làm việc nhiều, phần vì kém ăn nên anh ấy phát ốm

what's more thêm nữa, hơn nữa **I don't like his manner of speaking, and what's more I intend to tell him so** tôi không thích lối nói năng của hắn và hơn nữa tôi định nói cho nó biết như vậy

what's the matter ? làm sao thế ? có chuyện gì thế ? **what's the matter with her, she hasn't spoken a word all day ?** cô ấy có chuyện gì thế mà suốt ngày không nói một lời ? **what's the matter with you ?** anh làm sao thế ?

what's the difference ? cái đó có gì quan trọng ?

what's the odds ? thế thì sao ?

what's up? có việc gì thế? **when I saw him busily cleaning out his desk, I asked him what was up?** khi tôi thấy anh ấy đang bận rộn thu dọn bàn làm việc, tôi hỏi anh có việc gì thế ?

what's your poison ? anh uống thứ gì thế ?

wheel horse người chăm làm, người chăm học, người cần cù **he is one of the wheel horses of the factory** anh ta là một trong những người cần cù của nhà máy

when a man is going downhill, everyone will give him a push dậu đổ bìm leo *(tục ngữ)*

when candles are out, all cats are grey tắt đèn, nhà ngói cũng như nhà tranh *(tục ngữ)*

when Greek meets Greek, then comes the tug of war thật là kỳ phùng địch thủ ; kẻ cắp bà già gặp nhau

when poverty comes in at the door, love flies out at the window nhiều tiền thì thắm, ít tiền thì phai *(tục ngữ)*

when rogues fall out, then honest men come by their own trai cò tranh nhau, ngư ông được lợi *(tục ngữ)*

when the cat is away, the mice will play vắng chủ nhà gà vọc niêu tôm *(tục ngữ)*

when three know it, all know it một miệng thì kín, chín miệng thì hở *(tục ngữ)*

when you are in Rome, do as Romans do nhập gia tùy tục *(tục ngữ)*

when you can't get what you like, you must like what you have khi không có cái ta chuộng thì chuộng cái ta có *(tục ngữ)*

when wine is in, wit is out rượu vào lời ra ; ăn lúc đói, nói lúc say *(tục ngữ)*

where does the blame lie for this failure? ai chịu trách nhiệm về sự thất bại này?

where the shoe pinches khó khăn là ở chỗ

where ignorance is bliss, 'tis folly to be wise ngu si hưởng thái bình *(tục ngữ)*

where the goat is fettered, she must browse trâu đồng nào ăn cỏ đồng nấy *(tục ngữ)*

where there's a will there's a way có chí thì nên *(tục ngữ)*

where there's life there's hope còn sống còn hy vọng *(tục ngữ)*

where you exaggerate you weaken vác nặng chẳng đặng đến nhà *(tục ngữ)*

to while away lãng phí, làm mất, để trôi qua ; giết *(thì giờ)* **as the weather was too bad to go out, we whiled away the afternoon playing cards** vì thời tiết xấu quá không đi ra ngoài được, nên chúng tôi giết thì giờ bằng chơi bài suốt buổi chiều

while the grass grows the horse starves chờ được vạ, má đã sưng *(tục ngữ)*

to whip on quất ngựa chạy tới

to whip one's weight in wild oats liều lĩnh xông vào

to whip out rút nhanh ra, tuốt ra *(kiếm)*

to whip round for money kêu gọi đóng góp tiền (*để mua quà tặng...*)

to whip up 1) thúc dục chạy tới (*ngựa*) 2) triệu tập gấp (*cuộc họp*) ; làm gấp (*công việc gì*) **my mother was whipping up a meal for the guests** má tôi đang chuẩn bị gấp bữa ăn cho khách

to whistle a different tune đổi giọng

to whistle down the winds tranh cãi chẳng đi đến kết quả gì

to whistle for huýt sáo gọi

to whistle in the dark huýt sáo [nói to, hát to...] cho đỡ sợ (khi đi trong bóng tối)

to whistle smb. down the wind bỏ rơi người nào

to whistle stop huýt sáo cho dừng lại **a whistle-stop** 1) ga xép 2) sự dừng lại trên đường đi vận động bầu cử

white-collar workers [white collars] công chức [công chức cổ cồn] **the white-collar workers receive monthly wages but manual workers are paid according to labour productivity** công chức lĩnh lương tháng nhưng công nhân được trả lương theo năng suất lao động

white elephant vật cồng kềnh đắt tiền mà không có ích gì lắm **the wooden house left us by our parents in the country was really a white elephant because it was difficult to find a purchaser** ngôi nhà gỗ mà cha mẹ chúng tôi để lại cho chúng tôi thực là một vật cồng kềnh đắt tiền mà không ích lợi gì vì khó kiếm được người mua

white lie lời nói dối vô tội **when I said that his girl friend was a best musician, I was really telling him a white lie because she only knew how to play music** khi tôi nói rằng cô bạn gái của nó là một nhạc sĩ cừ, tôi đã nói dối nó một cách vô tội và cô ta thực ra chỉ biết chơi nhạc thôi

white-slave traffic nghề lừa con gái đưa ra nước ngoài làm đĩ

who breaks, pays ai làm nấy chịu (*tục ngữ*)

who drinks will drink again quen mui thấy mùi ăn mãi (*tục ngữ*)

whodunit truyện trinh thám, phim trinh thám **my daughter was very fond of whodunit** con gái tôi rất thích truyện trinh thám

who has never tasted bitter, knows not what is sweet chưa nếm đắng cay không hiểu hết ngọt ngào (*tục ngữ*)

who keeps company with the wolf will learn to howl gần mực thì đen, gần đèn thì rạng ; đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy (*tục ngữ*)

who laughs (the) last will laugh (the) loudest [he who laughs last laughs longest ; he laughs best who laughs last] cười người hôm trước hôm sau người cười (*tục ngữ*)

who makes excuses himself excuses không khảo mà xưng, không đánh cũng khai (*tục ngữ*)

who sows the wind will reap the whirlwind gieo gió gặt bão (*tục ngữ*)

whole-hearted toàn tâm toàn ý

why and wherefore lý do này nọ **I don't want to hear the whys and wherefores of this question** tôi không muốn nghe những lý do này nọ về vấn đề đó

why keep a cow when you can buy milk lợi bất cập hại, thu không bù chi (*tục ngữ*)

wide awake 1) tỉnh hẳn, tỉnh hoàn toàn **the coffee my father drank before going to bed kept him wide awake almost all night** món cà phê ba tôi uống trước khi đi ngủ đã làm làm ông tỉnh hẳn gần trăng đêm 2) tỉnh táo, hiểu biết, thận trọng **he is quite wide awake in his job** anh ta rất tỉnh táo trong công việc của mình **a wide-awake man** một người rất tỉnh táo khó bị lừa

a wide-awake (*m*) mũ dạ mềm rộng vành

width across flats kích thước đặt chìa vặn (*đai ốc, đầu bulông*)

width between centers khoảng cách tâm

wild-goose chase việc làm ngông cuồng, sự theo đuổi viển vông

a will of one's own có bản lĩnh (*đạo đức, ý chí...*) **that child certainly has a will of his own** thằng bé kia chắc chắn là có ý chí

to win an advantage of [over] chiếm ưu thế đối với (ai)

to win back lấy lại, chiếm lại

to win by a length thắng hơn một thuyền, thắng hơn một ngựa (*trong cuộc đua*)

to win by a neck về hơn một đầu (*đua ngựa*)

to win by numbers thắng vì hơn số lượng

to win hands down thắng dễ dàng **as his contestant proved to be confused, he won him hands down** vì đấu thủ của anh tỏ ra bối rối, nên anh ấy thắng hẳn ta dễ dàng

to win laurels thắng trận, công thành danh toại [giành được vòng nguyệt quế]

to win one's latchkey được giải phóng **she won't interfere with you any more, your independence is achieved, you have won your latchkey** cô ấy sẽ không còn can thiệp đến việc của anh nữa đâu, anh đã được độc lập, anh đã được giải phóng

to win one's spurs được tặng danh hiệu hiệp sĩ ; (*bóng*) nổi tiếng

to win one's way tiến tới, phát đạt, làm ăn thịnh vượng

to win out thắng trận, thắng cuộc **he finally won out after making great efforts** sau khi đã có những cố gắng to lớn [sau khi đã hết sức cố gắng], cuối cùng nó đã thắng

to win over lôi kéo về, tranh thủ được **with that offer, they won him over to their side** với đề nghị đó, họ đã lôi kéo được anh ta về phía họ

to win praise được ca ngợi, được ca tụng

to win smb.'s heart chiếm được cảm tình của ai

to win smb. round thuyết phục ai theo ý kiến mình

to win the day thắng, giành thắng lợi

to win through khắc phục [chiến thắng] khó khăn

to win upon ngày càng lôi kéo được, ngày càng thuyết phục được

winch for double hauling tời có hai cáp làm việc

winch for single hauling tời có một cáp làm việc

the wind blows high gió thổi dữ, gió thổi mạnh

to wind off tháo (sợi) ra (*khỏi cuộn*) ; tung ra

to wind on cuộn (*chỉ*) vào (*ống*)

to wind oneself up for an effort ráng sức làm việc gì

to wind someone round one's little finger xỏ dây vào mũi ai; không chế được ai

to wind up 1) lên dây (*đồng hồ*) **I have to wind up my watch because it has stopped** tôi phải lên giây đồng hồ vì nó chết 2) cuốn dây 3) giải quyết, thanh toán (*công việc*) **to wind up one's affairs** thu xếp trước khi kết thúc công việc **to wind up a business company** thu xếp mọi việc để rồi giải tán một công ty kinh doanh 4) bế mạc (*cuộc họp*), kết thúc (*cuộc tranh luận*)

windbag người nói năng ba hoa rỗng tuếch **don't rely on what he has said because he is a windbag** đừng tin vào những gì hắn nói vì hắn là một tay ba hoa rỗng tuếch

windfall 1) quả rụng 2) của trời cho 3) điều may mắn bất ngờ **the sum I received from my uncle in such a needy situation was just a happy windfall** số tiền tôi nhận được của chú tôi trong hoàn cảnh túng thiếu như vậy quả là sự may mắn bất ngờ

window dressing 1) nghệ thuật bày hàng ở tủ kính 2) bề ngoài lòe loẹt giả dối ; hình thức bề ngoài để che dấu một chủ định **I know that all his invitations are but window-dressing** tôi biết tất cả những việc mời mọc của anh ấy chỉ là một hình thức bề ngoài để che dấu một ý định riêng

window shopping sự đi dạo để ngắm các quầy hàng **every Sunday evening, we usually go window shopping along the main thoroughfares of the city** cứ mỗi tối chủ nhật, chúng tôi thường đi dạo để ngắm những hàng hóa bày trong các quầy hàng ở các đường phố lớn của thành phố

wine is in, truth is out rượu vào lời ra (*tục ngữ*)

to wing a house làm thêm chái cho một căn nhà

to wing an arrow bắn mũi tên ra

to wing one's way bay qua, bay đi

to wing one's words nói liếng thoắng

to wink assent nháy mắt đồng ý

to wink at 1) nháy mắt ra hiệu **to wink at smb. to do smth.** nháy mắt ra hiệu cho ai làm gì 2) nhắm mắt làm ngơ **I can't no longer wink at his errors** tôi không thể nhắm mắt làm ngơ trước lỗi lầm của nó được nữa

to wink one's eyes nháy mắt

wink at small faults không nên mỗi chút mỗi bắt bẻ

a winning [winsome] smile nụ cười quyến rũ

winter năm, tuổi (*thơ, văn*) **a man of 50 winters** một người 50 tuổi

to winter the cattle đưa vật nuôi đi tránh rét (**to winter in the South** tránh rét ở miền Nam)

to wipe at quật, giáng một đòn, tống một quả

to wipe away tẩy (*vết bẩn*) ; lau sạch (*nước mắt*)

to wipe off 1) lau đi, lau sạch, tẩy đi **to wipe off dust from the curtain** lau sạch bụi trên bức rèm 2) làm tắt (*nụ cười*) 3) thanh toán, giũ sạch (*nợ*) 4) quên đi, xóa sạch (*mối bất hòa*)

to wipe off a score trả hết thù xưa

to wipe out 1) lau chùi, lau sạch, tẩy (*vết bẩn*) 2) tiêu diệt, triệt hạ **our troops wiped out two enemy companies in a sudden attack** quân đội ta tiêu diệt hai đại đội địch trong một trận tấn công bất thần **the atomic bomb wiped out Hirosima** bom nguyên tử đã triệt hạ thành phố Hirosima 3) thanh toán (*nợ*) ; rửa (*nhục*)

to wipe the floor with 1) đánh bại (ai) hoàn toàn (*tranh luận*) 2) hạ đo ván (*quyền Anh*) ; đánh bại nhục nhã

to wipe the slate clean rũ trách nhiệm

to wipe up lau sạch, chùi sạch

to wire a house for electricity mắc điện cho một ngôi nhà

to wire for someone đánh điện mời ai đến

to wire in (*lóng*) ráng hết sức làm (việc gì)

to wire into đấm cho (ai) một cú thật mạnh, dùng hết sức giáng cho (ai) một đòn

to wire off rào dây thép để tách ra

to wire (to) đánh điện cho (ai) **don't forget to wire to our teacher as soon as you get to Paris** đừng quên đánh điện cho thày giáo chúng ta ngay khi anh tới Paris **I'll wire her immediately** tôi sẽ điện cho cô ấy ngay

wise after the event khôn ra thì chậm mất rồi (*tục ngữ*)

wisecrack (*m*) (*thtục*) lời châm biếm tế nhị, lời nói dí dỏm **he kept up such wisecracks that we were unable to control our laughter** anh ta tiếp tục những câu pha trò dí dỏm làm chúng tôi không sao nhịn được cười **to wisecrack** nói châm biếm tế nhị, nói pha trò dí dỏm

wise guy con người tài xoay, ma lanh, láu cá

to wise up bạo dạn hơn, mạnh dạn hơn ; tỉnh ngộ ra, khôn ra, nhận ra **he wised up to the fact that no one in the company liked him** nó tỉnh ngộ ra là không một ai trong công ty thích nó

to wish evil to smb. [**to wish smb. ill**] mong điều xấu cho ai

to wish for ước ao, mong ước, thèm muốn **she wishes for a journey to the Soviet Union** cô ta ao ước được sang thăm Liên xô **this is a very book you are wishing for** đây chính là cuốn sách mà cậu thích đây

the wish is the father to the thought ước muốn sinh ra sự tin tưởng (*tục ngữ*)

to wish off smth. on tống cái gì cho (ai) **don't wish off this messy job on him** đừng tống công việc bừa bộn đó cho nó

to wish smb. all the luck in the world chúc cho ai mọi điều may mắn

to wish to chúc, chúc cho **I wish happiness to him** [**I wish him happiness**] tôi chúc nó hạnh phúc [tôi chúc hạnh phúc cho nó]

to wish upon (*thtục*) gán cho **to wish smth. upon smb.** gán cho ai cái gì

with a bad grace miễn cưỡng

with a bang thắng lợi, có nhiệt tình **the play went over with a bang** vở kịch kết thúc thắng lợi

with a good grace vui lòng

with a high hand hống hách, kiêu căng, ngạo mạn

with a long face với vẻ mặt dài thuỗn ra vì buồn **what's the matter with him? he's walking around here with a long face for two days** nó có việc gì thế mà hai ngày nay cứ đi lại quanh quẩn đây mặt dài thuỗn ra

with a run [by a run] rất nhanh, nhanh vùn vụt ; ngay lập tức, không chậm trễ

with a string attached với một điều kiện đặc biệt **he was chosen into the selected team, but with a string attached which was to delay his marriage** anh ta được chọn vào đội tuyển nhưng với một điều kiện đặc biệt là phải hoãn đám cưới lại

with a vengeance (*thtục*) 1) hoàn toàn ; không sai 2) dữ dội ; ở mức quá sự mong đợi

with a view to [with the view of] với ý định, với mục đích **he bought this patch of land with a view to build a house there** anh ấy mua mảnh đất này với ý định xây một ngôi nhà ở đó

with all my might bằng tất cả sức lực của tôi

with all one's heart and soul với tất cả tâm hồn, với tất cả tấm lòng

with an eye to nhằm, với mục đích **we arrange the apartment with an eye to celebrating his 80th birthday** chúng tôi sửa sang căn phòng nhằm mục đích tổ chức ngày sinh thứ 80 của ông ấy

with child có mang, có thai (*người*) **she was with child** cô ấy có mang

with heart and hand hết sức nhiệt tình, với tất cả nhiệt tâm

with might and main với tất cả sức mạnh, dốc hết sức

with missing... với hàm lượng...

with naked eyes với mắt thường, bằng mắt thường

with neglect of thờ ơ với, sao lãng với

with one's back against the wall lâm vào thế cùng

with one's tail between one's legs [to have one's tail between one's legs] sợ cụp đuôi, rất sợ hãi

with open arms ân cần, niềm nở **to receive smb. with open arms** đón tiếp ai niềm nở

with red hands với những bàn tay đẫm máu

with regard to về phần, về vấn đề, đối với vấn đề

with religious care chăm sóc chu đáo, chăm nom cẩn thận **the doctor looked after the patient with religious care** bác sĩ chăm sóc bệnh nhân rất chu đáo

with religious exactitude với độ chính xác cao

with the best như bất cứ ai **he can carry 50kg on his shoulder with the best** nó có thể vác được 50kg như những người khác

with this in view với ý định này

with this object in mind với mục đích, với ý định

with tune and patience, the leaf of the mulberry becomes satin có công mài sắt có ngày nên kim ; có chí thì nên (*tục ngữ*)

with young có chửa (*súc vật*)

to withdraw from rút lui, rút khỏi **he withdraws his hand from the pocket** anh ta rút tay ra khỏi túi **to withdraw troops from a position** rút quân ra khỏi vị trí **to withdraw a child from school** cho một đứa trẻ thôi học **he withdrew from the contest** anh ta rút khỏi cuộc thi đấu

to withdraw heat xả nhiệt, giảm nhiệt

to withdraw into one's shell (*bóng*) rút vào vỏ của mình

to wither smb. with a look nhìn ai làm cho người ta bối rối

within a stone's throw trong một khoảng cách ngắn ; một quãng ném đá tới

within an ace of chút xíu nữa, suýt nữa thì **he was within an ace of death** nó suýt nữa thì chết

within earshot trong tầm nghe **the theatre hall was so crowded that we couldn't even get within earshot of the performers** nhà hát chật ních người đến mức chúng tôi không thể nghe được tiếng người biểu diễn

within easy reach of ở gần, dễ tới, dễ với được **my house is within easy reach of the station** nhà tôi ở gần ga

within hearing ở gần có thể nghe được, ở gần có thể bị nghe thấy

within one's grasp 1) có thể nắm lấy được, có thể hiểu được **a problem within one's grasp** vấn đề thuộc sự hiểu biết của mình 2) trong phạm vi quyền lực của mình

within one's power trong phạm vi quyền hạn của mình

within oneself trong phạm vi của mình **he did the job within himself** anh ta làm công việc đó chưa hết sức mình [anh ta làm việc đó không bỏ hết sức mình ra]

within reach of trong tầm tay

within small limit vừa trình độ (ai)

within the experimental error trong sai số thực nghiệm

without a shadow of doubt không mảy may nghi ky, không chút nghi ngờ

without fail chắc chắn, nhất định **my uncle will come to see us without fail** chú tôi chắc chắn sẽ tới thăm chúng ta

without fear or favour không thiên vị

without measure không có giới hạn nào, không có chừng mực nào **their devotion without measure to their work was something no man could deny** sự tận tụy không có giới hạn của họ đối với công việc là điều không ai có thể phủ nhận được

without parallel không so sánh được

without prejudice to không có gì tổn hại cho, không có gì thiệt cho

without question không còn nghi ngờ gì nữa **he is without question the best singer of our club** không còn nghi ngờ gì nó là ca sĩ cừ nhất của câu lạc bộ chúng ta

without recall không lấy lại được **to be lost without recall** mất hẳn không lấy lại được

without respect to không hề chú ý đến **to do smth. without respect to the consequences** làm việc gì mà không hề chú ý đến hậu quả

without rhyme or reason vô lý

to withstand a siege chống lại một cuộc bao vây

to withstand hard wear chịu được mòn

to withstand without damage không bị phá hỏng (*máy*)

to witness for làm chứng cho (ai) **to witness for an accused person** làm chứng gỡ tội cho một người bị cáo

to wive with lấy (ai) làm vợ **he wived with a young typist** anh ta lấy một cô thư ký đánh máy trẻ (làm vợ)

wolf in sheep's clothing chó đội lốt cừu; kẻ giả nhân giả nghĩa; kẻ khẩu phật tâm xà (*tục ngữ*)

to word an idea phát biểu ý kiến

words are but wind, but seeing is believing trăm nghe không bằng mắt thấy (*tục ngữ*)

word for word theo từng từ một; theo từng lời một **I'll tell you the story word by word as it was told to me** tôi sẽ kể câu chuyện đúng y như tôi đã được nghe **a word for word translation** một bài dịch theo từng từ một

word in season lời nói đúng lúc

word out of season lời nói không đúng lúc

word-perfect thuộc vai (*của mình trong vở kịch*)

words run high lời lẽ trở nên giận dữ

word-splitting sự bắt bẻ từng chữ, lối chẻ sợi tóc làm tư

a word spoken is past recalling lời đã nói ra khó lấy lại được (*tục ngữ*)

a word to the wise đối với người khôn một lời cũng đủ (*tục ngữ*)

words cut [hurt] more than swords lời nói đau hơn dao cắt (*tục ngữ*)

words pay no debts lời nói không ai bắt được vạ; trăm ơn không bằng hơn tiền (*tục ngữ*)

to work a change làm thay đổi, gây sự thay đổi **his new task will naturally work a change in his life** nhiệm vụ mới tất nhiên sẽ làm thay đổi cuộc sống của anh ấy

to work against time làm việc hết sức khẩn trương, tranh thủ thời gian để làm việc

to work a plant kiếm mật trên cây (*ong*)

to work at mắc bận **I'm working at my lessons** tôi đang bận học bài [tôi đang học bài]

to work at high (or low) pressure làm việc với áp suất cao (hoặc áp suất thấp)

to work away tiếp tục làm việc, tiếp tục hoạt động

to work compound gia công phối hợp (*trên máy*)

to work down xuống, rơi xuống, tụt xuống, đưa xuống, hạ xuống **his socks work down** bí tất của nó tụt xuống

to work for làm việc để; làm việc cho **to work for wages** làm việc ăn lương **to work for one's family** làm việc để nuôi gia đình

to work in 1) đưa vào, đẩy vào, đút vào 2) tranh thủ thời gian để, tìm chỗ để **tomorrow I'll be busy all day but if I can work it in, I'll talk with you** ngày mai tôi bận suốt ngày, nhưng nếu tranh thủ được thời gian tôi sẽ nói chuyện với anh

to work into làm thủng, xuyên qua, xuyên vào **the miners will work**

their way into the rocks những người thợ mỏ sẽ đào xuyên qua những tảng đá

to work it (*lóng*) đạt được mục đích

to work like a galley slave [**a horse, navy, nigger**] làm quần quật, làm như nô lệ

to work off 1) biến mất, tiêu tan **to work off one's fat** làm tiêu bớt mỡ đi [làm cho gầy bớt đi] 2) gạt bỏ, thanh toán hết; khắc phục; bán tháo **to work off arrears of correspondence** trả lời hết những thư từ đọng lại

to work on [**upon**] 1) tiếp tục làm việc 2) (*thtục*) chọc tức (ai) 3) tiếp tục làm tác động đến, làm ảnh hưởng đến **the girl worked on her father and finally succeeded in getting the permission to join the party** cô gái tác động tới người cha và cuối cùng xin được phép đi dự cuộc liên hoan

to work one's way 1) vừa làm việc kiếm tiền trong khi đi học **he worked his way through college** anh ta vừa kiếm tiền vừa đi học qua được trường đại học 2) thâm nhập dần dần **these customs work their way into our society** những tập tục đó thâm nhập dần dần vào xã hội của chúng ta

to work oneself into someone's favour lấy lòng ai, làm cho ai quý mến mình

to work oneself up nổi nóng, nổi giận **he worked himself up into a frenzy** hắn nổi cơn điên lên

to work oneself up to đạt tới (cái gì) do tự mình

to work on principle hoạt động theo nguyên tắc

to work open tìm mở **to work a thing open** tìm mở một vật gì

to work out 1) tiến hành, thi hành, thực hiện **I am sure that she will work out well in that job** tôi biết chắc rằng cô ấy sẽ tiến bộ trong công việc đó 2) luyện tập, tập dượt **football or tennis players work out every day at the city stadium** hàng ngày các cầu thủ bóng đá hoặc quần vợt tập dượt tại sân vận động thành phố 3) thanh toán (*nợ*); khai thác hết **these coal mines had been worked out years ago and were now abandoned** những mỏ than này đã khai thác hết từ lâu, và giờ đây bỏ không

to work round quay, vòng, rẽ, quành

to work round the clock làm việc suốt ngày đêm

to work through đâm qua, xuyên qua; vượt qua **the rain works through the roof** nước mưa rỉ qua mái nhà **to work through difficulties** vượt qua những khó khăn

to work to dẫn đến **to work to an end** dẫn đến kết thúc, dẫn đến kết quả

to work up 1) lên dần, tiến lên dần, tiến triển **starting as a liaison agent, he has worked up to the position of a high-ranking officer** khởi đầu là một liên lạc viên, anh ấy đã tiến dần lên chức vụ sĩ quan cao cấp 2) soạn, chuẩn bị kỹ lưỡng (*bài nói...*) **he spent three days to work up a lecture for the May Day meeting** anh ấy bỏ ra ba ngày để chuẩn bị bài diễn văn cho cuộc mit tinh nhân ngày Quốc tế lao động 3) chọc tức, làm nổi giận **there was no reason for her to get so worked up over such**

an innocent remark không có lý do gì mà cô ấy nổi giận về một nhận xét ngây thơ như vậy

to work upon tác động, có ảnh hưởng tới **their sufferings worked upon our feelings** những nỗi đau khổ của họ tác động đến tình cảm của chúng tôi

to work with 1) làm việc với (ai, cái gì) 2) hợp với **that won't work with me** điều đó không hợp với tôi

to work wonders làm những việc kỳ lạ ; thành công rực rỡ **the doctor told me that this medicine would work wonders for his illness** bác sĩ bảo tôi rằng thuốc đó sẽ rất tốt đối với bệnh của anh ấy

work between centers sự gia công (chi tiết) trên hai mũi tâm

work in process chi tiết gia công

work of any kind is good nghề nào cũng quý (*tục ngữ*)

work provides plenty có làm mới có ăn (*tục ngữ*)

work won't kill but sorry will đói rụng râu sầu rụng tóc, buồn thì chết chứ làm việc thì không chết được (*tục ngữ*)

a world of rất nhiều, vô số **we've had a world of things to do today** hôm nay chúng tôi có nhiều việc phải làm

world without end vĩnh viễn

to worm in [into] bò vào, lẫn vào, chui vào ; thâm nhập từ từ vào

to worm oneself into someone's favour khéo lấy lòng ai

to worm out moi ra được, biết được **to worm out a secret** moi được một điều bí mật **to worm a secret out of smb.** moi được ở ai một điều bí mật

to worm through luồn lách qua **he wormed through the bushes** nó luồn qua các bụi rậm

worm-eaten clothes quần áo cũ kỹ (**worm-eaten** bị sâu đục, bị mọt ăn)

worm may turn [even a worm will turn] con giun xéo lắm cũng quằn (*tục ngữ*) **if he continues to mistreat his wife in that way, I am sure that some day the worm may turn** nếu hắn cứ tiếp tục bạc đãi vợ như vậy, tôi tin chắc rằng một ngày nào đó con giun xéo lắm cũng quằn

the worm of conscience sự cắn rứt lương tâm

to worry about lo lắng về **don't worry about these little things** đừng lo lắng về những chuyện linh tinh đó

to worry along vẫn tiến bước (vẫn xoay xở) mặc dầu khó khăn trở ngại (có nhiều mối lo âu)

to worry out lo lắng để giải quyết bằng xong (một việc gì) **to worry out a scandal [to worry a scandal out]** lo lắng giải quyết cho xong một vụ bê bối

to worry smb. with quấy rầy ai bằng (việc gì) **he always worried his mother with foolish questions** nó thường quấy rầy mẹ nó bằng những câu hỏi ngớ ngẩn

worse off lâm vào cảnh xấu hơn ; sa sút đi

to worship the ground someone walks on yêu mến và khâm phục ai hết sức **she worships the ground her**

only son walks on bà ta yêu thương và thán phục đứa con độc nhất của bà vô cùng

the worth of a thing is best known by the want of it giá trị của một vật là sự cần thiết của nó (*tục ngữ*)

worth-while đáng giá, bỏ công **it is not a worth-while job** đó là một việc làm chẳng bõ công **it is not worth while to do it** chẳng bõ công làm việc đó **I intend to learn English, but with so little time given to it I think it won't be worth-while** tôi dự định học tiếng Anh, nhưng với thời gian ít quá tôi nghĩ không bỏ công

worthy of remark đáng lưu ý

would-be muốn trở thành, thích làm ra vẻ **a would-be poet** một anh chàng cứ thích làm ra vẻ là nhà thơ ; người gọi là nhà thơ

would like muốn, ước mong **I would like a cup of tea** tôi muốn có một tách trà **I would like to come there before time** tôi muốn đến đó trước giờ

would rather thà... hơn, thích... hơn **we would rather die than be slaves** chúng tôi thà chết còn hơn làm nô lệ

to wound smb.'s pride làm tổn thương danh dự ai (**a wound to one's pride** điều xúc phạm đến lòng tự hào)

wrapped up in bị lôi cuốn bởi ; bị mê hoặc bởi **he is all wrapped up in his scieutific studies** rất ham mê việc nghiên cứu khoa học [nó bị hoàn toàn lôi cuốn bởi việc nghiên cứu khoa học]

to write a good hand viết tốt, viết chữ đẹp

to write back viết thư trả lời

to write down 1) ghi 2) tả 3) viết chỉ trích

to write off 1) thảo nhanh, viết một mạch 2) xóa tên đi **his battalion was written off** tiểu đoàn của ông ta bị xóa sổ

to write out chép [sao] toàn bộ (**to write oneself out** viết hết ý, không còn ý để viết

to write to viết thư cho (ai)

to write up viết tường tận (*bản báo cáo*)

writing on the wall điều gở

written in water nhất thời (*tiếng tăm*) ; chóng bị lãng quên (*thành tích*)

a wrong-headed boy đứa trẻ ương ngạnh

Y

to yank on kéo mạnh **the driver yanked on the brake** người lái xe kéo mạnh cái phanh

to yank out rút mạnh ra **they both yanked out their swords** cả hai đều rút mạnh kiếm ra [tuốt gươm ra]

to yank up đưa phắt lên, giật mạnh lên

year in year out hết năm này đến năm khác

year round cả năm, quanh năm, suốt cả năm **I lived there the year round** tôi sống ở đó suốt cả năm

yesterday week tám hôm trước

to yield to force khuất phục trước sức mạnh **to yield to none** chẳng nhường ai, chẳng chịu thua ai

to yield to numbers chịu thua trước số đông **he was compelled to yield to numbers** nó bắt buộc phải chịu thua trước đám đông

to yield the palm to chịu thua (ai)

to yield under a weight bị cong (oằn) dưới sức nặng

to yield up bỏ (**to yield oneself up** dấn thân vào)

to yield up the ghost chết

you are never too old to learn học không bao giờ muộn (*tục ngữ*)

you are telling me thôi tôi biết thừa rồi

you cannot be in two places at once xay lúa thì khỏi bồng em (*tục ngữ*)

you cannot eat your cake and have it được cái nọ mất cái kia (*tục ngữ*)

you cannot judge a tree by its bark không nên xét đoán người qua bề ngoài (*tục ngữ*)

you cannot see the wood for the trees thấy cây thì không thấy rừng (*tục ngữ*)

you cannot wash charcoal white hoài hơi nói với kẻ ngu (*tục ngữ*)

you don't say so! thật vậy sao! **she is a musicion, you don't say so** cô ấy là một nhạc sĩ, thật vậy sao?

you many have too much of a good thing cái lượng làm hại cái phẩm

you may save your pains [**trouble**] anh chẳng cần bận tâm vào việc ấy, anh có chịu khó thì cũng chẳng ăn thua gì

you must not affect to scorn danger until you are out of its reach chưa khỏi vòng đã cong đuôi (*tục ngữ*)

you must spoil before you spin thất bại là mẹ thành công (*tục ngữ*)

you never know your luck dịp may không đến hai lần; dịp may đến lúc nào ai mà biết được (*tục ngữ*)

you said it đúng rồi, anh nói đúng đấy

youth and age will never agree trẻ theo đạo trẻ, già theo đạo già (*tục ngữ*)

Trần - Kim - Phụng
6615 Breen
Houston TX. 77086
U.S.A.

TỪ ĐIỂN THÀNH NGỮ
VÀ CỤM TỪ KHOA HỌC KỸ THUẬT ANH – VIỆT

Biên tập
PHAN KẾ THÁI
ĐÀO MINH THÔNG

Vẽ bìa
NGỌC ANH

Sửa bản in
TRÚC THANH

***

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC và KỸ THUẬT
70 Trần Hưng Đạo — Hà Nội
CHI NHÁNH NXB KHOA HỌC và KỸ THUẬT
28 Đồng Khởi — TP. Hồ Chí Minh

***

In 15.000 cuốn khổ 14,5 × 20.5 tại Nhà máy in Trần Phú—Xí nghiệp in số 5 xếp chữ.—Số xuất bản 59/87/KHKT. In xong và nộp lưu chiểu tháng 5-88

Ottawa

Đài tưởng niệm thuyền nhân tại Ottawa do điêu khắc gia Phạm Thế Trung thực hiện

Martin Luther King Jr. Day

16 16 17 17 18 18 19 19 20 20

23 24 24 25 25 26 26 27 27

31 TẾT ẤT HỢI
1
Tháng Giêng (thiếu)

Published by NGUOI VI

SKIN CLINIC

CLINIQUE THẨM MỸ NGOÀI

Athena Phan Bich Nga, M.

American Board of Dermatology

105 N. Jackson Ave., Suite 103 • San Jose, CA 951

Tel: (408) 251-9191

	MON *Thứ Hai*	TUE *Thứ Ba*	WED *Thứ Tư*	THU *Thứ Năm*	FRI *Thứ Sáu*	S *Thứ*
Day 1 uất	2 2	3 3	4 4	5 5	6 6	
8	9 9	10 10	11 11	12 12	13 13	1